

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ Y TẾ

HỌC VIỆN Y DƯỢC HỌC CỔ TRUYỀN VIỆT NAM



**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CHƯƠNG TRÌNH
ĐÀO TẠO BÁC SĨ Y KHOA
NĂM 2023**

HÀ NỘI – 2023

MỤC LỤC

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN GDTC	1
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN GIÁO DỤC THỂ CHẤT 1	1
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN GIÁO DỤC THỂ CHẤT 2	13
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN	22
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC LÊNIN	32
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC	45
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH	56
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM	70
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG.....	81
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN HỌC PHẦN HÓA HỌC.....	89
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN. LÝ SINH.....	99
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN SINH HỌC VÀ DI TRUYỀN	107
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN XÁC SUẤT THỐNG KÊ TRONG Y HỌC.....	125
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TIN HỌC	133
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC Y HỌC....	148
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TIẾNG ANH 1 (TIẾNG ANH CƠ BẢN)	160
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TIẾNG ANH 2 (TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH 1)	184
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TIẾNG ANH 3 (TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH 2)	195
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN MODULE Y CƠ SỞ 1.....	206
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN MODULE Y CƠ SỞ 2.....	230
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN MODULE Y CƠ SỞ 3.....	260
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN MODULE HUYẾT HỌC BẠCH HUYẾT	286
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN MODULE HỆ TIM MẠCH	301
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN MODULE HỆ HÔ HẤP	316
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN MODULE TIỀN LÂM SÀNG 1	331
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN MODULE TIỀN LÂM SÀNG 2	338
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN MODULE TIỀN LÂM SÀNG 3	349
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN MODULE HỆ TIÊU HÓA	356
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN MODULE THẬN TIẾT NIỆU	372
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN MODULE DA CƠ XƯƠNG	390
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN MODULE HỆ NỘI TIẾT - CHUYỂN HÓA	402
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN MODULE SINH SẢN.....	413
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN MODULE HỆ THẦN KINH.....	428

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN: ĐIỀU DƯỠNG CƠ BẢN.....	441
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN DƯỢC LÝ ĐẠI CƯƠNG.....	457
ĐỀ CƯƠNG THAM KHẢO CHI TIẾT HỌC PHẦN DƯỢC LÂM SÀNG.....	494
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH.....	494
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN DINH DƯỠNG VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM	507
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TRUYỀN THÔNG GIÁO DỤC SỨC KHỎE	524
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TỔ CHỨC QUẢN LÝ Y TẾ - CHƯƠNG TRÌNH Y TẾ QUỐC GIA – DÂN SỐ.....	534
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP	544
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN DỊCH TỄ HỌC	554
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN/MÔ ĐUN: KINH TẾ Y TẾ - BẢO HIỂM Y TẾ Y KHOA.....	566
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TÍNH CHUYÊN NGHIỆP Y KHOA	576
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN/ MÔ ĐUN: NỘI CƠ SỞ.....	585
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN NGOẠI CƠ SỞ	609
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN/ MÔ ĐUN: NỘI BỆNH LÝ 1	636
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN NGOẠI BỆNH LÝ I.....	674
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN: SẢN PHỤ KHOA 1	709
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN NHI KHOA 1.....	729
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN PHẪU THUẬT THỰC HÀNH	754
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN HỒI SỨC CẤP CỨU.....	770
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN DA LIỄU	785
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN THẦN KINH	807
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN LAO VÀ BỆNH PHỔI.....	827
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TRUYỀN NHIỄM.....	847
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN PHỤC HỒI CHỨC NĂNG.....	871
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN SỨC KHỎE TÂM THẦN	888
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN MẮT	904
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN RĂNG HÀM MẶT.....	918
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TAI MŨI HỌNG	942
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN LÃO	955
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN UNG THƯ	973
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN: Y HỌC CỔ TRUYỀN.....	996
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN/ MÔ ĐUN: NỘI BỆNH LÝ 2	1015
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN NGOẠI BỆNH LÝ 2	1054

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN: SẢN PHỤ KHOA 2	1085
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN/ MÔ ĐUN: NHI KHOA 2	1106
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN NỘI KHOA THỰC TẾ NGHỀ NGHIỆP.....	1128
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN NGOẠI KHOA THỰC TẾ NGHỀ NGHIỆP.....	1146
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN PHỤ SẢN THỰC TẾ NGHỀ NGHIỆP	1160
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN NHI KHOA THỰC TẾ NGHỀ NGHIỆP.....	1170
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN NGOẠI - SẢN.....	1187
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN NỘI - NHI.....	1204
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN /MÔ ĐUN KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP	1225
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT:HỌC PHẦN THỰC TẾ CỘNG ĐỒNG	1236
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN PHÁP Y	1250
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN GÂY MÊ HỒI SỨC	1260
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN MỘT SỨC KHỎE Y KHOA.....	1274
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN Y HỌC GIA ĐÌNH.....	1282

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN GDTC

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN GIÁO DỤC THỂ CHẤT 1

1. Thông tin tổng quát về học phần

- Tên học phần:
- * Tiếng Việt: Giáo Dục Thể Chất 1
- * Tiếng Anh: Physical education 1
- Mã học phần: GDTC 1001
- Số tín chỉ: 2TC (1LT/1TH)
- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 100 tiết
 - + Lý thuyết: 15 tiết
 - + Thực hành: 30 tiết
 - + Kiểm tra, đánh giá: 5 tiết
 - + Thời gian tự học: 50 tiết
- Đối tượng học : Sinh viên đại học Y khoa năm thứ nhất (khóa 2023- 2029)
- Vị trí của học phần/ mô đun trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương ☒		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp ☐						Thực tập và khóa luận tốt nghiệp ☐
		Kiến thức cơ sở khởi ngành ☐		Kiến thức cơ sở ngành ☐		Kiến thức ngành ☐		
Bắt buộc ☒	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	

- Điều kiện tham gia học phần:
 - + Học phần tiên quyết (đã học và thi đạt yêu cầu): Không
 - + Học phần học trước (đã học): Không
 - + Học phần song hành: Không
- Đơn vị phụ trách học phần/mô đun: Bộ môn GDTC - GDQP

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1	TS. Nguyễn Thị Hương Giang	0967968268	huonggiang7467@gmail.com
2	TS. Trương Hữu Hòa	0986438166	hoagdtc.qp@gmail.com
3	Th.S. Trần Thị Tú Quyên	0977958252	trantuquyengdtc@gmail.com
4	Th.S. Nguyễn Thị Thu Trang	0978897299	Tranganh19871984@gmail.com
5	Th.S. Lê Thị Vân Trang	0983562557	minhchinhgiapngo@gmail.com
6	Th.S. Đào Đình Hải	0983740359	daohaigdtc@gmail.com
7	TS. Đặng Danh Nam	0946656788	danhnamdang@gmail.com
8	Th.S. Nguyễn Quang Hưng	0974288588	Nguyenhung.vatm@gmail.com
9	Th.S. Nguyễn Việt Hà	0973764313	Hitendra1387@gmail.com

3. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Ký hiệu MT	Nội dung MT HP
MT HP1	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về GDTC trong trường học; giúp sinh viên nắm vững được các động tác, đảm bảo sinh viên thực hiện đúng kỹ thuật để phòng tránh chấn thương trong tập luyện.

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	(1)	(2)	(3)
MT HP1	1		

4. Chuẩn đầu ra (CDR) của học phần/ mô đun (ký hiệu: CLO)

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun

Ký hiệu CDR	Nội dung CDR HP (CLO)
CLO1	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về GDTC trong trường học, thể dục nhịp điệu (nữ) và Taekwondo (nam).
CLO2	- SV trình bày được những kiến thức cơ bản về GDTC dưới dạng bài thu hoạch (HP LT). - Giúp sinh viên nắm vững được các động tác: Kỹ thuật cơ bản trong Taekwondo (nam) bao gồm các đòn chân, đòn tay và bài quyền; Thực hiện được kỹ thuật động tác của bài TDNĐ (Nữ) trên nền nhạc tự chọn.
CLO3	Đảm bảo sinh viên thực hiện đúng kỹ thuật để phòng tránh chấn thương trong tập luyện.

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

Bảng 5.1. Mối liên hệ của CDR HP (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)

PLO	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
CLO 1		2													
CLO 2		2													
CLO 3		2													

6. Yêu cầu của học phần/ mô đun

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần/ mô đun:

6.1.3. Thực hành: Sân bãi, Dụng cụ.

Bảng 6.1.3. Cơ sở vật chất giảng dạy của HP

STT	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ thực hành
1	Loa, Đài, Còi, Mic

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

- Sinh viên phải có giáo trình.
- Sinh viên phải tự đọc tối thiểu đầy đủ tài liệu học tập (tại mục 10), để phục vụ quá trình học, đảm bảo kết quả thi kết thúc học phần với kiến thức có trong giáo trình, trong tài liệu tham khảo và kiến thức cập nhật mới.
- Dự lớp học lý thuyết: Sinh viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học. Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.

- Dự lớp học thực hành: Sinh viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học. Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.

✓ Học phần được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy. Mọi hành vi làm ảnh hưởng đến quá trình dạy và học đều bị nghiêm cấm.

✓ Sinh viên phải đi học đúng giờ quy định. Sinh viên đi trễ quá 15 phút sau khi giờ học bắt đầu sẽ không được tham dự buổi học.

✓ Tuyệt đối không được ăn uống, sử dụng các thiết bị như điện thoại, máy nghe nhạc trong giờ học.

- Tự học: Tự học bài cũ, luyện tập bài học trước ở nhà theo hướng dẫn của giảng viên

- Điều kiện dự thi kết thúc học phần: Không nghỉ quá 20% số giờ lên lớp ; Nếu nghỉ không có lý do hoặc nghỉ trên 20% số giờ lên lớp sẽ không được tham gia dự thi. Sinh viên không được vắng mặt các buổi thực hành.

- Phải tham dự thi kết thúc học phần.

7. Mô tả chung học phần/ mô đun

Học phần Giáo dục thể chất 1 trang bị kiến thức giáo dục thể chất cơ bản, thể dục nhịp điệu và Taekwondo cho người học. Nữ học Thể dục nhịp điệu giúp cơ thể phát triển khỏe mạnh, nâng cao trí lực, làm việc hiệu quả bằng bài TDNĐ 12 động tác. Nam học Taekwondo về các kỹ thuật cơ bản, kỹ thuật đối luyện, bài quyền số 2.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần/ mô đun, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Buổi (4 tiết/buổi)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (LT/K T/ Tự học)	CĐR của bài học (chương)/ chủ đề	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CĐR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Buổi 1 (4 tiết)	BÀI 1: GIÁO DỤC THỂ CHẤT TRONG TRƯỜNG HỌC 1. Giới thiệu môn học Một số khái niệm 2. GDTC trong trường học 3. Nhiệm vụ và yêu cầu học tập môn GDTC trong trường học 4. Các hình thức GDTC 5. Những điểm cần chú ý khi tập luyện TDTT	4/0/5	- Hiểu và trình bày được các khái niệm, nhiệm vụ và các hình thức GDTC trong trường học.	CLO1, CLO2	1. Thuyết trình 2. Động não	1. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi, 2. suy nghĩ - trả lời	Đánh giá thường xuyên
Buổi 2 (4 tiết)	BÀI 2: LỢI ÍCH, TÁC DỤNG CỦA TDTT VỚI SỨC KHỎE CON NGƯỜI 1. Khái niệm và vị trí của sức khỏe 2. Lợi ích và tác dụng của tập luyện TDTT đối với sức khỏe con người.	4/0/5	- Hiểu và trình bày được khái niệm và vị trí của sức khỏe, lợi ích của việc tập luyện đối với sức khỏe con người. với thái độ đúng đắn, kiên trì và trách nhiệm.	CLO1, CLO2	1. Thuyết trình 2. Động não 3. Giải quyết vấn đề	1. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi, 2. suy nghĩ - trả lời 3. Suy nghĩ - Trả lời; Lắng nghe ghi chép	Đánh giá thường xuyên
Buổi 3 (4 tiết)	BÀI 3: CÁC PHƯƠNG PHÁP GDTC 1. Khái niệm phương pháp giáo dục thể chất 2. Phương pháp giáo dục thể chất	4/0/6	- Hiểu và trình bày được các phương pháp luyện tập đa dạng phù hợp với bản	CLO1, CLO2	1. Thuyết trình	1. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi, 2. suy nghĩ - trả	Đánh giá thường xuyên

			thân một cách khoa học, đa phương pháp và tích cực.		2. Động não 3. Giải quyết vấn đề	lời 3. Suy nghĩ - Trả lời; Lắng nghe ghi chép	
Buổi 4 (3 tiết)	Bài 4: CÁC NGUYÊN TẮC VỀ PHƯƠNG PHÁP GDTC 1. Nguyên tắc tự giác tích cực 2. Nguyên tắc trực quan 3. Nguyên tắc thích hợp, cá biệt hóa 4. Nguyên tắc hệ thống 5. Nguyên tắc tăng dần các yêu cầu (nguyên tắc tăng tiến)	3/0/4	- Hiểu và trình bày được các nguyên tắc về phương pháp GDTC, thái độ trong việc luyện tập nâng cao sức khỏe phát triển bản thân.	CLO1, CLO2	1. Thuyết trình 2. Động não 3. Giải quyết vấn đề	1. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi, 2. suy nghĩ - trả lời 3. Suy nghĩ - Trả lời; Lắng nghe ghi chép	Đánh giá thường xuyên
	Thi Kết thúc học phần	1tiết					KTHP

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.2.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra (BÀI TẬP DÀNH CHO SINH VIÊN NỮ)

Tuần/ Buổi (... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài TH/LS (chương)	Số tiết (TH/LS / KT/ Tự học)	CĐR của bài TH/LS (chương)	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Trang thiết bị quy chiều ở bảng 6.1.3	PP giảng dạy đạt CĐR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.2.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Buổi 1 (4 tiết)	- Giới thiệu chung về môn TDNĐ - Học khởi động chuyên môn - Học động tác 1-3 của bài TDNĐ	4/0/4	- Thực hiện được các động tác của khởi động chuyên môn. - Thực hiện được động tác 1-3 của bài TDNĐ. - Biết cách phòng tránh chấn thương trong tập luyện.	CLO1, CLO2, CLO3	Loa , Đài, Còi , Mic	1. Thuyết giảng (hướng dẫn) 2. Làm mẫu. 3. Quan sát, sửa sai.	1. Nghe, quan sát, làm theo 2. Tập luyện cả lớp. 3. Tập luyện chia nhóm	Đánh giá thường xuyên

Buổi 2 (4 tiết)	- Kiểm tra bài cũ - Ôn 3 động tác đã học của bài TDNĐ - Học mới từ động tác 4- 6 của bài TDNĐ - Luyện tập từ động tác 1-6	4/0/4	- Thực hiện được các kỹ thuật động tác TDNĐ đã học và mới học theo yêu cầu của GV. - Biết cách phòng tránh chấn thương trong tập luyện.	CLO1, CLO2, CLO3	Loa , Đài, Còi , Mic	1. Thuyết giảng (hướng dẫn) 2. Làm mẫu. 3. Quan sát, sửa sai.	1. Nghe, quan sát, làm theo 2. Tập luyện cả lớp. 3. Tập luyện chia nhóm	Đánh giá thường xuyên
Buổi 3 (4 tiết)	- Kiểm tra bài cũ - Ôn 6 động tác đã học của bài TDNĐ - Học mới từ động tác 7- 9 của bài TDNĐ - Luyện tập từ động tác 1-9	4/0/4	- Thực hiện được các kỹ thuật động tác TDNĐ đã học và mới học theo yêu cầu của GV. - Biết cách phòng tránh chấn thương trong tập luyện.	CLO1, CLO2, CLO3	Loa , Đài, Còi , Mic	1. Thuyết giảng (hướng dẫn) 2. Làm mẫu. 3. Quan sát, sửa sai.	1. Nghe, quan sát, làm theo 2. Tập luyện cả lớp. 3. Tập luyện chia nhóm	Đánh giá thường xuyên
Buổi 4 (4 tiết)	- Kiểm tra bài cũ - Ôn động tác 1- 9 của bài TDNĐ - Luyện tập với nhạc - Học động tác 10- 12 của bài TDNĐ	4/0/4	- Thực hiện được các kỹ thuật động tác TDNĐ đã học và mới học theo yêu cầu của GV. - Biết cách phòng tránh chấn thương trong tập luyện.	CLO1, CLO2, CLO3	Loa , Đài, Còi , Mic	1. Thuyết giảng (hướng dẫn) 2. Làm mẫu. 3. Quan sát, sửa sai.	1. Nghe, quan sát, làm theo 2. Tập luyện cả lớp. 3. Tập luyện chia nhóm	Đánh giá thường xuyên
Buổi 5 (4 tiết)	- Kiểm tra bài cũ - Ôn tập - Tập với nhạc	4/0/4	- Thực hiện được các kỹ thuật động tác TDNĐ đã học theo yêu cầu của GV. - Khớp nhạc - Biết cách phòng tránh chấn thương trong tập luyện.	CLO1, CLO2, CLO3	Loa , Đài, Còi , Mic	1. Thuyết giảng (hướng dẫn) 2. Làm mẫu. 3. Quan sát, sửa sai.	1. Nghe, quan sát, làm theo 2. Tập luyện cả lớp. 3. Tập luyện chia nhóm	Đánh giá thường xuyên
Buổi 6 (4 tiết)	- Bước đầu hoàn thiện bài TDNĐ	4/0/4	- Thực hiện được kỹ thuật bài tập đã học.	CLO1,	Loa , Đài,	1. Thuyết giảng (hướng dẫn)	1. Nghe, quan sát, làm theo	Đánh giá thường xuyên

	- Tập với nhạc		- Khớp nhạc. - Biết cách phòng tránh chấn thương trong tập luyện.	CLO2, CLO3	Còi , Mic	dẫn) 2. Làm mẫu. 3. Quan sát, sửa sai.	2. Tập luyện cả lớp. 3. Tập luyện chia nhóm	xuyên
Buổi 7 (4 tiết)	- Tập với nhạc - Hoàn thiện nâng cao bài TDNĐ	4/0/4	- Thực hiện được kỹ thuật bài tập đã học trên nền nhạc. - Biết cách phòng tránh chấn thương trong tập luyện.	CLO1, CLO2, CLO3	Loa , Đài, Còi , Mic	1. Thuyết giảng (hướng dẫn) 2. Làm mẫu. 3. Quan sát, sửa sai.	1. Nghe, quan sát, làm theo 2. Tập luyện cả lớp. 3. Tập luyện chia nhóm	Đánh giá thường xuyên
Buổi 8 (2 tiết)	- Tập với nhạc - Hoàn thiện nâng cao bài TDNĐ chuẩn bị thi kết thúc môn. - Tổng ôn tập chuẩn bị thi kết thúc môn.	2/0/2	- Thực hiện được kỹ thuật bài tập trên nền nhạc. - Biết cách phòng tránh chấn thương trong tập luyện.	CLO1, CLO2, CLO3	Loa , Đài, Còi , Mic	1. Thuyết giảng (hướng dẫn) 2. Làm mẫu. 3. Quan sát, sửa sai.	1. Nghe, quan sát, làm theo 2. Tập luyện cả lớp. 3. Tập luyện chia nhóm	Đánh giá thường xuyên
9	Thi kết thúc thực hành	4 tiết						KTTH

8.2.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra.(BÀI TẬP DÀNH CHO SINH VIÊN NAM)

Tuần/ Buổi (.... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài TH/LS (chương)	Số tiết (TH/LS / KT/ Tự học)	CĐR của bài TH/LS (chương)	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Trang thiết bị quy chiều ở bảng 6.1.3	PP giảng dạy đạt CĐR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.2.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Buổi 1	1. Khái quát môn võ: 2. Tập 1 số khẩu thủ lệnh cơ bản.	4/0/4	- Nhớ và thực hiện được những kỹ thuật động tác trong môn Taekwondo	CLO1, CLO2,	Loa , Đài, Còi , Mic	1. Thuyết giảng (hướng dẫn)	1. Nghe, quan sát, làm theo 2. Tập luyện	Đánh giá thường xuyên

(4 tiết)	3. Cách nắm nắm, cách nắm: trung đẳng, hạ đẳng, thượng đẳng. 4. Học các bước tấn cơ bản: tấn ngắn, tấn dài và trung bình tấn.		- Biết cách phòng tránh chấn thương trong tập luyện.	CLO3		2. Làm mẫu. 3. Quan sát, sửa sai.	cả lớp. 3. Tập luyện chia nhóm	
Buổi 2 (4 tiết)	1. Kiểm tra bài cũ 2. Ôn lại các bước tấn đã học. 3. Đứng trung bình tấn nắm: trung đẳng, hạ đẳng, thượng đẳng 4. Học kỹ thuật đá tổng trước.	4/0/4	- Nhớ và thực hiện được những kiến thức về các kỹ thuật động tác trong môn Taekwondo - Biết cách phòng tránh chấn thương trong tập luyện.	CLO1, CLO2, CLO3	Loa , Đài, Còi , Mic	1. Thuyết giảng (hướng dẫn) 2. Làm mẫu. 3. Quan sát, sửa sai.	1. Nghe, quan sát, làm theo 2. Tập luyện cả lớp. 3. Tập luyện chia nhóm	Đánh giá thường xuyên
Buổi 3 (4 tiết)	1. Kiểm tra bài cũ 2. Ôn lại các bước tấn đã học. 3. Đứng trung bình tấn nắm: trung đẳng, hạ đẳng, thượng đẳng. 4. Ôn kỹ thuật đá tổng trước. 5. Học các kỹ thuật tay cơ bản : gạt hạ đẳng, đỡ trung đẳng, đỡ thượng đẳng.	4/0/4	- Nhớ và thực hiện được những kiến thức về các kỹ thuật động tác trong môn Taekwondo - Biết cách phòng tránh chấn thương trong tập luyện.	CLO1, CLO2, CLO3	Loa , Đài, Còi , Mic	1. Thuyết giảng (hướng dẫn) 2. Làm mẫu. 3. Quan sát, sửa sai.	1. Nghe, quan sát, làm theo 2. Tập luyện cả lớp. 3. Tập luyện chia nhóm	Đánh giá thường xuyên
Buổi 4 (4 tiết)	1. Kiểm tra bài cũ 2. Ôn các kỹ thuật tay cơ bản. 3. Ôn kỹ thuật đá tổng trước. 4. Kết hợp các kỹ thuật tay với tấn ngắn. 5. Kết hợp các kỹ thuật tay với tấn dài.	4/0/4	- Nhớ và thực hiện được những kiến thức về các kỹ thuật động tác trong môn Taekwondo	CLO1, CLO2, CLO3	Loa , Đài, Còi , Mic	1. Thuyết giảng (hướng dẫn) 2. Làm mẫu. 3. Quan sát, sửa sai.	1. Nghe, quan sát, làm theo 2. Tập luyện cả lớp. 3. Tập luyện chia nhóm	Đánh giá thường xuyên

Buổi 5 (4 tiết)	1. Kiểm tra bài cũ 2. Ôn các kỹ thuật tay với tấn ngắn. 3. Ôn kỹ thuật tay với tấn dài. 4. Học kỹ thuật đối luyện: chống dao và bắt chân đánh ngã. 5. Tập hướng đi của bài quyền số 2 (Taekwondo). 6. Học bài quyền số 2 (taekwondo) 18 động tác, từ động tác số 1- 6.	4/0/4	- Nhớ và thực hiện được những kiến thức về các kỹ thuật động tác trong môn Taekwondo - Biết cách phòng tránh chấn thương trong tập luyện.	CLO1, CLO2, CLO3	Loa , Đài, Còi , Mic	1. Thuyết giảng (hướng dẫn) 2. Làm mẫu. 3. Quan sát, sửa sai.	1. Nghe, quan sát, làm theo 2. Tập luyện cả lớp. 3. Tập luyện chia nhóm	Đánh giá thường xuyên
Buổi 6 (4 tiết)	1. Kiểm tra bài cũ 2. Ôn kỹ thuật đối luyện: chống dao và bắt chân đánh ngã. 3. Ôn hướng đi của bài quyền số 2 (taekwondo). 4. Ôn bài quyền số 2 từ động tác 1- 6. 5. Học tiếp bài quyền số 2 từ động tác 7- 18.	4/0/4	- Nhớ và thực hiện được những kiến thức về các kỹ thuật động tác trong môn Taekwondo - Biết cách phòng tránh chấn thương trong tập luyện.	CLO1, CLO2, CLO3	Loa , Đài, Còi , Mic	1. Thuyết giảng (hướng dẫn) 2. Làm mẫu. 3. Quan sát, sửa sai.	1. Nghe, quan sát, làm theo 2. Tập luyện cả lớp. 3. Tập luyện chia nhóm	Đánh giá thường xuyên
Buổi 7 (4 tiết)	1. Kiểm tra bài cũ 2. Ôn tập kỹ thuật đối luyện 3. Hoàn thiện bài quyền	4/0/4	- Nhớ và thực hiện được những kiến thức về các kỹ thuật động tác trong môn Taekwondo - Biết cách phòng tránh chấn thương trong tập luyện.	CLO2, CLO3	Loa , Đài, Còi , Mic	1. Thuyết giảng (hướng dẫn) 2. Làm mẫu. 3. Quan sát, sửa sai.	1. Nghe, quan sát, làm theo 2. Tập luyện cả lớp. 3. Tập luyện chia nhóm	Đánh giá thường xuyên

Buổi 8 (2 tiết)	Tổng ôn tập chuẩn bị thi kết thúc học phần.	2/0/2	- Nhớ và thực hiện được những kiến thức về các kỹ thuật động tác trong môn Taekwondo - Biết cách phòng tránh chấn thương trong tập luyện.	CLO2, CLO3	Loa , Đài, Còi , Mic	1. Thuyết giảng (hướng dẫn) 2. Làm mẫu. 3. Quan sát, sửa sai.	1. Nghe, quan sát, làm theo 2. Tập luyện cả lớp. 3. Tập luyện chia nhóm	Đánh giá thường xuyên
9	Thi kết thúc phần thực hành	4 tiết	-					KTTH

9. Phương pháp đánh giá học phần

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

9.2. Rubric: Không

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	CĐR của học phần/mô đun (CLO)	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm thi kết thúc học phần lý thuyết	50%	Bài thi kết thúc lý thuyết	01 bài viết thu hoạch	100%	Không	CLO1 CLO2	Bài Kế hoạch của BM
Điểm thi kết thúc học phần thực hành	50%	Thi thực hành trên sân	SV thực hiện bài TDNĐ trên nền nhạc tự chọn (Nữ). Bài Taekwondo (Nam)	100%	Không	CLO1, CLO2, CLO3	Bài Kế hoạch của BM

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

9.5. Điểm học phần/ mô đun

- Đối với lý thuyết: Thi viết
- Đối với môn thực hành: Thi trực tiếp trên sân

* Điểm GDTC1: (Điểm thi LT + Điểm thi TH)/2

- Điểm đánh giá kết thúc học phần: Đạt ≥ 5 , SV trượt ở nội dung nào thì học lại nội dung đấy.

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính (TLC)

- [1] Lý luận và phương pháp TDTT
- [2] Nguyễn Văn Chung (1999), *Giáo trình Taekwondo*, NXB Thể Dục Thể Thao, Hà Nội.
- [3] Giáo trình Thể dục (tập 1)- NXB TDTT.

10.2. Tài liệu tham khảo (TLTK)

Mạng Internet...

11. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ mô đun.
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.

✓ Sinh viên thực hiện đầy đủ và trung thực các nhiệm vụ học tập, kiểm tra, đánh giá theo Đề cương chi tiết học phần và hướng dẫn của giảng viên giảng dạy học phần.

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm 2023
BỘ MÔN/MÔ ĐUN
(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN: GIÁO DỤC THỂ CHẤT 2

1. Thông tin tổng quát về học phần

- Tên học phần:
- * Tiếng Việt: Giáo Dục Thể Chất 2
- * Tiếng Anh: Physical education 2
- Mã học phần: GDTC 2001
- Số tín chỉ: 2TC (0 LT/2TH)
- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 100 tiết
 - + Lý thuyết: 0 tiết
 - + Học tập: 60 tiết
 - + Kiểm tra, đánh giá: 4 tiết
 - + Thời gian tự học: 36 tiết
 - + Hoạt động nhóm: Không
- Đối tượng học: Sinh viên đại học Y khoa năm thứ 2 (khóa 2023-2029)
- Vị trí của học phần/ mô đun trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương X		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp ☐				Thực tập và khóa luận tốt nghiệp ☐
		Kiến thức cơ sở ngành ☐		Kiến thức ngành ☐		
Bắt buộc X	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	

- Điều kiện tham gia học phần:
 - + Học phần tiên quyết: Không
 - + Học phần học trước(đã học): GDTC1
 - + Học phần song hành: Không
- Đơn vị phụ trách học phần/mô đun: Bộ môn GDTC- GDQP

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1	TS. Trương Hữu Hòa	0986438166	hoagdtc.qp@gmail.com
2	Th.S. Trần Thị Tú Quyên	0977958252	trantuquyengdtc@gmail.com
3	Th.S. Lê Thị Vân Trang	0983562557	minhchinhgiapngo@gmail.com
4	Th.S. Nguyễn Quang Hưng	0974288588	Nguyenhung.vatm@gmail.com
5	Th.S. Nguyễn Việt Hà	0973764313	Hitendra1387@gmail.com
6	Th.S. Nguyễn Thị Thu Trang	0978897299	tranganh19871984@gmail.com
7	TS. Đặng Danh Nam	0946656788	danhnamdang@gmail.com
8	Th.S. Đào Đình Hải	0983740359	daohaigdtc@gmail.com

3. Mục tiêu của học phần/ mô đun (ký hiệu: MT)

Sinh viên học xong học phần này đạt được các mục tiêu kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đạo đức, năng lực tự chủ và trách nhiệm sau:

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Ký hiệu Mục tiêu	Nội dung MT HP
MT HP2	Cung cấp cho SV những kiến thức cơ bản về Thái cực quyền 24 thức và nắm vững các động tác, cách hít thở khi tập luyện. Đảm bảo sinh viên thực hiện đúng kỹ thuật về Thái cực quyền 24 thức để phòng tránh chấn thương.

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	(1)	(2)	(3)
MT HP2	1		

4. Chuẩn đầu ra (CDR) của học phần/ mô đun (ký hiệu: CLO)

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun

Ký hiệu CDR	Nội dung CDR HP (CLO)
CLO1	Cung cấp cho SV những kiến thức cơ bản về Thái cực quyền 24 thức và nắm vững các động tác, cách hít thở khi tập luyện.
CLO2	Đảm bảo sinh viên thực hiện đúng kỹ thuật về Thái cực quyền 24 thức để phòng tránh chấn thương.

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

Bảng 5.1. Mối liên hệ của CDR HP (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)

PLO	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
CLO1		2													
CLO2		2													

6. Yêu cầu của học phần/ mô đun

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần/ mô đun:

6.1.1. Lý thuyết: Không áp dụng lý thuyết đối với học phần này

6.1.2. Lâm sàng: Không

6.1.3. Thực hành:

Bảng 6.1.3. Cơ sở vật chất giảng dạy của HP

STT	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ thực hành
1	Loa đài, còi, mic, sân tập

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

- Dự lớp học thực hành: Sinh viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học. Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.

✓ Học phần được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy. Mọi hành vi làm ảnh hưởng đến quá trình dạy và học đều bị nghiêm cấm.

✓ Sinh viên phải đi học đúng giờ quy định. Sinh viên đi trễ quá 15 phút sau khi giờ học bắt đầu sẽ không được tham dự buổi học.

✓ Tuyệt đối không được ăn uống, sử dụng các thiết bị như điện thoại, máy nghe nhạc trong giờ học.

- Tự học: Tự học bài cũ và rèn luyện ở nhà theo hướng dẫn của giảng viên
- Điều kiện dự thi kết thúc học phần: Không nghỉ quá 20% số giờ lên lớp; Nếu nghỉ không có lý do chính đáng hoặc nghỉ trên 20% số giờ lên lớp sẽ không được tham gia dự thi.
- Phải tham dự thi kết thúc học phần.

7. Mô tả chung học phần:

GDTC 2 là học phần về Thái cực quyền. Nó trang bị cho người học về kiến thức và nội dung tập luyện thái cực quyền qua dưỡng sinh và tự vệ. Các động tác của bài quyền uyển chuyển và mềm mại, trong nhu có cương, dung hợp với học thuyết kinh mạch âm dương, tâm thể hài hòa. Từ đó, người học có thể vận dụng rèn luyện sức khỏe để gìn giữ sức khỏe đảm bảo cho sự sống và phát triển nghề nghiệp.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần/ mô đun, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:
Không áp dụng lý thuyết đối với học phần này

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.2.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (4 tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài TH/LS (chương)	Số tiết (TH/KT / Tự học)	CDR của bài TH/LS (chương)	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Trang thiết bị quy chiều ở bảng 6.1.3	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.2.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Buổi 1 (4 tiết)	- Giới thiệu môn học. - Học bài khởi động chuyên môn. - Học từ thứ 1 - 3	4/0/2	- Hiểu được những kiến thức cơ bản về TCQ. - Thực hiện được các kỹ thuật động tác của bài TCQ 24 thức với ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần tập thể - Biết cách phòng tránh chấn thương.	CLO1, CLO2	Còi, Đài loa, Mic	1. Thuyết giảng (hướng dẫn) 2. Làm mẫu. 3. Quan sát, sửa sai.	1. Nghe, quan sát, làm theo 2. Tập luyện cả lớp. 3. Tập luyện chia nhóm	Đánh giá thường xuyên
Buổi 2 (4 tiết)	+ Kiểm tra bài cũ + Ôn từ thứ 1 - 3 + Học từ thứ 4 - 6	4/0/2	- Hiểu được những kiến thức cơ bản về TCQ. - Thực hiện được các kỹ thuật động tác của bài TCQ 24 thức với ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần tập thể - Biết cách phòng tránh chấn thương.	CLO1, CLO2	Còi, Đài loa, Mic	1. Thuyết giảng (hướng dẫn) 2. Làm mẫu. 3. Quan sát, sửa sai.	1. Nghe, quan sát, làm theo 2. Tập luyện cả lớp. 3. Tập luyện chia nhóm	Đánh giá thường xuyên
Buổi 3 (4 tiết)	+ Kiểm tra bài cũ + Ôn từ thứ 1 - 6	4/0/2	- Hiểu được những kiến thức cơ bản về TCQ. - Thực hiện được các kỹ thuật động tác của bài TCQ 24 thức với ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần tập thể - Biết cách phòng tránh chấn thương.	CLO1, CLO2	Còi, Đài loa, Mic	1. Thuyết giảng (hướng dẫn) 2. Làm mẫu. 3. Quan sát, sửa sai.	1. Nghe, quan sát, làm theo 2. Tập luyện cả lớp. 3. Tập luyện chia nhóm	Đánh giá thường xuyên
Buổi 4 (4 tiết)	+ Kiểm tra bài cũ + Ôn từ thứ 1 - 6	4/0/2	- Hiểu được những kiến thức cơ bản về TCQ.	CLO1, CLO2	Còi, Đài	1. Thuyết giảng	1. Nghe, quan sát, làm theo	Đánh giá

	+ Học từ thứ 7-9		- Thực hiện được các kỹ thuật động tác của bài TCQ 24 thức với ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần tập thể - Biết cách phòng tránh chấn thương.		loa, Mic	(hướng dẫn) 2. Làm mẫu. 3. Quan sát, sửa sai.	2. Tập luyện cả lớp. 3. Tập luyện chia nhóm	thường xuyên
Buổi 5 (4 tiết)	+ Kiểm tra bài cũ + Luyện tập 1-9 + Làm quen với nhạc	4/0/3	- Hiểu được những kiến thức cơ bản về TCQ. - Thực hiện được các yếu lĩnh kỹ thuật động tác của bài TCQ 24 thức với ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần tập thể - Biết cách phòng tránh chấn thương.	CLO1, CLO2	Còi, Đài loa, Mic	1. Thuyết giảng (hướng dẫn) 2. Làm mẫu. 3. Quan sát, sửa sai.	1. Nghe, quan sát, làm theo 2. Tập luyện cả lớp. 3. Tập luyện chia nhóm	Đánh giá thường xuyên
Buổi 6 (4 tiết)	+ Kiểm tra bài cũ + Luyện tập + Học từ thứ 10-14 + Luyện tập với nhạc	4/0/2	- Hiểu được những kiến thức cơ bản về TCQ. - Thực hiện được các kỹ thuật động tác của bài TCQ 24 thức với ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần tập thể - Biết cách phòng tránh chấn thương.	CLO1, CLO2	Còi, Đài loa, Mic	1. Thuyết giảng (hướng dẫn) 2. Làm mẫu. 3. Quan sát, sửa sai.	1. Nghe, quan sát, làm theo 2. Tập luyện cả lớp. 3. Tập luyện chia nhóm	Đánh giá thường xuyên
Buổi 7 (4 tiết)	+ Kiểm tra bài cũ + Ôn từ thứ 1-14 + Học từ thứ 15-18 + Luyện tập với nhạc	4/0/3	- Hiểu được những kiến thức cơ bản về TCQ. - Thực hiện được các kỹ thuật động tác của bài TCQ 24 thức với ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần tập thể - Biết cách phòng tránh chấn thương.	CLO1, CLO2	Còi, Đài loa, Mic	1. Thuyết giảng (hướng dẫn) 2. Làm mẫu. 3. Quan sát, sửa sai.	1. Nghe, quan sát, làm theo 2. Tập luyện cả lớp. 3. Tập luyện chia nhóm	Đánh giá thường xuyên
Buổi 8 (4 tiết)	+ Kiểm tra bài cũ + Luyện tập với nhạc.	4/0/2	- Hiểu được những kiến thức cơ bản về TCQ. - Thực hiện được các kỹ thuật động tác của	CLO1, CLO2	Còi, Đài loa,	1. Thuyết giảng (hướng dẫn)	1. Nghe, quan sát, làm theo 2. Tập luyện cả	Đánh giá thường

			bài TCQ 24 thức với ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần tập thể - Biết cách phòng tránh chấn thương.		Mic	2. Làm mẫu. 3. Quan sát, sửa sai.	lớp. 3. Tập luyện chia nhóm	xuyên
Buổi 9 (4 tiết)	+ Kiểm tra bài cũ + Ôn từ thức 1 - 18 + Học từ thức 19 - 20 + Luyện tập với nhạc	4/0/3	- Hiểu được những kiến thức cơ bản về TCQ. - Thực hiện được các kỹ thuật động tác của bài TCQ 24 thức với ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần tập thể - Biết cách phòng tránh chấn thương.	CLO1, CLO2	Còi, Đài loa, Mic	1. Thuyết giảng (hướng dẫn) 2. Làm mẫu. 3. Quan sát, sửa sai.	1. Nghe, quan sát, làm theo 2. Tập luyện cả lớp. 3. Tập luyện chia nhóm	Đánh giá thường xuyên
Buổi 10 (4 tiết)	+ Kiểm tra bài cũ + Ôn từ thức 1 – 20 + Học từ thức 21-22 + Luyện tập với nhạc	4/0/3	- Hiểu được những kiến thức cơ bản về TCQ. - Thực hiện được các kỹ thuật động tác của bài TCQ 24 thức với ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần tập thể - Biết cách phòng tránh chấn thương.	CLO1, CLO2	Còi, Đài loa, Mic	1. Thuyết giảng (hướng dẫn) 2. Làm mẫu. 3. Quan sát, sửa sai.	1. Nghe, quan sát, làm theo 2. Tập luyện cả lớp. 3. Tập luyện chia nhóm	Đánh giá thường xuyên
Buổi 11 (4 tiết)	+ Kiểm tra bài cũ + Ôn từ thức 1- 22 + Học từ thức 23 - 24 + Luyện tập với nhạc	4/0/3	- Hiểu được những kiến thức cơ bản về TCQ. - Thực hiện được các kỹ thuật động tác của bài TCQ 24 thức với ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần tập thể - Biết cách phòng tránh chấn thương.	CLO1, CLO2	Còi, Đài loa, Mic	1. Thuyết giảng (hướng dẫn) 2. Làm mẫu. 3. Quan sát, sửa sai.	1. Nghe, quan sát, làm theo 2. Tập luyện cả lớp. 3. Tập luyện chia nhóm	Đánh giá thường xuyên
Buổi 12 (4 tiết)	+ Bước đầu hoàn thiện bài TCQ 24 thức + Luyện tập bài TCQ 24 thức kết hợp với nhạc.	4/0/2	- Thực hiện được bài TCQ phối hợp với nhạc. - Có ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần tập thể. - Biết cách phòng tránh chấn thương.	CLO1, CLO2	Còi, Đài loa, Mic	1. Thuyết giảng (hướng dẫn) 2. Làm mẫu. 3. Quan sát, sửa sai.	1. Nghe, quan sát, làm theo 2. Tập luyện cả lớp. 3. Tập luyện chia nhóm	Đánh giá thường xuyên
Buổi 13	+ Hoàn thiện bài TCQ	4/0/3	- Thực hiện được bài TCQ phối hợp với	CLO1,	Còi,	1. Thuyết	1. Nghe, quan	Đánh

(2 tiết)	24 thức kết hợp với nhạc tập. + Luyện tập bài TCQ 24 thức kết hợp với nhạc tập.		nhạc. - Có ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần tập thể. - Biết cách phòng tránh chấn thương.	CLO2	Đài loa, Mic	giảng (hướng dẫn) 2. Làm mẫu. 3. Quan sát, sửa sai.	sát, làm theo 2. Tập luyện cả lớp. 3. Tập luyện chia nhóm	giá thường xuyên
Buổi 14 (4 tiết)	+ Hoàn thiện nâng cao bài TCQ 24 thức.	4/0/2	- Thực hiện được bài TCQ phối hợp với nhạc. - Có ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần tập thể. - Biết cách phòng tránh chấn thương.	CLO1, CLO2	Còi, Đài loa, Mic	1. Thuyết giảng (hướng dẫn) 2. Làm mẫu. 3. Quan sát, sửa sai.	1. Nghe, quan sát, làm theo 2. Tập luyện cả lớp. 3. Tập luyện chia nhóm	Đánh giá thường xuyên
Buổi 15 (4 tiết)	+ Tổng ôn chuẩn bị thi kết thúc học phần. + Thi thử.	4/0/2	- Thực hiện được bài TCQ phối hợp với nhạc. - Có ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần tập thể. - Biết cách phòng tránh chấn thương.	CLO1, CLO2	Còi, Đài loa, Mic	1. Thuyết giảng (hướng dẫn) 2. Làm mẫu. 3. Quan sát, sửa sai.	1. Nghe, quan sát, làm theo 2. Tập luyện cả lớp. 3. Tập luyện chia nhóm	Đánh giá thường xuyên
16	Thi kết thúc học phần	4 tiết						KTHP

9. Phương pháp đánh giá học phần

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric:

9.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần: SV đi học đúng giờ, đủ 100% số buổi, trang phục đúng quy định

9.2.2. Rubric đánh giá bài thực hành.

9.2.3. Rubric đánh giá tiểu luận

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	CDR của học phần/mô đun (CLO)	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Đánh giá thường xuyên	10%	Kiểm tra thực hành	Thường xuyên	100%	Không	CLO2	SV đi học đúng giờ, đủ 100% số buổi, trang phục đúng quy định
Đánh giá cuối kỳ	90%	Thi thực hành trên sân	Thi bài TCQ 24 thức trên nền nhạc	100%	Không	CLO1, CLO2	Theo KH của Bộ môn

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

9.5. Điểm học phần

Điểm đánh giá kết thúc học phần = Điểm đánh giá thường xuyên x 10% + Điểm đánh giá cuối kỳ x 90%

Điểm đánh giá kết thúc học phần: Đạt ≥ 5

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính (TLC):

- Giáo trình Thái cực quyền học viện YDHCT Việt Nam
- Thái cực quyền dưỡng sinh- NXB Phương Đông
- Thái cực quyền dưỡng sinh (24 thức)- NXB trẻ

10.2. Tài liệu tham khảo (TLTK): Video trên Internet...

11. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần.
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.
- ✓ SV thực hiện đầy đủ và trung thực các nhiệm vụ học tập, thi, đánh giá theo Đề cương chi tiết học phần và hướng dẫn của giảng viên giảng dạy học phần.

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm 2023
BỘ MÔN/MÔ ĐUN
(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN

Đối tượng đào tạo: Y khoa trình độ đại học. Mã số đào tạo: 7720101

1. Thông tin tổng quát về học phần

- Tên học phần:
- * Tiếng Việt: Triết học Mác - Lênin
- * Tiếng Anh: Marxist - Leninist philosophy
- Mã học phần: PLOI 2001
- Số tín chỉ: 03 LT
- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 150 tiết
- + Nghe giảng lý thuyết: 39 tiết
- + Thực hành: 0 tiết
- + Thảo luận, hoạt động nhóm: 06 tiết
- + Tiết kiểm tra: 03 tiết (bài thi kết thúc học phần, bài giữa kỳ và đánh giá thường xuyên)
- + Thời gian tự học: 102 tiết
- Đối tượng học (năm thứ): Năm thứ 2
- Vị trí của học phần trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp □					Thực tập và khóa luận tốt nghiệp □
		Kiến thức cơ sở ngành □		Kiến thức ngành □			
Bắt buộc x	Tự chọn □	Bắt buộc □	Tự chọn □	Bắt buộc □	Tự chọn □		

- Điều kiện tham gia học phần:
- + Học phần tiên quyết: Không
- + Học phần học trước: Không
- + Học phần song hành: Không
- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Lý luận chính trị

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1	ThS. Bùi Thị Phương Thúy	0989727656	buithuyllct@gmail.com
2	ThS. Vũ Thị Huê	0989525368	vuhue081084@gmail.com

3. Mục tiêu của học phần/ mô đun (ký hiệu: MT)

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Ký hiệu Mục tiêu	Nội dung MT HP
MT1	Phân tích được những tri thức cơ bản về triết học nói chung, những điều kiện ra đời của triết học Mác - Lênin; những quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về vật chất; nguồn gốc, bản chất của ý thức; những nội dung cơ bản của phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức duy vật biện chứng; những kiến thức cơ bản chủ nghĩa duy vật lịch sử về học thuyết hình thái kinh tế - xã hội; giai cấp, đấu tranh

	giai cấp, cách mạng xã hội, dân tộc và con người.
MT2	Có phương pháp tư duy triết học khoa học, kỹ năng thuyết trình, phản biện, bảo vệ quan điểm cá nhân giải quyết được vấn đề cần thảo luận trong học tập và chủ động cập nhật kiến thức nhằm phát triển nghề nghiệp suốt đời.

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	1	2	3	4	5	6
MT1	2					
MT2				1		1

1 - Mức đóng góp ít; 2 - Mức đóng góp vừa ; 3 - Mức đóng góp nhiều

4. Chuẩn đầu ra (CĐR) của học phần/ mô đun (ký hiệu: CLO)

Sau khi học xong học phần, người học có thể:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun

Ký hiệu CĐR	Nội dung CĐR HP (CLO)
CLO1	Trình bày được những tri thức cơ bản về triết học nói chung, những điều kiện ra đời của triết học Mác - Lênin. Từ đó, sinh viên hiểu được vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội và trong thời đại ngày nay.
CLO2	Trình bày được những quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về vật chất; nguồn gốc, bản chất của ý thức; những nội dung cơ bản của phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức duy vật biện chứng.
CLO3	Trình bày được những kiến thức cơ bản chủ nghĩa duy vật lịch sử về học thuyết hình thái kinh tế - xã hội; giai cấp, đấu tranh giai cấp, cách mạng xã hội, dân tộc và con người.
CLO4	Thuyết trình, phản biện, bảo vệ quan điểm cá nhân giải quyết được vấn đề cần thảo luận trong học tập và chủ động cập nhật kiến thức nhằm phát triển nghề nghiệp suốt đời.

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

1 - Thấp; 2 - Trung bình ; 3 - Cao

Bảng 5.1. Mối liên hệ của CĐR HP (CLO) đến CĐR của CTĐT (PLO)

PLO	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
CLO 1	3														
CLO 2	3														
CLO 3	3														
CLO 4							1								

6. Yêu cầu của học phần/mô đun

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần/ mô đun:

- Lý thuyết: Giáo trình, tài liệu tham khảo như mục 10.1 và 10.2
- Máy chiếu, loa, mic, bảng, phấn...

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

- Dự lớp học lý thuyết: Sinh viên phải có giáo trình, tham khảo tối thiểu tài liệu học tập (tại mục 10) để phục vụ quá trình học, đảm bảo kết quả thi kết thúc học phần với kiến thức có trong giáo trình, trong tài liệu tham khảo và kiến thức cập nhật mới. Sinh viên có trách nhiệm tham dự

đầy đủ các buổi học theo quy định của Học viện; Nghe giảng, nghe hướng dẫn học tập và thực hiện nghiêm túc các hoạt động học tập theo yêu cầu của giảng viên. Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.

- Bài tập/thảo luận: Thực hiện đầy đủ bài thảo luận được giao: Nội dung, câu hỏi, slide, phản biện..

- Tự học: Nghiên cứu kỹ Đề cương chi tiết học phần để chủ động tổ chức tiết tự học bao gồm: Ôn bài học trước, chuẩn bị cho bài học mới theo tên bài kèm nội dung ghi tại mục 8, tự học phần tự đọc được giao, thời gian ôn tập phục vụ cho các bài thảo luận/kiểm tra/thi kết thúc học phần (các hình thức ghi tại mục 9.3); Đảm bảo thời gian tự học theo quy định.

- Điều kiện dự thi kết thúc học phần: số tiết tham dự lý thuyết tối thiểu đạt 80%. Hoàn thành bài đánh giá thường xuyên và kiểm tra giữa kỳ.

7. Mô tả chung học phần/ mô đun

- Triết học Mác - Lênin là môn học trang bị cho người học thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng duy vật làm nền tảng lý luận cho việc nhận thức các vấn đề, nội dung các môn học khác, nhận thức được thực chất giá trị, bản chất khoa học, cách mạng của triết học Mác - Lênin. Giúp người học có khả năng vận dụng một cách sáng tạo, khoa học, biện chứng triết học Mác - Lênin trong hoạt động nhận thức, hoạt động thực tiễn cũng như trong sự nghiệp đổi mới đất nước và quá trình tu dưỡng bản thân.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần/ mô đun, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Tuần/ Buổi (tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (LT/KT/ Tự học)	CDR của bài học (chương)/ chủ đề	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Buổi 1 (4 tiết) Buổi 2 (4 tiết) Buổi 3 (4 tiết) Buổi 4 (2 tiết - tiếp)	Chương 1: Khái luận về triết học và triết học Mác - Lênin. 1. Triết học và vấn đề cơ bản của triết học 2. Triết học Mác - Lênin và vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội.	12 LT/ 0 KT/ 02 TL/ 34 TH	Phân tích và lý giải về triết học, vấn đề cơ bản của triết học; Triết học Mác - Lênin và vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội.	CLO1 CLO4	1. Thuyết trình 2. Động não 3. Giải quyết vấn đề	1. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi, 2. Suy nghĩ - trả lời 3. Suy nghĩ - Trả lời; Lắng nghe ghi chép 4. Phân chuẩn bị ở nhà: Đọc trước giáo trình từ trang 11 đến trang 116. Chuẩn bị các nội dung bài học	Điểm thường xuyên
Buổi 5 (2 tiết) Buổi 6 (4 tiết) Buổi 7	Chương 2: Chủ nghĩa duy vật biện chứng 1. Vật chất và ý thức 2. Phép biện chứng duy vật 3. Lý luận nhận thức	12LT/ 0 KT/ 02TL/ 34TH	Phân tích được về vật chất, các hình thức tồn tại của vật chất;	CLO2 CLO4	1. Thuyết trình 2. Động não	1. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi, 2. Suy nghĩ - trả	Điểm thường xuyên

(4 tiết) Buổi 8 (4 tiết)			Nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức; Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức; Phép biện chứng duy vật.		3. Thảo luận 4. Hướng dẫn tự đọc bản chất của ý thức và vật chất [*]	lời 3. Trao đổi – thảo luận, phản biện. 4. Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc trước giáo trình từ trang 117 đến trang 283. Chuẩn bị các nội dung bài học	
Buổi 9 (4tiết) Buổi 10 (4 tiết) Buổi 11 (4 tiết) Buổi 12 (01 tiết)	Chương 3: Chủ nghĩa duy vật lịch sử. 1. Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội 2. Giai cấp và dân tộc 3. Nhà nước và cách mạng xã hội 4. Ý thức xã hội 5. Triết học về con người/ Kiểm tra	13LT/ 3,0 KT/ 02TL/ 34 TH	Phân tích được về sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội; - Giải thích được sự biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất; - Hiểu được sự iện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc	CLO3, CLO4	1. Thuyết trình 2. Động não 3. Giải quyết vấn đề	1. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi, 2. Suy nghĩ - trả lời 3. Suy nghĩ - Trả lời; Lắng nghe ghi chép 4. Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc trước giáo trình từ trang 284 đến trang 489. Chuẩn bị các nội	Kiểm tra định kỳ + Một trong các hình thức: Tự luận, tham gia thảo luận, kiểm tra 50 phút, nộp bài tập lớn + Thời điểm: (sau khi kết thúc chương 1,2,3) + Kiến thức: Chương 1,2,3

			thượng tầng của xã hội; Sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên; Giai cấp và dân tộc; Nhà nước và cách mạng xã hội; Ý thức xã hội; Triết học về con người			dung bài học	
	Thi test	0.6 tiết					Kết thúc học phần

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra (**không áp dụng thực hành đối với học phần này**)

9. Phương pháp đánh giá học phần

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric:

Rubric 1: Đánh giá chuyên cần (tham dự lớp)

Tiêu chí	Trọng số (%)	8.5 - 10 điểm	6.5 - 8.4 điểm	4.0 - 6.4 điểm	0 - 3.9 điểm
Thái độ tham dự	100%	Luôn chú ý và tích cực tham gia các hoạt động, chuẩn bị tốt, đầy đủ nội dung bài học đầy đủ	Khá chú ý, có tham gia, chuẩn bị đầy đủ nội dung bài học đầy đủ	Có chú ý, ít tham gia Chuẩn bị nội dung bài học không đầy đủ	Không chú ý, không tham gia Không chuẩn bị nội dung bài học
Thời gian tham dự		Nếu nghỉ trên 09 tiết sẽ không được thi			

Rubric 2. Đánh giá bài kiểm tra

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Chuẩn đầu ra của Học phần	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			8.5 - 10 điểm	7.0 - 8.4 điểm	5.5 - 6.9 điểm	4.0 - 5.4 điểm	0 - 3.9 điểm	
Kết quả bài kiểm tra/bài tập lớn	50%	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Kết quả đúng, đầy đủ	Kết quả đúng đến 85%	Kết quả đúng đến 70%	Kết quả đúng đến 55%	Kết quả đúng dưới 40%	100%
Lập luận	30%		Lập luận logic	Lập luận logic, chưa đầy đủ	Có lập luận; chưa rõ logic	Có lập luận; chưa logic	Lập luận sai, không lập luận	
Hình thức trình bày;	20%		Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp, sạch sẽ; Bố cục chặt chẽ, mạch lạc; Không	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp; Bố cục tương đối chặt chẽ; mô tả kết quả chưa rõ	Chữ viết đọc được; Bố cục chưa chặt chẽ; không mô tả được	Chữ viết xấu, khó đọc; Bố cục không rõ ràng; còn	Cẩu thả; Không có bố cục cụ thể; sai nhiều lỗi chính tả;	

			lỗi chính tả	ràng	kết quả bài toán	một số lỗi chính tả		

Rubric 3: Đánh giá thảo luận nhóm

Tiêu chí	Trọng số (%)	Chuẩn đầu ra Học phần	8.5 - 10 điểm	6.5 - 8.4 điểm	4.0 - 6.4 điểm	0 - 3.9 điểm
Thái độ tham gia	30	CLO3 CLO4	Khơi gợi vấn đề và dẫn dắt cuộc thảo luận	Tham gia thảo luận	Ít tham gia thảo luận	Không tham gia
Kỹ năng thảo luận	30		Phân tích, đánh giá tốt	Phân tích, đánh giá khá tốt	Phân tích, đánh giá khi tốt, khi chưa tốt	Phân tích, đánh giá chưa tốt
Chất lượng đóng góp ý kiến	40		Sáng tạo, phù hợp	Phù hợp	Có khi phù hợp, có khi chưa phù hợp	Không phù hợp

Cách sử dụng: GV có thể sử dụng Rubric này để đánh giá SV khi đến tham dự một nhóm thảo luận hoặc để SV đánh giá lẫn nhau khi họ thảo luận nhóm. Trước khi sử dụng, GV phải giải thích trước cho SV

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm kiểm tra thường xuyên	10%	Điểm chuyên cần/thảo luận nhóm, trả lời ngắn	Điểm chuyên cần	70%	Rubric 1 và rubric 3	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Theo KH bài giảng
			Thảo luận, vấn đáp	30%			
Điểm kiểm tra giữa học phần	20%	Làm bài kiểm tra 1 tiết	Điểm bài kiểm tra	100%	Rubric 2	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Theo KH bài giảng
Điểm thi kết	70%	Điểm thi trắc	Điểm thi	100%	Không	CLO1	Theo lịch

thức học phần/mô đun		nghiệm trên máy tính	trắc nghiệm trên máy tính			CLO2 CLO3	thi của Học viện

9.4. Ma trận đề thi và thang điểm đánh giá

Thời gian: 30 phút ;

Tổng số câu: 60

Chuẩn đầu ra học phần	Trọng số	Tổng số câu hỏi	Số câu hỏi bậc 1 (Tái hiện: Nhớ)	Số câu hỏi bậc 2 (Tái tạo: Hiểu, Áp dụng)	Số câu hỏi bậc 3 (Lập luận sáng tạo: Phân tích, Tổng hợp, Đánh giá, Sáng tạo)
CLO1	30%	18	10	08	0
CLO2	40%	24	14	10	0
CLO3	30%	18	10	08	0
CLO4	0%				
Tổng	100%	60	34	26	0

Điểm thi được tính theo thang điểm 10.

9.5. Điểm học phần/ mô đun

Điểm đánh giá kết thúc học phần = [Điểm chuyên cần (10%) + Điểm kiểm tra giữa học phần (20%) + Điểm thi kết thúc học phần (70%)]

Điểm đánh giá kết thúc học phần: Đạt ≥ 4

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính (TLC)

[1]. Bộ giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình triết học Mác - Lênin* (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị). Nhà xuất bản Chính trị quốc gia sự thật.

10.2. Tài liệu tham khảo (TLTK)

[1]. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh (1999), *Giáo trình triết học Mác - Lênin*. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.

[2]. Học viện chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (1999), *Tập bài giảng triết học Mác - Lênin*. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.

[3]. Bộ giáo dục và Đào tạo (2015), *Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin*. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.

11. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ mô đun.
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.
- ✓ Sinh viên thực hiện đầy đủ và trung thực các nhiệm vụ học tập, kiểm tra, đánh giá theo Đề cương chi tiết học phần và hướng dẫn của giảng viên giảng dạy học phần

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm
BỘ MÔN/MÔ ĐUN
(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN (2023)
KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC LÊNIN
 Đối tượng đào tạo: Y Khoa; Mã số đào tạo: 7720101

1. Thông tin tổng quát về học phần

- Tên học phần: Kinh tế chính trị Mác - Lênin
- Tên tiếng anh: Marxist – Leninist political economy
- Mã học phần: POLI 3003
- Số tín chỉ (*lên lớp/thực hành/tự học*): 02 LT/0TH/0LS
- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 100 tiết
 - + Nghe giảng lý thuyết: 26 tiết
 - + Thực hành: 0 giờ
 - + Thảo luận, hoạt động nhóm: 04 tiết
 - + Kiểm tra, đánh giá: 2 tiết (bài thi kết thúc học phần, bài giữa kỳ và đánh giá TX)
 - + Thời gian tự học : 68 tiết
- Đối tượng học: Năm thứ ba
- Vị trí của học phần/ mô đun trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương ☐X		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp ☐						Thực tập và khóa luận tốt nghiệp ☐
		Kiến thức cơ sở khối ngành ☐		Kiến thức cơ sở ngành ☐		Kiến thức ngành ☐		
Bắt buộc ☒	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	

- Điều kiện tham gia học phần:
 - + Học phần tiên quyết: Không
 - + Học phần học trước: Triết học Mác – Lênin.
 - + Học phần song hành: Không
- Đơn vị phụ trách học phần/mô đun: Bộ môn Lý luận chính trị

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1	Ths.Tường Thị Thắm	0989055525	tuongtham76@gmail.com
2	Ths.Trần Hồng Thanh	0976365787	thanh.hvyd@gmail.com

3. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Ký hiệu Mục tiêu	Nội dung MT HP
MT1	- Khái quát hoá được kiến thức cơ bản của Kinh tế chính trị Mác – Lênin, cập nhật tri thức mới, giải thích được các quan hệ lợi ích kinh tế, vấn đề chính trị - xã hội trong thực tiễn phát triển kinh tế của đất nước và thế giới ngày nay

MT2	- Có khả năng vận dụng các kiến thức của kinh tế chính trị Mác – Lênin để nhận diện bản chất các quan hệ kinh tế; khả năng phân biện, ra quyết định, lập kế hoạch, giải quyết quan hệ lợi ích trong thực tiễn nghề nghiệp và cuộc sống

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
MT1	2			1		
MT2	2			1		1

Ghi chú: Mức độ đóng góp của mục tiêu học phần/ modun (MT HP) vào mục tiêu của chương trình đào tạo (MT CTĐT) được xác định cụ thể:

1 – MT HP có đóng góp ít vào MT CTĐT

2 – MT HP có đóng góp vừa vào MT CTĐT

3 – MT HP có đóng góp nhiều vào MT CTĐT

Chú thích: 3, 2, 1 phụ thuộc vào mức hỗ trợ của MT HP đối với MT CTĐT ở mức bắt đầu (1) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ... (2) hay mức thuần thục (3)

4. Chuẩn đầu ra (CĐR) của học phần/ mô đun (ký hiệu: CLO)

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun

Ký hiệu CĐR	Nội dung CĐR HP (CLO)
CLO1	Trình bày được đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác Lênin;
CLO2	Khái quát hoá được nội dung cơ bản về lý luận giá trị, về kinh tế hàng hóa, hệ thống tri thức của kinh tế thị trường...
CLO3	Trình bày được nội dung cơ bản của Học thuyết giá trị thặng dư, nhận diện bản chất lợi ích kinh tế, các biểu hiện của giá trị thặng dư trong kinh tế thị trường
CLO4	Trình bày quan hệ của cạnh tranh và độc quyền, biểu hiện của độc quyền, độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường
CLO5	Trình bày được các nội dung liên quan về Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam
CLO6	Trình bày nội dung về cách mạng công nghiệp, mô hình công nghiệp hóa trên thế giới, nội dung công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam..
CLO7	Có tư duy phân biện, ra quyết định, giải quyết quan hệ lợi ích trong thực tiễn nghề nghiệp và cuộc sống

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

Bảng 5.1. Mối liên hệ của CĐR HP (CLO) đến CĐR của CTĐT (PLO)

PLO	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
CLO1	3														
CLO2	3														
CLO3	3														

CLO4																
CLO5																
CLO6																
CLO7										1						

6. Yêu cầu của học phần/ mô đun

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần/ mô đun:

6.1.1. Lý thuyết:

-Máy chiếu, loa, mic, bảng, phấn, Giáo trình, tài liệu tham khảo

6.1.2. Lâm sàng: Không

6.1.3. Thực hành: không áp dụng học phần này

Bảng 6.1.3. Cơ sở vật chất giảng dạy của HP

STT	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ thực hành
1	Máy chiếu PROJECTER, LAPTOP, bảng, phấn
2	loa, mic...

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

- Sinh viên phải có giáo trình.

- Sinh viên phải tự đọc tối thiểu đầy đủ tài liệu học tập (tại mục 10) để phục vụ quá trình học, đảm bảo kết quả thi kết thúc học phần với kiến thức có trong giáo trình, trong tài liệu tham khảo và kiến thức cập nhật mới.

- Dự lớp học lý thuyết: Sinh viên có trách nhiệm tham gia đầy đủ các buổi học và các hoạt động học tập tại lớp; Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.

- Bài tập/thực hành/ thảo luận: Thực hiện đầy đủ bài thảo luận được giao: Nội dung, câu hỏi, slide, phản biện..

- Tự học: Chủ động tổ chức giờ tự học bao gồm: Ôn bài học trước, chuẩn bị cho bài học mới theo tên bài kèm nội dung ghi tại mục 8, tự học phần tự đọc được giao, thời gian ôn tập phục vụ cho các bài thảo luận/kiểm tra/thi kết thúc học phần (các hình thức ghi tại mục 9.3); Đảm bảo thời gian tự học theo quy định.

- Điều kiện dự thi kết thúc học phần: số tiết tham dự lý thuyết tối thiểu đạt 80 %. Hoàn thành bài kiểm tra thường xuyên.

7. Mô tả chung học phần/ mô đun

Học phần Kinh tế chính trị Mác Lênin cung cấp những tri thức cơ bản, cốt lõi của Kinh tế chính trị Mác – Lênin trong bối cảnh phát triển kinh tế của đất nước và thế giới ngày nay. Đảm bảo tính cơ bản, hệ thống, khoa học, cập nhật tri thức mới, gắn với thực tiễn, tính sáng tạo, kỹ năng, tư duy kinh tế của người học. Học phần giúp người học hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của các quan hệ lợi ích kinh tế trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và góp phần giúp sinh viên xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần/ mô đun, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (LT/KT/ Tự học)	CĐR của bài học (chương)/ chủ đề	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CĐR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Buổi 1 (2 tiết)	- Giới thiệu về học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin Chương 1. Đối tượng, Phương pháp nghiên cứu và chức năng của KTCT MLN 1. Khái quát sự hình thành và phát triển của KTCT MLN 2. Đối tượng, phương pháp nghiên cứu của KTCT MLN 3. Chức năng của KTCT MLN	02LT/0 KT/0 thảo luận/04 tự học	Biết được hình thức, phương pháp, trọng số thi, kiểm tra, đánh giá của học phần. Phân tích được đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác Lênin.	CLO1	1. Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học 2. Động não „vấn đáp 3. Giải quyết vấn đề	1. Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc trước giáo trình từ trang 11 đến trang 33 Chuẩn bị các nội dung bài học 2. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi, 3. Suy nghĩ - trả lời Lắng nghe ghi chép	Điểm thường xuyên

Buổi 1 (2 tiết) Buổi 2 (4 tiết)	Chương 2. Hàng hoá, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường 1.Lý luận của Mác về sản xuất hàng hoá và Hàng hoá 2.Thị trường và nền kinh tế thị trường	06LT/0 Kt/0 thảo luận/ 12 tự học	- Trình bày được nội dung cơ bản của Hàng hoá, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường - Vận dụng được kiến thức cơ bản về hàng hoá, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường vào đời sống Có tư duy phản biện, ra quyết định, giải quyết quan hệ lợi ích trong thực tiễn nghiệp và cuộc sống	CLO2 CLO7	1. Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học 2. Động não, vấn đáp 3. Giải quyết vấn đề	1.Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc trước giáo trình từ trang 34 đến trang 81 2.Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi, 3. Suy nghĩ - trả lời 4. Suy nghĩ - Trả lời; Lắng nghe ghi chép	Điểm thường xuyên
Buổi 3 (4 tiết) Buổi 4 (2 tiết)	Chương 3. Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường. 1.Lý luận của C. Mác về giá trị thặng dư 2. Tích lũy tư bản 3.Các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường.	06LT/ 0 bài tập/0 kiểm tra/0 thảo luận/ /18 tự học	- Trình bày được nội dung cơ bản của Học thuyết giá trị thặng dư, bao gồm: Nhận diện bản chất quan hệ kinh tế, phản biện, ra quyết định, giải quyết quan hệ lợi ích trong thực tiễn nghiệp và cuộc sống	CLO3 CLO7	1. Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học Thuyết giảng 2. Động não, vấn đáp 3. Giải quyết vấn đề 4.Bài tập tình huống	1. Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc trước giáo trình từ trang 84 đến trang 123 Làm bài tập vận dụng 2.Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi, 3. Suy nghĩ - trả lời 4. Suy nghĩ - Trả lời; Lắng nghe ghi chép Làm bài tập tình	Điểm thường xuyên

						huống	
Buổi 4 (2 tiết) Buổi 5 (4 tiết)	Chương 4. Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường [1]. Cạnh tranh ở cấp độ độc quyền trong nền kinh tế thị trường [2]. Đặc điểm của độc quyền và độc quyền Nhà nước trong nền kinh tế thị trường TBCN Biểu hiện mới của độc quyền, độc quyền Nhà nước trong giai đoạn hiện nay Vai trò của chủ nghĩa tư bản (*)	02 lý thuyết/ 0 kiểm tra/ 04 thảo luận/ 12 tự học	- Xác định được mối quan hệ của Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Biểu hiện độc quyền trong kinh tế thị trường Có tư duy phản biện, ra quyết định, giải quyết quan hệ lợi ích trong thực tiễn nghiệp và cuộc sống	CLO4 CLO7	1. Thuyết trình 2. Động não 3. Thảo luận Lớp học đảo ngược 4. Tự học (*) Sinh viên cần : Làm rõ thành tựu và hạn chế và xu hướng vận động của CNTB	1. Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc trước giáo trình từ trang 124 đến trang 168 Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi, 2. Suy nghĩ - trả lời 3. Chuẩn bị nội dung câu hỏi thảo luận Mối quan hệ giữa cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường? Vai trò của các tổ chức độc quyền xuyên trong kinh tế thị trường hiện nay? Có thể kiểm soát độc quyền trong thực hiện lợi ích trong quan hệ lợi	Điểm thường xuyên

						ích với xã hội bằng phương thức nào? Biểu hiện của độc quyền và độc quyền Nhà nước trong kinh tế thị trường? Làm việc nhóm, thuyết trình Trao đổi – thảo luận, phản biện. 4. Tự học (*) Đọc giáo trình và thực hiện các yêu cầu của giảng viên đề ra	
Buổi 6 (4 tiết) Buổi 7 (2 tiết)	Chương 5. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam 1.Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam 2.Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường ở Việt Nam 3.Lợi ích kinh tế và quan hệ lợi ích kinh tế [*]	05 lý thuyết/ 0 thảo luận/ 1 kiểm tra/ 10 tự học	- Trình bày được nội dung của Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Vận dụng để giải quyết các vấn đề kinh tế khi tham gia các quan hệ lợi ích kinh tế - xã hội	CLO5 CLO7	1. Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học 2. Động não 3. Giải quyết vấn đề 4. Hướng dẫn Sv tự đọc [*]	1. Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc trước giáo trình từ trang 169 đến trang 220 Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi, 2. Suy nghĩ - trả lời 3. Suy nghĩ - Trả lời; Lắng nghe	Kiểm tra định kỳ + Một trong các hình thức: Tự luận, kiểm tra 50 phút, nộp bài tập lớn + Thời điểm: (sau khi kết thúc chương 5 + Nội dung chương 1-5

					Phân tích bản chất, vai trò của lợi ích kinh tế, Phân biệt các quan hệ lợi ích kinh tế cơ bản trong kinh tế thị trường	ghi chép 4. Tự đọc phần [*] Đọc và thực hiện các yêu cầu của giảng viên đề ra	
Buổi 7 (2 tiết) Buổi 8 (2 tiết)	Chương 6. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam 1.Công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam 2.Hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam (*)	04 lý thuyết/ 0 kiểm tra/ 0 thảo luận/ 12,3 tự học	- Xác định được nội dung cốt lõi của Công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. - Vận dụng được kiến thức cơ bản của Công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Có tư duy phản biện, ra quyết định, giải quyết quan hệ lợi ích trong thực tiễn nghiệp và cuộc sống	CLO6 CLO7	1. Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học 2. Động não, vấn đáp 3. Giải quyết vấn đề 4. Hướng dẫn Sv tự học [*] Sinh viên cần: -Làm rõ tính	1. Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc trước giáo trình từ trang 224 đến trang 286 Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi, 2. Suy nghĩ - trả lời 3. Suy nghĩ - Trả lời; Lắng nghe ghi chép 4. Tự học phần [*] Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của giảng	Điểm thường xuyên

					tất yếu khách quan của HNKT - Lợi ích và ảnh hưởng của HNKT đến quá trình phát triển kinh tế của Việt Nam - Phương hướng HNKT của Việt Nam	viên đề ra	
Theo lịch thi	Bài thi	0,4 giờ					Kết thúc học phần

9. Phương pháp đánh giá học phần

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần, bài kiểm tra, tiểu luận

Rubric 1: Đánh giá chuyên cần (tham dự lớp)

Tiêu chí	Trọng số (%)	8.5 - 10 điểm	6.5 - 8.4 điểm	4.0 - 6.4 điểm	0 - 3.9 điểm
Thái độ tham dự	100%	Luôn chú ý và tích cực tham gia các hoạt động, chuẩn bị tốt, đầy đủ nội dung bài học đầy đủ	Khá chú ý, có tham gia, chuẩn bị đầy đủ nội dung bài học đầy đủ	Có chú ý, ít tham gia Chuẩn bị nội dung bài học không đầy đủ	Không chú ý/ không tham gia Không chuẩn bị nội dung bài học
Thời gian tham dự		Nếu nghỉ trên 6 tiết sẽ không được thi			

Rubric 2. Đánh giá bài kiểm tra

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Chuẩn đầu ra của HP	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			8.5-10 điểm	7.0-8.4 điểm	5.5- 6.9 điểm	4.0-5.4 điểm	0 – 3.9 điểm	
Kết quả bài kiểm tra/bài tập lớn	50%	CLO 1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO7	Kết quả đúng, đầy đủ	Kết quả đúng đến 85%	Kết quả đúng đến 70%	Kết quả đúng đến 55%	Kết quả đúng dưới 40%	100%
Lập luận	30%		Lập luận logic	Lập luận logic, chưa đầy đủ	Có lập luận; chưa rõ logic	Có lập luận; chưa logic	Lập luận sai, không lập luận	
Hình thức trình bày;	20%		Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp, sạch sẽ; Bố cục chặt chẽ, mạch lạc; Không lỗi chính tả	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp; Bố cục tương đối chặt chẽ; mô tả kết quả chưa rõ ràng	Chữ viết đọc được; Bố cục chưa chặt chẽ; không mô tả được kết quả bài toán	Chữ viết xấu, khó đọc; Bố cục không rõ ràng; còn một số lỗi chính tả	Câu trả; Không có bố cục cụ thể; sai nhiều lỗi chính tả;	

Rubric 3: Đánh giá thảo luận nhóm

Tiêu chí	Trọng số (%)	Chuẩn đầu ra Học phần	8.5 - 10 điểm	6.5 - 8.4 điểm	4.0 - 6.4 điểm	0 - 3.9 điểm
Thái độ tham gia	30	CLO4 CLO7	Khơi gợi vấn đề và dẫn dắt cuộc thảo luận	Tham gia thảo luận	Ít tham gia thảo luận	Không tham gia
Kỹ năng thảo luận	30		Phân tích, đánh giá tốt	Phân tích, đánh giá khá tốt	Phân tích, đánh giá khi tốt, khi chưa tốt	Phân tích, đánh giá chưa tốt
Chất lượng đóng góp ý kiến	40		Sáng tạo, phù hợp	Phù hợp	Có khi phù hợp, có khi chưa phù hợp	Không phù hợp

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Trường hợp học phần/mô đun chỉ có lý thuyết:

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm kiểm tra thường xuyên	10%	Điểm chuyên cần/thảo luận nhóm/	Điểm chuyên cần	70%	Rubric 1 và rubric 3	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6 CLO7	Theo kế hoạch bài giảng
			Thảo luận, vấn đáp	30%			
Điểm kiểm tra giữa học phần	20%	Làm bài kiểm tra 1 tiết / Bài tập lớn	Điểm bài kiểm tra	100%	Rubric 2	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO7	Theo KH bài giảng
Điểm thi kết thúc học phần/mô đun	70%	Điểm thi trắc nghiệm trên máy tính	Điểm thi trắc nghiệm	100%	Không	CLO1 CLO2 CLO3	Theo lịch thi của Học viện trên

			trên máy tính			CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	máy tính

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

Thời gian: 20 phút ;

Tổng số câu: 50

Chuẩn đầu ra học phần	Trọng số	Tổng số câu hỏi	Số câu hỏi bậc 1 (Tái hiện: Nhớ)	Số câu hỏi bậc 2 (Tái tạo: Hiểu, Áp dụng)	Số câu hỏi bậc 3 (Lập luận sáng tạo: Phân tích, Tổng hợp, Đánh giá, Sáng tạo)
CLO1	8%	04	2	2	
CLO2	20%	10	4	6	
CLO3	28%	14	6	8	
CLO4	16%	08	4	4	
CLO5	14%	07	3	4	
CLO6	14%	07	3	4	
Tổng	100%	50	22	28	

Điểm thi được tính theo thang điểm 10.

9.5. Điểm học phần/ mô đun

Điểm đánh giá kết thúc học phần = [Điểm chuyên cần (10%) + Điểm kiểm tra giữa học phần (20%) + Điểm thi kết thúc học phần (70%)]

Điểm đánh giá kết thúc học phần: Đạt $\geq 4/10$

Điểm đánh giá kết thúc học phần được tính theo Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo học chế tín chỉ cho các chương trình đại học tại Học viện Y – Dược học cổ truyền Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 975/QĐ-HVYDHCTVN ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam

10. Tài liệu học tập

10.1. Sách, giáo trình (TLC)

[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo; Giáo trình Kinh tế chính trị Mác – Lênin (dành cho bậc đại học – không chuyên Lý luận chính trị)- NXB Chính trị Quốc gia sự thật, HN, 2021.

10.2. Tài liệu tham khảo

[1] Bộ giáo dục và đào tạo; Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin NXB Chính trị Quốc gia sự thật, Hà Nội, 2015.

[2] Bộ giáo dục và đào tạo; Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2018.

11. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ môn.
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.
- ✓ Sinh viên thực hiện đầy đủ và trung thực các nhiệm vụ học tập, kiểm tra, đánh giá theo Đề cương chi tiết học phần và hướng dẫn của giảng viên giảng dạy học phần.

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm

BỘ MÔN/MÔ ĐUN

(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN: CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC

Đối tượng đào tạo: Bác sĩ đa khoa, Mã số đào tạo: 7720101

1. Thông tin tổng quát về học phần/ mô đun

- Tên học phần/ mô đun:

* Tiếng Việt: Chủ nghĩa xã hội khoa học

* Tiếng Anh: Scientific Socialism

- Mã học phần/ mô đun: POLI4004

- Số tín chỉ: 02 LT/0TH/LS

- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 100 tiết

+ Lý thuyết: 30 tiết

+ Thực hành/ Lâm sàng: 0 tiết

+ Kiểm tra, đánh giá kết thúc học phần: 2 tiết (1 lần kiểm tra lý thuyết giữa kỳ, kiểm tra thường xuyên, thi cuối kỳ)

+ Thời gian tự học: 68 tiết

- Đối tượng học (năm thứ): Sinh viên Y khoa năm thứ 4

- Vị trí của học phần/ mô đun trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương ☒		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp ☐				Thực tập và khóa luận tốt nghiệp ☐
		Kiến thức cơ sở ngành ☐		Kiến thức ngành ☐		
Bắt buộc ☒	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	

- Điều kiện tham gia học phần:

+ Học phần tiên quyết (đã học): Triết học Mác – Lênin, Kinh tế Chính trị Mác – Lênin

- Đơn vị phụ trách học phần/mô đun: Bộ môn Lý luận Chính trị

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1	TS. Đinh Nguyễn An	0944371111	dinhnguyenan1181@gmail.com
2	Th. Tường Thị Thắm	0813182268	tuongtham76@gmail.com
3	ThS. Trần Hồng Thanh	0976365787	thanh.hvyd@gmail.com

3. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Ký hiệu Mục tiêu	Nội dung MT HP
MT1	Khái quát được quá trình ra đời, đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc học tập, nghiên cứu môn Chủ nghĩa xã hội khoa học; Có kiến thức căn bản về các vấn đề lý luận và thực tiễn con đường đi lên Chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay. Hình thành và rèn luyện khả năng phân tích, đánh giá những vấn đề lý luận và thực tiễn trong quá trình xây dựng CNXH ở Việt Nam
MT2	Có phương pháp tư duy khoa học, kỹ năng thuyết trình, phản biện, bảo vệ quan

	điểm cá nhân, giải quyết được vấn đề trong học tập, chuyên môn và chủ động cập nhật kiến thức nhằm phát triển nghề nghiệp suốt đời.

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
MT2	2					
MT2				1		1

1 – Mức đóng góp ít; 2 – Mức đóng góp vừa ; 3 – Mức đóng góp nhiều

4. Chuẩn đầu ra (CĐR) của học phần/ mô đun (ký hiệu: CLO)

1 – Thấp; 2 – Trung bình ; 3 – Cao

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun

Ký hiệu CĐR	Nội dung CĐR HP (CLO)
CLO1	Trình bày được sự ra đời, các giai đoạn phát triển, đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc học tập, nghiên cứu môn Chủ nghĩa xã hội khoa học.
CLO2	Trình bày được quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin về giai cấp công nhân và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân và giai cấp công nhân Việt Nam
CLO3	Trình bày được các vấn đề về: Chủ nghĩa xã hội, thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam
CLO4	Trình bày được các nội dung liên quan về Dân chủ xã hội chủ nghĩa, Nhà nước xã hội chủ nghĩa, Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam
CLO5	Trình bày nội dung về cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên CNXH. Liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên CNXH. Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam
CLO6	Trình bày được nội dung liên quan đến Dân tộc, tôn giáo và vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội
CLO7	Thuyết trình, phản biện, bảo vệ quan điểm cá nhân giải quyết được vấn đề cần thảo luận trong học tập và chủ động cập nhật kiến thức nhằm phát triển nghề nghiệp suốt đời.

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

Bảng 5.1. Mối liên hệ của CĐR HP (CLO) đến CĐR của CTĐT (PLO)

PLO	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
CLO 1	3														
CLO 2	3														
CLO 3	3														
CLO 4	3														
CLO 5	3														
CLO 6	3														
CLO 7							1			1					

6. Yêu cầu của học phần/ mô đun

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần/ mô đun:

- Lý thuyết: giáo trình, tài liệu tham khảo
- Máy chiếu, loa, mic, bảng, phấn, Giáo trình, tài liệu tham khảo

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

6.2.1 Dự trên lớp (giảng đường/phòng thí nghiệm/bệnh viện/cơ sở thực tập):

- Sinh viên phải có giáo trình.
- Sinh viên phải tự đọc tối thiểu đầy đủ tài liệu học tập (tại mục 10) để phục vụ quá trình học, đảm bảo kết quả thi kết thúc học phần với kiến thức có trong giáo trình, trong tài liệu tham khảo và kiến thức cập nhật mới.

- Dự lớp học lý thuyết: Sinh viên có trách nhiệm tham gia đầy đủ các buổi học và các hoạt động học tập tại lớp; Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.

6.2.2. Bài tập:

- Bài tập/Thực hành/ thảo luận: Thực hiện đầy đủ bài thảo luận được giao: Nội dung, câu hỏi, slide, phản biện..

6.2.3. Tự học: Chủ động tổ chức giờ tự học bao gồm: Ôn bài học trước, chuẩn bị cho bài học mới theo tên bài kèm nội dung ghi tại mục 8.

6.2.4. Điều kiện dự thi kết thúc học phần/mô đun: Điều kiện dự thi kết thúc học phần: số tiết tham dự lý thuyết tối thiểu đạt 80 %. Hoàn thành bài kiểm tra thường xuyên.

7. Mô tả chung học phần/ mô đun

CNXHKH là môn học trang bị cho người học những nhận thức chính trị - xã hội và phương pháp luận về quá trình tất yếu lịch sử dẫn đến sự hình thành, phát triển hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa; Giúp người học đề cao cảnh giác và đấu tranh chống lại những nhận thức sai lệch, những tuyên truyền chống phá của thế lực phản động đối với Đảng, Nhà nước và chế độ ta; Từ đó góp phần quan trọng trong việc giáo dục niềm tin khoa học cho nhân dân vào mục tiêu, lý tưởng xã hội chủ nghĩa và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần/ mô đun, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu

ra

Tuần/ Buổi (... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (LT/KT / Tự học)	CDR của bài học (chương)	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Buổi 1	Chương 1:	04 LT/0 KT/0TL	-Biết được hình thức, phương	CLO1	1.Thuyết	- Phần chuẩn bị ở	Điểm thường

(4 tiết)	Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học	/0 tự học	pháp, trọng số thi, kiểm tra, đánh giá của học phần. - Nhắc lại được sự ra đời, các giai đoạn phát triển, đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc học tập, nghiên cứu môn Chủ nghĩa xã hội khoa học. -Thuyết trình, phản biện, bảo vệ quan điểm cá nhân giải quyết được vấn đề cần thảo luận trong học tập và chủ động cập nhật kiến thức nhằm phát triển nghề nghiệp suốt đời.		trình 2. Phát vấn	nhà: Đọc trước giáo trình từ trang 11 đến trang 39. - Nghe giảng, ghi chép bài học, đặt câu hỏi, động não, trả lời câu hỏi; giải quyết vấn đề	xuyên
Buổi 2 (4 tiết)	Chương 2: Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân	04 LT/0 KT/0TL /20 tự học	-Trình bày được quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về giai cấp công nhân và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, nội dung, biểu hiện và ý nghĩa của sứ mệnh đó trong bối cảnh hiện nay. -Thuyết trình, phản biện, bảo vệ quan điểm cá	CLO2 CLO7	1. Thuyết trình, thuyết giảng 2. Động não 3. Học tập dựa vào giải quyết vấn đề 4. Thảo luận, phản biện	- Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc trước giáo trình từ trang 51 đến trang 84 -Nghe giảng, ghi chép bài học, thảo luận thuyết trình vấn đề	Điểm thường xuyên

			nhân giải quyết được vấn đề cần thảo luận trong học tập và chủ động cập nhật kiến thức nhằm phát triển nghề nghiệp suốt đời.				
Buổi 3 (4 tiết)	Chương 3: Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội	04 LT/0 KT/0TL /20 tự học	- Trình bày được quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về chủ nghĩa xã hội, thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và sự vận dụng sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam vào điều kiện cụ thể Việt Nam. -Thuyết trình, phản biện, bảo vệ quan điểm cá nhân giải quyết được vấn đề cần thảo luận trong học tập và chủ động cập nhật kiến thức nhằm phát triển nghề nghiệp suốt đời.	CLO3 CLO7	1. Thuyết trình, thuyết giảng 2. Động não 3. Học tập dựa vào giải quyết vấn đề	- Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc trước giáo trình từ trang 237 đến trang 407, Nghe giảng, ghi chép bài học, thảo luận thuyết trình vấn đề	Điểm thường xuyên
Buổi 4 (4 tiết)	Chương 4: Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa	04 LT/0 KT/0TL /10 tự học	- Khái quát được bản chất của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, nhà nước xã hội chủ nghĩa và giải thích được các nội dung liên quan đến vấn đề này ở Việt Nam	CLO4 CLO7	1. Thuyết trình, thuyết giảng 2. Động não 3. Học tập dựa vào giải quyết vấn đề	- Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc trước giáo trình từ trang 125 đến trang 162, thảo luận nhóm vấn đề:Liên	Điểm thường xuyên

			hiện nay. -Thuyết trình, phản biện, bảo vệ quan điểm cá nhân giải quyết được vấn đề cần thảo luận trong học tập và chủ động cập nhật kiến thức nhằm phát triển nghề nghiệp suốt đời.		đề 4.Thảo luận, phản biện	hệ trách nhiệm cá nhân trong việc góp phần xây dựng nền dân chủ XHCN, Nhà nước pháp quyền XHCN ở nước ta hiện nay?	
Buổi 5 (4 tiết)	Chương 5: Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội	04 LT/0 KT/0TL /10 tự học	- Trình bày được những kiến thức nền tảng về cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. -Thuyết trình, phản biện, bảo vệ quan điểm cá nhân giải quyết được vấn đề cần thảo luận trong học tập và chủ động cập nhật kiến thức nhằm phát triển nghề nghiệp suốt đời.	CLO5 CLO7	1.Thuyết trình 2. phát vấn	- Phân chuẩn bị ở nhà: Đọc trước giáo trình từ trang 165 đến trang 193 -Nghe giảng, ghi chép bài học, đặt câu hỏi, động não, trả lời câu hỏi; giải quyết vấn đề	Điểm thường xuyên
Buổi 6 và buổi 7 (8 tiết)	Chương 6: Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội	08 (04 LT, 03 thảo luận, 01 kiểm tra.	- Trình bày được quan điểm chủ nghĩa Mác – Lênin về vấn đề dân tộc, tôn giáo; mối quan hệ dân tộc và tôn giáo và nội dung chính sách	CLO6 CLO7	1. Thuyết trình, thuyết giảng 2. Động não 3. Học tập dựa vào giải	- Phân chuẩn bị ở nhà: Đọc trước giáo trình từ trang 195 đến trang 236, 1. Nghe, ghi	Kiểm tra 1 tiết (50 phút) nội dung các bài thuộc chương 3 -6

			dân tộc, tôn giáo của Đảng và Nhà nước Việt Nam. -Thuyết trình, phản biện, bảo vệ quan điểm cá nhân giải quyết được vấn đề cần thảo luận trong học tập và chủ động cập nhật kiến thức nhằm phát triển nghề nghiệp suốt đời.		quyết vấn đề 4.Làm bài kiểm tra định kỳ	chép. 2. suy nghĩ - trả lời, đặt câu hỏi 4. Phân công, Thuyết trình bài thảo luận lập luận bảo vệ quan điểm về vấn đề mối quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam hiện nay? Trách nhiệm cá nhân?	
Buổi 8 (2 tiết)	Chương 7: Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội	02 LT/0 KT/0TL /8,35 tự học	- Trình bày được quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam về gia đình, xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, xây dựng gia đình ở Việt Nam hiện nay. -Thuyết trình, phản biện, bảo vệ quan điểm cá nhân giải quyết được vấn đề cần thảo luận trong học tập và chủ động cập nhật kiến thức nhằm	CLO6 CLO7	1.Thuyết trình, 2.phát vấn, 3.Nghiên cứu tài liệu, đưa ra vấn đề, đặt câu hỏi	- Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc trước giáo trình từ trang 239 đến trang 268 - Nghe giảng, ghi chép bài học, đặt câu hỏi, động não, trả lời câu hỏi.	Điểm thường xuyên

			phát triển nghề nghiệp suốt đời.				
Theo lịch thi	Bài thi	0,4 giờ					Kết thúc học phần

9. Phương pháp đánh giá học phần

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric:

Rubric 1: Đánh giá chuyên cần (tham dự lớp)

Tiêu chí	Trọng số (%)	8.5 - 10 điểm	6.5 - 8.4 điểm	4.0 - 6.4 điểm	0 - 3.9 điểm
Thái độ tham dự	100%	Luôn chú ý và tham gia các hoạt động, chuẩn bị tốt, đầy đủ nội dung bài học	Khá chú ý, có tham gia, chuẩn bị đầy đủ nội dung bài học	Có chú ý, ít tham gia. Chuẩn bị nội dung bài học không đầy đủ	Không chú ý/ không tham gia. Không chuẩn bị nội dung bài học
Thời gian tham dự		Nếu nghỉ trên 6 tiết sẽ không được thi			

Rubric 2. Đánh giá bài kiểm tra

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Chuẩn đầu ra của Học phần	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			8.5-10 điểm	7.0-8.4 điểm	5.5- 6.9 điểm	4.0-5.4 điểm	0 – 3.9 điểm	
Kết quả bài kiểm tra/bài tập lớn	50%	CLO 1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6 CLO7	Kết quả đúng, đầy đủ	Kết quả đúng đến 85%	Kết quả đúng đến 70%	Kết quả đúng đến 55%	Kết quả đúng dưới 40%	100%
Lập luận	30%		Lập luận logic	Lập luận logic, chưa đầy đủ	Có lập luận; chưa rõ logic	Có lập luận; chưa logic	Lập luận sai, không lập luận	
Hình thức trình bày;	20%		Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp, sạch sẽ; Bố	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp; Bố cục tương	Chữ viết đọc được; Bố cục chưa	Chữ viết xấu, khó đọc;	Cẩu thả; Không có bố cục cụ	

			cục chặt chẽ, mạch lạc; Không lỗi chính tả	đối chặt chẽ; mô tả kết quả chưa rõ ràng	chặt chẽ; không mô tả được kết quả bài toán	Bố cục không rõ ràng; còn một số lỗi chính tả	thể; sai nhiều lỗi chính tả;	

Rubric 3: Đánh giá thảo luận nhóm

Tiêu chí	Trọng số (%)	Chuẩn đầu ra Học phần	8.5 - 10 điểm	6.5 - 8.4 điểm	4.0 - 6.4 điểm	0 - 3.9 điểm
Thái độ tham gia	30	CLO6 CLO7	Khơi gợi vấn đề và dẫn dắt cuộc thảo luận	Tham gia thảo luận	Ít tham gia thảo luận	Không tham gia
Kỹ năng thảo luận	30		Phân tích, đánh giá tốt	Phân tích, đánh giá khá tốt	Phân tích, đánh giá khá tốt, khi chưa tốt	Phân tích, đánh giá chưa tốt
Chất lượng đóng góp ý kiến	40		Sáng tạo, phù hợp	Phù hợp	Có khi phù hợp, có khi chưa phù hợp	Không phù hợp

Cách sử dụng: GV có thể sử dụng Rubric này để đánh giá SV khi đến tham dự một nhóm thảo luận hoặc để SV đánh giá lẫn nhau khi họ thảo luận nhóm

Trước khi sử dụng, GV phải giải thích trước cho SV

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm kiểm tra thường xuyên	10%	Điểm chuyên cần/thảo luận nhóm, trả lời ngắn	-Điểm chuyên cần/	70%	Rubric 1 và rubric 3	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6 CLO7	Theo KH bài giảng
			-Thảo luận, vấn đáp	30%			
Điểm kiểm tra giữa học phần	20%	Làm bài kiểm tra 1 tiết	Điểm bài kiểm tra	100%	Rubric 2	CLO3 CLO4 CLO5 CLO6 CLO7	Theo KH bài giảng
Điểm thi kết thúc học phần/mô đun	70%	Điểm thi trắc nghiệm trên máy tính	Điểm thi trắc nghiệm trên máy tính	100%	Không	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	Theo lịch thi của Học viện trên máy tính

9.4. Ma trận đề thi và thang điểm đánh giá

Thời gian: 20 phút ;

Tổng số câu: 50

Chuẩn đầu ra học phần	Trọng số	Tổng số câu hỏi	Số câu hỏi bậc 1(Tái hiện: Nhớ)	Số câu hỏi bậc 2(Tái tạo: Hiểu, Áp dụng)	Số câu hỏi bậc 3(Lập luận sáng tạo: Phân tích, Tổng hợp, Đánh giá, Sáng tạo)
CLO1	6%	3	1	2	
CLO2	20%	10	4	6	
CLO3	16%	8	3	5	
CLO4	16%	8	3	5	
CLO5	12%	6	2	4	
CLO6	30%	15	7	8	
Tổng	100%	50	20	30	

Điểm thi được tính theo thang điểm 10.

9.5. Điểm học phần/ mô đun

Điểm đánh giá kết thúc học phần = [Điểm chuyên cần (10%) + Điểm kiểm tra giữa học phần (20%) + Điểm thi kết thúc học phần (70%)]

Điểm đánh giá kết thúc học phần: Đạt ≥ 4

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính (TLC)

[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo; Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học (dành cho bậc đại học – không chuyên Lý luận chính trị)- NXB Chính trị Quốc gia sự thật, HN, 2021.

10.2. Tài liệu tham khảo

[1] Bộ giáo dục và đào tạo; Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin NXB Chính trị Quốc gia sự thật, Hà Nội, 2015.

11. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ mô đun.
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.
- ✓ Sinh viên thực hiện đầy đủ và trung thực các nhiệm vụ học tập, kiểm tra, đánh giá theo Đề cương chi tiết học phần và hướng dẫn của giảng viên giảng dạy học phần

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm

BỘ MÔN/MÔ ĐUN

(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN/MÔ ĐUN: TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

Đối tượng đào tạo: Bác sĩ đa khoa, Mã số đào tạo: 7720101

1. Thông tin tổng quát về học phần/ mô đun

- Tên học phần/ mô đun: Tư tưởng Hồ Chí Minh
- * Tiếng Việt: Tư tưởng Hồ Chí Minh
- * Tiếng Anh: Ho Chi Minh's thought
- Mã học phần/ mô đun : POLI 4005
- Số tín chỉ: 02 LT/0TH /LS
- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 100 tiết
 - + Nghe giảng lý thuyết: 26 tiết
 - + Thực hành: 0 giờ
 - + Thảo luận, hoạt động nhóm: 04 tiết
 - + Kiểm tra, đánh giá: 2 tiết (bài thi kết thúc học phần, bài giữa kỳ và đánh giá TX)
 - + Thời gian tự học : 68 tiết
- Đối tượng học: Năm thứ ba
- Vị trí của học phần/ mô đun trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương ☐X		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp ☐						Thực tập và khóa luận tốt nghiệp ☐
		Kiến thức cơ sở khối ngành ☐		Kiến thức cơ sở ngành ☐		Kiến thức ngành ☐		
Bắt buộc ☒	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	

- Điều kiện tham gia học phần:
 - + Học phần tiên quyết (đã học và thi đạt yêu cầu): Triết học Mác – Lênin, Kinh tế Chính trị Mác – Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học
- Đơn vị phụ trách học phần/mô đun: Bộ môn Lý luận Chính trị

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Bộ môn	Email
01	ThS.GVC. Đinh Thị Cẩm Tú	0968946686	Lý luận Chính trị	camtuhvyd@gmail.com
02	ThS.Trần Thị Xoa	0974174883	Lý luận Chính trị	tranthixoa.kt@gmail.com

3. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Ký hiệu Mục tiêu	Nội dung MT HP
MT 1	Trình bày được những kiến thức cơ bản về khái niệm, đối tượng, phương pháp

	nghiên cứu và ý nghĩa của việc học tập TTHCM; cơ sở, quá trình hình thành và phát triển và những nội dung cơ bản trong hệ thống quan điểm TTHCM
MT 2	Có khả năng vận dụng một cách sáng tạo, khoa học, biện chứng tư tưởng Hồ Chí Minh trong sự nghiệp đổi mới đất nước và quá trình tu dưỡng bản thân.

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
MT1	2					
MT2				1		1

1 – Mức đóng góp ít; 2 – Mức đóng góp vừa ; 3 – Mức đóng góp nhiều

4. Chuẩn đầu ra (CĐR) của học phần/ mô đun (ký hiệu: CLO)

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun

Ký hiệu CĐR	Nội dung CĐR HP (CLO)
CLO1	Trình bày được Khái niệm, Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn TTHCM ;Cơ sở quá trình hình thành và phát triển Tư tưởng Hồ chí minh
CLO2	Khái quát được Cơ sở quá trình hình thành và phát triển Tư tưởng Hồ Chí Minh
CLO3	Trình bày được Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội
CL04	Trình bày được Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng cộng sản Việt Nam và nhà nước của nhân dân ,do nhân dân vì nhân dân
CLO5	Trình bày được Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế
CLO6	Trình bày Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, văn hóa và đạo đức con người
CLO7	Thuyết trình, phản biện, bảo vệ quan điểm cá nhân giải quyết được vấn đề cần thảo luận trong học tập và chủ động cập nhật kiến thức nhằm phát triển nghề nghiệp suốt đời

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

Bảng 5.1. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI (Performance Indicator)

PLO	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
CLO1	3														
CLO2	3														
CLO3	3														
CLO4	3														
CLO5	3														
CLO6	3														
CLO7							1								

6. Yêu cầu của học phần/ mô đun

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần/ mô đun:

6.1.1. Lý thuyết:

Giảng dạy trực tiếp: phấn bảng, máy chiếu, màn chiếu, loa mic, giáo trình ,tài liệu tham khảo

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

- Sinh viên phải có giáo trình.

- Sinh viên phải tham khảo tối thiểu đầy đủ tài liệu học tập (tại mục 10) để phục vụ quá trình học, đảm bảo kết quả thi kết thúc học phần với kiến thức có trong giáo trình, trong tài liệu tham khảo và kiến thức cập nhật mới.

6.2.1. Dự trên lớp (giảng đường):

Sinh viên có trách nhiệm tham gia đầy đủ các buổi học và các hoạt động học tập tại lớp; Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.

6.2.2. Bài tập: Thực hiện đầy đủ bài thảo luận được giao: Nội dung, câu hỏi, slide, phản biện..

6.2.3. Tự học:

Chủ động tổ chức giờ tự học bao gồm: Ôn bài học trước, chuẩn bị cho bài học mới theo tên bài kèm nội dung ghi tại mục 8, tự học phần tự đọc được giao, thời gian ôn tập phục vụ cho các bài thảo luận/kiểm tra/thi kết thúc học phần (các hình thức ghi tại mục 9.3); Đảm bảo thời gian tự học theo quy định.

6.2.4. Điều kiện dự thi kết thúc học phần/mô đun:

Sinh viên đảm bảo số tiết tham dự lý thuyết tối thiểu đạt 80 %. Hoàn thành bài kiểm tra thường xuyên, giữa kỳ.

7. Mô tả chung học phần/ mô đun (Vị trí, vai trò của học phần/ mô đun đối với chương trình đào tạo, những mục đích và nội dung chính yếu của học phần/ mô đun)

Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về khái niệm đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập học phần môn Tư tưởng Hồ Chí Minh và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về cơ sở hình thành và phát triển Tư tưởng Hồ Chí Minh. Tư tưởng của người về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng cộng Sản Việt nam và nhà nước của nhân dân do nhân dân vì nhân dân Tư tưởng Hồ chí minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế Tư tưởng Hồ chí Minh về văn hóa đạo đức con người. Qua đó khẳng định vai trò của TTHCM đối với thành công, , để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng với Bác và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn và công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần/ mô đun, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

uần/ Buổi (... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (LT/KT/ Tự học)	CĐR của bài học (chương)/ chủ đề	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CĐR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.2.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Buổi 1 (1 tiết)	Giới thiệu về học phần môn TTHCM, Chương I: khái niệm Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh	1/0/4	-Biết được hình thức phương pháp .trọng số thi,kiểm tra đánh giá của học phần Xác định được nội dung cơ bản của đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn TTHCM, khái niệm TTHCM	CLO1 CLO7	1. Thuyết trình, thuyết giảng	- Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc trước giáo trình từ trang 11 đến trang 31 1. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi, 2. suy nghĩ - trả lời 3. Suy nghĩ - Trả lời; Lắng nghe ghi chép	Điểm thường xuyên

Buổi 1 (3 tiết) Buổi 2 (3 tiết)	Chương 2: Cơ sở quá trình hình thành và phát triển TTHCM I..Cơ sở hình thành TTHCM II. Quá trình hình thành và phát triển TTHCM	6/0/14	1. Nhắc lại được cơ sở hình thành và quá trình phát triển TTHCM 2. Thuyết trình, phản biện, bảo vệ quan điểm cá nhân giải quyết được vấn đề cần thảo luận trong học tập và chủ động cập nhật kiến thức nhằm phát triển nghề nghiệp suốt đời.	CLO2 CLO7	1. Thuyết trình, thuyết giảng 2. Động não 3. Học tập dựa vào giải quyết vấn đề 4. Seminar 5. Thảo luận, phản biện 6. Lớp học đảo ngược	Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc trước giáo trình từ trang 32 đến trang 72 - Phần thực hiện trên lớp: 1. Nghe, ghi chép. 2. suy nghĩ - trả lời. 3. suy nghĩ - trả lời, đặt câu hỏi 4. Suy nghĩ - Trả lời; Lắng nghe ghi chép. 5. Phân công, Thuyết trình bài thảo luận, lập luận bảo vệ quan điểm 6. Nghiên cứu tài liệu, đưa ra vấn đề, đặt câu hỏi.	Điểm thường xuyên
Buổi 2 (1 tiết) Buổi 3 (4 tiết)	Chương 3 TTHCM về Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc II. TTHCM về chủ nghĩa xã hội và xây dựng chủ	4/1/10	1. Trình bày được TTHCM về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội 2. Thuyết trình, phản biện, bảo vệ quan điểm cá	CLO3 CLO7	1. Thuyết trình, thuyết giảng 2. Động não 3. Học tập dựa vào giải	- Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc trước giáo trình từ trang 73 đến trang 122 - Phần thực hiện trên lớp:	Kiểm tra 1 tiết (50 phút) nội dung các bài thuộc chương 1 và

)	nghĩa xã hội ở Việt nam III. TTHCM về mối quan hệ giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội IV. Vận dụng TTHCM về độc lập dân tộc gắn liền CNXH trong sự nghiệp cách mạng Việt Nam giai đoạn hiện nay		nhân giải quyết được vấn đề cần thảo luận trong học tập và chủ động cập nhật kiến thức nhằm phát triển nghề nghiệp suốt đời.		quyết vấn đề 4. Seminar 5. Thảo luận, phản biện 6. Lớp học đảo ngược	1. Nghe, ghi chép. 2. suy nghĩ - trả lời. 3. suy nghĩ - trả lời, đặt câu hỏi 4. Suy nghĩ - Trả lời; Lắng nghe ghi chép. 5. Phân công, Thuyết trình bài thảo luận, lập luận bảo vệ quan điểm 6. Nghiên cứu tài liệu, đưa ra vấn đề, đặt câu hỏi.	chương 2)
Buổi 4 (4 tiết) Buổi 5 (4 tiết)	Chương 4 TTHCM VỀ ĐCS VIỆT NAM VÀ NHÀ NƯỚC CỦA NHÂN DÂN DO NHÂN DÂN VÌ NHÂN DÂN I. TTHCM về Đảng Cộng Sản Việt Nam II. TTHCM Về nhà Nước của Nhân dân do nhân dân vì nhân dân III. Vận dụng TTHCM vào	6/2/16	1. Giải thích được TTHCM về Đảng cộng sản về nhà nước của nhân dân do nhân dân vì nhân dân 2. Thuyết trình, phản biện, bảo vệ quan điểm cá nhân giải quyết được vấn đề cần thảo luận trong học tập và chủ động cập nhật kiến	CLO4 CLO7	1. Thuyết trình, thuyết giảng 2. Động não 3. Học tập dựa vào giải quyết vấn đề 4. Seminar 5. Thảo luận, phản biện 6. Lớp học đảo	- Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc trước giáo trình từ trang 123 đến trang 168. - Phần thực hiện trên lớp: 1. Nghe, ghi chép. 2. suy nghĩ - trả lời. 3. suy nghĩ - trả lời, đặt câu hỏi 4. Suy nghĩ - Trả lời;	Điểm thường xuyên

	công tác xây dựng Đảng và xây dựng nhà nước		thức nhằm phát triển nghề nghiệp suốt đời.		ngược	Lắng nghe ghi chép. 5. Phân công, Thuyết trình bài thảo luận, lập luận bảo vệ quan điểm 6. Nghiên cứu tài liệu, đưa ra vấn đề, đặt câu hỏi.	
Buổi 6 (4 tiết)	Chương V. TTHCM VỀ ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN TỘC VÀ ĐOÀN KẾT QUỐC TẾ I. TTHCM về đại đoàn kết toàn dân tộc II. TTHCM về đoàn kết quốc tế III. Vận dụng TTHCM về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế trong giai đoạn hiện nay	4/0/10	1. Giải thích được TTHCM về đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế 2. Thuyết trình, phản biện, bảo vệ quan điểm cá nhân giải quyết được vấn đề cần thảo luận trong học tập và chủ động cập nhật kiến thức nhằm phát triển nghề nghiệp suốt đời	CLO5 CLO7	1. Thuyết trình, thuyết giảng 2. Động não 3. Học tập dựa vào giải quyết vấn đề 4. Seminar 5. Thảo luận, phản biện 6. Lớp học đảo ngược	- Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc trước giáo trình từ trang 169 đến trang 204 - Phần thực hiện trên lớp: 1. Nghe, ghi chép. 2. suy nghĩ - trả lời. 3. suy nghĩ - trả lời, đặt câu hỏi 4. Suy nghĩ - Trả lời; Lắng nghe ghi chép. 5. Phân công, Thuyết trình bài thảo luận, lập luận bảo vệ quan điểm	Điểm thường xuyên

						6. Nghiên cứu tài liệu, đưa ra vấn đề, đặt câu hỏi.	
Buổi 7(4 tiết)	Chương 6 TTHCM VỀ VĂN HÓA, ĐẠO ĐỨC ,CON NGƯỜI I.Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức III. Tư tưởng Hồ Chí Minh về con người IV. Xây dựng văn hóa ,đạo đức,con người Việt Nam hiện nay theo TTHCM	6/0/14	1. Trình bày được TTHCM về văn hóa, đạo đức,con người 2. Thuyết trình, phản biện, bảo vệ quan điểm cá nhân giải quyết được vấn đề cần thảo luận trong học tập và chủ động cập nhật kiến thức nhằm phát triển nghề nghiệp suốt đời	CLO6 CLO7	. Thuyết trình, thuyết giảng 2. Động não 3. Học tập dựa vào giải quyết vấn đề 4. Seminar 5. Thảo luận, phản biện 6. Lớp học đảo ngược	- Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc trước giáo trình từ trang 205 đến trang 266 - Phần thực hiện trên lớp: 1. Nghe, ghi chép. 2. suy nghĩ - trả lời. 3. suy nghĩ - trả lời, đặt câu hỏi 4. Suy nghĩ - Trả lời; Lắng nghe ghi chép. 5. Phân công, Thuyết trình bài thảo luận, lập luận bảo vệ quan điểm 6. Nghiên cứu tài liệu, đưa ra vấn đề, đặt câu hỏi.	Điểm thường xuyên
Buổi 8(2 tiết)							
Theo lịch thi	Bài thi	0,4 giờ					Kết thúc học phần

9. Phương pháp đánh giá học phần

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric:

Rubric 1: Đánh giá chuyên cần (tham dự lớp)

Tiêu chí	Trọng số (%)	8.5 - 10 điểm	6.5 - 8.4 điểm	4.0 - 6.4 điểm	0 - 3.9 điểm
Thái độ tham dự	100	Luôn chú ý và tích cực tham gia các hoạt động, chuẩn bị tốt, đầy đủ nội dung bài học đầy đủ	Khá chú ý, có tham gia, chuẩn bị đầy đủ nội dung bài học đầy đủ	Có chú ý, ít tham gia Chuẩn bị nội dung bài học không đầy đủ	Không chú ý/ không tham gia Không chuẩn bị nội dung bài học
Thời gian tham dự		Nếu nghỉ trên 6 tiết sẽ không được thi			

Rubric 2. Đánh giá bài kiểm tra

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Chuẩn đầu ra của Học phần	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			8.5-10 điểm	7.0-8.4 điểm	5.5- 6.9 điểm	4.0-5.4 điểm	0 – 3.9 điểm	
Kết quả bài kiểm tra/bài tập lớn	50%	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CL07	Kết quả đúng, đầy đủ	Kết quả đúng đến 85%	Kết quả đúng đến 70%	Kết quả đúng đến 55%	Kết quả đúng dưới 40%	100%
Lập luận	30%		Lập luận logic	Lập luận logic, chưa đầy đủ	Có lập luận; chưa rõ logic	Có lập luận; chưa logic	Lập luận sai, không lập luận	
Hình thức trình bày;	20%		Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp, sạch sẽ; Bố	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp; Bố cục tương	Chữ viết đọc được; Bố cục chưa	Chữ viết xấu, khó đọc;	Cẩu thả; Không có bố cục cụ	

			cực chặt chẽ, mạch lạc; Không lỗi chính tả	đôi chặt chẽ; mô tả kết quả chưa rõ ràng	chặt chẽ; không mô tả được kết quả bài toán	Bố cục không rõ ràng; còn một số lỗi chính tả	thể; sai nhiều lỗi chính tả;	

Rubric 3: Đánh giá thảo luận nhóm

Tiêu chí	Trọng số (%)	Chuẩn đầu ra Học phần	8.5 - 10 điểm	6.5 - 8.4 điểm	4.0 - 6.4 điểm	0 - 3.9 điểm
Thái độ tham gia	30	CLO2 CLO3 CLO4	Khơi gợi vấn đề và dẫn dắt cuộc thảo luận	Tham gia thảo luận	Ít tham gia thảo luận	Không tham gia
Kỹ năng thảo luận	30	CLO5 CLO6 CLO7	Phân tích, đánh giá tốt	Phân tích, đánh giá khá tốt	Phân tích, đánh giá khi tốt, khi chưa tốt	Phân tích, đánh giá chưa tốt
Chất lượng đóng góp ý kiến	40		Sáng tạo, phù hợp	Phù hợp	Có khi phù hợp, có khi chưa phù hợp	Không phù hợp

Cách sử dụng: GV có thể sử dụng Rubric này để đánh giá SV khi đến tham dự một nhóm thảo luận hoặc để SV đánh giá lẫn nhau khi họ thảo luận nhóm

9. Phương pháp đánh giá học phần

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric:

Rubric 1: Đánh giá chuyên cần (tham dự lớp)

Tiêu chí	Trọng số (%)	8.5 - 10 điểm	6.5 - 8.4 điểm	4.0 - 6.4 điểm	0 - 3.9 điểm
Thái độ tham dự	100	Luôn chú ý và tích cực tham gia các hoạt động, chuẩn bị	Khá chú ý, có tham gia, chuẩn bị đầy đủ nội dung	Có chú ý, ít tham gia Chuẩn bị nội dung bài học	Không chú ý/ không tham gia Không chuẩn bị nội dung bài

		tốt, đầy đủ nội dung bài học đầy đủ	bài học đầy đủ	không đầy đủ	học
Thời gian tham dự		Nếu nghỉ trên 6 tiết sẽ không được thi			

Rubric 2. Đánh giá bài kiểm tra

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Chuẩn đầu ra của Học phần	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			8.5-10 điểm	7.0-8.4 điểm	5.5- 6.9 điểm	4.0-5.4 điểm	0 – 3.9 điểm	
Kết quả bài kiểm tra/bài tập lớn	50%	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO7	Kết quả đúng, đầy đủ	Kết quả đúng đến 85%	Kết quả đúng đến 70%	Kết quả đúng đến 55%	Kết quả đúng dưới 40%	100%
Lập luận	30%		Lập luận logic	Lập luận logic, chưa đầy đủ	Có lập luận; chưa rõ logic	Có lập luận; chưa logic	Lập luận sai, không lập luận	
Hình thức trình bày;	20%		Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp, sạch sẽ; Bố cục chặt chẽ, mạch lạc; Không lỗi chính tả	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp; Bố cục tương đối chặt chẽ; mô tả kết quả chưa rõ ràng	Chữ viết đọc được; Bố cục chưa chặt chẽ; không mô tả được kết quả bài toán	Chữ viết xấu, khó đọc; Bố cục không rõ ràng; còn một số lỗi chính tả	Câu thả; Không có bố cục cụ thể; sai nhiều lỗi chính tả;	

Rubric 3: Đánh giá thảo luận nhóm

Tiêu chí	Trọng số (%)	Chuẩn đầu ra Học phần	8.5 - 10 điểm	6.5 - 8.4 điểm	4.0 - 6.4 điểm	0 - 3.9 điểm
Thái độ tham gia	30	CLO2	Khơi gợi vấn đề và dẫn dắt	Tham gia thảo luận	Ít tham gia thảo	Không tham gia

		CLO3	cuộc thảo luận		luận	
Kỹ năng thảo luận	30	CLO4 CLO5 CLO6 CLO7	Phân tích, đánh giá tốt	Phân tích, đánh giá khá tốt	Phân tích, đánh giá khi tốt, khi chưa tốt	Phân tích, đánh giá chưa tốt
Chất lượng đóng góp ý kiến	40		Sáng tạo, phù hợp	Phù hợp	Có khi phù hợp, có khi chưa phù hợp	Không phù hợp

Cách sử dụng: GV có thể sử dụng Rubric này để đánh giá SV khi đến tham dự một nhóm thảo luận hoặc để SV đánh giá lẫn nhau khi họ thảo luận nhóm

Trước khi sử dụng, GV phải giải thích trước cho SV

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm kiểm tra thường xuyên	10%	Điểm chuyên cần/thảo luận nhóm, trả lời ngắn	Điểm chuyên cần	70%	Rubric 1 và rubric 3	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6 CLO7	Theo KH bài giảng
			Thảo luận vấn đáp	30%			
Điểm kiểm tra giữa học phần	20%	Làm bài kiểm tra 1 tiết	Điểm bài kiểm tra	100%	Rubric 2	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO7	Theo KH bài giảng
Điểm thi kết thúc học phần/mô đun	70%	Điểm thi trắc nghiệm trên máy tính	Điểm thi trắc nghiệm trên máy tính	100%	Không	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	Theo lịch thi của Học viện

9.4. Ma trận đề thi và thang điểm đánh giá

Thời gian: 20 phút ;

Tổng số câu: 60

Chuẩn đầu ra học phần	Trọng số	Tổng số câu hỏi	Số câu hỏi bậc 1 (Tái hiện: Nhớ)	Số câu hỏi bậc 2 (Tái tạo: Hiểu, Áp dụng)	Số câu hỏi bậc 3 (Lập luận sáng tạo: Phân tích, Tổng hợp, Đánh giá, Sáng tạo)
CLO1	3,3%	2	1	1	
CLO2	20%	12	8	4	
CLO3	20%	12	8	4	
CLO4	20%	12	8	4	
CLO5	20%	12	8	4	
CLO6	16,7%	10	6	4	
Tổng	100%	60	39	21	

Điểm thi được tính theo thang điểm 10.

9.5. Điểm học phần/ mô đun

Điểm đánh giá kết thúc học phần = [Điểm chuyên cần (10%) + Điểm kiểm tra giữa học phần (20%) + Điểm thi kết thúc học phần (70%)]

Điểm đánh giá kết thúc học phần: Đạt $\geq 4/10$

Điểm đánh giá kết thúc học phần được tính theo Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo học chế tín chỉ cho các chương trình đại học tại Học viện Y – Dược học cổ truyền Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 975/QĐ-HVYDHCTVN ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính (TLC)

+ Bộ giáo dục và Đào tạo (2021), Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội 2021

10.2. Tài liệu tham khảo (TLTK)

- + Hồ Chí Minh (2011). Toàn tập. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
- + Hội đồng thi đua - khen thưởng trung ương - ban tư tưởng - văn hóa trung ương (2001), Chân dung anh hùng thời đại Hồ Chí Minh
- + Trần Đình Ba (2010), Cuộc đời sự nghiệp văn thơ và tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh – NXB Thanh Niên

11. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ mô đun.
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.
- ✓ Sinh viên thực hiện đầy đủ và trung thực các nhiệm vụ học tập, kiểm tra, đánh giá theo Đề cương chi tiết học phần và hướng dẫn của giảng viên giảng dạy học phần

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm 20
BỘ MÔN/MÔ ĐUN
(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN:
LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**

Trình độ đào tạo: Đại học, Ngành: Y khoa. Mã số đào tạo: **7720101**

1. Thông tin tổng quát về học phần/mô đun

- Tên học phần/ mô đun:

* Tiếng Việt: **Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam**

* Tiếng Anh: **History of the Communist Party of Vietnam**

- Mã học phần/mô đun: POLI 6006

- Số tín chỉ: 02 LT/0 TH/LS

- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 100 tiết

- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 100 tiết

+ Nghe giảng lý thuyết: 26 tiết

+Thực hành: 0 giờ

+ Thảo luận, hoạt động nhóm: 04 tiết

+ Kiểm tra, đánh giá: 2 tiết (bài thi kết thúc học phần, bài giữa kỳ và đánh giá TX)

+ Thời gian tự học : 68 tiết

- Đối tượng học (năm thứ): Sinh viên đại học Y khoa năm thứ 6

- Vị trí của học phần/ mô đun trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương ☐X		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp ☐						Thực tập và khóa luận tốt nghiệp ☐
		Kiến thức cơ sở khối ngành ☐		Kiến thức cơ sở ngành ☐		Kiến thức ngành ☐		
Bắt buộc ☒	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	

- Điều kiện tham gia học phần:

+ Học phần tiên quyết: Không

+ Học phần học trước: Triết học Mác – Lênin; Kinh tế chính trị, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh

+ Học phần song hành: Không

- Đơn vị phụ trách học phần/mô đun: Bộ môn Lý luận Chính trị

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Bộ môn	Email
01	ThS. Đinh Thị Cẩm Tú	0968946686	Lý luận Chính trị	camtuhvyd@gmail.com
02	ThS.Trần Thị Xoa	0974174883	Lý luận Chính trị	tranthixoa.kt@gmail.com

3. Mục tiêu của học phần/ mô đun (ký hiệu: MT)

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Ký hiệu Mục tiêu	Nội dung MT HP
MT1	Phân tích được tri thức có tính hệ thống, cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920-1930), sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đấu tranh giành chính quyền (1930-1945), trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975), trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc thời kỳ cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tiến hành công cuộc đổi mới (1975- nay).
MT2	Có phương pháp tư duy khoa học về lịch sử, kỹ năng thuyết trình, phản biện, bảo vệ quan điểm cá nhân giải quyết được vấn đề cần thảo luận trong học tập và chủ động cập nhật kiến thức nhằm phát triển nghề nghiệp suốt đời.

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
MT1	2					
MT2				1		1

1 – Mức đóng góp ít; 2 – Mức đóng góp vừa ; 3 – Mức đóng góp nhiều

4. Chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (ký hiệu: CDR)

Sau khi học xong học phần, người học có thể:

Ký hiệu CDR	Nội dung CDR HP (CLO)
CLO1	Khái quát quá trình ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam, nội dung cơ bản và quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, giành chính quyền giai đoạn 1930-1945.
CLO2	Trình bày được quá trình Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975)
CLO3	Giải thích được quá trình Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tiến hành công cuộc đổi mới và nội dung chính của các Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới (1975-nay).
CLO4	Thuyết trình, phản biện, bảo vệ quan điểm cá nhân giải quyết được vấn đề cần thảo luận trong học tập và chủ động cập nhật kiến thức nhằm phát triển nghề nghiệp suốt đời.

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

1 – Thấp; 2 – Trung bình ; 3 – Cao

Bảng 5.1. Mối liên hệ của CDR HP (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)

PLO	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
CLO 1	3														
CLO 2	3														
CLO 3	3														
CLO 4							1			1					

6. Yêu cầu của học phần/mô đun

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần/ mô đun:

- Lý thuyết: Giáo trình, tài liệu tham khảo như mục 10.1 và 10.2
- Máy chiếu, loa, mic, bảng, phấn...

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

- Dự lớp học lý thuyết: Sinh viên phải có giáo trình, tham khảo tối thiểu tài liệu học tập (tại mục 10) để phục vụ quá trình học, đảm bảo kết quả thi kết thúc học phần với kiến thức có trong giáo trình, trong tài liệu tham khảo và kiến thức cập nhật mới. Sinh viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học theo quy định của Học viện; Nghe giảng, nghe hướng dẫn học tập và thực hiện nghiêm túc các hoạt động học tập theo yêu cầu của giảng viên. Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.

- Bài tập/thảo luận: Thực hiện đầy đủ bài thảo luận được giao: Nội dung, câu hỏi, slide, phản biện..

- Tự học: Nghiên cứu kỹ Đề cương chi tiết học phần để chủ động tổ chức giờ tự học bao gồm: Ôn bài học trước, chuẩn bị cho bài học mới theo tên bài kèm nội dung ghi tại mục 8, tự học phần tự đọc được giao, thời gian ôn tập phục vụ cho các bài thảo luận/kiểm tra/thi kết thúc học phần (các hình thức ghi tại mục 9.3); Đảm bảo thời gian tự học theo quy định.

- Điều kiện dự thi kết thúc học phần: số tiết tham dự lý thuyết tối thiểu đạt 80%. Hoàn thành bài đánh giá thường xuyên và kiểm tra giữa kỳ.

7. Mô tả học phần/ mô đun (*Vị trí, vai trò của học phần/ mô đun đối với chương trình đào tạo, những mục đích và nội dung chính yếu của học phần/ mô đun*)

Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn học và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930), sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đấu tranh giành chính quyền (1930-1945), trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975), trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc thời kỳ cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tiến hành công cuộc đổi mới (1975- nay). Qua đó khẳng định các thành công, nêu nên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn và công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần/ mô đun, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (giờ/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số giờ (LT/KT/ Tự học)	CDR của bài học (chương)/ chủ đề	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Buổi 1 (1 giờ)	1 - Giới thiệu về học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. 2- Chương nhập môn: Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu môn LSĐCSVN	1/0/2	-Biết được hình thức, phương pháp, trọng số thi, kiểm tra, đánh giá của học phần. -Xác định được nội dung cơ bản của đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của môn học LSĐCSVN	CLO1	1. Thuyết trình, thuyết giảng	- Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc trước giáo trình từ trang 11 đến trang 34 1. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi, 2. suy nghĩ - trả lời 3. Suy nghĩ - Trả lời; Lắng nghe ghi chép	Điểm thường xuyên
Buổi 1 (3 giờ) Buổi 2 (4 giờ) Buổi 3 (2 giờ)	Chương 1 ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM ĐÒI VÀ LÃNH ĐẠO ĐẤU TRANH GIÀNH CHÍNH QUYỀN (1930- 1945) I. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng (tháng 2/1930) II. Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính	9/0/18	1. Khái quát quá trình ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam, nội dung cơ bản và quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, giành chính quyền giai đoạn 1930-1945. 2. Thuyết trình, phân biện, bảo vệ	CLO1 CLO4	1. Thuyết trình, thuyết giảng 2. Động não 3. Học tập dựa vào giải quyết vấn đề 4. Thảo luận, phân biện 6. Lớp học đảo ngược	Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc trước giáo trình từ trang 35 đến trang 125, thảo luận nhóm, làm sline thuyết trình vấn đề về quá trình ra đi tìm đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc. Tại sao Nguyễn Ái Quốc lại lựa chọn	Điểm thường xuyên

	quyền (1930-1945)		quan điểm cá nhân giải quyết được vấn đề cần thảo luận trong học tập và chủ động cập nhật kiến thức nhằm phát triển nghề nghiệp suốt đời.			con đường theo cách mạng vô sản cho Việt Nam? Phân tích thời cơ của cách mạng Tháng Tám và việc tận dụng thời cơ của Đảng ta? - Phần thực hiện trên lớp: 1. Nghe, ghi chép. 2. suy nghĩ - trả lời, đặt câu hỏi 3. Phân công, Thuyết trình bài thảo luận, lập luận bảo vệ quan điểm 4. Nghiên cứu tài liệu, đưa ra vấn đề, đặt câu hỏi.	
Buổi 3 (2 giờ) Buổi 4 (4 giờ) Buổi 5 (4 giờ)	Chương 2 ĐẢNG LÃNH ĐẠO HAI CUỘC KHÁNG CHIẾN, HOÀN THÀNH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC, THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC (1945-1975) I. Đảng lãnh đạo xây dựng, bảo vệ chính quyền	10/1/20	1. Trình bày được quá trình Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975) 2. Thuyết trình, phân biện, bảo vệ	CLO2 CLO4	1. Thuyết trình, thuyết giảng 2. Động não 3. Học tập dựa vào giải quyết vấn đề 4. Thảo luận, phản	- Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc trước giáo trình từ trang 127 đến trang 235, thảo luận nhóm làm slide thuyết trình vấn đề: 1. Chứng minh đường lối kháng chiến	Điểm thường xuyên, Kiểm tra 1 tiết (50 phút) nội dung các bài thuộc chương 1 và phần I chương

	cách mạng và kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945-1954) II. Lãnh đạo xây dựng Chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (1954 - 1975)		quan điểm cá nhân giải quyết được vấn đề cần thảo luận trong học tập và chủ động cập nhật kiến thức nhằm phát triển nghề nghiệp suốt đời.		biện 5. Lớp học đảo ngược	chống Pháp là sự kế thừa truyền thống đánh giặc của cha ông ta? 2. Tìm hiểu về trận Điện Biên Phủ trên không? - Phần thực hiện trên lớp: 1. Nghe, ghi chép. 2. Suy nghĩ - trả lời, đặt câu hỏi 3. Phân công, Thuyết trình bài thảo luận, lập luận bảo vệ quan điểm 6. Nghiên cứu tài liệu, đưa ra vấn đề, đặt câu hỏi.	2
Buổi 6 (4 giờ) Buổi 7 (4 giờ) Buổi 8 (2 giờ)	Chương 3 ĐẢNG LÃNH ĐẠO CẢ NƯỚC QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ TIẾN HÀNH CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI (1975 - 2018) I. Đảng lãnh đạo cả nước xây dựng Chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc (1975 - 1986)	10/0/28,6	1. Giải thích được quá trình Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tiến hành công cuộc đổi mới và nội dung chính của các Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới (1975-nay). 2. Thuyết trình, phân	CLO3 CLO4	1. Thuyết trình, thuyết giảng 2. Động não 3. Học tập dựa vào giải quyết vấn đề 4. Thảo luận, phản biện 5. Lớp	- Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc trước giáo trình từ trang 237 đến trang 407, thảo luận nhóm làm sline thuyết trình vấn đề: 1. Tìm hiểu về thời bao cấp dưới cơ chế kinh tế giai đoạn	Điểm thường xuyên

	II. Lãnh đạo công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế (1986 - 2018)		biện, bảo vệ quan điểm cá nhân giải quyết được vấn đề cần thảo luận trong học tập và chủ động cập nhật kiến thức nhằm phát triển nghề nghiệp suốt đời.		học đảo ngược	1975-1986? 2. Tìm hiểu về sự phát triển đường lối đối ngoại của Đảng CSVN từ năm 1991 đến nay. - Phần thực hiện trên lớp: 1. Nghe, ghi chép. 2. suy nghĩ - trả lời, đặt câu hỏi 4 Phân công, Thuyết trình bài thảo luận, lập luận bảo vệ quan điểm 6. Nghiên cứu tài liệu, đưa ra vấn đề, đặt câu hỏi.	
Theo lịch thi	Bài thi	0,4 giờ		CLO1 CLO2 CLO3			Kết thúc học phần

9. Phương pháp đánh giá học phần

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric:

Rubric 1: Đánh giá chuyên cần (tham dự lớp)

Tiêu chí	Trọng số (%)	8.5 - 10 điểm	6.5 - 8.4 điểm	4.0 - 6.4 điểm	0 - 3.9 điểm
Thái độ tham dự	100	Luôn chú ý và tích cực tham gia các hoạt động, chuẩn bị tốt, đầy đủ nội dung bài học đầy đủ	Khá chú ý, có tham gia, chuẩn bị đầy đủ nội dung bài học đầy đủ	Có chú ý, ít tham gia Chuẩn bị nội dung bài học không đầy đủ	Không chú ý/ không tham gia Không chuẩn bị nội dung bài học
Thời gian tham dự		Nếu nghỉ trên 6 tiết sẽ không được thi			

Rubric 2. Đánh giá bài kiểm tra

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Chuẩn đầu ra của Học phần	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			8.5-10 điểm	7.0-8.4 điểm	5.5- 6.9 điểm	4.0-5.4 điểm	0 – 3.9 điểm	
Kết quả bài kiểm tra/bài tập lớn	50%	CLO 1 CLO2 CLO4	Kết quả đúng, đầy đủ	Kết quả đúng đến 85%	Kết quả đúng đến 70%	Kết quả đúng đến 55%	Kết quả đúng dưới 40%	100%
Lập luận	30%		Lập luận logic	Lập luận logic, chưa đầy đủ	Có lập luận; chưa rõ logic	Có lập luận; chưa logic	Lập luận sai, không lập luận	
Hình thức trình bày;	20%		Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp, sạch sẽ; Bố cục chặt chẽ,	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp; Bố cục tương đối chặt chẽ; mô	Chữ viết đọc được; Bố cục chưa chặt chẽ;	Chữ viết xấu, khó đọc; Bố cục không	Cẩu thả; Không có bố cục cụ thể; sai nhiều	

			mạch lạc; Không lỗi chính tả	tả kết quả chưa rõ ràng	không mô tả được kết quả bài toán	rõ ràng; còn một số lỗi chính tả	lỗi chính tả;	

Rubric 3: Đánh giá thảo luận nhóm

Tiêu chí	Trọng số (%)	Chuẩn đầu ra Học phần	8.5 - 10 điểm	6.5 - 8.4 điểm	4.0 - 6.4 điểm	0 - 3.9 điểm
Thái độ tham gia	30	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Khơi gợi vấn đề và dẫn dắt cuộc thảo luận	Tham gia thảo luận	Ít tham gia thảo luận	Không tham gia
Kỹ năng thảo luận	30		Phân tích, đánh giá tốt	Phân tích, đánh giá khá tốt	Phân tích, đánh giá khi tốt, khi chưa tốt	Phân tích, đánh giá chưa tốt
Chất lượng đóng góp ý kiến	40		Sáng tạo, phù hợp	Phù hợp	Có khi phù hợp, có khi chưa phù hợp	Không phù hợp

Cách sử dụng: GV có thể sử dụng Rubric này để đánh giá SV khi đến tham dự một nhóm thảo luận hoặc để SV đánh giá lẫn nhau khi họ thảo luận nhóm

Trước khi sử dụng, GV phải giải thích trước cho SV

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm kiểm tra thường xuyên	10%	Điểm chuyên cần/thảo luận nhóm, trả lời ngắn	Điểm chuyên cần	70%	Rubric 1 ,rubric 3	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Theo KH bài giảng
			Thảo luận, vấn đáp	30%			
Điểm kiểm tra giữa học phần	20%	Làm bài kiểm tra 1 tiết	Điểm bài kiểm tra	100%	Rubric 2	CLO1 CLO2 CLO4	Theo KH bài giảng
Điểm thi kết thúc học phần/mô đun	70%	Điểm thi trắc nghiệm trên máy tính	Điểm thi trắc nghiệm trên máy tính	100%	Không	CLO1 CLO2 CLO3	Theo lịch thi của Học viện

9.4. Ma trận đề thi và thang điểm đánh giá

Thời gian: 20 phút ;

Tổng số câu: 50

Chuẩn đầu ra học phần	Trọng số	Tổng số câu hỏi	Số câu hỏi bậc 1 (Tái hiện: Nhớ)	Số câu hỏi bậc 2 (Tái tạo: Hiểu, Áp dụng)	Số câu hỏi bậc 3 (Lập luận sáng tạo: Phân tích, Tổng hợp, Đánh giá, Sáng tạo)
CLO1	30%	15	10	5	0
CLO2	30%	15	10	5	0
CLO3	40%	20	13	7	0
CLO4	0%				
Tổng	100%	50	32	18	00

Điểm thi được tính theo thang điểm 10.

9.5. Điểm học phần/ mô đun

Điểm đánh giá kết thúc học phần = [Điểm chuyên cần (10%) + Điểm kiểm tra giữa học phần (20%) + Điểm thi kết thúc học phần (70%)]

Điểm đánh giá kết thúc học phần: Đạt ≥ 4

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính (TLC)

[1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam* (Dành cho sinh viên đại học, cao đẳng khối không chuyên ngành Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh), NXB Chính trị Quốc gia sự thật, Hà Nội, 2021

10.2. Tài liệu tham khảo (TLTK)

[1] Bộ giáo dục và Đào tạo (2018), *Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.

[2]. Hồ Chí Minh (2011). Toàn tập. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.

[3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), Văn kiện Đảng toàn tập, Hà Nội, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.

11. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ mô đun.
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.
- ✓ Sinh viên thực hiện đầy đủ và trung thực các nhiệm vụ học tập, kiểm tra, đánh giá theo Đề cương chi tiết học phần và hướng dẫn của giảng viên giảng dạy học phần

Hà Nội, ngày tháng năm

TRƯỞNG KHOA

BỘ MÔN/MÔ ĐUN

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG

Trình độ đào tạo: Đại học, Ngành Y khoa. Mã số đào tạo: 7720101

1. Thông tin tổng quát về học phần/ mô đun

- Tên học phần/ mô đun: Pháp luật đại cương
- * Tiếng Việt: Pháp luật đại cương
- * Tiếng Anh: General law
- Mã học phần/ mô đun: PLOI2002
- Số tín chỉ: 01 LT/: 01 ; TH/LS : 0
- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 50 tiết
 - + Lý thuyết: 15 tiết
 - + Thực hành/ Lâm sàng: 0 tiết
 - + Bài tập: 0 tiết
 - + Thảo luận, hoạt động nhóm: 0 tiết
 - + Kiểm tra: 5 tiết
 - + Thời gian tự học: 30 tiết
- Đối tượng học (năm thứ): Sinh viên năm thứ 2
- Vị trí của học phần/ mô đun trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương □		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp □				Thực tập và khóa luận tốt nghiệp □
		Kiến thức cơ sở ngành □		Kiến thức ngành □		
Bắt buộc □	Tự chọn □	Bắt buộc □	Tự chọn □	Bắt buộc ☒	Tự chọn □	

- Điều kiện tham gia học phần:
 - + Học phần tiên quyết: Không
 - + Học phần học trước:
 - + Học phần song hành: Không
- Đơn vị phụ trách học phần/ mô đun: Bộ môn Y tế công cộng

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Bộ môn	Email
1	Thạc sỹ Đinh Thị Hương	0914.681.139	YTCC	Dinhhuong512@gmail.com
2	Thạc sỹ Trương Thị Minh Trang	0975778477	YTCC	<u>truongminhtrang16@gmail.com</u>

3. Mục tiêu của học phần/ mô đun (ký hiệu: MT)

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Ký hiệu Mục tiêu	Nội dung MT HP
MT HP1	Hiểu được các kiến thức căn bản nhất về các lĩnh vực pháp luật: Hiến pháp, Dân sự, Hình sự, Lao động, khám chữa bệnh.... trong hệ thống pháp luật Việt Nam

MT HP2	Vận dụng được các quy định của pháp luật về lĩnh vực sức khỏe hiện hành để giải quyết các vấn đề trong hoạt động chuyên môn của các lĩnh vực hành nghề y

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
MT HP1		2				
MT HP2		2				

1 – Mức đóng góp ít; 2 – Mức đóng góp vừa ; 3 – Mức đóng góp nhiều

4. Chuẩn đầu ra (CDR) của học phần/ mô đun (ký hiệu: CLO)

Sau khi học xong học phần, người học có thể:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun

Ký hiệu CDR	Nội dung CDR HP (CLO)
CLO1	Hiểu các nội dung chính yếu trong các văn bản pháp luật hiện hành, đặc biệt trong lĩnh vực sức khỏe ở Việt Nam để vận dụng vào thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân và hành nghề y

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

1 – Thấp; 2 – Trung bình ; 3 – Cao

Bảng 5.1. Mối liên hệ của CDR HP (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)

PLO	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
CLO 1	3						2							3	

6. Yêu cầu của học phần/ mô đun

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần/ mô đun:

6.1.1. Lý thuyết:

Giảng viên sử dụng máy tính, máy chiếu, loa, micrô để giảng lý thuyết

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

Sinh viên phải thể hiện rõ kế hoạch cá nhân và kế hoạch nghiên cứu bài học.

- Sinh viên phải có tài liệu học tập (giáo trình và các tài liệu tham khảo tại lục 10).

- Dự lớp học lý thuyết:

Sinh viên/học viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học. Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.

Học phần được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy, lấy người học làm trung tâm.

Sinh viên phải đi học đúng giờ quy định. Sinh viên đi trễ quá 15 phút sau khi giờ học bắt đầu sẽ không được tham dự buổi học.

✓ Tuyệt đối không làm ồn, gây ảnh hưởng đến người khác trong quá trình học.

✓ Tuyệt đối không được ăn uống, sử dụng các thiết bị như điện thoại, máy nghe nhạc trong giờ học.

✓ Lắng nghe giảng viên giảng bài; Mọi hành vi làm ảnh hưởng đến quá trình dạy và học đều bị nghiêm cấm.

- ✓ Tham gia chương trình của buổi học theo sự hướng dẫn của giảng viên.
- ✓ Nghe ý kiến trao đổi thảo luận của giảng viên và các bạn sinh viên trong lớp học. Chọn cách ghi chép bài học. Đề xuất thắc mắc (nếu có).
- ✓ Tích cực tham gia các hoạt động trên lớp theo yêu cầu của người dạy về nội dung bài học.

- Tự học:

Sinh viên nghiên cứu kỹ Đề cương chi tiết học phần để chủ động đọc giáo trình, đọc tài liệu tham khảo, chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên và hướng dẫn tại cột 7 mục 8.2 của ĐCCTHP trước khi đến lớp.

- Điều kiện dự thi kết thúc học phần: Đạt kết quả theo yêu cầu 100% bài thảo luận/ thực hành và tối thiểu 80% có mặt tham gia trên lớp học lý thuyết.

- Phải tham gia dự thi kết thúc học phần.

7. Mô tả chung học phần/ mô đun

Pháp luật đại cương là học phần lý thuyết trong khối kiến thức giáo dục đại cương gồm 01 TC. Pháp luật đại cương gồm các vấn đề cơ bản về nhà nước và pháp luật, tổ chức hoạt động của bộ máy nhà nước CHXHCN VN. Giới thiệu một số ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam và một số các chế định liên quan đến hành nghề y. Học phần giúp người học hiểu để vận dụng được quy định pháp luật hiện hành vào cuộc sống và hành nghề y.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần/ mô đun, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (LT/K T/ Tự học)	CDR của bài học (chương)/ chủ đề	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Buổi 1	Chương I Một số vấn đề chung về nhà nước.Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	02/0/4	1.Hiểu được các khái niệm cơ bản về nguồn gốc ra đời của nhà nước 1.Nắm được tổ chức hoạt động của bộ máy nhà nước CHXHCNVN.	CLO1	1. Phương pháp thuyết giảng; - Câu hỏi gợi ý 2. Phương pháp động nã)	1. Chuẩn bị bài theo đúng theo mục 6.2 và theo nội dung hoạt động dự giờ trên lớp 2. Đặt	

						câu hỏi – trả lời	
Buổi 1	Chương II Một số vấn đề cơ bản về Pháp luật	02/0/4	1. Hiểu được các khái niệm cơ bản về nguồn gốc ra đời của pháp luật	CLO01	1. Phương pháp thuyết giảng; - Câu hỏi gợi ý, 2. Phương pháp động nã)	1. Chuẩn bị bài theo đúng theo mục 6.2 và theo nội dung hoạt động dự giờ trên lớp 2. Đặt câu hỏi – trả lời	
Buổi 2	Chương III. Luật Hiến pháp -Luật Hành chính - Luật Cán bộ, công chức - Luật Viên chức	02/0/4	1. Hiểu và nắm được bộ máy nhà nước CHXHCNVN. 2. Vận dụng được các quy định của pháp luật trong lĩnh vực hành chính	CLO01			
Buổi 2	Chương IV. Pháp luật về Phòng chống tham nhũng, Luật Khám bệnh, chữa bệnh -	02/0/4	1. Hiểu và nắm được quy định của pháp luật trong phòng chống tham nhũng 2. Vận dụng được các quy	CLO01	1. Phương pháp thuyết giảng; - Câu hỏi gợi ý 2.	1. Chuẩn bị bài theo đúng theo mục 6.2 và theo nội dung	

			định của pháp luật trong lĩnh vực hành chính, phòng chống tham nhũng, khám bệnh, chữa bệnh		Phương pháp <i>động não</i>)	hoạt động dự giờ trên lớp 2. Đặt câu hỏi – trả lời	
Buổi 3	Chương V. Luật Hình sự - Luật Dân sự- Luật Lao động	04/0/4	1. Hiểu và nắm được quy định của pháp luật lao động, hình sự, dân sự trong hành nghề y dược 2. Vận dụng được các quy định của pháp luật trong hành nghề y dược	CLO01,	1. Phương pháp thuyết giảng; - Câu hỏi gợi ý, 2. Phương pháp <i>động não</i>)	1. Chuẩn bị bài theo đúng theo mục 6.2 và theo nội dung hoạt động dự giờ trên lớp 2. Đặt câu hỏi – trả lời	
Buổi 4	Chương VI. Luật Khám bệnh, chữa bệnh	03/0/4	1. Hiểu và nắm được quy định của pháp luật trong hành nghề y dược 2. Vận dụng được các quy định của pháp luật trong hành nghề y dược	CLO01			Sinh viên làm bài kiểm tra
Thi kết thúc học phần		0/2/0		CLO1		Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính	

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

9. Phương pháp đánh giá học phần

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric:

Rubric 1:

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Đi học <1.5 buổi.	Đi học <3 buổi, đi muộn 1 buổi	Đi học <3 buổi, không đi muộn	Đi học <4 buổi, không đi muộn	Đi học đủ 4 buổi.	20%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	40%
Test chuẩn bị bài, làm việc nhóm	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (0 - 3.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (4 – 5.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (5.5 – 6.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (7 – 8.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (8.5 – 10)	40%

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Trường hợp học phần/mô đun chỉ có lý thuyết:

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm kiểm tra thường xuyên	30%	Lý thuyết	Điểm thường xuyên	50%	1	CLO1	Trung bình Rubric theo bài
Điểm thi kết thúc học phần	70%	Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính	Thi lý thuyết	100%	1	CLO1	Theo kết cấu đề thi

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

Thời gian: 20 phút ; Tổng số câu: 50 (Dễ 50%; Trung bình: 30%; Khó 20%)

Chuẩn đầu ra học phần/mô đun	Trọng số	Tổng số câu hỏi	Số câu hỏi bậc 1	Số câu hỏi Bậc 2		Số câu hỏi bậc 3
				2.1	2.2	
CLO1	100 %	50	25	8	8	9
Tổng	100%	50	25	8	8	9

9.5. Điểm học phần/ mô đun

Điểm học phần là điểm trung bình chung theo trọng số tương ứng của *Điểm lý thuyết* và *Điểm thực hành* theo bảng 9.3.1

Điểm đánh giá kết thúc học phần = Điểm tổng kết thi phần lý thuyết

Điểm đánh giá kết thúc học phần được tính theo thang điểm 10. Khi vào chuyển điểm tính chế Tín chỉ các bậc A,B+, B, C+, C, D+, D và F theo thang điểm trong Quy chế đào tạo do Học viện ban hành năm 2021

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính (TLC)

[1]. Bộ Giáo dục và đào tạo (2020). Giáo trình Pháp luật đại cương dành cho sinh viên các trường đại học, cao đẳng không chuyên ngành Luật, Nxb Đại học Sư phạm

2. Giáo trình Nhà nước và pháp luật, Học viện Y – Dược học cổ truyền Việt Nam (2020), lưu hành nội bộ

10.2. Tài liệu tham khảo (TLTK)

Luật Hiến pháp (2013), Luật hình sự (2015); Luật Dân sự; Luật Lao động; Luật Hành chính; Luật Phòng chống tham nhũng (2018);Luật Khám chữa bệnh số 15/2023; Nghị định số 96/2024/ Thông tư 32/2024, 1 số luật trong trang website <https://thuvienphapluat.vn/>

11. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ môn đun.
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm
BỘ MÔN/MÔ ĐUN
(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN HÓA HỌC

Trình độ đào tạo: Đại học, Ngành: Y khoa, Mã số đào tạo: 7720101

1. Thông tin tổng quát về học phần

1. Thông tin tổng quát về học phần/ mô đun

- Tên học phần/ mô đun:
- * Tiếng Việt: Hóa học
- * Tiếng Anh: Chemistry
- Mã học phần/ mô đun: CHEM1001
- Số tín chỉ: 1,5 LT/0,5 TH
- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 100 tiết
 - + Lý thuyết: 22,5 tiết
 - + Thực hành/ Lâm sàng: 15 tiết
 - + Kiểm tra, đánh giá: 9 tiết (Thi LT + Thi TH)
 - + Thời gian tự học: 53,5 tiết
- Đối tượng học (năm thứ): Sinh viên năm thứ 1
- Vị trí của học phần trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương ☐		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp ☐				
		Kiến thức cơ sở ngành ☐		Kiến thức ngành ☐		Thực tập và khóa luận tốt nghệ ☐
Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc x	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	

- Điều kiện tham gia học phần:
 - + Học phần tiên quyết (đã học và thi đạt yêu cầu): không
 - + Học phần học trước (đã học): Không
 - + Học phần song hành: Không
- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Hoá học

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Bộ môn	Email
1	TS. Trần Thị Hoài Vân	0979311819	Hóa học	Hoaivantt1@gmail.com
2	TS. Nguyễn Tiến Dũng	0982396848	Hóa học	vnnguyentientrung@gmail.com
3	TS. Ngô Hạnh Thương	0984910368	Hóa học	ngohanhthuong@gmail.com
4	ThS. Trương Thị Thu Hương	0948949998	Hóa học	Ngocan31081@gmail.com
5	ThS. Đinh Thị Tuyết	0977683717	Hóa học	Dinh TUYET0210@gmail.com
6	TS. Đinh Thị Hồng Minh	0983220909	Hóa học	Minhdh255888@gmail.com
7	ThS. Nguyễn Thị Hà	0989928899	Hóa học	nguyenhahyd@gmail.com

3. Mục tiêu của học phần/ mô đun (ký hiệu: MT)

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Ký hiệu Mục tiêu	Nội dung MT HP
MT HP1	Hiểu và trình bày được một số kiến thức cơ bản về hóa đại cương, hóa vô cơ và hóa hữu cơ. Từ đó nêu được một số ứng dụng, vai trò, ý nghĩa của các chất hóa học trong đời sống, trong y học.
MT HP2	Thực hiện được một số thí nghiệm cơ bản trong phòng hóa học để bổ sung cho lý thuyết; pha chế và xác định được pH của dung dịch, tính nồng độ các chất bằng các phương pháp chuẩn độ; các phản ứng cơ bản của hợp chất hữu cơ như carbohydrat, alcol, ceton, acid carboxylic.
MT HP3	Làm việc độc lập và làm việc nhóm; Tự đánh giá được công việc của bản thân và của nhóm.

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	1	2	3	4	5	6
MT1		2		1		
MT2		2	2	1		
MT3		2		1		

1 – Mức đóng góp ít; 2 – Mức đóng góp vừa ; 3 – Mức đóng góp nhiều

4. 4. Chuẩn đầu ra (CDR) của học phần/ mô đun (ký hiệu: CLO)

Sau khi học xong học phần, người học có thể

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun

Ký hiệu CDR	Nội dung CDR HP (CLO)
CLO1	Vận dụng được các kiến thức cơ bản về hóa đại cương, hóa vô cơ và hóa hữu cơ để làm các bài tập liên quan đến lĩnh vực y dược.
CLO2	Giải thích và vận dụng được một số ứng dụng của các quá trình hóa học, các chất hóa học xảy ra trong cơ thể sống cũng như vai trò và ý nghĩa trong y học.
CLO3	Sử dụng được các dụng cụ cơ bản trong phòng thí nghiệm hóa học để thực hiện quy trình thí nghiệm: tính pH; tính nồng độ theo phương pháp acid – base, oxy hóa khử, tạo phức; xác định tính chất của alcol – aldehyd – ceton, acid carboxylic và carbohydrat.
CLO4	Thực hiện công việc được giao và tự đánh giá kết quả theo các tiêu chí đã được xác định.

55. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

1 – Thấp; 2 – Trung bình ; 3 – Cao

Bảng 5.1. Mối liên hệ của CĐR HP (CLO) đến CĐR của CTĐT (PLO)

CLO	PLO		
	PLO2	PLO110	PLO11
CLO1	2	1	
CLO2	2	1	
CLO3	2	1	
CLO4	2	1	

6. Yêu cầu của học phần/ mô đun

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần/ mô đun:

6.1.1. Lý thuyết: Giáo trình, tài liệu tham khảo như mục 10.1 và 10.2

Giảng dạy trực tiếp: Giáo trình, tài liệu tham khảo, phần bảng, máy tính, máy chiếu, màn chiếu, loa mic.

Giảng dạy trực tuyến: máy tính có nối mạng Internet, account giảng dạy có bản quyền.

6.1.2. Lâm sàng: Không

6.1.3. Thực hành:

Bảng 6.1.3. Cơ sở vật chất giảng dạy của HP

STT	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ thực hành
1.	Cốc có mỏ 250 ml, 1000ml
2.	Cốc có mỏ 100 ml
3.	ống nghiệm 20ml
4.	ống nghiệm 10ml
5.	Đũa thủy tinh
6.	Bình thủy tinh có nút nhám không màu, có màu 100ml, 250ml, 500ml, 1000ml
7.	Bếp điện
8.	Lưới amiăng
9.	Đèn cồn
10.	Giá đun đèn cồn
11.	Kẹp gỗ
12.	Bật lửa
13.	Giá để ống nghiệm
14.	Chổi rửa ống nghiệm
15.	Công tơ hút
16.	pipet
17.	Quả bóp cao su
18.	Buret 25ml
19.	Kẹp buret
20.	Giá đỡ buret
21.	Bình nón 250ml
22.	Bình định mức 50, 100ml
23.	Lọ thủy tinh đựng chỉ thị

24.	ống đong 10,15,25ml
25.	Khay đựng hóa chất.
26.	Găng tay y tế
27.	Khẩu trang than hoạt tính loại dày

Phòng học thực hành có: nội quy phòng thực hành, hộp sơ cứu, bảng, phấn, máy chiếu, bàn thực hành theo tiêu chuẩn.

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

- Sinh viên phải có giáo trình, tham khảo tối thiểu đầy đủ tài liệu học tập (tại mục 10) trước khi học học phần và thi kết thúc học phần.

- Dự lớp học lý thuyết: Sinh viên có trách nhiệm tham gia đầy đủ các buổi học và các hoạt động học tập tại lớp; Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.

- Bài tập/thực hành/ thảo luận: Thực hiện đầy đủ các bài thực hành; chuẩn bị lý thuyết trước khi đến thực hành.

- Tự học: Chủ động tổ chức giờ tự học; Xem bài học trước và chuẩn bị cho bài học học mới; Đảm bảo thời gian tự học theo quy định.

- Điều kiện dự thi kết thúc học phần: số tiết tham dự lý thuyết tối thiểu đạt 80 %. Hoàn thành 100% bài thực hành .

7. Mô tả chung học phần/ mô đun

Học phần này có 2 tín chỉ, trong đó có 1,5 tín chỉ lý thuyết và 0,5 tín chỉ thực hành, sẽ cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về hoá đại cương, hóa học hữu cơ, vô cơ; hướng dẫn thực hiện một số thí nghiệm để bổ sung cho lý thuyết và làm quen với một số thao tác trong phòng thí nghiệm nói chung và phòng xét nghiệm nói riêng. Học phần giúp người học hiểu được ứng dụng của một số hợp chất hóa học quan trọng trong đời sống và trong cơ thể con người, và ứng dụng của chúng trong y học.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần/ mô đun, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (LT/KT/ Tự học)	CDR của bài học (chương)/ chủ đề	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Buổi 1 (1 tiết)	I.1. Giới thiệu về học phần hóa học. I.2. Cấu tạo nguyên tử	1/0/2	Vận dụng được các kiến thức cơ bản về hóa học (cấu tạo nguyên tử,	CLO1 CLO2	1. Thuyết trình 2. Thảo luận nhóm	Nghe giảng, ghi chép, thảo luận, đặt câu	Bài kiểm tra định kỳ kiến thức từ mục I đến mục XVI.
Buổi 1 (2 tiết)	II. Liên kết hóa học và cấu	2/0/4	dung dịch,	CLO1 CLO2	3. Tranh		

	tạo phân tử.		nhiệt động hóa học, dung dịch keo) để làm		luận 4. Động não	hỏi, trả lời câu hỏi	
Buổi 1 (1 tiết)	III. Nhiệt động học hóa học	2/0/5	các bài tập liên quan đến lĩnh vực y dược; giải thích vai trò, ý nghĩa của các quá trình trong y học.	CLO1 CLO2		Nghe giảng, ghi chép, thảo luận, đặt câu hỏi, trả lời câu hỏi	
Buổi 2 (1 tiết)	IV. Động hóa học						
Buổi 2 (1 tiết)	V. Đại cương về dung dịch	1/0/2,5		CLO1 CLO2			
	VI. Dung dịch các chất điện li						
Buổi 2 (2 tiết)	VII. Dung dịch keo	2/0/4		CLO1 CLO2			
Buổi 3 (2 tiết)	VIII. Điện hóa học	2/0/4		CLO1 CLO2			
Buổi 3 (2 tiết)	IX. Hóa học vô cơ: Các nguyên tố kim loại khối s, p, d Hóa học vô cơ: Các nguyên tố phi kim	2/0/4	Vận dụng được các kiến thức cơ bản về hóa học (các nguyên tố kim loại, phi kim) để làm các bài tập liên quan đến lĩnh vực y dược; giải thích vai trò, ý nghĩa của các quá trình trong y học.	CLO1 CLO2			
Buổi 4 (1 tiết)	X. Đại cương về hóa học hữu cơ XI. Hydrocacbon	1/0/2	Vận dụng được các kiến thức cơ bản về hóa học hữu cơ	CLO1 CLO2		Nghe giảng, ghi chép, thảo luận, đặt câu hỏi, trả lời câu	
Buổi 4 (2 tiết)	XII. Alcol- phenol-Thiol- Ether	2/0/4	để làm các bài tập liên quan đến	CLO1 CLO2			
Buổi 4	XIII. Aldehyd	2/0/4	lĩnh vực y				

(1 tiết) Buổi 5 (1 tiết)	-Ceton-Glucid		được. Giải thích và vận dụng được một số ứng dụng của các quá trình hóa học, các chất hóa học xảy ra trong cơ thể sống cũng như vai trò và ý nghĩa trong y học.			hỏi	
Buổi 5 (1 tiết)	XIV. Acid carboxylic-Ester và hợp chất tạp chức có nhóm carboxylic	1/0/2					
Buổi 5 (2 tiết)	XV. Amin-amid và hợp chất tạp chức có nhóm amin	2/0/4		CLO1 CLO2			
Buổi 6 (2.5 tiết)	XVI. Các hợp chất dị vòng	2.5/1/5					
	Thi kết thúc học phần	4 tiết					KTHP

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.2.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài TH/LS (chương)	Số tiết (TH/LS/ KT/ Tự học)	CDR của bài TH/LS (chương)	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Trang thiết bị quy chiều ở bảng 6.1.3	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.2.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Buổi 1 (4 tiết)	Nội dung 1: Giới thiệu một số dụng cụ và thao tác trong thực hành. Phương pháp chuẩn độ trung hòa	4/0/0/4	Sử dụng được các dụng cụ cơ bản, thực hiện quy trình thí nghiệm để tính nồng độ của acid hoặc base .	CLO3 CLO4	Tất cả các dụng cụ	1. Thuyết trình 2. Thảo luận nhóm 3. Tranh luận 4. Động não 5. Thực hành theo hướng dẫn	1. Nghe 2. Trả lời 3. Ghi chép, trao đổi 4. Thực hành 5. Viết báo cáo	Bài báo cáo
Buổi	Nội dung 2:	4/0/0/4	Sử dụng	CLO3	Tất cả	1. Thuyết	1. Nghe	

2 (4 tiết)	Phương pháp chuẩn độ complexon. Phương pháp chuẩn độ oxi hóa - khử		được các dụng cụ cơ bản, thực hiện quy trình thí nghiệm để tính nồng độ của Com III, độ cứng toàn phần của nước, nồng độ của KMnO_4 , Fe^{2+} .	CLO4	các dụng cụ	trình 2. Thảo luận nhóm 3. Tranh luận 4. Động não 5. Thực hành theo hướng dẫn	2. Trả lời 3. Ghi chép, trao đổi 4. Thực hành 5. Viết báo cáo	
Buổi 3 (4 tiết)	Nội dung 3: Alcol – Aldehyd - ceton	4/0/0/4	Sử dụng được các dụng cụ cơ bản, thực hiện quy trình thí nghiệm để giải thích được độ tan của alcol, tính khử của aldehyd và ceton	CLO3 CLO4	Tất cả các dụng cụ	1. Thuyết trình 2. Thảo luận nhóm 3. Tranh luận 4. Động não 5. Thực hành theo hướng dẫn	1. Nghe 2. Trả lời 3. Ghi chép, trao đổi 4. Thực hành 5. Viết báo cáo	
Buổi 4 (3 tiết)	Nội dung 4: Acid carboxylic - Carbohydrat	3/0/0/3	Sử dụng được các dụng cụ cơ bản, thực hiện quy trình thí nghiệm để giải thích được độ tan của acid, tính khử của carbohydrat	CLO3 CLO4	Tất cả các dụng cụ	1. Thuyết trình 2. Thảo luận nhóm 3. Tranh luận 4. Động não 5. Thực hành theo hướng dẫn	1. Nghe 2. Trả lời 3. Ghi chép, trao đổi 4. Thực hành 5. Viết báo cáo	

	Thi hết thực hành	4,0 tiết				Chấm thi theo bảng kiểm	Làm bài thi thực hành	Bài thi thực hành

9. Phương pháp đánh giá học phần

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric:

9.2.1. Rubric 1: Đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định				
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)
Chuyên cần	Đi học ≤ 4 buổi.	Đi học đủ 5 buổi, đi muộn 2 buổi	Đi học đủ 5 buổi, đi muộn 1 buổi	Đi học đủ 5 buổi, không đi muộn	Đi học đủ 6 buổi
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.
Bài kiểm tra trên lớp	Điểm bài kiểm tra (0 - 3.9)	Điểm bài kiểm tra (4 – 5.4)	Điểm bài kiểm tra (5.5 – 6.9)	Điểm bài kiểm tra (7 – 8.4)	Điểm bài kiểm tra (8.5 – 10)

9.2.2. Rubric 2: Đánh giá bài thực hành

Rubic 2.1. Điều kiện dự thi thực hành

Tiêu chí	Đạt	Không đạt
Chuẩn bị	Chuẩn bị trên 50% số thí nghiệm trong bảng kiểm trước khi đến lớp	Chuẩn bị dưới 50% số thí nghiệm trong bảng kiểm trước khi đến lớp
Tham dự lớp	Tham gia học đủ các bài thực hành	Vắng từ 01 buổi học thực hành không phép trở lên
Kết quả thực hành	Hoàn thành tất cả các thí nghiệm của bài học	Không hoàn thành các thí nghiệm của bài học

Sinh viên được đánh giá là đạt được dự thi thực hành.

Rubric 3. Đánh giá kết quả thi thực hành

Tiêu chí	Điểm từ 4,0 – 10,0	Mức F 0 – 3.9 điểm
Kết quả thi thực hành	Điểm cụ thể của từng bài được đánh giá theo bảng kiểm thi trực tiếp tại phòng thực hành	Không ra kết quả, hoặc ra chưa làm xong ½ thí nghiệm hoặc gian lận trong thi cử

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm kiểm tra thường xuyên	10%	Đánh giá 01 bài kiểm tra trên lớp.	Điểm của 01 bài kiểm tra	100%	Rubric 1	CLO1 CLO2	Tham gia dự lớp tối thiểu 80% số tiết học, tham gia bài kiểm tra.
Điểm thực hành	30%	Đánh giá bài thi thực hành tại phòng thí nghiệm	- Điểm của 01 bài kiểm tra	100%	Rubric 3	CLO3 CLO4	Tham dự bài thi thực hành theo KH của Bộ môn
Điểm thi kết thúc học phần/mô đun	60%	Bài thi trắc nghiệm trên máy tính	Điểm của 01 bài trên máy	100%	Không	CLO1 CLO2	Tham dự bài thi cuối kỳ theo lịch của PDT

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

Thời gian: 30 phút ;

Tổng số câu: 30

Chuẩn đầu ra học phần/mô đun	Trọng số	Tổng số câu hỏi	Số câu hỏi bậc 1 (Tái hiện: Nhớ)	Số câu hỏi bậc 2 (Tái tạo: Hiểu, Áp dụng)	Số câu hỏi bậc 3 (Lập luận sáng tạo: Phân tích, Tổng hợp, Đánh giá, Sáng tạo)
CLO1	50%	15	5	7	3
CLO2	50%	15	5	7	3
Tổng	100%	30	10	14	6

Điểm thi được tính theo thang điểm 10.

9.5. Điểm học phần/ mô đun

- Điểm lý thuyết bằng điểm thi trắc nghiệm.
- Điểm thi kết thúc thực hành là điểm của 01 bài thực hành
- Điểm đánh giá kết thúc học phần = (Điểm tổng kết kiểm tra phần thực hành * 0.3 + Điểm tổng kết thi phần lý thuyết * 0.6 + Điểm kiểm tra thường xuyên* 0.1)

Điểm đánh giá kết thúc học phần được tính theo Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo học chế tín chỉ cho các chương trình đại học tại Học viện Y – Dược học cổ truyền Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 975/QĐ-HVYDHCTVN ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính (TLC)

[1] PGS.TSKH Phan An (2020), *Bài giảng Hóa học vô cơ và hữu cơ*

10.2. Tài liệu tham khảo (TLTK)

[1] Lê Thành Phước (2015), *Hóa đại cương vô cơ t1, t2*. NXB Y học.

[2] Bộ Y tế (2007). *Hóa học hữu cơ*. NXB Y học.

11. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ mô đun.
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.
- ✓ Sinh viên thực hiện đầy đủ và trung thực các nhiệm vụ học tập, kiểm tra, đánh giá theo Đề cương chi tiết học phần và hướng dẫn của giảng viên giảng dạy học phần.

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm

BỘ MÔN/MÔ ĐUN

(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN LÝ SINH

Trình độ đào tạo: Đại học, **Ngành:** Y khoa, **Mã số đào tạo:** 52720101

1. Thông tin tổng quát về học phần/ mô đun

- Tên học phần/ mô đun:
- * Tiếng Việt: Lý Sinh
- * Tiếng Anh: BioPhysics
- Mã học phần/ mô đun: BIOP1001
- Số tín chỉ: 03 TC
- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 150 tiết
 - + Lý thuyết: 38 tiết
 - + Thực hành: 15 tiết
 - + Thảo luận, hoạt động nhóm: 0
 - + Kiểm tra, đánh giá: 7
 - + Thời gian tự học: 90
- Đối tượng học (năm thứ): 1
- Vị trí của học phần/ mô đun trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương 		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp X						Thực tập và khóa luận tốt nghiệp
		Kiến thức cơ sở khối ngành X		Kiến thức cơ sở ngành 		Kiến thức ngành 		
Bắt buộc 	Tự chọn 	Bắt buộc X	Tự chọn 	Bắt buộc 	Tự chọn 	Bắt buộc 	Tự chọn 	

- Điều kiện tham gia học phần:
 - + Học phần tiên quyết (đã học và thi đạt yêu cầu): Không
 - + Học phần học trước (đã học): Không
 - + Học phần song hành: Không
- Đơn vị phụ trách học phần/mô đun: Bộ môn Y vật lý

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1	Ths. Nguyễn Khắc Điền	0969745538	nguyenkhacdien@gmail.com
2	Ths. Chu Anh Tuấn	0983889344	cat07061982@gmail.com
3	Ths. Đào Văn Dinh	0399520963	daovandinh88@gmail.com

3. Mục tiêu của học phần/ mô đun (ký hiệu: MT)

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Ký hiệu Mục tiêu	Nội dung MT HP
MT HP1	Giải thích được các ứng dụng của vật lý trong y học và các quá trình sinh học cơ bản xảy ra trong cơ thể sống bằng kiến thức vật lý.

MT HP2	Đo được một số thông số vật lý cơ bản của cơ thể.
MT HP3	Kỹ năng làm việc độc lập, tích cực, hợp tác và sáng tạo để thực hiện tốt nhiệm vụ cá nhân và của nhóm

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	1	2	3	4	5	6
MT HP1		2				
MT HP2		1	1			
MT HP3					2	

1 – Mức đóng góp ít; 2 – Mức đóng góp vừa ; 3 – Mức đóng góp nhiều

4. Chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (ký hiệu: CLO)

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun

Ký hiệu CDR	Nội dung CDR HP (CLO)
CLO1	Giải thích được các hiện tượng và các quá trình sinh học cơ bản xảy ra trong cơ thể sống bằng kiến thức và quy luật vật lý.
CLO2	Vận hành được một số thiết bị đo lường cơ bản trong thực hành và nghiên cứu y sinh.
CLO3	Làm việc độc lập và làm việc nhóm hiệu quả khi tham gia các hoạt động học tập của học phần.

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra học phần (CLO) VÀO chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ modun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO) được xác định cụ thể:

Bảng 5.1.Mối liên hệ của CDR HP (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)

PLO	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
CLO 1		2													
CLO 2		1													
CLO 3							2								

Mức 1: Thấp;

Mức 2: Trung bình ;

Mức 3: Cao

6. Yêu cầu của học phần/ mô đun

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần/ mô đun:

6.1.1. Lý thuyết:

Máy chiếu, loa, mic, bảng , phấn...

6.1.2. Lâm sàng: không

6.1.3. Thực hành:

Bảng 6.1.3. Cơ sở vật chất giảng dạy của HP

STT	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ thực hành
1	Nhót kế
2	Khúc xạ kế
3	Phân cực kế để bàn

4	Lực kế
5	Kính hiển vi trường sáng
6	Máy quang phổ hồng ngoại – khả kiến (UV-VIS)
7	Cân phân tích
8	Máy ly tâm
9	Nhiệt kế
10	Đồng hồ bấm giây

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

- Dự lớp: >80% số tiết LT, 100% các buổi thực hành
- Bài tập: Chuẩn bị sẵn ở nhà
- Tự học: Tự học bài cũ, đọc bài trước ở nhà
- Điều kiện dự thi kết thúc học phần: tham gia >80% số tiết lý thuyết,

7. Mô tả học phần (Vị trí, vai trò của học phần/ mô đun đối với chương trình đào tạo, những mục đích và nội dung chính yếu của học phần/ mô đun)

Lý Sinh là học phần bắt buộc trong khối kiến thức cơ sở khối ngành.

Môn học giúp phân tích các quá trình, hiện tượng vật lý cơ bản xảy ra ở cơ thể sống. Các nguyên lý của các ứng dụng kỹ thuật vật lý chính trong chẩn đoán và điều trị. Các tác dụng chính của các yếu tố vật lý lên cơ thể sống phục vụ mục đích bảo vệ môi trường và cơ thể.

Phần Thực hành Lý sinh cung cấp cho sinh viên những kiến thức thực tế về những vấn đề cơ bản của học phần Lý Sinh.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần/ mô đun, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (4 tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (LT/KT/ Tự học)	CDR của bài học (chương)/ chủ đề	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Sự biến đổi năng lượng trong cơ thể	4/0/8	Trình bày được các quá trình biến đổi năng lượng trong cơ thể	CLO1, CLO2 CLO3	Thuyết giảng có Sử dụng máy chiếu + thảo luận	- Đọc trước bài ở nhà - Thảo luận trên lớp	
2	Chuyển động trong cơ thể sống	4/0/8	- Giải thích được các hiện tượng và các quá	CLO1, CLO2	Thuyết giảng có Sử dụng máy	- Đọc trước bài ở nhà	

			trình sinh học cơ bản : khuếch tán, thẩm thấu, lọc siêu lọc - Giải thích được quy luật vận chuyển chất lỏng và chất khí		chiếu + thảo luận	- Thảo luận trên lớp	
3	Dao động và sóng	4/0/8	Phân biệt được các loại sóng âm Trình bày được đặc điểm của âm, siêu âm và ứng dụng của siêu âm	CLO1	Thuyết giảng có Sử dụng máy chiếu + thảo luận	- Đọc trước bài ở nhà - Thảo luận trên lớp	
4	Điện và sự sống	4/0/8	Trình bày được cơ chế hình thành các loại điện thế màng tế bào	CLO1	Thuyết giảng có Sử dụng máy chiếu + thảo luận	- Đọc trước bài ở nhà - Thảo luận trên lớp	Điểm thường xuyên
5	Quang hình học	4/0/8	Giải thích được cơ chế hình thành, các sửa tật khúc xạ ở mắt	CLO1 CLO2	Thuyết giảng có Sử dụng máy chiếu + thảo luận	- Đọc trước bài ở nhà - Thảo luận trên lớp	
6	Bản chất của ánh sáng	4/0/8	Trình bày được quy luật hấp thụ, phát xạ ánh sáng	CLO1 CLO2	Thuyết giảng có Sử dụng máy chiếu + thảo luận	- Đọc trước bài ở nhà - Thảo luận	

					luận	trên lớp	
7	Tác dụng của ánh sáng lên cơ thể.	4/0/8	Trình bày được một số ứng dụng của tia hồng ngoại, tử ngoại, laser	CLO1 CLO3	Thuyết giảng có Sử dụng máy chiếu + thảo luận	- Đọc trước bài ở nhà - Thảo luận trên lớp	
8	Bức xạ ion hoá	4/0/8	Trình bày được các tính chất cơ bản của tia bức xạ, cơ chế tương tác của bức xạ với vật chất	CLO1 CLO2	Thuyết giảng có Sử dụng máy chiếu + thảo luận	- Đọc trước bài ở nhà - Thảo luận trên lớp	
9	Một số ứng dụng vật lý trong y học.	4/0/8	Trình bày được nguyên lý hoạt động của máy Xquang, đầu phát siêu âm	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết giảng có Sử dụng máy chiếu + thảo luận	- Đọc trước bài ở nhà - Thảo luận trên lớp	
10	Một số bài toán vật lý	2/0/4	Vận dụng được kiến thức cơ bản của môn học để giải các bài toán	CLO1,2, 3,5	Thuyết giảng có Sử dụng bảng + thảo luận	- Giải các bài tập, thảo luận nhóm - Làm bài tập	
11	Thi kết thúc học phần	0/3/0	Vận dụng được kiến thức cơ bản của môn học để làm rõ vấn đề	CLO1 CLO2		Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính	

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.2.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (4 tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài TH/LS (chương)	Số tiết (TH/LS/ KT/ Tự học)	CDR của bài TH/LS (chương)	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Trang thiết bị quy chiếu ở bảng 6.1.3	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.2.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đo độ nhót dung dịch bằng nhót kế OSWALD	4/0/4	Sử dụng đồng hồ bấm giây, nhiệt kế đo được độ nhót dung dịch,	CLO2 CLO3	Nhót kế Đồng hồ Nhiệt kế	- PP Quan sát, PP thao tác mẫu thực hành lại	Quan sát, đàm thoại, thực hành, thảo l luận,	
2	Đo hệ số căng bề mặt dung dịch	4/0/4	Sử dụng thành thạo lực kế, thực kẹp, đo được hệ số căng bề mặt của dung dịch	CLO2 CLO3	Lực kế,	- PP Quan sát, PP thao tác mẫu thực hành lại ,	Quan sát, đàm thoại, thực hành, thảo l luận,	
3	Một số phương pháp định lượng nồng độ dung dịch	4/0/4	Sử dụng được phân cực kế, khúc xạ kế, máy đo quang xác định nồng độ dung dịch	CLO2 CLO3	Khúc xạ kế, phân cực kế, máy quang phổ UV- VIS	- PP Quan sát, PP thao tác mẫu thực hành lại	Quan sát, đàm thoại, thực hành, thảo l luận,	
4	Sử dụng kính hiển vi	3/0/2	Sử dụng kính hiển vi, đo được chiết suất	CLO2 CLO3	Kính hiển vi	- PP Quan sát, PP thao tác mẫu thực hành lại	Quan sát, đàm thoại, thực hành,	

			bản thủy tinh bằng KHV				thảo luận,	
5	Thi thực hành	0/4/0		CLO2 CLO3				

9. Phương pháp đánh giá học phần

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric:

9.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

Rubric 1 : đánh giá chuyên cần

Điểm	Mức F (0-3.9)	Mức D (4-5.4)	Mức C (5.5-6.9)	Mức B (7-8.4)	Mức A (8.5-10)
Tiêu chí đánh giá	- Đi học <8 buổi	- Đi học đủ 9 buổi - Không tham gia thảo luận xây dựng bài học	- Đi học đủ 9 buổi - Tích cực tham gia xây dựng bài học	- Đi học đủ 10 buổi - Không tham gia thảo luận xây dựng bài học	- Đi học đủ 10 buổi - Tích cực tham gia xây dựng bài học

9.2.2. Rubric đánh giá bài thực hành: không

9.2.3. Rubric đánh giá tiểu luận: không

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Trường hợp học phần/mô đun có cả lý thuyết và thực hành:

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm kiểm tra thường xuyên	10%	Đánh giá chuyên cần			1	CLO 3	
Điểm thực hành	30%	Đánh giá các bài thực hành tại cơ sở thực hành/phòng thí nghiệm	1,2,3,4			CLO2 CLO3	Thi chạy trạm

Điểm thi kết thúc học phần/mô đun	60%	Điểm thi trắc nghiệm trên máy tính				CLO1 CLO2	Thi trắc nghiệm trên máy tính

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

Đề kiểm tra có 45 câu/30 phút. Thang điểm 10

9.5. Điểm học phần

Điểm học phần là điểm trung bình chung theo trọng số tương ứng của *Điểm lý thuyết* và *Điểm thực hành* theo bảng 9.3.1

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính (TLC)

1. Bộ môn Sinh – Lý Sinh (Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam) (2019), *Lý sinh (dùng cho đào tạo bác sỹ YHCT)* – Lưu hành nội bộ

2. Bộ môn Sinh – Lý Sinh (Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam) (2019), *Thực tập Lý sinh*, Tài liệu lưu hành nội bộ.

10.2. Tài liệu tham khảo (TLTK)

1. PGS.TS Nguyễn Văn Thiện (2005), *Vật lý lý sinh y học*, Nhà xuất bản Y học

2. Lương Duyên Bình (2009), *Vật lý đại cương*, Nhà xuất bản Giáo dục

3. PGS. TSKH. Phan Sỹ An (2005), *Lý sinh y học*, Nhà xuất bản Y học

11. Hướng dẫn thực hiện

✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ mô đun.

✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.

12. Cấp phê duyệt

Hà Nội, ngày tháng năm

TRƯỞNG KHOA

PT. BỘ MÔN

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN SINH HỌC VÀ DI TRUYỀN

Trình độ đào tạo: Đại học Ngành: Bác sỹ đa khoa Mã số đào tạo: 7720101

1. Thông tin tổng quát về học phần/ mô đun

- Tên học phần/mô đun:
- * Tiếng Việt: Sinh học và Di truyền
- * Tiếng Anh: Biology and Genetics
- Mã học phần/ mô đun: BIOL1001
- Số tín chỉ: .2.5 LT/0.5 TH/LS
- Số tiết đối với các hoạt động học tập:150 tiết
 - + Lý thuyết: 37.5 tiết
 - + Thực hành/ Lâm sàng:15 tiết
 - + Bài tập:.0.... tiết
 - + Thảo luận, hoạt động nhóm: ...0...tiết
 - + Kiểm tra: Đánh giá : 15 tiết (Thi Lý thuyết + thi Thực hành)
 - + Thời gian tự học: 82.5 tiết (Lý thuyết :77.5, Thực hành:5 tiết)
- Đối tượng học (năm thứ): Bác sỹ đa khoa năm thứ nhất
- Vị trí của học phần/ mô đun trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương 		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp						Thực tập và khóa luận tốt nghiệp
		Kiến thức cơ sở khối ngành x		Kiến thức cơ sở ngành 		Kiến thức ngành 		
Bắt buộc 	Tự chọn 	Bắt buộc x	Tự chọn 	Bắt buộc 	Tự chọn 	Bắt buộc 	Tự chọn 	

- Điều kiện tham gia học phần:
 - + Học phần tiên quyết (đã học và thi đạt yêu cầu): không
 - + Học phần học trước (đã học): không
 - + Học phần song hành:không
- Đơn vị phụ trách học phần/mô đun: Bộ môn Sinh học và di truyền

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Bộ môn	Email
1	Vi Thị Hiếu	0986280525	Bộ môn Sinh học và Di truyền	hieudaotaovatm@gmail.co m
2	Đỗ Thị Tố Uyên	0978787666	Bộ môn Sinh học và Di truyền	Dothitouyen76@gmail.com
3	Phạm Thị Thanh Hương	0983896944	Bộ môn Sinh học và Di truyền	Phhuong08@gmail.com
4	Trịnh Thị Hào	0967917956	Bộ môn Sinh học và	nhuhaotk@gmail.com

			Di truyền	
5	Hoàng Thị Thu Phương	0989346833	Bộ môn Sinh học và Di truyền	phuongsinhvatm@gmail.com

3. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Ký hiệu Mục tiêu	Nội dung MT HP
MT HP1	Áp dụng được kiến thức các nguyên tố của sự sống những hợp chất vô cơ và hữu cơ cấu tạo nên tế bào, Sinh học tế bào, Sinh học phát triển cá thể, Sinh thái, hệ thống sinh giới để giải thích các vấn đề liên quan sức khỏe.
MT HP2	Áp dụng được kiến thức về đột biến nhiễm sắc thể, đột biến gen, một số kỹ thuật sinh học phân tử ứng dụng trong Y học, di truyền đơn gen, di truyền nhóm máu, di truyền đa gen đa nhân tố, bất thường bẩm sinh, di truyền ung thư để giải thích các vấn đề liên quan đến bệnh tật di truyền.
MT HP3	Làm được các tiêu bản để phân biệt các thành phần của tế bào và sự sinh sản của tế bào
MT HP4	Làm việc độc lập và làm việc nhóm

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	(1)	(2)	3	4	5	6
MT HP1		2				
MT HP2		2				
MT HP3		2				
MTHP4					1	

Ghi chú: Mức độ đóng góp của mục tiêu học phần/ modun (MT HP) vào mục tiêu của chương trình đào tạo (MT CTĐT) được xác định cụ thể:

- 1 – MT HP có đóng góp ít vào MT CTĐT
- 2 – MT HP có đóng góp vừa vào MT CTĐT
- 3 – MT HP có đóng góp nhiều vào MT CTĐT

Chú thích: 3, 2, 1 phụ thuộc vào mức hỗ trợ của MT HP đối với MT CTĐT ở mức bắt đầu (1) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ... (2) hay mức thuần thực (3)

4. Chuẩn đầu ra (CĐR) của học phần/ mô đun (ký hiệu: CLO)

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun

Ký hiệu CĐR	Nội dung CĐR HP (CLO)
CLO1	Vận dụng được kiến thức các nguyên tố của sự sống những hợp chất vô cơ và hữu cơ cấu tạo nên tế bào, Sinh học tế bào, Sinh học phát triển cá thể, Sinh thái, hệ thống sinh giới để giải thích các vấn đề liên quan sức khỏe.
CLO2	Vận dụng được kiến thức về đột biến nhiễm sắc thể, đột biến gen, một số kỹ thuật sinh học phân tử ứng dụng trong Y học, di truyền đơn gen, di truyền

	nhóm máu, di truyền đa gen đa nhân tố, bất thường bẩm sinh, di truyền ung thư để giải thích các vấn đề liên quan đến bệnh tật di truyền.
CLO3	Thực hiện được các tiêu bản máu, tiêu bản biểu bì hành.... để phân biệt các thành phần của tế bào trên tiêu bản.
CLO 4	Làm việc độc lập và làm việc nhóm

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

Mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ modun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO) được xác định cụ thể:

- 1 – CLO có đóng góp ít vào PLO
- 2 – CLO có đóng góp vừa vào PLO
- 3 – CLO có đóng góp nhiều vào PLO

Chú thích: 3, 2, 1 phụ thuộc vào mức hỗ trợ của CLO đối với PLO ở mức bắt đầu (1) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...(2) hay mức thuần thục (3)

Bảng 5.1.Mối liên hệ của CDR HP (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)

PLO	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	10	11	12	13	14	15
CLO 1		2													
CLO 2		2													
CLO 3		2													
CLO 4							2								

6. Yêu cầu của học phần/ mô đun

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần/ mô đun:

6.1.1. Lý thuyết: Giáo trình, tài liệu tham khảo như mục 10.1 và 10.2

VD: Máy chiếu, loa, mic, phấn, bảng...

6.1.2. Lâm sàng:

VD: Bệnh viện.... (đạt tiêu chuẩn Bệnh viện thực hành theo nghị định 111/2017/NĐ- CP)

6.1.3. Thực hành:

Bảng 6.1.3. Cơ sở vật chất giảng dạy của HP

STT	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ thực hành
1	Kính hiển vi, tiêu bản mẫu (tinh hoàn, tiểu não...), dao lam, mẫu vật tươi(hành củ, cà chua, ớt chuông, khoai tây....), lam kính, lamen, khay hạt đậu, hóa chất Xanhmethylen, nước cất, glycerol, Fucsin, cồn 70 độ, cồn tuyệt đối, khăn lau, giấy thấm.
2	Động vật (con rết, con bọ cạp, sao biển, Cá ngựa, Cá nóc)
3	Máy chiếu Projecter, laptop
4	Loa, mic, phấn, bảng

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

Sinh viên phải thể hiện rõ kế hoạch cá nhân và kế hoạch nghiên cứu bài học.

- Sinh viên phải có tài liệu học tập (giáo trình và các tài liệu tham khảo tại lục 10).
- Phải có giáo trình của học phần đáp ứng yêu cầu
- Dự lớp học lý thuyết:

Sinh viên/học viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học. Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.

Học phần được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy, lấy người học làm trung tâm.

Sinh viên phải đi học đúng giờ quy định. Sinh viên đi trễ quá 15 phút sau khi giờ học bắt đầu sẽ không được tham dự buổi học.

- ✓ Tuyệt đối không làm ồn, gây ảnh hưởng đến người khác trong quá trình học.
- ✓ Tuyệt đối không được ăn uống, sử dụng các thiết bị như điện thoại, máy nghe nhạc trong giờ học.
- ✓ Lắng nghe giảng viên giảng bài; Mọi hành vi làm ảnh hưởng đến quá trình dạy và học đều bị nghiêm cấm.
- ✓ Tham gia chương trình của buổi học theo sự hướng dẫn của giảng viên.
- ✓ Nghe ý kiến trao đổi thảo luận của giảng viên và các bạn sinh viên trong lớp học. Chọn cách ghi chép bài học. Đề xuất thắc mắc (nếu có).
- ✓ Tích cực tham gia các hoạt động trên lớp theo yêu cầu của người dạy về nội dung bài học.

- Bài tập/thực hành/ thảo luận:

+ Sinh viên chuẩn bị các nội dung chủ đề trước khi lên lớp theo hướng dẫn của giảng viên, làm bài tập đầy đủ, trau dồi kỹ năng làm việc nhóm để chuẩn bị bài thảo luận, tham gia đầy đủ 100% các bài thực hành/thảo luận.

+ Sinh viên chuẩn bị slide hoặc bài tập theo chủ đề trong bài học sau khi được giảng viên hướng dẫn cho bài học mới, có thể tương tác với giảng viên để kiểm tra lại bài chuẩn bị trước khi lên lớp nhằm tăng hiệu quả, chất lượng dạy - học.

- Tự học:

+ *Lý thuyết*: Sinh viên đọc bài học từ trước buổi giảng theo yêu cầu của giảng viên, chủ động chuẩn bị bài thuyết trình theo hướng dẫn của giảng viên, tài liệu học tập và các nguồn khác (nếu được yêu cầu), phân công cá nhân và tổ thực hiện bài thuyết trình. Đánh dấu hay lưu ý các vấn đề chưa hiểu hoặc chưa hiểu rõ muốn được làm sáng tỏ hơn trong bài học để đề xuất trao đổi trên lớp. Sau khi học trên lớp, về nhà xem lại bài học ghi được trên lớp, tìm hiểu và bổ sung thêm thông tin từ các nguồn khác để có bài học cá nhân.

+ *Thực hành*: Sinh viên đọc trước mỗi bài thực hành, chuẩn bị nội dung gồm bài thuyết trình (slide) và kết quả báo cáo (dự kiến) cho bài thực hành (vấn đề được giảng viên giao).

- Điều kiện dự thi kết thúc học phần: Tham gia và đạt 100% học thực hành và tối thiểu 80% có mặt tham gia trên lớp học lý thuyết.

- Phải tham gia dự thi kết thúc học phần.

7. Mô tả chung học phần/ mô đun

Học phần Sinh học gồm 3 tín chỉ (2.5 tín chỉ lý thuyết; 0.5 tín chỉ thực hành). Học phần Sinh học chứa đựng nội dung về tế bào, Sinh học phát triển cá thể, nguyên lý sinh thái, hệ thống sinh giới, đột biến NST, đột biến gen, một số kỹ thuật sinh học ứng dụng trong Y học, di truyền đơn gen, di truyền đa gen đa nhân tố ở người, di truyền nhóm máu, bất thường bẩm sinh và di truyền ung thư và kỹ năng thực hành cơ bản nhất của sinh học ứng dụng trong Y học và chăm sóc sức khỏe.

Học phần giúp người học hiểu, hệ thống hóa các kiến thức về Sinh học và Di truyền để vận dụng vào các hoạt động của cá nhân và tổ chức trong quá trình hành nghề Y.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần/ mô đun, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (LT/KT/ Tự học)	CDR của bài học (chương)/ chủ đề	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Buổi 1(2 tiết)	Các chất vô cơ và hữu cơ I. Các nguyên tố tạo sự sống II. Các hợp chất vô cơ trong cơ thể sinh vật III. Các hợp chất hữu cơ IV. Trạng thái lý học của nguyên sinh chất (*)	2/0/4	Vận dụng các kiến thức của bài học để giải thích các nguyên tố cấu tạo nên sự sống, các hợp chất vô cơ và hữu cơ cấu tạo nên cơ thể sống	CLO1,CLO4	1. Thuyết trình 2. Động não 3. Thảo luận nhóm	1. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi, 2. suy nghĩ - trả lời 3. Lắng nghe ghi chép. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi.	Không
Buổi 1: (2 tiết+Bước 2: 3.5 tiết)	Sinh học tế bào I. Lịch sử hình thành tế bào học và học thuyết tế bào (*) II. Tế bào và hệ thống sinh giới III. Cấu trúc và chức	5.5/0/4	Vận dụng các kiến thức vào chăm sóc, hồi phục, sinh trưởng, phát triển, sinh sản tế bào.	CLO1,CLO4	1. Thuyết trình 2. Động não	1. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi, 2. suy nghĩ - trả lời	Không

	năng của tế bào IV. Sự phân chia tế bào V. Sự chết tế bào có chương trình (Apoptosis)				3. thảo luận nhóm	3. Lắng nghe ghi chép. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi.	
Buổi 3(4 tiết)	Sinh học phát triển cá thể I. Khái niệm II. Các phương thức sinh sản của sinh vật III. Quá trình phát triển cá thể của động vật IV. Cơ chế điều khiển sự phát triển của phôi(*) V. Một số thực nghiệm về phôi VI. Sự tái sinh(*) VII. Đa phôi	4/0/8	vận dụng các kiến thức vào chăm sóc sức khỏe theo lứa tuổi.	CLO1,CLO4	1. Thuyết trình 2. Động não 3. Thảo luận nhóm	1. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi, 2. suy nghĩ - trả lời 3. Lắng nghe ghi chép. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi.	Không
Buổi 4(2 tiết)	Nguyên lý Sinh thái Phần I. Hệ thống sinh giới I. Một số khái niệm chung II. Một số vấn đề của sinh	2/0/5	Phân tích được ảnh hưởng của các nhân tố vô sinh, hữu sinh đến sức khỏe con	CLO1,CLO4	1. Thuyết trình 2. Động não	1. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi, 2. suy	Không

	cảnh III. Loài người và môi trường ngoại cảnh		người. Vận dụng các kiến thức vào chăm sóc sức khỏe.		3. Thảo luận nhóm	nghĩ - trả lời 3. Lắng nghe ghi chép. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi.	
Buổi 4(2 tiết)	Hệ thống Sinh giới I. Phân loại học II. Phân chia sinh giới PHẦN II. ĐA DẠNG SINH HỌC(*) I. Khái niệm II. Tầm quan trọng của việc nghiên cứu đa dạng sinh học. III. Hiện trạng của đa dạng sinh học	2/0/5	Vận dụng các kiến thức để phòng các bệnh do vi khuẩn, virus, động vật nguyên sinh, nấm và những côn trùng, giun sán gây nên.	CLO1,CLO3	1. Thuyết trình 2. Động não 3. Thảo luận nhóm	1. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi, 2. suy nghĩ - trả lời 3. Lắng nghe ghi chép. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi.	Không
Buổi 5(4 tiết)	Đột biến nhiễm sắc thể và các hội chứng bệnh liên quan đến rối loạn nhiễm sắc thể của người	4/0/8	Vận dụng các kiến thức để giải thích các bệnh liên quan đến nhiễm	CLO2,CLO4	1. Thuyết trình 2. Động	1. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi,	Không

	I. Những phương pháp xét nghiệm NST của người II. Vật thể giới tính của người III. Đặc điểm bộ nhiễm sắc thể của người IV. Đột biến nhiễm sắc thể V. Chỉ định xét nghiệm nhiễm sắc thể VI. Giới thiệu một số hội chứng bệnh liên quan đến rối loạn nhiễm sắc thể VII. Đa bội thể ở người		sắc thể		não	2. suy nghĩ - trả lời	
					3. Thảo luận nhóm	3. Lắng nghe ghi chép. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi.	
Buổi 6 (4 tiết)	MỘT SỐ KỸ THUẬT SINH HỌC PHÂN TỬ ỨNG DỤNG TRONG Y HỌC – GIỚI THIỆU BỘ GEN NGƯỜI I. Kỹ thuật tách chiết, điện di ADN II. Enzym giới hạn – phân đoạn ADN III. Phương pháp nhân ADN in vitro (Polymerase Chain Reaction: PCR) IV. Xác định trình tự	4/0/8	Vận dụng các kiến thức gen để giải thích bệnh di truyền.	CLO2,CLO4	1. Thuyết trình 2. Động não 3. Thảo luận nhóm	1. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi, 2. suy nghĩ - trả lời 3. Lắng nghe ghi chép. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi.	Không

	Nucleotid trong phân tử ADN (Sequencing) V. Lai acid Nucleic VI. RFLP (*) (Restriction Fragment Length Polymorphisms) VII. Dấu ấn ADN (DNA Fingerprinting) VIII. Kỹ thuật chuyển gen – liệu pháp gen (*) GIỚI THIỆU BỘ GEN NGƯỜI (*)						
Buổi 7 (3 tiết)	Đột biến gen I. Đột biến gen II. Đột biến gen liên quan đến bất thường của phân tử Protein không phải enzym: bệnh Hemoglobin và rối loạn các yếu tố đông máu III. <i>Bệnh Hemoglobin do bất thường số lượng chuỗi globin (Thalassemia).</i> IV. Đột biến gen gây rối loạn các yếu tố đông máu V. Bệnh rối loạn chuyển hóa bẩm sinh (Inborn errors of Metabolism (*))	3/0/8	Vận dụng các kiến thức gen để giải thích bệnh di truyền phân tử.	CLO2,CLO4	1. Thuyết trình 2. Động não 3. Thảo luận nhóm	1. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi, suy nghĩ - trả lời 2. suy nghĩ - trả lời 3. Lắng nghe ghi chép. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi.	Không
Buổi 8 (3	Di truyền đơn	3/0/8	Vận dụng	CLO2,CLO4	1.	1.	Không

tiết)	gen I. Phân loại các nhóm bệnh do rối loạn vật chất di truyền gây nên II. Các tính trạng và rối loạn kiểu Mendel		các kiến thức về di truyền đơn gen để giải thích các bệnh, tật do di truyền đơn gen gây nên.		Thuyết trình 2. Động não 3. Thảo luận nhóm	Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi, suy nghĩ - trả lời 3. Lắng nghe ghi chép. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi.	
Buổi 9(2 tiết)	Di truyền nhóm máu I. Di truyền nhóm máu II. Cơ sở di truyền đặc tính miễn dịch (*)	2/0/4	Giải thích cơ sở di truyền các nhóm máu và ứng dụng các kiến thức vào truyền máu an toàn	CLO2,CLO4	1. Thuyết trình 2. Động não 3. Thảo luận nhóm	1. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi, suy nghĩ - trả lời 3. Lắng nghe ghi chép. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi.	Không

Buổi 9 (2 tiết)	Di truyền đa gen I. Các định nghĩa II. Đặc điểm của di truyền đa nhân tố III. Một số bệnh, tính trạng di truyền đa gen ở người VI. Dự báo nguy cơ tái hiện bệnh ở thế hệ sau	2/0/7.5	Giải thích được các nguyên lý dự báo nguy cơ tái mắc tật, bệnh di truyền đa gen, đa nhân tố. Ứng dụng các kiến thức vào phòng bệnh.	CLO2,CLO4	1. Thuyết trình 2. Động não 3. Thảo luận nhóm	1. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi, 2. suy nghĩ - trả lời 3. Lắng nghe ghi chép. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi.	Không
Buổi 10 (2 tiết)	Bất thường bẩm sinh I. Khái niệm II. Phân loại bất thường bẩm sinh III. Nguyên nhân phát sinh bất thường bẩm sinh IV. Các giai đoạn phát sinh bất thường bẩm sinh	2/0/4	Vận dụng các kiến thức vào chăm sóc và phòng ngừa bất thường bẩm sinh.	CLO2,CLO4	1. Thuyết trình 2. Động não 3. Thảo luận nhóm	1. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi, 2. suy nghĩ - trả lời 3. Lắng nghe ghi chép. Nghe, ghi chép, đặt câu	Không

						hỏi.	
Buổi 10 (2 tiết)	Di truyền ung thư I. Kiểm soát sinh trưởng và biệt hóa tế bào II. Nguyên nhân phát sinh ung thư III. Cơ chế phát sinh ung thư IV. Thuyết nhiều tác động của sự phát sinh ung thư V. Các loại gen ung thư (cancer genes) VI. Ung thư và một số dạng đột biến	2/0/4	Vận dụng các kiến thức về nguyên nhân, cơ chế di truyền để giải thích bệnh ung thư.	CLO2,CLO4	1. Thuyết trình 2. Động não 3. Thảo luận nhóm	1. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi, 2. suy nghĩ - trả lời 3. Lắng nghe ghi chép. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi.	Không

Ghi chú:

- (3) Số tiết (LT/KT...): Xác định số tiết lý thuyết, kiểm tra của từng chương
- (6) PP giảng dạy đạt CDR: Nêu tên các PP giảng dạy sử dụng trong từng chương để đạt CDR
- (7) Hoạt động học của SV: Xác định các nội dung SV cần chuẩn bị tại nhà (đọc tài liệu nào, từ trang thứ mấy, LVN để giải quyết BT, làm dự án); Hoạt động tại lớp (thảo luận nhóm, làm BT thường xuyên số...).

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.2.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (.... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài TH/LS (chương)	Số tiết (TH/LS / KT/ Tự học)	CDR của bài TH/LS (chương)	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Trang thiết bị quy chiều ở bảng 6.1.3	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.2.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Buổi 1 (3 tiết)	BÀI 1 KÍNH HIỂN	3/0/1	Làm và quan sát	CLO3,CLO 4	Kính hiển	Dạy học	1. Nghe	Đánh giá

	VI QUANG HỌC		được tiêu bản biểu bì hành, biểu bì cà chua bằng kính hiển vi		vi, các dụng cụ thực hành, mẫu vật là hành củ, cà chua	bằng phương pháp mẫu thực hành lại dựa vào bảng kiểm Luyện tập và thực hành (trực tiếp)	2. Trả lời 3. Ghi chép, trao đổi 4. Tiến hành thực nghiệm 5. Viết báo cáo	thực hành bài 1
Buổi1 (2 tiết)	BÀI 2 HÌNH THỂ VÀ NHÂN TẾ BÀO	2/0/0	Quan sát được một số loại tế bào: máu, tiểu não... bằng kính hiển vi	CLO3,CLO4	Kính hiển vi, các dụng cụ thực hành, tiêu bản có sẵn.	Dạy học bằng phương pháp mẫu thực hành lại dựa vào bảng kiểm Luyện tập và thực hành (trực tiếp)	1. Nghe 2. Trả lời 3. Ghi chép, trao đổi 4. Tiến hành thực nghiệm 5. Viết báo cáo	Đánh giá thực hành bài 2
Buổi2 (2 tiết)	BÀI 3 MỘT SỐ BÀO QUAN VÀ THỂ VÙI TRONG TẾ BÀO	2/0/0	Quan sát được một số loại tế bào: tinh thể oxalat calci trong vỏ củ hành	CLO3,CLO4	Kính hiển vi, các dụng cụ thực hành, mẫu vật	Dạy học bằng phương pháp mẫu thực hành lại dựa	1. Nghe 2. Trả lời 3. Ghi chép, trao đổi 4. Tiến	Đánh giá thực hành bài 3

			khô bằng kính hiển vi - Làm được tiêu bản tinh bột khoai tây, hạt sắc lập biểu bì ớt chín		tinh bột khoai tây và tiêu bản có sẵn.	vào bằng kính - Luyện tập và thực hành (trực tiếp)	hành thực nghiệ m 5. Viết báo cáo	
Buổi2(2 tiết)	BÀI 4 TRAO ĐỔI NƯỚC VÀ CÁC CHẤT HOÀ TAN QUA Màng TẾ BÀO	2/0/1	Quan sát và làm được tiêu bản co nguyên sinh và phản co nguyên sinh ở biểu bì lá sò huyết Giải thích hiện tượng co và phản co nguyên sinh ở biểu bì lá sò huyết	CLO3,CLO 4	Kính hiển vi, các dụng cụ thực hành, mẫu vật lá sò huyết	Dạy học bằng phương pháp mẫu thực hành lại dựa vào bằng kính - Luyện tập và thực hành (trực tiếp)	1. Nghe 2. Trả lời 3. Ghi chép, trao đổi 4. Tiến hành thực nghiệ m 5. Viết báo cáo	Đánh giá thực hành bài 4
Buổi3 (2 tiết)	BÀI 5 PHÂN Bào NGUYÊN NHIỄM	2/0/0	Quan sát được hình thức sinh sản của tế bào: nguyên phân rẽ hành ., bằng	CLO3,CLO 4	Kính hiển vi, các dụng cụ thực hành, tiêu bản nguyên	Dạy học bằng phương pháp mẫu thực hành lại dựa vào	1. Nghe 2. Trả lời 3. Ghi chép, trao đổi 4. Tiến hành	Đánh giá thực hành bài 5

			kính hiển vi		n phân rã hành có sẵn,	bảng kiểm Luyện tập và thực hành (trực tiếp)	thực nghiệm 5. Viết báo cáo	
Buổi 3 (1 tiết)	BÀI 6 MỘT SỐ TẾ BÀO SINH DỤC VÀ QUÁ TRÌNH PHÁT SINH TINH TRÙNG	1/0/0	Quan sát được tiêu bản hạt phấn hoa đơn kim, hạt phấn hoa ly, tinh hoàn động vật bằng kính hiển vi	CLO3,CLO 4		Dạy học bằng phương pháp mẫu thực hành lại dựa vào bảng kiểm Luyện tập và thực hành (trực tiếp)	1. Nghe 2. Trả lời 3. Ghi chép, trao đổi 4. Tiến hành thực nghiệm 5. Viết báo cáo	Đánh giá thực hành bài 6
Buổi 4 (1 tiết)	Bài 7 PHÂN TÍCH BỘ NHIỆM SẮC THỂ NGƯỜI BÌNH THƯỜNG, BẤT THƯỜNG VÀ XẾP BỘ NHIỆM SẮC THỂ NGƯỜI (LẬP KARYOTYP)	1/0/1	Phân tích bộ NST người bình thường và bất thường	CLO3,CLO 4	Bộ nhiễm sắc thể có sẵn	Dạy học thảo luận nhóm Luyện tập và thực hành (trực tiếp)m	1. Nghe 2. Trả lời 3. Ghi chép, trao đổi 4. Tiến hành thực nghiệm 5. Viết báo cáo	Không
Buổi	BÀI 8	1/0/1	Làm	CLO3,CLO		Dạy	1.	Không

4(1 tiết)	NGHIÊN CỨU MỘT SỐ BỆNH DI TRUYỀN ĐƠN GEN BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHÂN HẸ		được các bài tập tình huống có sẵn và phân tích quy luật di truyền	4		học bằng bài tập tình huống	Nghe 2. Trả lời 3. Ghi chép, trao đổi 4. Tiến hành thực nghiệm 5. Viết báo cáo	g
Buổi 4 (1 tiết)	Bài 9 đặc điểm chính một số động vật liên quan đến y học	1/0/1	<i>Nhận diện và mô tả được 05 mẫu động vật liên quan đến Y học.</i>	<i>CLO3,CLO4</i>		Dạy học thảo luận nhóm Luyện tập và thực hành (trực tiếp)	. Nghe 2. Trả lời 3. Ghi chép, trao đổi 4. Tiến hành thực nghiệm 5. Viết báo cáo	Đánh giá thực hành Bài 9
Thi hết thực hành: 5 tiết Hình thức thi: chạy trạm								

9. Phương pháp đánh giá học phần

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric:

9.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Trọng số (%)	8.5 - 10 điểm	6.5 - 8.4 điểm	4.0 - 6.4 điểm	0 - 3.9 điểm
Thái độ tham dự	100	Luôn chú ý và tham gia các hoạt động	Khá chú ý, có tham gia	Có chú ý, ít tham gia	Không chú ý/ không tham gia
Thời gian tham dự		Nếu nghỉ trên 8 tiết sẽ không được thi			

9.2.2. Rubric đánh giá bài thực hành

9.2.3. Rubric đánh giá tiểu luận

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Trường hợp học phần/mô đun chỉ có lý thuyết:

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm đánh giá thường xuyên	10%	Điểm chuyên cần/thảo luận/kiểm tra	Thường xuyên	100%	Rubric 1	CLO1,CLO 3	Kế hoạch của BM
Điểm thực hành	30%	Thi thực hành	Bài thi	100%	Rubric 2	CLO2	Thi chạy trạm
Điểm thi kết thúc học phần/mô đun	60%	Điểm thi trắc nghiệm trên máy tính	Bài thi	100%	Không	CLO1, CLO2	Theo Khế hoạch của HV

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

Thời gian: 30 phút, tổng số 60 câu

Chuẩn đầu ra học phần/mô đun	Trọng số	Tổng số câu hỏi	Số câu hỏi bậc 1	Số câu hỏi bậc 2	Số câu hỏi bậc 3
CLO1	40%	24	9	10	5
CLO2	60%	36	10	18	8
Tổng	100	60	19	28	13

9.5. Điểm học phần/ mô đun

Điểm học phần là điểm trung bình chung theo trọng số tương ứng của *Điểm lý thuyết* và *Điểm thực hành* theo bảng 9.3.1

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính (TLC)

10.1. Tài liệu chính (TLC)

[1]. Học viện Y – Dược học cổ truyền Việt nam, Bộ môn Sinh học và Di truyền (2022), *Giáo trình Sinh học đại cương*.

[2] Học viện Y – Dược học cổ truyền Việt nam, Bộ môn Sinh học và Di truyền (2022), *Giáo trình Di truyền Y học*.

[3] Học viện Y – Dược học cổ truyền Việt nam (2022), *Giáo trình thực hành Sinh học và di truyền*

10.2. Tài liệu tham khảo (TLTK)

[1]. Bộ Y tế (2008), *Di truyền Y học*, Nhà xuất bản Y học.

11. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ mô đun.
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm
BỘ MÔN/MÔ ĐUN
(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN XÁC SUẤT THỐNG KÊ Y HỌC

Trình độ đào tạo: Bác sĩ, Ngành: Y KHOA, Mã số đào tạo: 7720101

1. Thông tin tổng quát về học phần/ mô đun

- Tên học phần/mô đun:
- * Tiếng Việt: Xác suất thống kê trong y học
- * Tiếng Anh: Statistical probability in medicine
- Mã học phần/ mô đun: MATH1001
- Số tín chỉ: 2,0 LT /TH/LS
- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 100 tiết
 - + Lý thuyết: 30 tiết
 - + Thực hành/ Lâm sàng:
 - + Thảo luận, hoạt động nhóm:
 - + Kiểm tra, đánh giá: 5 tiết (thi LT +thi TH)
 - + Thời gian tự học: 65 tiết
- **Đối tượng học (năm thứ):** Sinh viên đại học y khoa năm thứ nhất
- **Vị trí của học phần/ mô đun trong chương trình đào tạo**

Kiến thức giáo dục đại cương		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp						Thực tập và khóa luận tốt nghiệp
		Kiến thức cơ sở khối ngành		Kiến thức cơ sở ngành		Kiến thức ngành		
Bắt buộc	Tự chọn	Bắt buộc x	Tự chọn	Bắt buộc	Tự chọn	Bắt buộc	Tự chọn	

- Điều kiện tham gia học phần:
 - + Học phần tiên quyết (đã học và thi đạt yêu cầu):
 - + Học phần học trước (đã học):
 - + Học phần song hành: Không
- Đơn vị phụ trách học phần/mô đun: Bộ môn Toán – Tin học

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Bộ môn	Email
1	ThS. Phí Văn Phương	0904387179	Toán-Tin	vnphivanphuong@gmail.com
2	TS. Nguyễn Ngọc Quỳnh	0988900957	Toán-Tin	ngocquynh37@gmail.com
3	ThS. Đỗ Thị Thanh Xuân	0945112963	Toán-Tin	dothanh1810@gmail.com
4	ThS. Nguyễn Thị Thùy Trang	0904336196	Toán-Tin	thuytrang198210@gmail.com
5	TS. Trần Thị Vân	0983109980	Toán-Tin	tranvanem68@yahoo.com.vn
6	ThS. Hoàng Minh Phương	0936936916	Toán-Tin	nguyenngoctrang18@gmail.com

3. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Ký hiệu Mục tiêu	Nội dung MT HP
MT HP	Áp dụng các kiến thức thức cơ bản về xác suất và thống kê để tính xác suất, lựa chọn được kiểm định phù hợp với mục tiêu nghiên cứu và thực hiện được các loại kiểm định giả thuyết thống kê

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	MT1	MT2	MT3	MT4	MT5	MT6
MT HP				2		1

1 – Mức đóng góp ít; 2 – Mức đóng góp vừa ; 3 – Mức đóng góp nhiều

4. Chuẩn đầu ra (CDR) của học phần/ mô đun (ký hiệu: CLO)

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun

Ký hiệu CDR	Nội dung CDR HP (CLO)
CLO 1	Vận dụng được các công thức, tính chất của xác suất, thống kê và tham số mẫu; ước lượng khoảng tin cậy để giải một số bài toán xác suất và kiểm định giả thuyết thống kê liên quan lĩnh vực Y học.
CLO 2	Lựa chọn được kiểm định phù hợp với mục tiêu nghiên cứu, áp dụng kiến thức xác suất, thống kê vào phân tích, số liệu trong nghiên cứu y được.
CLO 3	Làm việc độc lập và giao tiếp hiệu quả với các hoạt động trên lớp của học phần

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

1 – Mức đóng góp ít; 2 – Mức đóng góp vừa ; 3 – Mức đóng góp nhiều

Bảng 5.1.Mối liên hệ của CDR HP (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)

PLO	2	7	11	12
CLO 1	2			2
CLO 2	2		3	
CLO 3		1		

6. Yêu cầu của học phần/ mô đun

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần/ mô đun:

- Giáo trình, tài liệu tham khảo như mục 10.1 và 10.2
- Máy chiếu, loa, mic, phấn, bảng ...

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

Sinh viên phải thể hiện rõ kế hoạch cá nhân và kế hoạch nghiên cứu bài học.

- Sinh viên phải có tài liệu học tập (giáo trình và các tài liệu tham khảo tại lục 10).
- Phải có giáo trình của học phần đáp ứng yêu cầu
- Dự lớp học lý thuyết:

Sinh viên/học viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học. Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.

Học phần được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy, lấy người học làm trung tâm.

Sinh viên phải đi học đúng giờ quy định. Sinh viên đi trễ quá 15 phút sau khi giờ học bắt đầu sẽ không được tham dự buổi học.

- + Tuyệt đối không làm ồn, gây ảnh hưởng đến người khác trong quá trình học.
- + Tuyệt đối không được ăn uống, sử dụng các thiết bị như điện thoại, máy nghe nhạc trong giờ học.
- + Lắng nghe giảng viên giảng bài; Mọi hành vi làm ảnh hưởng đến quá trình dạy và học đều bị nghiêm cấm.
- + Tham gia chương trình của buổi học theo sự hướng dẫn của giảng viên.
- + Nghe ý kiến trao đổi thảo luận của giảng viên và các bạn sinh viên trong lớp học. Chọn cách ghi chép bài học. Đề xuất thắc mắc (nếu có).
- + Tích cực tham gia các hoạt động trên lớp theo yêu cầu của người dạy về nội dung bài học.

- Bài tập:

- + Sinh viên làm bài tập về nhà (đạt 80% yêu cầu) theo chủ đề trong bài học, sau khi được giảng viên hướng dẫn nội dung bài học mới, có thể tương tác với giảng viên để kiểm tra lại bài chuẩn bị trước khi lên lớp nhằm tăng hiệu quả, chất lượng dạy - học.

- Tự học:

- + *Lý thuyết*: Sinh viên nghiên cứu kỹ Đề cương chi tiết học phần, đọc bài học từ trước buổi giảng theo yêu cầu của giảng viên, chủ động chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên, tài liệu học tập và các nguồn khác (nếu được yêu cầu). Đánh dấu hay lưu ý các vấn đề chưa hiểu hoặc chưa hiểu rõ muốn được làm sáng tỏ hơn trong bài học để đề xuất trao đổi trên lớp. Sau khi học trên lớp, về nhà xem lại bài học ghi được trên lớp, tìm hiểu và bổ sung thêm thông tin từ các nguồn khác để có bài học cá nhân.

Bài 1: Xác suất:

Bài tập trang 18,19,32, từ trang 146 đến trang 149 TLC [2]

Bài 2: Quy luật xác suất của đại lượng ngẫu nhiên liên tục:

Bài tập trang 45 TLC [2]

Bài 3: Quy luật xác suất của đại lượng ngẫu nhiên rời rạc:

Bài tập trang 150,151 TLC [2]

Bài 4: Tham số mẫu:

Bài tập trang 151,153 TLC [2]

Bài 5: Kiểm định giả thuyết thống kê

Bài tập 1, 2 trang 150,151 TLC [2]

Bài 6: Kiểm định giá trị trung bình

Bài tập trang 96 TLC [2]

Bài 7: So sánh phương sai, so sánh trung bình của hai biến chuẩn:

Bài tập trang 152 TLC [2]

Bài 8: Kiểm định giá trị của xác suất:

Bài tập trang 156 TLC [2]

Bài 9: So sánh các tỷ lệ và kiểm định tính độc lập:

Bài tập trang 154,155 TLC [2]

- Điều kiện dự thi kết thúc học phần: Tối thiểu 80% có mặt tham gia trên lớp học giờ học lý thuyết.

- Phải tham gia dự thi kết thúc học phần.

Học phần Xác suất thống kê trong y học là học phần kiến thức cơ sở của khối ngành có 2 tín chỉ lý thuyết. Học phần trang bị các khái niệm cơ bản về xác suất thống kê, đặc trưng của thống kê mô tả, mẫu và phân bố mẫu, ước lượng khoảng, kiểm định giả thuyết thống kê, so sánh các mẫu quan sát và bước đầu xử lý số liệu thống kê trong các nghiên cứu về y, dược. Học phần giúp người học tham gia nghiên cứu khoa học, thực hiện các báo cáo, dự trù ...trong lĩnh vực y dược.

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Tuần/ Buổi (... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (LT/ KT/ Tự học)	CĐR của bài học (chương)/ chủ đề	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CĐR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tuần1: 2 buổi (4 tiết /buổi)	1.Xác suất 2.Quy luật xác suất của đại lượng ngẫu nhiên liên tục	5/0/10 3/0/6	1.1 Sử dụng được các công thức đếm mẫu, công thức xác suất vào giải một số bài toán xác suất trong Y được học và trong thực tiễn. 2.1 Sử dụng được một số quy luật xác suất thường gặp của đại lượng ngẫu nhiên liên tục vào giải bài toán xác suất và làm căn cứ cho các nghiên cứu trong thống kê y, được.	CLO1 CLO1	Thuyết trình; Hoạt động nhóm, động nào	- Tìm hiểu vấn đề liên quan đến nội dung bài học để trả lời các câu hỏi của GV. - Thực hiện theo mục 6.2 của ĐCCT	Điểm kiểm tra
Tuần2: 2 buổi (4 tiết/	3.Quy luật xác suất của đại lượng	4/0/8	3.1 Sử dụng được một số quy luật xác suất	CLO1	Thuyết trình;	Sv chia nhóm (4 nhóm):	Điểm kiểm tra.

buổi)	ngẫu nhiên rời rạc		thường gặp của đại lượng ngẫu nhiên rời rạc vào giải bài toán xác suất và làm căn cứ cho các nghiên cứu trong thống kê y, được. 4.1. Hiểu ý nghĩa và tính được các tham số mẫu thường gặp	CLO1	Động não; Hoạt động nhóm	Thảo luận về 4 vấn đề mà GV nêu ra, từ đó rút ra kiến thức cho bài học. - Thực hiện theo mục 6.2 của ĐCCT - Làm bài kiểm tra	
Tuần3: 2 buổi (4 tiết/ buổi)	5. Kiểm định giả thuyết thống kê 6. Kiểm định giá trị trung bình lý thuyết 7. So sánh phương sai, so sánh trung bình của hai biến chuẩn	3/0/6 2/0/4 3/0/6	5.1. Hiểu được mục đích và các bước tiến hành kiểm định giả thuyết; Phân biệt được 2 loại sai lầm có thể mắc phải khi tiến hành kiểm định. 5.2. Tính được khoảng tin cậy cho giá trị trung bình. 6.1 Thực hiện được các bước kiểm định của bài toán kiểm định một giá trị trung bình vào nghiên cứu khoa học 7.1 Phân biệt được dạng bài toán kiểm định một giá trị trung bình với bài toán so sánh phương sai và so sánh	CLO2 CLO2 CLO2	Thuyết trình; Học dựa trên vấn đề	Tìm hiểu vấn đề liên quan đến nội dung bài học để trả lời các câu hỏi của GV - Thực hiện theo mục 6.2 của ĐCCT	Điểm kiểm tra

			trung bình hai biến chuẩn. 7.2. Thực hiện được các bước kiểm định của các bài toán: so sánh phương sai; so sánh trung bình hai biến chuẩn vào nghiên cứu khoa học				
Tuần 4: 2 buổi (Buổi 1: 02 tiết Buổi 2: 04 tiết)	8. Kiểm định giá trị của xác suất 9. So sánh các tỷ lệ và kiểm định tính độc lập	2/0/4 4/0/8	Vận dụng các bước bài toán kiểm định xác suất và các bước bài toán so sánh các tỉ lệ, kiểm định tính độc lập để giải một số bài toán thống kê trong nghiên cứu về y, dược.	CLO2 CLO2	Thuyết trình; Động não; Hoạt động nhóm	- Sv chia thành 4 nhóm: Thảo luận về 4 vấn đề mà Gv nêu ra, từ đó rút ra kiến thức cho bài học. - Thực hiện theo mục 6.2 của ĐCCT	Điểm kiểm tra
Theo lịch thi	Thi kết thúc học phần						

9. Phương pháp đánh giá học phần

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric:

9.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

Rubric 1:

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Đi học <6 buổi.	Đi học <7 buổi, đi muộn 1 buổi	Đi học <7 buổi, không đi muộn	Đi học <8 buổi, không đi muộn	Đi học đủ 8 buổi.	40%

Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	60%

9.2.2. Rubric đánh giá bài kiểm tra

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Trường hợp học phần/mô đun chỉ có lý thuyết:

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm kiểm tra	20%	Chuyên cần Bài kiểm tra		50% 50%	Rubric 1	CLO3 CLO1	Bài kiểm tra tự luận theo thang điểm 10
Điểm thi kết thúc học phần/mô đun	80%	Bài thi trắc nghiệm trên máy tính	01 bài	100 %		CLO1 CLO2	Theo quy trình chung của thi trắc nghiệm trên máy.

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

Thời gian: 20 phút ;

Tổng số câu: 20

Chuẩn đầu ra học phần/mô đun	Trọng số	Tổng số câu hỏi	Số câu hỏi bậc 1 (Tái hiện: Nhớ)	Số câu hỏi bậc 2 (Tái tạo: Hiểu, Áp dụng)	Số câu hỏi bậc 3 (Lập luận sáng tạo: Phân tích, Tổng hợp, Đánh giá, Sáng tạo)
CLO1	40%	8	2 (25%)	4 (50%)	2(25%)
CLO2	60%	12	3(25%)	6(50%)	3(25%)
Tổng	100%	40	5	10	5

9.5. Điểm học phần/ mô đun

Điểm học phần là điểm trung bình chung theo trọng số tương ứng của điểm bài kiểm tra và điểm thi kết thúc học phần *theo bảng 9.3.1*

Điểm học phần = Điểm thi kết thúc học phần x 0.8+ Điểm bài kiểm tra x0.2

Điểm đánh giá kết thúc học phần được tính theo thang điểm 10. Khi vào chuyên điểm tính chế Tín chỉ các bậc A,B+, B, C+, C, D+, D và F theo thang điểm trong Quy chế đào tạo do Học viện ban hành năm 2021

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính (TLC)

[1] Bộ môn toán Tin. *Bài giảng Thống kê y tế* (Lưu hành nội bộ). Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam.

[2] Đặng Đức Hậu (2008), *Xác suất thống kê*, Nhà xuất bản Giáo dục.

10.2. Tài liệu tham khảo (TLTK)

[1] Đại học Y tế Công cộng (2005), *Giáo trình thống kê y tế công cộng (Phần 1 Thống kê cơ bản)*, Nhà xuất bản Y học.

[2] Đại học Y tế Công cộng (2005), *Giáo trình thống kê y tế công cộng (Phần 2 Phân tích số liệu)*, Nhà xuất bản Y học.

11. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ môn đun.
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.
- ✓ Sinh viên thực hiện đầy đủ và trung thực các nhiệm vụ học tập, kiểm tra, đánh giá theo Đề cương chi tiết học phần và hướng dẫn của giảng viên giảng dạy học phần.

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm 20
BỘ MÔN/MÔ ĐUN
(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm:</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm:</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TIN HỌC

Trình độ đào tạo: Đại học, Ngành: y đa khoa, Mã số đào tạo: 7720101

1. Thông tin tổng quát về học phần/ mô đun

- Tên học phần/mô đun:
- * Tiếng Việt: Tin học
- * Tiếng Anh: Informatics
- Mã học phần/ mô đun: INTE1001
- Số tín chỉ: 2(0.5LT/1.5TH)
- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 100 tiết
 - + Lý thuyết: 7.5 tiết
 - + Thực hành/ Lâm sàng: 45 tiết
 - + Bài tập: 0 tiết
 - + Thảo luận, hoạt động nhóm: tiết
 - + Kiểm tra, đánh giá: 4 tiết
 - + Thời gian tự học: 43.5 tiết
- Đối tượng học (năm thứ): Sinh viên đại học Y đa khoa năm thứ nhất
- Vị trí của học phần/ mô đun trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương 		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp						Thực tập và khóa luận tốt nghiệp
		Kiến thức cơ sở khối ngành 		Kiến thức cơ sở ngành 		Kiến thức ngành 		
Bắt buộc X	Tự chọn 	Bắt buộc 	Tự chọn 	Bắt buộc 	Tự chọn 	Bắt buộc 	Tự chọn 	

- Điều kiện tham gia học phần:
 - + Các học phần tiên quyết: không
 - + Các học phần học trước: không
 - + Các học phần song hành: Không
- Đơn vị phụ trách học phần/mô đun: Bộ môn Toán -Tin

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Bộ môn	Email
1.	ThS.Nguyễn Văn Tuyết	0989125443	Toán-Tin	nguyenvantuyetdt@gmail.com
2.	ThS.Bùi Thị Lan Anh	0986560899	Toán-Tin	lanem79vatm@gmail.com
3.	ThS.Hoàng Thị Thu Hằng	0966346054	Toán-Tin	hoangthuhang2183@yahoo.com
4.	ThS.Nguyễn Thị Ngọc Tú	0968250986	Toán-Tin	nguyentukhaothi@gmail.com
5.	ThS.Nguyễn Thị Tuyết Trinh	0972520152	Toán-Tin	Trinhnt83@gmail.com

6.	ThS.Nguyễn Minh Hiền	0918356602	Toán-Tin	hienloveu2101@gmail.com
7.	ThS.Nguyễn Văn Đức	0976925034	Toán-Tin	nguyenducvatm@gmail.com

3. Mục tiêu của học phần/ mô đun (ký hiệu: MT)

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Ký hiệu Mục tiêu	Nội dung MT HP
MT HP1	Trình bày được kiến thức cơ bản về cấu trúc chung của máy tính, hệ điều hành Window, các phần mềm ứng dụng, Internet, thư điện tử và các phần mềm ứng dụng cho văn phòng Microsoft office. Có kiến thức cơ bản về tìm kiếm thông tin y tế trực tuyến, chương trình trích dẫn tài liệu tham khảo Endnote và kiến thức cơ sở về xác suất thống kê y học.
MT HP2	Có kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin: Hệ điều hành, phần mềm ứng dụng trên máy tính; Khắc phục một số hiện tượng máy tính hay gặp lỗi; Thao tác được các dịch vụ trên mạng Internet và các tiện ích có liên quan; Khai thác được các công cụ tìm kiếm trực tuyến và ngoại tuyến; Có kỹ năng cơ bản về các phần mềm tin học văn phòng cơ bản. Tìm kiếm được tài liệu tham khảo, chèn tài liệu tham khảo vào luận văn, luận án. Nhận diện dữ liệu trên bảng hỏi, tạo biến chứa dữ liệu trên SPSS, đưa phương pháp phân tích phù hợp và thao tác chạy các bảng phân tích trên máy.
MT HP3	Vận dụng được một số kiến thức và kỹ năng về công nghệ thông tin vào quá trình học tập, công tác, nghiên cứu khoa học cuộc sống.

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
MT HP1	2	1				
MT HP2	2	1				
MT HP3						1

1 – Mức đóng góp ít; 2 – Mức đóng góp vừa ; 3 – Mức đóng góp nhiều

4. Chuẩn đầu ra (CDR) của học phần/ mô đun (ký hiệu: CLO)

Mức 1: Thấp;

Mức 2: Trung bình ;

Mức 3: Cao

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun

Ký hiệu CDR	Nội dung CDR HP (CLO)
CLO1	Trình bày được kiến thức cơ bản về Công nghệ thông tin, hệ điều hành, quản trị mạng và bộ phần mềm ứng dụng văn phòng Office. Có kiến thức tìm kiếm thông tin y học trên mạng Internet và phần mềm trích dẫn tài liệu tham khảo, phần mềm xử lý thống kê SPSS.
CLO2	Thao tác được các kỹ năng cài đặt, sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, khai thác được một số phần mềm thuộc bộ office theo quy định hiện hành về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành.
CLO3	Tìm kiếm được thông tin y tế trực tuyến trên Google, các Webside uy tín của Việt Nam và nước ngoài, khai thác một số tính năng chuyên sâu của Google drive; Trích dẫn, quản lý được tài liệu tham khảo vào chương trình

	Word. Sử dụng phần mềm SPSS để nhập, mã hóa dữ liệu; chuyển file dữ liệu sang dạng Excel, thực hiện phân tích và giải thích được các thống kê suy luận: kiểm định giá trị trung bình, tỷ lệ, tương quan và hồi quy. Từ đó ứng dụng phần mềm vào việc làm báo cáo luận văn, nghiên cứu và một số báo cáo thực tế tại bệnh viện.
CLO4	Làm việc độc lập và giao tiếp hiệu quả với các hoạt động trên lớp của học phần.

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

1 – Mức đóng góp ít; 2 – Mức đóng góp vừa ; 3 – Mức đóng góp nhiều

Bảng 5.1.Mối liên hệ của CDR HP (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)

PLO	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
CLO 1		1									2		2		
CLO 2		1									1		3		
CLO 3		1									2		2		
CLO 4															1

6. Yêu cầu của học phần/ mô đun

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần/ mô đun:

6.1.1. Lý thuyết: Giáo trình, tài liệu tham khảo như mục 10.1 và 10.2

Máy chiếu, máy tính, loa, mic, phấn, bảng ...

6.1.2. Lâm sàng:

6.1.3. Thực hành:

Bảng 6.1.3. Cơ sở vật chất giảng dạy của HP

STT	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ thực hành
1.	Phòng thực hành Tin học 405
2.	Máy vi tính: 61 MT China Core I3 CMS, màn hình CMS 22
3.	Bảng tương tác thông minh: 01 bảng FX-79E1 HITACHI China
4.	Hệ thống tủ mạng: 01 tủ mạng, 02 switch, 02 cáp AMP, 01 hộp mạng.

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

- Dự trên lớp (giảng đường/phòng thí nghiệm/bệnh viện/cơ sở thực tập):

Sinh viên/học viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học. Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.

Học phần được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy, lấy người học làm trung tâm.

Sinh viên phải đi học đúng giờ quy định. Sinh viên đi trễ quá 15 phút sau khi giờ học bắt đầu sẽ không được tham dự buổi học.

Tuyệt đối không làm ồn, gây ảnh hưởng đến người khác trong quá trình học.

Tuyệt đối không được ăn uống, sử dụng các thiết bị như điện thoại, máy nghe nhạc trong giờ học.

Lắng nghe giảng viên giảng bài; Mọi hành vi làm ảnh hưởng đến quá trình dạy và học đều bị nghiêm cấm.

Tham gia chương trình của buổi học theo sự hướng dẫn của giảng viên.

Nghe ý kiến trao đổi thảo luận của giảng viên và các bạn sinh viên trong lớp học. Chọn cách ghi chép bài học. Đề xuất thắc mắc (nếu có).

Tích cực tham gia các hoạt động trên lớp theo yêu cầu của người dạy về nội dung bài học.

Thực hiện đúng nội qui, qui định của phòng thực hành Tin học.

- Bài tập:

Sinh viên làm bài tập về nhà (đạt 80% yêu cầu) theo chủ đề trong bài học, sau khi được giảng viên hướng dẫn nội dung bài học mới, có thể tương tác với giảng viên để kiểm tra lại bài chuẩn bị trước khi lên lớp nhằm tăng hiệu quả, chất lượng dạy - học.

Chương trình Winword:

- Tự học:

+ *Lý thuyết*: Sinh viên đọc bài học từ trước buổi giảng theo yêu cầu của giảng viên, chủ động chuẩn bị bài thuyết trình theo hướng dẫn của giảng viên, tài liệu học tập và các nguồn khác (nếu được yêu cầu), phân công cá nhân và tổ thực hiện bài thuyết trình. Đánh dấu hay lưu ý các vấn đề chưa hiểu hoặc chưa hiểu rõ muốn được làm sáng tỏ hơn trong bài học để đề xuất trao đổi trên lớp. Sau khi học trên lớp, về nhà xem lại bài học ghi được trên lớp, tìm hiểu và bổ sung thêm thông tin từ các nguồn tài liệu tham khảo để có bài học cá nhân. Cụ thể các bài học lý thuyết sinh viên cần đọc và tìm hiểu:

Phần Tin học đại cương:

Bài 1: Đại cương về Tin học: đọc giáo trình trang 5-43 trong TLC [1] và tài liệu tham khảo TLTK [2].

Bài 2: Chương trình Microsoft Word: đọc giáo trình trang 44-101 trong TLC [1] và tài liệu tham khảo TLTK [2][3].

Bài 3. Chương trình Microsoft Powerpoint: đọc giáo trình trang 102-122 trong TLC [1] và tài liệu tham khảo TLTK [2][3].

Bài 4. Chương trình Microsoft Excel: đọc giáo trình trang 123-171 trong TLC [1] và tài liệu tham khảo TLTK [2][3].

Phần Tin học ứng dụng:

Bài 1: Hệ thống mạng Lan & Internet:

Bài tập trong phần lượng giá cuối bài học 1-2 (trang 37, 38) TLC [3]

Bài 2: Tìm kiếm và sử dụng thông tin:

Bài tập trong phần lượng giá cuối bài học trang 48) TLC [3]

Bài 3: Phần mềm quản lý tài liệu tham khảo Endnote:

Bài tập trong phần lượng giá cuối bài học 1-2 (trang 71)) TLC [3]

Bài 4: Phần mềm phân tích và xử lý dữ liệu SPSS:

Bài tập trong phần lượng giá cuối bài học 1-2 (trang 117)) TLC [3]

+ *Thực hành*: Sinh viên chủ động tổ chức ôn bài học trước, tự đọc giáo trình, tài liệu tham khảo và làm trước các bài tập thực hành có liên quan tới chuẩn bị cho bài học mới trong phần bài tập lượng giá, phân phối thời gian tự học ôn tập phục vụ cho các bài thảo luận/thi hết thực hành/ thi kết thúc học phần (các hình thức ghi tại mục 9.3); Đảm bảo thời gian tự học theo quy định. Cụ thể sinh viên cần làm và tìm hiểu trước các bài tập trong phần bài tập lượng giá:

Phần Tin học đại cương:

Bài 1: Đại cương về Tin học: bài tập 1, bài tập 2 (trang 1,2) TLC [1].

Bài 2: Chương trình Microsoft Word: bài tập 1 đến bài tập 16 (trang 3-18) TLC [1].

Bài 3. Chương trình Microsoft Powerpoint: làm bài tập theo nhóm, mỗi tổ chia là 2 nhóm(khoảng 8-12 sinh viên), mỗi nhóm làm 1 chủ đề khác nhau để báo cáo.

Bài 4. Chương trình Microsoft Excel: bài tập 1 đến bài tập 19(trang 19 - 37) TLC [1].

Phần Tin học ứng dụng:

Bài 1: Hệ thống mạng Lan & Internet:

Bài tập trong phần bài tập thực hành 1 -9 (trang 118)) TLC [3]

Bài 2: Tìm kiếm và sử dụng thông tin:

Bài tập trong phần bài tập thực hành 1 -9 (trang 118)) TLC [3]

Bài 3: Phần mềm quản lý tài liệu tham khảo Endnote:

Bài tập trong phần bài tập thực hành 1 -4 (trang 119, 120)) TLC [3]

Bài 4: Phần mềm phân tích và xử lý dữ liệu SPSS:

Bài tập trong phần bài tập thực hành 1-5 (trang 121-126) TLC [3]

- Điều kiện dự thi kết thúc học phần

+ Tối thiểu 80% có mặt tham gia trên lớp học giờ học lý thuyết.

+ Phải tham gia dự thi kết thúc học phần.

7. Mô tả chung học phần/ mô đun

Học phần tin học đại cương cung cấp cho người học kiến thức, kỹ năng cơ bản về Công nghệ thông tin: Mạng máy tính và Internet, hệ điều hành Windows, bộ Office 2016 gồm: phần mềm soạn thảo văn bản Microsoft Word, phần mềm bảng tính điện tử Microsoft Excel, phần mềm trình chiếu Microsoft Power Point đạt Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành. Học phần giúp người học vận dụng sử dụng tin học trong các hoạt động của cá nhân và tổ chức trong quá trình hành nghề y học.

Tin học ứng dụng là học phần cơ sở quan trọng trong việc ứng dụng công nghệ thông tin trong y học. Học phần sẽ cung cấp các kiến thức, kỹ năng cơ bản về: Tìm kiếm thông tin y tế trực tuyến trên Google, các Website uy tín trong và ngoài nước; Áp dụng phần mềm Endnote quản lý trích dẫn tài liệu tham khảo; Sử dụng phần mềm SPSS nhằm mục đích quản lý, phân tích, xử lý thống kê dữ liệu trong nghiên cứu y sinh học.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần/ mô đun, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu

ra

Tuần/ Buổi (... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (LT/KT / Tự học)	CDR của bài học (chương)/ chủ đề	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Tin học đại cương						
Buổi 1 (0.5 tiết)	Bài 1: Đại cương về tin học 1. Kiến thức chung về CNTT 2. Hệ điều hành Window 7 3. Mạng lan - Internet- Thư điện tử	0.5/0/1	- Hiểu được lịch sử phát triển, vai trò của CNTT, cũng như tác động của cuộc sống số, cách mạng 4.0 tới sự phát triển của con người. - Hiểu được các hệ điều hành nói chung và hệ điều hành Window 7 nói riêng. - Hiểu được mạng LAN, Internet và thư điện tử	CLO1	1. Thuyết trình 2. Động não	1. Tự học: như mục 6.2 phần LT; 2. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi, 3. suy nghĩ - trả lời	Không
Buổi 1 (1 tiết)	Bài 2. Chương trình Microsoft Word 1. Microsoft word 2016. 2. Word 2016 và một vài thao tác căn bản trên word 2016. 3. Soạn thảo và hiệu chỉnh văn bản 4. Làm việc với nhau trong thời gian thực 5. Tra cứu thông minh	1/0/2	- Hiểu được phương pháp soạn thảo văn bản, định dạng, trang trí văn bản...	CLO1 CLO4	1. Thuyết trình 2. Động não	1. Tự học : như mục 6.2 phần LT; 2. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi, 3. suy nghĩ - trả lời	Điểm thường xuyên

Buổi 1 (0.5 tiết)	Bài 3. Chương trình Microsoft Powerpoint	0.5/0/1	- Hiểu được phương pháp tạo bài thuyết trình theo các mẫu được định dạng sẵn - Hiểu được phương pháp chuẩn bị bài thuyết trình theo đúng các thao tác cơ bản	CLO1	1. Thuyết trình 2. Động não	1. Tự học: như mục 6.2 phần LT; 2. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi, 3. suy nghĩ - trả lời	Không
Buổi 1 (2 tiết)	Bài 4. Chương trình Microsoft Excel 1. Chương trình Excel. 2. Giới thiệu và sử dụng các hàm.	2/0/4	Hiểu được các thành phần chính của cửa sổ, bảng tính.	CLO1 CLO4	1. Thuyết trình 2. Động não	1. Tự học: như mục 6.2 phần LT; 2. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi, 3. suy nghĩ - trả lời	Điểm thường xuyên
II	Tin học ứng dụng						
Buổi 2 (0.5 tiết)	1. Hệ thống mạng lan & internet 1.1. Hệ thống mạng Lan 1.2. Hệ thống mạng Internet	0.5/0/1	- Hiểu được cách chia sẻ, tìm kiếm hiệu quả thông tin, khai thác các ứng dụng trên mạng LAN, Internet	CLO1	1. Thuyết trình 2. Động não	1. Tự học: như mục 6.2 phần LT; 2. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi, 3. suy nghĩ - trả lời	Không
Buổi 2 (0.5 tiết)	2. Tìm kiếm và sử dụng thông tin 2.1. Các loại OPACs. 2.2. Tìm kiếm bài báo toàn văn miễn phí 2.3. Thông tin y học trực tuyến 2.4. Thông tin trực tuyến về các khu vực và quốc gia	0.5/0/1	- Biết cách truy cập được địa chỉ kho lưu trữ dữ liệu trực tuyến như sách, bài báo và tài liệu tham khảo khác chuyên ngành Y và tìm kiếm download được các tài liệu theo yêu cầu trên các kho dữ liệu trực tuyến chuyên ngành Y.	CLO1 CLO4	1. Thuyết trình 2. Động não	1. Tự học: như mục 6.2 phần LT; 2. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi, 3. suy nghĩ - trả lời	Điểm thường xuyên

Buổi 2 (1 tiết)	3. Phần mềm quản lý tài liệu tham khảo Endnote 3.1. Giới thiệu phần mềm 3.2. Cài đặt và khởi động Endnote 3.3. Tạo một thư viện EndNote mới 3.4. Ứng dụng Endnote trích dẫn tài liệu tham khảo trong Word. 3.5. Quản lý file EndNote (sắp xếp, tìm kiếm và tạo các nhóm tài liệu) 3.6. Sử dụng mẫu bản thảo của EndNote trong Word 3.7. Tìm kiếm trợ giúp trong EndNote	1/0/2	- Quản lý và tạo danh mục tài liệu tham khảo.	CLO1 CLO4	1. Thuyết trình 2. Động não	1. Tự học: như mục 6.2 phần LT; 2. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi, 3. suy nghĩ - trả lời	Điểm thường xuyên
			- Áp dụng được phần mềm Endnote giúp tự động hóa việc trích dẫn và lập danh mục tài liệu tham khảo.				
Buổi 2 (1.5 tiết)	4. Phần mềm phân tích và xử lý dữ liệu SPSS 4.1. Xử lý dữ liệu trên SPSS 4.2. Lập bảng tần số và tính các đại lượng thống kê mô tả 4.3. Biểu đồ	1.5/0/3	- Vận dụng kiến thức SPSS để xử lý dữ liệu: Tạo biến và nhập tệp dữ liệu, gán nhãn dữ liệu, xử lý, phân tích dữ liệu SPSS.	CLO1 CLO4	1. Thuyết trình 2. Động não	1. Tự học: như mục 6.2 phần LT; 2. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi, 3. suy nghĩ - trả lời	Điểm thường xuyên

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.2.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (.... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài TH/LS (chương)	Số tiết (TH/LS / KT/ Tự học)	CĐR của bài TH/LS (chương)	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Trang thiết bị quy chiếu ở bảng 6.1.3	PP giảng dạy đạt CĐR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.2.1)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Tin học đại cương			CLO2				
Buổi 1 (2 tiết)	Bài 1: Đại cương về Tin học 1. Kiến thức chung về CNTT 2. Hệ điều hành Window7 3. Mạng lan + Internet+ Thư điện tử	2/0/2	- Khắc phục được Một số lỗi thường gặp - Cách làm việc với chương trình Window. -Thực hiện được các thao tác cơ bản trong sử dụng Iternet - Tạo và sử dụng được thư điện tử.		- Máy vi tính: 61 MT China Core I3 CMS, màn hình CMS 22 - Bảng tương tác thông minh: 01 bảng FX-79E1 HITACHI China - Hệ thống tủ mạng: 01 tủ mạng, 02 switch, 02 cáp AMP, 01 hộp mạng. - Ổn áp Lioa: 01 cái SH-15000 15KVA	1. Thuyết trình 2. TH theo hướng dẫn	1. Tự học: như mục 6.2 phần thực hành; 2. Nghe, trả lời 3. Tiến hành thực hành 4. Báo cáo kết quả	Không
	Bài 2: Chương trình Microsoft Word	8/0/4		CLO2 CLO4				
Buổi 1 (2 tiết)	1. Giới thiệu word 2016 và một vài thao tác căn bản trên word 2016	2/0/2	- Soạn thảo văn bản, lập được bảng biểu. - Thực hiện các hiệu chỉnh văn bản, kiểm tra văn bản trước khi in.		- Máy vi tính: 61 MT China Core I3 CMS, màn hình CMS 22 - Bảng tương tác thông minh: 01 bảng FX-79E1 HITACHI China - Hệ thống tủ mạng: 01 tủ mạng, 02 switch, 02 cáp AMP, 01 hộp mạng. - Ổn áp Lioa: 01 cái SH-15000 15KVA	1. Thuyết trình 2. TH theo hướng dẫn	1. Tự học: như mục 6.2 phần thực hành; 2. Nghe, trả lời 3. Tiến hành thực hành 4. Báo cáo kết quả.	Điểm thường xuyên
Buổi 2 (4 tiết)	2. Soạn thảo và hiệu chỉnh văn bản					3. Làm việc nhóm		
Buổi 3 (2 tiết)		6/0/2						

	Bài 3. Chương trình Microsoft Powerpoint	4/0/4		CLO2				
Buổi 3 (2 tiết)	Giới thiệu và những thiết lập cơ bản Thêm Slide mới, chèn hình ảnh, video, audio - Chèn Text, công thức toán và các ký tự đặc biệt - Sử dụng hình vẽ - Hiệu ứng chuyển Slide, hiệu ứng các đối tượng trong Slide	4/0/4	- Sử dụng các thao tác cơ bản, hiệu trình được bài thuyết trình, tạo các hiệu ứng văn bản - Thao tác được các cách trình chiếu bài thuyết trình		- Máy vi tính: 61 MT China Core I3 CMS, màn hình CMS 22 - Bảng tương tác thông minh: 01 bảng FX-79E1 HITACHI China - Hệ thống tủ mạng: 01 tủ mạng, 02 switch, 02 cáp AMP, 01 hộp mạng. - Ổn áp Lioa: 01 cái SH-15000 15KVA	1. Thuyết trình 2. TH theo hướng dẫn 3. Làm việc nhóm	1. Nghe, trả lời 2. Tiến hành thực hành 3. Báo cáo kết quả 4. Báo cáo kết quả	Không
Buổi 4 (2 tiết)	- Một số thao tác trình chiếu PowerPoint - Lưu văn bản và in văn bản							
	Bài 4. Chương trình Microsoft Excel	12/0/8		CLO2 CLO4				
Buổi 4 (2 tiết)	- Làm việc với dữ liệu trong excel - Định dạng - Tìm và thay thế dữ liệu - Sắp xếp và lọc dữ liệu	2/0/2	- Thực hiện thao tác, xử lý dữ liệu trên bảng tính . - Sử dụng, tính toán được một số hàm quan trọng trong Excel để xử lý các bài toán trong y dược. - Quản trị được các dữ liệu.		- Máy vi tính: 61 MT China Core I3 CMS, màn hình CMS 22 - Bảng tương tác thông minh: 01 bảng FX-79E1 HITACHI China - Hệ thống tủ mạng: 01 tủ mạng, 02 switch, 02 cáp AMP, 01 hộp mạng. - Ổn áp Lioa: 01 cái SH-15000 15KVA		1. Tự học: như mục 6.2 phần thực hành; 2. Nghe, trả lời 3. Tiến hành thực hành 4. Báo cáo kết quả	Điểm thường xuyên
Buổi 5 (4 tiết)	- Giới thiệu công thức và hàm Hàm ngày tháng	8/0/4						
Buổi 6 (4 tiết)	Hàm ký tự. Hàm toán học Hàm Logic							

	Hàm thống kê Hàm Tìm kiếm và Tham chiếu							
Buổi 7 (2 tiết)	Khai thác cơ sở dữ liệu	2/0/2						
II	Tin học ứng dụng							
Buổi 7 (1 tiết)	1. Hệ thống mạng lan & Internet 1.1. Hệ thống mạng Lan 1.2. Hệ thống mạng Internet	1/0/1	- Học viên biết cách chia sẻ và sử dụng thành thạo tài nguyên trên hệ thống mạng Lan - Tìm kiếm hiệu quả thông tin trên Internet và khai thác ứng dụng trên Internet	CLO3	- Máy vi tính: 61 MT China Core I3 CMS, màn hình CMS 22 - Bảng tương tác thông minh: 01 bảng FX-79E1 HITACHI China - Hệ thống tủ mạng: 01		1. Tự học: như mục 6.2 phần thực hành; 2. Nghe, trả lời 3. Tiến hành thực hành 4. Báo cáo kết quả	Không
Buổi 7 (1 tiết) Buổi 8 (2 tiết)	2. Tìm kiếm và sử dụng thông tin 2.1. Các loại OPACs. 2.2. Tìm kiếm bài báo toàn văn miễn phí 2.3. Thông tin y học trực tuyến 2.4. Thông tin trực tuyến về các khu vực và quốc gia	3/0/2	- Truy cập được địa chỉ kho lưu trữ dữ liệu trực tuyến như sách, bài báo và tài liệu tham khảo khác chuyên ngành Y. - Tìm kiếm download được các tài liệu theo yêu cầu trên các kho dữ liệu trực tuyến chuyên ngành Y.	CLO3 CLO4	- Tủ mạng, 02 switch, 02 cáp AMP, 01 hộp mạng. - Ổn áp Lioa: 01 cái SH-15000 15KVA			
	3. Phần mềm quản lý tài liệu tham khảo Endnote	6/0/2		CLO3 CLO4				
Buổi 8 (2 tiết) Buổi 9 (1 tiết)	3.1. Giới thiệu phần mềm 3.2. Cài đặt và khởi động Endnote 3.3. Tạo một thư viện	3/0/1	- Quản lý và tạo danh mục tài liệu tham khảo.		- Máy vi tính: 61 MT China Core I3 CMS, màn hình CMS 22 - Bảng tương tác thông		1. Tự học: như mục 6.2 phần thực hành; 2. Nghe, trả lời 3. Tiến hành thực	Điểm thường xuyên

	EndNote mới 3.4. Trích dẫn tài liệu tham khảo trong Word.				minh: 01 bảng FX-79E1 HITACHI China - Hệ thống tủ mạng: 01 tủ mạng, 02 switch, 02 cáp AMP, 01 hộp mạng. - Ổn áp Lioa: 01 cái SH- 15000 15KVA		hành 4. Báo cáo kết quả	
Buổi 9 (3 tiết)	3.5. Quản lý file EndNote 3.6. Sử dụng mẫu bản thảo của EndNote trong Word 3.7. Tìm kiếm trợ giúp trong EndNote	3/0/1	- Áp dụng được phần mềm Endnote giúp tự động hóa việc trích dẫn và lập danh mục tài liệu tham khảo.					
	4. Phần mềm phân tích và xử lý dữ liệu SPSS	9/0/5.5	- Vận dụng kiến thức SPSS để xử lý dữ liệu: Tạo biến và nhập tệp dữ liệu, gán nhãn dữ liệu Thao tác tìm kiếm, sắp xếp dữ liệu, trích lọc, tính toán, mã hóa dữ liệu.	CLO3 CLO4				
Buổi 10 (2 tiết)	4.1. Xử lý dữ liệu trên SPSS 4.2. Lập bảng tần số và tính các đại lượng thống kê mô tả 4.3. Biểu đồ	2/0/1	- Thao tác được các bước trong xử lý và phân tích số liệu: bảng tần số, bảng tính các đại lượng thống kê, nhận biết được biến tuân theo qui luật chuẩn, vẽ biểu đồ.		- Máy vi tính: 61 MT China Core I3 CMS, màn hình CMS 22 - Bảng tương tác thông minh: 01 bảng FX-79E1 HITACHI China - Hệ thống tủ mạng: 01 tủ mạng, 02 switch, 02 cáp AMP, 01 hộp mạng. - Ổn áp Lioa: 01 cái SH- 15000 15KVA		1. Tự học: như mục 6.2 phần thực hành; 2. Nghe, trả lời 3. Tiến hành thực hành 4. Báo cáo kết quả	Điểm thường xuyên
Buổi 10 (2 tiết)	4.4. Kiểm định mối quan hệ giữa hai biến	2/0/1	- Thao tác được các bước kiểm định mối quan hệ giữa hai biến, so sánh giá trị trung bình.					
Buổi 11 (3 tiết)	4.5. Kiểm định về trung bình	3/0/2	- Trình bày, đọc kết quả xử lý qua SPSS.					
Buổi 11 (2 tiết)	4.6. Phân tích phương sai (ANOVA)	2/0/1.5						

Buổi 12 (4 tiết)	Thi TH trên máy tính	0/4/0	- Tin học đại cương (Word, Excel) - Tin học ứng dụng (Tìm kiếm thông tin, Endnote, SPSS)	CLO2 CLO3				Điểm thi TH

9. Phương pháp đánh giá học phần

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric:

9.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

Rubric 1: Đánh giá chuyên cần (tham dự lớp)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần đi học	Đi học <9 buổi.	Đi học <10 buổi, đi muộn 1 buổi	Đi học <10 buổi, không đi muộn	Đi học <11 buổi, không đi muộn	Đi học đủ 11 buổi	20%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	40%
Chuẩn bị bài tập TH	Làm <5 bài tập (0 - 3.9)	Làm <8 bài tập (4 – 5.4)	Làm <11 bài tập (5.5 – 6.9)	Làm <14 bài tập (7 – 8.4)	Làm <17 bài tập (8.5 – 10)	40%

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

- Trường hợp học phần/mô đun có cả lý thuyết và thực hành:

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm kiểm tra thường xuyên	10%	Chuyên cần	Thường xuyên	100%	Không	CLO4	Kế hoạch của BM
Điểm thi kết thúc học phần	90%	Thi TH trên máy tính	01 bài	100%	Không	CLO1 CLO2 CLO3	Kế hoạch của BM

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

9.5. Điểm học phần/ mô đun

- Điểm học phần là điểm thi thực hành trực tiếp tại phòng thực tập Tin học.

- Điểm học phần = Điểm chuyên cần * 0.1 + Điểm thực hành * 0.9

Điểm kết thúc học phần phải tối thiểu đạt 4/10

- Điểm đánh giá kết thúc học phần được tính theo thang điểm 10. Khi vào chuyển điểm tính chế Tín chỉ các bậc A,B+, B, C+, C, D+, D và F theo thang điểm trong Quy chế đào tạo do Học viện ban hành năm 2021

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính (TLC)

[1]. Bộ môn Tin học, *Giáo trình Tin học đại cương*, Học viện Y – dược học cổ truyền VN. (Lưu hành nội bộ).

[2]. Bộ môn Tin học, *Tin học ứng dụng*, Học viện y – dược học cổ truyền Việt Nam, (Lưu hành nội bộ).

10.2. Tài liệu tham khảo (TLTK)

[1]. Tổ chức giáo dục IIG, *Giáo trình IC3 – Máy tính căn bản*, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh(2014).

[2]. Tổ chức giáo dục IIG, *Giáo trình IC3 – Cuộc sống Trực tuyến*, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh(2014).

[3]. Tổ chức giáo dục IIG, *Giáo trình IC3 – Các ứng dụng chủ chốt*, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh(2014).

[4]. Hà Xuân Bộ & Đỗ Đức Lâm, *Hướng dẫn sử dụng phần mềm endnote trong quản lý và trích dẫn tài liệu tham khảo*, Học viện Nông nghiệp Hà Nội(2019).

[5]. Bộ quốc phòng Học viện quân Y, *Giáo trình xử lý số liệu thống kê y học bằng SPSS*, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân Hà Nội(2022)

[6]. Bộ môn Toán - Tin, *Lý thuyết SPSS và ứng dụng trong Y –sinh học*, Đại học Y Dược Hà Nội(2016).

[7]. Bộ môn Toán - Tin, *Thực hành SPSS và ứng dụng trong Y –sinh học*, Đại học Y Dược Hà Nội(2016).

11. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến
- ✓ Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ mô đun.
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.
- ✓ Sinh viên thực hiện đầy đủ và trung thực các nhiệm vụ học tập, kiểm tra, đánh giá theo Đề cương chi tiết học phần và hướng dẫn của giảng viên giảng dạy học phần.

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm 20
BỘ MÔN/MÔ ĐUN
(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC Y HỌC

Trình độ đào tạo: Đại học, Ngành: Y Đa khoa. Mã số đào tạo: 7720101

1. Thông tin tổng quát về học phần/ mô đun

- Tên học phần/ mô đun:
- * Tiếng Việt: Phương pháp nghiên cứu khoa học y học
- * Tiếng Anh: Basic Medical Research Methodology
- Mã học phần/ mô đun: PUBL4102
- Số tín chỉ: 02 LT/00 TH/LS
- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 100 tiết
 - + Lý thuyết: 30 tiết
 - + Thực hành/ Lâm sàng/Seminar: 0 tiết
 - + Thảo luận, hoạt động nhóm: 5 tiết
 - + Kiểm tra, đánh giá: 1 tiết
 - + Thời gian tự học: 60 tiết
- Đối tượng học (năm thứ): Sinh viên năm thứ 4
- Vị trí của học phần/ mô đun trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương □		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp □					Thực tập và khóa luận tốt nghề nghiệp □
		Kiến thức cơ sở ngành □		Kiến thức ngành □			
Bắt buộc □	Tự chọn □	Bắt buộc □	Tự chọn □	Bắt buộc 	Tự chọn □		

- Điều kiện tham gia học phần:
 - + Học phần tiên quyết: Không
 - + Học phần học trước: Không
 - + Học phần song hành: Không
- Đơn vị phụ trách học phần/mô đun: Bộ môn Y tế công cộng

2. Thông tin về giảng viên

T T	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Bộ môn	Email
1	Ts. Lưu Minh Châu	0963171071	Y tế công cộng	minhchauytdp@gmail.com
2	Ths. Nguyễn Văn Bình	0916359842	Y tế công cộng	binhytcc2012@gmail.com
3	Ths. Bàng Thị Hoài	0945989989	Y tế công cộng	thuhoaiytcc@gmail.com
4	Ths. Đinh Văn Tài	0912373999	Y tế công cộng	bsvantai@gmail.com
5	Ths. Lương Thị Thu Hà	0369203688	Y tế công cộng	bshytcca@gmail.com
6	Ths. Đỗ Văn Pha	0963836058	Y tế công cộng	dopha2005@gmail.com
7	Ths. Mai Thị Hương	0354382678	Y tế công cộng	maihuongytcc@gmail.com

3. Mục tiêu của học phần/ mô đun (ký hiệu: MT)

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Ký hiệu Mục tiêu	Nội dung MT HP
	Kiến thức
MT HP1	- Lựa chọn được vấn đề ưu tiên và đề xuất nội dung nghiên cứu
MT HP2	- Trình bày được các khái niệm về mẫu và cỡ mẫu trong nghiên cứu.
MT HP3	- Nêu được các nội dung kiến thức về thu thập, xử lý, trình bày số liệu.
MT HP4	- Trình bày được các bước của một đề cương nghiên cứu.
MT HP5	- Trình bày được cấu trúc của đề cương nghiên cứu khoa học và cách viết bài báo khoa học
	Kỹ năng
MT HP6	- Phân biệt được các loại thiết kế và ưu nhược điểm của từng thiết kế nghiên cứu.
MT HP7	- Tính được cỡ mẫu, chọn mẫu đối với từng thiết kế nghiên cứu.
MT HP8	- xây dựng biến số và chỉ số nghiên cứu
MT HP9	- Xây dựng công cụ thu thập thông tin
MT HP10	- Viết được một đề cương nghiên cứu khoa học.
	Năng lực tự chủ và trách nhiệm
MT HP11	Rèn luyện phẩm chất say mê trong nghiên cứu.
MT HP12	- Trung thực trong nghiên cứu.
MT HP13	- Trách nhiệm về các thông tin trong nghiên cứu.
MT HP14	- Xây dựng được đạo đức, tác phong tốt trong nghiên cứu khoa học.

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
MT HP1			3			
MT HP2			3			
MT HP3			3			
MT HP4			3			
MT HP5			3			
MT HP6			3			
MT HP7			3			
MT HP8			3			
MT HP9			3			
MT HP10			3			
MT HP11			3			
MT HP12			3			
MT HP13			3			
MT HP14			3			

1 – Mức đóng góp ít; 2 – Mức đóng góp vừa ; 3 – Mức đóng góp nhiều

4. Chuẩn đầu ra (CDR) của học phần/ mô đun (ký hiệu: CLO)

Sau khi học xong học phần, người học có thể:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun

Ký hiệu CDR	Nội dung CDR HP (CLO)
CLO1	Giải thích được các nguyên tắc và giải quyết được những vấn đề sức khỏe thông thường; Phát hiện, đánh giá phân tích được các vấn đề sức khỏe để xây dựng giả thuyết nghiên cứu (Lựa chọn được 01 vấn đề sức khỏe ưu tiên và đề xuất nội dung nghiên cứu),
CLO2	- Viết tên của một đề tài nghiên cứu đúng tiêu chuẩn và 3 mục tiêu nghiên cứu phù hợp tên đề tài
CLO3	- Lựa chọn được 01 thiết kế nghiên cứu phù hợp nội dung nghiên cứu
CLO4	- Tính được cỡ mẫu trong nghiên cứu mô tả cắt ngang, nghiên cứu can thiệp, nghiên cứu phân tích
CLO5	- Xây dựng được biến số và chỉ số nghiên cứu cho 01 nghiên cứu y học dựa vào bằng chứng
CLO6	- Xây dựng được 01 bộ công cụ thu thập thông tin trong nghiên cứu khoa học; Tiếp cận các nguồn lưu trữ và hồi cứu thông tin; Thu thập, đánh giá và sử dụng các thông tin y học
CLO7	- Xây dựng 01 kế hoạch nghiên cứu khoa học cho đề tài nghiên cứu cụ thể
CLO8	- Hoàn thành 01 đề cương nghiên cứu khoa học

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

1 – Thấp; 2 – Trung bình ; 3 – Cao

Bảng 5.1. Mối liên hệ của CDR HP (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)

CLO	PLO														
	PL O1	PL O2	PL O3	PL O4	PL O5	PL O6	PL O7	PL O8	PL O9	PL O10	PL O11	PL O12	PL O13	PL O14	PL O15
CLO 1		3					3				3			3	3
CLO 2		3					3				3			3	3
CLO 3		3					3				3			3	3
CLO 4		3					3				3			3	3
CLO 5		3					3				3			3	3
CLO 6		3					3				3			3	3
CLO 7		3					3				3			3	3
CLO 8		3					3				3			3	3

6. Yêu cầu của học phần/ mô đun

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần/ mô đun:

6.1.1. Lý thuyết: Giáo trình, tài liệu tham khảo như mục 10.1 và 10.2

Máy chiếu, loa, mic, bảng, phấn...

6.1.2. Lâm sàng: Không

6.1.3. Thực hành: Không

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

6.2.1. Dự trên lớp (giảng đường/phòng thí nghiệm/bệnh viện/cơ sở thực tập):

- Dự lớp: Sinh viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học. Nghe giảng và nghe hướng dẫn học tập; Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.

✓ Học phần được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy. Mọi hành vi làm ảnh hưởng đến quá trình dạy và học đều bị nghiêm cấm.

✓ Sinh viên phải đi học đúng tiết quy định. Sinh viên đi trễ quá 15 phút sau khi tiết học bắt đầu sẽ không được tham dự buổi học.

✓ Tuyệt đối không làm ồn, gây ảnh hưởng đến người khác trong quá trình học.

✓ Tuyệt đối không được ăn uống, sử dụng các thiết bị như điện thoại, máy nghe nhạc trong tiết học.

6.2.2. Bài tập: Chuẩn bị trả lời các câu hỏi theo yêu cầu của giảng viên và thảo luận nhóm

6.2.3. Tự học: : Đọc giáo trình, đọc tài liệu tham khảo để chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên.

Làm một số bài tập cá nhân hoặc theo nhóm như:

- Viết tên của một đề tài nghiên cứu đúng tiêu chuẩn và 3 mục tiêu nghiên cứu phù hợp tên đề tài

- Lựa chọn được 01 thiết kế nghiên cứu phù hợp nội dung nghiên cứu

- Tính được cỡ mẫu trong nghiên cứu mô tả cắt ngang, nghiên cứu can thiệp, nghiên cứu phân tích

- Xây dựng được biến số và chỉ số nghiên cứu cho 01 nghiên cứu y học dựa vào bằng chứng

- Xây dựng được 01 bộ công cụ thu thập thông tin trong nghiên cứu khoa học; Tiếp cận các nguồn lưu trữ và hồi cứu thông tin; Thu thập, đánh giá và sử dụng các thông tin y học

- Xây dựng 01 kế hoạch nghiên cứu khoa học cho đề tài nghiên cứu cụ thể

6.2.4. Điều kiện dự thi kết thúc học phần/mô đun:

Số tiết tham dự trên lớp tối thiểu đạt 80 %; các buổi học lâm sàng phải đạt 100% số buổi có mặt tham gia. Tham dự 100% các buổi kiểm tra.

7. Mô tả chung học phần/ mô đun

Học phần nghiên cứu khoa học y học y khoa nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra của trình độ đào tạo Bác sĩ Y khoa với thời lượng 2 tín chỉ gồm 13 bài bao gồm cả 4 bài đọc thêm giúp học viên thực hiện được các bước y khoa của thiết kế nghiên cứu khoa học y học, xây dựng đề cương nghiên cứu khoa học và có thể tham gia thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở dưới sự hướng dẫn giám sát của thầy cô Học viện.

Nội dung gồm các khái niệm và nguyên lý y khoa và các thiết kế chiến lược nghiên cứu khoa học y học y khoa; cách xây dựng bộ công cụ thu thập thông tin; viết đề cương nghiên cứu khoa học.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần/ mô đun, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu

ra

Tuần/ Buổi (... tiết/b)	Các nội dung y khoa của bài học (chương)	Số tiết (LT/KT/ Tự học)	CĐR của bài học (chương)/ chủ đề	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CĐR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Bài 1: Tổng quan về các thiết kế nghiên cứu:	4	1.Trình bày được một số khái niệm về nghiên cứu khoa học Y học. 2.Trình bày được mục tiêu của nghiên cứu khoa học y học. 3. Phân tích các yêu cầu của thiết kế nghiên cứu Y học và lựa chọn thiết kế nghiên cứu y học . 4.Áp dụng các nguyên lý về đạo đức nghiên cứu Y học trong thực tiễn.	1,3	Phương pháp giảng dạy tích cực giải quyết vấn đề và mục tiêu, thuyết trình ngắn	Hoạt động nhóm Động não Học dựa trên vấn đề	
2	Lựa chọn vấn đề ưu tiên, phân tích và nêu vấn đề nghiên cứu,	3	1.Trình bày cách lựa chọn vấn đề sức khỏe ưu tiên trong cần nghiên	1,2	Phương pháp giảng dạy tích cực giải quyết	Hoạt động nhóm Động não Học dựa trên vấn	

	mục tiêu nghiên cứu		cứ. 2.Trình bày cách viết tên đề tài nghiên cứu. 3.Trình bày được tiêu chuẩn một mục tiêu tốt. 4.Phân tích vai trò của mục tiêu nghiên cứu trong nghiên cứu khoa học. 5.Ứng dụng các bước trong phân tích vấn đề nghiên cứu khoa học Y học. 6.Viết tên một đề tài nghiên cứu và mục tiêu nghiên cứu của đề tài		vấn đề và mục tiêu, thuyết trình ngắn	đề	
3	Xác định các biến số và chỉ số trong nghiên cứu	4	1.Trình bày được vai trò và ý nghĩa của các biến số và chỉ số trong nghiên cứu khoa học y học. 2.Trình bày được phân loại các biến số trong nghiên cứu khoa học y	5	Phương pháp giảng dạy tích cực giải quyết vấn đề và mục tiêu, thuyết trình ngắn	Hoạt động nhóm Động não Học dựa trên vấn đề	

			học. 3.Áp dụng thiết lập các biến số và chỉ số nghiên cứu trong xây dựng đề cương nghiên cứu khoa học y học.				
4	Chọn mẫu, cỡ mẫu trong nghiên cứu	4	1.Trình bày được các công thức tính cỡ mẫu cho các chiến lược thiết kế nghiên cứu khoa học y học. 2.Trình bày được các phương pháp chọn mẫu nghiên cứu khoa học y học. 3.Áp dụng công thức tính cỡ mẫu và cách chọn mẫu trong xây dựng đề cương nghiên cứu khoa học y học.	4	Phương pháp giảng dạy tích cực giải quyết vấn đề và mục tiêu, thuyết trình ngắn	Hoạt động nhóm Động não Học dựa trên vấn đề	
5	Kỹ thuật và công cụ thu thập thông	4	1.Trình bày được các kỹ thuật và	6	Phương pháp giảng	Hoạt động nhóm	

	tin Mục tiêu bài học		công cụ thu thập thông tin y khoa trong nghiên cứu khoa học Y học. 2.Trình bày được nguyên tắc xây dựng bộ công cụ: Bộ câu hỏi, bảng kiểm. 3.Xây dựng được bệnh án nghiên cứu.		dạy tích cực giải quyết vấn đề và mục tiêu, thuyết trình ngắn	Động não Học dựa trên vấn đề	
6	Sai số và nhiều trong nghiên cứu khoa học	2	1. Trình bày được định nghĩa, phân loại và cách khống chế sai số ngẫu nhiên. 2.Trình bày được định nghĩa, phân loại và cách khống chế sai số hệ thống. 3.Trình bày được định nghĩa và cách khống chế yếu tố nhiều. 4.Xác định được một số sai số có thể xảy ra trong một đề tài nghiên cứu	6,8	Phương pháp giảng dạy tích cực giải quyết vấn đề và mục tiêu, thuyết trình ngắn	Hoạt động nhóm Động não Học dựa trên vấn đề	

			khoa học cụ thể.				
7	Hướng dẫn chung về đạo đức trong nghiên cứu y sinh học	2	1.Xác định được tầm quan trọng của đạo đức nghiên cứu trong nghiên cứu y sinh học. 2.Xây dựng phiếu chấp thuận tham gia nghiên cứu của đối tượng nghiên cứu.	7,8	Phương pháp giảng dạy tích cực giải quyết vấn đề và mục tiêu, thuyết trình ngắn	Hoạt động nhóm Động não Học dựa trên vấn đề	
8	Hướng dẫn trình bày đề cương nghiên cứu khoa học	2	1.Phân tích được vai trò của các thành phần đề cương nghiên cứu khoa học? 2.Viết đề cương nghiên cứu khoa học	7,8	Phương pháp giảng dạy tích cực giải quyết vấn đề và mục tiêu, thuyết trình ngắn	Hoạt động nhóm Động não Học dựa trên vấn đề	

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

9. Phương pháp đánh giá học phần

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric:

Rubric 1: đánh giá chuyên cần:

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Đi học <6 buổi.	Đi học <7 buổi, đi muộn 1 buổi	Đi học <7 buổi, không đi muộn	Đi học <8 buổi, không đi muộn	Đi học đủ 8 buổi.	20%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	40%
Test chuẩn bị bài, làm việc nhóm	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (0 - 3.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (4 – 5.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (5.5 – 6.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (7 – 8.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (8.5 – 10)	40%

Rubric 2: đánh giá bài thực hành: không

Rubric 3: đánh giá tiểu luận:

Tiêu chí	Tỷ lệ	Mức chất lượng				Đánh giá
		Đạt			Không đạt	
		Rất tốt	Tốt	Đạt		
Hình thức	10%	Không lỗi chính tả, trình bày rõ ràng, sạch			nhiều lỗi chính tả, trình bày không rõ ràng	
Bố cục	10%	Đầy đủ các phần theo quy định			không theo quy định	
Tài liệu tham	10%	Phong phú,			Rất ít, xấp xếp	

khảo		xấp xếp theo đúng quy định			không theo đúng quy định	
Nội dung Đặt vấn đề, mục tiêu (điều kiện tiên quyết phải đạt	20%	Đúng yêu cầu tiêu chuẩn	Thiếu một phần	Cần viết rõ	Không đúng yêu cầu	
Phần tổng quan	10%	Đúng yêu cầu tiêu chuẩn, logic	Thiếu một phần	Cần viết rõ	Không đúng yêu cầu, logic	
Đối tượng và phương pháp nghiên cứu	30	Đúng yêu cầu tiêu chuẩn, logic	Thiếu một phần	Cần viết rõ	Không đúng yêu cầu, logic	
Dự kiến kết quả, bàn luận, kết luận, kế hoạch nghiên cứu, phụ lục	10%	Đúng yêu cầu tiêu chuẩn, logic	Thiếu một phần	Cần viết rõ	Không đúng yêu cầu, logic	

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm kiểm tra	Điều kiện thi kết thúc học phần	bài tập	Thảo luận xác định vấn đề sức khỏe ưu tiên và viết tên đề tài và mục tiêu nghiên cứu	Điều kiện thi kết thúc học phần	2	1,2	Rubric 1
Điểm thi kết thúc học phần/mô đun	100%	Điểm tiểu luận	Đề cương nghiên cứu một vấn đề sức khỏe	100%	3	1,2,3,4,5	Rubric 3

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

- Phần thi lý thuyết: Chấm tiểu luận

Điểm thi lý thuyết được tính theo thang điểm 10.

9.5. Điểm học phần/ mô đun

Điểm học phần là điểm trung bình chung theo trọng số tương ứng của *Điểm lý thuyết* và *Điểm thực hành* theo bảng 9.3.1

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính (TLC)

1. Giáo trình nghiên cứu khoa học y học y khoa (tài liệu lưu hành nội bộ), năm 2022

10.2. Tài liệu tham khảo (TLTK)

1. Phạm Mạnh Hùng, Nguyễn Bằng Tường và cộng sự (1998), “Phương pháp nghiên cứu khoa học y học – Trường Đại học Y Hà Nội”, NXB Y học, Hà Nội.
2. Phương pháp nghiên cứu sức khỏe cộng đồng (2013), Trường đại học Y Hà Nội
3. Tổ chức Y tế Thế giới (2003), Phương pháp nghiên cứu sức khỏe, nhà xuất bản Y học
4. Trương Việt Dũng (2017); phương pháp nghiên cứu y học lâm sàng, Nhà xuất bản Y học
5. Lưu Ngọc Hoạt (2017); Phương pháp thống kê sinh y học, Nhà xuất bản Y học

11. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ môn.
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được phê duyệt.
- ✓ Người học thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được phê duyệt.

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm
BỘ MÔN/MÔ ĐUN
(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TIẾNG ANH 1 (TIẾNG ANH CƠ BẢN)

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành: Y khoa

Mã số đào tạo: 52720101

1. Thông tin tổng quát về học phần

- Tên học phần:
- * Tiếng Việt: Tiếng Anh 1
- * Tiếng Anh: General English
- Mã học phần: ENGL1001
- Số tín chỉ: 03
- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 150 tiết
 - + Lý thuyết: 43 tiết
 - + Thảo luận, hoạt động nhóm: 00 tiết
 - + Kiểm tra: 02 tiết
 - + Thời gian tự học: 105 tiết
- Đối tượng học (năm thứ): Năm thứ nhất
- Vị trí của học phần trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương √ ☐		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp ☐						Thực tập và khóa luận tốt nghiệp ☐
		Kiến thức cơ sở khối ngành ☐		Kiến thức cơ sở ngành ☐		Kiến thức ngành ☐		
Bắt buộc √ ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	

- Điều kiện tham gia học phần:
 - + Học phần tiên quyết (đã học và thi đạt yêu cầu): Không có
 - + Học phần học trước (đã học):
 - + Học phần song hành:
- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Ngoại ngữ

2. Thông tin về giảng viên

STT	Họ và tên	Điện thoại	Email
1	ThS. Doãn Thị Lan Anh	0904368503	anhminh0409@gmail.com
2	ThS. Phạm Ngân Hà	0983894482	phamnganha2703@gmail.com
3	TS. Phí Thị Việt Hà	0902222779	vietha79vatm@gmail.com
4	ThS. Nguyễn Thanh Hoa	0984328968	thanhhoa.nguyen1609@gmail.com
5	ThS. Nguyễn Văn Trang	0977670786	vantrang0609@gmail.com
6	ThS. Nguyễn Thị Thúy	0778489238	nguyenthithuyts.nguyen@gmail.com

3. Mục tiêu của học phần (ký hiệu: MT)

Sinh viên học xong học phần này đạt được các mục tiêu kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đạo đức, năng lực tự chủ và trách nhiệm sau:

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần

Ký hiệu mục tiêu	Nội dung MT HP
MT HP1 Kiến thức	Vận dụng kiến thức ngôn ngữ về ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng, cấu trúc tiếng Anh ở mức độ trung cấp trong thực hành tiếng Anh nói chung; sử dụng được kiến thức nền về các vấn đề chung trong xã hội.
MT HP2 Kỹ năng	Nắm được các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết cơ bản để đáp ứng việc nghe hiểu, hội thoại về các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày, diễn đạt ý kiến rõ ràng, viết đoạn văn ngắn có cấu trúc cơ bản; đồng thời rèn luyện tư duy phản biện, kỹ năng làm việc theo cặp và làm việc nhóm trong môi trường học tập bằng tiếng Anh.
MT HP3 Năng lực tự chủ và trách nhiệm	Hình thành thái độ học tập tích cực, tinh thần trách nhiệm, chủ động, sáng tạo và hợp tác trong quá trình học tập và sử dụng tiếng Anh, đồng thời phát triển khả năng tự học, thích nghi và vận dụng tiếng Anh trong các tình huống thực tế, học tập và công việc.

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
MT1	2					
MT2	2		1	1		
MT3	2				1	1

4. Chuẩn đầu ra (CDR) của học phần (ký hiệu: CLO)

Ký hiệu CDR	Nội dung CDR HP (CLO)
CLO1	Đọc hiểu các văn bản ngắn với nội dung rõ ràng về những chủ đề quen thuộc trong đời sống như gia đình, công việc, sức khỏe, môi trường và giải trí; đồng thời viết đoạn văn có cấu trúc logic, sử dụng từ vựng và ngữ pháp phù hợp để diễn đạt ý tưởng một cách mạch lạc và chính xác.
CLO2	Có đủ vốn từ vựng và khả năng sử dụng các câu đơn giản để giao tiếp hiệu quả trong các tình huống quen thuộc, bao gồm trao đổi thông tin về gia đình, mua sắm, chỉ đường và các hoạt động thường ngày, đồng thời diễn đạt ý kiến một cách rõ ràng và phù hợp với ngữ cảnh.
CLO3	Thể hiện tinh thần tự giác, chủ động trong học tập, có trách nhiệm với nhiệm vụ được giao, sẵn sàng hợp tác trong giao tiếp và làm việc nhóm bằng tiếng Anh, phát triển tư duy phản biện và khả năng thích ứng với môi trường học tập và làm việc.

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

Bảng 5.1. Mối liên hệ của CDR HP (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)

PLO	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
CLO1		2										2			
CLO2		2										2			
CLO3							2					2			

6. Yêu cầu của học phần

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần/ mô đun:

6.1.1. Lý thuyết:

- Giáo trình, tài liệu tham khảo như mục 10.1 và 10.2
- Máy chiếu, máy tính, loa, đài, mic, phấn, bảng ...

6.1.2. Lâm sàng: Không

6.1.3. Thực hành: Không

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên:

- Sinh viên phải có giáo trình.
- Sinh viên phải tự đọc tối thiểu đầy đủ tài liệu học tập (tại mục 10) để đảm bảo kết quả thi kết thúc học phần với kiến thức có trong giáo trình, trong tài liệu tham khảo và kiến thức cập nhật mới.
- Dự lớp học lý thuyết: Sinh viên có trách nhiệm tham gia đầy đủ các buổi học và các hoạt động học tập tại lớp; Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.
- Bài tập/thực hành/ thảo luận: Thực hiện đầy đủ bài thảo luận được giao: Nội dung, câu hỏi, slide, phản biện..
- Tự học: Chủ động tổ chức giờ tự học bao gồm: Ôn bài học trước, chuẩn bị cho bài học mới theo tên bài kèm nội dung ghi tại mục 8, tự học phần tự đọc được giao, thời gian ôn tập phục vụ cho các bài thảo luận/kiểm tra/thi kết thúc học phần (các hình thức ghi tại mục 9.3); Đảm bảo thời gian tự học theo quy định.
- Điều kiện dự thi kết thúc học phần: số tiết tham dự lý thuyết tối thiểu đạt 80 %. Hoàn thành bài kiểm tra thường xuyên.

7. Mô tả chung học phần

Học phần **Tiếng Anh 1** trang bị kiến thức cho sinh viên về các hiện tượng ngữ pháp cơ bản, từ vựng và thực hành nghe, nói, đọc, viết thông qua các chủ đề bài học và các loại hình bài tập phong phú và đa dạng. Học phần giúp sinh viên củng cố, luyện tập, nâng cao và biết sử dụng tiếng Anh có hiệu quả trong các tình huống giao tiếp và về các chủ điểm thông thường trong cuộc sống hàng ngày. Thông qua hoạt động học tập, sinh viên còn được rèn luyện và phát triển các phẩm chất cần thiết như khả năng tự học, tự tìm hiểu kiến thức, biết chia sẻ thông tin với người khác. Ngoài ra, sinh viên còn được cung cấp những kiến thức về văn hóa của nhiều nước trên thế giới qua các nội dung chủ đề bài học.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi	Bài học Các nội dung cơ bản của bài học	Số tiết (LT/ KT/TH)	CĐR của bài học	Lquan đến CĐR nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CĐR	Hoạt động học của SV (*)	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Giới thiệu học phần và các tài liệu tham khảo cho sinh viên. Lesson 1A: Family life 1. Grammar: Questions with to be 2. Vocabulary: Family and friends 3. Reading & Listening: Mother Love; A description of a typical English family 4. Speaking: Talk about your family & friends; Describing a typical family in your country	4/0/9	Vận dụng được ngữ pháp, từ vựng và các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh để giao tiếp trong các tình huống về bạn bè và gia đình.	CLO1 CLO2 CLO3	+ Thuyết giảng + Giải thích cụ thể + Đặt câu hỏi + Giải quyết vấn đề + Thảo luận nhóm + Giao bài tập thực hành + Học tập chủ động: giao nhiệm vụ, bài tập nghiên cứu.	- Xem đề cương môn học, chuẩn bị kế hoạch học tập và học liệu - Đọc tài liệu - Nghe giảng - Trả lời câu hỏi của GV - Làm bài tập - Làm việc theo nhóm, theo cặp hoặc độc lập - Tự học: làm bài tập về nhà; đọc trước bài 2, giáo trình chính.	Không
	Lesson 1B: Where are they now? 1. Grammar: Questions with auxiliary verbs 2. Vocabulary: Verb collocations (friendship) 3. Pronunciation: contractions 1 4. Reading & Listening: A dialogue about an old photo 5. Speaking: Discussing		Vận dụng được ngữ pháp, từ vựng và các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh để giao tiếp, diễn đạt trong vấn đề tình bạn.	CLO1 CLO2 CLO3			Không

	friendship 6. Communication activity: Facebook 7. Writing: A personal message for a website						
	Lesson 1C: Neighbours 1. Grammar: How & What questions 2. Pronunciation: The Alphabet 3. Reading & Listening: Who would you like as a neighbor? 4. Speaking: Talking about your neighbours; Ranking famous people as good/bad neighbours		Vận dụng ngữ pháp, từ vựng và các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh để giao tiếp, diễn đạt các chủ đề liên quan đến những người hàng xóm.	CLO1 CLO2 CLO3			Không
	Lesson 1D: Making contact 1. Functional language: Phone numbers; phone messages 2. R&L: Newspaper advertisements; Four phone messages 3. Speaking: Talking about different ways of making contacts; Role play: phone messages		Vận dụng được các cấu trúc và các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh để trình bày các các vấn đề về hình thức liên lạc qua điện thoại.	CLO1 CLO2 CLO3			Không
	Lesson 2A: School days 1. Grammar: Past simple 2. Vocabulary: Adjectives with preposition	3/0/10	Vận dụng được ngữ pháp, từ vựng và các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh để diễn	CLO1 CLO2 CLO3	+ Thuyết giảng + Giải thích cụ thể + Đặt câu hỏi + Giải quyết vấn đề	- Đọc tài liệu - Nghe giảng - Trả lời câu hỏi của GV	Không

	3. Pronunciation: Regular past simple verbs 4. R&L: Three people talk about their school days 5. Speaking: Talking about your school days		đặt về chủ đề thời học sinh.		+ Thảo luận nhóm + Giao bài tập thực hành + Học tập chủ động: giao nhiệm vụ, bài tập nghiên cứu.	- Làm bài tập - Làm việc theo nhóm, theo cặp hoặc độc lập - Tự học: làm bài tập về nhà; đọc trước bài 3, giáo trình chính.	
	Lesson 2B: Irish school 1. Grammar: Used to 2. Vocabulary: Education 3. Pronunciation: Irregular past simple verbs 4. R&L: Schools in Europe: The republic of Ireland 5. Speaking: Taking about schools in your town; Comparing schools now & in the past		Vận dụng được ngữ pháp, từ vựng và các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh để trình bày về chủ đề giáo dục, trường học ở quá khứ và hiện tại.	CLO1 CLO2 CLO3			Không
	Lesson 2C: Red faces 1. Grammar: Past continuous 2. R&L: Web page: an internet discussion group 3. Speaking: Discussing embarrassing situation; Discussing ways parents & children can embarrass each other 4. Writing: A story 1		Vận dụng được ngữ pháp, cấu trúc và các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh để thảo luận về những tình huống và hành vi khiến con người bối rối.	CLO1 CLO2 CLO3			Không
	Lesson 2D: Which school?		Vận dụng được các	CLO1			Đánh giá

	1. Vocabulary: School facilities 2. Functional Language: Asking for information 3. R&L: Asking for information in a language school. 4. Speaking: Choosing a language school; Role play: asking for information; Did you know?		kỹ năng ngôn ngữ và từ vựng tiếng Anh để giao tiếp và diễn đạt trong tình huống lựa chọn trường học.	CLO2 CLO3			thường xuyên
	Lesson 3A: Flatmate 1. Grammar: Countable & uncountable nouns with some, any & no 2. Vocabulary: House & Home 3. Pronunciation: /h/ 4. R&L: A dialogue between two friends about where they live 5. Writing: A description of your town	4/0/9	Vận dụng được ngữ pháp, từ vựng và các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh để giao tiếp, diễn đạt về chủ đề nhà ở và nơi ở.	CLO1 CLO2 CLO3	+ Thuyết giảng + Giải thích cụ thể + Đặt câu hỏi + Giải quyết vấn đề + Thảo luận nhóm + Giao bài tập thực hành + Học tập chủ động: giao nhiệm vụ, bài tập nghiên cứu.	- Đọc tài liệu - Nghe giảng - Trả lời câu hỏi của GV - Làm bài tập - Làm việc theo nhóm, theo cặp hoặc độc lập - Tự học: làm bài tập về nhà; đọc trước bài 4, giáo trình chính.	Không
	Lesson 3B: Migrants 1. Grammar: Some, many & most 2. R&L: Scotland: the people 3. Speaking: Discussing immigration; Did you know		Vận dụng được ngữ pháp, từ vựng và các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh để thảo luận về chủ đề con người và vấn đề nhập cư.	CLO1 CLO2 CLO3			Không
	Lesson 3C: Hometown 1. Grammar: Quantifiers 2. Vocabulary: Towns		Vận dụng được các từ vựng về thành phố, kết hợp với các	CLO1 CLO2 CLO3			Không

	3. R&L: Web page 4. Speaking: Describing & comparing towns		kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh để miêu tả thành phố.				
	Lesson 3D: Lost! 1. Vocabulary: Places in a town 2. Functional Language: Directions 3. Pronunciation: To 4. R&L: Asking for directions in Newcastle 5. Speaking: Comparing Newcastle to towns in your country; Roleplay		Vận dụng được các kỹ năng ngôn ngữ và các cấu trúc trong chỉ dẫn tiếng Anh để giao tiếp, diễn đạt các tình huống về chỉ đường.	CLO1 CLO2 CLO3			Không
	Lesson 4A: Relationships 1. Grammar: Present simple, frequency adverbs & phrases 2. Pronunciation: final -s 3. R&L: A relationship type quiz 4. Speaking: Discussing relationship styles; Discussing quotes about love	4/0/9	Vận dụng được ngữ pháp và các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh để giao tiếp, diễn đạt trong các mối quan hệ tình bạn, tình yêu.	CLO1 CLO2 CLO3	+ Thuyết giảng + Giải thích cụ thể + Đặt câu hỏi + Giải quyết vấn đề + Thảo luận nhóm + Giao bài tập thực hành + Học tập chủ động: giao nhiệm vụ, bài tập nghiên cứu.	- Đọc tài liệu - Nghe giảng - Trả lời câu hỏi của GV - Làm bài tập - Làm việc theo nhóm, theo cặp hoặc độc lập - Tự học: làm bài tập về nhà; đọc trước bài 5, giáo trình chính.	Không
	Lesson 4B: Wedding bells 1. Grammar: Present continuous, stative verbs 2. Vocabulary: Weddings 3. R&L: If you ask me... 4. Speaking: Describing a wedding; Did you know?		Vận dụng được ngữ pháp, từ vựng và các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh để giao tiếp và diễn đạt về chủ đề đám cưới.	CLO1 CLO2 CLO3			Không

	Lesson 4C: At the movies 1. Vocabulary: Relationship verbs 2. Functional Language: Telling stories 3. Pronunciation: /i/ & /i:/ 4. R&L: A description of a film (The holiday) 5. Speaking: Inventing a film dialogue; Communication activity: retelling film stories		Vận dụng được các kỹ năng ngôn ngữ, từ vựng tiếng Anh để giao tiếp và diễn đạt về chủ đề phim ảnh.	CLO1 CLO2 CLO3			Không
	Lesson 4D: Going out 1. Grammar: Prepositions of time Functional Language: Invitations & suggestions 2. R&L: Two phone calls: arranging to go out 3. Writing: An email to a friend		Vận dụng được các từ vựng, kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh để giao tiếp, diễn đạt trong tình huống sắp xếp một cuộc hẹn với bạn bè.	CLO1 CLO2 CLO3			Đánh giá thường xuyên
	Lesson 5A: Tourist trail 1. Grammar: Future 1 (Future plan) 2. Vocabulary: Compound nouns 3. R&L: The ruins of Machu Picchu 4. Speaking: Talking about tourism in your country; Planning improvement in your country for tourists	4/0/9	Vận dụng kiến thức về ngữ pháp, từ vựng và các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh để nói về các vấn đề phát triển du lịch ở nơi mình sinh sống.	CLO1 CLO2 CLO3	+ Thuyết giảng + Giải thích cụ thể + Đặt câu hỏi + Giải quyết vấn đề + Thảo luận nhóm + Giao bài tập thực hành + Học tập chủ động: giao nhiệm vụ, bài tập nghiên cứu.	- Đọc tài liệu - Nghe giảng - Trả lời câu hỏi của GV - Làm bài tập - Làm việc theo nhóm, theo cặp hoặc độc lập - Tự học: làm bài tập về nhà; đọc	Không

	Lesson 5B: A weekend break 1. Grammar: Future 2 (will) 2. Vocabulary: Hotels 3. R&L: A radio programme about the worst hotel in Britain. 4. Speaking: Describing the best/worst hotel you have stayed in		Vận dụng kiến thức về ngữ pháp, từ vựng, các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh để giao tiếp, diễn đạt về chủ đề khách sạn.	CLO1 CLO2 CLO3		trước bài 6, giáo trình chính.	Không
	Lesson 5C: Holiday heaven 1. Vocabulary: Verb patterns 2. Pronunciation: Silent letters 3. R&L: Web page 4. Speaking: Planning a trip for visitors around your country 5. Writing: An email to arrange a trip		Vận dụng từ vựng, các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh để sắp xếp một chuyến đi.	CLO1 CLO2 CLO3			Không
	Lesson 5D: Planes 1. Vocabulary: Air travel 2. Functional Language: Requests 3. Pronunciation: Intonation 4. R&L: Three dialogues at the airport 5. Speaking: Describing a journey; Roleplay		Vận dụng từ vựng, cấu trúc diễn đạt và các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh để giao tiếp trong các tình huống tại sân bay và hành trình.	CLO1 CLO2 CLO3			
	Lesson 6A: Junk food 1. Grammar: Modifiers 2. Vocabulary: Food	3/1/9	Vận dụng ngữ pháp, từ vựng và các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh để giao tiếp, diễn đạt về chủ đề khách sạn.	CLO1 CLO2 CLO3	+ Thuyết giảng + Giải thích cụ thể	- Đọc tài liệu - Nghe giảng - Trả lời câu hỏi	Không

	3. R&L: Eating the Elvis Presley way 4. Speaking: Planning a ‘theme’ restaurant		Anh để giao tiếp trong các tình huống chủ đề nhà hàng.		+ Đặt câu hỏi + Giải quyết vấn đề + Thảo luận nhóm + Giao bài tập thực hành	của GV - Làm bài tập - Làm việc theo nhóm, theo cặp hoặc độc lập	
	Lesson 6B: Slow food 1. Grammar: Comparatives 2. Vocabulary: Adjectives 3. Pronunciation: Word stress 1 4. R&L: Quiz: Are you a foodie?; An interview about “slow food”. 5. Speaking: Discussing quiz		Vận dụng được ngữ pháp, từ vựng và các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh để giao tiếp và diễn đạt trong chủ đề đồ ăn.	CLO1 CLO2 CLO3	+ Học tập chủ động: giao nhiệm vụ, bài tập nghiên cứu.	- Tự học: làm bài tập về nhà; đọc trước bài 7, giáo trình chính.	Không
	Lesson 6C: Coffee break 1. Grammar: Superlatives 2. R&L: Coffee break 3. Speaking: Talking about your favourite drinks; Did you know?		Vận dụng được ngữ pháp, từ vựng và các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh để giao tiếp và diễn đạt trong chủ đề đồ uống.	CLO1 CLO2 CLO3			Không
	Lesson 6D: Class meal 1. Vocabulary: Eating out 2. Functional Language: Making a reservation in a restaurant 3. Pronunciation: Emphatic stress 4. R&L: Making a restaurant reservation; A dialogue in a restaurant. 5. Speaking: Talking about		Vận dụng ngữ pháp, từ vựng, cấu trúc diễn đạt và các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh để thảo luận về chủ đề nhà hàng.	CLO1 CLO2 CLO3			Không

	restaurants in your town; Roleplay. 6. Writing: A review of a restaurant						
	- Ôn tập nội dung của 24 đơn vị bài học (từ Lesson 1A – Lesson 6D). - Bài kiểm tra số 1		- Nhận diện được từ vựng và cấu trúc ngữ pháp đã học. - Phân biệt được từ loại và cấu trúc ngữ pháp đã học. Áp dụng các kiến thức đã học để hoàn thành bài kiểm tra.	CLO1 CLO2 CLO3	- Ôn tập/tổng hợp nội dung kiến thức đã học. - Ra đề kiểm tra đảm bảo đánh giá được năng lực và kỹ năng của SV theo CDR	- Nghe giảng - Trả lời câu hỏi của GV - Làm bài tập - Làm bài kiểm tra	Hình thức: trắc nghiệm/ thảo luận/tự luận/ bài tập 50 phút, tổng hợp kiến thức của 24 đơn vị bài học
	Lesson 7A: Work experience 1. Grammar: Present perfect simple 2. Vocabulary: Work 3. Pronunciation: / æ/ & /ʌ/ 4. R&L: A radio programme about people who have met celebrities. 5. Speaking: Describing & guessing jobs	4/0/8	Vận dụng được ngữ pháp, từ vựng và các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh để giao tiếp và diễn đạt kinh nghiệm trong công việc	CLO1 CLO2 CLO3	+ Thuyết giảng + Giải thích cụ thể + Đặt câu hỏi + Giải quyết vấn đề + Thảo luận nhóm + Giao bài tập thực hành + Học tập chủ động: giao nhiệm vụ, bài tập nghiên cứu.	- Đọc tài liệu - Nghe giảng - Trả lời câu hỏi của GV - Làm bài tập - Làm việc theo nhóm, theo cặp hoặc độc lập - Tự học: làm bài tập về nhà; đọc trước bài 8, giáo trình chính.	Không
	Lesson 7B: Hard work 1. Vocabulary: Verb collocations (work) 2. R&L: Life on the other side 3. Speaking: Talking about your		Vận dụng được ngữ pháp, từ vựng và các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh để giao tiếp, diễn đạt về chủ	CLO1 CLO2 CLO3			Không

	experience of work; Describing an imaginary life; Did you know?		đề công việc.				
	Lesson 7C: Job selection 1. Grammar: Present perfect simple with already & yet 2. Vocabulary: Adjective & nouns (personality) 3. R&L: An article about horoscopes & work; Horoscopes 4. Speaking: Deciding what qualities are needed for different jobs.		Vận dụng ngữ pháp, từ vựng và các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh để giao tiếp, diễn đạt về vấn đề năng lực, phẩm chất cần thiết trong công việc	CLO1 CLO2 CLO3			Không
	Lesson 7D: The recruitment agency 1. Vocabulary: Curriculum vitae 2. Functional Language: Advice 3. Pronunciation: Email & website addresses 4. R&L: An interview in a recruitment agency 5. Speaking: Talking about finding a job in your town 6. Writing: A letter of application		Vận dụng được các cấu trúc và các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh để giao tiếp, phỏng vấn xin việc	CLO1 CLO2 CLO3			Không
	Lesson 8A: The futurological conference 1. Grammar: Predictions 1 (may, might & will) 2. Pronunciation: Contractions 2	4/0/8	Vận dụng được ngữ pháp, từ vựng và các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh để diễn đạt về sự phát triển	CLO1 CLO2 CLO3	+ Thuyết giảng + Giải thích cụ thể + Đặt câu hỏi + Giải quyết vấn đề + Thảo luận nhóm	- Đọc tài liệu - Nghe giảng - Trả lời câu hỏi của GV - Làm bài tập	Không

	3. R&L: A conference programme 4. Speaking: Talking about science fiction films; Giving a thirty-second talk		khoa học trong tương lai.		+ Giao bài tập thực hành + Học tập chủ động: giao nhiệm vụ, bài tập nghiên cứu.	- Làm việc theo nhóm, theo cặp hoặc độc lập - Tự học: làm bài tập về nhà; đọc trước bài 9, giáo trình chính.	
	Lesson 8B: Space tourist 1. Grammar: Predictions 2 (maybe, probably, certainly, etc.) 2. Vocabulary: Compound nouns with numbers 3. Pronunciation: Word stress 2 4. R&L: A description of Star Quest, a TV game show 5. Speaking: Deciding who is the best candidate for Star Quest		Vận dụng được ngữ pháp, từ vựng và các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh để giao tiếp về vấn đề du lịch vũ trụ.	CLO1 CLO2 CLO3			Không
	Lesson 8C: Great ideas 1. Grammar: Present tense in future 2. Vocabulary: Adjectives with infinitives 3. R&L: Descriptions of gadgets; A great idea? 4. Speaking: Discussing & choosing gadgets on a website		Vận dụng được ngữ pháp, cấu trúc và các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh để miêu tả và thảo luận về những ý tưởng tuyệt vời.	CLO1 CLO2 CLO3			Không
	Lesson 8D: Help! 1. Vocabulary: Computer actions 2. Functional Language: Giving		Vận dụng được từ vựng, cấu trúc và các kỹ năng ngôn	CLO1 CLO2 CLO3			Đánh giá thường xuyên

	instructions. 3. R&L: A dialogue about how to send an email. 4. Speaking: Talking about how to use computers 5. Writing: A note giving instructions		ngữ tiếng Anh để diễn đạt các vấn đề về sử dụng máy tính.				
	Lesson 9A: What's on 1. Vocabulary: -ing & -ed adjectives 2. Pronunciation: Diphthongs 3. R&L: A radio programme about entertainment in London 4. Speaking: Talking about entertainment in London & your town; Did you know?	3/0/8	Vận dụng được từ vựng và các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh để trao đổi về chủ đề các chương trình giải trí trên phương tiện truyền thông.	CLO1 CLO2 CLO3	+ Thuyết giảng + Giải thích cụ thể + Đặt câu hỏi + Giải quyết vấn đề + Thảo luận nhóm + Giao bài tập thực hành + Học tập chủ động: giao nhiệm vụ, bài tập nghiên cứu.	- Đọc tài liệu - Nghe giảng - Trả lời câu hỏi của GV - Làm bài tập - Làm việc theo nhóm, theo cặp hoặc độc lập - Tự học: làm bài tập về nhà; đọc trước bài 10, giáo trình chính.	Không
	Lesson 9B: Reality TV 1. Grammar: Passive 2. Vocabulary: TV programme 3. R&L: Reality TV –love it or leave it 4. Speaking: Planning a reality TV show		Vận dụng được ngữ pháp, từ vựng và các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh để thảo luận về chủ đề truyền hình thực tế.	CLO1 CLO2 CLO3			Không
	Lesson 9C: Oscar and raspberries 1. Grammar: Passive with agent 2. Vocabulary: Films 3. R&L: Oscar night		Vận dụng được ngữ pháp, từ vựng, kết hợp với các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh để diễn đạt về chủ đề	CLO1 CLO2 CLO3			Không

	4. Speaking: Talking about going to the cinema; Acting a scene from Avatar 5. Writing: A review of a film		phim ảnh.				
	Lesson 9D: Box office 1. Functional Language: At the box office 2. Pronunciation: Dates 3. R&L: Four people buy tickets on the phone 4. Speaking: Roleplay; Describing a concert		Vận dụng được các kỹ năng và cấu trúc ngôn ngữ tiếng Anh để giao tiếp tại phòng bán vé.	CLO1 CLO2 CLO3			Không
	Lesson 10A: Animal lovers 1. Grammar: present perfect simple with for & since 2. R&L: The United States of animals 3. Speaking: Talking about pets & animals; Communication activity: guessing animals	3/0/8	Vận dụng được ngữ pháp và các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh để giao tiếp, diễn đạt về chủ đề thú cưng.	CLO1 CLO2 CLO3	+ Thuyết giảng + Giải thích cụ thể + Đặt câu hỏi + Giải quyết vấn đề + Thảo luận nhóm + Giao bài tập thực hành + Học tập chủ động: giao nhiệm vụ, bài tập nghiên cứu.	- Đọc tài liệu - Nghe giảng - Trả lời câu hỏi của GV - Làm bài tập - Làm việc theo nhóm, theo cặp hoặc độc lập - Tự học: làm bài tập về nhà; đọc trước bài 11, giáo trình chính.	Không
	Lesson 10B: Stress 1. Grammar: Present perfect simple for unfinished time 2. Vocabulary: Collocations with get 3. R&L: An article about stress 4. Speaking: Discussing stressful jobs; Ranking stressful		Vận dụng được ngữ pháp, từ vựng và các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh để giao tiếp và diễn đạt về những áp lực trong cuộc sống con người.	CLO1 CLO2 CLO3			Không

	experiences. 5. Writing: A story 2						
	Lesson 10C: Marathon men 1. Grammar: Present perfect simple with been & gone 2. Vocabulary: Sport Pronunciation: /ɔ:/ 3. R&L: A news report about the marathon runners, Ranulph Fiennes & Mike Stroud 4. Speaking: Talking about how fit you are; Did you know?		Vận dụng được ngữ pháp, từ vựng, các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh để giao tiếp và diễn đạt về chủ đề thể thao.	CLO1 CLO2 CLO3			Không
	Lesson 10D: Doctor, doctor 1. Vocabulary: Body & health 2. Functional language: At the doctor's 3. Pronunciation: Sentence stress 4. R&L: Two doctors' appointment Speaking: roleplay: at the doctor's		Vận dụng được các từ vựng, cấu trúc và kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh để giao tiếp trong các tình huống liên quan đến vấn đề sức khỏe.	CLO1 CLO2 CLO3			Đánh giá thường xuyên
	Lesson 11A: Things 1. Grammar: Infinitive of purpose 2. Vocabulary: Personal possessions 3. Functional language: Paraphrasing 4. Pronunciation: /ð/ & /θ/	4/0/8	Vận dụng kiến thức về ngữ pháp, từ vựng và các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh để trao đổi về tài sản sở hữu cá nhân.	CLO1 CLO2 CLO3	+ Thuyết giảng + Giải thích cụ thể + Đặt câu hỏi + Giải quyết vấn đề + Thảo luận nhóm + Giao bài tập thực hành	- Đọc tài liệu - Nghe giảng - Trả lời câu hỏi của GV - Làm bài tập - Làm việc theo nhóm, theo cặp	Không

	5. R&L: Two people talk about things they wanted when they were younger. 6. Speaking: Describing a favorite possession; Communication activity: describing & guessing objects 7. Writing: A description of a favorite possession				+ Học tập chủ động: giao nhiệm vụ, bài tập nghiên cứu.	hoặc độc lập - Tự học: làm bài tập về nhà; đọc trước bài 12, giáo trình chính.	
	Lesson 11B: Fashion victim 1. Grammar: Modals of obligation (present time) 2. Vocabulary: Clothes 3. R&L: Office worker flip flops out of a job 4. Speaking: Discussing clothes & appearance		Vận dụng kiến thức về ngữ pháp, từ vựng, các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh để giao tiếp, diễn đạt về chủ đề thời trang.	CLO1 CLO2 CLO3			Không
	Lesson 11C: Camden Market 1. Grammar: Modal of obligation (past time) 2. R&L: Home comforts 3. Speaking: Giving a presentation on shopping in your town; Did you know?		Vận dụng kiến thức ngữ pháp, từ vựng, các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh để giao tiếp, diễn đạt về chủ đề mua sắm.	CLO1 CLO2 CLO3			Không
	Lesson 11D: Looking good 1. Vocabulary: Fit, go with & suit 2. Functional language: In a clothes shop		Vận dụng từ vựng, cấu trúc diễn đạt và các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh để	CLO1 CLO2 CLO3			Không

	3. Pronunciation: /ð/ & /θ/ Word linking 4. R&L: Dialogue in a clothes shop 5. Speaking: Roleplay: In a clothes shop		giao tiếp trong các tình huống tại cửa hàng thời trang.				
	Lesson 12A: Around the world 1. Grammar: Prepositions of movement 2. Vocabulary: Phrasal verbs Pronunciation: /3:/ 3. R&L: A news report about American adventurer, Steve Fossett Speaking: Discussing famous explorers; Planning a 'round the world' trip	3/1/10	Vận dụng ngữ pháp, từ vựng và các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh để giao tiếp, diễn đạt về chủ đề những chuyến phiêu lưu vòng quanh thế giới.	CLO1 CLO2 CLO3	- Dạy học trực tiếp: + Thuyết giảng + Giải thích cụ thể - Dạy học gián tiếp: + Đặt câu hỏi + Nêu vấn đề liên quan tới nội dung trong bài và hướng dẫn SV giải quyết vấn đề đó - Dạy học tương tác: + Cho sinh viên thảo luận về các nội dung trong bài theo cặp, theo nhóm hoặc cá nhân. - Tự học: giao bài tập về nhà và chuẩn bị nội dung câu hỏi ôn tập.	- Đọc tài liệu - Nghe giảng - Trả lời câu hỏi của GV - Làm bài tập - Làm việc theo nhóm, theo cặp hoặc độc lập - Tự học: làm bài tập về nhà và chuẩn bị nội dung ôn tập.	Không
	Lesson 12B: Let's dance 1. Grammar: Relative clauses 2. Vocabulary: Festivals 3. R&L: An email describing Trinidad carnival 4. Speaking: Talking about festivals; describing a festival		Vận dụng được ngữ pháp, từ vựng và các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh để giao tiếp và diễn đạt về chủ đề lễ hội.	CLO1 CLO2 CLO3			Không
	Lesson 12C: Global English 1. Vocabulary: Countries & Languages 2. Pronunciation: British &		Vận dụng từ vựng và các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh để giao tiếp và diễn đạt	CLO1 CLO2 CLO3			Không

	American accents 3. R&L: English as an international language – no problem, OK? 4. Speaking: Talking about the English language in your country		về chủ đề sử dụng ngôn ngữ.				
	Lesson 12D: Global issues 1. Vocabulary: Global issues 2. Functional language: Agreeing & disagreeing 3. R&L: Three dialogues at a party 4. Speaking: Discussing global issues; Did you know? 5. Writing: An opinion composition		Vận dụng từ vựng, cấu trúc diễn đạt và các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh để thảo luận và diễn đạt về chủ đề các vấn đề toàn cầu.	CLO1 CLO2 CLO3			Không
	- Ôn tập nội dung của 24 đơn vị bài học (từ Lesson 7A – Lesson 12D). - Bài kiểm tra số 2		- Nhận diện được từ vựng và cấu trúc ngữ pháp đã học. - Phân biệt được từ loại và cấu trúc ngữ pháp đã học. Áp dụng các kiến thức đã học để hoàn thành bài kiểm tra.	CLO1 CLO2 CLO3	- Ôn tập/tổng hợp nội dung kiến thức đã học. - Ra đề kiểm tra đảm bảo đánh giá được năng lực và kỹ năng của SV theo CĐR	- Nghe giảng - Trả lời câu hỏi của GV - Làm bài tập - Làm bài kiểm tra	Hình thức: trắc nghiệm/ thảo luận/tự luận/ bài tập 50 phút, tổng hợp kiến thức của 24 đơn vị bài học
Theo lịch của phòng	THI KẾT THÚC HỌC PHẦN		- Nhận diện được từ vựng và cấu trúc ngữ pháp đã học.	CLO1 CLO2 CLO3			- Tổng hợp kiến thức. - Trắc nghiệm

ĐTDH			- Phân biệt từ loại và các cấu trúc ngữ pháp đã học. - Áp dụng các kiến thức đã học để hoàn thành bài thi.				30ph

9. Phương pháp đánh giá học phần

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric:

9.2.1. Rubric đánh giá thường xuyên

Rubric 1: Đánh giá bài kiểm tra

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Tổng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Đi học < 8 buổi.	Đi học < 9 buổi, đi muộn 1 buổi	Đi học < 9 buổi, không đi muộn	Đi học < 10 buổi, không đi muộn	Đi học đủ 11 buổi	20%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	40%
Test chuẩn bị bài, làm việc nhóm	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (0 - 3.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (4 – 5.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (5.5 – 6.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (7 – 8.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (8.5 – 10)	40%

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm đánh giá thường xuyên	10	Lý thuyết	Điểm thường xuyên	100%	Rubric 1	CLO1 CLO2 CLO3	Theo KH của Bộ môn
Điểm đánh giá định kỳ	10	Bài kiểm tra số 1	Điểm định kỳ	50%	Trắc nghiệm	CLO1 CLO2	Theo KH của Bộ môn
Điểm đánh giá định kỳ	10	Bài kiểm tra số 2	Điểm định kỳ	50%	Trắc nghiệm	CLO1 CLO2	Theo KH của Bộ môn
Điểm thi kết thúc học phần	70	Bài thi kết thúc học phần: Thi trắc nghiệm theo Ngân hàng câu hỏi trên phần mềm máy tính	01 Bài thi kết thúc học phần	100%	Trắc nghiệm	CLO1 CLO2	Theo KH của Học viện

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

Đề kiểm tra (đánh giá định kỳ) gồm 30 câu hỏi trắc nghiệm, nội dung được mô tả như cột (3) của bảng 9.3.1. Điểm được tính theo thang điểm 10.

9.5. Điểm học phần

Điểm học phần là điểm trung bình chung theo trọng số tương ứng của *Điểm đánh giá thường xuyên*, *Điểm đánh giá định kỳ* (Trung bình của Bài kiểm tra số 1 và số 2) và *Điểm thi kết thúc học phần* (Điểm đánh giá cuối kỳ) theo bảng 9.3.1.

Công thức điểm học phần: $\text{Điểm đánh giá thường xuyên} \times 0.1 + \text{Điểm đánh giá quá trình} \times 0.2 + \text{Điểm thi kết thúc học phần} \times 0.7$

(Thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo học chế tín chỉ cho các chương trình đại học tại Học viện Y – Dược học cổ truyền Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 975/QĐ-HVYDHCTVN ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam)

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính (TLC)

[1] Philip Kerr (2016). *Straightforward* - Pre-intermediate Student's Book. Macmillan Publishers

10.2. Tài liệu tham khảo (TLTK)

[1] Micheal Mc Karthy & Felicity O'Dell. *English Vocabulary in Use (Pre-Intermediate)*. Cambridge University Press.

[2]. Malcolm Mann, Steve Taylore-Knowles. *Destination B1-Grammar & Vocabulary with key*. NXB Macmillan.

[3] Webcode của giáo trình Straightforward.

11. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho học viên vào buổi học đầu tiên của học phần.
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

BỘ MÔN NGOẠI NGỮ

(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1:	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
TIẾNG ANH 2 (TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH 1)

Trình độ đào tạo: Bác sĩ đa khoa, Ngành: Y khoa

Mã số đào tạo: 52720101

1. Thông tin tổng quát về học phần

- Tên học phần:
- * Tiếng Việt: Tiếng Anh 2
- * Tiếng Anh: English 2 (English for Medical Purposes 1)
- Mã học phần: ENGL2002
- Số tín chỉ: 3TC
- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 150
 - + Lý thuyết: 43 tiết
 - + Thảo luận, hoạt động nhóm: 00 tiết
 - + Kiểm tra: 2 tiết
 - + Thời gian tự học: 105 tiết
- Đối tượng học (năm thứ): Năm thứ hai
- Vị trí của học phần trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương ☒		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp ☐						Thực tập và khóa luận tốt nghiệp ☐
		Kiến thức cơ sở khối ngành ☐		Kiến thức cơ sở ngành ☐		Kiến thức ngành ☐		
Bắt buộc ☒	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	

- Điều kiện tham gia học phần:
- + Học phần tiên quyết (đã học và thi đạt yêu cầu): đã học và thi HP Tiếng Anh 1.
- + Học phần học trước (đã học): Tiếng Anh 1
- + Học phần song hành:
- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Ngoại ngữ

2. Thông tin về giảng viên

STT	Họ và tên	Điện thoại	Email
1	ThS. Doãn Thị Lan Anh	0904368503	anhminh0409@gmail.com
2	ThS. Phạm Ngân Hà	0983894482	phamnganha2703@gmail.com
3	TS. Phí Thị Việt Hà	0902222779	vietha79vatm@gmail.com
4	ThS. Nguyễn Thanh Hoa	0984328968	thanhhoa.nguyen1609@gmail.com
5	ThS. Nguyễn Văn Trang	0977670786	vantrang0609@gmail.com
6	ThS. Nguyễn Thị Thúy	0778489238	nguyenthithuyts.nguyen@gmail.com

3. Mục tiêu của học phần (ký hiệu: MT)

Sinh viên học xong học phần này đạt được các mục tiêu kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đạo đức, năng lực tự chủ và trách nhiệm sau:

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần

Mục tiêu	Mô tả mục tiêu
MT1 Kiến thức	Kiến thức và từ vựng tiếng Anh chuyên ngành y học ở các chủ điểm: khai thác thông tin bệnh án, các lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, hướng dẫn và các quy trình y tế, giải thích và trấn an bệnh nhân và người nhà, xử lý và quản lý thuốc, lối sống ảnh hưởng đến các vấn đề sức khỏe.
MT2 Kỹ năng	Kỹ năng nghe hiểu, đọc hiểu để tiếp nhận, nắm bắt thông tin; kỹ năng viết thư xin việc, thư nội bộ, báo cáo, hướng dẫn quy trình; kỹ năng thuyết trình, khả năng truyền đạt vấn đề và đưa ra quan điểm của bản thân; khả năng tư duy phản biện; kỹ năng thuyết trình, tổ chức làm việc theo cặp, theo nhóm hiệu quả.
MT3 Năng lực tự chủ và trách nhiệm	Thái độ học tập tích cực, tinh thần trách nhiệm, ý thức chủ động, sáng tạo và hợp tác trong nhiệm vụ được giao.

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
MT1	2					
MT2	2		1	1		
MT3					1	1

4. Chuẩn đầu ra (CDR) của học phần (ký hiệu: CLO)

Ký hiệu CDR	Nội dung CDR HP (CLO)
CLO1	Có khả năng vận dụng kiến thức và từ vựng tiếng Anh chuyên ngành y học ở các chủ điểm: khai thác thông tin bệnh án, các lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, hướng dẫn và các quy trình y tế, giải thích và trấn an bệnh nhân và người nhà, xử lý và quản lý thuốc, lối sống ảnh hưởng đến các vấn đề sức khỏe trong các ngữ cảnh giao tiếp thông thường và trong chuyên ngành y.
CLO2	Có khả năng vận dụng các kỹ năng nghe hiểu, đọc hiểu để tiếp nhận, nắm bắt thông tin; kỹ năng viết thư xin việc, thư nội bộ, báo cáo, hướng dẫn quy trình; kỹ năng thuyết trình, khả năng truyền đạt vấn đề và đưa ra quan điểm của bản thân; khả năng tư duy phản biện; kỹ năng thuyết trình, tổ chức làm việc theo cặp, theo nhóm hiệu quả.
CLO3	Xây dựng thái độ học tập tích cực, nhiệt tình, chăm chỉ, trung thực; có ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm; chủ động, sáng tạo và hợp tác trong nhiệm vụ được giao.

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

Bảng 5.1. Mối liên hệ của CDR HP (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)

PLO	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
CLO1		2										2			
CLO2		2										2			
CLO3							2					2			

6. Yêu cầu của học phần

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần/ mô đun:

6.1.1. Lý thuyết:

- Giáo trình, tài liệu tham khảo như mục 10.1 và 10.2
- Máy chiếu, máy tính, loa, đài, mic, phấn, bảng ...

6.1.2. Lâm sàng:

6.1.3. Thực hành:

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

- Sinh viên phải có giáo trình.
- Sinh viên phải tự đọc tối thiểu đầy đủ tài liệu học tập (tại mục 10) để đảm bảo kết quả thi kết thúc học phần với kiến thức có trong giáo trình, trong tài liệu tham khảo và kiến thức cập nhật mới.

- Dự lớp học lý thuyết: Sinh viên có trách nhiệm tham gia đầy đủ các buổi học và các hoạt động học tập tại lớp; Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.

- Bài tập/thực hành/ thảo luận: Thực hiện đầy đủ bài thảo luận được giao.

- Tự học: Chủ động tổ chức giờ tự học bao gồm: Ôn bài học trước, chuẩn bị cho bài học mới theo tên bài kèm nội dung ghi tại mục 8, tự học phần tự đọc được giao, thời gian ôn tập phục vụ cho các bài thảo luận/kiểm tra/thi kết thúc học phần (các hình thức ghi tại mục 9.3); Đảm bảo thời gian tự học theo quy định.

- Điều kiện dự thi kết thúc học phần: số tiết tham dự lý thuyết tối thiểu đạt 80 %. Hoàn thành bài kiểm tra thường xuyên.

7. Mô tả chung học phần

Học phần Tiếng Anh 2 (TACN1) là học phần bắt buộc tiếp theo (sau học phần Tiếng Anh 1) của chương trình đào tạo Tiếng Anh không chuyên dành cho sinh viên của Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam. Học phần này được thực hiện trong 3 tín chỉ, tương đương 45 tiết lên lớp, nhằm cung cấp kiến thức từ vựng và các kỹ năng giao tiếp tiếng Anh: Nghe, Nói, Đọc, Viết trong môi trường chuyên ngành y, đạt mức độ tương đương trung cấp (intermediate).

Học phần Tiếng Anh 2 (TACN1) được xây dựng với 06 bài học nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tiếng Anh học thuật về chuyên ngành y khoa, giúp cho sinh viên có được những kỹ năng ngôn ngữ và vốn từ vựng chuyên ngành cần thiết để có thể vận dụng một cách chính xác vào học tập và các tình huống hàng ngày trong môi trường làm việc, có khả năng đọc hiểu các tài liệu xác thực thuộc chuyên ngành bằng tiếng Anh, nghe hiểu được các cuộc thảo luận, báo cáo và bài giảng chuyên ngành bằng tiếng Anh; có kỹ năng phân tích để hoàn thành một bài báo cáo và một bài thuyết trình sử dụng tiếng Anh trong lĩnh vực chuyên ngành để giải quyết một vấn đề mà sinh viên quan tâm; có khả năng trình bày các kết quả trong một báo cáo và một bài thuyết trình; có khả năng thích nghi trong môi trường làm việc nhóm, có khả năng ứng biến tốt trong các tình huống thuyết trình.

Đồng thời, thông qua học phần Tiếng Anh 2 giúp sinh viên nhận thức tầm quan trọng của việc học và ứng dụng tiếng Anh trong chuyên ngành để chủ động nghiên cứu và nâng cao khả năng tự học tiếng Anh, phục vụ cho công việc chuyên môn.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi	Các nội dung cơ bản của bài học	Số tiết (LT/KT/TH)	CĐR của bài học	Lquan đến CĐR nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CĐR	Hoạt động học của SV (*)	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Giới thiệu học phần và các tài liệu tham khảo cho sinh viên. Unit 1. Presenting complaints Listening: Personal details/Presenting complaints Speaking: Diagnosing/presenting complaints Writing: A case report Language spot: Asking short and gentle questions/Tenses in the presenting complaint Vocabulary: Describing pain Pronunciation: Medical terms: word stress	7,5/0/17,5	- Vận dụng chiến lược để phân tích nội dung và tìm ra được các ý chính của bài đọc. - Sử dụng được từ vựng để đọc hiểu được các chủ đề liên quan - Phân tích được các dạng bài tập ngữ pháp chuyên ngành. - Vận dụng các kỹ năng ngôn ngữ và từ vựng chuyên ngành để thực hiện được việc thảo luận nhóm chủ đề của bài học.	CLO1 CLO2 CLO3	+ Thuyết giảng + Giải thích cụ thể + Đặt câu hỏi + Giải quyết vấn đề + Thảo luận nhóm + Giao bài tập thực hành + Học tập chủ động: giao nhiệm vụ, bài tập nghiên cứu.	- Xem đề cương môn học, chuẩn bị kế hoạch học tập và học liệu - Đọc tài liệu - Nghe giảng - Trả lời câu hỏi của GV - Làm bài tập - Làm việc theo nhóm, theo cặp hoặc độc lập - Tự học: làm bài tập về nhà; đọc trước bài 2, giáo trình chính.	Không
	Unit 2. Working in general practice Listening: Description of a GP's job Reading: Social factors in general practice Speaking: GP statistics/Case	7.5/0/17.5	- Vận dụng chiến lược để phân tích nội dung và tìm ra được các ý chính của bài đọc. - Sử dụng được từ vựng để đọc hiểu được các chủ đề liên quan	CLO1 CLO2 CLO3	+ Thuyết giảng + Giải thích cụ thể + Đặt câu hỏi + Giải quyết vấn đề + Thảo luận	- Đọc tài liệu - Nghe giảng - Trả lời câu hỏi của GV - Làm bài tập - Làm việc theo nhóm, theo cặp hoặc độc lập - Tự học: làm bài tập về	Đánh giá thường xuyên

	history role -play Writing: A referral letter Language spot: Present Perfect and past simple Vocabulary: Medical jobs/Signs and Symptoms Pronunciation: Medical jobs: main stress/Questions: rising and falling intonation.		- Phân tích được các dạng bài tập ngữ pháp chuyên ngành. - Vận dụng các kỹ năng ngôn ngữ và từ vựng chuyên ngành để thực hiện được việc thảo luận nhóm chủ đề của bài học.		nhóm + Giao bài tập thực hành + Học tập chủ động: giao nhiệm vụ, bài tập nghiên cứu.	nhà; đọc trước bài 3, giáo trình chính.	
	Unit 3. Instructions and Procedures Listening: Preparing for the first ward round/Giving instructions Reading: Direct Observation of Procedural Skills Speaking: Explaining a process/procedure/case presentation Writing: Case notes Language spot: Giving instructions/Explaining procedures/making polite requests Vocabulary: Instructions for a procedure	7.5/0/17.5	- Vận dụng chiến lược để phân tích nội dung và tìm ra được các ý chính của bài đọc. - Sử dụng được từ vựng để đọc hiểu được các chủ đề liên quan - Phân tích được các dạng bài tập ngữ pháp chuyên ngành. - Vận dụng các kỹ năng ngôn ngữ và từ vựng chuyên ngành để thực hiện được việc thảo luận nhóm chủ đề của bài học.	CLO1 CLO2 CLO3	+ Thuyết giảng + Giải thích cụ thể + Đặt câu hỏi + Giải quyết vấn đề + Thảo luận nhóm + Giao bài tập thực hành + Học tập chủ động: giao nhiệm vụ, bài tập nghiên cứu.	- Đọc tài liệu - Nghe giảng - Trả lời câu hỏi của GV - Làm bài tập - Làm việc theo nhóm, theo cặp hoặc độc lập - Tự học: làm bài tập về nhà; đọc trước bài 4, giáo trình chính.	Đánh giá thường xuyên
	Unit 4. Explaining and reassuring Listening: Explaining	6.5/1/17.5	- Vận dụng chiến lược để phân tích nội dung và tìm ra được các ý chính của bài	CLO1 CLO2 CLO3	+ Thuyết giảng + Giải thích cụ thể	- Đọc tài liệu - Nghe giảng - Trả lời câu hỏi của GV	Tổ chức kiểm tra 50 phút theo

gastroscopy/discussing complications Reading: Gastroscopy Speaking: Explaining procedures Writing: An explanation of possible complications Language spot: Explaining procedures with the present passive and going to future Vocabulary: Adjectives to describe procedures Pronunciation: Word stress: Suffixes		đọc. - Sử dụng được từ vựng để đọc hiểu được các chủ đề liên quan - Phân tích được các dạng bài tập ngữ pháp chuyên ngành. - Vận dụng các kỹ năng ngôn ngữ và từ vựng chuyên ngành để thực hiện được việc thảo luận nhóm chủ đề của bài học.		+ Đặt câu hỏi + Giải quyết vấn đề + Thảo luận nhóm + Giao bài tập thực hành + Học tập chủ động: giao nhiệm vụ, bài tập nghiên cứu.	- Làm bài tập - Làm việc theo nhóm, theo cặp hoặc độc lập - Tự học: làm bài tập về nhà; đọc trước bài 5, giáo trình chính.	nội dung kiến thức của 3 bài (1,2,3) Tự luận/trắc nghiệm/bài tập
Unit 5. Dealing with medication Listening: Benefit and side effects Reading: Concordance Speaking: A drug chart/explaining medications Writing: Clinical incident reporting Language spot: Phrasal verbs/ explaining side effects with can, may Vocabulary: Abbreviations	7.5/0/17.5	- Vận dụng chiến lược để phân tích nội dung và tìm ra được các ý chính của bài đọc. - Sử dụng được từ vựng để đọc hiểu được các chủ đề liên quan - Phân tích được các dạng bài tập ngữ pháp chuyên ngành. - Vận dụng các kỹ năng ngôn ngữ và từ vựng chuyên ngành để thực hiện được việc thảo luận nhóm chủ đề của bài học.	CLO1 CLO2 CLO3	+ Thuyết giảng + Giải thích cụ thể + Đặt câu hỏi + Giải quyết vấn đề + Thảo luận nhóm + Giao bài tập thực hành + Học tập chủ động: giao nhiệm vụ, bài tập nghiên cứu.	- Đọc tài liệu - Nghe giảng - Trả lời câu hỏi của GV - Làm bài tập - Làm việc theo nhóm, theo cặp hoặc độc lập - Tự học: làm bài tập về nhà; đọc trước bài 6, giáo trình chính.	Đánh giá thường xuyên

	Unit 6. Lifestyle Listening: Family history and social history Reading: Overweight and obesity Speaking: Making changes Writing: An email about dealing with stress Language spot: Encouraging patients and making suggestions Vocabulary: Language for exercise Pronunciation: Word stress in noun phrases	6.5/1/17.5	- Vận dụng chiến lược để phân tích nội dung và tìm ra được các ý chính của bài đọc. - Sử dụng được từ vựng để đọc hiểu được các chủ đề liên quan - Phân tích được các dạng bài tập ngữ pháp chuyên ngành. - Vận dụng các kỹ năng ngôn ngữ và từ vựng chuyên ngành để thực hiện được việc thảo luận nhóm chủ đề của bài học.	CLO1 CLO2 CLO3	+ Thuyết giảng + Giải thích cụ thể + Đặt câu hỏi + Giải quyết vấn đề + Thảo luận nhóm + Giao bài tập thực hành + Học tập chủ động: giao nhiệm vụ, bài tập nghiên cứu.	- Đọc tài liệu - Nghe giảng - Trả lời câu hỏi của GV - Làm bài tập - Làm việc theo nhóm, theo cặp hoặc độc lập - Tự học: làm bài tập về nhà và chuẩn bị nội dung ôn tập.	Tổ chức kiểm tra 50 phút theo nội dung kiến thức của 6 bài. Tự luận/trắc nghiệm/bài tập
Theo lịch thi của phòng ĐT ĐH	Final Exam		- Nhận diện được từ vựng và cấu trúc ngữ pháp đã học. - Phân biệt từ loại và các cấu trúc ngữ pháp đã học. - Áp dụng các kiến thức đã học để hoàn thành bài thi.	CLO1 CLO2 CLO3			

9. Phương pháp đánh giá học phần

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric:

9.2.1. Rubric đánh giá thường xuyên

Rubric 1: Đánh giá thường xuyên

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Tổng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Đi học < 8 buổi.	Đi học < 9 buổi, đi muộn 1 buổi	Đi học < 9 buổi, không đi muộn	Đi học < 10 buổi, không đi muộn	Đi học đủ 11 buổi	20%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	40%
Test chuẩn bị bài, làm việc nhóm	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (0 - 3.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (4 – 5.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (5.5 – 6.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (7 – 8.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (8.5 – 10)	40%

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm đánh giá	10	Lý thuyết	Điểm thường	100%	Rubric 1	CLO1 CLO2	Theo KH của Bộ

thường xuyên			xuyên			CLO3	môn
Điểm đánh giá định kỳ	10	Bài kiểm tra số 1	Điểm định kỳ	50%	Trắc nghiệm	CLO1 CLO2	Theo KH của Bộ môn
Điểm đánh giá định kỳ	10	Bài kiểm tra số 2	Điểm định kỳ	50%	Trắc nghiệm	CLO1 CLO2	Theo KH của Bộ môn
Điểm thi kết thúc học phần	70	Bài thi kết thúc học phần: Thi trắc nghiệm theo Ngân hàng câu hỏi trên phần mềm máy tính	01 Bài thi kết thúc học phần	100%	Trắc nghiệm	CLO1 CLO2	Theo KH của Học viện

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

Đề kiểm tra (đánh giá định kỳ) gồm 30 câu hỏi trắc nghiệm, nội dung được mô tả như cột (3) của bảng 9.3.1. Điểm được tính theo thang điểm 10.

9.5. Điểm học phần

Điểm học phần là điểm trung bình chung theo trọng số tương ứng của *Điểm đánh giá thường xuyên*, *Điểm đánh giá định kỳ* (Trung bình của Bài kiểm tra số 1 và số 2) và *Điểm thi kết thúc học phần* (Điểm đánh giá cuối kỳ) theo bảng 9.3.1.

Công thức điểm học phần: Điểm đánh giá thường xuyên * 0.1 + Điểm đánh giá quá trình * 0.2 + Điểm thi kết thúc học phần * 0.7

(Thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo học chế tín chỉ cho các chương trình đại học tại Học viện Y – Dược học cổ truyền Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 975/QĐ-HVYDHCTVN ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam)

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính (TLC)

[1] Sam McCarter. *Oxford English for Careers: Medicine 1* Student's Book. Oxford University Press.

10.2. Tài liệu tham khảo (TLTK)

[1]. Barbara Janson Cohen (2016). *Medical Terminology: An Illustrated Guide*, 8th Edition. Wolters Kluwer.

[2]. Steve Hart (2015). *Writing in English for the Medical Sciences: A Practical Guide*. CRC Press.

[3]. Barbara A. Gyls (2012). *Medical Terminology Systems: A Body Systems Approach* 7th Edition. F.A. Davis Company.

[4]. Phạm Ngọc Trí (2008). *Từ Điển Y Học Anh Việt*. NXB Y Học.

11. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho học viên vào buổi học đầu tiên của học phần.

✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm 2023
BỘ MÔN NGOẠI NGỮ
(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1:	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
TIẾNG ANH 3 (TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH 2)

Trình độ đào tạo: Bác sĩ đa khoa, Ngành: Y khoa

Mã số đào tạo: 52720101

1. Thông tin tổng quát về học phần

- Tên học phần:
- * Tiếng Việt: Tiếng Anh 3
- * Tiếng Anh: English 3 (English for Medical Purposes 2)
- Mã học phần: ENGL2003
- Số tín chỉ: 2TC
- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 100
 - + Lý thuyết: 29 tiết
 - + Thảo luận, hoạt động nhóm: 00 tiết
 - + Kiểm tra: 1 tiết
 - + Thời gian tự học: 70 tiết
- Đối tượng học (năm thứ): Năm thứ hai
- Vị trí của học phần trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương √☐		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp ☐						Thực tập và khóa luận tốt nghiệp ☐
		Kiến thức cơ sở khối ngành ☐		Kiến thức cơ sở ngành ☐		Kiến thức ngành ☐		
Bắt buộc √☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	

- + Học phần tiên quyết (đã học và thi đạt yêu cầu): đã học và thi Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2
- + Học phần học trước (đã học): Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2
- + Học phần song hành:
- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Ngoại ngữ

2. Thông tin về giảng viên

STT	Họ và tên	Điện thoại	Email
1	ThS. Doãn Thị Lan Anh	0904368503	anhminh0409@gmail.com
2	ThS. Phạm Ngân Hà	0983894482	phamnganha2703@gmail.com
3	TS. Phí Thị Việt Hà	0902222779	vietha79vatm@gmail.com
4	ThS. Nguyễn Thanh Hoa	0984328968	thanhhoa.nguyen1609@gmail.com
5	ThS. Nguyễn Văn Trang	0977670786	vantrang0609@gmail.com
6	ThS. Nguyễn Thị Thúy	0778489238	nguyenthithuyts.nguyen@gmail.com

3. Mục tiêu của học phần (ký hiệu: MT)

Sinh viên học xong học phần này đạt được các mục tiêu kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đạo đức, năng lực tự chủ và trách nhiệm sau:

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần

Mục tiêu	Mô tả mục tiêu
MT1 Kiến thức	Kiến thức và từ vựng tiếng Anh chuyên ngành y học ở các chủ điểm: bệnh học nhi khoa, kỹ năng giao tiếp với người bệnh, bệnh học thần kinh, bệnh giai đoạn cuối và hấp hối, kỹ năng làm việc nhóm chuyên môn, sự đa dạng ở nơi làm việc (yếu tố văn hóa), ...
MT2 Kỹ năng	Kỹ năng nghe hiểu, đọc hiểu để tiếp nhận, nắm bắt thông tin; kỹ năng viết thư xin việc, thư nội bộ, báo cáo, hướng dẫn quy trình; kỹ năng thuyết trình, khả năng truyền đạt vấn đề và đưa ra quan điểm của bản thân; khả năng tư duy phản biện; kỹ năng thuyết trình, tổ chức làm việc theo cặp, theo nhóm hiệu quả.
MT3 Năng lực tự chủ và trách nhiệm	Thái độ học tập tích cực, tinh thần trách nhiệm, ý thức chủ động, sáng tạo và hợp tác trong nhiệm vụ được giao.

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
MT1	2					
MT2	2		1	1		
MT3					1	1

4. Chuẩn đầu ra (CDR) của học phần (ký hiệu: CLO)

Ký hiệu CDR	Nội dung CDR HP (CLO)
CLO1	Có khả năng vận dụng kiến thức và từ vựng tiếng Anh chuyên ngành y học ở các chủ điểm: bệnh học nhi khoa, kỹ năng giao tiếp với người bệnh, bệnh học thần kinh, bệnh giai đoạn cuối và hấp hối, kỹ năng làm việc nhóm chuyên môn, sự đa dạng ở nơi làm việc (yếu tố văn hóa), ... trong các ngữ cảnh giao tiếp thông thường và trong chuyên ngành y.
CLO2	Có khả năng vận dụng các kỹ năng nghe hiểu, đọc hiểu để tiếp nhận, nắm bắt thông tin; kỹ năng viết thư xin việc, thư nội bộ, báo cáo, hướng dẫn quy trình; kỹ năng thuyết trình, khả năng truyền đạt vấn đề và đưa ra quan điểm của bản thân; khả năng tư duy phản biện; kỹ năng thuyết trình, tổ chức làm việc theo cặp, theo nhóm hiệu quả.
CLO3	Xây dựng thái độ học tập tích cực, nhiệt tình, chăm chỉ, trung thực; có ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm; chủ động, sáng tạo và hợp tác trong nhiệm vụ được giao.

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

Bảng 5.1. Mối liên hệ của CDR HP (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)

PLO	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
CLO1		2										2			
CLO2		2										2			
CLO3							2					2			

6. Yêu cầu của học phần

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần/ mô đun:

6.1.1. Lý thuyết:

- Giáo trình, tài liệu tham khảo như mục 10.1 và 10.2
- Máy chiếu, máy tính, loa, đài, mic, phấn, bảng ...

6.1.2. Lâm sàng:

6.1.3. Thực hành:

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

- Sinh viên phải có giáo trình.
- Sinh viên phải tự đọc tối thiểu đầy đủ tài liệu học tập (tại mục 10) để đảm bảo kết quả thi kết thúc học phần với kiến thức có trong giáo trình, trong tài liệu tham khảo và kiến thức cập nhật mới.

- Dự lớp học lý thuyết: Sinh viên có trách nhiệm tham gia đầy đủ các buổi học và các hoạt động học tập tại lớp; Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.

- Bài tập/thực hành/ thảo luận: Thực hiện đầy đủ bài thảo luận được giao.

- Tự học: Chủ động tổ chức giờ tự học bao gồm: Ôn bài học trước, chuẩn bị cho bài học mới theo tên bài kèm nội dung ghi tại mục 8, tự học phần tự đọc được giao, thời gian ôn tập phục vụ cho các bài thảo luận/kiểm tra/thi kết thúc học phần (các hình thức ghi tại mục 9.3); Đảm bảo thời gian tự học theo quy định.

- Điều kiện dự thi kết thúc học phần: số tiết tham dự lý thuyết tối thiểu đạt 80 %. Hoàn thành bài kiểm tra thường xuyên.

7. Mô tả chung học phần

Học phần Tiếng Anh 3 (TACN2) là học phần bắt buộc tiếp theo (sau học phần Tiếng Anh 2) của chương trình đào tạo Tiếng Anh không chuyên dành cho sinh viên của Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam. Học phần này được thực hiện trong 3 tín chỉ, tương đương 30 tiết lên lớp, nhằm cung cấp kiến thức từ vựng và các kỹ năng giao tiếp tiếng Anh: Nghe, Nói, Đọc, Viết trong môi trường chuyên ngành y, đạt mức độ tương đương trung cấp (intermediate).

Học phần Tiếng Anh 3 (TACN2) được xây dựng với 06 bài học nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tiếng Anh học thuật về chuyên ngành y khoa, giúp cho sinh viên có được những kỹ năng ngôn ngữ và vốn từ vựng chuyên ngành cần thiết để có thể vận dụng một cách chính xác vào học tập và các tình huống hàng ngày trong môi trường làm việc, có khả năng đọc hiểu các tài liệu xác thực thuộc chuyên ngành bằng tiếng Anh, nghe hiểu được các cuộc thảo luận, báo cáo và bài giảng chuyên ngành bằng tiếng Anh; có kỹ năng phân tích để hoàn thành một bài báo cáo và một bài thuyết trình sử dụng tiếng Anh trong lĩnh vực chuyên ngành để giải quyết một vấn đề mà sinh viên quan tâm; có khả năng trình bày các kết quả trong một báo cáo và một bài thuyết trình; có khả năng thích nghi trong môi trường làm việc nhóm, có khả năng ứng biến tốt trong các tình huống thuyết trình.

Đồng thời, thông qua học phần Tiếng Anh 3 giúp sinh viên nhận thức tầm quan trọng của việc học và ứng dụng tiếng Anh trong chuyên ngành để chủ động nghiên cứu và nâng cao khả năng tự học tiếng Anh, phục vụ cho công việc chuyên môn.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi	Các nội dung cơ bản của bài học	Số tiết (LT/KT /TH)	CDR của bài học	Lquan đến CDR nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV (*)	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Giới thiệu học phần và các tài liệu tham khảo cho sinh viên. Unit 7. Parents and young children Listening: Talking about oneself/sharing experiences Reading: Recommendations for the use of vaccine Speaking: Empathizing Writing: Reflecting on one's own experiences Language spot: First conditional vs Second conditional Vocabulary: Qualities of a good pediatrician/Signs and symptoms	5/0/12	- Vận dụng chiến lược để phân tích nội dung và tìm ra được các ý chính của bài đọc. - Sử dụng được từ vựng để đọc hiểu được các chủ đề liên quan - Phân tích được các dạng bài tập ngữ pháp chuyên ngành. - Vận dụng các kỹ năng ngôn ngữ và từ vựng chuyên ngành để thực hiện được việc thảo luận nhóm chủ đề của bài học.	CLO1 CLO2 CLO3	+ Thuyết giảng + Giải thích cụ thể + Đặt câu hỏi + Giải quyết vấn đề + Thảo luận nhóm + Giao bài tập thực hành + Học tập chủ động: giao nhiệm vụ, bài tập nghiên cứu.	- Xem đề cương môn học, chuẩn bị kế hoạch học tập và học liệu - Đọc tài liệu - Nghe giảng - Trả lời câu hỏi của GV - Làm bài tập - Làm việc theo nhóm, theo cặp hoặc độc lập - Tự học: làm bài tập về nhà; đọc trước bài 8, giáo trình chính.	Không
	Unit 8. Communication Listening: Acknowledging verbal cues/Appropriate responses Reading: Barriers to prevention Speaking: Considering what the patient thinks Writing: Writing accurately for	5/0/12	- Vận dụng chiến lược để phân tích nội dung và tìm ra được các ý chính của bài đọc. - Sử dụng được từ vựng để đọc hiểu được các chủ đề liên quan	CLO1 CLO2 CLO3	+ Thuyết giảng + Giải thích cụ thể + Đặt câu hỏi + Giải quyết vấn đề + Thảo luận	- Đọc tài liệu - Nghe giảng - Trả lời câu hỏi của GV - Làm bài tập - Làm việc theo nhóm, theo cặp hoặc độc lập	Đánh giá thường xuyên

	training or working application Language spot: Open and closed questions Vocabulary: Alcohol Pronunciation: Stress in the sentence		- Phân tích được các dạng bài tập ngữ pháp chuyên ngành. - Vận dụng các kỹ năng ngôn ngữ và từ vựng chuyên ngành để thực hiện được việc thảo luận nhóm chủ đề của bài học.		nhóm + Giao bài tập thực hành + Học tập chủ động: giao nhiệm vụ, bài tập nghiên cứu.	- Tự học: làm bài tập về nhà; đọc trước bài 9, giáo trình chính.	
	Unit 9. Working in psychiatry Listening: Describing patients Reading: Eliciting the history Speaking: Mini-mental state examination Writing: Notes from a mental state examination Language spot: The simple past and past perfect/wishes and consequences in negotiations Vocabulary: Appearance, behavior and manner Pronunciation: Weak forms	5/0/12	- Vận dụng chiến lược để phân tích nội dung và tìm ra được các ý chính của bài đọc. - Sử dụng được từ vựng để đọc hiểu được các chủ đề liên quan - Phân tích được các dạng bài tập ngữ pháp chuyên ngành. - Vận dụng các kỹ năng ngôn ngữ và từ vựng chuyên ngành để thực hiện được việc thảo luận nhóm chủ đề của bài học.	CLO1 CLO2 CLO3	+ Thuyết giảng + Giải thích cụ thể + Đặt câu hỏi + Giải quyết vấn đề + Thảo luận nhóm + Giao bài tập thực hành + Học tập chủ động: giao nhiệm vụ, bài tập nghiên cứu.	- Đọc tài liệu - Nghe giảng - Trả lời câu hỏi của GV - Làm bài tập - Làm việc theo nhóm, theo cặp hoặc độc lập - Tự học: làm bài tập về nhà; đọc trước bài 10, giáo trình chính.	Đánh giá thường xuyên
	Unit 10. Terminal illness and dying Listening: Recognizing and	5/0/12	- Vận dụng chiến lược để phân tích nội dung và tìm ra được các ý chính	CLO1 CLO2 CLO3	+ Thuyết giảng + Giải thích cụ thể	- Đọc tài liệu - Nghe giảng - Trả lời câu hỏi của	Đánh giá thường xuyên

	dealing with patients' emotions Reading: Breaking bad news Speaking: Breaking bad news Writing: Preferred coping mechanisms Language spot: Expressing likes, dislikes and preferences Vocabulary: Reactions to bad news/ words and phrases related to death		của bài đọc. - Sử dụng được từ vựng để đọc hiểu được các chủ đề liên quan - Phân tích được các dạng bài tập ngữ pháp chuyên ngành. - Vận dụng các kỹ năng ngôn ngữ và từ vựng chuyên ngành để thực hiện được việc thảo luận nhóm chủ đề của bài học.		+ Đặt câu hỏi + Giải quyết vấn đề + Thảo luận nhóm + Giao bài tập thực hành + Học tập chủ động: giao nhiệm vụ, bài tập nghiên cứu.	GV - Làm bài tập - Làm việc theo nhóm, theo cặp hoặc độc lập - Tự học: làm bài tập về nhà; đọc trước bài 11, giáo trình chính.	
	Unit 11. Working in a team Listening: Appropriate responses Reading: Syllabus and competences of the foundation programme Speaking: Communicating with a consultant Writing: Describing an example of good practice Language spot: Being polite Vocabulary: Teamwork/describing attitude and behavior	5/0/11	- Vận dụng chiến lược để phân tích nội dung và tìm ra được các ý chính của bài đọc. - Sử dụng được từ vựng để đọc hiểu được các chủ đề liên quan - Phân tích được các dạng bài tập ngữ pháp chuyên ngành. - Vận dụng các kỹ năng ngôn ngữ và từ vựng chuyên ngành để thực hiện được việc thảo luận nhóm chủ đề của bài	CLO1 CLO2 CLO3	+ Thuyết giảng + Giải thích cụ thể + Đặt câu hỏi + Giải quyết vấn đề + Thảo luận nhóm + Giao bài tập thực hành + Học tập chủ động: giao nhiệm vụ, bài tập nghiên cứu.	- Đọc tài liệu - Nghe giảng - Trả lời câu hỏi của GV - Làm bài tập - Làm việc theo nhóm, theo cặp hoặc độc lập - Tự học: làm bài tập về nhà; đọc trước bài 12, giáo trình chính.	Đánh giá thường xuyên

			học.				
	Unit 12. Diversity at work Listening: Avoiding and responding to tactless comments Reading: A multicultural UK Speaking: Cultural awareness/Reporting and clarifying Writing: A response to a report Language spot: Reported speech Vocabulary: Awareness of feelings Pronunciation: Saying long sentences	4/1/11	- Vận dụng chiến lược để phân tích nội dung và tìm ra được các ý chính của bài đọc. - Sử dụng được từ vựng để đọc hiểu được các chủ đề liên quan - Phân tích được các dạng bài tập ngữ pháp chuyên ngành. - Vận dụng các kỹ năng ngôn ngữ và từ vựng chuyên ngành để thực hiện được việc thảo luận nhóm chủ đề của bài học.	CLO1 CLO2 CLO3	+ Thuyết giảng + Giải thích cụ thể + Đặt câu hỏi + Giải quyết vấn đề + Thảo luận nhóm + Giao bài tập thực hành + Học tập chủ động: giao nhiệm vụ, bài tập nghiên cứu.	- Đọc tài liệu - Nghe giảng - Trả lời câu hỏi của GV - Làm bài tập - Làm việc theo nhóm, theo cặp hoặc độc lập - Tự học: làm bài tập về nhà và chuẩn bị nội dung ôn tập.	Tổ chức kiểm tra 50 phút theo nội dung kiến thức của 6 bài. Tự luận/trắc nghiệm/bài tập
Theo lịch thi của phòng ĐT ĐH	THI KẾT THÚC HỌC PHẦN		- Nhận diện được từ vựng và cấu trúc ngữ pháp đã học. - Phân biệt từ loại và các cấu trúc ngữ pháp đã học. - Áp dụng các kiến thức đã học để hoàn thành bài thi.	CLO1 CLO2 CLO3			Thi trắc nghiệm (tổng hợp kiến thức của các bài học trong chương trình).

9. Phương pháp đánh giá học phần

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric:

9.2.1. Rubric đánh giá thường xuyên

Rubric 1: Đánh giá thường xuyên

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Tổng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Đi học < 8 buổi.	Đi học < 9 buổi, đi muộn 1 buổi	Đi học < 9 buổi, không đi muộn	Đi học < 10 buổi, không đi muộn	Đi học đủ 11 buổi	20%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	40%
Test chuẩn bị bài, làm việc nhóm	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (0 - 3.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (4 – 5.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (5.5 – 6.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (7 – 8.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (8.5 – 10)	40%

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm đánh giá	10	Lý thuyết	Điểm thường	100%	Rubric 1	CLO1 CLO2	Theo KH của Bộ

thường xuyên			xuyên			CLO3	môn
Điểm đánh giá định kỳ	10	Bài kiểm tra số 1	Điểm định kỳ	50%	Trắc nghiệm	CLO1 CLO2	Theo KH của Bộ môn
Điểm đánh giá định kỳ	10	Bài kiểm tra số 2	Điểm định kỳ	50%	Trắc nghiệm	CLO1 CLO2	Theo KH của Bộ môn
Điểm thi kết thúc học phần	70	Bài thi kết thúc học phần: Thi trắc nghiệm theo Ngân hàng câu hỏi trên phần mềm máy tính	01 Bài thi kết thúc học phần	100%	Trắc nghiệm	CLO1 CLO2	Theo KH của Học viện

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

Đề kiểm tra (đánh giá định kỳ) gồm 30 câu hỏi trắc nghiệm, nội dung được mô tả như cột (3) của bảng 9.3.1. Điểm được tính theo thang điểm 10.

9.5. Điểm học phần

Điểm học phần là điểm trung bình chung theo trọng số tương ứng của *Điểm đánh giá thường xuyên*, *Điểm đánh giá định kỳ* (Trung bình của Bài kiểm tra số 1 và số 2) và *Điểm thi kết thúc học phần* (Điểm đánh giá cuối kỳ) theo bảng 9.3.1.

Công thức điểm học phần: Điểm đánh giá thường xuyên * 0.1 + Điểm đánh giá quá trình * 0.2 + Điểm thi kết thúc học phần * 0.7

(Thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo học chế tín chỉ cho các chương trình đại học tại Học viện Y – Dược học cổ truyền Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 975/QĐ-HVYDHCTVN ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam)

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính (TLC)

[1] Sam McCarter. *Oxford English for Careers: Medicine 1 Student's Book*. Oxford University Press.

10.2. Tài liệu tham khảo (TLTK)

[1]. Barbara Janson Cohen (2016). *Medical Terminology: An Illustrated Guide*, 8th Edition. Wolters Kluwer.

[2]. Steve Hart (2015). *Writing in English for the Medical Sciences: A Practical Guide*. CRC Press.

[3]. Barbara A. Gyls (2012). *Medical Terminology Systems: A Body Systems Approach* 7th Edition. F.A. Davis Company.

[4]. Phạm Ngọc Trí (2008). *Từ Điển Y Học Anh Việt*. NXB Y Học.

11. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho học viên vào buổi học đầu tiên của học phần.
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.

12. Cấp phê duyệt**TRƯỞNG KHOA***(Ký, ghi rõ họ tên)**Hà Nội, ngày tháng năm 2023***BỘ MÔN NGOẠI NGỮ***(Ký, ghi rõ họ tên)***13. Tiến trình cập nhật đề cương**

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1:	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN MODULE Y CƠ SỞ 1
 Trình độ đào tạo: Đại học, Ngành: Y khoa, Mã số đào tạo: 52720101

1. Thông tin tổng quát về module

- Tên học phần:
- * Tiếng Việt: Module Y cơ sở 1
- * Tiếng Anh: Basic Medical Sciences Module
- Mã mô đun: MODU1001
- Số tín chỉ: 5 (LT: 4; TH: 1)
- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 250 tiết
- + Lý thuyết: 60 tiết
- + Thực hành: 30 tiết
- + Kiểm tra/thi: 5.5 tiết (KTTX: 0.5 tiết, thi thực hành: 4.0 tiết, thi lý thuyết: 1 tiết)
- + Thời gian tự học: 154.5 tiết
- Đối tượng học (năm thứ): Đại học Y khoa năm 1
- Vị trí của module trong chương trình đào tạo:

Kiến thức giáo dục đại cương ☐		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp ☐						Thực tập và khóa luận tốt nghiệp ☐
		Kiến thức cơ sở khối ngành ☐		Kiến thức cơ sở ngành ☒		Kiến thức ngành ☐		
Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☒	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	

- Điều kiện tham gia module:
- + Học phần tiên quyết: không
- + Học phần song hành: không
- + Học phần học trước: Sinh học và di truyền
- Đơn vị phụ trách module: Khoa Khoa học Y sinh

2. Thông tin về giảng viên

TT	BỘ MÔN	GIẢNG VIÊN	ĐIỆN THOẠI	MAIL	Ghi chú
1	Giải phẫu	TS. Hoàng Cao Hiếu	0943338586	Hoangcaohieu@gmail.com	
		TS. Quách Thị Yến	0978461278	quachthiyen888@gmail.com	
		Ths. Nguyễn Trung Hưng	0913317480	nguyentrunghunghvqy@gmail.com	Thỉnh giảng
		Ths. Nguyễn Thị Sinh	0979343896	sinhnnguyen.gp@gmail.com	Thỉnh giảng
		Ths. Bùi Văn Thắng	0924017894	bmgiaiphauvutmm@gmail.com	

		Ths. Nguyễn Huyền Trang	0947152902	trangnh1215@gmail.com	
		Bs. Đào Thúy Hằng	0812002636	daothuyhang1512@gmail.com	
2	Sinh lý	Ths. Vũ Thị Lan Anh	0912537951	vtlanh@gmail.com	
		Ths. Đỗ Thị Hường	0366000368	dohuong1406@gmail.com	
		Ths. Đặng Ánh Ngọc	0353233786	danganhngoc.hd@gmail.com	
3	Mô phôi thai học	Ths. Cù Thị Bích Thủy	0987467088	bichthuyp1905@gmail.com	
		TS. Quách Thị Yến	0912661423	quachthiyen888@gmail.com	
		Ths. Nguyễn Huyền Trang	0947152902	Trangnh1215@gmail.com	
		TS. Võ Đình Vinh	0913237239	vodinhvinh@gmail.com	Thỉnh giảng
4	Sinh lý bệnh	Ths. Vương Thị Mai Linh	0912016669	vm linh1012@gmail.com	
		Ths. Nguyễn Anh Thư	0934533988	nguyenanhthu3003@gmail.com	
		Ths. Vũ Thị Phương Thảo	0915679668	phuongthao2487@gmail.com	
5	Giải phẫu bệnh	TS. Chu Văn Đức	0945925078	bschuduc@yahoo.com.vn	
		Ths. Bùi Thị Quỳnh	0962535484	Bsquynh89@gmail.com	

3. Mục tiêu của module (ký hiệu: MT)

Bảng 3.1. Mục tiêu của module

Mục tiêu	Mô tả mục tiêu
MT1	Kiến thức về đặc điểm hình thái và hoạt động chức năng của các cơ quan ở trạng thái bình thường.
MT2	Kiến thức về thay đổi cấu tạo và chức năng của tế bào, mô, cơ quan trong một số bệnh lý thường gặp.
MT3	Khả năng vận dụng các kiến thức đã học giải thích được những thay đổi cấu trúc, chức năng hoạt động của các tế bào, mô, cơ quan trong các bệnh lý điển hình.
MT4	Khả năng tự học, làm việc độc lập, làm việc nhóm.

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT MD đến MT của CTĐT

MT CTĐT	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
MT 1		2				
MT 2		2				

MT3		1				
MT4		1	1			1

4. Chuẩn đầu ra (CĐR) của module (ký hiệu: CLO)

Bảng 4. Chuẩn đầu ra của module

Ký hiệu CĐR	Nội dung CĐR HP
CLO1	Mô tả và nhận biết được đặc điểm giải phẫu, mối liên quan của các hệ cơ quan trên cơ thể người và trên mô hình.
CLO2	Trình bày được hoạt động chức năng của các cơ quan và giải thích được mối liên quan giữa các cơ quan, hệ thống cơ quan trong cơ thể sống, giữa cơ thể với môi trường.
CLO3	Trình bày được cấu tạo hình thái và giải thích được mối liên quan giữa cấu tạo và chức năng của tế bào, mô người bình thường.
CLO4	Giải thích được những thay đổi hoạt động chức năng của các cơ quan trong một số bệnh lý điển hình.
CLO5	Trình bày được nguyên nhân, yếu tố nguy cơ, đặc điểm giải phẫu bệnh các tổn thương cơ bản và liên hệ các hình ảnh tổn thương với các biểu hiện sinh lý, bệnh lý.
CLO6	Có năng lực tự học, có kỹ năng làm việc nhóm, viết báo cáo, trình bày.

5. Ma trận mức độ đóng góp của module (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

Bảng 5. Mối liên hệ của CĐR module (CLO) đến CĐR của CTĐT (PLO)

PLO CLO	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
CLO1		2													
CLO2		2													
CLO3		2													
CLO4		2													
CLO5		2													
CLO6							1								

6. Yêu cầu của module

6.1. Yêu cầu về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng dạy module

6.1.1. Lý thuyết

- Bộ máy chiếu có đầu chuyển đổi HDMI, VGA, màn hình led, loa mic, phấn, bảng

6.1.2. Thực hành

STT	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ thực hành	Bộ môn
01	Kính hiển vi	Mô phôi thai học
02	Màn hình led/Tivi có kết nối với máy tính, máy chiếu, laptop	Giải phẫu, Mô phôi thai học

03	Atlas	Giải phẫu
04	Dụng cụ thí nghiệm	Sinh lý bệnh
05	Hóa chất thí nghiệm	Sinh lý bệnh
06	Động vật thực nghiệm (Ếch)	Sinh lý bệnh
07	Bàn gỗ/bàn học	Giải phẫu, Mô phôi thai học, Sinh lý bệnh
08	Mô hình giải phẫu	Giải phẫu
09	Phần mềm 3D về giải phẫu học	Giải phẫu
10	Ổ điện 6 lỗ Lioa	Mô phôi thai học, sinh lý bệnh
11	Bàn, ghế, quạt, điều hòa, máy hút ẩm	Giải phẫu, sinh lý bệnh, Mô - Phôi thai học

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

- Dự lớp: Sinh viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học. Nghe giảng và nghe hướng dẫn học tập; Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.

+ Học phần được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy. Mọi hành vi làm ảnh hưởng đến quá trình dạy và học đều bị nghiêm cấm.

+ Sinh viên phải đi học đúng tiết quy định. Sinh viên đi trễ quá 15 phút sau khi tiết học bắt đầu sẽ không được tham dự buổi học.

+ Tuyệt đối không làm ồn, gây ảnh hưởng đến người khác trong quá trình học.

+ Tuyệt đối không được ăn uống, sử dụng các thiết bị như điện thoại, máy nghe nhạc trong tiết học.

- Bài tập: Chuẩn bị trả lời các câu hỏi theo yêu cầu của giảng viên và thảo luận nhóm.

- Tự học.

+ Lý thuyết: Đọc giáo trình, tài liệu tham khảo trong mục 10 để chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên và trả lời câu hỏi lượng giá theo từng bài dưới đây.

CÂU HỎI TỰ LƯỢNG GIÁ

GIẢI PHẪU

1. Trình bày những kiến thức chung nhất về số lượng, phân chia và cấu tạo đại thể chung của các loại xương
2. Trình bày vị trí, hình thể của khối xương sọ não.
3. Trình bày vị trí, hình thể của khối xương sọ mặt
4. Trình bày đặc điểm chung của các xương đốt sống
5. Trình bày đặc điểm hình thể của các xương chi trên
6. Trình bày đặc điểm hình thể của các xương chi dưới
7. Trình bày đặc điểm cấu tạo của các loại khớp
8. Trình bày cấu tạo trung của cơ vân
9. Trình bày tên gọi, cách bám mỗi nhóm cơ vùng đầu
10. Trình bày tên gọi, cách bám mỗi nhóm cơ vùng cổ
11. Trình bày tên gọi của các cơ chi trên
12. Trình bày tên gọi của các cơ chi dưới
13. Mô tả đặc điểm cấu tạo chính của các loại noron thần kinh
14. Mô tả đặc điểm hình thể ngoài của tủy sống
15. Trình bày cấu trúc bên trong của tủy sống

16. Trình bày đặc điểm cấu tạo của các loại mạch máu
17. Mô tả đường đi, phân nhánh của động mạch chủ
18. Trình bày hình thể ngoài và liên quan của tim
19. Trình bày hình thể trong các buồng tim
20. Mô tả cấu tạo của tim
21. Mô tả hình thể ngoài của phổi
22. Trình bày hình thể ngoài của dạ dày
23. Mô tả hình thể ngoài của tá tràng
24. Mô tả đặc điểm của các tuyến nước bọt
25. Trình bày hình thể ngoài và liên quan của gan
26. Mô tả vị trí, kích thước, hình thể ngoài của tụy
27. Mô tả vị trí, kích thước, hình thể ngoài và liên quan của thận
28. Trình bày đường đi đặc điểm của các đoạn niệu quản.
29. Mô tả hình thể ngoài và liên quan của bàng quang
30. Mô tả hình thể ngoài và cấu tạo của tinh hoàn
31. Mô tả hình thể ngoài, vị trí, liên quan của tử cung

SINH LÝ

Bài 1. Đại cương

1. Trình bày về ba đặc điểm của sự sống
2. Định nghĩa nội môi và nêu tầm quan trọng của nội môi và hằng tính nội môi.
3. Trình bày vai trò của hệ thống tiếp nhận, tiêu hóa và chuyển hóa chất dinh dưỡng
4. Trình bày về vai trò của hệ thống vận chuyển chất dinh dưỡng trong quá trình tạo hằng tính của nội môi
5. Trình bày vai trò của hệ thống bài tiết các sản phẩm chuyển hóa trong quá trình tạo hằng tính nội môi.
6. Trình bày vai trò của PXCĐK và PXCĐK trong điều hòa chức năng
7. Trình bày vai trò của nồng độ hormone và các ion trong điều hòa chức năng
8. Trình bày vai trò của cơ chế điều hòa ngược âm tính trong điều hòa chức năng, cho ví dụ
9. Trình bày vai trò của cơ chế điều hòa ngược dương tính trong điều hòa chức năng, cho ví dụ.

Bài 2. Sinh lý tế bào

1. Trình bày sự khuếch tán đơn thuần qua lớp lipid kép.
2. Trình bày sự khuếch tán đơn thuần qua các kênh protein.
3. Trình bày sự khuếch tán được thuận hóa.
4. So sánh sự khuếch tán đơn thuần và khuếch tán được thuận hóa.
5. Trình bày về cấu tạo, hoạt động và vai trò của bơm $\text{Na}^+ - \text{K}^+ - \text{ATPase}$.
6. Trình bày về vận chuyển tích cực thứ phát.
7. Trình bày về vận chuyển qua một lớp tế bào.
8. Trình bày về hiện tượng nhập bào và tiêu hóa chất trong tế bào và xuất bào.

Bài 3. Sinh lý điện thế màng-điện thế hoạt động

1. Nêu định nghĩa và các nguyên nhân gây ra điện thế nghỉ .
2. Trình bày các yếu tố tham gia tạo điện thế nghỉ.
3. Nêu định nghĩa và kể tên các giai đoạn điện thế hoạt động.
4. Trình bày ba giai đoạn của điện thế hoạt động.

5. Kể các nguyên nhân gây ra điện thế hoạt động và trình bày về sự hoạt hóa kênh natri.
6. Kể các nguyên nhân gây ra điện thế hoạt động và trình bày về sự hoạt hóa kênh kali.
7. Kể các nguyên nhân gây ra điện thế hoạt động và trình bày vai trò của kênh calci - natri.
8. Trình bày cơ chế phát sinh và sự lan truyền điện thế hoạt động.

Bài 4. Sinh lý chuyển hóa chất – chuyển hóa năng lượng

1. Trình bày về vai trò, nhu cầu và cơ chế điều hoà của glucid trong cơ thể.
2. Trình bày về vai trò, nhu cầu và cơ chế điều hoà của lipid trong cơ thể.
3. Trình bày vai trò, nhu cầu và cơ chế điều hoà của protid trong cơ thể.
10. Kể tên các dạng năng lượng, các nguyên nhân tiêu hao năng lượng trong cơ thể.
12. Trình bày định nghĩa chuyển hoá cơ sở và các yếu tố ảnh hưởng đến chuyển hoá cơ sở.
14. Trình bày các phương pháp đo tiêu hao năng lượng.
15. Trình bày điều hoà chuyển hoá năng lượng bằng cơ chế thể dịch.

Bài 5. Sinh lý điều nhiệt

1. Trình bày các nguyên nhân sinh nhiệt
2. Trình bày về phương thức truyền nhiệt
3. Vẽ sơ đồ các đường đáp ứng của phản xạ điều nhiệt.
4. Trình bày cơ chế chống nóng, chống lạnh của cơ thể.
5. Trình bày các biện pháp điều nhiệt riêng của loài người.

Bài 6. Sinh lý dịch cơ thể

1. So sánh sự khác nhau giữa dịch nội bào và dịch ngoại bào.
2. Thế nào là huyết tương, thế nào là huyết thanh. Trình bày tóm tắt các chức năng của huyết tương.
3. Trình bày về chức năng của albumin, globulin huyết tương.
4. Trình bày về các lực tác động lên quá trình tạo thành dịch kẽ ở mao mạch phía đầu tiểu động mạch.
5. Trình bày về các lực tác động lên quá trình tái hấp thu dịch trở lại huyết tương ở mao mạch phía đầu tiểu tĩnh mạch.
6. Trình bày về các yếu tố ảnh hưởng đến lưu lượng bạch huyết.
7. Trình bày về hàng rào máu - dịch não tủy và hàng rào máu - não.
8. Trình bày về chức năng của dịch não tủy, dịch nhãn cầu.

SINH LÝ BỆNH

1. Bài 1. Đại cương

1. Trình bày khái niệm môn học, vị trí và nội dung môn học.
2. Trình bày khái niệm về bệnh, quá trình diễn biến và kết thúc một bệnh.
3. Trình bày định nghĩa bệnh nguyên, mối liên quan giữa nguyên nhân và điều kiện.
4. Trình bày định nghĩa bệnh sinh, ảnh hưởng của bệnh nguyên đến bệnh sinh.
5. Trình bày các nguyên nhân gây bệnh, và vòng xoắn bệnh lý.

2. Bài 2. Rối loạn chuyển hóa nước và điện giải

1. Mất nước: Phân loại và hậu quả.
2. Trình bày các cơ chế gây phù và cho ví dụ.
3. Phân loại phù. Cho ví dụ.
4. Phân tích các yếu tố gây phù (chính, phụ) trong các bệnh suy tim, hội chứng thận hư, xơ gan.

5. Phân tích các yếu tố gây phù (chính, phụ) trong các bệnh viêm cầu thận cấp, suy dinh dưỡng.
6. Nêu và phân tích một số trường hợp mất nước.

3. Bài 3. Rối loạn thăng bằng acid - base

1. Trình bày các yếu tố ảnh hưởng đến pH máu.
2. Trình bày về khái niệm, phân loại nhiễm acid.
3. Trình bày về vài trường hợp nhiễm acid.
4. Trình bày khái niệm, phân loại và hậu quả của nhiễm base.
5. Trình bày và giải thích các thông số đo ở nước tiểu và máu để đánh giá cân bằng acid base.

4. Bài 4. Sinh lý bệnh vi tuần hoàn

1. Trình bày khái quát cấu trúc và chức năng sinh lý của hệ vi tuần hoàn.
2. Trình bày cơ chế, các kiểu kết tụ máu trong rối loạn vi tuần hoàn.
3. Trình bày cơ chế tăng tính thấm thành mạch, quanh mạch trong rối loạn vi tuần hoàn.
4. Trình bày hội chứng bùn máu.
5. Trình bày hội chứng thoát huyết tương.
6. Trình bày hội chứng đông máu lan toả trong mạch.
7. Trình bày hội chứng sốc.

5. Bài 5. Sinh lý bệnh quá trình viêm

1. Nêu phản ứng chính xảy ra trong viêm.
2. Sung huyết động: cơ chế, biểu hiện, hậu quả.
3. Sung huyết tĩnh: cơ chế, biểu hiện, hậu quả.
4. Nêu hiện tượng tế bào bám mạch và xuyên mạch.
5. Nêu hiện tượng bạch cầu thực bào.
6. Trình bày 5 khả năng có thể xảy ra khi thực bào.
7. Dịch rỉ viêm: cơ chế hình thành, thành phần, phân loại và tác dụng.
8. Trình bày quá trình tăng sinh tế bào - lành vết thương.
9. Trình bày quan hệ giữa phản ứng viêm và cơ thể.
10. Trình bày nguyên tắc xử trí ổ viêm.

6. Bài 6. Sinh lý bệnh điều hòa thân nhiệt – sốt

1. Trình bày được sự thay đổi thân nhiệt thụ động.
2. Trình bày định nghĩa sốt, các yếu tố và cơ chế gây sốt.
3. Trình bày các giai đoạn của sốt.
4. Phân biệt sốt với tăng thân nhiệt thụ động.
5. Trình bày rối loạn thần kinh, tuần hoàn, hô hấp trong sốt.
6. Trình bày rối loạn tiêu hóa, tiết niệu trong sốt.
7. Trình bày ý nghĩa của sốt.
8. Tại sao sốt lại là phản ứng bảo vệ cơ thể.
9. Nêu nguyên tắc xử lý sốt.

MÔ - PHÔI

1. Mô tả được: Đặc điểm, vị trí, mối liên hệ của mô học với các môn học khác trong y học.
2. Trình bày được định nghĩa, chức năng và những tính chất chung của biểu mô.
3. Phân biệt các loại biểu mô phủ, biểu mô tuyến về vị trí và cấu tạo.
4. Giải thích sự phù hợp giữa cấu tạo của biểu mô với vị trí và chức năng của chúng
5. Mô tả được cấu tạo chung của mô liên kết chính thức.

6. So sánh về cấu tạo hình thái và chức năng của các sợi liên kết.
7. Mô tả được cấu tạo hình thái và nêu chức năng của các tế bào liên kết.
8. Trình bày được định nghĩa, chức năng và cấu tạo chung của mô sụn.
9. So sánh về cấu tạo và vị trí của các loại mô sụn.
10. Mô tả cấu tạo chung của mô xương.
11. Mô tả cấu tạo hình thái của từng loại xương: xương cốt mạc, xương Havers đặc, xương Havers xốp.
12. Mô tả được cấu tạo vi thể và siêu vi thể của sợi cơ vân.
13. Mô tả được cấu tạo vi thể và siêu vi thể của sợi cơ tim.
14. Mô tả được cấu tạo vi thể và siêu vi thể của sợi cơ trơn.
15. So sánh được cấu tạo vi thể và siêu vi thể của 3 loại sợi cơ: cơ vân, cơ tim và cơ trơn.
16. Mô tả được cấu tạo của thân neuron.
17. Phân biệt sợi nhánh và sợi trục.
18. Phân biệt 3 loại sợi thần kinh.
19. Nêu cấu tạo của sinap hóa học.
20. Kể tên và liên hệ chức năng các tế bào thần kinh đệm.

GIẢI PHẪU BỆNH

1. Trình bày được nguyên nhân và cơ chế gây tổn thương tế bào và mô.
 2. Mô tả được hiện tượng nở to và teo đi của tế bào.
 3. Phân biệt được các hiện tượng quá sản, dị sản và loạn sản.
 4. Phân biệt được các hình thái tổn thương và hoại tử tế bào.
 5. Liên hệ các hình thái tổn thương với các biểu hiện sinh lý và bệnh lý của cơ thể.
 6. Trình bày được nguyên nhân, đặc điểm giải phẫu bệnh các tổn thương gặp trong bảy hiện tượng của rối loạn tuần hoàn.
 7. Đối chiếu các hình thái tổn thương với biểu hiện sinh lý và bệnh lý của cơ thể.
 8. Trình bày định nghĩa, nguyên nhân, vai trò của viêm.
 9. Phân tích đặc điểm các giai đoạn của viêm.
 10. Nêu được khái niệm, nguồn gốc, nguyên nhân và đặc điểm của u.
 11. Trình bày được cấu tạo của mô u, tiến triển của u.
 12. Phân loại u và cho ví dụ minh họa.
 13. Phân biệt được u và các tổn thương lành tính.
 14. So sánh u lành tính, u giáp biên và u ác tính.
- Điều kiện dự thi thực hành: Tham gia học tập thực hành đạt 100%
 - Điều kiện dự thi kết thúc học phần: Bài kiểm tra thường xuyên đạt điểm từ 4 trở lên và số tiết lý thuyết tham dự trên lớp tối thiểu đạt 80%
 - Sinh viên phải hoàn thành các bài tập, các yêu cầu thảo luận trên lớp của giảng viên.
 - Trong quá trình học tập, sinh viên được khuyến khích đặt câu hỏi phản biện, trình bày quan điểm, các ý tưởng sáng tạo mới dưới nhiều hình thức khác nhau.

7. Mô tả module

Module gồm các kiến thức cơ bản về đặc điểm cấu tạo, hoạt động chức năng của tế bào, mô, cơ quan trong cơ thể người bình thường và bệnh lý. Từ đó giúp sinh viên biết cách vận dụng kiến thức cơ bản để giải thích các biểu hiện sinh lý, bệnh lý của cơ thể; làm tiền đề cho môn bệnh học trong chương trình đào tạo.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy module, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy LT và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần / Buổi	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (LT/ KT/ Tự học)	CĐR của bài học (chương)	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CĐR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giải phẫu hệ xương khớp cơ - Hệ xương - Hệ Khớp - Hệ cơ	4/0/9	- Mô tả được vị trí, hình thể, liên quan và chức năng của các hệ xương khớp và hệ cơ.	CLO1 CLO6	1.Thuyết trình ngắn tích cực hóa: Thuyết trình kết hợp hỏi đáp	- Ở nhà: đọc trước nội dung, ghi chú phần cần hỏi. Tự học theo mục 6.2 - Trên lớp: nghe giảng, thảo luận, trả lời câu hỏi.	
2	Giải phẫu hệ tuần hoàn - hô hấp - Hệ tuần hoàn - Hệ hô hấp	4/0/9	- Mô tả được vị trí, hình thể, liên quan và chức năng của các hệ tuần hoàn (tim, trung thất và mạch máu) và hệ hô hấp.	CLO1 CLO6	1.Thuyết trình ngắn tích cực hóa: Thuyết trình kết hợp hỏi đáp	- Ở nhà: đọc trước nội dung, ghi chú phần cần hỏi. Tự học theo mục 6.2 - Trên lớp: nghe giảng, thảo luận, trả lời câu hỏi.	
3	Giải phẫu hệ tiêu hóa, sinh dục tiết niệu.	4/0/9	- Mô tả được vị trí, hình thể, liên quan và chức năng của hệ tiêu hóa và hệ sinh dục tiết niệu	CLO1 CLO6	1.Thuyết trình ngắn tích cực hóa: Thuyết trình kết hợp hỏi đáp	- Ở nhà: đọc trước nội dung, ghi chú phần cần hỏi. Tự học theo mục 6.2 - Trên lớp: nghe giảng, thảo luận, trả lời câu hỏi	
4	Giải phẫu hệ thần kinh	3/0/8	- Mô tả được vị trí, hình thể, liên quan và chức năng của hệ trung ương và ngoại biên.	CLO1 CLO6	1.Thuyết trình ngắn tích cực hóa: Thuyết trình kết hợp hỏi đáp	- Ở nhà: đọc trước nội dung, ghi chú phần cần hỏi. Tự học theo mục 6.2 - Trên lớp: nghe giảng, thảo	

						luận, trả lời câu hỏi.	
	Đại cương về cơ thể sống và hằng tính nội môi.	1/0/2	- Trình bày được hoạt động chức năng và điều hòa chức năng của các tế bào-cơ quan-hệ thống cơ quan của cơ thể bình thường trong mối liên hệ giữa chúng với nhau và giữa cơ thể với môi trường	CLO2 CLO6	1.Thuyết trình ngắn tích cực hóa: Thuyết trình kết hợp hỏi đáp	- Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi - Suy nghĩ, trả lời.	
5	Sinh lý tế bào và trao đổi chất qua màng tế bào	2/0/5	- Trình bày được hoạt động chức năng và điều hòa chức năng của các tế bào – cơ quan – hệ thống cơ quan của cơ thể bình thường trong mối liên hệ giữa chúng với nhau và giữa cơ thể với môi trường	CLO2 CLO6	1.Thuyết trình ngắn tích cực hóa: Thuyết trình kết hợp hỏi đáp	- Ở nhà: đọc trước nội dung, ghi chú phần cần hỏi. Tự học theo mục 6.2 - Suy nghĩ, trả lời	
	Sinh lý Điện thế màng và điện thế hoạt động	1/0/2.5	- Trình bày được hoạt động chức năng và điều hòa chức năng của các tế bào - cơ quan - hệ thống cơ quan của cơ thể bình thường trong mối liên hệ giữa chúng với nhau và giữa cơ thể với môi trường.	CLO2 CLO6	1.Thuyết trình ngắn tích cực hóa: Thuyết trình kết hợp hỏi đáp	- Ở nhà: đọc trước nội dung, ghi chú phần cần hỏi. Tự học theo mục 6.2 - Suy nghĩ, trả lời.	
6	Sinh lý Chuyển hóa chất và	2/0/6	-Trình bày được hoạt động chức năng và điều hòa	CLO2 CLO6	1.Thuyết trình ngắn tích cực	- Ở nhà: đọc trước nội dung, ghi chú phần	

	chuyển hóa năng lượng		chức năng của các tế bào - cơ quan - hệ thống cơ quan của cơ thể bình thường - Giải thích được hoạt động chức năng và điều hòa chức năng của các tế bào - cơ quan - hệ thống cơ quan của cơ thể bình thường trong mối liên hệ giữa chúng với nhau và giữa cơ thể với môi trường		hóa: Thuyết trình kết hợp hỏi đáp	cần hỏi. Tự học theo mục 6.2 - Suy nghĩ, trả lời	
	Sinh lý Điều nhiệt	2/0/5	- Trình bày được hoạt động chức năng và điều hòa chức năng của các tế bào - cơ quan - hệ thống cơ quan - Liên hệ với thực tế và ứng dụng các kiến thức đã học để lý giải các hiện tượng gặp trên lâm sàng.	CLO2 CLO6	1.Thuyết trình ngắn hóa: Thuyết trình kết hợp hỏi đáp	- Ở nhà: đọc trước nội dung, ghi chú phần cần hỏi. Tự học theo mục 6.2 - Suy nghĩ, trả lời	

			cấu tạo của 3 loại sợi cơ.				
	Mô thần kinh	2/0/4	- Trình bày được vị trí, cấu trúc, chức năng các thành phần cấu tạo nên mô thần kinh	CLO3 CLO6	1.Thuyết trình ngắn tích cực hóa: Thuyết trình kết hợp hỏi đáp	- Đọc tài liệu, làm việc nhóm - Thuyết trình	
10	Đại cương sinh lý bệnh	2/0/5	- Trình bày được khái niệm bệnh nguyên, quy luật nhân quả giữa nguyên nhân và bệnh.	CLO4 CLO6	1.Thuyết trình ngắn tích cực hóa: Thuyết trình kết hợp hỏi đáp	- Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi - Suy nghĩ, trả lời - Lắng nghe, ghi chép giải quyết vấn đề.	
	Rối loạn chuyển hóa nước – điện giải	2/0/5	- Nêu được vai trò và sự trao đổi nước điện giải trong cơ thể. - Phân tích được sự mất nước ảnh hưởng đến cơ thể. - Phân tích được các yếu tố gây phù, phù trong suy tim, xơ gan, bệnh thận hư, viêm cầu thận cấp, viêm.	CLO4 CLO6	1.Thuyết trình ngắn tích cực hóa: Thuyết trình kết hợp hỏi đáp	- Ở nhà: đọc trước nội dung, ghi chú phần cần hỏi. Tự học theo mục 6.2 - Suy nghĩ, trả lời - Lắng nghe ghi chép giải quyết vấn đề	
11	Rối loạn chuyển hóa Glucid	1/0/2	-Trình bày hệ thống điều hòa đường huyết - Trình bày các rối loạn chuyển hóa glucid. - So sánh đặc điểm bệnh Đái tháo đường typ 1 và đái tháo đường typ 2.	CLO4 CLO6	1.Thuyết trình ngắn tích cực hóa: Thuyết trình kết hợp hỏi đáp	- Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi - Suy nghĩ - trả lời - Lắng nghe, ghi chép giải quyết vấn đề	

			- Trình bày bệnh nguyên, bệnh sinh của bệnh đái tháo đường.				
	Rối loạn chuyển hóa Lipid	1/0/2	- Trình bày rối loạn tích trữ lipid. - Trình bày nguyên nhân tăng cholesterol máu và cơ chế bệnh sinh xơ vữa động mạch.	CLO4 CLO6	1.Thuyết trình ngắn tích cực hóa: Thuyết trình kết hợp hỏi đáp	- Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi - Suy nghĩ - trả lời - Lắng nghe ghi chép giải quyết vấn đề	
	Rối loạn chuyển hóa Protid	1/0/2	- Trình bày các biểu hiện của rối loạn protid huyết tương - Trình bày cơ chế và hậu quả của rối loạn protid huyết tương.	CLO4 CLO6	1.Thuyết trình ngắn tích cực hóa: Thuyết trình kết hợp hỏi đáp	- Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi - Suy nghĩ - trả lời - Lắng nghe ghi chép giải quyết vấn đề	
12	Sinh lý bệnh Sốt – điều hòa thân nhiệt	2/0/5	- Trình bày được nguyên nhân, biểu hiện của say nóng, say nắng, nhiễm lạnh. - Trình bày được kiến thức về sốt, các ý nghĩa của sốt và nguyên tắc xử trí.	CLO4 CLO8	1.Thuyết trình ngắn tích cực hóa: Thuyết trình kết hợp hỏi đáp	- Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi - Suy nghĩ - trả lời - Lắng nghe ghi chép giải quyết vấn đề	
	Rối loạn chuyển hóa Acid – Base	2/0/5	- Trình bày được vai trò điều hoà pH máu của hệ đệm, phổi, thận. - Phân tích được nhiễm, cơ chế nhiễm và hậu quả của nhiễm acid, nhiễm base	CLO4 CLO6	1.Thuyết trình ngắn tích cực hóa: Thuyết trình kết hợp hỏi đáp	- Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi - Suy nghĩ, trả lời - Lắng nghe ghi chép giải quyết vấn đề	
13	Viêm	2/0/4	- Trình bày được khái niệm về	CLO4 CLO6	1.Thuyết trình ngắn	- Nghe, ghi chép, đặt câu	

			viêm; rối loạn vận mạch trong viêm; phản ứng tế bào trong viêm - Phân tích được mối quan hệ giữa phản ứng viêm và cơ thể; xử trí ổ viêm.		tích cực hóa: Thuyết trình kết hợp hỏi đáp	hỏi - Suy nghĩ - trả lời - Lắng nghe ghi chép giải quyết vấn đề	
	Vi tuần hoàn	2/0/5	- Trình bày được cơ chế các rối loạn cơ bản vi tuần hoàn. - Trình bày được cơ chế và hậu quả các rối loạn vi tuần hoàn cục bộ; các hội chứng rối loạn vi TH toàn thân.	CLO4 CLO6	1.Thuyết trình ngắn tích cực hóa: Thuyết trình kết hợp hỏi đáp	- Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi - Suy nghĩ - trả lời - Lắng nghe ghi chép giải quyết vấn đề	
14	Tổn thương cơ bản	4/0/9	- Trình bày nguyên nhân, yếu tố nguy cơ của một số tổn thương cơ bản tế bào và mô thường gặp. - Mô tả tổn thương đại thể và vi thể của một số tổn thương cơ bản - Liên hệ tổn thương với biểu hiện sinh lý, bệnh lý của cơ thể	CLO5 CLO6	1.Thuyết trình ngắn tích cực hóa: Thuyết trình kết hợp hỏi đáp	- Ở nhà: đọc trước nội dung, ghi chú phần cần hỏi. Tự học theo mục 6.2 - Trên lớp: nghe giảng, thảo luận, trả lời câu hỏi.	
15	- Rối loạn tuần hoàn - Đại cương viêm	4/0/8	- Trình bày nguyên nhân, yếu tố nguy cơ của các tình trạng rối loạn tuần hoàn	CLO5 CLO6	1.Thuyết trình ngắn tích cực hóa: Thuyết trình kết hợp hỏi đáp	- Ở nhà: đọc trước nội dung, ghi chú phần cần hỏi. Tự học theo mục 6.2	

			thường gặp, viêm - Mô tả tổn thương đại thể và vi thể của rối loạn tuần hoàn, viêm.			- Trên lớp: nghe giảng, thảo luận, trả lời câu hỏi	
16	- Bệnh học u - Bệnh học ung thư	3/0/8	- Trình bày định nghĩa, yếu tố nguy cơ của các bệnh lý u, ung thư - Mô tả tổn thương đại thể và vi thể của u, ung thư. - Nêu được một số xét nghiệm GPB trong chẩn đoán bệnh lý u, ung thư.	CLO5 CLO6	1.Thuyết trình ngắn tích cực hóa: Thuyết trình kết hợp hỏi đáp	- Ở nhà: đọc trước nội dung, ghi chú phần cần hỏi. Tự học theo mục 6.2 - Trên lớp: nghe giảng, thảo luận, trả lời câu hỏi - Kể tên một số xét nghiệm GPB trong chẩn đoán bệnh lý u, ung thư.	
Theo lịch kiểm tra	Kiểm tra thường xuyên	0.5 tiết	Theo bộ câu hỏi module				- Hình thức: tự luận. - Nội dung: 1 trong số bài đã học theo bộ câu hỏi lượng giá ở mục 6.2 - Thời điểm: sau khi kết thúc module
Theo lịch	Thi kết thúc	0/1/0	Tất cả nội dung đã học				- Hình thức:

thi	Module						trắc nghiệm khách quan - Nội dung: toàn bộ các bài đã học - Thời điểm: theo lịch phòng đào tạo

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần / Buổi (.... Tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài TH/LS (chương)	Số tiết (TH/KT/ Tự học)	CĐR của bài TH/LS (chương)	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	Trang thiết bị quy chiếu ở bảng 6.1.3	PP giảng dạy đạt CĐR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.2.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Giải phẫu hệ xương khớp cơ - Hệ xương - Hệ khớp - Hệ cơ	4/0/2	Nhận biết được các chi tiết chính hệ cơ xương khớp trên mô hình	CLO1	Mô hình, Tivi/màn chiếu, máy tính, phần mềm 3D, bàn gỗ. ở điện	1. Thuyết trình 2. Thực hành theo hướng dẫn trên mô hình.	- Đọc trước tài liệu TH tại nhà. - Trên lớp nghe giảng, tham gia thảo luận trả lời câu hỏi - Chỉ các chi tiết chính hệ cơ xương khớp trên	

							mô hình	
2	Giải phẫu hệ tuần hoàn	4/0/2	Nhận biết được các chi tiết chính của hệ tuần hoàn trên mô hình	CLO1	Mô hình, Tivi/màn chiếu, máy tính, phần mềm 3 D, bàn gỗ, ổ điện	1. Thuyết trình 2. Thực hành theo hướng dẫn trên mô hình	- Đọc trước tài liệu TH tại nhà. - Chỉ các chi tiết chính của hệ tuần hoàn trên mô hình.	
3	Giải phẫu hệ tiêu hóa – hô hấp	4/0/2	Nhận biết được các chi tiết chính của hệ tiêu hóa và hô hấp	CLO1	Mô hình, Tivi/màn chiếu, máy tính, phần mềm 3 D, bàn gỗ, ổ điện	1.Thuyết trình 2.Thực hành theo hướng dẫn trên mô hình	- Đọc trước tài liệu TH tại nhà. - Chỉ các chi tiết chính của hệ tiêu hóa và hô hấp trên mô hình.	
4	Giải phẫu hệ sinh dục và tiết niệu	3/2/2	Nhận biết được các chi tiết chính của hệ sinh dục và tiết niệu	CLO1	Mô hình, Tivi/màn chiếu, máy tính, phần mềm 3 D, bàn gỗ, ổ điện	1.Thuyết trình 2.Thực hành theo hướng dẫn trên mô hình	- Đọc trước tài liệu TH tại nhà. - Chỉ các chi tiết chính của hệ sinh dục và tiết niệu trên mô hình.	THI TH GP - Hình thức: chạy trạm trên mô hình - Nội dung: toàn bộ các bài đã học.

5	Hướng dẫn cách học thực hành Biểu mô	2/0/0.5	Nhận biết được hình thái các loại biểu mô	CLO3 CLO6	Kính hiển vi, máy tính kết nối, màn hình led kết nối máy tính, tranh, atlas	1.Thuyết trình 2.Thực hành theo hướng dẫn trên tiêu bản	- Soi tiêu bản, vẽ hình, trao đổi.	
6	Mô liên kết	2/0/1	Nhận biết được các loại mô liên kết	CLO3 CLO6	Kính hiển vi, máy tính kết nối, màn hình led kết nối máy tính, tranh, atlas	1.Thuyết trình 2.Thực hành theo hướng dẫn trên tiêu bản	- Soi tiêu bản, vẽ hình, trao đổi.	
7	Mô cơ	2/0/1	Nhận biết được hình thái các loại tế bào cơ, mô cơ	CLO3 CLO6	Kính hiển vi, máy tính kết nối, màn hình led kết nối máy tính, atlas	1.Thuyết trình 2.Thực hành theo hướng dẫn trên tiêu bản	- Soi tiêu bản, vẽ hình, trao đổi.	
8	Mô thần kinh	2/1/1	Nhận biết được hình thái sợi thần kinh không myelin, sợi thần kinh có myelin	CLO3 CLO6	Kính hiển vi, máy tính kết nối KHV, màn hình led kết nối máy tính, atlas	1.Thuyết trình 2.Thực hành theo hướng dẫn trên tiêu bản	- Nghe - Trả lời - Ghi chép, trao đổi - Thực hành xét nghiệm - Viết báo cáo	THI TH Mô – Phôi - Hình thức: Chạy trạm tiêu bản trên kính hiển vi - Nội dung: toàn bộ các bài đã học

9	Thí nghiệm gây viêm mạc treo ruột ếch	4/0/2	Thực hiện và giải thích thí nghiệm gây viêm mạc treo ruột ếch	CLO4 CLO6	Máy chiếu, máy tính, kính hiển vi, tranh, dụng cụ TN, hóa chất TN, động vật thực nghiệm, bàn.	1.Thuyết trình 2.Làm mẫu 3.Quan sát	- Quan sát. - Nghe - Trả lời - Ghi chép, trao đổi - Thực hành thí nghiệm - Viết báo cáo.	
10	Rối loạn chuyển hóa nước điện giải: Thí nghiệm garo chi ếch.	3/1/2.5	Thực hiện và giải thích được thí nghiệm garo chi ếch	CLO4 CLO6	Máy chiếu, máy tính, kính hiển vi, tranh, dụng cụ TN, hóa chất TN, động vật thực nghiệm, bàn.	1.Thuyết trình 2.Làm mẫu 3.Quan sát	- Quan sát. - Nghe - Trả lời - Ghi chép, trao đổi - Thực hành thí nghiệm - Viết báo cáo.	THI TH Sinh lý bệnh - Hình thức: Viết báo cáo - Nội dung: toàn bộ các bài đã học.

9. Phương pháp đánh giá module

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm module được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric

9.2.1. Rubric đánh giá bài kiểm tra thường xuyên

Rubric 1: Đánh giá bài kiểm tra thường xuyên

Tiêu chí đánh giá	Trọng số %	Chuẩn đầu ra của mô đun	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			MỨC F	MỨC D	MỨC C	MỨC B	MỨC A	
			(0-3.9)	(4.0-5.4)	(5.5- 6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)	
Hình thức trình bày	20%	CLO 1 CLO2 CLO3 CLO4	Câu trả, không có bố cục	Chữ viết xấu, khó đọc, bố cục không rõ	Chữ viết đọc được, Bố cục không chặt	Chữ viết rõ ràng; trình bày sạch; Bố cục	Chữ viết rõ ràng, trình bày đẹp, sạch	100%

		CLO5 CLO6		ràng	chẽ	tương đối logic; không lỗi chính tả	sẽ; Bó cục logic, không lỗi chính tả	
Nội dung	80%		Nội dung không đủ, chưa đúng một số yêu cầu	Nội dung đủ, đúng yêu cầu nhưng chưa có lập luận, giải thích	Nội dung đủ, đúng yêu cầu có lập luận giải thích, minh họa nhưng chưa phù hợp	Nội dung đủ, đúng yêu cầu, lập luận, giải thích, minh họa tương đối phù hợp với nội dung yêu cầu	Nội dung đủ, đúng, có sáng tạo, tổng hợp, lập luận, giải thích, minh họa phù hợp với nội dung yêu cầu	

9.2.2. Rubric đánh giá bài thực hành

- Rubric 2: Đánh giá bài thực hành Giải phẫu:

+ Thi chạy trạm trên mô hình, theo thang điểm 10 dựa trên kết cấu đề thi và đáp án được thiết kế sẵn.

Tiêu chí đánh giá	Chuẩn đầu ra của Học phần	Mô tả mức chất lượng	Điểm
Xác định 30 mốc giải phẫu; mỗi cơ quan 6 mốc bao gồm: hệ xương khớp, hệ cơ, hệ hô hấp, hệ tiêu hóa, hệ sinh dục và hệ tiết niệu.	CLO1	Mỗi 03 mốc xác định chính xác đạt 01 điểm, không chính xác hoặc không xác định đạt 00 điểm.	100%

- Rubric 3: Đánh giá bài thực hành Mô phôi:

+ Thi chạy trạm tiêu bản trên kính hiển vi, theo thang điểm 10 dựa trên kết cấu đề thi và đáp án được thiết kế sẵn.

Tiêu chí đánh giá	Chuẩn đầu ra của học phần	Mô tả mức chất lượng					Điểm
		8.5-10 điểm	7.0-8.4 điểm	5.5- 6.9 điểm	4.0-5.4 điểm	0 – 3.9 điểm	
Soi tiêu bản	CLO3	Thực hiện thành thạo thao tác soi tiêu bản, chỉ được 80-100% hình ảnh hình ảnh trên tiêu bản được yêu cầu	Thực hiện tốt thao tác soi tiêu bản, chỉ được 50% -80% hình ảnh hình ảnh trên tiêu bản được yêu cầu	Thực hiện được thao tác soi tiêu bản, chỉ được 30% - 50% hình ảnh hình ảnh trên tiêu bản được yêu cầu	Thực hiện được thao tác soi tiêu bản, chỉ được ≤30% hình ảnh trên tiêu bản được yêu cầu	Không thực hiện được thao tác soi tiêu bản	100%

- Rubric 4: Đánh giá bài thực hành Sinh lý bệnh

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Chuẩn đầu ra của học phần	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			8.5-10 điểm	7.0-8.4 điểm	5.5- 6.9 điểm	4.0-5.4 điểm	0 – 3.9 điểm	
Kết quả bài thi thực hành	40%	CLO4	Kết quả đúng, đầy đủ	Kết quả đúng đến 85%	Kết quả đúng đến 70%	Kết quả đúng đến 55%	Kết quả đúng dưới 40%	100%
Lập luận	40%		Lập luận logic	Lập luận logic, chưa đầy đủ	Có lập luận; chưa rõ logic	Có lập luận; chưa logic	Lập luận sai, không lập luận	
Mô tả các bước chuẩn bị thí nghiệm, hình thức trình bày	20%		Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp, sạch sẽ; Bố cục chặt chẽ, mạch lạc; Không lỗi chính tả	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp; Bố cục tương đối chặt chẽ; mô tả kết quả chưa rõ ràng	Chữ viết đọc được; Bố cục chưa chặt chẽ.	Chữ viết xấu, khó đọc; Bố cục không rõ ràng; còn một số lỗi chính tả	Cẩu thả; Không có bố cục cụ thể; sai nhiều lỗi chính tả.	

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm kiểm tra thường xuyên	10%	Lý thuyết	Bài KTTX	100%	Rubric 1	CLO1, CLO2 CLO3, CLO4 CLO5, CLO6	Theo KH bài giảng
Điểm thực hành	30%	Theo từng học phần	03 bài	THGP: 50% THMP: 25% THSLB: 25%	Rubric 2 Rubric 3 Rubric 4	CLO1, CLO3, CLO4, CLO6	Theo KH bài giảng
Điểm thi kết thúc module	60%	Lý thuyết	Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính	100%	Không	CLO1, CLO2 CLO3, CLO4 CLO5	Theo KH phòng Đào tạo

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá Module

Thời gian: 30 phút; Tổng số câu: 60

Chuẩn đầu ra học phần/module	Trọng số	Tổng số câu hỏi	Số câu hỏi bậc 1 (Tái hiện: Nhớ)	Số câu hỏi bậc 2 (Tái tạo: Hiểu, áp dụng)	Số câu hỏi bậc 3 (Lập luận sáng tạo: phân tích, tổng hợp, đánh giá, sáng tạo)
CLO1	25%	15	5	10	0
CLO2	18%	11	4	7	0
CLO3	13%	8	2	6	0
CLO4	25%	15	5	10	0
CLO5	18%	11	4	7	0
Tổng	100%	60	20	40	0

Điểm thi được tính theo thang điểm 10

9.5. Điểm module

- Điểm lý thuyết bằng điểm thi trắc nghiệm.
- Điểm thi kết thúc thực hành là điểm trung bình chung theo trọng số của các bài thực hành
- Điểm đánh giá kết thúc module = $0,3 \cdot (2THGP + 1THMP + 1THSLB) / 4 + \text{Điểm thi lý thuyết} \cdot 0,6 + \text{Điểm KTTX} \cdot 0,1$

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính (TLC):

- [1]. Nguyễn Văn Huy (2004), *Bài giảng Giải phẫu học*, nhà xuất bản Y học.
- [2]. Frank H. Netter, MD (2007), *Atlas Giải phẫu người*, nhà xuất bản Y học.
- [3]. Phạm Thị Minh Đức (2022), *Sinh lý học*, nhà xuất bản Y học.
- [4]. Bộ môn Sinh lý bệnh miễn dịch (2019), *Giáo trình Sinh lý bệnh Miễn dịch*, Học viện Y dược học cổ truyền Việt Nam.
- [5]. Bộ môn Mô học - Phôi thai học (2023), *Bài giảng Mô học đại cương*, Học viện Y dược học cổ truyền Việt Nam.
- [6]. Bộ môn Giải phẫu bệnh (2019), *Giáo trình Giải phẫu bệnh*, Học viện Y dược học cổ truyền Việt Nam.

10.2. Tài liệu tham khảo (TLTK):

1. Nguyễn Văn Hưng (2022), *Giải phẫu bệnh học*, nhà xuất bản Y học
2. Trịnh Văn Minh, *Giải phẫu người - Tập 1* (2010), nhà xuất bản Y học
3. Trịnh Văn Minh, *Giải phẫu người - Tập 2* (2010), nhà xuất bản Y học
4. Trịnh Văn Minh, *Giải phẫu người - Tập 3* (2010), nhà xuất bản Y học
5. Đại học Y dược TP Hồ Chí Minh (2020), *Sinh lý học Y khoa*, nhà xuất bản Y học.
5. Bộ môn Sinh lý bệnh - Miễn dịch (2023), *Sinh lý bệnh và Miễn dịch - Phần Sinh lý bệnh học*, nhà xuất bản Y học
6. Trịnh Bình (2015), *Mô - phôi, phần Mô học*, nhà xuất bản Y học.
7. Bộ môn Mô học và phôi thai học - Trường Đại học Y Hà Nội (1998), *Mô học*, nhà xuất bản Y học.
8. Nguyễn Đình Tảo (2018), *Mô phôi ứng dụng trong hỗ trợ sinh sản*, nhà xuất bản Y học.
9. Các nguồn tài liệu tham khảo trực tuyến miễn phí: Bùi Mỹ Hạnh, Nguyễn Văn Huy, Quách Tuấn Ngọc (2010) yhoctructuyen.com.

11. Hướng dẫn thực hiện

- Khoa, Module phổ biến đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- Giảng viên phổ biến đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của module.
- Giảng viên thực hiện theo đúng đề cương chi tiết đã được duyệt.
- Sinh viên thực hiện đầy đủ và trung thực các nhiệm vụ học tập, kiểm tra, đánh giá theo đề cương chi tiết học phần và hướng dẫn của giảng viên giảng dạy học phần.

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm 20
BỘ MÔN/MÔ ĐUN
(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày tháng năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày tháng năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN MODULE Y CƠ SỞ 2

Trình độ đào tạo: Đại học chính quy, Ngành: Y khoa; Mã số đào tạo: 7720101

1. Thông tin tổng quát về module

- Tên module:
- * Tiếng Việt: Y cơ sở 2
- * Tiếng Anh: Basic Medical Sciences 2
- Mã module: MODU1002
- Số tín chỉ: 4,5 LT/ 1,5 TH
- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 300 tiết
 - + Lý thuyết: 68 tiết
 - + Thực hành: 45 tiết
 - + Kiểm tra, đánh giá: 7,5 tiết (0.5 tiết KTTX + 6.0 tiết thực hành + 1 giờ LT)
 - + Thời gian tự học: 179,5 tiết
- Đối tượng học : Sinh viên ngành Y khoa trình độ đại học năm thứ nhất
- Vị trí của module trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương 		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				Thực tập và khóa luận tốt nghiệp
		Kiến thức cơ sở ngành X		Kiến thức ngành 		
Bắt buộc 	Tự chọn 	Bắt buộc X	Tự chọn 	Bắt buộc 	Tự chọn 	

- Điều kiện tham gia module:
 - + Module tiên quyết (đã học và thi đạt yêu cầu): Không
 - + Module học trước (đã học): Module Y cơ sở 1
 - + Module song hành: Không
- Đơn vị phụ trách module: Khoa Khoa học Y sinh

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1	TS. Lê Thị Việt Hà	0982761889	halevisinh@gmail.com
2	ThS. Lê Văn Dũng	0977258636	ledungvnn@gmail.com
3	ThS. Nguyễn Thị Thu Hằng	0988792286	thuhangnguyen.th@gmail.com
4	ThS. Đỗ Lan Phương	0912393168	phuongvisinh@gmail.com
5	Th.S Phùng Bá Dương	0989898217	Phungbaduong78@gmail.com
6	Th.S Đỗ Thị Hương Lan	0363133189	Dohuonglan79@gmail.com
7	Bs Nguyễn Trọng Trí	0909016390	Minhtri2021@gmail.com

3. Mục tiêu của module

Bảng 3.1. Mục tiêu của module

Sinh viên học xong module này đạt được các mục tiêu kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đạo đức, năng lực tự chủ và trách nhiệm sau:

Ký hiệu Mục tiêu	Nội dung MT
MT 1	Kiến thức về đặc điểm sinh học cơ bản của vi sinh vật, khả năng gây bệnh; phương pháp chẩn đoán, biện pháp phòng, điều trị một số bệnh nhiễm trùng thường gặp.
MT 2	Kiến thức về cơ sở lý thuyết về hóa học và chuyển hóa một số chất như: glucid – lipid- acid amin, acid Nucleic-Hemoglobin, hoạt động sinh hóa 1 số cơ quan như gan, thận
MT 3	Vận dụng được kiến thức hóa sinh, vi sinh cho các học phần y học cơ sở, y học chuyên ngành, phân tích được một số xét nghiệm thường quy, ứng dụng trong xét nghiệm cận lâm sàng và góp phần chẩn đoán tư vấn một số bệnh.
MT4	Khả năng tự học, lập luận và phản biện

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT module đến MT của CTĐT

MT CTĐT	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
MT 1		2				
MT 2		2				
MT 3		2	1			
MT 4				1		

1 – Mức đóng góp ít; 2 – Mức đóng góp vừa ; 3 – Mức đóng góp nhiều

4. Chuẩn đầu ra (CĐR) của module (ký hiệu: CLO)

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của module

Ký hiệu CĐR	Nội dung CĐR module (CLO)
CLO1	Trình bày được hình thể, cấu trúc của vi khuẩn và virus gây bệnh, chức năng của từng phần cấu trúc
CLO2	Nhận biết quá trình nhiễm trùng và các yếu tố độc lực của vi sinh vật, kháng nguyên vi sinh vật, vaccin và huyết thanh miễn dịch, cơ chế tác dụng của thuốc kháng sinh lên vi sinh vật và các phản ứng miễn dịch dùng trong chẩn đoán vi sinh vật
CLO3	Trình bày được đặc điểm sinh học, khả năng gây bệnh, phương pháp chẩn đoán, nguyên tắc phòng và điều trị các bệnh nhiễm khuẩn.
CLO4	Trình bày được đặc điểm sinh học, khả năng gây bệnh, phương pháp chẩn đoán, nguyên tắc phòng và điều trị các bệnh do virus gây ra.
CLO5	Chẩn đoán định hướng, chỉ định và xét nghiệm được các bệnh nghi ngờ do vi sinh vật
CLO6	Tư vấn được cho cá nhân và cộng đồng phòng chống được bệnh nhiễm trùng

	một cách chủ động
CLO7	Trình bày được cơ sở lý thuyết về hóa học và chuyển hóa glucid – lipid- acid amin, acid Nucleic-Hemoglobin, hoạt động sinh hóa 1 số cơ quan như gan, thận
CLO8	Giải thích được các biểu hiện rối loạn chuyển hóa trong trạng thái bệnh lý của một số bệnh
CLO9	Thực hiện và đánh giá được 1 số chỉ số sinh hóa trong các xét nghiệm bằng các dụng cụ, trang thiết bị sinh hóa ; ứng dụng chẩn đoán một số bệnh lý.
CLO10	Có kỹ năng tự học, thuyết trình, bảo vệ quan điểm cá nhân trong giải quyết được vấn đề thảo luận trong học tập.

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của module (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

1 – Thấp; 2 – Trung bình ; 3 – Cao

Bảng 5.1.Mối liên hệ của CDR module (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)

PLO CLO	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
CLO1		2	1				1								
CLO2		2	1				1								
CLO3		2	1				1								
CLO4		2	1				1								
CLO5		2	1				1								
CLO6		2	1				1								
CLO7		2	1				1								
CLO8		2	1				1								
CLO9		2	1				1								
CLO10		2	1				1								

6. Yêu cầu của module

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng module

6.1.1. Lý thuyết:

- Giáo trình, tài liệu tham khảo như mục 10.1 và 10.2
- Kế hoạch bài giảng chi tiết; - Bài giảng ppt
- Projector, phấn bảng, loa, mic, laptop, bút chỉ

6.1.2 Lâm sàng: Không

6.1.3 Thực hành:

Bảng 6.1.3. Cơ sở vật chất giảng dạy của Module

STT	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ thực hành
1	Kính hiển vi
2	Box cấy (Tủ an toàn sinh học)
3	Tủ âm
4	Tủ sấy
5	Nồi hấp tiệt trùng
6	Máy ly tâm

7	Tủ đựng hóa chất
8	Cân phân tích
9	Hóa chất, Thuốc nhuộm, môi trường nuôi cấy vi khuẩn...
10	Dụng cụ thí nghiệm: Ống nghiệm, Đĩa petri, que cấy, bình nón....
11	Bộ tiêu bản vi khuẩn
12	Máy đo quang
13	Máy phân tích nước tiểu tự động
14	Tủ lạnh
15	Pipet tự động
16	Đèn cồn, pipet thủy tinh, ống nghiệm
17	Bộ kit xét nghiệm và một số hóa chất khác.

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

- Sinh viên phải có giáo trình, tham khảo tối thiểu đầy đủ tài liệu học tập (tại mục 10) trước khi học và thi kết thúc module
- Dự lớp học lý thuyết: Sinh viên có trách nhiệm tham gia đầy đủ các buổi học và các hoạt động học tập tại lớp; Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.
- Bài tập/thực hành/ thảo luận: Chuẩn bị và tham gia đầy đủ các bài thực hành .
- Tự học:

Chủ động tổ chức giờ tự học bao gồm: Ôn bài học trước, tự đọc giáo trình và tài liệu tham khảo có liên quan tới chuẩn bị cho bài học mới theo tên bài kèm nội dung ghi tại cột 2 trong các bảng ở mục 8 (bao gồm cả phần tự đọc không giảng trên lớp - nếu có), phân phối thời gian tự học ôn tập phục vụ cho các bài kiểm tra thường xuyên/thi đánh giá cuối kỳ lý thuyết và thực hành ; Đảm bảo thời gian tự học theo quy định.

Riêng phần thực hành: Sinh viên không chuẩn bị về kiến thức bài thực hành trước hoặc chuẩn bị không đạt yêu cầu sẽ không được tham gia bài thực hành của buổi thực tập.

Đọc giáo trình, đọc tài liệu tham khảo để chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên

PHẦN VI SINH

❖ Lý thuyết

Đọc giáo trình, đọc tài liệu tham khảo và trả lời các câu hỏi lượng giá để chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên

Bài 1:

- Đại cương VSV, Đại cương vi khuẩn
- Đại cương virus

Câu hỏi lượng giá:

1. Trình bày các loại hình thể, kích thước của vi khuẩn?
2. Mô tả cấu trúc tế bào vi khuẩn và sự khác nhau giữa tế bào vi khuẩn và tế bào người?
3. Trình bày sự chuyển hóa, hô hấp, sinh sản và phát triển của vi khuẩn?
4. Trình bày 2 thành phần cấu trúc cơ bản của virus và các chức năng chính của các thành phần cấu trúc đó?
5. Nêu 2 cấu trúc không bắt buộc gặp ở một số virus và các chức năng của các thành phần cấu trúc đó?

6. Trình bày hai phương pháp phân loại virus?

7. Trình bày 5 bước cơ bản quá trình nhân lên của virus. Nêu cơ chế chính của từng bước thực hiện quá trình đó?

8. Giải thích 7 hậu quả tương tác khi có sự xâm nhập của virus vào tế bào. Nêu được ứng dụng thực tế của từng hậu quả đó?

Bài 2:

-Nhiễm trùng và các yếu tố độc lực của vi sinh vật

-Vaccin và huyết thanh miễn dịch

-Các phản ứng kháng nguyên – kháng thể sử dụng trong vi sinh y học

Câu hỏi lượng giá:

1. Trình bày khái niệm: nhiễm trùng và các hình thái của nhiễm trùng?

2. Trình bày khái niệm độc lực và các đơn vị đo độc lực?

3. Mô tả các yếu tố độc lực của vi sinh vật?

4. Trình bày sự né tránh hệ thống phòng ngự của vi sinh vật?

5. Trình bày vai trò của cơ thể và yếu tố hoàn cảnh trong nhiễm trùng?

6. Trình bày nguyên lý sử dụng vaccin?

7. Phân tích nguyên tắc sử dụng vaccin và 2 tiêu chuẩn cơ bản của vaccin?

8. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến đáp ứng miễn dịch của cơ thể đối với vaccin?

9. Trình bày cách phân loại vaccin và lịch tiêm chủng các vaccin đang được sử dụng rộng rãi ở nước ta?

10. Trình bày nguyên tắc sử dụng huyết thanh miễn dịch?

Bài 3:

- Kháng sinh và sự đề kháng kháng sinh

- Các cầu khuẩn gây bệnh thường gặp: tụ cầu (tụ cầu vàng), liên cầu, phế cầu, màng não cầu, lậu cầu

- *Haemophilus influenzae*

Câu hỏi lượng giá:

1. Trình bày định nghĩa, xếp loại và cơ chế tác động của thuốc kháng sinh?

2. Trình bày nguồn gốc sự đề kháng kháng sinh, khả năng lan truyền và vai trò lâm sàng của sự đề kháng?

3. Trình bày nguyên tắc phối hợp kháng sinh và các biện pháp ngăn ngừa sự gia tăng vi khuẩn đề kháng?

4. Trình bày các đặc điểm sinh học của các vi khuẩn sau: tụ cầu vàng, liên cầu, phế cầu, màng não cầu, lậu cầu, *Haemophilus influenzae* ?

5. Trình bày khả năng gây bệnh của tụ cầu vàng, liên cầu, phế cầu, màng não cầu, lậu cầu, *Haemophilus influenzae*?

6. Trình bày các phương pháp chẩn đoán vi sinh học các bệnh do tụ cầu vàng, liên cầu, phế cầu, màng não cầu, lậu cầu, *Haemophilus influenzae* gây nên?

7. Trình bày các nguyên tắc phòng và điều trị các bệnh do tụ cầu vàng, liên cầu, phế cầu, màng não cầu, lậu cầu, *Haemophilus influenzae* gây nên?

Bài 4:

-Một số vi khuẩn gây bệnh đường tiêu hóa: thương hàn, lỵ, *E.coli*, tả

-Nhóm vi khuẩn sinh ngoại độc tố:

+Trực khuẩn uốn ván, bạch hầu, ho gà

+Các trực khuẩn gây hoại thư sinh hơi: *C.perfringens*, *C.septicum*, *C.novyi*

Câu hỏi lượng giá:

1. Trình bày đặc điểm sinh học của các vi khuẩn sau: Thương hàn, lỵ, E.coli, tả, uốn ván, bạch hầu, ho gà, *C.perfringens*, *C.septicum*, *C.novyi* ?

2. Trình bày khả năng gây bệnh của vi khuẩn: Thương hàn, lỵ, E.coli, tả, uốn ván, bạch hầu, ho gà, *C.perfringens*, *C.septicum*, *C.novyi* ?

3. Trình bày phương pháp chẩn đoán vi sinh học các bệnh do Thương hàn, lỵ, E.coli, tả, uốn ván, bạch hầu, ho gà, *C.perfringens*, *C.septicum*, *C.novyi* gây nên?

4. Trình bày các nguyên tắc phòng và điều trị các bệnh do Thương hàn, lỵ, E.coli, tả, uốn ván, bạch hầu, ho gà, *C.perfringens*, *C.septicum*, *C.novyi* gây nên?

Bài 5:

- Trực khuẩn gây ngộ độc thịt

- Vi khuẩn dịch hạch

- Nhóm vi khuẩn kháng cồn, acid: lao, phong

- Họ Pseudomonadaceae: *P.aeruginosa*, *B.pseudomallei*(Whitmore)

- Một số xoắn khuẩn gây bệnh: giang mai, *H.pylori*, *Leptospira*

Câu hỏi lượng giá

1. Trình bày đặc điểm sinh học của các vi khuẩn sau: Trực khuẩn gây ngộ độc thịt, dịch hạch, lao, phong, *P.aeruginosa*, *B.pseudomallei*(Whitmore), giang mai, *H.pylori*, *Leptospira* ?

2. Trình bày khả năng gây bệnh của vi khuẩn: Trực khuẩn gây ngộ độc thịt, dịch hạch, lao, phong, *P.aeruginosa*, *B.pseudomallei*(Whitmore), giang mai, *H.pylori*, *Leptospira* ?

3. Trình bày phương pháp chẩn đoán vi sinh học các bệnh do Trực khuẩn gây ngộ độc thịt, dịch hạch, lao, phong, *P.aeruginosa*, *B.pseudomallei*(Whitmore), giang mai, *H.pylori*, *Leptospira* gây nên ?

4. Trình bày các nguyên tắc phòng và điều trị các bệnh do Trực khuẩn gây ngộ độc thịt, dịch hạch, lao, phong, *P.aeruginosa*, *B.pseudomallei*(Whitmore), giang mai, *H.pylori*, *Leptospira* gây nên ?

Bài 6:

- Một số vi khuẩn gây bệnh khác: Chlamydia, Mycoplasma

- Myxovirus: virus cúm, á cúm, quai bị, sởi

- Virus Rubella

- Virus SARS

Câu hỏi lượng giá

1. Trình bày đặc điểm sinh học của các vi khuẩn sau: Chlamydia, Mycoplasma ?

2. Trình bày khả năng gây bệnh của vi khuẩn: Chlamydia, Mycoplasma?

3. Trình bày phương pháp chẩn đoán vi sinh học các bệnh do Chlamydia, Mycoplasma gây nên ?

4. Trình bày các nguyên tắc phòng và điều trị các bệnh do Chlamydia, Mycoplasma gây nên ?

5. Trình bày đặc điểm sinh học của các virus sau: virus cúm, á cúm, quai bị, sởi, Rubella, SARS ?

6. Trình bày khả năng gây bệnh của các virus sau: virus cúm, á cúm, quai bị, sởi, Rubella, SARS ?

7. Trình bày phương pháp chẩn đoán vi sinh học các bệnh do virus cúm, á cúm, quai bị, sởi, Rubella, SARS gây nên ?

8. Trình bày các nguyên tắc phòng và điều trị các bệnh do virus cúm, á cúm, quai bị, sởi, Rubella, SARS gây nên ?

Bài 7:

- Enterovirus: bại liệt, Coxsackie virus
- Rotavirus
- Arbovirus: virus viêm não Nhật Bản, Dengue virus
- Các virus gây viêm gan: HAV, HBV
- Các virus gây ung thư

Câu hỏi lượng giá:

1. Trình bày đặc điểm sinh học của các virus sau: virus viêm não Nhật Bản, Dengue virus, HAV, HBV, Các virus gây ung thư ?

2. Trình bày khả năng gây bệnh của các virus sau: virus viêm não Nhật Bản, Dengue virus, HAV, HBV, Các virus gây ung thư ?

3. Trình bày phương pháp chẩn đoán vi sinh học các bệnh do virus viêm não Nhật Bản, Dengue virus, HAV, HBV, Các virus gây ung thư gây nên ?

4. Trình bày các nguyên tắc phòng và điều trị các bệnh do virus viêm não Nhật Bản, Dengue virus, HAV, HBV, Các virus gây ung thư gây nên ?

Bài 8:

- Họ Herpesviridae: Herpesvirus, virus thủy đậu
- Virus gây hội chứng suy giảm miễn dịch ở người HIV/AIDS

Câu hỏi lượng giá:

1. Trình bày đặc điểm sinh học của các virus sau: Herpesvirus, virus thủy đậu, HIV/AIDS ?

2. Trình bày khả năng gây bệnh của các virus sau: Herpesvirus, virus thủy đậu, HIV/AIDS ?

3. Trình bày phương pháp chẩn đoán vi sinh học các bệnh do Herpesvirus, virus thủy đậu, HIV/AIDS gây nên ?

4. Trình bày các nguyên tắc phòng và điều trị các bệnh do Herpesvirus, virus thủy đậu, HIV/AIDS gây nên ?

❖ **Thực hành**

Bài 1:

- Phương pháp chẩn đoán vi sinh vật gây bệnh
- Kỹ thuật lấy mẫu bệnh phẩm nghi nhiễm SARS-CoV-2, bảo quản vận chuyển.

Câu hỏi lượng giá:

1. Sắp xếp các công việc sau theo đúng quy trình xét nghiệm vi sinh lâm sàng (*Khoanh tròn vào đáp án đúng*):

(1). Định danh	(2). Trả kết quả	(3). Xử lý bệnh phẩm
(4). Nhận bệnh phẩm	(5). Làm kháng sinh đồ	
a. (1)-(2)-(4)-(5)-(3)	b. (3)-(1)-(4)-(5)-(2)	
c. (4)-(3)-(1)-(5)-(2)	d. (4)-(1)-(3)-(5)-(2)	

2. Vẽ sơ đồ Quy trình xét nghiệm chẩn đoán vi sinh vật gây bệnh?

3. Thế nào là chẩn đoán vi sinh vật gây bệnh?
4. Thế nào là chẩn đoán trực tiếp? Các bước chẩn đoán trực tiếp?
5. Ý nghĩa của bước nhuộm soi trong chẩn đoán vi sinh vật gây bệnh?
6. Thế nào là chẩn đoán gián tiếp? Các bước tiến hành chẩn đoán gián tiếp?
7. Trình bày kỹ thuật lấy mẫu, bảo quản và vận chuyển bệnh phẩm nghi nhiễm SARS-CoV-

2?

Bài 2:

- Sử dụng kính hiển vi vật kính dầu
- Xác định hình thể vi khuẩn

Câu hỏi lượng giá:

1. Vẽ quy trình sử dụng kính hiển vi quang học với vật kính dầu?
2. Vẽ hình thể và tính chất sắp xếp đặc trưng của 1 số loại vi khuẩn đã học?

Bài 3:

- Kỹ thuật mang khẩu trang, mặc cởi TPPHCN, an toàn sinh học trong việc lấy mẫu, bảo quản, vận chuyển bệnh phẩm nghi nhiễm SARS-CoV-2
- Xác định hình thể vi khuẩn

Câu hỏi lượng giá:

1. Trình bày các bước chính khi mang khẩu trang, mặc cởi TPPHCN?
2. Vẽ hình thể, tính chất sắp xếp của 6 loài vi khuẩn đại diện cho 3 loại hình thể vi khuẩn trên 6 tiêu bản đã được soi?

Bài 4: Kỹ thuật nhuộm đơn, nhuộm Gram

Câu hỏi lượng giá:

1. Kể tên hóa chất và vẽ quy trình nhuộm đơn?
2. Kể tên hóa chất và vẽ quy trình nhuộm Gram?
3. Cách đọc một tiêu bản nhuộm vi khuẩn?
4. Giải thích tại sao vi khuẩn Gram dương bắt màu tím, vi khuẩn Gram âm bắt màu đỏ khi nhuộm Gram?

Bài 5: Môi trường nuôi cấy

Câu hỏi lượng giá:

1. Định nghĩa môi trường nuôi cấy là gì?
2. Phân loại môi trường nuôi cấy theo: Thành phần, tính chất vật lý và công dụng?
3. Các bước điều chế môi trường nuôi cấy?
4. Môi trường nuôi cấy cần đảm bảo những điều kiện gì?

Bài 6: Kháng sinh đồ

Câu hỏi lượng giá:

1. Định nghĩa về kỹ thuật kháng sinh đồ? Kể tên 2 Kỹ thuật kháng sinh đồ?
2. Các điều kiện cần để thực hiện kỹ thuật kháng sinh đồ?
3. Nêu nguyên lý, cách thực hiện, cách đọc kết quả của kỹ thuật kháng sinh đồ: Khoanh giấy kháng sinh khuếch tán?
4. Nêu nguyên lý, cách thực hiện, cách đọc kết quả của kỹ thuật kháng sinh đồ: Khoanh giấy kháng sinh khuếch tán?

Bài 7: Xét nghiệm phân và xét nghiệm máu

Câu hỏi lượng giá:

1. Nêu chỉ định khi xét nghiệm phân, máu?
2. Kể tên các tác nhân gây bệnh thường gặp trong bệnh phẩm phân, máu?
3. Kể tên các bước trong quy trình cấy phân, máu?
4. Cách đọc kết quả quy trình xét nghiệm phân, máu?

Bài 8: Hình thể vi khuẩn

Câu hỏi lượng giá:

1. Vẽ hình thể, tính chất sắp xếp của 6 loài vi khuẩn đại diện cho 3 loại hình thể vi khuẩn trên 6 tiêu bản đã được soi?
- Điều kiện dự thi kết thúc module số tiết tham dự lý thuyết tối thiểu đạt 80 %. Hoàn thành 100% các bài thực hành.

PHẦN HÓA SINH

Lý thuyết

Bài Enzym: Sinh viên đọc giáo trình, tài liệu tham khảo để trả lời câu hỏi sau:

1. Trình bày định nghĩa, thành phần cấu tạo, phân loại enzym, cho ví dụ?
2. Trình bày các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động của enzym?
3. Trình bày được cấu trúc phân tử của enzym: Trung tâm hoạt động, enzym đa chuỗi, đơn chuỗi; izoenzym, tiền enzym, phức hợp đa enzym, enzym dị lập thể

Bài Hóa học Glucid: Sinh viên đọc giáo trình, tài liệu tham khảo để trả lời câu hỏi sau:

1. Trình bày định nghĩa, phân loại glucid, tính khử của monosaccharid?
2. Trình bày được cấu tạo, tính chất một số oligosaccharid thường gặp: Saccarose, lactose, galactose?
3. Trình bày cấu tạo, tính chất tinh bột, glycogen, cellulose?

Bài Hóa học lipid: Sinh viên đọc giáo trình, tài liệu tham khảo để trả lời câu hỏi sau:

1. Trình bày định nghĩa, thành phần cấu tạo Lipid?
2. Trình bày cấu tạo lipid thuần, lipid tạp?

Bài Hóa học acid amin – protein: Sinh viên đọc giáo trình, tài liệu tham khảo để trả lời câu hỏi sau:

1. Trình bày định nghĩa và phân loại acid amin, cho ví dụ?
2. Trình bày phân loại protein theo cấu tạo và hình dạng, cho ví dụ?
3. Trình bày các loại liên kết trong phân tử protein?
4. Trình bày các bậc cấu trúc của protein cho ví dụ?
5. Trình bày tính chất hoà tan, kết tủa, biến tính của protein?

Bài Năng lượng sinh học: Sinh viên đọc giáo trình, tài liệu tham khảo để trả lời câu hỏi sau:

1. Trình bày cấu tạo ATP và các liên kết giàu năng lượng?
2. Trình bày các phản ứng và ý nghĩa chu trình acid citric?

Bài Chuyển hóa Glucid: Sinh viên đọc giáo trình, tài liệu tham khảo để trả lời câu hỏi sau:

1. Trình bày sự thoái hóa glycogen thành glucose?
2. Trình bày sự thoái hóa glucose: con đường đường phân, chu trình pentose phosphat?
3. Trình bày sự tổng hợp Glycogen từ glucose?

Bài Chuyển hóa Lipid: Sinh viên đọc giáo trình, tài liệu tham khảo để trả lời câu hỏi sau:

1. Trình bày quá trình thoái hoá acid béo bão hoà?
2. Trình bày quá trình tạo và sử dụng thể ketone, ý nghĩa?
3. Trình bày quá trình tổng hợp acid béo bão hoà ở bào tương?
4. Trình bày chuyển hoá triglycerid?

5. Trình bày các dạng vận chuyển của lipid trong máu?

Bài Chuyển hóa acid amin: : Sinh viên đọc giáo trình, tài liệu tham khảo để trả lời câu hỏi sau:

1.Trình bày quá trình khử amin oxy hoá?

2.Trình bày quá trình trao đổi amin liên quan với khử amin oxyhoá?

3.Trình bày số phận NH_3 ?

4.Trình bày chu trình ure: nguyên liệu, các giai đoạn, ý nghĩa liên quan với chu trình các citric?

Bài Chuyển hóa Hb: Sinh viên đọc giáo trình, tài liệu tham khảo để trả lời câu hỏi sau:

Trình bày sự thoái hóa hemoglobin và phân loại hội chứng vàng da

Bài Chuyển hóa acid nucleic: Sinh viên đọc giáo trình, tài liệu tham khảo để trả lời câu hỏi sau:

1. Trình bày thoái hóa nhân purin?

2. Trình bày thoái hóa nhân pyrimidin?

Bài Hormon: Sinh viên đọc giáo trình, tài liệu tham khảo để trả lời câu hỏi sau:

Trình bày các cơ chế tác dụng của hormon

Bài Thăng bằng acid - base: Sinh viên đọc giáo trình, tài liệu tham khảo để trả lời câu hỏi sau:

1. Trình bày các hệ đệm trong cơ thể?

2. Trình bày các thông số đánh giá thăng bằng acid – base của cơ thể?

Bài Hóa sinh gan mật: Sinh viên đọc giáo trình, tài liệu tham khảo để trả lời câu hỏi sau:

Trình bày các chức phận của gan?

Bài Hóa sinh thận: Sinh viên đọc giáo trình, tài liệu tham khảo để trả lời câu hỏi sau:

1. Trình bày các chất được lọc qua cầu thận và tái hấp thu qua ống thận

2.Trình bày các chất bất thường trong nước tiểu

Thực hành

Bài 1: Đọc giáo trình lý thuyết và thực hành hóa sinh, trình bày được các nội dung sau:

1. Các con đường chuyển hóa và sử dụng glucose trong cơ thể?

2. Nguyên lý xét nghiệm định lượng Glucose máu theo phương pháp đo quang?

3. Ý nghĩa lâm sàng XN định lượng glucose máu

3. Nguyên lý xét nghiệm định lượng protein?

4. Ý nghĩa lâm sàng XN định lượng protein máu?

Thực hành bài 2 hóa sinh

Đọc giáo trình lý thuyết và thực hành hóa sinh và trình bày được các nội dung sau:

1. Các dạng vận chuyển lipid trong cơ thể?

3. Nguyên lý và ý nghĩa lâm sàng XN định lượng Cholesterol máu, Triglycerid máu?

4. Nguyên lý và ý nghĩa lâm sàng XN đo hoạt độ enzym AST, ALT?

Thực hành bài 3: Đọc giáo trình lý thuyết và thực hành hóa sinh và trình bày được các nội dung sau:

1. Chu trình ure và ý nghĩa chu trình ure

2.Các giai đoạn thoái hóa hemoglobin và các hội chứng vàng da

3. Ý nghĩa lâm sàng XN định lượng ure, creatinin máu

4. Ý nghĩa lâm sàng XN định lượng bilirubin toàn phần máu?

Thực hành bài 4: : Đọc giáo trình lý thuyết và thực hành hóa sinh và trình bày được các nội dung sau:

1. Nguyên lý tìm glucose và protein niệu?

2. Ý nghĩa các thông số nước tiểu trong XN phân tích 10 thông số nước tiểu bằng máy tự động?

7. Mô tả module

Module y cơ sở 2 gồm có hai học phần là Vi sinh và Hóa sinh. Trong đó học phần vi sinh cung cấp cho sinh viên kiến thức về vi sinh vật, vi khuẩn, vi rút gây bệnh; các phương pháp phát hiện, xét nghiệm vi sinh vật; các biện pháp phòng, chống vi sinh vật gây bệnh; Học phần hóa sinh cung cấp kiến thức cơ bản về cấu trúc các đại phân tử sinh học như glucid, lipid, protid và chuyển hóa của chúng trong cơ thể sống.

Trên cơ sở kiến thức đã học, sinh viên ý thức được sự nguy hiểm của vi sinh vật gây bệnh đến sức khỏe cá nhân và cộng đồng để tư vấn các biện pháp phòng chống bệnh đồng thời phát triển khả năng lập luận, phản biện, đưa ra các xét nghiệm sinh hóa, vi sinh phù hợp phục vụ cho chẩn đoán, điều trị bệnh.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy module, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (... giờ/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (LT/ Tự học)	CĐR của bài học (chương)/ chủ đề	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CĐR	Hoạt động học của Sinh viên	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)	(8)	(9)
Buổi 1	Đại cương vi sinh vật, Đại cương vi khuẩn	2/0/4	Trình bày được đặc điểm hình thái, cấu trúc, chức năng, sự phát triển, sinh sản của vi khuẩn	CLO1	1.Thuyết trình ngắn tích cực hóa kết hợp hỏi đáp	1. Ở nhà: đọc trước nội dung trong mục 6.2 2. Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi...	Không
	Đại cương virus	2/0/4	Trình bày được đặc điểm hình thái, cấu trúc, chức năng, sự phát triển, sinh sản của virus	CLO1			
Buổi 2	Nhiễm trùng và các yếu tố độc lực của vi sinh vật.	1/0/2	1. Quá trình nhiễm trùng 2. Các yếu tố độc lực của VSV	CLO2	1.Thuyết trình ngắn tích cực hóa kết hợp hỏi đáp	1. Ở nhà: đọc trước nội dung trong mục 6.2 2. Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi...	Không
	Vacxin và huyết thanh miễn dịch	1/0/2	1. Giải thích được nguyên lý sử dụng, nguyên tắc sử dụng, cách phân loại và lịch tiêm chủng vaccin hiện nay 2. Trình bày được nguyên lý và nguyên tắc sử dụng huyết thanh miễn dịch	CLO2			
	Các phản ứng kháng nguyên – kháng thể ứng dụng trong vi sinh y học	2/0/4	Trình bày được các phản ứng kháng nguyên – kháng thể ứng dụng trong vi sinh y học	CLO2 CLO5			

Buổi 3	Kháng sinh với vi khuẩn và sự kháng kháng sinh	2/0/2	Trình bày được cơ chế thuốc kháng sinh tác dụng lên vi khuẩn và sự đề kháng kháng sinh, các biện pháp hạn chế sự đề kháng kháng sinh	CLO1 CLO2	1.Thuyết trình ngắn tích cực hóa kết hợp hỏi đáp	1. Ở nhà: đọc trước nội dung trong mục 6.2 2. Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi...	Không
	- Các cầu khuẩn gây bệnh: Tụ cầu, Liên cầu, Phế cầu, Não mô cầu, Lậu cầu - <i>Haemophilus influenzae</i>	2/0/4	Trình bày được đặc điểm sinh học, khả năng gây bệnh, một số phương pháp chẩn đoán, nguyên tắc phòng và điều trị các bệnh do Tụ cầu, Liên cầu, Phế cầu, Não mô cầu, Lậu cầu, <i>H. influenzae</i> gây nên.	CLO3			
Buổi 4	- Một số vi khuẩn gây bệnh đường tiêu hóa: <i>Salmonella</i> , <i>Shigella</i> , <i>Ecoli</i> , Tả	2/0/4	Trình bày được đặc điểm sinh học, khả năng gây bệnh, một số phương pháp chẩn đoán, nguyên tắc phòng và điều trị các bệnh do <i>Salmonella</i> , <i>Shigella</i> , <i>Ecoli</i> , Tả, uốn ván, bạch hầu, ho gà, Các trực khuẩn gây hoại thư sinh hơi gây nên.	CLO3	1.Thuyết trình ngắn tích cực hóa kết hợp hỏi đáp	1. Ở nhà: đọc trước nội dung trong mục 6.2 2. Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi...	Không
	- Nhóm vi khuẩn sinh ngoại độc tố: + Trực khuẩn uốn ván, bạch hầu, ho gà. + Các trực khuẩn gây hoại thư sinh hơi	2/0/4					
Buổi 5	- Trực khuẩn gây	0.5/0/1	Trình bày được đặc điểm	CLO3	1.Thuyết trình	1. Ở nhà: đọc trước	Không

	ngộ độc thịt		sinh học, khả năng gây bệnh, một số phương pháp chẩn đoán, nguyên tắc phòng và điều trị các bệnh do Trực khuẩn gây ngộ độc thịt, Vi khuẩn dịch hạch, lao, phong, trực khuẩn mũ xanh và Whitmore, Giang mai, H.pylori, Leptospira gây nên.		ngắn tích cực hóa kết hợp hỏi đáp	nội dung trong mục 6.2 2. Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi...	
	- Vi khuẩn dịch hạch.	0.5/0/1					
	- Nhóm vi khuẩn kháng cồn và acid: lao, phong	1/0/2					
	- Họ <i>Pseudomonadaceae</i> : trực khuẩn mũ xanh và Whitmore	1/0/2					
	- Một số xoắn khuẩn gây bệnh: Giang mai, H.pylori, Leptospira	1/0/2					
Buổi 6	- Một số vi khuẩn gây bệnh khác: Chlamydia, Mycoplasma.	1/0/2	Trình bày được đặc điểm sinh học, khả năng gây bệnh, một số phương pháp chẩn đoán, nguyên tắc phòng và điều trị các bệnh do Chlamydia, Mycoplasma. gây nên.	CLO3	1.Thuyết trình ngắn tích cực hóa kết hợp hỏi đáp	1. Ở nhà: đọc trước nội dung trong mục 6.2 2. Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi...	Không
	Một số virus gây bệnh: - Myxovirus: virus cúm, á cúm, quai bị, sởi	1.5/0/3	Trình bày được đặc điểm sinh học, khả năng gây bệnh, một số phương pháp chẩn đoán, nguyên tắc phòng và điều trị các bệnh do virus cúm, á cúm, quai bị, sởi	CLO4			

	- Virus Rubella - Virus SARS - SARS COV2	1.5/0/3	Virus Rubella, SARS, SARS COV2 gây nên.				
Buổi 7	Virus bại liệt, Coxsackie virus , Rota virus	1/0/2	Trình bày được đặc điểm sinh học, khả năng gây bệnh, phương pháp chẩn đoán, nguyên tắc phòng và điều trị các bệnh do Virus bại liệt, Coxsackie virus , Rota virus, Virus viêm não Nhật Bản, virus Dengue, Virus Viêm gan, virus Dengue, Virus Viêm gan, Các virus gây ung bướu gây nên	CLO4	1.Thuyết trình ngắn tích cực hóa kết hợp hỏi đáp	1. Ở nhà: đọc trước nội dung trong mục 6.2 2. Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi...	Không
	Virus viêm não Nhật Bản, virus Dengue	1/0/2					
	Virus Viêm gan	1/0/2					
	Các virus gây ung bướu	1/0/2					
Buổi 8	Virus Herpesvirus, virus thủy đậu	1/0/2	Trình bày được đặc điểm sinh học, khả năng gây bệnh, phương pháp chẩn đoán, nguyên tắc phòng và điều trị các bệnh do Virus Herpes, thủy đậu, HIV gây nên	CLO4	1.Thuyết trình ngắn tích cực hóa kết hợp hỏi đáp	1. Ở nhà: đọc trước nội dung trong mục 6.2 2. Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi...	Không
	Virus gây hội chứng suy giảm miễn dịch ở người HIV	1/0/2					
	Enzym 1.Đại cương về enzym. 2. Cách gọi tên và phân loại enzym	2/0/4	Xác định được kiến thức cơ bản về enzym và ý nghĩa ứng dụng trên xét nghiệm cận lâm sàng		1.Thuyết trình ngắn tích cực hóa kết hợp hỏi đáp	1. Ở nhà: đọc trước nội dung trong mục 6.2 2. Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi...	Không

	3. Cấu trúc phân tử enzym 4. Tính đặc hiệu của enzym. 5. Cơ chế hoạt động của enzym. 6. Động học enzym 7. Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động của enzym 8. Coenzym						
Buổi 9	Hóa học glucid 1. Đại cương 2. Monosaccarid 3. Oligosaccarid. 4. Polysaccarid	2/0/4	Xác định được kiến thức cơ bản của glucid và ý nghĩa ứng dụng trên xét nghiệm cận lâm sàng	CLO7	1. Thuyết trình ngắn tích cực hóa kết hợp hỏi đáp	1. Ở nhà: đọc trước nội dung trong mục 6.2 2. Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi...	Không
	Hóa học Lipid 1. Định nghĩa. 2. Vai trò của lipid đối với cơ thể 3. Thành phần cấu tạo của lipid: 4. Phân loại Lipid	2/0/4	Xác định được kiến thức cơ bản của lipid và ý nghĩa ứng dụng trên xét nghiệm cận lâm sàng	CLO7			Không
Buổi 10	Hóa học acid	2/0/4	Xác định được kiến thức cơ	CLO7	1. Thuyết trình	1. Ở nhà: đọc trước	Không

	amin 1. Acid amin: 2. Protein		bản của acid amin và ý nghĩa ứng dụng trên xét nghiệm cận lâm sàng		ngắn tích cực hóa kết hợp hỏi đáp	nội dung trong mục 6.2 2. Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi...	Không
	Hóa học acid nucleic -Hb 1. Acid nucleic 2. Hemoglobin	2/0/4	Xác định được kiến thức cơ bản của acid nucleic, Hb và ý nghĩa ứng dụng trên xét nghiệm cận lâm sàng	CLO7			
Buổi 11	Năng lượng sinh học 1. Sự hô hấp tế bào 2. Sự phosphoryl-oxy hoá. 3. Chu trình acid citric (chu trình Krebs).	4/0/8	Xác định được kiến thức cơ bản về năng lượng sinh học, ý nghĩa chu trình Krebs	CLO7,	1.Thuyết trình ngắn tích cực hóa kết hợp hỏi đáp	1. Ở nhà: đọc trước nội dung trong mục 6.2 2. Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi...	Không
Buổi 12	Chuyển hóa Glucid Tiêu hoá và hấp thu glucid. 2. Sự thoái hoá của glucose 3. Sự tổng hợp glucose 4. Chuyển hoá của các saccarid khác. 5. Chuyển glycogen	4/0/ 8	Giải thích được kiến thức về chuyển hóa glucid trong điều kiện sinh lý và rối loạn bệnh lý về chuyển hóa glucocid	CLO7 CL08 CLO9	1.Thuyết trình ngắn tích cực hóa kết hợp hỏi đáp	1. Ở nhà: đọc trước nội dung trong mục 6.2 2. Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi...	Không

	6. Điều hòa chuyển hóa glucid 7. Rối loạn chuyển hóa glucid						
Buổi 13	Chuyển hóa Lipid 1. Tiêu hoá và hấp thu lipid ở đường tiêu hóa. 2. Thoái hoá acid béo 3. Tổng hợp acid béo 4. Chuyển hóa Tryglycerid 5. Các dạng vận chuyển Lipid trong máu	4/0/ 8	Giải thích được kiến thức về chuyển hóa lipid trong điều kiện sinh lý và rối loạn bệnh lý về chuyển hóa lipid	CLO7 CL08 CLO9	1.Thuyết trình ngắn tích cực hóa kết hợp hỏi đáp	1. Ở nhà: đọc trước nội dung trong mục 6.2 2. Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi...	Không
Buổi 14	Chuyển hóa acid amin 1. Sự thủy phân protein thành acid amin 2. Sự thoái hoá acid amin	4/0/8	Phân tích được kiến thức về quá trình chuyển hóa amin, kết quả xét nghiệm đo hoạt độ enzyme AST, ALT và định lượng ure máu.	CLO7 CL08 CLO9	1.Thuyết trình ngắn tích cực hóa kết hợp hỏi đáp	1. Ở nhà: đọc trước nội dung trong mục 6.2 2. Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi...	Không
	Chuyển hóa Hb	4/0/8	Phân tích được kiến thức về	CLO7			Không

	1. Tổng quát quá trình tổng hợp Hb 2. Thoái hóa Hb và các hội chứng vàng da		chuyển hóa hemoglobin; giá trị xét nghiệm ĐL bilirubin toàn phần máu	CL08 CLO9			
Buổi 15	Chuyển hóa nucleotid	4/0/8	1.Trình bày được các giai đoạn tổng hợp protein Trình bày sự thoái hóa base nitơ nhân purin.	CLO7 CL08 CLO9	1.Thuyết trình ngắn tích cực hóa kết hợp hỏi đáp	1. Ở nhà: đọc trước nội dung trong mục 6.2 2. Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi...	Không
Buổi 16	Thăng bằng acid - base Phương trình Henderson-Hasselbalch 2. Dung dịch đệm và hệ thống đệm 3. Sự thăng bằng acid-base trong cơ thể sống 4. Các thông số đánh giá tình trạng acid-base của cơ thể 5.Các rối loạn thăng bằng acid-base	2/0/4	1. Trình bày được các hệ đệm và tác dụng của nó trong cơ thể. 2. Mô tả được các thông số đánh giá tình trạng rối loạn thăng bằng acid-base	CLO8	1.Thuyết trình ngắn tích cực hóa kết hợp hỏi đáp	1. Ở nhà: đọc trước nội dung trong mục 6.2 2. Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi...	Không

	Hormon 1. Phân loại 2. Cơ chế tác dụng của hormon: 3.Hormon dẫn xuất của acid amin: 4. Hormon steroid	2/0/4	Phân tích được kiến thức cơ bản của hormon và ý nghĩa ứng dụng trên xét nghiệm cận lâm sàng	CLO8		1. Ở nhà: đọc trước nội dung trong mục 6.2 2. Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi...	Không
Buổi 17	Hóa sinh Thận-Nước tiểu 1.Thận 1.1 Chức năng bài tiết 1.2. Chức năng chuyển hóa 1.3. Chức năng thang bằng acid – base 1.4. Chức năng nội tiết 2. Nước tiểu 2.1. tính chất vật lý nước tiểu 2.2. Các chất bất thường trong nước tiểu.	2/0.5/4	1. Trình bày được chức năng lọc của cầu thận và sự tái hấp thu ở ống thận 2.Trình bày được các tính chất của nước tiểu bình thường, bất thường	CLO8	1.Thuyết trình ngắn tích cực hóa kết hợp hỏi đáp	1. Ở nhà: đọc trước nội dung trong mục 6.2 2. Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi...	Kiểm tra thường xuyên - Nội dung: theo câu hỏi lượng giá mục 6.2 phần tự học - Hình thức: tự luận/ trắc nghiệm
	Hóa sinh gan 1. Thành phần hoá	2/0/4	1. Trình bày được thành phần chính của mật, cấu tạo hoá	CLO8			

	học 2. Chức năng chuyển hoá glucid, lipid, protein của gan. 3. Chức năng tạo mật 4. Chức năng khử độc		học và vai trò của muối mật 2. Phân tích được đặc điểm chuyển hoá glucid, lipid và protein của tế bào gan và hai cơ chế khử độc của gan.				
	Thi kết thúc module	0/1.0/0	Tất cả nội dung đã học				Trắc nghiệm máy tính theo lịch PĐT

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.2.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Phần vi sinh

Tuần/ Buổi	Các nội dung cơ bản của bài TH/LS (chương)	Số giờ (TH/Tự học)	CDR của bài TH/LS (chương)	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Trang thiết bị quy chiếu ở bảng 6.1.3	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.2.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Phần vi sinh								
	Bài 1: - Phương pháp chẩn đoán visinh	4/0/4	Phân biệt được phương pháp chẩn đoán vi	CLO 5 CLO 6	1.Dụng cụ thí nghiệm 2. Box cấy	1. Thuyết trình và thao tác mẫu theo bảng kiểm	1. Ở nhà: Tự học theo mục 6.2 2. Trên lớp: Quan sát,	Không

	vật gây bệnh - Kỹ thuật lấy mẫu bệnh phẩm nghi nhiễm SARS-CoV-2, bảo quản vận chuyển.		sinh vật gây bệnh trên thực nghiệm		3. Tủ sấy 4. Nồi hấp tiệt trùng	2. Thực hành lại theo hướng dẫn	thực hành theo hướng dẫn của giáo viên	
	Bài 2: - Sử dụng kính hiển vi vật kính dầu - Xác định hình thể vi khuẩn	4/0/4	1. Sử dụng được kính hiển vi vật kính dầu 2. Thực hiện được chẩn đoán nhanh nhuộm soi	CLO 5 CLO 6	1.Kính hiển vi 2. Hóa chất, bộ thuốc nhuộm 3.Dụng cụ thí nghiệm 4. Bộ tiêu bản	1. Thuyết trình và thao tác mẫu theo bảng kiểm 2. Thực hành lại theo hướng dẫn	1. Ở nhà: Tự học theo mục 6.2 2. Trên lớp: Quan sát, thực hành theo hướng dẫn của giáo viên	Không
	Bài 3: - Kỹ thuật mang khẩu trang, mặc cởi TPPHCN, anh toàn sinh học trong việc lấy mẫu, bảo quản, vận chuyển bệnh phẩm nghi nhiễm SARS-CoV-2 - Xác định hình thể vi khuẩn	4/0/4	1. Thực hiện được các kỹ thuật mang khẩu trang, quần áo bảo hộ trong việc lấy và bảo quản các bệnh phẩm nghi nhiễm VSV. 2.Thực hiện được chẩn đoán nhanh nhuộm soi	CLO 5 CLO 6	1.Box cấy 2. Tủ ẩm 3. Cân phân tích. 4. Nồi hấp tiệt trùng. 5. Hóa chất. 6. Dụng cụ thí nghiệm	1. Thuyết trình và thao tác mẫu theo bảng kiểm 2. Thực hành lại theo hướng dẫn	1. Ở nhà: Tự học theo mục 6.2 2. Trên lớp: Quan sát, thực hành theo hướng dẫn của giáo viên	Không

	Bài 4: - Kỹ thuật nhuộm đơn, nhuộm Gram	4/0/4	1. Mô tả được quy trình, thao tác thí nghiệm 2. Thực hiện được các xét nghiệm các bệnh phẩm thông thường liên quan tới vi sinh vật	CLO 5 CLO 6	1.Box cấy 2. Tủ ấm 5. Hóa chất. 6. Dụng cụ thí nghiệm 7. Kính hiển vi	1. Thuyết trình và thao tác mẫu theo bảng kiểm 2. Thực hành lại theo hướng dẫn	1. Ở nhà: Tự học theo mục 6.2 2. Trên lớp: Quan sát, thực hành theo hướng dẫn của giáo viên	Không
	Bài 5: - Môi trường nuôi cấy	4/0/4	1. Mô tả được quy trình, thao tác thí nghiệm 2. Thực hiện được chế tạo môi trường	CLO 5 CLO 6	1.Box cấy 2. Tủ ấm 5. Hóa chất. 6. Dụng cụ thí nghiệm 7. Kính hiển vi	1. Thuyết trình và thao tác mẫu theo bảng kiểm 2. Thực hành lại theo hướng dẫn	1. Ở nhà: Tự học theo mục 6.2 2. Trên lớp: Quan sát, thực hành theo hướng dẫn của giáo viên	Không
	Bài 6: - Kháng sinh đồ	4/0/4	1. Mô tả được quy trình, thao tác thí nghiệm 2. Thực hiện quy trình làm KSD và đọc kết quả trên các đĩa kháng sinh đồ có sẵn	CLO 5 CLO 6	1.Box cấy 2. Tủ ấm 5. Hóa chất. 6. Dụng cụ thí nghiệm 7. Kính hiển vi	1. Thuyết trình và thao tác mẫu theo bảng kiểm 2. Thực hành lại theo hướng dẫn	1. Ở nhà: Tự học theo mục 6.2 2. Trên lớp: Quan sát, thực hành theo hướng dẫn của giáo viên	Không
	Bài 7. - Xét nghiệm phân	4/0/4	1. Mô tả được quy trình, thao	CLO 5 CLO 6	1.Box cấy 2. Tủ ấm	1. Thuyết trình và thao tác mẫu	1. Ở nhà: Tự học theo mục 6.2	Không

	- Xét nghiệm máu		tác thí nghiệm 2. Thực hiện việc lấy bệnh phẩm và quy trình nuôi cấy 3. Đọc kết quả trên các đĩa nuôi cấy có sẵn		5. Hóa chất. 6. Dụng cụ thí nghiệm 7. Kính hiển vi	theo bảng kiểm 2. Thực hành lại theo hướng dẫn	2. Trên lớp: Quan sát, thực hành theo hướng dẫn của giáo viên	
	Bài 8. - Quy trình xét nghiệm, hình thể vi khuẩn	2/0/2	1. Mô tả một số quy trình xét nghiệm một số loại bệnh phẩm thường gặp. 2. Thực hiện được chẩn đoán nhanh nhuộm soi	CLO 5 CLO 6	1.Box cấy 2. Tủ ấm 5. Hóa chất. 6. Dụng cụ thí nghiệm 7. Kính hiển vi	1. Thuyết trình và thao tác mẫu theo bảng kiểm 2. Thực hành lại theo hướng dẫn	1. Ở nhà: Tự học theo mục 6.2 2. Trên lớp: Quan sát, thực hành theo hướng dẫn của giáo viên	Không
	KTTH	0/4/0						THVS - Nội dung: Chạy trạm soi kính và trả lời tự luận

Phần hóa sinh

1	Bài 1: Glucid và Lipid Cách sử dụng	4/0/4	1. Sử dụng được một số dụng cụ, trang thiết bị	CLO9	Bảng, phần, máy đo quang, ống	1. Thuyết trình 2. Thực hành theo hướng dẫn	1. Ở nhà: Tự học theo mục 6.2 2. Trên lớp: Quan sát,	Không

	Pipet thủy tinh, Pipet tự động, cách lấy máu làm TN, Phương pháp đo quang Định lượng Glucose máu Định lượng Protein máu		sinh hóa 2. Phân tích được xét nghiệm ĐL glucose, protein máu		nghiệm, pipet, bộ kit hóa chất		thực hành theo hướng dẫn của giáo viên	
2	Bài 2: Lipid, Acid amin Định lượng Cholesterol TP máu Định lượng Tryglycerid máu Đo hoạt độ AST/ALT máu	4/0/4	Phân tích được xét nghiệm ĐL cholesterol, tryglycerid máu, đo hoạt độ enzyme AST, ALT	CLO8 CLO9	Bảng, phần, máy đo quang, ống nghiệm, pipet, bộ kit hóa chất	1. Thuyết trình 2. Thực hành theo hướng dẫn	1. Ở nhà: Tự học theo mục 6.2 2. Trên lớp: Quan sát, thực hành theo hướng dẫn của giáo viên	
3	Bài 3 Acid amin-Protein Định lượng Bilirubin TP máu Định lượng Ure, Creatinin máu	4/0/4	Phân tích được xét nghiệm ĐL cholesterol, tryglycerid máu, đo hoạt độ enzyme AST, ALT	CLO8 CLO9	Bảng, phần, máy đo quang, ống nghiệm, pipet, bộ kit hóa chất	1. Thuyết trình 2. Thực hành theo hướng dẫn	1. Ở nhà: Tự học theo mục 6.2 2. Trên lớp: Quan sát, thực hành theo hướng dẫn của giáo viên	
4	Bài 4: Định tính Định tính Glucose NT	3/0/2,5	Phân tích được xét nghiệm tổng phân tích nước	CLO8 CLO9	Bảng, phần, máy phân tích nước tiểu	1. Thuyết trình 2. Thực hành theo hướng dẫn	1. Ở nhà: Tự học theo mục 6.2 2. Trên lớp: Quan sát,	

	Định tính Protein NT Tổng phân tích 10 thông số nước tiểu		tiểu		tự động, ống nghiệm, pipet, đèn còn, bộ kit hóa chất		thực hành theo hướng dẫn của giáo viên	
	KTTH	0/2/0						HT: Trắc nghiệm theo các đề thi thiết kế sẵn ND: toàn bộ nội dung đã học

9. Phương pháp đánh giá module

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm module được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric: 9.2.1. Rubric đánh giá bài kiểm tra thường xuyên

Rubric 1: Đánh giá bài kiểm tra thường xuyên (KTTX)

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
		8.5-10 điểm	7.0-8.4 điểm	5.5- 6.9 điểm	4.0-5.4 điểm	0 – 3.9 điểm
Nội dung	90%	Trả lời đúng, đủ ý và lập luận logic 100%	Trả lời đúng, đủ ý và lập luận logic đúng đến 85%	Trả lời đúng, đủ ý và lập luận logic đúng đến 70%	Trả lời đúng, đủ ý và lập luận logic đúng đến 50%	Không trả lời đúng, đủ ý và lập luận logic
Hình thức trình bày	10%	Chữ viết rõ ràng, trình bày đẹp, bố cục logic, có sáng tạo.	Chữ viết rõ ràng, trình bày sạch, bố cục tương đối logic	Chữ viết đọc được, bố cục không chặt chẽ	Chữ viết xấu, khó đọc, bố cục không rõ ràng	Cấu thả, không có bố cục

9.2.2. Rubric đánh giá bài thực hành

Rubric 2: Đánh giá học phần thực hành vi sinh (THVS): chạy trạm soi kính, theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Chuẩn đầu ra của Học phần	Mô tả mức chất lượng				
			8.5-10 điểm	7.0-8.4 điểm	5.5- 6.9 điểm	4.0-5.4 điểm	0 – 3.9 điểm
Kết quả soi tiêu bản trên kính hiển vi	60%	CLO5	Thực hiện được thao tác soi kính, kết quả đúng, đầy đủ 100%	Thực hiện được thao tác soi kính, kết quả đúng đến 85%	Thực hiện được thao tác soi kính, kết quả đúng đến 70%	Thực hiện được thao tác soi kính, kết quả đúng đến 55%	Thực hiện được thao tác soi kính, kết quả đúng dưới 40%
Trả lời câu hỏi tự luận	40%		Trả lời đúng, đủ ý và lập luận	Trả lời đúng, đủ ý và lập	Trả lời đúng, đủ ý và lập	Trả lời đúng, đủ ý và lập	Không trả lời đúng, đủ ý và

			logic 100%	luận logic đúng đến 85%	luận logic đúng đến 70%	luận logic đúng đến 50%	lập luận logic

Rubric 3: Đánh giá học phần thực hành hóa sinh (THHS)

Nội dung đánh giá bài thi thực hành	Thời gian thi (phút)	Trọng số điểm (%)	Lquan đến CLO	9.2. 4. Rubric đánh h
Trắc nghiệm trên giấy theo đề thi thiết kế sẵn (bốc thăm đề thi)	15/bài	100	CLO8; CLO9	

giá học phần lý thuyết: thi test trên máy, theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm kiểm tra thường xuyên	10%	Lý thuyết theo kế hoạch bài giảng bảng 8.2.1	Điểm bài kiểm tra	100%	Rubric 1	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO7 CLO8	Theo Rubric 1
Điểm phần thực hành	30%	Chạy trạm soi kính và tự luận phần thực hành vi sinh	- TH VS	67%	Rubric 2	CLO5 CLO6 CLO8 CLO9	Theo Rubric 2
		Test phần lý thuyết thực hành hóa sinh	- TH HS	33%	Rubric 3		Theo Rubric 3
Điểm thi kết thúc học	60%	Thi trắc lý thuyết nghiệm	- Bài thi Lý thuyết	100%		CLO1 CLO2 CLO3	Theo kết cấu đề thi

phần lý thuyết		khách quan trên máy tính				CLO4 CLO7 CLO8 CLO9	

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

Thời gian: 30 phút

Tổng số câu: 60

Tổng số câu trong đề thi được phân bố theo bảng trọng số dưới đây

Chuẩn đầu ra học phần/mô đun	Trọng số	Tổng số câu hỏi	Số câu hỏi bậc 1	Số câu hỏi bậc 2	Số câu hỏi bậc 3
CLO1	5%	3	1	1	1
CLO2	8,3%	5	3	1	1
CLO3	23,4%	14	9	3	2
CLO4	13,3%	8	5	2	1
CLO7	23%	14	8	4	2
CLO8	17%	10	7	2	1
CLO9	10%	6	4	1	1
Tổng	100 %	60	37	14	9

Điểm thi được tính theo thang điểm 10

9.5. Điểm module

- Điểm lý thuyết bằng điểm thi trắc nghiệm.
- Điểm kiểm tra kết thúc thực hành thực hành là điểm kiểm tra thi thực hành tại phòng thực hành.
- Điểm đánh giá kết thúc module = $((2THVS + TH HS) / 3 * 0,3\%) + LT * 0,6 + KTTX * 0,1$

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính (TLC)

- [1] Bộ môn Vi sinh – Ký sinh trùng (2020), *Giáo trình Vi sinh y học*, Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam .
- [2] Bộ môn Vi sinh – Ký sinh trùng (2020), *Giáo trình thực tập Vi sinh y học*, Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam .
- [3] Bộ Y tế (2022). *Hóa sinh* Tạ Thành Văn, Nhà xuất bản Y học.
- [4]. Trường đại học Y Hà Nội (2003). *Thực tập Hóa sinh*, Nhà xuất bản Y học.

10.2. Tài liệu tham khảo (TLTK)

- [1]. Bộ y tế (2005). *Hóa sinh học*, Nhà xuất bản Y học.
- [2]. Trường Đại học Dược Hà Nội (2004). *Hóa sinh học*, Nhà xuất bản Y học. .
- [3]. Bộ y tế (2021). *Hóa sinh lâm sàng* Tạ Thành Văn, Nhà xuất bản Y học
- [4] Bộ Y tế (2009), *Vi sinh vật*. Nhà xuất bản Y học
- [5] Bộ Y tế (2012), *Giáo trình Vi sinh vật y học*. Nhà xuất bản Y học

11. Hướng dẫn thực hiện

Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.

Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ mô đun.

Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.

Sinh viên thực hiện đầy đủ và trung thực các nhiệm vụ học tập, kiểm tra, đánh giá theo Đề cương chi tiết module và hướng dẫn của giảng viên giảng dạy module.

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm

TRƯỞNG MODULE

(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN MODULE Y CƠ SỞ 3

1. Thông tin tổng quát về Module

- Tên Module:
- * Tiếng Việt: Y cơ sở 3
- * Tiếng Anh: Basic Medical Sciences 3
- Mã module: MODU2003
- Số tín chỉ: 3.5 LT/1.5 TH
- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 250 tiết
 - + Lý thuyết: 53.0 tiết
 - + Thực hành: 45 tiết
 - + Kiểm tra/thảo luận: 8.0 tiết (KTTX: 1.0 tiết, thi thực hành: 6.0 tiết, thi lý thuyết: 1.0 tiết)
 - + Thời gian tự học: 144.0 tiết
- Đối tượng học (năm thứ): 2
- Vị trí của module trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương ☐		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp ☐				Thực tập và khóa luận tốt nghiệp ☐
		Kiến thức cơ sở ngành ☒		Kiến thức ngành ☐		
Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☒	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	

- Điều kiện tham gia Module:
 - + Học phần tiên quyết: Không
 - + Học phần học trước: Sinh học và di truyền
 - + Học phần song hành: Không
- Đơn vị phụ trách module: Module Y cơ sở 3, Bộ môn VS-KST và Bộ môn SLB-MD

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1.	TS. Lê Thị Việt Hà	0982761889	halevisinh@gmail.com
2.	ThS. Lê Văn Dũng	0977258636	ledungvnn@gmail.com
3.	ThS. Nguyễn Thị Hương	0974038830	huongnguyen172@gmail.com
4.	PGS. TS. Đỗ Trung Dũng	0912116965	dotrungdung.nimpe.vn@gmail.com
5.	ThS. Nguyễn Thị Giang	0916952016	visinhkysinhydhct@gmail.com
6.	ThS. Vương Thị Mai Linh	0912016669	<u>vm linh1012@gmail.com</u>
7.	ThS. Nguyễn Anh Thu	0934533988	nguyenanhthu3003@gmail.com
8.	ThS. Vũ Thị Phương Thảo	0915679668	phuongthao2487@gmail.com

3. Mục tiêu của module (ký hiệu: MT)

Sinh viên học xong module này đạt được các mục tiêu kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đạo đức, năng lực tự chủ và trách nhiệm sau:

Mục tiêu	Mô tả mục tiêu
MT1	Kiến thức về miễn dịch và các kỹ thuật miễn dịch làm nền tảng vững vàng cho học tập lâm sàng và nghiên cứu khoa học.
MT2	Kiến thức về đặc điểm hình thể, chu kỳ phát triển, tác hại, dịch tễ học, phòng chống và một số thuốc điều trị các bệnh ký sinh trùng thường gặp.
MT3	Ứng dụng được một số xét nghiệm cơ bản về miễn dịch để phân tích kết quả và xét nghiệm phát hiện ký sinh trùng trong tìm nguyên nhân gây bệnh
MT4	Có năng lực tự học, có kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, lập luận, phản biện.

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT module đến MT của CTĐT

MT CTĐT	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
MT 1		2				
MT 2		2				
MT3		2	1			
MT4		2	1	1		

4. Chuẩn đầu ra (CĐR) của module (ký hiệu: CLO)

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của module

Ký hiệu CĐR	Nội dung CĐR module (CLO)
CLO1	Mô tả kiến thức về hệ thống miễn dịch của cơ thể, phân tích các cơ chế đáp ứng miễn dịch, bệnh lý miễn dịch.
CLO2	Trình bày được khái niệm: ký sinh trùng, vật chủ, chu kỳ, hiện tượng ký sinh và các đặc điểm chung của bệnh ký sinh trùng.
CLO3	Trình bày được đặc điểm sinh học, tác hại, chẩn đoán, thuốc điều trị, biện pháp phòng chống các bệnh do giun, sán, đơn bào thường gặp và ký sinh trùng sốt rét.
CLO4	Trình bày được đặc điểm sinh học, vai trò y học, chẩn đoán, biện pháp phòng chống các loại vi nấm ký sinh, tiết túc y học.
CLO5	Thực hiện các thí nghiệm miễn dịch và ký sinh trùng an toàn, hiệu quả. Có năng lực tự học, có kỹ năng làm việc nhóm, phản biện, bảo vệ quan điểm cá nhân.

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của module (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

Mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của module (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO) được xác định cụ thể:

Bảng 5.1. Mối liên hệ của CDR module (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)

CLO \ PLO	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
CLO1		2	1												
CLO2		2													
CLO3		2	1												
CLO4		2	1												
CLO5		2	1				1								

6. Yêu cầu của module**6.1. Yêu cầu về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng dạy module****6.1.1. Lý thuyết:**

- Giáo trình, tài liệu tham khảo như mục 10.1 và 10.2
- Kế hoạch bài giảng chi tiết
- Bài giảng ppt
- Projector, phấn bảng, loa, mic, laptop, bút chỉ

6.1.3. Thực hành:**Bảng 6.1.3. Cơ sở vật chất giảng dạy của module**

STT	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ thực hành	Bộ môn
1.	Máy chiếu PROJECTER, LAPTOP	Sinh lý bệnh - MD
2.	Máy tính	
3.	Tranh	
4.	Kính hiển vi	
5.	Bàn, ghế, quạt, điều hòa, máy hút ẩm	
6.	Dụng cụ thí nghiệm	
7.	Hóa chất thí nghiệm	
8.	Kính hiển vi	Vi sinh – Ký sinh trùng
9.	Box cấy (Tủ an toàn sinh học)	
10.	Tủ âm	
11.	Tủ sấy	
12.	Nồi hấp tiệt trùng	
13.	Máy ly tâm	
14.	Tủ đựng hóa chất	
15.	Cân phân tích	
16.	Hóa chất, Thuốc nhuộm	
17.	Dụng cụ thí nghiệm: Ống nghiệm, Đĩa petri, que cấy, bình nón....	
18.	Bộ tiêu bản Ký sinh trùng	

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên:

- Sinh viên phải có giáo trình.

- Sinh viên phải tự đọc tối thiểu đầy đủ tài liệu học tập (tại mục 10) để phục vụ quá trình học tập, đảm bảo kết quả thi kết thúc module với kiến thức có trong giáo trình, trong tài liệu tham khảo và kiến thức cập nhật mới.

6.2.1. Dự lớp học lý thuyết: Sinh viên có trách nhiệm tham gia đầy đủ các buổi học và các hoạt động học tập tại lớp; Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.

- Thực hành/thảo luận: Thực hiện đầy đủ các bài thực hành/thảo luận phân theo cá nhân, theo nhóm. Đọc trước nội dung liên quan đến phần thực hành/thảo luận và viết báo cáo tóm tắt qui trình thực hành trước các buổi học.

6.2.2. Tự học:

6.2.2.1. PHẦN LÝ THUYẾT

Bài 1. Đại cương về hệ thống miễn dịch: Đọc tài liệu chính (1) và tài liệu tham khảo (1) theo mục 10.1 và trả lời các câu hỏi lượng giá như sau:

1. Phân biệt được đáp ứng miễn dịch không đặc hiệu; đáp ứng miễn dịch đặc hiệu.
2. Hiểu được các thành phần của hệ thống miễn dịch.
3. Trình bày hàng rào miễn dịch không đặc hiệu?
4. Trình bày hàng rào miễn dịch đặc hiệu?

Bài 2. Kháng nguyên: Đọc tài liệu chính (1) và tài liệu tham khảo (1) theo mục 10.1 và trả lời các câu hỏi lượng giá như sau:

1. Định nghĩa kháng nguyên? Phân tích tính lạ của kháng nguyên?
2. Thế nào là tính KN?
3. Thế nào là tính sinh miễn dịch?
4. Trình bày kháng nguyên nhóm máu hệ ABO?
5. Trình bày kháng nguyên nhóm máu hệ Rh?

Vấn đề thảo luận: Người nhóm máu A có truyền máu cho người nhóm máu B được không?

Bài 3. Hệ thống Bỏ thể: Đọc tài liệu chính (1) và tài liệu tham khảo (1) theo mục 10.1 và trả lời các câu hỏi lượng giá như sau:

1. Trình bày khái niệm, ký hiệu, thành phần và quy ước quốc tế về hệ thống bỏ thể?
2. Trình bày điểm chung của ba con đường hoạt hoá bỏ thể?
3. Trình bày các bước của hoạt hoá bỏ thể theo con đường cổ điển?
4. Trình bày vai trò sinh học của bỏ thể?

Bài 4. Tế bào Lympho T- đáp ứng miễn dịch qua trung gian tế bào : Đọc tài liệu chính (1) và tài liệu tham khảo (1) theo mục 10.1 và trả lời các câu hỏi lượng giá như sau:

1. Trình bày nguồn gốc và quá trình biệt hoá và đặc điểm lympho bào T?
2. Tế bào lympho T nhận biết kháng nguyên như thế nào?
3. Trình bày điều kiện cần và đủ để hoạt hoá lympho T?
4. Trình bày kết quả của lympho T khi hoạt hoá?
5. Nêu vai trò của đáp ứng qua trung gian tế bào?
6. Trình bày quá trình hình thành CMI?

Bài 5. Tế bào Lympho B và đáp ứng miễn dịch dịch thể: Đọc tài liệu chính (1) và tài liệu tham khảo (1) theo mục 10.1 và trả lời các câu hỏi lượng giá như sau:

1. Trình bày quá trình đáp ứng miễn dịch dịch thể với KN phụ thuộc tuyến ức?

2. Trình bày quá trình đáp ứng miễn dịch dịch thể với KN không phụ thuộc tuyến ức?
3. Trình bày quá trình biệt hóa của tế bào lymphoB?
4. Kết quả của đáp ứng miễn dịch dịch thể?

Bài 6. Kháng thể: Đọc tài liệu chính (1) và tài liệu tham khảo (1) theo mục 10.1 và trả lời các câu hỏi lượng giá như sau:

1. Trình bày định nghĩa Kháng thể? Nêu cấu trúc phân tử kháng thể?
2. Trình bày kháng thể lớp IgA? IgG? IgM? IgD? IgE?
3. Trình bày chức năng sinh học của các lớp kháng thể?
4. Vấn đề thảo luận: Phân biệt kháng thể hệ nhóm máu ABO và hệ Rh? Người có nhóm máu Rh (-) xuất hiện kháng thể Anti D trong máu khi nào? Đặc điểm của kháng thể miễn dịch?

Bài 7. Các bệnh tự miễn: Đọc tài liệu chính (1) và tài liệu tham khảo (1) theo mục 10.1 và trả lời các câu hỏi lượng giá như sau:

1. Trình bày được cơ chế phát sinh bệnh tự miễn?
2. Trình bày được cơ chế tổn thương trong bệnh tự miễn?
3. Nêu được 1 số bệnh tự miễn?
4. Trình bày đặc điểm, bệnh sinh của bệnh lupus ban đỏ hệ thống?
5. Cơ chế bệnh sinh của bệnh tan máu tự miễn?

Bài 8. Quá mẫn: Đọc tài liệu chính (1) và tài liệu tham khảo (1) theo mục 10.1 và trả lời các câu hỏi lượng giá như sau:

1. Cơ chế bệnh sinh của quá mẫn typ I?
2. Trình bày các yếu tố tham gia, cơ chế bệnh sinh của quá mẫn typ II?
3. Trình bày các yếu tố tham gia, cơ chế bệnh sinh của quá mẫn typ III?
4. Đặc điểm, cơ chế quá mẫn typ IV? Cho ví dụ?
5. Vấn đề thảo luận: Người nhóm máu A có truyền máu cho người nhóm máu B được không? Cơ chế quá mẫn trong trường hợp này là gì? Phân tích cơ chế bệnh sinh trường hợp truyền nhầm nhóm máu?

Bài 9. Thiếu năng miễn dịch: Đọc tài liệu chính (1) và tài liệu tham khảo (1) theo mục 10.1 và trả lời các câu hỏi lượng giá như sau:

1. Trình bày định nghĩa và phân loại thiếu năng miễn dịch?
2. Trình bày thiếu năng miễn dịch bẩm sinh dòng T?
3. Trình bày thiếu năng miễn dịch bẩm sinh dòng B?
4. Trình bày thiếu năng miễn dịch bẩm sinh không đặc hiệu?
5. Trình bày thiếu năng miễn dịch mắc phải do suy dinh dưỡng, do dùng thuốc và hóa chất?
6. Cơ chế gây suy giảm miễn dịch khi bị nhiễm HIV/AIDS?

Bài 10: Đại cương Ký sinh trùng: Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK) theo mục 10.1. và 10.2. Trả lời các câu hỏi sau:

1. Trình bày về ký sinh trùng, hiện tượng ký sinh và cho ví dụ.
2. Trình bày về các loại vật chủ và cho ví dụ.
3. Trình bày danh pháp và phân loại khái quát ký sinh trùng.
4. Trình bày các kiểu chu kỳ của ký sinh trùng? Cho ví dụ.
5. Phân tích 4 đặc điểm bệnh ký sinh trùng.

Bài 11: Giun ký sinh: Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK) theo mục 10.1. và 10.2. Trả lời các câu hỏi sau:

1. Trình bày đặc điểm về hình thể trứng, con trưởng thành, chu kỳ của giun đũa, giun tóc, giun móc, giun kim
2. So sánh chu kỳ giữa *N. americanus* và *A. duodenale*.
3. Trình bày tác hại và các biến chứng do *A. lumbricoides*, *A. duodenale* và giun *E. vermicularis* gây ra ở người.
4. Mô tả đặc điểm hình thể của ấu trùng và giun chỉ bạch huyết trưởng thành.
5. Trình bày diễn biến chu kỳ của giun chỉ bạch huyết

Bài 12: **Sán ký sinh:** Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK) theo mục 10.1. và 10.2. Trả lời các câu hỏi sau:

1. Phân biệt hình thể sán lá ruột và sán lá gan nhỏ *C. Sinensis*, sán lá phổi.
2. Trình bày đặc điểm chu kỳ sán dây
3. Nêu các tác hại của sán lá gan nhỏ, sán lá ruột và sán lá phổi gây ra.
4. Vẽ sơ đồ chu kỳ và nêu các biện pháp phòng bệnh sán lá ruột, sán lá phổi và sán lá gan nhỏ.
5. So sánh hình thể của sán dây lợn và sán dây bò trưởng thành ký sinh ở người.

Bài 13: **Đơn bào ký sinh:** Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK) theo mục 10.1. và 10.2. Trả lời các câu hỏi sau:

1. Mô tả và vẽ các dạng hình thể của *E. histolytica*.
2. Nêu triệu chứng bệnh do *E. histolytica* gây ra ở ruột và phân biệt sự khác nhau đặc điểm bệnh lý a mip và lý trực trùng.
3. Nêu đặc điểm hình thể, vị trí ký sinh và tác hại gây bệnh của *G.lambliia*, *T.vaginalis*.
4. Mô tả 2 dạng hình thể và đặc điểm sinh học của *Balantidium coli*.
5. Trình bày triệu chứng và đặc điểm dịch tễ học của bệnh do *Balantidium coli* gây ra.

Bài 14: **Ký sinh trùng sốt rét:** Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK) theo mục 10.1. và 10.2. Trả lời các câu hỏi sau:

1. Trình bày đặc điểm hình thể của KSTSR và phân biệt sự khác nhau về hình thể giữa các loại *Plasmodium*.
2. Trình bày chu kỳ phát triển của KSTSR
3. Trình bày các phương thức nhiễm bệnh sốt rét và những sự thay đổi về gan, lách, thận, máu trong bệnh sốt rét.
4. Mô tả đặc điểm các thời kỳ của cơn sốt rét điển hình.
5. Trình bày các yếu tố chẩn đoán bệnh sốt rét và 3 biện pháp chủ yếu để phòng chống sốt rét.

Bài 15: **Vi nấm:** Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK) theo mục 10.1. và 10.2. Trả lời các câu hỏi sau:

1. Mô tả đặc điểm hình thể, vai trò y học của nấm *Candida*, *Aspergillus*
2. Trình bày được vai trò y học của nấm *Trichophyton rubrum*.
3. Mô tả đặc điểm hình thể, tác hại của nấm *Malassezia furfur* và *Piedraia hortai*
4. Trình bày được một số yếu tố dịch tễ của nấm *Malassezia furfur*
5. Trình bày những phương pháp cận lâm sàng để chẩn đoán bệnh nấm *Malassezia furfur* và *Piedraia hortai*.

Bài 16: Tiết tuc y học: Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK) theo mục 10.1. và 10.2. Trả lời các câu hỏi sau:

1. Nêu sự phân loại sơ bộ về tiết tuc y học
2. Trình bày đặc điểm sinh học và vai trò gây bệnh của *Sarcoptes scabiei*.
3. Mô tả đặc điểm hình thể và chu kỳ, vai trò trong y học của chấy rận, bọ chét, ruồi nhà
4. Mô tả đặc điểm hình thể, chu kỳ, vai trò trong y học của muỗi
5. Trình bày đặc điểm và kể tên của một số loại muỗi chủ yếu truyền bệnh sốt rét ở Việt Nam.

6.2.2.2. PHẦN THỰC HÀNH

Bài 1: : Đọc tài liệu chính (2) và tài liệu tham khảo (1) theo mục 10.1 và trả lời các câu hỏi lượng giá như sau:

1. Trình bày hàng rào miễn dịch không đặc hiệu?
2. Phân biệt tác động của Đại thực bào và tiểu thực bào?

Bài 2: : Đọc tài liệu chính (2) và tài liệu tham khảo (1) theo mục 10.1 và trả lời các câu hỏi lượng giá như sau:

1. Phân biệt kháng thể của hệ ABO và hệ Rh?
2. Trình bày cơ chế xét nghiệm tìm kháng nguyên nhóm máu hệ ABO?
3. Người có nhóm máu A + có thể cho máu/ nhận máu của người có nhóm máu nào?
4. Phân tích cơ chế bất đồng nhóm máu hệ Rh giữa mẹ và con?

Bài 3: : Đọc tài liệu chính (2) và tài liệu tham khảo (1) theo mục 10.1 và trả lời các câu hỏi lượng giá như sau:

1. Trình bày cơ chế xét nghiệm phát hiện HbsAg trong huyết thanh?
2. Giải thích kết quả xét nghiệm test HbsAg âm tính? Tư vấn cho người bệnh có kết quả xét nghiệm này?
3. Giải thích kết quả xét nghiệm test HbsAg dương tính? Tư vấn cho người bệnh có kết quả xét nghiệm này?

Bài 4: : Đọc tài liệu chính (2) và tài liệu tham khảo (1) theo mục 10.1 và trả lời các câu hỏi lượng giá như sau:

1. Trình bày cơ chế quá mẫn type II?
2. Phân tích cơ chế bệnh sinh trong trường hợp truyền nhầm nhóm máu?
- Điều kiện dự thi kết thúc module: số tiết tham dự lý thuyết tối thiểu đạt 80 %. Hoàn thành 100% số bài kiểm tra và bài thực hành.

Bài 5: Hình thể các loài giun, sán thường gặp: Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK) theo mục 10.1. và 10.2. Trả lời các câu hỏi sau:

1. Nêu các đặc điểm nhận biết trứng giun sán?
2. Mô tả hình thể con trưởng thành các loại giun: đũa, tóc, móc, mỏ, kim; sán lá gan nhỏ, sán lá ruột lớn, sán lá phổi, sán dây?
3. Phân biệt ấu trùng giun chỉ *W.bancrofti* và *B.malayi*

Bài 6: Hình thể đơn bào: Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK) theo mục 10.1. và 10.2. Trả lời các câu hỏi sau:

1. Trình bày đặc điểm hình thể thể hoạt động và thể bào nang của: *E.histolytica*, *G.lambliia*, *B.coli*; thể hoạt động của *T.vaginalis*

2. Phân biệt bào nang của *E.histolytica* và bào nang của *E.coli*

Bài 7: Xét nghiệm phân: Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK) theo mục 10.1. và 10.2. Trả lời các câu hỏi sau:

1. Trình bày cách lấy bệnh phẩm phân tìm ký sinh trùng
2. Nêu mục đích, các bước tiến hành kỹ thuật xét nghiệm phân trực tiếp bằng nước muối sinh lý và lugol
3. Nêu mục đích, nguyên lý và các bước tiến hành kỹ thuật xét nghiệm phân Willis

Bài 8: Xét nghiệm máu: Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK) theo mục 10.1. và 10.2. Trả lời các câu hỏi sau:

1. Trình bày cách lấy máu tìm ký sinh trùng
2. Trình bày các bước tiến hành kỹ thuật làm tiêu bản giọt đàn và giọt đặc
3. Trình bày các bước tiến hành kỹ thuật nhuộm tiêu bản giọt đàn và giọt đặc

Bài 9: Hình thể ký sinh trùng sốt rét: Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK) theo mục 10.1. và 10.2. Trả lời các câu hỏi sau:

1. Trình bày cấu tạo của ký sinh trùng sốt rét
2. Mô tả đặc điểm hình thể *P.falciparum*

Bài 10: Hình thể ký sinh trùng sốt rét (Tiếp) Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK) theo mục 10.1. và 10.2. Trả lời các câu hỏi sau:

1. Mô tả đặc điểm hình thể *P.vivax*
2. Phân biệt *P.falciparum* và *P.vivax*

Bài 11: Xét nghiệm nấm: Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK) theo mục 10.1. và 10.2. Trả lời các câu hỏi sau:

1. Nêu mục đích của xét nghiệm nấm
2. Trình bày các bước tiến hành kỹ thuật xét nghiệm nấm trực tiếp

Bài 12: Hình thể nấm: Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK) theo mục 10.1. và 10.2. Trả lời các câu hỏi sau:

1. Mô tả hình thể bộ phận dinh dưỡng của nấm
2. Mô tả hình thể bộ phận sinh sản của nấm

7. Mô tả chung module

Module Y học cơ sở 3 cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về miễn dịch đại cương, giúp người học hiểu hệ thống miễn dịch của cơ thể, phân tích được cơ chế hoạt động của đáp ứng miễn dịch, các kỹ thuật miễn dịch ứng dụng trong chẩn đoán, phòng bệnh; làm nền tảng vững vàng cho học tập lâm sàng và nghiên cứu khoa học, có khả năng thực hành an toàn, hiệu quả; khả năng học tập liên tục, phát triển kiến thức, kỹ năng chuyên môn, rèn luyện phẩm chất người bác sĩ. Ký sinh trùng trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về đặc điểm sinh học, đặc điểm bệnh học và tác hại của các loại ký sinh trùng thường gặp ở Việt Nam; mối liên quan giữa vấn đề ký sinh trùng và sức khỏe cộng đồng; một số phương pháp chẩn đoán, nguyên tắc điều trị và các biện pháp phòng bệnh ký sinh trùng.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy module, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Bảng 8.1.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết	CDR của bài học	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
		LT/ KT/ Tự học					
Buổi 1 (4 tiết)	ĐẠI CƯƠNG MIỄN DỊCH 1.1 Các khái niệm 1.1.1 Miễn dịch học 1.1.2 Hệ thống miễn dịch 1.2 Miễn dịch bẩm sinh và miễn dịch thích ứng 1.2.1 Miễn dịch bẩm sinh (không đặc hiệu – MD tự nhiên) 1.2.1 Miễn dịch thích ứng (Miễn dịch đặc hiệu , MD thu được)	2/0/ 4	1.Hiểu được thế nào là đáp ứng miễn dịch không đặc hiệu. 2.Hiểu được thế nào là đáp ứng miễn dịch đặc hiệu. 3.Trình bày được các thành phần của hệ thống miễn dịch	CLO1 CLO5	1. Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học: Thuyết trình ngắn kết hợp hỏi đáp, Thuyết trình ngắt quãng.	1. Đọc trước nội dung, tự học theo mục 6.2 2. Lắng nghe, ghi chép giải vấn đề.	Không
	KHÁNG NGUYÊN 1. Khái niệm 1.1.Kháng nguyên 1.2 Tính sinh miễn dịch 1.3 Tính kháng nguyên 2. Các yếu tố ảnh	2/0/ 4	1.Hiểu thế nào là kháng nguyên (KN) 2.Phân biệt đ- ược tính KN và tính sinh miễn dịch	CLO1 CLO5	1. Thuyết trình ngắn tích cực hóa người	1. Đọc trước nội dung, tự học theo mục 6.2 2. Lắng nghe, ghi chép giải	Không

	hưởng đến tính sinh miễn dịch 2.1. Những tính chất của bản thân kháng nguyên ảnh hưởng đến tính sinh miễn dịch 2.2. Những tính chất của hệ thống sinh học ảnh hưởng đến tính sinh miễn dịch 3. Tính đặc hiệu của kháng nguyên 4. Một số loại kháng nguyên 4.1. Kháng nguyên nhóm máu 4.2. Các kháng nguyên vi sinh vật		3.Trình bày được các yếu tố ảnh hưởng đến tính sinh miễn dịch của kháng nguyên 4.Biết 1 số loại KN: KN nhóm máu, KN của vi sinh vật		học: Thuyết trình ngắn kết hợp hỏi đáp, Thuyết trình ngắn quãng. 2. Dạy học nêu vấn đề	quyết vấn đề.	
Buổi 2 (4 tiết)	LYMPHO B – ĐÁP ỨNG MIỄN DỊCH DỊCH THỂ KHÁNG THỂ 1.Tế bào lympho B: 1.1 Nguồn gốc và nơi cư trú 1.2 Quá trình tăng sinh, biệt hóa của tế bào lympho B 2.Sự hình thành đáp ứng miễn dịch dịch thể: 2.1 Sự trình diện và nhận biết kháng nguyên 2.2 Sự kết hợp kháng nguyên 2.3 Kết quả 3.Kháng thể (antibody) 3.1. Định nghĩa 3.2.đặc điểm và cấu trúc của các phân tử	4/0/8	1.Hiểu được quá trình tăng sinh, biệt hóa của tế bào lymphoB 2. Hiểu được đáp ứng miễn dịch dịch thể với kháng nguyên phụ thuộc tuyến ức 3.Hiểu được đáp ứng miễn dịch dịch thể với kháng nguyên không phụ thuộc tuyến ức	CLO1 CLO5	1. Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học: Thuyết trình ngắn kết hợp hỏi đáp, Thuyết trình ngắn quãng. 2. Dạy học nêu vấn đề	1. Đọc trước nội dung, tự học theo mục 6.2 2. Lắng nghe, ghi chép giải quyết vấn đề.	Không

	kháng thể 3.3 Các lớp kháng thể						
Buổi 3 (4 tiết)	LYMPHO T VÀ ĐÁP ỨNG MIỄN DỊCH QUA TRUNG GIAN TẾ BÀO I. Nguồn gốc và quá trình biệt hóa lympho T II . Điều kiện nhận biết kháng nguyên của TCD4, TCD8 III. Điều kiện TCD4, TCD8 hoạt hóa III. Kết Quả quá trình hoạt hóa	4/0/8	1. Trình bày được nguồn gốc, quá trình biệt hóa và đặc điểm của lympho T 2. Trình bày được quá trình nhận biết và hoạt hoá của lympho T 3. Trình bày được vai trò của đáp ứng miễn dịch qua trung gian tế bào. 4. Trình bày được quá trình hình thành CMI.	CLO1 CLO5	1. Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học: Thuyết trình ngắn kết hợp hỏi đáp, Thuyết trình ngắn ngắt quãng. 2. Động não	1. Đọc trước nội dung, tự học theo mục 6.2 2. Lắng nghe, ghi chép giải quyết vấn đề.	Không
Buổi 4 (3.0 tiết)	HỆ THỐNG BỔ THỂ I. Nguồn gốc, tên gọi, ký hiệu bổ thể II. Các con đường hoạt hóa bổ thể 1. Con đường cổ điển 2. Con đường khác 3. Con đường lectin III. Tác dụng sinh học của bổ thể	3/0/4	1. Trình bày được khái niệm, thành phần và một số quy ước về hệ thống bổ thể. 2. Trình bày được khái quát các con đường hoạt hoá bổ thể. 3. Trình bày được sự hoạt hóa bổ thể theo con đường cổ điển.	CLO1 CLO5	1. Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học: Thuyết trình ngắn kết hợp hỏi đáp, Thuyết trình ngắn ngắt	1. Đọc trước nội dung, tự học theo mục 6.2 2. Lắng nghe, ghi chép giải quyết vấn đề.	Không

					quãng. 2. Động não		
Buổi 5 (4 tiết)	QUÁ MẮN I. Khái niệm quá mẫn II. Các typ quá mẫn 1. Quá mẫn typ I 2. Quá mẫn typ II 3. Quá mẫn typ III 4. Quá mẫn typ IV	4/0/ 8	1. <i>Nêu được khái niệm và các loại của quá mẫn.</i> 2. <i>Trình bày được quá mẫn typ I, II, III.</i>	CLO1 CLO5	1. Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học: Thuyết trình ngắn kết hợp hỏi đáp, Thuyết trình ngắt quãng.	1. Đọc trước nội dung, tự học theo mục 6.2 2. Lắng nghe, ghi chép giải quyết vấn đề.	Không
Buổi 6 (4 tiết)	THIẾU NĂNG MIỄN DỊCH A. Nhắc lại kiến thức, Định nghĩa 1. Miễn dịch 2. Định nghĩa B. Thiếu năng miễn dịch bẩm sinh 1. Dòng T Hội chứng Di George Hội chứng Hong và Good 2. Thiếu năng bẩm sinh dòng B Bệnh Bruton Thiếu năng isotyp Globulin MD chọn	2/0/ 4	1. <i>Trình bày được khái niệm, phân loại của thiếu năng miễn dịch.</i> 2. <i>Trình bày được thiếu năng miễn dịch bẩm sinh.</i> 3. <i>Hiểu được nguyên nhân, cơ chế gây bệnh ở một số bệnh thiếu năng miễn</i>	CLO1 CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học: Thuyết trình ngắn kết hợp hỏi đáp, Thuyết trình ngắt	1. Đọc trước nội dung, tự học theo mục 6.2 2. Lắng nghe, ghi chép giải quyết vấn đề.	Không

	lọc 3. Thiếu năng phối hợp SCID HC Wiskott-Aldrich 4. Thiếu năng BS của các thực bào diệt khuẩn và bổ thể 5. Tổng kết C. Thiếu hụt miễn dịch mắc phải Do nhiễm virus (HIV) Do suy dinh dưỡng Nguyên nhân khác		<i>dịch bẩm sinh.</i> 4. <i>Trình bày được thiếu năng miễn dịch mắc phải.</i> 5. <i>Phân tích mối liên quan giữa thiếu hụt miễn dịch, nhiễm khuẩn và suy dinh dưỡng</i>		quãng.		
	TỰ MIỄN 1. Định nghĩa 2. Cơ chế xuất hiện bệnh tự miễn 2.1 Thuyết clon cấm 2.2 Thuyết thiếu hụt miễn dịch 2.3 Thuyết kháng nguyên ẩn dật 3. Những biểu hiện tổn thương trong tự miễn. 4. Một số bệnh tự miễn ở người 4.1 Bệnh tự miễn biểu hiện toàn thân 4.2 Bệnh tự miễn biểu hiện khu trú cơ quan	2/0. 5/4	1. <i>Trình bày được cơ chế phát sinh bệnh tự miễn.</i> 2. <i>Trình bày được cơ chế tổn thương trong bệnh tự miễn.</i> 3. <i>Phân biệt bệnh tự miễn cơ quan và bệnh tự miễn hệ thống.</i> 4. <i>Trình bày được cơ chế gây bệnh ở một số bệnh tự miễn phổ biến.</i>	CLO1 CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học: Thuyết trình ngắn kết hợp hỏi đáp, Thuyết trình ngắt quãng.	1. Đọc trước nội dung, tự học theo mục 6.2 2. Lắng nghe, ghi chép giải quyết vấn đề	Kiểm tra thường xuyên - Thời điểm: Kết thúc phần Miễn dịch - Hình thức: Câu hỏi tự luận - Nội dung: Theo bộ câu hỏi lượng giá mục 6.2
Buổi 7 (3 tiết)	Đại cương Ký sinh trùng	3/0/ 6	1. Trình bày được các khái niệm và đặc điểm của KST, vật chủ, chu kỳ, phân loại, danh pháp, ảnh	CLO2	Thuyết trình ngắn tích cực hóa: thuyết trình kết hợp hỏi	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên Trên lớp: Nghe giảng,	Không

			hưởng qua lại giữa KST và vật chủ 2. Trình bày được đặc điểm bệnh, hội chứng bệnh, dịch tễ học, chẩn đoán, phòng và nguyên tắc điều trị bệnh KST		đáp	thảo luận, nhận xét, đánh giá, trả lời câu hỏi	
Buổi 8 (4 tiết)	Giun ký sinh (Giun đũa <i>A. lumbricoides</i> , giun tóc <i>T. trichiura</i> , giun móc <i>A. duodenale</i> / <i>N. americanus</i> , giun kim <i>E. vermicularis</i> , giun chỉ <i>W. Bancrofti</i> / <i>B. malayi</i>)	6/0/12	1. Mô tả được hình thể, chu kỳ và tác hại, dịch tễ của giun ký sinh. 2. Chọn lựa được: các phương pháp chẩn đoán, phòng chống và một số thuốc điều trị bệnh do giun ký sinh.	CLO3, CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa: thuyết trình kết hợp hỏi đáp	1.Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: Nghe giảng, thảo luận, nhận xét, đánh giá, trả lời câu hỏi	Không
Buổi 9 (4 tiết)	Sán ký sinh Sán lá gan nhỏ (<i>C.sinensis</i>), sán lá ruột lớn (<i>F. buski</i>), sán lá phổi (<i>P. westermani</i>), sán dây lợn/bò (<i>Taenia solium</i> / <i>Taenia saginata</i>)	6/0/12	1. Mô tả được hình thể, chu kỳ và tác hại, dịch tễ của sán lá và sán dây ký sinh. 2. Chọn lựa được: các phương pháp chẩn đoán, phòng chống và một số thuốc điều trị bệnh do sán lá và sán dây	CLO3, CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa: thuyết trình kết hợp hỏi đáp	1.Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: Nghe giảng, thảo luận, nhận xét, đánh giá, trả lời câu hỏi	Không

Buổi 10 (4 tiết)	Đơn bào ký sinh <i>E. histolytica</i> <i>G. lamblia</i> <i>T. vaginalis</i> <i>B. coli</i> [1]	4/0/ 8	1. Mô tả được hình thể, chu kỳ và tác hại, dịch tễ của đơn bào ký sinh. 2. Chọn lựa được: các phương pháp chẩn đoán, phòng chống và một số thuốc điều trị bệnh do đơn bào.	CLO3, CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa: thuyết trình kết hợp hỏi đáp	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: Nghe giảng, thảo luận, nhận xét, đánh giá, trả lời câu hỏi 4. 3. Hướng dẫn phần tự đọc [1]	Không
Buổi 11 (6 tiết)	Ký sinh trùng sốt rét (Đặc điểm sinh học, sinh bệnh học SR, Phòng chống)	6/0/ 12	1. Mô tả được hình thể, chu kỳ và tác hại của KST sốt rét 2. Chọn lựa được: các phương pháp chẩn đoán, phòng chống và một số thuốc điều trị bệnh do KST sốt rét gây nên.	CLO3, CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa: thuyết trình kết hợp hỏi đáp	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: Nghe giảng, thảo luận, nhận xét, đánh giá, trả lời câu hỏi	
Buổi 12 (3 tiết)	Vi nấm y học Đại cương vi nấm - Vi nấm gây bệnh: <i>Bệnh vi nấm nội tạng</i> , <i>Bệnh vi nấm ngoài da</i> , <i>Bệnh vi nấm ngoại biên</i>	3/0. 5/6	1. Mô tả được hình thể, chu kỳ và tác hại của vi nấm gây ra 2. Chọn lựa được: các phương pháp chẩn đoán, phòng chống và một số thuốc điều trị bệnh do vi	CLO4, CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa: thuyết trình kết hợp hỏi đáp	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: Nghe giảng, thảo luận, nhận xét, đánh giá, trả lời câu hỏi	Kiểm tra thường xuyên - Nội dung: Giun, sán, đơn bào ký sinh - Hình thức: Bài luận/bài

			nấm gây ra				tập/tự luận - Thời gian: 0.5 tiết
Buổi 13 (2 tiết)	Tiết tuc y học - Đại cương tiết tuc - Tiết tuc gây bệnh, truyền bệnh thường gặp: <i>Ghẻ, Bọ chét,</i> <i>Chấy, Ruồi nhà,</i> <i>Muỗi</i>	2/0/ 5	1. Mô tả được hình thể, chu kỳ và vai trò y học của tiết tuc. 2. Chọn lựa được các biện pháp phòng chống tiết tuc.	CLO4, CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa: thuyết trình kết hợp hỏi đáp	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: Nghe giảng, thảo luận, nhận xét, đánh giá, trả lời câu hỏi	
	Thi kết thúc Module	1.0					Hình thức: trắc nghiệm khách quan trên máy. Nội dung: các kiến thức đã học trong Module

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.2.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần / Buổi (... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết	CDR của bài học	Lqua n đến CLO nào ở bảng 5.1	Trang thiết bị quy chiếu ở bảng 6.1.3	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
		TH/KT /Tự học						
Buổi 1 (4 tiết)	Thực tập Miễn dịch đặc hiệu và không đặc hiệu Quan sát hiện tượng thực bào của đại thực bào và tiêu thực bào	4/0/4	<i>Quan sát, đánh giá được hiện tượng thực bào của đại thực bào, tiêu thực bào</i>	CLO1 CLO5	1,2,3,4 ,5,6,7	1. Thuyết trình ngắn kèm đặt câu hỏi và kiểm tra nội dung thông tin lý thuyết đã học 2. Dạy học nêu vấn đề	1. Đọc trước nội dung, tự học theo mục 6.2 2. Lắng nghe, ghi chép giải quyết vấn đề. 3. Viết báo cáo	Không
Buổi 2 (4 tiết)	Thực tập Miễn dịch đặc hiệu và không đặc hiệu Xét nghiệm nhóm máu ABO	4/0/4	<i>Làm và đọc được phản ứng ngưng kết qua nhóm máu ABO</i>	CLO1 CLO5	1,2,3,4 ,5,6,7	1. Thuyết trình ngắn kèm đặt câu hỏi và kiểm tra nội dung thông tin lý thuyết đã học 2. Dạy học nêu vấn đề 3. Thao tác mẫu, thực hành lại.	1. Đọc trước nội dung, tự học theo mục 6.2 2. Lắng nghe, ghi chép giải quyết vấn đề. 3. Thực hành xét nghiệm 4. Viết báo cáo	Không
Buổi 3 (4 tiết)	Thực tập Miễn dịch đặc hiệu và	4/0/4	<i>Đọc được mẫu huyết thanh người</i>	CLO1 CLO5	1,2,3,4 ,5,6,7	1. Thuyết trình ngắn kèm đặt câu	1. Đọc trước nội dung, tự	Không

	không đặc hiệu Xét nghiệm HbsAg trong huyết thanh		<i>có HBsAg.</i>			hỏi và kiểm tra nội dung thông tin lý thuyết đã học 2. Dạy học nêu vấn đề 3. Thao tác mẫu, thực hành lại.	học theo mục 6.2 2. Lắng nghe, ghi chép giải quyết vấn đề. 3. Thực hành xét nghiệm 4. Viết báo cáo	
Buổi 4 (3 tiết)	Sốc truyền máu	3/0/3	Phân tích được cơ chế sốc truyền máu	CLO1 CLO5	1,2,3,4 ,5,6,7	1. Thuyết trình ngắn kèm đặt câu hỏi và kiểm tra nội dung thông tin lý thuyết đã học 2. Dạy học nêu vấn đề	1. Đọc trước nội dung, tự học theo mục 6.2 2. Lắng nghe, ghi chép giải quyết vấn đề. 3. Viết báo cáo	Không
	Thi KT thực hành phần Miễn dịch	0/2/0		CLO1 CLO5				Thi thực hành Miễn dịch: Bài thi tự luận
Buổi 5 (4 tiết)	Bài 1: Hình thể các loài giun, sán thường gặp	4/0/3	Nhận biết được hình thể giun sán: 1. Các loại giun: giun đũa, giun tóc, giun móc/ mỏ, giun kim, giun chỉ 2. Sán lá: sán	CLO 3 CLO 5	1. Dụng cụ thực hành 2. Kính hiển vi 3. Bộ tiêu bản	1. Thuyết trình 2. Thao tác mẫu, thực hành lại.	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Xem trước hình ảnh tiêu	Không

			lá gan nhỏ, sán lá phổi, sán lá ruột lớn Sán dây lợn/ bò		giun, sán		bản mẫu 3. Nghe 4. Trả lời 5. Ghi chép, trao đổi 6. Thực hành theo hướng dẫn	
Buổi 6 (4 tiết)	Bài 2: Hình thể đơn bào	4/0/3	Nhận biết hình thể đơn bào: - <i>E. histolytica</i> - <i>E. coli</i> - <i>G. lamblia</i> , - <i>B. coli</i> - <i>T. vaginalis</i>	CLO 3 CLO 5	1. Dụng cụ thực hành 2. Kính hiển vi 3. Bộ tiêu bản đơn bào	1. Thuyết trình 2. Thao tác mẫu, thực hành lại.	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Xem trước hình ảnh tiêu bản mẫu 3. Nghe 4. Trả lời 5. Ghi chép, trao đổi 6. Thực hành theo hướng dẫn	Không
Buổi 7 (4 tiết)	Bài 3: Xét nghiệm phân	4/0/3	Thực hiện được quy trình xét nghiệm phân trực tiếp bằng nước muối sinh lý 0.9% và Lugol;	CLO 3 CLO 5	1. Dụng cụ thực hành 2. Kính hiển vi 3. Bệnh phẩm	1. Thuyết trình 2. Thao tác mẫu, thực hành lại.	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Nghe 3. Trả lời 4. Ghi	Không

			Kỹ thuật Willis - Nhận biết được các KST gây bệnh qua mẫu bệnh phẩm phân		phân		chép, trao đổi 5. Thực hành theo hướng dẫn	
Buổi 8 (4 tiết)	Bài 4: Xét nghiệm máu	4/0/3	- Thực hiện được quy trình làm tiêu bản giọt đàn, giọt đặc và nhuộm tiêu bản máu. - Nhận biết được hình thể KST sốt rét qua mẫu bệnh phẩm máu	CLO 3 CLO 5	1. Dụng cụ thực hành 2. Kính hiển vi 3. Bệnh phẩm máu	1. Thuyết trình 2. Thao tác mẫu, thực hành lại.	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Nghe 3. Trả lời 4. Ghi chép, trao đổi 5. Thực hành theo hướng dẫn	Không
Buổi 9 (4 tiết)	Bài 5: Hình thể ký sinh trùng sốt rét <i>P.falciparum</i>	4/0/3	Nhận biết hình thể KST Sốt rét <i>P.falciparum</i> : Thể tu dưỡng, Thể phân liệt, Thể giao bào khi quan sát tiêu bản máu.	CLO 3 CLO 5	1. Dụng cụ thực hành 2. Kính hiển vi 3. Bộ tiêu bản KST sốt rét	1. Thuyết trình 2. Thao tác mẫu, thực hành lại.	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Xem trước hình ảnh tiêu bản mẫu 3. Nghe 4. Trả lời 5. Ghi chép, trao đổi 6. Thực hành	Không

							theo hướng dẫn	
Buổi 10 (4 tiết)	Bài 6: Hình thể ký sinh trùng sốt rét <i>Plasmodium vivax</i>	4/0/3	Nhận biết hình thể KST Sốt rét <i>P.vivax</i> : Thể tư dưỡng, Thể phân liệt, Thể giao bào khi quan sát tiêu bản máu.	CLO 3 CLO 5	1. Dụng cụ thực hành 2. Kính hiển vi 3. Bộ tiêu bản KST sốt rét	1. Thuyết trình 2. Thao tác mẫu, thực hành lại.	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Xem trước hình ảnh tiêu bản mẫu 3. Nghe 4. Trả lời 5. Ghi chép, trao đổi 6. Thực hành theo hướng dẫn	Không
Buổi 11 (4 tiết)	Bài 7: Xét nghiệm nấm	4/0/3	Thực hiện được quy trình xét nghiệm nấm trực tiếp. - Nhận biết được hình thể vi nấm qua mẫu bệnh phẩm thường gặp.	CLO 3 CLO 5	1. Dụng cụ thực hành 2. Kính hiển vi 3. Bệnh phẩm nấm	1. Thuyết trình 2. Thao tác mẫu, thực hành lại.	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Nghe 3. Trả lời 4. Ghi chép, trao đổi 5. Thực hành theo hướng dẫn	Không
Buổi 12 (2	Bài 8: Hình thể nấm	2/0/3	-Nhận biết được hình thể nấm men,	CLO 4 CLO	1. Dụng cụ	1. Thuyết trình 2. Thao tác	1. Tự học: như	Không

tiết)			nắm sợi qua tiêu bản.	5	thực hành 2. Kính hiển vi 3. Bộ tiêu bản nấm men, nấm sợi	mẫu, thực hành lại.	mục 6.2.3 2. Xem trước hình ảnh tiêu bản mẫu 3. Nghe 4. Trả lời 5. Ghi chép, trao đổi 6. Thực hành theo hướng dẫn	
	Thi KT thực hành phần KST	0/4/0		CLO 3 CLO4 CLO5				Bài Thi thực hành KST: theo rubric

9. Phương pháp đánh giá module

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá module được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric

9.2.1. Rubric đánh giá bài kiểm tra thường xuyên

Rubric 1: Đánh giá bài kiểm tra thường xuyên (Bài tự luận – Phần Miễn dịch, Ký sinh trùng)

Tiêu chí đánh giá	Trọng số %	Mô tả mức chất lượng					Điểm
		(0-3.9)	(4.0-5.4)	(5.5- 6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)	
Hình thức trình bày	20%	Cấu thả, không có bố cục	Chữ viết xấu, khó đọc, bố cục không rõ ràng	Chữ viết đọc được, Bố cục không chặt chẽ	Chữ viết rõ ràng; trình bày sạch; Bố cục tương đối logic; không lỗi chính tả	Chữ viết rõ ràng, trình bày đẹp, sạch sẽ; Bố cục logic, không lỗi chính tả	100%
Nội dung	80%	Nội dung không đủ, chưa đúng một số yêu cầu	Nội dung đủ, đúng yêu cầu nhưng chưa có lập luận, giải thích	Nội dung đủ, đúng yêu cầu có lập luận giải thích, minh họa nhưng chưa phù hợp	Nội dung đủ, đúng yêu cầu, lập luận, giải thích, minh họa tương đối phù hợp với nội dung yêu cầu	Nội dung đủ, đúng, có sáng tạo, tổng hợp, lập luận, giải thích, minh họa phù hợp với nội dung yêu cầu	

9.2.2. Rubric đánh giá bài thực hành

Rubric 2.1: Đánh giá học phần thực hành: theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn
(Phần Miễn dịch đại cương)

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Chuẩn đầu ra của Module	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			8.5-10 điểm	7.0-8.4 điểm	5.5- 6.9 điểm	4.0-5.4 điểm	0 – 3.9 điểm	
Kết quả bài thi thực hành	40%	CLO5	Kết quả đúng, đầy đủ	Kết quả đúng đến 85%	Kết quả đúng đến 70%	Kết quả đúng đến 55%	Kết quả đúng dưới 40%	100%
Lập luận	40%		Lập luận logic	Lập luận logic, chưa đầy	Có lập luận; chưa rõ	Có lập luận; chưa	Lập luận sai, không lập	

				đủ	logic	logic	luyện	
Mô tả các bước chuẩn bị thí nghiệm, hình thức trình bày	20%		Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp, sạch sẽ; Bố cục chặt chẽ, mạch lạc; Không lỗi chính tả	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp; Bố cục tương đối chặt chẽ; mô tả kết quả chưa rõ ràng	Chữ viết đọc được; Bố cục chưa chặt chẽ; không mô tả được kết quả bài toán	Chữ viết xấu, khó đọc; Bố cục không rõ ràng; còn một số lỗi chính tả	Câu thả; Không có bố cục cụ thể; sai nhiều lỗi chính tả;	

Rubric 2.2: Đánh giá học phần thực hành: chạy trạm soi kính, theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn (Phần KST)

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Chuẩn đầu ra của Học phần	Mô tả mức chất lượng				
			8.5-10 điểm	7.0-8.4 điểm	5.5- 6.9 điểm	4.0-5.4 điểm	0 – 3.9 điểm
Kết quả soi tiêu bản trên kính hiển vi	60%	CLO5	Thực hiện được thao tác soi kính, kết quả đúng, đầy đủ 100%	Thực hiện được thao tác soi kính, kết quả đúng đến 85%	Thực hiện được thao tác soi kính, kết quả đúng đến 70%	Thực hiện được thao tác soi kính, kết quả đúng đến 55%	Thực hiện được thao tác soi kính, kết quả đúng dưới 40%
Trả lời câu hỏi tự luận	40%		Trả lời đúng, đủ ý và lập luận logic 100%	Trả lời đúng, đủ ý và lập luận logic đúng đến 85%	Trả lời đúng, đủ ý và lập luận logic đúng đến 70%	Trả lời đúng, đủ ý và lập luận logic đúng đến 50%	Không trả lời đúng, đủ ý và lập luận logic

9.2.3. Rubric đánh giá học phần thực hành: chạy trạm trên mô hình/làm bài kiểm tra (theo kế hoạch Bộ môn phụ trách phần học), theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

9.2.4. Rubric đánh giá học phần lý thuyết: thi test trên máy, theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm kiểm tra	10%	Lý thuyết	Điểm	50%	Rubric	CLO1,	Theo

thường xuyên		- Miễn dịch - KST	thường xuyên	50%	1	CLO3,	Rubric
Điểm thực hành	30%	Thi thực hành	Bài thi thực hành MD	33%	Rubric 2.1	CLO1, CLO5	Theo Rubric
			Bài thi thực hành chạy trạm KST	67%	Rubric 2.2	CLO3, CLO4, CLO5	
Điểm thi lý thuyết kết thúc modul	60%	Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính	Thi lý thuyết	100%	Không	CLO1, CLO2 CLO3, CLO4, CLO5	Theo kết cấu đề thi

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá:

Thời gian: 30 phút

Tổng số câu: 60

Tổng số câu trong đề thi được phân bố theo bảng trọng số dưới đây:

Chuẩn đầu module	Trọng số	Tổng câu hỏi	Câu hỏi bậc 1	Câu hỏi bậc 2
CLO1	30%	18	6	12
CLO2	7%	4	2	2
CLO3	38%	23	9	14
CLO4	12%	7	4	3
CLO5	13%	8	3	5
Tổng	100%	60	24	36

9.5. Điểm module

Điểm module là điểm trung bình chung theo trọng số tương ứng của *Điểm thi lý thuyết kết thúc module* (60%), *Điểm thi thực hành kết thúc module* (30%) và *Điểm bài kiểm tra thường xuyên* 10%, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

Trong đó:

+ Điểm bài kiểm tra thường xuyên là trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên của từng phần trong module

+ Điểm thực hành là trung bình cộng (theo tỉ trọng số tiết) các điểm thực hành của từng phần trong module

+ Điểm lý thuyết bằng điểm thi trắc nghiệm

Điểm kết thúc module = $0,1 \cdot KT + 0,3 \cdot ((2 \cdot TH \text{ KST} + TH \text{ MD})/3) + 0,6 \cdot LT$

Điểm đánh giá kết thúc module được tính theo Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo học chế tín chỉ cho các chương trình đại học tại Học viện Y – Dược học cổ truyền Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 975/QĐ-HVYDHCTVN ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính (TLC)

[1] Bộ môn Sinh lý bệnh miễn dịch (2019), *Giáo trình Sinh lý bệnh Miễn dịch*, Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam.

[2] Bộ môn Sinh lý bệnh miễn dịch (2019), *Giáo trình Thực hành Sinh lý bệnh Miễn dịch*, Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam.

[3]. Bộ môn Vi sinh – Ký sinh trùng (2020), *Giáo trình Ký sinh trùng y học*, Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam.

[4]. Bộ môn Vi sinh – Ký sinh trùng (2020), *Tài liệu Thực tập Ký sinh trùng*, Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam.

10.2. Tài liệu tham khảo (TLTK)

[1] Bộ môn Sinh lý bệnh – Miễn dịch, Trường Đại học Y Hà Nội (2023), *Sinh lý bệnh và Miễn dịch – Phần Miễn dịch*, Nhà xuất bản Y học.

[2]. Đại học Y Hà Nội (2023), *Ký sinh trùng Y học*, Nhà xuất bản Y học.

[3]. Nguyễn Vũ Trung (2022), *Vi sinh- ký sinh trùng lâm sàng*, Tập 1, Nhà xuất bản Y học.

11. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Module phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của module.
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.
- ✓ Sinh viên thực hiện đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm

TRƯỞNG MODULE

(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
MODULE HỆ HUYẾT HỌC – BẠCH HUYẾT

Trình độ đào tạo: Đại học chính quy, Ngành: Y khoa; Mã số đào tạo: 7720101

1. Thông tin tổng quát về Module

- Tên Module:
- * Tiếng Việt: Module Hệ Huyết học – Bạch huyết
- * Tiếng Anh: Hematology - Lymphatic System Module
- Mã module: MODU2104
- Số tín chỉ: 2 (LT: 1; TH: 1)
- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 100 tiết
- + Lý thuyết: 15 tiết
- + Thực hành: 30 tiết
- + Kiểm tra/ Thảo luận: 5.5 tiết (KTTX: 0.5 tiết, thi thực hành: 4.0 tiết, thi lý thuyết: 1.0 tiết)
- + Thời gian tự học: 49.5 tiết
- Đối tượng học (năm thứ): 2
- Vị trí của module trong chương trình đào tạo:

Kiến thức giáo dục đại cương ☐		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp ☐				Thực tập và khóa luận tốt nghiệp ☐
		Kiến thức cơ sở ngành ☒		Kiến thức ngành ☐		
Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☒	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	

- Điều kiện tham gia module:
- + Học phần học trước: Sinh học, Lý sinh, Module y cơ sở 1, Module y cơ sở 2
- Đơn vị phụ trách module: Khoa Khoa học Y sinh

2. Thông tin về giảng viên

TT	BỘ MÔN	GIẢNG VIÊN	DIỆN THOẠI	MAIL
1	Sinh lý học	ThS. Vũ Thị Lan Anh ThS. Đỗ Thị Hường TS. Đặng Ánh Ngọc	0912537951 0353233786 0366000368	Vtlanh@gmail.com Danganhngoc.hd@gmail.com Dohuong1406@gmail.com
2	Mô phôi Thai học	TS. Quách Thị Yến ThS. Cù Thị Bích Thủy	0987467088 0912661423	bichthuym1905@gmail.com Quachthiye888@gmail.com
3	Giải phẫu bệnh - Pháp y	TS. Chu Văn Đức ThS. Bùi Thị Quỳnh	0945925078 0962535484	bschuduc@yahoo.com.vn Bsquynh89@gmail.com
4	Sinh lý bệnh	ThS. Nguyễn Anh Thu	0934533988	nguyenanhthu3003@gmail.com

3. Mục tiêu của Module (ký hiệu: MT)

Bảng 3.1. Mục tiêu của Module

Mục tiêu	Mô tả mục tiêu
MT1	Kiến thức khái quát về hoạt động chức năng sinh lý hệ huyết học bạch huyết ở trạng thái bình thường.
MT2	Kiến thức về thay đổi cấu tạo, chức năng của tế bào, mô phôi hệ huyết học bạch huyết trong bệnh lý thường gặp.
MT3	Khả năng vận dụng các kiến thức đã học giải thích được những thay đổi cấu trúc, chức năng hoạt động của các tế bào, mô, cơ quan trong một số bệnh lý hệ huyết học bạch huyết.
MT4	Khả năng lập luận, phản biện, tự học và làm việc nhóm.

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT Module đến MT của CTĐT

MT CTĐT	(1)	(2)		(4)	(5)	(6)
MT 1		2	1			
MT 2		2	1			
MT3		2	1			
MT4		1		1		

4. Chuẩn đầu ra (CĐR) của Module (ký hiệu: CLO)**Bảng 4. Chuẩn đầu ra của Module**

Ký hiệu CĐR	Nội dung CĐR Module (CLO)
CLO1	Trình bày được chức năng của máu, hình thái cấu tạo, chức năng sinh lý và một số rối loạn lâm sàng của hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu.
CLO2	Nhận biết được cấu trúc mô học hệ bạch huyết miễn dịch và giải thích mối liên quan giữa cấu tạo và chức năng của các thành phần cấu tạo hệ bạch huyết miễn dịch cơ quan ở người bình thường.
CLO3	Trình bày đc nguyên nhân, yếu tố nguy cơ và phân tích đặc điểm giải phẫu bệnh một số bệnh lý hạch điển hình.
CLO4	Phân tích được những rối loạn chức năng tạo máu.
CLO5	Có năng lực tự học, có kỹ năng làm việc nhóm, phản biện.

5. Ma trận mức độ đóng góp của Module (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)**Bảng 5. Mối liên hệ của CĐR Module (CLO) đến CĐR của CTĐT (PLO)**

PLO CLO	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
CLO1		2	1				1								
CLO2		2	1				1								
CLO3		2	1				1								
CLO4		2	1				1								
CLO5		2					1								

6. Yêu cầu của Module**6.1. Yêu cầu về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng dạy module**

6.1.1. Lý thuyết

Bộ máy chiếu có đầu chuyển đổi HDMI, VGA, màn hình led, loa mic, phấn, bảng

6.1.2. Thực hành

STT	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ thực hành	Bộ môn
1	Kính hiển vi	Sinh lý, Mô phôi, Giải phẫu bệnh, Sinh lý bệnh
2	Màn hình led/tivi có kết nối với máy tính	Mô phôi, Giải phẫu bệnh, Sinh lý bệnh
3	Tranh, atlas	Mô phôi
4	Hóa chất thí nghiệm	Sinh lý
5	Tiêu bản máu bình thường	Sinh lý
6	Tiêu bản bệnh lý	Sinh lý bệnh, Giải phẫu bệnh
7	Bàn gỗ/bàn học	Sinh lý, Mô phôi, Giải phẫu bệnh, Sinh lý bệnh
8	Ổ điện 6 lỗ Lioa	Sinh lý, Mô phôi, Giải phẫu bệnh, Sinh lý bệnh
9	Bàn, ghế, quạt, điều hòa, máy hút ẩm	Sinh lý, Mô phôi, Giải phẫu bệnh, Sinh lý bệnh

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

- **Dự lớp:** Sinh viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học. Nghe giảng và nghe hướng dẫn học tập; Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.

+ Module được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy. Mọi hành vi làm ảnh hưởng đến quá trình dạy và học đều bị nghiêm cấm.

+ Sinh viên phải đi học đúng giờ quy định. Sinh viên đi trễ quá 15 phút sau khi giờ học bắt đầu sẽ không được tham dự buổi học.

+ Tuyệt đối không làm ồn, gây ảnh hưởng đến người khác trong quá trình học.

+ Tuyệt đối không được ăn uống, sử dụng các thiết bị như điện thoại, máy nghe nhạc trong giờ học.

- Bài tập: Chuẩn bị trả lời các câu hỏi theo yêu cầu của giảng viên và thảo luận nhóm

- Tự học:

+ **Lý thuyết:** Đọc giáo trình, tài liệu tham khảo trong mục 10 để chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên và trả lời câu hỏi lượng giá theo từng bài dưới đây.

Bài 1: Sinh lý máu

1. Trình bày về chức năng của hồng cầu, điều hoà sản sinh hồng cầu.
2. Trình bày vai trò của sắt, vitamin B₁₂ và acid folic trong quá trình sản sinh hồng cầu.
3. Trình bày về các kháng nguyên, kháng thể của hệ thống nhóm máu ABO và ứng dụng lâm sàng của hệ thống nhóm máu ABO.
4. Trình bày về các kháng nguyên và kháng thể của hệ thống nhóm máu Rh và tai biến do không phù hợp nhóm máu Rh trong truyền máu và trong sản khoa.
5. Trình bày về chức năng của bạch cầu trung tính và bạch cầu ưa acid.
6. Trình bày chức năng của bạch cầu mono, bạch cầu lympho.
7. Trình bày cơ chế, ý nghĩa các giai đoạn của quá trình cầm máu.

8. Trình bày về vai trò các chất chống đông sử dụng trong lâm sàng.
9. Trình bày về các rối loạn đông máu cầm máu trên lâm sàng.

Bài 2: Mô học hệ bạch huyết – Miễn dịch:

1. Phân biệt được cấu tạo và chức năng của các loại tế bào vồng
2. Trình bày được sự biệt hoá của dòng hồng cầu và dòng bạch cầu lympho
3. Trình bày được cấu tạo vi thể của tuỷ xương và tuyến ức
4. Phân biệt được cấu tạo mô học của tuyến ức, hạch bạch huyết và lách dưới kính hiển vi quang học

Bài 3: Giải phẫu bệnh bệnh lý hạch

1. Trình bày nguyên nhân, yếu tố nguy cơ, phân loại của viêm hạch?
2. Trình bày nguyên nhân, yếu tố nguy cơ, phân loại của hạch tăng sản?
3. Trình bày nguyên nhân, yếu tố nguy cơ của ung thư hạch?
4. Mô tả tổn thương đại thể và vi thể của viêm hạch?
5. Mô tả tổn thương đại thể và vi thể của hạch tăng sản?
6. Mô tả tổn thương đại thể và vi thể của bệnh Hodgkin?
7. Đối chiếu tổn thương giải phẫu bệnh với biểu hiện lâm sàng của bệnh viêm hạch?
8. Đối chiếu tổn thương giải phẫu bệnh với biểu hiện lâm sàng của bệnh hạch tăng sản?
9. Đối chiếu tổn thương giải phẫu bệnh với biểu hiện lâm sàng của bệnh Hodgkin?
10. Nêu được vai trò của một số xét nghiệm giải phẫu bệnh trong phát hiện, chẩn đoán bệnh lý hạch?

Bài 4: Sinh lý bệnh tạo máu

1. Hồng cầu lưới là loại hồng cầu ở giai đoạn nào của quá trình trưởng thành của hồng cầu? Tỷ lệ % hồng cầu lưới ở máu ngoại vi nói lên điều gì?
2. Định nghĩa thiếu máu? Có những cách phân loại thiếu máu nào thường được đề cập? Trình bày phân loại thiếu máu theo nguyên nhân?
3. Nguyên nhân, đặc điểm của thiếu máu do chảy máu? So sánh thiếu máu do chảy máu và thiếu máu do tan máu?
4. Trình bày một số nguyên nhân làm hồng cầu dễ vỡ gây thiếu máu? Đặc điểm thiếu máu do tan máu?
5. Hãy nêu cách đặt tên và xếp loại bệnh bạch cầu?

Vấn đề thảo luận: Bệnh nhân rong kinh thì có thể phân loại thiếu máu thuộc loại nào?

+ Thực hành:

Đọc giáo trình, tài liệu tham khảo trong mục 10

- Điều kiện dự thi kết thúc module: số tiết lý thuyết tham dự trên lớp tối thiểu đạt 80%, thực hành 100%.
- Sinh viên phải hoàn thành các bài tập, các yêu cầu thảo luận trên lớp của giảng viên.
- Trong quá trình học tập, sinh viên được khuyến khích đặt câu hỏi phản biện, trình bày quan điểm, các ý tưởng sáng tạo mới dưới nhiều hình thức khác nhau.

7. Mô tả Module

Module cung cấp kiến thức cơ bản về cấu tạo, chức năng sinh lý của tế bào máu, mô học của hệ miễn dịch, thay đổi hình thái, chức năng một số bệnh về máu và bạch huyết. Vận dụng kiến thức đã học để giải thích rối loạn chức năng hệ máu và bạch huyết, rối loạn đông máu- cầm máu, tai biến trong truyền máu, và chẩn đoán giải phẫu bệnh một số bệnh lý của hạch.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy Module, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra
Bảng 8.1.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy LT và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (4 tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (LT/ KT/Tự học)	CĐR của bài học (chương)	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5	PP giảng dạy đạt CĐR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Sinh lý máu: Đại cương về máu Hồng cầu Nhóm máu và truyền máu Bạch cầu, Tiểu cầu và quá trình cầm máu.	4/0/4	Trình bày được chức năng của máu, hình thái cấu tạo, chức năng sinh lý và các rối loạn lâm sàng của hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu. Ứng dụng các hệ nhóm máu trên lâm sàng.	CLO1	Thuyết trình ngắn tích cực hóa: thuyết trình kết hợp hỏi đáp	- Ở nhà: đọc trước nội dung , ghi chú những phần cần hỏi, tự học theo mục 6.2 - Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi.	
2	Mô học huyết học- bạch huyết: Nang bạch huyết, tủy xương, tuyến ức, lách	4/0/4	Nêu vị trí, cấu tạo, chức năng của nang bạch huyết, tủy xương, tuyến ức, lách và mối liên quan đến hệ bạch huyết.	CLO2	Thuyết trình ngắn tích cực hóa: thuyết trình kết hợp hỏi đáp	- Ở nhà: đọc trước nội dung , ghi chú những phần cần hỏi, tự học theo mục 6.2 - Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi.	
3	Giải phẫu bệnh: Viêm hạch, hạch tăng sản	4/0/4	- Trình bày nguyên nhân, yếu tố nguy cơ của viêm hạch, hạch tăng sản, ung thư hạch	CLO3	Thuyết trình ngắn tích cực hóa: thuyết	- Ở nhà: đọc trước nội dung , ghi chú những phần cần	

	-Ung thư hạch		- Mô tả tổn thương đại thể và vi thể của viêm hạch, hạch tăng sản, ung thư hạch - Đối chiếu tổn thương với biểu hiện lâm sàng của bệnh - Nêu được vai trò của một số xét nghiệm giải phẫu bệnh trong phát hiện, chẩn đoán viêm hạch, hạch tăng sản, ung thư hạch		trình kết hợp hỏi đáp	hỏi, tự học theo mục 6.2 - Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi.	
4	Sinh lý bệnh tạo máu: Rối loạn tạo hồng cầu Rối loạn tạo bạch cầu Đại cương về rối loạn tiểu cầu và đông máu	3/0/4	1.Trình bày được bệnh nguyên, cơ chế bệnh sinh, các biểu hiện rối loạn tạo máu. 2.Ứng dụng kiến thức đã học trong chẩn đoán và điều trị bệnh rối loạn tạo máu.	CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa Thuyết trình kết hợp hỏi đáp Dạy học nêu vấn đề	- Ở nhà: đọc trước nội dung , ghi chú những phần cần hỏi, tự học theo mục 6.2 - Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi, giải quyết vấn đề.	
	KTTX	0/0.5/0					Hình thức: tự luận. Nội dung: Bộ câu hỏi theo các bài đã học
	Thi kết thúc	0/1/0					Thi

	Module						LT: trắc nghiệm trên máy

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.2.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (4 tiết/ buổi)	Các nội dung cơ bản của bài TH	Số tiết (TH/KT/ Tự học)	CDR của bài TH	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	Trang thiết bị quy chiếu ở bảng 6.1.3	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.2.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	-Xác định thời gian máu chảy, máu đông -Xác định nhóm máu hệ ABO -Xác định thể tích khối hồng cầu (hematocrit) -Đo tốc độ lắng máu	4/0/6	-Thực hiện được kỹ thuật, nhận định kết quả, nêu ý nghĩa xét nghiệm định thời gian máu chảy, định thời gian máu đông -Thực hiện được kỹ thuật xác định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp huyết thanh mẫu trên đá men, nhận định kết quả và nêu ý nghĩa.	CLO1	1, 5,6, 8,9,10	-Thuyết trình - Thực hành theo hướng dẫn	- Ở nhà: Đọc trước tài liệu TH. -Trên lớp: +Nghe, ghi chép. +Làm việc nhóm + Thực hành xét nghiệm -Viết báo cáo	

			-Nắm được nguyên tắc, phương pháp tiến hành, đọc kết quả xét nghiệm xác định thể tích khối hồng cầu và tốc độ máu lắng.					
2	-Đếm số lượng bạch cầu -Định công thức bạch cầu phổ thông -Định lượng huyết cầu tố	4/1/4	-trình bày được nguyên tắc, tiến hành,nhận định kết quả xét nghiệm đếm số lượng bạch cầu, và định công thức bạch cầu. -Mô tả được kỹ thuật đo tốc độ máulắng, nhận định kết quả, nêu ý nghĩa xét nghiệm định lượng huyết cầu tố. -Nhận định được kết quả huyết đồ trong một số bệnh lý về máu.	CLO1	1,3,4,8,9,10	-Thuyết trình - Thực hành theo hướng dẫn	- Ở nhà: Đọc trước tài liệu TH. -Trên lớp: +Nghe, ghi chép. +Làm việc nhóm + Thực hành xét nghiệm -Viết báo cáo	THI TH SL: - Hình thức: Chạy trạm - Nội dung: bài 1,2
3	Nang bạch huyết, Tủy xương,tuyến	4/0/6	Nhận biết được hình thái của	CLO2	1,2,3,7,8,9,10	-Thuyết trình -Thực	- Ở nhà: Đọc trước tài	

	ức		nang bạch huyết, Nhận biết được hình thái của tủy xương, tuyến ức			hành theo hướng dẫn	liệu TH. -Trên lớp: Nghe, ghi chép. Làm việc nhóm	
4	Hạch, lách	3/1/4	Nhận biết được hình thái của lách	CLO2	1,2,3,7,8,9,10		Quan sát và nhận biết hình thái -Viết báo cáo	THI TH MP: - Hình thức: Chạy trạm - Nội dung: bài 3,4.
5	- Viêm lao hạch - Ung thư biểu mô di căn hạch	4/0/4	Tìm và đánh giá được các tổn thương từ đó chẩn đoán vi thể của Viêm lao hạch, ung thư biểu mô di căn hạch,	CLO3		Thực hành theo hướng dẫn: GV hướng dẫn nhận biết hình ảnh tổn thương	- Ở nhà: Nghe hướng dẫn, Đọc trước tài liệu TH, thuộc các tiêu chuẩn vi thể của tiêu bản	
6	-Bệnh Hodgkin thể hỗn hợp tế bào -Bệnh ung thư hạch non hodgkin	3/1/5	Tìm và đánh giá được các tổn thương từ đó chẩn đoán vi thể của ung thư hạch	CLO3		qua tivi/màn chiếu/ kính hiển vi truyền hình/5 đầu soi và hướng dẫn sinh	-Trên lớp: Nghe, ghi chép. Soi kính hiển vi, tìm hình ảnh tổn thương	THI TH GPB: - Hình thức: Chẩn đoán tiêu bản, hình ảnh bệnh

						viên soi kính hiển vi để tìm được những tổn thương trên tiêu bản		lý đã học. (tự luận) -Nội dung: bài 5, 6
7	Tiêu bản máu bệnh lý	4/0/5	Đọc được tiêu bản máu bình thường và tiêu bản máu bệnh lý.	CLO4	1,3,7,8,9,10	-Thuyết trình -Thực hành theo hướng dẫn	- Ở nhà: Đọc trước tài liệu TH tại nhà theo mục 6.2. -Trên lớp: Nghe, ghi chép. Làm việc nhóm Thực hành xét nghiệm, phân tích	
8	Phân tích huyết đồ	4/1/4	Đánh giá được những thay đổi các thông số ở huyết đồ. Vận dụng được giá trị và ý nghĩa của các thông số đó để rút ra kết luận.	CLO4	1,3,7,8,9,10			THI TH SLB: - Hình thức: - Nội dung: bài 7,8

9. Phương pháp đánh giá Module

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm module được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric:

9.2.1. Rubric đánh giá bài kiểm tra thường xuyên:

Rubric 1: Đánh giá bài kiểm tra thường xuyên (lý thuyết tự luận)

Tiêu chí đánh giá	Trọng số%	Chuẩn đầu ra của Module	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			8.5-10 điểm	7.0-8.4 điểm	5.5- 6.9 điểm	4.0-5.4 điểm	0 – 3.9 điểm	
Nội dung	80%	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Kết quả đúng, đầy đủ	Kết quả đúng đến 85%	Kết quả đúng đến 70%	Kết quả đúng đến 55%	Kết quả đúng dưới 40%	100%
Hình thức trình bày	20%		Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp, sạch sẽ; Bố cục chặt chẽ, mạch lạc; Không lỗi chính tả	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp; Bố cục tương đối chặt chẽ; mô tả kết quả chưa rõ ràng	Chữ viết đọc được; Bố cục chưa chặt chẽ; không mô tả được kết quả bài toán	Chữ viết xấu, khó đọc; Bố cục không rõ ràng; còn một số lỗi chính tả	Câu trả; Không có bố cục cụ thể; sai nhiều lỗi chính tả;	

9.2. Rubric đánh giá học phần thực hành:

Rubic 2. Đánh giá bài thực hành Sinh lý học

Tiêu chí đánh giá	Mô tả mức chất lượng					Trọng số
	(0-3.9)	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)	
Nhận biết tiêu bản, nhóm máu	Không nhận biết được	Nhận biết đúng <=30%	Nhận biết đúng 30% -50%	Nhận biết đúng 50% - 80%	Nhận biết đúng 80-100%	20%
Trình bày nguyên tắc, các bước tiến hành thí nghiệm, nhận định kết	Nội dung câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi.	Nội dung câu trả lời không rõ ràng, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi.	Nội dung câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng chưa rõ ràng, mạch lạc trong các câu trả lời.	Nội dung câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích	Nội dung câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; lập luận, giải thích cho	80%

quả				chưa thuyết phục.	câu hỏi hoàn toàn thuyết phục.	

Rubic 3. Đánh giá bài thực hành Mô phôi

Tiêu chí đánh giá	Mô tả mức chất lượng					Trọng số
	(0-3.9)	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)	
Nhận biết hình ảnh	Không nhận biết được hình ảnh vi thể hình thái nang bạch huyết, tủy xương, tủy ức, lách	Nhận biết <=30% hình ảnh vi thể hình thái nang bạch huyết, tủy xương, tủy ức, lách	Nhận biết 30% -50% hình ảnh hình thái nang bạch huyết, tủy xương, tủy ức, lách	Nhận biết 50% -80% hình ảnh vi thể hình thái nang bạch huyết, tủy xương, tủy ức, lách	Nhận biết 80-100% hình ảnh hình thái nang bạch huyết, tủy xương, tủy ức, lách	20%
Mô tả vi thể	Nội dung câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến hình ảnh	Nội dung câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên quan, không tập trung vào trọng tâm của hình ảnh.	Nội dung câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến hình ảnh nhưng chưa rõ ràng, mạch lạc trong các câu trả lời.	Nội dung câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục.	Nội dung câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến hình ảnh yêu cầu; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục.	80%

Rubic 4. Đánh giá bài thực hành Giải phẫu bệnh

Tiêu chí đánh giá	Mô tả mức chất lượng					Trọng số
	(0-3.9)	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)	
Nhận biết hình ảnh	Không nhận biết được hình ảnh vi thể	Nhận biết <=30% hình ảnh vi thể được yêu cầu	Nhận biết 30% -50% hình ảnh vi thể được yêu cầu	Nhận biết 50% -80% hình ảnh vi thể được yêu cầu	Nhận biết 80-100% hình ảnh vi thể được yêu cầu	20%
Mô tả vi thể	Nội dung câu trả lời	Nội dung câu trả lời không	Nội dung câu trả lời đúng	Nội dung câu trả lời ngắn	Nội dung câu trả lời ngắn	80%

	hoàn toàn không liên quan đến hình ảnh	rõ ràng, gần như không liên quan, không tập trung vào trọng tâm của hình ảnh.	trọng tâm câu hỏi, liên quan đến hình ảnh nhưng chưa rõ ràng, mạch lạc trong các câu trả lời.	gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục.	gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến hình ảnh yêu cầu; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục.	

Rubric 5. Đánh giá bài thực hành Sinh lý bệnh

Tiêu chí đánh giá	Mô tả mức chất lượng					Trọng số
	8.5-10 điểm	7.0-8.4 điểm	5.5- 6.9 điểm	4.0-5.4 điểm	0 – 3.9 điểm	
Kết quả bài thi thực hành	Kết quả đúng, đầy đủ	Kết quả đúng đến 85%	Kết quả đúng đến 70%	Kết quả đúng đến 55%	Kết quả đúng dưới 40%	40%
Lập luận	Lập luận logic	Lập luận logic, chưa đầy đủ	Có lập luận; chưa rõ logic	Có lập luận; chưa logic	Lập luận sai, không lập luận	40%
Mô tả các bước chuẩn bị thí nghiệm, hình thức trình bày	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp, sạch sẽ; Bố cục chặt chẽ, mạch lạc; Không lỗi chính tả	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp; Bố cục tương đối chặt chẽ; mô tả kết quả chưa rõ ràng	Chữ viết đọc được; Bố cục chưa chặt chẽ; không mô tả được kết quả bài toán	Chữ viết xấu, khó đọc; Bố cục không rõ ràng; còn một số lỗi chính tả	Cẩu thả; Không có bố cục cụ thể; sai nhiều lỗi chính tả;	20%

9.2.4. Rubric đánh giá học phần lý thuyết: thi test trên máy, theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
KTTX	10%	Lý thuyết	Bài KTTX	100%	1	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Theo rubic

Điểm thi thực hành	30%	Thực hành	TH SL	25%	2	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5	
			TH MP	25%	3		
			TH GPB	25%	4		
			TH SLB	25%	5		
Điểm thi kết thúc Module	60%	Lý thuyết	Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính	100%		CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Thi theo kết cấu đề thi

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá:

9.4.1.Thi thực hành:

Điểm thi được tính theo thang điểm 10.

$$\text{Điểm thi TH Module} = \text{Điểm THSL} * 0.25 + \text{Điểm THMP} * 0.25 + \text{Điểm THGPB} * 0.25 + \text{Điểm THSLB} * 0.25$$

9.4.2.Thi lý thuyết: Trắc nghiệm khách quan trên máy tính

Thời gian: 20 phút ;

Tổng số câu: 40

Chuẩn đầu ra học phần/ modun	Trọng số	Tổng câu hỏi	Câu hỏi bậc 1	Câu hỏi bậc 2	Câu hỏi bậc 3
CLO1	25%	10	3	7	0
CLO2	25%	10	3	7	0
CLO3	25%	10	3	7	0
CLO4	25%	10	3	7	0
Tổng	100%	40	12	28	0

Điểm tổng kết lý thuyết bằng điểm thi trắc nghiệm.

9.5. Điểm tổng kết module

$$\text{Điểm tổng kết module} = \text{KTTX} * 0.1 + \text{Thi thực hành} * 0.3 + \text{Thi lý thuyết} * 0.6$$

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính (TLC):

- [1] Phạm Thị Minh Đức (2022), *Sinh lý học*, Nhà xuất bản Y học.
- [2] Nguyễn Thị Lệ (2017), *Giáo trình thực tập sinh lý học*, Nhà xuất bản Y học.
- [3] Trịnh Bình (2015), *Mô – phôi*, NXB Y học.
- [4] Bộ môn Giải phẫu bệnh (2019), *Giáo trình Giải phẫu bệnh*, Học viện Y dược học cổ truyền VN.
- [5] Bộ môn Sinh lý bệnh - Miễn dịch (2019), *Giáo trình Sinh lý bệnh Miễn dịch*, Học viện Y dược học cổ truyền Việt Nam.
- [6] Bộ môn Sinh lý bệnh miễn dịch (2019), *Giáo trình Thực hành Sinh lý bệnh Miễn dịch*, Học viện Y dược học cổ truyền Việt Nam.

10.2. Tài liệu tham khảo (TLTK):

- [1] Bộ Y tế (2011). *Sinh lý học*, Nhà xuất bản Y học.
- [2] Đại học Y Dược TP Hồ Chí Minh (2020). *Sinh lý học y khoa*, Nhà xuất bản Y học.
- [3] Bộ môn Mô học và phôi thai học - Trường Đại học Y Hà Nội (2004), *Mô học*, NXB Y học.
- [4] Nguyễn Đình Tảo (2018), *Mô phôi ứng dụng trong hỗ trợ sinh sản*, NXB Y học, Hà Nội.
- [5] Đỗ Kính (2015), *Phôi thai học- Thực nghiệm và ứng dụng lâm sàng*, NXB Y học, Hà Nội
- [6] Đại học Y Hà Nội (2016), *Giải phẫu bệnh học*, Nhà xuất bản Hà Nội
- [7] Trường Đại học Y Hà Nội, Bộ môn Sinh lý bệnh – Miễn dịch (2023), “*Sinh lý bệnh và Miễn dịch – Phần Sinh lý bệnh học*”, nhà xuất bản Y học.
- [8] Bộ môn Giải phẫu bệnh (2019), *Thực hành Giải phẫu bệnh*, Học viện Y dược học cổ truyền Việt Nam.

11. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của module
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.
- ✓ Sinh viên thực hiện đầy đủ và trung thực các nhiệm vụ học tập, kiểm tra, đánh giá theo đề cương chi tiết học phần và hướng dẫn của giảng viên giảng dạy học phần.

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm
MODULE
(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày tháng năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày tháng năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN MODULE HỆ TIM MẠCH

Trình độ đào tạo: Đại học chính quy, Ngành: Y khoa; Mã số đào tạo: 7720101

1. Thông tin tổng quát về module

- Tên module:
- * Tiếng Việt: Module Tim mạch
- * Tiếng Anh: Cardiovascular System Module
- Mã học module: MODU2105
- Số tín chỉ: 2,0 (1,5 LT- 0,5TH)
- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 100 tiết
 - + Lý thuyết: 23 tiết
 - + Thực hành: 15 tiết
 - + Kiểm tra, đánh giá: 5.5 tiết (KTTX: 0.5 tiết, Thi LT 01 tiết ,Thi TH: 4.0 tiết)
 - + Thời gian tự học: 56.5 tiết
- Đối tượng học (năm thứ): Sinh viên đại học Y đa khoa năm thứ 2
- Vị trí của module trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương ☐		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp ☐				
		Kiến thức cơ sở ngành ☒		Kiến thức ngành ☐		Thực tập và khóa luận tốt nghiệp ☐
Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☒	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	

- Điều kiện tham gia module:
- + Học phần học trước : Sinh học, Lý sinh, Module y cơ sở 1
- Đơn vị phụ trách module: Khoa khoa học y sinh

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị họ và tên	Bộ môn	Số điện thoại	Email
1	Ths. Bùi Văn Thăng	Giải phẫu	0924017894	Bmgiaiphauvutmm@gmail.com
2	Ts. Hoàng Cao Hiếu	Giải phẫu	0943338586	Hoangcaohieu@gmail.com
3	TS. Quách Thị Yên	Mô phôi	0912661423	Quachthiyen888@gmail.com
4	Ths. Cù Thị Bích Thủy	Mô phôi	0987467088	Bichthuym1905@gmail.com
5	Ths. Vũ Thị Lan Anh	Sinh lý học	0912537951	Vtlanh@gmail.com
6	Ths. Đặng Ánh Ngọc	Sinh lý học	0353233786	Danganhngoc.hd@gmail.com
7	Ths. Vương Thị Mai Linh	Sinh lý bệnh	0912016669	Vmnh1012@gmail.com
8	Ths. Nguyễn Anh Thư	Sinh lý bệnh	0934533988	Nguyenanhthu3003@gmail.com
9	TS. Chu Văn Đức	Giải phẫu bệnh	0945925078	Chuduc78@yahoo.com.vn
10	Ths. Bùi Thị Quỳnh	Giải phẫu bệnh	0962535484	Bsquynh89@gmail.com

3. Mục tiêu của module (ký hiệu: MT)

Bảng 3.1. Mục tiêu của module

Mục tiêu	Mô tả mục tiêu
MT1	Kiến thức khái quát về đặc điểm hình thái giải phẫu và hoạt động chức năng của hệ tim mạch ở trạng thái bình thường.
MT2	Kiến thức về sự hình thành và phát triển của hệ tim mạch trong thời kỳ bào thai và những thay đổi cấu tạo, chức năng của tế bào, mô, cơ quan thuộc hệ tim mạch.
MT3	Khả năng vận dụng các kiến thức đã học giải thích được những thay đổi cấu trúc, chức năng hoạt động của các tế bào, mô, cơ quan trong các bệnh lý hệ tim mạch thường gặp và sự phát sinh một số dị tật bẩm sinh.
MT4	Khả năng lập luận, phản biện, tự học và làm việc nhóm.

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT module đến MT của CTĐT

MT CTĐT	1	2	3	4	5	6
MT1		2	1			
MT2		2				
MT3		2	1			
MT4		1		1		

1 – Mức đóng góp ít; 2 – Mức đóng góp vừa ; 3 – Mức đóng góp nhiều

4. Chuẩn đầu ra (CĐR) của module (ký hiệu: CLO)

Sau khi học xong module, người học có thể:

Bảng 4. Chuẩn đầu ra của module

Ký hiệu CĐR	Nội dung CĐR module (CLO)
CLO1	Mô tả được cấu trúc, chi tiết giải phẫu các cơ quan của hệ tim mạch. Nhận biết được đúng các chi tiết giải phẫu của hệ tim mạch trong cơ thể người bình thường và trên mô hình. Vận dụng để giải thích mối liên quan giữa cấu tạo và chức năng của các mạch máu trong hệ tuần hoàn.
CLO2	Trình bày được sự hình thành và phát triển của hệ tim mạch trong thời kỳ bào thai và giải thích sự phát sinh một số dị tật bẩm sinh thường gặp.
CLO3	Trình bày được chức năng bình thường và điều hòa hoạt động hệ tim mạch, vận dụng để nhận biết một số rối loạn hoạt động chức năng hệ tim mạch.
CLO4	Trình bày được kiến thức sinh lý bệnh hệ tim mạch, vận dụng để giải thích được những thay đổi chức năng hoạt động của hệ tim mạch.
CLO5	Trình bày nguyên nhân, yếu tố nguy cơ, đặc điểm giải phẫu bệnh và liên hệ hình ảnh giải phẫu bệnh với một số tổn thương bệnh tim mạch thường gặp.
CLO6	Có khả năng tự học, làm việc độc lập, làm việc nhóm.

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của module (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

1 – Thấp; 2 – Trung bình ; 3 – Cao

Bảng 5. Mối liên hệ của CDR module (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)

PLO CLO	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
CLO1		2	1				1								
CLO2		2					1								
CLO3		2	1				1								
CLO4		2	1				1								
CLO5		2					1								
CLO6		2					1								

6. Yêu cầu của module

6.1. Yêu cầu về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng dạy module

6.1.1. Lý thuyết

Bộ máy chiếu có đầu chuyển đổi HDMI, VGA, màn hình led, loa mic, phấn, bảng

6.1.2. Thực hành

STT	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ thực hành
1	Máy chiếu PROJECTER, LAPTOP
2	Phấn, bảng
3	Màn hình led/TV có kết nối với máy tính
4	Atlas, mô hình
5	Máy đo huyết áp cơ
6	Bàn, ghế, quạt, điều hòa, máy hút ẩm

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

Dự lớp: Sinh viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học. Nghe giảng và nghe hướng dẫn học tập; Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.

✓ Module được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy. Mọi hành vi làm ảnh hưởng đến quá trình dạy và học đều bị nghiêm cấm.

✓ Sinh viên phải đi học đúng giờ quy định. Sinh viên đi trễ quá 15 phút sau khi giờ học bắt đầu sẽ không được tham dự buổi học.

✓ Tuyệt đối không làm ồn, gây ảnh hưởng đến người khác trong quá trình học.

✓ Tuyệt đối không được ăn uống, sử dụng các thiết bị như điện thoại, máy nghe nhạc trong giờ học.

- Bài tập: Chuẩn bị trả lời các câu hỏi theo yêu cầu của giảng viên

- Tự học:

- **Lý thuyết :** Đọc giáo trình, đọc tài liệu tham khảo trong mục 10 để chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên và trả lời các câu hỏi lượng giá theo từng bài dưới đây:

Bài 1: Giải phẫu hệ tim mạch

1. Mô tả vị trí, hình thể, liên quan và cấu tạo của tim

2. Mô tả được sự cung cấp máu và thần kinh cho tim
3. Mô tả hình chiếu của tim và các ổ van tim lên lồng ngực
4. Trình bày khái niệm, giới hạn và các cách phân chia trung thất
5. Mô tả các động mạch lớn cấp máu cho đầu cổ.
6. Mô tả các động mạch lớn cấp máu cho chi trên.
7. Mô tả các động mạch lớn cấp máu cho chi dưới
8. Mô tả đặc điểm của tĩnh mạch cửa và hệ tĩnh mạch đơn.

Bài 2: Mô học – phôi thai học hệ tim mạch

1. Mô tả cấu tạo chung của thành động mạch. Phân biệt về cấu tạo của thành động mạch cơ và động mạch chun
2. Mô tả cấu tạo của thành mao mạch
3. Phân biệt 3 loại mao mạch
4. Mô tả cấu tạo của thành tĩnh mạch, phân biệt về cấu tạo giữa thành động mạch với thành tĩnh mạch
5. Trình bày vị trí, cấu tạo các thành phần tham gia cấu tạo hệ tuần hoàn bạch huyết
6. Mô tả được sự hình thành và phát triển của tim.
7. So sánh được sự khác biệt giữa tuần hoàn trước sinh và sau sinh.
8. Giải thích được sự phát sinh dị tật bẩm sinh thường gặp của hệ tim – mạch.

Bài 3. Sinh lý hệ tim mạch

1. Mô tả hệ thống nút tự động của tim và nêu ý nghĩa. Giải thích tại sao tim hoạt động một cách nhịp nhàng, tự động.
2. Trình bày về các giai đoạn của chu kỳ tim.
3. Trình bày các phản xạ điều hoà hoạt động tim.
4. Trình bày cơ chế thể dịch điều hoà hoạt động tim.
5. Trình bày về các đặc tính sinh lý của động mạch và nêu ý nghĩa của từng đặc tính.
6. Kể tên, nêu trị số bình thường và ý nghĩa của từng loại huyết áp động mạch.
7. Trình bày về các yếu tố ảnh hưởng đến huyết áp động mạch.
8. Trình bày về điều hòa huyết áp theo cơ chế thể dịch
9. Trình bày các nguyên nhân của tuần hoàn tĩnh mạch.
10. Trình bày về các lực ảnh hưởng lên quá trình trao đổi chất ở mao mạch phía đầu tiểu động mạch.

Bài 4: Sinh lý bệnh hệ tim mạch

1. Trình bày định nghĩa, nguyên nhân và các cách phân loại suy tim?
2. Trình bày các biện pháp thích nghi của tim?
3. Phân tích nguyên nhân và cơ chế biểu hiện suy tim trái? Phân tích nguyên nhân và cơ chế biểu hiện suy tim phải? Phân tích những thay đổi trong suy tim?
4. Trình bày định nghĩa, cơ chế và hậu quả của tăng huyết áp?
5. Trình bày cơ chế bệnh sinh và yếu tố thuận lợi trong xơ vữa động mạch?

Vấn đề thảo luận:

Cơ chế sốc giảm thể tích? Nguyên nhân dẫn đến sốc giảm thể tích?

Bài 5: Giải phẫu bệnh hệ tim mạch

1. Trình bày được khái niệm, nguyên nhân, yếu tố nguy cơ của bệnh viêm nội tâm mạc nhiễm khuẩn?
2. Trình bày được nguyên nhân, phân loại của bệnh thấp tim?

3. Trình bày được nguyên nhân, yếu tố nguy cơ của bệnh nhồi máu cơ tim?
4. Trình bày được nguyên nhân, yếu tố nguy cơ của bệnh xơ vữa mạch?
5. Mô tả tổn thương đại thể và vi thể của bệnh viêm nội tâm mạc nhiễm khuẩn, thấp tim, nhồi máu cơ tim, xơ vữa mạch?
6. Mô tả tổn thương đại thể và vi thể của bệnh viêm nội tâm mạc nhiễm khuẩn?
7. Mô tả tổn thương đại thể và vi thể của bệnh thấp tim?
8. Mô tả tổn thương đại thể và vi thể của bệnh nhồi máu cơ tim, xơ vữa mạch?
9. Mô tả tổn thương đại thể và vi thể của bệnh xơ vữa mạch?
10. Đối chiếu tổn thương với biểu hiện lâm sàng của bệnh viêm nội tâm mạc nhiễm khuẩn, thấp tim, nhồi máu cơ tim, xơ vữa mạch?

- **Thực hành:** Đọc giáo trình, đọc tài liệu tham khảo trong mục 10

- Thực hiện các bài kiểm tra thường xuyên, thi kết thúc học phần

- **Điều kiện thi thực hành: tham dự 100% số buổi thực hành.**

- **Điều kiện thi lý thuyết module: tham dự từ 80% số tiết lý thuyết của module.**

✓ Trong quá trình học tập, sinh viên được khuyến khích đặt câu hỏi phản biện, trình bày quan điểm, các ý tưởng sáng tạo mới dưới nhiều hình thức khác nhau.

7. Mô tả chung module

Nội dung module tim mạch cung cấp kiến thức về sự hình thành và phát triển của các cơ quan hệ tuần hoàn thời kỳ phôi thai; đồng thời cung cấp các kiến thức về cấu trúc, chức năng bình thường, điều hòa chức năng của hệ tim mạch. Module giúp sinh viên giải thích được cơ chế xuất hiện một số di tật bẩm sinh và cơ chế, biểu hiện các triệu chứng khi có các rối loạn cấu trúc, rối loạn chức năng, là cơ sở của thăm dò chức năng và chẩn đoán bệnh lý về tim mạch.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy module, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (15 tiết/4b)	Các nội dung cơ bản của bài học(chương)	Số giờ (LT/KT/ Tự học)	CĐR của bài học (chương)/ chủ đề	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CĐR	Hoạt động học của Sinh viên	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
(1)	(2)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Buổi 1 (4 tiết)	GIẢI PHẪU Giải phẫu tim và trung thất	4/0/5	Mô tả được vị trí, hình thể, liên quan và chức năng của tim và trung thất	CLO1	-Thuyết trình ngắn tích cực hóa -Thuyết trình kết hợp hỏi đáp	- Ở nhà: đọc trước nội dung , ghi chú những phần cần hỏi - Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	
Buổi 2 (3,5 tiết)	GIẢI PHẪU Giải phẫu mạch máu	3,5/0/6, 5	Mô tả được vị trí, đường đi, liên quan và chức năng của mạch máu trong cơ thể	CLO1	Thuyết trình ngắn tích cực hóa -Thuyết trình kết hợp hỏi đáp	- Ở nhà: đọc trước nội dung , ghi chú những phần cần hỏi - Trên lớp: nghe giảng, , trả lời câu hỏi	
Buổi 3 (4 tiết)	MÔ PHÔI A1. Mô học hệ tuần hoàn	1/0/3	Nêu định nghĩa, cấu tạo, chức năng, phân loại các mạch và liên hệ với chức năng của chúng trong hệ tuần hoàn Mô tả được vị trí, cấu trúc, chức năng các thành phần	CLO2	- Thuyết trình ngắn tích cực hóa -Thuyết trình kết hợp hỏi đáp	- Ở nhà: đọc trước nội dung , ghi chú những phần cần hỏi - Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	

			cấu tạo nên hệ tuần hoàn bạch huyết				
	A.2.Phôi thai tim mạch	3/0/4	Nhận biết được sự hình thành và phát triển của tim và giải thích sự phát sinh một số dị tật bẩm sinh thường gặp ở tim	CLO2	Thuyết trình ngắn tích cực hóa -Thuyết trình kết hợp hỏi đáp	- Ở nhà: đọc trước nội dung , ghi chú những phần cần hỏi - Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	
Buổi 4 (4 tiết)	SINH LÝ HỌC 1. Sinh lý tim: 2.Sinh lý tuần hoàn động mạch 3.Sinh lý tuần hoàn tĩnh mạch: 4.Sinh lý vi tuần hoàn	4/0/8	Trình bày được chức năng bình thường và điều hòa chức năng hệ tim mạch, vận dụng để giải thích cơ chế xuất hiện các triệu chứng khi có rối loạn hoạt động chức năng hệ tim mạch.	CLO3	Thuyết trình ngắn tích cực hóa -Thuyết trình kết hợp hỏi đáp	- Ở nhà: đọc trước nội dung , ghi chú những phần cần hỏi - Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	

Buổi 5 (4 tiết)	SINH LÝ BỆNH 1.Các cách phân loại suy tim. 2.Các biện pháp thích nghi của tim. 3.Cơ chế các biểu hiện của suy tim trái và suy tim phải. 4.Cơ chế và hậu quả của cao huyết áp, hạ huyết áp.	4/0/8	1. Trình bày được bệnh nguyên, cơ chế bệnh sinh, các biểu hiện rối loạn ở hệ tuần hoàn. 2. Áp dụng để giải thích một số hiện tượng, triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng.	CLO4	- Thuyết trình ngắn tích cực hóa -Thuyết trình kết hợp hỏi đáp - Dạy học nêu vấn đề	- Ở nhà: đọc trước nội dung , ghi chú những phần cần hỏi - Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	
Buổi 6 (3 tiết)	GIẢI PHẪU BỆNH. 1.Thấp tim 2.Viêm nội tâm mạc nhiễm khuẩn 3.Nhồi máu cơ tim 4.Xơ vữa động mạch	3/0/7	1. Trình bày được bệnh nguyên nhân, yếu tố nguy cơ của bệnh viêm nội tâm mạc nhiễm khuẩn, thấp tim, nhồi máu cơ tim, xơ vữa mạch 2. Mô tả tổn thương đại thể và vi thể của bệnh viêm nội tâm mạc nhiễm khuẩn, thấp tim, nhồi máu cơ tim,	CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa -Thuyết trình kết hợp hỏi đáp	- Ở nhà: đọc trước nội dung , ghi chú những phần cần hỏi - Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	

			xơ vữa mạch 3. Đối chiếu tổn thương với biểu hiện lâm sàng của bệnh viêm nội tâm mạc nhiễm khuẩn, thấp tim, nhồi máu cơ tim, xơ vữa mạch				
	KTTX	0/0.5/0					Hình thức: tự luận. Nội dung: Bộ câu hỏi theo các bài đã học
	Thi kết thúc Module	0/1/0					Trắc nghiệm trên máy

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.2.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (15 tiết/4b)	Các nội dung cơ bản của bài TH (chương)	Số giờ (TH / KT/ Tự học)	CDR của bài TH (chương)	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	Trang thiết bị quy chiếu ở bảng 6.1.3	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.2.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Giải phẫu tim và trung thất	4/0/4	Nhận biết được các chi tiết chính của	CLO1	Mô hình, Tivi/ màn chiếu, máy tính,	-Thuyết trình - Thực hành	Đọc trước tài liệu TH tại nhà.	

			tim và trung thất trên mô hình		phần mềm 3 D, bàn gỗ, ổ điện	theo hướng dẫn	Trên lớp: +Nghe, ghi chép. +Làm việc nhóm + Thực hành xét nghiệm -Viết báo cáo	
2	Giải phẫu mạch máu	4/2/4	Nhận biết được vị trí, đường đi của các mạch máu trên mô hình	CLO1	Mô hình, Tivi/ màn chiếu, máy tính, phần mềm 3 D, bàn gỗ, ổ điện	-Thuyết trình - Thực hành theo hướng dẫn	Độc trước tài liệu TH tại nhà. Trên lớp: +Nghe, ghi chép. +Làm việc nhóm +Thực hành xét nghiệm Viết báo cáo	Thi OSPE Mô hình
3	Sinh lý tim mạch	4/1/4	Đo huyết áp Thảo luận phân tích các yếu tố ảnh hưởng lên huyết áp động mạch. -Thảo luận về điện tâm đồ : các chuyển đạo và ý nghĩa các sóng trên đạo trình	CLO3	Bộ đo huyết áp, đồng hồ bấm giây - Hình ảnh các đạo trình của điện tâm đồ bình thường - Hình ảnh chức năng trao đổi chất ở mao mạch.	Thuyết trình Thực hành theo hướng dẫn động mạch, các đạo trình điện tâm đồ. -GV hướng dẫn thảo luận về chức năng trao	Độc trước tài liệu . Trên lớp: +Nghe, ghi chép. +Làm việc nhóm + Thực hành đo huyết áp + Phân tích -Viết báo cáo	Thi OSPE

			DII - Chức năng trao đổi chất ở mao mạch			đổi chất ở mao mạch.		
4	Sinh lý bệnh tim mạch	3/1/3	Sốc do giảm thể tích	CLO4	Case lâm sàng bệnh nhân sốc do giảm thể tích	Thuyết trình Thảo luận nhóm Giải quyết vấn đề	Đọc trước tài liệu TH tại nhà. Thảo luận nhóm Viết báo cáo	Thi Tự luận

9. Phương pháp đánh giá module

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm module được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric:

Rubric 1: Đánh giá bài kiểm tra thường xuyên(tự luận lý thuyết)

Tiêu chí đánh giá	Trọng số%	Chuẩn đầu ra của module	Mô tả mức chất lượng					Trọng số
			8.5-10 điểm	7.0-8.4 điểm	5.5- 6.9 điểm	4.0-5.4 điểm	0 – 3.9 điểm	
Kết quả bài kiểm tra	80%	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5	Kết quả đúng, đầy đủ	Kết quả đúng đến 85%	Kết quả đúng đến 70%	Kết quả đúng đến 55%	Kết quả đúng dưới 40%	100%
Hình thức trình bày	20%		Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp, sạch sẽ; Bố cục chặt chẽ, mạch lạc; Không lỗi chính tả	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp; Bố cục tương đối chặt chẽ; Không lỗi chính tả	Chữ viết đọc được; Bố cục chưa chặt chẽ; Không lỗi chính tả	Chữ viết xấu, khó đọc; Bố cục không rõ ràng; còn một số lỗi chính tả	Câu trả; Không có bố cục cụ thể; sai nhiều lỗi chính tả;	

Rubic 2: Đánh giá bài thực hành giải phẫu

Tiêu chí đánh giá	Mô tả mức chất lượng					Trọng số
	8.5 – 10 điểm	6.9 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	0 – 3.9 điểm	
Xác định chi tiết giải phẫu trên ảnh	Xác định đúng từ 85% đến 100% chi tiết yêu cầu	Xác định đúng từ 70% đến <85% chi tiết yêu cầu	Xác định đúng từ 55% đến <70% chi tiết yêu cầu	Xác định đúng từ 40% đến <55% chi tiết yêu cầu	Không xác định được hoặc chỉ xác định đúng < 40% chi tiết yêu cầu	100%

Rubic 3: Đánh giá bài thực hành sinh lý học

Tiêu chí	Mô tả mức chất lượng					Trọng số
	8.5 – 10 điểm	6.9 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	0 – 3.9 điểm	
Kết quả thực hành sinh lý học (đo huyết áp)	Thực hiện thành thạo thao tác đo huyết áp động mạch đạt 80-100% yêu cầu	Thực hiện thành thạo thao tác đo huyết áp động mạch đạt 50% - 80% yêu cầu	Thực hiện thành thạo thao tác đo huyết áp động mạch đạt 30% - 50% yêu cầu	Thực hiện thành thạo thao tác đo huyết áp động mạch đạt <=30% yêu cầu	Không thực hiện thành thạo thao tác đo huyết áp động mạch	30%
Kết quả thực hành sinh lý học (Thảo luận)	Trả lời các câu hỏi về các yếu tố ảnh hưởng lên huyết áp, điện tâm đồ bình thường, chức năng trao đổi chất ở mao mạch đạt 80-100% yêu cầu	Trả lời các câu hỏi về các yếu tố ảnh hưởng lên huyết áp, điện tâm đồ bình thường, chức năng trao đổi chất ở mao mạch đạt 50% - 80% yêu cầu	Trả lời các câu hỏi về các yếu tố ảnh hưởng lên huyết áp, điện tâm đồ bình thường, chức năng trao đổi chất ở mao mạch đạt 30% - 50% yêu cầu	Trả lời các câu hỏi về các yếu tố ảnh hưởng lên huyết áp, điện tâm đồ bình thường, chức năng trao đổi chất ở mao mạch đạt <=30% yêu cầu	Không trả lời các câu hỏi về các yếu tố ảnh hưởng lên huyết áp, điện tâm đồ bình thường, chức năng trao đổi chất ở mao mạch.	70%

Rubic 4: Đánh giá bài thực hành sinh lý bệnh

Tiêu chí	Mô tả mức chất lượng					Trọng số
	8.5 – 10 điểm	6.9 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	0 – 3.9 điểm	
Kết quả thực hành sinh lý bệnh (Phân tích cơ chế shock do giảm thể tích tuần hoàn)	Phân tích cơ chế shock do giảm thể tích tuần hoàn 80-100% yêu cầu.	Phân tích cơ chế shock do giảm thể tích tuần hoàn 50% - 80% yêu cầu	Phân tích cơ chế shock do giảm thể tích tuần hoàn 30% -50% yêu cầu	Phân tích cơ chế shock do giảm thể tích tuần hoàn $\leq 30\%$ yêu cầu	Không Phân tích cơ chế shock do giảm thể tích tuần hoàn	100%

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm kiểm tra thường xuyên	10%	Lý thuyết	Lý thuyết	100%	1	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5	Theo Rubric
Điểm thi thực hành	30%	TH giải phẫu	1	60%	2	CLO1	Theo Rubric
		TH sinh lý học	1	15%	3	CLO3	
		TH sinh lý bệnh	1	15%	4	CLO4	
Điểm thi kết thúc module	60%	Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính	Thi lý thuyết	100%	Không	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5	Theo kết cấu đề thi

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

9.4.1. Thi thực hành:

Điểm thi được tính theo thang điểm 10.

$$\text{Điểm thi TH Module} = \text{Điểm THGP} \cdot 0.5 + \text{Điểm THSL} \cdot 0.25 + \text{Điểm THSLB} \cdot 0.25$$

9.4.2. Thi lý thuyết: Trắc nghiệm khách quan trên máy tính

Thời gian: 20 phút;

Tổng số câu: 40

Chuẩn đầu ra module	Trọng số	Tổng số câu hỏi	Số câu hỏi bậc 1 (Tái hiện: Nhớ)	Số câu hỏi bậc 2 (Tái tạo: Hiểu, Áp dụng)	Số câu hỏi bậc 3 (Lập luận sáng tạo: Phân tích, Tổng hợp, Đánh giá, Sáng tạo)

CLO1	30%	12	4	8	0
CLO2	17%	7	2	5	0
CLO3	18%	7	2	5	0
CLO4	18%	7	2	5	0
CLO5	17%	7	2	5	0
Tổng	100%	40	12	28	0

Điểm thi được tính theo thang điểm 10.

Điểm thi lý thuyết bằng điểm thi trắc nghiệm.

9.5. Điểm tổng kết module

Điểm tổng kết module = KTTX*0.1 + Thi thực hành*0.3 + Thi lý thuyết*0.6

10. Tài liệu học tập:

10.1. Tài liệu chính (TLC)

- [1] Nguyễn Văn Huy (2004). *Bài giảng Giải phẫu học*, Nhà xuất bản Y học.
- [2] Frank H.Netter, MD (2007). *Atlas Giải phẫu người*, Nhà xuất bản Y học.
- [3] Trịnh Bình (2015), *Mô – phôi*, Nhà xuất bản Y học.
- [4] Đỗ Kính (2015), *Phôi thai học- Thực nghiệm và ứng dụng lâm sàng*, NXB Y học.
- [5] Phạm Thị Minh Đức (2016), *Sinh lý học*, nhà xuất bản Y học.
- [6] Nguyễn Thị Lệ (2017), *Giáo trình thực tập sinh lý học*, Nhà xuất bản Y học.
- [7] Bộ môn Sinh lý bệnh miễn dịch (2019), *Bài giảng Sinh lý bệnh Miễn dịch* - Học viện Y dược học cổ truyền Việt Nam.
- [8] Bộ môn Sinh lý bệnh miễn dịch (2019), *Giáo trình Thực hành Sinh lý bệnh Miễn dịch* - Học viện Y dược học cổ truyền Việt Nam.
- [9]. Bộ môn Giải phẫu bệnh (2019), *Giáo trình Giải phẫu bệnh*, Học viện Y dược học cổ truyền Việt Nam.

10.2. Tài liệu tham khảo (TLTK)

- [1] Trình Văn Minh (2010), *Giải phẫu người tập 1*, Giải phẫu người. NXB Y học.
- [2] Trình Văn Minh (2010), *Giải phẫu người tập 2*, Giải phẫu người. NXB Y học.
- [3] Trình Văn Minh (2010), *Giải phẫu người tập 3*, Giải phẫu người. NXB Y học.
- [4] Bộ môn Mô học và phôi thai học -Trường Đại học Y Hà Nội (2004), *Mô học*, NXB Y học.
- [5] Bộ môn Mô học và phôi thai học -Trường Đại học Y Hà Nội (2001), *Phôi thai học người*, NXB Y học.
- [6] Nguyễn Đình Tảo (2018), *Mô phôi ứng dụng trong hỗ trợ sinh sản*, NXB Y học.
- [8] Trường đại học Y Hà Nội (2022). *Sinh lý học*, Nhà xuất bản Y học.
- [9]. Đại học Y Dược TP Hồ Chí Minh (2020). *Sinh lý học y khoa*, Nhà xuất bản Y học.
- [10] Trường Đại học Y Hà Nội, Bộ môn Sinh lý bệnh – Miễn dịch (2023), “*Sinh lý bệnh và Miễn dịch – Phần Sinh lý bệnh học*”, nhà xuất bản Y học.
- [11] Trường Đại học Y Hà Nội, Bộ môn Sinh lý bệnh – Miễn dịch (2017), “*Sinh lý bệnh và Miễn dịch – Phần Sinh lý bệnh học*”, nhà xuất bản Y học.
- [12]. Đại học Y Hà Nội (2016), *Giải phẫu bệnh học*, Nhà xuất bản Hà Nội.

11. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của module
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.

✓ Sinh viên thực hiện đầy đủ và trung thực các nhiệm vụ học tập, kiểm tra, đánh giá theo đề cương chi tiết học phần và hướng dẫn của giảng viên giảng dạy học phần.

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm
MODULE TIM MẠCH
(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN MODULE HỆ HÔ HẤP

Trình độ đào tạo: Đại học chính quy, Ngành: Y khoa; Mã số đào tạo: 7720101

1. Thông tin tổng quát về module

- Tên học phần:
- * Tiếng Việt: Module Hệ hô hấp
- * Tiếng Anh: Respiratory system module
- Mã mô đun: MODU2106
- Số tín chỉ: 2,0 (LT: 1,5; TH: 0,5)
- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 100 tiết
- + Lý thuyết: 23 tiết
- + Thực hành: 15 tiết
- + Kiểm tra/thi: 3,5 tiết (KTTX: 0,5 tiết/ thi thực hành: 2,0 tiết, thi lý thuyết: 1,0 tiết)
- + Thời gian tự học: 58,5 tiết
- Đối tượng học (năm thứ): Đại học Y khoa năm 2
- Vị trí của module trong chương trình đào tạo:

Kiến thức giáo dục đại cương		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp					
		Kiến thức cơ sở khối ngành		Kiến thức cơ sở ngành		Kiến thức ngành	
Bắt buộc	Tự chọn	Bắt buộc	Tự chọn	Bắt buộc	Tự chọn	Bắt buộc	Tự chọn

- Điều kiện tham gia module:
- + Học phần tiên quyết: 0
- + Học phần song hành: 0
- + Học phần học trước: Module Y cơ sở 1, Module Y học cơ sở 2
- Đơn vị phụ trách module: Khoa Khoa học Y sinh

2. Thông tin về giảng viên

TT	BỘ MÔN	GIẢNG VIÊN	DIỆN THOẠI	MAIL	Ghi chú
1	Giải phẫu	TS. Hoàng Cao Hiếu	0943338586	hoangcaohieu@gmail.com	
		Ths. Bùi Văn Thắng	0924017894	bmgiaiphauvutmm@gmail.com	
2	Sinh lý	Ths. Đỗ Thị Hường	0366000368	dohuong1406@gmail.com	
3	Mô phôi thai học	Ths. Cù Thị Bích Thủy	0987467088	bichthuym1905@gmail.com	
		TS. Quách Thị Yến	0912661423	quachthiyen888@gmail.com	

4	Sinh lý bệnh	Ths. Nguyễn Anh Thư	0934533988	nguyenanhthu3003@gmail.com	
5	Giải phẫu bệnh	TS. Chu Văn Đức	0945925078	bschuduc@yahoo.com.vn	
		Ths. Bùi Thị Quỳnh	0962535484	bsquynh89@gmail.com	

3. Mục tiêu của module (ký hiệu: MT)

Bảng 3.1. Mục tiêu của module

Mục tiêu	Mô tả mục tiêu
MT1	Kiến thức đặc điểm giải phẫu, mô học, hoạt động và chức năng của các cơ quan thuộc hệ hô hấp.
MT2	Kiến thức về sự hình thành các thành phần trong hệ hô hấp và một số bất thường ở phôi thai
MT3	Kiến thức về nguyên nhân, yếu tố nguy cơ, đặc điểm giải phẫu bệnh của viêm, u phổi
MT4	Khả năng vận dụng các kiến thức đã học để phân tích được cơ chế bệnh sinh rối loạn của hệ hô hấp; chẩn đoán giải phẫu bệnh được một số thể bệnh ung thư phổi; làm nền tảng vững vàng cho kỹ năng lâm sàng và nghiên cứu khoa học.
MT5	Khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm.

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT module với MT của CTĐT

MT CTĐT	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
MT 1		2				
MT 2		2				
MT3		2				
MT4		2				
MT5					1	

4. Chuẩn đầu ra (CĐR) của module (ký hiệu: CLO)

Bảng 4. Chuẩn đầu ra của module

Ký hiệu CĐR	Nội dung CĐR HP
CLO1	Mô tả được đặc điểm giải phẫu đại thể của hệ hô hấp.
CLO2	Mô tả được sự hình thành, phát triển, cấu tạo của các cơ quan hệ hô hấp và sự phát sinh của một số dị tật bẩm sinh thường gặp.
CLO3	Vận dụng những kiến thức sinh lý học hệ hô hấp để giải thích cơ chế hoạt động bình thường cùng mối liên hệ với các cơ quan khác trong cơ thể và đọc được kết quả một số thăm dò chức năng hô hấp trên lâm sàng.

CLO4	Phân tích được cơ chế bệnh sinh rối loạn của hệ hô hấp.
CLO5	Trình bày nguyên nhân, yếu tố nguy cơ, phân tích đặc điểm giải phẫu bệnh của một số bệnh lý phổi.
CLO6	Có năng lực tự học, có kỹ năng làm việc nhóm, phản biện, bảo vệ quan điểm cá nhân, viết báo cáo, trình bày.

5. Ma trận mức độ đóng góp của module (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

Bảng 5. Mối liên hệ của CDR module (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)

PLO CLO	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
CLO1		2													
CLO2		2		1											
CLO3		2		1											
CLO4		2		1											
CLO5		2		2											
CLO6							1								

6. Yêu cầu của module

6.1. Yêu cầu về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng dạy module

6.1.1. Lý thuyết

- Bộ máy chiếu có đầu chuyển đổi HDMI, VGA, màn hình led, loa mic, phấn, bảng

6.1.2. Thực hành

STT	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ thực hành	Bộ môn
1	Mô hình giải phẫu	Giải phẫu
2	Kính hiển vi 2 mắt Olympus	Mô – Phôi thai học, Giải phẫu bệnh
3	Máy tính kết nối kính hiển vi	Giải phẫu bệnh
4	Màn hình led có kết nối với máy tính, máy chiếu, laptop	Các bộ môn
5	Bàn gỗ, bàn thí nghiệm, ghế, quạt, điều hòa, ổ điện 6 lỗ, loa, máy hút ẩm.	Các bộ môn

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

- Dự lớp: Sinh viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học. Nghe giảng và nghe hướng dẫn học tập; Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.

+ Module được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy. Mọi hành vi làm ảnh hưởng đến quá trình dạy và học đều bị nghiêm cấm.

+ Sinh viên phải đi học đúng giờ quy định. Sinh viên đi trễ quá 15 phút sau khi giờ học bắt đầu sẽ không được tham dự buổi học.

+ Tuyệt đối không làm ồn, gây ảnh hưởng đến người khác trong quá trình học.

+ Tuyệt đối không được ăn uống, sử dụng các thiết bị như điện thoại, máy nghe nhạc trong giờ học.

+ Đi học thực hành tất cả sinh viên phải mặc áo blouse.

- Bài tập: Chuẩn bị trả lời các câu hỏi theo yêu cầu của giảng viên và thảo luận nhóm.

- Tự học:

Nghiên cứu kỹ Đề cương chi tiết học phần; đọc giáo trình, đọc tài liệu tham khảo tại mục 10; chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên tại cột 7 mục 8.2 của ĐCCTHP trước khi đến lớp.

Lý thuyết: Trả lời các câu hỏi lượng giá theo từng nội dung bài học:

Bài 1: Giải phẫu hệ hô hấp (Đọc TLC số 1 và TLTK số 1,2)

1. Mô tả hình thể, vị trí, cấu tạo đại thể của các cơ quan hệ hô hấp?

Bài 2: Giải phẫu hệ hô hấp – tiếp (Đọc TLC số 1 và TLTK số 1,2)

1. Nêu các cấu trúc giải phẫu liên quan, các mạch máu nuôi dưỡng và thần kinh chi phối các quan hệ hô hấp?

Bài 2: Mô phôi thai học hệ hô hấp (Đọc TLC số 3,4 và TLTK số 3)

1. So sánh về cấu tạo mô học của đường dẫn khí trong và ngoài phổi
2. Giải thích được sự phù hợp giữa cấu tạo với chức năng của các đoạn dẫn khí
3. Giải thích được sự phù hợp giữa cấu tạo của phế nang với quá trình trao đổi khí-máu
4. Trình bày nguồn gốc phôi thai hệ hô hấp
5. Trình bày sự tạo thành của thanh quản, khí quản, cây phế quản, phổi ở phôi thai
6. Trình bày các giai đoạn phát triển bình thường ở phổi- phần phôi thai
7. Giải thích 1 số dị tật bất thường ở phôi thai hệ hô hấp

Bài 3: Sinh lý hệ hô hấp (Đọc TLC số 4)

1. Trình bày đặc điểm hình thái-chức năng bộ máy hô hấp?
2. Trình bày chức năng thông khí của phổi?
3. Trình bày chức năng vận chuyển khí của máu?
4. Trình bày điều hòa hô hấp?

Bài 4: Sinh lý bệnh hô hấp (Đọc TLC số 5 và TLTK số 4)

1. Trình bày khái quát quá trình hô hấp của cơ thể?
2. Phân tích cơ chế bệnh sinh của bệnh lên cao? Phân tích cơ chế bệnh sinh của ngạt?
3. Trình bày định nghĩa và các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình khuếch tán khí?
4. Phân tích một số bệnh lý của phổi có rối loạn khuếch tán khí?
5. Trình bày định nghĩa, nguyên nhân, biểu hiện của suy hô hấp? Trình bày thích nghi của cơ thể trong suy hô hấp?

*** Vấn đề thảo luận:**

Thí nghiệm lên cao thực nghiệm: Cho chuột vào hệ thống bình thông nhau, giảm áp suất không khí trong bình nhờ máu hút chân không, tương ứng với áp suất không khí ở các độ cao 4.000m, 6.000m, 8.000.

Chuột A: Tiêm chất kích thích

Chuột B: Tiêm chất ức chế

Chuột C: Không tiêm

Thấy chuột thở nhanh → thở chậm → chết

Dự đoán thời gian tử vong của chuột A, B, C – con nào chết sớm nhất, con nào muộn nhất?

Giải thích cơ chế bệnh sinh bệnh lên cao?

Bài 5: Giải phẫu bệnh hô hấp (Đọc TLC số 6,7 và TLTK số 5)

1. Trình bày được định nghĩa viêm phế quản phổi, viêm phổi thùy? Mô tả đại thể, vi thể của viêm phế quản phổi?
2. Mô tả đại thể, vi thể của viêm phổi thùy? Đối chiếu các hình thái tổn thương của các giai đoạn viêm phổi thùy với biểu hiện lâm sàng của bệnh?

3. So sánh đặc điểm vi thể của viêm phổi thùy và viêm phế quản phổi?
4. Nêu định nghĩa, yếu tố nguy cơ của ung thư phổi? Mô tả đại thể, vi thể của ung thư biểu mô phế quản phổi? Liên hệ đặc điểm hình thái ung thư phổi của các thể mô bệnh học với một số đặc điểm lâm sàng?

Thực hành:

Bài 1: Giải phẫu hệ hô hấp (Đọc TLC số 1 và TLTK số 1,2)

Xác định các mốc giải phẫu trên mô hình, tranh, ảnh, atlas của các cơ quan

- Mũi
- Hầu
- Thanh quản
- Khí quản
- Phế quản
- Phổi

Bài 2: Mô học hệ hô hấp (Đọc TLC số 3,4 và TLTK số 3)

Nhận biết các chi tiết của bài học ở vật kính x10, x40.

Bài 3: Sinh lý hệ hô hấp (Đọc TLC số 4)

Nhận định một số kết quả đo chức năng thông khí.

Bài 4: Giải phẫu bệnh hệ hô hấp (Đọc TLC số 6,7 và TLTK số 5)

Sử dụng kính hiển vi để tìm các tổn thương chẩn đoán các bệnh lý trên tiêu bản.

- **Điều kiện dự thi thực hành: Tham gia học tập thực hành đạt 100%**
- **Điều kiện dự thi kết thúc học phần: Bài kiểm tra thường xuyên đạt điểm từ 4 trở lên và số tiết lý thuyết tham dự trên lớp tối thiểu đạt 80%.**
- Sinh viên phải hoàn thành các bài tập, các yêu cầu thảo luận trên lớp của giảng viên.
- Trong quá trình học tập, sinh viên được khuyến khích đặt câu hỏi phản biện, trình bày quan điểm, các ý tưởng sáng tạo mới dưới nhiều hình thức khác nhau.

7. Mô tả module

Module Hô hấp mô tả các cấu trúc đại thể, vi thể, cung cấp kiến thức cơ bản về chức năng của hệ hô hấp, giải thích cơ chế hoạt động bình thường cùng với mối liên hệ với các cơ quan khác trong cơ thể. Từ đó, giúp sinh viên có thể giải thích được một số rối loạn chức năng, những biến đổi hình thái học, đối chiếu tổn thương với biểu hiện bệnh lý trên lâm sàng, đọc được một số thăm dò chức năng hệ hô hấp và chẩn đoán một số thể bệnh thường gặp điển hình của ung thư phổi.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy module, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy LT và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (LT/ KT/Tự học)	CĐR của bài học (chương)	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CĐR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tuần 1/	GIẢI PHẪU HỆ HÔ HẤP	4/0/8	Mô tả được hình thể, vị	CLO1 CLO6	- Thuyết trình ngắn	- Ở nhà:	

Buổi 1	1. Giải phẫu mũi + Mũi ngoài + Ổ mũi 2. Giải phẫu hầu + Hầu mũi + Hầu miệng + Hầu thanh quản 3. Giải phẫu thanh quản - Giải phẫu khí quản + Đoạn cổ + Đoạn ngực + Đoạn bụng 4. Giải phẫu phế quản 5. Giải phẫu phổi + Hình thể ngoài + Hình thể trong (cấu tạo)		trí, cấu tạo đại thể của các cơ quan hệ hô hấp.		tích cực hóa người học. - Thuyết trình kết hợp hỏi đáp	đọc trước tài liệu theo mục 6.2 phần tự học. - Trên lớp: nghe giảng, tham gia thảo luận, trả lời câu hỏi.	
Tuần 2/ Buổi 2	GIẢI PHẪU HỆ HÔ HẤP - Nhắc lại giải phẫu lồng ngực. - Nhắc lại giải phẫu trung thất. - Động mạch, tĩnh mạch phổi. - Động mạch, tĩnh mạch phế quản. - Thần kinh chi phối các cơ quan hệ hô hấp.	3/0/4	Nêu được các cấu trúc giải phẫu liên quan, các mạch máu nuôi dưỡng và thần kinh chi phối các quan hệ hô hấp.	CLO1 CLO6			
Tuần 3/ Buổi 3	MÔ HỌC HỆ HÔ HẤP	1,5/0/3,5	Mô tả được cấu tạo hình thái các thành phần đường dẫn khí trong và ngoài phổi Trình bày cấu	CLO2 CLO6	- Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học. - Thuyết trình kết		

			tạo của phế nang và hàng rào trao đổi khí-máu		hợp hỏi đáp		
	PHÔI THAI HỌC HỆ HÔ HẤP	2,5/0/4	Mô tả được sự hình thành và phát triển các thành phần trong hệ hô hấp và một số sự phát sinh bất thường ở phôi thai	CLO2 CLO6			
Tuần 4/ Buổi 4	SINH LÝ HỆ HÔ HẤP 1. Đặc điểm hình thái-chức năng bộ máy hô hấp 2. Chức năng thông khí của phổi 3. Chức năng vận chuyển khí của máu 4. Điều hòa hô hấp	4/0/8	-Trình bày được hoạt động chức năng của hệ hô hấp và điều hòa hô hấp. - Vận dụng những kiến thức sinh lý học hệ hô hấp để giải thích cơ chế hoạt động bình thường cùng mối liên hệ với các cơ quan khác trong cơ thể.	CLO3 CLO6	- Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học. - Thuyết trình kết hợp hỏi đáp		
Tuần 5/ Buổi 5	SINH LÝ BỆNH HÔ HẤP I. Đại cương II. Rối loạn hô hấp 1. Rối loạn thông khí 2. Rối loạn quá trình khuếch tán khí 3. Rối loạn quá	4/0/8	1.Trình bày nguyên nhân, bệnh sinh, hậu quả của các bệnh hô hấp thường gặp trên lâm sàng; nguyên nhân, biểu hiện của rối loạn hô hấp ngoài; rối	CLO4 CLO6	- Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học. - Thuyết trình kết hợp hỏi đáp - Nêu vấn đề		

	trình vận chuyển khí 4. Rối loạn hô hấp tế bào. III. Một số nghiệm pháp thăm dò chức năng hô hấp 1. Đánh giá chức năng phổi qua thể tích khí trao đổi 2. Đánh giá đường dẫn khí qua lưu lượng khí 3. Thăm dò chức năng khuếch tán IV. Suy hô hấp		loạn quá trình hô hấp trong. 2. Phân tích các biểu hiện, bệnh sinh của các loại suy hô hấp.				
Tuần 6/ Buổi 6	GIẢI PHẪU BỆNH HÊ HÔ HẤP 1. Viêm phổi cấp 2. Ung thư phổi	4/0/8	1. Trình bày nguyên nhân, yếu tố nguy cơ của viêm phổi, ung thư phổi 2. Mô tả tổn thương đại thể và vi thể của viêm phổi cấp, ung thư phổi 3. Đối chiếu tổn thương với biểu hiện lâm sàng của bệnh 4. Nêu được vai trò của một số xét nghiệm giải phẫu bệnh trong phát hiện, chẩn	CLO5 CLO6	- Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học. - Thuyết trình kết hợp hỏi đáp		

			đoán viêm phổi và ung thư phổi.				
Theo lịch kiểm tra	Kiểm tra thường xuyên	0/5/0	Theo bộ câu hỏi lượng giá phần lý thuyết				- Theo bộ câu hỏi lượng giá mục 6.2 phần tự học - Hình thức: Tự luận - Thời điểm: Kết thúc Module
Theo lịch của PĐT	Thi kết thúc Module	0/1/0	Tất cả nội dung đã học				- Toàn bộ các bài đã học - Trắc nghiệm khách quan - Theo lịch của phòng đào tạo
	TỔNG	23/1,5/43,5					

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuầ n/ Buổi	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số Tiết (TH/K T/Tự học)	CDR của bài học	Lqua n đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
Tuần 1/ Buổi 1	GIẢI PHẪU HỆ HÔ HẤP - Giải phẫu mũi + Mũi ngoài + Ổ mũi - Giải phẫu hầu + Hầu mũi	4/0,5/4	Chỉ được các mốc giải phẫu của các cơ quan thuộc hệ hô; các cấu trúc liên quan, mạch máu nuôi dưỡng và	CLO1 CLO6	- Thuyết trình kết hợp hỏi đáp - Thực hành lại	- Ở nhà: đọc trước tài liệu theo mục 6.2 phần tự học.	- Thi TH Giải phẫu: chạy trạm mô

	+ Hàu miệng + Hàu thanh quản - Giải phẫu thanh quản - Giải phẫu khí quản + Đoạn cổ + Đoạn ngực + Đoạn bụng - Giải phẫu phế quản - Giải phẫu phổi + Hình thể ngoài + Hình thể trong (cấu tạo) - Giải phẫu lồng ngực. - Giải phẫu trung thất. - Động mạch, tĩnh mạch phổi. - Động mạch, tĩnh mạch phế quản. - Thần kinh chi phối các cơ quan hệ hô hấp.		thần kinh chi phối các cơ quan hệ hô hấp trên tranh, atlas và mô hình giải phẫu.			- Trên lớp: nghe, ghi chép, quan sát, thực hành theo hướng dẫn của giáo viên	hình
Tuần 2/ Buổi 2	MÔ HỌC HỆ HÔ HẤP Khí – phế quản, Phế quản gian tiểu thụ, Tiểu phế quản chính thức, Phế nang.	4/0,5/4	Nhận biết được hình thái của Khí – phế quản, Phế quản gian tiểu thụ, Tiểu phế quản chính thức, Phế nang.	CLO2 CLO6	- Thuyết trình kết hợp hỏi đáp - Thực hành lại	- Ở nhà: đọc trước tài liệu theo mục 6.2 phần tự học. - Trên lớp: nghe, ghi chép, quan sát, thực hành theo hướng dẫn của giáo viên, soi tiêu bản, vẽ tranh	- Thi TH Mô phổi: chạy trạm trên kính
Tuần 3/	SINH LÝ HỆ HÔ HẤP Chức năng thông khí	3/0,5/3	Báo cáo power point: Nhận	CLO3 CLO6	- Thuyết trình kết	- Ở nhà: đọc	-Thi TH

Buổi 3			định được bản ghi đo chức năng thông khí tiêu chuẩn và phân tích được một số kết quả đo chức năng thông khí.		hợp hỏi đáp	trước tài liệu theo mục 6.2 phân tự học. - Trên lớp: Thuyết trình power point.	Sinh lý: tự luận
Tuần 4/ Buổi 4	GIẢI PHẪU BỆNH HỆ HÔ HẤP 1. Ung thư biểu mô tuyến 2. Ung thư biểu mô vảy 3. Ung thư biểu mô tế bào nhỏ	4/0,5/4	Tìm và đánh giá được các tổn thương từ đó chẩn đoán vi thể của ung thư biểu mô phế quản típ: tuyến, vảy, tế bào nhỏ	CLO5 CLO6	- Thuyết trình kết hợp hỏi đáp - Thực hành lại	- Ở nhà: đọc trước tài liệu theo mục 6.2 phân tự học. - Trên lớp: nghe, ghi chép, quan sát, và sử dụng kính hiển vi để tìm các tổn thương chẩn đoán các bệnh lý trên tiêu bản mẫu	- Thi TH GPB: chẩn đoán các tiêu bản, hình ảnh bệnh lý đã học (tự luận)
	TỔNG	15/2/1 5					

9. Phương pháp đánh giá module

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm module được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric

9.2.1. Rubric đánh giá bài kiểm tra thường xuyên

Rubric 1: Đánh giá bài kiểm tra thường xuyên (tự luận lý thuyết)

Tiêu chí đánh giá	Trọng số %	Chuẩn đầu ra của mô đun	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			(0-3.9)	(4.0-5.4)	(5.5- 6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)	
Hình thức trình bày	20%	CLO 1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6 CLO7 CLO8 CLO9	Cấu thả, không có bố cục	Chữ viết xấu, khó đọc, bố cục không rõ ràng	Chữ viết đọc được, Bố cục không chặt chẽ	Chữ viết rõ ràng; trình bày sạch; Bố cục tương đối logic; không lỗi chính tả	Chữ viết rõ ràng, trình bày đẹp, sạch sẽ; Bố cục logic, không lỗi chính tả	100%
Nội dung	80%		Nội dung không đủ, chưa đúng một số yêu cầu	Nội dung đủ, đúng yêu cầu nhưng chưa có lập luận, giải thích	Nội dung đủ, đúng yêu cầu có lập luận giải thích, minh họa nhưng chưa phù hợp	Nội dung đủ, đúng yêu cầu, lập luận, giải thích, minh họa tương đối phù hợp với nội dung yêu cầu	Nội dung đủ, đúng, có sáng tạo, tổng hợp, lập luận, giải thích, minh họa phù hợp với nội dung yêu cầu	

9.2.2. Rubric đánh giá bài thực hành

- Rubric 2: Đánh giá bài thực hành Giải phẫu:

+ Chuẩn đầu ra của học phần: CLO1, CLO2

Tiêu chí đánh giá	Mô tả mức chất lượng					Trọng số
	(0-3.9)	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)	
Xác định chi tiết giải phẫu trên ảnh	Không xác định được hoặc chỉ xác định đúng < 40% chi tiết yêu cầu	Xác định đúng từ 40% đến <55% chi tiết yêu cầu	Xác định đúng từ 55% đến <70% chi tiết yêu cầu	Xác định đúng từ 70% đến <85% chi tiết yêu cầu	Xác định đúng từ 85% đến 100% chi tiết yêu cầu	100%

- Rubric 3: Đánh giá bài thực hành Mô phôi:

+ Chuẩn đầu ra của học phần: CLO3

Tiêu chí đánh giá	Mô tả mức chất lượng					Trọng số
	Điểm từ 0,0- 3.9	Điểm từ 4.0- 5.4	Điểm từ 5.5- 6.9	Điểm từ 7.0- 8.4	Điểm từ 8.5- 10	
Soi tiêu	Không thực	Thực hiện	Thực hiện	Thực hiện tốt	Thực hiện	100%

bản	hiện được thao tác soi tiêu bản	được thao tác soi tiêu bản, chỉ được $\leq 30\%$ hình ảnh trên tiêu bản được yêu cầu	được thao tác soi tiêu bản, chỉ được 30% -50% hình ảnh trên tiêu bản được yêu cầu	thao tác soi tiêu bản, chỉ được 50% - 80% hình ảnh trên tiêu bản được yêu cầu	thành thạo thao tác soi tiêu bản, chỉ được 80-100% hình ảnh trên tiêu bản được yêu cầu	

- Rubric 4: Đánh giá bài thực hành Sinh lý:

+ Chuẩn đầu ra của học phần: CLO5

Tiêu chí đánh giá	Mô tả mức chất lượng					Trọng số
	Điểm từ 0,0-3.9	Điểm từ 4.0-5.4	Điểm từ 5.5-6.9	Điểm từ 7.0-8.4	Điểm từ 8.5-10	
Nhận định bản ghi đo chức năng thông khí tiêu chuẩn	Không diễn đạt được; thiếu thông tin; thiếu dẫn liệu	Đáp ứng từ 40% đến 54% trở lên các tiêu mục theo đáp án	Đáp ứng từ 55% đến 69% trở lên các tiêu mục theo đáp án	Đáp ứng từ 70% đến 84% trở lên các tiêu mục theo đáp án	Đáp ứng 85% trở lên các tiêu mục theo đáp án	100%

- Rubric 5: Đánh giá bài thực hành Giải phẫu bệnh:

+ Chuẩn đầu ra của học phần: CLO7,8

Tiêu chí đánh giá	Mô tả mức chất lượng					Trọng số
	Điểm từ 0,0-3.9	Điểm từ 4.0-5.4	Điểm từ 5.5-6.9	Điểm từ 7.0-8.4	Điểm từ 8.5-10	
Nhận biết hình ảnh	Không nhận biết được hình ảnh vi thể	Nhận biết $\leq 30\%$ hình ảnh vi thể được yêu cầu	Nhận biết 30% -50% hình ảnh hình ảnh vi thể được yêu cầu	Nhận biết 50% -80% hình ảnh vi thể được yêu cầu	Nhận biết 80-100% hình ảnh vi thể được yêu cầu	20%
Mô tả vi thể	Nội dung câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến hình ảnh	Nội dung câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng tâm của hình ảnh.	Nội dung câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến hình ảnh nhưng chưa rõ ràng, mạch lạc trong các câu trả lời. .	Nội dung câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục.	Nội dung câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến hình ảnh yêu cầu; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục.	80%

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm kiểm tra thường xuyên	10%	Lý thuyết	Kiểm tra thường xuyên	100%	Rubic 1	CLO1 đến CLO6	Theo rubic
Điểm thi thực hành	30%	Thực hành	Thực hành Giải phẫu	25%	Rubic 2	CLO1	
			Thực hành Mô phôi	25%	Rubic 3	CLO2	
			Thực hành Sinh lý	25%	Rubic 4	CLO3	
			Thực hành GPB	25%	Rubic 5	CLO5	
Điểm thi kết thúc Module	60%	Lý thuyết	Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính	100%		CLO1 đến CLO6	Theo kết cấu đề thi

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá Module

Thời gian: 20 phút; Tổng số câu: 40

Chuẩn đầu ra module	Trọng số	Tổng câu hỏi	Câu hỏi bậc 1	Câu hỏi bậc 2	Câu hỏi bậc 3
CLO1	30%	12	4	8	0
CLO2	17,5%	7	2	5	0
CLO3	17,5%	7	0	5	2
CLO4	17,5%	7	0	5	2
CLO5	17,5%	7	0	5	2
Tổng	100%	40	8	28	6

Điểm thi được tính theo thang điểm 10

9.5. Điểm module

Điểm Module được tính theo trọng số, cách tính như sau:

$\text{Điểm Module} = \text{Điểm KT TX} \times 0,1 + ((\text{Điểm TH GP} + \text{TH MP} + \text{TH SL} + \text{TH GPB})/4) \times 0,3 + \text{Điểm lý thuyết} \times 0,6.$

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính (TLC)

- Bộ môn Giải phẫu – Đại học Y Hà Nội (2004), *Bài giảng Giải phẫu học*, NXB Y học.
- Trịnh Bình (2015), *Mô – phôi, phần mô học* NXB Y học.
- Đỗ Kính (2015), *Phôi thai học- Thực nghiệm và ứng dụng lâm sàng*, NXB Y học, Hà Nội.

4. GS.TS. Phạm Thị Minh Đức (2020), *Sinh lý học*, NXB Y học.
5. Bộ môn Sinh lý bệnh miễn dịch, *Giáo trình Bài giảng Sinh lý bệnh Miễn dịch (2019)* - Học viện Y dược học cổ truyền Việt Nam.
6. Bộ môn Giải phẫu bệnh (2019), *Giáo trình Giải phẫu bệnh*, Học viện Y dược học cổ truyền Việt Nam.
7. Bộ môn Giải phẫu bệnh (2019), *Thực hành Giải phẫu bệnh*, Học viện Y dược học cổ truyền Việt Nam

10.2. Tài liệu tham khảo (TLTK)

1. Bộ môn Giải phẫu – Đại học Y Hà Nội (2006), *Giải phẫu người (Dùng cho sinh viên hệ bác sĩ đa khoa)*, NXB Y học.
2. GS.TS.BS. Trịnh Văn Minh (2010), *Giải phẫu người Tập 2 (Giải phẫu ngực – bụng)*, NXB Giáo dục Việt Nam.
3. Nguyễn Đình Tảo (2018), *Mô phôi ứng dụng trong hỗ trợ sinh sản*, NXB Y học.
4. Trường Đại học Y Hà Nội, Bộ môn Sinh lý bệnh – Miễn dịch (2023), *Sinh lý bệnh và Miễn dịch – Phần Sinh lý bệnh học*, NXB Y học.
5. Đại học Y Hà Nội (2016), *Giải phẫu bệnh học*, NXB Hà Nội.

11. Hướng dẫn thực hiện

- Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của Module.
- Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.
- Sinh viên thực hiện đầy đủ và trung thực các nhiệm vụ học tập, kiểm tra, đánh giá theo đề cương chi tiết module và hướng dẫn của giảng viên dạy module.

12. Cấp phê duyệt

Hà Nội, ngày tháng năm 20

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)

BỘ MÔN/MÔ ĐUN
(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày tháng năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày tháng năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TIỀN LÂM SÀNG 1

Đối tượng đào tạo: Bác sĩ y khoa - Mã số đào tạo: 52720101

1. Thông tin tổng quát về học phần

- Tên Học phần:

* Tiếng Việt: Tiền lâm sàng 1 (Kỹ năng giao tiếp với người bệnh)

* Tiếng Anh: Pre-Clinical Skills 1 (Patient-centered communication)

- Mã Học phần/ Mô đun: MODU2107

- Số tín chỉ: 1,0 TH

- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 30 tiết

+ Lý thuyết: 0 tiết

+ Thực hành: 30 tiết

+ Kiểm tra, đánh giá: Bảng kiểm khi thực hành

+ Thời gian tự học:

- Đối tượng học (năm thứ): Sinh viên Y khoa năm thứ 2

- Vị trí của học phần/ mô đun trong chương trình đào tạo

- Đối tượng học: Sinh viên y khoa

- Vị trí của Học phần trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương □		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp □				Thực tập và khóa luận tốt nghiệp □
		Kiến thức cơ sở ngành □		Kiến thức ngành ×		
Bắt buộc □	Tự chọn □	Bắt buộc □	Tự chọn □	Bắt buộc ×	Tự chọn □	

- Điều kiện tham gia học phần:

+ Học phần tiên quyết: Không

+ Học phần học trước: Không

+ Học phần song hành: Không

- Đơn vị phụ trách học phần/mô đun: Trung tâm tiền lâm sàng

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1.	ThS Bs Ngô Văn Trọng	0988425593	trongtmh@gmail.com
2.	ThS Bs Nguyễn Thị Hậu	0986280088	bshaubvtt@gmail.com
3.	Bs CKI Phan Bình Dương	0987907100	phanbinhduong1988@gmail.com
4.	Bs Quang Ngọc Khuê	0989432828	quangngockhue@gmail.com
5.	ThS Nguyễn Thị Anh	0974995308	nguyenthianh2311@gmail.com
6.	ThS Trần Thị Thu	0946096919	tranthithu11061982@gmail.com
7.	ThS Nguyễn Thị Khuyến	0967378518	nguyenthikhuyenbvt@gmail.com

3. Mục tiêu của học phần (ký hiệu: MT)

Sinh viên học xong học phần này đạt được các mục tiêu kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đạo đức, năng lực tự chủ và trách nhiệm sau:

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Ký hiệuMục tiêu	Nội dung MT HP
MT HP1	Thực hiện được một số kỹ năng giao tiếp có lời, không lời, hỏi bệnh sử, hỏi tiền sử, cung cấp thông tin, báo tin xấu: nói, lắng nghe, đặt câu hỏi, phản hồi, ngữ điệu, đồng cảm...
MT HP2	Phân tích được các tình huống, tâm lý... của người bệnh để đưa ra cách giao tiếp phù hợp với hoàn cảnh.
MT HP3	Xử trí được một số tình huống xấu bất ngờ (giả định) khi cần báo tin xấu cho bệnh nhân hoặc người nhà bệnh nhân.
MT HP4	Làm việc độc lập và làm việc nhóm; Tự đánh giá được công việc của bản thân và của nhóm, Thể hiện được sự cẩn trọng, tỉ mỉ, tính chuyên nghiệp đối với các kỹ năng khi giao tiếp với bệnh nhân hoặc người nhà bệnh nhân.

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
MT HP1		3	2	2		
MT HP2		3	3	3	2	2
MT HP3		2	2	3	2	2
MT HP4						3

Ghi chú: Mức độ đóng góp của mục tiêu học phần/ modun (MT HP) vào mục tiêu của chương trình đào tạo (MT CTĐT) được xác định cụ thể:

- 1 – MT HP có đóng góp ít vào MT CTĐT
- 2 – MT HP có đóng góp vừa vào MT CTĐT
- 3 – MT HP có đóng góp nhiều vào MT CTĐT

Chú thích: 3, 2, 1 phụ thuộc vào mức hỗ trợ của MT HP đối với MT CTĐT ở mức bắt đầu (1) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...(2) hay mức thuần thực (3)

4. Chuẩn đầu ra (CĐR) của học phần (ký hiệu: CLO)

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần

Ký hiệu CĐR	Nội dung CĐR HP (CLO)
CLO1	Thực hiện được một số kỹ năng giao tiếp có lời, không lời, hỏi bệnh sử, hỏi tiền sử, cung cấp thông tin, báo tin xấu: nói, lắng nghe, đặt câu hỏi, phản hồi, ngữ điệu, đồng cảm...
CLO2	Phân tích được các tình huống, tâm lý... của người bệnh để đưa ra cách giao tiếp phù hợp với hoàn cảnh.
CLO3	Xử trí được một số tình huống xấu bất ngờ (giả định) khi cần báo tin xấu cho bệnh nhân hoặc người nhà bệnh nhân.
CLO4	Thực hiện được kỹ năng giao tiếp cơ bản trong các tình huống giả định.
CLO5	Làm việc độc lập và làm việc nhóm; Tự đánh giá được công việc của bản thân và của nhóm, Thể hiện được sự cẩn trọng, tỉ mỉ, tính chuyên nghiệp đối với các kỹ năng khi giao tiếp với bệnh nhân hoặc người nhà bệnh nhân.

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

Bảng 5.1. Mối liên hệ của CDR HP (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)

CLO	PLO						
	PLO 1	PLO3	PLO4	PLO5	PLO7	PLO12	PLO14
CLO 1		3					
CLO2		3					
CLO 3		3	3				
CLO 4				3	3		
CLO 5						3	3

Mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ modun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO) được xác định cụ thể:

- 1 – CLO có đóng góp ít vào PLO
- 2 – CLO có đóng góp vừa vào PLO
- 3 – CLO có đóng góp nhiều vào PLO

Chú thích: 3, 2, 1 phụ thuộc vào mức hỗ trợ của CLO đối với PLO ở mức bắt đầu (1) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...(2) hay mức thuần thực (3)

6. Yêu cầu của học phần/ mô đun

6.1. Yêu cầu về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần/ mô đun:

6.1.1. Lý thuyết: Giáo trình, tài liệu tham khảo như mục 10.1 và 10.2

Máy chiếu, loa, mic, bảng, phấn...

6.1.2. Thực hành:

Bảng 6.1.2. Cơ sở vật chất giảng dạy của HP

STT	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ thực hành
1	Bàn khám bệnh
2	Buồng bệnh mô phỏng
3	Bệnh nhân giả
4	Mô hình

Buồng bệnh mô phỏng có bảng, phấn, đèn đọc phim XQ, dụng cụ y tế, camera, mic...

6.1.3. Đại điểm thực hành: tại Trung tâm tiền lâm sàng

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

6.2.1. Dự trên lớp (giảng đường):

- Đọc tài liệu tham khảo để chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên; các nghiên cứu mới nhất về kỹ thuật phẫu thuật; Chủ động thực hành luyện tập các kỹ năng; Rèn luyện kỹ năng giao tiếp trong nhóm để đảm bảo phối hợp hiệu quả; học hỏi, nghiên cứu và phát triển bản thân trong suốt sự nghiệp y khoa.

- Sinh viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học theo quy định của Học viện; Nghe giảng, nghe hướng dẫn học tập và thực hiện nghiêm túc các hoạt động học tập theo yêu cầu của giảng viên tại Học Viện cũng như tại trung tâm. Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.

- Phải tham gia đóng vai theo phân công của trợ giảng.

- Nộp bảng kiểm và phiếu nhận xét chéo

6.2.2. Bài tập: đóng vai

6.2.3. Tự học:

Nghiên cứu kỹ Đề cương chi tiết học phần để chủ động đọc giáo trình, đọc tài liệu tham khảo, thực hành trên lâm sàng, chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên và hướng dẫn tại cột 7 mục 8.2 của ĐCCTHP trước khi đến lớp.

7. Mô tả chung học phần

Học phần Kỹ năng giao tiếp với người bệnh nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra của trình độ đào tạo Bác sỹ Đa khoa với thời lượng 1 tín chỉ gồm 7 bài giúp sinh viên hiểu được những kỹ năng cơ bản về tâm lý người bệnh. Để từ đó rèn luyện được những phẩm chất đạo đức, kỹ năng giao tiếp cần có của một người thầy thuốc.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần/ mô đun, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (Thực hành)	CDR của bài học (chương)/ chủ đề	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.	Kỹ năng giao tiếp có lời	4	-Thực hiện được một số kỹ năng giao tiếp có lời: nói, lắng nghe, đặt câu hỏi, phản hồi -Đạt tiêu chí trên bảng kiểm cho một số kỹ năng giao tiếp.	CLO1 đến CLO5	- GV mô tả đại cương, phân tích và thực hiện mẫu các kỹ năng trên mô hình/ người bệnh đóng vai.	Quan sát, phân tích, đóng vai, tự kiểm...	Đánh giá đạt hay không theo bảng kiểm thường xuyên
2.	Kỹ năng giao tiếp không lời	4	-Thực hiện được một số kỹ năng giao tiếp không lời theo bảng kiểm -Đạt tiêu chí trên bảng	CLO1 đến CLO5	- GV mô tả đại cương, phân tích và thực hiện mẫu các kỹ năng trên mô hình/	Quan sát, phân tích, đóng vai, tự kiểm...	Đánh giá đạt hay không theo bảng kiểm thường

			<i>kiểm.</i>		người bệnh đóng vai.		xuyên
3.	Kỹ năng hỏi bệnh sử	4	<i>Thực hiện được kỹ năng hỏi bệnh sử với người bệnh -Đạt tiêu chí trên bảng kiểm.</i>	CLO1 đến CLO5	- GV mô tả đại cương, phân tích và thực hiện mẫu các kỹ năng trên mô hình/ người bệnh đóng vai.	Quan sát, phân tích, đóng vai, tự kiểm...	Đánh giá đạt hay không theo bảng kiểm thường xuyên
4.	Kỹ năng hỏi tiền sử	4	<i>Thực hiện được kỹ năng hỏi tiền sử với người bệnh -Đạt tiêu chí trên bảng kiểm.</i>	CLO1 đến CLO5	- GV mô tả đại cương, phân tích và thực hiện mẫu các kỹ năng trên mô hình/ người bệnh đóng vai.	Quan sát, phân tích, đóng vai, tự kiểm...	Đánh giá đạt hay không theo bảng kiểm thường xuyên
5.	Kỹ năng cung cấp thông tin	4	<i>-Thực hiện được một số kỹ năng cung cấp thông tin -Đạt tiêu chí trên bảng kiểm</i>	CLO1 đến CLO5	- GV mô tả đại cương, phân tích và thực hiện mẫu các kỹ năng trên mô hình/ người bệnh đóng vai.	Quan sát, phân tích, đóng vai, tự kiểm...	Đánh giá đạt hay không theo bảng kiểm thường xuyên
6.	Kỹ năng báo tin xấu	4	<i>-Thực hiện được một số kỹ năng báo tin xấu -Đạt tiêu chí trên bảng kiểm</i>	CLO1 đến CLO5	- GV mô tả đại cương, phân tích và thực hiện mẫu các kỹ năng trên mô hình/ người bệnh đóng vai.	Quan sát, phân tích, đóng vai, tự kiểm...	Đánh giá đạt hay không theo bảng kiểm thường xuyên
7.	Kỹ năng	4	<i>-Thực hiện</i>	CLO1	- GV mô tả	Quan sát,	Đánh

	giao tiếp với thầy cô, thầy thuốc tại cơ sở y tế		<i>được một số kỹ năng giao tiếp với thầy cô: lời chào, lắng nghe, phát biểu, lời cảm ơn... -Đạt tiêu chí trên bảng kiểm cho một số kỹ năng giao tiếp</i>	đến CLO5	đại cương, phân tích và thực hiện mẫu các kỹ năng trên mô hình/ người bệnh đóng vai.	phân tích, đóng vai, tự kiểm...	giá đạt hay không theo bảng kiểm thường xuyên
8.	Thi kết thúc học phần	4					Đóng vai có bảng kiểm

9. Phương pháp đánh giá học phần

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Chi tiết:

- Điểm thái độ, chuyên cần: Sinh viên phải đi học đầy đủ các buổi, vắng 1 buổi không được thi KTHP

- Phần thi thực hành: Bảng kiểm theo bài được bốc thăm và được tính theo thang điểm 10.

9.5. Điểm học phần/ mô đun

- Điểm đánh giá kết thúc học phần = Điểm tổng kết kiểm tra phần thi thực hành theo bảng kiểm

10. Tài liệu học tập

1, Trường Đại học Y Hà Nội (2014), **Bài giảng kỹ năng y khoa**, NXB Y học

2, Trường Đại học Y Hà Nội (2023), **Giáo trình kỹ năng giao tiếp dành cho cán bộ y tế**, NXB Y học

3, Trường đại học y khoa Thái Nguyên - Bộ môn y xã hội học (2008), **Bài giảng môn Tâm lý học – y đức**, Chủ biên Ths. GVC. Đàm Thị Tuyết

11. Công tác đảm bảo chất lượng giáo dục

11.1. Đánh giá học phần

Học viên đã hoàn thành học phần được yêu cầu đánh giá học phần qua hệ thống online của nhà trường. Nội dung đánh giá: (1) quá trình giảng dạy, đánh giá học tập của GV. (2) nội dung của học phần. (sinh viên nào hoàn thành đánh giá học phần mới được xem kết quả học tập của mình trên hệ thống).

Định kỳ hàng năm, Khoa Y tiến hành khảo sát ý kiến của các bên, gồm: nhà tuyển dụng và đối tác đào tạo (bệnh viện...), cựu học viên để lấy ý kiến góp ý về chương trình đào tạo (sự phù hợp của chuẩn đầu ra, nội dung học, phương pháp giảng dạy, lượng gia....) trong đó có đánh giá về học phần.

11.2. Rà soát, chỉnh sửa, cập nhật, cải tiến học phần

Cuối mỗi năm học, cán bộ chuyên trách ĐBCL của Khoa Y tiến hành tổng hợp thông tin, báo cáo về các nội dung phản hồi của các bên liên quan

Trước mỗi năm học mới, Hội đồng Khoa học đào tạo của Khoa Y tiến hành họp với các đơn vị liên quan xem xét các nội dung phản hồi, đề xuất các cải tiến cần thiết cho chương trình đào tạo, bao gồm học phần này. Các nội dung cần cải tiến (nếu có) sẽ được áp dụng vào chỉnh sửa, cập nhật, cải tiến học phần và trình nhà trường xem xét phê duyệt.

12. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ môn.
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được phê duyệt.
- ✓ Người học thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được phê duyệt.

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm
BỘ MÔN/MÔ ĐUN
(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TIỀN LÂM SÀNG 2

Trình độ đào tạo: Đại học Ngành: Y khoa Mã số đào tạo: 7720101

1. Thông tin tổng quát về học phần/ mô đun

- Tên học phần/ mô đun:

* Tiếng Việt: Tiền lâm sàng 2

* Tiếng Anh: Preclinical 2

- Mã học phần/ mô đun: MODU 3111

- Số tín chỉ: 2 (LT: 0 / TH: 02)

- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 100 tiết

+ Lý thuyết: 0 tiết

+ Thực hành/ Lâm sàng/Seminar: 60 tiết

+ Kiểm tra, đánh giá: 10 tiết (thi TH)

+ Thời gian tự học: 30 tiết

- Đối tượng học (năm thứ): Sinh viên học mã ngành Y khoa năm thứ 3

- Vị trí của học phần/ mô đun trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương □		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp □				Thực tập và khóa luận tốt nghệ □
		Kiến thức cơ sở ngành □X		Kiến thức ngành □		
Bắt buộc □	Tự chọn □	Bắt buộc □X	Tự chọn □	Bắt buộc □	Tự chọn □	

Điều kiện tham gia học phần:

+ Học phần tiên quyết: 0

+ Học phần học trước: Giải phẫu, hóa sinh, sinh lý, ký sinh trùng, vi sinh

+ Học phần song hành: 0

- Đơn vị phụ trách học phần/ mô đun: Bộ môn Nội – tổ YHHĐ, Bộ môn Nhi, Bộ môn Ngoại, Bộ môn Sản.

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1.	Ths. BSCKII. Trần Thị Kim Thư	0982463479	bstrankimthu@gmail.com
2.	Ths. Đặng Việt Sinh	0915011418	bssinh2016@gmail.com
3.	Ths. BSCKII. Nguyễn Thị Hồng Loan	0983937809	honglaonbibi@gmail.com
4.	Ths. Trần Thị Thu Hương	0983290394	huonggvbve@gmail.com
5.	Ths. Trần Thị Minh	09060050918	bstranminh8178@gmail.com
6.	Ths. Trần Thị Hải Yến	0932371045	bstranhaiyen1307@gmail.com
7.	Ths. Nguyễn Ngọc Đăng	091635838	bsdang1988@gmail.com

8.	Thạc sĩ Bùi Thị Hương Thu	0973257839	thubuinhi@gmail.com
9.	Thạc sĩ Phạm Hà Ly	0984231285	phamhaly2012@gmail.com
10.	Thạc sĩ Nguyễn Văn Khiêm	0968998333	bskhiem8x@gmail.com
11.	TS. Phạm Thái Hưng	0982714599	phamthaihung73@gmail.com
12.	BSCKII Trần Quyết Thắng	0904484444	huyensanyhctmoi@gmail.com
13.	Thạc sĩ Nguyễn Thành Trung	098 424 56 46	Thanhtrung89@gmail.com
14.	Thạc sĩ Đào Hồng Phượng	093 469 38 53	phuonghmu1409@gmail.com.vn
15.	Thạc sĩ Nguyễn Thị Thu	098 445 75 55	Dieuthu8587@gmail.com
16.	Thạc sĩ Lê Văn Đạt	0376 635 438	Lvdat@gmail.com

3. Mục tiêu của học phần/ mô đun (ký hiệu: MT)

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Ký hiệu Mục tiêu	Nội dung MT HP
MT1	Hiểu được nguyên tắc trong giao tiếp, khai thác bệnh sử: Giao tiếp đúng mực, tạo dựng lòng tin với bệnh nhân; Hỏi bệnh sử theo trình tự hợp lý, thu thập thông tin chính xác; Ghi chép bệnh án sơ bộ theo mẫu chuẩn;
MT2	Thực hiện được các kỹ năng thăm khám cơ bản: Đo dấu hiệu sinh tồn, khám khám bệnh tổng quát và các cơ quan: khám toàn trạng; hô hấp tiêu hóa, thận tiết niệu, nội tiết, cơ xương khớp, thần kinh, sinh dục, sinh sản.
MT3	Làm việc độc lập và làm việc nhóm; Tự đánh giá được công việc của bản thân và của nhóm.

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
MT1		2	2			
MT2		2	2			
MT3					1	

1 – Mức đóng góp ít; 2 – Mức đóng góp vừa ; 3 – Mức đóng góp nhiều

4. Chuẩn đầu ra (CDR) của học phần/ mô đun (ký hiệu: CLO)

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun

Ký hiệu CDR	Nội dung CDR HP (CLO)
CLO1	Hiểu được nguyên tắc trong giao tiếp, khai thác bệnh sử: Giao tiếp đúng mực, tạo dựng lòng tin với bệnh nhân; Hỏi bệnh sử theo trình tự hợp lý, thu thập thông tin chính xác; Ghi chép bệnh án sơ bộ theo mẫu chuẩn; Thực hành kỹ năng tiếp xúc người bệnh và khai thác bệnh sử.
CLO2	Thực hiện được các kỹ năng thăm khám cơ bản: Đo dấu hiệu sinh tồn, khám

	khám bệnh tổng quát và các cơ quan: khám toàn trạng; hô hấp tiêu hóa, thận tiết niệu, nội tiết, cơ xương khớp, thần kinh, sinh dục
CLO3	Làm việc độc lập và làm việc nhóm; Tự đánh giá được công việc của bản thân và của nhóm.

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

1 – Thấp; 2 – Trung bình ; 3 – Cao

Bảng 5.1.Mối liên hệ của CDR HP (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)

PLO	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
CLO1		2	2												
CLO2		2	2												
CLO3							1								

6. Yêu cầu của học phần/ mô đun

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần/ mô đun:

6.1.1. Lý thuyết: Bài giảng Nội cơ sở (tài liệu lưu hành nội bộ), tài liệu tham khảo như mục 10.1 và 10.2;

Máy chiếu, loa, mic...

6.1.2. Lâm sàng: Không.

Bảng 6.1.2. Cơ sở vật chất giảng dạy của HP

STT	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ thực hành
1	Máy đo huyết áp
2	Ống nghe
3	Búa phản xạ
4	Nhiệt kế
5	Thước dây

Phòng học lâm sàng có bảng, bút viết bảng, đèn đọc phim XQ

6.1.3. Thực hành: Trung tâm tiền lâm sàng

Bảng 6.1.3. Cơ sở vật chất giảng dạy của HP

STT	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ thực hành
1	Máy đo huyết áp
2	Ống nghe
3	Búa phản xạ
4	Nhiệt kế
5	Thước dây
6	Mô hình

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

6.2.1. Dự trên lớp (giảng đường/phòng thí nghiệm/bệnh viện/cơ sở thực tập):

- Sinh viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học theo quy định của Học viện; Nghe giảng, nghe hướng dẫn học tập và thực hiện nghiêm túc các hoạt động học tập theo yêu cầu của giảng viên. Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.

- Tham gia đầy đủ các buổi học thực hành.
- Thực hành kỹ năng tiếp xúc người bệnh và thăm khám cơ bản, mỗi kỹ năng thực hiện ít nhất 3 lần/buổi thực hành. Tham gia thảo luận nhóm.

6.2.3. Tự học:

Sinh viên nghiên cứu kỹ Đề cương chi tiết học phần để chủ động đọc TLC1.2.3 và TLTK 1.2.3 trước các buổi học, chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên và hướng dẫn tại cột 7 mục 8.2 của ĐCCTHP và lịch giảng của bộ môn trước khi đến lớp.

7. Mô tả chung học phần/ mô đun

Học phần Tiền lâm sàng II là học phần Kỹ năng chuyên khoa cơ bản, nhằm trang bị cho sinh viên kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tư vấn tăng cường sự tuân thủ điều trị, thông báo tình huống xấu; các kỹ năng thăm khám – thủ thuật cơ bản về nội, ngoại, sản, nhi; tổng hợp thăm khám và xử trí cấp cứu ban đầu một số tình huống lâm sàng. Qua tiếp cận với bệnh nhân giả, mô hình, thảo luận nhóm, xử trí tình huống, sinh viên sẽ rèn luyện và lồng ghép các kỹ năng giao tiếp, thăm khám và thủ thuật vào tiếp cận trường hợp bệnh để chuẩn bị thực hành thực tế tại bệnh viện. Sinh viên được đánh giá và phản hồi mức độ đạt chuẩn đầu ra học phần thông qua các hình thức: kiểm tra trong giờ học, bài tập tự học, kiểm tra cuối kỳ qua tự luận, OSCE...

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần/ mô đun, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.2.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (... tiết /b)	Các nội dung cơ bản của bài TH/LS (chương)	Số tiết (TH/L S/ KT/ Tự học)	CDR của bài TH/LS (chương)	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.	Khám lâm sàng tim mạch	4/0/2	Thực hiện được kỹ năng tiếng xúc, hỏi bệnh, khám tim mạch đúng, biết nghe và nhận biết tiếng tim bình thường và một số tiếng tim bệnh lý	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng mô phỏng, hướng dẫn, bảng kiểm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi và thực hành theo hướng dẫn	Điểm thường xuyên

2.	Khám lâm sàng hô hấp	4/0/2	Thực hiện được kỹ năng tiếng xúc, hỏi bệnh, khám hệ hô hấp đúng, biết nghe khám phổi và nhận biết một số dấu hiệu bệnh lý hệ hô hấp	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng mô phỏng, hướng dẫn, bảng kiểm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi và thực hành theo hướng dẫn	Điểm thường xuyên
3.	Khám lâm sàng tiêu hóa	4/0/2	Thực hiện được kỹ năng tiếng xúc, hỏi bệnh, khám hệ tiêu hóa đúng. Nhận biết một số dấu hiệu bệnh lý hệ tiêu hóa	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng mô phỏng, làm mẫu, hướng dẫn, bảng kiểm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi và thực hành theo hướng dẫn	Điểm thường xuyên
4.	Khám lâm sàng thận - tiết niệu	4/0/2	Thực hiện được kỹ năng tiếng xúc, hỏi bệnh, khám thận tiết niệu đúng,.	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng mô phỏng, làm mẫu, hướng dẫn, bảng kiểm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi và thực hành theo hướng dẫn	Điểm thường xuyên
5.	Khám Nội tiết , khám toàn thân	4/0/2	Thực hiện được kỹ năng tiếng xúc, hỏi bệnh, khám toàn thân, và khám tuyến giáp, khám hạch đúng cách.	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng mô phỏng, làm mẫu, hướng dẫn, bảng kiểm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi và thực hành theo hướng dẫn	Điểm thường xuyên
6.	Khám lâm sàng cơ xương khớp	4/0/2	Thực hiện được kỹ năng tiếng xúc, hỏi bệnh, khám cơ xương khớp đúng.	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng mô phỏng, làm mẫu, hướng dẫn, bảng kiểm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi và thực hành theo hướng dẫn	Điểm thường xuyên

7.	Khám lâm sàng thần kinh	4/0/2	Thực hiện được kỹ năng tiếng xúc, hỏi bệnh, khám thần kinh đúng cách.	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng mô phỏng, làm mẫu, hướng dẫn, bảng kiểm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi và thực hành theo hướng dẫn	Điểm thường xuyên
8.	Hướng dẫn làm bệnh án Nội khoa	2/0/1	Biết cách viết hồ sơ bệnh án Nội khoa	CLO1	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng mô phỏng, làm mẫu, hướng dẫn	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi và thực hành theo hướng dẫn	Điểm thường xuyên
9.	Khám bụng ngoại khoa	6/0/3	1.Thực hiện được kỹ năng tiếng xúc, hỏi bệnh, khám bụng ngoại khoa đúng, biết cách nhận định dấu hiệu bụng ngoại khoa, điểm đau ngoại khoa 2.Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng mô phỏng, làm mẫu, hướng dẫn, bảng kiểm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi và thực hành theo hướng dẫn	Điểm thường xuyên
10.	Khám gãy xương	4/0/2	Thực hiện được kỹ năng tiếp xúc, hỏi bệnh, khám bệnh nhân gãy xương, biết cách nhận định được dấu hiệu lâm sàng của gãy xương	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng mô phỏng, làm mẫu, hướng dẫn, bảng kiểm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi và thực hành theo hướng dẫn	Điểm thường xuyên
11.	Khám thai	4/0/2	Hiểu được được kỹ năng	CLO2 CLO3	Thuyết trình ngắn tích cực	1.Tự học: như mục	Điểm thường

			kỹ năng tiếp xúc, hỏi bệnh . thực hiện.khám thai, nghe tim thai trên mô hình		hóa người học, dạy học bằng mô phỏng, làm mẫu, hướng dẫn, bảng kiểm	6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi và thực hành theo hướng dẫn	xuân
12.	Khám phụ khoa	4/0/2	Hiểu được được kỹ năng kỹ năng tiếp xúc, hỏi bệnh. Thực hiện khám phụ khoa trên mô hình	CLO2 CLO3	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng mô phỏng, làm mẫu, hướng dẫn, bảng kiểm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi và thực hành theo hướng dẫn	Điểm thường xuyên
13.	Khám vú	2/0/1	Thực hiện được kỹ năng kỹ năng tiếp xúc, hỏi bệnh. Biết cách thăm khám tuyến vú	CLO1 CLO3	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng mô phỏng, làm mẫu, hướng dẫn, bảng kiểm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi và thực hành theo hướng dẫn	Điểm thường xuyên
14.	Cách bước khám bệnh Nhi khoa	4/0/2	Tóm tắt được các bước khám bệnh Nhi khoa.	CLO2 CLO3	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng mô phỏng, làm mẫu, bảng kiểm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi và thực hành theo hướng dẫn	Điểm thường xuyên
15.	Hướng dẫn khám toàn trạng, hô hấp, tim mạch, thần kinh Nhi khoa	6/0/3	Thực hiện được kỹ năng khám toàn trạng, hô hấp, tim mạch, thần kinh trên mô hình	CLO2 CLO3	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng mô phỏng, làm mẫu, hướng dẫn, bảng kiểm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi và thực hành theo hướng dẫn	Điểm thường xuyên
16.	Thi tiền thực hành	0/10/0		CLO1 CLO2 CLO3			

9. Phương pháp đánh giá học phần

9.4. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.5. Rubric:

Rubric 1: Đánh quá trình

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Đi học < 13 buổi.	Đi học < 14 buổi, đi muộn 1 buổi	Đi học < 14 buổi, không đi muộn	Đi học 15 buổi, đi muộn 1 buổi	Đi học đủ 15 buổi	20%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	40%
Test chuẩn bị bài, làm việc nhóm	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (0 – 3.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (4 – 5.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (5.5 – 6.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (7 – 8.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (8.5 – 10)	40%

Rubric 2: Lượng giá

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Giao tiếp và hỏi bệnh	Không thực hiện được giao tiếp với bệnh nhân: Chào hỏi, giới thiệu bản thân, giải thích lý do thăm khám, hỏi lý do vào viện	Thực hiện được nhưng cần sự hướng dẫn của giảng viên	Tự thực hiện được giao tiếp với người bệnh mà không cần sự hướng dẫn của giảng viên	Thực hiện được giao tiếp với người bệnh tương đối thành thạo và tự tin	Thực hiện được giao tiếp với người bệnh một cách thành thạo và tự tin	40%
Khám	Không thực hiện được	Thực hiện được nhưng cần sự hướng dẫn của giảng viên	Tự thực hiện được	Thực hiện tương đối thành thạo	Thực hiện thành thạo	40%
Vấn đáp	Không trả lời được 4 câu hỏi vấn đáp	Chỉ trả lời được 1 câu	Chỉ trả lời được 2 câu	Trả lời được 3 câu	Trả lời được 4 câu tự tin, dứt khoát	20%

Ghi chú: Chỉ hỏi tối đa 4 câu vấn đáp

9.6. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm kiểm tra thường xuyên	10%	Thực hành	Điểm thường xuyên	100%	Rubric 1	CLO1 CLO2 CLO3	Trung bình Rubric theo bài
Điểm thực hành Nội	45%	Thi thực hành Khám trên bệnh nhân demo, mô hình	Thi lâm thực hành	100%	Rubric 2	CLO1 CLO2 CLO3	Theo rubric
Điểm thực hành Ngoại	15%	Thi thực hành Khám trên bệnh nhân demo, mô hình	Thi lâm thực hành	100%	Rubric 2	CLO1 CLO2 CLO3	Theo rubric
Điểm thực hành Sản	15%	Thi thực hành Khám trên bệnh nhân demo, mô hình	Thi lâm thực hành	100%	Rubric 2	CLO1 CLO2 CLO3	Theo rubric
Điểm thực hành Nhi	15%	Thi thực hành Khám trên bệnh nhân demo, mô hình	Thi lâm thực hành	100%	Rubric 2	CLO1 CLO2 CLO3	Theo rubric

- Phần thi thực hành : Rubric 2

Điểm thi thực hành được tính theo thang điểm 10.

9.5. Điểm học phần/ mô đun

- Điểm đánh giá kết thúc học phần = (Điểm tổng kết thi phần thực hành * 0.9 + Điểm đánh giá quá trình * 0.1)

Tròn đó điểm tổng kết thi phần thực hành = Điểm thực hành Nội *0.45 + Điểm thực hành Ngoại *0.15 + Điểm thực hành Sản *0.15 + Điểm thực hành Nhi *0.15

10. Tài liệu học tập

- Tài liệu chính (TLC):

1. Trường Đại học Y Hà Nội (2021), “Giáo trình kỹ năng Y khoa”, Nhà Xuất bản Y học

2. Bài giảng tiền lâm sàng nội, Học viện Y dược học cổ truyền Việt Nam.

3. Tài liệu phát tay.

- Tài liệu tham khảo:

1. Triệu chứng học nội khoa tập 1 (2021), Trường ĐH Y Hà Nội, Nhà xuất bản y học.

2. Triệu chứng học nội khoa tập 1 (2021), Trường ĐH Y Hà Nội, Nhà xuất bản y học.

3. Bộ môn Ngoại (2021), Ngoại cơ sở, Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam, TL nội bộ

11. Hướng dẫn thực hiện

✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.

✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ mô đun.

✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.

✓ Người học thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được phê duyệt.

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm

BỘ MÔN/MÔ ĐUN

(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TIỀN LÂM SÀNG 3

Đối tượng đào tạo: Bác sĩ y khoa Mã số đào tạo: 52720101

1. Thông tin tổng quát về học phần

- Tên Học phần:

* Tiếng Việt: Tiền lâm sàng 3

* Tiếng Anh: Pre-Clinical Skills 3

- Mã Học phần/ Mô đun: MODU3115

- Số tín chỉ: 1,0 TH

- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 30 tiết

+ Lý thuyết: 0 tiết

+ Thực hành: 30 tiết

+ Kiểm tra, đánh giá: Bảng kiểm khi thực hành

+ Thời gian tự học:

- Đối tượng học (năm thứ): Sinh viên Y khoa năm thứ 5

- Vị trí của học phần/ mô đun trong chương trình đào tạo

- Đối tượng học: Sinh viên y khoa

- Vị trí của Học phần trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương □		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp □				Thực tập và khóa luận tốt nghiệp □
		Kiến thức cơ sở ngành □		Kiến thức ngành ×		
Bắt buộc □	Tự chọn □	Bắt buộc □	Tự chọn □	Bắt buộc ×	Tự chọn □	

- Điều kiện tham gia học phần:

+ Học phần tiên quyết: SV đã được học các môn Y học cơ sở, Nội cơ sở, Ngoại Cơ sở

+ Học phần học trước: Chuyên khoa lẻ (Tai Mũi Họng, Răng Hàm Mặt, Mắt)

+ Học phần song hành: Không

- Đơn vị phụ trách học phần/mô đun: Trung tâm tiền lâm sàng

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1	ThS Bs Ngô Văn Trọng	0988425593	trongtmh@gmail.com
2	Ths Bs Nguyễn Võ Hoàng Anh	0912099861	Bshoanganh73@gmail.com

3. Mục tiêu của học phần (ký hiệu: MT)

Sinh viên học xong học phần này đạt được các mục tiêu kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đạo đức, năng lực tự chủ và trách nhiệm sau:

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Ký hiệuMục tiêu	Nội dung MT HP
MT HP1	Sử dụng được các kiến thức cơ bản về giải phẫu, giải phẫu bệnh, sinh lý bệnh của Tai Mũi Họng, Răng Hàm Mặt, Mắt (sau đây gọi tắt là chuyên khoa lẻ) để khám và giải thích các triệu chứng, chẩn đoán trên mô phỏng và hướng xử trí bệnh lý chuyên khoa lẻ cơ bản.

MT HP2	Có khả năng thao tác cơ bản các thiết bị dùng cho chuyên khoa lẻ như: Bảng kiểm tra thị lực, máy đo khúc xạ, ghế khám Răng, dụng cụ nhỏ răng, máy nội soi TMH...
MT HP3	Cơ bản mô tả được hướng xử trí được một số bệnh chuyên khoa lẻ trên mô hình/ bệnh nhân giả Mô phỏng thao tác đúng được một số thủ thuật, tiểu phẫu thuật cơ bản trên mô hình/ bệnh nhân giả
MT HP4	Làm việc độc lập và làm việc nhóm; Tự đánh giá được công việc của bản thân và của nhóm, Thể hiện được sự cẩn trọng, tỉ mỉ, tính chuyên nghiệp đối với các thủ thuật chuyên khoa .

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
MT HP1		3	2	2		
MT HP2		3	3	3	2	2
MT HP3		2	2	3	2	2
MT HP4						3

Ghi chú: Mức độ đóng góp của mục tiêu học phần/ modun (MT HP) vào mục tiêu của chương trình đào tạo (MT CTĐT) được xác định cụ thể:

1 – MT HP có đóng góp ít vào MT CTĐT

2 – MT HP có đóng góp vừa vào MT CTĐT

3 – MT HP có đóng góp nhiều vào MT CTĐT

Chú thích: 3, 2, 1 phụ thuộc vào mức hỗ trợ của MT HP đối với MT CTĐT ở mức bắt đầu (1) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ... (2) hay mức thuần thục (3)

4. Chuẩn đầu ra (CĐR) của học phần (ký hiệu: CLO)

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần

Ký hiệu CĐR	Nội dung CĐR HP (CLO)
CLO1	Khám được và giải thích được các triệu chứng, chẩn đoán trên mô phỏng và hướng xử trí bệnh lý chuyên khoa lẻ cơ bản.
CLO2	Vận hành cơ bản các thiết bị dùng cho chuyên khoa lẻ như: Bảng kiểm tra thị lực, máy đo khúc xạ, ghế khám Răng, dụng cụ nhỏ răng, máy nội soi TMH....
CLO3	Nêu được hướng xử trí được một số bệnh trên mô hình/ bệnh nhân giả
CLO4	Mô phỏng thao tác đúng được một số thủ thuật, tiểu phẫu thuật cơ bản trên mô hình/ bệnh nhân giả
CLO5	Làm việc độc lập và làm việc nhóm; Tự đánh giá được công việc của bản thân và của nhóm, Thể hiện được sự cẩn trọng, tỉ mỉ, tính chuyên nghiệp đối với các thủ thuật chuyên khoa

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

Bảng 5.1. Mối liên hệ của CDR HP (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)

CLO	PLO						
	PLO 1	PLO3	PLO4	PLO5	PLO7	PLO12	PLO14
CLO 1		2					
CLO2		2					
CLO 3		2	2				
CLO 4					3		
CLO 5						3	3

Mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ modul (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO) được xác định cụ thể:

- 1 – CLO có đóng góp ít vào PLO
- 2 – CLO có đóng góp vừa vào PLO
- 3 – CLO có đóng góp nhiều vào PLO

Chú thích: 3, 2, 1 phụ thuộc vào mức hỗ trợ của CLO đối với PLO ở mức bắt đầu (1) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...(2) hay mức thuần thực (3)

6. Yêu cầu của học phần/ mô đun

6.1. Yêu cầu về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần/ mô đun:

6.1.1. Lý thuyết: Giáo trình, tài liệu tham khảo

Máy chiếu, loa, mic, bảng, phấn...

6.1.2. Thực hành:

Bảng 6.1.2. Cơ sở vật chất giảng dạy của HP

STT	Danh mục cần thiết chính phục vụ thực hành
1.	Bàn khám bệnh
2.	Buồng bệnh mô phỏng
3.	Bệnh nhân giả
4.	Mô hình các chuyên khoa lẻ
5.	Máy nội soi Tai Mũi Họng, ghế khám Tai Mũi Họng, bộ dụng cụ khám TMH cơ bản, bộ dụng cụ làm thủ thuật TMH cơ bản...
6.	Bộ ghế nha khoa. Bộ dụng cụ khám răng, Các vật liệu RHM. Dụng cụ chữa, hàn, nhổ răng...
7.	Máy đo thị lực, Máy đo thị trường, Máy đo nhãn áp, Bộ thử kính, Đèn soi đáy mắt...
8.	

Buồng bệnh mô phỏng có bảng, phấn, đèn đọc phim XQ, dụng cụ y tế, camera, mic...

6.1.3. Đại điểm thực hành: tại Trung tâm tiền lâm sàng

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

6.2.1. Dự trên lớp (giảng đường):

- Đọc tài liệu tham khảo để chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên; các nghiên cứu mới nhất về kỹ thuật phẫu thuật; Chủ động thực hành luyện tập các kỹ năng; Rèn luyện kỹ năng giao

tiếp trong nhóm để đảm bảo phối hợp hiệu quả; học hỏi, nghiên cứu và phát triển bản thân trong suốt sự nghiệp y khoa.

- Sinh viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học theo quy định của Học viện; Nghe giảng, nghe hướng dẫn học tập và thực hiện nghiêm túc các hoạt động học tập theo yêu cầu của giảng viên tại Học Viện cũng như tại trung tâm. Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.

- Thao tác vận hành thiết bị theo hướng dẫn của giảng viên.

- Nộp bảng kiểm và phiếu nhận xét nếu có

6.2.2. Bài tập: thực hiện thủ thuật theo yêu cầu của giảng viên.

6.2.3. Tự học:

Nghiên cứu kỹ Đề cương chi tiết học phần để chủ động đọc giáo trình, đọc tài liệu tham khảo, thực hành trên lâm sàng, chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên trước khi đến lớp.

7. Mô tả chung học phần

Module Tiền lâm sàng 3 là học phần trang bị cho người học các kỹ năng trước khi đi Lâm sàng các chuyên khoa lè (RHM/ Mắt/ TMH), bao gồm: Nhìn và thực hiện được kỹ năng cơ bản trong quá trình thăm khám và điều trị bệnh nhân Mắt/ RHM/TMH. Từ đó, người học được làm quen với kỹ năng khai thác bệnh lý và quy trình khám bệnh chuyên khoa cũng như làm quen với các trang thiết bị chuyên khoa trong quá trình đi lâm sàng.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần/ mô đun, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (Thực hành)	CĐR của bài học (chương)/ chủ đề	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CĐR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Buổi 1 (5 tiết)	Kỹ năng làm bệnh án 1. Lý do đến khám 2. Bệnh sử gần đây 3. Tiền sử răng miệng. 4. Hướng dẫn làm bệnh án. 5. Ôn lại	5	Vận dụng được kỹ năng cơ bản để hỏi bệnh nhân bị bệnh răng – hàm mặt	CLO1	Thuyết trình, thực hành theo tình huống, bảng kiểm	Quan sát, phân tích, thực hiện theo hướng dẫn, tự kiểm...	Đánh giá đạt hay không theo bảng kiểm thường xuyên

	giải phẫu trên mô phỏng						
Buổi 2 (5 tiết)	Quy trình khám bệnh răng-hàm mặt 1. Nguyên tắc khám 2. Phương tiện khám 3. Kỹ năng khám	5	-Vận hành được các thiết bị như ghế răng, máy mài, ghế bác sỹ. -Phân biệt được các dụng cụ can thiệp nha khoa cơ bản -Khám và mô phỏng được thủ thuật trên bệnh nhân giả/ mô hình đúng quy trình	CLO2 CLO3	Thuyết trình, thực hành theo tình huống, bảng kiểm	Quan sát, phân tích, thực hiện theo hướng dẫn, tự kiểm...	Đánh giá đạt hay không theo bảng kiểm thường xuyên
Buổi 3 (5 tiết)	Kỹ năng làm bệnh án 1. Lý do đến khám 2. Bệnh sử gần đây 3. Tiền sử mắt 4. Hướng dẫn làm bệnh án. 5. Ôn lại giải phẫu trên mô phỏng	5	Vận dụng được kỹ năng cơ bản để hỏi bệnh nhân bị bệnh về mắt	CLO1	Thuyết trình, thực hành theo tình huống, bảng kiểm	Quan sát, phân tích, thực hiện theo hướng dẫn, tự kiểm...	Đánh giá đạt hay không theo bảng kiểm thường xuyên
Buổi 4 (5 tiết)	Quy trình khám bệnh mắt 1. Nguyên tắc khám 2. Phương tiện khám 3. Kỹ năng khám	5	-Vận hành được các thiết bị như Bảng đo thị lực, máy khúc xạ. -Biết công dụng các dụng cụ Nhãn khoa cơ bản. -Khám và mô phỏng được thủ thuật trên bệnh	CLO2 CLO3	Thuyết trình, thực hành theo tình huống, bảng kiểm	Quan sát, phân tích, thực hiện theo hướng dẫn, tự kiểm...	Đánh giá đạt hay không theo bảng kiểm thường xuyên

			nhân giả/ mô hình đúng quy trình				
Buổi 5 (5 tiết)	Kỹ năng làm bệnh án 1. Lý do đến khám 2. Bệnh sử gần đây 3. Tiền sử Tai Mũi Họng 4. Hướng dẫn làm bệnh án. 5. Ôn lại giải phẫu trên mô phỏng	5	Vận dụng được kỹ năng cơ bản để hỏi bệnh nhân bị bệnh Tai Mũi Họng	CLO1	Thuyết trình, thực hành theo tình huống, bảng kiểm	Quan sát, phân tích, thực hiện theo hướng dẫn, tự kiểm...	Đánh giá đạt hay không theo bảng kiểm thường xuyên
Buổi 6 (5 tiết)	Quy trình khám bệnh Tai Mũi Họng 1. Nguyên tắc khám 2. Phương tiện khám 3. Kỹ năng khám	5	-Vận hành được các thiết bị như máy nội soi, Optic, bàn ghế khám. -Phân biệt được các dụng cụ khám TMH cơ bản -Khám và mô phỏng được thủ thuật trên bệnh nhân giả/ mô hình đúng quy trình	CLO2 CLO3	Thuyết trình, thực hành theo tình huống, bảng kiểm	Quan sát, phân tích, thực hiện theo hướng dẫn, tự kiểm...	Đánh giá đạt hay không theo bảng kiểm thường xuyên
	Thi kết thúc học phần	5					

9. Phương pháp đánh giá học phần

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Chi tiết:

- Điểm thái độ, chuyên cần: Sinh viên phải đi học đầy đủ các buổi, vắng 1 buổi không được thi KTHP

- Phần thi thực hành: Bảng kiểm theo bài được bốc thăm và được tính theo thang điểm 10.

9.3. Điểm học phần/ mô đun

- Điểm đánh giá kết thúc học phần = Điểm tổng kết kiểm tra phần thi thực hành theo bảng kiểm

10. Tài liệu học tập

- Đại học Y Dược TP HCM, Modul thực hành y khoa, Cung cấp các kỹ năng dạy học thực hành y khoa 3

- Đại học Y Hà Nội (2014), Bài Giảng Kỹ Năng Y Khoa, Nhà xuất bản Y Học

11. Công tác đảm bảo chất lượng giáo dục

11.1. Đánh giá học phần

Học viên đã hoàn thành học phần được yêu cầu đánh giá học phần qua hệ thống online của nhà trường. Nội dung đánh giá: (1) quá trình giảng dạy, đánh giá học tập của GV. (2) nội dung của học phần. (sinh viên nào hoàn thành đánh giá học phần mới được xem kết quả học tập của mình trên hệ thống).

Định kỳ hàng năm, Khoa Y tiến hành khảo sát ý kiến của các bên, gồm: nhà tuyển dụng và đối tác đào tạo (bệnh viện...), cựu học viên để lấy ý kiến góp ý về chương trình đào tạo (sự phù hợp của chuẩn đầu ra, nội dung học, phương pháp giảng dạy, lượng gia....) trong đó có đánh giá về học phần.

11.2. Rà soát, chỉnh sửa, cập nhật, cải tiến học phần

Cuối mỗi năm học, cán bộ chuyên trách ĐBCL của Khoa Y tiến hành tổng hợp thông tin, báo cáo về các nội dung phản hồi của các bên liên quan

Trước mỗi năm học mới, Hội đồng Khoa học đào tạo của Khoa Y tiến hành họp với các đơn vị liên quan xem xét các nội dung phản hồi, đề xuất các cải tiến cần thiết cho chương trình đào tạo, bao gồm học phần này. Các nội dung cần cải tiến (nếu có) sẽ được áp dụng vào chỉnh sửa, cập nhật, cải tiến học phần và trình nhà trường xem xét phê duyệt.

12. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ mô đun.
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được phê duyệt.
- ✓ Người học thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được phê duyệt.

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm

BỘ MÔN/MÔ ĐUN

(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN MODULE HỆ TIÊU HÓA

Trình độ đào tạo: Đại học chính quy, Ngành : Y khoa; Mã đào tạo: 7720101

1. Thông tin tổng quát về module

- Tên module:

* Tiếng Việt: Module hệ Tiêu hóa

* Tiếng Anh: Module Digestive System

- Mã học module: MODU3108

- Số tín chỉ: 2.5 (LT: 2,0; TH: 0,5)

- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 125 tiết

+ Lý thuyết: 30 tiết

+ Thực hành: 15 tiết

+ Thảo luận/ kiểm tra: 3,0 tiết (KTTX: 0,5 tiết, thi thực hành: 1.5 tiết, thi lý thuyết: 1 tiết)

+ Thời gian tự học: 77 tiết

- Đối tượng học (năm thứ): Sinh viên Bác sĩ Y khoa năm thứ 3

- Vị trí của module trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương ☐		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp ☐				Thực tập và khóa luận tốt nghiệp ☐
		Kiến thức cơ sở ngành ☒		Kiến thức ngành ☐		
Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☒	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	

- Điều kiện tham gia module:

+ Module tiên quyết:

+ Module học trước: Module Y học cơ sở 1, Module Y học cơ sở 2

+ Module song hành:

- Đơn vị phụ trách học module: Khoa khoa học Y sinh

2. Thông tin về giảng viên

TT	BỘ MÔN	GIẢNG VIÊN	ĐIỆN THOẠI	MAIL
1	Giải phẫu	ThS. Bùi Văn Thắng ThS. Nguyễn Huyền Trang	0947152902	trangnh1215@gmail.com
2	Mô phôi - Thai học	TS. Quách Thị Yến ThS. Cù Thị Bích Thủy ThS. Nguyễn Huyền Trang TS. Võ Đình Vinh	0912661423 0987467088 0947152902 0913237239	quachthiyen888@gmail.com bichthuyp1905@gmail.com trangnh1215@gmail.com vodinhvinh@gmail.com
3	Sinh lý	ThS. Vũ Thị Lan Anh ThS. Đỗ Thị Hường ThS. Đặng Ánh Ngọc	0912537951 0366000368 0353233786	vtlanh@gmail.com dohuong1406@gmail.com danganhngoc.hd@gmail.com
4	Sinh lý bệnh	ThS. Vương Thị Mai Linh ThS. Nguyễn Anh Thu ThS. Vũ Phương Thảo	0912016669 0934533988 0915679668	vm linh1012@gmail.com nguyenanhthu3003@gmail.com phuongthao2487@gmail.com
5	Giải phẫu bệnh	Ts. Chu Văn Đức Ths. Bùi Thị Quỳnh	0945925078 0962535484	bschuduc@gmail.com Bsquynh89@gmail.com

3. Mục tiêu của module (ký hiệu: MT)

Bảng 3.1. Mục tiêu của module

Mục tiêu	Mô tả mục tiêu
MT1	Kiến thức về đặc điểm hình thái và hoạt động chức năng của các cơ quan thuộc hệ tiêu hóa ở trạng thái bình thường.
MT2	Kiến thức về sự hình thành, phát triển bình thường của các cơ quan thuộc hệ tiêu hóa, giải thích được sự phát sinh một số dị tật bẩm sinh ở phôi thai
MT3	Kiến thức về sự thay đổi cấu trúc và chức năng của một số cơ quan thuộc hệ tiêu hóa trong trạng thái bệnh lý.
MT4	Có khả năng tự học, làm việc độc lập và làm việc nhóm.

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
MT1		2				
MT2		2				
MT3		2				
MT4					1	

4. Chuẩn đầu ra (CĐR) của module (ký hiệu: CLO)

Bảng 4. Chuẩn đầu ra của module

Ký hiệu CĐR	Nội dung CĐR HP (CLO)
CLO1	Mô tả được đặc điểm giải phẫu và liên quan của các cơ quan thuộc hệ tiêu hóa.
CLO2	Giải thích cơ chế hoạt động bình thường của hệ tiêu hóa cùng mối liên hệ với các cơ quan khác trong cơ thể
CLO3	Phân tích được những thay đổi chức năng hoạt động của hệ tiêu hóa
CLO4	Mô tả được sự hình thành, phát triển, cấu tạo của cơ quan thuộc hệ tiêu hóa và sự phát sinh của một số dị tật bẩm sinh thường gặp.
CLO5	Trình bày nguyên nhân, yếu tố nguy cơ và phân tích đặc điểm giải phẫu bệnh của một số bệnh lý tiêu hóa.
CLO6	Khả năng tự học, làm việc độc lập và làm việc nhóm.

5. Ma trận mức độ đóng góp của module (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

Bảng 5.1. Mối liên hệ của CĐR HP (CLO) đến CĐR của CTĐT (PLO)

PLO CLO	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
CLO1		2	2												
CLO2		2	2												
CLO3		2	2												

CLO4		2	2												
CLO5		2	2												
CLO6							1								

6. Yêu cầu của module

6.1. Yêu cầu về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng dạy module

6.1.1. Lý thuyết

- Bộ máy chiếu có đầu chuyển đổi HDMI, VGA, màn hình led, loa mic, phấn, bảng.
- Giáo trình, tài liệu tham khảo như mục 10.1 và 10.2.

6.1.2. Thực hành

TT	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ thực hành	Bộ môn
1	Mô hình giải phẫu, Tranh, atlas	Giải phẫu
2	Tranh, atlas Mô phôi	Mô – Phôi thai học;
3	Kính hiển vi 2 mắt Olympus.	Mô – Phôi thai học; Giải phẫu bệnh
4	Máy tính kết nối kính hiển vi	Các bộ môn
5	Màn hình led có kết nối với máy tính, máy chiếu, laptop	Các bộ môn
6	Bàn gỗ, bàn thí nghiệm, ghế, quạt, điều hòa, ổ điện 6 lỗ, loa, máy hút âm.	

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

- Dự lớp: Sinh viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học. Nghe giảng và nghe hướng dẫn học tập; Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.

+ Module được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy. Mọi hành vi làm ảnh hưởng đến quá trình dạy và học đều bị nghiêm cấm.

+ Sinh viên phải đi học đúng giờ quy định. Sinh viên đi trễ quá 15 phút sau khi giờ học bắt đầu sẽ không được tham dự buổi học.

+ Tuyệt đối không làm ồn, gây ảnh hưởng đến người khác trong quá trình học.

+ Tuyệt đối không được ăn uống, sử dụng các thiết bị như điện thoại, máy nghe nhạc trong giờ học.

+ Đi học thực hành tất cả sinh viên phải mặc áo blouse.

- Bài tập : Chuẩn bị trả lời các câu hỏi theo yêu cầu của giảng viên.

- Tự học :

+ Lý thuyết: Đọc giáo trình, tài liệu tham khảo trong mục 10 để chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên và trả lời câu hỏi lượng giá theo từng bài dưới đây.

Bài 1 : Giải phẫu hệ tiêu hóa:

1. Trình bày được đặc điểm giải phẫu của ống tiêu hóa.
2. Trình bày được đặc điểm giải phẫu của tuyến tiêu hóa.

Bài 2 : Mô phôi hệ tiêu hóa

Câu hỏi lượng giá:

1. Trình bày được cấu tạo chung của thành ống tiêu hóa chính thức
2. Phân biệt về cấu tạo và chức năng các đoạn của ống tiêu hóa chính thức

3. Trình bày cấu tạo vi thể, siêu vi thể của tiểu thụ gan theo thuyết cổ điển
4. Trình bày cấu tạo các thành phần của khoảng cửa của gan
5. Trình bày vị trí, cấu tạo, chức năng của tuyến nước bọt
6. Trình bày vị trí, cấu tạo, chức năng của tuyến tụy
7. Mô tả sự hình thành và phân đoạn phôi thai của ống tiêu hóa
8. Trình bày được sự phát triển phôi thai của ruột trước, ruột giữa, ruột sau.
9. Giải thích cơ chế xuất hiện một số dị tật phôi thai của hệ tiêu hóa.

Bài 3 : Sinh lý hệ tiêu hóa

Câu hỏi lượng giá:

1. Trình bày về thành phần và tác dụng của nước bọt.
2. Trình bày về cơ chế thần kinh điều hoà bài tiết nước bọt.
3. Trình bày về các yếu tố gây mở - đóng môn vị.
4. Trình bày về hoạt động cơ học của dạ dày.
5. Trình bày về các enzym tiêu hoá của dạ dày.
6. Trình bày cơ chế bài tiết và tác dụng của HCl ở dạ dày.
7. Trình bày về tác dụng của yếu tố nội và chất nhày ở dạ dày.
8. Trình bày về điều hoà bài tiết dịch vị theo cơ chế thần kinh.
9. Trình bày về điều hoà bài tiết dịch vị theo cơ chế thể dịch.
10. Trình bày ba giai đoạn bài tiết dịch vị.
11. Trình bày về các enzym tiêu hoá protid của dịch tụy và giải thích tại sao các enzym này lại không tiêu hoá được được tuyến tụy.
12. Trình bày về các enzym tiêu hoá glucid và lipid của dịch tụy.
13. Trình bày về cơ chế thần kinh và thể dịch điều hoà bài tiết dịch tụy.
14. Trình bày về tính chất và tác dụng của dịch mật.
15. Trình bày về các enzym tiêu hoá của dịch ruột.
16. Giải thích tại sao sự hấp thu lại xảy ra chủ yếu ở ruột non.
17. Trình bày về hấp thu các ion ở ruột non.
18. Trình bày về hấp thu protid ở ruột non.
19. Trình bày về hấp thu glucid ở ruột non.
20. Trình bày về hấp thu lipid ở ruột non.
21. Trình bày về hấp thu các vitamin ở ruột non.
22. Trình bày về sự hấp thu các chất ở ruột già.
23. Trình bày về các chức năng của gan.

Bài 4. Sinh lý bệnh hệ tiêu hoá

Câu hỏi lượng giá:

1. Trình bày cơ chế, biểu hiện chính khi dạ dày tăng co bóp và tăng tiết dịch ?
2. Trình bày cơ chế bệnh sinh của viêm loét dạ dày – tá tràng?
3. Trình bày cơ chế gây loét dạ dày do HP?
4. Trình bày nguyên nhân, cơ chế và hậu quả của hội chứng tắc ruột?
5. Trình bày nguyên nhân, cơ chế và hậu quả của táo bón?
6. Trình bày bệnh viêm tụy cấp?
7. Trình bày nguyên nhân, cơ chế gây tiêu chảy?
8. Trình bày hậu quả của tiêu chảy?
9. Trình bày nguyên nhân, hậu quả của rối loạn hấp thu?

Bài 5. Giải phẫu bệnh hệ tiêu hoá

Câu hỏi lượng giá:

1. Phân biệt đặc điểm giải phẫu bệnh của viêm dạ dày cấp và viêm dạ dày mạn tính
2. Phân biệt đặc điểm giải phẫu bệnh của loét dạ dày cấp và loét dạ dày mạn tính
3. Đối chiếu các hình thái tổn thương của các giai đoạn viêm loét dạ dày với biểu hiện lâm sàng của bệnh
4. Mô tả đại thể và vi thể của loét dạ dày?
5. Nêu khái niệm, các yếu tố nguy cơ của ung thư dạ dày? Mô tả đại thể, vi thể của ung thư dạ dày?
6. Nêu định nghĩa, nguyên nhân của ung thư gan nguyên phát? Mô tả đại thể, vi thể của ung thư gan?

+ Thực hành:

Đọc giáo trình, tài liệu tham khảo trong mục 10

- Điều kiện dự thi kết thúc module: số tiết lý thuyết tham dự trên lớp tối thiểu đạt 80%, thực hành 100%.
- Sinh viên phải hoàn thành các bài tập, các yêu cầu thảo luận trên lớp của giảng viên.
- Trong quá trình học tập, sinh viên được khuyến khích đặt câu hỏi phản biện, trình bày quan điểm, các ý tưởng sáng tạo mới dưới nhiều hình thức khác nhau

7. Mô tả module

Module hệ Tiêu hóa nghiên cứu hình thái, cấu trúc đại thể, vi thể và siêu vi thể của tế bào, mô và các cơ quan; cung cấp kiến thức cơ bản về chức năng và thay đổi chức năng của hệ tiêu hóa; ngoài ra còn cung cấp kiến thức về phôi thai học, nghiên cứu sự hình thành, phát triển của các cơ quan thuộc hệ tiêu hóa. Từ đó người học có khả năng lập luận, phản biện, ra quyết định dựa vào bằng chứng khoa học, có nền tảng vững vàng cho kỹ năng lâm sàng và nghiên cứu khoa học, có khả năng thực hành an toàn, hiệu quả; khả năng học tập liên tục, phát triển kiến thức, kỹ năng chuyên môn, rèn luyện phẩm chất người bác sĩ.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy module, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Bảng 8.1.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy LT và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (4 tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số giờ (LT/ KT/Tự học)	CĐR của bài học (chương)	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CĐR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	GIẢI PHẪU Ổng tiêu hóa	4/0/4	Mô tả được đặc điểm giải phẫu, liên quan của ổng tiêu hóa từ miệng, hầu, thực	CLO1 CLO6	-Thuyết trình ngắn tích cực hóa	- Ở nhà: đọc trước nội dung , ghi chú những	

			quản, dạ dày, ruột non, đại tràng, trực tràng, hậu môn		người học: - Giải đáp thắc mắc - Hướng dẫn sinh viên tự học	phần cần hỏi, tự học theo mục 6.2 - Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi.	
2	GIẢI PHẪU Tuyến tiêu hóa	4/0/4	Phân tích được đặc điểm giải phẫu, liên quan và chức năng của tuyến tiêu hóa	CLO1 CLO6			
3	SINH LÝ HỆ TIÊU HÓA 1. Phân bố mạch máu thần kinh ở bộ máy tiêu hóa 2. Tiêu hóa ở miệng và thực quản 3. Tiêu hóa ở dạ dày	4/0/8	- Mô tả được các hiện tượng cơ học ở miệng, thực quản, dạ dày - Trình bày được tính chất, thành phần, tác dụng và điều hòa bài tiết các dịch ở miệng, thực quản và dạ dày - Vận dụng để giải thích một số hiện tượng, triệu chứng lâm sàng	CLO2 CLO6			
4	SINH LÝ HỆ TIÊU HÓA 4. Tiêu hóa ở ruột non 5. Tiêu hóa ở ruột già 6. Chức năng của gan 7. Những	4/0/8	- Trình bày được tính chất, thành phần, tác dụng và điều hòa bài tiết các dịch ở ruột non và sự hấp thu các chất ở ruột non - Liệt kê được các chức năng của gan	CLO2 CLO6			

	rối loạn lâm sàng của ống tiêu hóa		- Vận dụng để giải thích một số hiện tượng, triệu chứng, lâm sàng				
5	MÔ PHÔI Mô học hệ tiêu hóa	2.5/0/5	Phân biệt được cấu tạo mô học của các đoạn ống tiêu hoá chính thức Mô tả được cấu tạo của tuyến tiêu hóa	CLO4 CLO6			
6	MÔ PHÔI Phôi thai học hệ tiêu hóa	3.5/0/5	Mô tả được sự hình thành, phát triển của các cơ quan thuộc hệ tiêu hóa ở phôi thai Giải thích sự phát sinh một số dị tật bẩm sinh của hệ tiêu hoá	CLO4 CLO6			
7	SINH LÝ BỆNH 1. Cơ chế và biểu hiện rối loạn co bóp, tiết dịch tại dạ dày. 2. Cơ chế, yếu tố nguy cơ gây loét dạ dày, tá	4/0/4	1. Trình bày cơ chế và biểu hiện rối loạn co bóp, tiết dịch tại dạ dày. 2. Trình bày cơ chế, yếu tố nguy cơ gây loét dạ dày, tá tràng. 3. Trình bày nguyên nhân, cơ chế, hậu quả của	CLO3 CLO6			

	tràng. 3. Nguyên nhân, cơ chế, hậu quả của tắc ruột, rối loạn hấp thu. 4. Cơ chế bệnh sinh của tiêu chảy, táo bón, hội chứng ruột kích thích.		tắc ruột, rối loạn hấp thu. 4. Giải thích cơ chế bệnh sinh của tiêu chảy, táo bón, hội chứng ruột kích thích			
8	GIẢI PHẪU BỆNH 1. Viêm loét dạ dày 2. Ung thư dạ dày 3. Ung thư gan	4/0/8	- Trình bày nguyên nhân, yếu tố nguy cơ của bệnh viêm loét dạ dày, ung thư dạ dày, ung thư gan - Mô tả tổn thương đại thể và vi thể của bệnh viêm loét dạ dày, ung thư dạ dày, ung thư gan - Đối chiếu tổn thương với biểu hiện lâm sàng của bệnh - Nêu được vai trò của một số xét nghiệm giải phẫu bệnh trong	CLO5 CLO6		
	KTTX	0/0.5/0				- Hình thức: tự luận 0.5 giờ. - Nội

							dung: 1 trong 8 bài đã học theo bộ câu hỏi lượng giá ở mục 6.2 - Thời điểm: sau khi kết thúc module
	Thi kết thúc Module	0/1/0					- Hình thức: trắc nghiệm khách quan - Nội dung: toàn bộ các bài đã học - Thời điểm: theo lịch sắp xếp của phòng đào tạo
	Tổng	30/1,5/46					

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.2.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (4 tiết/ buổi)	Các nội dung cơ bản của bài TH	Số tiết (TH/K T/tự học)	CDR của bài TH	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	Trang thiết bị quy chiếu ở bảng 6.1.3	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.2.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	GIẢI PHẪU	4/0,5/8	Nhận biết được các chi tiết chính của hệ tiêu hóa trên mô hình	CLO1 CLO5	1,2,5,6	- Thực hành lại - Giải đáp thắc mắc - Hướng dẫn SV tự học	Ở nhà: Đọc trước tài liệu TH tại nhà theo mục 6.2. -Trên lớp: +Nghe, ghi chép, quan sát , thực hành theo hướng dẫn của giáo viên	THI TH GP: - Hình thức: Chi được chi tiết giải phẫu hệ tiêu hóa trên ảnh (tự luận) - Nội dung: toàn bộ các bài đã học
2	MÔ PHÔI Ổng tiêu hóa	4/0/8	Nhận biết được hình thái của thực quản, dạ dày, tá tràng, hỗng tràng, ruột thừa	CLO4	3,5,6,7	- Thực hành lại - Giải đáp thắc mắc - Hướng dẫn SV tự học	Ở nhà: Đọc trước tài liệu TH tại nhà theo mục 6.2. -Trên lớp: +Nghe, ghi chép, quan sát , thực hành theo hướng dẫn của giáo viên	THI TH MP: - Hình thức: Chi được chi tiết mô phôi hệ tiêu hóa trên ảnh (tự luận) - Nội dung: toàn bộ các bài đã học
	MÔ	3/0.5/7	Nhận biết	CLO4	3,5,6,7	- Thực	Ở nhà: Đọc	

3	PHÔI Tuyển tiêu hóa		được hình thái của gan, tụy, tuyến nước bọt			hành lại - Giải đáp thắc mắc - Hướng dẫn SV tự học	trước tài liệu TH tại nhà theo mục 6.2. -Trên lớp: +Nghe, ghi chép. + Soi kính hiển vi +Làm việc nhóm -Viết báo cáo	
4	GIẢI PHẪU BỆNH 1. Loét dạ dày mạn tính 2. Ung thư dạ dày 3. Ung thư gan	4/0.5/8	Tìm và đánh giá được các tổn thương từ đó chẩn đoán vi thể của bệnh loét dạ dày mạn tính, ung thư dạ dày, ung thư gan	CLO5	3,5,6,7	- Thực hành lại - Giải đáp thắc mắc - Hướng dẫn SV tự học	Ở nhà: Đọc trước tài liệu TH tại nhà theo mục 6.2. -Trên lớp: +Nghe, ghi chép. + Soi kính hiển vi tìm và đánh giá được các tổn thương trên các tiêu bản	THI TH GPB: - Hình thức: Chẩn đoán tiêu bản, hình ảnh bệnh lý đã học. (tự luận) - Nội dung: toàn bộ các bài đã học
	TỔNG	15/1,5/3 1						

9. Phương pháp đánh giá module

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá module lý thuyết được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

9.2. Rubric

9.2.1. Rubric đánh giá bài kiểm tra thường xuyên

Rubric 1: Đánh giá bài kiểm tra thường xuyên

Tiêu chí đánh giá	Trọng số%	Chuẩn đầu ra của Module	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			8.5-10 điểm	7.0-8.4 điểm	5.5- 6.9 điểm	4.0-5.4 điểm	0 – 3.9 điểm	
Nội dung	80%	CLO1-CLO6	Kết quả đúng, đầy đủ Lập luận logic	Kết quả đúng đến 85% Lập luận logic, chưa đầy đủ	Kết quả đúng đến 70% Có lập luận; chưa rõ logic	Kết quả đúng đến 55% Có lập luận; chưa logic	Kết quả đúng dưới 40% Lập luận sai, không lập luận	100%
Hình thức trình bày	20%		Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp, sạch sẽ; Bố cục chặt chẽ, mạch lạc; Không lỗi chính tả	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp; Bố cục tương đối chặt chẽ; mô tả kết quả chưa rõ ràng	Chữ viết đọc được; Bố cục chưa chặt chẽ; không mô tả được kết quả bài toán	Chữ viết xấu, khó đọc; Bố cục không rõ ràng; còn một số lỗi chính tả	Cẩu thả; Không có bố cục cụ thể; sai nhiều lỗi chính tả;	

9.2.2. Rubric đánh giá module thực hành

Rubic 2. Đánh giá thực hành Giải phẫu

Tiêu chí đánh giá	Mô tả mức chất lượng					Trọng số
	(0-3.9)	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)	
Xác định chi tiết giải phẫu trên ảnh	Không xác định được hoặc chỉ xác định đúng < 40% chi tiết yêu cầu	Xác định đúng từ 40% đến <55% chi tiết yêu cầu	Xác định đúng từ 55% đến <70% chi tiết yêu cầu	Xác định đúng từ 70% đến <85% chi tiết yêu cầu	Xác định đúng từ 85% đến 100% chi tiết yêu cầu	100%

Rubic 3. Đánh giá thực hành Mô phôi

Tiêu chí	Mô tả mức chất lượng					Trọng số
	(0-3.9)	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)	

đánh giá						
Nhận biết hình ảnh	Không nhận biết được hình ảnh vi thể hình thái thực quản, dạ dày, tá tràng, hồng tràng, ruột thừa, gan, tụy, tuyến nước bọt	Nhận biết $\leq 30\%$ hình ảnh vi thể hình thái nang bạch huyết, tủy xương, tuyến ức, lách	Nhận biết 30% -50% hình ảnh hình thái nang bạch huyết, tủy xương, tuyến ức, lách	Nhận biết 50% -80% hình ảnh vi thể hình thái nang bạch huyết, tủy xương, tuyến ức, lách	Nhận biết 80-100% hình ảnh hình thái nang bạch huyết, tủy xương, tuyến ức, lách	20%
Mô tả vi thể	Nội dung câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến hình ảnh	Nội dung câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên quan, không tập trung vào trọng tâm của hình ảnh.	Nội dung câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến hình ảnh nhưng chưa rõ ràng, mạch lạc trong các câu trả lời.	Nội dung câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục.	Nội dung câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến hình ảnh yêu cầu; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục.	80%

Rubic 4. Đánh giá thực hành Giải phẫu bệnh

Tiêu chí đánh giá	Mô tả mức chất lượng					Trọng số
	(0-3.9)	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)	
Nhận biết hình ảnh	Không nhận biết được hình ảnh vi thể	Nhận biết $\leq 30\%$ hình ảnh vi thể được yêu cầu	Nhận biết 30% -50% hình ảnh vi thể được yêu cầu	Nhận biết 50% -80% hình ảnh vi thể được yêu cầu	Nhận biết 80-100% hình ảnh vi thể được yêu cầu	20%
Mô tả vi thể	Nội dung câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến hình ảnh	Nội dung câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên quan, không tập trung vào	Nội dung câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến hình ảnh nhưng chưa rõ ràng, mạch lạc	Nội dung câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự	Nội dung câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến hình ảnh yêu cầu;	80%

		trọng tâm của hình ảnh.	trong các câu trả lời.	hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục.	lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục.	

9.2.4. Rubric đánh giá học phần lý thuyết: thi test trên máy, theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
KTTX	10%	Lý thuyết	Bài KTTX	100%	1	CLO1 - CLO6	Theo rubic
Điểm thi thực hành	30%	Thực hành	TH GP	25%	2	CLO1 CLO4 CLO5	
			TH MP	50%	3		
			TH GPB	25%	4		
Điểm thi kết	60%	Lý thuyết	Thi trắc nghiệm	100%		CLO1 CLO2	Thi theo kết cấu đề thi

thức Module			khách quan trên máy tính			CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá Module

Thời gian: 30 phút; Tổng số câu: 60

Chuẩn đầu ra học phần/module	Trọng số	Tổng số câu hỏi	Số câu hỏi bậc 1 (Tái hiện: Nhớ)	Số câu hỏi bậc 2 (Tái tạo: Hiểu, áp dụng)	Số câu hỏi bậc 3 (Lập luận sáng tạo: phân tích, tổng hợp, đánh giá, sáng tạo)
CLO1	27 %	16	9	6	1
CLO2	27 %	16	9	6	1
CLO3	13 %	8	4	3	1
CLO4	20 %	12	7	4	1
CLO5	13 %	8	4	3	1
Tổng	100%	60	33	22	5

Điểm thi được tính theo thang điểm 10

9.5. Điểm module

Điểm module là một phần của module được tính theo trọng số, cách tính như sau:

$\text{Điểm module} = \text{Điểm kiểm tra thường xuyên} \times 0,1 + [(\text{TH Giải phẫu} \times 1 + \text{TH Mô phôi} \times 2 + \text{TH Giải phẫu bệnh} \times 1):4] \times 0,3 + \text{Điểm lý thuyết} \times 0,6$.

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính (TLC)

1. Bộ môn Giải phẫu – Đại học Y Hà Nội (2004), *Bài giảng Giải phẫu học*, NXB Y học.
2. Trịnh Bình (2007), *Mô – phôi* NXB Y học, Hà Nội.
3. Phạm Thị Minh Đức (2022), *Sinh lý học*, NXB Y học.
4. Bộ môn Sinh lý bệnh miễn dịch (2019), *Bài giảng Sinh lý bệnh Miễn dịch*, Học viện Y dược học cổ truyền Việt Nam.
5. Bộ môn Giải phẫu bệnh (2019), *Giáo trình Giải phẫu bệnh*, Học viện Y dược học cổ truyền Việt Nam.
6. Bộ môn Giải phẫu bệnh (2019), *Thực hành Giải phẫu bệnh*, Học viện Y dược học cổ truyền Việt Nam.

10.2. Tài liệu tham khảo (TLTK)

1. Bộ môn Giải phẫu – Đại học Y Hà Nội (2006), *Giải phẫu người (Dùng cho sinh viên hệ bác sĩ đa khoa)*, NXB Y học.
2. Trịnh Văn Minh (2010), *Giải phẫu người Tập 1 (Giải phẫu học đại cương; Chi trên – chi dưới – đầu – mặt – cổ)*, NXB Giáo dục Việt Nam.
3. Trịnh Văn Minh (2010), *Giải phẫu người Tập 2 (Giải phẫu ngực – bụng)*, NXB Giáo dục Việt Nam.
4. Trịnh Văn Minh (2010), *Giải phẫu người Tập 3 (Giải phẫu Hệ thần kinh – Hệ nội tiết)*, NXB Giáo dục Việt Nam.
5. Bộ môn Mô học và phôi thai học -Trường Đại học Y Hà Nội (2001), *Mô phôi thai học người*, NXB Y học.

6. Nguyễn Đình Tào (2018), *Mô phôi ứng dụng trong hỗ trợ sinh sản*, NXB Y học.
7. Trịnh Bình (2007), *Mô – phôi*, NXB Y học.
8. Bùi Mỹ Hạnh, Nguyễn Văn Huy, Quách Tuấn Ngọc (2010) yhoctructuyen.com, *Atlas điện tử giải phẫu, mô học, và bộ bài giảng điện tử sinh lý học multimedia*.
9. Trường Đại học Y Hà Nội, Bộ môn Sinh lý bệnh – Miễn dịch (2023), “*Sinh lý bệnh và Miễn dịch – Phần Sinh lý bệnh học*”, NXB Y học.
10. Trường Đại học Y Hà Nội, Bộ môn Sinh lý bệnh – Miễn dịch (2017), “*Sinh lý bệnh và Miễn dịch – Phần Sinh lý bệnh học*”, NXB Y học.
11. Đại học Y Hà Nội (2016), *Giải phẫu bệnh học*, Nhà xuất bản Hà Nội

11. Hướng dẫn thực hiện

- Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của module.
- Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.
- Sinh viên thực hiện đầy đủ và trung thực các nhiệm vụ học tập, kiểm tra, đánh giá theo đề cương chi tiết học phần và hướng dẫn của giảng viên giảng dạy học phần.

12. Cấp phê duyệt

Hà Nội, ngày tháng năm 202

TRƯỞNG KHOA

(Ký, ghi rõ họ tên)

BỘ MÔN/MODULE

(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày tháng năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày tháng năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN MODULE THẬN TIẾT NIỆU

Trình độ đào tạo: Đại học chính quy, Ngành: Y khoa; Mã số đào tạo: 7720101

1. Thông tin tổng quát về module

- Tên học phần:
- * Tiếng Việt: Module Thận Tiết Niệu
- * Tiếng Anh: Urinary system Module
- Mã mô đun: MODU2001
- Số tín chỉ: 2 (LT: 1,5; TH: 0,5)
- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 100 tiết
- + Lý thuyết: 23 tiết
- + Thực hành: 15 tiết
- + Kiểm tra/ Thảo luận: 5,5 tiết (0,5 KTTX + 1 KTĐK + 4 KTTH)
- + Thời gian tự học: 56,5 tiết
- Đối tượng học (năm thứ): đại học Y khoa năm thứ 3
- Vị trí của mô đun trong chương trình đào tạo:

Kiến thức giáo dục đại cương		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp						Thực tập và khóa luận tốt nghề nghiệp
		Kiến thức cơ sở khối ngành		Kiến thức cơ sở ngành X		Kiến thức ngành		
Bắt buộc	Tự chọn	Bắt buộc	Tự chọn	Bắt buộc X	Tự chọn	Bắt buộc	Tự chọn	

- Điều kiện tham gia học phần:
- + Học phần tiên quyết: không
- + Song hành: không
- + Học phần học trước: Module cơ sở 1, 2, 3
- Đơn vị phụ trách học phần/mô đun: Khoa học y sinh

2. Thông tin về giảng viên

TT	BỘ MÔN	GIẢNG VIÊN	ĐIỆN THOẠI	MAIL
1	Giải phẫu	TS Hoàng Cao Hiếu	0943338586	Hoangcaohieu@gmail.com
		Ths. Bùi Văn Thắng	0924017894	bmgiaiphauvutmm@gmail.com
2	Sinh lý	ThS Đặng Ánh Ngọc	0936454635	dohuong1406@gmail.com
		Ths. Vũ Thị Lan Anh	0912537951	vtlanh@gmail.com

		Ths. Đỗ Thị Hường	0366000368	dohuong1406@gmail.com
3	Mô phôi Thai học	Ths Cù Thị Bích Thủy	0987467088	bichthuym1905@gmail.com
		TS. Quách Thị Yến	0912661423	Quachthiyen888@gmail.com
		Ths. Nguyễn Huyền Trang	0947152902	Trangnh1215@gmail.com
		TS. Võ Đình Vinh	0913237239	vodinhvinh@gmail.com
4	Giải phẫu bệnh	TS Chu Văn Đức	0945925078	bschuduc@yahoo.com.vn
		Ths. Bùi Thị Quỳnh	0962535484	Bsquynh89@gmail.com
5	Sinh lý bệnh	Ths. Vương T Mai Linh	0912016669	Vmlinh1012@gmail.com
		Ths. Nguyễn Anh Thư	0934533988	nguyenanhthu3003@gmail.com
		Ths. Vũ Phương Thảo	0915679668	phuongthao2487@gmail.com

3. Mục tiêu của module(ký hiệu: MT)

Bảng 3.1. Mục tiêu của module

Mục tiêu	Mô tả mục tiêu (thu lại 4 mục tiêu)
MT1	Kiến thức khái quát về đặc điểm hình thái giải phẫu và hoạt động chức năng của hệ thận – tiết niệu ở trạng thái bình thường
MT2	Kiến thức về sự hình thành và phát triển của các cơ quan thuộc hệ thận – tiết niệu và sự phát sinh một số dị tật bẩm sinh
MT3	Kiến thức về thay đổi cấu tạo, chức năng của tế bào, mô hệ thận - tiết niệu trong bệnh lý thường gặp
MT4	Khả năng vận dụng các kiến thức đã học giải thích được những triệu chứng bệnh lý trong các bệnh lý hệ thận – tiết niệu điển hình
MT5	Khả năng lập luận, phản biện, ra quyết định độc lập dựa vào bằng chứng khoa học; khả năng làm việc nhóm.

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT module đến MT của CTĐT

MT CTĐT	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
MT 1		2	2			
MT 2		2	2			
MT3		2	2			
MT4		1	2			
MT5		1		1	1	1

4. Chuẩn đầu ra (CDR) của module (ký hiệu: CLO)

Bảng 4. Chuẩn đầu ra của module

Ký hiệu CDR	Nội dung CDR module (CLO)
CLO1	Mô tả được cấu trúc giải phẫu và liên quan của các cơ quan trong hệ thận tiết niệu trên cơ thể người và trên mô hình
CLO2	Trình bày được các chức năng sinh lý hệ tiết niệu và nêu ý nghĩa của một số phương pháp thăm dò chức năng hệ tiết niệu.
CLO3	Mô tả được sự hình thành , phát triển , cấu tạo của các cơ quan thuộc hệ tiết niệu và

	sự phát sinh của một số dị tật bẩm sinh thường gặp
CLO4	Vận dụng được những thay đổi chức năng hoạt động của thận để lập luận, giải thích một số hiện tượng, triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng trong chẩn đoán và điều trị một số bệnh lý hệ thận tiết niệu thường gặp
CLO5	Trình bày nguyên nhân, yếu tố nguy cơ và phân tích đặc điểm tổn thương Giải phẫu bệnh của thận và tuyến tiền liệt
CLO6	Có năng lực tự học, làm việc độc lập, làm việc nhóm

5. Ma trận mức độ đóng góp của module (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

Bảng 5. Mối liên hệ của CDR module (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)

PLO CLO	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
CLO1		2	1				1								
CLO2		2	1				1								
CLO3		2					1								
CLO4		2	1				1								
CLO5		2					1								
CLO6		2					1								

6. Yêu cầu của module

6.1. Yêu cầu về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng dạy module

6.1.1. Lý thuyết

Bộ máy chiếu có đầu chuyển đổi HDMI, VGA, màn hình led, loa mic, phấn, bảng

6.1.2. Thực hành

STT	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ thực hành	Bộ môn
01	Tranh ảnh giải phẫu	Giải phẫu
02	Mô hình	Giải phẫu
03	Phần mềm 3D	Giải phẫu
04	Kết quả xét nghiệm bình thường 10 thông số, video/ hình ảnh về quá trình lọc cầu thận, tái hấp thu từng đoạn ống thận.	Sinh lý
05	Kính hiển vi	Mô phôi
06	Máy tính kết nối kính hiển vi	Mô phôi
07	Màn hình led có kết nối với máy tính	Mô phôi
08	Tranh, atlas	Mô phôi
09	Máy xét nghiệm nước tiểu tự động 10 thông số	Sinh lý bệnh
10	Kính hiển vi 2 mắt Olympus	Giải phẫu bệnh
11	Kính hiển vi có đầu kết nối truyền hình (Giảng online)	Giải phẫu bệnh
12	Máy tính	Tất cả các bộ môn giảng module
13	Tivi/ màn chiếu	Tất cả các bộ môn giảng module
14	Ổ điện 6 lỗ Lioa	Tất cả các bộ môn giảng module

15	Bàn gỗ/bàn thí nghiệm	Tất cả các bộ môn giảng module
16	Máy hút ẩm	Tất cả các bộ môn giảng module
17	Máy chiếu PROJECTER, LAPTOP	Tất cả các bộ môn giảng module
18	Bàn, ghế, quạt, điều hòa, máy hút ẩm	Tất cả các bộ môn giảng module

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

6.2.1 Dự lớp: Sinh viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học. Nghe giảng và nghe hướng dẫn học tập; Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.

+ Học phần được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy. Mọi hành vi làm ảnh hưởng đến quá trình dạy và học đều bị nghiêm cấm.

+ Sinh viên phải đi học đúng giờ quy định. Sinh viên đi trễ quá 15 phút sau khi giờ học bắt đầu sẽ không được tham dự buổi học.

+ Tuyệt đối không làm ồn, gây ảnh hưởng đến người khác trong quá trình học.

+ Tuyệt đối không được ăn uống, sử dụng các thiết bị như điện thoại, máy nghe nhạc trong giờ học.

- Bài tập: Chuẩn bị trả lời các câu hỏi theo yêu cầu của giảng viên và thảo luận nhóm.

6.2.2 Tự học:

- Lý thuyết: Đọc tài liệu chính và tài liệu tham khảo (trong mục 10) và trả lời các câu hỏi

Giải phẫu hệ thận – tiết niệu

1. Mô tả vị trí, kích thước, hình thể liên quan và cấu tạo thận
2. Mô tả vị trí, kích thước, hình thể liên quan của niệu quản
3. Mô tả vị trí, kích thước, hình thể liên quan và cấu tạo của bàng quang
4. Mô tả đường đi, đặc điểm các đoạn niệu quản nam.

Mô hệ thận – tiết niệu

1. Giải thích được sự phù hợp về cấu tạo vi thể của tiểu cầu thận với chức năng của chúng
2. So sánh về cấu tạo và chức năng của các đoạn ống thận
3. Trình bày được cấu tạo của phức hợp cận tiểu cầu và liên hệ với chức năng của chúng
4. Mô tả sự phát triển bình thường của các cơ quan thuộc hệ tiết niệu
5. Giải thích được sự phát triển bất thường và những dị tật bẩm sinh thường gặp ở hệ tiết niệu

Sinh Lý hệ thận – tiết niệu

1. Trình bày về cấu tạo của màng lọc cầu thận và nêu ý nghĩa.
2. Trình bày về cơ chế lọc ở cầu thận.
3. Trình bày về vai trò của lưu lượng máu thận đối với quá trình lọc ở cầu thận.
4. Trình bày về vai trò của áp suất keo huyết tương, cơ tiêu động mạch đi và đến đối với quá trình lọc ở cầu thận.
5. Trình bày về cơ chế tự điều hoà tại thận.
6. Trình bày vai trò của các hormone đối với quá trình lọc ở cầu thận.
7. Trình bày về tái hấp thu ion natri ở ống lượn gần.
8. Trình bày về tái hấp thu glucose, protein và acid amin ở ống lượn gần.
9. Vẽ sơ đồ tái hấp thu ion bicarbonat ở ống lượn gần.
10. Mô tả sự trao đổi ion natri và nước ở quai Henle.
11. Trình bày sự tái hấp thu ion natri, bicarbonat và nước ở ống lượn xa.
12. Mô tả hoặc vẽ sơ đồ bài tiết ion hydro ở ống lượn xa.

13. Mô tả sự tái hấp thu ion natri ở các đoạn của ống thận và vai trò của aldosteron.
14. Mô tả sự tái hấp thu nước ở các đoạn của ống thận và vai trò của ADH.
15. Vẽ sơ đồ bài tiết NH_3 ở ống lượn xa.

Sinh lý bệnh hệ thận – tiết niệu

1. Trình bày cấu tạo màng lọc và quá trình lọc của thận?
2. Thế nào là thiếu niệu, vô niệu, đa niệu? Cho ví dụ lâm sàng?
3. Thế nào là hồng cầu niệu, protein niệu, trụ niệu? Cho ví dụ lâm sàng?
4. Trình bày về hội chứng tăng ure huyết, toan máu, thiếu máu trong bệnh lý thận?
5. Trình bày về tỷ trọng nước tiểu?
6. Trình bày về hệ số thanh thải của thận?
7. Trình bày cơ chế bệnh sinh và biểu hiện lâm sàng của viêm cầu thận cấp, mạn?
8. Trình bày về cơ chế bệnh sinh của viêm ống thận cấp?
9. Trình bày về cơ chế bệnh sinh và biểu hiện lâm sàng của hội chứng thận hư?
10. Trình bày nguyên nhân, cơ chế của suy thận cấp?
11. Trình bày về cơ chế bệnh sinh và biểu hiện lâm sàng của suy thận mãn?

Giải phẫu bệnh hệ thận – tiết niệu

1. Mô tả đại thể và vi thể của viêm cầu thận cấp?
2. Mô tả đại thể và vi thể của viêm cầu thận mạn?
3. Mô tả đặc điểm đại thể của ung thư biểu mô tế bào sáng của thận?
4. Mô tả vi thể của ung thư biểu mô tế bào sáng của thận?
5. Trình bày đại thể và vi thể của tăng sản tuyến tiền liệt? Đối chiếu hình ảnh giải phẫu bệnh với biểu hiện lâm sàng của bệnh?

- Thực hành:

- Điều kiện dự thi thực hành: Tham gia học tập thực hành đạt 100%

- Điều kiện dự thi kết thúc học phần: Bài kiểm tra thường xuyên đạt điểm từ 4 trở lên và số tiết lý thuyết tham dự trên lớp tối thiểu đạt 80%

- Sinh viên phải hoàn thành các bài tập, các yêu cầu thảo luận trên lớp của giảng viên.

- Trong quá trình học tập, sinh viên được khuyến khích đặt câu hỏi phản biện, trình bày quan điểm, các ý tưởng sáng tạo mới dưới nhiều hình thức khác nhau.

7. Mô tả module

Module thận tiết niệu cung cấp kiến thức về cấu tạo, chức năng của tế bào, mô thận tiết niệu trong trạng thái bình thường, nghiên cứu về sự hình thành và phát triển cơ quan thuộc tiết niệu để giải thích một số dị tật bẩm sinh, đồng thời cung cấp cho người học kiến thức về những thay đổi cấu trúc và chức năng của hệ thận, tiết niệu. Qua đó người học có thể chẩn đoán được những tổn thương và phân tích những thay đổi chức năng trong một số bệnh lý thận tiết niệu điển hình, giúp người học có khả năng lập luận, phản biện, có nền tảng cho môn bệnh học lâm sàng.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy module, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Bảng 8.1 Kế hoạch, nội dung giảng dạy LT và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (4 giờ/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số giờ (LT/ KT/TL/ Tự học)	CĐR của bài học (chương)	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CĐR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giải phẫu Thận và niệu quản	4/0/0/ 3	Mô tả được đặc điểm giải phẫu của thận và niệu quản	CLO1	1.Thuyết trình ngắn tích cực hóa: Thuyết trình kết hợp hỏi đáp 2. Thảo luận nhóm	- Ở nhà: đọc trước nội dung trong mục 6.2, ghi chú phần cần hỏi. - Trên lớp: nghe giảng, thảo luận, trả lời câu hỏi	
2	Giải phẫu bàng quang và niệu đạo	2.5/0/0/ 2.5	Mô tả được đặc điểm giải phẫu của bàng quang và niệu đạo	CLO1	1.Thuyết trình ngắn tích cực hóa: Thuyết trình kết hợp hỏi đáp	- Ở nhà: đọc trước nội dung trong mục 6.2, ghi chú phần cần hỏi. - Trên lớp: nghe giảng, thảo luận, trả lời câu hỏi	
3	1.Chức năng chung của thận, cấu tạo của cầu thận, quá	2/0/0.5/4	Trình bày được chức năng chức năng thận, đơn vị cấu tạo của cầu	CLO2	1.Thuyết trình ngắn tích cực hóa: Thuyết trình kết	- Ở nhà: đọc trước nội dung trong mục 6.2, ghi chú phần	

	trình lọc ở cầu thận. Các chỉ số đánh giá chức năng lọc cầu thận, yếu tố ảnh hưởng quá trình lọc, yếu tố điều hòa quá trình lọc. Quá trình tái hấp thu và bài tiết ở từng đoạn ống thận.		thận, quá trình lọc ở cầu thận, các chỉ số đánh giá chức năng lọc, các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình lọc ở cầu thận và yếu tố điều hòa lưu lượng lọc và lượng máu qua thận. Giải thích được hiện tượng tái hấp thu và bài tiết ở từng đoạn ống thận, trình bày được đặc điểm của dịch lọc thu được ở mỗi đoạn của ống thận.		hợp hỏi đáp	cần hỏi. - Trên lớp: nghe giảng, thảo luận, trả lời câu hỏi	
4	2.Phương pháp thăm dò chức năng thận.	2/0/0.5/3	Trình bày được nguyên tắc, ý nghĩa các phương pháp thăm dò chức năng thận, liên hệ với một số bệnh lý thường gặp trên lâm sàng.	CLO2	1.Thuyết trình ngắn tích cực hóa: Thuyết trình kết hợp hỏi đáp	- Ở nhà: đọc trước nội dung trong mục 6.2, ghi chú phần cần hỏi. - Trên lớp: nghe giảng, thảo luận, trả lời câu hỏi	
5	A1. Mô học hệ tiết niệu	1/0/2	Mô tả được cấu tạo của nephron và	CLO3	1.Thuyết trình ngắn tích cực	- Ở nhà: đọc trước nội dung	

			phức hợp cận tiểu cầu. Giải thích được sự phù hợp giữa cấu tạo của nephron với chức năng của chúng.		hóa: Thuyết trình kết hợp hỏi đáp 2. giảng dạy dựa trên vấn đề	trong mục 6.2, ghi chú phần cần hỏi. - Trên lớp: nghe giảng, thảo luận, trả lời câu hỏi	
6	A2. Phôi thai học hệ tiết niệu	03/0/3	Mô tả được sự hình thành và phát triển của các cơ quan thuộc hệ tiết niệu và giải thích được sự phát sinh một số dị tật bẩm sinh.	CLO3	1.Thuyết trình ngắn tích cực hóa: Thuyết trình kết hợp hỏi đáp	- Ở nhà: đọc trước nội dung trong mục 6.2, ghi chú phần cần hỏi. - Trên lớp: nghe giảng, thảo luận, trả lời câu hỏi	
7	Sinh lý bệnh Thận 1. Nguyên nhân và cơ chế của các biểu hiện rối loạn chức năng cầu thận. 2. Nguyên nhân và cơ chế biểu hiện rối loạn chức năng ống thận. 3. Cơ chế gây thay	4/0/8	1.Trình bày được nguyên nhân và cơ chế của các biểu hiện rối loạn chức năng cầu thận. 2.Trình bày được nguyên nhân và cơ chế biểu hiện rối loạn chức năng ống thận. 3.Nêu được các cơ chế gây thay đổi số lượng và chất lượng nước tiểu.	CLO4	1.Thuyết trình ngắn tích cực hóa: Thuyết trình kết hợp hỏi đáp	- Ở nhà: đọc trước nội dung trong mục 6.2, ghi chú phần cần hỏi. - Trên lớp: nghe giảng, thảo luận, trả lời câu hỏi	

	đổi số lượng và chất lượng nước tiểu. 4. Nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh của một số bệnh cầu thận, ống thận.		4.Trình bày được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh của một số bệnh cầu thận, ống thận.				
6	1. Viêm thận cấp 2. Viêm thận mạn tính 3. U thận Tăng sản tuyến tiền liệt	4/0/8	1. Trình bày được nguyên nhân, yếu tố nguy cơ của bệnh viêm thận cấp, viêm thận mạn tính, u thận, tăng sản tuyến tiền liệt 2. Mô tả tổn thương đại thể và vi thể của bệnh viêm thận cấp, viêm thận mạn tính, u thận, tăng sản tuyến tiền liệt 3. liên hệ được tổn thương với biểu hiện lâm sàng của bệnh viêm thận cấp, viêm thận mạn tính, u thận, tăng	CLO5 CLO5 CLO5	1.Thuyết trình ngắn tích cực hóa: Thuyết trình kết hợp hỏi đáp	- Ở nhà: đọc trước nội dung trong mục 6.2, ghi chú phần cần hỏi. - Trên lớp: nghe giảng, thảo luận, trả lời câu hỏi	

			sản tuyến tiền liệt 4. Nêu được vai trò giải phẫu bệnh trong chẩn đoán các bệnh lý viêm thận cấp, viêm thận mạn tính, u thận, tăng sản tuyến tiền liệt				
	Kiểm tra thường xuyên	0/0.5/0/0					Hình thức tự luận Nội dung kiểm tra theo bộ câu hỏi lượng giá tự học (mục 6.2) Thời điểm kiểm tra: sau khi kết thúc module
	Thi kết thúc Module	0/1/0					Hình thức: trắc nghiệm khách quan Thời điểm: theo lịch sắp xếp của ĐTĐH Nội dung: toàn bộ các bài đã học
	Tổng	22.5/01/0 2/33.5					

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (3 giờ/ buổi)	Các nội dung cơ bản của bài TH	Số giờ (TH/KT/ TH)	CĐR của bài TH	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	Trang thiết bị quy chiếu ở bảng 6.1.2	PP giảng dạy đạt CĐR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.2.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Giải phẫu hệ tiết niệu	3/1/3	Nhận biết được các chi tiết chính của hệ tiết niệu trên mô hình	CLO1	Mô hình, Tivi/ màn chiếu, tra nh ảnh, máy tính, phần mềm 3 D, bàn gỗ, ổ điện	1.Thuyết trình 2.Thực hành theo hướng dẫn trên mô hình.	Tự học tài liệu theo mục 6.2 Trên lớp - Nghe - Trả lời - Ghi chép, làm việc nhóm - Thực hành xét nghiệm - Viết báo cáo	
2	Đánh giá chức năng thận	3/1/3	Phân tích kết quả của quá trình lọc ở cầu thận, và kết quả của quá trình tái hấp thu các đoạn của ống thận.	CLO2	4,13, 14, 15, 16, 18, 19	1.Thuyết trình. 2. Thực hành theo hướng dẫn	Tự học tài liệu theo mục 6.2 - Nghe - Trả lời - Ghi chép, làm việc nhóm - Thực hành xét nghiệm - Viết báo cáo	THSL -Hình thức: Tự luận -Nội dung: bài học 2

2	Thận	3/1/3	Nhận biết được hình thái của tiểu cầu thận, bao Bowman, ống gần, ống xa, ống góp	CLO3	Kính hiển vi, máy tính	1.Thuyết trình 2.Thực hành theo hướng dẫn trên tiêu bản	Tự học tài liệu theo mục 6.2 - Nghe - Trả lời - Ghi chép, làm việc nhóm - Thực hành xét nghiệm - Viết báo cáo	TH MÔ Hình thức thi Chạy trạm soi kính
3	Phân tích niệu đồ	3/1/8	Đánh giá được những thay đổi các thông số ở mỗi niệu đồ. Vận dụng được giá trị và ý nghĩa của các thông số đó trong phân tích để rút ra kết luận phù hợp trong mỗi phiếu xét nghiệm cụ thể.	CLO4 CLO5	1,2,3,4,5	Thuyết trình ngắn Thực hành theo hướng dẫn Giải quyết vấn đề	Tự học tài liệu theo mục 6.2 - Nghe - Trả lời - Ghi chép, làm việc nhóm - Thực hành xét nghiệm - Viết báo cáo	TH SLB Hình thức thi tự luận
4	1. Viêm thận mạn 2. Tăng sản tuyến tiền liệt 3. Ung thư thận	3/1/3	Tìm và đánh giá được các tổn thương từ đó chẩn đoán vi thể của viêm thận mạn tính, tăng sản tuyến tiền liệt, Ung thư	CLO5	Kính hiển vi, máy tính	1.Thuyết trình 2.Thực hành theo hướng dẫn trên tiêu bản	Tự học tài liệu theo mục 6.2 Trên lớp: nghe giảng và sử dụng kính hiển vi để tìm các tổn thương chẩn đoán	TH GPB Hình thức thi: chẩn đoán vi thể, hình ảnh bệnh lý

			thận				các bệnh lý trên tiêu bản mẫu	(tự luận)
	Thi thực hành	0/4/0						
	Tổng	15/4/22						

9. Phương pháp đánh giá học phần

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm module được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric

9.2.1. Rubric đánh giá bài kiểm tra thường xuyên:

Rubric 1: Đánh giá bài kiểm tra thường xuyên

Tiêu chí đánh giá	Trọng số%	Chuẩn đầu ra của Học phần	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			(8.5-10)	(7.0-8.4)	(5.5- 6.9)	(0-3.9)	(4.0-5.4)	
Kết quả bài kiểm tra	80%	CLO1 CLO3 CLO4 CLO5	Kết quả đúng, đầy đủ	Kết quả đúng đến 85%	Kết quả đúng đến 70%	Kết quả đúng đến 55%	Kết quả đúng dưới 40%	100%
Hình thức trình bày	20%		Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp, sạch sẽ; Bố cục chặt chẽ, mạch lạc; Không lỗi chính tả	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp; Bố cục tương đối chặt chẽ; Không lỗi chính tả	Chữ viết đọc được; Bố cục chưa chặt chẽ; Không lỗi chính tả	Chữ viết xấu, khó đọc; Bố cục không rõ ràng; còn một số lỗi chính tả	Cẩu thả; Không có bố cục cụ thể; sai nhiều lỗi chính tả;	

Rubric 2: Rubric đánh giá thực hành

Rubric 2.1. Đánh giá Thực hành giải phẫu

Tiêu chí đánh giá	Mô tả mức chất lượng					Trọng số
	(0-3.9)	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)	
Xác định chi	Không xác định được hoặc chỉ xác	Xác định đúng từ 40% đến <55% chi tiết	Xác định đúng từ 55% đến <70% chi tiết	Xác định đúng từ 70% đến <85% chi tiết	Xác định đúng từ 85% đến	100%

tiết giải phẫu trên ảnh	định đúng < 40% chi tiết yêu cầu	yêu cầu	yêu cầu	yêu cầu	100% chi tiết yêu cầu	

Rubic 2.2. Đánh giá Thực hành mô phôi

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mức độ đạt bài Thực hành				
		Điểm từ 0,0-3.9	Điểm từ 4.0-5.4	Điểm từ 5.5-6.9	Điểm từ 7.0-8.4	Điểm từ 8.5-10
Vẽ tranh	20%	Không vẽ được đúng cấu trúc tiêu bản nào	Vẽ được đúng cấu trúc tiêu bản chỉ được $\leq 30\%$ số tiêu bản yêu cầu	Vẽ được đúng cấu trúc tiêu bản chỉ được 30-50% số tiêu bản yêu cầu	Vẽ được đúng cấu trúc tiêu bản chỉ được 50-80% số tiêu bản yêu cầu.	Vẽ được đúng cấu trúc tiêu bản chỉ được 80-100% số tiêu bản yêu cầu
Kết quả thực hành (Nhận biết trên hình ảnh tiêu bản)	80%	Không nhận biết được các chi tiết chính của thận-tiết niệu trên hình ảnh tiêu bản	Nhận biết được các chi tiết chính của thận-tiết niệu trên hình ảnh tiêu bản chỉ được $\leq 30\%$ yêu cầu	Nhận biết được các chi tiết chính của thận-tiết niệu trên hình ảnh tiêu bản chỉ được 30-50% yêu cầu	Nhận biết được các chi tiết chính của thận-tiết niệu trên hình ảnh tiêu bản chỉ được 50-80% yêu cầu	Nhận biết được các chi tiết chính của thận-tiết niệu trên hình ảnh tiêu bản chỉ được 80-100% yêu cầu

Rubic 2.3. Đánh giá Thực hành sinh lý học

Tiêu chí	Mô tả mức chất lượng				
	8.5 – 10 điểm	6.9 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	0 – 3.9 điểm
- Nêu được ý nghĩa và giá trị bình thường các chỉ số Ure và creatinin máu - Nêu được ý nghĩa và các giá trị bình thường của 10 thông số	Trả lời các câu hỏi về các chỉ số ure, creatinin máu và 10 thông số xét nghiệm nước tiểu	Trả lời các câu hỏi về các chỉ số ure, creatinin máu và 10 thông số xét nghiệm nước tiểu đạt 50% -80% yêu cầu	Trả lời các câu hỏi về các chỉ số ure, creatinin máu và 10 thông số xét nghiệm nước tiểu đạt 30% -50% yêu cầu	Trả lời các câu hỏi về các chỉ số ure, creatinin máu và 10 thông số xét nghiệm nước tiểu đạt $\leq 30\%$ yêu cầu	Không trả lời các câu hỏi về các chỉ số ure, creatinin máu và 10 thông số xét nghiệm nước tiểu

trong xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu.	đạt 80-100% yêu cầu				

Rubic 2.5. Đánh giá Thực hành giải phẫu bệnh

Tiêu chí đánh giá						Trọng số
	(0-3.9)	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)	
Nhận biết hình ảnh	Không nhận biết được hình ảnh vi thể	Nhận biết $\leq 30\%$ hình ảnh vi thể được yêu cầu	Nhận biết 30% -50% hình ảnh vi thể được yêu cầu	Nhận biết 50% -80% hình ảnh vi thể được yêu cầu	Nhận biết 80-100% hình ảnh vi thể được yêu cầu	20%
Mô tả vi thể	Nội dung câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến hình ảnh	Nội dung câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng tâm của hình ảnh.	Nội dung câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến hình ảnh nhưng chưa rõ ràng, mạch lạc trong các câu trả lời. .	Nội dung câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục.	Nội dung câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến hình ảnh yêu cầu; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục.	80%

Rubic 2.4 Đánh giá Thực hành sinh lý bệnh

Tiêu chí	8.5 – 10 điểm	6.9 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	0 – 3.9 điểm
Kết quả thực hành sinh lý bệnh (Đọc công thức nước tiểu bệnh lý)	Phân tích thông số nước tiểu bệnh lý đạt 80-100% yêu cầu	Phân tích thông số nước tiểu bệnh lý đạt 50% -80% yêu cầu	Phân tích thông số nước tiểu bệnh lý đạt 30% -50% yêu cầu	Phân tích thông số nước tiểu bệnh lý đạt $\leq 30\%$ yêu cầu	Không phân tích được thông số nước tiểu bệnh lý.

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm kiểm tra thường xuyên	10%	Điểm bài KTTX	1	10%	Rubric 1	CLO1 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6 CLO7 CLO8 CLO9	Theo rubic
Điểm thi thực hành	30%	- TH GP - TH MÔ - TH SL - TH SLB - TH GPB	5	6%/1 bài	Rubic 2.1 Rubic 2.2 Rubic 2.3 Rubic 2.4 Rubic 2.5	CLO2 CLO4 CLO6 CLO7 CLO9	Theo rubic
Điểm thi kết thúc học phần	60%	Thi trắc nghiệm trên máy	Bài thi lý thuyết	100%		CLO1 CLO3 CLO4 CLO5	Theo kết cấu đề thi

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

Thời gian: 20 phút ;

Tổng số câu: 40

Chuẩn đầu ra học phần/mô đun	Trọng số	Tổng số câu hỏi	Số câu hỏi bậc 1 (Tái hiện: Nhớ)	Số câu hỏi bậc 2 (Tái tạo: Hiểu, Áp dụng)	Số câu hỏi bậc 3 (Lập luận sáng tạo: Phân tích, Tổng hợp, Đánh giá, Sáng tạo)
CLO1	30%	12	6	6	
CLO2	17.5%	7	4	3	
CLO3	17.5%	7	4	3	
CLO4	17.5%	6	4	3	1
CLO5	17.5%	7	4	3	
Tổng	100%	39	22	18	01

Điểm thi được tính theo thang điểm 10.
Điểm tổng kết lý thuyết bằng điểm thi trắc nghiệm.

9.5. Điểm học module

- Điểm lý thuyết bằng điểm thi trắc nghiệm.
- Điểm thi kết thúc thực hành là điểm trung bình chung theo trọng số của các bài thực hành
- Điểm đánh giá kết thúc module = $0,3 \cdot (1THGP + 1THMP + 1THSL + 1THSLB + GPB) / 5$ + Điểm tổng kết thi phần lý thuyết * 0.6 + Điểm kiểm tra * 0.1

Điểm đánh giá kết thúc học phần/mô đun được tính theo Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo học chế tín chỉ cho các chương trình đại học tại Học viện Y – Dược học cổ truyền Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 975/QĐ-HVYDHCTVN ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính (TLC):

- [1]. Nguyễn Văn Huy (2004), *Bài giảng Giải phẫu học*, NXB Y học
- [2]. Frank H. Netter, MD (2007), *Atlas Giải phẫu người*, NXB Y học
- [3]. Phạm Thị Minh Đức (2016), *Sinh lý học*, nhà xuất bản Y học
- [4]. Bộ môn Mô học - Phôi thai học (2023), *Bài giảng Mô học đại cương*, Học viện Y dược học cổ truyền Việt Nam.
- [5]. Bộ môn Sinh lý bệnh miễn dịch (2019), *Giáo trình Sinh lý bệnh Miễn dịch*, Học viện Y dược học cổ truyền Việt Nam
- [6]. Bộ môn Giải phẫu bệnh (2019), *Giáo trình Giải phẫu bệnh*, Học viện Y dược học cổ truyền Việt Nam.

10.2. Tài liệu tham khảo (TLTK)

- [1] Giải phẫu người – Trình Văn Minh Tập 1. Giải phẫu người. NXB Y học
 - [2] Giải phẫu người – Trình Văn Minh Tập 2. Giải phẫu người. NXB Y học
 - [3] Giải phẫu người – Trình Văn Minh Tập 3. Giải phẫu người. NXB Y học
 - [4] Trần Văn Ngọc, Nguyễn Thị Lệ, *Sinh lý học y khoa*, Nhà xuất bản Y học, 2016.
 - [5] A.C.Guyton and J.E.Hall. Textbook of Medical Physiology. W.B. Saunders.
- Các nguồn tài liệu tham khảo trực tuyến miễn phí:
- [6] Bùi Mỹ Hạnh, Nguyễn Văn Huy, Quách Tuấn Ngọc (2010) yhoctructuyen.com, Atlas điện tử giải phẫu, mô học, và bộ bài giảng điện tử sinh lý học multimedia.
 - [7] Bộ môn Mô học và phôi thai học - Trường Đại học Y Hà Nội (2004), *Mô học*, NXB Y học, Hà Nội.
 - [8] T.W Sadler, Nguyễn Trí Dũng biên dịch, Trịnh Bình đính hiệu (2018), *Phôi thai y học Langman*, NXB Y học, Hà Nội.
 - [9] Trường Đại học Y Hà Nội, Bộ môn Sinh lý bệnh – Miễn dịch (2023), “*Sinh lý bệnh và Miễn dịch – Phần Sinh lý bệnh học*”, nhà xuất bản Y học.
 - [10] Trường Đại học Y Hà Nội, Bộ môn Sinh lý bệnh – Miễn dịch (2017), “*Sinh lý bệnh và Miễn dịch – Phần Sinh lý bệnh học*”, nhà xuất bản Y học.
 - [11]. Đại học Y Hà Nội (2016), *Giải phẫu bệnh học*, Nhà xuất bản Hà Nội

11. Hướng dẫn thực hiện

Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.

Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ mô đun.

Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.

12. Cấp phê duyệt

Hà Nội, ngày tháng năm 202

TRƯỞNG KHOA

(Ký, ghi rõ họ tên)

BỘ MÔN/MÔ ĐUN

(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày tháng năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày tháng năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN MODULE DA CƠ XƯƠNG

Trình độ đào tạo: Đại học, Ngành: Y khoa, Mã số đào tạo: 7720101

1. Thông tin tổng quát về module

- Tên module:

* Tiếng Việt: Module Da – Cơ - Xương

* Tiếng Anh: Integumentary-Muscle-Skeletal System

- Mã Module: MODU3110

- Số tín chỉ: 2,0 (LT: 1,5; TH: 0,5)

- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 100 tiết

+ Lý thuyết: 23 tiết

+ Thực hành: 15 tiết

+ Kiểm tra/ thảo luận: : 3,5 tiết (KTTX: 0,5 tiết/ thi LT: 1 tiết/ thi TH: 2 tiết)

+ Thời gian tự học: 58,5 tiết

- Đối tượng học (năm thứ): sinh viên đại học ngành y khoa năm thứ 3

- Vị trí của Module trong chương trình đào tạo:

Kiến thức giáo dục đại cương		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp						Thực tập và khóa luận tốt nghiệp
		Kiến thức cơ sở khối ngành		Kiến thức cơ sở ngành X		Kiến thức ngành		
Bắt buộc	Tự chọn	Bắt buộc	Tự chọn	Bắt buộc X	Tự chọn	Bắt buộc	Tự chọn	

- Điều kiện tham gia module:

+ Học phần tiên quyết: không

+ Học phần học trước: Module cơ sở 1, module cơ sở 2

- Đơn vị phụ trách học phần/mô đun: Khoa học y sinh

2. Thông tin về giảng viên

TT	BỘ MÔN	GIẢNG VIÊN	ĐIỆN THOẠI	MAIL
1	Giải phẫu	Ths. Bùi Văn Thăng	0924017894	bmgiaiphauvutmm@gmail.com
2	Giải phẫu	Ts. Hoàng Cao Hiếu	0943338586	hoangcaohieu@gmail.com
3	Sinh lý	Ths Vũ Thị Lan Anh	0912537951	vtlanh@gmail.com
4	Sinh lý bệnh	Ths. Vương Thị Mai Linh	0912016669	vm linh1012@gmail.com
5	Sinh lý bệnh	Ths. Nguyễn Anh Thư	0934533988	nguyenanhthu3003@gmail.com
6	Sinh lý bệnh	Ths. Vũ Phương Thảo	0915679668	phuongthao2487@gmail.com

7	Mô phôi học	Ts. Quách Thị Yến	0912661423	quachthiyen888@gmail.com
8	Mô phôi học	Ths. Nguyễn Huyền Trang	0947152902	trangnh1215@gmail.com
9	Mô phôi học	Ths. Cù Thị Bích Thủy	0987467088	bichthuymmp1905@gmail.com

3. Mục tiêu của module (ký hiệu: MT)

Bảng 3.1. Mục tiêu của module

Mục tiêu	Mô tả mục tiêu
MT1	Kiến thức khái quát về đặc điểm hình thái và hoạt động chức năng của hệ da cơ xương khớp ở trạng thái bình thường
MT2	Khả năng vận dụng các kiến thức đã học giải thích được những thay đổi cấu trúc, chức năng hoạt động của các tế bào, mô, cơ quan trong các bệnh lý hệ da cơ xương điển hình.
MT3	Khả năng lập luận, phản biện, tự học và khả năng làm việc nhóm.

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT module đến MT của CTĐT

MT CTĐT	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
MT 1		2				
MT2		2				
MT3				1		

4. Chuẩn đầu ra (CĐR) của module (ký hiệu: CLO)

Bảng 4. Chuẩn đầu ra của module

Ký hiệu CĐR	Nội dung CĐR module (CLO)
CLO1	Mô tả được đặc điểm giải phẫu của các bộ phận trong hệ cơ xương khớp trên cơ thể người và trên mô hình
CLO2	Trình bày được hoạt động chức năng bình thường của hệ xương khớp và chức năng sinh lý cơ vận.
CLO3	Phân tích được những thay đổi chức năng hoạt động của hệ da, cơ xương.
CLO4	Mô tả được cấu tạo của da, các thành phần phụ thuộc da và giải thích được mối liên quan giữa cấu tạo và chức năng của chúng.
CLO 5	Khả năng lập luận, phản biện, tự học và khả năng làm việc nhóm.

5. Ma trận mức độ đóng góp của module (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

Bảng 5. Mối liên hệ của CĐR module (CLO) đến CĐR của CTĐT (PLO)

PLO CLO	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
CLO1		2					1								
CLO2		2					1								
CLO3		2					1								
CLO4		2					1								
CLO5							1								

6. Yêu cầu của module

6.1. Yêu cầu về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng dạy module

6.1.1. Lý thuyết

Bộ máy chiếu có đầu chuyển đổi HDMI, VGA, màn hình led, loa mic, phấn, bảng

6.1.2. Thực hành

STT	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ thực hành	Bộ môn
01	Tranh ảnh giải phẫu	Giải phẫu
02	Mô hình	Giải phẫu
03	Phần mềm 3D	Giải phẫu
04	Máy xét nghiệm nước tiểu tự động 10 thông số	Sinh lý
05	Kính hiển vi	Mô phôi
06	Tranh, atlas	Mô phôi
07	Máy xét nghiệm nước tiểu tự động 10 thông số	Sinh lý bệnh
8	Máy tính	Tất cả các bộ môn giảng module
9	Tivi/ màn chiếu	Tất cả các bộ môn giảng module
10	Ổ điện 6 lỗ Lioa	Tất cả các bộ môn giảng module
11	Bàn gỗ/bàn thí nghiệm	Tất cả các bộ môn giảng module
12	Máy hút ẩm	Tất cả các bộ môn giảng module
13	Máy chiếu PROJECTER, LAPTOP	Tất cả các bộ môn giảng module
14	Bàn, ghế, quạt, điều hòa	Tất cả các bộ môn giảng module

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

6.2.1 Dự lớp: Sinh viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học. Nghe giảng và nghe hướng dẫn học tập; Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.

+ Học phần được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy. Mọi hành vi làm ảnh hưởng đến quá trình dạy và học đều bị nghiêm cấm.

+ Sinh viên phải đi học đúng giờ quy định. Sinh viên đi trễ quá 15 phút sau khi giờ học bắt đầu sẽ không được tham dự buổi học.

+ Tuyệt đối không làm ồn, gây ảnh hưởng đến người khác trong quá trình học.

+ Tuyệt đối không được ăn uống, sử dụng các thiết bị như điện thoại, máy nghe nhạc trong giờ học.

- Bài tập: Chuẩn bị trả lời các câu hỏi theo yêu cầu của giảng viên và thảo luận nhóm.

6.2.2 Tự học:

- Lý thuyết: Đọc tài liệu chính và tài liệu tham khảo (trong mục 10) và trả lời các câu hỏi theo chương trình học.

Giải phẫu:

1. Trình bày được những kiến thức chung nhất về hình thể, cấu tạo và sự cốt hóa của hệ xương
2. Trình bày được cách phân loại khớp, và đặc điểm cấu tạo của các loại khớp
3. Trình bày cấu tạo chung của cơ vân
4. Mô tả được đặc điểm cấu tạo, hình thể của xương sọ, xương thân mình và xương tứ chi
5. Mô tả được các nhóm cơ vùng đầu mặt cổ, cơ thân mình và cơ vùng chi trên, chi dưới.

Mô phôi

1. Trình bày cấu tạo và chức năng của da
2. Trình bày cấu tạo và chức năng của tuyến mồ hôi
3. Trình bày cấu tạo và chức năng của tuyến bã
4. Kể tên được các lớp của lông

Sinh lý

1. Nêu được chức năng hệ xương khớp.
2. Trình bày các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển và duy trì xương.
3. Trình bày về đặc điểm cấu trúc – chức năng của cơ vân
4. Trình bày cơ chế co cơ vân.
5. Kể tên các hình thức co cơ và một số rối loạn cơ thường gặp.
6. Trình bày về các nguồn năng lượng trong cơ cơ
7. Giải thích hiện tượng mỏi cơ và nợ oxy.

- Thực hành:

Giải phẫu

1. Chỉ được các chi tiết chính của hệ xương trên mô hình, và trên atlas
2. Chỉ được các chi tiết chính của hệ khớp trên mô hình, và trên atlas
3. Chỉ được các chi tiết chính của hệ cơ trên mô hình, và trên atlas

Mô phôi

1. Đọc trước tiêu chí nhận biết các chi tiết trên tiêu bản và vẽ hình chú thích

- Điều kiện dự thi thực hành: Tham gia học tập thực hành đạt 100%

- Điều kiện dự thi kết thúc học phần: Bài kiểm tra thường xuyên đạt điểm từ 4 trở lên và số tiết lý thuyết tham dự trên lớp tối thiểu đạt 80%

- Sinh viên phải hoàn thành các bài tập, các yêu cầu thảo luận trên lớp của giảng viên.

- Trong quá trình học tập, sinh viên được khuyến khích đặt câu hỏi phản biện, trình bày quan điểm, các ý tưởng sáng tạo mới dưới nhiều hình thức khác nhau.

7. Mô tả module

Module da cơ xương cung cấp cho sinh viên y khoa cấu trúc và chức năng bình thường của hệ thống da cơ xương khớp. Thông qua module này giúp cho sinh viên có kiến thức giải phẫu, sinh lý, sinh lý bệnh và mô học trong hệ thống da cơ xương khớp, từ đó giúp người học có khả năng lập luận, phản biện, có nền tảng cho môn bệnh học lâm sàng.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy module, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy LT và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (LT/ KT/Tự học)	CDR của bài học (chương)	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Buổi 1	Giải phẫu hệ xương - đại cương	4/0/8	Mô tả được vị trí, hình thể, liên quan và	CLO1	Thuyết trình ngắn	- Ở nhà: đọc trước nội dung ,	

	- xương sọ - xương thân mình - xương chậu - xương chi trên và chi dưới		chức năng của các xương trong cơ thể người		tích cực hóa: Thuyết trình kết hợp hỏi đáp	ghi chú những phần cần hỏi - Trên lớp: nghe giảng, tham gia thảo luận, trả lời câu hỏi	
Buổi 2	Giải phẫu hệ khớp - Các khớp ở sọ - Khớp của cột sống - Khớp chi trên và chi dưới	3/0/6	Trình bày được đặc điểm giải phẫu, cấu tạo các loại khớp	CLO1	Thuyết trình ngắn tích cực hóa: Thuyết trình kết hợp hỏi đáp	- Ở nhà: đọc trước nội dung , ghi chú những phần cần hỏi - Trên lớp: nghe giảng, tham gia thảo luận, trả lời câu hỏi	
Buổi 3	Giải phẫu hệ cơ - Đại cương - Cơ vùng đầu mặt cổ - Cơ thân mình - Cơ chi trên và chi dưới	4/0/8	Trình bày được đặc điểm các loại cho theo vùng Mô tả được vị trí, nguyên uỷ, bám tận, động tác, thần kinh chi phối các cơ theo vùng	CLO1	Thuyết trình ngắn tích cực hóa: Thuyết trình kết hợp hỏi đáp	- Ở nhà: đọc trước nội dung , ghi chú những phần cần hỏi - Trên lớp: nghe giảng, tham gia thảo luận, trả lời câu hỏi	
Buổi 4	- Chức năng hệ xương khớp	4/0/8	- Trình bày được hoạt động chức năng bình	CLO2	Thuyết trình ngắn tích cực	- Ở nhà: đọc trước nội dung , ghi chú	

	-Sinh lý cơ vân		thường của hệ xương khớp - Trình bày chức năng sinh lý cơ vân.		hóa: Thuyết trình kết hợp hỏi đáp	những phần cần hỏi - Trên lớp: nghe giảng, tham gia thảo luận, trả lời câu hỏi	
Buổi 5	Sinh lý bệnh Cơ xương khớp - Tổng quan về nhóm bệnh liên quan đến cơ xương khớp - Cơ chế bệnh sinh các bệnh điển hình của hệ cơ xương khớp	4/0/8	- Trình bày tổng quan về nhóm bệnh liên quan đến cơ xương khớp. - Trình bày được cơ chế bệnh sinh các bệnh điển hình của hệ cơ xương khớp. - Áp dụng để giải thích một số hiện tượng, triệu chứng lâm sàng những bệnh lý tại bộ máy cơ xương khớp.	CLO3	Thuyết trình ngắn tích cực hóa: Thuyết trình kết hợp hỏi đáp	- Ở nhà: đọc trước tài liệu ở nhà - Trên lớp: nghe giảng, tham gia thảo luận, trả lời câu hỏi	
Buổi 6	Mô học về Da và các bộ phận phụ thuộc da	4/0/5.5	Mô tả được cấu tạo của da và các thành phần phụ thuộc da	CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa: Thuyết trình kết hợp hỏi đáp	- Ở nhà: đọc trước nội dung , ghi chú những phần cần hỏi - Trên lớp: nghe giảng, tham gia	

						thảo luận, trả lời câu hỏi	
	Kiểm tra thường xuyên	0/0.5/0					Hình thức tự luận Nội dung kiểm tra theo bộ câu hỏi lượng giá tự học (mục 6.2) Thời điểm kiểm tra: sau khi kết thúc module
	Thi kết thúc Module	0/1/0					Hình thức: trắc nghiệm khách quan Thời điểm: theo lịch sắp xếp của ĐTĐH Nội dung: toàn bộ các bài đã học
	Tổng	23/1,5/4 8,5					

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Tuần/ Buổi	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (LT/ KT/Tự học)	CDR của bài học (chương)	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Buổi 1	Giải phẫu hệ xương - Xương sọ - Xương thân mình - Xương tứ chi	4/0/4	Nhận biết được các chi tiết chính của hệ xương trên mô hình	CLO1	1.Thuyết trình 2.Thực hành theo hướng dẫn	- Tự học: như mục 6.2.2. - Tóm tắt ý chính của bài học và đưa ra	
Buổi 2	Giải phẫu hệ khớp - Các khớp ở sọ - Khớp của cột sống - Khớp chi trên và chi dưới	3/0/3	Chỉ được các chi tiết chính của hệ khớp trên mô hình	CLO1	1.Thuyết trình 2.Thực hành theo hướng dẫn	những câu hỏi về những vấn đề chưa hiểu. Các câu hỏi sẽ được thảo luận trong buổi học.	
Buổi 3	Giải phẫu hệ cơ - Cơ vùng đầu mặt cổ - Cơ thân mình - Cơ chi trên và chi dưới	4/1/4	Nhận biết được các cơ trên mô hình và đối chiếu được trên người bình thường	CLO1	1.Thuyết trình 2.Thực hành theo hướng dẫn		THGP
Buổi 4	Da và các bộ phận phụ thuộc da	4/1/4	Nhận biết được các lớp của da, cấu tạo của lông, tuyến bã, tuyến mồ hôi, cơ dựng lông.	CLO4	1.Thuyết trình 2.Thực hành theo hướng dẫn		THMP
	Tổng	15/2/15					

9. Phương pháp đánh giá module

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm module được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

9.2.1. Rubric 1: Đánh giá bài tập/ kiểm tra

Tiêu chí đánh giá	Trọng số%	Mô tả mức chất lượng					Điểm
		8.5-10 điểm	7.0-8.4 điểm	5.5- 6.9 điểm	4.0-5.4 điểm	0 – 3.9 điểm	
Nội dung	80%	Kết quả đúng, đầy đủ. Lập luận logic	Kết quả đúng đến 85%. Lập luận logic, chưa đầy đủ	Kết quả đúng đến 70%. Có lập luận; chưa rõ logic	Kết quả đúng đến 55%. Có lập luận; chưa logic	Kết quả đúng dưới 40%. Lập luận sai, không lập luận	100%
Hình thức trình bày	20%	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp, sạch sẽ; Bố cục chặt chẽ, mạch lạc; Không lỗi chính tả	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp; Bố cục tương đối chặt chẽ; Không lỗi chính tả	Chữ viết đọc được; Bố cục chưa chặt chẽ; Không lỗi chính tả	Chữ viết xấu, khó đọc; Bố cục không rõ ràng; còn một số lỗi chính tả	Cẩu thả; Không có bố cục cụ thể; sai nhiều lỗi chính tả;	

9.2.2 Rubric đánh giá module thực hành Giải phẫu

Tiêu chí đánh giá	Mô tả mức chất lượng					Trọng số
	(0-3.9)	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)	
Xác định chi tiết giải phẫu trên ảnh	Không xác định được hoặc chỉ xác định đúng < 40% chi tiết yêu cầu	Xác định đúng từ 40% đến <55% chi tiết yêu cầu	Xác định đúng từ 55% đến <70% chi tiết yêu cầu	Xác định đúng từ 70% đến <85% chi tiết yêu cầu	Xác định đúng từ 85% đến 100% chi tiết yêu cầu	100%

9.2.3 Rubric đánh giá module thực hành Mô học

Tiêu chí đánh giá	Mô tả mức chất lượng					Trọng số
	Điểm từ 0,0-3.9	Điểm từ 4.0-5.4	Điểm từ 5.5-6.9	Điểm từ 7.0-8.4	Điểm từ 8.5-10	
Vẽ tranh	Không vẽ được đúng cấu trúc tiêu bản nào	Vẽ được đúng cấu trúc tiêu bản chỉ được $\leq 30\%$ số tiêu bản yêu cầu	Vẽ được đúng cấu trúc tiêu bản chỉ được 30-50% số tiêu bản yêu cầu	Vẽ được đúng cấu trúc tiêu bản chỉ được 50-80% số tiêu bản yêu cầu.	Vẽ được đúng cấu trúc tiêu bản chỉ được 80-100% số tiêu bản yêu cầu	20%
Soi tiêu bản	Không thực hiện được thao tác soi tiêu bản	Thực hiện được thao tác soi tiêu bản, chỉ được $\leq 30\%$ hình ảnh trên tiêu bản được yêu cầu	Thực hiện được thao tác soi tiêu bản, chỉ được 30% -50% hình ảnh trên tiêu bản được yêu cầu	Thực hiện tốt thao tác soi tiêu bản, chỉ được 50% - 80% hình ảnh trên tiêu bản được yêu cầu	Thực hiện thành thạo thao tác soi tiêu bản, chỉ được 80-100% hình ảnh trên tiêu bản được yêu cầu	80%

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm bài kiểm tra	10%	Tự luận lý thuyết	01	100%	9.2.1	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Theo rubric
Điểm thực hành	30%	Đánh giá thực hành giải phẫu	01	67%	9.2.2	CLO1	Theo rubric
		Đánh giá thực hành mô phôi	01	33%	9.2.3	CLO4	

Điểm lý thuyết	60%	Điểm thi trắc nghiệm trên máy tính	Kết thúc module	100%		CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Theo kết cấu đề thi

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

Thời gian: 20 phút ;

Tổng số câu: 40

Chuẩn đầu ra module/Module	Trọng số	Tổng số câu hỏi	Số câu hỏi bậc 1 (Tái hiện: Nhớ)	Số câu hỏi bậc 2 (Tái tạo: Hiểu, Áp dụng)	Số câu hỏi bậc 3 (Lập luận sáng tạo: Phân tích, Tổng hợp, Đánh giá, Sáng tạo)
CLO1	50%	20	8	12	0
CLO2	18%	7	2	5	0
CLO3	18%	7	2	5	0
CLO4	15%	6	2	4	0
Tổng	100%	40	14	26	0

9.5. Điểm module

Điểm module là một phần của module được tính theo trọng số, cách tính như sau:

$\text{Điểm module} = \text{Điểm bài kiểm tra} * 0,1 + [(\text{THGP} * 2 + \text{TH mô học}) / 3] * 0,3 + \text{Điểm lý thuyết} * 0,6$

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính (TLC)

- [1] Nguyễn Văn Huy (2004). Bài giảng Giải phẫu học. NXB Y học
- [2] Frank H. Netter, MD (2015). Atlas Giải phẫu người. NXB Y học
- [3] GS.TS. Phạm Thị Minh Đức (2016), Sinh lý học, nhà xuất bản Y học.
- [4] Nguyễn Thị Lệ (2017), Giáo trình thực tập sinh lý học, Nhà xuất bản Y học.
- [5] Bộ môn Sinh lý bệnh miễn dịch (2019), Giáo trình Thực hành Sinh lý bệnh Miễn dịch, Học viện Y dược học cổ truyền Việt Nam.
- [6] Trịnh Bình (2015), Mô – phôi, NXB Y học, Hà Nội

10.2. Tài liệu tham khảo (TLTK)

- [1] Trình Văn Minh Tập 1 (2010). Giải phẫu người. NXB Y học
- [2] Trình Văn Minh Tập 2 (2010). Giải phẫu người. NXB Y học
- [3] Bộ Y tế (2011). Sinh lý học, Nhà xuất bản Y học.
- [4] Trường đại học Y Hà Nội (2020). Sinh lý học, Nhà xuất bản Y học.
- [5]. Đại học Y Dược TP Hồ Chí Minh (2020). Sinh lý học y khoa, Nhà xuất bản Y học.
- [6] Trường Đại học Y Hà Nội, Bộ môn Sinh lý bệnh – Miễn dịch (2023), “Sinh lý bệnh và Miễn dịch – Phần Sinh lý bệnh học”, nhà xuất bản Y học.

[7] Bộ môn Mô học và phôi thai học -Trường Đại học Y Hà Nội (2004), Mô học, NXB Y học, Hà Nội.

11. Hướng dẫn thực hiện

- Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của Module.
- Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.
- Sinh viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm 202
MODULE
(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày tháng năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày tháng năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN MODULE HỆ NỘI TIẾT - CHUYÊN HÓA

Trình độ đào tạo: Đại học chính quy, Ngành Y khoa; Mã số đào tạo: 7720101

1. Thông tin tổng quát về module

- Tên module:
- * Tiếng Việt: Hệ Nội tiết - Chuyển hóa
- * Tiếng Anh: Endocrinology and Metabolism
- Mã module: MODU3112
- Số tín chỉ: 1.5 tín chỉ lý thuyết
- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 75 tiết
 - + Lý thuyết: 23 tiết
 - + Thực hành: 0 tiết
 - + Bài tập: 0 tiết
 - + Thảo luận, hoạt động nhóm: 0 tiết
 - + Kiểm tra: 0,5 tiết (0,5 tiết kiểm tra thường xuyên + 1 giờ thi lý thuyết)
 - + Thời gian tự học: 50,5 tiết
- Đối tượng học: sinh viên đại học Y khoa năm thứ 3
- Vị trí của module trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương □		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp □				
		Kiến thức cơ sở ngành ☒		Kiến thức ngành □		Thực tập và khóa luận tốt nghiệp □
Bắt buộc □	Tự chọn □	Bắt buộc ☒	Tự chọn □	Bắt buộc □	Tự chọn □	

- Điều kiện tham gia module:
 - + Học phần tiên quyết (đã học và thi đạt yêu cầu): Không
 - + Học phần học trước (đã học): Module Y cơ sở 1, Module Y cơ sở 2, Module Y cơ sở 3
 - + Học phần song hành: Không
- Đơn vị phụ trách module: Khoa Khoa học Y sinh

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Bộ môn	Email
1	TS. Quách Thị Yên	0912661423	<u>Mô học Phôi thai học</u>	quachthiyen888@gmail.com
2	Ths. Cù Thị Bích Thủy	0987467088	<u>Mô học Phôi thai học</u>	bichthuym1905@gmail.com
3	Ths. Nguyễn Huyền Trang	0947152902	<u>Mô học Phôi thai học</u>	trangnh1215@gmail.com
4	Ths. Vũ Thị Lan Anh	0912537951	<u>Sinh lý học</u>	vtlanh@gmail.com
5	Ths. Đỗ Thị Hường	0366000368	<u>Sinh lý học</u>	dohuong1406@gmail.com

6	Ths. Đặng Ánh Ngọc	0353233786	Sinh lý học	danganhngoc.hd@gmail.com
7	Ths. Nguyễn Anh Thư	0934533988	Sinh lý bệnh Miễn dịch	nguyenanhthu3003@gmail.com
8	TS. Chu Văn Đức	0945925078	Giải phẫu bệnh Y pháp	chuduc78@yahoo.com.vn
9	Ths. Bùi Thị Quỳnh	0962535484	Giải phẫu bệnh Y pháp	bsquynh89@gmail.com

3. Mục tiêu của module (ký hiệu: MT)

Sinh viên học xong module này đạt được các mục tiêu kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đạo đức, năng lực tự chủ và trách nhiệm sau:

Ký hiệu Mục tiêu	Nội dung MT HP
MT1	Kiến thức về đặc điểm hình thái và hoạt động chức năng của Hệ nội tiết, chuyển hóa ở người bình thường.
MT 2	Kiến thức về thay đổi cấu tạo, chức năng của Hệ nội tiết Chuyển hóa trong một số rối loạn thường gặp.
MT 3	Khả năng lập luận, phản biện, khả năng tự học, làm việc nhóm.

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
MT1		2				
MT2		2				
MT3				1		

1 – Mức đóng góp ít; 2 – Mức đóng góp vừa ; 3 – Mức đóng góp nhiều

4. Chuẩn đầu ra của module (ký hiệu: CLO)

Ký hiệu CDR	Nội dung CDR HP
CLO1	Mô tả được cấu tạo vi thể và siêu vi thể của một số tuyến nội tiết; giải thích được mối liên quan giữa cấu tạo và chức năng các tuyến nội tiết ở người bình thường
CLO2	Trình bày được tên, bản chất hóa học, tác dụng và điều hòa bài tiết từng hormon của các tuyến nội tiết.
CLO3	Trình bày được nguyên nhân, yếu tố nguy và phân tích được đặc điểm giải phẫu bệnh của một số bệnh tuyến giáp thường gặp
CLO4	Phân tích được bệnh nguyên, bệnh sinh rối loạn của hệ nội tiết - chuyển hóa.
CLO5	Khả năng năng lực tự học, lập luận, phản biện, ra quyết định dựa vào bằng chứng khoa học.

5. Ma trận mức độ đóng góp của nội dung giảng dạy để đạt được chuẩn đầu ra của module

Mức 1: Thấp;

Mức 2: Trung bình ;

Mức 3: Cao

PLO	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
CLO															
CLO1		2	1				1								
CLO2		2	1				1								
CLO3		2	1				1								
CLO4		2	1				1								

CLO5		2	1				1								

6. Yêu cầu của module

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng module:

6.1.1. Lý thuyết: Giáo trình, tài liệu tham khảo như mục 10.1 và 10.2

Bộ máy chiếu có đầu chuyển đổi HDMI, VGA, màn hình led/ máy chiếu, loa, mic, bảng, phấn...

6.1.2. Lâm sàng: Không

6.1.3. Thực hành: Không

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

- Sinh viên phải có giáo trình.

- Sinh viên phải tự đọc tối thiểu đầy đủ tài liệu học tập (tại mục 10) để phục vụ quá trình học tập, đảm bảo kết quả thi kết thúc module với kiến thức có trong giáo trình, trong tài liệu tham khảo và kiến thức cập nhật mới.

- Dự lớp học lý thuyết: Sinh viên có trách nhiệm tham gia đầy đủ các buổi học và các hoạt động học tập tại lớp; Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.

✓ Module được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy. Mọi hành vi làm ảnh hưởng đến quá trình dạy và học đều bị nghiêm cấm.

✓ Sinh viên phải đi học đúng giờ quy định. Sinh viên đi trễ quá 15 phút sau khi giờ học bắt đầu sẽ không được tham dự buổi học.

✓ Tuyệt đối không làm ồn, gây ảnh hưởng đến người khác trong quá trình học.

✓ Tuyệt đối không được ăn uống, sử dụng các thiết bị như điện thoại, máy nghe nhạc trong giờ.

- Bài tập: Chuẩn bị trả lời các câu hỏi theo yêu cầu của giảng viên và thảo luận nhóm

- Thảo luận: Thực hiện đầy đủ các bài thảo luận phân theo cá nhân, theo nhóm. Đọc nội dung liên quan đến phần thảo luận trước các buổi học.

- Tự học: Đọc tài liệu chính và tài liệu tham khảo theo mục 10.1 và trả lời các câu hỏi lượng giá như sau:

Bài 1: Mô học hệ nội tiết: Đọc TLC (1) và TLTK (1), trả lời các câu hỏi sau:

1) Trình bày đặc điểm chung và phân loại tuyến nội tiết?

2) Trình bày vị trí, cấu tạo vi thể, siêu vi thể và chức năng của tuyến yên?

3) Trình bày vị trí, cấu tạo vi thể, siêu vi thể và chức năng của tuyến thượng thận?

4) Trình bày vị trí, cấu tạo vi thể, siêu vi thể và chức năng của tuyến giáp?

Bài 2: Sinh lý học hệ nội tiết: Đọc TLC (2) và TLTK (2, 3), trả lời các câu hỏi sau:

1) Trình bày được bản chất hoá học, vị trí và vai trò của chất tiếp nhận trong cơ chế tác dụng của hormon tại tế bào đích?

2) Trình bày cơ chế tác dụng của hormon thông qua chất truyền tin thứ hai, cho ví dụ?

3) Trình bày cơ chế tác dụng của hormon thông qua hoạt hoá hệ gen, cho ví dụ?

4) Trình bày cơ chế điều hoà ngược âm tính: Định nghĩa, đặc điểm, cho ví dụ?

5) Trình bày cơ chế điều hoà ngược dương tính: Định nghĩa, đặc điểm, cho ví dụ?

Bài 3: Sinh lý học hệ nội tiết: Đọc TLC (2) và TLTK (2, 3), trả lời các câu hỏi sau:

1) Trình bày nguồn gốc, bản chất hoá học, tác dụng và điều hoà bài tiết các hormon giải phóng và ức chế của vùng dưới đồi?

2) Trình bày nguồn gốc, bản chất hoá học, tác dụng lên mô sụn và xương của GH?

3) Trình bày tác dụng lên chuyển hoá protid, lipid, glucid của hormon GH?

4) Trình bày bản chất hoá học, tác dụng và điều hoà bài tiết TSH, ACTH?

5) Trình bày bản chất hoá học, tác dụng và điều hoà bài tiết FSH, LH, prolactin?

Bài 4: Sinh lý bệnh nội tiết: Đọc TLC (4) và TLTK (4), trả lời các câu hỏi sau:

- 1) Nêu các cơ chế rối loạn nội tiết?
- 2) Phân tích các rối loạn nội tiết trong tăng, giảm Glucose máu?

Bài 5: Sinh lý bệnh nội tiết: Đọc TLC(4) và TLTK (5), trả lời các câu hỏi sau:

- 1) Nêu vai trò nội tiết trong tăng, giảm Calci máu?
- 2) Phân tích vai trò của nội tiết trong rối loạn điều hòa thân nhiệt?
- 3) Trình bày vai trò của adrenalin và glucocorticoid trong cơ chế đề kháng chung?
- 4) Nêu các nghiệm pháp phân biệt ưu/ thiếu năng thận và giả tại tuyến và ngoài tuyến?

Vấn đề thảo luận: Phân tích cơ chế bệnh sinh đái tháo đường type 1?

Bài 6: Giải phẫu bệnh: Đọc TLC(3) và TLTK (4), trả lời các câu hỏi sau:

- 1) Phân loại bướu giáp theo giải phẫu và chức năng có những loại nào?
- 2) Bệnh bướu giáp keo ở giai đoạn nào là bướu lan tỏa? Giai đoạn nào là bướu cục? Mô tả tổn thương vi thể của từng giai đoạn? Đối chiếu tổn thương với biểu hiện lâm sàng của bướu keo tuyến giáp
- 3) Mô tả hình thái đại thể, vi thể của Basedow? Trong những đặc điểm vi thể đó, đặc điểm nào thể hiện tính chất tăng năng của tuyến giáp và liên quan đến những triệu chứng lâm sàng của bệnh?
- 4) Mô tả hình thái đại thể và vi thể của ung thư biểu mô tuyến giáp thể nang?
- 5) Mô tả hình thái đại thể và vi thể của ung thư biểu mô tuyến giáp thể nhú?

- Thực hiện các bài kiểm tra thường xuyên, thi kết thúc module

- Điều kiện dự thi kết thúc module: số tiết tham dự lý thuyết tối thiểu đạt 80 %.

7. Mô tả chung module

Module Hệ Nội tiết - Chuyển hóa gồm có sự tham gia giảng dạy của các bộ môn Mô học - Phôi thai học, Sinh lý học, Sinh lý bệnh - Miễn dịch, Giải phẫu bệnh - Pháp y.

Hệ Nội tiết - Chuyển hóa cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về hệ nội tiết ở người bình thường và những biến đổi hình thái, chức năng khi có bệnh lý.

Trong đó Mô học Hệ nội tiết nghiên cứu về cấu tạo hình thái ở mức độ vi thể và siêu vi thể của tế bào, mô, các cơ quan thuộc hệ nội tiết ở người bình thường. Sinh lý học nghiên cứu hoạt động chức năng thông qua bản chất hóa học, tác dụng và điều hòa bài tiết từng hormon của các tuyến nội tiết. Giải phẫu bệnh nghiên cứu kiến thức cơ bản về những biến đổi hình thái học, tổn thương của tế bào và mô từ đó liên hệ tổn thương với biểu hiện của bệnh lý nội tiết. Sinh lý bệnh nghiên cứu rối loạn của hệ nội tiết, bệnh nguyên, cơ chế bệnh sinh các bệnh lý nội tiết, từ đó có cơ sở để chẩn đoán, điều trị, phòng bệnh.

Trên cơ sở kiến thức đã học, người học có khả năng lập luận, phản biện, ra quyết định dựa vào bằng chứng khoa học, có nền tảng vững vàng cho kỹ năng lâm sàng và nghiên cứu khoa học; khả năng học tập liên tục, phát triển kiến thức, kỹ năng chuyên môn, rèn luyện phẩm chất người bác sĩ.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy module, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần / Buổi (Tiết/buổi)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (LT/KT/Tự học)	CĐR của bài học (chương)/ chủ đề	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CĐR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Buổi 1 (3 tiết)	Mô học hệ nội tiết	3/0/6	Mô tả được cấu tạo hình thái tuyến yên, tuyến thượng thận, tuyến giáp	CLO 1	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học: Thuyết trình ngắn kết hợp hỏi đáp, Thuyết trình ngắn quăng.	1. Đọc trước nội dung, tự học theo mục 6.2 2. Lắng nghe, ghi chép giải quyết vấn đề.	Không
Buổi 2 (4 tiết)	Sinh lý hệ nội tiết Hormon và nguyên lý của một số phương pháp định lượng hormon.	4/0/8, 5	Trình bày được định nghĩa, phân loại, bản chất hóa học, cơ chế tác dụng, điều hòa bài tiết hormon và nguyên lý của một số phương pháp định lượng hormon	CLO 2	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học: Thuyết trình ngắn kết hợp hỏi đáp, Thuyết trình ngắn quăng.	1. Đọc trước nội dung, tự học theo mục 6.2 2. Lắng nghe, ghi chép giải quyết vấn đề.	Không

Buổi 3 (4 tiết)	Sinh lý hệ nội tiết Vùng dưới đồi, tuyến yên, tuyến giáp, tuyến cận giáp, tuyến tụy, tuyến thượng thận.	4/0/9	Trình bày được tên, bản chất hóa học, tác dụng và điều hòa bài tiết từng hormon của vùng dưới đồi, tuyến yên, tuyến giáp, tuyến cận giáp, tuyến tụy, tuyến thượng thận. Liên hệ một số bệnh nội tiết thường gặp.	CLO 2	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học: Thuyết trình ngắn kết hợp hỏi đáp, Thuyết trình ngắn quăng. Dạy học nêu vấn đề	1. Đọc trước nội dung, tự học theo mục 6.2 2. Lắng nghe, ghi chép, giải quyết vấn đề.	Không
Buổi 4 (4 tiết)	Sinh lý bệnh Nội tiết (tiết 1) 1. Nguyên nhân bệnh lý nội tiết 2. Vai trò tương tác giữa các tuyến trong bệnh sinh nội tiết 3. Rối loạn chức năng hệ dưới đồi-yên	4/0/9	1. Phân tích các biểu hiện rối loạn chức năng nội tiết. 2. Trình bày nguyên nhân, bệnh sinh, hậu quả của các bệnh nội tiết thường gặp trên lâm sàng.	CLO 4 CLO 5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học: Thuyết trình ngắn kết hợp hỏi đáp, Thuyết trình ngắn quăng.	1. Đọc trước nội dung, tự học theo mục 6.2 2. Lắng nghe, ghi chép giải quyết vấn đề	Không
Buổi 5 (4 tiết)	Sinh lý bệnh Nội tiết (tiết 2) Rối loạn chức năng các tuyến nội tiết 1. Tuyến giáp 2. Tuyến cận giáp 3. Tuyến	4/0/9	1. Phân tích các biểu hiện rối loạn chức năng nội tiết. 2. Trình bày nguyên nhân, bệnh sinh, hậu quả của các bệnh nội tiết thường gặp trên lâm sàng.	CLO 4 CLO 5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học: Thuyết trình ngắn kết hợp hỏi đáp, Thuyết trình ngắn quăng.	1. Đọc trước nội dung, tự học theo mục 6.2 2. Lắng nghe, ghi chép giải quyết vấn đề	Không

	thượng thận 4. Tuyến sinh dục 5. Stress và hội chứng thích ứng chung 6. Tuyến nội tiết trong một số tình trạng rối loạn cân bằng nội môi 7. Chẩn đoán thiếu năng và ưu năng						
Buổi 6 (4 tiết)	1. Viêm tuyến giáp 2. Bướu keo 3. Basedow 4. U tuyến giáp	4/0.5/9	1. Trình bày nguyên nhân, yếu tố nguy cơ của Viêm tuyến giáp, Bướu keo, Basedow, U tuyến giáp 2. Mô tả tổn thương đại thể và vi thể của Viêm tuyến giáp, Bướu keo, Basedow, U tuyến giáp 3. Đối chiếu tổn thương với biểu hiện lâm sàng của bệnh 4. Nêu được vai trò của một số xét nghiệm giải phẫu bệnh trong phát hiện, chẩn đoán Viêm	CLO 3	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học: Thuyết trình ngắn kết hợp hỏi đáp, Thuyết trình ngắn quăng.	1. Đọc trước nội dung, tự học theo mục 6.2 2. Lắng nghe, ghi chép giải quyết vấn đề	Kiểm tra thường xuyên + Thời điểm kết thúc Module + Hình thức tự luận + Nội dung: Theo bộ câu hỏi lượng giá phần 6.2

			tuyên giáp, Bướu keo, Basedow, U tuyên giáp				
	Thi kết thúc học phần	0/1/0					+ Thời điểm: Theo lịch của phòng Đào tạo đại học + Hình thức: Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính + Nội dung: Theo ngân hàng câu hỏi Module.

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra: Không

9. Phương pháp đánh giá module

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm module được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric:

9.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

9.2.2. Rubric đánh giá bài thực hành

9.2.3. Rubric đánh giá bài kiểm tra thường xuyên (Bài tự luận)

Rubric 1: Đánh giá bài kiểm tra thường xuyên (Bài tự luận)

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
		8.5-10 điểm	7.0-8.4 điểm	5.5- 6.9 điểm	4.0-5.4 điểm	0 – 3.9 điểm	
Nội dung	80%	Nội dung đủ, đúng, có sáng tạo, tổng hợp, lập luận, giải thích, minh họa phù hợp với nội dung yêu cầu	Nội dung đủ, đúng yêu cầu, lập luận giải thích, minh họa tương đối phù hợp với nội dung yêu cầu	Nội dung đủ, đúng yêu cầu có lập luận giải thích minh họa nhưng chưa phù hợp	Nội dung đủ, đúng yêu cầu nhưng chưa có lập luận giải thích	Nội dung không đủ, chưa đúng một số yêu cầu	100%
Hình thức trình bày	20%	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp, sạch sẽ; Bố cục chặt chẽ, mạch lạc; Không lỗi chính tả	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp; Bố cục tương đối chặt chẽ; mô tả kết quả chưa rõ ràng	Chữ viết đọc được; Bố cục chưa chặt chẽ; không mô tả được kết quả bài toán	Chữ viết xấu, khó đọc; Bố cục không rõ ràng; còn một số lỗi chính tả	Câu thả; Không có bố cục cụ thể; sai nhiều lỗi chính tả;	

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm kiểm tra thường xuyên	30%	Lý thuyết	Điểm thường xuyên	100%	Rubic 1	CLO 1-5	Theo rubic
Điểm thi kết thúc module	70%	Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính	Thi lý thuyết	100%	Không	CLO 1-5	Theo kết cấu đề thi

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

Thời gian: 20 phút;

Tổng số câu: 40

Chuẩn đầu ra module	Trọng số	Tổng số câu hỏi	Số câu hỏi bậc 1 (Tái hiện: Nhớ)	Số câu hỏi bậc 2 (Tái tạo: Hiểu, Áp dụng)	Số câu hỏi bậc 3 (Lập luận sáng tạo: Phân tích, Tổng hợp, Đánh giá, Sáng tạo)
CLO1	12.5%	5	1	3	1
CLO2	35%	14	6	7	1
CLO3	17.5%	7	2	4	1
CLO4	22.5%	9	5	4	1
CLO5	12.5%	5	1	3	1
Tổng	100%	40	15	20	5

9.5. Điểm module

- Điểm lý thuyết bằng điểm thi trắc nghiệm.

- Điểm đánh giá kết thúc module = (Điểm tổng kết kiểm tra thường xuyên * 0.3 + Điểm tổng kết thi phần lý thuyết * 0.7)

Điểm đánh giá kết thúc module được tính theo Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo học chế tín chỉ cho các chương trình đại học tại Học viện Y – Dược học cổ truyền Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 975/QĐ-HVYDHCTVN ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam.

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính (TLC)

[1]. Trịnh Bình (2015), *Mô – phôi, phần Mô học*, NXB Y học, Hà Nội

[2]. Phạm Thị Minh Đức (2022), *Sinh lý học*, Nhà xuất bản Y học.

[3]. Bộ môn Giải phẫu bệnh (2019), *Giáo trình Giải phẫu bệnh*, Học viện Y dược học cổ truyền Việt Nam.

[4]. Bộ môn Sinh lý bệnh miễn dịch (2019), *Giáo trình Sinh lý bệnh Miễn dịch*, Học viện Y dược học cổ truyền Việt Nam.

10.2. Tài liệu tham khảo (TLTK):

1. Bộ môn Mô học và phôi thai học -Trường Đại học Y Hà Nội (2004), *Mô học*, NXB Y học, Hà Nội.
2. Trần Văn Ngọc, Nguyễn Thị Lệ, *Sinh lý học y khoa*, Nhà xuất bản Y học, 2016.
3. A.C.Guyton and J.E.Hall. Textbook of Medical Physiology. W.B. Saunders.
4. Đại học Y Hà Nội (2016), *Giải phẫu bệnh học*, Nhà xuất bản Hà Nội
5. Trường Đại học Y Hà Nội, Bộ môn Sinh lý bệnh – *Miễn dịch* (2023), “*Sinh lý bệnh và Miễn dịch – Phần Sinh lý bệnh học*”, nhà xuất bản Y học.

11. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ môn.
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.
- ✓ Sinh viên thực hiện đầy đủ và trung thực các nhiệm vụ học tập, kiểm tra, đánh giá theo Đề cương chi tiết học phần và hướng dẫn của giảng viên giảng dạy học phần

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm
BỘ MÔN/MÔ ĐUN
(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN MODULE SINH SẢN

Trình độ đào tạo: Đại học chính quy, Ngành: Y khoa; Mã số đào tạo: 7720101

1. Thông tin tổng quát về module

- Tên module:
- * Tiếng Việt: Module Sinh sản
- * Tiếng Anh: Reproductive System Module
- Mã mô đun: MODU3113
- Số tín chỉ: 2 (LT: 1.5; TH:0.5)
- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 100 tiết
 - + Lý thuyết: 23 tiết
 - + Thực hành: 15 tiết
 - + Kiểm tra: 5.5 tiết (KTTX: 0.5 tiết, thi thực hành: 4.0 tiết, thi lý thuyết: 1 tiết)
 - + Thời gian tự học: 56.5 tiết
- Đối tượng học (năm thứ): 3
- Vị trí của module trong chương trình đào tạo:

Kiến thức giáo dục đại cương ☐		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp ☐				Thực tập và khóa luận tốt nghiệp ☐
		Kiến thức cơ sở ngành x		Kiến thức ngành ☐		
Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc X	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	

- Điều kiện tham gia module:
- + Module học trước: Module Y cơ sở 1
- Đơn vị phụ trách module: Khoa Khoa học Y sinh

2. Thông tin về giảng viên

TT	BỘ MÔN	GIẢNG VIÊN	ĐIỆN THOẠI	MAIL	Ghi chú
1	Giải phẫu	Ts. Quách Thị Yến	0978461278	quachthiyen888@gmail.com	
		Ths. Bùi Văn Thắng	0924017894	bmgiaiphauvutmm@gmail.com	
		Ts. Hoàng Cao Hiếu	0943338586	hoangcaohieu@gmail.com	
		Ths. Nguyễn Huyền Trang	0947152902	trangnh1215@gmail.com	
		Bs. Đào Thúy Hằng	0812002636	daothuyhang1512@gmail.com	
		CN. Nguyễn Ngọc Hân	0986370083	ngochangpm@gmail.com	
		CN. Lê Thị Liễu	0987493897	lieuquang1992@gmail.com	

2	Sinh lý	Ths. Vũ Thị Lan Anh	0912537951	vtlanh@gmail.com	
		Ths. Đỗ Thị Hương	0366000368	dohuong1406@gmail.com	
		Ths. Đặng Ánh Ngọc	0353233786	danganhngoc.hd@gmail.com	
3	Sinh lý bệnh	Ths. Nguyễn Anh Thư	0934433988	nguyenanhthu3003@gmail.com	
4	Mô - Phôi Thai học	Ths. Cù Thị Bích Thủy	0987467088	bichthuym1905@gmail.com	
		TS. Quách Thị Yến	0912661423	quachthiyen888@gmail.com	
		Ths. Nguyễn Huyền Trang	0947152902	trangnh1215@gmail.com	
		TS. Võ Đình Vinh	0913237239	vodinhvinh@gmail.com	Thỉnh giảng
5	Giải phẫu bệnh	TS. Chu Văn Đức	0945925078	bschuduc@yahoo.com.vn	
		Ths. Bùi Thị Quỳnh	0962535484	Bsquynh89@gmail.com	

2. Mục tiêu của module (ký hiệu: MT)

Bảng 3.1. Mục tiêu của module

Mục tiêu	Mô tả mục tiêu
MT1	Kiến thức về đặc điểm hình thái và chức năng của các cơ quan thuộc hệ sinh sản.
MT2	Kiến thức về sự hình thành và phát triển các cơ quan thuộc hệ sinh sản và giải thích sự xuất hiện một số dị tật bẩm sinh.
MT3	Khả năng vận dụng kiến thức đã học để giải thích mối liên quan giữa cấu tạo và chức năng của các mô, cơ quan hệ sinh sản trong trạng thái sinh lý và một số bệnh lý của hệ sinh sản.
MT4	Khả năng tự học, làm việc độc lập, làm việc nhóm.

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
MT 1		2				
MT 2		2				
MT3		2				
MT4				1	1	

4. Chuẩn đầu ra (CDR) của module (ký hiệu: CLO)

Bảng 4. Chuẩn đầu ra của module

Ký hiệu CDR	Nội dung CDR HP (CLO)
CLO1	Mô tả và nhận biết được đặc điểm giải phẫu, liên quan của các cơ quan sinh sản trong cơ thể người bình thường và trên mô hình.
CLO2	Mô tả được sự hình thành, phát triển và cấu tạo của các cơ quan trong hệ sinh sản và sự phát sinh một số dị tật bẩm sinh
CLO3	Vận dụng được những kiến thức sinh lý học hệ sinh sản để giải thích cơ chế hoạt động

	bình thường cùng mối liên hệ với các cơ quan khác trong cơ thể.
CLO4	Phân tích được cơ chế bệnh sinh rối loạn hoạt động của hệ sinh sản.
CLO5	Trình bày được yếu tố nguy cơ và phân tích được đặc điểm giải phẫu bệnh của một số bệnh lý hệ sinh sản.
CLO6	Có năng lực tự học, có kỹ năng làm việc nhóm, phản biện, bảo vệ quan điểm cá nhân, viết báo cáo, trình bày.

5. Ma trận mức độ đóng góp của module (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

Bảng 5. Mối liên hệ của CDR HP (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)

PLO CLO	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
CLO1		2	1				1								
CLO2		2	1				1								
CLO3		2	1				1								
CLO4		2	1				1								
CLO5		2	1				1								
CLO6							1								

6. Yêu cầu của module

6.1. Yêu cầu về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng dạy module

6.1.1. Lý thuyết

- Bộ máy chiếu có đầu chuyển đổi HDMI, VGA, màn hình led, loa mic, phấn, bảng

6.1.2. Thực hành

STT	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ thực hành	Bộ môn
01	Màn hình led có kết nối với máy tính	Mô phôi
02	Máy tính kết nối kính hiển vi	giải phẫu bệnh
03	Kính hiển vi	sinh lý bệnh, mô phôi
04	Atlas	Sinh lý bệnh, mô phôi
05	Laptop	Sinh lý, sinh lý bệnh
06	Máy tính	Giải phẫu, sinh lý, sinh lý bệnh
07	Tivi/ màn chiếu	Giải phẫu, giải phẫu bệnh.
08	Mô hình	Giải phẫu
09	Bàn gỗ/bàn học	Giải phẫu, mô phôi thai học, sinh lý bệnh
10	Tranh ảnh giải phẫu	Giải phẫu
11	Phần mềm 3D về giải phẫu học	Giải phẫu
12	Ổ điện 6 lỗ Lioa	Mô phôi thai học, sinh lý bệnh
13	Bàn, ghế, quạt, điều hòa, máy hút ẩm	Giải phẫu, sinh lý học, sinh lý bệnh, mô phôi thai học, giải phẫu bệnh

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

- Dự lớp: Sinh viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học. Nghe giảng và nghe hướng dẫn học tập; Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.

- + Module được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy. Mọi hành vi làm ảnh hưởng đến quá trình dạy và học đều bị nghiêm cấm.
- + Sinh viên phải đi học đúng tiết quy định. Sinh viên đi trễ quá 15 phút sau khi tiết học bắt đầu sẽ không được tham dự buổi học.
- + Tuyệt đối không làm ồn, gây ảnh hưởng đến người khác trong quá trình học.
- + Tuyệt đối không được ăn uống, sử dụng các thiết bị như điện thoại, máy nghe nhạc trong tiết học.
- Bài tập: Chuẩn bị trả lời các câu hỏi theo yêu cầu của giảng viên và thảo luận nhóm
- Tự học:
- + Lý thuyết: Đọc giáo trình, tài liệu tham khảo trong mục 10 để chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên và trả lời câu hỏi lượng giá theo từng bài dưới đây.

CÂU HỎI TỰ HỌC

GIẢI PHẪU

1. Mô tả đặc điểm giải phẫu của các cơ quan sinh dục trong của nam.
2. Mô tả đặc điểm giải phẫu của các cơ quan sinh dục ngoài của nam.
3. Mô tả vị trí, hình thể ngoài và phân chia của tử cung.
4. Mô tả hình thể trong và cấu tạo của tử cung
5. Mô tả đặc điểm giải phẫu của âm đạo
6. Mô tả đặc điểm giải phẫu của cơ quan sinh dục ngoài nữ

SINH LÝ HỌC

1. Trình bày được chức năng ngoại tiết và nội tiết của tinh hoàn.
2. Trình bày được chức năng ngoại tiết và nội tiết của buồng trứng.
3. Trình bày được các giai đoạn của chu kỳ kinh nguyệt, cơ chế phóng noãn và cơ chế chảy máu.
4. Trình bày được nguyên nhân và những thay đổi trong giai đoạn dậy thì, mãn kinh.
5. Kể tên, nêu cơ chế tác dụng của các biện pháp tránh thai.

SINH LÝ BỆNH

1. Trình bày cơ chế bệnh sinh hội chứng sinh dục thượng thận.
2. Trình bày cơ chế bệnh sinh rối loạn tăng prolactin.
3. Vấn đề thảo luận: bệnh nhân nam bổ sung quá nhiều testosterone có ảnh hưởng đến hoạt động của trục dưới đồi - tuyến yên - tinh hoàn như thế nào?

MÔ – PHÔI THAI

1. Mô tả được cấu tạo (vi thể, siêu vi thể) của ống sinh tinh, tuyến kẽ của tinh hoàn.
2. Trình bày được sự tiến triển của các tế bào dòng tinh qua các giai đoạn.
3. So sánh quá trình sinh tinh và sinh noãn.
4. Phân tích được một mẫu tinh dịch bình thường theo WHO 2021.
5. Trình bày được quá trình tạo noãn.
6. So sánh được cấu tạo của các nang trứng.
7. Trình bày được sự hình thành, cấu tạo và chức năng của hoàng thể.
8. Phân tích được mối liên quan giữa các biến đổi của niêm mạc thân tử cung với các biến đổi của buồng trứng trong chu kỳ kinh nguyệt.
9. Trình bày sự tạo ra tinh hoàn.
10. Trình bày sự tạo ra buồng trứng.
11. Trình bày sự tạo ra cơ quan sinh dục ngoài nam.
12. Trình bày sự tạo ra cơ quan sinh dục ngoài nữ.

13. Giải thích sự xuất hiện một số dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục.

14. Trình bày sự biệt hóa giới tính và các loại giới tính.

GIẢI PHẪU BỆNH

1. So sánh đặc điểm đại thể của ung thư biểu mô tuyến vú tại chỗ và xâm nhập.
2. Mô tả vi thể của các típ ung thư biểu mô nội ống tuyến vú.
3. Trình bày phân độ mô học của ung thư biểu mô ống tuyến vú xâm nhập.
4. Mô tả vi thể của ung thư biểu mô ống tuyến vú xâm nhập.
5. Bệnh Paget núm vú là gì. Nêu một số triệu chứng lâm sàng của bệnh.
6. Ung thư vú nam giới có đặc điểm nào giống và khác với nữ giới.
7. Nêu các phương pháp chẩn đoán tế bào học trong ung thư vú.
8. Ung thư cổ tử cung là gì. Nêu nguyên nhân và các yếu tố nguy cơ của ung thư cổ tử cung.
9. So sánh đặc điểm đại thể của ung thư biểu mô cổ tử cung giai đoạn tại chỗ và xâm nhập.
10. Mô tả vi thể của ung thư biểu mô vảy cổ tử cung tại chỗ và xâm nhập.
11. Bệnh nguyên bào nuôi là gì. Phân loại các bệnh nguyên bào nuôi.
12. So sánh đặc điểm giải phẫu bệnh của chửa trứng lành tính và chửa trứng xâm nhập.

- Điều kiện dự thi thực hành: Tham gia học tập thực hành đạt 100%

- Điều kiện dự thi kết thúc module: số tiết lý thuyết tham dự trên lớp tối thiểu đạt 80%

- Sinh viên phải hoàn thành các bài tập, các yêu cầu thảo luận trên lớp của giảng viên.

- Trong quá trình học tập, sinh viên được khuyến khích đặt câu hỏi phản biện, trình bày quan điểm, các ý tưởng sáng tạo mới dưới nhiều hình thức khác nhau.

7. Mô tả học mô đun

Module sinh sản là module bắt buộc sinh viên phải học trong chương trình đào tạo bác sỹ y khoa. Nội dung giảng dạy bao gồm các kiến thức về giải phẫu học, mô phôi thai học, sinh lý học, sinh lý bệnh, giải phẫu bệnh. Nội dung gồm các kiến thức cơ bản về đặc điểm cấu tạo, hoạt động chức năng của hệ sinh sản trong cơ thể người bình thường và bệnh lý, về hoạt động chức năng, cơ chế bệnh sinh, hình thái học của hệ sinh sản được tích hợp theo các chủ đề, tình huống dạy. Học xong module này người học có khả năng mô tả được hình thái, cấu trúc, quá trình hình thành hệ thống, cơ quan sinh dục bình thường cũng như bất thường. Mô tả và giải thích được các biểu hiện, dấu hiệu của đặc điểm ~~sinh dục~~ sinh sản bình thường và bất thường. Từ đó giúp sinh viên biết cách vận dụng kiến thức y học cơ sở cơ bản để giải thích các biểu hiện sinh lý, bệnh lý của cơ thể; để nhận định, phân giải một số kết quả xét nghiệm cũng như tư vấn, giáo dục các biện pháp kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản làm tiền đề cho môn bệnh học trong chương trình đào tạo.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy module, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy LT và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (LT/ KT/ Tự học)	CĐR của bài học (chương)	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CĐR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

1	Giải phẫu hệ sinh sản	4/0/6	Mô tả được vị trí, hình thể, liên quan của hệ sinh dục nam và nữ	CLO1	1. Thuyết trình ngắn tích cực hóa: Thuyết trình kết hợp hỏi đáp.	- Ở nhà: đọc trước nội dung, ghi chú phần cần hỏi. Tự học theo mục 6.2 - Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi.	
2	1. Mô học hệ sinh dục	2.5/0/4	- So sánh quá trình sinh tinh và sinh noãn - Mô tả cấu tạo của các nang trứng, hoàng thể và ống sinh tinh - Trình bày sự biến đổi nội mạc tử cung với hormon buồng trứng trong chu kỳ kinh nguyệt - Phân tích được kết quả tinh dịch đồ	CLO2	Thuyết trình, giải đáp thắc mắc, hướng dẫn sv tự học	- Đọc tài liệu - Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi.	
2-3	2. Phôi thai học sinh sản nữ	4/0/5	Mô tả được sự hình thành và phát triển của cơ quan sinh dục nữ Giải thích được sự	CLO2	- Thuyết trình - Tổ chức hoạt động nhóm. - Giải đáp thắc mắc - Hướng dẫn	- Đọc tài liệu - Làm việc nhóm - Xây dựng ppt - Thuyết trình	

			xuất hiện một số dị tật bẩm sinh		tự học		
3-4	3. Phôi thai học sinh sản nam	4/0/6	- Mô tả được sự hình thành và phát triển của cơ quan sinh dục nam - Giải thích được sự xuất hiện một số dị tật bẩm sinh	CLO2	- Thuyết trình - Tổ chức hoạt động nhóm. - Giải đáp thắc mắc - Hướng dẫn tự học	- Đọc tài liệu - Làm việc nhóm - Xây dựng ppt - Thuyết trình	
4	Sinh lý hệ sinh sản - Sinh dục sinh sản nam - Sinh dục sinh sản nữ	2.5/0/4	- Trình bày được hoạt động chức năng của hệ sinh sản - Vận dụng những kiến thức sinh lý học hệ sinh dục sinh sản để giải thích cơ chế hoạt động bình thường cùng mối liên hệ với các cơ quan khác trong cơ thể	CLO3	1. Thuyết trình ngắn tích cực hóa: Thuyết trình kết hợp hỏi đáp. 2. Nêu vấn đề: Cơ chế của các biện pháp tránh thai	- Ở nhà: đọc trước nội dung, ghi chú phần cần hỏi. Tự học theo mục 6.2 - Trên lớp: nghe giảng, giải quyết vấn đề, trả lời câu hỏi.	
5-6	Sinh lý bệnh Sinh sản 1. Rối loạn sinh dục sinh sản nam 2. Rối loạn sinh	2/0/4	- Trình bày được bệnh nguyên, cơ chế bệnh sinh, các biểu hiện rối loạn ở hệ sinh dục sinh sản.	CLO4	1. Thuyết trình ngắn tích cực hóa: Thuyết trình kết hợp hỏi đáp. 2. Nêu vấn đề: Bệnh nhân nam bỏ	- Ở nhà: đọc trước nội dung, ghi chú phần cần hỏi. Tự học theo mục 6.2.	Không

	đục sinh sản nữ		- Vận dụng kiến thức đã học để giải thích một số hiện tượng, triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng.		sung quá nhiều testosterone có ảnh hưởng đến hoạt động của trục dưới đồi – tuyến yên – tinh hoàn như thế nào?	- Trên lớp: nghe giảng, giải quyết vấn đề, trả lời câu hỏi.	
6	Giải phẫu bệnh sinh sản 1. Ung thư vú 2. Ung thư cổ tử cung 3. Bệnh nguyên bào nuôi	4/0/5	- Trình bày nguyên nhân, yếu tố nguy cơ của bệnh - Mô tả tổn thương đại thể và một số típ vi thể của Ung thư vú, Ung thư cổ tử cung, Bệnh nguyên bào nuôi - Đối chiếu tổn thương với biểu hiện lâm sàng của bệnh - Nêu được vai trò của một số xét nghiệm giải phẫu bệnh trong phát hiện, chẩn đoán ung thư vú, ung thư cổ tử cung, bệnh nguyên bào nuôi	CLO5	1. Thuyết trình 2. Nêu vấn đề: liên hệ hình ảnh tổn thương trên giải phẫu bệnh với biểu hiện lâm sàng của bệnh nguyên bào nuôi	- Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi - Suy nghĩ, trả lời	Không

Theo lịch kiểm tra	Kiểm tra thường xuyên	0.5 tiết	Theo bộ câu hỏi module				- Hình thức: tự luận. - Nội dung: 1 trong số bài đã học theo bộ câu hỏi lượng giá ở mục 6.2 - Thời điểm: sau khi kết thúc module
Theo lịch thi	Thi kết thúc Module	0/1/0	Tất cả nội dung đã học				- Hình thức: trắc nghiệm khách quan - Nội dung: toàn bộ các bài đã học - Thời điểm: theo lịch phòng đào tạo

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/Buổi (4tiết/ buổi)	Các nội dung cơ bản của bài TH	Số tiết (TH / KT/ Tự học)	CDR của bài TH	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	Trang thiết bị quy chiếu ở bảng 6.1.3	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.2.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Buổi 1	Giải phẫu	4/1/6	Nhận biết	CLO1	Mô hình,	- GV sử	Đọc	Thi

Giải phần (04 tiết)	hệ sinh dục sinh sản		được các chi tiết chính của hệ sinh dục nam và nữ trên mô hình	CLO6	Tivi/ màn chiếu, tranh ảnh, máy tính, phần mềm 3 D, bàn gỗ, ổ điện	dụng mô hình, tài liệu và projector hướng dẫn, đặt câu hỏi thảo luận	trước tài liệu TH tại nhà.	TH Giải phần - Hình thức: Chạy trạm. Mô hình - Nội dung: toàn bộ nội dung đã học
Buổi 2 Mô phôi	Hệ sinh dục	4/1/6	Nhận biết được hình thái của tinh hoàn	CLO2 CLO6	Kính hiển vi, máy tính kết nối, màn hình led kết nối máy tính, tranh, atlas	1.Thuyết trình 2.Thực hành theo hướng dẫn trên tiêu bản	- Soi tiêu bản - Vẽ hình - Kiểm tra	TH Mô - Phôi THI TH - Hình thức: Chạy trạm - Nội dung: toàn bộ các bài đã học
Buổi-3 Mô phôi	Hệ sinh dục	3/1/6.5	Nhận biết được hình thái của buồng trứng.	CLO2 CLO6	Kính hiển vi, máy tính kết nối, màn hình led kết nối máy tính, tranh, atlas	1.Thuyết trình 2.Thực hành theo hướng dẫn trên tiêu bản	Soi tiêu bản - Vẽ hình - Kiểm tra	TH Mô - Phôi THI TH - Hình thức: Chạy trạm - Nội dung: toàn bộ các bài đã học
4 Giải phần bệnh	Hệ Sinh dục	4/1/4	Tìm và đánh giá được các tổn thương từ đó chẩn đoán vi	CLO5 CLO6	Tivi/ màn chiếu, kính hiển vi, bàn gỗ, ổ điện	- Hướng dẫn nhận biết hình ảnh tổn thương qua tivi/màn	- Đọc trước tài liệu TH. - Trên lớp: nghe	GPBTH

			thể của ng thư biểu mô ống tuyến vú, ung thư biểu mô vảy không sùng hóa cổ tử cung, chửa trứng xâm nhập			chiều, kính hiển vi truyền hình, 5 đầu soi. - Hướng dẫn soi kính hiển vi tìm tổn thương - Chẩn đoán trên tiêu bản mẫu	giảng, sử dụng kính hiển vi tìm các tổn thươn g - Chẩn đoán các tiêu bản mẫu	

9. Phương pháp đánh giá module

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm module được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric

9.2.1. Rubric đánh giá bài kiểm tra thường xuyên

Rubric 1: Đánh giá bài kiểm tra thường xuyên

Tiêu chí đánh giá	Trọng số%	Chuẩn đầu ra của module	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			MỨC A	MỨC B	MỨC C	MỨC D	MỨC F	
			8.5-10	7.0-8.4	5.5- 6.9	4.0-5.4	0-3.9	
Hình thức trình bày	20%	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	Chữ viết rõ ràng, trình bày đẹp, sạch sẽ; Bố cục logic, không lỗi chính tả	Chữ viết rõ ràng, trình bày sạch; Bố cục tương đối logic; không lỗi chính tả.	Chữ viết đọc được; Bố cục không chặt chẽ	Chữ viết xấu, khó đọc; bố cục không rõ ràng	Câu thả, không có bố cục.	100%
Nội dung	80%		Nội dung đủ, đúng, có sáng tạo, tổng hợp, lập luận, giải	Nội dung đủ, đúng yêu cầu, lập luận, giải thích, minh họa	Nội dung đủ, đúng yêu cầu có lập luận giải thích, minh họa nhưng	Nội dung đủ, đúng yêu cầu nhưng chưa có lập luận, giải thích.	Nội dung không đủ, chưa đúng một số yêu cầu.	

			thích, minh họa phù hợp với nội dung yêu cầu.	tương đối phù hợp với nội dung yêu cầu.	chưa phù hợp.			

9.2.2. Rubric đánh giá bài thực hành

- **Rubric 2: Đánh giá bài thực hành Giải phẫu:** thi chạy trạm trên mô hình, theo thang điểm 10 dựa trên kết cấu đề thi và đáp án được thiết kế sẵn.

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mức độ đạt bài thực hành Giải phẫu				
		Điểm F (0,0-3.9)	Điểm D (4.0-5.4)	Điểm C (5.5-6.9)	Điểm B (7.0-8.4)	Điểm A (8.5-10)
Xác định chi tiết giải phẫu trên ảnh	100%	Không xác định được hoặc chỉ xác định đúng < 40% chi tiết yêu cầu	Xác định đúng từ 40% đến <55% chi tiết yêu cầu	Xác định đúng từ 55% đến <70% chi tiết yêu cầu	Xác định đúng từ 70% đến <85% chi tiết yêu cầu	Xác định đúng từ 85% đến 100% chi tiết yêu cầu

- **Rubric 3: Đánh giá bài thực hành Mô phối:**

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mức độ đạt bài thực hành Mô - Phối				
		Điểm F (0,0-3.9)	Điểm D (4.0-5.4)	Điểm C (5.5-6.9)	Điểm B (7.0-8.4)	Điểm A (8.5-10)
Vẽ tranh	20%	Không vẽ được đúng cấu trúc tiêu bản nào	Vẽ được đúng cấu trúc tiêu bản chỉ được <=30% số tiêu bản yêu cầu	Vẽ được đúng cấu trúc tiêu bản chỉ được 30-50% số tiêu bản yêu cầu	Vẽ được đúng cấu trúc tiêu bản chỉ được 50-80% số tiêu bản yêu cầu.	Vẽ được đúng cấu trúc tiêu bản chỉ được 80-100% số tiêu bản yêu cầu
Kết quả thực hành (Nhận biết trên hình ảnh tiêu bản)	80%	Không nhận biết được các chi tiết chính của thận-tiết niệu trên hình ảnh tiêu bản	Nhận biết được các chi tiết chính của thận-tiết niệu trên hình ảnh tiêu bản chỉ được <=30% yêu cầu	Nhận biết được các chi tiết chính của thận-tiết niệu trên hình ảnh tiêu bản chỉ được 30-50% yêu cầu	Nhận biết được các chi tiết chính của thận-tiết niệu trên hình ảnh tiêu bản chỉ được 50-80% yêu cầu	Nhận biết được các chi tiết chính của thận-tiết niệu trên hình ảnh tiêu bản chỉ được 80-100% yêu cầu

- Rubric 4: Đánh giá bài thực hành Giải phẫu bệnh

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mức độ đạt bài thực hành Giải phẫu bệnh				
		Điểm F (0,0-3.9)	Điểm D (4.0-5.4)	Điểm C (5.5-6.9)	Điểm B (7.0-8.4)	Điểm A (8.5-10)
Nhận biết hình ảnh	20%	Không nhận biết được hình ảnh vi thể.	Nhận biết $\leq$ 30% hình ảnh vi thể được yêu cầu.	Nhận biết 30% -50% hình ảnh vi thể được yêu cầu.	Nhận biết 50% -80% hình ảnh vi thể được yêu cầu.	Nhận biết 80-100% hình ảnh vi thể được yêu cầu.
Mô tả vi thể	80%	Nội dung câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến hình ảnh	Nội dung câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên quan, không tập trung vào hình ảnh.	Nội dung câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến hình ảnh nhưng chưa rõ ràng, mạch lạc trong các câu trả lời. .	Nội dung câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục.	Nội dung câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến hình ảnh yêu cầu; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục.

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm kiểm tra thường xuyên	10%	Lý thuyết	Bài KTTX	100%	Rubric 1	CLO1,CLO2 CLO3,CLO4 CLO5, CLO6	Theo KH của mô đun
Điểm thực hành	30%	Theo từng học phần	03 bài	THGP: 25% THMP: 50% THGPB: 25%	Rubric 2 Rubric 3 Rubric 4	CLO1,CLO2 CLO5,CLO6	Theo KH bài giảng

Điểm thi kết thúc module	60%	Lý thuyết	Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính	100%	Không	CLO1, CLO2 CLO3, CLO4 CLO5	Theo KH của phòng Đào tạo

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

Thời gian: 20 phút; Tổng số câu: 40

Chuẩn đầu ra học phần/module	Trọng số (%)	Tổng số câu hỏi	Số câu hỏi bậc 1 (Tái hiện: Nhớ)	Số câu hỏi bậc 2 (Tái tạo: Hiểu, Áp dụng)	Số câu hỏi bậc 3 (Lập luận sáng tạo: Phân tích, Tổng hợp, Đánh giá, Sáng tạo)
CLO1	17%	7	3	4	0
CLO2	46%	16	5	9	2
CLO3	11%	5	2	2	1
CLO4	9%	5	2	2	1
CLO5	17%	7	3	3	1
Tổng	100%	40	15	20	5

Điểm thi được tính theo thang điểm 10

9.5. Điểm module

- Điểm lý thuyết bằng điểm thi trắc nghiệm.
- Điểm thi kết thúc thực hành là điểm trung bình chung theo trọng số của các bài thực hành.
- Điểm đánh giá kết thúc module = $0,3 \times (1THGP + 2THMP + 1THGPB) / 4 + \text{Điểm tổng kết thi phần lý thuyết} \times 0,6 + \text{Điểm kiểm tra} \times 0,1$

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính (TLC)

- [1]. Trịnh Bình (2015), *Mô - phôi, phần mô học*, nhà xuất bản Y học
- [2]. Bộ môn Giải phẫu bệnh (2019), *Giáo trình Giải phẫu bệnh*, Học viện Y dược học cổ truyền Việt Nam.
- [3]. Bộ môn Giải phẫu bệnh (2019), *Thực hành Giải phẫu bệnh*, Học viện Y dược học cổ truyền Việt Nam
- [4]. Bộ môn Sinh lý bệnh miễn dịch (2019), *Giáo trình Sinh lý bệnh - Miễn dịch*, Học viện Y dược học cổ truyền Việt Nam.
- [5]. Bộ môn Sinh lý bệnh miễn dịch, *Giáo trình Thực hành Sinh lý bệnh - Miễn dịch*, Học viện Y dược học cổ truyền Việt Nam.
- [6]. Phạm Thị Minh Đức (2022), *Sinh lý học*, nhà xuất bản Y học.
- [7]. Nguyễn Văn Huy (2004), *Bài giảng Giải phẫu học*, nhà xuất bản Y học
- [8]. Đỗ Kính (2015), *Phôi thai học - Thực nghiệm và ứng dụng lâm sàng*, nhà xuất bản Y học.
- [9]. Frank H. Netter, MD (2007), *Atlas Giải phẫu người*. nhà xuất bản Y học

10.2. Tài liệu tham khảo (TLTK)

1. Trịnh Văn Minh (2010), *Giải phẫu người - Tập 1*, nhà xuất bản Y học

2. Trịnh Văn Minh (2010), *Giải phẫu người - Tập 2*, nhà xuất bản Y học
3. Trịnh Văn Minh (2010), *Giải phẫu người - Tập 3*, nhà xuất bản Y học
4. Đại học Y dược TP Hồ Chí Minh (2020), *Sinh lý học y khoa*, nhà xuất bản Y học.
5. Bộ môn *Sinh lý bệnh - Miễn dịch* (2023), *Sinh lý bệnh và Miễn dịch - Phần Sinh lý bệnh học*, nhà xuất bản Y học.
6. Bộ môn Mô học và phôi thai học - Trường Đại học Y Hà Nội (2004), *Mô học*, nhà xuất bản Y học.
7. Nguyễn Đình Tảo (2018), *Mô phôi ứng dụng trong hỗ trợ sinh sản*, nhà xuất bản Y học.
8. Nguyễn Văn Hưng (2022), *Giải phẫu bệnh học*, nhà xuất bản Y học.
9. Châu Khắc Tú, Nguyễn Vũ Quốc Huy (2011), *Ung thư cổ tử cung từ dự phòng đến can thiệp sớm*, Nhà xuất bản Đại học Huế.
10. Đinh Văn Tùng (2007), *Lâm sàng phụ khoa và Giải phẫu bệnh*, Nhà xuất bản Y học.
11. Các nguồn tài liệu tham khảo trực tuyến miễn phí: Bùi Mỹ Hạnh, Nguyễn Văn Huy, Quách Tuấn Ngọc (2010) yhoctructuyen.com.

11. Hướng dẫn thực hiện

- Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của mô đun.
- Giảng viên thực hiện theo đúng đề cương chi tiết đã được duyệt.
- Sinh viên thực hiện theo đúng đề cương chi tiết đã được duyệt.

12. Cấp phê duyệt

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

TRƯỞNG

KHOA

(Ký, ghi rõ họ tên)

BỘ MÔN/MÔ ĐUN

(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: Ngày tháng năm.	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: Ngày tháng năm.	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN MODULE HỆ THẦN KINH

Trình độ đào tạo: Đại học chính quy, Ngành: Y khoa; Mã số đào tạo: 7720101

1. Thông tin tổng quát về module

- Tên học phần:
- * Tiếng Việt: Module Hệ thần kinh
- * Tiếng Anh: The Nervous System module
- Mã mô đun: MODU3114
- Số tín chỉ: 2,0 (LT: 1,5 ; TH: 0,5)
- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 100 tiết
- + Lý thuyết: 23 tiết
- + Thực hành: 15 tiết
- + Kiểm tra/thi: 3,0 tiết (KTTX: 0,5 tiết/ thi LT: 1,0 tiết/ thi TH: 1,5 tiết)
- + Thời gian tự học: 59 tiết
- Đối tượng học (năm thứ): Đại học Y khoa năm 3
- Vị trí của module trong chương trình đào tạo:

Kiến thức giáo dục đại cương ☐		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp ☐						Thực tập và khóa luận tốt nghiệp ☐
		Kiến thức cơ sở khối ngành ☐		Kiến thức cơ sở ngành ☒		Kiến thức ngành ☐		
Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☒	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	

- Điều kiện tham gia module:
- + Học phần tiên quyết: 0
- + Học phần song hành: 0
- + Học phần học trước: Module Y cơ sở 1, Module Y học cơ sở 2
- Đơn vị phụ trách module: Khoa Khoa học Y sinh

2. Thông tin về giảng viên

T T	BỘ MÔN	GIẢNG VIÊN	ĐIỆN THOẠI	MAIL	GHI CHÚ
1	Giải phẫu	ThS. Bùi Văn Thăng ThS. Nguyễn Huyền Trang	0947152902	trangnh1215@gmail.com	GVHD
2	Mô phôi - Thai học	TS. Quách Thị Yến ThS. Cù Thị Bích Thủy ThS. Nguyễn Huyền Trang TS. Võ Đình Vinh	0912661423 0987467088 0947152902 0913237239	quachthiyen888@gmail.com bichthuyp1905@gmail.com trangnh1215@gmail.com vodinhvinh@gmail.com	
3	Sinh lý	ThS. Vũ Thị Lan Anh ThS. Đỗ Thị Hường	0912537951 0366000368	vtlanh@gmail.com dohuong1406@gmail.co	

		ThS. Đặng Ánh Ngọc	0353233786	m danganhngoc.hd@gmail. com	
4	Sinh lý bệnh	ThS. Vương Thị Mai Linh ThS. Nguyễn Anh Thư ThS. Vũ Phương Thảo	0912016669 0934533988 0915679668	vm linh1012@gmail.com nguyenanhthu3003@ma il.com phuongthao2487@gmail. com	

3. Mục tiêu của module (ký hiệu: MT)

Bảng 3.1. Mục tiêu của module

Mục tiêu	Mô tả mục tiêu
MT1	Kiến thức về đặc điểm giải phẫu, mô học, hoạt động và chức năng của các cơ quan thuộc hệ thần kinh.
MT2	Kiến thức về sự hình thành và phát triển bình thường của các cơ quan thuộc hệ thần kinh và giải thích được sự phát sinh một số dị tật bẩm sinh ở phôi thai.
MT3	Khả năng vận dụng kiến thức đã học để phân tích được những thay đổi chức năng hoạt động của hệ thần kinh; làm nền tảng vững vàng cho kỹ năng lâm sàng và nghiên cứu khoa học.
MT4	Khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm.

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT module đến MT của CTĐT

MT CTĐT	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
MT1		2				
MT2		2				
MT3		2				
MT4					1	

4. Chuẩn đầu ra (CDR) của module (ký hiệu: CLO)

Bảng 4. Chuẩn đầu ra của module

Ký hiệu CDR	Nội dung CDR HP
CLO1	Mô tả được đặc điểm giải phẫu đại thể của hệ thần kinh.
CLO2	Mô tả được sự hình thành, phát triển, cấu tạo của các cơ quan hệ thần kinh và sự phát sinh của một số dị tật bẩm sinh thường gặp.
CLO3	Trình bày chức năng sinh lý hệ thần kinh, vận dụng để nhận biết một số rối loạn hoạt động chức năng của hệ thần kinh.
CLO4	Phân tích được những thay đổi chức năng hoạt động của hệ thần kinh.

CLO5	Có năng lực tự học, có kỹ năng làm việc nhóm, phản biện, bảo vệ quan điểm cá nhân, viết báo cáo, trình bày.

5. Ma trận mức độ đóng góp của module (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

Bảng 5. Mối liên hệ của CDR module (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)

PLO CLO	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
CLO1		2													
CLO2		2													
CLO3		2	1												
CLO4		2													
CLO5							1								

6. Yêu cầu của module

6.1. Yêu cầu về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng dạy module

6.1.1. Lý thuyết

- Bộ máy chiếu có đầu chuyển đổi HDMI, VGA, màn hình led, loa mic, phấn, bảng

6.1.2. Thực hành

STT	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ thực hành	Bộ môn
1	Mô hình tranh ảnh, atlas giải phẫu người	Giải phẫu
2	Kính hiển vi 2 mắt Olympus	Mô – Phôi thai học
3	Video thí nghiệm	Sinh lý
4	Màn hình led có kết nối với máy tính, máy chiếu, laptop	Các bộ môn
5	Bàn gỗ, bàn thí nghiệm, ghế, quạt, điều hòa, ổ điện 6 lỗ, loa, máy hút ẩm.	Các bộ môn

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

- Dự lớp: Sinh viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học. Nghe giảng và nghe hướng dẫn học tập; Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.

+ Module được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy. Mọi hành vi làm ảnh hưởng đến quá trình dạy và học đều bị nghiêm cấm.

+ Sinh viên phải đi học đúng giờ quy định. Sinh viên đi trễ quá 15 phút sau khi giờ học bắt đầu sẽ không được tham dự buổi học.

+ Tuyệt đối không làm ồn, gây ảnh hưởng đến người khác trong quá trình học.

+ Tuyệt đối không được ăn uống, sử dụng các thiết bị như điện thoại, máy nghe nhạc trong giờ học.

+ Đi học thực hành tất cả sinh viên phải mặc áo blouse.

- Bài tập: Chuẩn bị trả lời các câu hỏi theo yêu cầu của giảng viên và thảo luận nhóm.

- Tự học:

Nghiên cứu kỹ Đề cương chi tiết học phần; đọc giáo trình, đọc tài liệu tham khảo tại mục 10; chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên tại cột 7 mục 8.2 của ĐCCTHP trước khi đến lớp.

Lý thuyết: Trả lời các câu hỏi lượng giá theo từng nội dung bài học:

Bài 1: Giải phẫu hệ thần kinh phần trung ương (Đọc TLC số 1 và TLTK số 1,2,3,4)

1. Trình bày vị trí, kích thước, hình thể ngoài, hình thể trong, chức năng của tủy sống, thân não, tiểu não, não thất IV, gian não, đại não, não thất bên?
2. Trình bày các đường dẫn truyền thần kinh: các đường truyền cảm giác, các đường vận động?
3. Mô tả cấu tạo và tác dụng của các màng não – tủy?

Bài 2: Giải phẫu hệ thần kinh phần ngoại biên (Đọc TLC số 1 và TLTK số 1,2,3,4)

1. Mô tả các đám rối cổ, đám rối cánh tay, đám rối thắt lưng, và đám rối cùng?
2. Mô tả các thần kinh của chi trên và chi dưới. Nêu được chi phối vận động, cảm giác của các thần kinh này?
3. Trình bày chi phối vận động, cảm giác của các dây thần kinh phần ngoại vi?
4. Mô tả nguyên ủy và cấu tạo của các thần kinh sọ?
5. Trình bày cơ chế hoạt động của phần tự chủ thuộc thần kinh ngoại vi: phần giao cảm và phần đối giao cảm?

Bài 3: Mô - phôi thai học hệ thần kinh (Đọc TLC số 2,3 và TLTK số 5)

1. Mô tả được cấu tạo mô học của tủy sống & tiểu não. Kể tên các lớp tế bào của vỏ não.
2. Trình bày được cấu tạo của màng não tủy.
3. Mô tả được cấu tạo mô học của: Hạch thần kinh và dây thần kinh ngoại vi. Liệt kê & nêu chức năng những tận cùng thần kinh vận động & cảm giác ngoại vi.
4. Trình bày sự tạo ra tủy sống
5. Trình bày sự tạo ra các neuron và các cấu trúc thần kinh
6. Trình bày sự tạo ra các tb thần kinh đệm; sự tạo ra não; tiểu não
7. Trình bày cơ sở phôi thai học của các tật khiếm khuyết ống thần kinh;

Bài 4: Sinh lý hệ thần kinh (Đọc TLC số 4)

1. Trình bày về hệ thần kinh, neuron và quá trình dẫn truyền xung động thần kinh?

Bài 5: Sinh lý hệ thần kinh – tiếp (Đọc TLC số 4)

2. Trình bày chức năng vận động, cảm giác của hệ thần kinh tự chủ?
3. Trình bày chức năng cao cấp của hệ thần kinh?

Bài 6 : Sinh lý bệnh thần kinh (Đọc TLC số 5 và TLTK số 6,7)

1. Trình bày nguyên nhân gây rối loạn thần kinh, sinh lý bệnh tế bào thần kinh, sinh lý bệnh tổ chức mất liên hệ thần kinh?
2. Phân tích cơ chế các rối loạn cảm giác, rối loạn vận động, rối loạn thần kinh thực vật, và rối loạn hoạt động thần kinh cao cấp?

*** Vấn đề thảo luận:**

1. Nguyên nhân gây rối loạn thần kinh: nguyên nhân bên ngoài, nguyên nhân bên trong?

Thực hành:

Bài 1: Giải phẫu thần kinh phần trung ương (Đọc TLC số 1 và TLTK số 1,2,3,4)

Xác định các mốc giải phẫu của các cơ quan hệ thần kinh phần trung ương trên mô hình, tranh atlas.

Bài 2: Giải phẫu thần kinh phần ngoại biên (Đọc TLC số 1 và TLTK số 1,2,3,4)

Xác định các mốc giải phẫu của các cơ quan hệ thần kinh phần ngoại biên trên mô hình, tranh atlas.

Bài 3: Mô – phôi thai học hệ thần kinh (Đọc TLC số 2,3 và TLTK số 5)

Nhận biết các chi tiết của bài học ở vật kính x10, x40

Bài 4: Sinh lý hệ thần kinh (Đọc TLC số 4)

Quan sát video và nhận định kết quả: Phá huỷ một bên tiểu não của ếch và đuổi cứng mắt não ếch.

- Điều kiện dự thi thực hành: Tham gia học tập thực hành đạt 100%

- **Điều kiện dự thi kết thúc học phần:** Bài kiểm tra thường xuyên đạt điểm từ 4 trở lên và số tiết lý thuyết tham dự trên lớp tối thiểu đạt 80%.

- Sinh viên phải hoàn thành các bài tập, các yêu cầu thảo luận trên lớp của giảng viên.

- Trong quá trình học tập, sinh viên được khuyến khích đặt câu hỏi phản biện, trình bày quan điểm, các ý tưởng sáng tạo mới dưới nhiều hình thức khác nhau.

7. Mô tả module

Module hệ Thần kinh nghiên cứu hình thái, cấu trúc đại thể, vi thể, siêu vi thể của tế bào, mô và các cơ quan; cung cấp kiến thức cơ bản về chức năng và thay đổi chức năng của hệ thần kinh; ngoài ra module còn cung cấp kiến thức về phôi thai học, nghiên cứu sự hình thành, phát triển của các cơ quan thuộc hệ thần kinh. Từ đó người học có khả năng lập luận, phản biện, ra quyết định dựa vào bằng chứng khoa học, có nền tảng vững vàng cho kỹ năng lâm sàng và nghiên cứu khoa học, có khả năng thực hành an toàn, hiệu quả; khả năng học tập liên tục, phát triển kiến thức, kỹ năng chuyên môn, rèn luyện phẩm chất người bác sĩ.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy module, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy LT và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (4 tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (LT/ KT/Tự học)	CDR của bài học (chương)	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tuần 1/ Buổi 1	GIẢI PHẪU HỆ THẦN KINH TRUNG ƯƠNG 1. Tủy sống 2. Thân não 3. Tiểu não 4. Não thất IV 5. Gian não 6. Đại não 7. Não thất bên 8. Các đường dẫn truyền thần kinh 9. Các màng não – tủy 10. Các mạch máu não	4/0/8	- Mô tả được vị trí, kích thước, hình thể ngoài, hình thể trong, của tủy sống, thân não, tiểu não, não thất IV, gian não, đại não, não thất bên. - Trình bày được đường dẫn truyền thần kinh: các đường truyền cảm giác, các đường vận động. - Mô tả được cấu tạo và tác dụng của các màng não – tủy.	CLO1 CLO5	- Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học. - Thuyết trình kết hợp hỏi đáp.	- Ở nhà: đọc trước tài liệu theo mục 6.2 phản tự học - Trên lớp: nghe giảng, tham gia thảo luận, trả lời câu hỏi	
Tuần	GIẢI PHẪU	4/0/8	- Mô tả được các	CLO1			

2/ Buổi 2	HỆ THẦN KINH NGOẠI VI 1. Đại cương 2. Các thần kinh sống 3. Các thần kinh sọ 4. Phần tự chủ của hệ thần kinh ngoại vi		đám rối cổ, đám rối cánh tay, đám rối thắt lưng, và đám rối cụt. - Mô tả được các thần kinh của chi trên và chi dưới. Nêu được chi phối vận động, cảm giác của các thần kinh này.- Nêu được chi phối vận động, cảm giác của các dây thần kinh phần ngoại vi. - Mô tả được nguyên ủy và cấu tạo của các thần kinh sọ. - Mô tả được cơ chế hoạt động của phần tự chủ thuộc thần kinh ngoại vi: phần giao cảm và phần đối giao cảm.	CLO5	
Tuần 3/ Buổi 3	MÔ – PHÔI THAI HỌC HỆ THẦN KINH 1. Mô học hệ thần kinh	1,5/0/6	- Mô tả được cấu tạo hình thái của tủy sống, tiểu não, vỏ não, màng não tủy	CLO2 CLO5	- Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học.
	2. Phôi thai học hệ thần kinh	1,5/0/5	- Mô tả được sự hình thành và phát triển bình thường các thành phần trong hệ thần kinh và sự phát sinh một số bất thường ở phôi	CLO2 CLO5	- Thuyết trình kết hợp hỏi đáp.

			thai				
Tuần 4/ Buổi 4	SINH LÝ HỆ THẦN KINH Hệ thần kinh, neuron và quá trình dẫn truyền xung động thần kinh	4/0/8	Cấu tạo của neuron, dẫn truyền xung động thần kinh trên sợi.	CLO3 CLO5			
Tuần 5/ Buổi 5	SINH LÝ HỆ THẦN KINH Chức năng vận động, cảm giác, chức năng của hệ thần kinh tự chủ, chức năng cao cấp của hệ thần kinh.	4/0/8	Các phản xạ tùy ứng dụng trên lâm sàng, tác dụng kích thích và ức chế của hệ giao cảm và phó giao cảm lên các cơ quan, chức năng.	CLO3 CLO5			
Tuần 6/ Buổi 6	SINH LÝ BỆNH HỆ THẦN KINH 1. Nguyên nhân gây rối loạn thần kinh, sinh lý bệnh tế bào thần kinh, sinh lý bệnh tổ chức mắt liên hệ thần kinh. 2. Cơ chế các rối loạn cảm giác, rối loạn vận động, rối loạn thần kinh thực vật, và rối loạn hoạt động thần kinh cao cấp.	4/0,5/8	1. Trình bày được bệnh nguyên, cơ chế bệnh sinh, các biểu hiện rối loạn ở hệ thần kinh. 2. Áp dụng để giải thích một số hiện tượng, triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng. 3. Thực hiện các kỹ năng đã học để áp dụng vào giải thích các triệu chứng lâm sàng	CLO4 CLO5	- Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học. - Thuyết trình kết hợp hỏi đáp. - Nêu vấn đề		
Theo lịch kiểm tra	Kiểm tra thường xuyên	0/0,5/0	Theo bộ câu hỏi lượng giá phần lý thuyết				- Theo bộ câu hỏi lượng giá mục 6.2

							phần tự học - Hình thức: Tự luận - Thời điểm: Kết thúc Module
Theo lịch của PĐT	Thi kết thúc Module	0/1,0/0	Tất cả nội dung lý thuyết đã học				- Toàn bộ các bài đã học - Trắc nghiệm khách quan - Theo lịch của phòng đào tạo
	TỔNG	23/1,5/51					

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần n/ Buổi (... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (TH/K T/Tự học)	CĐR của bài học	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CĐR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tuần 1/ Buổi 1	GIẢI PHẪU HỆ THẦN KINH TRUNG ƯƠNG 1. Tủy sống 2. Thân não 3. Tiểu não 4. Não thất IV 5. Gian não 6. Đại não 7. Não thất bên 8. Các đường dẫn truyền thần kinh 9. Các màng não – tủy 10. Các mạch máu não	4/0/2	Chỉ được các mốc giải phẫu của các cơ quan hệ thần kinh phần trung ương trên mô hình, tranh atlas.	CLO1 CLO5	- Thuyết trình kết hợp hỏi đáp. - Thực hành lại	- Ở nhà: đọc trước tài liệu theo mục 6.2 phần tự học. - Trên lớp: nghe, ghi chép, quan sát , thực hành theo hướng dẫn của giáo viên	Thi thực hành Giải phẫu: chạy trạm mô hình

Tuần 2/ Buổi 2	GIẢI PHẪU HỆ THẦN KINH NGOẠI VI 1. Đại cương 2. Các thần kinh sống 3. Các thần kinh sọ 4. Phần tự chủ của hệ thần kinh ngoại vi	4/0,5/2	Chỉ được các mốc giải phẫu của các cơ quan hệ thần kinh phần ngoại vi trên mô hình, tranh atlas.	CLO1 CLO5			
Tuần 3/ Buổi 3	MÔ – PHÔI THAI HỌC HỆ THẦN KINH 1. Tiểu não 2. Tủy sống	3/0,5/1	Nhận biết được hình thái của tiểu não, tủy sống	CLO2 CLO5	- Thuyết trình kết hợp hỏi đáp. - Thực hành lại	- Ở nhà: đọc trước tài liệu theo mục 6.2 phần tự học. - Trên lớp: nghe, ghi chép, quan sát, thực hành theo hướng dẫn của giáo viên, soi tiêu bản, vẽ tranh	Thi thực hành Mô – Phôi: chạy trạm trên kính
Tuần 4/ Buổi 4	SINH LÝ HỆ THẦN KINH 1. Phá huỷ một bên tiểu não của ếch	2/0,5/1, 5	Giải thích được chức năng nguyên tiểu não giữ thăng bằng cơ thể và mất chức năng làm giảm trương lực cơ của tiểu não cổ.	CLO3 CLO5	- Thuyết trình kết hợp hỏi đáp.	- Ở nhà: đọc trước tài liệu theo mục 6.2 phần tự học. - Trên lớp: nghe, ghi chép, quan sát. - Quan sát video và nhận định kết quả	Thi thực hành Sinh lý: tự luận theo bộ câu hỏi
	2. Duỗi cứng mắt não	2/0,5/1, 5	Nhận biết được vai trò của nhân đỏ và nhân tiền đình, hiện tượng duỗi cứng mắt não.	CLO3 CLO5			
	TỔNG	15/1,5/ 8					

9. Phương pháp đánh giá module

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm module được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric

9.2.1. Rubric đánh giá bài kiểm tra thường xuyên

Rubric 1: Đánh giá bài kiểm tra thường xuyên (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	Trọng số %	Chuẩn đầu ra của mô đun	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			(0-3.9)	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)	
Hình thức trình bày	20%	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5	Cấu thả, không có bố cục	Chữ viết xấu, khó đọc, bố cục không rõ ràng	Chữ viết đọc được, Bố cục không chặt chẽ	Chữ viết rõ ràng; trình bày sạch; Bố cục tương đối logic; không lỗi chính tả	Chữ viết rõ ràng, trình bày đẹp, sạch sẽ; Bố cục logic, không lỗi chính tả	100%
Nội dung	80%		Nội dung không đủ, chưa đúng một số yêu cầu	Nội dung đủ, đúng yêu cầu nhưng chưa có lập luận, giải thích	Nội dung đủ, đúng yêu cầu có lập luận giải thích, minh họa nhưng chưa phù hợp	Nội dung đủ, đúng yêu cầu, lập luận, giải thích, minh họa tương đối phù hợp với nội dung yêu cầu	Nội dung đủ, đúng, có sáng tạo, tổng hợp, lập luận, giải thích, minh họa phù hợp với nội dung yêu cầu	

9.2.2. Rubric đánh giá bài thực hành

- Rubric 2: Đánh giá bài thực hành Giải phẫu:

+ Chuẩn đầu ra của học phần: CLO1

Tiêu chí đánh giá	Mô tả mức chất lượng					Trọng số
	Điểm từ 0,0-3.9	Điểm từ 4.0-5.4	Điểm từ 5.5-6.9	Điểm từ 7.0-8.4	Điểm từ 8.5-10	
Xác định chi tiết giải phẫu trên ảnh	Không xác định được hoặc chỉ xác định đúng < 40% chi tiết yêu cầu	Xác định đúng từ 40% đến <55% chi tiết yêu cầu	Xác định đúng từ 55% đến <70% chi tiết yêu cầu	Xác định đúng từ 70% đến <85% chi tiết yêu cầu	Xác định đúng từ 85% đến 100% chi tiết yêu cầu	100%

- Rubric 3: Đánh giá bài thực hành Mô phôi:

+ Chuẩn đầu ra của học phần: CLO2

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mức độ mức chất lượng				
		Điểm từ 0,0-3.9	Điểm từ 4.0-5.4	Điểm từ 5.5-6.9	Điểm từ 7.0-8.4	Điểm từ 8.5-10
Vẽ tranh	20%	Không vẽ được đúng cấu trúc tiêu bản nào	Vẽ được đúng cấu trúc tiêu bản chỉ được $\leq 30\%$ số tiêu bản yêu cầu	Vẽ được đúng cấu trúc tiêu bản chỉ được 30-50% số tiêu bản yêu cầu	Vẽ được đúng cấu trúc tiêu bản chỉ được 50-80% số tiêu bản yêu cầu.	Vẽ được đúng cấu trúc tiêu bản chỉ được 80-100% số tiêu bản yêu cầu
Kết quả thực hành (Nhận biết trên hình ảnh tiêu bản)	80%	Không nhận biết được các chi tiết chính của thận-tiết niệu trên hình ảnh tiêu bản	Nhận biết được các chi tiết chính của thận-tiết niệu trên hình ảnh tiêu bản chỉ được $\leq 30\%$ yêu cầu	Nhận biết được các chi tiết chính của thận-tiết niệu trên hình ảnh tiêu bản chỉ được 30-50% yêu cầu	Nhận biết được các chi tiết chính của thận-tiết niệu trên hình ảnh tiêu bản chỉ được 50-80% yêu cầu	Nhận biết được các chi tiết chính của thận-tiết niệu trên hình ảnh tiêu bản chỉ được 80-100% yêu cầu

- Rubric 4: Đánh giá bài thực hành Sinh lý:

+ Chuẩn đầu ra của học phần: CLO3

Tiêu chí đánh giá	Mức độ mức chất lượng					Trọng số
	Điểm từ 0,0-3.9	Điểm từ 4.0-5.4	Điểm từ 5.5-6.9	Điểm từ 7.0-8.4	Điểm từ 8.5-10	
Nhận biết kết quả	Không trình bày được kết quả thí nghiệm	Trình bày $\leq 30\%$ kết quả	Trình bày 30% -50% kết quả	Trình bày 50% -80% kết quả	Trình bày 80-100% kết quả	40%
Giải thích cơ chế	Không giải thích được	Giải thích $\leq 30\%$	Giải thích 30%-50%	Giải thích 50%-80%	Giải thích 80%-100%	60%

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm kiểm tra thường xuyên	10%	Lý thuyết	Kiểm tra thường xuyên	100%	Rubic 1	CLO1 đến CLO5	Theo rubic

Điểm thi thực hành	30%	Thực hành	Thực hành Giải phẫu	50%	Rubic 2	CLO1	
			Thực hành Mô phôi	25%	Rubic 3	CLO2	
			Thực hành Sinh lý	25%	Rubic 4	CLO3	
Điểm thi kết thúc module	60%	Lý thuyết	Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính	100%		CLO1 đến CLO5	Theo kết cấu đề thi

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá Module

Thời gian: 20 phút; Tổng số câu: 40

Chuẩn đầu ra module	Trọng số	Tổng câu hỏi	Câu hỏi bậc 1	Câu hỏi bậc 2	Câu hỏi bậc 3
CLO1	35%	14	6	8	0
CLO2	12,5%	5	2	3	0
CLO3	35%	14	0	10	4
CLO4	17,5%	7	0	5	2
Tổng	100%	40	8	26	6

Điểm thi được tính theo thang điểm 10

9.5. Điểm module

Điểm Module được tính theo trọng số, cách tính như sau:

Điểm module = Điểm kiểm tra thường xuyên x 0,1 + [(Điểm TH Giải phẫu x 2 + TH Mô phôi x 1 + TH Sinh lý x 1):4] x 0,3 + Điểm lý thuyết x 0,6.

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính (TLC)

1. Bộ môn Giải phẫu – Đại học Y Hà Nội (2004), *Bài giảng Giải phẫu học*, NXB Y học.
2. Trịnh Bình (2015), *Mô – phôi*, NXB Y học.
3. Đỗ Kính (2015), *Phôi thai học - Thực nghiệm và ứng dụng lâm sàng*, NXB Y học.
4. GS.TS. Phạm Thị Minh Đức (2022), *Sinh lý học*, NXB Y học.
5. Bộ môn Sinh lý bệnh miễn dịch, *Giáo trình Sinh lý bệnh Miễn dịch* - Học viện Y dược học cổ truyền Việt Nam.

10.2. Tài liệu tham khảo (TLTK)

1. Bộ môn Giải phẫu – Đại học Y Hà Nội (2006), *Giải phẫu người (Dùng cho sinh viên hệ bác sĩ đa khoa)*, NXB Y học.
2. GS.TS.BS. Trịnh Văn Minh (2010), *Giải phẫu người Tập 1 (Giải phẫu học đại cương; Chi trên – chi dưới – đầu – mặt – cổ)*, NXB Giáo dục Việt Nam.
3. GS.TS.BS. Trịnh Văn Minh (2010), *Giải phẫu người Tập 2 (Giải phẫu ngực – bụng)*, NXB Giáo dục Việt Nam.
4. GS.TS.BS. Trịnh Văn Minh (2010), *Giải phẫu người Tập 3 (Giải phẫu Hệ thần kinh – Hệ nội tiết)*, NXB Giáo dục Việt Nam.
5. Nguyễn Đình Tảo (2018), *Mô phôi ứng dụng trong hỗ trợ sinh sản*, NXB Y học.

6. Trường Đại học Y Hà Nội, Bộ môn Sinh lý bệnh – Miễn dịch (2023), “*Sinh lý bệnh và Miễn dịch – Phần Sinh lý bệnh học*”, NXB Y học.

7. Trường Đại học Y Hà Nội, Bộ môn Sinh lý bệnh – Miễn dịch (2017), “*Sinh lý bệnh và Miễn dịch – Phần Sinh lý bệnh học*”, NXB Y học.

11. Hướng dẫn thực hiện

- Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của Module.
- Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.
- Sinh viên thực hiện đầy đủ và trung thực các nhiệm vụ học tập, kiểm tra, đánh giá theo đề cương chi tiết module và hướng dẫn của giảng viên dạy module.

12. Cấp phê duyệt

Hà Nội, ngày tháng năm 20

TRƯỞNG KHOA

(Ký, ghi rõ họ tên)

BỘ MÔN/MÔ ĐUN

(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày tháng năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày tháng năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN ĐIỀU DƯỠNG CƠ BẢN

Trình độ đào tạo: Bác sĩ, Ngành: Y Khoa, Mã số đào tạo: 7720101

1. Thông tin tổng quát về học phần

- Tên học phần: Điều dưỡng cơ bản
- * Tiếng Việt: Điều dưỡng cơ bản
- * Tiếng Anh: Fundamental of nursing
- Mã học phần/ mô đun: 2101
- Số tín chỉ: 01LT/ 01TH
- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 100 tiết
 - + Lý thuyết: 15 tiết
 - + Thực hành: 30 tiết
 - + Bài tập: 0 tiết
 - + Thảo luận, hoạt động nhóm: 0 tiết
 - + Kiểm tra: 5 tiết
 - + Thời gian tự học: 50 tiết
- Đối tượng học (năm thứ): Bác sĩ Y khoa năm 2
- Vị trí của học phần/ mô đun trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương 		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp						Thực tập và khóa luận tốt nghiệp
		Kiến thức cơ sở khối ngành 		Kiến thức cơ sở ngành ☒		Kiến thức ngành 		
Bắt buộc 	Tự chọn 	Bắt buộc 	Tự chọn 	Bắt buộc ☒	Tự chọn 	Bắt buộc 	Tự chọn 	

- Điều kiện tham gia học phần:
 - + Học phần tiên quyết (đã học và thi đạt yêu cầu): Giải phẫu
 - + Học phần học trước (đã học): Sinh lý
 - + Học phần song hành: Vi sinh
- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Điều dưỡng

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Bộ môn	Email
1	ThS. Mai Thuý Mai	0917549549	Điều dưỡng	maithuymai.vutm@gmail.com
2	ThS. Vũ Thị Thơ	0984947994	Điều dưỡng	vutho.vatm@gmail.com
3	ThS. Phạm Thị Nga	0904890660	Điều dưỡng	ngafam.tlm@gmail.com

3. Mục tiêu của học phần

Sinh viên học xong học phần này đạt được các mục tiêu kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đạo đức, năng lực tự chủ và trách nhiệm sau:

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần

Ký hiệu Mục tiêu	Nội dung MT HP
MTHP1	Trình bày được các nội dung kiểm soát nhiễm khuẩn trong chăm sóc sức khỏe.
MTHP2	Trình bày được mục đích, chỉ định, chống chỉ định và tai biến của các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản.
MTHP3	Thực hiện được các kỹ thuật chăm sóc người bệnh cơ bản theo đúng quy trình.
MTHP4	Phát hiện và xử trí được một số tai biến xảy ra trong và sau khi làm thủ thuật.
MTHP5	Hình thành và rèn luyện được thái độ đúng đắn trong việc thực hiện các nhiệm vụ điều dưỡng khi chăm sóc và theo dõi người bệnh.

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	1	2	3	4	5	6
MTHP1			2			
MTHP2		2				
MTHP3			2			
MTHP4		2				
MTHP5		2				

1 – Mức đóng góp ít; 2 – Mức đóng góp vừa ; 3 – Mức đóng góp nhiều

4. Chuẩn đầu ra (CĐR) của học phần (ký hiệu: CLO)

Ký hiệu CĐR	Nội dung CĐR HP (CLO)
CLO1	Nhận thức rõ tầm quan trọng về vai trò của công tác điều dưỡng và kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành y khoa.
CLO2	Có kiến thức cơ bản về mục đích, chỉ định, chống chỉ định, các tai biến có thể xảy ra khi tiến hành các kỹ thuật chăm sóc người bệnh cơ bản.
CLO3	Ứng dụng được kiến thức điều dưỡng cơ bản vào thực hành chăm sóc trên người bệnh.
CLO4	Thực hiện được các kỹ thuật chăm sóc người bệnh cơ bản đúng quy trình.
CLO5	Theo dõi, phát hiện sớm và xử trí kịp thời những tình huống có thể xảy ra đối với người bệnh.
CLO6	Hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao với tinh thần trách nhiệm cao và luôn phấn đấu học hỏi không ngừng để nâng cao trình độ chuyên môn.

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

1 – Thấp; 2 – Trung bình ; 3 – Cao

Bảng 5.1. Mối liên hệ của CĐR HP (CLO) đến CĐR của CTĐT (PLO)

PLO	PLO1	PLO6	PLO15
CLO 1	2		
CLO 2	2		
CLO 3	2		

CLO 4		2	
CLO 5		2	
CLO 6			2

6. Yêu cầu của học phần/ mô đun

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần

6.1.1. Lý thuyết: Máy chiếu, loa, mic...

6.1.2. Thực hành: Mô hình, dụng cụ

Bảng 6.1.3. Cơ sở vật chất giảng dạy của HP

STT	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ thực hành
1	MH điều dưỡng đa năng
2	MH chăm sóc bệnh nhân
3	MH Thông tiểu nam nữ
4	MH TT tiêm cánh tay
5	MH truyền cánh tay
6	MH chuẩn TT tiêm mông
7	Mô hình ép tim nửa người có báo động
8	Giường bệnh nhân đa năng 3 tay quay và tủ đầu giường
9	Bàn chuẩn bị TN
10	Xe tiêm các loại
11	Máy hút dịch
12	Bình oxy nhỏ+áp lực kế
13	Bơm tiêm điện
14	Bơm truyền dịch
15	Tủ sấy thường
16	Nồi hấp tiệt trùng
17	Bóp bóng mặt nạ người lớn
18	Dụng cụ cố định đốt sóng cổ
19	Máy vi tính
20	Máy in
21	Cáng cứng
22	Cọc truyền
23	Đè lưỡi
24	Bát Inox
25	Chậu Inox
26	Bộ phẫu tích
27	Hộp đựng bông cotton
28	Hộp nhôm
29	Khay chữ nhật
30	Kim kẹp sãng
31	Kéo các loại
32	Trụ cầm panh

33	Khay quả đậu
34	Kẹp phẫu tích
35	Panh các loại
36	Bốc thụt
37	Giá đỡ ống nghiệm
38	Huyết áp điện tử cánh tay
39	Huyết áp thủy ngân
40	Huyết áp đồng hồ

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

6.2.1. Dự trên lớp (giảng đường/phòng thí nghiệm/bệnh viện/cơ sở thực tập):

Sinh viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học. Nghe giảng và nghe hướng dẫn học tập; Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.

✓ Học phần được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy. Mọi hành vi làm ảnh hưởng đến quá trình dạy và học đều bị nghiêm cấm.

✓ Sinh viên phải đi học đúng giờ quy định. Sinh viên đi trễ quá 15 phút sau khi giờ học bắt đầu sẽ không được tham dự buổi học.

✓ Tuyệt đối không làm ồn, gây ảnh hưởng đến người khác trong quá trình học.

✓ Tuyệt đối không được ăn uống, sử dụng các thiết bị như điện thoại, máy nghe nhạc trong giờ học.

✓ Trong quá trình học tập, sinh viên được khuyến khích đặt câu hỏi phản biện, trình bày quan điểm, các ý tưởng sáng tạo mới dưới nhiều hình thức khác nhau.

6.2.2. Bài tập: Không

6.2.3. Tự học: Nghiên cứu kỹ Đề cương chi tiết học phần để chủ động đọc giáo trình, đọc tài liệu tham khảo, thực hành, chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên và hướng dẫn tại cột 7 mục 8.2 của ĐCCTHP trước khi đến lớp.

❖ Lý thuyết

- Bài 1: Khử khuẩn – tiệt khuẩn: Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK)
- Bài 2: Dấu hiệu sinh tồn : Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK)
- Bài 3: Kỹ thuật tiêm thuốc: Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK)
- Bài 4: Truyền dịch – truyền máu: Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK)
- Bài 5: Liệu pháp oxy: Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK)
- Bài 6: Thay băng, cắt chỉ vết thương: Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK)
- Bài 7: Các pp cầm máu tạm thời: Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK)
- Bài 8: Kỹ thuật đặt sonde dạ dày: Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK)
- Bài 9: Rửa dạ dày: Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK)
- Bài 10: Thụt tháo – thụt giữ: Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK)
- Bài 11: Thông tiểu – DLNT- RBQ: Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK)
- Bài 12: Hút đờm dãi: Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK)
- Bài 13: Cấp cứu ngừng tuần hoàn: Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK)
- Bài 14: Sơ cứu gãy xương: Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK)

❖ Thực hành

- Bài 1: Rửa tay – mặc áo – mang găng
 - + Làm việc nhóm (tối đa 5 SV): Xem Video, thảo luận dựa trên bảng kiểm trong buổi học.
 - + Làm việc độc lập: Thao tác các bước theo bảng kiểm.
- Bài 2: Dấu hiệu sinh tồn
 - + Làm việc nhóm (tối đa 5 SV): Xem Video, thảo luận dựa trên bảng kiểm trong buổi học.
 - + Làm việc độc lập: Thao tác các bước theo bảng kiểm
- Bài 3: Kỹ thuật tiêm thuốc
 - + Làm việc nhóm (tối đa 5 SV): Xem Video, thảo luận dựa trên bảng kiểm trong buổi học.
 - + Làm việc độc lập: Thao tác các bước theo bảng kiểm
- Bài 4: Truyền dịch – truyền máu
 - + Làm việc nhóm (tối đa 5 SV): Xem Video, thảo luận dựa trên bảng kiểm trong buổi học.
 - + Làm việc độc lập: Thao tác các bước theo bảng kiểm
- Bài 5: Liệu pháp oxy
 - + Làm việc nhóm (tối đa 5 SV): Xem Video, thảo luận dựa trên bảng kiểm trong buổi học.
- Bài 6: Băng bó vết thương
 - + Làm việc nhóm (tối đa 5 SV): Xem Video, thảo luận dựa trên bảng kiểm trong buổi học.
 - + Làm việc độc lập: Thao tác các bước theo bảng kiểm
- Bài 7: Thay băng, cắt chỉ vết thương
 - + Làm việc nhóm (tối đa 5 SV): Xem Video, thảo luận dựa trên bảng kiểm trong buổi học.
 - + Làm việc độc lập: Thao tác các bước theo bảng kiểm
- Bài 8: Kỹ thuật đặt sonde dạ dày
 - + Làm việc nhóm (tối đa 5 SV): Xem Video, thảo luận dựa trên bảng kiểm trong buổi học.
- Bài 9: Thụt tháo
 - + Làm việc nhóm (tối đa 5 SV): Xem Video, thảo luận dựa trên bảng kiểm trong buổi học.
- Bài 10: Thông tiểu – DLNT- RBQ
 - + Làm việc nhóm (tối đa 5 SV): Xem Video, thảo luận dựa trên bảng kiểm trong buổi học.
- Bài 11: Hút đờm dãi
 - + Làm việc nhóm (tối đa 5 SV): Xem Video, thảo luận dựa trên bảng kiểm trong buổi học.
- Bài 12: Cấp cứu ngừng tuần hoàn
 - + Làm việc nhóm (tối đa 5 SV): Xem Video, thảo luận dựa trên bảng kiểm trong buổi học.
- Bài 13: Sơ cứu gãy xương

- + Làm việc nhóm (tối đa 5 SV): Xem Video, thảo luận dựa trên bảng kiểm trong buổi học.
- Bài 14: Vận chuyển bệnh nhân
 - + Làm việc nhóm (tối đa 5 SV): Xem Video, thảo luận dựa trên bảng kiểm trong buổi học.

6.2.4. Điều kiện dự thi kết thúc học phần: Số tiết tham dự trên lớp tối thiểu đạt 80%; các bài thực hành tại phòng thực hành phải đạt 100% số buổi có mặt tham gia.

7. Mô tả chung học phần

Học phần Điều dưỡng cơ bản là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo Bác sĩ Y khoa. Đây là một trong những học phần kỹ năng thuộc nhóm kiến thức cơ sở ngành, cung cấp cho sinh viên những kiến thức tiền lâm sàng cơ bản về thực hành các kỹ năng điều dưỡng trên các vật liệu học tập tại phòng thực hành đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho người bệnh. Học phần lý thuyết cung cấp các nội dung cơ bản liên quan đến cơ sở lý thuyết của các kỹ năng điều dưỡng cơ bản, các trường hợp áp dụng, không áp dụng, các tai biến xảy ra trong và sau khi làm thủ thuật, cách xử trí các tai biến; nguyên tắc cơ bản và xử trí các tình huống sơ cứu thông thường mà một nhân viên y tế phải làm. Đồng thời giúp sinh viên có kiến thức và kỹ năng để học tiếp các môn như: Nội khoa, ngoại khoa, sản phụ khoa, nhi khoa... Học phần thực hành rèn luyện cho sinh viên thực hành các kỹ năng điều dưỡng cơ bản đúng quy trình dựa theo bảng kiểm học tập. Lượng giá kỹ năng bằng hình thức thi chạy trạm rèn luyện cho sinh viên kỹ năng cơ bản để tự tin thực hành trên người bệnh trong các học phần lâm sàng tiếp theo.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần, liên kết nội dung chương mục với CDR

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với CDR

Bảng 8.1.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (4 tiết/ buổi)	Các nội dung cơ bản của bài học	Số tiết (LT/KT/ Tự học)	CDR của bài học/chủ đề	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	1. Khử khuẩn, tiệt khuẩn	2/0/4	1. Nêu được các khái niệm: Làm sạch, khử khuẩn, tiệt khuẩn 2. Trình bày được tầm quan trọng của công tác khử khuẩn, tiệt khuẩn trong bệnh viện và cách phân loại dụng cụ theo Spaulding	1,3,6	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	

			3. Mô tả được các phương pháp khử khuẩn, tiệt khuẩn 4. Nêu được các nội dung của phòng ngừa chuẩn, cách phân loại và QL chất thải rắn y tế				
	2. Dấu hiệu sinh tồn	1/0/2	1. Trình bày được giới hạn bình thường của dấu hiệu sinh tồn (mạch, nhiệt độ, huyết áp, nhịp thở) và những yếu tố ảnh hưởng tới DHST 2. Thực hiện được các kỹ thuật theo dõi mạch, nhiệt độ, huyết áp, nhịp thở đúng QTKT 3. Nhận định được các dấu hiệu sinh tồn bất thường và đưa ra các quyết định xử lý phù hợp	2,3,4,5,6	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	
	3. Kỹ thuật Tiêm thuốc	1/0/2	1. Trình bày được tầm quan trọng của tiêm thuốc và các nguyên tắc dùng thuốc theo đường tiêm 2. Thực hiện được KT tiêm trong da, dưới da, tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch đúng QTKT 3. Kể được các tai biến có thể xảy ra khi tiêm thuốc, cách xử trí và biện pháp đề phòng	2,3,4,5,6	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	
	4. Truyền dịch - Truyền máu	1/0/2	1. Trình bày được mục đích, nguyên tắc của truyền dịch - truyền máu 2. Thực hiện được kỹ thuật truyền dịch - truyền máu theo đúng QTKT	2,3,4,5,6	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	

			3. Nêu được các tai biến của truyền dịch - truyền máu và cách xử trí		họa		
	5. Liệu pháp oxy	1/0/2	1. Trình bày được các nguyên tắc khi cho người bệnh thở oxy 2. Thực hiện được kỹ thuật cho người bệnh thở oxy đúng QTKT	2,3,4,5,6	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	
	6. Thay băng, cắt chỉ vết thương	1/0/2	1. Trình bày được nguyên tắc băng vết thương 2. Thực hiện được các kiểu băng cơ bản đúng QTKT 3. Thực hiện được kỹ thuật băng một số bộ phận cơ thể	2,3,4,5,6	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	
	7. Các PP cầm máu tạm thời	1/0/2	1. Trình bày được cách phân loại chảy máu trong chấn thương 2. Trình bày được các biện pháp cầm máu khẩn cấp	2,3,4,5,6	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	
2	8. Kỹ thuật đặt sonde dạ dày	1/0/2	1. Trình bày được mục đích, chỉ định và chống chỉ định của đặt thông dạ dày 2. Mô tả được cách đo trước khi tiến hành đặt ống thông dạ dày và PP kiểm tra ống thông sau khi đặt xong 3. Liệt kê được các tai biến khi đặt ống thông dạ dày 4. Thực hiện được kỹ thuật đặt ống thông dạ	2,3,4,5,6	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	

			dày đúng QTKT				
9. Rửa dạ dày	1/0/2	1. Trình bày được chỉ định, chống chỉ định và các tai biến có thể xảy ra trong rửa dạ dày 2. Thực hiện được các bước của quy trình kỹ thuật rửa dạ dày đúng QTKT	2,3,4,5,6	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi		
10. Thụt tháo- Thụt giữ	1/0/2	1. Trình bày được chỉ định, chống chỉ định của thụt tháo, thụt giữ 2. Trình bày được các bước của quy trình thụt tháo, thụt giữ	2,3,4,5,6	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi		
11. Thông tiểu, DLNT, RBQ	1/0/2	1. Trình bày được chỉ định, chống chỉ định, tai biến của thông tiểu, dẫn lưu nước tiểu, rửa bàng quang 2. Thực hiện được kỹ thuật thông tiểu, dẫn lưu nước tiểu và rửa bàng quang theo đúng QTKT	2,3,4,5,6	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi		
12. Hút đờm dãi	1/0/2	1. Trình bày được mục đích, tai biến của kỹ thuật hút thông đường hô hấp 2. Thực hiện được kỹ thuật hút thông đường hô hấp trên đúng QTKT 3. Trình bày được các bước tiến hành kỹ thuật hút thông đường hô hấp dưới	2,3,4,5,6	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi		
13. Cấp cứu ngừng	1/0/2	1. Nêu được các nguyên nhân gây ngừng tuần hoàn 2. Trình bày được cách	2,3,4,5,6	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp:		

	tuần hoàn		xác định ngừng tuần hoàn 3. Thực hiện được KT cấp cứu ngừng tuần hoàn và theo dõi nạn nhân sau khi cấp cứu		học, thuyết trình ngắn có minh họa	nghe giảng, trả lời câu hỏi	
	14. Sơ cứu gãy xương	1/0/2	1. Nêu được các triệu chứng của gãy xương 2. Giải thích được mục đích và nguyên tắc của bất động xương gãy 3. Thực hiện được kỹ thuật sơ cứu gãy xương cẳng tay, cánh tay, cẳng chân, xương đùi đúng QTKT	2,3,4,5,6	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	
3	Thi hết học phần	0/1/0	Kỹ năng điều dưỡng cơ bản, các trường hợp áp dụng, không áp dụng, các tai biến xảy ra trong và sau khi làm thủ thuật, cách xử trí các tai biến; nguyên tắc cơ bản và xử trí các tình huống sơ cứu thông thường	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6		Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính	Điểm thi LT

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Bảng 8.2.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (4 tiết/ buổi)	Các nội dung cơ bản của bài TH/LS (chương)	Số tiết (TH/ KT/ Tự học)	CĐR của bài TH/LS (chương)	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Trang thiết bị quy chiếu ở bảng 6.1.3	PP giảng dạy đạt CĐR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	1. Rửa tay, mặc áo, mang găng	1/0/0,5	1. Thực hiện được các kỹ thuật rửa tay thường quy, rửa tay ngoại khoa,	1,3,4,5, 6	Như bảng 6.1.3	-GV thao tác mẫu dựa trên Bảng kiểm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp:	

			mặc áo choàng vô khuẩn, mang găng vô khuẩn đúng QTKT				- Quan sát - Thao tác lại dựa vào BK	
1	2. Dấu hiệu sinh tồn	4/0/2	1. Thực hiện được các kỹ thuật theo dõi mạch, nhiệt độ, huyết áp, nhịp thở đúng QTKT 2. Nhận định được các dấu hiệu sinh tồn bất thường và đưa ra các quyết định xử lý phù hợp	4,5,6	Như bảng 6.1.3	-GV thao tác mẫu dựa trên Bảng kiểm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: - Quan sát - Thao tác lại dựa vào BK	
1	3. Kỹ thuật tiêm thuốc	4/0/2	1. Thực hiện được kỹ thuật tiêm trong da, dưới da, tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch đúng QTKT	4,5,6	Như bảng 6.1.3	-GV thao tác mẫu dựa trên Bảng kiểm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: - Quan sát - Thao tác lại dựa vào BK	
2	4. Truyền dịch - Truyền máu	2/0/1	1. Thực hiện được kỹ thuật truyền dịch - truyền máu theo đúng QTKT	4,5,6	Như bảng 6.1.3	-GV thao tác mẫu dựa trên Bảng kiểm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: - Quan sát - Thao tác lại dựa vào BK	
2	5. Liệu pháp oxy	1/0/0,5	1. Thực hiện được kỹ thuật cho người bệnh thở oxy đúng QTKT	4,5,6	Như bảng 6.1.3	-GV thao tác mẫu dựa trên Bảng kiểm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: - Quan sát - Thao tác lại dựa vào BK	

2	6. Băng bó vết thương	2/0/1	1. Thực hiện được các kiểu băng cơ bản đúng QTKT 2. Thực hiện được kỹ thuật băng một số bộ phận cơ thể	4,5,6	Như bảng 6.1.3	-GV thao tác mẫu dựa trên Bảng kiểm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: - Quan sát - Thao tác lại dựa vào BK	
2	7. Thay băng, cắt chỉ vết thương	2/0/1	1. Thực hiện được kỹ thuật thay băng vết thương thông thường, vết thương nhiễm khuẩn và kỹ thuật cắt chỉ vết thương.	4,5,6	Như bảng 6.1.3	-GV thao tác mẫu dựa trên Bảng kiểm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: - Quan sát - Thao tác lại dựa vào BK	
3	8. Kỹ thuật đặt sonde dạ dày	2/0/1	1. Thực hiện được kỹ thuật đặt ống thông dạ dày đúng QTKT	4,5,6	Như bảng 6.1.3	-GV thao tác mẫu dựa trên Bảng kiểm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: - Quan sát - Thao tác lại dựa vào BK	
3	9. Thụt tháo	1/0/0,5	1. Thực hiện được các bước của quy trình thụt tháo, thụt giữ	4,5,6	Như bảng 6.1.3	-GV thao tác mẫu dựa trên Bảng kiểm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: - Quan sát - Thao tác lại dựa vào BK	
3	10. Thông tiểu, DLNT, RBQ	4/0/2	1. Thực hiện được kỹ thuật thông tiểu, dẫn lưu nước tiểu và rửa bàng quang theo đúng QTKT	4,5,6	Như bảng 6.1.3	-GV thao tác mẫu dựa trên Bảng kiểm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: - Quan sát - Thao tác	

							lại dựa vào BK	
4	11. Hút đờm dãi	2/0/1	1. Thực hiện được kỹ thuật hút thông đường hô hấp trên đúng QTKT	4,5,6	Như bảng 6.1.3	-GV thao tác mẫu dựa trên Bảng kiểm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: - Quan sát - Thao tác lại dựa vào BK	
4	12. Cấp cứu ngừng tuần hoàn	2/0/1	1. Thực hiện được kỹ thuật cấp cứu ngừng tuần hoàn và theo dõi nạn nhân sau khi cấp cứu	4,5,6	Như bảng 6.1.3	-GV thao tác mẫu dựa trên Bảng kiểm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: - Quan sát - Thao tác lại dựa vào BK	
4	13. Sơ cứu gãy xương	2/0/1	1. Thực hiện được kỹ thuật sơ cứu gãy xương cẳng tay, cánh tay, cẳng chân, xương đùi đúng QTKT	4,5,6	Như bảng 6.1.3	-GV thao tác mẫu dựa trên Bảng kiểm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: - Quan sát - Thao tác lại dựa vào BK	
4	14. Vận chuyển BN	1/0/0,5	1. Thực hiện được các kỹ thuật vận chuyển người bệnh đúng QTKT	4,5,6	Như bảng 6.1.3	-GV thao tác mẫu dựa trên Bảng kiểm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: - Quan sát - Thao tác lại dựa vào BK	
5	Thi hết học phần	0/4/0	Thực hiện các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản	4,5,6	Như bảng 6.1.3			Điểm thi TH

Ghi chú: LT: Lý thuyết; BT: Bài tập; TL, KT: Thảo luận, kiểm tra; TH: Thực hành.

9. Phương pháp đánh giá học phần

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric

- Rubric 1: đánh giá bài thực hành

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Kỹ thuật 1	- Làm chưa đạt yêu cầu cơ bản của các thao tác - Chưa đảm bảo thời gian	- Làm đạt yêu cầu cơ bản của các thao tác - Chưa đảm bảo thời gian	- Làm đạt yêu cầu cơ bản của các thao tác - Đảm bảo thời gian	- Làm đúng các thao tác - Đúng thời gian	- Làm thành thạo các thao tác - Đúng thời gian	20%
Kỹ thuật 2	- Làm chưa đạt yêu cầu cơ bản của các thao tác - Chưa đảm bảo thời gian	- Làm đạt yêu cầu cơ bản của các thao tác - Chưa đảm bảo thời gian	- Làm đạt yêu cầu cơ bản của các thao tác - Đảm bảo thời gian	- Làm đúng các thao tác - Đúng thời gian - Làm đúng các thao tác - Đúng thời gian	- Làm thành thạo các thao tác - Đúng thời gian	20%
Kỹ thuật 3	- Làm chưa đạt yêu cầu cơ bản của các thao tác - Chưa đảm bảo thời gian	- Làm đạt yêu cầu cơ bản của các thao tác - Chưa đảm bảo thời gian	- Làm đạt yêu cầu cơ bản của các thao tác - Đảm bảo thời gian	- Làm đúng các thao tác - Đúng thời gian	- Làm thành thạo các thao tác - Đúng thời gian	20%
Kỹ thuật 4	- Làm chưa đạt yêu cầu cơ bản của các thao tác - Chưa đảm bảo thời gian	- Làm đạt yêu cầu cơ bản của các thao tác - Chưa đảm bảo thời gian	- Làm đạt yêu cầu cơ bản của các thao tác - Đảm bảo thời gian	- Làm đúng các thao tác - Đúng thời gian	- Làm thành thạo các thao tác - Đúng thời gian	20%
Kỹ thuật 5	- Làm chưa đạt yêu cầu cơ bản của các thao tác - Chưa đảm bảo thời gian	- Làm đạt yêu cầu cơ bản của các thao tác - Chưa đảm bảo thời gian	- Làm đạt yêu cầu cơ bản của các thao tác - Đảm bảo thời gian	- Làm đúng các thao tác - Đúng thời gian	- Làm thành thạo các thao tác - Đúng thời gian	20%

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm thực hành	33,3%	Đánh giá các bài thực hành tại phòng thực hành	Thi TH	100%	Rubric 1	CLO4, CLO5, CLO6	Theo rubric
Điểm thi kết thúc học phần	66,7%	Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính	Thi LT	100%	Không	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6	Theo kết cấu đề thi

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

- Thực hành: Bốc thăm ngẫu nhiên 5 trong số các Kỹ thuật đã học tại phòng thực hành.

Phần thi thực hành: Rubric 1

Điểm thi thực hành lâm sàng được tính theo thang điểm 10.

- Lý thuyết: Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính

Thời gian: 20 phút ;

Tổng số câu: 40

Chuẩn đầu ra học phần	Trọng số	Tổng số câu hỏi	Số câu hỏi bậc 1	Số câu hỏi bậc 2	Số câu hỏi bậc 3
CLO1	20%	8	2	4	2
CLO2	30%	12	3	6	3
CLO3	10%	4	1	2	1
CLO4	10%	4	1	2	1
CLO5	20%	8	2	4	2
CLO6	10%	4	1	2	1
Tổng	100%	40	10	20	10

Bậc 1: Tái hiện (Nhớ)

Bậc 2: Tái tạo (2.1: Hiểu, 2.2: Áp dụng)

Bậc 3: Lập luận sáng tạo (Phân tích, Tổng hợp, Đánh giá, Sáng tạo)

Điểm thi lý thuyết được tính theo thang điểm 10.

9.5. Điểm học phần/ mô đun

- Điểm đánh giá kết thúc học phần = (Điểm tổng kết kiểm tra phần thực hành * 1 + Điểm tổng kết thi phần lý thuyết * 2)/3

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính (TLC)

1. Bộ Y tế (2011). *Điều dưỡng cơ bản, Tập 1*. Hà Nội: NXB Y học.

2. Bộ Y tế (2011). *Điều dưỡng cơ bản, Tập 2*. Hà Nội: NXB Y học.
- 10.2. Tài liệu tham khảo (TLTK)
1. Bộ Y tế (2011). *Hướng dẫn thực hành 55 kỹ thuật điều dưỡng cơ bản*. Hà Nội: NXB Y học.
 2. Bộ Y tế (2020). *Tài liệu đào tạo thực hành lâm sàng cho điều dưỡng viên mới, Tập 1*. Hà Nội: NXB Y học.
 3. Bộ Y tế (2020). *Tài liệu đào tạo thực hành lâm sàng cho điều dưỡng viên mới, Tập 2*. Hà Nội: NXB Y học.

11. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ môn.
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm 2023
BỘ MÔN/MÔ ĐUN
(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN DƯỢC LÝ ĐẠI CƯƠNG

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành: Y khoa

Mã số đào tạo: 7720101

1. Thông tin tổng quát về học phần/ mô đun

- Tên học phần/mô đun:
- * Tiếng Việt: Dược lý đại cương
- * Tiếng Anh: General Pharmacology
- Mã học phần/ mô đun: PHAR2101.
- Số tín chỉ: 03 LT/01 TH/LS
- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 200 tiết
 - + Lý thuyết: 45 tiết
 - + Thực hành/LS: 30 tiết
 - + Kiểm tra/đánh giá: 5 tiết
 - + Thời gian tự học: 120 tiết
- Đối tượng học (năm thứ): 2
- Vị trí của học phần/ mô đun trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương 		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp						Thực tập và khóa luận tốt nghiệp
		Kiến thức cơ sở ngành 		Kiến thức cơ sở ngành X		Kiến thức ngành 		
Bắt buộc 	Tự chọn 	Bắt buộc 	Tự chọn 	Bắt buộc X	Tự chọn 	Bắt buộc 	Tự chọn 	

- Điều kiện tham gia học phần:
 - + Học phần tiên quyết (đã học và thi đạt yêu cầu): Không.
 - + Học phần học trước (đã học): Sinh lý, Sinh lý bệnh - miễn dịch, Giải phẫu 1, 2, Hóa sinh, Vi sinh, Ký sinh trùng.
 - + Học phần song hành: Không.
- Đơn vị phụ trách học phần/mô đun: Bộ môn Dược lý.

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Bộ môn	Email
1	TS. Nguyễn Thị Minh Thu	0912750167	Dược lý	minhthunimpe@gmail.com
2	ThS. Tô Lê Hồng	0904469316	Dược lý	tolehong512@gmail.com
3	ThS. Tống Thị Mai Vân	0945248815	Dược lý	tongmaivan@gmail.com
4	ThS. Phạm Phương Liên	0904646695	Dược lý	phamphuonglien22339@gmail.com

3. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Ký hiệu Mục tiêu	Nội dung MT HP
MT1	Vận dụng được các kiến thức cơ bản dược lý học để kê đơn và sử dụng thuốc hợp lý, an toàn, hiệu quả.
MT 2	Thực hiện được nhận thức thuốc, kê đơn thuốc, phân tích đơn thuốc và thử nghiệm tác dụng dược lý của một số thuốc điển hình.
MT 3	Nhận thức được vai trò của người thầy thuốc trong hoạt động kê đơn thuốc; Làm việc độc lập và làm việc nhóm; Tự đánh giá được công việc của bản thân và của nhóm.

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT HP	MT CTĐT					
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
MT 1		3	2	2	2	1
MT 2		3	3	2	2	2
MT 3		2	3	1	2	2

1 – Mức đóng góp ít; 2 – Mức đóng góp vừa ; 3 – Mức đóng góp nhiều

4. Chuẩn đầu ra (CDR) của học phần/ mô đun (ký hiệu: CLO)

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun

Sau khi học xong học phần, người học có thể:

Ký hiệu CDR	Nội dung CDR HP (CLO)
CLO1	Vận dụng được các đặc điểm dược động học và dược lực học của các nhóm thuốc/thuốc điển hình đang lưu hành để sử dụng thuốc hợp lý, an toàn, hiệu quả theo tình huống bệnh cụ thể.
CLO2	Kê được đơn thuốc, nhận thức được các nhóm thuốc/thuốc thông thường đang lưu hành, và phân tích được đơn thuốc theo tình huống ca bệnh và thử nghiệm tác dụng dược lý của một số thuốc.
CLO3	Nhận thức được vai trò của người thầy thuốc trong hoạt động kê đơn thuốc; Làm việc độc lập và làm việc nhóm trong các hoạt động học tập; Tự nhận xét, đánh giá được kết quả thực hiện công việc của bản thân và của nhóm.

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

1 – Mức Thấp; 2 – Mức Trung bình; 3 – Mức Cao

Bảng 5.1. Mối liên hệ của CDR HP (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)

PLO	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
CLO 1		2			3		2							1	
CLO 2		2			3		2							2	
CLO 3		2			3		2			2				2	2

6. Yêu cầu của học phần/ mô đun

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần/ mô đun:

6.1.1. Lý thuyết:

Giáo trình, tài liệu tham khảo như mục 10.1 và 10.2.

Giảng dạy trực tiếp: phấn, bảng, laptop, máy chiếu, màn chiếu (hoặc màn hình LED), loa mic.

Giảng dạy trực tuyến: máy tính có nối mạng Internet, account giảng dạy có bản quyền.

6.1.2. Thực hành:

Bảng 6.1.2 Cơ sở vật chất giảng dạy của HP

STT	Danh mục trang thiết bị, dụng cụ, hóa chất, động vật, phần mềm chính phục vụ thực hành
1	Động vật thí nghiệm:Ếch (100-150 g), thỏ (2-2,5 kg), chuột nhắt trắng (18-22 g).
2	Thiết bị: Cân động vật; cân thuốc (độ chính xác d = 0,001 mg), máy xét nghiệm đường huyết cầm tay.
3	Dụng cụ: Lồng, chuồng nuôi nhốt động vật phù hợp, kim đầu tù để cho động vật uống thuốc, găng tay y tế, dụng cụ bắt giữ động vật (ví dụ: Hộp nhốt thỏ, ống typ giữ chuột...), khay inox, kéo phẫu thuật thẳng, mũi nhọn (loại to, nhỏ), panh cong, panh máu, kẹp không máu, chỉ mổ, kim khâu, bàn cố định ếch, dùi sắt (nhọn đầu) để phá túi ếch, xylanh 1 ml, 5 mL, cốc có mỏ, dung tích 50, 100, 250, 500 ml, bông y tế, đồng hồ bấm giờ, ống nghe, lam kính, chuông thủy tinh, ống hút thủy tinh (đầu hút cao su).
4	Thuốc và hóa chất thí nghiệm: Dung dịch nikethamid ống 250 mg/ml, nước muối sinh lý, dung dịch atropin sulfat 0,1% (nhỏ mắt), pilocarpin nitrat 1% (nhỏ mắt), nước cất, NaCl 0,9%, dung dịch MgSO ₄ 40%, dung dịch MgSO ₄ 15%, dung dịch CaCl ₂ 3%, hỗn dịch tiêm insulin, kit định lượng insulin, Heparin 5000 UI/ml, nước cất được làm ấm ở 37 ⁰ C, dung dịch strychnin sulfat 1‰, dung dịch vitamin K 1%, nước muối sinh lý, tùy theo bài thực hành.
5	Thuốc nhận thức: Gồm các thuốc theo danh mục thuốc nhận thức quy định ở giáo trình thực hành (xem chi tiết ở bảng 8.2.1).
6	Máy chiếu, màn chiếu (hoặc màn hình LED), máy tính/laptop, bảng, phấn, một số video thí nghiệm.

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

- Sinh viên phải có giáo trình.
- Sinh viên phải tự đọc tối thiểu đầy đủ tài liệu học tập (tại mục 10) để phục vụ quá trình học tập, đảm bảo kết quả thi kết thúc học phần với kiến thức có trong giáo trình, trong tài liệu tham khảo và kiến thức cập nhật mới.
- Dự lớp học lý thuyết: Sinh viên có trách nhiệm tham gia đầy đủ các buổi học và các hoạt động học tập tại lớp; Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.
- Thực hành/thảo luận: Thực hiện đầy đủ các bài thực hành/thảo luận phân theo cá nhân, theo nhóm. Đọc trước nội dung liên quan đến phần thực hành/thảo luận và viết báo cáo tóm tắt qui trình thực hành trước các buổi học.

- Tự học: Chủ động tổ chức giờ tự học bao gồm: Ôn bài học trước, **tự đọc** giáo trình và tài liệu tham khảo có liên quan tới chuẩn bị cho bài học mới theo tên bài kèm nội dung ghi tại cột 2 trong các bảng ở mục 8 (bao gồm cả phần tự đọc không giảng trên lớp - nếu có), phân phối thời gian tự học ôn tập phục vụ cho các bài thảo luận/kiểm tra/thi hết thực hành/ thi kết thúc học phần (các hình thức ghi tại mục 9.3); Đảm bảo thời gian tự học theo quy định.

- Điều kiện dự thi kết thúc học phần: số tiết tham dự lý thuyết tối thiểu đạt 80%. Hoàn thành 100% số bài kiểm tra và bài thực hành.

7. Mô tả chung học phần/ mô đun

Học phần Dược lý đại cương trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về dược lý đại cương (dược động học, các cách tác dụng của thuốc, các yếu tố ảnh hưởng đến tác dụng của thuốc, dị ứng thuốc) và dược lý học (tác dụng, cơ chế tác dụng, chỉ định, chống chỉ định, tương tác thuốc, liều dùng) của các nhóm thuốc/thuốc phòng và điều trị bệnh. Ngoài ra, sinh viên còn được rèn kỹ năng nhận thức thuốc, kê đơn thuốc theo tình huống ca bệnh, phân tích đơn thuốc và thí nghiệm tác dụng dược lý của một số thuốc trên động vật. Từ đó, người học có thể vận dụng các kiến thức đã học trong việc kê đơn điều trị bệnh, thông tin, tư vấn, hướng dẫn sử dụng thuốc hợp lý, an toàn, hiệu quả.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần/ mô đun, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (LT/KT/ Tự học)	CĐR của bài học (chương)/ chủ đề	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CĐR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 9.3.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Buổi 1 (4 tiết/b)	1. Dược lý đại cương 1.1. Hấp thu, phân bố, chuyển hóa, thải trừ và dược động học cơ bản 1.2. Tác dụng của thuốc 1.3. Phản ứng bất lợi của thuốc	4/0/4	1. Giải thích được nội dung về dược lực học, dược động học và các đường đưa thuốc vào cơ thể. 2. Phân tích được các cách tác dụng của thuốc, cơ chế phân tử và các yếu tố ảnh hưởng đến tác dụng của thuốc. 3. Trình bày được phản ứng bất lợi của của thuốc.	CLO1 CLO3	1. Thuyết trình. 2. Động não. 3. Giải quyết vấn đề	1. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi. 2. Suy nghĩ - trả lời câu hỏi. 3. Nghe, ghi chép, suy nghĩ - trả lời. 4. Tự đọc cơ chế phân tử trong tác dụng của thuốc.	Không

Buổi 2 (4 tiết/b)	2. Thuốc tác dụng lên hệ thần kinh thực vật 2.1. Đại cương 2.2. Thuốc kích thích hệ adrenergic 2.3. Thuốc ức chế hệ adrenergic 2.4. Thuốc kích thích hệ cholinergic 2.5. Thuốc ức chế hệ cholinergic.	4/0/8	1. Trình bày được định nghĩa và vị trí các hệ adrenergic và cholinergic. 2. Phân tích được đặc điểm dược lý học của thuốc điển hình. 3. Giải thích được cơ chế tác dụng của thuốc điển hình theo nhóm.	CLO1 CLO3	1. Thuyết trình. 2. Động não. 3. Giải quyết vấn đề	1. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi 2. Suy nghĩ - trả lời câu hỏi. 3. Nghe, ghi chép, suy nghĩ - trả lời.	Không
Buổi 3 (4 tiết/b)	3. Thuốc gây tê, mê 3.1. Đại cương thuốc tê, mê 3.2. Thuốc tê cấu trúc ester 3.3. Thuốc tê cấu trúc amid 3.4. Thuốc tê cấu trúc khác 3.5. Thuốc mê đường hô hấp 3.6. Thuốc mê tĩnh mạch 4. Thuốc ngủ và rượu 4.1. Đại cương 4.2. Thuốc ngủ 4.3. Rượu 5. Thuốc an thần, bình thần 5.1. Đại cương 5.2. Các thuốc. 6. Thuốc chống động kinh 6.1. Đại cương 6.2. Các thuốc trị động kinh	4/0/8	1. Trình bày được định nghĩa và phân loại các nhóm thuốc 2. Phân tích được đặc điểm dược lý học của thuốc điển hình. 3. Giải thích được cơ chế tác dụng của thuốc điển hình theo nhóm.	CLO1 CLO3	1. Thuyết trình. 2. Động não. 3. Giải quyết vấn đề	1. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi. 2. Suy nghĩ - trả lời câu hỏi. 3. Nghe, ghi chép, suy nghĩ - trả lời.	Không

Buổi 4 (4 tiết/b)	7. Thuốc giảm đau trung ương 7.1. Đại cương 7.2. Thuốc chủ vận trên receptor opioid 7.3. Thuốc chủ vận – đối kháng hỗn hợp và chủ vận từng phần 7.4. Thuốc đối kháng đơn thuần trên receptor opioid	4/0/8	1. Trình bày được định nghĩa và phân loại các nhóm thuốc 2. Phân tích được đặc điểm dược lý học của thuốc điển hình. 3. Giải thích được cơ chế tác dụng của thuốc điển hình theo nhóm.	CLO1 CLO3	1. Thuyết trình. 2. Động não. 3. Giải quyết vấn đề	1. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi. 2. Suy nghĩ - trả lời câu hỏi. 3. Nghe, ghi chép, suy nghĩ - trả lời.	Không
	8. Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm (NSAID) 8.1. Đại cương 8.2. Các thuốc hạ sốt, giảm đau, chống viêm						
	9. Histamin và thuốc kháng histamin H1 9.1. Đại cương 9.2. Thuốc kháng histamin H1						
Buổi 5 (4 tiết/b)	12. Kháng sinh 1. Đại cương 2. Beta lactam 3. Phenicol 4. Tetracyclin 5. Macrolid 6. Lincosamid 7. Aminoglycosid và	4/0,5/8	1. Trình bày được định nghĩa và phân loại các nhóm thuốc kháng sinh. 2. Giải thích được các nguyên tắc sử dụng kháng sinh. 3. Phân tích được đặc điểm dược lý học của thuốc điển hình.	CLO1, CLO3	1. Thuyết trình. 2. Động não. 3. Giải quyết vấn đề	1. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi. 2. Suy nghĩ - trả lời câu hỏi. 3. Nghe, ghi chép, suy nghĩ - trả lời.	- Kiểm tra định kỳ - Hình thức: Trắc nghiệm trên

	spectinomycin 8. Peptid 9. Quinolin 10. Trimethoprim và sulfamethoxazole 11. Imidazol						google form - Thời gian: 10- 15 phút - Nội dung: Bài học từ buổi 1-4.
Buổi 6 (4 tiết/b)	11. Thuốc chống nấm 11.1. Đại cương 11.2. Các thuốc chống nấm	4/0/8	1. Phân loại được các nhóm thuốc điển hình. 2. Phân tích được đặc điểm dược lý học của thuốc điển hình trong mỗi nhóm. 3. Giải thích được cơ chế tác dụng của thuốc điển hình theo nhóm.	CLO1, CLO3	1. Thuyết trình. 2. Động não. 3. Giải quyết vấn đề	1. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi. 2. Suy nghĩ - trả lời câu hỏi. 3. Nghe, ghi chép, suy nghĩ - trả lời.	Không
	12. Thuốc điều trị lao, phong 12.1 Đại cương 12.2. Thuốc điều trị lao 12.3. Thuốc điều trị phong						
	13. Thuốc điều trị sốt rét 13.1. Đại cương 13.2. Thuốc điều trị sốt rét						
	14. Ngộ độc cấp và điều trị ngộ độc cấp 14.1. Một số tác nhân gây ngộ độc 14.2. Điều trị ngộ độc cấp						

			độc.				
Buổi 7 (4 tiết/b)	15. Hormon 15.1. Đại cương 15.2. Hormon tuyến yên 15.3. Hormon vỏ tuyến thượng thận 15.4. Hormon tuyến tụy và thuốc hạ đường huyết 15.5. Hormon tuyến giáp và thuốc kháng giáp 15.6. Hormon tuyến cận giáp 15.7. Hormon sinh dục và thuốc tránh thai.	4/0/8	1. Trình bày được định nghĩa và phân loại các hormon. 2. Giải thích được cơ chế tác dụng của hormon điển hình. 3. Phân tích được đặc điểm dược lý học của thuốc điển hình.	CLO1, CLO3	1. Thuyết trình. 2. Động não. 3. Giải quyết vấn đề.	1. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi. 2. Suy nghĩ - trả lời câu hỏi. 3. Nghe, ghi chép, suy nghĩ - trả lời.	Không
Buổi 8 (4 tiết/b)	16. Thuốc điều trị rối loạn tiêu hóa 16.1. Thuốc chữa viêm loét dạ dày 16.2. Thuốc gây nôn và chống nôn 16.3. Thuốc lợi mật và thông mật 16.4. Thuốc nhuận tràng và tẩy tràng 16.5. Thuốc điều hoà chức năng vận động đường tiêu hoá 16.6. Thuốc chống co thắt và làm giảm nhu động ruột 16.7. Thuốc chống tiêu chảy	4/0/8	1. Phân loại được các nhóm thuốc điển hình. 2. Phân tích được đặc điểm dược lý học của thuốc điển hình trong mỗi nhóm. 3. Giải thích được cơ chế tác dụng của thuốc điển hình theo nhóm.	CLO1, CLO3	1. Thuyết trình. 2. Động não. 3. Giải quyết vấn đề	1. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi. 2. Suy nghĩ - trả lời câu hỏi. 3. Nghe, ghi chép, suy nghĩ - trả lời.	Không

	17. Thuốc trị lỵ amip và trùng roi 17.1. Đại cương 17.2. Các thuốc điều trị 18. Thuốc trị giun sán 18.1. Đại cương 18.2. Thuốc trị giun 18.3. Thuốc trị sán						
Buổi 9 (4 tiết/b)	19. Thuốc điều trị tăng huyết áp 19.1. Đại cương 19.2. Các thuốc điều trị tăng huyết áp 19.3. Phối hợp thuốc 20. Thuốc trị suy tim 20.1. Đại cương 20.2. Glycosid trợ tim 20.2. Thuốc làm tăng co bóp cơ tim do tăng AMPv 20.3. Các thuốc điều trị suy tim khác 21. Thuốc chống đau thắt ngực 21.1. Loại chống cơn: nitrat và nitrit 21.2. Loại điều trị củng cố 21.3. Thuốc khác	4/0/8	1. Phân loại được các nhóm thuốc điển hình. 2. Phân tích được đặc điểm dược lý học của thuốc điển hình trong mỗi nhóm. 3. Giải thích được cơ chế tác dụng của thuốc điển hình theo nhóm.	CLO1, CLO3	1. Thuyết trình. 2. Động não. 3. Giải quyết vấn đề	1. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi. 2. Suy nghĩ - trả lời câu hỏi. 3. Nghe, ghi chép, suy nghĩ - trả lời.	Không
Buổi 10	22. Thuốc lợi tiểu	4/0/8	1. Phân loại được các nhóm thuốc	CLO1,	1. Thuyết	1. Nghe, ghi	Không

(4 tiết/b)	22.1. Đại cương 22.2. Thuốc lợi tiểu giảm K ⁺ 22.3. Thuốc lợi tiểu giữ K ⁺ 22.4. Các thuốc lợi tiểu khác		điển hình. 2. Phân tích được đặc điểm dược lý học của thuốc điển hình trong mỗi nhóm. 3. Giải thích được cơ chế tác dụng của thuốc điển hình theo nhóm.	CLO3	trình. 2. Động não. 3. Giải quyết vấn đề	chép, đặt câu hỏi. 2. Suy nghĩ - trả lời câu hỏi. 3. Nghe, ghi chép, suy nghĩ - trả lời.	
	23. Các chất điện giải chính và dịch truyền 23.1. Đại cương 23.2. Các chất điện giải và dịch truyền						
	24. Thuốc tác dụng trên quá trình đông máu và tiêu fibrin 24.1. Đại cương 24.2. Các thuốc 24.2.1. Thuốc làm đông máu 24.2.2. Các thuốc chống đông máu 24.2.3. Các thuốc làm tiêu fibrin						
	25. Thuốc chống thiếu máu 25.1. Đại cương 25.2. Các thuốc điều trị thiếu máu 25.2.1. Sắt 25.2.2. Vitamin B12 25.2.3. Acid folic 25.2.4. Các thuốc chống thiếu máu khác						

Buổi 11 (3 tiết/b)	26. Thuốc điều trị rối loạn lipid 26.1. Đại cương 26.2. Các thuốc 26.2.1. Các resin chelat hóa 26.2.2. Các dẫn xuất statin 26.2.3. Các dẫn xuất của acid fibric 26.2.4. Các thuốc khác	3/0/6	1. Phân loại được các nhóm thuốc điển hình. 2. Phân tích được đặc điểm dược lý học của thuốc điển hình trong mỗi nhóm. 3. Giải thích được cơ chế tác dụng của thuốc điển hình theo nhóm.	CLO1, CLO3	1. Thuyết trình. 2. Động não. 3. Giải quyết vấn đề	1. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi. 2. Suy nghĩ - trả lời câu hỏi. 3. Nghe, ghi chép, suy nghĩ - trả lời.	Không
	27. Vitamin 27.1. Đại cương 27.2. Vitamin tan trong dầu 27.3. Vitamin tan trong nước						
Buổi 12 (2 tiết/b)	28. Thuốc trị ho 28.1. Đại cương 28.2. Các thuốc trị ho 29. Thuốc trị hen 29.1. Đại cương 29.2. Các thuốc trị hen	2/0/4	1. Phân loại được các nhóm thuốc điển hình. 2. Phân tích được đặc điểm dược lý học của thuốc điển hình trong mỗi nhóm. 3. Giải thích được cơ chế tác dụng của thuốc điển hình theo nhóm.	CLO1, CLO3	1. Thuyết trình. 2. Động não. 3. Giải quyết vấn đề	1. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi. 2. Suy nghĩ - trả lời câu hỏi. 3. Nghe, ghi chép, suy nghĩ - trả lời.	Không
	Thi cuối học kỳ						
	Tổng	0,5	Theo lịch chung của HV SV làm bài thi trắc nghiệm trên máy tính, tại phòng máy của HV.				KTHP
		45/1/90					

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.2.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (.... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài TH/LS (chương)	Số tiết (TH/LS/ KT/ Tự học)	CDR của bài TH/LS (chương)	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Trang thiết bị quy chiếu ở bảng 6.1.3	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 9.3.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1 (4 tiết)	1.1. Cách kê đơn thuốc 1.2. Kê đơn hợp lý an toàn (theo WHO) 1.3. Cách nhận thức thuốc; 1.4. Bài tập tình huống: Kê đơn.	4/0/4	1. Trình bày được quy định kê đơn và cách kê đơn hợp lý, an toàn toàn, hiệu quả 2. Kê được đơn thuốc theo tình huống bệnh. 3. Giải thích được các thông tin ghi trên nhãn thuốc để phân biệt được các thuốc.	CLO2, CLO3	Thuốc nhận thức, Máy chiếu, màn chiếu	1. Thuyết trình có giải thích minh họa. 2. Động não. 3. Thảo luận nhóm 4. Quan sát 5. Vấn đáp	1. Chuẩn bị bài thực hành trước khi đến phòng TH. 2. Nghe, quan sát, ghi chép. 3. Trả lời câu hỏi. 4. Thảo luận. 5. Kê đơn thuốc. 6. Viết báo cáo.	Bài báo cáo thực hành
2	2.1. Thực hành kê đơn thuốc 2.2. Tác dụng của nicotin và spartein trên huyết áp và nhịp tim chó 2.3. Tác dụng của adrenalin, acetylcholin, nicotin và atropin trên huyết áp và nhịp tim	4/0/4	1. Kê được đơn thuốc theo yêu cầu đề bài. 2. Ghi được, giải thích được các kết quả và ý nghĩa của thí nghiệm. 3. Giải thích được các thông tin ghi trên nhãn thuốc để phân biệt được các thuốc.	CLO2, CLO3	Thuốc nhận thức, Máy chiếu, màn chiếu, máy vi tính.	1. Thuyết trình có giải thích minh họa. 2. Động não. 3. Làm mẫu 4. Quan sát 5. Vấn đáp	1. Chuẩn bị bài thực hành trước khi đến phòng TH. 2. Nghe, quan sát, ghi chép. 3. Trả lời câu hỏi. 4. Giải thích thí nghiệm. 5. Viết báo cáo.	Bài báo cáo thực hành

	chó 2.4. Nhận thức các dạng bào chế thuốc và một số nhóm thuốc tác dụng lên hệ TKTV, thuốc ức chế TKTV 2.5. Bài tập kê đơn							
3	3.1. Thực hành kê đơn thuốc 3.2. Kỹ thuật bắt giữ động vật thí nghiệm 3.3. Kỹ thuật cho động vật uống thuốc. 3.4. Nhận thức các thuốc nhóm thuốc chống động kinh, thuốc gây tê, gây mê, thuốc giảm đau trung ương. 3.5. Bài tập kê đơn.	4/0/4	1. Kê được đơn thuốc theo yêu cầu đề bài. 2. Thao tác và giải thích được các hoạt động của thí nghiệm. 3. Giải thích được các thông tin ghi trên nhãn thuốc để phân biệt được các thuốc.	CLO2, CLO3	Thuốc nhận thức, chuột nhắt trắng, thỏ, xy lanh 1 ml, xy lanh 5 ml, kim đầu tù, găng tay, lồng chuồng nuôi ĐV, khay inox, cốc có mỏ.	1. Thuyết trình có giải thích minh họa. 2. Động não. 3. Làm mẫu 4. Quan sát 5. Vấn đáp	1. Chuẩn bị bài thực hành trước khi đến phòng TH. 2. Nghe, quan sát, ghi chép. 3. Trả lời câu hỏi. 4. Thực hiện thao tác trên ĐV. 5. Viết báo cáo.	Bài báo cáo thực hành
4	4.1. Thực hành kê đơn thuốc. 4.2. Kỹ thuật tiêm thuốc cho động vật. 4.3. Nhận thức các thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm phi steroid, thuốc trị gout, thuốc kháng histamin H1.	4/0/4	1. Kê được đơn thuốc theo yêu cầu đề bài. 2. Thao tác và giải thích được các hoạt động của thí nghiệm. 3. Giải thích được các thông tin ghi trên nhãn thuốc để phân biệt được các thuốc.	CLO2, CLO3	Thuốc nhận thức, chuột nhắt trắng, thỏ, xy lanh 1 ml, xy lanh 5 ml, gang tay, lồng chuồng nuôi ĐV, khay inox, cốc có mỏ.	1. Thuyết trình có giải thích minh họa. 2. Động não. 3. Làm mẫu 4. Quan sát 5. Vấn đáp	1. Chuẩn bị bài thực hành trước khi đến phòng TH. 2. Nghe, quan sát, ghi chép. 3. Trả lời câu hỏi. 4. Thực hiện thao tác trên ĐV. 5. Viết báo cáo.	Bài báo cáo thực hành

	4.4. Bài tập kê đơn.							
5	5.1. Thực hành kê đơn thuốc. 5.2. Tác dụng của atropine và pilocarpin trên hệ phó giao cảm. 5.3. Nhận thức các thuốc nhóm kháng sinh, kháng nấm, thuốc trị lao, phong. 5.4. Bài tập kê đơn.	4/0/4	1. Kê được đơn thuốc theo yêu cầu đề bài. 2. Thực hiện được các thao tác và giải thích được kết quả và ý nghĩa của thí nghiệm. 3. Giải thích được các thông tin ghi trên nhãn thuốc để phân biệt được các thuốc.	CLO2, CLO3	- ĐV TN: thỏ. - Lòng chuông nuôi phù hợp, găng tay, xy lanh 1mL, cốc thủy tinh chia vạch - Hóa chất: dung dịch atropin sulfat 0,1% (nhỏ mắt), pilocarpin nitrat 1% (nhỏ mắt).	1. Thuyết trình có giải thích minh họa. 2. Động não. 3. Làm mẫu 4. Quan sát 5. Vấn đáp	1. Chuẩn bị bài thực hành trước khi đến phòng TH. 2. Nghe, quan sát, ghi chép. 3. Trả lời câu hỏi. 4. Thực hiện thí nghiệm. 5. Viết báo cáo.	Bài báo cáo thực hành
6	6.1. Thực hành kê đơn thuốc. 6.2. Tác dụng của magnesi sulfat trên nhu động ruột. 6.3. Tác dụng đối lập của magnesi sulfat và calci clorid trên thỏ 6.4. Nhận thức các thuốc hormon, thuốc trị ký sinh trùng (giun sán, amip, sốt rét), thuốc trị rối loạn tiêu hóa. 6.5. Bài tập kê đơn.	4/0/4	1. Kê được đơn thuốc theo yêu cầu đề bài. 2. Thực hiện được các thao tác và giải thích được kết quả và ý nghĩa của thí nghiệm. 3. Giải thích được các thông tin ghi trên nhãn thuốc để phân biệt được các thuốc.	CLO2, CLO3	- Thuốc nhận thức. - Ếch 100-150 g. - Thỏ 2,0-2,5 kg. - Cân điện để cân thuốc, lòng nuôi nhốt phù hợp, găng tay y tế, khay inox, kéo phẫu thuật thẳng mũi nhọn, panh cong, panh mẫu, kẹp không mẫu, chỉ mổ, kim khâu, bàn cố định ếch, dùi sắt, cốc có mỏ 50, 100, 250, 500 ml, bông y tế, xylanh 5 mL, xylanh	1. Thuyết trình có giải thích minh họa. 2. Động não. 3. Làm mẫu 4. Quan sát 5. Vấn đáp	1. Chuẩn bị bài thực hành trước khi đến phòng TH. 2. Nghe, quan sát, ghi chép. 3. Trả lời câu hỏi. 4. Thực hiện thí nghiệm. 5. Viết báo cáo.	Bài báo cáo thực hành

					1 ml. - Dung dịch MgSO ₄ 40%, NaCl 0,9%, MgSO ₄ 15%, CaCl ₂ 3%.			
7	7.1. Thực hành kê đơn thuốc. 7.2. Tác dụng của heparin trên quá trình đông máu 7.3. Tác dụng của insulin lên nồng độ đường huyết. 7.4. Nhận thức các thuốc nhóm trị bệnh tăng huyết áp, lợi tiểu, trị bệnh tim, dịch truyền, trị rối loạn lipid máu. 7.5. Bài tập kê đơn.	4/0/4	1. Kê được đơn thuốc theo yêu cầu đề bài. 2. Thực hiện được các thao tác và giải thích được kết quả và ý nghĩa của thí nghiệm. 3. Giải thích được các thông tin ghi trên nhãn thuốc để phân biệt được các thuốc.	CLO2, CLO3	- Thuốc nhận thức. - Chuột nhắt trắng 18-22 g. - Khay để hoá chất và dụng cụ, máy đo đường huyết cầm tay, kéo phẫu thuật nhỏ, bông, xylanh 1 ml, lồng nuôi chuột, cốc có mỏ. - Hỗn dịch tiêm insulin, kit định lượng insulin, heparin 5000 UI/ml, nước cất được làm ấm ở 37°C.	1. Thuyết trình có giải thích minh họa. 2. Động não. 3. Làm mẫu 4. Quan sát 5. Vấn đáp	1. Chuẩn bị bài thực hành trước khi đến phòng TH. 2. Nghe, quan sát, ghi chép. 3. Trả lời câu hỏi. 4. Thực hiện thí nghiệm. 5. Viết báo cáo.	Bài báo cáo thực hành
8	8.1. Thực hành kê đơn thuốc. 8.2. Thử định khu tác dụng của strychnin; 8.3. Tác dụng của vitamin K trên quá trình đông máu.	2/0/2	1. Kê được đơn thuốc theo yêu cầu đề bài. 2. Thực hiện được các thao tác và giải thích được kết quả và ý nghĩa của thí nghiệm. 3. Giải thích được các	CLO2, CLO3	- Thuốc nhận thức. - Éch 100-150 g, thỏ 2,0-2,5 kg. - Lồng nuôi phù hợp, găng tay y tế, bàn cố định éch, dùi chọc tủy éch, xylanh	1. Thuyết trình có giải thích minh họa. 2. Động não. 3. Làm mẫu 4. Quan sát	1. Chuẩn bị bài thực hành trước khi đến phòng TH. 2. Nghe, quan sát, ghi chép. 3. Trả lời câu hỏi. 4. Thực hiện thí	Bài báo cáo thực hành

	8.4. Phân tích một số đơn thuốc . 8.5 Nhận thức các thuốc vitamin, thuốc chống thiếu máu, thuốc tác dụng trên quá trình đông máu, thuốc trị rối loạn hô hấp.		thông tin ghi trên nhãn thuốc để phân biệt được các thuốc.		1 mL, bông, chỉ mổ, kéo phẫu thuật, panh máu, panh cong, hộp nhốt thở, lam kính, đồng hồ bấm giây. - Dung dịch vitamin K 1%, dung dịch strychnin 1%o.	5. Vấn đáp	nghiệm. 5. Viết báo cáo.	
	Đánh giá	Thi TH 4,0 tiết	Sinh viên làm bài thi thực hành tại Bộ môn, vấn đáp và viết trên giấy (kê đơn thuốc và nhận thức thuốc).					Bài thi KTTH
	Tổng	30/4/30						

9. Phương pháp đánh giá học phần

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric:

Rubric 1: Đánh giá bài thi thực hành

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Chuẩn đầu ra của Học phần	Điểm			
			Mức điểm tối đa	Mức điểm trong khoảng 0-tối đa	0 điểm	Điểm tối đa thành phần
1. Nhận thức thuốc	40	CLO2 CLO3				4,0
Tên biệt dược, tên gốc	2,5		- Ghi được tên chính xác. - Phân biệt được tên biệt dược, tên gốc trên mẫu thuốc.	Không áp dụng	- Ghi tên chưa chính xác, hoặc - Không phân biệt được tên biệt dược, tên gốc trên mẫu thuốc.	0,25
Dạng thuốc, hàm lượng /nồng độ	2,5		- Thu thập được đầy đủ và chính xác dạng bào chế và hàm lượng thuốc.	Mức điểm giảm đi 1/2 nếu chỉ đúng thông tin dạng thuốc hoặc hàm lượng	- Mô tả chưa chính xác/không mô tả được dạng bào chế thuốc. - Thu thập chưa chính xác/không thu thập được hàm lượng thuốc	0,25
Nhóm tác dụng dược lý	5		- Thu thập được chính xác tên nhóm tác dụng dược lý ở đơn vị nhóm nhỏ nhất của thuốc.	Mức điểm giảm đi 1/2 nếu chỉ đúng nhóm tác dụng dược lý nhưng không phải đơn vị nhóm nhỏ nhất của thuốc	- Mô tả chưa chính xác/không mô tả được tên nhóm tác dụng dược lý của thuốc.	0,5
Tác dụng	10		- Ghi và trả lời được đầy đủ	Mức điểm giảm đi theo số tác dụng	- Trình bày chưa chính	1,0

			và chính xác các tác dụng được lý của thuốc.	được lý chưa thu thập được/điểm của phần Tác dụng. <u>Ví dụ:</u> thuốc có 5 tác dụng mà SV chỉ nêu được 3 tác dụng thì được 1,2 điểm.	xác/không mô tả hay giải thích được tác dụng được lý của thuốc.	
Chỉ định	10		- Giải thích được đầy đủ và chính xác các chỉ định của thuốc.	Mức điểm giảm đi theo số chỉ định của thuốc chưa thu thập được/điểm của phần Chỉ định. <u>Ví dụ:</u> thuốc có 5 chỉ định dùng mà SV chỉ nêu được 3 chỉ định thì được 1,2 điểm.	- Trình bày chưa chính xác/không mô tả hay giải thích được các chỉ định của thuốc.	1,0
Cách dùng thuốc	5		- Trình bày được đầy đủ và chính xác cách chuẩn bị thuốc trước khi dùng trên người bệnh (nếu cần). - Liệt kê được đầy đủ và chính xác các đường đưa thuốc vào cơ thể (tương ứng phù hợp với dạng thuốc nhận thức). - Giải thích chính xác thời điểm đưa thuốc vào cơ thể (nếu có).	Mức điểm giảm đi theo số đường đưa thuốc vào cơ thể hoặc thời điểm dùng thuốc hoặc cách chuẩn bị thuốc mà SV chưa thu thập được/điểm của phần Cách dùng. <u>Ví dụ:</u> Adrenalin ống tiêm 1 mg/ml có thể đưa vào cơ thể bằng 1 trong 5 đường: tiêm dưới da, tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch, tiêm truyền TM, tiêm vào mồm tim. Nhưng SV chỉ nêu đúng được 2/5 cách trên thì được 0,2 điểm.	- Trình bày chưa chính xác cách chuẩn bị thuốc trước khi dùng trên người bệnh. Hoặc - Liệt kê chưa chính xác các đường đưa thuốc vào cơ thể.	0,5
Sô lô, hạn dùng, số đăng ký thuốc	5		- Thu thập được đầy đủ và chính xác cả 3 thông số: số lô, hạn dùng và số đăng ký thuốc.	Mức điểm giảm đi 0,15-0,2 điểm với mỗi thông tin không chính xác hoặc không thu thập được.	- Không thu thập được hoặc thu thập không chính xác cả 3 thông số.	0,5
2. Kê đơn	60	CLO2,				6,0

thuốc		CLO3				
Trường hợp “liệt”	0	CLO2, CLO3	Nếu vi phạm 1 trong 5 điều sau, bài kê đơn sẽ được nhận ngay 0 điểm: 1. Đơn kê không ghi rõ họ tên và tuổi của người bệnh; 2. Sinh viên không phân biệt được đơn thuốc thường, đơn thuốc gây nghiện hoặc đơn thuốc hướng tâm thần. Ví dụ: thuốc hướng tâm thần nhưng kê vào đơn thuốc thường,... 3. Đơn kê không có chẩn đoán bệnh; 4. Đơn kê không ghi họ tên bác sỹ khám bệnh; 5. Đơn kê không ghi rõ ngày tháng năm kê đơn.			0
Ngoài trường hợp “liệt”		CLO2, CLO3	Nội dung thể hiện trong đơn thuốc	Mô tả, vị trí của nội dung trong đơn	Yêu cầu đặc biệt	
2.1. Thông tin về cơ sở khám chữa bệnh theo quy định	5		Gồm tên đơn vị, tên khoa/phòng khám bệnh, số điện thoại khoa/ phòng*: - Có đủ 3 thông tin - Có 2/3 thông tin - Có 0-1 thông tin	Ở góc trên, bên trái của đơn	Đầy, đủ, rõ ràng, chính xác	0,5 0,25 0
2.2. Tên đơn			- “ĐƠN THUỐC” hoặc - “ĐƠN THUỐC “H” (kèm dòng chỉ liên) hay - “ĐƠN THUỐC “N” kèm theo dòng chỉ liên.	Viết in hoa hay in thường và in đậm, ở vị trí chính giữa, ngay dưới mục 2.1.	Bắt buộc	-
2.3. Thông tin về người bệnh	5		- **Họ tên, Tuổi, Giới (Bắt buộc) - ***Cân nặng, người giám hộ (bắt buộc với trẻ ≤ 72 tháng tuổi) - CMND/CCCD	Viết ngay dưới mục 2.2, ghi chính xác, đầy đủ, chi tiết, khuyến khích thêm số ĐT người bệnh	** và*** bắt buộc có	0,5

			- Địa chỉ (chi tiết đến số nhà/thôn) - Số thẻ BHYT (nếu có)			
2.4. Chẩn đoán	-		Chẩn đoán (nếu không chẩn đoán được bệnh thì ghi triệu chứng điển hình)	Viết ngay sau mục 2.3, chính xác, ngắn gọn, phù hợp	Bắt buộc	-
2.5. Thời gian điều trị	-		Dòng chữ “Đợt điều trị: Từ ngày..... đến ngày.....” (ghi rõ ngày tháng năm): chỉ áp dụng với Đơn thuốc “N”.	Viết ngay sau mục 2.4, phù hợp với quy định và liều lượng thuốc kê	Bắt buộc với đơn ”N”.	Trừ 0,5 điểm nếu thiếu
2.6. “Thuốc điều trị:”	40		1. Tên thuốc gốc (biệt dược), hàm lượng, số lượng 1 đợt kê Đường dùng, liều lượng, cách dùng. 2. ... (số thuốc: n)	Viết ngay sau mục 2.4 (hoặc 2.5), phù hợp, hiệu quả, an toàn, đúng liều lượng, cách dùng, đường dùng	Ghi chính xác, đầy đủ, hợp lý, hiệu quả.	4,0 (Mỗi thuốc sai trừ 4/n điểm.)
2.7. ”Dặn dò:”	5		- Lưu ý đặc biệt khi dùng thuốc; - Chế độ ăn uống, nghỉ ngơi, tập luyện, sinh hoạt; - Hết thuốc tái khám, khi khám mang theo đơn”	Viết ngay sau mục 2.6, ở bên trái.	Đúng, đầy đủ, phù hợp.	0,5 (Mỗi ý thiếu trừ 0,5/n điểm, tùy đơn)
2.8. Gạch chéo	-		Gạch chéo nếu dưới dặn dò còn khoảng trống trong đơn.	Gạch ngắn, ngay dưới mục 2.7 cho đến đầu mục 2.9.	Gạch ngay ngắn, thẳng, gạch ngắn, không kéo hết chiều ngang của đơn.	Trừ 0,25 điểm nếu không đúng quy định
2.9 Địa			Ghi rõ địa điểm khám bệnh,	Viết ngay sau mục 2.7 hoặc 2.8, ở	Bắt buộc	-

điểm, ngày tháng năm kê đơn			ngày tháng năm kê đơn.	góc dưới bên phải		
2.10. Thông tin bác sỹ/y sỹ kê đơn	5		- “Bác sỹ khám” - Ký tên	Viết ngay dưới mục 2.9, góc dưới bên phải	Đầy đủ, rõ ràng.	0,5
2.11. Họ tên người kê đơn	-		Ghi rõ họ tên bác sỹ/y sỹ khám và kê đơn (ghi số điện thoại của người khám nếu mục 2.1 chưa ghi).	Ngay dưới mục 2.10, ở góc dưới bên phải	Bắt buộc	-
Tổng	100					10

Ghi chú: * Nếu không ghi số ĐT của khoa/phòng khám bệnh thì có thể ghi số ĐT của bác sỹ khám và viết ở phía dưới cùng, góc bên phải, sau khi bác sỹ ký và ghi rõ họ tên. Với các mục bắt buộc, nếu học viên vi phạm tức là rơi vào trường hợp “liệt” ở trên và nhận 0 điểm bài kê đơn.

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Trường hợp học phần/mô đun có cả lý thuyết và thực hành:

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Kiểm tra Định kỳ	10	Trắc nghiệm trên google form	Kiểm tra định kỳ	100	Không	CLO1 CLO3	Theo KH của Bộ môn
Thực hành	30	Đánh giá bài thi thực hành tại cơ sở thực hành/phòng thí nghiệm (vấn đáp và viết)	Thi kết thúc phần thực hành	100	Rubric 1	CLO2 CLO3	Theo KH của Bộ môn
Lý thuyết	60	Thi trắc nghiệm trên máy tính	Thi lý thuyết kết thúc học phần	100	Không	CLO1 CLO3	Theo KH của Học viện

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

Đề kiểm tra định kỳ gồm 10-15 câu hỏi test, thực hiện trên google form, thời gian làm bài từ 10-15 phút. Số câu hỏi tương ứng với thời gian làm bài. Điểm được tính là thành điểm 10.

Đề thi thực hành gồm 2 kỹ năng là nhận thức thuốc và kê đơn thuốc. Thời gian thi 10 phút. Thang điểm 10 (xem chi tiết ở rubric 1).

Đề thi kết thúc học phần được tiến hành trong 30 phút, dạng bài trắc nghiệm trên máy tính. Thi tại phòng máy của Học viện. Thời gian 30 phút. Tổng số 60 câu hỏi.

Bậc 1: Tái hiện (Nhớ): 15 câu.

Bậc 2: Tái tạo (Hiểu, Áp dụng): 30 câu

Bậc 3: Lập luận sáng tạo (Phân tích, Tổng hợp, Đánh giá, Sáng tạo): 15 câu.

9.5. Điểm học phần/ mô đun

Điểm đánh giá kết thúc học phần = (Điểm kiểm tra định kỳ * 10% + Điểm thi phần thực hành * 30% + Điểm thi kết thúc phần lý thuyết * 60%).

Điểm đánh giá kết thúc học phần được tính theo Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo học chế tín chỉ cho các chương trình đại học tại Học viện Y – Dược học cổ truyền Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 975/QĐ-HVYDHCTVN ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam.

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính (TLC)

[1]. Đào Văn Phan (2013), *Dược lý học* (Dùng cho đào tạo bác sĩ đa khoa), Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

10.2. Tài liệu tham khảo (TLTK)

[1]. Mai Tất Tố, Vũ Thị Trâm (2012), *Dược lý học*, Tập 2, Nhà xuất bản Y học.

[2]. Bộ môn Dược lý (2020), *Giáo trình Thực tập dược lý học*, Bộ môn Dược lý.

[3]. Bộ Y tế (2012), *Dược lý học*, Nhà xuất bản Y học.

[4]. Bộ Y tế (2015), *Dược thư Quốc gia Việt Nam*, Lần xuất bản thứ 2, Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật

[5]. Bộ Y tế (2017), *Dược thư Quốc gia Việt Nam dùng cho tuyến y tế cơ sở*, Lần xuất bản thứ hai, Nhà xuất bản Y học.

11. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần.
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.
- ✓ Sinh viên thực hiện đầy đủ và trung thực các nhiệm vụ học tập, kiểm tra, đánh giá theo Đề cương chi tiết học phần và hướng dẫn của giảng viên giảng dạy học phần.

12. Cấp phê duyệt

Hà Nội, ngày tháng năm 20

TRƯỞNG KHOA

(Ký, ghi rõ họ tên)

BỘ MÔN/MÔ ĐUN

(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm:</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN DƯỢC LÂM SÀNG

Trình độ đào tạo: Đại học, Ngành: Y khoa, Mã số đào tạo: 7720101

1. Thông tin tổng quát về học phần/ mô đun

- Tên học phần/ mô đun:
- + Tiếng Việt: Dược lâm sàng
- + Tiếng Anh: Clinical Pharmacy
- Mã học phần/ mô đun: PHAR6102
- Số tín chỉ lý thuyết: LT: 2; TH: 1
- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 150 tiết
 - + Lý thuyết: 30 tiết
 - + Thực hành/ Lâm sàng: 30 tiết
 - + Kiểm tra, đánh giá: 5,5 tiết
 - + Thời gian tự học: 84,5 tiết
- Đối tượng học (năm thứ): Sinh viên năm thứ 6
- Vị trí của học phần/ mô đun trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương ☐		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp ☐				Thực tập và khóa luận tốt nghiệp ☐
		Kiến thức cơ sở ngành ☐		Kiến thức ngành ☐		
Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☒	Tự chọn ☐	

- Điều kiện tham gia học phần:
 - + Học phần tiên quyết (đã học và thi đạt yêu cầu): Không
 - + Học phần học trước (đã học): Dược lý đại cương
 - + Học phần song hành: Không
- Đơn vị phụ trách học phần/ mô đun: Bộ môn Dược lâm sàng.

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Bộ môn	Email
1	DSCKII. Đỗ Thị Hồng Sâm	0838618181	DLS	hongsamdo@gmail.com
2	DSCKII. Nguyễn Duy Thức	0913540042	DLS	duythuc07@gmail.com
3	ThS. Bùi Thị Hào	0988264429	DLS	haohaobn@gmail.com
4	ThS. Hoàng Thị Phương	0968551123	DLS	Li.hphuong510@gmail.com

3. Mục tiêu của học phần/ mô đun (ký hiệu: MT)

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Ký hiệu Mục tiêu	Nội dung MT HP
MT HP1	Giải thích được nguyên tắc, đặc điểm sử dụng thuốc hợp lý theo cá thể người bệnh có khác biệt về sinh lý và bệnh lý.

MT HP2	Lựa chọn, hướng dẫn được thuốc điều trị phù hợp với bệnh và xử trí được các bất lợi của thuốc.
MT HP3	Thể hiện được trách nhiệm, tinh thần nỗ lực cá nhân và hợp tác trong học tập.

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
MT1	1	2				
MT2			2	2		
MT3					1	1

1 – Mức đóng góp ít; 2 – Mức đóng góp vừa; 3 – Mức đóng góp nhiều

4. Chuẩn đầu ra (CĐR) của học phần/ mô đun (ký hiệu: CLO)

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun

Ký hiệu CĐR	Nội dung CĐR HP (CLO)
CLO1	Giải thích được nguyên tắc, đặc điểm sử dụng thuốc hợp lý theo cá thể người bệnh có khác biệt về sinh lý và bệnh lý.
CLO2	Lựa chọn, hướng dẫn được thuốc điều trị phù hợp với bệnh và xử trí được các bất lợi của thuốc
CLO3	Có năng lực tự học, viết báo cáo, truyền đạt để giải quyết vấn đề chuyên môn trong học tập.

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

1 – Mức đóng góp ít; 2 – Mức đóng góp vừa; 3 – Mức đóng góp nhiều

Bảng 5.1. Mối liên hệ của CĐR HP (CLO) đến CĐR của CTĐT (PLO)

PLO	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
CLO1		2													
CLO2					2										
CLO3		2			2										

6. Yêu cầu của học phần/ mô đun

6.1. Yêu cầu về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng dạy học phần/ mô đun

6.1.1. Lý thuyết:

Giáo trình, tài liệu tham khảo như mục 10

Giảng dạy trực tiếp: phấn bảng, máy chiếu, màn chiếu, loa mic (nếu cần)

Giảng dạy trực tuyến: máy tính có nối mạng Internet, account giảng dạy có bản quyền.

6.1.2. Lâm sàng: Không áp dụng đối với học phần này.

6.1.3. Thực hành:

Bảng 6.1.2. Cơ sở vật chất giảng dạy của HP

STT	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ thực hành
1	Máy chiếu PROJECTER, LAPTOP
2	Phần mềm tra cứu thuốc: DailyMed; EMC; Pubmed...
3	Máy đo HA cổ tay, Tubuhaler, Phế dung kê, Máy thử đường huyết cầm tay, Bình xịt định liều, Buồng đệm (bình xịt định liều), Máy khí dung, Bút tiêm Insulin.

6.2. Yêu cầu đối với học viên

- Sinh viên phải có giáo trình.
- Sinh viên phải tham khảo tối thiểu đầy đủ tài liệu học tập (tại mục 10) để đảm bảo kết quả thi kết thúc học phần với kiến thức có trong giáo trình, trong tài liệu tham khảo và kiến thức cập nhật mới (nếu có).
- Dự lớp học lý thuyết: Sinh viên có trách nhiệm tham gia đầy đủ các buổi học và các hoạt động học tập tại lớp; Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.
- Thực hành: Thực hiện đầy đủ các bài thực hành. Đọc trước nội dung bài học liên quan tới bài thực hành trước khi đến thực hành.
- Tự học: Chủ động tổ chức giờ tự học bao gồm: Ôn bài học trước, chuẩn bị cho bài học mới theo các nội dung ghi tại mục 8, tự học phần Tự đọc theo hướng dẫn, thời gian ôn học phục vụ cho các bài thảo luận/kiểm tra/thi phần thực hành/thi kết thúc học phần (các hình thức ghi tại mục 9.3); Đảm bảo thời gian tự học theo quy định.

+ Lý thuyết:

Bài 1. Các thông số dược động học cơ bản:

1. Diện tích dưới đường cong (AUC)
2. Thể tích phân bố (Vd).

Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK)

Bài 2. Các thông số dược động học cơ bản (*tiếp theo*):

1. Độ thanh thải của thuốc (Cl).
2. Thời gian bán thải ($T_{1/2}$)

Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK)

Bài 3. Những biến đổi dược động học ở các đối tượng đặc biệt có thay đổi về sinh lý.

Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK)

Bài 4. Sự biến đổi các thông số dược động học và hiệu chỉnh liều khi sử dụng thuốc ở bệnh nhân suy giảm chức năng gan thận.

Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK)

Bài 5. Tương tác thuốc

Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK)

Bài 6. Phản ứng bất lợi của thuốc

Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK)

Bài 7. Dị ứng thuốc

Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK)

Bài 8. Đường đưa thuốc và cách sử dụng.

Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK)

+ Thực hành:

Bài 1. Tính toán các thông số dược động học cơ bản.

Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK)

Luyện tập thêm các bài tập tính toán.

Bài 2. Tra cứu thông tin thuốc từ cơ sở dữ liệu không trực tuyến

Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK)

Luyện tập thêm tra cứu thông tin thuốc.

Bài 3. Tra cứu thông tin thuốc từ cơ sở dữ liệu trực tuyến

Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK)

Luyện tập thêm tra cứu thông tin thuốc.

Bài 4. Tra cứu tương tác thuốc

Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK)

Luyện tập thêm tra cứu tương tác thuốc.

Bài 5. Phân tích các tương tác thuốc trong đơn thuốc

Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK)

Luyện tập thêm tra cứu tương tác thuốc.

Bài 6. Báo cáo ADR trên tình huống lâm sàng thực tế

Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK)

Luyện tập thêm làm báo cáo ADR.

Bài 7. Tư vấn sử dụng một số dụng cụ đặc biệt

Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK)

Luyện tập thêm để đạt thao tác đúng, chính xác.

Bài 8. Tính toán các thông số cơ bản trong sử dụng thuốc

Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK)

Luyện tập thêm các bài tập tính toán.

- Điều kiện dự thi kết thúc học phần: số tiết tham dự lý thuyết tối thiểu đạt 80%. Hoàn thành 100% phần thực hành.

7. Mô tả chung học phần/ mô đun

Học phần Dược lâm sàng trang bị kiến thức về sử dụng thuốc trong điều trị và phòng bệnh trên lâm sàng như: Tương tác thuốc, dị ứng thuốc, phản ứng bất lợi của thuốc. Học phần giúp người học phân tích, biện giải thuốc trên lâm sàng và xử trí các vấn đề liên quan đến sử dụng thuốc trên bệnh nhân.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần/ mô đun, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (LT/ KT/ Tự học)	CĐR của bài học (chương) / chủ đề	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CĐR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Buổi 1 (4 tiết/buổi i)	Phần 1. Các thông số dược động học cơ bản: 1. Diện tích dưới đường cong (AUC) 2. Thể tích phân bố (Vd).	4/0/7	Giải thích được các nguyên tắc của AUC và Vd.	CLO1 CLO3	1. Thuyết trình 2. Động não 3. Giải quyết vấn	1. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi 2. Suy nghĩ - Trả lời câu hỏi 3. Nghe, ghi chép,	Không

Tuần/ Buổi (... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (LT/ KT/ Tự học)	CĐR của bài học (chương) / chủ đề	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CĐR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
					đề.	suy nghĩ – trả lời. 4. Tự học như mục 6.2	
Buổi 2 (4 tiết/buổi i)	Phần 2. Các thông số dược động học cơ bản (<i>tiếp theo</i>): 1. Độ thanh thải của thuốc (Cl). 2. Thời gian bán thải ($T_{1/2}$)	4/0/7	Giải thích được các nguyên tắc của Cl và $T_{1/2}$.	CLO1 CLO3	1. Thuyết trình 2. Động não 3. Giải quyết vấn đề.	1. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi 2. Suy nghĩ - Trả lời câu hỏi 3. Nghe, ghi chép, suy nghĩ – trả lời 4. Tự học như mục 6.2	Không
Buổi 3 (4 tiết/buổi)	Phần 3: Những biến đổi dược động học ở các đối tượng đặc biệt có thay đổi về sinh lý: 1. Trẻ em 2. Người cao tuổi 3. Phụ nữ có thai 4. Phụ nữ cho con bú	4/0/8	Giải thích được những biến đổi dược động học ở các đối tượng đặc biệt có thay đổi về sinh lý.	CLO1 CLO3	1. Thuyết trình 2. Động não 3. Giải quyết vấn đề.	1. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi 2. Suy nghĩ - Trả lời câu hỏi 3. Nghe, ghi chép, suy nghĩ – trả lời 4. Tự học như mục 6.2	Không
Buổi 4 (4 tiết/buổi i)	Phần 4: Sự biến đổi các thông số dược động học và hiệu chỉnh liều khi sử dụng thuốc ở bệnh nhân suy	4/0/7	Giải thích được sự biến đổi các thông số dược động học	CLO1 CLO3	1. Thuyết trình 2. Động não	1. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi 2. Suy nghĩ - Trả lời câu hỏi	Không

Tuần/ Buổi (... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (LT/ KT/ Tự học)	CĐR của bài học (chương) / chủ đề	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CĐR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
	giảm chức năng gan thận. 1. Bệnh nhân suy giảm chức năng gan 2. Bệnh nhân suy giảm chức năng thận 3. Tình huống lâm sàng số 1		và hiệu chính liều khi sử dụng thuốc ở bệnh nhân suy giảm chức năng gan thận.		3. Giải quyết vấn đề. 4. Thảo luận (thảo luận tình huống lâm sàng số 1)	3. Nghe, ghi chép, suy nghĩ – trả lời 4. Thảo luận-Phản biện-Tranh luận 5. Tự học như mục 6.2	
Buổi 5 (4 tiết/buổi i)	Phần 5. Tương tác thuốc: 1. Tương tác thuốc-thuốc 2. Tương tác thuốc-thức ăn-đồ uống 3. Hướng dẫn thời gian uống thuốc hợp lý	3/1/7	Giải thích được những kiến thức về Tương tác thuốc vào thực hành nghề nghiệp.	CLO1 CLO3	1. Thuyết trình 2. Động não 3. Giải quyết vấn đề.	1. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi 2. Suy nghĩ - Trả lời câu hỏi 3. Nghe, ghi chép, suy nghĩ – trả lời 4. Tự học như mục 6.2	- Bài kiểm tra thường xuyên - Thực hiện sau khi kết thúc phần 5 - Hình thức: tự luận/trắc nghiệm/ bài tập lớn. - Nội dung kiến thức từ phần 1 đến phần 4
Buổi 6 (4 tiết/buổi i)	Phần 6. Phản ứng bất lợi của thuốc: 1. Định nghĩa và phân loại phản ứng	4/0/7	Giải thích được những kiến thức về	CLO1 CLO3	1. Thuyết trình 2. Động	1. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi 2. Suy nghĩ	Không

Tuần/ Buổi (... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (LT/ KT/ Tự học)	CĐR của bài học (chương) / chủ đề	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CĐR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
	bất lợi của thuốc 2. Nguyên nhân gây phản ứng bất lợi của thuốc 3. Các yếu tố liên quan đến sự phát sinh phản ứng bất lợi của thuốc 4. Các biện pháp hạn chế phản ứng bất lợi của thuốc 5. Cách xử trí khi nghỉ ngờ xuất hiện phản ứng bất lợi của thuốc 6. Báo cáo phản ứng bất lợi của thuốc 7. Giới thiệu Trung tâm DI&ADR Quốc gia [7]		Phản ứng bất lợi của thuốc vào thực hành nghề nghiệp.		não 3. Giải quyết vấn đề. 4. Hướng dẫn phân tự đọc	- Trả lời câu hỏi 3. Nghe, ghi chép, suy nghĩ – trả lời 4. Tự đọc phần [7] 5. Tự học như mục 6.2	
Buổi 7 (4 tiết/buổi i)	Phần 7. Dị ứng thuốc: 1. Định nghĩa và phân loại dị ứng thuốc 2. Các nhóm thuốc sử dụng trong điều trị dị ứng thuốc 3. Nguyên tắc xử trí và các biện pháp phòng tránh dị ứng thuốc	4/0/7. 5	Giải thích được những kiến thức về Dị ứng thuốc vào thực hành nghề nghiệp.	CLO1 CLO3	1. Thuyết trình 2. Động não 3. Giải quyết vấn đề.	1. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi 2. Suy nghĩ - Trả lời câu hỏi 3. Nghe, ghi chép, suy nghĩ – trả lời 4. Tự học như mục 6.2	Không
Buổi 8 (2 tiết/buổi)	Phần 8. Đường đưa thuốc và cách sử dụng.	2/0/4	Giải thích được những kiến	CLO1 CLO3	1. Thuyết trình	1. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi	Không

Tuần/ Buổi (... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (LT/ KT/ Tự học)	CDR của bài học (chương) / chủ đề	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
i)	1. Đưa thuốc qua đường tiêu hóa 2. Đưa thuốc theo đường tiêm 3. Đưa thuốc qua đường hô hấp		thức về đường đưa thuốc vào cơ thể.		2. Động não 3. Giải quyết vấn đề.	2. Suy nghĩ - Trả lời câu hỏi 3. Nghe, ghi chép, suy nghĩ – trả lời 4. Tự học như mục 6.2	
	Thi kết thúc học phần	0,5 tiết					KTHP

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.2.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (.... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài TH/LS (chương)	Số tiết (TH/L S/ KT/ Tự học)	CDR của bài TH/LS (chương)	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Trang thiết bị quy chiếu ở bảng 6.1.3	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của người học	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.2.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Buổi 1 (4 tiết/buổi)	Tính toán các thông số được động học cơ bản	4/0/0 /4	Hướng dẫn vận dụng được giá trị của một số thông số cơ bản trong hướng dẫn sử dụng thuốc	CLO2, CLO3.	[1] [2]	1. Thuyết trình ngắn kèm câu hỏi và kiểm tra nội dung thông tin lý thuyết đã học. 2. Giải quyết vấn đề. 3. Quan sát 4. Vấn đáp	1. Nghe, trả lời, ghi chép 2. Thực hành theo nội dung bài thực hành 3. Viết báo cáo 4. Tự học như mục 6.2	Không

Tuần/ Buổi (.... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài TH/LS (chương)	Số tiết (TH/L S/ KT/ Tự học)	CDR của bài TH/LS (chương)	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Trang thiết bị quy chiếu ở bảng 6.1.3	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của người học	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.2.1)
Buổi 2 (4 tiết/buổi)	Tra cứu thông tin thuốc từ cơ sở dữ liệu không trực tuyến	4/0/0 /4	Thực hiện tra cứu thông tin thuốc cần thiết từ các tài liệu chuyên ngành không trực tuyến.	CLO2, CLO3.	[1] [2]	1. Thuyết trình ngắn kèm câu hỏi và kiểm tra nội dung thông tin lý thuyết đã học. 2. Giải quyết vấn đề. 3. Quan sát 4. Vấn đáp	1. Nghe, trả lời, ghi chép 2. Tiến hành tra cứu thông tin thuốc 3. Viết báo cáo 4. Tự học như mục 6.2	Không
Buổi 3 (4 tiết/buổi)	Tra cứu thông tin thuốc từ cơ sở dữ liệu trực tuyến	4/0/0 /4	Thực hiện tra cứu thông tin thuốc cần thiết từ các tài liệu trực tuyến, phần mềm, thư viện điện tử chuyên ngành	CLO2, CLO3.	[1] [2]	1. Thuyết trình ngắn kèm câu hỏi và kiểm tra nội dung thông tin lý thuyết đã học. 2. Giải quyết vấn đề. 3. Quan sát 4. Vấn đáp	1. Nghe, trả lời, ghi chép 2. Tiến hành tra cứu thông tin thuốc 3. Viết báo cáo 4. Tự học như mục 6.2	Không
Buổi 4 (4 tiết/buổi)	Tra cứu tương tác thuốc	4/0/0 /4	Tra cứu được thông tin về tương tác thuốc từ các tài liệu, phần mềm, thư viện điện tử chuyên ngành.	CLO2, CLO3.	[1] [2]	1. Thuyết trình ngắn kèm câu hỏi và kiểm tra nội dung thông tin lý thuyết đã học. 2. Giải quyết vấn đề. 3. Quan sát 4. Vấn đáp	1. Nghe, trả lời, ghi chép 2. Tiến hành tra cứu tương tác thuốc 3. Viết báo cáo 4. Tự học	Không

Tuần/ Buổi (.... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài TH/LS (chương)	Số tiết (TH/L S/ KT/ Tự học)	CDR của bài TH/LS (chương)	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Trang thiết bị quy chiếu ở bảng 6.1.3	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của người học	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.2.1)
						đề. 3. Quan sát 4. Vấn đáp	như mục 6.2	
Buổi 5 (4 tiết/buổi)	Phân tích các tương tác thuốc trong đơn thuốc	4/0/0 /4	Lựa chọn được các thuốc hợp lý để tránh tương tác và xử trí được các tương tác thuốc xảy ra trong điều trị.	CLO2, CLO3.	[1] [2]	1. Thuyết trình ngắn kèm câu hỏi và kiểm tra nội dung thông tin lý thuyết đã học. 2. Giải quyết vấn đề. 3. Quan sát 4. Vấn đáp	1. Nghe, trả lời, ghi chép 2. Tiến hành tra cứu tương tác thuốc 3. Viết báo cáo 4. Tự học như mục 6.2	Không
Buổi 6 (4 tiết/buổi)	Báo cáo ADR trên tình huống lâm sàng thực tế	4/0/0 /4	Xử trí được các ADR của thuốc trong điều trị.	CLO2, CLO3.	[1] [2]	1. Thuyết trình ngắn kèm câu hỏi và kiểm tra nội dung thông tin lý thuyết đã học. 2. Giải quyết vấn đề. 3. Quan sát 4. Vấn đáp	1. Nghe, trả lời, ghi chép 2. Tiến hành tra cứu tương tác thuốc 3. Viết báo cáo 4. Tự học như mục 6.2	Không
Buổi 7 (4 tiết/buổi)	Tư vấn sử dụng một số dụng cụ đặc biệt	4/0/0 /4	Hướng dẫn được việc sử dụng đúng cách một số dụng cụ và dạng bào	CLO2, CLO3.	[1] [3]	1. Thuyết trình có giải thích, minh họa. 2. Quan sát. 3. Vấn đáp	1. Nghe, ghi chép. 2. Thực hiện thao tác. 3. Báo cáo 4. Tự học	Không

Tuần/ Buổi (.... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài TH/LS (chương)	Số tiết (TH/L S/ KT/ Tự học)	CĐR của bài TH/LS (chương)	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Trang thiết bị quy chiếu ở bảng 6.1.3	PP giảng dạy đạt CĐR	Hoạt động học của người học	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.2.1)
			chế đặc biệt				như mục 6.2	
Buổi 8 (2 tiết/buổi)	Tính toán các thông số cơ bản trong sử dụng thuốc	2/0/0 /2	Hướng dẫn vận dụng được giá trị của một số thông số cơ bản trong sử dụng thuốc.	CLO2, CLO3.	[1] [2]	1. Thuyết trình ngắn kèm câu hỏi và kiểm tra nội dung thông tin lý thuyết đã học. 2. Giải quyết vấn đề. 3. Quan sát 4. Vấn đáp	1. Nghe, trả lời, ghi chép 2. Thực hành theo nội dung bài thực hành 3. Viết báo cáo 4. Tự học như mục 6.2	Không
Thi hết thực hành		4,0 tiết						KTTH

9. Phương pháp đánh giá học phần

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric:

Rubric 1. Đánh giá bài kiểm tra/bài tập lớn

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Chuẩn đầu ra của Học phần	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			8.5-10 điểm	7.0-8.4 điểm	5.5- 6.9 điểm	4.0-5.4 điểm	0 – 3.9 điểm	
Kiến thức theo nội dung câu hỏi của bài kiểm tra/bài	90%	CLO 1	Đáp ứng 85% trở lên các tiêu mục theo đáp án	Đáp ứng từ 70% đến 84% trở lên các tiêu mục theo đáp án	Đáp ứng từ 55% đến 69% trở lên các tiêu mục theo đáp án	Đáp ứng từ 40% đến 54% trở lên các tiêu mục theo đáp án	Không điễn đạt được; thiếu thông tin; thiếu dẫn liệu	100%

tập lớn								
Hình thức trình bày	10%		Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp, sạch sẽ; Bố cục chặt chẽ, mạch lạc	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp; Bố cục tương đối chặt chẽ	Chữ viết đọc được; Bố cục chưa chặt chẽ	Chữ viết xấu, khó đọc; Bố cục không rõ ràng	Cầu thả; Không có bố cục cụ thể	

Rubric 2. Đánh giá bài thực hành

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Chuẩn đầu ra của Học phần	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			8.5-10 điểm	7.0-8.4 điểm	5.5- 6.9 điểm	4.0-5.4 điểm	0 – 3.9 điểm	
Thao tác dụng cụ, kỹ năng tra cứu và thu thập số liệu	40%	CLO 2	Thực hiện đúng các bước thực hành, gọn gàng và nhanh, thu thập được số liệu chính xác	Thực hiện đúng các bước thực hành, thu thập được số liệu chính xác nhưng thao tác lúng túng và chậm	Thực hiện đúng các bước thực hành, thu thập được số liệu khá chính xác	Thực hiện chưa đúng các bước thực hành, thu thập được số liệu chưa chính xác	Không thu thập được số liệu	100%
Kết quả	40%		Đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu đúng và có nhận xét đầy đủ, thấu đáo	Đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu đúng, nhưng nhận xét chưa đầy đủ, chưa thấu đáo	Đầy đủ số liệu nhưng chưa có xử lý số liệu	Chưa đầy đủ số liệu, xử lý số liệu đúng và có nhận xét	Chưa đầy đủ số liệu, chưa có xử lý số liệu	
Câu trả lời	20%		Trả lời đúng ≥ 85 % lượng câu hỏi	Trả lời đúng 70 - < 85 % lượng câu hỏi	Trả lời đúng 55 - <70 % lượng câu hỏi	Trả lời đúng 50 - <55 % lượng câu hỏi	Trả lời đúng dưới 40 % lượng câu hỏi	

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	CDR của học phần/mô đun (CLO)	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Thực hành	30%	Kết thúc thực hành	Thi TH	100%	Rubric 2	CLO2 CLO3	Theo Rubric
Lý thuyết	10%	Điểm kiểm tra	Điểm kiểm tra thường xuyên	100%	Rubric 1	CLO 1	Theo Rubric
	60%	Thi kết thúc học phần	Thi trắc nghiệm	100%	Không	CLO1	Theo kết cấu đề thi

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá lý thuyết

- Phần thi lý thuyết: Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính

Thời gian: 20 phút ;

Tổng số câu: 50

Chuẩn đầu ra học phần/mô đun	Trọng số	Tổng số câu hỏi	Số câu hỏi bậc 1	Số câu hỏi bậc 2	Số câu hỏi bậc 3
CLO1	100%	50	13	24	13
Tổng	100%	50	13	24	13

Bậc 1: Tái hiện (Nhớ)

Bậc 2: Tái tạo (Hiểu, Áp dụng)

Bậc 3: Lập luận sáng tạo (Phân tích, Tổng hợp, Đánh giá, Sáng tạo)

- Phần thi thực hành lâm sàng: Rubric 2

Điểm thi thực hành được tính theo thang điểm 10.

9.5. Điểm học phần/ mô đun

Điểm học phần là điểm trung bình chung theo trọng số tương ứng của Điểm lý thuyết và Điểm thực hành theo bảng 9.3.1

Điểm đánh giá kết thúc học phần được tính theo Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo học chế tín chỉ cho các chương trình đại học tại Học viện Y – Dược học cổ truyền Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 975/QĐ-HVYDHCTVN ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam.

Điểm đánh giá kết thúc học phần = (Điểm tổng kết kiểm tra phần thực hành lâm sàng * 0.3 + Điểm tổng kết thi phần lý thuyết * 0.6 + Điểm đánh giá thường xuyên * 0.1

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính (TLC)

Bộ Y tế (2006), *Dược lâm sàng*, NXB Y học, Hà Nội.

10.2. Tài liệu tham khảo (TLTK)

1. Bộ Y tế (2019), *Dược điển Việt Nam V*, NXB Y học, Hà Nội
2. Bộ Y tế (2019), *Dược thư quốc gia Việt Nam*, NXB Y học, Hà Nội.
3. Bộ Y tế (2003), *Dược lâm sàng*, NXB Y học, Hà Nội.

11. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ môn.
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.
- ✓ Sinh viên thực hiện đầy đủ và trung thực các nhiệm vụ học tập, kiểm tra, đánh giá theo Đề cương chi tiết học phần và hướng dẫn của giảng viên giảng dạy học phần.

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm
PHỤ TRÁCH BỘ MÔN
(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/ tháng/ năm</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/ tháng/ năm</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG THAM KHẢO CHI TIẾT HỌC PHẦN CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH

Trình độ đào tạo: Đại học, Ngành: Y học cổ truyền, Mã số đào tạo: 7720115

1. Thông tin tổng quát về học phần/ mô đun

- Tên học phần/ mô đun: Chẩn Đoán Hình Ảnh
- * Tiếng Việt: Chẩn Đoán Hình Ảnh
- * Tiếng Anh: Diagnostic Imaging
- Mã học phần/ mô đun: MEDI2102
- Số tín chỉ: 1,0 LT/1,0 TH/LS
- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 100 tiết
 - + Lý thuyết: 15 tiết
 - + Thực hành/ Lâm sàng/Seminar: 30 tiết
 - + Kiểm tra, đánh giá: 10 tiết (thi LT + thi LS)
 - + Thời gian tự học: 45 tiết
- Đối tượng học (năm thứ): Sinh viên năm thứ 2
- Vị trí của học phần/ mô đun trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương ☐		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp ☐				
		Kiến thức cơ sở ngành ☐		Kiến thức ngành ☐		Thực tập và khóa luận tốt nghiệp ☐
Bắt buộc X	Tự chọn ☐	Bắt buộc X	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	

- Điều kiện tham gia học phần:
 - + Học phần tiên quyết: Không
 - + Học phần học trước: Giải Phẫu, Sinh lý, Sinh Lý bệnh, Tiền Lâm sàng Nội
 - + Học phần song hành: Không
- Đơn vị phụ trách học phần/mô đun: Bộ Môn Chẩn Đoán Hình Ảnh

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Bộ môn	Email
1	PGS.TS.Hoàng Đình Âu	0985375589	Chẩn Đoán Hình Ảnh	
2	BSCCKII.Trần Đăng Khoa	0912023295	Chẩn Đoán Hình Ảnh	
3	BSCCKII.Phạm Văn Thương	0905196111	Chẩn Đoán Hình Ảnh	
4	ThS.Phạm Thị Minh	0914761878	Chẩn Đoán Hình Ảnh	
5	ThS.Quang Ngọc Khuê	0989432828	Chẩn Đoán Hình Ảnh	
6	TS.Vũ Duy Lâm	0913236952	Chẩn Đoán Hình Ảnh	
7	TS.Trần Phan Ninh	0982345486	Chẩn Đoán Hình Ảnh	
8	TS.Trần Văn Ngọc	0986357968	Chẩn Đoán Hình Ảnh	

9	ThS.Trần Thị Thanh Thanh		Chẩn Đoán Hình Ảnh	
10	ThS.Vũ Trọng Huy		Chẩn Đoán Hình Ảnh	
11	TS.Nguyễn Thị Thanh Phượng		Chẩn Đoán Hình Ảnh	
12	BSCCKII.Nguyễn Hồng Long		Chẩn Đoán Hình Ảnh	
13	TS.Lê Thị Khánh Tâm		Chẩn Đoán Hình Ảnh	
14	TS.Bùi Long		Chẩn Đoán Hình Ảnh	
15	TS.Nguyễn Thế Anh		Chẩn Đoán Hình Ảnh	
16	TS.Nguyễn Ngọc Cương		Chẩn Đoán Hình Ảnh	
17	BSCCKII.Trương Thị Thanh		Chẩn Đoán Hình Ảnh	
18	ThS.Phạm Xuân Thành		Chẩn Đoán Hình Ảnh	
19	ThS.Hoàng Minh Tú		Chẩn Đoán Hình Ảnh	
20	ThS.Đinh Văn Thư		Chẩn Đoán Hình Ảnh	
21	ThS.Triệu Quốc Tính		Chẩn Đoán Hình Ảnh	
22	ThS.Vũ Thị Dung		Chẩn Đoán Hình Ảnh	
23	ThS.Đỗ Thị Kim Thùy		Chẩn Đoán Hình Ảnh	
24	ThS.Nguyễn Văn Công		Chẩn Đoán Hình Ảnh	
25	ThS.Nguyễn Thùy Trang		Chẩn Đoán Hình Ảnh	
26	ThS.Nguyễn Thanh Vân Anh		Chẩn Đoán Hình Ảnh	
27	ThS.Nguyễn Thu Lan		Chẩn Đoán Hình Ảnh	

3. Mục tiêu của học phần/ mô đun (ký hiệu: MT)

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Ký hiệu Mục tiêu	Nội dung MT HP
MT HP1	Phân biệt được đặc điểm hình ảnh bệnh lý của các cơ quan thuộc bộ máy tim mạch-lồng ngực, hô hấp, cơ xương khớp, ống tiêu hóa, tiết niệu trên hình ảnh X quang quy ước, siêu âm,cắt lớp vi tính và cộng hưởng từ.
MT HP2	Phân tích và biện luận hướng tới chẩn đoán được bệnh lý của các cơ quan thuộc bộ máy tim mạch-lồng ngực, hô hấp, cơ xương khớp, ống tiêu hóa, tiết niệu trên hình ảnh X quang quy ước, siêu âm,cắt lớp vi tính và cộng hưởng từ.
MT HP3	Nhận thức được việc nắm vững những kiến thức cơ bản về các bệnh lý trên chẩn đoán hình ảnh rất quan trọng trong việc học tập chuyên ngành.

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	1	2	3	4	5	6
MT HP1	3	3				
MT HP2	3	3				
MT HP3					3	

1 – Mức đóng góp ít; 2 – Mức đóng góp vừa ; 3 – Mức đóng góp nhiều

4. Chuẩn đầu ra (CĐR) của học phần/ mô đun (ký hiệu: CLO)

Sau khi học xong học phần, người học có thể:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun

Ký hiệu CĐR	Nội dung CĐR HP (CLO)
CLO1	Phân biệt được đặc điểm hình ảnh bệnh lý của các cơ quan thuộc bộ máy tim mạch-lồng ngực, hô hấp, cơ xương khớp, ống tiêu hóa, tiết niệu trên hình ảnh X quang quy ước, siêu âm, cắt lớp vi tính và cộng hưởng từ.
CLO2	Phân tích và biện luận hướng tới chẩn đoán được bệnh lý của các cơ quan thuộc bộ máy tim mạch-lồng ngực, hô hấp, cơ xương khớp, ống tiêu hóa, tiết niệu trên hình ảnh X quang quy ước, siêu âm, cắt lớp vi tính và cộng hưởng từ
CLO3	Kỹ năng đọc, tóm tắt các thông tin trong bài học, vận dụng kiến thức bài học để thảo luận, phản biện
CLO4	Nhận thức được việc nắm vững những kiến thức cơ bản về các bệnh lý trên chẩn đoán hình ảnh rất quan trọng trong việc học tập chuyên ngành
CLO5	Rèn luyện ý thức trách nhiệm, tinh thần nỗ lực cá nhân và hợp tác trong học tập.

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

1 – Thấp; 2 – Trung bình ; 3 – Cao

Bảng 5.1. Mối liên hệ của CĐR HP (CLO) đến CĐR của CTĐT (PLO)

CLO	PLO						
	PLO 1	PLO3	PLO4	PLO5	PLO7	PLO12	PLO14
CLO 1	3						
CLO2	3						
CLO 3		3	3	3			
CLO 4					3		
CLO 5						3	3

6. Yêu cầu của học phần/ mô đun

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần/ mô đun:

6.1.1. Lý thuyết: Giáo trình, tài liệu tham khảo như mục phần danh mục tham khảo theo phụ lục

Máy chiếu, loa, mic, bảng, phấn...

6.1.2. Thực hành: Bệnh viện, Khoa thuộc bệnh viện đạt tiêu chuẩn Bệnh viện thực hành theo nghị định 111/2017/NĐ- CP.

Bảng 6.1.2. Cơ sở vật chất giảng dạy của HP

STT	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ thực hành
1	Phòng học thực hành có đèn đọc phim XQ, đọc Phim CT-Scanner, MRI.
2	Máy Chiếu
3	Máy Siêu Âm tại Khoa Chẩn Đoán Hình Ảnh

6.1.3. Lâm Sàng: Không

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

6.2.1. Dự trên lớp (giảng đường/phòng thí nghiệm/bệnh viện/cơ sở thực tập):

- Sinh viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học theo quy định của Học viện; Nghe giảng, nghe hướng dẫn học tập và thực hiện nghiêm túc các hoạt động học tập theo yêu cầu của giảng viên. Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.
- Phiếu nhận xét quá trình thực tập

6.2.2. Bài tập: Không

6.2.3. Tự học:

Nghiên cứu kỹ Đề cương chi tiết học phần để chủ động đọc giáo trình, đọc tài liệu tham khảo, chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên.

Lý thuyết:

Bài	Nội dung	Mục tiêu
Bài 1: Chẩn đoán hình ảnh cơ xương khớp	1. Các phương pháp CDHA cơ xương khớp 2. Giải phẫu các bộ phận cơ xương khớp của cơ thể trên chẩn đoán hình ảnh 3. CDHA bệnh lý thoái hóa cột sống - đĩa đệm 3. CDHA chấn thương cột sống 4. Chẩn đoán hình ảnh một số u trong ống sống hay gặp	1. Trình bày được các phương pháp CDHA cơ xương khớp 2. Trình bày được giải phẫu cột sống trên CDHA 3. Trình bày được một số bệnh lý thuộc cơ xương khớp hay gặp

Bài 2: Chẩn Đoán Hình Ảnh Tim mạch, lồng ngực	1. Các phương pháp CDHA tim mạch- lồng ngực 2. Giải phẫu tim mạch-lồng ngực trên chẩn đoán hình ảnh 3. Một số bệnh lý lồng ngực hay gặp 4. Một số bệnh lý tim- mạch máu hay gặp	1. Trình bày được các phương pháp CDHA tim mạch- lồng ngực 2. Trình bày được giải phẫu tim mạch- lồng ngực trên CDHA 3. Trình bày được một số bệnh lý tim mạch-lồng ngực hay gặp
Bài 3: Chẩn đoán hình ảnh tiêu hóa, sinh dục	1. Các phương pháp CDHA tiêu hóa, sinh dục 2. Giải phẫu ống tiêu hóa, hệ sinh dục trên CDHA 3. Chẩn đoán hình ảnh một số bệnh lý gan tiêu hóa, sinh dục hay gặp	1. Trình bày được các phương pháp CDHA tiêu hóa, sinh dục 2. Trình bày được giải phẫu tiêu hóa, sinh dục trên CDHA 3. Trình bày được một số bệnh lý thuộc ống tiêu hóa, hệ sinh dục hay gặp
Bài 4: Chẩn đoán hình ảnh tiết niệu	1. Các phương pháp thăm khám hình ảnh hệ tiết niệu. 2. Giải phẫu hệ tiết niệu trên chẩn đoán hình ảnh 3. Chẩn đoán hình ảnh một số dấu hiệu bệnh lý hệ tiết niệu hay gặp 4. Chẩn đoán hình ảnh cấp cứu hệ tiết niệu	1. Trình bày được các phương pháp CDHA thăm khám hệ tiết niệu 2. Trình bày được giải phẫu hệ tiết niệu trên CDHA 3. Trình bày được một số dấu hiệu bệnh lý hệ tiết niệu hay gặp

Thực hành:

TT	Tên chủ đề/ bài học
1	Bài 1: Đọc phim XQ xương khớp
2	Bài 2: Siêu âm ổ bụng- phụ khoa
3	Bài 3: Đọc phim XQ tim mạch,lồng ngực
4	Bài 4: Đọc phim hệ tiết niệu

6.2.4. Điều kiện dự thi kết thúc học phần/mô đun:

Số tiết tham dự trên lớp tối thiểu đạt 80 %; các buổi học thực hành phải đạt 100% số buổi có mặt tham gia. Tham dự 100% các buổi kiểm tra.

7. Mô tả chung học phần/ mô đun

Học phần này đề cập đến những kiến thức cơ bản về các phương pháp chẩn đoán, đặc điểm hình ảnh bệnh lý của các cơ quan thuộc bộ máy tim mạch-lồng ngực, hô hấp, cơ xương khớp, ống tiêu hóa, tiết niệu trên các phương tiện chẩn đoán hình ảnh

Kỳ vọng sinh viên trong quá trình học sẽ tiếp thu được kiến thức cơ bản về chẩn đoán hình ảnh để áp dụng trong chuyên ngành y cổ truyền.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần/ mô đun, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (LT/ KT/ Tự học)	CĐR của bài học (chương)/ chủ đề	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CĐR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Chẩn Đoán Hình Ảnh Cơ Xương Khớp	3/0/7	-Trình bày được các phương pháp CĐHA cơ xương khớp. -Trình bày được Giải phẫu các bộ phận cơ xương khớp của cơ thể trên CĐHA -CĐHA bệnh lý liên quan thoái hóa cột sống, đĩa đệm. -CĐHA chấn thương cột sống. -Chẩn đoán hình ảnh 1 số U trong cột sống thường gặp.	CLO1, CLO2	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	
2	Chẩn Đoán Hình Ảnh Tim Mạch,	4/0/8	-Các phương pháp CĐHA tim mạch, lồng ngực	CLO1, CLO2, CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực	1.Tự học: như mục 6.2.3	Điểm thường xuyên

	Lồng Ngực		hay sử dụng trên lâm sàng. -Trình bày được giải phẫu tim mạch, lồng ngực trên CDHA. -Một số bệnh lý lồng ngực hay gặp trên lâm sàng. -Một số bệnh lý Tim-mạch máu hay gặp trên lâm sàng.		hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	
3	Chẩn Đoán Hình Ảnh Tiêu Hóa, Hệ Sinh dục.	4/0/8	-Trình bày được các phương pháp CDHA Tiêu hóa, Hệ sinh dục. -Trình bày được Giải phẫu ống tiêu hóa, hệ sinh dục trên CDHA. -Chẩn Đoán Hình Ảnh ứng dụng 1 số bệnh lý tiêu hóa, sinh dục thường gặp trên lâm sàng.	CLO1, CLO2, CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	Điểm thường xuyên
4	Chẩn Đoán Hình Ảnh Tiết Niệu	4/0/7	-Trình bày được các phương pháp thăm khám hình ảnh hệ tiết niệu. -Trình bày được giải phẫu hệ tiết niệu trên chẩn đoán hình ảnh. -Chẩn đoán hình ảnh 1 số dấu hiệu bệnh lý tiết niệu thường gặp trên lâm sàng.	CLO1, CLO2	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi.	Điểm thường xuyên

			-Trình bày được 1 số phương pháp chẩn đoán hình ảnh cấp cứu hệ tiết niệu trên lâm sàng.				

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.2.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tu ần/ Bu ổi (tiết/ b)	Các nội dung cơ bản của bài TH/LS (chương)	Số tiết (TH/LS/ KT/ Tự học)	CĐR của bài TH/LS (chương)	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Trang thiết bị quy chiếu ở bảng 6.1.3	PP giảng dạy đạt CĐR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.2.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đọc tiêu bản phim X-Quang xương khớp	7/0/10	-Nhận biết được tổn thương cơ bản trên phim X- Quang quan sát được. -Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3, CLO5	-Đèn đọc phim X- Quang -Máy chiếu	-Đọc tiêu bản phim chụp trên hệ thống chuyên dụng	-Quan sát, nhận định -Thảo luận, nhận xét, đánh giá	
2	Đọc tiêu bản phim chụp X- Quang tim mạch, lồng ngực.	8/0/15	-Nhận biết được tổn thương cơ bản trên phim X- Quang quan sát được. -Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3, CLO5	-Đèn đọc phim X- Quang -Máy chiếu	-Đọc tiêu bản phim chụp trên hệ thống chuyên dụng	-Quan sát, nhận định -Thảo luận, nhận xét, đánh giá trình	Điểm thường xuyên

							diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	
3	Siêu âm Ổ bụng- Phụ Khoa	8/0/10	-Nhận biết được hình ảnh trên siêu âm ổ bụng, phụ khoa. Những hình ảnh bình thường và hình ảnh bệnh lý thường gặp. -Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3, CLO4, CLO5	-Máy Siêu âm Chuyên dụng -Máy Chiếu tiêu bản hình ảnh Siêu Âm thu được trực tiếp trên bệnh nhân.	-Đọc tiêu bản phim chụp trên hệ thống chuyên dụng	-Quan sát, nhận định -Thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
4	Đọc phim Hệ tiết niệu	7/0/10	-Nhận biết được tổn thương cơ bản trên phim X- Quang quan sát được. -Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3, CLO5	-Đèn đọc phim X- Quang -Máy chiếu	-Đọc tiêu bản phim chụp trên hệ thống chuyên dụng	-Quan sát, nhận định -Thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
5	Thi thực hành	0/5/0		CLO3, CLO4, CLO5				Điểm thi TH

9. Phương pháp đánh giá học phần

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric:

Rubric 1:

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Đi học <2 buổi.	Đi học <3 buổi, đi muộn 1 buổi	Đi học <3 buổi, không đi muộn	Đi học <4 buổi, không đi muộn	Đi học đủ 4 buổi	20%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	40%
Test chuẩn bị bài, làm việc nhóm	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (0 - 3.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (4 – 5.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (5.5 – 6.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (7 – 8.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (8.5 – 10)	40%

Rubric 2:

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Đi học không đầy đủ	Đi học đầy đủ, đôi khi đi học muộn.	Đi học đầy đủ, không đi muộn.	Đi học đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tương tốt các quy định.	Đi học đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tốt các quy định.	10%
Chỉ tiêu LS	Đọc và quan sát tiêu bản phim chụp	Đọc và quan sát tiêu bản phim chụp 2 Phim/ tuần	Đọc và quan sát tiêu bản phim chụp 3-4 Phim/	Đọc và quan sát tiêu bản phim chụp 4-5 Phim/ tuần	Đọc và quan sát tiêu bản phim chụp > 5 Phim/ tuần	20%

	< 2 Phim/ tuần		tuần			
Chuẩn bị BA, báo cáo BA giảng	(0-3.9)	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)	20%
Làm việc độc lập	Không tự ra quyết định	Ra quyết định không phù hợp	Ra quyết định được (<70%).	Ra quyết định đúng (<90%).	Ra quyết định đúng và bảo vệ được quyết định của mình	20%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	30%

Rubric 3:

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuẩn bị tiêu bản Phim chụp	Không đầy đủ thành phần theo hướng dẫn	Đủ thành phần nhưng sơ sài	Đủ thành phần, tương đối chi tiết	Đủ thành phần, khá chi tiết, tương đối chính xác	Đủ thành phần, chi tiết, chính xác	30%
Thực hiện đọc tiêu bản phim trên hệ thống chuyên dụng	Không thực hiện được	Thực hiện được nhưng cần sự hướng dẫn của giảng viên	Tự thực hiện được	Thực hiện tương đối thành thạo	Thực hiện thành thạo	30%
Vấn đáp	Không trả lời được 4 câu hỏi vấn đáp	Chỉ trả lời được 1 câu	Chỉ trả lời được 2 câu	Trả lời được 3 câu	Trả lời được 4 câu tự tin, dứt khoát	40%

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm kiểm tra thường xuyên	10%	Lý thuyết	Điểm thường xuyên	50%	Rubric 1	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5	Trung bình Rubric theo bài
		Thực hành		50%	Rubric 2		
Điểm thực hành	30%	Thi thực hành	Thi thực hành	100%	Rubric 3	CLO3 CLO4 CLO5	Theo rubric
Điểm thi kết thúc học phần	60%	Thi Tự luận	Thi lý thuyết	100%	Không	CLO1 CLO2	Theo Ngân hàng Câu hỏi máy tính

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

- Phần thi lý thuyết: Thi tự luận theo Ngân hàng câu hỏi máy tính

Thời gian: 90 phút ;

Tổng số câu: 03

Chuẩn đầu ra học phần/mô đun	Trọng số	Tổng số câu hỏi	Số câu hỏi bậc 1	Số câu hỏi Bậc 2		Số câu hỏi bậc 3
				2.1	2.2	
CLO1	40 %	1	1	0	0	0
CLO2	60 %	2	0	1	1	0
Tổng	100%	3	1	1	1	0

Bậc 1: Tái hiện (Nhớ)

Bậc 2: Tái tạo (2.1: Hiểu, 2.2: Áp dụng)

Bậc 3: Lập luận sáng tạo (Phân tích, Tổng hợp, Đánh giá, Sáng tạo)

Điểm thi lý thuyết được tính theo thang điểm 10.

- Phần thi thực hành lâm sàng: Rubric 3

Điểm thi thực hành lâm sàng được tính theo thang điểm 10.

9.5. Điểm học phần/ mô đun

- Điểm đánh giá kết thúc học phần = (Lý thuyết x 2 + Thực hành)/3

10. Tài liệu học tập

1. Chẩn đoán hình ảnh bộ máy tiết niệu, 2002, Nhà xuất bản Y học.
2. Chẩn đoán hình ảnh chấn thương bụng. 2010. Nhà xuất bản y học.

3. Phạm Ngọc Hoa, Lê văn Phước (2008) “CT ngực”. Nhà xuất bản Y học
4. Monnier, Tubiana (1990) “ Radiodiagnostic”, Masson
5. Robert G, Fraser M.D, F.R.C.P (2015). “Diagnosis of diseases of the chest”, W.B. Saunders company
6. pumonary disease” 7th Ed, Lippincott – William & Wilkins philadelphia
7. CT and MR imaging of the whole body. John R.Haaga ; Charles F.Lanzeri ; Robert C. Gilkeson. Mosbay, 2002
8. Abdominal-pelvic MRI ; Richard C . Semelka, M.D. , Wiley-liss 2006
9. Diagnostic imaging abdomen. Federle Jeffrey, 2004.
10. Diagnostic Imaging head and neck, H. Ric Harnsberger, Amirsys 2004
11. Diagnostic imaging brain, Anne G. Osborn, Amirsys, 2004
12. Imaging of the Musculoskeletal System. Nhà xuất bản Elsevier, 2008.

11. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ mô đun.
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được phê duyệt.
- ✓ Người học thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được phê duyệt.

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm
BỘ MÔN/MÔ ĐUN
(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
DINH DƯỠNG VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM

Trình độ đào tạo: Đại học. Ngành: Y khoa. Mã số đào tạo: 7720101

1. Thông tin tổng quát về học phần/ mô đun

- Tên học phần/ mô đun:
- * Tiếng Việt: Dinh dưỡng – An toàn thực phẩm
- * Tiếng Anh: Nutrition and food safety
- Mã học phần/ mô đun: MEDI2101
- Số tín chỉ: 2
- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 100 tiết
 - + Lý thuyết: 15 tiết
 - + Thực hành/ Lâm sàng: 30 tiết
 - + Bài tập: 0 tiết
 - + Thảo luận, hoạt động nhóm: 0 tiết
 - + Kiểm tra: 5 tiết
 - + Thời gian tự học: 50 tiết
- Đối tượng học (năm thứ): 2
- Vị trí của học phần/ mô đun trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương 		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp						Thực tập và khóa luận tốt nghiệp
		Kiến thức cơ sở khối ngành 		Kiến thức cơ sở ngành 		Kiến thức ngành X		
Bắt buộc 	Tự chọn 	Bắt buộc 	Tự chọn 	Bắt buộc 	Tự chọn 	Bắt buộc X	Tự chọn 	

- Điều kiện tham gia học phần:
 - + Học phần tiên quyết (đã học và thi đạt yêu cầu): 0
 - + Học phần học trước (đã học): Modul Y cơ sở 1, Modul Y cơ sở 2
 - + Học phần song hành: 0
- Đơn vị phụ trách học phần/mô đun: Bộ môn Dinh dưỡng & An toàn thực phẩm

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Bộ môn	Email
1	TS.BS Nguyễn Trọng Hưng	0912187523	DD&ATTP	nguyentronghung9602@yahoo.com
2.	TS Bùi Thị Mai Hương	0916602816	DD&ATTP	buimaihuong_73@yahoo.com
3.	ThS Phạm Thị Miên	0973507360	DD&ATTP	Phammien89@gmail.com

3. Mục tiêu của học phần/ mô đun (ký hiệu: MT)

Sinh viên học xong học phần này đạt được các mục tiêu kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đạo đức, năng lực tự chủ và trách nhiệm sau:

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Ký hiệu Mục tiêu	Nội dung MT HP
MT HP1	Vận dụng được các kiến thức về Dinh dưỡng & ATTP, đánh giá được tình trạng dinh dưỡng, nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng để chẩn đoán và điều trị một số bệnh liên quan đến Dinh dưỡng.
MT HP2	Thực hiện được các quy trình xây dựng khẩu phần và chế độ dinh dưỡng cho các đối tượng trên cộng đồng và người bệnh.
MT HP3	Giao tiếp hiệu quả với cộng đồng, người bệnh dựa trên các tiếp cận về văn hóa, tập quán ăn uống, học vấn, điều kiện kinh tế-xã hội trong quá trình thực hiện các nghiên cứu và can thiệp cải thiện dinh dưỡng, an toàn thực phẩm.

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	1	2	3	4	5	6
MT HP1	3	2		2		
MT HP2	3	3				
MT HP3					3	

1 – Mức đóng góp ít; 2 – Mức đóng góp vừa ; 3 – Mức đóng góp nhiều

4. Chuẩn đầu ra (CDR) của học phần (ký hiệu: CLO)

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun

Ký hiệu CDR	Nội dung CDR HP (CLO)
CLO1	Trình bày và giải thích được tầm quan trọng và vai trò của công tác Dinh dưỡng và ATTP trong thực hành y khoa.
CLO2	Chẩn đoán, điều trị, tư vấn được một số bệnh thường gặp liên quan đến Dinh dưỡng & ATTP theo YHHĐ và YHCT kết hợp với YHHĐ.
CLO3	Thực hiện được các kỹ thuật và xây dựng được khẩu phần và chế độ dinh dưỡng cho các đối tượng trên cộng đồng và người bệnh.
CLO4	Có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, tự định hướng, chủ động cập nhật kiến thức chuyên môn và có thể bảo vệ quan điểm cá nhân

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

Mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ modun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO) được xác định cụ thể:

- 1 – CLO có đóng góp ít vào PLO
- 2 – CLO có đóng góp vừa vào PLO
- 3 – CLO có đóng góp nhiều vào PLO

Chú thích: 3, 2, 1 phụ thuộc vào mức hỗ trợ của CLO đối với PLO ở mức bắt đầu (1) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...(2) hay mức thuần thục (3)

Bảng 5.1. Mối liên hệ của CDR HP (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)

PLO	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
CLO 1		2	2	2	2										
CLO 2			3		3			2							
CLO 3			2	3											
CLO 4							3			1				2	1

6. Yêu cầu của học phần/ mô đun

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần: Lý thuyết: Máy chiếu, loa, mic...

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

6.2.1. Dự trên lớp

- Sinh viên phải có giáo trình.

- Sinh viên có trách nhiệm tham gia đầy đủ các buổi học và các hoạt động học tập tại lớp;

Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý

- Thực hành: Thực hiện đầy đủ các bài thực hành. Đọc trước nội dung liên quan đến phần thực hành.

6.2.3. Tự học:

*Lý thuyết:

Bài 1: Dinh dưỡng, ăn uống sức khỏe và bệnh tật: Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK)

Bài 2: Vai trò và nhu cầu của các chất dinh dưỡng: Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK)

Bài 3: Giá trị dinh dưỡng của các nhóm thực phẩm và xây dựng chế độ ăn dựa vào Tháp dinh dưỡng hợp lý cho các nhóm đối tượng. Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK)

Bài 4: Các phương pháp đánh giá dinh dưỡng ở cộng đồng: Đọc TLC và TLTK 1, 2. Thảo luận nhóm để giải quyết tình huống được giao, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

Tình huống:

Vợ chồng chị Hương có một bé trai 5 tháng tuổi, hiện tại cháu có cân nặng là 9,5kg, cao 70cm; vợ chồng chị Hương có kinh tế ổn định lại là con đầu nên họ cũng dành nhiều thời gian chăm sóc con và rất chiều con. Theo họ, cháu bé vẫn khỏe mạnh, ăn uống tốt, song họ lại sợ bé béo phì. Cả hai vợ chồng chị Hương đều là những người bình thường, chị Hương có chiều cao 158 cm, nặng 53kg, chồng của chị cao 168cm nặng 65kg.

Câu hỏi:

Đánh giá theo chỉ số nhân trắc, dựa vào quần thể tham khảo NCHS, bé trai con chị Hương có tình trạng dinh dưỡng như thế nào?

Hai vợ chồng chị Hương có phải là người có tình trạng dinh dưỡng bình thường tính theo BMI ?

Bài 5: Các vấn đề dinh dưỡng cộng đồng: Suy dinh dưỡng và thiếu vi chất dinh dưỡng thừa cân/béo phì và các bệnh không lây liên quan tới dinh dưỡng. Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK)

Bài 6: Các nguyên tắc dinh dưỡng điều trị, quy trình can thiệp, chăm sóc dinh dưỡng ở bệnh viện. Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK)

Bài 7: Đánh giá tình trạng dinh dưỡng người bệnh. Đọc TLC và TLTK 1, 2. Thảo luận nhóm để giải quyết tình huống được giao, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

Tình huống:

Một bé gái sinh vào ngày 12 tháng 5 năm 2016, hiện tại cân nặng đo được là 8,7kg, chiều cao 85,4cm. Biết rằng ngày đo trẻ là 09 tháng 6 năm 2016.

Câu hỏi: Tính tuổi của đứa trẻ này? Nhận định tình trạng dinh dưỡng của trẻ?

Bài 8: Nguyên tắc xây dựng khẩu phần, thực đơn theo chế độ tiết chế dinh dưỡng cho người bệnh. Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK)

Bài 9: Chế độ ăn điều trị một số bệnh: suy dinh dưỡng nặng, đái tháo đường, tăng huyết áp, ung thư. Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK)

Bài 10: Các bệnh do thực phẩm gây ra, ngộ độc thực phẩm và cách phòng chống. Đọc TLC và TLTK 1, 2. Thảo luận nhóm để giải quyết tình huống được giao, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

Tình huống:

Vợ chồng Tuấn được mời tham gia vào một buổi tiệc của bạn bè. Tuấn và vợ góp vui bữa tiệc bằng một món ăn tự chuẩn bị mang đến bữa tiệc. Họ nấu món thịt bò sốt vang rất bài bản, cẩn thận và hoàn thành xong nó lúc 13h chiều. Họ lái xe đến buổi tiệc và bày món ăn trên bàn lúc 15h chiều. Buổi tiệc dự kiến lúc 16h, nhưng mọi người trò chuyện và chỉ chính thức bắt đầu lúc 18h tối. Tuấn ăn món thịt bò sốt vang nhưng vợ anh ta không ăn. Ngoài ra anh ta còn ăn thêm salad, bánh mỳ bơ tỏi và các món tráng miệng ngọt với nước dừa hấp. Họ về nhà lúc 23h đêm và đi ngủ. Khoảng 2h sáng, Tuấn đau bụng và tiêu chảy dữ dội suốt 3h sau đó. Gần sáng tiêu chảy giảm dần và Tuấn cảm thấy khỏe hơn. Sau khi ăn sáng nhẹ thì Tuấn cảm thấy khỏe hẳn. Vợ chồng Tuấn có gọi điện hỏi thăm mọi người thì phát hiện có 3 người cũng ăn thịt bò sốt vang có bị tiêu chảy nhẹ.

Câu hỏi:

- Đây có phải là vụ Ngộ độc thực phẩm hay không?

- Tuấn và 3 người bạn có triệu chứng tiêu chảy nhẹ đã mắc ngộ độc thực phẩm hay bệnh lây truyền qua thực phẩm? Những mối nguy nào có thể xuất hiện trong món ăn? Theo em đâu là nguyên nhân chính?

- Những lưu ý nào mà Tuấn và các bạn của anh ta đã quên khi chuẩn bị thực phẩm cho buổi tiệc?

- Cần làm gì để giảm nguy cơ mắc bệnh, nếu bạn là Tuấn?

Bài 11: Nguyên tắc và phương pháp quản lý an toàn thực phẩm của bếp ăn tập thể (bệnh viện, trường học, nơi làm việc). Đọc TLC và TLTK 1, 2. Thảo luận nhóm để giải quyết tình huống được giao, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

Tình huống:

Mỗi nhóm lựa chọn 1 loại thực phẩm. Vẽ sơ đồ chuỗi thực phẩm liên quan đến thực phẩm đã chọn sau đó liệt kê các mối nguy (tác nhân ô nhiễm) có thể gặp phải cho thực phẩm đó?

* Thực hành:

Bài 1: Tổ chức quản lý Khoa Dinh dưỡng và Quy trình quản lý và chăm sóc dinh dưỡng cho bệnh nhân: Đọc trước TLC, vẽ sơ đồ cơ cấu tổ chức, vai trò và liên quan giữa các bộ phận.

Bài 2: Thực hành cân đo các chỉ số nhân trắc, đánh giá tình trạng dinh dưỡng:

- Đọc trước TLC,

- Lập nhóm 6sv tiến hành cân đo, tính và quy đổi, đánh giá tình trạng dinh dưỡng theo đúng kỹ thuật và phương pháp điều tra.

Bài 3: Các phương pháp nuôi dưỡng người bệnh

Bài 4: Tư vấn dinh dưỡng tiết chế cho người bệnh

Bài 5: Xây dựng thực đơn cho bệnh nhân Đái Tháo Đường: - Đọc trước TLC.

- Lập thực đơn dựa trên nguyên tắc nào?

- Đề xuất mức năng lượng?

- Phân tích điểm cần lưu ý và đưa được thực đơn cụ thể.

Bài 6: Xây dựng thực đơn cho bệnh nhân Tim mạch – Cao Huyết Áp. - Đọc trước TLC.

- Lập thực đơn dựa trên nguyên tắc nào?

- Đề xuất mức năng lượng?

- Phân tích điểm cần lưu ý và đưa được thực đơn cụ thể.

Bài 7: Xây dựng thực đơn cho bệnh nhân Ung thư:

- Đọc trước TLC.

- Lập thực đơn dựa trên nguyên tắc nào?

- Đề xuất mức năng lượng?

- Phân tích điểm cần lưu ý và đưa được thực đơn cụ thể.

Bài 8: Thực hành đánh giá khẩu phần ăn

- Đọc trước TLC.

- Tính khẩu phần ăn?

- So sánh nhu cầu hàng ngày theo từng đối tượng, đưa ra kết quả đánh giá?

6.2.4. Điều kiện dự thi kết thúc học phần/mô đun:

Số tiết tham dự trên lớp tối thiểu đạt 80 %; các buổi học lâm sàng phải đạt 100% số buổi có mặt tham gia. Tham dự 100% các buổi kiểm tra.

7. Mô tả chung học phần

Dinh dưỡng – An toàn thực phẩm là môn học cung cấp những kiến thức dinh dưỡng cơ bản, dinh dưỡng cộng đồng, dinh dưỡng lâm sàng, dinh dưỡng tế bào.... từ đó giúp sinh viên hiểu được tầm quan trọng của dinh dưỡng đối với sức khỏe; nghiên cứu và lập ra những kế hoạch để can thiệp đối với những người đã và đang gặp các vấn đề về dinh dưỡng. Từ đó đưa ra giải pháp hiệu quả để khắc phục tình trạng mất cân bằng dinh dưỡng ở người bệnh, xây dựng nên chế độ ăn uống hợp lý, lành mạnh để đảm bảo sức khỏe tốt cho người bệnh.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần, liên kết nội dung chương mục với CDR

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (LT/KT/ Tự học)	CDR của bài học (chương)/ chủ đề	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
01	Dinh dưỡng, ăn uống sức khỏe và bệnh tật	1/0/2	1.Trình bày được mối liên quan giữa dinh dưỡng, ăn uống với sức khỏe và bệnh tật.	CLO1, CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	1.Tự học: 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
02	Vai trò và nhu cầu của các chất dinh dưỡng	1/0/2	Trình bày được vai trò và nhu cầu dinh dưỡng khuyến nghị của các chất sinh năng lượng, vitamin, chất khoáng và nhóm thực phẩm.	CLO1, CLO4,	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	1.Tự học: 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	
03	Giá trị dinh dưỡng của các nhóm thực phẩm và xây dựng chế độ ăn dựa vào Tháp dinh dưỡng hợp lý cho các nhóm đối tượng.	1/0/2	Trình bày và ứng dụng sử dụng tháp dinh dưỡng hợp lý cho các nhóm đối tượng.	CLO1, CLO4,	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	1.Tự học: 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	

04	Các phương pháp đánh giá dinh dưỡng ở cộng đồng	1/0/2	+Trình bày được các phương pháp đánh giá dinh dưỡng, cách tiến hành đánh giá và phân loại tình trạng dinh dưỡng bằng phương pháp nhân trắc học. + Đánh giá được tình trạng dinh dưỡng của trẻ em, người trưởng thành và người bệnh dựa trên các chỉ tiêu nhân trắc, sinh hóa, khẩu phần + Xây dựng được khẩu phần và chế độ dinh dưỡng cho các đối tượng trên cộng đồng và người bệnh.	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	1.Tự học: 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	
05	Các vấn đề dinh dưỡng cộng đồng: Suy dinh dưỡng và thiếu vi chất dinh dưỡng thừa cân/béo phì và các bệnh không lây liên quan tới dinh dưỡng	1/0/2	+Trình bày được nguyên nhân, cách phát hiện và biện pháp phòng chống các vấn đề dinh dưỡng có ý nghĩa sức khỏe cộng đồng (suy dinh dưỡng, thiếu vi chất dinh dưỡng, thừa cân-béo phì và bệnh mạn tính không lây liên quan tới dinh dưỡng).	CLO2, CLO3, CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	
06	Các nguyên tắc dinh dưỡng điều trị, quy trình can thiệp, chăm sóc dinh	1/0/1	+ Trình bày được nguyên tắc cơ bản xây dựng khẩu phần ăn và xây dựng chế độ ăn điều trị. + Trình bày được chế độ ăn	CLO2, CLO3, CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình	1.Tự học: 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên

	dưỡng ở bệnh viện.		điều trị cho một số bệnh (suy dinh dưỡng nặng, đái tháo đường và tăng huyết áp, ung thư ...)		ngắn có minh họa		
07	Đánh giá tình trạng dinh dưỡng người bệnh.	2/0/2	+ Khai thác, khám, phát hiện chính xác, đầy đủ các triệu chứng cơ năng, thực thể một số bệnh liên quan đến dinh dưỡng thường gặp. + Chỉ định và đánh giá được một số kết quả xét nghiệm, CLS cơ bản phục vụ cho chẩn đoán các bệnh thông thường	CLO2, CLO3, CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	1.Tự học: 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
08	Nguyên tắc xây dựng khẩu phần, thực đơn theo chế độ tiết chế dinh dưỡng cho người bệnh	1/0/1	+ Trình bày được nguyên tắc cơ bản xây dựng khẩu phần ăn và xây dựng chế độ ăn điều trị. + Sử dụng thành thạo các phần mềm đánh giá tình trạng dinh dưỡng và xây dựng thực đơn , Có kỹ năng làm việc theo nhóm;	CLO2, CLO3, CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	1.Tự học: 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	
09	Chế độ ăn điều trị một số bệnh: suy dinh dưỡng nặng, đái tháo đường, tăng huyết áp, ung thư	2/0/2	+Khai thác, khám, phát hiện chính xác, đầy đủ các triệu chứng cơ năng, thực thể: suy dinh dưỡng nặng, đái tháo đường, tăng huyết áp, ung thư	CLO2, CLO3, CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm,	1.Tự học: 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh	Điểm thường xuyên

			+ Chỉ định và đánh giá được một số kết quả xét nghiệm, CLS cơ bản phục vụ cho chẩn đoán các bệnh: suy dinh dưỡng nặng, đái tháo đường, tăng huyết áp, ung thư		dạy học qua tình huống.	giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	
10	Các bệnh do thực phẩm gây ra, ngộ độc thực phẩm và cách phòng chống.	2/0/2	+Trình bày được phân loại, đặc điểm, nguyên nhân các loại ngộ độc thực phẩm và cách phòng bệnh do thực phẩm. +Thực hiện được phương pháp đánh giá nhanh các mối nguy áp dụng được các nguyên lý quản lý đảm bảo an toàn thực phẩm cho bếp ăn tập thể.	CLO2, CLO3, CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	Điểm thường xuyên
11	Nguyên tắc và phương pháp quản lý an toàn thực phẩm của bếp ăn tập thể (bệnh viện, trường học, nơi làm việc)	2/0/2	+ Trình bày được nguyên tắc và phương pháp quản lý an toàn thực phẩm của bếp ăn tập thể.	CLO2, CLO3, CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	1.Tự học: 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	
9	Thi kết thúc học phần	0/1/0		CLO1 CLO2, CLO3, CLO4		Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính	

Ghi chú:

- (3) *Số tiết (LT/KT...): Xác định số tiết lý thuyết, kiểm tra của từng chương*
- (6) *PP giảng dạy đạt CDR: Nêu tên các PP giảng dạy sử dụng trong từng chương để đạt CDR*
- (7) *Hoạt động học của SV: Xác định các nội dung SV cần chuẩn bị tại nhà (đọc tài liệu nào, từ trang thứ mấy, LVN để giải quyết BT, làm dự án); Hoạt động tại lớp (thảo luận nhóm, làm BT thường xuyên số....).*

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Bảng 8.2.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (.... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài TH/LS (chương)	Số tiết (TH/LS/ KT/ Tự học)	CDR của bài TH/LS (chương)	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Trang thiết bị quy chiếu ở bảng 6.1.3	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.2.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
01	Tổ chức quản lý Khoa Dinh dưỡng và Quy trình quản lý và chăm sóc dinh dưỡng cho bệnh nhân	4/0/4	+Mô tả được cơ cấu tổ chức, quản lý Khoa dinh dưỡng +Nhận định được vai trò chức năng và nhiệm vụ của KDD trong BV +Thực hiện được quy trình Quản lý và chăm sóc dinh dưỡng cho bệnh nhân.	CLO1,		1. Thuyết trình ngắn kèm câu hỏi và kiểm tra nội dung thông tin lý thuyết đã học 2. Giải quyết vấn đề 3. Làm mẫu 4. Quan sát, theo dõi tiến trình thực hành 5. Vấn đáp	1. Chuẩn bị bài thực hành 2.Nghe, ghi chép, trả lời câu hỏi 3. Quan sát 4.Tiến hành thực hành 5. Báo cáo kết quả thực hành	- Đánh giá kết quả thực hành - Điểm thường xuyên

02	Thực hành cân đo, tính các chỉ số đánh giá tình trạng dinh dưỡng	4/0/4	+ Sử dụng được dụng cụ cân đo. + Quy đổi, đánh giá tình trạng dinh dưỡng theo các chỉ số.	CLO2, CLO3,		1. Thuyết trình ngắn kèm câu hỏi và kiểm tra nội dung thông tin lý thuyết đã học 2. Giải quyết vấn đề 3. Làm mẫu 4. Quan sát, theo dõi tiến trình thực hành 5. Vấn đáp	1. Chuẩn bị bài thực hành 2. Nghe, ghi chép, trả lời câu hỏi 3. Quan sát 4. Tiến hành thực hành 5. Báo cáo kết quả thực hành	- Đánh giá kết quả thực hành
03	Các phương pháp nuôi dưỡng người bệnh	4/0/4	+Thực hiện được các phương pháp nuôi dưỡng người bệnh. + Vận dụng Các phương pháp nuôi dưỡng trên người bệnh cụ thể.	CLO2, CLO3, ,		1. Thuyết trình ngắn kèm câu hỏi và kiểm tra nội dung thông tin lý thuyết đã học 2. Giải quyết vấn đề 3. Làm mẫu 4. Quan sát, theo dõi tiến trình thực hành 5. Vấn đáp	1. Chuẩn bị bài thực hành 2. Nghe, ghi chép, trả lời câu hỏi 3. Quan sát 4. Tiến hành thực hành 5. Báo cáo kết quả thực hành	- Đánh giá kết quả thực hành - Điểm thường xuyên
04	Tư vấn dinh dưỡng tiết chế cho người bệnh	4/0/4	+Giao tiếp được, có thái độ tỉ mỉ, cẩn trọng, tính chuyên nghiệp khi đưa ra chẩn đoán, điều trị và tư vấn.	CLO4,		1. Thuyết trình ngắn kèm câu hỏi và kiểm tra nội dung thông tin lý thuyết đã học 2. Giải quyết vấn đề 3. Làm mẫu 4. Quan sát, theo dõi	1. Chuẩn bị bài thực hành 2. Nghe, ghi chép, trả lời câu hỏi 3. Quan sát 4. Tiến hành	- Đánh giá kết quả thực hành

						tiến trình thực hành 5. Vấn đáp	thực hành 5. Báo cáo kết quả thực hành	
05	Xây dựng thực đơn cho bệnh nhân Đái Tháo Đường	3/0/3	+ Sử dụng được phần mềm tính toán, Lập được thực đơn cụ thể, cá nhân hóa cho từng bệnh nhân ĐTD	CLO2, CLO3,		1. Thuyết trình ngắn kèm câu hỏi và kiểm tra nội dung thông tin lý thuyết đã học 2. Giải quyết vấn đề 3. Làm mẫu 4. Quan sát, theo dõi tiến trình thực hành 5. Vấn đáp	1. Chuẩn bị bài thực hành 2. Nghe, ghi chép, trả lời câu hỏi 3. Quan sát 4. Tiến hành thực hành 5. Báo cáo kết quả thực hành	- Đánh giá kết quả thực hành - Điểm thường xuyên
06	Xây dựng thực đơn cho bệnh nhân Tim mạch – Cao Huyết Áp	4/0/4	+ Sử dụng được phần mềm tính toán, Lập được thực đơn cụ thể, cá nhân hóa cho từng bệnh nhân Tim mạch và Huyết áp cao	CLO2, CLO3,		1. Thuyết trình ngắn kèm câu hỏi và kiểm tra nội dung thông tin lý thuyết đã học 2. Giải quyết vấn đề 3. Làm mẫu 4. Quan sát, theo dõi tiến trình thực hành 5. Vấn đáp	1. Chuẩn bị bài thực hành 2. Nghe, ghi chép, trả lời câu hỏi 3. Quan sát 4. Tiến hành thực hành 5. Báo cáo kết quả thực hành	- Đánh giá kết quả thực hành
07	Xây dựng thực đơn cho bệnh nhân Ung thư	3/0/3	+ Sử dụng được phần mềm tính toán, Lập được thực đơn cụ thể, cá nhân hóa cho từng bệnh nhân Ung thư	CLO2, CLO3,		1. Thuyết trình ngắn kèm câu hỏi và kiểm tra nội dung thông tin lý thuyết đã học 2. Giải quyết vấn đề	1. Chuẩn bị bài thực hành 2. Nghe, ghi chép, trả lời câu hỏi	- Đánh giá kết quả thực hành

						3. Làm mẫu 4. Quan sát, theo dõi tiến trình thực hành 5. Vấn đáp	3. Quan sát 4. Tiến hành thực hành 5. Báo cáo kết quả thực hành	
08	Thực hành đánh giá khẩu phần ăn	4/0/4	+ Sử dụng được phần mềm, công thức quy đổi, tính đúng giá trị thực phẩm. + Khai thác cẩn thận, chi tiết, chuyên nghiệp để đưa ra đánh giá chính xác.	CLO2, CLO3,		1. Thuyết trình ngắn kèm câu hỏi và kiểm tra nội dung thông tin lý thuyết đã học 2. Giải quyết vấn đề 3. Làm mẫu 4. Quan sát, theo dõi tiến trình thực hành 5. Vấn đáp	1. Chuẩn bị bài thực hành 2. Nghe, ghi chép, trả lời câu hỏi 3. Quan sát 4. Tiến hành thực hành 5. Báo cáo kết quả thực hành	- Đánh giá kết quả thực hành - Điểm thường xuyên
09	Thi phần thực hành	0/4/0						KTTH

Ghi chú:

- (3) Số tiết (TH/LS/KT...): Xác định số tiết thực hành, lâm sàng, kiểm tra... của từng chương
- (6) PP giảng dạy đạt CDR: Nêu tên các PP giảng dạy sử dụng trong từng chương để đạt CDR
- (7) Hoạt động học của SV: Xác định các nội dung SV cần chuẩn bị tại nhà (đọc tài liệu nào, từ trang thứ mấy, LVN để giải quyết BT, làm dự án);
Hoạt động tại lớp (thảo luận nhóm, làm BT thường xuyên số....).

9. Phương pháp đánh giá học phần

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric:

9.2.1. Rubric đánh giá điểm thường xuyên

*Lý thuyết

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt					Trọng số
	0 điểm	6 điểm	7 điểm	8 điểm	9 – 10 điểm	
Chuyên cần	Tham gia < 12 buổi học	Tham gia 12 - 14 buổi Có buổi đi học muộn. Không tham gia phát biểu. Không trả lời được các câu hỏi tự học trước bài.	Tham gia 12 – 14 buổi. Đi học đúng giờ. Không tham gia phát biểu. Có trả lời được các câu hỏi tự học trước bài.	Tham gia 12 – 14 buổi. Chủ động tham gia phát biểu. Các ý kiến có hiệu quả. Có trả lời được các câu hỏi tự học trước bài.	Tham gia 15 buổi Tích cực tham gia phát biểu ở hầu hết buổi học Các ý kiến rất hiệu quả. Có trả lời được các câu hỏi tự học trước bài.	50%
Điểm bài kiểm tra 15 phút	Sinh viên làm bài kiểm tra 15 phút viết về các kiến thức đã học. Điểm theo thang điểm từ 0 - 10.					50%

*Rubric đánh giá điểm thường xuyên Thực hành

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt					Trọng số
	0 điểm	6 điểm	7 điểm	8 điểm	9 – 10 điểm	
Chuyên cần	Không tham gia đủ các buổi học thực hành.	Tham gia đầy đủ các buổi học. Có buổi đi học muộn. Không tham gia phát biểu ý kiến. Không trả lời được	Tham gia đầy đủ các buổi học thực hành. Đi học đúng giờ. Ít khi phát biểu ý kiến. Có trả lời được các	Tham gia đầy đủ các buổi học thực hành. Đi học đúng giờ. Chủ động phát biểu ý kiến, nhưng ý kiến ít có liên quan. Có trả lời	Tham gia đầy đủ các buổi học thực hành. Đi học đúng giờ. Tích cực tham gia phát biểu ở hầu hết buổi học Các ý kiến rất hiệu quả.	50%

		các câu hỏi tự học trước bài.	câu hỏi tự học trước bài.	được các câu hỏi tự học trước bài.	Có trả lời được các câu hỏi tự học trước bài.	
Điểm thực hành	Chấm Bài thực hành điều kiện bất kỳ từ trong các buổi học Điểm theo thang điểm từ 0 - 10.					50%

9.2.2. Rubric đánh giá thi thực hành

STT	Nội dung tính điểm	Tỉ trọng	Chuẩn đầu ra học phần	Mức độ				
				8.5 - 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	5 – 5.4 điểm	< 4 điểm
1	Điểm điều kiện	30%	CLO3	Đủ thành phần. Nội dung chuyên môn đầy đủ, trình bày khoa học, logic	Đủ thành phần Nội dung chuyên môn đầy đủ, tương đối logic	Đủ thành phần Nội dung chuyên môn tương đối đầy đủ, chưa logic	Đủ thành phần nhưng nội dung sơ sài	Không đầy đủ thành phần theo hướng dẫn
2	Thi thực hành	70%	CLO 2 đến CLO4	Thực hiện tốt quy trình, đo đúng, tính đúng, chính xác các chỉ số cơ thể, khai thác đủ, quy đổi chính xác mức năng lượng.	Thực hiện tốt quy trình, đo đúng, tính đúng, chính xác các chỉ số cơ thể, khai thác thiếu, quy đổi sai mức năng lượng	Thực hiện được quy trình. Đo đúng, tính đúng, chính xác các chỉ số cơ thể, khai thác thiếu, quy đổi sai mức năng lượng	Thực hiện được quy trình, Đo đúng chỉ số cơ thể, khai thác sai, thiếu, quy đổi không chính xác mức năng lượng.	Không thực hiện được quy trình, đo không đúng chỉ số cơ thể, khai thác sai, thiếu, quy đổi không chính xác mức năng lượng.

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm kiểm tra thường xuyên	10%	Điểm chuyên cần	Điểm thường xuyên - Lý thuyết - Thực hành	50% 50%	9.2.1	CLO1 CLO2 CLO4	Dựa vào bảng điểm danh học lý thuyết và quá trình thực hành. Chấm bài kiểm tra 15 phút
Điểm thực hành	30%	Đánh giá các bài thực hành tại cơ sở thực hành	Bài thi Thực hành	100%	9.2.2	CLO 2 đến CLO4	Sinh viên điều tra khẩu phần và đánh giá TTDD
Điểm thi kết thúc học phần/mô đun	60%	Điểm thi trắc nghiệm trên máy tính	Bài thi trắc nghiệm	100%	9.4	CLO 1 đến CLO4	Sinh viên thi trắc nghiệm trên máy tính. Điểm số được ghi nhận sau khi kết thúc bài thi.

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

Thời gian: 20 phút; Tổng số câu: 50

Chuẩn đầu ra học phần/mô đun	Trọng số	Tổng số câu hỏi	Số câu hỏi bậc 1	Số câu hỏi Bậc 2	Số câu hỏi bậc 3
CLO1	30 %	15	3	10	2
CLO2	60 %	30	6	20	4
CLO4	10%	5	2	3	0
Tổng	100%	50	11	33	6

Điểm thi được tính theo thang điểm 10.

9.5. Điểm học phần/ mô đun

Điểm học phần là điểm trung bình chung theo trọng số tương ứng trong bảng 9.3.1

- Điểm học phần = Điểm tổng kết kiểm tra phần thực hành * 0.3 + Điểm tổng kết thi phần lý thuyết * 0.6 + Điểm đánh giá thường xuyên * 0.1

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính (TLC)

1. Bộ Y tế (2010). *Dinh Dưỡng và An toàn thực phẩm* (Dùng cho đào tạo bác sĩ đa khoa), Nhà xuất bản Giáo dục.

10.2. Tài liệu tham khảo (TLTK)

1. Bộ Y tế (2010). *Dinh Dưỡng và An toàn thực phẩm* (Dùng cho đào tạo bác sĩ đa khoa), Nhà xuất bản Giáo dục.

2. Trường Đại học Y Hà Nội, Bộ môn Dinh Dưỡng – An toàn thực phẩm (2012), *Dinh Dưỡng và Vệ sinh an toàn thực phẩm*, Nhà xuất bản Y học.

3. Bộ Y tế - Viện Dinh dưỡng (2016). *Nhu cầu dinh dưỡng khuyến nghị cho người Việt Nam*. Nhà xuất bản Y học.

4. Viện Dinh dưỡng (2016). *Bảng thành phần thực phẩm Việt Nam*. Nhà xuất bản Y học.

5. Viện Dinh dưỡng (2004). *Chế độ ăn, dinh dưỡng và dự phòng bệnh mạn tính*.

6. Viện Dinh dưỡng (2019). *Dinh dưỡng lâm sàng*. Nhà xuất bản Y học.

7. *Hướng dẫn chế độ ăn trong bệnh viện* (2016). Nhà xuất bản Y học.

11. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ môn.
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.

12. Cấp phê duyệt

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)

BỘ MÔN/MÔ ĐUN
(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
TRUYỀN THÔNG GIÁO DỤC SỨC KHỎE

Trình độ đào tạo: Đại học Ngành: Y Khoa Mã số đào tạo: 7720102

1. Thông tin tổng quát về học phần/ mô đun

- Tên học phần/ mô đun:
- * Tiếng Việt: Truyền thông giáo dục sức khỏe
- * Tiếng Anh: Health education communication
- Mã học phần/ mô đun: PUBL2101
- Số tín chỉ: 2.0 LT/00.TH/LS
- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 100 tiết
 - + Lý thuyết: 30 tiết
 - + Thực hành/ Lâm sàng/Seminar: 0 tiết
 - + Kiểm tra, đánh giá: 10 tiết (thi LT)
 - + Thời gian tự học: 60 tiết
- Đối tượng học (năm thứ): Sinh viên năm thứ 4
- Vị trí của học phần/ mô đun trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương 		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp						Thực tập và khóa luận tốt nghiệp
		Kiến thức cơ sở khối ngành 		Kiến thức cơ sở ngành 		Kiến thức ngành 		
Bắt buộc 	Tự chọn 	Bắt buộc 	Tự chọn 	Bắt buộc X	Tự chọn 	Bắt buộc 	Tự chọn 	

- Điều kiện tham gia học phần:
 - + Học phần tiên quyết: Không
 - + Học phần học trước: Không
 - + Học phần song hành: Không
- Đơn vị phụ trách học phần/mô đun: Bộ môn Y tế công cộng

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1	Thạc sĩ Nguyễn Văn Bình	0916359842	binhytcc2012@gmail.com
2	Thạc sĩ Bàng Thị Hoài	0945989989	thuhoaiytcc@gmail.com
3	Thạc sĩ Lương Thị Thu Hà	0369203688	bshytcca@gmail.com
4	Thạc sĩ Mai Thị Hương	0354382678	maihuongytcc@gmail.com

3. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Ký hiệu Mục tiêu	Nội dung MT HP
MT HP1	- Nắm được cơ bản về : Khái niệm, vị trí vai trò, nội dung và các nguyên tắc

	cơ bản, các phương pháp, phương tiện cũng như các kỹ năng truyền thông giáo dục sức khỏe.
MT HP2	- Lập được kế hoạch và vận dụng được các phương pháp truyền thông- Giáo dục sức khỏe nâng cao sức khỏe trong công tác truyền thông của mình.
MT HP3	- Nhận thức được vai trò và trách nhiệm về pháp lý, đạo đức cũng như phạm vi chuyên môn của các tuyên truyền viên trong giao tiếp thực hành truyền thông giáo dục sức khỏe.

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
MT HP1			3			
MT HP2			3			
MT HP3			3			

Ghi chú: Mức độ đóng góp của mục tiêu học phần/ modun (MT HP) vào mục tiêu của chương trình đào tạo (MT CTĐT) được xác định cụ thể:

1 – MT HP có đóng góp ít vào MT CTĐT

2 – MT HP có đóng góp vừa vào MT CTĐT

3 – MT HP có đóng góp nhiều vào MT CTĐT

Chú thích: 3, 2, 1 phụ thuộc vào mức hỗ trợ của MT HP đối với MT CTĐT ở mức bắt đầu (1) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ... (2) hay mức thuần thực (3)

4. Chuẩn đầu ra (CDR) của học phần/ mô đun (ký hiệu: CLO)

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun

Ký hiệu CDR	Nội dung CDR HP (CLO)
CLO1	Trình bày được các kiến thức, kỹ năng cơ bản về tuyên truyền và giáo dục sức khỏe cho người bệnh và cộng đồng
CLO2	Ứng dụng được kiến thức, kỹ năng cơ bản về tuyên truyền và giáo dục sức khỏe để tư vấn cho người bệnh và cộng đồng cách loại trừ và hạn chế các yếu tố tác hại đến sức khỏe và tạo nên cá yếu tố nhằm bảo vệ và tăng cường sức khỏe.
CLO3	Xác định và giải thích được nhu cầu sức khỏe của cá nhân, gia đình, cộng đồng.
CLO4	Xác định và phân tích được nhu cầu và nội dung cần hướng dẫn giáo dục sức khỏe của cá nhân, gia đình và cộng đồng.
CLO5	Nhận thức được vai trò và trách nhiệm về pháp lý, đạo đức cũng như phạm vi chuyên môn của các tuyên truyền viên trong giao tiếp thực hành truyền thông giáo dục sức khỏe.

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

Mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ modun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO) được xác định cụ thể:

1 – CLO có đóng góp ít vào PLO

2 – CLO có đóng góp vừa vào PLO

3 – CLO có đóng góp nhiều vào PLO

Chú thích: 3, 2, 1 phụ thuộc vào mức hỗ trợ của CLO đối với PLO ở mức bắt đầu (1) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...(2) hay mức thuần thục (3)

Bảng 5.1.Mối liên hệ của CDR HP (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)

CLO	PLO														
	PL O 1	PL O 2	PL O 3	PL O 4	PL O 5	PL O 6	PL O 7	PL O 8	PL O 9	PL O 10	PL O 11	PL O 12	PL O 13	PL O 14	PL O 15
CL O 1		2					3							3	2
CL O 2		2					3							3	2
CL O 3		2					3							3	2
CL O 4		2					3							3	2
CL O 5		2					3							3	2
CL O 6		2					3							3	2

6. Yêu cầu của học phần/ mô đun

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần/ mô đun:

6.1.1. Lý thuyết: Giáo trình, tài liệu tham khảo như mục 10.1 và 10.2

Máy chiếu, loa, mic, bảng, phấn...

6.1.2. Lâm sàng: Không

6.1.3. Thực hành: Không

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

6.2.1. Dự trên lớp (giảng đường/phòng thí nghiệm/bệnh viện/cơ sở thực tập):

- Sinh viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học theo quy định của Học viện; Nghe giảng, nghe hướng dẫn học tập và thực hiện nghiêm túc các hoạt động học tập theo yêu cầu của giảng viên. Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.

6.2.2. Bài tập: Không

6.2.3. Tự học:

Nghiên cứu kỹ Đề cương chi tiết học phần để chủ động đọc giáo trình, đọc tài liệu tham khảo, chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên và hướng dẫn tại cột 7 mục 8.2 của ĐCCTHP trước khi đến lớp.

❖ Lý thuyết

Bài 1: Bài 1: Khái niệm về truyền thông giáo dục sức khỏe và nâng cao sức khỏe: Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK)

Bài 2: Nguyên tắc truyền thông giáo dục sức khỏe và nâng cao giáo dục sức khỏe: Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK).

Bài 3: Hành vi sức khỏe, quá trình thay đổi hành vi: Đọc TLC và TLTK 1, 2. Thảo luận nhóm để giải quyết tình huống đặt ra, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học:

Tình huống

- ▶ Người dân, nam 45 tuổi, lái xe ôm, cuối ngày thường uống 1-2 chai rượu nhỏ; đã từng bị tai nạn liên quan đến rượu, gia đình rất buồn phiền vì việc này.

Sinh viên trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học: Yếu tố nào ảnh hưởng hay dẫn đến tình trạng này

Bài 4: Nội dung truyền thông giáo dục sức khỏe: Đọc TLC và TLTK 1, 2. Trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học: chia thành 4 tổ mỗi tổ tự xây dựng một nội dung truyền thông (chủ đề tự chọn) sau đó trình bày nội dung vừa viết.

Bài 5: Phương tiện và phương pháp truyền thông giáo dục sức khỏe: Đọc TLC và TLTK 1, 2. Xây dựng bài truyền thông và phân phối cho các thành viên trong nhóm theo các bảng kiểm của từng phương pháp truyền thông giáo dục sức khỏe: chia thành 4 nhóm:

- + Nhóm 1: Xây dựng bài truyền thông cho 1 buổi nói chuyện sức khỏe
- + Nhóm 2: Xây dựng bài truyền thông cho 1 buổi tư vấn
- + Nhóm 3: Xây dựng bài truyền thông cho 1 buổi thảo luận nhóm
- + Nhóm 4: Xây dựng bài truyền thông cho 1 buổi thăm hộ gia đình

Bài 6: Lập kế hoạch truyền thông giáo dục sức khỏe và quản lý hoạt động truyền thông giáo dục sức khỏe: Đọc TLC và TLTK 1, 2. Lập được một bản kế hoạch truyền thông giáo dục sức khỏe: Chia thành 4 nhóm: Mỗi nhóm dựa vào bài truyền thông đã xây dựng theo từng phương pháp truyền thông giáo dục sức khỏe để lập kế hoạch cho buổi truyền thông

Sinh viên trình bày nội dung trên slide để báo cáo kế hoạch vừa xây dựng trong buổi học

Bài 7: Kỹ năng truyền thông giáo dục sức khỏe: Đọc TLC và TLTK 1, 2. Dựa trên các bài truyền thông và kế hoạch của các buổi trước đã làm: Đóng vai: chia thành 4 nhóm đóng vai:

- + Nhóm 1: Thực hiện 1 buổi nói chuyện sức khỏe
- + Nhóm 2: Thực hiện 1 buổi tư vấn
- + Nhóm 3: Thực hiện 1 buổi thảo luận nhóm
- + Nhóm 4: Thực hiện 1 buổi thăm hộ gia đình

7. Mô tả chung học phần/ mô đun

Học phần Truyền thông giáo dục sức khỏe nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra của trình độ đào tạo Dược sỹ với thời lượng 2,0 tín chỉ gồm 7 bài giúp sinh viên nắm được các kiến thức cơ bản về truyền thông giáo dục sức khỏe và nâng cao sức khỏe từ đó vận dụng được các nguyên tắc truyền thông - Giáo dục sức khỏe vào trong công tác truyền thông - Giáo dục sức khỏe của mình. Học phần có vị trí và vai trò quan trọng trong chương trình dạy học để đóng góp vào chương trình đào tạo.

Nội dung gồm các khái niệm, bản chất, vị trí, vai trò của truyền thông – giáo dục sức khỏe và nâng cao sức khỏe trong; lập được kế hoạch TTGD SK trong chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân. Hành vi sức khỏe; các kỹ năng và các phương pháp, phương tiện truyền thông – giáo dục sức khỏe.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần/ mô đun, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (LT/KT/ Tự học)	CĐR của bài học (chương)/ chủ đề	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CĐR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	1. Một số khái niệm 2. Vai trò của truyền thông giáo dục sức khỏe trong công tác chăm sóc sức khỏe. 3.hệ thống tổ chức và trách nhiệm thực hiện tt-gdsk	4/0/8	Phân tích được khái niệm và vai trò của truyền thông	CLO1,CLO 5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	
2	1. Khái niệm 2. Các nguyên tắc truyền thông giáo dục sức khỏe	4/0/8	Phân tích nguyên tắc cơ truyền thông	CLO1, CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	
3	1. Khái niệm về hành vi và hành vi sức khỏe 2. Các yếu tố ảnh hưởng đến	4/0/8	Hiểu về quá trình thay đổi hành vi	CLO2,CLO 2, CLO3, CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo,	Điểm thường xuyên

	hành vi sức khỏe. 3. Mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi sức khỏe 4. Các bước của quá trình thay đổi hành vi sức khỏe				học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	
4	1. Các nguyên tắc lựa chọn nội dung TT-GDSK 2. Các nội dung chính cần truyền thông giáo dục sức khỏe 3. Ví dụ về soạn thảo một nội dung truyền thông giáo dục sức khỏe	4/0/8	Xác định đối tượng truyền thông và xây dựng nội dung truyền thông	CLO2,CLO 4, CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	Điểm thường xuyên
5	1. Khái quát về phương pháp và phương tiện truyền thông giáo dục sức khỏe. 2. Phương pháp giáo dục sức khỏe 3. Phương tiện giáo dục sức	6/0/12	Sử dụng và ứng dụng phương tiện truyền thông trong TTGDSK	CLO2,CL3, CLO4, CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	Điểm thường xuyên

	khỏe				huống.		
6	1. Một số điểm cần chú ý khi lập kế hoạch TT- GDSK 2. Các bước lập kế hoạch TT-DGSK 3. Quản lý hoạt động TT-GDSK	4/0/8	Xây dựng kế hoạch truyền thông GDSK	CLO1,CL3, CLO4, CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	Điểm thường xuyên
7	1. Khái niệm chung về truyền thông. 2. Các khâu cơ bản của quá trình truyền thông 3. Các yêu cầu làm cho truyền thông giao tiếp cơ bản cần rèn luyện 4. Các kỹ năng truyền thông giao tiếp cơ bản cần rèn luyện	4/0/8	Có kỹ năng truyền thông GDSK	CLO2, CLO3, CLO4, CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: đóng vai	Điểm thường xuyên
8	Thi kết thúc học phần	0/3/0		CLO1, CLO2, CLO3, CLO4		Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính	Thi kết thúc học phần

Ghi chú:

- (3) Số tiết (LT/KT...): Xác định số tiết lý thuyết, kiểm tra của từng chương
- (6) PP giảng dạy đạt CDR: Nêu tên các PP giảng dạy sử dụng trong từng chương để đạt CDR

- (7) Hoạt động học của SV: Xác định các nội dung SV cần chuẩn bị tại nhà (đọc tài liệu nào, từ trang thứ mấy, LVN để giải quyết BT, làm dự án); Hoạt động tại lớp (thảo luận nhóm, làm BT thường xuyên số....).

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra: (Không có phần lâm sàng hay thực hành)

9. Phương pháp đánh giá học phần

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric:

Rubric 1:

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Đi học <6 buổi.	Đi học <7 buổi, đi muộn 1 buổi	Đi học <7 buổi, không đi muộn	Đi học <8 buổi, không đi muộn	Đi học đủ 8 buổi	20%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	40%
Test chuẩn bị bài, làm việc nhóm	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (0 - 3.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (4 – 5.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (5.5 – 6.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (7 – 8.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (8.5 – 10)	40%

9.2.2. Rubric đánh giá bài thực hành: Không giảng dạy thực hành

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm kiểm tra thường xuyên	30%	Lý thuyết	Điểm thường xuyên	50%	Rubric 1	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5	Trung bình Rubric theo bài
Điểm thi kết thúc học phần	70%	Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính	Thi lý thuyết	100%	Không	CLO1 CLO2	Theo kết cấu đề thi

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

- Phần thi lý thuyết: Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính

Thời gian: 20 phút ;

Tổng số câu: 50

Chuẩn đầu ra học phần/mô đun	Trọng số	Tổng số câu hỏi	Số câu hỏi bậc 1	Số câu hỏi Bậc 2		Số câu hỏi bậc 3
				2.1	2.2	
CLO1	20 %	10	3	4	3	0
CLO2	20 %	10	4	3	2	0
CLO3	20%	10	3	4	3	0
CLO4	20%	10	4	3	2	0
CLO5	10%	5	2	2	2	0
CLO6	10%	5	2	2	2	0
Tổng	100%	50	18	18	14	0

Bậc 1: Tái hiện (Nhớ)

Bậc 2: Tái tạo (2.1: Hiểu, 2.2: Áp dụng)

Bậc 3: Lập luận sáng tạo (Phân tích, Tổng hợp, Đánh giá, Sáng tạo)

Điểm thi lý thuyết được tính theo thang điểm 10.

- Phần thi thực hành lâm sàng: Rubric 3

Điểm thi thực hành lâm sàng được tính theo thang điểm 10.

9.5. Điểm học phần/ mô đun

- Điểm đánh giá kết thúc học phần = (Điểm tổng kết thi phần lý thuyết * 0.7 + Điểm đánh giá thường xuyên * 0.3

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính (TLC)

Giáo trình truyền thông- giáo dục sức khỏe (Học viện YDHCTVN -2017, Nhà xuất bản Y học)

10.2. Tài liệu tham khảo (TLTK)

1. Trường đại học Y Dược Thái Nguyên -Bộ môn Y học cộng đồng. Giáo trình truyền thông giáo dục sức khỏe. Nhà xuất bản Y học. 2006.

11. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ môn.
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm
BỘ MÔN/MÔ ĐUN
(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN/MÔ ĐUN
TỔ CHỨC QUẢN LÝ Y TẾ - CHƯƠNG TRÌNH Y TẾ QUỐC GIA – DÂN SỐ

Trình độ đào tạo: Đại học, Ngành Y khoa. Mã số đào tạo: 7720101

1. Thông tin tổng quát về học phần/ mô đun

- Tên học phần/mô đun: Tổ chức quản lý y tế - Chương trình y tế quốc gia – Dân số
- * Tiếng Việt: Tổ chức quản lý y tế - Chương trình y tế quốc gia – Dân số
- * Tiếng Anh: Health management organization - National health program - Population
- Mã học phần/ mô đun: PUBL4103
- Số tín chỉ: 02 LT/: 02 ; TH/LS : 0
- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 100 tiết
 - + Lý thuyết: 30 tiết
 - + Thực hành/ Lâm sàng: 0 tiết
 - + Bài tập: 0 tiết
 - + Thảo luận, hoạt động nhóm: 0 tiết
 - + Kiểm tra: 10 tiết
 - + Thời gian tự học: 60 tiết
- Đối tượng học (năm thứ): Sinh viên năm thứ 4
- Vị trí của học phần/ mô đun trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương 		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp						Thực tập và khóa luận tốt nghiệp
		Kiến thức cơ sở khối ngành 		Kiến thức cơ sở ngành 		Kiến thức ngành 		
Bắt buộc 	Tự chọn 	Bắt buộc 	Tự chọn 	Bắt buộc x	Tự chọn 	Bắt buộc 	Tự chọn 	

- Điều kiện tham gia học phần:
 - + Học phần tiên quyết (đã học và thi đạt yêu cầu): Không
 - + Học phần học trước (đã học): Không
 - + Học phần song hành: Không
- Đơn vị phụ trách học phần/mô đun: Bộ môn Y tế công cộng

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Bộ môn	Email
1	TS. Lưu Minh Châu	0963171071	YTCC	minhchauytdp21@gmail.com
2	Thạc sĩ Nguyễn Văn Bình	0916359842	YTCC	binhytcc2012@gmail.com
3	Thạc sĩ Lương Thị Thu Hà	0974899244	YTCC	bshaytcc@gmail.com
4	Thạc sĩ Bằng Thị Hoài	0977045888	YTCC	thuhoaiytcc@gmail.com
5	Thạc sĩ Đinh Văn Tài	0912373999	YTCC	bsvawtai@gmail.com

3. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Ký hiệu Mục tiêu	Nội dung MT HP
MT HP1	Trang bị cho sinh viên kinh tế những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về tổ chức hệ thống y tế, quản lý y tế và chính sách y tế, dân số và ứng dụng vào thực tiễn hoạt động tổ chức, quản lý hệ thống y tế Việt Nam, hiểu và nắm được các chính sách y tế và quá trình xây dựng các chính sách y tế Việt Nam hiện nay.
MT HP2	Biết vận dụng khối kiến thức tổ chức, quản lý và chính sách y tế, chương trình y tế và chiến lược y tế vào nghề nghiệp và cuộc sống; các phương pháp đo lường mức sinh, chết và chính sách, chiến lược dân số trong giai đoạn hiện nay . Hiểu và biết vận dụng kiến thức cơ bản của môn học vào giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn
MT HP3	Có khả năng vận dụng các kiến thức nền tảng về tổ chức, quản lý và chính sách y tế để giải quyết các vấn đề có tính chuyên môn trong thực tiễn công việc

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
MT HP1	1	2	3			
MT HP2	2	2				
MT HP3	3	2	3			

1 – Mức đóng góp ít; 2 – Mức đóng góp vừa ; 3 – Mức đóng góp nhiều

4. Chuẩn đầu ra (CDR) của học phần/ mô đun (ký hiệu: CLO)

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun

Ký hiệu CDR	Nội dung CDR HP (CLO)
CLO1	Hiểu được các kiến thức tổ chức hệ thống y tế, quản lý y tế và chính sách y tế, dân số
CLO2	Vận dụng được các kiến thức về tổ chức hệ thống y tế, quản lý y tế và chính sách y tế trong chăm sóc bảo vệ sức khỏe nhân dân.
CLO3	Vận dụng được các kiến thức về dân số trong chăm sóc bảo vệ sức khỏe nhân dân

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

1 – Thấp; 2 – Trung bình ; 3 – Cao

Bảng 5.1.Mối liên hệ của CDR HP (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)

PLO	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
CLO1		1					2							2	2
CLO2		1					2							2	2
CLO3		1					2							2	2
CLO4		1					2							2	2
CLO5		1					2							2	2
CLO6		1					2							2	2
CLO7		1					2							2	2

6. Yêu cầu của học phần/ mô đun

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần/ mô đun:

6.1.1. Lý thuyết:

Giảng viên sử dụng máy tính, máy chiếu, loa, micrô để giảng lý thuyết

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

6.2.1 Dự trên lớp (giảng đường):

- Sinh viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học theo quy định của Học Viện, nghe giảng, nghe hướng dẫn học tập và thực hiện nghiêm túc các hoạt động học tập theo yêu cầu của giảng viên. Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.
- Sinh viên phải thể hiện rõ kế hoạch cá nhân và kế hoạch nghiên cứu bài học.
- Sinh viên phải có tài liệu học tập (giáo trình và các tài liệu tham khảo tại lục 10)..

Học phần được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy, lấy người học làm trung tâm.

Sinh viên phải đi học đúng tiết quy định. Sinh viên đi trễ quá 15 phút sau khi tiết học bắt đầu sẽ không được tham dự buổi học.

- ✓ Tuyệt đối không làm ồn, gây ảnh hưởng đến người khác trong quá trình học.
- ✓ Tuyệt đối không được ăn uống, sử dụng các thiết bị như điện thoại, máy nghe nhạc trong tiết học.
- ✓ Lắng nghe giảng viên giảng bài; Mọi hành vi làm ảnh hưởng đến quá trình dạy và học đều bị nghiêm cấm.
- ✓ Tham gia chương trình của buổi học theo sự hướng dẫn của giảng viên.
- ✓ Nghe ý kiến trao đổi thảo luận của giảng viên và các bạn sinh viên trong lớp học. Chọn cách ghi chép bài học. Đề xuất thắc mắc (nếu có).
- ✓ Tích cực tham gia các hoạt động trên lớp theo yêu cầu của người dạy về nội dung bài học.

- Tự học:

- ❖ *Lý thuyết:* Sinh viên đọc bài học từ trước buổi giảng theo yêu cầu của giảng viên, chủ động chuẩn bị bài thuyết trình theo hướng dẫn của giảng viên, tài liệu học tập và các nguồn khác (nếu được yêu cầu), phân công cá nhân và tổ thực hiện bài thuyết trình. Đánh dấu hay lưu ý các vấn đề chưa hiểu hoặc chưa hiểu rõ muốn được làm sáng tỏ hơn trong bài học để đề xuất trao đổi trên lớp. Sau khi học trên lớp, về nhà xem lại bài học ghi được trên lớp, tìm hiểu và bổ sung thêm thông tin từ các nguồn khác để có bài học cá nhân.

- Điều kiện dự thi kết thúc học phần: Đạt kết quả theo yêu cầu 100% bài thảo luận/ thực hành và tối thiểu 80% có mặt tham gia trên lớp học lý thuyết.

- Phải tham gia dự thi kết thúc học phần.

7. Mô tả chung học phần/ mô đun

Học phần Tổ chức - quản lý y tế và Chương trình y tế quốc gia – Dân số gồm 3 phần nội dung cơ bản: Tổ chức - quản lý y tế, Chương trình y tế quốc gia và Dân số: Phần Tổ chức và quản lý y tế mô tả về tổ chức, nhiệm vụ của hệ thống y tế Việt Nam và chu trình quản lý y tế cơ bản. Phần Chương trình y tế quốc gia cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình y tế quốc gia tại các tuyến y tế đặc biệt là ở tuyến y tế cơ sở. Sinh viên sẽ được học lý thuyết tại giảng đường. Các kỹ năng thực hành được rèn luyện tại và giảng đường. Tham gia học học phần này, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức và kỹ năng về các khái niệm liên quan đến dân số, phân tích và chứng minh sự tồn tại của mối quan hệ nhân quả giữa dân số và phát triển, nội dung phong phú của mối quan hệ này và trình bày lý luận lồng ghép giữa dân số và kế hoạch hóa phát triển

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần/ mô đun, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (LT/KT/ Tự học)	CĐR của bài học (chương)/ chủ đề	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CĐR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Phần TCYT							
1	Đại cương về tổ chức và quản lý y tế	4	1. Các khái niệm cơ bản 2. Khoa học tổ chức và quản lý y tế 3. Phương pháp nghiên cứu y xã hội học, tổ chức và quản lý y tế	CLO 1,3	Phương pháp giảng dạy tích cực giải quyết vấn đề và mục tiêu, thuyết trình ngắn	Hoạt động nhóm Động não Học dựa trên vấn đề	

2	Tổ chức và quản lý hệ thống y tế	3	1. Các nguyên tắc cơ bản trong tổ chức hệ thống ngành y tế Việt Nam 2. Tổ chức y tế theo các tuyến	CLO 1,2	Phương pháp giảng dạy tích cực giải quyết vấn đề và mục tiêu, thuyết trình ngắn	Hoạt động nhóm Động não Học dựa trên vấn đề	
3	Các chỉ số sức khỏe và quản lý thông tin y tế	4	1. Các khái niệm về thông tin y tế 2. Các loại thông tin y tế	CLO 5	Phương pháp giảng dạy tích cực giải quyết vấn đề và mục tiêu, thuyết trình ngắn	Hoạt động nhóm Động não Học dựa trên vấn đề	
4	Lập kế hoạch y tế	4	1. Khái niệm cơ bản về kế hoạch y tế 2. Các bước lập kế hoạch	CLO 4	Phương pháp giảng dạy tích cực giải quyết vấn đề và mục tiêu, thuyết trình ngắn	Hoạt động nhóm Động não Học dựa trên vấn đề	
Phần Chương trình y tế							
5	Bài 1: Giới thiệu các chương trình mục tiêu y tế quốc gia -Chiến lược bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn 2030 - Chiến lược	2	1.Liệt kê được tên của các chương trình mục tiêu y tế quốc gia đang được triển khai hiện nay. 2.Trình bày được mục tiêu chung của ngành y tế và các giải pháp để	CLO 1,2	Phương pháp giảng dạy tích cực giải quyết vấn đề và mục tiêu, thuyết trình ngắn	Hoạt động nhóm Động não Học dựa trên vấn đề	

	Y học cổ truyền của Tổ chức Y tế thế giới		thực hiện các chương trình mục tiêu y tế quốc gia. 3.Trình bày được mục tiêu, định hướng và hành động chiến lược về YHCT				
6	Bài 2: - Chiến lược Quốc gia phòng chống bệnh không lây nhiễm giai đoạn 2015-2025 - Kế hoạch hành động của Chính phủ về phát triển Y dược học cổ truyền Việt Nam đến năm 2020	2	Trình bày được Mục tiêu, giải pháp chiến lược phòng chống các bệnh truyền nhiễm Phân tích được kế hoạch hành động của chính phủ về YHCT	CLO 1,2	Phương pháp giảng dạy tích cực giải quyết vấn đề và mục tiêu, thuyết trình ngắn	Hoạt động nhóm Động não Học dựa trên vấn đề	
7	Bài 3: - Chiến lược quốc gia an toàn thực phẩm giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn 2030 - Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn 2030	4	Trình bày được Mục tiêu, giải pháp chiến lược quốc gia về an toàn thực phẩm và dinh dưỡng Xác định được tầm quan trọng của an toàn thực phẩm và dinh dưỡng	CLO 1,2,3	Phương pháp giảng dạy tích cực giải quyết vấn đề và mục tiêu, thuyết trình ngắn	Hoạt động nhóm Động não Học dựa trên vấn đề	

Phần dân số							
8	Dân số học và các quan điểm Dân số, chính sách dân số Quy mô, phân bố, cơ cấu dân số;	4	Trình bày được khái niệm dân số, các quan điểm dân số qua các thời kỳ Phân tích được khái niệm quy mô, cơ cấu và phân bố dân số	CLO 1,2	Phương pháp giảng dạy tích cực giải quyết vấn đề và mục tiêu, thuyết trình ngắn	Hoạt động nhóm Động não Học dựa trên vấn đề	
9	Dự báo dân số, dân số và y tế	3	Trình được khái niệm về dự báo dân số.	CLO 1,2	Phương pháp giảng dạy tích cực giải quyết vấn đề và mục tiêu, thuyết trình ngắn	Hoạt động nhóm Động não Học dựa trên vấn đề	

Ghi chú:

- (3) Số tiết (LT/KT...): Xác định số tiết lý thuyết, kiểm tra của từng chương
- (6) PP giảng dạy đạt CDR: Nêu tên các PP giảng dạy sử dụng trong từng chương để đạt CDR
- (7) Hoạt động học của SV: Xác định các nội dung SV cần chuẩn bị tại nhà (đọc tài liệu nào, từ trang thứ mấy, LVN để giải quyết BT, làm dự án); Hoạt động tại lớp (thảo luận nhóm, làm BT thường xuyên số....).

(Ví dụ cách trình bày 1 số nội dung trong bảng 8.1.1)

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Ghi chú:

- (3) Số tiết (TH/LS/KT...): Xác định số tiết thực hành, lâm sàng, kiểm tra... của từng chương
- (6) PP giảng dạy đạt CDR: Nêu tên các PP giảng dạy sử dụng trong từng chương để đạt CDR
- (7) Hoạt động học của SV: Xác định các nội dung SV cần chuẩn bị tại nhà (đọc tài liệu nào, từ trang thứ mấy, LVN để giải quyết BT, làm dự án); Hoạt động tại lớp (thảo luận nhóm, làm BT thường xuyên số....).

9. Phương pháp đánh giá học phần

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric:

Rubric 1:

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Đi học <6 buổi.	Đi học <7 buổi, đi muộn 1 buổi	Đi học <7 buổi, không đi muộn	Đi học <8 buổi, không đi muộn	Đi học đủ 8 buổi.	20%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	40%
Test chuẩn bị bài, làm việc nhóm	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (0 - 3.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (4 – 5.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (5.5 – 6.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (7 – 8.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (8.5 – 10)	40%

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm kiểm tra thường xuyên	30%	Điểm kiểm tra/ bài tập lớn	Quá trình	100%	Rubic 1	CLO	Theo Rubic 1
Điểm thi kết thúc học phần/mô đun lý thuyết	70%	Thi trắc nghiệm trên máy tính	Điểm thi trắc nghiệm trên máy tính	100%		CLO	

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

- Phần thi lý thuyết: Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính

Thời gian: 20 phút ;

Tổng số câu: 50

Chuẩn đầu ra học phần/mô đun	Trọng số (%)	Tổng số câu hỏi	Số câu hỏi bậc 1	Số câu hỏi Bậc 2		Số câu hỏi bậc 3
				2.1	2.2	
CLO1	15	8	3	2	3	0
CLO2	15	7	2	3	2	0
CLO3	15	8	3	2	3	0
CLO4	15	7	2	3	2	0
CLO5	15	8	3	2	3	0
CLO6	15	7	2	2	3	0
CLO7	10	5	0	1	4	0
Tổng	100%	50	15	15	20	0

Bậc 1: Tái hiện (Nhớ)

Bậc 2: Tái tạo (2.1: Hiểu, 2.2: Áp dụng)

Bậc 3: Lập luận sáng tạo (Phân tích, Tổng hợp, Đánh giá, Sáng tạo)

Điểm thi lý thuyết được tính theo thang điểm 10.

9.5. Điểm học phần/ mô đun

- Điểm đánh giá kết thúc học phần = Điểm tổng kết thi phần lý thuyết *0.7 + Điểm kiểm tra * 0.3

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính (TLC)

1. Giáo trình Hướng dẫn học phần Chương trình mục tiêu Y tế Quốc Gia (Nhà xuất bản Y học), 2017.
2. Giáo trình Tổ chức và Quản lý Y tế, Bộ môn Y tế Công cộng Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam. Nhà xuất bản Y học, năm 2022.
3. Học Viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam (2017). Tài liệu hướng dẫn học phần Dân số học. Dùng cho đào tạo sinh viên Đại học ngành YHCT và BS Đa khoa. Lưu hành nội bộ.

10.2. Tài liệu tham khảo (TLTK)

1. Bộ Y tế. Quản lý và tổ chức y tế. Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam 2009
2. Bộ Y tế. Tổ chức y tế, chương trình y tế quốc gia. Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam 2010
3. Chiến lược Y học cổ truyền của Y tế thế giới 2014-2023
4. Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng đến năm 2020 và tầm nhìn 2030
5. Chiến lược quốc gia về phòng chống HIV/AIDS đến năm 2020 và tầm nhìn 2030
6. Chiến lược phòng chống bệnh Lao đến năm 2020 và tầm nhìn 2030
7. Chiến lược phòng chống và loại trừ sốt rét đến năm 2020 và tầm nhìn 2030
8. Chiến lược dân số và Kế hoạch hóa gia đình đến năm 2020 và tầm nhìn 2030

11. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.

- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ môn.
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm
BỘ MÔN/MÔ ĐUN
(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN/ MÔ ĐUN
SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP
 Trình độ đào tạo: Đại học, Ngành: Y đa khoa Mã số đào tạo: 7720101

1. Thông tin tổng quát về học phần/ mô đun

- Tên học phần/ mô đun: Sức khỏe môi trường- Sức khỏe nghề nghiệp
- * Tiếng Việt: Sức khỏe môi trường- Sức khỏe nghề nghiệp
- * Tiếng Anh: Environmental health - Occupational health
- Mã học phần/ mô đun: PUBL4105
- Số tín chỉ: 1.5 LT/00.TH/LS
- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 75 tiết
 - + Lý thuyết: 22.5 tiết
 - + Thực hành/ Lâm sàng: 0 tiết
 - + Bài tập: 0 tiết
 - + Thảo luận, hoạt động nhóm: 0 tiết
 - + Kiểm tra: 7,5 tiết
 - + Thời gian tự học: 45 tiết
- Đối tượng học (năm thứ): Sinh viên năm thứ 2
- Vị trí của học phần/ mô đun trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương 		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp						Thực tập và khóa luận tốt nghiệp
		Kiến thức cơ sở khối ngành 		Kiến thức cơ sở ngành 		Kiến thức ngành 		
Bắt buộc 	Tự chọn 	Bắt buộc 	Tự chọn 	Bắt buộc X	Tự chọn 	Bắt buộc 	Tự chọn 	

- Điều kiện tham gia học phần:
 - + Học phần tiên quyết (đã học và thi đạt yêu cầu): Không
 - + Học phần học trước (đã học): Không
 - + Học phần song hành: Không
- Đơn vị phụ trách học phần/mô đun: Bộ môn Y tế công cộng

3. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1	Thạc sỹ Nguyễn Văn Bình	0916359842	binhytcc2012@gmail.com
2	Thạc sỹ Bàng Thị Hoài	0945989989	thuhoaiytcc@gmail.com
3	Thạc sỹ Lương Thị Thu Hà	0369203688	bshytcca@gmail.com

3. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Ký hiệu Mục tiêu	Nội dung MT HP
	Kiến thức
MT HP1	Nội dung SKMT bám sát được những kiến thức cơ bản, chính xác, khoa học, cập nhật về thực tiễn Việt Nam nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về SKMT
MT HP2	Nội dung SKNN nhằm giúp sinh viên hiểu và phân biệt giữa bệnh nghề nghiệp và các bệnh khác không do nghề nghiệp gây nên
	Kỹ năng
MT HP4	Ứng dụng được những kiến thức đã học để giúp cộng đồng nâng cao được nhận thức về SKMT cũng như sức khỏe người lao động
	Năng lực tự chủ và trách nhiệm
MT HP5	Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ, có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao
MT HP6	Có khả năng tự định hướng, tự học tập, tự tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.
MT HP7	Có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường
MT HP8	Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể, đánh giá và cải thiện các hoạt động chuyên môn ở mức trung bình

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
MT HP1				3		
MT HP2				3		
MT HP3				3		
MT HP4				3		
MT HP5				3		
MT HP6				3		
MT HP7				3		
MT HP8				3		

Ghi chú: Mức độ đóng góp của mục tiêu học phần/ modun (MT HP) vào mục tiêu của chương trình đào tạo (MT CTĐT) được xác định cụ thể:

1 – MT HP có đóng góp ít vào MT CTĐT

2 – MT HP có đóng góp vừa vào MT CTĐT

3 – MT HP có đóng góp nhiều vào MT CTĐT

Chú thích: 3, 2, 1 phụ thuộc vào mức hỗ trợ của MT HP đối với MT CTĐT ở mức bắt đầu (1) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ... (2) hay mức thuần thực (3)

4. Chuẩn đầu ra (CDR) của học phần/ mô đun (ký hiệu: CLO)

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun

Ký hiệu CDR	Nội dung CDR HP (CLO)
CLO1	Giải thích được sự tác động của môi trường sống tới sức khỏe con người, vận dụng các nguyên tắc, phương pháp y tế công cộng để duy trì, cải thiện điều kiện sống để bảo vệ và nâng cao sức khỏe bằng phương pháp y học cổ truyền kết hợp với y học hiện đại
CLO2	Trình bày được khái niệm và tiêu chuẩn của môi trường đất, nước, không khí. Vai trò của môi trường đối với sức khỏe.
CLO3	Phân tích, nhận định được những ảnh hưởng của ô nhiễm môi trường đối với sức khỏe
CLO4	Đề xuất được giải pháp phù hợp và hiệu quả để phòng chống ô nhiễm không khí, nước, cơ sở y tế, nhà ở.
CLO5	Tích cực, chủ động, nhiệt tình tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường ở cấp độ cá nhân, gia đình và cộng đồng
CLO6	Trình bày được khái niệm về bệnh nghề nghiệp và cách phòng chống tác hại do môi trường lao động gây nên
CLO7	Rèn luyện thái độ cẩn thận, chính xác trong thực hành nghề nghiệp sau này

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

Mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ modun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO) được xác định cụ thể:

- 1 – CLO có đóng góp ít vào PLO
- 2 – CLO có đóng góp vừa vào PLO
- 3 – CLO có đóng góp nhiều vào PLO

Chú thích: 3, 2, 1 phụ thuộc vào mức hỗ trợ của CLO đối với PLO ở mức bắt đầu (1) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế (2) hay mức thuần thục (3)

Bảng 5.1.Mối liên hệ của CDR HP (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)

PLO	(1)	(2)	(3)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
CLO1		1	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	2
CLO2		1	3	2	3	3	3	3	3	2	3	3	3	3	2
CLO3		1	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	2
CLO4		1	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	2	3	2
CLO5		1	3	2	3	3	2	3	3	3	3	3	3	3	2
CLO6		1	3	3	3	3	3	3	3	3	3	2	3	3	2
CLO7		1	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	2

6. Yêu cầu của học phần/ mô đun

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần/ mô đun:

6.1.1. Lý thuyết: Giảng đường, máy chiếu, loa míc

6.1.2. Lâm sàng:

6.1.3. Thực hành:

Bảng 6.1.3. Cơ sở vật chất giảng dạy của HP

STT	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ thực hành
1	Giảng đường tiêu chuẩn
2	Máy chiếu
3	Loa mic

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

- Dự lớp: Sinh viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học. Nghe giảng và nghe hướng dẫn học tập; Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.

✓ Học phần được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy. Mọi hành vi làm ảnh hưởng đến quá trình dạy và học đều bị nghiêm cấm.

✓ Sinh viên phải đi học đúng tiết quy định. Sinh viên đi trễ quá 15 phút sau khi tiết học bắt đầu sẽ không được tham dự buổi học.

✓ Tuyệt đối không làm ồn, gây ảnh hưởng đến người khác trong quá trình học.

✓ Tuyệt đối không được ăn uống, sử dụng các thiết bị như điện thoại, máy nghe nhạc trong tiết học.

- Bài tập: Chuẩn bị trả lời các câu hỏi theo yêu cầu của giảng viên và thảo luận nhóm

✓ Mối liên hệ giữa ô nhiễm không khí và sức khỏe cộng đồng là gì?

✓ Các yếu tố môi trường có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển của bệnh tật, đặc biệt là các bệnh lây nhiễm và không lây nhiễm?

✓ Vai trò của nước sạch và vệ sinh trong việc phòng chống các bệnh truyền nhiễm?

✓ Ô nhiễm tiếng ồn ảnh hưởng như thế nào đến sức khỏe tinh thần và thể chất của con người?

✓ Các chiến lược nào có thể áp dụng để nâng cao nhận thức cộng đồng về SKMT?

- Tự học: Đọc giáo trình, đọc tài liệu tham khảo để chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên

- Thực hiện các bài kiểm tra thường xuyên, thi kết thúc học phần

- Điều kiện dự thi kết thúc học phần: số tiết tham dự trên lớp tối thiểu đạt 80 %; các bài thực hành, kiểm tra phải ở mức đạt ở tất cả số bài yêu cầu.

Sinh viên phải hoàn thành các bài tập và đạt điểm 4/10 trở lên; tham gia đủ và đạt điểm 4/10 trở lên đối với các bài kiểm tra trên lớp.

✓ Trong quá trình học tập, sinh viên được khuyến khích đặt câu hỏi phản biện, trình bày quan điểm, các ý tưởng sáng tạo mới dưới nhiều hình thức khác nhau.

7. Mô tả chung học phần/ mô đun

Học phần môn SKMT-SKNN cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về ảnh hưởng của môi trường và công việc đối với sức khỏe con người, nội dung có thể bao gồm những chủ đề sau: khái niệm và các yếu tố ảnh hưởng lên sức khỏe (nước, không khí, ánh sáng, đất đai, khí hậu, tiếng ồn...), mối quan hệ giữa ô nhiễm môi trường và các bệnh tật (bệnh hô hấp, tim mạch, ung thư...), các phương pháp đánh giá và kiểm soát chất lượng môi trường, các biện pháp bảo vệ sức khỏe cộng đồng trước các tác nhân môi trường. Bên cạnh đó nội dung về sức khỏe nghề nghiệp sẽ bao gồm: những yếu tố nguy cơ trong môi trường làm việc (hóa chất, bụi, tiếng ồn, yếu tố vật lý, tâm lý...), các bệnh nghề nghiệp phổ biến (bệnh liên quan đến y tế, nông nghiệp, xây dựng, chế biến thực phẩm, các chiến lược phòng ngừa, giám sát sức khỏe nghề nghiệp và cải thiện điều kiện làm việc, quy định pháp luật liên quan đến sức khỏe nghề nghiệp và bảo vệ người lao động

Học phần này giúp sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của môi trường và điều kiện làm việc đối với sức khỏe con người, từ đó có thể đưa ra các giải pháp để giảm thiểu tác động xấu đến sức khỏe và nâng cao chất lượng cuộc sống

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần/ mô đun, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (LT/KT/ Tự học)	CĐR của bài học (chương)/ chủ đề	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CĐR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Bài 1: Nhập môn Sức khỏe môi trường	4	1.Trình bày được định nghĩa, các thành phần chính của môi trường 2.Nêu được các khía cạnh lịch sử của sức khỏe môi trường 3.Trình bày được mối quan hệ giữa SK và MT, các chính sách về SKMT và quản lý MT 4.Giải thích được các vấn đề SKMT mang tính cấp bách ở địa phương và trên thế giới	CLO 1,2	Phương pháp giảng dạy tích cực giải quyết vấn đề và mục tiêu, thuyết trình ngắn	Hoạt động nhóm Động não Học dựa trên vấn đề	
2	Bài 2: Cơ sở sinh thái học của sức khỏe và bệnh tật	4	Mô tả được mối quan hệ giữa các hoạt động của con người và mất cân bằng sinh thái Trình bày được những tác động của thay đổi hệ sinh thái lên sức khỏe con người Trình bày được một số bệnh truyền nhiễm và không truyền nhiễm liên quan đến môi trường	CLO	Phương pháp giảng dạy tích cực giải quyết vấn đề và mục tiêu, thuyết trình ngắn	Hoạt động nhóm Động não Học dựa trên vấn đề	

3	Bài 3: Vệ sinh môi trường không khí và ô nhiễm không khí	4	1.Mô tả được các thành phần của không khí 2.Trình bày được một số chất gây ÔNKK và các nguồn gây ÔNKK 3.Liệt kê và mô tả được một số bệnh liên quan tới ÔNKK 4.Mô tả được một số hiện tượng ÔNKK 5.Mô tả được một số phương pháp kiểm soát ÔNKK	CLO 3	Phương pháp giảng dạy tích cực giải quyết vấn đề và mục tiêu, thuyết trình ngắn	Hoạt động nhóm Động não Học dựa trên vấn đề	
4	Bài 4: Quản lý chất thải rắn và chất thải y tế	4	Trình bày được các vấn đề về CTR, CTR đô thị. Phân tích được những tác động của CTR lên MT và SKCN. Hiểu được các nguyên lý cơ bản về quản lý, thu gom, vận chuyển, xử lý CTR và biết cách hạn chế sự phát sinh. Trình bày được các vấn đề và công tác quản lý CTR y tế.	CLO 1	Phương pháp giảng dạy tích cực giải quyết vấn đề và mục tiêu, thuyết trình ngắn	Hoạt động nhóm Động não Học dựa trên vấn đề	Kiểm tra điều kiện
5	Nước và vệ sinh nước	4	1.Nêu và mô tả được các nguồn nước khác nhau trong tự nhiên và vai trò của nước đối với con người 2.Trình bày được các nguồn ô nhiễm nước 3.Mô tả được một số bệnh liên quan tới nước và các giải pháp dự phòng 4.Trình bày được thực trạng cung cấp nước ở thành thị và nông thôn Việt Nam 5.Liệt kê và mô tả	CLO 2,3	Phương pháp giảng dạy tích cực giải quyết vấn đề và mục tiêu, thuyết trình ngắn	Hoạt động nhóm Động não Học dựa trên vấn đề	

			được một số phương pháp xử lý nước				
6	Đại cương về vệ sinh lao động và bệnh nghề nghiệp Các yếu tố nguy cơ của bệnh nghề nghiệp Sinh lý lao động và mệt mỏi trong lao động Vấn đề tư thế và điều kiện lao động hợp lý	2.5	Trình bày được khái niệm về vệ sinh lao động và giám sát vệ sinh lao động Trình bày được định nghĩa, danh mục các bệnh nghề nghiệp được bảo hiểm ở Việt Nam Trình bày được một số thương tổn bệnh lý nghề nghiệp và bệnh nghề nghiệp thường gặp Trình bày được các biện pháp quản lý người lao động, quản lý bệnh nghề nghiệp và giáo dục truyền thông trong phòng chống bệnh nghề nghiệp	CLO 7,8	Phương pháp giảng dạy tích cực giải quyết vấn đề và mục tiêu, thuyết trình ngắn	Hoạt động nhóm Động não Học dựa trên vấn đề	

Ghi chú:

- (3) Số tiết (LT/KT...): Xác định số tiết lý thuyết, kiểm tra của từng chương
- (6) PP giảng dạy đạt CDR: Nêu tên các PP giảng dạy sử dụng trong từng chương để đạt CDR
- (7) Hoạt động học của SV: Xác định các nội dung SV cần chuẩn bị tại nhà (đọc tài liệu nào, từ trang thứ mấy, LVN để giải quyết BT, làm dự án); Hoạt động tại lớp (thảo luận nhóm, làm BT thường xuyên số....).

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra: (Không có phần lâm sàng hay thực hành)

9. Phương pháp đánh giá học phần

9. Phương pháp đánh giá học phần

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric:

Rubric 1:

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Đi học <6 buổi.	Đi học <7 buổi, đi muộn 1 buổi	Đi học <7 buổi, không đi muộn	Đi học <8 buổi, không đi muộn	Đi học đủ 8 buổi .	20%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	40%
Test chuẩn bị bài, làm việc nhóm	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (0 - 3.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (4 – 5.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (5.5 – 6.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (7 – 8.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (8.5 – 10)	40%

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm kiểm tra thường xuyên	30%	Điểm kiểm tra/ bài tập lớn/ .	Quá trình	100%	Rubic 1	CLO	Theo Rubic 1
Điểm thi kết thúc học phần/mô đun lý thuyết	70%	Thi trắc nghiệm trên máy tính	Điểm thi trắc nghiệm trên máy tính	100%		CLO	

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

- Phần thi lý thuyết: Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính

Thời gian: 20 phút ;

Tổng số câu: 50

Chuẩn đầu ra học phần/mô đun	Trọng số (%)	Tổng số câu hỏi	Số câu hỏi bậc 1	Số câu hỏi Bậc 2		Số câu hỏi bậc 3
				2.1	2.2	
CLO1	15	8	3	2	3	0
CLO2	15	7	2	3	2	0
CLO3	15	8	3	2	3	0
CLO4	15	7	2	3	2	0
CLO5	15	8	3	2	3	0
CLO6	15	7	2	2	3	0
CLO7	10	5	0	1	4	0
Tổng	100%	50	15	15	20	0

Bậc 1: Tái hiện (Nhớ)

Bậc 2: Tái tạo (2.1: Hiểu, 2.2: Áp dụng)

Bậc 3: Lập luận sáng tạo (Phân tích, Tổng hợp, Đánh giá, Sáng tạo)

Điểm thi lý thuyết được tính theo thang điểm 10.

9.5. Điểm học phần/ mô đun

- Điểm đánh giá kết thúc học phần = Điểm tổng kết thi phần lý thuyết *0.7 + Điểm kiểm tra * 0.3

10. Tài liệu học tập

- Giáo trình học tập chính:

1. Sức khỏe môi trường và sức khỏe nghề nghiệp, Học Viện Y dược học cổ truyền Việt Nam. Lưu hành nội bộ

- Tài liệu tham khảo:

1. Lê Vũ Anh, Lê Cự Linh, Phạm Việt Cường (2003). Điều tra môi trường ở Việt Nam, các kết quả sơ bộ, Đại học Y tế công cộng.

2. Lê Huy Bá, Lâm Minh Triết, Sinh thái Môi trường học cơ bản, NXB Đại học Quốc gia Tp.Hồ Chí Minh, 2006.

3. ThS. Nguyễn Hữu Nghị- Giáo trình Môi trường và sức khỏe con người- Đại học Huế - Năm 2006

4. Bộ Y tế (2006), Điều tra môi trường nông thôn Việt Nam, Nhà xuất bản Y học, 2006

5. Bộ Y tế – Quyết định của Bộ trưởng Bộ Y tế số 3733/2002/QĐ-YT ngày 10/10/2002

6. Bộ Tài nguyên và Môi trường. Bảo tồn và phát triển bền vững đất ngập nước Việt Nam. IUCN, Hà Nội, 2003

7. UNICEF (2001), Báo cáo hiện trạng môi trường Việt Nam, 2001

Trường Đại Học Y Hà Nội (2013). Phương pháp nghiên cứu sức khỏe cộng đồng. Nhà xuất bản Y học. Hà Nội 2013

11. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ mô đun.

- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.
- ✓ Sinh viên thực hiện đầy đủ và trung thực các nhiệm vụ học tập, kiểm tra, đánh giá theo Đề cương chi tiết học phần và hướng dẫn của giảng viên giảng dạy học phần.

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm

BỘ MÔN/MÔ ĐUN

(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN DỊCH TỄ HỌC

Trình độ đào tạo: Đại học, Ngành: Y Đa khoa. Mã số đào tạo: 7720101

1. Thông tin tổng quát về học phần/ mô đun

- Tên học phần/ mô đun: Dịch tễ
- * Tiếng Việt: Dịch tễ
- * Tiếng Anh: Epidemiology
- Mã học phần/ mô đun: PUBL4104
- Số tín chỉ: 2,0 LT/0 TH/0 LS
- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 100 tiết
 - + Lý thuyết: 30 tiết
 - + Thực hành/ Lâm sàng/Seminar: 0 tiết
 - + Thảo luận, hoạt động nhóm: 5 tiết
 - + Kiểm tra, đánh giá: 1 tiết
 - + Thời gian tự học: 60 tiết
- Đối tượng học (năm thứ): Sinh viên năm thứ 4
- Vị trí của học phần/ mô đun trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương ☐		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp ☐				Thực tập và khóa luận tốt nghiệp ☐
		Kiến thức cơ sở ngành ☐		Kiến thức ngành ☐		
Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☒	Tự chọn ☐	

- Điều kiện tham gia học phần:
 - + Học phần tiên quyết: Xác suất thống kê Y học
 - + Học phần học trước: Không
 - + Học phần song hành: Không
- Đơn vị phụ trách học phần/mô đun: Bộ môn Y tế công cộng

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Bộ môn	Email
1	TS. Lưu Minh Châu	0963171071	YTCCC	minhchauytdp21@gmail.com
2	Ths. Nguyễn Văn Bình	0916359842	YTCCC	binhytcc2012@gmail.com
3	Ths. Đỗ Văn Pha	0918498755	YTCCC	dopha2005@gmail.com
4	Ths. Lương Thị Thu Hà	0974899244	YTCCC	bshaytcc@gmail.com
5	Ths. Bàng Thị Hoài	0977045888	YTCCC	thuhoaiytcc@gmail.com
6	Ths. Đinh Văn Tài	0912373999	YTCCC	bsvawtai@gmail.com

3. Mục tiêu của học phần/ mô đun (ký hiệu: MT)

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Ký hiệu Mục tiêu	Nội dung MT HP
MT HP1	Trình bày được những kiến thức cơ bản về: Các phương pháp mô tả tình hình sức khỏe cộng đồng, xác định các yếu tố nguy cơ phát triển của bệnh; nắm được các nguyên lý và phương pháp cơ bản của dịch tễ học.
MT HP2	Xác định được các yếu tố nguy cơ và đánh giá hiệu quả của các can thiệp kiểm soát và dự phòng các vấn đề sức khỏe phổ biến ở Việt Nam.
MT HP3	Nhận thức được ý nghĩa và vai trò của dịch tễ học trong công tác chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Coi trọng việc phát hiện sớm dịch bệnh để có biện pháp đáp ứng phòng chống kịp thời và hiệu quả.

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	1	2	3	4	5	6
MT HP1			3			
MT HP2			3			
MT HP3			3			

1 – Mức đóng góp ít; 2 – Mức đóng góp vừa ; 3 – Mức đóng góp nhiều

4. Chuẩn đầu ra (CDR) của học phần/ mô đun (ký hiệu: CLO)

Sau khi học xong học phần, người học có thể:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun

Ký hiệu CDR	Nội dung CDR HP (CLO)
CLO1	Đánh giá hiệu quả can thiệp và cách suy luận kết hợp nhân quả trong nghiên cứu dịch tễ học.
CLO2	Phân tích được các nguyên lý dịch tễ học và các nguyên tắc dự phòng những bệnh phổ biến ở cộng đồng, bao gồm các bệnh lây và không lây. Phân tích được dịch tễ học dịch vụ y tế, chính sách y tế và sức khỏe người di cư.
CLO3	Tính toán được các chỉ số đo lường bệnh trạng, chẩn đoán sức khỏe cộng đồng, sàng tuyển phát hiện sớm, xử lý, phân tích và trình bày kết quả nghiên cứu dịch tễ học. Thực hiện được công tác giám sát điều tra dịch, tiêm chủng mở rộng, không chế côn trùng Y học.
CLO4	Đưa ra được thiết kế nghiên cứu phù hợp để giải đáp một số câu hỏi cụ thể về nguyên nhân, tiên lượng bệnh, phòng ngừa và đánh giá điều trị bệnh.
CLO5	Yếu tố nguy cơ có thể được phát hiện dựa theo kinh nghiệm và tư duy lý thuyết nhưng chỉ được khẳng định thông qua các nghiên cứu phân tích (bệnh chứng). Cộng đồng có vai trò rất lớn trong việc phát hiện các yếu tố nguy cơ và chọn các giải pháp can thiệp thích hợp.

CLO6	Yếu tố nguy cơ có thể được phát hiện dựa theo kinh nghiệm và tư duy lý thuyết nhưng chỉ được khẳng định thông qua các nghiên cứu phân tích (thuần tập).

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

1 – Thấp; 2 – Trung bình ; 3 – Cao

Bảng 5.1. Mối liên hệ của CDR HP (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)

CLO	PLO														
	PL O1	PL O2	PL O3	PL O4	PL O5	PL O6	PL O7	PL O8	PL O9	PL O10	PL O11	PL O12	PL O13	PL O14	PL O15
CLO 1		2							3	3		2			
CLO 2		2							3	3		2			
CLO 3		2							3	3		2			
CLO 4		2					3		3	3		2			
CLO 5		2					3		3	3		2			
CLO 6		2							3	3		2		2	

6. Yêu cầu của học phần/ mô đun

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần/ mô đun:

6.1.1. Lý thuyết: Giáo trình, tài liệu tham khảo như mục 10.1 và 10.2

Máy chiếu, loa, mic, bảng, phấn...

6.1.2. Lâm sàng: Không học

6.1.3. Thực hành: Không học

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

6.2.1. Dự trên lớp (giảng đường/phòng thí nghiệm/bệnh viện/cơ sở thực tập):

Sinh viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học. Nghe giảng và nghe hướng dẫn học tập; Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.

- Học phần được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy. Mọi hành vi làm ảnh hưởng đến quá trình dạy và học đều bị nghiêm cấm.
- Sinh viên phải đi học đúng tiết quy định. Sinh viên đi trễ quá 15 phút sau khi tiết học bắt đầu sẽ không được tham dự buổi học.
- Tuyệt đối không làm ồn, gây ảnh hưởng đến người khác trong quá trình học.
- Tuyệt đối không được ăn uống, sử dụng các thiết bị như điện thoại, máy nghe nhạc trong tiết học.

6.2.2. Bài tập: Chuẩn bị trả lời các câu hỏi theo yêu cầu của giảng viên và thảo luận nhóm

6.2.3. Tự học: Đọc giáo trình, đọc tài liệu tham khảo để chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên

Thảo luận nhóm một số chủ đề như:

- Dịch tễ học có thể giúp cải thiện hệ thống y tế như thế nào trong việc phân bổ nguồn lực y tế hợp lý và đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe cộng đồng?
- Trong bối cảnh đại dịch COVID-19, dịch tễ học đã giúp cộng đồng và chính phủ quản lý như thế nào trong việc giảm thiểu tác động của đại dịch?
- Làm thế nào để dịch tễ học giúp dự báo sự bùng phát của các dịch bệnh trong tương lai?
- Dịch tễ học và đạo đức: Những vấn đề đạo đức nào cần được xem xét khi thực hiện nghiên cứu dịch tễ học, đặc biệt khi nghiên cứu trên đối tượng người tham gia?
- Tại sao các nghiên cứu dịch tễ học cần phải có một nhóm đối chứng, và làm thế nào để lựa chọn nhóm đối chứng hợp lý trong nghiên cứu?
- Làm thế nào để đánh giá hiệu quả của một chương trình can thiệp sức khỏe cộng đồng bằng cách sử dụng các phương pháp dịch tễ học?
- Các yếu tố xã hội và kinh tế có thể ảnh hưởng như thế nào đến sự phân bố bệnh tật trong một cộng đồng?
- Tại sao việc xác định đối tượng nghiên cứu trong dịch tễ học lại quan trọng, và làm thế nào để xác định một mẫu nghiên cứu phù hợp?

6.2.4. Điều kiện dự thi kết thúc học phần/mô đun:

Số tiết tham dự trên lớp tối thiểu đạt 80 %; các bài thực hành, kiểm tra phải ở mức đạt ở tất cả số bài yêu cầu.

7. Mô tả chung học phần/ mô đun

Nội dung gồm các khái niệm và nguyên lý cơ bản của dịch tễ học; các chỉ số sức khỏe chủ yếu của cộng đồng; cách xác định yếu tố nguy cơ phát triển của bệnh; các thiết kế nghiên cứu dịch tễ học; các sai số và khống chế sai số trong nghiên cứu dịch tễ học.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần/ mô đun, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (LT/ KT/ Tự học)	CĐR của bài học (chương)/ chủ đề	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CĐR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Bài1: Định nghĩa, mục tiêu, nội dung và cách đề cập dịch	4 LT	Phân tích được khái niệm và nguyên lý cơ bản của dịch	CL01, CL02	Phương pháp giảng dạy tích cực giải quyết vấn	<i>Đọc quyển:</i> Tài liệu tổng hợp hướng dẫn lý thuyết dịch tễ học,	

	tế học		tế học, yếu tố nguy cơ, mối liên quan giữa yếu tố nguy cơ và bệnh, dịch		đề và mục tiêu, thuyết trình ngắn	trang 4-15; Hoạt động nhóm Động não Học dựa trên vấn đề	
	Bài 2: Đo lường trong dịch tế học	-	Phân tích được khái niệm và nguyên lý cơ của các chỉ số sức khỏe chủ yếu	CL03	Phương pháp giảng dạy tích cực giải quyết vấn đề và mục tiêu, thuyết trình ngắn		
2	Bài 3: Phương pháp nghiên cứu mô tả	2 LT	Tuân thủ các nguyên tắc về đạo đức trong nghiên cứu Y học; Đánh giá được hiệu quả can thiệp y tế dựa trên bằng chứng khoa học	CLO5, CLO6	Phương pháp giảng dạy tích cực giải quyết vấn đề và mục tiêu, thuyết trình ngắn	<i>Đọc quyển:</i> Tài liệu tổng hợp hướng dẫn lý thuyết dịch tế học, trang 41-48; Hoạt động nhóm Động não Học dựa trên vấn đề	
3	Bài 4: Phương pháp nghiên cứu bệnh chứng	04 LT	Tuân thủ các nguyên tắc về đạo đức trong nghiên cứu Y học; Đánh giá được hiệu quả can thiệp y tế dựa trên bằng chứng khoa học	CLO5, CLO6	Phương pháp giảng dạy tích cực giải quyết vấn đề và mục tiêu, thuyết trình ngắn	<i>Đọc quyển:</i> Tài liệu tổng hợp hướng dẫn lý thuyết dịch tế học, trang 54-65' Hoạt động nhóm Động não Học dựa trên vấn đề	
	Bài 5: Phương pháp nghiên cứu thuần tập		Tuân thủ các nguyên tắc về đạo đức trong nghiên cứu Y học; Đánh giá	CLO5, CLO6	Phương pháp giảng dạy tích cực giải quyết vấn đề và mục	<i>Đọc quyển:</i> Tài liệu tổng hợp hướng dẫn lý thuyết dịch tế học, trang 66-79;	

			được hiệu quả can thiệp y tế dựa trên bằng chứng khoa học		tiêu, thuyết trình ngắn	Hoạt động nhóm Động não Học dựa trên vấn đề	
4	Bài 6: Phương pháp nghiên cứu can thiệp	04	Tuân thủ các nguyên tắc về đạo đức trong nghiên cứu Y học; Đánh giá được hiệu quả can thiệp y tế dựa trên bằng chứng khoa học	CLO5, CLO6	Phương pháp giảng dạy tích cực giải quyết vấn đề và mục tiêu, thuyết trình ngắn	<i>Đọc quyển:</i> Tài liệu tổng hợp hướng dẫn lý thuyết dịch tễ học, <i>trang 80-93</i> ; Hoạt động nhóm Động não Học dựa trên vấn đề	
	Bài 9: Các khái niệm về dịch tễ học nhiễm trùng		Nhận định được các loại nhiễm khuẩn chính và các tác nhân sinh học phổ biến gây bệnh đòi hỏi sự chăm sóc y tế Phân tích được khái niệm và nguyên lý của dịch tễ học, yếu tố nguy cơ, mối liên quan giữa yếu tố nguy cơ, dịch bệnh	CLO1, CLO3, CLO4, CLO5	Phương pháp giảng dạy tích cực giải quyết vấn đề và mục tiêu, thuyết trình ngắn	<i>Đọc quyển:</i> Tài liệu tổng hợp hướng dẫn lý thuyết dịch tễ học, <i>trang 94-100</i> ; Hoạt động nhóm Động não Học dựa trên vấn đề	
	Bài 11: Giám sát dịch tễ học		Tuân thủ các nguyên tắc quy trình về phòng ngừa, cách ly, kiểm soát nhiễm khuẩn	CLO1, CLO 2, CLO3, CLO4, CLO5	Phương pháp giảng dạy tích cực giải quyết vấn đề và mục tiêu, thuyết	<i>Đọc quyển:</i> Tài liệu tổng hợp hướng dẫn lý thuyết dịch tễ học, <i>trang 110-124</i> ;	

					trình ngắn	Hoạt động nhóm Động não Học dựa trên vấn đề	
	Bài 7: Sai số và nhiều	-			GV sử dụng Phương pháp giảng dạy tích cực giải quyết vấn đề và mục tiêu, thuyết trình ngắn		
	Bài 8: Phân tích mối quan hệ nhân quả	-			Phương pháp giảng dạy tích cực giải quyết vấn đề và mục tiêu, thuyết trình ngắn		
6	Bài 10: Quá trình dịch	04 LT	Phân tích được khái niệm và nguyên lý của dịch tễ học, yếu tố nguy cơ, mối liên quan giữa yếu tố nguy cơ, dịch bệnh	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5	Phương pháp giảng dạy tích cực giải quyết vấn đề và mục tiêu, thuyết trình ngắn	<i>Đọc quyển:</i> Tài liệu tổng hợp hướng dẫn lý thuyết dịch tễ học, <i>trang 101-109</i> Hoạt động nhóm Động não Học dựa trên vấn đề	
	Bài 12: Điều tra xử lý dịch		Giải thích được các nguyên tắc và ứng dụng trong dự phòng cấp 1, 2, 3; chiến lược dự	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5	Phương pháp giảng dạy tích cực giải quyết vấn đề và mục tiêu, thuyết trình ngắn	<i>Đọc quyển:</i> Tài liệu tổng hợp hướng dẫn lý thuyết dịch tễ học, <i>trang 125-137</i> ; Hoạt động	

			phòng mức cá nhân, tiếp cận dự phòng dựa vào cộng đồng và tiếp cận dựa vào yếu tố nguy cơ cao trong phòng ngừa và nâng cao sức khỏe			nhóm Động não Học dựa trên vấn đề	
7	Bài 13: Dịch tễ học nhóm bệnh truyền nhiễm đường tiêu hóa	04 LT	Nhận định được các loại nhiễm khuẩn chính và các tác nhân sinh học phổ biến gây bệnh đòi hỏi sự chăm sóc y tế; Nhận định được các con đường lây nhiễm có nguồn lây nhiễm để có biện pháp xử lý phù hợp	CLO3, CLO4, CLO5	Phương pháp giảng dạy tích cực giải quyết vấn đề và mục tiêu, thuyết trình ngắn	<i>Đọc quyển:</i> Tài liệu tổng hợp hướng dẫn lý thuyết dịch tễ học, trang 138-147 . <i>Chuẩn bị câu hỏi: cách xử lý dịch tả</i>	
	Bài 14: Dịch tễ học nhóm bệnh truyền nhiễm đường hô hấp		Nhận định được các loại nhiễm khuẩn chính và các tác nhân sinh học phổ biến gây bệnh đòi hỏi sự chăm sóc y tế; Nhận định được các con đường lây nhiễm có nguồn lây			<i>Đọc quyển:</i> Tài liệu tổng hợp hướng dẫn lý thuyết dịch tễ học, trang 161-182 <i>Chuẩn bị câu hỏi: Cách giám sát một số bệnh: Sởi, cúm A, RUBELLA...</i>	

			nhằm để có biện pháp xử lý phù hợp				
8	Bài 15: Dịch tễ học nhóm bệnh truyền nhiễm đường máu	04 LT	Nhận định được các loại nhiễm khuẩn chính và các tác nhân sinh học phổ biến gây bệnh đòi hỏi sự chăm sóc y tế; Nhận định được các con đường lây nhiễm có nguồn lây nhiễm để có biện pháp xử lý phù hợp	CLO3, CLO4, CLO5	Phương pháp giảng dạy tích cực giải quyết vấn đề và mục tiêu, thuyết trình ngắn	<i>Đọc quyển:</i> Tài liệu tổng hợp hướng dẫn lý thuyết dịch tễ học, trang 187-204 <i>Chuẩn bị câu hỏi:</i> Cách giám sát và phòng chống một số bệnh: Rika, viêm não nhật bản, Bệnh dịch hạch...	
	Bài 16: Dịch tễ học nhóm bệnh truyền nhiễm đường da và niêm mạc		Nhận định được các loại nhiễm khuẩn chính và các tác nhân sinh học phổ biến gây bệnh đòi hỏi sự chăm sóc y tế; Nhận định được các con đường lây nhiễm có nguồn lây nhiễm để có biện pháp xử lý phù hợp	CLO3, CLO4, CLO5	Phương pháp giảng dạy tích cực giải quyết vấn đề và mục tiêu, thuyết trình ngắn	<i>Đọc quyển:</i> Tài liệu tổng hợp hướng dẫn lý thuyết dịch tễ học, trang 205-219 <i>Chuẩn bị câu hỏi:</i> Cách giám sát và phòng chống một số bệnh: Bệnh dại...	
5	Bài 17: Dịch tễ học một số bệnh không lây phổ biến	04	Giải thích được các nguyên tắc và ứng dụng	CLO3, CLO4, CLO5, CLO6	Phương pháp giảng dạy tích cực giải	<i>Đọc quyển:</i> Tài liệu tổng hợp hướng dẫn lý thuyết	

			trong dự phòng cấp 1, 2, 3; chiến lược dự phòng mức cá nhân, tiếp cận dự phòng dựa vào cộng đồng và tiếp cận dựa vào yếu tố nguy cơ cao trong phòng ngừa và nâng cao sức khỏe		quyết vấn đề và mục tiêu, thuyết trình ngắn	dịch tễ học, trang 219-234 <i>Chuẩn bị câu hỏi: Tổng quan về bệnh không lây</i>	

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra: Không học

9. Phương pháp đánh giá học phần

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric:

Rubric 1: đánh giá chuyên cần:

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Đi học <6 buổi.	Đi học <7 buổi, đi muộn 1 buổi	Đi học <7 buổi, không đi muộn	Đi học <8 buổi, không đi muộn	Đi học đủ 8 buổi.	20%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến	40%

			quả.	bài học là hiệu quả.	bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	
Test chuẩn bị bài, làm việc nhóm	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (0 - 3.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (4 – 5.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (5.5 – 6.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (7 – 8.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (8.5 – 10)	40%

Rubric 2: Đánh giá bài thực hành: Không

Rubric 3: Đánh giá tiểu luận: Không

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm kiểm tra	30%	Kiểm tra 45 phút	Theo câu hỏi, bài tập bộ môn	Điều kiện thi kết thúc học phần	2	1,2,3,4,5,6	Rubric 1
Điểm thi kết thúc học phần/mô đun	70%	Trắc nghiệm trên máy tính	Bộ câu hỏi của bộ môn	100%	3	1,2,3,4,5,6	Thi test trên máy tính thời gian 20 phút, 50 câu

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

- Phần thi lý thuyết: Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính

Thời gian: 20 phút ;

Tổng số câu: 50

Chuẩn đầu ra học phần/mô đun	Trọng số (%)	Tổng số câu hỏi	Số câu hỏi bậc 1	Số câu hỏi Bậc 2	Số câu hỏi bậc 3
CLO1	20	10	4	4	2
CLO2	20	10	4	4	2
CLO3	20	10	4	4	2
CLO4	20	10	4	4	2
CLO5	10	5	2	2	1
CLO6	10	5	2	2	1
Tổng	100%	50	20	20	10

Bậc 1: Tái hiện (Nhớ)

Bậc 2: Tái tạo (2.1: Hiểu, 2.2: Áp dụng)

Bậc 3: Lập luận sáng tạo (Phân tích, Tổng hợp, Đánh giá, Sáng tạo)

Điểm thi lý thuyết được tính theo thang điểm 10.

9.5. Điểm học phần/ mô đun

- *Điểm học phần* là điểm trung bình chung theo trọng số tương ứng của *Điểm lý thuyết và Điểm thực hành* theo bảng 9.3.1

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính (TLC)

1. Tài liệu tổng hợp hướng dẫn lý thuyết dịch tễ học (tài liệu lưu hành nội bộ)

10.2. Tài liệu tham khảo (TLTK)

2. Trường Đại học Y Hà Nội, Viện đào tạo Y học dự phòng và Y tế công cộng, Bộ môn dịch tễ học, Giáo trình lý thuyết Dịch tễ học (2013).
3. Trường Đại học Y Hà Nội, Viện đào tạo Y học dự phòng và Y tế công cộng, Bộ môn dịch tễ học, Giáo trình thực hành Dịch tễ học (2013)..

11. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ mô đun.
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được phê duyệt.
- ✓ Người học thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được phê duyệt.

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm
BỘ MÔN/MÔ ĐUN
(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN/MÔ ĐUN
KINH TẾ Y TẾ - BẢO HIỂM Y TẾ Y KHOA

Trình độ đào tạo: Đại học, Ngành Y khoa. Mã số đào tạo: 7720101

1. Thông tin tổng quát về học phần/ mô đun

- Tên học phần/mô đun: Kinh tế y tế - Bảo hiểm y tế

* Tiếng Việt: Kinh tế y tế - Bảo hiểm y tế

* Tiếng Anh: Health economics - Health insurance

- Mã học phần/ mô đun: PUBL5106

- Số tín chỉ: 02 LT/: 02 ; TH/LS : 0

- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 100 tiết

+ Lý thuyết: 30 tiết

+ Thực hành/ Lâm sàng/Seminar: 0 tiết

+ Thảo luận, hoạt động nhóm: 5 tiết

+ Kiểm tra, đánh giá: 1 tiết

+ Thời gian tự học: 60 tiết

- Đối tượng học (năm thứ): Sinh viên năm thứ

- Vị trí của học phần/ mô đun trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương 		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp						Thực tập và khóa luận tốt nghiệp
		Kiến thức cơ sở khối ngành 		Kiến thức cơ sở ngành 		Kiến thức ngành 		
Bắt buộc 	Tự chọn 	Bắt buộc 	Tự chọn 	Bắt buộc x	Tự chọn 	Bắt buộc 	Tự chọn 	

- Điều kiện tham gia học phần:

+ Học phần tiên quyết (đã học và thi đạt yêu cầu): Không

+ Học phần học trước (đã học): Không

+ Học phần song hành: Không

- Đơn vị phụ trách học phần/mô đun: Bộ môn Y tế công cộng

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Bộ môn	Email
1	TS. Lưu Minh Châu	0963171071	YTCCC	minhchauytdp21@gmail.com
2	Ths. Nguyễn Văn Bình	0916359842	YTCCC	binhytcc2012@gmail.com
3	Thạc sỹ Đinh Văn Tài	0912373999	YTCCC	bsvawtai@gmail.com
4	Mời giảng			

3. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Ký hiệu Mục tiêu	Nội dung MT HP
MT HP1	Khả năng vận dụng được các kiến thức về kinh tế y tế, bảo hiểm y tế trong hành nghề y
MT HP2	Áp dụng được các kiến thức về kinh tế y tế, bảo hiểm y tế trong chăm sóc bảo vệ sức khỏe nhân dân.

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
MT HP1		2				
MT HP2		2				

Ghi chú: Mức độ đóng góp của mục tiêu học phần/ modun (MT HP) vào mục tiêu của chương trình đào tạo (MT CTĐT) được xác định cụ thể:

- 1 – MT HP có đóng góp ít vào MT CTĐT
- 2 – MT HP có đóng góp vừa vào MT CTĐT
- 3 – MT HP có đóng góp nhiều vào MT CTĐT

Chú thích: 3, 2, 1 phụ thuộc vào mức hỗ trợ của MT HP đối với MT CTĐT ở mức bắt đầu (1) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ... (2) hay mức thuần thực (3)

4. Chuẩn đầu ra (CDR) của học phần/ mô đun (ký hiệu: CLO)

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun

Ký hiệu CDR	Nội dung CDR HP (CLO)
CLO1	Hiểu được các kiến thức căn bản nhất của kinh tế học và mối quan hệ giữa kinh tế học và cung cấp dịch vụ y tế, nguồn kinh phí trong y tế, cách tính toán và ý nghĩa của các loại chi phí trong việc cung cấp dịch vụ y tế. Các quy định của nhà nước trong lĩnh vực bảo hiểm y tế.
CLO2	Vận dụng được các kiến thức về kinh tế y tế, bảo hiểm y tế trong chăm sóc bảo vệ sức khỏe nhân dân.

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

Mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ modun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO) được xác định cụ thể:

- 1 – CLO có đóng góp ít vào PLO
- 2 – CLO có đóng góp vừa vào PLO
- 3 – CLO có đóng góp nhiều vào PLO

Chú thích: 3, 2, 1 phụ thuộc vào mức hỗ trợ của CLO đối với PLO ở mức bắt đầu (1) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ... (2) hay mức thuần thực (3)

Bảng 5.1. Mối liên hệ của CDR HP (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)

PLO	(1)	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
CLO 1	2			2			2								2
CLO 2	2			2			2								2

6. Yêu cầu của học phần/ mô đun

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần/ mô đun:

6.1.1. Lý thuyết:

Giảng viên sử dụng máy tính, máy chiếu, loa, micrô để giảng lý thuyết

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

6.2.1 Dự trên lớp

Sinh viên phải thể hiện rõ kế hoạch cá nhân và kế hoạch nghiên cứu bài học.

- Sinh viên phải có tài liệu học tập (giáo trình và các tài liệu tham khảo tại lục 10).

- Dự lớp học lý thuyết:

Sinh viên/học viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học. Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.

Học phần được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy, lấy người học làm trung tâm.

Sinh viên phải đi học đúng tiết quy định. Sinh viên đi trễ quá 15 phút sau khi tiết học bắt đầu sẽ không được tham dự buổi học.

✓ Tuyệt đối không làm ồn, gây ảnh hưởng đến người khác trong quá trình học.

✓ Tuyệt đối không được ăn uống, sử dụng các thiết bị như điện thoại, máy nghe nhạc trong tiết học.

✓ Lắng nghe giảng viên giảng bài; Mọi hành vi làm ảnh hưởng đến quá trình dạy và học đều bị nghiêm cấm.

✓ Tham gia chương trình của buổi học theo sự hướng dẫn của giảng viên.

✓ Nghe ý kiến trao đổi thảo luận của giảng viên và các bạn sinh viên trong lớp học. Chọn cách ghi chép bài học. Đề xuất thắc mắc (nếu có).

✓ Tích cực tham gia các hoạt động trên lớp theo yêu cầu của người dạy về nội dung bài học.

6.2.2. Bài tập: Không

6.2.3. Tự học:

Lý thuyết: Sinh viên đọc bài học từ trước buổi giảng theo yêu cầu của giảng viên, chủ động chuẩn bị bài thuyết trình theo hướng dẫn của giảng viên, tài liệu học tập và các nguồn khác (nếu được yêu cầu), phân công cá nhân và tổ thực hiện bài thuyết trình. Đánh dấu hay lưu ý các vấn đề chưa hiểu hoặc chưa hiểu rõ muốn được làm sáng tỏ hơn trong bài học để đề xuất trao đổi trên lớp. Sau khi học trên lớp, về nhà xem lại bài học ghi được trên lớp, tìm hiểu và bổ sung thêm thông tin từ các nguồn khác để có bài học cá nhân.

- Điều kiện dự thi kết thúc học phần: Đạt kết quả theo yêu cầu 100% bài thảo luận/ thực hành và tối thiểu 80% có mặt tham gia trên lớp học lý thuyết.

- Phải tham gia dự thi kết thúc học phần.

7. Mô tả chung học phần/ mô đun

Kinh tế y tế - Bảo hiểm y tế là học phần thuộc chương trình đào tạo y khoa được học trong năm thứ năm. Học phần này cung cấp kiến thức và hướng dẫn sinh viên các nội dung liên quan đến KTYT - BHYT khi thực hành nghề nghiệp.

Phần KTYT giới thiệu kinh tế học và mối quan hệ giữa kinh tế học và cung cấp dịch vụ y tế, nguồn kinh phí trong y tế, cách tính toán và ý nghĩa của các loại chi phí trong việc cung cấp dịch vụ y tế, đo lường gánh nặng bệnh tật, định hướng phân tích chi phí hiệu quả và ứng dụng của nó trong nguồn lực khan hiếm. Học phần này cũng giới thiệu cho sinh viên các nội dung liên quan đến chính sách Bảo hiểm y tế của Nhà nước, vận dụng các quy định này trong thực hành nghề nghiệp.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần/ mô đun, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (LT/KT/ Tự học)	CĐR của bài học (chương)/ chủ đề	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CĐR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Buổi 1	Bài 1. Đại cương về KT - KTYT	04/0/8	1. Hiểu được các khái niệm cơ bản về kinh tế , KTYT 2. Hiểu được các khái niệm cơ bản về thị trường, cung cầu.	CLO1	1. Phương pháp thuyết giảng; - Câu hỏi gợi ý, chuẩn đoán; 2. Phương pháp động não)	1. Chuẩn bị bài theo đúng theo mục 6.2 và theo nội dung hoạt động dự tiết trên lớp 2. Đặt câu hỏi – trả lời	
Buổi 2	Bài 2: Nguồn tài chính trong y tế	04/0/8	1. Hiểu được các khái niệm về nguồn lực tài chính sử dụng cho hoạt động cung cấp dịch vụ y tế 2. Các phương pháp chi trả của mỗi nguồn tài chính	CLO01	1. Phương pháp thuyết giảng; - Câu hỏi gợi ý, chuẩn đoán; 2. Phương pháp động não)	1. Chuẩn bị bài theo đúng theo mục 6.2 và theo nội dung hoạt động dự tiết trên lớp 2. Đặt câu hỏi – trả lời	

Buổi 3	Bài 3: Chi phí trong chăm sóc sức khỏe	02/0/8	1. Hiểu và nắm được chi phí và mục đích sử dụng phân tích chi phí trong chăm sóc sức khỏe 2. Phân loại chi phí. 3. Phương pháp phân bổ chi phí từng bước		1. Phương pháp thuyết giảng; - Câu hỏi gợi ý, chuẩn đoán; 2. Phương pháp <i>động não</i>)	1. Chuẩn bị bài theo đúng theo mục 6.2 và theo nội dung hoạt động dự tiết trên lớp 2. Đặt câu hỏi – trả lời	
Buổi 4	Bài 4: Phương pháp đánh giá gánh nặng bệnh tật	03/0/8	1. Hiểu và nắm được phương pháp đánh giá gánh nặng bệnh tật. 2. Đo tỷ lệ mắc bệnh, tỷ lệ tử vong		1. Phương pháp thuyết giảng; - Câu hỏi gợi ý, chuẩn đoán; 2. Phương pháp <i>động não</i>)	1. Chuẩn bị bài theo đúng theo mục 6.2 và theo nội dung hoạt động dự tiết trên lớp 2. Đặt câu hỏi – trả lời	
Buổi 5	Bài 5: Các chỉ số đo lường kết quả và đánh giá kinh tế trong y tế	04/0/8	1. Hiểu và nắm được quy định về kết quả và hiệu quả của chương trình hay 1 can thiệp y tế 2. Lựa chọn và áp dụng phương pháp đo lường kết quả, đánh giá kinh tế phù hợp với yêu cầu.		1. Phương pháp thuyết giảng; - Câu hỏi gợi ý, chuẩn đoán; 2. Phương pháp <i>động não</i>)	1. Chuẩn bị bài theo đúng theo mục 6.2 và theo nội dung hoạt động dự tiết trên lớp 2. Đặt câu hỏi – trả lời	

Buổi 6	Bài 6: Đại cương về Bảo hiểm y tế	04/0/8	1. Hiểu và nắm được khái niệm cơ bản, mục tiêu của BHYT 2. Vận dụng được các quy định BHYT trong hành nghề y dược		1. Phương pháp thuyết giảng; - Câu hỏi gợi ý, chuẩn đoán; 2. Phương pháp <i>động não</i>)	1. Chuẩn bị bài theo đúng theo mục 6.2 và theo nội dung hoạt động dự tiết trên lớp 2. Đặt câu hỏi – trả lời	
Buổi 7	Bài 7: Bảo hiểm y tế trong thực hành nghề nghiệp	03/1/8	1. Hiểu và nắm được quy định của pháp luật BHYT hiện hành trong hành nghề y dược 2. Các quy định của nhà nước trong thực hiện khám chữa bệnh		1. Phương pháp thuyết giảng; - Câu hỏi gợi ý, chuẩn đoán; 2. Phương pháp <i>động não</i>)	1. Chuẩn bị bài theo đúng theo mục 6.2 và theo nội dung hoạt động dự tiết trên lớp 2. Đặt câu hỏi – trả lời	Kiểm tra trên lớp viết 50 phút ở dạng bài tập lớn/ viết tự luận/ trắc nghiệm ở bài chương
Buổi 8	Bài 8: Phân tích chi phí hiệu quả	04/0/8	1. Hiểu và nắm được khái niệm về chi phí hiệu quả 2. Các bước thực hiện 1 chi phí hiệu quả		1. Phương pháp thuyết giảng; - Câu hỏi gợi ý, chuẩn đoán; 2. Phương pháp <i>động não</i>)	1. Chuẩn bị bài theo đúng theo mục 6.2 và theo nội dung hoạt động dự tiết trên lớp 2. Đặt câu hỏi – trả lời	

Ghi chú:

- (3) Số tiết (LT/KT...): Xác định số tiết lý thuyết, kiểm tra của từng chương

- (6) PP giảng dạy đạt CDR: Nêu tên các PP giảng dạy sử dụng trong từng chương để đạt CDR
- (7) Hoạt động học của SV: Xác định các nội dung SV cần chuẩn bị tại nhà (đọc tài liệu nào, từ trang thứ mấy, LVN để giải quyết BT, làm dự án); Hoạt động tại lớp (thảo luận nhóm, làm BT thường xuyên số....).

(Ví dụ cách trình bày 1 số nội dung trong bảng 8.1.1)

Bảng 8.1.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (4 tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương) (đến 3 số)	Số tiết (LT/TH /TT)	CDR của bài học (chương)/ chủ đề	Lquan đến CDR nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV(*)	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.2.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (.... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài TH/LS (chương)	Số tiết (TH/LS/ KT/ Tự học)	CDR của bài TH/LS (chương)	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Trang thiết bị quy chiếu ở bảng 6.1.3	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.2.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

Ghi chú:

- (3) Số tiết (TH/LS/KT...): Xác định số tiết thực hành, lâm sàng, kiểm tra... của từng chương
- (6) PP giảng dạy đạt CDR: Nêu tên các PP giảng dạy sử dụng trong từng chương để đạt CDR
- (7) Hoạt động học của SV: Xác định các nội dung SV cần chuẩn bị tại nhà (đọc tài liệu nào, từ trang thứ mấy, LVN để giải quyết BT, làm dự án); Hoạt động tại lớp (thảo luận nhóm, làm BT thường xuyên số....).

9. Phương pháp đánh giá học phần

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric:

9.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

9.2.2. Rubric đánh giá bài thực hành:

Rubric 1. Đánh giá bài kiểm tra, tiểu luận

Tiêu chí		Trọng số %	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.9 – 8.4 điểm	Trung bình 5.5 – 6.9 điểm	Yếu 4.0 – 5.5 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Cấu trúc		05	Cân đối, hợp lý	Khá cân đối, hợp lý	Tương đối cân đối, hợp lý	Không cân đối	Không cân đối, thiếu hợp lý
Nội dung	Nêu vấn đề	10	Phân tích rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề	Phân tích khá rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề	Phân tích tương đối rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề	Phân tích chưa rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề	Phân tích chưa rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề
	Nền tảng lý thuyết	10	Trình bày quan điểm lý thuyết phù hợp	Trình bày quan điểm lý thuyết khá phù hợp	Trình bày quan điểm lý thuyết tương đối phù hợp	Trình bày quan điểm lý thuyết phù hợp chưa rõ ràng	Trình bày chưa rõ quan điểm lý thuyết phù hợp
	Các nội dung thành phần	40	Ghi thang điểm cụ thể cho từng phần nội dung				
	Lập luận	10	Hoàn toàn chặt chẽ, logic	Khá chặt chẽ, logic; còn sai sót nhỏ không gây ảnh hưởng	Tương đối chặt chẽ, logic; có phần chưa đảm bảo gây ảnh hưởng	Không chặt chẽ, logic	Không chặt chẽ
Kết luận		15	Phù hợp và đầy đủ	Khá phù hợp và đầy đủ	Tương đối phù hợp và đầy đủ	Không phù hợp và đầy đủ	Không phù hợp và đầy đủ
Hình	Format	05	Nhất quán về	Vài sai sót	Vài chỗ	Nhiều chỗ	Rất nhiều

thức trình bày (font chữ, căn lề, fommat...)			format trong toàn bài	nhỏ về format	không nhất quán	không nhất quán	chỗ không nhất quán
	Lỗi chính tả	05	Không có lỗi chính tả	Một vài lỗi nhỏ	Lỗi chính tả khá nhiều	Lỗi nhiều và do sai chính tả	Lỗi rất nhiều và do sai chính tả và typing cầu thả

9.2.3. Rubric đánh giá tiểu luận

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm kiểm tra thường xuyên	20%	Điểm kiểm tra/ bài tập lớn/ .	Quá trình	100%	Rubic 1	CLO	Theo Rubric 1
Điểm thi kết thúc học phần/mô đun lý thuyết	80%	Thi trắc nghiệm trên máy tính	Điểm thi trắc nghiệm trên máy tính	100%		CLO	

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá (lý thuyết)

Thời gian: 20 phút ; Tổng số câu: 50 (Dễ 50%; Trung bình: 30%; Khó 20%)

Điểm thi được tính theo thang điểm 10.

Chuẩn đầu ra học phần/mô đun	Trọng số	Tổng số câu hỏi	Số câu hỏi bậc 1 (Tái hiện: Nhớ)	Số câu hỏi bậc 2 (Tái tạo: Hiểu, Áp dụng)	Số câu hỏi bậc 3 (Lập luận sáng tạo: Phân tích, Tổng hợp, Đánh giá, Sáng tạo)
CLO1	50%	25	13	8	5
CLO2	50%	25	12	8	4
Tổng	100%	50	25	16	9

Bậc 1: Tái hiện (nhớ)

Bậc 2: Tái tạo (2.1: Hiểu, 2.2: Áp dụng)

Bậc 3: Lập luận sáng tạo (phân tích, tổng hợp, đánh giá, sáng tạo)

Điểm thi lý thuyết được tính theo thang điểm 10

9.5. Điểm học phần/ mô đun

Điểm đánh giá kết thúc học phần = Điểm tổng kết thi phần lý thuyết * 0.8 + Điểm kiểm tra * 0.2
Điểm đánh giá kết thúc học phần được tính theo thang điểm 10. Khi vào chuyển điểm tính chế
Tín chỉ các bậc A,B+, B, C+, C, D+, D và F theo thang điểm trong Quy chế đào tạo do Học viện
ban hành năm 2021

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính (TLC)

1. Bộ Y tế (2007). Kinh tế y tế và Bảo hiểm y tế. Nhà xuất bản Y học Hà Nội 2007.

10.2. Tài liệu tham khảo (TLTK)

1. Bộ Y tế (2006). Tổ chức quản lý y tế và chính sách y tế. Nhà xuất bản Y học Hà Nội
2. Bộ Y tế (2008), Kinh tế y tế, Nhà xuất bản y học
3. Trường Đại học Y dược Cần Thơ (2015). Kinh tế Y tế. Lưu hành nội bộ

11. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ mô
đun.
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm
BỘ MÔN/MÔ ĐUN
(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TÍNH CHUYÊN NGHIỆP Y KHOA

Đối tượng đào tạo: Bác sỹ đa khoa

Mã số đào tạo: 7720101

1. Thông tin tổng quát về học phần/ mô đun

- Tên học phần/ mô đun: Tính chuyên nghiệp y khoa

* Tiếng Việt: Tính chuyên nghiệp y khoa

* Tiếng Anh: Medical professionalism

- Mã học phần/ mô đun: PUBL6110

- Số tín chỉ: 2.0 LT/00.TH/LS

- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 100 tiết

+ Lý thuyết: 30 tiết

+ Bài tập: 0 tiết

+ Thảo luận, hoạt động nhóm: 05 tiết

+ Kiểm tra: 01 tiết

+ Thời gian tự học: 60 tiết

(Hướng dẫn điền số tiết: Theo khoản 1 điều 7 thông tư 17/2021/TT-BGDĐT có quy định:

Khối lượng học tập của chương trình đào tạo, của mỗi thành phần hoặc của mỗi học phần trong chương trình đào tạo được xác định bằng số tín chỉ.

a) Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá;

b) Đối với hoạt động dạy học trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.)

- Đối tượng học (năm thứ): 6

- Vị trí của học phần/ mô đun trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương □		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp □				Thực tập và khóa luận tốt nghề nghiệp □
		Kiến thức cơ sở ngành □		Kiến thức ngành □		
Bắt buộc □	Tự chọn □	Bắt buộc x	Tự chọn □	Bắt buộc □	Tự chọn □	

- Điều kiện tham gia học phần:

+ Các học phần tiên quyết (đã học và thi đạt yêu cầu):

+ Học phần học trước (đã học):

+ Học phần song hành: Không

- Đơn vị phụ trách học phần/mô đun: Bộ môn Y tế công cộng

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1	Thạc sĩ Lương Thị Thu Hà	0974899244	bshaytcc@gmail.com
2	Thạc sĩ Mai Thị Hương	0995467567	maihuongytcc@gmail.com

3. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Ký hiệu Mục tiêu	Nội dung MT HP
MT HP1	Cung cấp các kiến thức khoa học cơ bản về tính chuyên nghiệp, nguyên tắc, nguyên lý đạo đức trong thực hành chăm sóc y khoa.
MT HP2	Tuân thủ quy định, quy tắc, văn hóa giao tiếp ứng xử của nơi làm việc. Thực hành tốt kỹ năng giao tiếp, tư vấn cho bệnh nhân và gia đình.
MT HP3	Phát huy vai trò và hình ảnh của người bác sĩ, giá trị nghề bác sĩ trong ngành y tế và xã hội qua năng lực hoàn thành nhiệm vụ chuyên môn, thực hiện trách nhiệm xã hội với tác phong chuyên nghiệp, lối sống lành mạnh và văn hóa giao tiếp, ứng xử tốt.
MT HP4	Giao tiếp hiệu quả chuyên nghiệp; Thực hành tốt kỹ năng giao tiếp, tư vấn cho bệnh nhân và gia đình; Tạo dựng phát triển và duy trì mối quan hệ thân thiện, hợp tác, tin tưởng với người bệnh, người nhà và cộng đồng; Cộng tác có hiệu quả với đồng nghiệp và đối tác

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
MT HP1			3			
MT HP2			3			
MT HP3			3			
MT HP4			3			

Ghi chú: Mức độ đóng góp của mục tiêu học phần/ modun (MT HP) vào mục tiêu của chương trình đào tạo (MT CTĐT) được xác định cụ thể:

- 1 – MT HP có đóng góp ít vào MT CTĐT
- 2 – MT HP có đóng góp vừa vào MT CTĐT
- 3 – MT HP có đóng góp nhiều vào MT CTĐT

Chú thích: 3, 2, 1 phụ thuộc vào mức hỗ trợ của MT HP đối với MT CTĐT ở mức bắt đầu (1) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ... (2) hay mức thuần thực (3)

4. Chuẩn đầu ra (CĐR) của học phần/ mô đun (ký hiệu: CLO)

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun

Ký hiệu CĐR	Nội dung CĐR HP (CLO)
CLO1	Hành nghề phù hợp với bối cảnh xã hội và điều kiện thực tế
CLO2	Hành nghề theo tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp
CLO3	Hành nghề theo quy định của pháp luật
CLO4	Học tập suốt đời cho phát triển cá nhân và nghề nghiệp
CLO5	Làm việc độc lập và làm việc nhóm trong các hoạt động học tập của Học phần; Thiết lập môi trường làm việc hành nghề an toàn và hiệu quả

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

Mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ modun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO) được xác định cụ thể:

- 1 – CLO có đóng góp ít vào PLO
 2 – CLO có đóng góp vừa vào PLO
 3 – CLO có đóng góp nhiều vào PLO

Chú thích: 3, 2, 1 phụ thuộc vào mức hỗ trợ của CLO đối với PLO ở mức bắt đầu (1) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...(2) hay mức thuần thục (3)

Bảng 5.1.Mối liên hệ của CDR HP (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)

PLO	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
CLO 1		3													3
CLO 2		3													3
CLO 3		3													3
CLO 4		3													3
CLO 5		3													3

6. Yêu cầu của học phần/ mô đun

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần/ mô đun:

- 6.1.1. Lý thuyết: Giảng đường, máy chiếu, loa mic
 6.1.2. Lâm sàng: Không
 6.1.3. Thực hành: Không

Bảng 6.1.3. Cơ sở vật chất giảng dạy của HP

STT	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ thực hành
1	Giảng đường tiêu chuẩn
2	Máy chiếu
3	Loa mic

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

- Dự lớp: Sinh viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học. Nghe giảng và nghe hướng dẫn học tập; Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.

✓ Học phần được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy. Mọi hành vi làm ảnh hưởng đến quá trình dạy và học đều bị nghiêm cấm.

✓ Sinh viên phải đi học đúng giờ quy định. Sinh viên đi trễ quá 15 phút sau khi giờ học bắt đầu sẽ không được tham dự buổi học.

✓ Tuyệt đối không làm ồn, gây ảnh hưởng đến người khác trong quá trình học.

✓ Tuyệt đối không được ăn uống, sử dụng các thiết bị như điện thoại, máy nghe nhạc trong giờ học.

- Bài tập: Chuẩn bị trả lời các câu hỏi theo yêu cầu của giảng viên và thảo luận nhóm

- Tự học: Đọc giáo trình, đọc tài liệu tham khảo để chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên

- Thực hiện các bài kiểm tra thường xuyên, thi kết thúc học phần

- Điều kiện dự thi kết thúc học phần: số tiết tham dự trên lớp tối thiểu đạt 80 %; các bài thực hành, kiểm tra phải ở mức đạt ở tất cả số bài yêu cầu.

Sinh viên phải hoàn thành các bài tập và đạt điểm 4/10 trở lên; tham gia đủ và đạt điểm 4/10 trở lên đối với các bài kiểm tra trên lớp.

✓ Trong quá trình học tập, sinh viên được khuyến khích đặt câu hỏi phản biện, trình bày quan điểm, các ý tưởng sáng tạo mới dưới nhiều hình thức khác nhau.

7. Mô tả chung học phần/ mô đun (*Vị trí, vai trò của học phần/ mô đun đối với chương trình đào tạo, những mục đích và nội dung chính yếu của học phần/ mô đun*)

Học phần Tính chuyên nghiệp y khoa nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra của trình độ đào tạo Bác sỹ Đa khoa với thời lượng 1,5 tín chỉ gồm 07 bài giúp sinh viên hiểu được những kiến thức khoa học cơ bản về tính chuyên nghiệp, nguyên tắc, nguyên lý đạo đức trong thực hành chăm sóc y khoa. Để từ đó rèn luyện được những phẩm chất đạo đức, kỹ năng, tính chuyên nghiệp cần có của một người thầy thuốc.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần/ mô đun, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (LT/K T/ Tự học)	CDR của bài học (chương)/ chủ đề	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Phần 1. Tính chuyên nghiệp trong thực hành y khoa Bài 1. Khái niệm về tính chuyên nghiệp trong thực hành y khoa	4	1. Nắm được vị trí, vai trò của của tính chuyên nghiệp trong thực hành y khoa. 2. Giải thích được mối quan hệ giữa nghề nghiệp và tính chuyên nghiệp trong thực hành nghề nghiệp.	CLO2, CLO15	Phương pháp giảng dạy tích cực giải quyết vấn đề và mục tiêu, thuyết trình ngắn	Hoạt động nhóm Động não Học dựa trên vấn đề	
2	Bài 2. Đại cương về tâm lý và tâm lý y học	4	1. Trình bày được bản chất, đặc điểm của hiện tượng tâm lý, vai trò việc nghiên cứu tâm lý trong y học.	CLO 2	Phương pháp giảng dạy tích cực giải quyết vấn đề và mục tiêu,		

			2. Mô tả được một số phương pháp nghiên cứu tâm lý áp dụng trong y học. 3. Trình bày được đối tượng, nhiệm vụ và các phương pháp nghiên cứu của tâm lý y học 4. Trình bày được các lĩnh vực ứng dụng của tâm lý y học.		thuyết trình ngắn		
3	Bài 3. Tâm lý người bệnh	4	1. Phân tích được mối quan hệ giữa tâm lý và bệnh. 2. Trình bày được những đặc điểm tâm lý ở người bệnh mắc các bệnh khác nhau.	CLO 2	Phương pháp giảng dạy tích cực giải quyết vấn đề và mục tiêu, thuyết trình ngắn	Hoạt động nhóm Động não Học dựa trên vấn đề	
4	Phần 2. Đạo đức y học Bài 1: Giới thiệu lịch sử đạo đức y học Bài 2: Lý tưởng đạo đức nghề y thông qua các lời thề y học	4	1. Trình bày được khái niệm và cấu trúc của đạo đức và đạo đức y học. 2. Trình bày và phân tích được ý nghĩa của việc nghiên cứu và học tập đạo đức y học. 1. Trình bày được nội dung lời thề Hypocrate, 9 điều y huấn cách ngôn của Hải Thượng Lãn Ông	CLO 2	Phương pháp giảng dạy tích cực giải quyết vấn đề và mục tiêu, thuyết trình ngắn	Hoạt động nhóm Động não Học dựa trên vấn đề	

			và Tuyên ngôn Geneva. Phân tích được ý nghĩa của 3 lời thề trên.				
5	Bài 3: Nguyên lý cơ bản của đạo đức y học		2. Trình bày được nội dung nguyên ý cơ bản của đạo đức y học.	CLO 2	Phương pháp giảng dạy tích cực giải quyết vấn đề và mục tiêu, thuyết trình ngắn	Hoạt động nhóm Động não Học dựa trên vấn đề	
6	Phần 3. Kỹ năng giao tiếp. Bài 1: Giao tiếp giữa thầy thuốc và người bệnh	2	1. Trình bày được định nghĩa, các đặc điểm của giao tiếp và phân tích được các quá trình xảy ra trong giao tiếp. 2. Trình bày và phân tích được các phương tiện của giao tiếp 3. Phân tích, so sánh được 2 dạng phong cách giao tiếp. 4. Hình thành thái độ tích cực, tôn trọng người bệnh.	CLO 2	Phương pháp giảng dạy tích cực giải quyết vấn đề và mục tiêu, thuyết trình ngắn	Hoạt động nhóm Động não Học dựa trên vấn đề	
7	Bài 2: Quan hệ thầy thuốc với người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng		1. Trình bày được 6 vấn đề chính về quan hệ giữa thầy thuốc và người bệnh trong khám chữa bệnh. 2. Phân tích một số trường hợp cụ thể về mối	CLO 2, CLO15	Phương pháp giảng dạy tích cực giải quyết vấn đề và mục tiêu, thuyết trình ngắn	Hoạt động nhóm Động não Học dựa trên vấn đề	

			quan hệ thầy thuốc – người bệnh.				
8	Thảo luận Làm bài kiểm tra						

Ghi chú:

- (3) Số tiết (LT/KT...): Xác định số tiết lý thuyết, kiểm tra của từng chương
- (6) PP giảng dạy đạt CDR: Nêu tên các PP giảng dạy sử dụng trong từng chương để đạt CDR
- (7) Hoạt động học của SV: Xác định các nội dung SV cần chuẩn bị tại nhà (đọc tài liệu nào, từ trang thứ mấy, LVN để giải quyết BT, làm dự án); Hoạt động tại lớp (thảo luận nhóm, làm BT thường xuyên số....).

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra: (Không có phần lâm sàng hay thực hành)

9. Phương pháp đánh giá học phần

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric:

9.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần:

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Đi học <6 buổi.	Đi học <7 buổi, đi muộn 1 buổi	Đi học <7 buổi, không đi muộn	Đi học <8 buổi, không đi muộn	Đi học đủ 8 buổi	20%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	40%

Test chuẩn bị bài, làm việc nhóm	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (0 - 3.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (4 – 5.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (5.5 – 6.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (7 – 8.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (8.5 – 10)	40%

9.2.2. Rubric đánh giá bài thực hành: Không giảng dạy thực hành

9.2.3. Rubric đánh giá tiểu luận

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm kiểm tra thường xuyên	30%	Điểm kiểm tra lý thuyết .	Điểm thường xuyên	100%	Rubic 1	CLO	Theo Rubic
Điểm thi kết thúc học phần/mô đun lý thuyết	70%	Thi trắc nghiệm trên máy tính	Điểm thi trắc nghiệm trên máy tính	100%	Không	CLO2 CLO15	Theo kết cấu đề thi

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

- Phần thi lý thuyết: Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính

Thời gian: 20 phút ;

Tổng số câu: 50

Chuẩn đầu ra học phần/mô đun	Trọng số	Tổng số câu hỏi	Số câu hỏi bậc 1	Số câu hỏi Bậc 2		Số câu hỏi bậc 3
				2.1	2.2	
CLO2	40 %	20	6	4	5	4
CLO15	60 %	30	9	8	8	6
Tổng	100%	50	15	12	13	10

Bậc 1: Tái hiện (Nhớ)

Bậc 2: Tái tạo (2.1: Hiểu, 2.2: Áp dụng)

Bậc 3: Lập luận sáng tạo (Phân tích, Tổng hợp, Đánh giá, Sáng tạo)

Điểm thi lý thuyết được tính theo thang điểm 10.

9.5. Điểm học phần/ mô đun

Điểm tổng kết thi phần lý thuyết * 0.7 + Điểm đánh giá thường xuyên * 0.3

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính (TLC)

- Hướng dẫn học phần Tâm lý y học – Kỹ năng giao tiếp (tài liệu lưu hành nội bộ)

10.2. Tài liệu tham khảo (TLTK)

1, Trường Đại học Y Hà Nội – Bộ môn Y đức và Y xã hội học (2012), **Tâm lý Y học**, NXB Y học

2, Trường Đại học Y Hà Nội (2011), **Đạo đức Y học**, NXB Y học

3, Trường đại học y khoa Thái Nguyên - Bộ môn y xã hội học (2008), **Tài liệu Dạy – Học tính chuyên nghiệp 1**, Chủ biên Ths. PGS.TS. Đàm Thị Tuyết

4, Nguyễn Quang Uẩn (2003), **Tâm lý học đại cương**, NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội

5, PGS.TS. Nguyễn Văn Nhận (2006), **Tâm lý học Y học**, NXB Y học

6, Nguyễn Huỳnh Ngọc (2010), **Tâm lý học y học – y đức**, NXB Giáo dục Việt Nam

11. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ mô đun.
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm

BỘ MÔN/MÔ ĐUN

(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN/ MÔ ĐUN

NỘI CƠ SỞ

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành: Y khoa

Mã số đào tạo: 7720101

1. Thông tin tổng quát về học phần/ mô đun

- Tên học phần/ mô đun:

* Tiếng Việt: Nội cơ sở

* Tiếng Anh: Inside the facility

- Mã học phần/ mô đun: MEDI 3114

- Số tín chỉ: 6 (LT:03/ TH: 03)

- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 300 tiết

+ Lý thuyết: 45 iết

+ Lâm sàng : 90 tiết

+ Kiểm tra, đánh giá: 30 tiết

+ Thời gian tự học: 135 giờ

- Đối tượng học (năm thứ): Sinh viên học mã ngành Y khoa năm thứ ba

- Vị trí của học phần/ mô đun trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương □		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp □				Thực tập và khóa luận tốt nghệp □
		Kiến thức cơ sở ngành □		Kiến thức ngành x□		
Bắt buộc □	Tự chọn □	Bắt buộc □	Tự chọn □	Bắt buộc x□	Tự chọn □	

Điều kiện tham gia học phần:

+ Học phần tiên quyết: Không

+ Học phần học trước: Giải phẫu, hóa sinh, sinh lý, ký sinh trùng, vi sinh

+ Học phần song hành: Không

- Đơn vị phụ trách học phần/mô đun: Bộ môn Nội – Tổ YHHĐ

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1.	Ths. BSCKII.Trần Thị Kim Thu	0982463479	bstrankimthu@gmail.com
2.	Ths.Đặng Việt Sinh	0915011418	bssinh2016@gmail.com
3.	Ths.BSCKII.Nguyễn Thị Hồng Loan	0983937809	honglaonbibi@gmail.com
4.	Ths.Trần Thị Thu Hương	0983290394	huonggvbve@gmail.com
5.	Ths.Trần Thị Minh	09060050918	bstranminh8178@gmail.com
6.	Ths.Trần Thị Hải Yến	0932371045	bstranhaiyen1307@gmail.com
7.	Ths. Nguyễn Ngọc Đăng	091635838	bsdang1988@gmail.com

3. Mục tiêu của học phần/ mô đun (ký hiệu: MT)

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Ký hiệu Mục tiêu	Nội dung MT HP
MT HP1	Vận dụng được các kiến thức về thăm khám, triệu chứng, hội chứng lâm sàng, triệu chứng cận lâm sàng và nguyên nhân gây bệnh vào lập luận chẩn đoán đưa ra chẩn đoán sơ bộ và đề xuất chỉ định cận lâm sàng phù hợp logic với chẩn đoán
MT HP2	Làm được bệnh án nội khoa, thăm khám một cách hệ thống, phát hiện dấu hiệu bất thường, đề xuất chẩn đoán ban đầu, biết đọc và phân tích các kết quả xét nghiệm cơ bản như công thức máu, tổng phân tích nước tiểu, xét nghiệm chức năng gan thận, đường máu... điện tâm đồ, X- quàng tim phổi .
MT HP3	Có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm; Tự đánh giá được công việc của bản thân và của nhóm.

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
MT HP1		2	2			
MT HP2		2	2			
MT HP3					1	

1 – Mức đóng góp ít; 2 – Mức đóng góp vừa ; 3 – Mức đóng góp nhiều

4. Chuẩn đầu ra (CĐR) của học phần/ mô đun (ký hiệu: CLO)

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun

Ký hiệu CĐR	Nội dung CĐR HP (CLO)
CLO1	Hiểu được triệu chứng, hội chứng lâm sàng, nguyên nhân gây bệnh và hiểu được ý nghĩa lâm sàng của các xét nghiệm cơ bản và ứng dụng các xét nghiệm cận lâm sàng trong hỗ trợ chẩn đoán bệnh nội khoa.
CLO2	Áp dụng được các kỹ năng lâm sàng cơ bản: khai thác bệnh sử , tiền sử và khám lâm sàng theo hệ thống và làm hồ sơ bệnh án một số bệnh lý nội khoa thông thường.
CLO3	Lập luận và đưa ra được chẩn đoán sơ bộ, chỉ định cận lâm sàng và nhận định được kết quả cận lâm sàng một số bệnh lý nội khoa thường gặp trên tình huống giả định và bệnh nhân thực.
CLO4	Làm việc độc lập và làm việc nhóm trong các hoạt động học tập của Học phần; Tự nhận xét, đánh giá được quá trình và kết quả thực hiện công việc của bản thân và của nhóm.

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

Bảng 5.1.Mối liên hệ của CDR HP (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)

PLO	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
CLO 1		2	2		1										
CLO 2		2	2		1										2
CLO3		2	2		1										
CLO4							1								

6. Yêu cầu của học phần/ mô đun

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần/ mô đun:

6.1.1. Lý thuyết: Bài giảng Nội cơ sở (tài liệu lưu hành nội bộ), tài liệu tham khảo như mục 10.1 và 10.2;

Máy chiếu, loa, mic...

6.1.2. Lâm sàng: Bệnh viện, Khoa thuộc bệnh viện đạt tiêu chuẩn Bệnh viện thực hành theo nghị định 111/2017/NĐ- CP.

Bảng 6.1.2. Cơ sở vật chất giảng dạy của HP

STT	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ thực hành
1	Máy đo huyết áp
2	Ống nghe
3	Búa phản xạ
4	Nhiệt kế
5	Thước dây

Phòng học lâm sàng có bảng, bút viết bảng, đèn đọc phim XQ

6.1.3. Thực hành: Không

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

6.2.1. Dự trên lớp (giảng đường/phòng thí nghiệm/bệnh viện/cơ sở thực tập):

- Sinh viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học theo quy định của Học viện; Nghe giảng, nghe hướng dẫn học tập và thực hiện nghiêm túc các hoạt động học tập theo yêu cầu của giảng viên. Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.
- Tham gia đầy đủ các buổi học lâm sàng và trực lâm sàng đầy đủ.
- Nộp bệnh án điều kiện: Một tuần một bệnh án điều kiện/một sinh viên
- Thực hành kỹ năng khai thác triệu chứng, khám thực thể và nhận định triệu chứng bất thường, định hướng chẩn đoán, chỉ định cận lâm sàng, đọc kết quả cận lâm sàng cơ bản, ít nhất 3 bệnh nhân/tuần. Tham gia thảo luận nhóm ít nhất 2 bệnh nhân/tuần.
- Phiếu nhận xét quá trình thực tập

6.2.2. Bài tập: Không

6.2.3. Tự học:

Nghiên cứu kỹ Đề cương chi tiết học phần để chủ động đọc giáo trình, đọc tài liệu tham khảo, thực hành trên lâm sàng, chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên và hướng dẫn tại cột 7 mục 8.1; 8.2 của ĐCCTHP trước khi đến lớp. Nội dung đọc trước căn cứ theo lịch giảng của bộ môn.

❖ Lý thuyết

Phần tim mạch:

Sinh viên đọc TLC và TLTK 1. Thảo luận nhóm để giải quyết tình huống được giao, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

- Nội dung đọc:

1. Triệu chứng lâm sàng bệnh lý tim mạch
2. Các phương pháp thăm dò cận lâm sàng bệnh tim mạch
3. Khám bệnh nhân đau ngực
4. Hội chứng suy tim

- Nội dung thảo luận:

Bệnh nhân: Nguyễn Văn H, 55 tuổi vào viện vì đau ngực dữ dội. Bệnh nhân xuất hiện đau ngực đột ngột khi đang nghỉ ngơi, cảm giác đau thắt như bóp nghẹt, lan lên vai trái và hàm. Con đau kéo dài hơn 30 phút, không giảm khi nghỉ ngơi. Tiền sử bệnh: Tăng huyết áp 10 năm; Rối loạn lipid máu; Hút thuốc lá 20 năm (1 gói/ngày); Gia đình có người từng bị nhồi máu cơ tim. Khám lâm sàng: Huyết áp: 140/90 mmHg, Mạch: 100 lần/phút, Nhịp thở: 24 lần/phút, SpO₂: 94%; Khám tim mạch: Nhịp tim nhanh, có tiếng T3 nhẹ, Tĩnh mạch cổ nổi nhẹ; Khám phổi: Không rales; Các cơ quan khác chưa phát hiện dấu hiệu bệnh lý

Câu hỏi:

1. Anh/chị hãy xác định triệu chứng cơ năng và triệu chứng thực thể của bệnh nhân này?
2. Với dữ liệu đã có anh/chị hãy đưa ra định hướng chẩn đoán và phân tích chẩn đoán của bệnh nhân này?
3. Với chẩn đoán đưa ra anh/chị hãy đề xuất chỉ định cận lâm sàng cho bệnh nhân này?

Phần hô hấp

Sinh viên đọc TLC và TLTK 1. Thảo luận nhóm để giải quyết tình huống được giao, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

- Nội dung đọc:

1. Triệu chứng lâm sàng bệnh hô hấp
2. Các phương pháp thăm dò cận lâm sàng bệnh lý hô hấp
3. Các hội chứng lâm sàng hô hấp
4. Khám bệnh nhân khó thở

- Nội dung thảo luận:

Bệnh nhân Nguyễn Văn A 68 tuổi vào viện vì sốt cao, ho có đờm, khó thở. Bệnh nhân sốt ngày thứ 4, nhiệt độ dao động từ 38.2 - 39.7°C kèm rét run, ho đờm vàng đục. Ban đầu, bệnh nhân chỉ ho khan, sau đó ho có đờm, số lượng nhiều, đau ngực phải khi ho. Ngoài ra, bệnh nhân cảm thấy mệt mỏi, chán ăn, khó thở tăng dần khi đi lại.

Tiền sử bệnh: Tăng huyết áp 12 năm, đang dùng Amlodipin; Đái tháo đường type 2, kiểm soát kém; Hút thuốc lá 40 năm (1 gói/ngày); Tiền sử viêm phổi cách đây 2 năm.

Khám lâm sàng:

- Dấu hiệu sinh tồn: Nhiệt độ: 39°C; Mạch: 105 lần/phút; Huyết áp: 130/80 mmHg; Nhịp thở: 26 lần/phút; SpO₂: 92% khi thở khí phòng
- Khám toàn thân: Mệt mỏi, vã mồ hôi, không có phù ngoại vi
- Khám hô hấp: Nhìn: Lồng ngực di động kém bên phải; Nghe: Rales nổ ở đáy phổi phải; Gõ: Đục vùng đáy phổi phải
- Các cơ quan khác chưa phát hiện dấu hiệu bệnh lý

Câu hỏi:

1. Anh/chị hãy xác định triệu chứng cơ năng và triệu chứng thực thể của bệnh nhân này?
2. Với dữ liệu đã có anh/chị hãy đưa ra định hướng chẩn đoán và phân tích chẩn đoán của bệnh nhân này?

3. Với chẩn đoán đưa ra anh/chị hãy đề xuất chỉ định cận lâm sàng cho bệnh nhân này?

Phần Tiêu hóa:

Sinh viên đọc TLC và TLTK 2. Thảo luận nhóm để giải quyết câu hỏi được giao, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

- Nội dung đọc:

1. Khám bộ máy tiêu hóa
2. Khám và chẩn đoán gan to
3. Khám bệnh nhân đau bụng
4. Khám và chẩn đoán vàng da
5. Khám và chẩn đoán cổ trướng

- Nội dung thảo luận:

1. Bệnh nhân năm 47 tuổi đi khám vì vàng da, vàng mắt. Anh/ chị hãy phân tích nguyên nhân vàng da có thể có của bệnh nhân này: vàng da trước gan, tại gan và sau gan?
2. Anh/chị hãy phân biệt bụng cổ trướng và bụng chướng hơi?

Phần cơ xương khớp:

Sinh viên đọc TLC và TLTK 2. Thảo luận nhóm để giải quyết câu hỏi được giao, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

- Nội dung đọc:

1. Triệu chứng học bộ máy vận động

- Nội dung thảo luận:

1. Anh/chị hãy phân biệt sưng khớp do viêm và sưng khớp không do viêm?
2. Anh/chị hãy cho biết tại sao khi khám vận động của khớp cần khám cả vận động chủ động và vận động thụ động?
3. Anh/chị hãy cho biết khi không có cận lâm sàng chúng ta có thể xác định được tràn dịch khớp gối không? Vì sao?

Phần Thận tiết niệu:

Sinh viên đọc TLC và TLTK 1. Thảo luận nhóm để giải quyết câu hỏi và tình huống được giao, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

- Nội dung đọc:

1. Khám và chẩn đoán phù
2. Triệu chứng học hệ tiết niệu
3. Các hội chứng hay gặp trong bệnh thận

- Nội dung thảo luận:

1. Anh/chị hãy phân biệt phù do suy thận với phù do suy tim và phù do xơ gan?
2. Bệnh nhân nữ 36 tuổi đi khám vì phù và mệt mỏi. Bệnh nhân đã được thăm khám và chỉ định cận lâm sàng. Trong kết quả xét nghiệm của bệnh nhân: protein niệu 24h:3,5g. Anh/chị hãy cho biết kết quả xét nghiệm này có bình thường không và tại sao bệnh nhân này lại có protein niệu?

Phần Nội tiết:

Sinh viên đọc TLC và TLTK 2. Thảo luận nhóm để giải quyết câu hỏi và tình huống được giao, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

- Nội dung đọc:

1. Khám bệnh nhân nội tiết – Các thăm dò CLS cơ bản trong chẩn đoán bệnh nội tiết.
2. Triệu chứng học bệnh lý tuyến giáp
3. Triệu chứng học bệnh đái tháo đường

- Nội dung thảo luận:

Bệnh nhân nữ 66 tuổi đi khám vì ăn nhiều, uống nhiều và gầy sút cân. Anh chị hãy đặt câu hỏi để khai thác triệu chứng và tiền sử của bệnh nhân này? Tại sao bệnh nhân này ăn nhiều uống nhiều mà vẫn sút cân?

Phản huyết học:

Sinh viên đọc TLC và TLTK 2. Thảo luận nhóm để giải quyết câu hỏi và tình huống được giao, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

- Nội dung đọc:

1. Khám và chẩn đoán sốt
2. Hội chứng xuất huyết
3. Hội chứng thiếu máu
4. Khám và chẩn đoán lách to
5. Khám và chẩn đoán hạch to

- Nội dung thảo luận:

Anh/chị hãy cho biết làm thế nào để phân biệt lách to với khối u dưới bờ sườn trái?

Anh/chị hãy phân biệt xuất huyết do nguyên nhân tiểu cầu và xuất huyết do nguyên nhân thành mạch?

Bệnh nhân nữ đi khám vì sốt. Anh chị hãy đặt câu hỏi để khai thác triệu chứng và tiền sử bệnh với bệnh nhân này?

❖ Lâm sàng

Sinh viên chủ động đọc trước nội dung liên quan trước khi đến khoa lâm sàng trong TLC và TLTK1,2 trước khi đến khoa lâm sàng theo kế hoạch lâm sàng tại cơ sở thực hành dưới sự hướng dẫn của giảng viên phụ trách lâm sàng. Nội dung học tập gồm:

Nội dung nhóm 1:

1. Hướng dẫn làm bệnh án Nội khoa. Phổ biến các qui định chung, qui định và nội dung LS học phần

Nội dung nhóm 2:

1. Khám lâm sàng tim mạch
2. Khám bệnh nhân suy tim
3. Lâm sàng Bệnh mạch vành
4. Lâm sàng bệnh nhân tăng huyết áp
5. Khám lâm sàng hô hấp
6. Khám bệnh nhân tràn dịch màng phổi
7. Khám bệnh nhân tràn khí màng phổi
8. Lâm sàng viêm phổi/ viêm phế quản
9. Khám và chẩn đoán vàng da
10. Khám và chẩn đoán cổ trướng
11. Lâm sàng xơ gan
12. Khám lâm sàng thận tiết niệu
13. Lâm sàng Hội chứng thận hư
14. Lâm sàng nhiễm khuẩn tiết niệu
15. Lâm sàng bệnh thận mạn
16. Lâm sàng viêm khớp dạng thấp
17. Lâm sàng Goute

18. Khám lâm sàng bệnh nhân đau lưng
19. Lâm sàng Đái tháo đường.
20. Lâm sàng Basedow
21. Lâm sàng Cushing

Lâm sàng/ Leucemia Trong quá trình học nội dung nhóm 2 sinh viên chia nhóm (tối đa không quá 5 sinh viên) thực hiện công thăm khám bệnh nhân dưới sự hướng dẫn của giảng viên, xác định triệu chứng bệnh lý, đưa ra chẩn đoán tiềm năng, làm bệnh án, báo cáo ca bệnh và thảo luận. Ngoài giờ giảng lâm sàng sinh viên chủ động thực hành các kỹ năng tiếp xúc người bệnh, khai thác bệnh sử, thực hiện thăm khám trên người bệnh, đưa ra chẩn đoán tiềm năng, chỉ định cần lâm sàng cơ bản, làm bệnh án trao đổi thảo luận trong nhóm lâm sàng. Sinh viên chủ động xin giải đáp thắc mắc từ giảng viên tại khoa lâm sàng và giảng viên phụ trách khi cần.

7. Mô tả chung học phần/ mô đun

Học phần nội cơ sở hướng dẫn sinh viên cách tiếp cận bệnh nhân, khai thác triệu chứng cơ năng, thăm khám toàn diện nhằm phát hiện được triệu chứng; nắm được nguyên nhân gây bệnh, phương pháp thăm dò trong bệnh lý hô hấp, tim mạch, tiêu hóa, thận tiết niệu, huyết học thần kinh, nội tiết, cơ xương khớp, các triệu chứng chung thường gặp để chỉ định đúng và nhận định được kết quả làm cơ sở để hướng tới chẩn đoán bệnh. Học phần giúp sinh viên có đủ kiến thức và kỹ năng cơ bản để học tiếp học phần nội bệnh lý và các học phần khác.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần/ mô đun, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Tuần / Buổi (... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (LT/ KT/ Tự học)	CĐR của bài học (chương)/ chủ đề	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CĐR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Chương Hô hấp							
1.	Triệu chứng lâm sàng bệnh hô hấp	2/0/4	Hiểu được các triệu chứng lâm sàng bệnh hô hấp	CLO1 CLO3 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
2.	Các phương pháp thăm dò cận lâm sàng bệnh lý hô hấp	1/0/2	Hiểu được chỉ định, kỹ thuật, kết quả của một số phương pháp thăm dò cận lâm sàng bệnh	CLO1 CLO3 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả	Điểm thường xuyên

			hô hấp		huống.	lời câu hỏi	
3.	Các hội chứng lâm sàng hô hấp	2/0/4	Hiểu được triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng của các hội chứng lớn thường gặp trong bệnh hô hấp.	CLO1 CLO3 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
4.	Khám bệnh nhân khó thở	1/0/2	Hiểu được cách thăm khám, triệu chứng và nguyên nhân gây khó thở	CLO1 CLO3 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
Chương Tim mạch							
5.	Triệu chứng lâm sàng bệnh lý tim mạch	2/0/4	Hiểu được triệu chứng lâm sàng và nguyên nhân của các triệu chứng bệnh tim mạch	CLO1 CLO3 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
6.	Các phương pháp thăm dò cận lâm sàng bệnh tim mạch	2/0/4	Biết cách đọc một số hình ảnh bình thường và một số rối loạn nhịp trên điện tâm đồ và mô tả được hình ảnh trung thất trên phim chụp Xquang tim mạch.	CLO1 CLO3 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
7.	Khám bệnh nhân đau ngực	1/0/2	Hiểu được cách thăm khám, triệu chứng và nguyên nhân gây đau ngực.	CLO1 CLO3 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu	Điểm thường xuyên

					huống.	hỏi	
8.	Hội chứng suy tim	2/0/4	Hiểu được nguyên nhân và triệu chứng của suy tim.	CLO1 CLO3 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
Chương Tiêu hóa							
9.	Khám bộ máy tiêu hóa (Lâm sàng và cận lâm sàng)	3/0/6	Hiểu được cách thăm khám, triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng của bộ máy tiêu hóa	CLO1 CLO3 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
10.	Khám và chẩn đoán gan to	1/0/2	Hiểu được cách thăm khám phát hiện và phân loại gan to trên lâm sàng.	CLO1 CLO3 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
11.	Khám bệnh nhân đau bụng	1/0/2	Hiểu được cách khám bệnh nhân đau bụng và xác định nguyên nhân của cơn đau bụng cấp và mạn	CLO1 CLO3 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
12.	Khám và chẩn đoán vàng da	2/0/4	Hiểu được cách thăm khám phát hiện triệu chứng vàng da và phân tích nguyên nhân gây vàng da.	CLO1 CLO3 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
13.	Khám và chẩn đoán cổ trướng	1/0/2	Hiểu được cách thăm khám phát hiện triệu chứng cổ trướng và phân tích nguyên nhân	CLO1 CLO3 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả	Điểm thường xuyên

			gây cổ trướng.			lời câu hỏi	
	Chương 4						
14.	Khám và chẩn đoán phù	1/0/2	Hiểu được cách thăm khám phát hiện triệu chứng phù và phân tích nguyên nhân gây phù.	CLO1 CLO3 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
15.	Triệu chứng học hệ tiết niệu (Lâm sàng và CLS)	3/0/6	Hiểu được triệu chứng, nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh của một số triệu chứng bệnh lý thận tiết niệu thường gặp.	CLO1 CLO3 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
16.	Các hội chứng hay gặp trong bệnh thận	2/0/4	Hiểu được các hội chứng bệnh lý thận tiết niệu thường gặp.	CLO1 CLO3 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
	Chương Nội tiết						
17.	Khám bệnh nhân nội tiết – Các thăm dò CLS cơ bản trong chẩn đoán bệnh nội tiết.	2/0/4	Hiểu được cách thăm khám phát hiện triệu chứng của một số bệnh nội tiết	CLO1 CLO3 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
18.	Triệu chứng học bệnh lý tuyến giáp	2/0/4	Hiểu được hội chứng nhiễm độc giáp và hội chứng suy giáp	CLO1 CLO3 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
19.	Triệu chứng học bệnh đái tháo đường	2/0/4	Hiểu được triệu chứng, phân loại, và biến chứng của đái	CLO1 CLO3 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên	Điểm thường xuyên

			thảo đường		thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	
Chương Huyết học							
20.	Khám và chẩn đoán sốt	2/0/4	Hiểu được cách thăm khám phát hiện triệu chứng sốt và phân tích nguyên nhân gây sốt.	CLO1 CLO3 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1. 1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
21.	Hội chứng xuất huyết	2/0/4	Hiểu được các hình thái xuất huyết trên lâm sàng, nguyên nhân xuất huyết và các xét nghiệm cần làm để chẩn đoán nguyên nhân xuất huyết	CLO1 CLO3 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm.	1. 1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
22.	Hội chứng thiếu máu	2/0/4	Hiểu được triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng và phân loại thiếu máu theo nguyên nhân và cơ chế bệnh sinh	CLO1 CLO3 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học.	1. 1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
23.	Khám và chẩn đoán lách to	1/0/2	Hiểu được cách thăm khám phát hiện và phân độ lách to và các xét nghiệm thăm dò chẩn đoán lách to.	CLO1 CLO3 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm.	1. 1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
24.	Khám và chẩn đoán hạch to	1/0/2	Hiểu được cách thăm khám phát hiện hạch to và các xét nghiệm thăm dò chẩn đoán hạch to.	CLO1 CLO3 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1. 1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên

Chương Cơ xương khớp							
25.	Triệu chứng học bộ máy vận động (LS và CLS)	4/0/8	Hiểu được triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng hệ cơ, hệ xương, hệ khớp	CLO1 CLO3 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
26.	Thi kết thúc học phần	0/3/0	Nhận định triệu chứng, lập luận chẩn đoán ban đầu và chỉ định	CLO1 CLO3		Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính	

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.2.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (... Tiết /b)	Các nội dung cơ bản của bài TH/LS (chương)	Số tiết (LS/T H/ KT/ Tự học)	CĐR của bài TH/LS (chương)	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Trang thiết bị quy chiếu ở bảng 6.1.3	PP giảng dạy đạt CĐR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.2.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
17.	1.Phổ biến các qui định chung, qui định và nội dung LS HP Nội khoa. 2.Hướng dẫn làm bệnh án Nội khoa	2/0/1	Viết được hồ sơ bệnh án Nội khoa	CLO2	Bảng, phần, máy chiếu	Thuyết trình, thảo luận	Nghe Thảo luận, nhận xét, đánh giá	
18.	Khám lâm sàng tim mạch	4/0/2	Thực hiện được khai thác triệu chứng và thăm khám tim mạch	CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, bút, phần Óng	Dạy học bên giường bệnh,	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên	Điểm thường xuyên

			theo trình tự và đúng cách		nghe Máy đo huyết áp	dạy học theo case bệnh, thảo luận, bảng kiểm	lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	
19.	Khám bệnh nhân suy tim	4/0/2	1. Thực hiện được khai thác triệu chứng và thăm khám theo trình tự, nhận biết được dấu hiệu bất thường và đề xuất chẩn đoán và chỉ định cận lâm sàng phù hợp với chẩn đoán 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, bút, phấn Ổng nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, thảo luận, bảng kiểm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
20.	Lâm sàng Bệnh mạch vành	4/0/2	1. Thực hiện được khai thác triệu chứng và thăm khám theo trình tự, nhận biết được dấu hiệu bất thường và đề xuất chẩn đoán và chỉ định cận lâm sàng phù hợp với chẩn đoán 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, bút, phấn Ổng nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, thảo luận, bảng kiểm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
21.	Lâm sàng bệnh nhân tăng huyết áp	4/0/2	1. Thực hiện được khai thác triệu chứng và thăm khám theo	CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, bút, phấn Ổng	Dạy học bên giường bệnh,	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên	Điểm thường xuyên

			trình tự, nhận biết được dấu hiệu bất thường và đề xuất chẩn đoán và chỉ định cận lâm sàng phù hợp với chẩn đoán 2.Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá		nghe Máy đo huyết áp	dạy học theo case bệnh, thảo luận, bảng kiểm	lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	
22.	Khám lâm sàng hô hấp	4/0/2	Thực hiện được khai thác triệu chứng và thăm khám hô hấp theo trình tự và đúng cách	CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, bút, phấn Ổng nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, thảo luận, bảng kiểm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
23.	Khám bệnh nhân tràn dịch màng phổi	4/0/2	1.Thực hiện được khai thác triệu chứng và thăm khám theo trình tự, nhận biết được dấu hiệu bất thường và đề xuất chẩn đoán và chỉ định cận lâm sàng phù hợp với chẩn đoán 2.Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, bút, phấn Ổng nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, thảo luận, bảng kiểm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
24.	Khám bệnh nhân tràn khí màng phổi	4/0/2	1.Thực hiện được khai thác triệu chứng và thăm khám theo	CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, bút, phấn Ổng	Dạy học bên giường bệnh,	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên	Điểm thường xuyên

			trình tự, nhận biết được dấu hiệu bất thường và đề xuất chẩn đoán và chỉ định cận lâm sàng phù hợp với chẩn đoán 2.Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá		nghe Máy đo huyết áp	dạy học theo case bệnh, thảo luận, bảng kiểm	lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	
25.	Lâm sàng viêm phổi/ viêm phế quản	4/0/2	1.Thực hiện được khai thác triệu chứng và thăm khám theo trình tự, nhận biết được dấu hiệu bất thường và đề xuất chẩn đoán và chỉ định cận lâm sàng phù hợp với chẩn đoán 2.Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, bút, phấn Ổng nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, thảo luận, bảng kiểm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
26.	Khám và chẩn đoán vàng da	4/0/2	1.Thực hiện được khai thác triệu chứng và thăm khám theo trình tự, nhận biết được dấu hiệu vàng da và dấu hiệu bất thường khác nếu có và đề xuất chẩn đoán và chỉ định cận lâm sàng phù hợp với chẩn đoán 2.Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, bút, phấn Ổng nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, thảo luận, bảng kiểm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên

			nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá					
27.	Khám và chẩn đoán cổ trướng	4/0/2	1.Thực hiện được khai thác triệu chứng và thăm khám theo trình tự, nhận biết được dấu hiệu cổ trướng và dấu hiệu bất thường khác nếu có và đề xuất chẩn đoán và chỉ định cận lâm sàng phù hợp với chẩn đoán 2.Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, bút, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, thảo luận, bảng kiểm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
28.	Lâm sàng xơ gan	4/0/2	1.Thực hiện được khai thác triệu chứng và thăm khám theo trình tự, nhận biết được dấu hiệu bất thường và đề xuất chẩn đoán và chỉ định cận lâm sàng phù hợp với chẩn đoán 2.Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, bút, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, thảo luận, bảng kiểm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
29.	Khám lâm sàng thận tiết niệu	4/0/2	Thực hiện được khai thác triệu chứng và thăm khám thận tiết niệu theo trình tự và đúng cách	CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, bút, phần Ống nghe Máy đo	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA,	Điểm thường xuyên

					huyết áp	bệnh, thảo luận, bảng kiểm	trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	
30.	Lâm sàng Hội chứng thận hư	4/0/2	1. Thực hiện được khai thác triệu chứng và thăm khám theo trình tự, nhận biết được dấu hiệu bất thường và đề xuất chẩn đoán và chỉ định cận lâm sàng phù hợp với chẩn đoán 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, bút, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, thảo luận, bảng kiểm	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
31.	Lâm sàng nhiễm khuẩn tiết niệu	4/0/2	1. Thực hiện được khai thác triệu chứng và thăm khám theo trình tự, nhận biết được dấu hiệu bất thường và đề xuất chẩn đoán và chỉ định cận lâm sàng phù hợp với chẩn đoán 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, bút, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, thảo luận, bảng kiểm	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
32.	Lâm sàng bệnh thận mạn	4/0/2	1. Thực hiện được khai thác triệu chứng và thăm khám theo trình tự, nhận biết được dấu	CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, bút, phần Ống nghe Máy đo	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: trình bày BA,	Điểm thường xuyên

			hiệu bất thường và đề xuất chẩn đoán và chỉ định cận lâm sàng phù hợp với chẩn đoán 2.Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá		huyết áp	bệnh, thảo luận, bảng kiểm	trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	
33.	Lâm sàng viêm khớp dạng thấp	4/0/2	1.Thực hiện được khai thác triệu chứng và thăm khám theo trình tự, nhận biết được dấu hiệu bất thường và đề xuất chẩn đoán và chỉ định cận lâm sàng phù hợp với chẩn đoán 2.Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, bút, phấn Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, thảo luận, bảng kiểm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
34.	Lâm sàng Goutte	4/0/2	1.Thực hiện được khai thác triệu chứng và thăm khám theo trình tự, nhận biết được dấu hiệu bất thường và đề xuất chẩn đoán và chỉ định cận lâm sàng phù hợp với chẩn đoán 2.Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, bút, phấn Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, thảo luận, bảng kiểm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
35.	Khám lâm	4/0/2	1.Thực hiện	CLO2	Bảng,	Dạy học	1.Tự học:	Điểm

	sàng bệnh nhân đau lưng		được khai thác triệu chứng và thăm khám theo trình tự, nhận biết được dấu hiệu bất thường và đề xuất chẩn đoán và chỉ định cận lâm sàng phù hợp với chẩn đoán 2.Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3 CLO4	bút, phần Ống nghe Máy đo huyết áp Thước dây	bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, thảo luận, bảng kiểm	như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	thường xuyên
36.	Lâm sàng Đái tháo đường.	4/0/2	1.Thực hiện được khai thác triệu chứng và thăm khám theo trình tự, nhận biết được dấu hiệu bất thường và đề xuất chẩn đoán và chỉ định cận lâm sàng phù hợp với chẩn đoán 2.Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, bút, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, thảo luận, bảng kiểm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
37.	Lâm sàng Basedow	4/0/2	1.Thực hiện được khai thác triệu chứng và thăm khám theo trình tự, nhận biết được dấu hiệu bất thường và đề xuất chẩn đoán và chỉ định cận lâm sàng phù hợp với chẩn đoán	CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, bút, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, thảo luận, bảng kiểm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên

			2.Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá					
38.	Lâm sàng Cushing	4/0/2	1.Thực hiện được khai thác triệu chứng và thăm khám theo trình tự, nhận biết được dấu hiệu bất thường và đề xuất chẩn đoán và chỉ định cận lâm sàng phù hợp với chẩn đoán 2.Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, bút, phấn Ổng nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, thảo luận, bảng kiểm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
39.	Lâm sàng/ Leucemia	4/0/2	1.Thực hiện được khai thác triệu chứng và thăm khám theo trình tự, nhận biết được dấu hiệu bất thường và đề xuất chẩn đoán và chỉ định cận lâm sàng phù hợp với chẩn đoán 2.Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, bút, phấn Ổng nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, thảo luận, bảng kiểm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
40.	Làm BA thi	0/4/0		CLO3				Điểm thi LS
41.	Thi thực hành trên Bệnh nhân	0/12/0		CLO2 CLO3 CLO4				Điểm thi LS
42.	Thi vấn đáp	0/10/0		CLO3 CLO4				Điểm thi LS

10. Phương pháp đánh giá học phần

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric:

Rubric 1: Đánh giá quá trình – lý thuyết

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Đi học < 10 buổi.	Đi học < 11 buổi, đi muộn 1 buổi	Đi học < 11 buổi, không đi muộn	Đi học 12 buổi, đi muộn 1 buổi	Đi học đủ 12 buổi	20%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	40%
Test chuẩn bị bài, làm việc nhóm	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (0 – 3.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (4 – 5.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (5.5 – 6.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (7 – 8.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (8.5 – 10)	40%

Rubric 2: Đánh giá quá trình – lâm sàng

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Đi học, đi trực không đầy đủ	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện đủ các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tương đối tốt các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tốt các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tốt các yêu cầu của khoa LS, được bệnh nhân và khoa LS khen	10%
Chỉ tiêu LS	Khám, chẩn đoán <2BN/tuần	Khám, chẩn đoán 2BN/tuần	Khám, chẩn đoán 3-4 BN/tuần	Khám, chẩn đoán, 4-5 BN/tuần	Khám, chẩn đoán, > 5BN/tuần	20%
Chuẩn bị BA, báo cáo BA giảng	(0-3.9)	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)	20%
Làm việc độc lập	Không tự ra quyết định	Ra quyết định không phù hợp	Ra quyết định được (<70%).	Ra quyết định đúng (<90%).	Ra quyết định đúng và bảo vệ được quyết định của mình	20%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	30%

Rubric 3: Lượng giá lâm sàng

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Bệnh án	Không đầy đủ thành phần theo hướng dẫn	Đủ thành phần nhưng sơ sài	Đủ thành phần, tương đối chi tiết	Đủ thành phần, khá chi tiết, tương đối chính xác	Đủ thành phần, chi tiết, chính xác	30%
Khám trên BN	Không thực hiện được	Thực hiện được nhưng cần sự hướng dẫn của giảng viên	Tự thực hiện được	Thực hiện tương đối thành thạo	Thực hiện thành thạo	40%
Vấn đáp	Không trả lời được 4 câu hỏi vấn đáp	Chỉ trả lời được 1 câu	Chỉ trả lời được 2 câu	Trả lời được 3 câu	Trả lời được 4 câu tự tin, dứt khoát	30%

Ghi chú: Chỉ hỏi tối đa 4 câu vấn đáp

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm kiểm tra thường xuyên	10%	Lý thuyết	Điểm thường xuyên	50%	Rubric 1	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Trung bình Rubric theo bài
		Lâm sàng		50%	Rubric 2		
Điểm thực hành	30%	Chăm bệnh án Khám trên BN Thi thực hành Thi vấn đáp	Thi lâm sàng	100%	Rubric 3	CLO2 CLO3 CLO4	Theo rubric
Điểm thi kết thúc học phần	60%	Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính	Thi lý thuyết	100%	Không	CLO1 CLO2	Theo kết cấu đề thi

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

- Phần thi lý thuyết: Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính

Thời gian: 20 phút ;

Tổng số câu: 60

Chuẩn đầu ra học phần/mô đun	Trọng số	Tổng số câu hỏi	Số câu hỏi bậc 1	Số câu hỏi Bậc 2		Số câu hỏi bậc 3
				2.1	2.2	
CLO1	70 %	49	15	20	10	4
CLO3	30 %	21	6	9	4	2
Tổng	100%	70	21	29	14	6

Bậc 1: Tái hiện (Nhớ)

Bậc 2: Tái tạo (2.1: Hiểu, 2.2: Áp dụng)

Bậc 3: Lập luận sáng tạo (Phân tích, Tổng hợp, Đánh giá, Sáng tạo)

Điểm thi lý thuyết được tính theo thang điểm 10.

- Phần thi thực hành lâm sàng: Rubric 3

Điểm thi thực hành lâm sàng được tính theo thang điểm 10.

9.5. Điểm học phần/ mô đun

- Điểm đánh giá kết thúc học phần = (Điểm tổng kết kiểm tra phần thực hành lâm sàng * 0.3 + Điểm tổng kết thi phần lý thuyết * 0.6 + Điểm đánh giá thường xuyên * 0.1

10. Tài liệu học tập

- Giáo trình học tập:

Bài giảng Nội cơ sở, Học viện Y dược học cổ truyền Việt Nam.

- Tài liệu tham khảo:

1. Triệu chứng học nội khoa tập 1 (2021), Bộ môn Nội tổng hợp, Trường ĐH Y Hà Nội, Nhà xuất bản y học.
2. Triệu chứng học tập 2 (2021), Bộ môn Nội tổng hợp, Trường ĐH Y Hà Nội, Nhà xuất bản y học.

11. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ mô đun.
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.
- ✓ Người học thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được phê duyệt.

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm
BỘ MÔN/MÔ ĐUN
(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN NGOẠI CƠ SỞ

Trình độ đào tạo: Đại học Ngành: Bác sĩ Y khoa Mã số đào tạo: 7720101

1. Thông tin tổng quát về học phần:

- Tên học phần/mô đun: Ngoại cơ sở

* Tiếng Việt: Lâm sàng Ngoại cơ sở

* Tiếng Anh: Basic surgical Clinic

- Mã học phần: MEDI 3115

- Số tín chỉ: 03 LT / 03 LS

Số tiết đối với các hoạt động học tập: 300 giờ

+ Lý thuyết: 45 giờ

+ Thực hành: 90 giờ

+ Kiểm tra, đánh giá: 15 giờ (thi LT + thi LS)

+ Kiểm tra/ thi: Lý Thuyết 03; Thực hành 12 giờ

+ Thời gian tự học: 150 tiết

+ Bài tập: 0 tiết

+ Thảo luận, hoạt động nhóm: 0 Tiết

- Đối tượng học (năm thứ): Sinh viên Y khoa năm thứ 3

- Vị trí của học phần trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương 		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp V						Thực tập và khóa luận tốt nghiệp
		Kiến thức cơ sở khối ngành 		Kiến thức cơ sở ngành 		Kiến thức ngành V		
Bắt buộc 	Tự chọn 	Bắt buộc 	Tự chọn 	Bắt buộc 	Tự chọn 	Bắt buộc V	Tự chọn 	

- Điều kiện tham gia học phần:

+ Học phần tiên quyết (đã học): không

+ Học phần học trước (đã học): Dược lý đại cương; Tiền lâm sàng 2, Phẫu thuật thực hành.

+ Học phần song hành: không

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Ngoại

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Bộ môn	Email
1	TS. Phạm Thái Hưng	0982714599	Ngoại	Phamthaihung73@gmail.com
2	ThS. Nguyễn Văn Trường	0982	Ngoại	
3	BSCKI. Phạm Việt Dương	0902110224	Ngoại	<u>Duongpv1104@gmail.com</u>
4	ThS Phạm Quang Khải	0394596999	Ngoại	Quangkhaipham96@gmail.com

3. Mục tiêu của học phần

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần

Môn Ngoại cơ sở là một phần trong chương trình đào tạo bác sĩ y khoa, giúp sinh viên nắm vững các nguyên tắc cơ bản trong chẩn đoán và điều trị bệnh lý ngoại khoa. Mục tiêu cụ thể của học phần:

Ký hiệu Mục tiêu	Nội dung MT HP
MT HP1	Vận dụng được các kiến thức về đặc điểm giải phẫu, sinh - bệnh lý, nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng để khám phát hiện triệu chứng, hội chứng về bệnh lý ngoại khoa thường gặp và các trường hợp cấp cứu ngoại khoa thông thường.
MT HP2	Chỉ định và đánh giá được một số kết quả xét nghiệm và kỹ thuật thăm dò chức năng cơ bản phục vụ cho chẩn đoán các bệnh ngoại khoa thông thường.
MT HP 3	Làm được hồ sơ bệnh án ngoại khoa và một số thủ thuật cơ bản, Sơ cứu bước đầu một số cấp cứu ngoại thường gặp.
MT HP 4	Làm việc độc lập và làm việc nhóm; Tự đánh giá được công việc của bản thân và của nhóm. Thể hiện sự cẩn trọng, tỉ mỉ và chuyên nghiệp trong thực hành lâm sàng, tôn trọng các chứng cứ y học khi đưa ra chẩn đoán, điều trị và phòng bệnh. Giao tiếp được với người nhà, người bệnh và trao đổi, thảo luận chuyên môn

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
MT HP1	2	1	1		
MT HP2	2	2	2	2	2
MT HP3	2	2	2	2	2
MT HP4				2	2

Ghi chú: Mức độ đóng góp của mục tiêu học phần/ modun (MT HP) vào mục tiêu của chương trình đào tạo (MT CTĐT) được xác định cụ thể:

- 1 – MT HP có đóng góp ít vào MT CTĐT
- 2 – MT HP có đóng góp vừa vào MT CTĐT
- 3 – MT HP có đóng góp nhiều vào MT CTĐT

Chú thích: 3, 2, 1 phụ thuộc vào mức hỗ trợ của MT HP đối với MT CTĐT ở mức bắt đầu (1) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ... (2) hay mức thuần thực (3)

4. Chuẩn đầu ra (CĐR) của học phần/ mô đun (ký hiệu: CLO)

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun

Ký hiệu CĐR	Nội dung CĐR HP (CLO)
CLO1	Vận dụng được các kiến thức cơ bản về Ngoại khoa để khám phát hiện triệu chứng, chẩn đoán và xử trí về bệnh lý ngoại khoa.
CLO2	Vận dụng được kiến thức trong thăm khám phát hiện các triệu chứng lâm

	sàng thường gặp và các trường hợp cấp cứu ngoại khoa thông thường. Chỉ định và đánh giá được một số kết quả xét nghiệm và kỹ thuật thăm dò chức năng cơ bản phục vụ cho chẩn đoán các bệnh ngoại khoa thông thường
CLO3	Làm hoàn chỉnh được bệnh án ngoại khoa
CLO4	Cấp cứu ban đầu bệnh nhân
CLO5	Có thái độ tỉ mỉ, cẩn trọng, tính chuyên nghiệp và trao đổi, thảo luận chuyên môn khi đưa ra chẩn đoán, điều trị và phòng bệnh. Giao tiếp được với người nhà, người bệnh và

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

Mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ modun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO) được xác định cụ thể:

- 1 – CLO có đóng góp ít vào PLO
- 2 – CLO có đóng góp vừa vào PLO
- 3 – CLO có đóng góp nhiều vào PLO

Chú thích: 3, 2, 1 phụ thuộc vào mức hỗ trợ của CLO đối với PLO ở mức bắt đầu (1) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...(2) hay mức thuần thục (3)

Bảng 5.1. Mối liên hệ của CDR HP (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)

PLO	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
CLO 1		2	2			2	2							1	2
CLO 2		2	2			2	2							2	2
CLO 3		1	1				2							1	1
CLO 4						2	2							2	2
CLO 5		1	1			1	2							2	2

6. Yêu cầu của học phần

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần:

6.1.1. Lý thuyết: Máy tính, máy chiếu, loa, mic, tranh ảnh.

6.1.2. Thực hành:

Bảng 6.1.3. Cơ sở vật chất giảng dạy của HP

STT	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ thực hành
1	Mô hình, tranh ảnh, máy chiếu
2	Thiết bị mô phỏng, Bệnh nhân
3	Phòng bệnh

6.1.3. Thực hành: Không

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

6.2.1. Dự trên lớp (giảng đường/phòng thí nghiệm/bệnh viện/cơ sở thực tập):

- Sinh viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học theo quy định của Học viện; Nghe giảng, nghe hướng dẫn học tập và thực hiện nghiêm túc các hoạt động học tập theo yêu cầu của giảng viên. Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.
- Trục lâm sàng đầy đủ.
- Nộp bệnh án điều kiện: Một tuần một bệnh án điều kiện/một sinh viên

- Khám lâm sàng, chẩn đoán và làm thủ thuật ít nhất 2 bệnh nhân/tuần.
- Phiếu nhận xét quá trình thực tập

6.2.2. Bài tập: Không

6.2.3. Tự học:

Nghiên cứu kỹ Đề cương chi tiết học phần để chủ động đọc giáo trình, đọc tài liệu tham khảo, thực hành trên lâm sàng, chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên và hướng dẫn tại cột 7 mục 8.2 của ĐCCTHP trước khi đến lớp. Chủ động thực hành luyện tập các kỹ năng; Rèn luyện kỹ năng giao tiếp trong nhóm để đảm bảo phối hợp hiệu quả; học hỏi, nghiên cứu và phát triển bản thân trong suốt sự nghiệp y khoa.

❖ Lý thuyết

Mẫu bệnh án ngoại khoa

Nội dung thảo luận:

- o Bệnh án ngoại khoa khác gì so với bệnh án nội khoa?
- o Các bước quan trọng trong việc thu thập thông tin bệnh nhân ngoại khoa?
- o **Nội dung bệnh án ngoại khoa (30 phút)**
- o Các lỗi thường gặp khi lập bệnh án ngoại khoa.
- o Chia sẻ kinh nghiệm, bài học rút ra.

Bài Lịch sử phát triển ngoại khoa

Nội dung thảo luận:

- o Ngoại khoa bắt đầu từ khi nào?
- o Những phát minh nào thay đổi ngoại khoa nhiều nhất?
- o Bác sĩ ngoại khoa nổi tiếng trong lịch sử không?
- o Lịch sử phát triển ngoại khoa qua các giai đoạn
- o Ngoại khoa hiện đại và tương lai

Các nguyên tắc ngoại khoa cơ bản

Nội dung thảo luận:

- o Tại sao cần tuân thủ các nguyên tắc ngoại khoa?
- o Các nguyên tắc cơ bản
- o Bạn nghĩ nguyên tắc nào quan trọng nhất trong phẫu thuật?
- o Câu hỏi mở: Nguyên tắc nào dễ bị vi phạm nhất trong thực tế?"

Đại cương gãy xương

Nội dung thảo luận:

- o Nguyên nhân phổ biến nhất gây gãy xương là gì?
- o Phân loại gãy xương
- o Cơ chế lành xương và nguyên tắc điều trị
- o Những yếu tố nào ảnh hưởng đến tốc độ lành xương?

Khám chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi

Tình huống: Khoa cấp cứu tiếp nhận một bệnh nhân nam, 30 tuổi, bị tai nạn giao thông do ngã xe máy. Bệnh nhân được đưa vào viện trong tình trạng đau nhiều ở cẳng chân trái, chảy máu nhiều tại vết thương ở mặt trước 1/3 giữa cẳng chân.

Khám lâm sàng

- **Dấu hiệu sinh tồn:** Mạch 110 lần/phút, huyết áp 90/60 mmHg, nhịp thở 22 lần/phút.
- **Quan sát vết thương:**

- Vết thương dài khoảng 6 cm ở mặt trước 1/3 giữa cẳng chân trái, máu phun thành tia theo nhịp mạch.
- Chân trái lạnh hơn so với chân phải, đầu chi tím nhẹ.
- **Khám mạch máu:**
 - Không bắt được mạch mu chân bên trái.
 - Mạch khoeo yếu hơn so với bên lành.
- **Khám thần kinh:** Bệnh nhân có cảm giác tê bì nhẹ ở bàn chân trái, cử động yếu.

Thảo luận nhóm

1. **Nhận định tổn thương:**
 - Dấu hiệu nào gợi ý tổn thương mạch máu?
 - Bệnh nhân này có nguy cơ gì nếu không xử trí kịp thời?
2. **Hướng dẫn khám chấn thương mạch máu:**
 - Các bước cần thực hiện khi khám một bệnh nhân nghi ngờ tổn thương mạch máu?

Bài khám bụng ngoại khoa

Tình huống: Nam 22 tuổi, nhập viện vì đau bụng vùng hố chậu phải 8 giờ. Đau khởi phát quanh rốn, sau đó khu trú hố chậu phải, tăng khi vận động, không nôn, không tiêu chảy.

Yêu Cầu Thảo Luận: Sinh viên thảo luận cách khám bụng ngoại khoa để xác định nguyên nhân đau: Nhìn: Sờ, Gõ, Nghe; các dấu hiệu đặc biệt:McBurney, Blumberg, Rovsing có ý nghĩa gì?

Khám chấn thương – vết thương ngực

Tình huống: Khoa cấp cứu tiếp nhận một bệnh nhân nam, 35 tuổi, bị đâm bằng dao trong một vụ xô xát. Bệnh nhân tỉnh nhưng than phiền đau nhiều vùng ngực trái, khó thở tăng dần.

Khám lâm sàng

- **Dấu hiệu sinh tồn:**
 - Mạch: 120 lần/phút
 - Huyết áp: 85/60 mmHg
 - Nhịp thở: 28 lần/phút
 - SpO₂: 90% khi thở khí phòng
- **Quan sát vết thương:**
 - Một vết thương dài 3 cm ở khoang liên sườn 4, đường nách trước bên trái.
 - Máu chảy ít nhưng có bọt khí xuất hiện ở vết thương.
- **Khám lồng ngực:**
 - Lồng ngực trái di động kém hơn bên phải.
 - Rì rào phế nang giảm bên trái; Gõ vang hơn ở vùng phổi trái; Dấu hiệu tĩnh mạch cổ nổi.

Câu hỏi thảo luận

1. Nhận định tổn thương
 - Các dấu hiệu nào gợi ý tổn thương nguy hiểm ở bệnh nhân này?
 - Những biến chứng có thể gặp trong chấn thương ngực kín và chấn thương ngực hở?
2. Cách khám bệnh nhân chấn thương ngực
 - Các bước đánh giá ban đầu theo nguyên tắc **ABCDE** trong cấp cứu?
3. Cận lâm sàng cần thực hiện
 - X-quang ngực có giá trị gì trong đánh giá bệnh nhân này?
 - Khi nào cần làm siêu âm FAST hoặc CT scan ngực?

Khám chấn thương sọ não

Tình huống: Khoa cấp cứu tiếp nhận một bệnh nhân nam, 28 tuổi, bị tai nạn giao thông do va chạm xe máy với ô tô. Bệnh nhân được đưa vào viện trong tình trạng lơ mơ, có vết thương vùng trán chảy máu.

Khám lâm sàng

- **Dấu hiệu sinh tồn:**
 - Mạch: 100 lần/phút
 - Huyết áp: 140/90 mmHg
 - Nhịp thở: 22 lần/phút
 - SpO₂: 96% khi thở khí phòng
- **Quan sát vết thương:**
 - Một vết rách dài 5 cm ở vùng trán, chảy máu nhiều.
 - Sờ thấy bờ xương không đều, có thể lộ xương.
- **Thần kinh:**
 - Bệnh nhân lơ mơ, Glasgow Coma Scale (GCS) = 11 điểm (M: 5, V: 3, E: 3).
 - Đồng tử bên trái giãn nhẹ, phản xạ ánh sáng chậm hơn bên phải.
 - Có dấu hiệu chảy dịch màu trong qua mũi.

Câu hỏi thảo luận

1. Nhận định tổn thương

- Các dấu hiệu nào gợi ý chấn thương sọ não nặng?
- Dịch trong chảy qua mũi có thể là gì?

Cách khám bệnh nhân chấn thương sọ não

- Đánh giá **Glasgow Coma Scale (GCS)** để phân loại mức độ tổn thương?
- Làm thế nào để phát hiện dấu hiệu tăng áp lực nội sọ?

Cận lâm sàng cần thực hiện

- Chỉ định chụp CT scan sọ não trong trường hợp này?
- Khi nào cần chụp X-quang sọ não hoặc siêu âm FAST?

Hướng xử trí

- Các bước sơ cứu ban đầu cho bệnh nhân chấn thương sọ não?

Khám chi – cột sống – xương chậu

Tình huống: Khoa cấp cứu tiếp nhận một bệnh nhân nam, 40 tuổi, bị tai nạn giao thông do va chạm với ô tô khi đang đi xe máy. Bệnh nhân được đưa vào viện trong tình trạng đau nhiều ở lưng, không thể cử động chân và có vết thương chảy máu ở đùi phải.

Khám lâm sàng

- **Dấu hiệu sinh tồn:**
 - Mạch: 110 lần/phút
 - Huyết áp: 100/70 mmHg
 - Nhịp thở: 24 lần/phút
 - SpO₂: 97% khi thở khí phòng
- **Quan sát tổn thương:**
 - Vết thương sâu 5 cm ở đùi phải, chảy máu nhiều.
 - Hai chân có sự mất cân xứng về chiều dài, chân phải ngắn hơn và xoay ngoài.
 - Bệnh nhân không thể nâng chân hoặc co duỗi khớp gối phải.
- **Khám thần kinh - cột sống:**
 - Bệnh nhân than phiền đau nhiều vùng lưng dưới.

- Mất cảm giác và vận động hoàn toàn từ ngang rốn trở xuống.
- Phản xạ gân gót và gối giảm.

Câu hỏi thảo luận

1. Nhận định tổn thương

- Các dấu hiệu nào gợi ý gãy xương chậu hoặc cột sống?
- Bệnh nhân này có nguy cơ tổn thương thần kinh tủy sống không?

2. Cách khám bệnh nhân chấn thương chi, cột sống, xương chậu

- Nguyên tắc khám tổn thương chi thể: nhìn - sờ - đo - vận động - tuần hoàn - thần kinh?
- Các dấu hiệu mất vững cột sống cần lưu ý khi khám?
- Làm thế nào để đánh giá tổn thương thần kinh trong gãy xương chi?

Khám hậu môn trực tràng

Tình huống: Khoa cấp cứu tiếp nhận một bệnh nhân nam, 55 tuổi, nhập viện vì đau vùng hậu môn, đi ngoài ra máu đỏ tươi kèm cảm giác mót rặn. Bệnh nhân cho biết tình trạng này xuất hiện khoảng 3 ngày nay, đau tăng khi đi đại tiện.

Khám lâm sàng

- **Bệnh sử:**
 - Không có tiền sử bệnh lý hậu môn trực tràng trước đây.
 - Không sốt, không sụt cân, không tiền sử rối loạn đại tiện kéo dài.
 - Không chấn thương vùng hậu môn gần đây.
- **Khám hậu môn – trực tràng:**
 - Quan sát: Vùng hậu môn có vết nứt nhỏ, rỉ máu. Không thấy khối sa ra ngoài.
 - Thăm trực tràng:
 - Cảm giác đau nhiều khi đưa ngón tay vào.
 - Niêm mạc trực tràng còn mềm, không thấy khối u.
 - Phát hiện tăng trương lực cơ thắt hậu môn.
 - Soi hậu môn – trực tràng: Niêm mạc trực tràng bình thường, không có dấu hiệu polyp hay khối u.

Câu hỏi thảo luận

- Các triệu chứng gợi ý bệnh lý nào ở hậu môn – trực tràng?
- Các dấu hiệu phân biệt **nứt hậu môn, trĩ nội, trĩ ngoại, áp xe hậu môn, ung thư trực tràng?**
- Khi nào cần cảnh giác với bệnh lý ác tính?

Khám hệ tiết niệu

Khoa cấp cứu tiếp nhận một bệnh nhân nam, 42 tuổi, nhập viện vì đau vùng hông lưng bên phải đột ngột, dữ dội, lan xuống vùng bẹn. Bệnh nhân kèm theo buồn nôn, tiểu rất, tiểu máu nhẹ.

Khám lâm sàng

- **Dấu hiệu sinh tồn:**
 - Mạch: 95 lần/phút
 - Huyết áp: 140/85 mmHg
- **Bệnh sử:**
 - Con đau khởi phát đột ngột, dữ dội vùng hông lưng phải, không tư thế giảm đau.
 - Đau lan xuống bẹn phải, cảm giác căng tức bàng quang.
 - Tiểu buốt, tiểu rất, nước tiểu có màu hồng nhẹ.
 - Tiền sử sỏi thận 2 năm trước, đã điều trị bảo tồn.

- **Khám bụng:**
 - Không có dấu hiệu phản ứng thành bụng.
 - Ấn điểm niệu quản giữa và dưới bên phải đau chói.
 - Dấu hiệu **chạm thận (+), bập bênh thận (-)**.
 - Gõ hông lưng phải đau (+).

Câu hỏi thảo luận

1. Nhận định tổn thương

- Các triệu chứng nào gợi ý **cơn đau quặn thận**?
- Cách phân biệt **đau quặn thận** với các nguyên nhân khác như viêm ruột thừa, đau cột sống thắt lưng?
- Tại sao bệnh nhân có triệu chứng **tiểu máu** và **tiểu rắt**?

2. Cách khám bệnh nhân đau quặn thận

- Các điểm đau quan trọng khi khám: **điểm sườn lưng, điểm niệu quản trên – giữa – dưới**?
- Tại sao cần khám **bàng quang, tinh hoàn (ở nam) hoặc cơ quan sinh dục nữ** khi nghi ngờ đau quặn thận?
- Khi nào cần làm nghiệm pháp **chạm thận, bập bênh thận**?

Hội chứng chảy máu trong

Tình huống: Khoa cấp cứu tiếp nhận một bệnh nhân nam, 30 tuổi, bị tai nạn giao thông do va chạm xe máy với ô tô. Bệnh nhân tỉnh nhưng than đau nhiều vùng bụng, chóng mặt, da nhợt nhạt.

Khám lâm sàng

- **Dấu hiệu sinh tồn:**
 - Mạch: 115 lần/phút (tăng)
 - Huyết áp: 90/60 mmHg (tụt)
 - Nhịp thở: 26 lần/phút
 - SpO₂: 98% khi thở khí phòng
- **Bệnh sử:**
 - Bệnh nhân than đau bụng nhiều, đau tăng dần sau tai nạn.
 - Cảm giác chóng mặt, buồn nôn, vã mồ hôi.
 - Không có vết thương hở vùng bụng, nhưng có bầm tím vùng hạ sườn trái.
- **Khám bụng:**
 - Bụng chướng nhẹ, co cứng vùng hạ sườn trái.
 - Gõ đục vùng thấp, phản ứng thành bụng (+).
 - Dấu hiệu **Morrison (+)** trên siêu âm FAST (có dịch tự do trong ổ bụng).

Câu hỏi thảo luận

- Các triệu chứng nào gợi ý **chảy máu trong ổ bụng**?
- Các cơ quan nào dễ bị tổn thương nhất trong chấn thương bụng kín?
- Nguyên tắc khám bụng trong chấn thương: **nhìn – sờ – gõ – nghe – nghiệm pháp**?
- Khi nào cần làm **dấu hiệu Blumberg, dấu hiệu Cullen, dấu hiệu Grey Turner**?
- Khi nào chỉ định **siêu âm FAST, CT scan bụng có cản quang**?

Hội chứng vàng da tắc mật

Tình huống: Khoa tiêu hóa tiếp nhận một bệnh nhân nữ, 55 tuổi, nhập viện vì vàng da, ngứa và đau hạ sườn phải từng cơn. Bệnh nhân có tiền sử sỏi túi mật nhưng chưa phẫu thuật.

Khám lâm sàng

- **Dấu hiệu sinh tồn:**

- Mạch: 85 lần/phút
- Huyết áp: 120/75 mmHg
- Nhịp thở: 18 lần/phút
- Nhiệt độ: 37.5°C
- **Bệnh sử:**
 - Xuất hiện vàng da và ngứa khoảng 5 ngày trước nhập viện.
 - Đau hạ sườn phải từng cơn, đau lan ra sau lưng, kèm sốt nhẹ.
 - Tiểu sậm màu, phân bạc màu.
 - Không sụt cân, không buồn nôn, không có tiền sử viêm gan.
- **Khám bụng:**
 - Vàng da, củng mạc mắt vàng.
 - Hạ sườn phải căng tức, đau khi ấn sâu.
 - **Dấu hiệu Murphy (+)** (đau khi ấn hạ sườn phải lúc hít sâu).
 - Không sờ thấy túi mật to.

Câu hỏi thảo luận

1. Nhận định tổn thương

- Các triệu chứng nào gợi ý **tắc mật**
- Cách phân biệt vàng da do **tắc mật, viêm gan và tan máu?**
- Ý nghĩa của **nước tiểu sậm màu, phân bạc màu** trong chẩn đoán tắc mật?
- Khi nào cần xét nghiệm **men gan (ALT, AST), bilirubin toàn phần – trực tiếp.**
- Khi nào cần làm **CT scan bụng để loại trừ u đầu tụy?**

Hội chứng tắc ruột

Tình huống: Khoa cấp cứu tiếp nhận một bệnh nhân nam, 65 tuổi, nhập viện vì đau bụng từng cơn, chướng bụng và nôn nhiều. Bệnh nhân có tiền sử phẫu thuật cắt dạ dày do loét dạ dày cách đây 10 năm và thường xuyên ăn nhiều trái cây có nhiều chất xơ không tan như hồng ngâm.

Khám lâm sàng

- **Dấu hiệu sinh tồn:**
 - Mạch: 90 lần/phút
 - Huyết áp: 125/80 mmHg
 - Nhịp thở: 20 lần/phút
 - Nhiệt độ: 37°C
- **Bệnh sử:**
 - Đau bụng quặn từng cơn vùng thượng vị lan xuống quanh rốn.
 - Chướng bụng, cảm giác đầy bụng sau ăn.
 - Nôn nhiều, nôn ra dịch thức ăn cũ, không sốt.
 - Chưa đi ngoài trong 2 ngày qua.
- **Khám bụng:**
 - Bụng chướng, nhu động ruột tăng mạnh, có tiếng óc ách.
 - Không có phản ứng thành bụng.
 - Dấu hiệu **Bouveret (+)** (tắc ruột do bã thức ăn).
 - Thăm trực tràng: không có phân trong trực tràng.

Câu hỏi thảo luận

1. Nhận định tổn thương

- Các triệu chứng nào gợi ý **tắc ruột**

- Tại sao bệnh nhân có tiền sử **phẫu thuật cắt dạ dày** dễ bị tắc ruột do bã thức ăn?
2. Các bước khám bệnh nhân tắc ruột
 - Khi nào cần **sờ nắn bụng để tìm khối cứng nghi ngờ bã thức ăn**?
 - Dấu hiệu nào gợi ý nguy cơ hoại tử ruột, cần phẫu thuật cấp cứu?
 - Tại sao cần đánh giá hậu môn – trực tràng khi nghi ngờ tắc ruột?
 3. Cận lâm sàng cần thực hiện
 - Ý nghĩa của **X-quang bụng không chuẩn bị: mức hơi – dịch ruột non**?
 - Khi nào cần chỉ định **CT scan bụng có cản quang để xác định vị trí tắc**?
 4. Biện pháp **dự phòng tắc ruột do bã thức ăn** ở bệnh nhân có tiền sử phẫu thuật dạ dày?

Hội chứng viêm phúc mạc

Tình huống: Khoa cấp cứu tiếp nhận một bệnh nhân nam, 50 tuổi, nhập viện vì đau bụng dữ dội, sốt và buồn nôn. Bệnh nhân có tiền sử loét dạ dày tá tràng nhưng chưa điều trị triệt để.

Khám lâm sàng

- **Dấu hiệu sinh tồn:**
 - Mạch: 110 lần/phút
 - Huyết áp: 95/60 mmHg
 - Nhiệt độ: 38.5°C
- **Bệnh sử:**
 - Đau bụng đột ngột, dữ dội vùng thượng vị, sau lan ra khắp bụng.
 - Bụng căng cứng, đau liên tục, không giảm khi thay đổi tư thế.
 - Buồn nôn, sốt cao, không trung tiện.
 - Tiền sử viêm loét dạ dày nhưng chưa nội soi kiểm tra gần đây.
- **Khám bụng:**
 - Bụng chướng, căng cứng như gỗ.
 - **Dấu hiệu phản ứng thành bụng (+)**, gõ đau khắp bụng.
 - **Dấu hiệu Blumberg (+)** (đau dội ngược).
 - **Gõ đục vùng thấp** (có thể có dịch ổ bụng).

Câu hỏi thảo luận

1. Nhận định tổn thương
 - Các triệu chứng nào gợi ý **hội chứng viêm phúc mạc**?
 - Nguyên nhân thường gặp của viêm phúc mạc nguyên phát và thứ phát?
2. Các bước khám bệnh nhân viêm phúc mạc
 - Vai trò của **phản ứng thành bụng, dấu Blumberg, gõ đục vùng thấp** trong chẩn đoán?
 - Khi nào cần **khám trực tràng, âm đạo (ở nữ)** để tìm nguyên nhân viêm phúc mạc?
 - Dấu hiệu nào gợi ý viêm phúc mạc có **shock nhiễm trùng (tụt huyết áp, vã mồ hôi, thiếu niệu, rối loạn ý thức)**?

Nhọt – Hậu bối – Áp xe – Chín mé

Tình huống: Khoa ngoại tiếp nhận bệnh nhân nam, 35 tuổi, nhập viện vì sưng đau vùng đùi phải kèm theo sốt. Bệnh nhân có tiền sử tiểu đường type 2 nhưng kiểm soát đường huyết kém.

Khám lâm sàng

- **Dấu hiệu sinh tồn:**
 - Mạch: 90 lần/phút
 - Huyết áp: 125/80 mmHg
 - Nhiệt độ: 38°C

- **Bệnh sử:**
 - Xuất hiện một khối sưng đỏ vùng đùi phải khoảng 5 ngày trước.
 - Đau tăng dần, kèm theo nóng đỏ và sờ thấy cứng.
 - Sốt nhẹ, cảm giác mệt mỏi.
 - Không có chấn thương vùng đùi trước đó.
- **Khám vùng tổn thương:**
 - Khối sưng, đỏ, nóng, đau khoảng 5 cm, có trung tâm mềm hóa.
 - Không có hạch bẹn to.
 - Không có dấu hiệu viêm mô tế bào lan rộng.

Câu hỏi thảo luận

1. Nhận định tổn thương

- Các triệu chứng nào gợi ý **nhọt (mụn nhọt)**?
- Cách phân biệt nhọt với **áp xe, viêm mô tế bào, viêm tắc tĩnh mạch nông**?
- Tại sao bệnh nhân tiểu đường dễ bị nhiễm trùng da và mô mềm?

2. Các bước khám bệnh nhân có nhọt

- Khi nào cần khám **vùng bẹn để kiểm tra hạch viêm phản ứng**?
- Khi nào cần đánh giá **dấu hiệu nhiễm trùng toàn thân (sốt cao, mạch nhanh, tụt huyết áp)**?
- Cách phát hiện dấu hiệu **áp xe hóa hoặc hoại tử mô**?

Lâm sàng

Bài: Hướng dẫn làm bệnh án Ngoại khoa:

Ôn lại cách làm bệnh án

Tự làm bệnh án

Bài. Các nguyên tắc ngoại khoa cơ bản:

- Đọc tài liệu trước khi đi thực tập.
- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Thuyết trình, thảo luận.

Bài. Đại cương gãy xương:

- Đọc tài liệu trước khi đi thực tập.
- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi

học

Bài thực hành Khám chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi

- Đọc tài liệu trước khi đi thực tập.
- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi

học

Hoàn thành chỉ tiêu lâm sàng

Bài thực hành Khám bụng ngoại khoa

- Đọc tài liệu trước khi đi thực tập.
- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi

học

Hoàn thành chỉ tiêu lâm sàng

Bài thực hành Khám chấn thương – vết thương ngực

- Đọc tài liệu trước khi đi thực tập.
- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi

học

Hoàn thành chỉ tiêu lâm sàng

Bài thực hành Khám chi – cột sống – xương chậu

- Đọc tài liệu trước khi đi thực tập.
- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi

học

Hoàn thành chỉ tiêu lâm sàng

Bài thực hành Khám hậu môn trực tràng

- Đọc tài liệu trước khi đi thực tập.
- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi

học

Hoàn thành chỉ tiêu lâm sàng

Bài thực hành Khám hệ tiết niệu

- Đọc tài liệu trước khi đi thực tập.
- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi

học

Hoàn thành chỉ tiêu lâm sàng

Khám lâm sàng Hội chứng chảy máu trong

- Đọc tài liệu trước khi đi thực tập.
- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi

học

Hoàn thành chỉ tiêu lâm sàng

Khám lâm sàng Hội chứng vàng da tắc mật

- Đọc tài liệu trước khi đi thực tập.
- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, làm bệnh án, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi

học

Hoàn thành chỉ tiêu lâm sàng

Khám lâm sàng Hội chứng tắc ruột

- Đọc tài liệu trước khi đi thực tập.
- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, làm bệnh án, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi

học

Hoàn thành chỉ tiêu lâm sàng

Khám lâm sàng Hội chứng viêm phúc mạc

- Đọc tài liệu trước khi đi thực tập.
- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, làm bệnh án, trình bày trong buổi học.

- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học

Hoàn thành chỉ tiêu lâm sàng

Khám lâm sàng Nhọt – Hậu bối – Áp xe – Chín mé

- Đọc tài liệu trước khi đi thực tập.

- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, làm bệnh án, trình bày trong buổi học.

- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học

Hoàn thành chỉ tiêu lâm sàng

- Đọc tài liệu trước khi đi thực tập.

- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, làm bệnh án, trình bày trong buổi học.

- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học

6.2.4 Điều kiện dự thi kết thúc học phần: sinh viên cần tham gia học đủ:

+ Tối thiểu 80% giờ học lý thuyết

+ 100% số giờ thực hành.

+ Tham dự 100% các buổi kiểm tra.

7. Mô tả chung học phần

Học phần NGOẠI CƠ SỞ cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về thăm khám, nhận biết triệu chứng, hội chứng của các bệnh ngoại khoa thường gặp. Sinh viên sẽ được trang bị kiến thức nền tảng về vô khuẩn, tiệt khuẩn trong ngoại khoa, cũng như nguyên tắc sơ cứu ban đầu đối với một số cấp cứu ngoại khoa phổ biến.

Trong quá trình học, sinh viên sẽ được rèn luyện kỹ năng khai thác bệnh sử, tiền sử, thăm khám và phát hiện các triệu chứng, hội chứng lâm sàng và cận lâm sàng của các bệnh thuộc hệ tiêu hóa, lồng ngực, mạch máu, cũng như nhiễm khuẩn trong ngoại khoa. Ngoài ra, học phần cũng giúp sinh viên nhận diện triệu chứng và hội chứng của các bệnh ngoại thần kinh, chấn thương chỉnh hình và ngoại niệu thường gặp.

Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được thực hành sơ cứu ban đầu trong cấp cứu ngoại khoa, áp dụng phương pháp luận khoa học trong công tác chẩn đoán, điều trị, phòng bệnh và nghiên cứu khoa học.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần/ mô đun, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (LT/KT/ Tự học)	CDR của bài học (chương)/ chủ đề	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Mẫu bệnh án ngoại khoa	2/0/4	Làm được bệnh án ngoại khoa	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
2	Lịch sử phát triển ngoại khoa	2/0/4	Trình bày được sơ lược lịch sử phát triển của ngoại khoa	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
3	Các nguyên tắc ngoại khoa cơ bản	4/0/8	Áp dụng được các nguyên tắc cơ bản trong ngoại khoa	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi Thảo luận tình huống.	Điểm thường xuyên
4	Đại cương gãy xương	2/0/4	- Phân tích được nguyên nhân, biến chứng, di chứng của người bệnh gãy xương.	CLO 1 CLO 2 CLO 3	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe	Điểm thường xuyên

			- Mô tả được triệu chứng, hướng điều trị người bệnh gãy xương.	CLO 4 CLO 5		giảng, trả lời câu hỏi Thảo luận tình huống.	
5	Khám chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi	2/0/4	- Phát hiện được các thương tổn giải phẫu bệnh của vết thương mạch máu - Khám và phát hiện các triệu chứng lâm sàng của vết thương mạch máu. - Áp dụng phương pháp sơ cứu, nguyên tắc điều trị thực thụ vết thương mạch máu.	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi Thảo luận tình huống.	Điểm thường xuyên
6	Khám bụng ngoại khoa	04/0/8	- Trình bày được cách phân chia ổ bụng - Khám, phát hiện được các dấu hiệu bụng ngoại khoa, điểm đau ngoại khoa -Phân tích được nguyên tắc khám bụng ngoại khoa	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi Thảo luận tình huống.	Điểm thường xuyên
7	Khám chấn thương – vết thương ngực	04/08	- Phân tích được các triệu chứng của chấn thương và vết thương ngực. - Thăm khám lâm sàng được cơ quan hô hấp - Liệt kê được các loại tổn thương hay gặp trong chấn thương và vết thương ngực	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi Thảo luận tình huống.	Điểm thường xuyên

			- áp dụng được nguyên tắc, sơ cứu, bệnh nhân bị chấn thương, vết thương ngược				
8	Khám chấn thương sọ não	02/0/4	- Phân tích được các nguyên tắc thăm khám bệnh nhân chấn thương sọ não. - Mô tả được các bước thăm khám bệnh nhân chấn thương sọ não. - Trình bày được các dấu hiệu lâm sàng và cận lâm sàng của chấn thương sọ não	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi Thảo luận tình huống.	Điểm thường xuyên
9	Khám chi – cột sống – xương chậu	04/0/8	- Áp dụng được trình tự khám bệnh nhân chấn thương chỉnh hình. - Trình bày được cách khám chi. -Trình bày được cách khám xương chậu. - Trình bày được cách khám cột sống	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi Thảo luận tình huống.	Điểm thường xuyên
10	Khám hậu môn trực tràng	02/1/4	- Vận dụng được đặc điểm giải phẫu cơ bản của hậu môn, trực tràng trong thăm khám. - Thực hiện được thăm khám hậu môn trực tràng - Phát hiện được một số bệnh lý	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi Thảo luận tình huống.	Điểm thường xuyên Kiểm tra giữa học phần: nội dung bài 1- 9

			vùng hậu môn trực tràng.				
11	Khám hệ tiết niệu	04/0/8	- Trình bày được đặc điểm giải phẫu cơ bản, sinh lý hệ tiết niệu - Mô tả được các triệu chứng của cơ quan tiết niệu - Thăm khám phát hiện được bệnh lý tiết niệu và cơ quan sinh dục	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi Thảo luận tình huống.	Điểm thường xuyên
12	Hội chứng chảy máu trong	02/0/4	- Liệt kê được các nguyên nhân gây chảy máu trong. - Trình bày được sinh lý, sinh lý bệnh của mất máu cấp. - Khám phát hiện được triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng của hội chứng mất máu cấp - Trình bày được nguyên tắc điều trị theo nguyên nhân mất máu trong, dự phòng phát hiện sớm hội chứng mất máu.	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi Thảo luận tình huống.	Điểm thường xuyên
13	Hội chứng vàng da tắc mật	02/0/4	- Trình bày được sinh lý bài tiết và bài xuất mật - Liệt kê được nhóm nguyên nhân chính tắc mật - Mô tả được các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng của tắc mật	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi Thảo luận tình huống.	Điểm thường xuyên
14	Hội chứng tắc ruột	04/0/8	- Phân tích được sinh lý bệnh của	CLO 1	Thuyết trình ngắn tích cực	1.Tự học: như mục	Điểm thường

			tắc ruột - Liệt kê được các nhóm nguyên nhân gây tắc ruột - Phát hiện được các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng của tắc ruột cơ học - Trình bày được hướng xử trí tắc ruột cơ học	CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5	hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi Thảo luận tình huống.	xuyên
15	Hội chứng viêm phúc mạc	02/0/4	- Vận dụng được đặc điểm giải phẫu cơ bản, sinh lý phúc mạc để giải thích diễn biến VPM - Trình bày được các nguyên nhân viêm phúc mạc. - Thăm khám phát hiện được viêm phúc mạc.	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi Thảo luận tình huống.	Điểm thường xuyên
16	Nhọt – Hậu bối – Áp xe – Chín mé	02/0/4	- Trình bày được Sinh lý bệnh của Nhọt – Hậu bối – Áp xe – Chín mé. - Phát hiện được triệu chứng, diễn biến, - Xử trí ban đầu được	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi; Thảo luận tình huống.	Điểm thường xuyên
Theo lịch thi	Thi kết thúc học phần	02	Các nội dung đã học				Thi trắc nghiệm trên phần mềm Itest

Ghi chú:

- (3) *Số tiết (LT/KT...): Xác định số tiết lý thuyết, kiểm tra của từng chương*
- (6) *PP giảng dạy đạt CDR: Nêu tên các PP giảng dạy sử dụng trong từng chương để đạt CDR*
- (7) *Hoạt động học của SV: Xác định các nội dung SV cần chuẩn bị tại nhà (đọc tài liệu nào, từ trang thứ mấy, LVN để giải quyết BT, làm dự án); Hoạt động tại lớp (thảo luận nhóm, làm BT thường xuyên số....).*

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.2.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (.... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài TH/LS (chương)	Số tiết (TH/LS/ KT/ Tự học)	CDR của bài TH/LS (chương)	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Trang thiết bị quy chiếu ở bảng 6.1.3	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.2.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Mẫu bệnh án ngoại khoa	4/0/2	Làm được BA Ngoại khoa	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5	Bảng, phần Bệnh án mẫu	Thuyết trình Làm việc nhóm	Nghe Thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
2	Các nguyên tắc ngoại khoa cơ bản	08/0/4	Thực hiện được các nguyên tắc cơ bản trong Ngoại khoa	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5	Phòng khám, phòng thủ thuật, dụng cụ			Điểm thường xuyên
3	Đại cương gãy xương	04/2/2	- Khám phát hiện được triệu chứng người bệnh gãy xương Đề xuất được hướng xử trí người bệnh gãy xương.	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4	Bảng, phần Ống nghe Phòng khám.	Thuyết trình, thảo luận nhóm, tranh luận, động não, thực hành	Thuyết trình, thảo luận nhóm, dạy khám tại buồng bệnh nhân trên	Điểm thường xuyên

				CLO 5	Phòng bó bột	trên bệnh nhân thật Đóng vai người bệnh	bệnh nhân thật Đóng vai người bệnh	
4	Thực hành Khám chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi	4/0/2	- Phát hiện được các thương tổn giải phẫu bệnh của vết thương mạch máu - Khám và phát hiện các triệu chứng lâm sàng của vết thương mạch máu. - thực hiện được sơ cứu, vết thương mạch máu.	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5	Bảng, phần Ống nghe	Thuyết trình, thảo luận nhóm, tranh luận, động não, thực hành trên bệnh nhân thật, đóng vai	Thuyết trình, thảo luận nhóm, dạy khám tại buồng bệnh nhân trên bệnh nhân thật; đóng vai	Điểm thường xuyên
5	Thực hành Khám bụng ngoại khoa	08/0/4	- Thực hiện được phân chia ổ bụng trên bệnh nhân - Sử dụng được nguyên tắc khám bụng ngoại khoa - Khám, phát hiện được các dấu hiệu bụng ngoại khoa, điểm đau ngoại khoa	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5	Bảng, phần Ống nghe	Thảo luận nhóm, tranh luận, động não, thực hành trên bệnh nhân thật; đóng vai	Thuyết trình, thảo luận nhóm, dạy khám tại buồng bệnh nhân trên bệnh nhân thật; đóng vai	Điểm thường xuyên
6	Thực hành Khám chấn thương – vết thương ngực	08/0/4	- Diễn giải được các triệu chứng của chấn thương và vết thương ngực. - Thăm khám được cách lâm sàng cơ quan hô hấp - Liệt kê được các loại tổn thương hay gặp trong chấn thương và vết thương ngực	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5	Bảng, phần	Thuyết trình, thảo luận nhóm, tranh luận, động não, thực hành trên bệnh nhân thật; đóng vai	Thuyết trình, thảo luận nhóm, dạy khám tại buồng bệnh nhân trên bệnh nhân thật; đóng vai	Điểm thường xuyên

			- sơ cứu, cấp cứu được bệnh nhân bị chấn thương, vết thương ngực					
8	Thực hành Khám chấn thương sọ não	04/0/2	- Liệt kê các nguyên tắc thăm khám bệnh nhân chấn thương sọ não. - Mô tả được các bước thăm khám bệnh nhân chấn thương sọ não. - Mô tả được các dấu hiệu lâm sàng và cận lâm sàng của chấn thương sọ não	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5	Bảng, phấn	Thuyết trình, thảo luận nhóm, tranh luận, động não, thực hành trên bệnh nhân thật; đóng vai	Thuyết trình, thảo luận nhóm, dạy khám tại buồng bệnh nhân trên bệnh nhân thật; đóng vai	Điểm thường xuyên
9	Thực hành Khám chi – cột sống – xương chậu	08/0/4	- Áp dụng được trình tự khám cột sống. - Áp dụng được đặc điểm trong khám chi. - Áp dụng được đặc điểm trong khám xương chậu.	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5	Ổng nghe	Thuyết trình, thảo luận nhóm, tranh luận, động não, thực hành trên bệnh nhân thật; đóng vai	Thuyết trình, thảo luận nhóm, dạy khám tại buồng bệnh nhân trên bệnh nhân thật; đóng vai	Điểm thường xuyên
10	Thực hành Khám hậu môn trực tràng	04/0/2	- Thực hiện được thăm khám hậu môn trực tràng - Phát hiện được một số bệnh lý vùng hậu môn trực tràng.	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5	Bảng, phấn	Thuyết trình, thảo luận nhóm, tranh luận, động não, thực hành trên bệnh nhân thật đóng vai	Thuyết trình, thảo luận nhóm, dạy khám tại buồng bệnh nhân trên bệnh nhân thật; đóng vai	Điểm thường xuyên; Chấm bệnh án
11	Khám lâm sàng Khám hệ tiết niệu	08/0/4	- Mô tả được các triệu chứng của cơ quan tiết niệu - Thăm khám để phát hiện được bệnh lý tiết niệu và cơ	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4	Ổng nghe	Thuyết trình, thảo luận nhóm, tranh luận, động não, thực hành	Thuyết trình, thảo luận nhóm, dạy khám tại buồng bệnh nhân trên	Điểm thường xuyên

			quan sinh dục	CLO 5		trên bệnh nhân thật đóng vai	bệnh nhân thật; đóng vai	
12	Khám lâm sàng Hội chứng chảy máu trong	04/0/2	- Liệt kê được các nguyên nhân gây chảy máu trong. - Trình bày được sinh lý, sinh lý bệnh của mất máu cấp. - Mô tả được triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng của hội chứng mất máu cấp - Trình bày được nguyên tắc điều trị theo nguyên nhân mất máu trong, dự phòng phát hiện sớm hội chứng mất máu.	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5	Bảng, phấn	Thuyết trình, thảo luận nhóm, tranh luận, động não, thực hành trên bệnh nhân thật; đóng vai	Thuyết trình, thảo luận nhóm, dạy khám tại buồng bệnh nhân trên bệnh nhân thật	Điểm thường xuyên
13	Khám lâm sàng Hội chứng vàng da tắc mật	04/0/2	- Trình bày được sinh lý bài tiết và bài xuất mật - Liệt kê được nhóm nguyên nhân chính tắc mật - Mô tả được các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng của tắc mật	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5	Ổng nghe	Thuyết trình, thảo luận nhóm, tranh luận, động não, thực hành trên bệnh nhân thật đóng vai	Thuyết trình, thảo luận nhóm, dạy khám tại buồng bệnh nhân trên bệnh nhân thật	Điểm thường xuyên
14	Khám lâm sàng Hội chứng tắc ruột	08/0/2	- Phân tích được sinh lý bệnh của tắc ruột - Liệt kê được các nhóm nguyên nhân gây tắc ruột - Mô tả được các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng của tắc ruột cơ học - Trình bày được hướng xử trí	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5	Bảng, phấn	Thuyết trình, thảo luận nhóm, tranh luận, động não, thực hành trên bệnh nhân thật đóng vai	Thuyết trình, thảo luận nhóm, dạy khám tại buồng bệnh nhân trên bệnh nhân thật	Điểm thường xuyên

			tắc ruột cơ học					
15	Khám lâm sàng Hội chứng viêm phức mạc	04/0/2	- Trình bày được đặc điểm giải phẫu cơ bản, sinh lý phức mạc. - Trình bày được các nguyên nhân viêm phức mạc. - Trình bày được các cách thăm khám để phát hiện viêm phức mạc.	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5	Ổng nghe	Thuyết trình, thảo luận nhóm, tranh luận, động não, thực hành trên bệnh nhân thật; đóng vai	Thuyết trình, thảo luận nhóm, dạy khám tại buồng bệnh nhân trên bệnh nhân thật; đóng vai	
16	Khám lâm sàng Nhọt – Hậu bối – Áp xe – Chín mé	04/0/2	- Trình bày được Sinh lý bệnh - Xác định được triệu chứng, diễn biến, - Xử trí ban đầu được Nhọt – Hậu bối – Áp xe – Chín mé	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5	Bảng, phấn	Thuyết trình, thảo luận nhóm, tranh luận, động não, thực hành trên bệnh nhân thật; đóng vai	Thuyết trình, thảo luận nhóm, dạy khám tại buồng bệnh nhân trên bệnh nhân thật đóng vai	
17	Làm BA thi	0/4/0		CLO3				Điểm thi LS
18	Thi thực hành trên Bệnh nhân	0/4/0		CLO3, CLO4, CLO5		Hỏi thi LS	Thực hiện trên BN	Điểm thi LS
19	Thi vấn đáp	0/4/0		CLO3, CLO5		Hỏi thi LS	Trả lời	Điểm thi LS

Ghi chú:

- (3) Số tiết (TH/LS/KT...): Xác định số tiết thực hành, lâm sàng, kiểm tra... của từng chương
- (6) PP giảng dạy đạt CĐR: Nêu tên các PP giảng dạy sử dụng trong từng chương để đạt CĐR
- (7) Hoạt động học của SV: Xác định các nội dung SV cần chuẩn bị tại nhà (đọc tài liệu nào, từ trang thứ mấy, LVN để giải quyết BT, làm dự án); Hoạt động tại lớp (thảo luận nhóm, làm BT thường xuyên số....).

9. Phương pháp đánh giá học phần

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric:

Rubric 1: đánh giá học lý thuyết

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Đi học <12 buổi.	Đi học <14 buổi, đi muộn 1 buổi	Đi học <15 buổi, không đi muộn	Đi học < 16 buổi, không đi muộn	Đi học đủ 16 buổi .	20%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	40%
Test chuẩn bị bài, làm việc nhóm	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (0 - 3.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (4 – 5.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (5.5 – 6.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (7 – 8.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (8.5 – 10)	40%

Rubric 2: đánh giá học lâm sàng

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Đi học, đi trực không đầy đủ	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện đủ các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tương đối tốt các yêu	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tốt các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tốt các yêu cầu của khoa LS, được bệnh nhân và khoa LS khen	10%

			câu của khoa LS			
Chỉ tiêu lâm sàng	Khám, chẩn đoán, điều trị <2BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 2BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 3-4 BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 4-5 BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị > 5BN/tuần	20%
Chuẩn bị BA, báo cáo BA giảng	(0-3.9)	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)	30%
Làm việc độc lập	Không tự ra quyết định	Ra quyết định không phù hợp	Ra quyết định được (<70%).	Ra quyết định đúng (<90%).	Ra quyết định đúng và bảo vệ được quyết định của mình	10%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	30%

Rubric 3: Đánh giá thi thực hành

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Bệnh án	Không đầy đủ thành phần theo hướng dẫn	Đủ thành phần nhưng sơ sài	Đủ thành phần, tương đối chi tiết	Đủ thành phần, khá chi tiết, tương đối chính xác	Đủ thành phần, chi tiết, chính xác	30%
Khám trên BN	Không thực hiện được	Thực hiện được nhưng cần sự hướng dẫn của giảng viên	Tự thực hiện được	Thực hiện tương đối thành thạo	Thực hiện thành thạo	15%
Thực hiện thủ thuật	Không thực hiện được	Thực hiện được nhưng cần sự hướng dẫn của giảng viên	Tự thực hiện được	Thực hiện tương đối thành thạo	Thực hiện thành thạo	15%
Vấn đáp	Không trả lời được 4 câu hỏi vấn đáp	Chỉ trả lời được 1 câu	Chỉ trả lời được 2 câu	Trả lời được 3 câu	Trả lời được 4 câu tự tin, đứt khoát	40%

Ghi chú: Chỉ hỏi tối đa 4 câu vấn đáp

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm kiểm tra thường xuyên	10%	Lý thuyết Lâm sàng	Điểm thường xuyên	50% 50%	Rubric 1 Rubric 2	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5	Trung bình Rubric theo bài
Điểm thực hành	30%	Chăm bệnh án Khám trên BN Thi thực hành Thi vấn đáp	Thi lâm sàng	100%	Rubric 3	CLO3 CLO4 CLO5	Theo rubric
Điểm thi kết thúc học phần	60%	Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính	Thi lý thuyết	100%	Không	CLO1 CLO2	Theo kết cấu đề thi

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

- **Phần thi lý thuyết:** Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính Thời gian: 30 phút ; Tổng số câu: 60; Điểm thi lý thuyết được tính theo thang điểm 10.

Chuẩn đầu ra học phần/mô đun	Trọng số	Tổng số câu hỏi	Số câu hỏi bậc 1	Số câu hỏi Bậc 2	Số câu hỏi bậc 3
CLO1	40 %	24	8	10	6
CLO2	60 %	36	10	16	10
Tổng	100%	60	18	26	16

Bậc 1: Tái hiện (Nhớ)

Bậc 2: Áp dụng)

Bậc 3: Lập luận sáng tạo (Phân tích, Tổng hợp, Đánh giá, Sáng tạo)

- **Phần thi thực hành lâm sàng: Rubric 3**

Điểm thi thực hành lâm sàng được tính theo thang điểm 10.

9.5. Điểm học phần/ mô đun

Điểm học phần là điểm trung bình chung theo trọng số tương ứng của *Điểm lý thuyết* và *Điểm thực hành* theo bảng 9.3.1

Điểm đánh giá kết thúc học phần = (Điểm tổng kết kiểm tra phần thực hành lâm sàng * 0.3 + Điểm tổng kết thi phần lý thuyết * 0.6 + Điểm đánh giá thường xuyên * 0.1

- Điểm đạt: ≥ 40
- Điểm chưa đạt: < 40

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính (TLC)

[1] Bộ môn Ngoại 2021. *Ngoại cơ sở*. Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam: TL nội bộ

10.2. Tài liệu tham khảo (TLTK)

[1] Bộ môn Ngoại 2024. *Ngoại cơ sở*. Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam, NXB Y học.

[2] Hà Văn Quyết (2006). *Bài giảng bệnh học Ngoại khoa, Tập 1,2, Hà Nội, NXB Y học*.

[3] Bài giảng triệu chứng học ngoại khoa, tập 1. Trường đại học Y Hà Nội

[4] Bài giảng triệu chứng học ngoại khoa, tập 1. Trường đại học Y dược Thành phố Hồ Chí Minh

11. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần.
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.
- ✓ Sinh viên thực hiện theo hướng dẫn

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

BỘ MÔN/MÔ ĐUN

(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN NỘI BỆNH LÝ 1

Trình độ đào tạo: Đại học Ngành: Y khoa

Mã số đào tạo: 7720101

1. Thông tin tổng quát về học phần/ mô đun

- Tên học phần/ mô đun:

* Tiếng Việt: Nội bệnh lý 1

* Tiếng Anh: Internal pathology I

- Mã học phần/ mô đun: MEDI 4113

- Số tín chỉ: 5 (LT: 03 / TH: 02)

- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 250 tiết

+ Lý thuyết: 45 iết

+ Lâm sàng : 60 tiết

+ Kiểm tra: 25 tiết

+ Thời gian tự học: 120 giờ

- Đối tượng học (năm thứ): Sinh viên học mã ngành Y khoa năm thứ 4

- Vị trí của học phần/ mô đun trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương ☐		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp ☐				
		Kiến thức cơ sở ngành ☐		Kiến thức ngành x ☐		Thực tập và khóa luận tốt nghề nghiệp ☐
Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc x ☐	Tự chọn ☐	

Điều kiện tham gia học phần:

+ Học phần tiên quyết:

+ Học phần học trước: Giải phẫu, hóa sinh, sinh lý, ký sinh trùng, vi sinh, nội cơ sở, ngoại cơ sở.

+ Học phần song hành:

- Đơn vị phụ trách học phần/mô đun: Bộ môn Nội – Tổ YHHD

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
8.	Ths. BSCKII.Trần Thị Kim Thư	0982463479	bstrankimthu@gmail.com
9.	Ths.Đặng Việt Sinh	0915011418	bssinh2016@gmail.com
10.	Ths.BSCKII.Nguyễn Thị Hồng Loan	0983937809	honglaonbibi@gmail.com
11.	Ths.Trần Thị Thu Hương	0983290394	huonggvbve@gmail.com
12.	Ths.Trần Thị Minh	09060050918	bstranminh8178@gmail.com
13.	Ths.Trần Thị Hải Yến	0932371045	bstranhaiyen1307@gmail.com

14.	PGS. Hoàng Thanh Tuyền	0903211254	twyenht@gmail.com
15.	TS.Lê Quang Toàn	0904464680	letoan.endo@gmail.com
16.	TS.Nguyễn Minh Tuấn	0982150672	bstuan76bve@gmail.com
17.	TS.Chu Dũng Sĩ	0906050918	sichu.bvbachmai@gmail.com

3. Mục tiêu của học phần/ mô đun (ký hiệu: MT)

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Ký hiệu Mục tiêu	Nội dung MT HP
MT1	Chẩn đoán, xây dựng được kế hoạch điều trị và phòng bệnh phù hợp cho một số bệnh nội khoa bệnh thường gặp.
MT2	Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, xây dựng chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, chẩn đoán nguyên nhân và đưa ra hướng điều trị, và chương trình điều trị cụ thể trên người bệnh cụ thể một số bệnh lý nội khoa thường gặp.
MT3	Tuân thủ qui định pháp lý và chuẩn đạo đức nghề nghiệp Có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm; Tự đánh giá được công việc của bản thân và của nhóm.

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
MT1		2		2		
MT2		2		2		
MT3		1		1		

1 – Mức đóng góp ít; 2 – Mức đóng góp vừa ; 3 – Mức đóng góp nhiều

4. Chuẩn đầu ra (CDR) của học phần/ mô đun (ký hiệu: CLO)

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun

Ký hiệu CDR	Nội dung CDR HP (CLO)
CLO1	Vận dụng được các kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng, lập luận chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, chẩn đoán nguyên nhân nguyên nhân một số bệnh nội khoa bệnh thường gặp trên tình huống giả định.
CLO2	Đưa ra được kế hoạch điều trị và dự phòng phù hợp với chẩn đoán cho một số bệnh nội khoa bệnh thường gặp trên tình huống giả định..
CLO3	Thực hiện được các kỹ năng: làm điện tâm đồ, đo dấu hiệu sinh tồn, tiêm truyền, thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng cơ bản, chẩn đoán, xây dựng kế hoạch điều trị và phòng bệnh trên người bệnh cụ thể một số bệnh lý nội khoa thường gặp.

CLO4	Tuân thủ qui định pháp lý và chuẩn đạo đức nghề nghiệp. Làm việc độc lập và làm việc nhóm trong các hoạt động học tập của Học phần; Tự nhận xét, đánh giá được quá trình và kết quả thực hiện công việc của bản thân và của nhóm.

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

1 – Thấp; 2 – Trung bình ; 3 – Cao

Bảng 5.1.Mối liên hệ của CDR HP (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)

PLO	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
CLO 1		3	3												
CLO2		3	3		2										
CLO 3		3	3	2	2	1									
CLO 4							1							2	

6. Yêu cầu của học phần/ mô đun

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần/ mô đun:

6.1.1. Lý thuyết: Bài giảng Bệnh học nội khoa (tài liệu lưu hành nội bộ), tài liệu tham khảo như mục 10.1 và 10.2;

Máy chiếu, loa, mic...

6.1.2. Lâm sàng: Bệnh viện, Khoa thuộc bệnh viện đạt tiêu chuẩn Bệnh viện thực hành theo nghị định 111/2017/NĐ- CP.

Bảng 6.1.2. Cơ sở vật chất giảng dạy của HP

STT	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ thực hành
1	Máy đo huyết áp
2	Ống nghe
3	Búa phản xạ
4	Nhiệt kế
5	Thuốc dây

Phòng học lâm sàng có bảng, bút viết bảng, đèn đọc phim XQ

6.1.3. Thực hành: Không

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

6.2.1. Dự trên lớp (giảng đường/phòng thí nghiệm/bệnh viện/cơ sở thực tập):

- Sinh viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học theo quy định của Học viện; Nghe giảng, nghe hướng dẫn học tập và thực hiện nghiêm túc các hoạt động học tập theo yêu cầu của giảng viên. Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý. Sinh viên đi trễ quá 15 phút sau khi giờ học bắt đầu sẽ không được tham dự buổi học.
- Tham gia đầy đủ các buổi học lâm sàng và trực lâm sàng đầy đủ.
- Nộp bệnh án điều kiện: Một tuần một bệnh án điều kiện/một sinh viên
- Khám lâm sàng, phân tích chẩn đoán và chỉ định cận lâm sàng, lập kế hoạch điều trị và phòng bệnh ít nhất 3 bệnh nhân/tuần. Tham gia thảo luận nhóm ít nhất 2 bệnh nhân/tuần.
- Phiếu nhận xét quá trình thực tập

6.2.2. Bài tập: Không

6.2.3. Tự học:

Nghiên cứu kỹ Đề cương chi tiết học phần để chủ động đọc giáo trình, đọc tài liệu tham khảo, thực hành trên lâm sàng, chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên và hướng dẫn tại cột 7 mục 8.1, 8.2 của ĐCCTHP trước khi đến lớp.

❖ Lý thuyết

Phần tim mạch:

Sinh viên đọc TLC và TLTK 1. Thảo luận nhóm để giải quyết tình huống được giao, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

- Nội dung đọc:

1. Suy tim
2. Bệnh van hai lá
3. Bệnh van động mạch chủ
4. Con đau thắt ngực - Nhồi máu cơ tim
5. Tăng huyết áp

- Nội dung thảo luận:

1. Một bệnh nhân nam 65 tuổi, có tiền sử tăng huyết áp và đái tháo đường type 2, nhập viện vì khó thở tăng dần trong 2 tuần qua. Bệnh nhân cảm thấy mệt mỏi, khó thở khi gắng sức, ho về đêm và phù chân. Khi khám, thấy tĩnh mạch cổ nổi, phù ấn lõm hai chân, ran ẩm hai đáy phổi, nhịp tim nhanh 96 lần/phút, huyết áp 130/80 mmHg. Điện tâm đồ cho thấy rung nhĩ, siêu âm tim phát hiện phân suất tống máu (EF) 35%. BNP tăng cao.

Câu hỏi:

1. Chẩn đoán suy tim:

- Các triệu chứng và dấu hiệu nào trong tình huống này gợi ý bệnh nhân bị suy tim?
- Phân suất tống máu (EF) 35% có ý nghĩa gì trong phân loại suy tim?
- Những xét nghiệm nào cần làm thêm để xác định nguyên nhân gây suy tim?

2. Phân loại suy tim:

- Bệnh nhân này thuộc nhóm suy tim phân suất tống máu giảm (HFrEF) hay bảo tồn (HFpEF)?
- Theo phân loại NYHA, bệnh nhân này ở giai đoạn nào?

3. Điều trị suy tim:

- Những nhóm thuốc nào cần chỉ định cho bệnh nhân này?
- Cách lựa chọn và điều chỉnh liều thuốc chẹn beta, ức chế men chuyển (ACEi) hoặc ức chế thụ thể angiotensin-neprilysin (ARNI)?
- Khi nào cần sử dụng lợi tiểu, và những lưu ý khi sử dụng?
- Có vai trò của thuốc kháng aldosterone (spironolactone) trong điều trị không?
- Bệnh nhân có rung nhĩ, cần cân nhắc gì về chống đông máu?

2. Bệnh nhân nam, 55 tuổi, nhập viện vì đau đầu, chóng mặt và mệt mỏi kéo dài 1 tuần. Bệnh nhân có tiền sử tăng huyết áp 5 năm nhưng không điều trị thường xuyên. Khi khám, huyết áp đo được 170/100 mmHg, nhịp tim 88 lần/phút, BMI 28 kg/m². Khám mắt thấy dấu hiệu hẹp động mạch võng mạc. Tim không có tiếng thổi, phổi không ran bất thường. Xét nghiệm cận lâm sàng ghi nhận: Creatinin máu 1.4 mg/dL, kali 3.2 mmol/L; Đường huyết lúc đói 130 mg/dL, HbA1c 6.8%; Điện tâm đồ cho thấy dấu hiệu dày thất trái; Siêu âm tim ghi nhận phì đại thất trái, chức năng tâm thu bảo tồn; Tổng phân tích nước tiểu có vi đạm niệu (+)

Câu hỏi:

1. Chẩn đoán và phân loại tăng huyết áp
 - Dựa vào tiêu chuẩn chẩn đoán, bệnh nhân này thuộc giai đoạn tăng huyết áp nào?
 - Bệnh nhân có dấu hiệu của tăng huyết áp nguyên phát hay thứ phát không?
 - Những yếu tố nguy cơ tim mạch nào cần quan tâm ở bệnh nhân này?
2. Đánh giá tổn thương cơ quan đích
 - Bệnh nhân có dấu hiệu tổn thương tim do tăng huyết áp không?
 - Dấu hiệu tổn thương thận do tăng huyết áp trong xét nghiệm này là gì?
 - Hình ảnh đáy mắt có thể cung cấp thông tin gì về mức độ tăng huyết áp?
3. Điều trị tăng huyết áp
 - Mục tiêu huyết áp điều trị của bệnh nhân này là bao nhiêu?
 - Nhóm thuốc nào phù hợp để kiểm soát huyết áp trong trường hợp này?
 - Khi nào nên kết hợp nhiều thuốc hạ áp?
 - Có cần điều chỉnh kali và creatinin trước khi dùng ức chế men chuyển hoặc thuốc lợi tiểu không?
4. Thay đổi lối sống và theo dõi
 - Những thay đổi lối sống nào có thể giúp kiểm soát huyết áp?
 - Khi nào cần theo dõi lại huyết áp sau khi bắt đầu điều trị?
 - Cách đánh giá hiệu quả điều trị và phát hiện tác dụng phụ của thuốc?

Phần hô hấp

Sinh viên đọc TLC và TLTK 1. Thảo luận nhóm để giải quyết tình huống được giao, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

- Nội dung đọc:
 1. Viêm phế quản cấp
 2. Hen phế quản
 3. Chẩn đoán và xử trí tràn khí màng phổi
 4. Chẩn đoán và điều trị tràn dịch màng phổi
 5. Viêm phổi
 6. COPD
 - Nội dung thảo luận:
 1. Bệnh nhân nam, 67 tuổi, có tiền sử hút thuốc lá 40 bao-năm, nhập viện vì khó thở tăng dần trong 1 tuần, kèm theo ho khạc đờm vàng. Bệnh nhân có tiền sử bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (COPD) giai đoạn GOLD 3 nhưng không tuân thủ điều trị thường xuyên. Khám lâm sàng ghi nhận nhịp thở 24 lần/phút, nhịp tim 92 lần/phút, huyết áp 130/80 mmHg, ran rít và ran ngáy rải rác hai bên phổi. Không có dấu hiệu suy tim hoặc phù ngoại biên. Xét nghiệm khí máu động mạch: pH: 7.35, PaCO₂: 55 mmHg, PaO₂: 60 mmHg, HCO₃⁻: 30 mEq/L; X-quang phổi cho thấy phổi tăng sáng, cơ hoành dẹt; Chức năng hô hấp: FEV₁/FVC = 55%, FEV₁ = 42% giá trị dự đoán
- Câu hỏi:
1. Chẩn đoán và đánh giá mức độ COPD
 - Dựa trên tiêu chuẩn chẩn đoán, bệnh nhân này thuộc giai đoạn nào của COPD theo GOLD?
 - Các yếu tố nào có thể gây đợt cấp COPD trong trường hợp này?
 - Vai trò của khí máu động mạch trong đánh giá mức độ nặng của COPD?

- Những dấu hiệu nào gợi ý bệnh nhân đang tiến triển thành suy hô hấp?
2. Điều trị đợt cấp COPD
 - Các thuốc giãn phế quản nào phù hợp trong điều trị đợt cấp COPD?
 - Khi nào cần sử dụng corticosteroid đường toàn thân?
 - Khi nào có chỉ định kháng sinh trong điều trị đợt cấp COPD?
 3. Điều trị duy trì và dự phòng đợt cấp
 - Những nhóm thuốc nào được khuyến cáo để kiểm soát COPD mạn tính?
 - Bệnh nhân có cần chỉ định liệu pháp oxy dài hạn không? Nếu có, tiêu chí nào để quyết định?
 - Vai trò của phục hồi chức năng hô hấp trong COPD?
 - Những biện pháp dự phòng nào có thể giảm nguy cơ đợt cấp trong tương lai?
2. Bệnh nhân nữ, 65 tuổi, có tiền sử đái tháo đường type 2 và tăng huyết áp, nhập viện vì sốt cao 39°C, ho đờm vàng, khó thở tăng dần trong 3 ngày qua. Bệnh nhân có cảm giác ớn lạnh, đau ngực kiểu màng phổi và mệt mỏi. Khám lâm sàng: Nhiệt độ: 38,9°C, nhịp thở 24 lần/phút, nhịp tim 98 lần/phút, huyết áp 125/80 mmHg; Nghe phổi có ran nổ vùng đáy phổi phải; Không có dấu hiệu suy hô hấp nặng (không tím tái, không co kéo cơ hô hấp phụ). Xét nghiệm cận lâm sàng: Công thức máu: Bạch cầu 15.000/mm³, CRP tăng cao; X-quang phổi: Thâm nhiễm phế nang thùy dưới phổi phải; Cây đờm: Đang chờ kết quả; Khí máu động mạch: pH 7.42, PaO₂ 75 mmHg, PaCO₂ 38 mmHg
- Câu hỏi:
1. Chẩn đoán và đánh giá mức độ nặng
 - Dựa trên tiêu chuẩn nào để chẩn đoán viêm phổi mắc phải trong cộng đồng?
 - Các thang điểm nào có thể được sử dụng để đánh giá mức độ nặng của bệnh nhân?
 - Khi nào cần phân biệt viêm phổi do vi khuẩn với viêm phổi do virus?
 2. Điều trị viêm phổi
 - Chọn lựa kháng sinh theo kinh nghiệm ban đầu cho bệnh nhân này là gì?
 - Khi nào cần điều chỉnh kháng sinh dựa vào kết quả vi sinh?
 3. Biến chứng và theo dõi
 - Những biến chứng có thể xảy ra trong viêm phổi?
 4. Dự phòng viêm phổi trong tương lai
 - Những nhóm bệnh nhân nào cần tiêm vắc-xin phế cầu và cúm để dự phòng viêm phổi?
 - Vai trò của cai thuốc lá và kiểm soát bệnh nền trong dự phòng viêm phổi?

Phản Tiêu hóa:

Sinh viên đọc TLC và TLTK 2. Thảo luận nhóm để giải quyết tình huống được giao, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

- Nội dung đọc:
 1. Loét dạ dày tá tràng
 2. Xuất huyết tiêu hóa cao
 3. Xơ gan
 4. Viêm gan mạn
 5. Viêm tụy cấp
 6. HC ruột kích thích
- Nội dung thảo luận:

1. Bệnh nhân nam, 50 tuổi, nhập viện vì đau thượng vị kéo dài 2 tháng, tăng lên khi đói và giảm sau khi ăn. Bệnh nhân có tiền sử hút thuốc lá 20 bao-năm và thường xuyên uống rượu bia. Gần đây, bệnh nhân thấy buồn nôn, ợ hơi và sụt cân khoảng 3 kg trong 2 tháng. Khám lâm sàng: Huyết áp: 120/75 mmHg, nhịp tim: 80 lần/phút; Đau tức vùng thượng vị khi ấn, không có dấu hiệu nhiễm trùng; Không vàng da, không gan lách to. Cận lâm sàng: Nội soi dạ dày: Loét 1.5 cm ở bờ cong nhỏ dạ dày, có đáy sạch, không chảy máu; Test urease nhanh (+), sinh thiết không thấy tế bào ác tính; Công thức máu: Hgb 12.5 g/dL, bạch cầu bình thường; Xét nghiệm chức năng gan, thận bình thường

Câu hỏi:

1. Chẩn đoán và nguyên nhân viêm loét dạ dày

- Tiêu chuẩn nào được sử dụng để chẩn đoán loét dạ dày?
- Những nguyên nhân phổ biến gây viêm loét dạ dày?

2. Điều trị viêm loét dạ dày

- Phác đồ diệt trừ *H. pylori* hiện nay được khuyến cáo là gì?
- Cách chọn lựa thuốc ức chế bơm proton (PPI) trong điều trị loét dạ dày?
- Khi nào cần phối hợp thêm thuốc bảo vệ niêm mạc dạ dày?

4. Thay đổi lối sống và dự phòng tái phát

- Những thay đổi lối sống nào giúp giảm nguy cơ tái phát viêm loét dạ dày?
- Bệnh nhân này có cần ngừng rượu bia và thuốc lá không?

2. Bệnh nhân nam, 45 tuổi, phát hiện viêm gan B cách đây 5 năm nhưng chưa điều trị. Gần đây, bệnh nhân thấy mệt mỏi, chán ăn, đầy bụng và đau tức hạ sườn phải. Không có triệu chứng vàng da hay xuất huyết. Bệnh nhân có tiền sử uống rượu (10 năm, khoảng 3-4 lon bia/ngày). Khám lâm sàng: Huyết áp: 120/80 mmHg, nhịp tim: 78 lần/phút; Không vàng da, không phù chân; Gan sờ to nhẹ, bờ tù, ấn tức vùng hạ sườn phải. Cận lâm sàng: AST: 80 U/L, ALT: 100 U/L, GGT: 90 U/L; Bilirubin toàn phần: 1.2 mg/dL; Albumin: 3.8 g/dL, INR: 1,1; HBsAg (+), HBeAg (-), HBV-DNA: 20.000 IU/mL; Siêu âm bụng: Gan to nhẹ, nhu mô không đồng nhất, không có báng bụng; FibroScan: Độ cứng gan 8 kPa

Câu hỏi:

1. Chẩn đoán và đánh giá mức độ viêm gan mạn

- Dựa vào tiêu chuẩn nào để chẩn đoán viêm gan mạn?
- Cần làm thêm xét nghiệm nào để đánh giá tổn thương gan do HBV?
- Ý nghĩa của các chỉ số HBeAg, HBV-DNA trong tiên lượng bệnh?
- Bệnh nhân có dấu hiệu tiến triển thành xơ gan chưa?

2. Khi nào cần điều trị kháng virus?

- Những tiêu chí nào quyết định có điều trị kháng virus cho bệnh nhân viêm gan B mạn?
- Các thuốc kháng virus được khuyến cáo hiện nay là gì?

3. Theo dõi và xử trí biến chứng

- Bệnh nhân cần theo dõi các chỉ số gì trong quá trình điều trị?
- Những biến chứng có thể xảy ra trong viêm gan mạn?

4. Thay đổi lối sống và dự phòng

- Những thay đổi lối sống nào giúp giảm nguy cơ tiến triển bệnh?
- Bệnh nhân có cần ngừng rượu bia hoàn toàn không?
- Người thân của bệnh nhân có cần tiêm phòng viêm gan B không?

Phần cơ xương khớp:

Sinh viên đọc TLC và TLTK 2. Thảo luận nhóm để giải quyết tình huống được giao, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

- Nội dung đọc:

1. Viêm khớp dạng thấp
2. Viêm cột sống dính khớp
3. Gout
4. Thoái hóa khớp

- Nội dung thảo luận:

1. Bệnh nhân nam, 52 tuổi, có tiền sử tăng huyết áp và rối loạn lipid máu, nhập viện vì đau và sưng khớp bàn ngón chân cái phải trong 2 ngày qua. Con đau xuất hiện đột ngột, dữ dội vào ban đêm, kèm theo sưng nóng đỏ khớp, hạn chế vận động. Trước đó, bệnh nhân có uống rượu bia và ăn nhiều hải sản trong một bữa tiệc. Khám lâm sàng: Huyết áp: 140/90 mmHg, nhịp tim: 82 lần/phút; Khớp bàn ngón chân cái phải sưng nóng đỏ, rất đau khi chạm vào; Không có tổn thương khớp khác, không có dấu hiệu nhiễm trùng toàn thân. Cận lâm sàng: Acid uric máu: 9.2 mg/dL; CRP tăng nhẹ, bạch cầu máu bình thường; Chụp X-quang khớp không thấy tổn thương bào mòn xương; Chọc dịch khớp: Dịch viêm, tinh thể urate hình kim trong bạch cầu đa nhân, không có vi khuẩn.

Câu hỏi:

1. Chẩn đoán và phân biệt với bệnh lý khác
 - Tiêu chuẩn chẩn đoán bệnh gout cấp là gì?
 - Khi nào cần chọc dịch khớp để xác định chẩn đoán?
 - Những bệnh lý nào có thể gây viêm khớp cấp tính tương tự gout?
2. Điều trị cơn gout cấp
 - Các lựa chọn điều trị trong cơn gout cấp?
 - Khi nào nên dùng colchicine, và cách sử dụng như thế nào để tránh tác dụng phụ?
 - Có nên dùng allopurinol hoặc febuxostat trong cơn gout cấp không? Vì sao?
3. Thay đổi lối sống và phòng ngừa
 - Những thực phẩm nào bệnh nhân nên hạn chế để kiểm soát bệnh gout?
 - Vai trò của giảm cân và tập thể dục trong kiểm soát bệnh gout?
 - Bệnh nhân có cần hạn chế rượu bia hoàn toàn không?
2. Bệnh nhân nữ, 60 tuổi, nhập viện vì đau khớp gối hai bên kéo dài 1 năm, tăng dần, đặc biệt là khi đi lại hoặc đứng lâu. Bệnh nhân cảm thấy cứng khớp buổi sáng khoảng 10 phút và có tiếng lạo xạo khi cử động gối. Đau giảm khi nghỉ ngơi nhưng gần đây có lúc đau ngay cả khi không vận động. Bệnh nhân có tiền sử tăng huyết áp, BMI 29 kg/m², không chấn thương khớp trước đó. Khám lâm sàng: Huyết áp 130/80 mmHg, nhịp tim: 78 lần/phút; Khớp gối hai bên không sưng nóng, ấn dọc khe khớp có điểm đau; Giảm biên độ vận động gối, có tiếng lạo xạo khi gấp duỗi; Không có tràn dịch khớp, không biến dạng nặng. Cận lâm sàng: X-quang gối: Hẹp khe khớp bên trong, gai xương nhỏ, đặc xương dưới sụn; CRP và bạch cầu máu trong giới hạn bình thường; Không có dấu hiệu viêm khớp nhiễm khuẩn hay bệnh lý viêm khác.

Câu hỏi:

1. Chẩn đoán và phân biệt thoái hóa khớp gối với bệnh lý khác
 - Tiêu chuẩn chẩn đoán thoái hóa khớp gối dựa trên lâm sàng và X-quang?
 - Các bệnh lý nào có thể gây đau khớp gối mạn tính cần phân biệt với thoái hóa khớp?

- Khi nào cần chụp cộng hưởng từ (MRI) để đánh giá tổn thương khớp?
2. Điều trị thoái hóa khớp gối
- Các phương pháp điều trị nội khoa nào được khuyến cáo?
3. Thay đổi lối sống và phục hồi chức năng
- Bệnh nhân có cần giảm cân không? Nếu có, giảm bao nhiêu để có hiệu quả?
 - Những bài tập hoặc vật lý trị liệu nào giúp cải thiện triệu chứng?
 - Bệnh nhân có thể sử dụng nẹp gối hoặc gậy chống để giảm áp lực lên khớp không?

Phần Thận tiết niệu:

Sinh viên đọc TLC và TLTK 1. Thảo luận nhóm để giải quyết tình huống được giao, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

- Nội dung đọc:

1. Nhiễm khuẩn tiết niệu
2. Sỏi thận - tiết niệu
3. Viêm cầu thận cấp - mạn
4. Hội chứng thận hư
5. Suy thận mạn

- Nội dung thảo luận:

1. Bệnh nhân nam, 35 tuổi, nhập viện vì phù mắt và hai chân tăng dần trong 2 tuần. Bệnh nhân không đau bụng, không tiểu máu, nhưng cảm thấy mệt mỏi và tiểu ít hơn bình thường. Không có tiền sử bệnh thận trước đó. Khám lâm sàng: Huyết áp: 125/80 mmHg, nhịp tim: 78 lần/phút; Phù mềm hai chân, ấn lõm; Không có dấu hiệu vàng da, không tràn dịch màng bụng; Không có dấu hiệu nhiễm trùng hoặc đau vùng thận. Cận lâm sàng: Xét nghiệm nước tiểu: Protein niệu 24 giờ = 4.8 g/24h, không có hồng cầu niệu; Albumin máu: 2,5 g/dL; Cholesterol toàn phần: 280 mg/dL; Creatinine huyết thanh: 0.9 mg/dL; Xét nghiệm miễn dịch: Âm tính với lupus ban đỏ hệ thống; Siêu âm thận: Kích thước thận bình thường, không có tắc nghẽn.

Câu hỏi:

1. Chẩn đoán và nguyên nhân hội chứng thận hư
 - Tiêu chuẩn chẩn đoán hội chứng thận hư là gì?
 - Những nguyên nhân nào có thể gây hội chứng thận hư nguyên phát và thứ phát?
 - Khi nào cần sinh thiết thận để xác định nguyên nhân?
2. Điều trị hội chứng thận hư
 - Các nguyên tắc điều trị hội chứng thận hư?
 - Vai trò của corticosteroid trong điều trị và khi nào cần ức chế miễn dịch khác?
3. Biến chứng và theo dõi
 - Những biến chứng nào có thể xảy ra trong hội chứng thận hư?
 - Khi nào cần theo dõi chức năng thận định kỳ?
4. Dự phòng và thay đổi lối sống
 - Những thay đổi nào trong chế độ ăn giúp kiểm soát bệnh?
 - Bệnh nhân có cần hạn chế muối hoặc protein không?
 - Khi nào có thể ngừng điều trị và nguy cơ tái phát là gì?
2. Bệnh nhân nam, 40 tuổi, nhập viện vì đau vùng hông lưng phải dữ dội, lan xuống bẹn, xuất hiện đột ngột cách đây 6 giờ. Con đau từng cơn, không giảm khi thay đổi tư thế. Bệnh nhân buồn nôn nhưng không nôn, tiểu ít và cảm giác khó chịu khi đi tiểu. Trước đây, bệnh nhân

có một đợt đau tương tự nhưng tự hết sau vài ngày. Khám lâm sàng: Huyết áp: 130/85 mmHg, nhịp tim: 90 lần/phút; Ấn đau vùng hông lưng phải, dấu hiệu chạm thận (+); Không sốt, không phù chân, không dấu hiệu nhiễm trùng rõ ràng. Cận lâm sàng: Xét nghiệm nước tiểu: Hồng cầu vi thể (+), không có bạch cầu niệu; Creatinine huyết thanh: 1,0 mg/dL; Siêu âm bụng: Sỏi 7 mm ở niệu quản phải, có giãn nhẹ đài bể thận; CT không cản quang: Xác định sỏi 7 mm niệu quản đoạn giữa, không có dấu hiệu tắc nghẽn nặng.

Câu hỏi:

1. Chẩn đoán và đánh giá mức độ sỏi tiết niệu
 - Tiêu chuẩn chẩn đoán sỏi tiết niệu là gì?
 - Khi nào cần chỉ định chụp CT không cản quang thay vì siêu âm?
 - Những yếu tố nào dự báo khả năng sỏi tự đào thải?
2. Điều trị sỏi tiết niệu
 - Khi nào có thể điều trị bảo tồn bằng thuốc giãn cơ trơn và giảm đau?
 - Khi nào cần can thiệp ngoại khoa (tán sỏi ngoài cơ thể, nội soi tán sỏi, phẫu thuật...)?
 - Có cần dùng kháng sinh dự phòng trong trường hợp này không?
3. Phòng ngừa tái phát sỏi thận
 - Những thay đổi trong chế độ ăn giúp giảm nguy cơ tái phát sỏi?
 - Khi nào cần xét nghiệm phân tích thành phần sỏi để điều chỉnh chế độ ăn?
 - Vai trò của tăng lượng nước uống trong dự phòng sỏi thận?

Phần Nội tiết:

Sinh viên đọc TLC và TLTK 2. Thảo luận nhóm để giải quyết tình huống được giao, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

- Nội dung đọc:
 1. Đái tháo đường
 2. Basedow
 3. HC Cushing
 4. Bướu cổ đơn thuần
- Nội dung thảo luận:
 1. Bệnh nhân nam, 55 tuổi, nhập viện vì mệt mỏi, khát nước nhiều và tiểu nhiều trong 2 tháng gần đây. Bệnh nhân có tiền sử tăng huyết áp 5 năm, đang điều trị bằng amlodipine 5 mg/ngày. Gần đây, bệnh nhân sụt 4 kg trong 3 tháng mà không rõ nguyên nhân. Khám lâm sàng: Huyết áp: 135/85 mmHg, nhịp tim: 82 lần/phút; BMI: 27 kg/m²; Không có dấu hiệu thần kinh khu trú, không có phù chân; Bàn chân không có vết loét, không có dấu hiệu nhiễm trùng. Cận lâm sàng: Đường huyết lúc đói: 165 mg/dL; HbA1c: 7.8%; Creatinine: 1,0 mg/dL, eGFR = 80 mL/phút/1.73m²; Lipid máu: LDL 130 mg/dL, HDL 38 mg/dL, Triglyceride 190 mg/dL; Nước tiểu: Protein niệu vi thể (+); Chụp đáy mắt: Không có biến chứng võng mạc đái tháo đường.

Câu hỏi

1. Chẩn đoán và phân biệt đái tháo đường type 2
 - Tiêu chuẩn chẩn đoán đái tháo đường là gì?
 - Khi nào cần làm nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (OGTT)?
 - Cách phân biệt đái tháo đường type 1 và type 2 trong trường hợp này?

2. Lựa chọn điều trị đái tháo đường
 - Các nguyên tắc điều trị đái tháo đường type 2?
 - Thuốc điều trị nào phù hợp cho bệnh nhân này?
 - Khi nào cần chỉ định insulin cho bệnh nhân đái tháo đường type 2?
 3. Kiểm soát biến chứng và theo dõi
 - Những biến chứng nào có thể xảy ra trong đái tháo đường type 2?
 - Bệnh nhân này có nguy cơ biến chứng nào cao nhất?
 - Cách theo dõi đường huyết và HbA1c trong quá trình điều trị?
 4. Thay đổi lối sống và dự phòng
 - Những thay đổi trong chế độ ăn giúp kiểm soát đường huyết tốt hơn?
 - Bệnh nhân có cần giảm cân không? Nếu có, cần giảm bao nhiêu kg?
 - Lợi ích của tập thể dục đối với kiểm soát đái tháo đường?
2. Bệnh nhân nữ, 35 tuổi, nhập viện vì hồi hộp, run tay và sụt cân không rõ nguyên nhân trong 3 tháng qua. Bệnh nhân cảm thấy tim đập nhanh, dễ cáu gắt, đồ mỡ hôi nhiều dù thời tiết mát. Bệnh nhân không có tiền sử bệnh lý nội tiết trước đây. Khám lâm sàng: Huyết áp: 130/75 mmHg, nhịp tim: 110 lần/phút (nhịp nhanh), nhịp đều; Run nhẹ đầu chi, có biểu hiện kích thích thần kinh; Tuyến giáp to lan tỏa độ II, không đau, không có hạch cổ; Mắt lồi hai bên, dấu hiệu Von Graefe (+). Cận lâm sàng: FT4: 3,2 ng/dL; TSH: < 0,01 mIU/L; TRAb: 8 IU/L; Siêu âm tuyến giáp: Tuyến giáp to lan tỏa, tăng sinh mạch máu; Xạ hình tuyến giáp: Tăng bắt xạ lan tỏa.

Câu hỏi:

1. Chẩn đoán và phân biệt Basedow với bệnh lý khác
 - Tiêu chuẩn chẩn đoán bệnh Basedow?
 - Cách phân biệt Basedow với cường giáp do viêm giáp hoặc bướu nhân độc?
 - Khi nào cần làm xạ hình tuyến giáp để chẩn đoán?
2. Điều trị Basedow
 - Các phương pháp điều trị Basedow?
 - Khi nào chỉ định thuốc kháng giáp tổng hợp?
 - Khi nào cần điều trị iod phóng xạ hoặc phẫu thuật cắt giáp?
3. Kiểm soát triệu chứng và biến chứng
 - Cách kiểm soát nhịp tim nhanh trong Basedow?
 - Những biến chứng nguy hiểm của Basedow?
 - Khi nào bệnh nhân cần nhập viện để điều trị?
4. Theo dõi và dự phòng tái phát
 - Thời gian điều trị kháng giáp trung bình bao lâu?
 - Dấu hiệu nào giúp dự báo nguy cơ tái phát bệnh Basedow?
 - Chế độ ăn uống và lối sống có ảnh hưởng đến bệnh không?

Phản huyết học:

Sinh viên đọc TLC và TLTK 2. Thảo luận nhóm để giải quyết câu hỏi và tình huống được giao, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

- Nội dung đọc:

1. Chẩn đoán và điều trị thiếu máu
2. Xuất huyết giảm tiểu cầu miễn dịch
3. Leucemie cấp

- Nội dung thảo luận:

1. Bệnh nhân nam, 28 tuổi, nhập viện vì mệt mỏi, sốt kéo dài và chảy máu chân răng trong 2 tuần qua. Bệnh nhân cũng ghi nhận có xuất hiện các vết bầm tím trên da mà không rõ nguyên nhân. Gần đây, bệnh nhân sụt khoảng 5 kg trong 2 tháng. Không có tiền sử bệnh lý huyết học trước đây. Khám lâm sàng: Huyết áp: 110/70 mmHg, nhịp tim: 100 lần/phút; Da xanh xao, xuất huyết dưới da rải rác; Nhiệt độ: 38,5°C; Gan to 2 cm dưới bờ sườn, lách to 3 cm; Không có hạch ngoại vi lớn. Cận lâm sàng:: Công thức máu: Bạch cầu: 75.000/mm³ (tăng), 80% blast; Hemoglobin: 7,5 g/dL (thiếu máu); Tiểu cầu: 25.000/mm³ (giảm); Đông máu: PT kéo dài, D-dimer tăng; Tủy đồ: Blast > 20% tế bào tủy.

Câu hỏi:

1. Chẩn đoán và phân biệt bạch cầu cấp với bệnh lý khác
 - Tiêu chuẩn chẩn đoán bạch cầu cấp theo WHO?
 - Cách phân biệt bạch cầu cấp dòng tủy (AML) và dòng lympho (ALL)?
 - Khi nào cần làm xét nghiệm di truyền để xác định tiên lượng bệnh?
2. Điều trị bạch cầu cấp
 - Các phác đồ hóa trị chuẩn cho AML và ALL?
 - Khi nào cần ghép tủy xương?
 - Vai trò của thuốc đích?
3. Xử trí biến chứng trong bạch cầu cấp
 - Những biến chứng cấp tính nào cần xử trí ngay?
 - Cách xử trí giảm bạch cầu trung tính và nguy cơ nhiễm trùng?
 - Khi nào cần truyền tiểu cầu hoặc hồng cầu?
4. Tiên lượng và theo dõi
 - Những yếu tố nào ảnh hưởng đến tiên lượng bệnh nhân?
 - Cách theo dõi bệnh nhân sau điều trị để phát hiện tái phát?
 - Vai trò của tầm soát biến chứng lâu dài sau hóa trị?

❖ Lâm sàng

Sinh viên chủ động đọc trước nội dung liên quan trước khi đến khoa lâm sàng trong TLC và TLTK1,2 trước khi đến khoa lâm sàng theo kế hoạch lâm sàng tại cơ sở thực hành dưới sự hướng dẫn của giảng viên phụ trách lâm sàng. Nội dung học tập gồm:

Nội dung nhóm 1:

1. Lâm sàng Hen phế quản
2. Lâm sàng COPD
3. Lâm sàng Viêm phế quản
4. Lâm sàng Viêm phổi
5. Lâm sàng Hội chứng vành cấp
6. Lâm sàng Tăng huyết áp
7. Lâm sàng Suy tim
8. Lâm sàng Loét dạ dày tá tràng
9. Lâm sàng Xuất huyết tiêu hóa
10. Lâm sàng Xơ gan
11. Lâm sàng HC thận hư
12. Lâm sàng Suy thận mạn
13. Lâm sàng Suy thận cấp

14. Lâm sàng Viêm khớp dạng thấp
15. Lâm sàng Gout
16. Lâm sàng Thoái hóa khớp
17. Lâm sàng Đái tháo đường
18. Lâm sàng Cushing
19. Lâm sàng Basedow
20. Lâm sàng Thiếu máu

Trong quá trình học lâm sàng nội dung trên sinh viên chia nhóm (tối đa không quá 5 sinh viên) được phân công thăm khám bệnh nhân được chỉ định, đưa ra chẩn đoán tiềm năng và xây dựng kế hoạch điều trị, làm bệnh án báo cáo ca bệnh, giảng viên quan sát và thảo luận ca bệnh. Ngoài giờ giảng lâm sàng sinh viên chủ động thực hành các kỹ năng tiếp xúc người bệnh, khai thác bệnh sử, thực hiện thăm khám trên người bệnh, đưa ra chẩn đoán và xây dựng kế hoạch điều trị, làm bệnh án trao đổi thảo luận trong nhóm lâm sàng. Sinh viên chủ động xin giải đáp thắc mắc từ giảng viên tại khoa lâm sàng và giảng viên phụ trách khi cần.

Nội dung nhóm 2:

1. Bệnh bệnh án Basedow
2. Bệnh bệnh án COPD
3. Bệnh bệnh án Suy tim
4. Bệnh bệnh án Xuất huyết tiêu hóa
5. Bệnh bệnh án Bệnh thận mạn
6. Bệnh bệnh án Gout

Trong quá trình học lâm sàng nội dung trên sinh viên làm việc nhóm (tối đa không quá 5 sinh viên) được phân công thăm khám bệnh nhân được chỉ định, đưa ra chẩn đoán tiềm năng và xây dựng kế hoạch điều trị, làm bệnh án báo cáo ca bệnh và thảo luận ca bệnh.

7. Mô tả chung học phần/ mô đun

Học phần bệnh học là học phần rất quan trọng, nó cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về bệnh học các bệnh nội khoa thường gặp, giúp cho người học có cái nhìn khái quát về bệnh, nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, chẩn đoán và điều trị các bệnh nội khoa thường gặp. Phần thực hành lâm sàng sẽ tập trung chủ yếu vào thăm khám, nhận định các triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng, chẩn đoán và xây dựng kế hoạch điều trị một số bệnh lý thường gặp trên lâm sàng.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần/ mô đun, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu

ra

Tuần / Buổi (... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương g)	Số tiết (LT/K T/ Tự học)	CDR của bài học (chương)/ chủ đề	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Chương Hô hấp							
2.	Viêm phế quản cấp	1/0/2	1.Vận dụng được kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng để lập luận chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, chẩn đoán nguyên nhân nguyên nhân, xây dựng kế hoạch điều trị và phòng bệnh Viêm phế quản cấp 2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
3.	Hen phế quản	2/0/4	1.Vận dụng được kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng để lập luận chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, chẩn đoán nguyên nhân nguyên nhân, xây dựng kế hoạch điều trị và phòng bệnh Hen phế quản 2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
4.	Chẩn đoán và xử trí tràn khí màng phổi	1/0/2	1.Vận dụng được kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng để lập luận chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, chẩn đoán nguyên nhân nguyên nhân, đưa ra hướng xử trí tràn khí màng phổi 2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên

5.	Chẩn đoán và điều trị tràn dịch màng phổi	1/0/2	1.Vận dụng được kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng để lập luận chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, chẩn đoán nguyên nhân nguyên nhân, đưa ra hướng xử trí tràn dịch màng phổi 2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
6.	Viêm phổi	1/0/2	1.Vận dụng được kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng để lập luận chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, chẩn đoán nguyên nhân nguyên nhân, xây dựng kế hoạch điều trị và phòng bệnh Viêm phổi 2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
7.	COPD	2/0/4	1.Vận dụng được kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng để lập luận chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, chẩn đoán nguyên nhân nguyên nhân, xây dựng kế hoạch điều trị và phòng bệnh COPD 2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
8.	Suy tim	2/0/4	1.Vận dụng được kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực	1.Tự học: như	Điểm thường xuyên

			chứng để lập luận chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, chẩn đoán nguyên nhân nguyên nhân, xây dựng kế hoạch điều trị Suy tim 2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá		hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	
9.	Bệnh van hai lá	1/0/2	1.Vận dụng được kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng để lập luận chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, chẩn đoán nguyên nhân nguyên nhân, xây dựng kế hoạch điều trị và phòng bệnh Van hai lá 2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
10.	Bệnh van động mạch chủ	1/0/2	1.Vận dụng được kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng để lập luận chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, chẩn đoán nguyên nhân nguyên nhân, xây dựng kế hoạch điều trị và phòng bệnh 2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
11.	Cơn đau thắt ngực - Nhồi máu cơ tim	2/0/4	1.Vận dụng được kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng để lập luận chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, chẩn đoán nguyên nhân nguyên nhân, đưa ra	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe	Điểm thường xuyên

			hướng xử trí và phòng bệnh Con đau thắt ngực - Nhồi máu cơ tim 2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá		học qua tình huống.	giảng, trả lời câu hỏi	
12.	Tăng huyết áp	2/0/4	1.Vận dụng được kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng để lập luận chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, chẩn đoán nguyên nhân nguyên nhân, xây dựng kế hoạch điều trị và phòng Tăng huyết áp 2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
13.	Loét dạ dày tá tràng	2/0/4	1.Vận dụng được kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng để lập luận chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, chẩn đoán nguyên nhân nguyên nhân, xây dựng kế hoạch điều trị và phòng bệnh Loét dạ dày tá tràng 2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
14.	Xuất huyết tiêu hóa cao	1/0/2	1.Vận dụng được kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng để lập luận chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, chẩn đoán nguyên nhân nguyên nhân, xây dựng kế hoạch điều trị và	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng,	Điểm thường xuyên

			phòng bệnh Xuất huyết tiêu hóa cao 2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá			trả lời câu hỏi	
15.	Xơ gan	2/0/4	1.Vận dụng được kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng để lập luận chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, chẩn đoán nguyên nhân nguyên nhân, xây dựng kế hoạch điều trị và phòng bệnh Xơ gan 2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
16.	Viêm gan mạn	1/0/2	1.Vận dụng được kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng để lập luận chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, chẩn đoán nguyên nhân nguyên nhân, xây dựng kế hoạch điều trị và phòng bệnh Viêm gan mạn 2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
17.	Viêm tụy cấp	1/0/2	1.Vận dụng được kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng để lập luận chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, chẩn đoán nguyên nhân nguyên nhân, xây dựng kế hoạch điều trị và phòng bệnh Viêm tụy cấp	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên

			2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá				
18.	HC ruột kích thích	1/0/2	1.Vận dụng được kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng để lập luận chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, chẩn đoán nguyên nhân nguyên nhân, xây dựng kế hoạch điều trị HC ruột kích thích 2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
19.	Nhiễm khuẩn tiết niệu	2/0/4	1.Vận dụng được kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng để lập luận chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, chẩn đoán nguyên nhân nguyên nhân, xây dựng kế hoạch điều trị và phòng bệnh Nhiễm khuẩn tiết niệu 2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
20.	Sỏi thận - tiết niệu	2/0/4	1.Vận dụng được kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng để lập luận chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, chẩn đoán nguyên nhân nguyên nhân, xây dựng kế hoạch điều trị và phòng bệnh Sỏi thận - tiết niệu 2.Ra quyết định cá nhân,	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên

			tập thể, nhận xét, đánh giá				
21.	Viêm cầu thận cấp - mạn	2/0/4	1.Vận dụng được kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng để lập luận chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, chẩn đoán nguyên nhân nguyên nhân, xây dựng kế hoạch điều trị Viêm cầu thận cấp - mạn 2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
22.	Hội chứng thận hư	1/0/2	1.Vận dụng được kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng để lập luận chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, chẩn đoán nguyên nhân nguyên nhân, xây dựng kế hoạch điều trị Hội chứng thận hư 2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
23.	Suy thận mạn	1/0/2	1.Vận dụng được kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng để lập luận chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, chẩn đoán nguyên nhân nguyên nhân, xây dựng kế hoạch điều trị và phòng Suy thận mạn 2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
Chương Nội tiết							
24.	Đái	2/0/4	1.Đưa ra được chẩn đoán	CLO1	Thuyết	1.Tự	Điểm

	tháo đường		xác Vận dụng được kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng để lập luận chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, chẩn đoán nguyên nhân nguyên nhân, xây dựng kế hoạch điều trị và phòng bệnh Đái tháo đường 2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO2 CLO4	trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	thường xuyên
25.	Basedo w	2/0/4	1.Vận dụng được kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng để lập luận chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, chẩn đoán nguyên nhân nguyên nhân, xây dựng kế hoạch điều trị Basedow 2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
26.	HC Cushin g	1/0/2	1.Vận dụng được kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng để lập luận chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, chẩn đoán nguyên nhân nguyên nhân, xây dựng kế hoạch điều trị HC Cushing 2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
27.	Bướu cổ đơn thuần	1/0/2	1.Vận dụng được kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực	1.Tự học: như	Điểm thường xuyên

			chứng để lập luận chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, chẩn đoán nguyên nhân nguyên nhân, xây dựng kế hoạch điều trị và phòng bệnh bướu cổ đơn thuần 2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá		hóa người học.	mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	
28.	Chẩn đoán và điều trị thiếu máu	2/0/4	1.Vận dụng được kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng để lập luận chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, chẩn đoán nguyên nhân nguyên nhân, xây dựng kế hoạch điều trị và phòng thiếu máu 2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
29.	Xuất huyết giảm tiểu cầu miễn dịch	1/0/2	1.Vận dụng được kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng để lập luận chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, chẩn đoán nguyên nhân nguyên nhân, xây dựng kế hoạch điều trị Xuất huyết giảm tiểu cầu miễn dịch 2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
30.	Leucemie cấp	1/0/2	1.Vận dụng được kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng để lập luận chẩn	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học.	1.Tự học: như mục	Điểm thường xuyên

			đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, chẩn đoán nguyên nhân nguyên nhân, đưa ra hướng điều trị Leucemie cấp 2. Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá		học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	6.2.3 2. Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	
31.	Viêm khớp dạng thấp	2/0/4	1. Vận dụng được kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng để lập luận chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, chẩn đoán nguyên nhân nguyên nhân, xây dựng kế hoạch điều trị Viêm khớp dạng thấp 2. Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học.	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
32.	Viêm cột sống dính khớp	1/0/2	1. Vận dụng được kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng để lập luận chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, chẩn đoán nguyên nhân nguyên nhân, xây dựng kế hoạch điều trị Viêm cột sống dính khớp 2. Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học.	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
33.	Gout	1/0/2	1. Vận dụng được kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng để lập luận chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, chẩn đoán nguyên nhân	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp:	Điểm thường xuyên

			nguyên nhân, xây dựng kế hoạch điều trị và phòng bệnh Gout 2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá		nhóm, dạy học qua tình huống.	nghe giảng, trả lời câu hỏi	
34.	Thoái hóa khớp	1/0/2	1.Vận dụng được kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng để lập luận chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, chẩn đoán nguyên nhân nguyên nhân, xây dựng kế hoạch điều trị và phòng bệnh Thoái hóa khớp 2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
35.	Thi kết thúc học phần	0/3/0	Vận dụng được kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng để chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, chẩn đoán nguyên nhân nguyên nhân, xây dựng kế hoạch điều trị và phòng bệnh	CLO1 CLO2		Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính	Thi kết thúc học phần

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.2.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần / Buổi (.... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài TH/LS (chương)	Số tiết (LS/T H/ KT/ Tự học)	CĐR của bài TH/LS (chương)	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Trang thiết bị quy chiếu ở bảng 6.1.3	PP giảng dạy đạt CĐR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.2.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
43.	Lâm	2/0/1	1.Thực hiện	CLO3	Bảng,	Dạy học	1.Tự học:	Điểm

	sàng Hen phế quản		được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng cơ bản, chẩn đoán, xây dựng kế hoạch điều trị Hen phế quản 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO4	phần Ổng nghe Máy đo huyết áp	bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, thảo luận	như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	thường xuyên
44.	Lâm sàng COPD	4/0/2	1.Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng cơ bản, chẩn đoán, xây dựng kế hoạch điều trị và phòng bệnh COPD 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3 CLO4	Bảng, phần Ổng nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, thảo luận	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
45.	Lâm sàng Viêm phế quản	2/0/1	1.Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng cơ bản, chẩn đoán, xây dựng kế hoạch điều trị và phòng bệnh Viêm phế quản 2. Ra QĐ cá	CLO3 CLO4	Bảng, phần Ổng nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, thảo luận	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên

			nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá					
46.	Lâm sàng Viêm phổi	2/0/1	1.Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng cơ bản, chẩn đoán, xây dựng kế hoạch điều trị và phòng bệnh Viêm phổi 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3 CLO4	Bảng, phần Ổng nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, thảo luận	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
47.	Bình bệnh án COPD	2/0/1	1.Phân tích và lập luận được chẩn đoán và xây dựng kế hoạch điều trị và phòng bệnh phù hợp 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3 CLO4	Bảng, phần Ổng nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, thảo luận	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
48.	Lâm sàng Hội chứng vành cấp	2/0/1	1.Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng cơ bản, chẩn đoán, đưa ra hướng điều trị Hội chứng vành cấp 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể,	CLO3 CLO4	Bảng, phần Ổng nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, thảo luận	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên

			nhận xét, đánh giá					
49.	Lâm sàng Tăng huyết áp	2/0/1	1.Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng cơ bản, chẩn đoán, xây dựng kế hoạch điều trị và phòng bệnh Tăng huyết áp 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, thảo luận	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
50.	Lâm sàng Suy tim	4/0/2	1.Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng cơ bản, chẩn đoán, xây dựng kế hoạch điều trị Suy tim 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, thảo luận	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
51.	Bình bệnh án Suy tim	2/0/1	1.Phân tích và lập luận được chẩn đoán và xây dựng kế hoạch điều trị và phòng bệnh phù hợp 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, thảo luận	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên

52.	Lâm sàng Loét dạ dày tá tràng	2/0/1	1.Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng cơ bản, chẩn đoán, xây dựng kế hoạch điều trị và phòng bệnh Loét dạ dày tá tràng 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, thảo luận	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
53.	Lâm sàng Xuất huyết tiêu hóa	2/0/1	1.Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng cơ bản, chẩn đoán, xây dựng kế hoạch điều trị và dự phòng Xuất huyết tiêu hóa 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, thảo luận	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
54.	Lâm sàng Xơ gan	4/0/2	1.Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng cơ bản, chẩn đoán, xây dựng kế hoạch điều trị và dự	CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, thảo luận	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên

			phòng Xơ gan 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá					
55.	Bình bệnh án Xuất huyết tiêu hóa	2/0/1	1. Phân tích và lập luận được chẩn đoán và xây dựng kế hoạch điều trị và phòng bệnh phù hợp 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, thảo luận	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
56.	Lâm sàng HC thận hư	2/0/1	1. Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng cơ bản, chẩn đoán, xây dựng kế hoạch điều trị và dự phòng HC thận hư 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, thảo luận	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
57.	Lâm sàng Suy thận mạn	2/0/1	1. Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng cơ bản, chẩn đoán, xây dựng kế hoạch điều trị và dự phòng Suy thận	CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, thảo luận	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên

			mạn 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá					
58.	Lâm sàng Suy thận cấp	2/0/1	1.Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng cơ bản, chẩn đoán, xây dựng kế hoạch điều trị và dự phòng Suy thận cấp 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, thảo luận	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
59.	Bình bệnh án Bệnh thận mạn	2/0/1	1.Phân tích và lập luận được chẩn đoán và xây dựng kế hoạch điều trị và phòng bệnh phù hợp 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, thảo luận	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
60.	Lâm sàng Viêm khớp dạng thấp	2/0/1	1.Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng cơ bản, chẩn đoán, xây dựng kế hoạch điều trị và dự phòng Viêm	CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, thảo luận	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên

			khớp dạng thấp 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá					
61.	Lâm sàng Gout	2/0/1	1.Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng cơ bản, chẩn đoán, xây dựng kế hoạch điều trị và dự phòng Gout 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, thảo luận	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
62.	Lâm sàng Thoái hóa khớp	2/0/1	1.Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng cơ bản, chẩn đoán, xây dựng kế hoạch điều trị và dự phòng Thoái hóa khớp 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, thảo luận	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
63.	Bình bệnh án Gout	2/0/1	1.Phân tích và lập luận được chẩn đoán và xây dựng kế hoạch điều trị và phòng bệnh phù hợp 2. Ra QĐ cá	CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, thảo luận	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận,	Điểm thường xuyên

			nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá				nhận xét, đánh giá	
64.	Lâm sàng Đái tháo đường	4/0/2	1.Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng cơ bản, chẩn đoán, xây dựng kế hoạch điều trị và dự phòng Đái tháo đường 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, thảo luận	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
65.	Lâm sàng Cushing	2/0/1	1.Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng cơ bản, chẩn đoán, xây dựng kế hoạch điều trị Cushing 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, thảo luận	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
66.	Lâm sàng Basedow	2/0/1	1.Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng cơ bản, chẩn đoán, xây dựng kế hoạch điều trị	CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, thảo luận	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên

			Basedow 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá					
67.	Bình bệnh án Basedow	2/0/1	1. Phân tích và lập luận được chẩn đoán và xây dựng kế hoạch điều trị và phòng bệnh phù hợp 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, thảo luận	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
68.	Lâm sàng Thiếu máu	2/0/1	1. Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng cơ bản, chẩn đoán, xây dựng kế hoạch điều trị và dự phòng Thiếu máu 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, thảo luận	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
69.	Làm BA thi	0/4/0		CLO3				Điểm thi LS
70.	Thi thực hành trên Bệnh nhân	0/10/0		CLO3 CLO4				Điểm thi LS
71.	Thi vấn đáp	0/8/0		CLO1 CLO2 CLO4				Điểm thi LS

9. Phương pháp đánh giá học phần

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric:

Rubric 1: Đánh giá quá trình - lý thuyết

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Đi học < 10 buổi.	Đi học < 11 buổi, đi muộn 1 buổi	Đi học < 11 buổi, không đi muộn	Đi học 12 buổi, đi muộn 1 buổi	Đi học đủ 12 buổi	20%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	40%
Test chuẩn bị bài, làm việc nhóm	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (0 – 3.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (4 – 5.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (5.5 – 6.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (7 – 8.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (8.5 – 10)	40%

Rubric 2: Đánh giá quá trình – lâm sàng

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Đi học, đi trực không đầy đủ	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện đủ các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tương đối tốt các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tốt các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tốt các yêu cầu của khoa LS, được bệnh nhân và khoa LS khen	10%
Chỉ tiêu LS	Khám, chẩn đoán, điều trị <2BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 2BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 3-4 BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 4-5 BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị > 5BN/tuần	20%
Chuẩn bị BA, báo cáo BA giảng	(0-3.9)	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)	20%
Làm việc độc lập	Không tự ra quyết định	Ra quyết định không phù hợp	Ra quyết định được (<70%).	Ra quyết định đúng (<90%).	Ra quyết định đúng và bảo vệ được quyết định của mình	20%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	30%

Rubric 3: Lượng giá lâm sàng

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Bệnh án	Không đầy đủ thành phần theo hướng dẫn	Đủ thành phần nhưng sơ sài	Đủ thành phần, tương đối chi tiết	Đủ thành phần, khá chi tiết, tương đối chính xác	Đủ thành phần, chi tiết, chính xác	30%
Chẩn đoán và xây dựng kế hoạch điều trị và phòng bệnh phù hợp	Không thực hiện được	Thực hiện được nhưng cần sự hướng dẫn của giảng viên	Tự thực hiện được	Thực hiện tương đối thành thạo	Thực hiện thành thạo	40%
Vấn đáp	Không trả lời được 4 câu hỏi vấn đáp	Chỉ trả lời được 1 câu	Chỉ trả lời được 2 câu	Trả lời được 3 câu	Trả lời được 4 câu tự tin, dứt khoát	30%

Ghi chú: Chỉ hỏi tối đa 4 câu vấn đáp

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm kiểm tra thường xuyên	10%	Lý thuyết	Điểm thường xuyên	50%	Rubric 1	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Trung bình Rubric theo bài
		Lâm sàng		50%	Rubric 2		
Điểm thực hành	30%	Chăm bệnh án Khám trên BN Thi thực hành Thi vấn đáp	Thi lâm sàng	100%	Rubric 3	CLO3 CLO4	Theo rubric
Điểm thi kết thúc học phần	60%	Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính	Thi lý thuyết	100%	Không	CLO1 CLO2	Theo kết cấu đề thi

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

- Phần thi lý thuyết: Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính

Thời gian: 30 phút ;

Tổng số câu: 70

Chuẩn đầu ra học phần/mô đun	Trọng số	Tổng số câu hỏi	Số câu hỏi bậc 1	Số câu hỏi Bậc 2		Số câu hỏi bậc 3
				2.1	2.2	
CLO1	60 %	42	13	17	8	4
CLO2	40 %	28	8	12	6	2
Tổng	100%	70	21	29	14	6

Bậc 1: Tái hiện (Nhớ)

Bậc 2: Tái tạo (2.1: Hiểu, 2.2: Áp dụng)

Bậc 3: Lập luận sáng tạo (Phân tích, Tổng hợp, Đánh giá, Sáng tạo)

Điểm thi lý thuyết được tính theo thang điểm 10.

- Phần thi thực hành lâm sàng: Rubric 3

Điểm thi thực hành lâm sàng được tính theo thang điểm 10.

9.5. Điểm học phần/ mô đun

- Điểm đánh giá kết thúc học phần = (Điểm tổng kết kiểm tra phần thực hành lâm sàng * 0.3 + Điểm tổng kết thi phần lý thuyết * 0.6 + Điểm đánh giá thường xuyên * 0.1

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính

1. Bài giảng Bệnh học Nội khoa (2021), Học viện YDHCT Việt Nam.

10.2. Tài liệu tham khảo

1. Bệnh học Nội khoa tập 1 (2022), Bộ môn Nội tổng hợp, Trường ĐH Y Hà Nội, Nhà xuất bản y học.
2. Bệnh học Nội khoa tập 2 (2022), Bộ môn Nội tổng hợp, Trường ĐH Y Hà Nội, Nhà xuất bản y học.

11. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ mô đun.
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.
- ✓ Người học thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được phê duyệt.

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm
BỘ MÔN/MÔ ĐUN
(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN NGOẠI BỆNH LÝ I

Trình độ đào tạo: Đại học Ngành: Y khoa Mã số đào tạo: 7720101

1. Thông tin tổng quát về học phần/ mô đun

- Tên học phần/mô đun:
- * Tiếng Việt: Ngoại bệnh lý 1
- * Tiếng Anh: Pathology Surgery 1
- Mã học phần/ mô đun: MEDI4108
- Số tín chỉ: 03 LT / 02 LS
- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 250 tiết
 - + Lý thuyết: 45 tiết
 - + Lâm sàng: 60 tiết
 - + Kiểm tra: 15 tiết
 - + Thời gian tự học: 120 tiết
- Đối tượng học (năm thứ): Y khoa (năm thứ 4)
- Vị trí của học phần trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương 		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp V						Thực tập và khóa luận tốt nghiệp
		Kiến thức cơ sở khối ngành 		Kiến thức cơ sở ngành 		Kiến thức ngành V		
Bắt buộc 	Tự chọn 	Bắt buộc 	Tự chọn 	Bắt buộc 	Tự chọn 	Bắt buộc V	Tự chọn 	

- Điều kiện tham gia học phần:
 - + Học phần tiên quyết: 0
 - + Học phần học trước (đã học): Giải phẫu, Giải phẫu bệnh, Ngoại cơ sở, Nội cơ sở, Phẫu thuật thực hành
 - + Học phần song hành: 0
- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Ngoại Y Học Hiện Đại

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Bộ môn	Email
1	TS. Phạm Thái Hưng	0982714599	Ngoại	phamthaihung73@gmail.com
2	BSC.KI. Phạm Việt Dương	0902110224	Ngoại	Duongpv1104@gmail.com
3	ThS. Phạm Quang Khải		Ngoại	
4	TS. Nguyễn Trọng Nghĩa		Ngoại	
5	PGS.TS Ngô Mạnh Hùng		Ngoại	
	TS Nguyễn Thành Vinh			

3. Mục tiêu của học phần

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Ký hiệuMục tiêu	Nội dung MT HP
MT HP1	Vận dụng các kiến thức cơ bản về giải phẫu, giải phẫu bệnh, sinh lý bệnh để khám giải thích các triệu chứng, chẩn đoán và xử trí về bệnh lý ngoại khoa.
MT HP2	Phân tích các triệu chứng lâm sàng thường gặp chỉ và đánh giá được một số kết quả xét nghiệm và kỹ thuật thăm dò chức năng cơ bản phục vụ cho chẩn đoán các bệnh ngoại khoa thông thường và các trường hợp cấp cứu ngoại khoa
MT HP3	Chẩn đoán được một số bệnh ngoại khoa thông thường và đưa ra hướng điều trị và thực hiện được một số thủ thuật trong điều trị của ngoại khoa
MT HP4	Làm việc độc lập và làm việc nhóm: Tự đánh giá công việc của bản thân và của nhóm. Thể hiện được sự cẩn trọng, tỉ mỉ, tính chuyên nghiệp đối với các chứng cứ y học khi đưa ra chẩn đoán, điều trị và phòng bệnh một số bệnh lý ngoại khoa.

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
MTHP 1	2	2	3	2	2	2
MTHP 2	2	2	3	2	2	2
MTHP 3	2	2	3	2	2	2
MTHP 4	2	2	3	2	2	2

Ghi chú: Mức độ đóng góp của mục tiêu học phần/ modun (MT HP) vào mục tiêu của chương trình đào tạo (MT CTĐT) được xác định cụ thể:

1 – MT HP có đóng góp ít vào MT CTĐT

2 – MT HP có đóng góp vừa vào MT CTĐT

3 – MT HP có đóng góp nhiều vào MT CTĐT

Chú thích: 3, 2, 1 phụ thuộc vào mức hỗ trợ của MT HP đối với MT CTĐT ở mức bắt đầu (1) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ... (2) hay mức thuần thực (3)

4. Chuẩn đầu ra (CĐR) của học phần/ mô đun (ký hiệu: CLO)

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun

Ký hiệu CĐR	Nội dung CĐR HP (CLO)
CLO1	Vận dụng kiến thức về giải phẫu, sinh lý, cơ chế bệnh sinh, để phân tích các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng của một số bệnh lý ngoại khoa thường gặp
CLO2	Chẩn đoán một số bệnh ngoại khoa thường gặp và Phân tích được các nguyên tắc điều trị, chỉ định và chống chỉ định của các phương pháp điều trị

CLO3	Thực hiện đúng quy trình thăm khám lâm sàng, đánh giá mức độ bệnh và lập kế hoạch xử trí ban đầu đối với bệnh nhân ngoại khoa.
CLO4	Đưa ra hướng điều trị một số bệnh ngoại khoa thông thường và thực hiện được một số kỹ thuật cấp cứu ngoại khoa cơ bản trong điều trị
CLO5	Có thái độ tỉ mỉ, cẩn trọng, tính chuyên nghiệp khi đưa ra chẩn đoán, điều trị và chăm sóc bệnh nhân ngoại khoa.

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

Mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ modun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO) được xác định cụ thể:

- 1 – CLO có đóng góp ít vào PLO
- 2 – CLO có đóng góp vừa vào PLO
- 3 – CLO có đóng góp nhiều vào PLO

Chú thích: 3, 2, 1 phụ thuộc vào mức hỗ trợ của CLO đối với PLO ở mức bắt đầu (1) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...(2) hay mức thuần thục (3)

Bảng 5.1. Mối liên hệ của CDR HP (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)

PLO	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
CLO 1		3	3	2	2	2								2	2
CLO 2		3	3	2	2	2								2	2
CLO 3		1	3	2	2	2								2	2
CLO 4		1	2	3	2	2	2								
CLO 5		1	2	2	2	2	2							2	2

6. Yêu cầu của học phần/ mô đun

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần/ mô đun:

6.1.1. Lý thuyết: Giáo trình, tài liệu tham khảo như mục 10.1 và 10.2

Máy chiếu, loa, mic, bảng, phấn...

6.1.2. Lâm sàng: Bệnh viện, Khoa thuộc bệnh viện đạt tiêu chuẩn Bệnh viện thực hành theo nghị định 111/2017/NĐ- CP.

Bảng 6.1.2. Cơ sở vật chất giảng dạy của HP

STT	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ thực hành
1	Máy đo huyết áp
2	Ống nghe
3	Búa thử phản xạ
4	Đèn soi đồng tử

Phòng học lâm sàng có bảng, phấn, đèn đọc phim XQ

6.1.3. Thực hành: tại buồng bệnh và phòng khám bệnh và giảng đường

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

6.2.1. Dự trên lớp (giảng đường):

Đọc tài liệu tham khảo để chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên; các nghiên cứu mới nhất về kỹ thuật phẫu thuật; Chủ động thực hành luyện tập các kỹ năng; Rèn luyện kỹ năng giao tiếp trong nhóm để đảm bảo phối hợp hiệu quả; học hỏi, nghiên cứu và phát triển bản thân trong suốt sự nghiệp y khoa.

- Sinh viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học theo quy định của Học viện; Nghe giảng, nghe hướng dẫn học tập và thực hiện nghiêm túc các hoạt động học tập theo yêu cầu của giảng viên tại Học Viện cũng như tại Bệnh viện thực hành. Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.

- Trắc lâm sàng đầy đủ.
- Nộp bệnh án điều kiện: Một tuần một bệnh án điều kiện/một sinh viên
- Khám lâm sàng, chẩn đoán và làm thủ thuật theo chỉ tiêu thực hành.
- Phiếu nhận xét quá trình thực tập

6.2.2. Bài tập: Không

6.2.3. Tự học: Nghiên cứu kỹ Đề cương chi tiết học phần để chủ động đọc giáo trình, đọc tài liệu tham khảo, thực hành trên lâm sàng, chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên và hướng dẫn tại cột 7 mục 8.2 của ĐCCTHP trước khi đến lớp.

❖ Lý thuyết

Bài Chạm thương bụng

Tình huống: bệnh nhân nam, 25 tuổi, bị tai nạn xe máy, ngã đập bụng vào tay lái. Bệnh nhân đau bụng nhiều, mạch 110 lần/phút, huyết áp 90/60 mmHg. Khám thấy bụng chướng nhẹ, ấn đau vùng hạ vị, siêu âm FAST có dịch tự do trong ổ bụng.

Câu hỏi thảo luận:

1. Chẩn đoán ban đầu của bạn là gì?
2. Những xét nghiệm, cận lâm sàng nào cần thực hiện tiếp theo?
3. Hướng xử trí phù hợp trong trường hợp này?

Chấn thương và vết thương sọ não

Tình huống: Bệnh nhân nam, 40 tuổi, bị tai nạn giao thông, ngã đập đầu xuống đường. Khi vào viện, bệnh nhân lơ mơ, glasgow 10 điểm, có vết rách da đầu chảy máu vùng trán, đồng tử hai bên không đều. Chụp CT sọ não cho thấy tụ máu ngoài màng cứng.

Câu hỏi thảo luận:

1. Chẩn đoán và phân loại mức độ chấn thương sọ não của bệnh nhân?
2. Những dấu hiệu nào cảnh báo diễn tiến nặng?
3. Hướng xử trí cấp cứu trong trường hợp này?

Bài Chấn thương và vết thương ngực

Tình huống: BN: Nguyễn Thị L Tuổi: 36 Giới tính: Nữ

- Tiền sử: Khỏe mạnh, không có bệnh lý nền.
- Sau một vụ tai nạn giao thông, bệnh nhân bị đau ngực dữ dội, khó thở, ho ra máu nhẹ, khó khăn trong việc thở sâu.
- Khám lâm sàng: Mạch 110 lần/phút, huyết áp 120/70 mmHg, da tái, khó thở, có cảm giác di động khi ấn lên vùng ngực bên phải.
- Cận lâm sàng: X-quang ngực gãy nhiều xương sườn, không có tràn khí màng phổi.

Câu hỏi thảo luận:

1. Dựa vào triệu chứng và kết quả chẩn đoán hình ảnh, thảo luận để đưa ra chẩn đoán.
2. Thảo luận để đưa ra hướng xử trí ?
3. Theo dõi bệnh nhân như thế nào và những điều cần chú ý trong quá trình phục hồi sau chấn thương ngực?

Chấn thương – VT tim

Tình huống: Bệnh nhân nam, 35 tuổi, bị đâm vào ngực trái bằng dao. Khi vào viện, bệnh nhân mạch nhanh 120 lần/phút, huyết áp 80/50 mmHg, tĩnh mạch cổ nổi, khó thở, tiếng tim mờ. Siêu âm tim cấp cứu phát hiện tràn máu màng tim lượng nhiều.

Câu hỏi thảo luận:

1. Chẩn đoán ban đầu và nguyên nhân gây sốc của bệnh nhân?
2. Hướng xử trí cấp cứu ngay lập tức là gì?
3. Khi nào bệnh nhân cần can thiệp phẫu thuật?

Viêm ruột thừa

Tình huống: Bệnh nhân nữ, 22 tuổi, vào viện vì đau bụng hố chậu phải tăng dần trong 12 giờ. Khám thấy sốt nhẹ 38°C, ấn đau và có phản ứng nhẹ tại hố chậu phải. Xét nghiệm bạch cầu 14.000/mm³, CRP tăng. Siêu âm bụng ghi nhận ruột thừa dày 8mm, có dịch quanh ruột thừa.

Câu hỏi thảo luận:

1. Chẩn đoán và hướng xử trí ban đầu cho bệnh nhân?
2. Khi nào cần chỉ định phẫu thuật ngay?
3. Nếu không điều trị kịp thời, bệnh nhân có thể gặp biến chứng gì?

Hẹp môn vị

Tình huống: Bệnh nhân nam, 50 tuổi, đau thượng vị kéo dài, kèm nôn nhiều sau ăn, nôn ra thức ăn cũ, sút cân trong 2 tháng. Khám thấy bụng lõm, dấu hiệu óc ách lúc đói (+). Nội soi dạ dày phát hiện loét xơ chai vùng môn vị, hẹp lòng môn vị.

Câu hỏi thảo luận:

1. Chẩn đoán và nguyên nhân gây hẹp môn vị trong trường hợp này?
2. Các xét nghiệm cận lâm sàng cần thực hiện thêm?
3. Hướng điều trị nội khoa và chỉ định phẫu thuật?

Thủng ổ loét dạ dày tá tràng

Tình huống: Bệnh nhân nam, 45 tuổi, tiền sử loét dạ dày mạn tính, vào viện vì đau bụng đột ngột dữ dội vùng thượng vị, lan khắp bụng. Khám thấy bụng co cứng như gỗ, ấn rất đau, dấu hiệu mất vùng đục trước gan (+). Chụp X-quang bụng đứng phát hiện liềm hơi dưới hoành.

Câu hỏi thảo luận:

1. Chẩn đoán xác định và phân biệt với bệnh lý khác?
2. Hướng xử trí cấp cứu ban đầu?

Ung thư dạ dày

Tình huống: Bệnh nhân nam, 55 tuổi, sút 7kg trong 3 tháng, ăn nhanh no, đầy bụng, đau âm ỉ thượng vị. Khám thấy thiếu máu nhẹ, sờ có khối cứng vùng thượng vị. Nội soi dạ dày phát hiện khối loét sùi ở hang vị, sinh thiết kết luận ung thư biểu mô tuyến.

Câu hỏi thảo luận:

1. Chẩn đoán và phân biệt với các bệnh lý dạ dày khác?
2. Các phương pháp chẩn đoán hình ảnh và xét nghiệm cần thực hiện thêm?
3. Hướng điều trị phù hợp theo giai đoạn bệnh?

Ung thư Đại tràng

Tình huống: Bệnh nhân nam, 60 tuổi, có tiền sử táo bón kéo dài, gần đây xuất hiện đau bụng âm ỉ, sụt 5kg trong 2 tháng, đi ngoài phân lẫn máu. Khám bụng không thấy khối rõ, xét nghiệm thiếu máu nhược sắc. Nội soi đại tràng phát hiện khối u hẹp lòng đại tràng sigma, sinh thiết xác định ung thư.

Câu hỏi thảo luận:

1. Chẩn đoán và phân biệt với các bệnh lý đại tràng khác?
2. Các xét nghiệm và chẩn đoán hình ảnh cần thực hiện thêm?
3. Hướng điều trị theo từng giai đoạn bệnh?

Viêm tụy cấp

Tình huống: Bệnh nhân nam, 45 tuổi, tiền sử uống rượu nhiều, vào viện vì đau bụng đột ngột vùng thượng vị, lan ra sau lưng, kèm buồn nôn và nôn. Khám thấy bụng chướng nhẹ, đau nhiều vùng thượng vị, phản ứng thành bụng (+). Xét nghiệm amylase và lipase máu tăng cao gấp 4 lần bình thường.

Câu hỏi thảo luận:

1. Chẩn đoán và phân loại mức độ viêm tụy cấp trong trường hợp này?
2. Các nguyên nhân có thể gây viêm tụy cấp?
3. Hướng xử trí ban đầu và tiêu chí đánh giá tiên lượng bệnh?

Bài sỏi mật

Tình huống: Bn Nam 50 tuổi; Đau bụng bắt đầu cách đây 2 ngày, không có yếu tố khởi phát rõ ràng; Đau vùng hạ sườn phải, ban đầu âm ỉ nhưng dần tăng lên; Đau liên tục, có lúc đau nhói lan lên vai phải.; Đau tăng khi ăn đồ dầu mỡ.; Nghỉ ngơi có cải thiện một chút.

Triệu chứng kèm theo:

- Sốt nhẹ 38,2°C
- Buồn nôn nhưng không nôn; Không tiêu chảy, không bí trung đại tiện

Tiền sử: Không bệnh lý gan, thận, không tiền sử loét dạ dày

Khám lâm sàng:

- HA 130/80 mmHg, mạch 90 l/ph, nhiệt độ 38,2°C
- Quan sát: Bệnh nhân nằm co chân phải, có vẻ khó chịu
- Sờ nắn: Đờ kháng nhẹ vùng hạ sườn phải; Ấn điểm Murphy (+)
Không có phản ứng dội, không dấu hiệu Blumberg

Câu hỏi thảo luận nhóm:

1. **Chẩn đoán sơ bộ của bạn là gì? Các chẩn đoán phân biệt cần xem xét?**
2. **Bạn sẽ chỉ định những cận lâm sàng nào để xác định nguyên nhân?**
3. **Nếu siêu âm cho thấy thành túi mật dày, có sỏi và dịch quanh túi mật, hướng xử trí tiếp theo là gì?**

Lồng ruột cấp tính ở trẻ còn bú

Tình huống: Bé trai 8 tháng tuổi, khỏe mạnh, đột ngột quấy khóc từng cơn, bỏ bú, nôn ói. Sau vài giờ, trẻ đi ngoài phân lẫn máu như “mứt dâu”. Khám thấy bụng chướng, sờ có khối chắc vùng hạ sườn phải. Siêu âm bụng phát hiện hình ảnh “dấu hiệu bánh mì kẹp” gợi ý lồng ruột.

Câu hỏi thảo luận:

1. Chẩn đoán xác định và chẩn đoán phân biệt trong trường hợp này?
2. Hướng xử trí cấp cứu ban đầu?
3. Các phương pháp tháo lồng và khi nào cần phẫu thuật?

Bài Sỏi tiết niệu

[illegible]

- Tiền sử: Không có bệnh lý nền nghiêm trọng.
- Triệu chứng hiện tại: Đau quặn bụng dữ dội, kéo dài 3 ngày, đau vùng hông trái, lan xuống ben và đùi trái, tiểu buốt, tiểu rất.

- Khám lâm sàng: Mạch 100 lần/phút, huyết áp 130/85 mmHg, đau khi ấn vào vùng hông trái, dấu hiệu chạm thận trái dương tính.
- Cận lâm sàng: Siêu âm bụng cho thấy hình ảnh sỏi niệu quản trái kích thước 1.5 cm, có dấu hiệu ứ nước thận trái.

Câu hỏi thảo luận:

1. Dựa vào triệu chứng và cận lâm sàng, gì để chẩn đoán và phác đồ điều trị đầu tiên là gì?
2. Nếu sỏi niệu quản không tự qua được, bạn sẽ lựa chọn phương pháp điều trị nào và tại sao?
3. Những biến chứng nào có thể xảy ra nếu sỏi niệu quản không được điều trị kịp thời?

Chấn thương niệu đạo

Tình huống: Bệnh nhân nam, 25 tuổi, bị tai nạn xe máy, ngã đập vùng hạ bụng xuống thanh ngang xe. Sau tai nạn, bệnh nhân bí tiểu, đau nhiều vùng tầng sinh môn, có máu chảy ra miệng sáo. Khám thấy bầm tím quanh tầng sinh môn, ấn đau. Siêu âm bụng không thấy bàng quang căng, đặt sonde tiểu gặp cản trở.

Câu hỏi thảo luận:

1. Chẩn đoán và phân biệt với các tổn thương niệu khoa khác?
2. Nguyên tắc xử trí cấp cứu ban đầu?
3. Các phương pháp điều trị và chỉ định phẫu thuật

Chấn thương cột sống

Tình huống: Bệnh nhân nam, 30 tuổi, bị ngã từ độ cao 3m xuống đất, nhập viện trong tình trạng đau nhiều vùng thắt lưng, tê bì hai chân, không đi lại được. Khám thấy yếu cơ chân, giảm cảm giác từ ngang rốn trở xuống, phản xạ gân gót giảm. Chụp X-quang và MRI cột sống phát hiện gãy đốt sống L1, chèn ép tủy.

Câu hỏi thảo luận:

1. Chẩn đoán và phân loại tổn thương cột sống của bệnh nhân?
2. Nguyên tắc bất động và xử trí cấp cứu ban đầu?
3. Khi nào cần phẫu thuật và tiên lượng phục hồi vận động?

Bại Gãy Xương hở

Tình huống: Bệnh nhân nam 26 tuổi, tai nạn giao thông xe máy tự ngã cách 01 giờ, được người dân đưa vào viện. Sau tai nạn bệnh nhân bất tỉnh khoảng 20p, sau tỉnh không nhớ sự việc xảy ra, có vết thương lớn chảy máu nhiều, lộ xương và đau dữ dội cẳng chân (T). Khám lâm sàng vào viện ghi nhận:

- Bệnh nhân tỉnh tiếp xúc được, G: 15 điểm, hơi thở mùi còn
- Tiền sử nội khoa khỏe mạnh, Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa cách 5 năm ổn định
- Mạch: 90 (l/p), HA: 90/60 mmHg
- Biến dạng rõ tại 1/3G cẳng chân (T), vết thương dập nát phức tạp kt ~ 15x8 cm lộ xương, chảy máu nhiều. Bàn chân (T) lạnh không bắt được mạch mu

Câu hỏi thảo luận:

1. Dựa trên thông tin lâm sàng, Anh (chị) hãy nêu chẩn đoán sơ bộ với bệnh cảnh trên? Cần tiến hành làm thêm những kỹ thuật, thủ thuật hay Cận lâm sàng nào để khẳng định?
2. Anh (chị) hãy nêu ra phương hướng và điều trị cụ thể cho bệnh nhân này?
3. Các biến chứng có thể có và cách phòng ngừa đối với bệnh nhân này?

Gãy 2 xg cẳng tay

Tình huống: Bệnh nhân nam, 30 tuổi, bị ngã từ độ cao, đau và sưng nề cẳng tay phải. Khám thấy cẳng tay biến dạng, có khối u dưới da, không có vết thương hở. X-quang cho thấy gãy cả xương quay và xương trụ.

Câu hỏi thảo luận:

1. Chẩn đoán và phân loại gãy xương của bệnh nhân?
2. Hướng xử trí ban đầu và phương pháp điều trị phù hợp?

Gãy 2 xg cẳng chân

Tình huống: Bệnh nhân nam, 25 tuổi, bị tai nạn xe máy, ngã và đập mạnh cẳng chân xuống đường. Khám thấy cẳng chân sưng to, biến dạng rõ, đau nhiều, mạch mu chân yếu. X-quang cho thấy gãy cả xương chày và xương mác.

Câu hỏi thảo luận:

1. Chẩn đoán và phân loại gãy xương của bệnh nhân?
2. Nguy cơ biến chứng nào cần lưu ý?
3. Hướng xử trí và điều trị phù hợp?

Đại cương bỏng

Tình huống: Bệnh nhân nam, 30 tuổi, bị bỏng do nước sôi đổ vào người. Khi vào viện, bệnh nhân đau rất nhiều, vùng ngực và cánh tay trái đỏ, phỏng rộp. Diện tích bỏng khoảng 15% diện tích cơ thể. Bệnh nhân tỉnh, mạch 100 lần/phút, huyết áp 110/70 mmHg.

Câu hỏi thảo luận:

1. Đánh giá mức độ và phân loại bỏng của bệnh nhân?
2. Các nguyên tắc sơ cứu ban đầu và xử trí cấp cứu?
3. Khi nào cần truyền dịch và nhập viện điều trị?

Bài Gãy xương đùi

Tình huống Bệnh nhân nữ 78 tuổi, vào viện 03 giờ sáng sau tai nạn sinh hoạt tự ngã tại nhà cách 02 giờ. Người nhà kể lại bệnh nhân ngã cầu thang tư thế đứng, gót chạm nền đất, sau ngã tỉnh táo, đau dữ dội vùng hông đùi (P), có vết thương chảy máu trán (T). Bệnh nhân đã được người nhà băng cầm máu vết thương trán, xoa dầu gió, uống thuốc giảm đau dạng sủi không rõ loại, song không thấy cải thiện cơn đau, không thể đứng dậy hay vận động được chân (P), người nhà đưa vào viện cấp cứu. Tại cấp cứu ngoại, thăm khám ban đầu ghi nhận

- Bệnh nhân tỉnh tiếp xúc được, G:15 điểm
- Tiền sử ĐTDĐ 15 năm điều trị thuốc thường xuyên. Tiền sử loãng xương không rõ năm.
- Huyết động ổn định
- Vết thương da đầu vùng trán (T) nham nhở, sạch kt: 4x1 cm chảy máu.
- Đau dữ dội vùng háng, hông và đùi (P). Tăng lên khi sờ và vận động thụ động.
- Chân (P) ngắn hơn so với bên (T), xoay ngoài rõ rệt
- Bàn chân ấm, mạch mu bắt rõ.

Câu hỏi thảo luận:

1. Dựa trên thông tin lâm sàng, Anh (chị) hãy nêu chẩn đoán sơ bộ với bệnh cảnh trên? Cần tiến hành làm thêm những kỹ thuật, thủ thuật hay Cận lâm sàng nào để khẳng định?
2. Anh (chị) hãy nêu ra phương hướng và điều trị cụ thể cho bệnh nhân này?
3. Các biến chứng có thể có và cách phòng ngừa đối với bệnh nhân này?

❖ Lâm sàng

Chạm thương bụng

- Đọc tài liệu trước khi đi thực tập.
- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, làm bệnh án, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học

- Hoàn thành chỉ tiêu lâm sàng

Chấn thương và vết thương sọ não

- Đọc tài liệu trước khi đi thực tập.
- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, làm bệnh án, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học

- Hoàn thành chỉ tiêu lâm sàng

Ung thư dạ dày

- Đọc tài liệu trước khi đi thực tập.
- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, làm bệnh án, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học

- Hoàn thành chỉ tiêu lâm sàng

Thủng ổ loét dạ dày tá tràng

- Đọc tài liệu trước khi đi thực tập.
- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, làm bệnh án, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học

- Hoàn thành chỉ tiêu lâm sàng

Gãy 2 xg cẳng tay

- Đọc tài liệu trước khi đi thực tập.
- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, làm bệnh án, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học

- Hoàn thành chỉ tiêu lâm sàng

Gãy 2 xg cẳng chân

- Đọc tài liệu trước khi đi thực tập.
- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, làm bệnh án, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học

- Hoàn thành chỉ tiêu lâm sàng

Ung thư Đại tràng

- Đọc tài liệu trước khi đi thực tập.
- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, làm bệnh án, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học

- Hoàn thành chỉ tiêu lâm sàng

Viêm ruột thừa

- Đọc tài liệu trước khi đi thực tập.
- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, làm bệnh án, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi

học

- Hoàn thành chỉ tiêu lâm sàng

Hẹp môn vị

- Đọc tài liệu trước khi đi thực tập.
- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, làm bệnh án, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi

học

- Hoàn thành chỉ tiêu lâm sàng

Viêm tụy cấp

- Đọc tài liệu trước khi đi thực tập.
- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, làm bệnh án, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi

học

- Hoàn thành chỉ tiêu lâm sàng

Sỏi mật và biến chứng

- Đọc tài liệu trước khi đi thực tập.
- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, làm bệnh án, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi

học

- Hoàn thành chỉ tiêu lâm sàng

Lồng ruột cấp tính ở trẻ còn bú

- Đọc tài liệu trước khi đi thực tập.
- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, làm bệnh án, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi

học

- Hoàn thành chỉ tiêu lâm sàng

Sỏi tiết niệu

- Đọc tài liệu trước khi đi thực tập.
- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, làm bệnh án, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi

học

- Hoàn thành chỉ tiêu lâm sàng

Chấn thương niệu đạo

- Đọc tài liệu trước khi đi thực tập.
- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, làm bệnh án, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi

học

- Hoàn thành chỉ tiêu lâm sàng

Chấn thương – VT tim

- Đọc tài liệu trước khi đi thực tập.

- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, làm bệnh án, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học
- Hoàn thành chỉ tiêu lâm sàng

Chấn thương cột sống

- Đọc tài liệu trước khi đi thực tập.
- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, làm bệnh án, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học
- Hoàn thành chỉ tiêu lâm sàng

Gãy xương hở

- Đọc tài liệu trước khi đi thực tập.
- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, làm bệnh án, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học
- Hoàn thành chỉ tiêu lâm sàng

Gãy 2 xg cẳng tay

- Đọc tài liệu trước khi đi thực tập.
- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, làm bệnh án, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học
- Hoàn thành chỉ tiêu lâm sàng

Gãy xương đùi

- Đọc tài liệu trước khi đi thực tập.
- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, làm bệnh án, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học
- Hoàn thành chỉ tiêu lâm sàng

Gãy 2 xg cẳng chân

- Đọc tài liệu trước khi đi thực tập.
- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, làm bệnh án, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học
- **Hoàn thành chỉ tiêu lâm sàng**

Đại cương bỏng

- Đọc tài liệu trước khi đi thực tập.
- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, làm bệnh án, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học
- Hoàn thành chỉ tiêu lâm sàng

- Điều kiện dự thi kết thúc học phần: Sau khi kết thúc học phần, Sinh viên cần tham gia học ít nhất 80% số tiết Lý thuyết, đủ 100% số tiết thực tập Lâm sàng

7. Mô tả chung học phần/ mô đun

Học phần Ngoại bệnh lý 1, nhằm giúp sinh viên nắm vững được:

- Kiến thức cơ bản về Ngoại khoa để khám phát hiện triệu chứng, chẩn đoán và thái độ xử trí về bệnh lý ngoại khoa
- Cách thăm khám phát hiện các triệu chứng lâm sàng thường gặp và các trường hợp cấp cứu thông thường trong Ngoại khoa
- Chỉ định và đánh giá được một số kết quả xét nghiệm và kỹ thuật thăm dò chức năng cơ bản phục vụ cho chẩn đoán các bệnh thông thường
- Chẩn đoán được một số bệnh ngoại khoa thông thường
- Thực hiện được một số thủ thuật trong điều trị của ngoại khoa
- Có phương pháp luận khoa học trong công tác phòng, chữa bệnh và nghiên cứu khoa học

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần/ mô đun, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (4 tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương) (đến 3 số)	Số tiết (LT/T H/TT)	CĐR của bài học (chương)/ chủ đề	Lquan đến CĐR nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CĐR	Hoạt động học của SV(*)	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đại cương về Phẫu thuật nội soi	02/0/4	Trình bày được sự phát triển của PTNS và những ứng dụng trong Ngoại khoa Kể tên được một số phương tiện và dụng cụ nội soi Thực hiện được các thao tác cơ bản và một số kỹ thuật ứng dụng PTNS	CLO 1 CLO 2 CLO 5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm,	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	Điểm thường xuyên
2	Chạm thương bụng	02/0/4	Trình bày được tổn thương GPB trong CT bụng Khám được HC chảy máu trong ổ bụng và HC VPM do vỡ tạng rỗng Đưa ra được nguyên tắc ĐT CT bụng	CLO 1 CLO 2 CLO 5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	Điểm thường xuyên
3	Chấn thương và vết thương sọ não	02/0/4	Mô tả được nguy cơ của CTSN – VTSN, các thương tổn thường gặp Khám, chẩn đoán được chấn thương sọ não máu tụ nội sọ và đưa ra được cách thức xử	CLO 1 CLO 2 CLO 5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận,	Điểm thường xuyên

			trí các loại máu tụ nội sọ Công thức chẩn đoán, biến chứng của VTSN Sơ cứu được bệnh nhân vết thương sọ não hở		luận nhóm, dạy học qua tình huống.	nghe giảng, trả lời câu hỏi.	
4	Chấn thương và vết thương ngực	02/0/4	Trình bày được đặc điểm tổn thương GPB trong CTNK – VTN Chẩn đoán và đưa ra được hướng xử trí một số thương tổn thường gặp trong chấn thương ngực kín Chẩn đoán và sơ cứu được vết thương ngực hở đơn thuần	CLO 1 CLO 2 CLO 5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	Điểm thường xuyên
5	Viêm ruột thừa	02/0/4	Trình bày được bất thường về giải phẫu của ruột thừa Phân tích được các giai đoạn và biến chứng của viêm ruột thừa Chẩn đoán và tư vấn được các phương pháp điều trị ruột thừa viêm và các biến chứng VRT	CLO 1 CLO 2 CLO 5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	Điểm thường xuyên
6	Hẹp môn vị	02/0/4	Phân tích được nguyên nhân gây HMOV thường gặp Chẩn đoán và phân loại được các giai đoạn của hẹp môn vị Trình bày được Nguyên tắc và các phương pháp điều trị một số nguyên nhân gây HMOV thường gặp	CLO 1 CLO 2 CLO 5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	Điểm thường xuyên
7	Thủng ổ loét dạ dày tá tràng	02/0/4	Chẩn đoán được thủng ổ loét dạ dày tá tràng và các biến chứng Đưa ra được nguyên tắc và các phương pháp	CLO 1 CLO 2 CLO 5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận	Điểm thường xuyên

			điều trị Thủng ổ loét dạ dày tá tràng		học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	
8	Ung thư dạ dày	02/0/4	Trình bày được các yếu tố thuận lợi gây Ung thư dạ dày và giai đoạn ung thư dạ dày theo giải phẫu bệnh Chẩn đoán được ung thư dạ dày và các biến chứng Đưa ra được nguyên tắc và các phương pháp điều trị ung thư dạ dày	CLO 1 CLO 2 CLO 5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	Điểm thường xuyên
9	Ung thư Đại tràng	02/0/4	Trình bày được các yếu tố thuận lợi gây Ung thư dạ dày và giai đoạn ung thư đại tràng Theo giải phẫu bệnh Chẩn đoán được ung thư đại tràng và các biến chứng Đưa ra được nguyên tắc và các phương pháp điều trị ung thư đại tràng	CLO 1 CLO 2 CLO 5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	Điểm thường xuyên
10	Viêm tụy cấp	02/0/4	Trình bày được nguyên nhân, đặc điểm tổn thương GPB – diễn biến của viêm tụy cấp Khám, chẩn đoán được viêm tụy cấp Đưa ra được nguyên tắc điều trị và dự phòng phòng viêm tụy cấp	CLO 1 CLO 2 CLO 5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	Điểm thường xuyên
11	Sỏi mật và biến chứng	02/0/4	Trình bày được nguyên nhân, đặc điểm tổn thương GPB – diễn biến của Sỏi mật Khám, chẩn đoán được sỏi ống mật chủ	CLO 1 CLO 2 CLO 5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận	Điểm thường xuyên

			Đưa ra được nguyên tắc điều trị và dự phòng phòng tái phát sỏi mật		học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	
12	Lồng ruột cấp tính ở trẻ còn bú	2/1/4	- Trình bày được khái niệm, nguyên nhân và cơ chế bệnh sinh của lồng ruột cấp ở trẻ còn bú. - Nhận biết các dấu hiệu lâm sàng, cận lâm sàng giúp chẩn đoán sớm lồng ruột cấp. - Đưa ra được các phương pháp điều trị và nguyên tắc xử trí lồng ruột cấp, cũng như các biến chứng có thể gặp.	CLO 1 CLO 2 CLO 5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	Điểm thường xuyên Kiểm tra Bài 1-10
13	Sỏi tiết niệu	4/0/8	- Trình bày được những yếu tố thuận lợi và đặc điểm dịch tễ học của sỏi hệ tiết niệu. - Khám phát hiện được được các triệu chứng lâm sàng, và ddwa ra các chỉ định cận lâm sàng sỏi thận, sỏi niệu quản, sỏi bàng quang, sỏi niệu đạo - Phân tích được các biến chứng của sỏi tiết niệu và dự phòng sỏi tiết niệu	CLO 1 CLO 2 CLO 5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	Điểm thường xuyên
14	Chấn thương niệu đạo	02/0/4	- Trình bày được giải phẫu niệu đạo và các cơ chế chấn thương gây đứt niệu đạo. - Nhận biết các dấu hiệu lâm sàng, cận lâm sàng giúp chẩn đoán chấn thương đứt niệu đạo.	CLO 1 CLO 2 CLO 5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu	Điểm thường xuyên

			- Nêu được các phương pháp điều trị, nguyên tắc xử trí và biến chứng có thể gặp trong chấn thương đứt niệu đạo.		học qua tình huống.	hỏi.	
15	Chấn thương – VT tim	02/0/4	- Trình bày được các cơ chế chấn thương và vết thương tim, phân loại tổn thương tim theo nguyên nhân. - Nhận biết các dấu hiệu lâm sàng, cận lâm sàng giúp chẩn đoán sớm chấn thương và vết thương tim. - Nêu được các nguyên tắc xử trí cấp cứu, phương pháp điều trị và tiên lượng bệnh nhân bị chấn thương hoặc vết thương tim.	CLO 1 CLO 2 CLO 5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	Điểm thường xuyên
16	Chấn thương cột sống	02/0/4	- Trình bày được giải phẫu cột sống và cơ chế gây chấn thương cột sống. - Khám phát hiện được các dấu hiệu lâm sàng, cận lâm sàng giúp chẩn đoán và đánh giá mức độ tổn thương cột sống. - Nêu được nguyên tắc xử trí cấp cứu, điều trị và phòng ngừa biến chứng trong chấn thương cột sống.	CLO 1 CLO 2 CLO 5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	Điểm thường xuyên
17	Gãy xương hở	02/0/4	- Trình bày được định nghĩa, cơ chế chấn thương và phân loại gãy xương hở. - Khám phát hiện các dấu hiệu lâm sàng, cận lâm sàng giúp chẩn đoán và đánh giá mức độ tổn thương trong gãy xương hở. - Đưa ra được nguyên tắc xử trí cấp cứu, điều trị và phòng ngừa biến chứng trong	CLO 1 CLO 2 CLO 5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	Điểm thường xuyên

			gãy xương hở.				
18	Gãy 2 xg cẳng tay	02/0/4	- Trình bày được giải phẫu, cơ chế chấn thương và phân loại gãy hai xương cẳng tay. - Khám phát hiện được các dấu hiệu lâm sàng, cận lâm sàng giúp chẩn đoán và đánh giá mức độ tổn thương trong gãy hai xương cẳng tay. Đưa ra được nguyên tắc xử trí, các phương pháp điều trị và phòng ngừa biến chứng của gãy hai xương cẳng tay.	CLO 1 CLO 2 CLO 5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	Điểm thường xuyên
19	Gãy xương đùi	02/0/4	- Trình bày được giải phẫu, cơ chế chấn thương và phân loại gãy kín xương đùi. - Khám phát hiện được các dấu hiệu lâm sàng, cận lâm sàng giúp chẩn đoán và đánh giá mức độ tổn thương trong gãy kín xương đùi. - Nêu được nguyên tắc xử trí cấp cứu, phương pháp điều trị và phòng ngừa biến chứng của gãy kín xương đùi.	CLO 1 CLO 2 CLO 5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	Điểm thường xuyên
20	Gãy 2 xg cẳng chân	2/0/4	- Trình bày được giải phẫu, cơ chế chấn thương và phân loại gãy hai xương cẳng chân. - Khám phát hiện được các dấu hiệu lâm sàng, cận lâm sàng giúp chẩn đoán gãy hai xương cẳng chân và phát hiện sớm hội chứng khoang.	CLO 1 CLO 2 CLO 5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	Điểm thường xuyên

			- Đưa ra được các nguyên tắc xử trí, phương pháp điều trị gãy hai xương cẳng chân, cũng như xử trí cấp cứu hội chứng khoang để tránh biến chứng nghiêm trọng.				
21	Đại cương bong	04/0/8	- Trình bày được khái niệm, cơ chế gây bong và các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ tổn thương do bong. - Phân loại bong theo nguyên nhân và phân độ bong dựa trên mức độ tổn thương mô. - Nêu được nguyên tắc chẩn đoán, đánh giá mức độ nặng của bong và định hướng xử trí ban đầu.	CLO 1 CLO 2 CLO 5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	Điểm thường xuyên
22	Thi Lý thuyết	2					

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.2.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (.... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài TH/LS (chương)	Số tiết (TH/LS / KT/ Tự học)	CĐR của bài TH/LS (chương)	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Trang thiết bị quy chiều ở bảng 6.1.3	PP giảng dạy đạt CĐR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.2.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Chạm thương bụng	4/0/2	-Áp dụng được kiến thức về Giải phẫu bệnh nhận định thương tổn	CLO 1 CLO 2		Dạy học bên giường bệnh,	Thuyết trình, thảo luận nhóm,	Điểm thường xuyên

			trong chấn thương và vết thương bụng - Khám được hội chứng chảy máu trong ổ bụng và hội chứng VPM do vỡ tạng rỗng - Phân tích được phương pháp xử trí tạng tổn thương trong chấn thương và vết thương bụng	CLO 3 CLO4 CLO 5		dạy học bằng thảo luận nhóm. - Bình bệnh án	daykhám tại buồng bệnh nhân trên bệnh nhân thật Đóng vai người bệnh	
2	Chấn thương và vết thương sọ não	4/0/2	- Phân tích được các biểu hiện lâm sàng và cận lâm sàng giúp chẩn đoán chính xác mức độ tổn thương trong chấn thương và vết thương sọ não. - Đánh giá và quyết định phương pháp xử trí phù hợp dựa trên tình trạng lâm sàng của bệnh nhân, bao gồm cấp cứu ban đầu, theo dõi và điều trị ngoại khoa nếu cần. - Dự đoán tiên lượng và xác định các biến chứng có thể xảy ra sau chấn thương sọ não, từ đó xây dựng kế hoạch điều trị và phục hồi chức năng hiệu quả.	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO4 CLO 5		Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm. - Bình bệnh án	Thuyết trình, thảo luận nhóm, dạy khám tại buồng bệnh nhân trên bệnh nhân thật Đóng vai người bệnh	Điểm thường xuyên
3	Ung thư dạ dày	4/0/2	- Phân tích được triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng của ung thư dạ dày, giúp nhận biết bệnh ở các giai đoạn khác nhau. - Đánh giá và đưa ra quyết định	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO4 CLO 5		Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm. - Bình bệnh án	Thuyết trình, thảo luận nhóm, daykhám tại buồng bệnh nhân trên bệnh	Điểm thường xuyên

			chẩn đoán dựa trên các phương pháp nội soi, sinh thiết, chẩn đoán hình ảnh và các chỉ dấu ung thư. - Dự đoán tiên lượng bệnh, xác định hướng điều trị phù hợp và theo dõi biến chứng sau điều trị.				nhân thật Đóng vai người bệnh	
4	Thủng ổ loét dạ dày tá tràng	4/0/2	- Thực hiện khai thác bệnh sử và thăm khám lâm sàng để đánh giá triệu chứng của bệnh nhân nghi ngờ loét dạ dày – tá tràng. - Phân tích kết quả cận lâm sàng để chẩn đoán xác định và đánh giá mức độ tổn thương. - Xây dựng kế hoạch điều trị phù hợp cho bệnh nhân và theo dõi biến chứng.	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO4 CLO 5		Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm. - Bình bệnh án	Thuyết trình, thảo luận nhóm, dạy khám tại buồng bệnh nhân trên bệnh nhân thật Đóng vai người bệnh	Điểm thường xuyên
5	Gãy 2 xg cẳng tay	4/0/2	- Thực hiện thăm khám lâm sàng để đánh giá mức độ tổn thương, biến dạng chi, dấu hiệu mất cơ năng và biến chứng thần kinh – mạch máu trong gãy hai xương cẳng tay. - Phân tích phim X-quang để xác định vị trí, hướng gãy, mức độ di lệch của xương và đưa ra chẩn đoán chính xác. - Lựa chọn và thực hiện đúng kỹ thuật sơ cứu, bất động, nắn chỉnh	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO4 CLO 5		Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm. - Bình bệnh án	Thuyết trình, thảo luận nhóm, dạy khám tại buồng bệnh nhân trên bệnh nhân thật Đóng vai người bệnh	Điểm thường xuyên

			(nếu được phép), đề xuất phương án điều trị phù hợp (bảo tồn hay phẫu thuật) và hướng dẫn bệnh nhân chăm sóc sau điều trị.					
6	Gãy 2 xg cẳng chân	4/0/2	- Thực hiện thăm khám lâm sàng để đánh giá mức độ tổn thương trong gãy hai xương cẳng chân, nhận biết sớm các dấu hiệu của hội chứng khoang - Phân tích kết quả cận lâm sàng để chẩn đoán chính xác gãy hai xương cẳng chân và đánh giá nguy cơ hội chứng khoang. - Lựa chọn và thực hiện đúng kỹ thuật sơ cứu, theo dõi diễn tiến hội chứng khoang, đề xuất phương án điều trị phù hợp).	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO4 CLO 5		Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm. - Bình bệnh án	Thuyết trình, thảo luận nhóm, dạy khám tại buồng bệnh nhân trên bệnh nhân thật Đóng vai người bệnh	Điểm thường xuyên
7	Ung thư Đại tràng	4/0/2	- Thực hiện khai thác bệnh sử và thăm khám lâm sàng để nhận diện các triệu chứng nghi ngờ ung thư đại tràng - Phân tích kết quả cận lâm sàng để xác định chẩn đoán và đánh giá giai đoạn bệnh. - Xây dựng kế hoạch điều trị phù hợp cho bệnh nhân dựa trên giai đoạn ung thư và theo dõi sau điều trị để phát hiện tái phát hoặc biến	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO4 CLO 5		Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm. - Bình bệnh án	Thuyết trình, thảo luận nhóm, dạy khám tại buồng bệnh nhân trên bệnh nhân thật Đóng vai người bệnh	Điểm thường xuyên

			chứng.					
8	Viêm ruột thừa	4/0/2	- Thực hiện khai thác bệnh sử và thăm khám lâm sàng để nhận diện các triệu chứng điển hình và không điển hình của viêm ruột thừa cấp... - Phân tích kết quả cận lâm sàng để chẩn đoán xác định, đánh giá mức độ viêm và phát hiện các biến chứng như vỡ ruột thừa, áp-xe. - Lựa chọn và thực hiện đúng quy trình xử trí, chỉ định phẫu thuật, hướng dẫn chăm sóc hậu phẫu và theo dõi biến chứng sau điều trị	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO4 CLO 5		Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm. - Bình bệnh án	Thuyết trình, thảo luận nhóm, dạy khám tại buồng bệnh nhân trên bệnh nhân thật Đóng vai người bệnh	Điểm thường xuyên
9	Hẹp môn vị	4/0/2	- Thực hiện khai thác bệnh sử và thăm khám lâm sàng để nhận diện các triệu chứng đặc trưng của hẹp môn vị. - Phân tích kết quả cận lâm sàng để chẩn đoán xác định, đánh giá nguyên nhân và mức độ hẹp môn vị. - Lựa chọn và thực hiện đúng quy trình xử trí và đề xuất phương pháp	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO4 CLO 5		Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm. - Bình bệnh án	Thuyết trình, thảo luận nhóm, dạy khám tại buồng bệnh nhân trên bệnh nhân thật Đóng vai người bệnh	Điểm thường xuyên

			điều trị phù hợp.					
10	Viêm tụy cấp	4/0/2	- Thực hiện khai thác bệnh sử và thăm khám lâm sàng để nhận diện các triệu chứng điển hình của viêm tụy cấp. - Phân tích kết quả cận lâm sàng để chẩn đoán xác định, phân loại mức độ nặng và phát hiện biến chứng của viêm tụy cấp. - Lựa chọn và thực hiện đúng quy trình xử trí, đánh giá chỉ định can thiệp nội soi mật tụy (ERCP) hoặc phẫu thuật khi cần thiết.	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO4 CLO 5		Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm. - Bình bệnh án	Thuyết trình, thảo luận nhóm, dạy khám tại buồng bệnh nhân trên bệnh nhân thật Đóng vai người bệnh	Điểm thường xuyên
11	Sỏi tiết niệu	4/0/2	- Thực hiện khai thác bệnh sử và thăm khám lâm sàng để phát hiện các triệu chứng của sỏi tiết niệu. - Phân tích kết quả cận lâm sàng để chẩn đoán xác định, đánh giá vị trí, kích thước sỏi và mức độ tắc nghẽn. - Lựa chọn và thực hiện đúng quy trình xử trí, bao gồm hướng dẫn điều trị nội khoa, chỉ định các phương pháp can thiệp và phẫu thuật khi cần thiết.	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO4 CLO 5		Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm. - Bình bệnh án	Thuyết trình, thảo luận nhóm, dạy khám tại buồng bệnh nhân trên bệnh nhân thật Đóng vai người bệnh	Điểm thường xuyên
12	Chấn thương và vết thương ngực	4/0/2	- Thực hiện khai thác bệnh sử và thăm khám lâm sàng để phát hiện các dấu hiệu của chấn thương	CLO 1 CLO 2 CLO 3		Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng	Thuyết trình, thảo luận nhóm, dạy khám tại	Điểm thường xuyên

			ngực. - Phân tích kết quả cận lâm sàng để chẩn đoán xác định loại tổn thương (gãy xương sườn, tràn khí màng phổi, tràn máu màng phổi, tổn thương tim – phổi). - Lựa chọn và thực hiện đúng quy trình xử trí cấp cứu và theo dõi diễn tiến bệnh nhân.	CLO4 CLO 5		thảo luận nhóm. - Bình bệnh án	buồng bệnh nhân trên bệnh nhân thật Đóng vai người bệnh	
13	Đại cương bỏng	4/0/2	- Thực hiện khai thác bệnh sử và thăm khám lâm sàng để đánh giá nguyên nhân, diện tích và độ sâu của tổn thương bỏng, xác định mức độ nặng của bỏng theo phân loại lâm sàng. - Phân tích các xét nghiệm và cận lâm sàng liên quan để đánh giá ảnh hưởng toàn thân của bỏng và phát hiện biến chứng sớm. - Lựa chọn và thực hiện đúng quy trình xử trí cấp cứu bỏng, bao gồm sơ cứu ban đầu, hồi sức, giảm đau, chăm sóc vết thương và theo dõi tiến triển của bệnh nhân.	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO4 CLO 5		Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm. - Bình bệnh án	Thuyết trình, thảo luận nhóm, dạy khám tại buồng bệnh nhân trên bệnh nhân thật Đóng vai người bệnh	Điểm thường xuyên
14	Sởi mạt và biến chứng	4/0/2	- Thực hiện khai thác bệnh sử và thăm khám lâm sàng để nhận diện các triệu chứng của sởi ống mạt chủ và biến chứng.	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO4 CLO		Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm.	Thuyết trình, thảo luận nhóm, dạy khám tại buồng bệnh	Điểm thường xuyên

			- Phân tích kết quả cận lâm sàng để chẩn đoán xác định, đánh giá mức độ tắc nghẽn và phát hiện biến chứng như viêm đường mật, viêm tụy cấp do sỏi. - Lựa chọn và thực hiện đúng quy trình xử trí, bao gồm điều trị nội khoa chỉ định can thiệp (nội soi ERCP lấy sỏi, dẫn lưu mật, phẫu thuật và theo dõi sau điều trị để ngăn ngừa tái phát.	5		- Bình bệnh án	nhân trên bệnh nhân thật Đóng vai người bệnh	
15	Đại cương về Phẫu thuật nội soi	4/0/2	- Thực hiện đánh giá và chuẩn bị bệnh nhân trước phẫu thuật, bao gồm khai thác bệnh sử, thăm khám lâm sàng, đánh giá nguy cơ phẫu thuật và hướng dẫn bệnh nhân về quy trình can thiệp. - Phân tích các nguyên tắc vô khuẩn, kỹ thuật gây mê – hồi sức và các phương pháp mổ mở, mổ nội soi, từ đó lựa chọn phương pháp phù hợp cho từng bệnh lý ngoại khoa. - Thực hành các thao tác cơ bản trong phẫu thuật và phẫu thuật nội soi, thao tác với dụng cụ nội soi và hỗ trợ trong một số bước mổ cơ bản	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO4 CLO 5		Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm. - Bình bệnh án	Thuyết trình, thảo luận nhóm, dạy khám tại buồng bệnh nhân trên bệnh nhân thật Đóng vai người bệnh	Điểm thường xuyên

16	Chấn thương cột sống	4/0/2	- Thực hiện khai thác bệnh sử và thăm khám lâm sàng để đánh giá mức độ tổn thương cột sống, - Phân tích kết quả cận lâm sàng để chẩn đoán vị trí tổn thương, phân loại mức độ chấn thương và phát hiện tổn thương tủy sống kèm theo. - Lựa chọn và thực hiện đúng quy trình xử trí, bao gồm cố định cột sống, phòng ngừa sốc tủy, theo dõi biến chứng và đề xuất phương án điều trị thích hợp (bảo tồn hay phẫu thuật).	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO4 CLO 5		Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm. - Bình bệnh án	Thuyết trình, thảo luận nhóm, dạy khám tại buồng bệnh nhân trên bệnh nhân thật Đóng vai người bệnh	Điểm thường xuyên
17	Chấn thương – VT tim	4/0/2	- Thực hiện khai thác bệnh sử và thăm khám lâm sàng để nhận diện các dấu hiệu nghi ngờ chấn thương hoặc vết thương tim. - Phân tích kết quả cận lâm sàng để chẩn đoán xác định mức độ tổn thương và biến chứng của chấn thương tim. - Lựa chọn và thực hiện đúng quy trình xử trí cấp cứu khi có chèn ép tim, chuẩn bị phẫu thuật khâu vết thương tim	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO4 CLO 5		Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm. - Bình bệnh án	Thuyết trình, thảo luận nhóm, dạy khám tại buồng bệnh nhân trên bệnh nhân thật Đóng vai người bệnh	Điểm thường xuyên
18	Gãy xương hở	4/0/2	- Thực hiện khai thác bệnh sử và thăm khám lâm sàng để đánh giá mức độ gãy xương hở, phân loại	CLO 1 CLO 2 CLO 3		Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng	Thuyết trình, thảo luận nhóm, dạy khám tại	Điểm thường xuyên

			theo Gustilo-Anderson, xác định nguy cơ nhiễm trùng và tổn thương mô mềm kèm theo. - Phân tích kết quả cận lâm sàng để chẩn đoán chính xác mức độ gãy xương, đánh giá tình trạng nhiễm trùng và đề xuất phương án điều trị phù hợp. - Lựa chọn và thực hiện đúng quy trình xử trí ban đầu, bao gồm rửa vết thương, băng vô trùng, cố định xương tạm thời, sử dụng kháng sinh dự phòng và chuẩn bị phẫu thuật kết hợp xương hoặc ghép mô khi cần thiết.	CLO4 CLO 5		thảo luận nhóm. - Bình bệnh án	buồng bệnh nhân trên bệnh nhân thật Đóng vai người bệnh	
19	Gãy xương đùi	4/0/2	- Thực hiện thăm khám lâm sàng để đánh giá mức độ tổn thương trong gãy thân xương đùi và các dấu hiệu tổn thương mạch máu – thần kinh kèm theo. - Phân tích phim X-quang để xác định vị trí, hướng gãy, mức độ di lệch của xương và đưa ra chẩn đoán chính xác. - Lựa chọn và thực hiện đúng kỹ thuật sơ cứu, theo dõi dấu hiệu sốc chấn thương, đề xuất phương án điều trị phù hợp và hướng dẫn	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO4 CLO 5		Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm. - Bình bệnh án	Thuyết trình, thảo luận nhóm, dạy khám tại buồng bệnh nhân trên bệnh nhân thật	Điểm thường xuyên

			bệnh nhân phục hồi chức năng sau điều trị					
20	Chấn thương niệu đạo	4/0/2	- Thực hiện khai thác bệnh sử và thăm khám lâm sàng để nhận diện các dấu hiệu của chấn thương niệu đạo. - Phân tích kết quả cận lâm sàng để chẩn đoán xác định, đánh giá mức độ tổn thương niệu đạo và phát hiện các biến chứng như rò niệu đạo, hẹp niệu đạo. - Lựa chọn và thực hiện đúng quy trình xử trí cấp cứu, theo dõi tình trạng bí tiểu và chuẩn bị can thiệp điều trị phù hợp.	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO4 CLO 5		Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm. - Bình bệnh án	Thuyết trình, thảo luận nhóm, dạy khám tại buồng bệnh nhân trên bệnh nhân thật Đóng vai người bệnh	Điểm thường xuyên
21	Lồng ruột cấp tính ở trẻ còn bú	4/0/2	Thực hiện khai thác bệnh sử và thăm khám lâm sàng để nhận diện các triệu chứng điển hình của lồng ruột cấp ở trẻ bú mẹ, - Phân tích kết quả cận lâm sàng để chẩn đoán xác định, đánh giá mức độ lồng ruột và phát hiện biến chứng như hoại tử ruột, thủng ruột. - Lựa chọn và thực hiện đúng quy trình xử trí, bao gồm hồi sức cấp cứu, thực hiện phẫu thuật bằng hơi hoặc baryt nếu có chỉ định, theo dõi sát diễn tiến bệnh và chuẩn bị phẫu thuật	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO4 CLO 5		Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm. - Bình bệnh án	Thuyết trình, thảo luận nhóm, dạy khám tại buồng bệnh nhân trên bệnh nhân thật Đóng vai người bệnh	Điểm thường xuyên

			khi cần thiết.					
22	Làm BA thi	4/0	Các mặt bệnh đã học	CLO3, CLO4, CLO5		Bốc bệnh nhân tại khoa tLâm sàng	Khám bệnh và làm bệnh án tại khoa thi lâm sàng	Điểm. thi
	Thi thực hành trên Bệnh nhân	4/0		CLO3, CLO4, CLO5		Hỏi thi trên bệnh nhân	Thực hiện trên bệnh nhân	Điểm thi
	Thi vấn đáp	4		CLO3, CLO4, CLO5		Hỏi thi	Trả lời câu hỏi	Điểm thi lâm sàng

Ghi chú:

- (3) Số tiết (TH/LS/KT...): Xác định số tiết thực hành, lâm sàng, kiểm tra... của từng chương
- (6) PP giảng dạy đạt CDR: Nêu tên các PP giảng dạy sử dụng trong từng chương để đạt CDR
- (7) Hoạt động học của SV: Xác định các nội dung SV cần chuẩn bị tại nhà (đọc tài liệu nào, từ trang thứ mấy, LVN để giải quyết BT, làm dự án); Hoạt động tại lớp (thảo luận nhóm, làm BT thường xuyên số....).

9. Phương pháp đánh giá học phần

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric:

- Điểm thái độ, chuyên cần: Cách đánh giá điểm chuyên cần và thái độ tham gia học tập (ĐCC)

Rubric 1: + Áp dụng cho giờ học Lý thuyết

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Đi học <16 buổi	Đi học <17 buổi, đi muộn 1 buổi	Đi học <17 buổi, không đi muộn	Đi học <19 buổi, không đi muộn	Đi học đủ 22 buổi	20%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	40%
Test chuẩn bị bài, làm việc nhóm	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (0 - 3.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (4 – 5.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (5.5 – 6.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (7 – 8.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (8.5 – 10)	

Rubric 2: + Áp dụng cho giờ học Lâm sàng

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Đi học, đi trực không đầy đủ	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện đủ các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tương đối tốt các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tốt các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tốt các yêu cầu của khoa LS, được bệnh nhân và khoa LS khen	10%
Chỉ tiêu LS	Khám, chẩn đoán, điều trị <2BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 2BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 3-4 BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 4-5 BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị > 5BN/tuần	20%
Chuẩn bị BA, báo cáo BA giảng	(0-3.9)	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)	20%
Làm việc độc lập	Không tự ra quyết định	Ra quyết định không phù hợp	Ra quyết định được (<70%).	Ra quyết định đúng (<90%).	Ra quyết định đúng và bảo vệ được quyết định của mình	20%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	30%

Rubric 3: + Áp dụng cho thi lâm sàng

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Bệnh án	Không đầy đủ thành phần theo hướng dẫn	Đủ thành phần nhưng sơ sài	Đủ thành phần, tương đối chi tiết	Đủ thành phần, khá chi tiết, tương đối chính xác	Đủ thành phần, chi tiết, chính xác	30%
Khám trên BN	Không thực hiện được	Thực hiện được nhưng cần sự hướng dẫn của giảng viên	Tự thực hiện được	Thực hiện tương đối thành thạo	Thực hiện thành thạo	15%
Thực hiện thủ thuật	Không thực hiện được	Thực hiện được nhưng cần sự hướng dẫn của giảng viên	Tự thực hiện được	Thực hiện tương đối thành thạo	Thực hiện thành thạo	15%
Vấn đáp	Không trả lời được 4 câu hỏi vấn đáp	Chỉ trả lời được 1 câu	Chỉ trả lời được 2 câu	Trả lời được 3 câu	Trả lời được 4 câu tự tin, dứt khoát	40%

Ghi chú: Chỉ hỏi tối đa 4 câu vấn đáp

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm kiểm tra thường xuyên	10%	Lý thuyết	Điểm thường xuyên	50%	Rubric 1	CLO1 CLO2 CLO3	Trung bình Rubric theo bài
		Lâm sàng		50%	Rubric 2	CLO4 CLO5	
Điểm thực hành	30%	Chăm bệnh án Khám trên BN Thi thực hành Thi vấn đáp	Thi lâm sàng	100%	Rubric 3	CLO3 CLO4 CLO5	Theo rubric
Điểm thi kết thúc học phần	60%	Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính	Thi lý thuyết	100%	Không	CLO1 CLO2	Theo kết cấu đề thi

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

- Phần thi lý thuyết: Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính

Thời gian: 20 phút ;

Tổng số câu: 60

Chuẩn đầu ra học phần/mô đun	Trọng số	Tổng số câu hỏi	Số câu hỏi bậc 1	Số câu hỏi Bậc 2	Số câu hỏi bậc 3
CLO1	40 %	24	8	8	8
CLO2	60 %	36	8	16	12
Tổng	100%	60	16	24	20

Bậc 1: Tái hiện (Nhớ)

Bậc 2: Tái tạo

Bậc 3: Lập luận sáng tạo (Phân tích, Tổng hợp, Đánh giá, Sáng tạo)

Điểm thi lý thuyết được tính theo thang điểm 10.

- Phần thi thực hành lâm sàng: Rubric 3

Điểm thi thực hành lâm sàng được tính theo thang điểm 10.

9.5. Điểm học phần/ mô đun

- Điểm đánh giá kết thúc học phần = (Điểm tổng kết kiểm tra phần thực hành lâm sàng * 0.3 + Điểm tổng kết thi phần lý thuyết * 0.6 + Điểm đánh giá thường xuyên * 0.1

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính (TLC)

[1] Giáo trình Ngoại khoa, Học viện Y dược học cổ truyền Việt Nam, TL nội bộ.

10.2. Tài liệu tham khảo (TLTK)

[1] Ngoại Bệnh lý (2008), Bộ Y tế, NXB Y học.

- [2] Giáo trình Bệnh học ngoại khoa (2001), Học viện quân y, NXB Quân đội nhân dân.
 [3] Bệnh học ngoại khoa (2003), Bộ Y tế, NXB Y học.
 [4] Giáo trình Bệnh học ngoại khoa bụng (2010), Học viện quân y, NXB Quân đội nhân dân.
 [5] Bệnh học ngoại khoa tiết niệu (2007), Học viện quân y, NXB Quân đội nhân dân.
 [6] Bệnh học ngoại khoa tiêu hóa (2013), Đại học y dược TP. Hồ Chí Minh, NXB Y học

11. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ môn.
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm
BỘ MÔN/MÔ ĐUN
(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN SẢN PHỤ KHOA 1

Đối tượng đào tạo: Bác sỹ đa khoa, Mã số đào tạo: 52720101

1. Thông tin tổng quát về học phần

- Tên học phần: Sản Phụ khoa 1
- * Tiếng Việt: Sản Phụ khoa 1
- * Tiếng Anh: Obstetrics and gynecology 1
- Mã học phần: MEDI4109
- Số tín chỉ: 3LT/2LS
- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 250 giờ
 - + Lý thuyết: 45 giờ
 - + Lâm sàng: 60 giờ
 - + Kiểm tra, đánh giá: 15 giờ(thi LT + thi LS)
 - + Thời gian tự học: 130 giờ
- Đối tượng học (năm thứ): Sinh viên năm thứ 4
- Vị trí của học phần trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương ☐		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp ☐				Thực tập và khóa luận tốt nghiệp ☐
		Kiến thức cơ sở ngành ☐		Kiến thức ngành ☒		
Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☒	Tự chọn ☐	

- Điều kiện tham gia học phần:
 - + Học phần tiên quyết:
 - + Học phần học trước:
 - + Học phần song hành:
- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Sản Phụ khoa

2. Thông tin về giảng viên:

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email	Ghi chú
1	TS. Nguyễn Thị Thùy	0912424455	nguyenthithuy@gmail.com	
2	BSCKII Trần Quyết Thắng	0904484444	minhthang4484444@gmail.com	
3	BSCKI. Nguyễn Thành Trung	09044482038	thanhtrung.nth@gmail.com	
4	ThS. Nguyễn Thị Thu	0984457555	Nguyenthuthu85@gmail.com	
5	ThS. Đào Hồng Phượng	0934693853	Phuonghmu1409@gmail.com.vn	
6	BSCKI. Nguyễn Minh Đức	0967898896	Minhduc90@gmail.com	
7	ThS.BSNT. Lê Văn Đạt	0376635438	Lvdat.hmu@gmail.com	
8	BSCKII. Nguyễn Đức Tú	0983730414	ductu@gmail.com	
9	BSCKII. Nguyễn Thị Ngọc Bích	091234236	Ngocbich81@gmail.com	
10	Các giảng viên khác			

3. Mục tiêu của học phần

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Ký hiệu Mục tiêu	Nội dung MT HP
MT HP1	Vận dụng được các kiến thức về đặc điểm sinh - bệnh lý, nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng để chẩn đoán, điều trị và phòng bệnh về sản, phụ khoa;
MT HP2	- Áp dụng kiến thức Sản phụ khoa y học hiện đại trong Chẩn đoán, xử trí, theo dõi và dự phòng được các bệnh thường gặp và các cấp cứu sản phụ khoa thông thường; - Chỉ định và phân tích được một số xét nghiệm và kỹ thuật thăm dò chức năng cơ bản phục vụ cho chẩn đoán các bệnh sản phụ khoa thông thường;
MT HP3	-- Lập kế hoạch chăm sóc, bảo vệ, nâng cao sức khỏe sinh sản toàn diện và liên tục cho cá nhân, gia đình, cộng đồng và bảo vệ môi trường, đề xuất những biện pháp xử lý thích hợp. Thực hiện được công tác tư vấn, giáo dục sức khỏe, tổ chức chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân;
MT HP4	Làm việc độc lập và làm việc nhóm; Tự đánh giá được công việc của bản thân và của nhóm. tôn trọng, cảm thông với người bệnh;

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
MT HP1	2	1	1		
MT HP2	2	2	2	2	2
MT HP3	2	2	2	2	2
MT HP4				2	3

Ghi chú: Mức độ đóng góp của mục tiêu học phần (MT HP) vào mục tiêu của chương trình đào tạo (MT CTĐT) được xác định cụ thể:

1 – MT HP có đóng góp ít vào MT CTĐT

2 – MT HP có đóng góp vừa vào MT CTĐT

3 – MT HP có đóng góp nhiều vào MT CTĐT

Chú thích: 3, 2, 1 phụ thuộc vào mức hỗ trợ của MT HP đối với MT CTĐT ở mức bắt đầu (1) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ... (2) hay mức thuần thực (3)

Chuẩn đầu ra (CĐR) của học phần (ký hiệu: CLO)

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần

Ký hiệu CĐR	Nội dung CĐR HP (CLO)
CLO1	- Phân tích được các thay đổi sinh lý của cơ thể phụ nữ trong thai kỳ, chuyển dạ và hậu sản. - Áp dụng được kiến thức để giải thích nguyên nhân, triệu chứng, chẩn đoán, điều trị các bệnh lý sản phụ khoa đã học
CLO2	- Áp dụng kiến thức Sản phụ khoa y học hiện đại trong công tác phòng và chữa bệnh; - Thực hiện được công tác tư vấn, giáo dục sức khỏe, tổ chức chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân; - Đưa ra chỉ định và đánh giá được một số xét nghiệm và kỹ thuật thăm dò chức năng cơ bản phục vụ cho chẩn đoán các bệnh sản phụ khoa thông thường;
CLO3	- Khám, chẩn đoán và xử trí được một số bệnh sản phụ khoa thường gặp; - Theo dõi và dự phòng được các bệnh thường gặp và các cấp cứu sản phụ khoa thông thường;
CLO4	- Đề xuất được những biện pháp xử lý thích hợp, lập kế hoạch chăm sóc, bảo vệ, nâng cao sức khỏe sinh sản toàn diện và liên tục cho cá nhân, gia đình, cộng đồng và bảo vệ môi trường; Thực hiện một số xét nghiệm đơn giản về sản khoa tại cộng đồng;
CLO5	Làm việc độc lập và làm việc nhóm; Tự đánh giá được công việc của bản thân và của nhóm, và học tập nâng cao trình độ. ; Tôn trọng, cảm thông và hợp tác với đồng nghiệp và người bệnh . Tận tụy với sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân;

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

Mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO) được xác định cụ thể:

- 1 – CLO có đóng góp ít vào PLO
- 2 – CLO có đóng góp vừa vào PLO
- 3 – CLO có đóng góp nhiều vào PLO

Chú thích: 3, 2, 1 phụ thuộc vào mức hỗ trợ của CLO đối với PLO ở mức bắt đầu (1) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...(2) hay mức thuần thục (3)

Bảng 5.1.Mối liên hệ của CĐR HP (CLO) đến CĐR của CTĐT (PLO)

PLO	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
CLO 1		3				1	1			1	1	1		2	1
CLO 2		3	3	2		2	2			2	2	2		2	2
CLO 3		3	3	2		2	2			2	2	2		2	1
CLO 4		3	3	2		1	1			1	1	1		2	1
CLO 5		3	3			1	1			1	1	1		2	1

6. Yêu cầu của học phần

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần:

6.1.1. Lý thuyết:

Máy chiếu, loa, mic, giảng đường, phần bảng, giáo trình

6.1.2. Lâm sàng:

Sinh viên thực tập tại các Bệnh viện thực hành, thời gian 3 tuần đối với Y5, 4 tuần đối với Y6

Bảng 6.1.3. Cơ sở vật chất giảng dạy của HP

STT	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ thực hành
1	Phòng khám sản khoa đầy đủ trang thiết bị: bàn khám, giường bệnh, tủ, bồn rửa tay, thiết bị chiếu sáng, áo blu, dép...
2	Bộ dụng cụ thăm khám phụ khoa, dụng cụ khám thai, dụng cụ đỡ đẻ, ...
3	Máy tính, máy in...

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

- Sinh viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học theo quy định của Học viện; Nghe giảng, nghe hướng dẫn học tập và thực hiện nghiêm túc các hoạt động học tập theo yêu cầu của giảng viên. Trong trường hợp nghỉ học do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.

- Trục lâm sàng đầy đủ.

- Nộp bệnh án điều kiện: Một tuần một bệnh án điều kiện/một sinh viên

- Khám lâm sàng, chẩn đoán và làm thủ thuật ít nhất 2 bệnh nhân/tuần.

- Phiếu nhận xét quá trình thực tập

6.2.2. Bài tập: Không

6.2.3. Tự học:

Nghiên cứu kỹ Đề cương chi tiết học phần để chủ động đọc giáo trình, đọc tài liệu tham khảo, thực hành trên lâm sàng, chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên và hướng dẫn tại cột 7 mục 8.2 của ĐCCTHP trước khi đến lớp. Chủ động thực hành luyện tập các kỹ năng; Rèn luyện kỹ năng giao tiếp trong nhóm để đảm bảo phối hợp hiệu quả; học hỏi, nghiên cứu và phát triển bản thân trong suốt sự nghiệp y khoa.

❖ Lý thuyết

Nội dung bài học	Sinh viên cần tự học	
	Đọc tài liệu giảng dạy (từ trang... đến trang..)	Trả lời trước các câu hỏi thảo luận
Giới thiệu những nét cơ bản trong Sản Phụ khoa	Tập 1(9 – 11)	- Nội dung Phụ sản gồm mấy phần? - Nội dung chính trong từng phần là gì?
Sự thụ thai, làm tổ và phát triển của trứng	Tập 1 (12 -23)	- Phân biệt sự thụ tinh – sự thụ thai? Thai – Phần phụ của thai? - Cấu trúc và nơi sản sinh tinh trùng? - Các giai đoạn phát triển của noãn bào? - Sự di chuyển của tinh trùng (tốc độ, thời gian), noãn và trứng trong quá trình thụ tinh

		thường ở đâu của vòi trứng? - Bào thai phát triển qua mấy thời kì?
Tính chất thai nhi đủ tháng	Tập 1 (24 – 27)	- Đặc điểm chính về giải phẫu, sinh lý của thai nhi đủ tháng?
Các phần phụ của thai nhi đủ tháng	Tập 1 (28 – 35)	- Màng rau gồm mấy lớp? - Bánh rau có cấu trúc và chức năng gì? - Cấu trúc cuống rốn gồm mấy thành phần? - Nước ối có tính chất, chức năng, sự tái tạo nước ối?
Thay đổi giải phẫu và sinh lý ở người phụ nữ có thai	Tập 1 (36 – 50)	- Các thay đổi nội tiết có thể đánh giá ở nữ giới khi mang thai? - Bộ phận sinh dục và ngoài bộ phận sinh dục có thay đổi gì quan trọng?
Sinh lý chuyển dạ	Tập 1 (83 – 94)	- Chuyển dạ là gì? - Thời điểm chuyển dạ bình thường? - Chuyển dạ qua bao nhiêu giai đoạn? kể tên các giai đoạn - Nguyên nhân chính gây chuyển dạ? - Đặc điểm chính của cơn co tử cung và các phương pháp xác định cơn co tử cung? - Những thay đổi cần chú ý về mẹ, thai nhi, phần phụ của thai trong chuyển dạ?
Cơ chế đẻ ngôi chỏm kiểu thể chằm chậu trái trước	Tập 1 (51 – 55)	- Trong cơ chế đẻ, Các bộ phận thai nhi trải qua mấy thì? - Đặc điểm của đầu, vai, mông qua 4 thì như thế nào?
Sổ rau thường	Tập 1 (56 – 62)	- Cơ chế gây bong rau và màng rau là gì? - Sổ rau có mấy giai đoạn và mấy kiểu? - Các bước tiến hành nghiệm pháp bong rau và đỡ rau, kiểm tra rau.
Chảy máu trong thời kỳ sổ rau	Tập 1 (131 – 138)	- Có các dạng chảy máu trong thời kỳ sổ rau nào? - Nguyên nhân, chẩn đoán và xử trí của Đờ tử cung, Sốt rau, Rau cài răng lược, lộn tử cung, rách đường sinh dục?
Hậu sản thường	Tập 1 (63 – 70)	- Thời kì hậu sản tính từ ngày thứ bao nhiêu sau đẻ? - Nguyên nhân và đặc điểm những thay đổi tử cung và phần phụ, vú trong giai đoạn này? - Chăm sóc hậu sản cần chú ý những vấn đề gì?
Nhiễm trùng hậu sản	Tập 1 (204 – 210)	- Kể tên một số vi khuẩn và các yếu tố

(NTHS)		thuận lợi gây NTHS? - Có mấy hình thái nhiễm khuẩn hậu sản, tiêu chuẩn chẩn đoán, hướng xử trí?
Vệ sinh kinh nguyệt	Tập 1 (76-77)	- Khi có kinh nguyệt, phụ nữ cần chú ý vệ sinh và thay khố bao nhiêu lần? cần chú ý gì về sinh hoạt (ăn uống, tắm, làm việc, giao hợp,...?)
Vệ sinh thai nghén	Tập 1 (78 – 79)	- Thai phụ cần ăn mặc, di chuyển, tập thể dục, ăn uống, lao động như thế nào để phù hợp?
Vô khuẩn trong sản khoa	Tập 1 (79 – 82)	- Người bệnh có thể bị lây nhiễm bằng những đường nào? - Nhân viên Y tế cần làm gì để đảm bảo vô khuẩn? - Thai phụ cần làm gì trong mang thai, khi chuyển dạ, sau khi đẻ để đảm bảo vô khuẩn? - Về phương tiện, dụng cụ sản khoa cần chú ý vấn đề gì?
Chẩn đoán trước sinh	Tập 2 (189 - 196)	- Mục đích của chẩn đoán trước sinh là gì? - Các yếu tố nguy cơ của các cặp vợ chồng là gì? - Kể tên các phương pháp chẩn đoán trước sinh (siêu âm, chọc hút nước ối, ...)
Chửa ngoài tử cung (CNTC)	Tập 1 (114 – 121)	- Chửa ngoài tử cung là gì? - Có các nguyên nhân và cách phân loại chửa ngoài tử cung? - Tiêu chuẩn chẩn đoán và xử trí CNTC chưa vỡ và CNTC vỡ, khối máu tụ khu trú, chửa trong ổ bụng)
Những biện pháp kế hoạch hóa gia đình	Tập 2 (209 – 225)	- Kể tên 2 loại biện pháp tránh thai - Kể tên các phương pháp tránh thai cho nữ giới và nam giới? - Các phương pháp tránh thai là gì? Điều kiện, Lợi ích và bất lợi từng phương pháp?
Sinh lý phụ khoa	Tập 1 (219 – 231)	- Trục nội tiết Vùng dưới đồi – Tuyến yên – Buồng trứng hoạt động như thế nào? - Các đặc điểm của buồng trứng? - Các tác dụng của estrogen, progesterone với cơ thể nữ? - Cơ chế của kinh nguyệt? - Các thời kì sinh dục ở nữ giới?
Viêm sinh dục	Tập 1 (262 – 270)	- Kể tên các đường lây và nguyên nhân gây viêm sinh dục? - Tiêu chuẩn Chẩn đoán và xử trí các loại viêm sinh dục?

❖ Lâm sàng

Bài 1: Giới thiệu khoa phòng, chia nhóm, phổ biến nội quy; ôn lại cách làm bệnh án Sản. Phụ khoa

Bài 2: Bình bệnh án khám thai

- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, thảo luận để hoàn thành bệnh án theo mẫu, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học

Bài 3: Bình bệnh án vệ sinh thai nghén

- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, thảo luận để hoàn thành bệnh án theo mẫu, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học

Bài 4: Bình bệnh án chuyển dạ

- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, thảo luận để hoàn thành bệnh án theo mẫu, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học

Bài 5: Bình bệnh án đỡ đẻ chăm sóc trẻ trước

- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, thảo luận để hoàn thành bệnh án theo mẫu, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học

Bài 6: Bình bệnh án hậu sản thường

- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Bệnh nhân đã được chọn ở bài 8 sẽ được chọn để khám và hoàn thành bệnh án, trình bày trong buổi học
- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học

Bài 7: Bình bệnh án nhiễm trùng hậu sản

- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, thảo luận để hoàn thành bệnh án theo mẫu, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học

Bài 8: Bình bệnh án kế hoạch hóa gia đình

- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, thảo luận để hoàn thành bệnh án theo mẫu, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học

Bài 9: Bình bệnh án chữa ngoài tử cung

- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, thảo luận để hoàn thành bệnh án theo mẫu, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học

Bài 10: Bệnh bệnh án viêm sinh dục

- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, thảo luận để hoàn thành bệnh án theo mẫu, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học

6.2.4. Điều kiện dự thi kết thúc học phần/mô đun:

Số tiết tham dự trên lớp tối thiểu đạt 80 %; các buổi học lâm sàng phải đạt 100% số buổi có mặt tham gia. Tham dự 100% các buổi kiểm tra.

7. Mô tả học phần

Sản phụ khoa 1 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo Bác sĩ chuyên ngành Y khoa trình độ đại học. Nội dung học phần cung cấp cho người học gồm những nét cơ bản của môn Phụ sản, tập trung vào các vấn đề của sản thường (đặc điểm sinh lý, bệnh lý, điều trị và phòng bệnh các giai đoạn trước sinh, trong sinh và sau sinh), một số đặc điểm sinh lý, triệu chứng và điều trị bệnh phụ khoa thường gặp, và các kiến thức về kế hoạch hóa gia đình.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (4 tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương) (đến 3 số)	Số tiết (LT)	CDR của bài học (chương)/ chủ đề	Lquan đến CDR nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV(*)	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giới thiệu những nét cơ bản trong Sản Phụ khoa Thay đổi giải phẫu và sinh lý ở người phụ nữ có thai	03/0/3	Trình bày được các nội dung cơ bản trong sản phụ khoa. Phân tích được sự thay đổi giải phẫu và sinh lý ở phụ nữ khi có thai.	CLO1 CLO2 CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	
2	Sự thụ thai, làm tổ và phát triển của trứng	4/0/4	Phân biệt được sự thụ tinh, sự thụ thai, thai, phân phụ của thai. Trình bày và giải thích được Cấu trúc và nơi sản sinh tinh trùng. Giải thích được Các giai đoạn phát triển của noãn bào Phân tích được quá trình di chuyển của tinh trùng, noãn, sự làm tổ của trứng.	CLO1 CLO2 CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	
3	Tính chất thai nhi đủ tháng Các phân phụ của thai nhi đủ tháng	4/0/4	Trình bày được đặc điểm của thai nhi đủ tháng. Phân tích được đặc điểm, chức	CLO1 CLO2 CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học,	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận	

			năng của các phần phụ thai nhi đủ tháng.		dạy học bằng thảo luận nhóm.	xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	
4	Sinh lý chuyển dạ	4/0/4	Phân tích được các giai đoạn của quá trình chuyển dạ. Phân tích được đặc điểm chính của cơn co tử cung và các phương pháp xác định cơn co tử cung? Trình bày được những thay đổi cần chú ý về mẹ, thai nhi, phần phụ của thai trong chuyển dạ?	CLO1 CLO2 CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	
5	Cơ chế đẻ ngôi chỏm kiểu thể chậm chạp trái trước	2/0/2	Giải thích được đặc điểm bộ phận cơ thể trẻ qua 4 thì trong cơ chế đẻ				
6	Sổ rau thường Chảy máu trong thời kỳ sổ rau	4/0/4	- Cơ chế gây bong rau và màng rau là gì? - Sổ rau có mấy giai đoạn và mấy kiểu? Các bước tiến hành nghiệm pháp bong rau và đỡ rau, kiểm tra rau - Có các dạng chảy máu trong thời kỳ sổ rau nào? Nguyên nhân, chẩn đoán và xử trí của Đờ tử cung, Sốt rau, Rau cài răng lược, lộn tử cung, rách đường sinh dục?	CLO1 CLO2 CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	

7	Hậu sản thường Nhiễm trùng hậu sản	4/0/4	Giải thích được cơ chế và đặc điểm những thay đổi của cơ thể nữ giới ở thời kì hậu sản. Phân tích được các vấn đề chăm sóc NB thời kì hậu sản. Trình bày được nguyên nhân và các yếu tố thuận lợi gây NTHS? Biện luận được chẩn đoán và đề xuất được xử trí các hình thái nhiễm trùng hậu sản.	CLO1 CLO2 CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	
8	Vệ sinh kinh nguyệt Vệ sinh thai nghén	4/0/4	Phân tích được các vấn đề quan trọng trong vệ sinh thời kì kinh nguyệt. Phân tích được các vấn đề quan trọng trong vệ sinh thời kì thai nghén.	CLO1 CLO2 CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, thảo luận, trả lời câu hỏi.	Điểm thường xuyên
9	Vô khuẩn trong sản khoa Chửa ngoài tử cung	4/0/4	Phân tích được các phương pháp đảm bảo vô khuẩn sản khoa (trong mang thai, khi chuyển da, sau đẻ) từ Nhân viên y tế, phương tiện dụng cụ sản khoa, thai phụ. Trình bày và giải thích được nguyên nhân, phân loại chửa ngoài tử cung. Biện luận được tiêu chuẩn chẩn	CLO1 CLO2 CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi..	

			đoán và đề xuất được hướng xử trí bệnh.				
10	Chẩn đoán trước sinh	4/0/4	Trình bày được mục đích của chẩn đoán trước sinh là gì? Phân tích được chỉ định và các bước tiến hành các phương pháp chẩn đoán trước sinh (siêu âm, chọc hút nước ối, ...)	CLO1 CLO2 CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	
11	Những biện pháp kế hoạch hóa gia đình	4/0/4	Phân tích được điều kiện, lợi ích, bất lợi của các phương pháp tránh thai các phương pháp tránh thai. Đề xuất được phương pháp tránh thai phù hợp.	CLO1 CLO2 CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	
12	Sinh lý phụ khoa Viêm sinh dục	4/0/4	Phân tích được đặc điểm hoạt động sinh lý phụ khoa. Giải thích được cơ chế tác dụng của Hormon tác động liên quan, cơ chế của kinh nguyệt và các thời kì sinh dục ở nữ giới. Trình bày được nguyên nhân. Biện luận được tiêu chuẩn chẩn đoán và đề xuất được phương pháp điều trị các bệnh viêm sinh dục.	CLO1 CLO2 CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	

13	Thi kết thúc học phần	0/2/0	Chẩn đoán, điều trị và dự phòng được một số bệnh thường gặp	CLO1, CLO2		Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính	

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.2.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (4 tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài TH/LS (chương)	Số tiết (TH/LS/ KT/ Tự học)	CDR của bài TH/LS (chương)	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Trang thiết bị quy chiếu ở bảng 6.1.3	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.2.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Giới thiệu khoa phòng, chia nhóm, phổ biến nội quy	2/0/3	Thực hiện nghiêm túc nội quy khoa phòng Xác định rõ nhiệm vụ của mình	CLO5	Phòng giao ban sinh viên Phấn, bảng	Thuyết trình Làm việc nhóm	Nghe Thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
2	Bình bệnh án khám thai	8/0/8	Thực hiện được các bước khám thai và nhận định sự phát triển của thai nhi	CLO3 CLO4, CLO5	- Buồng bệnh - Chọn bệnh nhân - Phân công, hướng dẫn sinh viên thăm khám, làm bệnh án - Bình bệnh án	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên

3	Bình bệnh án vệ sinh thai nghén		Thực hiện được tư vấn các bước vệ sinh thai nghén.			Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
4	Bình bệnh án khám chuyển dạ	8/0/12	Thực hiện được các bước khám chuyển dạ. Làm được bệnh án chuyển dạ.	CLO3 CLO4, CLO5	- Buồng bệnh - Chọn bệnh nhân - Phân công, hướng dẫn sinh viên thăm khám, làm bệnh án - Bình bệnh án	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
5	Bình bệnh án đỡ đẻ cơ chế chăm chầu trái trước	8/0/12	Làm được bệnh án. Thực hiện được đỡ đẻ trên mô hình. Quan sát và phân tích được các bước đỡ đẻ cơ chế chăm chầu trái trước.	CLO3 CLO4, CLO5		Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
6	Bình bệnh án hậu sản thường	8/0/12	Làm được bệnh án. Đề xuất được các phương pháp chăm sóc hậu sản thường	CLO3 CLO4, CLO5	- Chọn bệnh nhân - Phân công, hướng dẫn sinh viên thăm khám,	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo	Điểm thường xuyên

					làm bệnh án - Bình bệnh án		luận, nhận xét, đánh giá	
7	Bình bệnh án nhiễm khuẩn hậu sản	6/0/10	Biện luận được chẩn đoán và đề xuất được hướng điều trị bệnh	CLO3 CLO4, CLO5	- Chọn bệnh nhân - Phân công, hướng dẫn sinh viên thăm khám, làm bệnh án - Bình bệnh án	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
8	Bình bệnh án kế hoạch hóa gia đình	4/0/6	Biện luận và đề xuất được phương pháp kế hoạch hóa gia đình phù hợp.	CLO3 CLO4, CLO5	- Chọn bệnh nhân - Phân công, hướng dẫn sinh viên thăm khám, làm bệnh án - Bình bệnh án	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
9	Bình bệnh án chửa ngoài tử cung	8/0/12	Biện luận được chẩn đoán và đề xuất được hướng điều trị bệnh	CLO3 CLO4, CLO5	- Buồng bệnh - Chọn bệnh nhân - Phân công, hướng dẫn sinh viên thăm khám, làm bệnh án - Bình bệnh án	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
10	Bình bệnh án viêm sinh dục	8/0/12	Biện luận được chẩn đoán và đề xuất được hướng điều trị bệnh	CLO3 CLO4, CLO5	- Buồng bệnh - Chọn bệnh nhân - Phân công,	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình	Điểm thường xuyên

					hướng dẫn sinh viên thăm khám, làm bệnh án - Bình bệnh án	nhóm	diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	
11	Làm BA thi	0/4/0		CLO3				Điểm thi LS Điểm thi
	Thi thực hành trên Bệnh nhân	0/4/0		CLO3, CLO4, CLO5				
	Thi vấn đáp	0/4/0		CLO3, CLO5				

9. Phương pháp đánh giá học phần

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric:

Rubric 1: đánh giá thường xuyên lý thuyết

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Đi học <6 buổi.	Đi học <7 buổi, đi muộn 1 buổi	Đi học <7 buổi, không đi muộn	Đi học <8 buổi, không đi muộn	Đi học đủ 8 buổi	20
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	40
Test chuẩn bị bài, làm việc nhóm	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (0 - 3.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (4 – 5.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (5.5 – 6.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (7 – 8.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (8.5 – 10)	40

Rubric 2: đánh giá thường xuyên thực hành

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Đi học, đi trực không đầy đủ	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện đủ các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tốt các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tốt các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tốt các yêu cầu của khoa LS, được bệnh nhân và khoa LS khen	10%
Chỉ tiêu LS	Khám, chẩn đoán, điều trị <2BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 2BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 3-4 BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 4-5 BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị > 5BN/tuần	20%
Chuẩn bị BA, báo cáo BA giảng	(0-3.9)	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)	20%
Làm việc độc lập	Không tự ra quyết định	Ra quyết định không phù hợp	Ra quyết định được (<70%).	Ra quyết định đúng (<90%).	Ra quyết định đúng và bảo vệ được quyết định của mình	20%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	30%

Rubric 3: Thi thực hành

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Bệnh án	Không đầy đủ thành phần theo hướng dẫn	Đủ thành phần nhưng sơ sài	Đủ thành phần, tương đối chi tiết	Đủ thành phần, khá chi tiết, tương đối chính xác	Đủ thành phần, chi tiết, chính xác	30%
Khám trên BN	Không thực hiện được	Thực hiện được nhưng cần sự hướng dẫn của giảng viên	Tự thực hiện được	Thực hiện tương đối thành thạo	Thực hiện thành thạo	15%
Thực hiện thủ thuật	Không thực hiện được	Thực hiện được nhưng cần sự hướng dẫn của giảng viên	Tự thực hiện được	Thực hiện tương đối thành thạo	Thực hiện thành thạo	15%
Vấn đáp	Không trả lời được 4 câu hỏi vấn đáp	Chỉ trả lời được 1 câu	Chỉ trả lời được 2 câu	Trả lời được 3 câu	Trả lời được 4 câu tự tin, dứt khoát	40%

Ghi chú: Chỉ hỏi tối đa 4 câu vấn đáp

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm kiểm tra thường xuyên	10%	Lý thuyết	Điểm thường xuyên	50%	Rubric 1	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5	Trung bình Rubric theo bài
		Lâm sàng		50%	Rubric 2	CLO3 CLO4 CLO5	
Điểm thực hành	30%	Chăm bệnh án Khám trên BN Thi thực hành Thi vấn đáp	Thi lâm sàng	100%	Rubric 3	CLO3 CLO4 CLO5	Theo rubric
Điểm thi kết thúc học phần	60%	Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính	Thi lý thuyết	100%	Không	CLO1 CLO2	Theo kết cấu đề thi

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

- Phần thi lý thuyết: Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính

Thời gian: 20 phút ;

Tổng số câu: 60

Chuẩn đầu ra học phần/mô đun	Trọng số	Tổng số câu hỏi	Số câu hỏi bậc 1	Số câu hỏi Bậc 2	Số câu hỏi bậc 3
CLO1	40 %	24	8	8	8
CLO2	60 %	36	8	16	12
Tổng	100%	60	16	24	20

Bậc 1: Tái hiện (Nhớ)

Bậc 2: Hiểu,

Bậc 3: Phân tích

Điểm thi lý thuyết được tính theo thang điểm 10.

- Phần thi thực hành lâm sàng: Rubric 3

Điểm thi thực hành lâm sàng được tính theo thang điểm 10.

9.5. Điểm học phần/ mô đun

- Điểm đánh giá kết thúc học phần = (Điểm tổng kết kiểm tra phần thực hành lâm sàng * 0.3 + Điểm tổng kết thi phần lý thuyết * 0.6 + Điểm đánh giá thường xuyên * 0.1

10. Tài liệu học tập

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính (TLC) :

[1] Trường Đại học Y Hà Nội, Bộ môn Sản (2020). *Bài giảng sản phụ khoa Y học hiện đại*. Nhà xuất bản Y học

10.2. Tài liệu tham khảo

Bộ Y tế (2007). *Sản phụ khoa*.

GS. Dương Thị Cương (2004). *Bài giảng sản phụ khoa*. Đại học Y Hà Nội.

11. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ mô đun.
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được phê duyệt.
- ✓ Người học thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được phê duyệt.

12. Cấp phê duyệt

TRƯỜNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm
BỘ MÔN
(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN/MÔ ĐUN

NHI KHOA 1

Trình độ đào tạo: **Đại học**, Ngành: **Y khoa** Mã số đào tạo: **7720101**

1. Thông tin tổng quát về học phần/ mô đun

- Tên học phần/mô đun:
- * Tiếng Việt: Nhi khoa 1
- * Tiếng Anh: Pediatric 1
- Mã học phần/ mô đun: MEDI 4110
- Số tín chỉ: 3.0 LT/ 2.0 TH/LS
- Số tiết đối với các hoạt động học tập: **250** tiết
 - + Lý thuyết: 45 tiết
 - + Thực hành/ Lâm sàng: 60 tiết
 - + Bài tập:..... tiết
 - + Thảo luận, hoạt động nhóm: tiết
 - + Kiểm tra: 10 tiết
 - + Thời gian tự học: 135 tiết
- Đối tượng học (năm thứ): 4
- Vị trí của học phần/ mô đun trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương 		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp						Thực tập và khóa luận tốt nghiệp
		Kiến thức cơ sở khối ngành 		Kiến thức cơ sở ngành 		Kiến thức ngành ×		
Bắt buộc 	Tự chọn 	Bắt buộc 	Tự chọn 	Bắt buộc 	Tự chọn 	Bắt buộc X	Tự chọn 	

- Điều kiện tham gia học phần:
 - + Học phần tiên quyết (đã học và thi đạt yêu cầu): không
 - + Học phần học trước (đã học): **Các học phần thuộc kiến thức cơ sở của ngành**
 - + Học phần song hành: không
- Đơn vị phụ trách học phần/mô đun: **Bộ môn Nhi**

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Bộ môn	Email
1	Tiến sĩ Cao Việt Tùng	0936091272	Nhi	vtcardio@gmail.com
2	Thạc sĩ Bùi Thị Hương Thu	0973257839	Nhi	thubui nhi@gmail.com
3	Thạc sĩ Phạm Hà Ly	0984231285	Nhi	phamhaly2012@gmail.com
4	Thạc sĩ Nguyễn Văn Khiêm	0968998333	Nhi	bskhiem8x@gmail.com

3. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Ký hiệu Mục tiêu	Nội dung MT HP
MT HP1	Vận dụng được các kiến thức về đặc điểm sinh - bệnh lý, nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng để chẩn đoán và điều trị một số bệnh Nhi khoa thường gặp.
MT HP2	Có khả năng thực hành hiệu quả ở bệnh nhân Nhi khoa.
MT HP3	Có khả năng biện luận chẩn đoán, đưa ra quyết định điều trị phù hợp một số bệnh lý Nhi khoa thường gặp.
MT HP4	Làm việc độc lập và làm việc nhóm; Tự đánh giá được công việc của bản thân và của nhóm.

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
MT HP1	3	2	2			
MT HP2			3		1	1
MT HP3				3	1	1
MT HP4					3	1

Ghi chú: Mức độ đóng góp của mục tiêu học phần/ modun (MT HP) vào mục tiêu của chương trình đào tạo (MT CTĐT) được xác định cụ thể:

- 1 – MT HP có đóng góp ít vào MT CTĐT
- 2 – MT HP có đóng góp vừa vào MT CTĐT
- 3 – MT HP có đóng góp nhiều vào MT CTĐT

Chú thích: 3, 2, 1 phụ thuộc vào mức hỗ trợ của MT HP đối với MT CTĐT ở mức bắt đầu (1) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ... (2) hay mức thuần thực (3)

4. Chuẩn đầu ra (CĐR) của học phần/ mô đun (ký hiệu: CLO)

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun

Ký hiệu CĐR	Nội dung CĐR HP (CLO)
CLO1	Trình bày và giải thích được đặc điểm sinh lý và đặc điểm bệnh lý, đặc điểm phát triển tâm thần, vận động và nhu cầu dinh dưỡng của trẻ em qua từng thời kỳ phát triển. Giải thích được cơ chế bệnh sinh, triệu chứng một số bệnh thường gặp
CLO2	Vận dụng được kiến thức để biện luận chẩn đoán và phương pháp điều trị một số bệnh thường gặp ở Nhi khoa
CLO3	Thực hiện được các kỹ năng: Khám, phát hiện đúng các triệu chứng, làm tốt bệnh án Nhi khoa.
CLO4	Đề xuất được chỉ định cận lâm sàng và phân tích được các kết quả xét nghiệm. Biện luận được chẩn đoán và đề xuất được xử trí, phương pháp điều trị, phòng bệnh (một số bệnh thường gặp ở Nhi khoa) ở bệnh nhân trên lâm sàng.
CLO5	Làm việc độc lập và làm việc nhóm theo mục tiêu của học phần

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

Mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ modun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO) được xác định cụ thể:

- 1 – CLO có đóng góp ít vào PLO
- 2 – CLO có đóng góp vừa vào PLO
- 3 – CLO có đóng góp nhiều vào PLO

Chú thích: 3, 2, 1 phụ thuộc vào mức hỗ trợ của CLO đối với PLO ở mức bắt đầu (1) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...(2) hay mức thuần thực (3)

Bảng 5.1. Mối liên hệ của CDR HP (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)

PLO	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
CLO 1		3													
CLO 2		3												2	
CLO 3			3			3								2	
CLO 4		3	3	2	3	3								2	
CLO 5							2							2	2

6. Yêu cầu của học phần/ mô đun

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần/ mô đun:

6.1.1. Lý thuyết:

Giảng đường: có bộ máy chiếu có đầu chuyển đổi HDMI, màn hình led, có loa mic, đủ ánh sáng, phòng học đảm bảo thông thoáng, đủ quạt mát cho giảng viên và sinh viên.

6.1.2. Lâm sàng:

Bệnh viện: đạt tiêu chuẩn Bệnh viện thực hành theo nghị định 111/2017/NĐ- CP.

Có phòng giảng được trang bị đầy đủ: Bảng, bàn ghế cho giảng viên và sinh viên, Phòng đủ ánh sáng, thông thoáng, mát.

6.1.3. Thực hành (KHÔNG)

Bảng 6.1.3. Cơ sở vật chất giảng dạy của HP

STT	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ thực hành

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

6.2.1. Dự trên lớp

Lý thuyết: Sinh viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học theo quy định của Học viện; Nghe giảng, nghe hướng dẫn học tập và thực hiện nghiêm túc các hoạt động học tập theo yêu cầu của giảng viên. Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.

Lâm sàng: Tham gia đầy đủ các buổi học thực hành. Đọc trước nội dung liên quan đến phần thực hành/thảo luận. Thực hiện hỏi bệnh, khám và hoàn thành các bệnh án học tập. Tham gia trực ít nhất 1 buổi/tuần. Nộp ít nhất 01 bệnh án điều kiện/1 tuần.

6.2.2. Bài tập: Không

6.2.3. Tự học:

Đọc kỹ Đề cương chi tiết học phần để chủ động đọc giáo trình, đọc tài liệu tham khảo trước buổi học trực tiếp. Học thực hành trên lâm sàng, chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên.

*Lý thuyết:

Tên bài	Sinh viên cần tự học	
	Đọc tài liệu giảng dạy (từ trang... đến trang..)	Trả lời trước các câu hỏi thảo luận
Các thời kỳ phát triển của trẻ em	Tập 1 Trang 7 -12	Trẻ em phát triển qua mấy thời kì? Mỗi thời kì có đặc điểm gì quan trọng nhất? Thời kì nào có tốc độ tăng trưởng lớn? Lí giải?
Phát triển tâm thần vận động bình thường trẻ em	Tập 1 Trang 66 - 73	Các mốc phát triển tâm thần, vận động quan trọng của trẻ em là khi nào? - Khi nào biết hóng chuyện, lạ quen, biết tập nói, ...? - Khi nào trẻ biết lẫy, biết ngồi, biết đi, ...? - Câu hỏi tình huống: Trẻ 5 tháng tuổi, đến phòng tiêm chủng. Trước tiêm, đánh giá Trẻ tỉnh A/AVPU, không sốt, cân nặng 6kg, dài 64cm, biết hóng chuyện, chưa vững cổ, chưa biết lẫy. Khám bộ phận chưa phát hiện bất thường. • Anh/chị đánh giá gì về phát triển tâm thần của trẻ? • Anh/chị đánh giá gì về phát triển vận động của trẻ?
Chiến lược lồng ghép và xử trí trẻ bệnh (IMCI)	Tập 1 Trang 58 0 65	- Các bệnh thường gặp ở trẻ là bệnh nào? - Các triệu chứng quan trọng để đánh giá trẻ bị nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính? Có mấy mức độ nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính, mỗi mức độ cần xử trí như thế nào? - Các triệu chứng quan trọng đánh giá thiếu máu? - Câu hỏi tình huống: Trẻ 10 tháng khám bệnh vì ho nhiều. Khám: nhiệt độ 38.2 độ C, thở 50 lần/phút, có rút lõm lồng ngực, da niêm mạc Theo IMCI, anh/chị hãy: • Phân loại bệnh? • 2. Đề xuất hướng xử trí phù hợp?
Chăm sóc trẻ sơ sinh đủ tháng và thiếu tháng	Tập 1 Trang 74 - 89	- Trẻ sơ sinh đủ tháng và thiếu tháng có những đặc điểm bên ngoài khác nhau như thế nào? - Chăm sóc trẻ đủ tháng/ thiếu tháng cần chú ý vấn đề gì? - Câu hỏi tình huống: Trẻ sơ sinh gái có các đặc điểm sau Cân nặng 2800gr, dài 48 cm, tóc dài 3 cm, móng tay dài phủ kín đầu ngón tay, độ ve vẩy tai tốt, da hồng, ít lông tơ. • Anh/chị chẩn đoán sơ bộ đây là trẻ sơ sinh đủ tháng/non tháng? Cần hỏi và khám thêm triệu chứng nào khác? • Chăm sóc trẻ sơ sinh này cần chú ý gì?
Nhiễm trùng sơ sinh	Tập 1 Trang 119 - 129	- Triệu chứng chính để chẩn đoán nhiễm trùng da, niêm mạc, rốn, phổi, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết ở trẻ là gì? - Đề xuất được cách xử trí từng nhiễm trùng phù hợp? - Câu hỏi tình huống: Trẻ sơ sinh 7 ngày tuổi tiền sử đẻ đủ

		tháng, đi khám vì rôn ướt chảy dịch, không mùi. Trẻ không sốt, bú tốt, các bộ phận tim mạch, hô hấp không có triệu chứng bất thường, cuống rốn chưa rụng hết, chảy ít dịch đục, da xung quanh rốn bình thường. - Anh chị hãy trả lời • Có các căn nguyên nào gây rôn ướt ở trẻ? • Lập luận chẩn đoán sơ bộ và đề xuất xử trí?
Nhiễm khuẩn cấp tính đường HH trên ở trẻ em	Tập 1 Trang 197 - 204	- Các triệu chứng quan trọng để chẩn đoán viêm họng cấp/ viêm Amidan cấp, Viêm tai giữa cấp? - Đề xuất được điều trị từng bệnh trên? - Câu hỏi tình huống: Trẻ nữ 3 tuổi, vào viện vì sốt, dễ nôn sau ăn. Diễn biến 2 ngày nay. Khám trẻ tỉnh, nhiệt độ 38.5 độ C, tự thở môi hồng, thở 34 lần/phút, phổi thông khí tốt không ran, Tim nhịp đều, 110ck/phút, họng 2 Amidan xung huyết, to, vài chấm mủ. Các bộ phận khác chưa có bất thường. Anh chị hãy: • Lập luận chẩn đoán? Cần làm xét nghiệm gì? • Đề xuất hướng điều trị? Điều trị nội trú/ngoại trú? Kháng sinh uống/ kháng sinh tiêm?
Viêm phổi	Tập 1 Trang 205 - 211	- Các triệu chứng quan trọng để chẩn đoán viêm phổi? - Viêm phổi có mấy mức độ? - Trường hợp nào cần phải điều trị bằng kháng sinh tiêm? - Trẻ nam 1.5 tháng tuổi, vào viện vì ho, khó khè. Diễn biến bệnh 3 ngày. Khám: Trẻ tỉnh, nhiệt độ: 38 độ C. Ho đờm. Tự thở môi hồng, thở 50 lần/phút, rút lõm lồng ngực nhẹ, phổi ít ran ẩm nhỏ hạt 2 bên, Tim mạch và các bộ phận khác chưa có bất thường. Anh chị hãy: • Biện luận chẩn đoán tên bệnh, mức độ bệnh? • Đề xuất xét nghiệm, CLS cần làm và hướng điều trị
Tiếp cận chẩn đoán và điều trị TBS trẻ em	Tập 2 Trang 32 - 53	- Phân loại tim bẩm sinh ở trẻ? - Triệu chứng một số bệnh tim bẩm sinh thường gặp? - Phương pháp chính điều trị các bệnh tim trên? - Câu hỏi tình huống: Trẻ nữ 3 tháng tuổi, đến khám vì ho húng hắng. Khám bệnh: Trẻ tỉnh, không sốt, da môi hồng, bú được. Không khó thở, phổi thông khí được, không ran Tim nhịp đều, 130 lần/phút. Tiếng thổi tâm thu 3/6 ở khoang liên sườn 3-4 cạnh ức trái lan ra xung quanh. Mạch rõ chi ấm. Các bộ phận khác chưa có bất thường. Anh chị hãy: Biện luận chẩn đoán sơ bộ? và đề xuất xét nghiệm/thăm dò chức năng cần làm?
Dinh dưỡng trẻ em (sữa mẹ và	Tập 2 Trang 236 -	- Các phương pháp nuôi trẻ < 6 tháng tuổi? - Công thức tính lượng sữa cần cho trẻ ăn khi không có sữa

nhu cầu dinh dưỡng theo lứa tuổi)	246	mẹ? - Ăn dặm là gì? Nguyên tắc cho trẻ ăn dặm? - Câu hỏi tình huống (CHTH): Trẻ nữ 5 tháng tuổi, đến khám vì tăng cân chậm.trọng lượng khi sinh Ps 3100gr Khám: Trẻ tỉnh A/AVPU, cân nặng 5200 gr. Bú được, các bộ phận khác chưa có triệu chứng bất thường. Anh/chị hãy đề xuất Chế độ ăn phù hợp cho trẻ?
Còi xương	Tập 2 Trang 280 - 290	- Còi xương thường gặp ở lứa tuổi nào? Mùa nào? - Nguyên nhân chính gây bệnh? - Triệu chứng để chẩn đoán còi xương? - Các thuốc để điều trị còi xương? - CHTH: Trẻ nam 4 tháng tuổi tiền sử chưa phát hiện bất thường, đến khám vì ngủ hay giật mình, ra mồ hôi trộm nhiều. Khám: trẻ tỉnh, hóng chuyện tốt, cân nặng 6kg, khám tim mạch, hô hấp, tiêu hóa, thận chưa có bất thường. Không liệt khu trú, triệu chứng màng não âm tính, rụng tóc hình vành khăn, chưa lấy tốt. Anh chị hãy: Biện luận chẩn đoán sơ bộ, đề xuất xét nghiệm cần làm? Đề xuất điều trị?
Suy dinh dưỡng	Tập 2 Trang 265 - 279	- Các chỉ số để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ? - Có mấy cách phân loại suy dinh dưỡng? - Suy dinh dưỡng nặng có các thể nào? - CHTH: Trẻ nữ 13 tháng tuổi, cân nặng 7,2 kg, dài 70cm. Dựa vào các cách phân loại, Anh chị hãy phân loại dinh dưỡng ở trẻ.
Táo bón	Tập 2 Trang 140 - 157	- Tiêu chuẩn để chẩn đoán táo bón? - Các nguyên nhân gây táo bón? - Điều trị táo bón có mấy giai đoạn? - CHTH: Trẻ nữ 16 tháng tuổi, không sốt, ăn được, đại tiện 2 -3 ngày/lần, phân cứng, đau khi đại tiện. Theo anh chị cần: • Hỏi và khám gì ở trẻ? Có các căn nguyên nào gây táo bón ở trẻ? • Đề xuất điều trị?
Tiêu chảy cấp	Tập 2 Trang 18 - 180	- Tiêu chuẩn chẩn đoán Tiêu chảy cấp - Mất nước có mấy mức độ? Điều trị bù nước có mấy phác đồ? - Khi nào cần dùng kháng sinh? - Tại sao cần có kẽm trong phác đồ điều trị? - CHTH: Trẻ nam 8 tháng tuổi, vào viện vì ỉa lỏng 6 lần/ngày. Phân nhày, ít máu. Sốt 38 độ C. Chán ăn, dễ nôn trớ. Môi khô, mắt trũng, trẻ mệt, quấy khóc, khát nước, nếp véo da mất nhanh. Anh chị hãy • Biện luận mức độ mất nước? • Đề xuất xét nghiệm và hướng điều trị?

Viêm cầu thận sau nhiễm liên cầu	Tập 1 Trang 316 - 328	- Tiêu chuẩn chẩn đoán viêm cầu thận cấp? Xét nghiệm nào quan trọng để chẩn đoán do hậu nhiễm liên cầu? - Nêu được những ý chính trong phác đồ điều trị? - CHTH: Trẻ nam 5 tuổi vào viện vì tiểu đỏ, mệt. Diễn biến 3 ngày. Khám: Trẻ tỉnh, A/AVPU. Nề nhẹ mí mắt 2 bên. Da không ban, Tim nhịp đều 100 lần/phút, Huyết áp 130/75mmHg, Tự thở môi hồng, không khó thở, phổi thông khí tốt, không ran. Các bộ phận khác chưa có bất thường. Anh chị hãy cho biết: • Cần khai thác gì về tiền sử? • Biện luận chẩn đoán sơ bộ? • Đề xuất xét nghiệm và hướng điều trị?
Hội chứng thận hư	Tập 1 Trang 329 - 342	- Phân loại Hội chứng thận hư? - Tiêu chuẩn chẩn đoán Hội chứng thận hư? - Thuốc điều trị chính Hội chứng thận hư? - CHTH: Trẻ nam 9 tuổi, vào viện vì phù nhiều, tăng 5kg/7 ngày, tiểu nhiều bọt. diễn biến 7 ngày. Khám: Trẻ tỉnh, phù trắng, mềm, ấn lõm. Tim nhịp đều M 85 lần/phút, HA 110/70mmHg, Không khó thở, phổi không ran. Bụng bè, gõ đục vùng thấp. Các cơ quan khác chưa có triệu chứng bệnh. Anh chị hãy: • Biện luận chẩn đoán sơ bộ? • Đề xuất xét nghiệm và hướng điều trị?
Hội chứng thiếu máu	Tập 1 Trang 244 - 251	- Các triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng để chẩn đoán thiếu máu? - Các mức độ thiếu máu? - Các xét nghiệm cần làm ở người bệnh thiếu máu? - CHTH: Trẻ nữ 15 tháng, cân nặng 11kg, ăn được, tỉnh, không sốt, da xanh, niêm mạc nhợt. khám các cơ quan khác chưa phát hiện bất thường. Xét nghiệm: HC 3.9 T/; Hb: 98g/l. HCT 35%, MCV: 77fl, MCH 26 pg, MCHC 302g/l. BC: 9.7G/l, N: 39%. L: 72%, TC: 205G/l. Anh chị hãy: • Biện luận chẩn đoán sơ bộ? • Có các nguyên nhân nào? • Cần làm xét nghiệm nào tiếp theo?
Hội chứng xuất huyết	Tập 1 Trang 263 - 270	- Phân biệt xuất huyết do các nhóm nguyên nhân? - CHTH: Trẻ nam 13 tháng tuổi, tiền sử bình thường, vào viện vì xuất hiện các ban đỏ trên da rải rác toàn thân. Khám trẻ tỉnh, không sốt, Da ban xuất huyết dạng chấm nốt rải rác toàn thân, các cơ quan khác chưa có bất thường? Anh chị hãy trả lời: - Có các căn nguyên nào gây xuất huyết ở trẻ? Nguyên nhân nào có khả năng nhất? vì sao?

		- Đề xuất xét nghiệm cần làm?
Viêm màng não mủ trẻ em	Tập 2 Trang 431 - 445	- Các căn nguyên gây viêm màng não mủ trẻ em? - Tiêu chuẩn chẩn đoán viêm màng não mủ? - Nêu được những ý chính trong phác đồ điều trị? - CHTH: Trẻ nữ 16 tháng, tiền sử bình thường vào viện vì sốt cao, nôn nhiều, chán ăn diễn biến bệnh 3 ngày nay. Khám: Trẻ tỉnh, mệt, Khám tim mạch chưa có bất thường, không khó thở, phổi thô, không ran. Thóp đã liền, cổ cứng (+), Vạch màng não (+/-). Các cơ quan khác chưa có bất thường. Anh chị hãy: • Chẩn đoán sơ bộ và biện luận? • Đề xuất xét nghiệm cần làm và hướng điều trị?
Tiếp cận sốt trẻ em	Tập 2 Trang 398 - 405	- Thân nhiệt từng vùng trên cơ thể khác nhau thế nào? Các cách xác định thân nhiệt trẻ em? - Kể tên các nguyên nhân gây sốt trẻ em? - Xử trí sốt bằng phương pháp vật lý, thuốc như thế nào? - CHTH: Trẻ nam 10 tháng tuổi, tiền sử khỏe, đi khám vì sốt, ho hung hắng, chán ăn, diễn biến bệnh 3 ngày. Khám: Trẻ tỉnh, 38 độ C, da có các nốt nhỏ ở lòng bàn tay, chân. Thở 42 lần/phút, phổi không ran. Tim nhịp đều 140 lần/phút. Họng xung huyết. Anh chị hãy – Biện luận chẩn đoán? -Đề xuất xét nghiệm cần làm và hướng xử trí?
Co giật ở trẻ em	Tập 2 Trang 363 - 386	- Kể tên các nguyên nhân co giật ở trẻ em? - Tiêu chuẩn chẩn đoán co giật do sốt? - Các bước chính xử trí ban đầu co giật? - CHTH: Trẻ nam 24 tháng tuổi. Sốt 39 độ, có cơn mất ý thức, chân tay 2 bên gồng cứng, mắt trợn ngược, cơn kéo dài 1 phút, sau cơn trẻ tỉnh, 1 cơn/24 giờ. Khám khi vào viện: Trẻ tỉnh, cơ quan chưa có triệu chứng bất thường. Theo anh/chị: • Cần hỏi thêm các câu hỏi gì? • Chẩn đoán co giật do sốt có phù hợp? Vì sao? • Đề xuất xét nghiệm và hướng điều trị?
Xuất huyết não ở trẻ em	Tập 2 Trang 387 - 397	- Các căn nguyên gây xuất huyết não trẻ em? - Tiêu chuẩn chẩn đoán xuất huyết não? - Nêu được những ý chính trong phác đồ điều trị? - CHTH: Trẻ nam 9 tuổi, vào viện vì đau đầu và giảm ý thức đột ngột. Khám: Trẻ lơ mơ. V/AVPU. Yếu chi bên phải. mắt lệch sang phải. tim 90 lần/phút, T1,2 rõ, Phổi thông khí đều, không ran, nhịp thở 28 lần/phút, các bộ phận khác chưa có bất thường. Anh chị hãy: - Biện luận chẩn đoán, nguyên nhân? Đề xuất xét nghiệm?

* Lâm sàng

Tên bài	Sinh viên cần tự học

	Làm việc nhóm	Làm việc độc lập (tư duy, trả lời các câu hỏi)
Phổ biến nội qui Hướng dẫn làm bệnh án Nhi khoa		Đọc trước mẫu làm bệnh án Nhi khoa Bệnh án Nhi khoa gồm những phần nào? Bệnh án Nhi khoa có điểm nào khác bệnh án Nội khoa?
Lâm sàng nhiễm trùng cấp tính hô hấp trên trẻ em	Nhóm tối đa 5 SV Khám bệnh nhân Thảo luận làm bệnh án học tập	- Chẩn đoán bệnh dựa vào triệu chứng nào? - Đề xuất xét nghiệm? - Phân tích xét nghiệm - Đề xuất phương án điều trị
Lâm sàng viêm phổi trẻ em	Nhóm tối đa 5 SV Khám bệnh nhân Thảo luận làm bệnh án học tập	- Chẩn đoán bệnh dựa vào triệu chứng nào? - Phân loại mức độ viêm phổi? Căn nguyên gây bệnh? - Đề xuất xét nghiệm? - Phân tích xét nghiệm Đề xuất phương pháp điều trị?
Lâm sàng Tiêu chảy cấp trẻ em	Nhóm tối đa 5 SV Khám bệnh nhân Thảo luận làm bệnh án học tập	- Chẩn đoán mức độ mất nước, căn nguyên gây bệnh? - Đề xuất xét nghiệm? - Phân tích xét nghiệm Đề xuất phương pháp điều trị mất nước, các thuốc kèm theo
Lâm sàng Tiếp cận thiếu máu trẻ em	Nhóm tối đa 5 SV Khám bệnh nhân Thảo luận làm bệnh án học tập	- Chẩn đoán bệnh dựa vào triệu chứng nào? - Đề xuất xét nghiệm? - Phân tích xét nghiệm Đề xuất phương pháp điều trị
Lâm sàng Tiếp cận hội chứng xuất huyết trẻ em	Nhóm tối đa 5 SV Khám bệnh nhân Thảo luận làm bệnh án học tập	- Chẩn đoán bệnh dựa vào triệu chứng nào? - Đề xuất xét nghiệm? - Phân tích xét nghiệm Đề xuất phương pháp điều trị
Lâm sàng còi xương, suy dinh dưỡng	Nhóm tối đa 5 SV Khám bệnh nhân Thảo luận làm bệnh án học tập	- Chẩn đoán bệnh dựa vào triệu chứng nào? - Đề xuất xét nghiệm? - Phân tích xét nghiệm Đề xuất phương pháp điều trị
Lâm sàng khám, chăm sóc trẻ sơ sinh	Nhóm tối đa 5 SV Khám bệnh nhân Thảo luận làm bệnh án học tập	- Nhận định trẻ sơ sinh đủ tháng hay thiếu tháng qua đặc điểm bên ngoài. - Các vấn đề cần chú ý khi thăm khám trẻ (toàn trạng, hô hấp, tim mạch, thần kinh) - Các phương pháp chăm sóc cho trẻ: Da, niêm mạc, rốn, dinh dưỡng
Lâm sàng nhiễm trùng sơ sinh	Nhóm tối đa 5 SV Khám bệnh nhân Thảo luận làm bệnh án học tập	- Chẩn đoán bệnh dựa vào triệu chứng nào? - Đề xuất xét nghiệm? - Phân tích xét nghiệm Đề xuất phương pháp điều trị
Lâm sàng hội chứng thận hư/	Nhóm tối đa 5 SV Khám bệnh nhân	- Chẩn đoán bệnh dựa vào triệu chứng nào? - Đề xuất xét nghiệm?

viêm cầu thận cấp	Thảo luận làm bệnh án học tập	- Phân tích xét nghiệm Đề xuất phương pháp điều trị
Lâm sàng Co giật trẻ em	Nhóm tối đa 5 SV Khám bệnh nhân Thảo luận làm bệnh án học tập	- Chẩn đoán bệnh dựa vào triệu chứng nào? - Đề xuất xét nghiệm? - Phân tích xét nghiệm Đề xuất phương pháp điều trị, xử trí sốt
Lâm sàng viêm màng não/ xuất huyết não	Nhóm tối đa 5 SV Khám bệnh nhân Thảo luận làm bệnh án học tập	- Chẩn đoán bệnh dựa vào triệu chứng nào? - Đề xuất xét nghiệm? - Phân tích xét nghiệm Đề xuất phương pháp điều trị
Lâm sàng tiếp cận sốt trẻ em	Nhóm tối đa 5 SV Khám bệnh nhân Thảo luận làm bệnh án học tập	- Chẩn đoán bệnh dựa vào triệu chứng nào? - Đề xuất xét nghiệm? - Phân tích xét nghiệm Đề xuất phương pháp điều trị sốt
Lâm sàng tiếp cận bệnh tim bẩm sinh	Nhóm tối đa 5 SV Khám bệnh nhân Thảo luận làm bệnh án học tập	- Chẩn đoán bệnh dựa vào triệu chứng nào? - Đề xuất xét nghiệm? - Phân tích xét nghiệm Đề xuất phương pháp điều trị

6.2.4. Điều kiện dự thi kết thúc học phần/mô đun:

Số tiết tham dự trên lớp tối thiểu đạt 80 %; các buổi học lâm sàng phải đạt 100% số buổi có mặt tham gia. Tham dự 100% các buổi kiểm tra.

7. Mô tả chung học phần/ mô đun

Học phần Nhi khoa 1 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo Bác sĩ Y khoa trình độ đại học. Học phần gồm những vấn đề chính của chiến lược chăm sóc sức khỏe ban đầu cho trẻ em, các ưu tiên nhi khoa và chương trình quốc gia về lồng ghép chăm sóc trẻ bệnh. Đặc điểm giải phẫu, sinh lý, tâm lý trẻ em. Đánh giá sự phát triển thể chất, tinh thần và vận động trẻ em.

Các kiến thức cơ bản về bệnh lý thường gặp trẻ em: Dịch tễ học, triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng và các nguyên tắc xử trí bệnh. Chẩn đoán và xử trí các bệnh, các cấp cứu nội khoa thường gặp ở trẻ em.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần/ mô đun, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (4 tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (LT/KT/ Tự học)	CĐR của bài học (chương)/ chủ đề	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CĐR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Buổi 1	Các thời	2/0/2	Trình bày và	CLO1	Thuyết	1.Tự học:	Theo

2 tiết đầu	kỳ phát triển của trẻ em		giải thích được được đặc điểm sinh lý, bệnh lý, phòng bệnh trong từng thời kỳ phát triển của Trẻ em	CLO2	trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm	nghư mục 6.2.3 2.Trên lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, tham gia thảo luận nhóm	Rubric 9.2.1. đánh giá điểm thường xuyên
Buổi 1 2 tiết sau	Phát triển tâm thần vận động bình thường trẻ em	02/0/2	Trình bày và phân tích được đặc điểm phát triển tâm thần, vận động trẻ em qua các thời kì	CLO1 CLO2	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, tham gia thảo luận nhóm	Theo Rubric 9.2.1. đánh giá điểm thường xuyên
Buổi 2 2 tiết	Chiến lược lồng ghép và xử trí trẻ bệnh (IMCI)	2/0/2	Đánh giá được các bất thường và đề xuất được xử trí ban đầu một số bệnh thường gặp ở trẻ em theo IMCI	CLO1 CLO2	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, tham gia thảo luận nhóm	Theo Rubric 9.2.1. đánh giá điểm thường xuyên
Buổi 3 2 tiết đầu	Chăm sóc trẻ sơ sinh đủ tháng và thiếu tháng	2/0/2	Trình bày được đặc điểm và phân tích được cách chăm sóc trẻ sơ sinh đủ tháng và thiếu tháng	CLO1 CLO2	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, tham gia thảo luận nhóm	Theo Rubric 9.2.1. đánh giá điểm thường xuyên
Buổi 3 2 tiết sau	Nhiễm trùng sơ sinh	2/0/2	Trình bày được các đường xâm nhập, yếu tố nguy cơ, triệu chứng nhiễm trùng	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, tham gia	Theo Rubric 9.2.1. đánh giá điểm thường xuyên

			sơ sinh. Biện luận được chẩn đoán và đề xuất được điều trị 1 số bệnh nhiễm trùng sơ sinh thường gặp		nhóm, Dạy học bằng tình huống	thảo luận nhóm	
Buổi 4 2 tiết đầu	Nhiễm khuẩn cấp tính đường HH trên ở trẻ em	2/0/2	Trình bày được phân loại, nguyên nhân. Phân tích được triệu chứng, từ đó biện luận chẩn đoán và đề xuất hướng xử trí nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, Dạy học bằng tình huống	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, tham gia thảo luận nhóm	Theo Rubric 9.2.1.đánh giá điểm thường xuyên
Buổi 4 2 tiết sau	Viêm phổi	2/0/2	Giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh. Biện luận được chẩn đoán và đề xuất phác đồ điều trị, dự phòng bệnh viêm phổi	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, Dạy học bằng tình huống	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, tham gia thảo luận nhóm	Theo Rubric 9.2.1.đánh giá điểm thường xuyên
Buổi 5 4 tiết	Tiếp cận chẩn đoán và điều trị TBS trẻ em	4/0/4	Thực hiện được kỹ năng Hỏi bệnh, khám bệnh, phát hiện được triệu chứng bất thường. Giải thích	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, Dạy học bằng	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, tham gia thảo luận nhóm	Theo Rubric 9.2.1.đánh giá điểm thường xuyên

			được cơ chế bệnh sinh và đề xuất được phương pháp điều trị một số bệnh TBS ở trẻ em		tình huống		
Buổi 6 3 tiết	Dinh dưỡng trẻ em (sữa mẹ và nhu cầu dinh dưỡng theo lứa tuổi)	3/0/3	Trình bày được nhu cầu dinh dưỡng ở trẻ theo tuổi. Vận dụng được kiến thức trên đề xuất được chế độ ăn phù hợp cho trẻ	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, Dạy học bằng tình huống	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, tham gia thảo luận nhóm	Theo Rubric 9.2.1.đánh giá điểm thường xuyên
Buổi 7 2 tiết đầu	Còi xương	2/0/2	Giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh. Biện luận được chẩn đoán và đề xuất phác đồ điều trị, dự phòng bệnh còi xương	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, Dạy học bằng tình huống	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, tham gia thảo luận nhóm	Theo Rubric 9.2.1.đánh giá điểm thường xuyên
Buổi 7 2 tiết sau	Suy dinh dưỡng	2/0/2	Giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh. Biện luận được chẩn đoán và đề xuất phác đồ điều trị, dự phòng bệnh.	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, Dạy học bằng tình huống	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, tham gia thảo luận nhóm	Theo Rubric 9.2.1.đánh giá điểm thường xuyên
Buổi 8 2 tiết đầu	Táo bón	2/0/2	Giải thích được nguyên	CLO1 CLO2	Thuyết trình ngắn	1.Tự học: như mục	Theo Rubric

			nhân, cơ chế bệnh sinh. Biện luận được chẩn đoán và đề xuất phác đồ điều trị, dự phòng bệnh.	CLO4	tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, Dạy học bằng tình huống	6.2.3 2.Trên lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, tham gia thảo luận nhóm	9.2.1.đánh giá điểm thường xuyên
Buổi 8 2 tiết sau	Tiêu chảy cấp	2/0/2	Giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh. Biện luận được chẩn đoán và đề xuất phác đồ điều trị, dự phòng bệnh.	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, Dạy học bằng tình huống	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, tham gia thảo luận nhóm	Theo Rubric 9.2.1.đánh giá điểm thường xuyên
Buổi 9 2 tiết đầu	Viêm cầu thận sau nhiễm liên cầu	2/0/2	Giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh. Biện luận được chẩn đoán và đề xuất phác đồ điều trị, dự phòng bệnh.	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, Dạy học bằng tình huống	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, tham gia thảo luận nhóm	Theo Rubric 9.2.1.đánh giá điểm thường xuyên
Buổi 9 2 tiết sau	Hội chứng thận hư	2/1/2	Giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh. Biện luận được chẩn đoán và đề xuất phác đồ điều trị, dự phòng bệnh	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, Dạy học bằng tình huống	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, tham gia thảo luận nhóm	Kiểm tra thường xuyên Theo Rubric 9.2.1.đánh giá điểm thường xuyên
Buổi 10 2 tiết đầu	Hội chứng thiếu máu	2/0/2	Giải thích được nguyên nhân. Đánh giá được triệu	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: Nghe giảng,	Theo Rubric 9.2.1.đánh giá điểm thường

			chứng thiếu máu. Đề xuất và phân tích được xét nghiệm để chẩn đoán và tìm nguyên nhân		học bằng thảo luận nhóm, Dạy học bằng tình huống	trả lời câu hỏi, tham gia thảo luận nhóm	xuyên
Buổi 10 2 tiết sau	Hội chứng xuất huyết	2/0/2	Giải thích được nguyên nhân. Đánh giá được được triệu chứng xuất huyết. Đề xuất và phân tích được xét nghiệm để chẩn đoán và tìm nguyên nhân	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, Dạy học bằng tình huống	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, tham gia thảo luận nhóm	Theo Rubric 9.2.1.đánh giá điểm thường xuyên
Buổi 11 2 tiết đầu	Viêm màng não mủ trẻ em	2/0/2	Giải thích được nguyên nhân. Đánh giá được được triệu chứng bệnh Đề xuất và phân tích được xét nghiệm để chẩn đoán và tìm nguyên nhân và phương pháp điều trị bệnh	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, Dạy học bằng tình huống	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, tham gia thảo luận nhóm	Theo Rubric 9.2.1.đánh giá điểm thường xuyên
Buổi 11 2 tiết sau	Tiếp cận sốt trẻ em	2/0/2	Trình bày được các nguyên nhân gây sốt ở trẻ.	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp:	

			Thực hiện được các kỹ năng: Hỏi bệnh, khám, đề xuất và phân tích được các xét nghiệm cần làm. Xử trí được sốt ở trẻ em.		học, dạy học bằng thảo luận nhóm, Dạy học bằng tình huống	Nghe giảng, trả lời câu hỏi, tham gia thảo luận nhóm	Theo Rubric 9.2.1.đánh giá điểm thường xuyên
Buổi 12 2 tiết đầu	Co giật ở trẻ em	2/0/2	Trình bày được các nguyên nhân gây co giật ở trẻ. Thực hiện được các kỹ năng: Hỏi bệnh, khám, đề xuất và phân tích được các xét nghiệm cần làm. Đề xuất được xử trí ban đầu co giật.	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, Dạy học bằng tình huống	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, tham gia thảo luận nhóm	Theo Rubric 9.2.1.đánh giá điểm thường xuyên
Buổi 12 2 tiết sau	Xuất huyết não ở trẻ em	2/0/2	Trình bày được các nguyên nhân gây Xuất huyết não ở trẻ. Thực hiện được các kỹ năng: Hỏi bệnh, khám, đề xuất và phân tích được các xét nghiệm cần	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, Dạy học bằng tình huống	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, tham gia thảo luận nhóm	Theo Rubric 9.2.1.đánh giá điểm thường xuyên

			làm. Đề xuất được Phương pháp điều trị				
13	Thi kết thúc học phần	0/1/0	Chẩn đoán, điều trị và dự phòng được một số bệnh thường gặp	CLO1, CLO2		Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính	

Ghi chú:

- (3) Số tiết (LT/KT...): Xác định số tiết lý thuyết, kiểm tra của từng chương
- (6) PP giảng dạy đạt CDR: Nêu tên các PP giảng dạy sử dụng trong từng chương để đạt CDR
- (7) Hoạt động học của SV: Xác định các nội dung SV cần chuẩn bị tại nhà (đọc tài liệu nào, từ trang thứ mấy, LVN để giải quyết BT, làm dự án ...); Hoạt động tại lớp (thảo luận nhóm, làm BT thường xuyên số...).

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.2.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (.... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài TH/LS (chương)	Số tiết (TH/ LS/ KT/ Tự học)	CDR của bài TH/LS (chương)	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Trang thiết bị quy chiếu ở bảng 6.1.3	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.2.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Buổi 1	Phổ biến nội qui Hướng dẫn làm bệnh án Nhi khoa	04/0/ 04	Làm được bệnh án Nhi khoa	CLO1 CLO3	Bảng, bút	Thuyết trình ngắn Thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: Nghe giảng, tham gia thảo luận nhóm	Theo Rubric 9.2.1. đánh giá điểm thườn g xuyên
Buổi 2	Lâm sàng nhiễm trùng cấp tính hô hấp trên trẻ em	04/0/ 06	Thực hiện được các bước khám hô hấp trẻ em	CLO2 đến CLO5	Bảng, bút	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình	Theo Rubric 9.2.1. đánh giá

			Phát hiện được triệu chứng bất thường Làm được bệnh án hô hấp Biện luận được chẩn đoán và điều trị			thảo luận nhóm	bày BA, thảo luận, nhận xét, đánh giá	điểm thường xuyên
Buổi 3	Lâm sàng viêm phổi trẻ em	04/0/08	Phát hiện được triệu chứng bệnh lý. Lập luận được chẩn đoán. Đề xuất và phân tích được xét nghiệm. Đề xuất được hướng điều trị	CLO2 đến CLO5	Bảng, bút	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Theo Rubric 9.2.1. đánh giá điểm thường xuyên
Buổi 4	Lâm sàng Tiêu chảy cấp trẻ em	04/0/06	Phát hiện được triệu chứng bệnh lý. Lập luận được chẩn đoán. Đề xuất và phân tích được xét nghiệm. Đề xuất được hướng điều trị	CLO2 đến CLO5	Bảng, bút	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Theo Rubric 9.2.1. đánh giá điểm thường xuyên
Buổi 5	Lâm sàng Tiếp cận thiếu máu trẻ em	04/0/06	Phát hiện được triệu chứng bệnh lý. Lập luận được chẩn đoán. Đề xuất và phân tích được xét	CLO2 đến CLO5	Bảng, bút	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, thảo luận, nhận xét,	Theo Rubric 9.2.1. đánh giá điểm thường xuyên

			nghiệm. Đề xuất được hướng điều trị				đánh giá	xuyên
Buổi 6	Lâm sàng Tiếp cận xuất huyết trẻ em	04/0/06	Phát hiện được các triệu chứng bệnh lý. Phân loại được mức độ mất nước. Đề xuất được xét nghiệm và hướng điều trị	CLO2 đến CLO5	Bảng, bút	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Theo Rubric 9.2.1. đánh giá điểm thường xuyên
Buổi 7	Lâm sàng còi xương, suy dinh dưỡng trẻ em	04/0/06	Phát hiện được triệu chứng bệnh lý còi xương/SDD Phân loại được SDD Đề xuất được hướng điều trị	CLO2 đến CLO5	Bảng, bút	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Theo Rubric 9.2.1. đánh giá điểm thường xuyên
Buổi 8	Lâm sàng Khám, Theo dõi, chăm sóc trẻ sơ sinh	04/0/06	Trình bày và thực hiện được đúng các bước khám trẻ sơ sinh	CLO2 đến CLO5	Bảng, bút	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Theo Rubric 9.2.1. đánh giá điểm thường xuyên
Buổi 9	Lâm sàng Nhiễm trùng sơ sinh	04/0/06	Phát hiện được triệu chứng bệnh lý. Lập luận được chẩn đoán. Đề xuất và phân tích được xét nghiệm. Đề	CLO2 đến CLO5	Bảng, bút	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Theo Rubric 9.2.1. đánh giá điểm thường xuyên

			xuất được hướng điều trị					
Buổi 10 -11	Lâm sàng hội chứng thận hư/viêm cầu thận cấp	08/0/12	Phát hiện được triệu chứng bệnh lý. Lập luận được chẩn đoán. Đề xuất và phân tích được xét nghiệm. Đề xuất được hướng điều trị	CLO2 đến CLO5	Bảng, bút	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Theo Rubric 9.2.1. đánh giá điểm thường xuyên
Buổi 12	Lâm sàng Co giật trẻ em	04/0/06	Phát hiện được triệu chứng bệnh lý. Lập luận được chẩn đoán. Đề xuất và phân tích được xét nghiệm. Đề xuất được hướng xử trí	CLO2 đến CLO5	Bảng, bút	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Theo Rubric 9.2.1. đánh giá điểm thường xuyên
Buổi 13	Lâm sàng viêm màng não/ xuất huyết não trẻ em	04/0/06	Phát hiện được triệu chứng bệnh lý. Lập luận được chẩn đoán. Đề xuất và phân tích được xét nghiệm. Đề xuất được hướng điều trị	CLO2 đến CLO5	Bảng, bút	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Theo Rubric 9.2.1. đánh giá điểm thường xuyên
Buổi 14	Lâm sàng Tiếp cận sốt trẻ em	04/0/06	Phát hiện được triệu chứng bệnh lý. Lập luận được chẩn	CLO2 đến CLO5	Bảng, bút	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình	Theo Rubric 9.2.1. đánh giá

			đoán. Đề xuất và phân tích được xét nghiệm. Đề xuất được hướng điều trị			thảo luận nhóm	bày BA, thảo luận, nhận xét, đánh giá	điểm thường xuyên
Buổi 15	Lâm sàng Tiếp cận bệnh tim bẩm sinh trẻ em	04/0/06	Phát hiện được triệu chứng bệnh lý. Lập luận được chẩn đoán. Đề xuất và phân tích được xét nghiệm. Đề xuất được hướng điều trị	CLO2 đến CLO5	Bảng, bút	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Theo Rubric 9.2.1. đánh giá điểm thường xuyên
16	Làm BA thi	0//0		CLO3				Điểm thi LS
17	Thi thực hành trên Bệnh nhân	0/4/0		CLO3 CLO4 CLO5				Điểm thi LS
18	Thi vấn đáp	0/4/0		CLO3 CLO5				Điểm thi LS

Ghi chú:

- (3) Số tiết (TH/LS/KT...): Xác định số tiết thực hành, lâm sàng, kiểm tra... của từng chương
- (6) PP giảng dạy đạt CDR: Nêu tên các PP giảng dạy sử dụng trong từng chương để đạt CDR
- (7) Hoạt động học của SV: Xác định các nội dung SV cần chuẩn bị tại nhà (đọc tài liệu nào, từ trang thứ mấy, LVN để giải quyết BT, làm dự án ...); Hoạt động tại lớp (thảo luận nhóm, làm BT thường xuyên số....).

9. Phương pháp đánh giá học phần

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric:

9.2.1. Rubric đánh giá điểm thường xuyên

*Lý thuyết

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt					Trọng số
	0 điểm	6 điểm	7 điểm	8 điểm	9 – 10 điểm	
Chuyên cần	Tham gia < 12 buổi học	Tham gia 12 - 14 buổi Có buổi đi học muộn. Không tham gia phát biểu. Không trả lời được các câu hỏi tự học trước bài.	Tham gia 12 – 14 buổi. Đi học đúng giờ. Không tham gia phát biểu. Có trả lời được các câu hỏi tự học trước bài.	Tham gia 12 – 14 buổi. Chủ động tham gia phát biểu. Các ý kiến có hiệu quả. Có trả lời được các câu hỏi tự học trước bài.	Tham gia 15 buổi Tích cực tham gia phát biểu ở hầu hết buổi học Các ý kiến rất hiệu quả. Có trả lời được các câu hỏi tự học trước bài.	50%
Điểm bài kiểm tra 15 phút	Sinh viên làm bài kiểm tra 15 phút viết về các kiến thức đã học. Điểm theo thang điểm từ 0 - 10.					50%

*Rubric đánh giá điểm thường xuyên Lâm sàng

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt					Trọng số
	0 điểm	6 điểm	7 điểm	8 điểm	9 – 10 điểm	
Chuyên cần	Không tham gia đủ các buổi học lâm sàng Hoặc Vắng trực không có lý do	Tham gia đầy đủ các buổi học. Có buổi đi học muộn. Không tham gia phát biểu ý kiến. Không trả lời được các câu hỏi tự học trước bài.	Tham gia đầy đủ các buổi học lâm sàng. Đi học đúng giờ. Chuẩn bị 1 – 2 bệnh án học tập. Ít khi phát biểu ý kiến. Có trả lời được các câu hỏi tự	Tham gia đầy đủ các buổi học lâm sàng. Đi học đúng giờ. Chuẩn bị > 2 bệnh án học tập. Chủ động phát biểu ý kiến, nhưng ý kiến ít có liên quan.	Tham gia đầy đủ các buổi học lâm sàng. Đi học đúng giờ. Chuẩn bị > 2 bệnh án học tập. Tích cực tham gia phát biểu ở hầu hết buổi học Các ý kiến	50%

			học trước bài.	Có trả lời được các câu hỏi tự học trước bài.	rất hiệu quả. Có trả lời được các câu hỏi tự học trước bài.	
Điểm bệnh án	Chăm bệnh án điều kiện bất kỳ từ tuần thứ 4 – tuần thứ 7 Điểm theo thang điểm từ 0 - 10.					50%

9.2.2. Rubric đánh giá thi thực hành

STT	Nội dung tính điểm	Tỉ trọng	Chuẩn đầu ra học phần	Mức độ				
				8.5 - 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	5 – 5.4 điểm	< 4 điểm
1	Điểm bệnh án (BA) điều kiện	30%	CLO3	Đủ thành phần. Nội dung chuyên môn đầy đủ, trình bày khoa học, logic	Đủ thành phần Nội dung chuyên môn đầy đủ, tương đối logic	Đủ thành phần Nội dung chuyên môn tương đối đầy đủ, chưa logic	Đủ thành phần nhưng nội dung sơ sài	Không đầy đủ thành phần theo hướng dẫn
2	Thi thực hành	70%	CLO 2 đến CLO5	Thực hiện tốt hỏi bệnh. Thực hiện tốt các kỹ năng khám bệnh Biện luận tốt chẩn đoán và phân điều trị	Thực hiện tốt hỏi bệnh. Thực hiện tốt các kỹ năng khám bệnh Biện luận được chẩn đoán và 1 phần điều trị	Thực hiện được hỏi bệnh. Thực hiện được kỹ năng khám bệnh. Biện luận được 1 phần chẩn đoán và điều trị	Thực hiện được hỏi bệnh. Thực hiện được kỹ năng khám bệnh. Chưa biện luận được chẩn đoán và điều trị	Không thực hiện được: hỏi bệnh, khám bệnh. Không biện luận được chẩn đoán và điều trị

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm kiểm tra thường xuyên	10%	Điểm chuyên cần	Điểm thường xuyên - Lý thuyết - Lâm sàng	50% 50%	9.2.1	CLO1 CLO2 CLO5	Dựa vào bảng điểm danh học lý thuyết và quá trình thực hành. Chấm bài kiểm tra 15 phút, bệnh án điều kiện
Điểm thực hành	30%	Đánh giá các bài thực hành tại cơ sở thực hành	Bệnh án thi lâm sàng	100%	9.2.2	CLO 2 đến CLO5	Sinh viên bốc thăm bệnh nhân, khám và làm bệnh án. GV hỏi thi
Điểm thi kết thúc học phần/mô đun	60%	Điểm thi trắc nghiệm trên máy tính	Bài thi trắc nghiệm	100%	9.4	CLO1 CLO2	Sinh viên thi trắc nghiệm trên máy tính. Điểm số được ghi nhận sau khi kết thúc bài thi.

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

Thời gian: 30 phút; Tổng số câu: 70

Chuẩn đầu ra học phần/mô đun	Trọng số	Tổng số câu hỏi	Số câu hỏi bậc 1	Số câu hỏi Bậc 2	Số câu hỏi bậc 3
CLO1	40 %	28	9	14	5
CLO2	60 %	42	12	21	9
Tổng	100%	70	21	35	14

Điểm thi được tính theo thang điểm 10.

9.5. Điểm học phần/ mô đun

Điểm học phần là điểm trung bình chung theo trọng số tương ứng trong bảng 9.3.1

- Điểm học phần = Điểm tổng kết kiểm tra phần thực hành lâm sàng * 0.3 + Điểm tổng kết thi phần lý thuyết * 0.6 + Điểm đánh giá thường xuyên * 0.1

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính (TLC)

[1] Bộ môn Nhi - Đại học Y Hà Nội (2020), *Bài giảng Nhi khoa tập 1,2*, Nhà xuất bản Y học.

10.2. Tài liệu tham khảo (TLTK)

[1] Bộ môn Nhi - Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh (2020), *Nhi khoa tập 1,2*, Nhà XB Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Bệnh viện Nhi đồng 1 (2020), *Phác đồ điều trị Nhi khoa 2020 tập 1,2*, Nhà xuất bản Y học

[3] Bệnh viện Nhi trung ương (2020), *Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị bệnh trẻ em*, Nhà XB Y học.

11. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ môn.
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm 2023
BỘ MÔN/MÔ ĐUN
(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN PHẪU THUẬT THỰC HÀNH

Đối tượng đào tạo: Bác sĩ y khoa

Mã số đào tạo: 7720101

1. Thông tin tổng quát về học phần

- Tên học phần: Phẫu thuật thực hành
- * Tiếng Việt: Phẫu thuật thực hành
- * Tiếng Anh: Practical surgery
- Mã học phần: MEDI 4112
- Số tín chỉ: 02 (Lý thuyết: 01 Thực hành: 01)
 - Số tiết đối với các hoạt động học tập: 100 giờ
 - + Lý thuyết: 15 giờ
 - + Thực hành: 30 giờ
 - + Bài tập: 0 giờ
 - + Thảo luận, hoạt động nhóm: 0 giờ
 - + Kiểm tra/ thi: Lý Thuyết 02giờ; Thực hành 08 giờ
 - + Thời gian tự học: 50 giờ (trong đó LT: 30giờ; TH: 15giờ)
- Đối tượng học (năm thứ): Sinh viên Y khoa năm thứ 4
- Vị trí của học phần trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương □		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp □				Thực tập và khóa luận tốt nghiệp □
		Kiến thức cơ sở ngành □		Kiến thức ngành x		
Bắt buộc □	Tự chọn □	Bắt buộc □	Tự chọn □	Bắt buộc x	Tự chọn □	

- Điều kiện tham gia học phần:
 - + Học phần tiên quyết (đã học và thi đạt yêu cầu): Sinh viên học hết các học phần Y học cơ sở.
 - + Học phần học trước (đã học): không
 - + Học phần song hành: không
- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Ngoại

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Bộ môn	Email
1	TS. Phạm Thái Hưng	0982714599	Ngoại	phamthaihung73@gmail.com
2	BSCKI. Phạm Việt Dương	0902110224	Ngoại	Duongpv1104@gmail.com
3	ThS Phạm Quang Khải	0394596999	Ngoại	Quangkhaipham96@gmail.com
4	BS Nguyễn Minh Hoàng	0969309285	Ngoại	Hoangnm191@gmail.com

3. Mục tiêu của học phần

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu học phần
Mục tiêu 1	Vận dụng được các nguyên tắc, kỹ thuật cơ bản, những thủ thuật chính trong ngoại khoa nhằm mục đích hỗ trợ chẩn đoán và điều trị.
Mục tiêu 2	Vận dụng được một số, thủ thuật, kỹ thuật ngoại khoa cơ bản để chuẩn bị thực tập

	các học phần ngoại tại bệnh viện.
Mục tiêu 3	Thực hiện được các nguyên tắc cơ bản về vô trùng trong phòng mổ
Mục tiêu 4	Làm việc độc lập và làm việc nhóm; Tự đánh giá được công việc của bản thân và của nhóm.

Bảng 3.2. Mối liên hệ mục tiêu học phần đến mục tiêu của CTĐT

MT CTĐT	MT2 CTĐT	MT3 CTĐT
MT HP1	2	2
MT HP2	2	2
MT HP3	2	2
MT HP4	2	2

1 – Mức đóng góp ít; 2 – Mức đóng góp vừa ; 3 – Mức đóng góp nhiều

4. Chuẩn đầu ra của học phần

Ký hiệu CDR	Nội dung CDR HP (CLO)
CLO1	Trình bày được kiến thức, kỹ thuật cơ bản, những thủ thuật chính trong ngoại khoa nhằm mục đích chẩn đoán và điều trị bệnh.
CLO2	Thực hiện được các nguyên tắc vô trùng trong phòng mổ: rửa tay ngoại khoa, mặc áo phẫu thuật, mang găng vô khuẩn và cách tiếp cận các dụng cụ phẫu thuật vô trùng.
CLO3	Thực hiện được một số Thủ thuật ngoại khoa trong cấp cứu như: mở khí quản cấp cứu, dẫn lưu màng phổi, xử trí vết thương phần mềm, mở thông bàng quang cấp cứu trên mô hình hoặc trên Động vật thực hành
CLO4	Thực hiện được một số kỹ thuật ngoại khoa căn bản trong phẫu thuật: cắt ruột thừa, đóng mở thành bụng, khâu nối tiêu hóa, cầm máu mô hình hoặc trên Động vật thực hành
CLO5	Làm việc độc lập và làm việc nhóm; Tự đánh giá được công việc của bản thân và của nhóm.

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO) Mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ modun

Bảng 5.1. Mối liên hệ của CDR HP (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)

PLO	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
CLO 1		2		2	2										
CLO 2		2		2	2									1	
CLO 3		1		2	2										
CLO 4		1		2	2										
CLO 5				2	2									1	

6. Yêu cầu của học phần

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần:

6.1.1. Lý thuyết: Máy tính, máy chiếu, loa, mic, tranh ảnh.

6.1.2. Thực hành:

Bảng 6.1.3. Cơ sở vật chất giảng dạy của HP

STT	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ thực hành
1	Mô hình, tranh ảnh
2	Dụng cụ phẫu thuật ngoại khoa và các dụng cụ liên quan khác phục vụ cho thực tập Phẫu thuật
3	Động vật thực nghiệm, mô hình, thiết bị mô phỏng

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

6.2.1. Dự trên lớp (giảng đường/phòng thí nghiệm/bệnh viện/cơ sở thực tập):

- Sinh viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học theo quy định của Học viện; Nghe giảng, nghe hướng dẫn học tập và thực hiện nghiêm túc các hoạt động học tập theo yêu cầu của giảng viên. Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.

- Thực hiện kỹ thuật trên mô hình, động vật thực nghiệm

- Phiếu nhận xét quá trình thực tập

6.2.2. Bài tập: Không

6.2.3. Tự học:

Nghiên cứu kỹ Đề cương chi tiết học phần để chủ động đọc giáo trình, đọc tài liệu tham khảo, thực hành trên lâm sàng, chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên và hướng dẫn tại cột 7 mục 8.2 của ĐCCTHP trước khi đến lớp.

Đọc tài liệu tham khảo để chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên; các nghiên cứu mới nhất về kỹ thuật phẫu thuật; Chủ động thực hành luyện tập các kỹ năng; Rèn luyện kỹ năng giao tiếp trong nhóm để đảm bảo phối hợp hiệu quả; học hỏi, nghiên cứu và phát triển bản thân trong suốt sự nghiệp y khoa.

❖ Lý thuyết

Bài 1: Đại cương về phẫu thuật thực hành: Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK)

Thảo luận nhóm về:

+ Vai trò của phẫu thuật viên.

+ Phân loại các phẫu thuật:

Bài 2: Kỹ thuật đóng và mở thành bụng: Đọc TLC và TLTK 1, 2. Thảo luận nhóm Thảo luận nhóm về: Phân tích thể nào là một đường mở bụng tốt và trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

Bài 3: Kỹ thuật khâu nối tiêu hóa cơ bản: Đọc TLC và TLTK 1, 2. Thảo luận nhóm về: kỹ thuật khâu nối ống tiêu hóa 1 và 2 lớp; các ưu nhược điểm, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

Bài 4: Chỉ khâu và kỹ thuật khâu cơ bản: Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK) 1,2.

Thảo luận nhóm: Cách ứng dụng các mũi khâu vào từng vết thương, ưu nhược điểm của từng cách khâu

Bài 5: Kỹ thuật mở khí quản: Đọc TLC và TLTK 1, 2. Thảo luận nhóm về: chỉ định mở khí quản, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

Bài 6: Kỹ thuật dẫn lưu màng phổi: Đọc TLC và TLTK 1, 2. Thảo luận nhóm về: hệ thống dẫn lưu màng phổi., trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

Bài 7: Kỹ thuật mở thông bàng quang: Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK) 1,2.

Bài 8: Kỹ thuật mở dạ dày ra da: Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK) 1,2.

Thảo luận nhóm về: ưu nhược điểm của các phương pháp tiến hành mở dạ dày ra da.

❖ Lâm sàng

Bài 1: Kỹ thuật đi găng, mặc áo vô khuẩn:

- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Kiến tập, thảo luận
- Làm việc độc lập: thực hành đi găng, mặc áo vô khuẩn

Bài 2: Kỹ thuật đóng mở thành bụng:

- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Kiến tập, thảo luận
- Làm việc độc lập:

Bài 3: Kỹ thuật đóng và mở thành bụng:

- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Kiến tập, thảo luận
- Làm việc độc lập: Thực hành các kỹ thuật

Bài 4: Chỉ khâu và kỹ thuật khâu cơ bản:

- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Kiến tập, thảo luận
- Làm việc độc lập: Thực hành các kỹ thuật

Bài 5: Kỹ thuật mở khí quản:

- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Kiến tập, thảo luận
- Làm việc độc lập: Thực hành các kỹ thuật

Bài 6: Kỹ thuật dẫn lưu màng phổi:

- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Kiến tập, thảo luận
- Làm việc độc lập: Thực hành các kỹ thuật

Bài 7: Kỹ thuật mở thông bàng quang:

- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Kiến tập, thảo luận
- Làm việc độc lập: Thực hành các kỹ thuật

Bài 8: Kỹ thuật mở dạ dày ra da:

- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Kiến tập, thảo luận
- Làm việc độc lập: Thực hành các kỹ thuật

6.2.4. Điều kiện dự thi kết thúc học phần/mô đun:

Số tiết tham dự trên lớp tối thiểu đạt 80 %;

Thực hành phải đạt 100% số buổi có mặt tham gia.

Tham dự 100% các buổi kiểm tra.

7. Mô tả học phần

Phẫu thuật thực hành là môn học liên quan chặt chẽ với các môn học lâm sàng, đặc biệt là ngoại khoa. Giảng dạy những khái niệm tổng quát về phẫu thuật, lịch sử phẫu thuật, những tiến bộ quan trọng của phẫu thuật trong thời kỳ hiện tại, cũng như các phẫu thuật cơ bản và kinh điển thường được thực hiện phổ biến giúp cho sinh viên làm quen với một số kỹ thuật trước khi tiếp xúc trực tiếp trên bệnh nhân tại bệnh viện.

Sinh viên được trang bị kiến thức nền tảng về phẫu thuật ngoại khoa, bao gồm nguyên tắc cơ bản như rửa tay, mặc áo, mang găng vô khuẩn. Tiếp đó, sinh viên học cách áp dụng những kiến thức này vào thực hành các kỹ thuật ngoại khoa cơ bản như, đóng mở thành bụng, khâu nối tiêu hóa trên mô hình hoặc động vật thực nghiệm. Ngoài ra, sinh viên cũng được đào tạo các kỹ thuật cấp cứu trong ngoại khoa như mở khí quản, dẫn lưu màng phổi, mở thông bàng quang trên mô hình hoặc động vật thực nghiệm. Thông qua quá trình học tập và rèn luyện, có thể phát triển các năng lực làm việc nhóm, làm việc độc lập

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần/ mô đun, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Buổi	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (LT/ KT/ Tự học)	CDR của bài học (chương)/ chủ đề	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
1.	Đại cương về phẫu thuật thực hành	2/0/4	- Trình bày được sơ lược về lịch sử ngành Ngoại khoa - Trình bày được công tác tổ chức đảm bảo phẫu thuật và vai trò của phẫu thuật viên. - Phân loại được các phẫu thuật: + Phẫu thuật kinh điển + Phẫu thuật nội soi + Phẫu thuật laser, phẫu thuật robot, vi phẫu thuật	CLO1 CLO2 CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	
2.	Kỹ thuật đóng và mở thành bụng	2/0/4	- Trình bày được các tiêu chuẩn của một đường mở bụng tốt. - Trình bày được kỹ thuật	CLO1 CLO2 CLO4 CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo	Điểm thường xuyên

			chung về mở và đóng thành bụng - Phân tích được một số đường mở bụng thường gặp.		thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời...	
3.	Kỹ thuật khâu nối tiêu hóa cơ bản	2/0/4	- Trình bày được các yếu tố giải phẫu và sinh lý ảnh hưởng tới khâu ống tiêu hóa - Trình bày được nguyên tắc của khâu ống tiêu hóa - Phân tích được các kỹ thuật khâu nối ống tiêu hóa 1 và 2 lớp; các ưu nhược điểm của nó.	CLO1 CLO2 CLO4 CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời...	Điểm thường xuyên
4.	Chỉ khâu và kỹ thuật khâu cơ bản	1/0/2	- Mô tả các bước khâu mũi đơn và mũi vắt - Áp dụng được nguyên tắc khâu và cách sử dụng các mũi khâu với từng vết thương	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời...	Điểm thường xuyên Kiểm tra giữa học phần: nội dung bài 1,2,3.
5.	Kỹ thuật mở khí quản	2/0/4	- Phân tích được chỉ định mở khí quản - Trình bày được kỹ thuật mở khí quản - Vận dụng được kiến thức để chăm sóc sau mở khí	CLO1 CLO3 CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe	Điểm thường xuyên

			quản			giảng, trả lời...	
6.	Kỹ thuật dẫn lưu màng phổi	2/0/4	- Chỉ định được dẫn lưu màng phổi. - Trình bày được kỹ thuật dẫn lưu màng phổi. - Vận dụng được kiến thức trong chăm sóc sau dẫn lưu màng phổi	CLO2 CLO3 CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời...	Điểm thường xuyên
7.	Kỹ thuật mở thông bàng quang	2/0/4	- Trình bày được giải phẫu và liên quan của bàng quang với các tạng xung quanh. - Trình bày được chỉ định của mở thông bàng quang - Mô tả được kỹ thuật mở thông bàng quang. - Vận dụng được kiến thức trong chăm sóc sau mở thông bàng quang.	CLO2 CLO3 CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời...	Điểm thường xuyên
8.	Kỹ thuật mở dạ dày ra da	2/0/4	- Trình bày các giải phẫu liên quan vùng dạ dày. - Trình bày được các bước tiến hành mở dạ dày ra da. - Biết cách chăm sóc sau mở thông dạ dày.	CLO1 CLO3 CLO5	Thuyết trình, Đặt câu hỏi, Động não, Giải quyết vấn đề, Thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời...	Điểm thường xuyên

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần / Buổi	Các nội dung CB của bài TH	Số tiết (TH/ KT/ Tự học)	CĐR của bài	Liên quan đến CLO	Trang TB quy chiếu	PP giảng dạy đạt CĐR	Hoạt động học của sinh viên	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.2.1)
1	Kỹ thuật đi găng, mặc áo vô khuẩn	2/0/1	- Thực hiện được nguyên tắc vô khuẩn trong phòng mổ - Thực hiện được kỹ thuật đi găng vô khuẩn - Thực hiện được kỹ thuật mặc áo vô khuẩn	CLO1 CLO2	- Áo mổ - Găng vô khuẩn - Xà phòng và bàn chải	Thuyết trình, Hướng dẫn trực tiếp trên thiết bị, mô hình.. Nhận xét, đánh giá những việc sinh viên đã thực hiện	1. Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc tài liệu 2. Phần thực hiện trên lớp: - Động não, tư duy, tranh luận, thảo luận.. - Thực hiện kỹ thuật được hướng dẫn Tự nhận xét	Điểm thường xuyên
2	Kỹ thuật đóng mở thành bụng	4/0/2	- Trình bày được các tiêu chuẩn của một đường mổ bụng tốt - Trình bày được kĩ	CLO1 CLO4	Mô hình giải phẫu, máy tính, máy chiếu, bộ dụng	Thuyết trình, Hướng dẫn, Cảm tay chỉ việc, dạy trực tiếp trên thiết	- Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc tài liệu - Phần thực hiện trên lớp:	Điểm thường xuyên

			thuật chung về mở và đóng thành bụng - Mô tả được một số đường mở bụng thường gặp		cụ cơ bản trong phẫu thuật	bị, mô hình.. Giám sát, Nhận xét những việc sinh viên đã thực hiện.	Động não, tư duy, tranh luận, thảo luận.. Thực hiện kỹ thuật được hướng dẫn Tự nhận xét	
3	Kỹ thuật khâu nối tiêu hóa	4/0/2	- Trình bày được các yếu tố giải phẫu và sinh lý ảnh hưởng tới khâu ống tiêu hóa - Trình bày được nguyên tắc của khâu ống tiêu hóa - Thực hiện các kỹ thuật khâu nối ống tiêu hóa 1 và 2 lớp	CLO1 CLO2 CLO4	Mô hình giải phẫu, máy tính, máy chiếu, bộ dụng cụ cơ bản trong phẫu thuật	Thuyết trình, Hướng dẫn, Cảm tay chỉ việc, dạy trực tiếp trên thiết bị, mô hình. Giám sát, Nhận xét những việc sinh viên đã thực hiện.	- Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc tài liệu - Phần thực hiện trên lớp: Động não, tư duy, tranh luận, thảo luận.. Thực hiện kỹ thuật được hướng dẫn	Điểm thường xuyên
4	Chỉ khâu và kỹ thuật khâu cơ bản	4/0/2	- Thực hiện được trình tự, thao tác trong khâu mũi đơn và mũi vắt - Có kỹ năng về sử dụng dụng cụ ngoại khoa	CLO1 CLO4	Mô hình giải phẫu, máy tính, máy chiếu, bộ dụng cụ cơ bản trong phẫu thuật	Thuyết trình, Hướng dẫn, Cảm tay chỉ việc, dạy trực tiếp trên thiết bị, mô hình. Giám sát, Nhận xét những việc sinh viên đã thực hiện.	- Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc tài liệu - Phần thực hiện trên lớp: Động não, tư duy, tranh luận, thảo luận.. Thực hiện kỹ thuật được hướng dẫn	Điểm thường xuyên
5	Kỹ thuật mở khí quản	4/0/2	- Trình bày được chỉ định mở khí quản - Thực hiện được kỹ thuật mở khí quản - Biết cách chăm sóc	CLO1 CLO3	Mô hình giải phẫu, máy tính, máy chiếu, bộ dụng cụ cơ bản	Thuyết trình, Hướng dẫn, Cảm tay chỉ việc, dạy trực tiếp trên thiết bị, mô hình.	- Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc tài liệu - Phần thực hiện trên lớp: Động não, tư duy, tranh	Điểm thường xuyên

			sau mổ khí quản		trong phẫu thuật	Giám sát, Nhận xét những việc sinh viên đã thực hiện.	luận, thảo luận.. Thực hiện kỹ thuật được hướng dẫn	
6	Kỹ thuật dẫn lưu màng phổi	4/0/2	- Trình bày được chỉ định của dẫn lưu màng phổi. - Thực hiện được kỹ thuật dẫn lưu màng phổi. - Biết cách chăm sóc sau dẫn lưu màng phổi	CLO1 CLO3	Mô hình giải phẫu, máy tính, máy chiếu, bộ dụng cụ cơ bản trong phẫu thuật	Thuyết trình, Hướng dẫn, Cảm tay chỉ việc, dạy trực tiếp trên thiết bị, mô hình. Giám sát, Nhận xét những việc sinh viên đã thực hiện.	- Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc tài liệu - Phần thực hiện trên lớp: Động não, tư duy, tranh luận, thảo luận.. - Thực hiện kỹ thuật được hướng dẫn	Điểm thường xuyên
7	Kỹ thuật mở thông bàng quang	4/0/2	- Nhận biết và mô tả được hình ảnh giải phẫu và liên quan của bàng quang với các tạng xung quanh - Thực hiện được kỹ thuật mở thông bàng quang - Biết cách chăm sóc sau mổ thông bàng quang	CLO2 CLO3	Mô hình giải phẫu, máy tính, máy chiếu, bộ dụng cụ cơ bản trong phẫu thuật	Thuyết trình, Hướng dẫn, Cảm tay chỉ việc, dạy trực tiếp trên thiết bị, mô hình. Giám sát, Nhận xét những việc sinh viên đã thực hiện.	- Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc tài liệu - Phần thực hiện trên lớp: Động não, tư duy, tranh luận, thảo luận.. - Thực hiện kỹ thuật được hướng dẫn - Tự nhận xét	Điểm thường xuyên
8	Kỹ thuật mở thông dạ dày ra da	4/0/2	- Thực hiện được các bước của mổ thông dạ dày - Nắm được nguyên tắc an toàn và cách chăm sóc sau mổ	CLO1 CLO2 CLO3	Mô hình giải phẫu, máy tính, máy chiếu, bộ dụng cụ cơ bản trong phẫu thuật	Thuyết trình, Hướng dẫn, Cảm tay chỉ việc, dạy trực tiếp trên thiết bị, mô hình. Giám sát, Nhận xét	- Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc tài liệu - Phần thực hiện trên lớp: Động não, tư duy, tranh luận, thảo luận..	Điểm thường xuyên

			thông		thuật	những việc sinh viên đã thực hiện.	Thực hiện kỹ thuật được hướng dẫn Tự nhận xét	
9	Thi thực hành trên mô hình	0/6/0		CLO2 CLO3, CLO4			Thực hiện trên mô hình	Điểm thi LS
10	Hỏi thi LS	0/2/0		CLO3, CLO4		Hỏi thi	Trả lời câu hỏi	Điểm thi LS

9. Phương pháp đánh giá học phần

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá: Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric:

9.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Đi học <6 buổi.	Đi học <7 buổi, đi muộn 1 buổi	Đi học <7 buổi, không đi muộn	Đi học <8 buổi, không đi muộn	Đi học đủ 8 buổi .	20%

Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	40%
Test chuẩn bị bài, làm việc nhóm	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (0 - 3.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (4 – 5.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (5.5 – 6.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (7 – 8.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (8.5 – 10)	40%

9.2.2. Rubric đánh giá bài thực hành

Tiêu chí		Mức 1 (0-2 điểm)	Mức 2 (3-4 điểm)	Mức 3 (5-6 điểm)	Mức 4 (7-8 điểm)	Mức 5 (9-10 điểm)
Chuẩn bị	Chuẩn bị trước thực hành	Không chuẩn bị dụng cụ, kiến thức kém	Chuẩn bị sơ sài, thiếu một số dụng cụ	Có chuẩn bị nhưng chưa đầy đủ	Chuẩn bị đầy đủ, nắm cơ bản lý thuyết	Chuẩn bị rất tốt, hiểu sâu lý thuyết
	Vệ sinh và vô trùng	Không tuân thủ quy tắc vô trùng, mất vệ sinh	Thiếu sót trong thực hiện vô trùng	Thực hiện vô trùng đúng phần lớn thời gian	Thực hiện đúng quy trình vô trùng	Vô trùng tuyệt đối, tuân thủ nghiêm ngặt
Kỹ năng	Kỹ năng thực hành	Thực hiện sai kỹ thuật, nhiều lỗi nghiêm trọng	Thực hiện sai một số bước, cần nhắc nhở	Thực hiện cơ bản đúng nhưng còn chậm	Thực hiện thành thạo, ít sai sót	Thực hiện thành thạo, chính xác, tự tin
Hỏi thi	Xử lý tình huống	Không biết xử lý khi có tình huống phát sinh	Chậm chạp, cần hỗ trợ nhiều	Xử lý được nhưng còn lúng túng	Xử lý tốt, phản ứng nhanh	Xử lý rất tốt, linh hoạt, sáng tạo

Tiêu chí	Mức 1 (0-2 điểm)	Mức 2 (3-4 điểm)	Mức 3 (5-6 điểm)	Mức 4 (7-8 điểm)	Mức 5 (9-10 điểm)
Thái độ & hợp tác	Thiếu nghiêm túc, không hợp tác với nhóm	Hợp tác kém, ít chủ động	Hợp tác nhưng chưa tích cực	Hợp tác tốt, chủ động làm việc nhóm	Rất tích cực, hỗ trợ nhóm, thể hiện tinh thần trách nhiệm cao

Cách tính điểm

- Thang điểm: 0 - 10 điểm
- Tổng điểm thực hành = (Chuẩn bị*2+ Kỹ năng *4+ Hỏi thi *3 + Thái độ)/10;
- Điểm đạt khi tổng điểm từ 4trở lên

9.2.3. *Rubric đánh giá bài thi lý thuyết*: theo ngân hàng câu hỏi điểm đạt từ 4 điểm trở lên

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1 Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng Số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
1	2	3	4	5	6	7	8
Điểm kiểm tra thường xuyên	10	Điểm chuyên cần; thảo luận nhóm. Bài kiểm tra	Tham gia các buổi học Thái độ học tập Kỹ thuật khâu cơ bản trong ngoại khoa	50 50		CLO5 CLO1	Báo cáo Kỹ thuật khâu cơ bản trong ngoại khoa
Điểm thực hành	30	Đánh giá các bài thực hành tại cơ sở thực hành	Bài thực hành 1-8	100	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO2, CLO3, CLO4	Hỏi thi trực tiếp sinh viên và thực hiện kỹ thuật thực hành trên mô hình Theo mẫu phiếu chấm thực hành
Điểm thi kết thúc học phần	60	Điểm thi trắc nghiệm trên máy tính	Bài lý thuyết từ 1-8	100		CLO1,	Câu hỏi trắc nghiệm

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

- Phần thi lý thuyết: Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính theo ngân hàng đề
Thời gian: 20 phút ; Tổng số câu: 40

Chuẩn đầu ra học phần/mô đun	Trọng số	Tổng số câu hỏi	Số câu hỏi bậc 1	Số câu hỏi Bậc 2	Số câu hỏi bậc 3
CLO1	100%	40	10	20	10
Tổng	100%	40	10	20	10

Bậc 1: Tái hiện (Nhớ); Bậc 2: Hiểu; Bậc 3: Áp dụng)

Điểm thi lý thuyết được tính theo thang điểm 10.

- Thi thực hành: rubrics, theo mẫu phiếu chấm

PHIẾU CHẤM THI THỰC HÀNH

Lớp: **Mã số:** **Bàn số:** **Giảng viên hỏi thi 1:**
Giảng viên hỏi thi 2:

1. Thông tin chung

Họ và tên sinh viên:.....

Thời gian thi: Ngày tháng năm

Bài thi thực hành:

2. Nội dung thi:

STT	Nội dung thi	HS	Thang điểm					Ghi chú (Những điểm sai của sinh viên)
			0	0,25	0,5	0,75	1	
Chuẩn bị		2						
1	Trang phục : áo, mũ, khẩu trang.....							
2	Chuẩn bị dụng cụ							
..								
..								
Thực hiện kĩ thuật		4						
..								
..								
Giám thị hỏi		3						
..	Xử lý tình huống	2						
...	Câu hỏi khác	1						
Thái độ & hợp tác		1						
Tổng điểm		10						

Điểm số:

Điểm chữ:

9.5. Điểm học phần

Điểm TKMH = Điểm lý thuyết *0,6 + Điểm thực hành*0,3+ Điểm kiểm tra thường xuyên*0,1

Điểm phần nào không đạt thì Sinh viên phải thi lại phần đó

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính (TLC)

1 Bộ môn Ngoại Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam, “Bài giảng phẫu thuật thực hành”, (lưu hành nội bộ)

10.2. Tài liệu tham khảo (TLTK)

1.Đặng Hanh Đệ (2007). *Phẫu thuật thực hành*. Bộ môn Phẫu thuật thực hành, Đại học Y Hà Nội, Nhà xuất bản Y học.

2. Nguyễn Hồng Ri (2007) *Phẫu thuật thực hành*, Đại học Y dược TP Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Y học.

11. Hướng dẫn thực hiện

- Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần.

- Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.
- Sinh viên thực hiện theo hướng dẫn

12. Cấp phê duyệt

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

TRƯỞNG KHOA

(Ký, ghi rõ họ tên)

BỘ MÔN

(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN/ MÔ ĐUN

HỒI SỨC CẤP CỨU

Trình độ đào tạo: Đại học Ngành: Y khoa Mã số đào tạo: 7720101

1. Thông tin tổng quát về học phần/ mô đun

- Tên học phần/ mô đun:
- * Tiếng Việt: Hồi sức cấp cứu
- * Tiếng Anh: Emergency resuscitation
- Mã học phần/ mô đun: MEDI5120
- Số tín chỉ: 3 (LT: 02 / TH: 01)
- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 150 tiết
 - + Lý thuyết: 30 tiết
 - + Lâm sàng : 30 tiết
 - + Kiểm tra: 15 tiết
 - + Thời gian tự học: 75 giờ
- Đối tượng học (năm thứ): Sinh viên học mã ngành Y khoa năm thứ 5
- Vị trí của học phần/ mô đun trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương ☐		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp ☐				
		Kiến thức cơ sở ngành ☐		Kiến thức ngành x ☐		Thực tập và khóa luận tốt nghề nghiệp ☐
Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc x ☐	Tự chọn ☐	

Điều kiện tham gia học phần:

- + Học phần tiên quyết:
- + Học phần học trước: Giải phẫu, hóa sinh, sinh lý, ký sinh trùng, vi sinh, nội cơ sở, ngoại cơ sở, nội bệnh lý 1, ngoại bệnh lý
- + Học phần song hành:
- Đơn vị phụ trách học phần/mô đun: Bộ môn Hồi sức cấp cứu và chống độc

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
18.	Ts.Trần Văn Phú	0948588088	drtranvanphu@yahoo.com
19.	Ths Bùi Nam Phong	0914388998	namphong70icu198@gmail.com
20.	Các giảng viên thỉnh giảng tại các bệnh viện thực hành: Bệnh viện 19.8 BCA;; Bệnh viện Thanh Nhàn; Bệnh viện Đa khoa Hà Đông; bệnh viện Saint Paul.		

21. Mục tiêu của học phần/ mô đun (ký hiệu: MT)

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Ký hiệu Mục tiêu	Nội dung MT HP
MT1	Hiểu được các nguyên tắc cơ bản trong hồi sức cấp cứu, bao gồm: Tiếp cận bệnh

	nhân cấp cứu theo quy trình ABCDE; Nhận diện dấu hiệu nguy hiểm; Nguyên tắc vận chuyển và bàn giao bệnh nhân cấp cứu..
MT2	Phân tích được cơ chế bệnh sinh, triệu chứng học và nguyên tắc xử trí của các tình huống cấp cứu thường gặp
MT3	Thực hiện được một số kỹ năng: xác định được bệnh nhân nặng, suy hô hấp, rối loạn tri giác; áp dụng quy trình cấp cứu ABCDE trong tiếp cận bệnh nhân nguy kịch, hồi sinh tim phổi; biết đọc và phân tích cận lâm sàng cấp cứu; Phát hiện được dấu hiệu nguy hiểm, lập luận chẩn đoán và đưa ra hướng xử trí.
MT4	Tuân thủ qui định pháp lý và chuẩn đạo đức nghề nghiệp Có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm; Tự đánh giá được công việc của bản thân và của nhóm.

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
MT1		3		3		
MT2		3		3		
MT3		3		3		
MT4					2	

1 – Mức đóng góp ít; 2 – Mức đóng góp vừa ; 3 – Mức đóng góp nhiều

4. Chuẩn đầu ra (CDR) của học phần/ mô đun (ký hiệu: CLO)

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun

Ký hiệu CDR	Nội dung CDR HP (CLO)
CLO1	Hiểu được các nguyên tắc cơ bản trong tiếp cận bệnh nhân cấp cứu theo quy trình ABCDE Vận dụng được các kiến thức về sinh lý bệnh, triệu chứng học, tiêu chuẩn chẩn đoán và nguyên tắc xử trí vào thăm khám, phát hiện tình trạng nguy hiểm và đề ra hướng xử trí một số tình huống cấp cứu thường gặp.
CLO2	Giải thích được nguyên tắc sử dụng các phương tiện hỗ trợ chẩn đoán cấp cứu như: khí máu động mạch, điện giải đồ, ECG, X-quang cấp cứu, siêu âm tại giường.
CLO3	Thực hiện được một số kỹ năng:: nhận diện bệnh nhân nặng, đánh giá mức độ sốc, suy hô hấp, rối loạn tri giác; áp dụng quy trình cấp cứu ABCDE trong tiếp cận bệnh nhân nguy kịch, hồi sinh tim phổi; biết đọc và phân tích cận lâm sàng cấp cứu (điện tâm đồ cấp cứu, khí máu động mạch ...); Phát hiện được dấu hiệu nguy hiểm, lập luận chẩn đoán và đưa ra hướng xử trí.
CLO4	Tuân thủ qui định pháp lý và chuẩn đạo đức nghề nghiệp. Làm việc độc lập và làm việc nhóm trong các hoạt động học tập của Học phần; Tự nhận xét, đánh giá được quá trình và kết quả thực hiện công việc của bản thân và của nhóm.

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

1 – Thấp; 2 – Trung bình ; 3 – Cao

Bảng 5.1.Mối liên hệ của CDR HP (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)

PLO	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
CLO 1		2													
CLO2		2	2		2	3									
CLO 3		2	2	2	2	3									2
CLO 4							2								

6. Yêu cầu của học phần/ mô đun

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần/ mô đun:

6.1.1. Lý thuyết: Bài giảng Bệnh học nội khoa (tài liệu lưu hành nội bộ), tài liệu tham khảo như mục 10.1 và 10.2;

Máy chiếu, loa, mic...

6.1.2. Lâm sàng: Bệnh viện, Khoa thuộc bệnh viện đạt tiêu chuẩn Bệnh viện thực hành theo nghị định 111/2017/NĐ- CP.

Bảng 6.1.2. Cơ sở vật chất giảng dạy của HP

STT	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ thực hành
1	Máy đo huyết áp
2	Ống nghe
3	Búa phản xạ
5	Nhiệt kế
4	Mô hình HS tim phổi bán thân có bảng chỉ dẫn

Phòng học lâm sàng có bảng, bút viết bảng, đèn đọc phim XQ

6.1.3. Thực hành: Không

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

6.2.1. Dự trên lớp (giảng đường/phòng thí nghiệm/bệnh viện/cơ sở thực tập):

- Sinh viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học theo quy định của Học viện; Nghe giảng, nghe hướng dẫn học tập và thực hiện nghiêm túc các hoạt động học tập theo yêu cầu của giảng viên. Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý. Sinh viên đi trễ quá 15 phút sau khi giờ học bắt đầu sẽ không được tham dự buổi học.
- Tham gia đầy đủ các buổi học lâm sàng và trực lâm sàng đầy đủ.
- Nộp bệnh án điều kiện: Một tuần một bệnh án điều kiện/một sinh viên
- Khám lâm sàng, phân tích chẩn đoán và chỉ định cận lâm sàng, lập kế hoạch điều trị và phòng bệnh ít nhất 3 bệnh nhân/tuần. Tham gia thảo luận nhóm ít nhất 2 bệnh nhân/tuần.
- Phiếu nhận xét quá trình thực tập

6.2.2. Bài tập: Không

6.2.3. Tự học:

Nghiên cứu kỹ Đề cương chi tiết học phần để chủ động đọc giáo trình, đọc tài liệu tham khảo, thực hành trên lâm sàng, chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên và hướng dẫn tại cột 7 mục 8.1, 8.2 của ĐCCTHP trước khi đến lớp.

❖ Lý thuyết

Sinh viên nghiên cứu kỹ Đề cương chi tiết học phần và đọc tài liệu (trong TLC và TLTK 1,2). Đọc và nghiên cứu nội dung bài học trước khi đến lớp, trình tự nội dung bài cần đọc trước buổi học theo lịch giảng và kế hoạch giảng chi tiết của bộ môn.

Nội dung đọc:

1. Các nguyên lý cơ bản trong HSCC
2. Con tăng huyết áp
3. Định hướng chẩn đoán và xử trí đau ngực
4. Điều chỉnh nước và điện giải trong cơ thể
5. Chẩn đoán và xử trí hôn mê
6. Ngộ độc cấp
7. Phù phổi cấp
8. Ngừng tuần hoàn
9. Suy hô hấp cấp
10. Chẩn đoán, nguyên tắc và biện pháp xử trí sốc

❖ Lâm sàng

Sinh viên chủ động đọc trước nội dung liên quan trước khi đến khoa lâm sàng trong TLC và TLTK1,2 trước khi đến khoa lâm sàng theo kế hoạch lâm sàng tại cơ sở thực hành dưới sự hướng dẫn của giảng viên phụ trách lâm sàng. Nội dung học tập gồm:

1. Khó thở cấp
2. Đau ngực cấp ở người lớn
3. Rối loạn ý thức và hôn mê
4. Đau bụng cấp
5. Rối loạn nhịp tim và huyết động
6. Xuất huyết tiêu hóa
7. Ngộ độc cấp
8. Mày đay - phù Quincke và sốc phản vệ
9. Điện giải và khí máu

Trong quá trình học lâm sàng nội dung trên sinh viên chia nhóm (tối đa không quá 5 sinh viên) được phân công thăm khám bệnh nhân được chỉ định, đưa ra chẩn đoán tiềm năng và đề xuất hướng xử trí, làm bệnh án báo cáo ca bệnh, giảng viên quan sát và thảo luận ca bệnh. Ngoài giờ giảng lâm sàng sinh viên chủ động thực hành thăm khám trên người bệnh, đưa ra chẩn đoán và đề xuất hướng xử trí, làm bệnh án trao đổi thảo luận trong nhóm lâm sàng. Sinh viên chủ động xin giải đáp thắc mắc từ giảng viên tại khoa lâm sàng và giảng viên phụ trách khi cần.

7. Mô tả chung học phần/ mô đun

Học phần bệnh học là học phần rất quan trọng, nhằm trang bị kiến thức, kỹ năng và thái độ chuyên nghiệp trong việc nhận diện, xử trí ban đầu và hỗ trợ điều trị các tình huống cấp cứu thường gặp. Sinh viên sẽ có khả năng tiếp cận bệnh nhân trong tình trạng nguy kịch, đánh giá nhanh, đưa ra quyết định phù hợp và thực hiện các kỹ thuật cấp cứu cơ bản trong môi trường lâm sàng.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần/ mô đun, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu

ra

Tuần / Buổi (... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương g)	Số tiết (LT/K T/ Tự học)	CDR của bài học (chương)/ chủ đề	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.	Các nguyên lý cơ bản trong HSCC	4/0/8	1. Hiểu được các nguyên tắc cơ bản trong hồi sức cấp cứu 2. Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học.	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
2.	Cơn tăng huyết áp	2/0/4	1. Vận dụng được kiến thức về cơ chế bệnh sinh, triệu chứng học và nguyên tắc xử trí để phát hiện dấu hiệu nguy hiểm, lập luận chẩn đoán, đưa ra hướng xử trí và dự phòng cơn tăng huyết áp 2. Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học.	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
3.	Định hướng chẩn đoán và xử trí đau ngực	4/0/8	1. Vận dụng được kiến thức về cơ chế bệnh sinh, triệu chứng học và nguyên tắc xử trí để phát hiện dấu hiệu nguy hiểm, phân tích, lập luận chẩn đoán, đưa ra hướng xử trí đau ngực 2. Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học.	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
4.	Điều	4/0/8	1. Vận dụng được kiến	CLO1	Thuyết	1. Tự học:	Điểm

	chỉnh nước và điện giải trong cơ thể		thức về cơ chế bệnh sinh, triệu chứng học và nguyên tắc xử trí để phát hiện dấu hiệu nguy hiểm, lập luận chẩn đoán, đưa ra hướng xử trí điều chỉnh nước và điện giải 2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO2 CLO4	trình ngắn tích cực hóa người học.	nghị mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	thường xuyên
5.	Chẩn đoán và xử trí hôn mê	4/0/8	1.Vận dụng được kiến thức về cơ chế bệnh sinh, triệu chứng học và nguyên tắc xử trí để chẩn đoán hôn mê, phân tích, lập luận chẩn đoán, đưa ra hướng xử trí 2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
6.	Ngộ độc cấp	2/0/4	1.Vận dụng được kiến thức về cơ chế bệnh sinh, triệu chứng học và nguyên tắc xử trí để chẩn đoán ngộ độc cấp, phân tích, lập luận chẩn đoán, đưa ra hướng xử trí 2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
7.	Phù phổi cấp	2/0/4	1.Vận dụng được kiến thức về cơ chế bệnh sinh, triệu chứng học và nguyên tắc xử trí để chẩn đoán phù phổi cấp, phân tích, lập luận chẩn đoán, đưa ra hướng xử trí 2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên

			đánh giá				
8.	Ngừng tuần hoàn	4/0/8	1.Vận dụng được kiến thức về cơ chế bệnh sinh, triệu chứng học và nguyên tắc xử trí để xác định tình trạng ngừng tuần hoàn, phân tích, lập luận chẩn đoán, đưa ra hướng xử trí 2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học. Thực hành ép tim trên mô hình hồi sinh tim phổi bán thân có bảng chỉ dẫn	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
9.	Suy hô hấp cấp	2/0/4	1.Vận dụng được kiến thức về cơ chế bệnh sinh, triệu chứng học và nguyên tắc xử trí để xác định tình trạng suy hô hấp cấp, phân tích, lập luận chẩn đoán, đưa ra hướng xử trí 2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
10.	Chẩn đoán, nguyên tắc và biện pháp xử trí sốc	4/0/8	1.Vận dụng được kiến thức về cơ chế bệnh sinh, triệu chứng học và nguyên tắc xử trí để xác định tình trạng sốc, phân tích, lập luận chẩn đoán, đưa ra hướng xử trí 2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
11.	Thi kết thúc học phần	0/3/0	Vận dụng được kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng để phân tích, lập luận chẩn đoán, đưa ra hướng xử trí	CLO1 CLO2		Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính	Thi kết thúc học phần

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.2.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần / Buổi (.... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài TH/LS (chương)	Số tiết (LS/T H/ KT/ Tự học)	CDR của bài TH/LS (chương)	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Trang thiết bị quy chiều ở bảng 6.1.3	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.2.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
72.	Khó thở cấp	4/0/2	1. Thực hiện đánh giá bệnh nhân cấp cứu theo trình tự ABCDE, xác định được tình trạng khó thở cấp, chỉ định cận lâm sàng, đọc kết quả cận lâm sàng cấp cứu, phân tích, lập luận chẩn đoán và đưa ra hướng xử trí. 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá.	CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
73.	Đau ngực cấp ở người lớn	4/0/2	1. Thực hiện đánh giá bệnh nhân cấp cứu theo trình tự ABCDE, xác định được tình trạng đau ngực cấp, chỉ định cận lâm sàng, đọc kết quả cận lâm sàng cấp cứu, phân tích, lập luận chẩn đoán và đưa ra hướng xử trí. 2. Ra QĐ cá nhân,	CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên

			tập thể, nhận xét, đánh giá.					
74.	Rối loạn ý thức và hôn mê	4/0/2	1. Thực hiện đánh giá bệnh nhân cấp cứu theo trình tự ABCDE, xác định được tình rối loạn ý thức và hôn mê, chỉ định cận lâm sàng, đọc kết quả cận lâm sàng cấp cứu, phân tích, lập luận chẩn đoán và đưa ra hướng xử trí. 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá.	CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
75.	Đau bụng cấp	2/0/1	1. Thực hiện đánh giá bệnh nhân cấp cứu theo trình tự ABCDE, xác định được tình trạng đau bụng cấp, chỉ định cận lâm sàng, đọc kết quả cận lâm sàng cấp cứu, phân tích, lập luận chẩn đoán và đưa ra hướng xử trí. 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá.	CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
76.	Rối loạn nhịp tim và huyết động	4/0/2	1. Thực hiện đánh giá bệnh nhân cấp cứu theo trình tự ABCDE, xác định được tình trạng rối loạn nhịp tim và huyết động, chỉ định cận lâm sàng, đọc kết quả	CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận,	Điểm thường xuyên

			cận lâm sàng cấp cứu, phân tích, lập luận chẩn đoán và đưa ra hướng xử trí. 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá.				nhận xét, đánh giá	
77.	Xuất huyết tiêu hóa	2/0/1	1. Thực hiện đánh giá bệnh nhân cấp cứu theo trình tự ABCDE, xác định được tình trạng mất máu do xuất huyết tiêu hóa, chỉ định cận lâm sàng, đọc kết quả cận lâm sàng cấp cứu, phân tích, lập luận chẩn đoán và đưa ra hướng xử trí. 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá.	CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
78.	Ngộ độc cấp	4/0/2	1. Thực hiện đánh giá bệnh nhân cấp cứu theo trình tự ABCDE, xác định được tình trạng ngộ độc cấp, chỉ định cận lâm sàng, đọc kết quả cận lâm sàng cấp cứu, phân tích, lập luận chẩn đoán và đưa ra hướng xử trí. 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá.	CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
79.	Mày dầy - phù	4/0/2	1. Thực hiện đánh giá bệnh nhân cấp	CLO3 CLO4	Bảng, phần	Dạy học bên	1.Tự học: như mục	Điểm thường

	Quincke và sốc phản vệ		cứu theo trình tự ABCDE, xác định được biểu hiện của mày đay - phù Quincke và sốc phản vệ, chỉ định cận lâm sàng, đọc kết quả cận lâm sàng cấp cứu, phân tích, lập luận chẩn đoán và đưa ra hướng xử trí. 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá.		Ổng nghe Máy đo huyết áp	giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	xuyên
80.	Điện giải và khí máu	2/0/1	1. Thực hiện đánh giá bệnh nhân cấp cứu theo trình tự ABCDE, xác định được kết quả bất thường của điện giải và khí máu, phân tích, lập luận chẩn đoán và đưa ra hướng xử trí. 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá.	CLO3 CLO4	Bảng, phần Ổng nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
81.	Làm BA thi	0/4/0		CLO3				Điểm thi LS
82.	Thi thực hành trên Bệnh nhân	0/4/0		CLO3 CLO4				Điểm thi LS
83.	Thi vấn đáp	0/4/0		CLO1 CLO2 CLO4				Điểm thi LS

11. Phương pháp đánh giá học phần

9.1.Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2.Rubric:

Rubric 1: Đánh giá quá trình – Lý thuyết

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Đi học <6 buổi.	Đi học <7 buổi, đi muộn 1 buổi	Đi học <7 buổi, không đi muộn	Đi học <8 buổi, không đi muộn	Đi học đủ 8 buổi	20%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	40%
Test chuẩn bị bài, làm việc nhóm	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (0 – 3.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (4 – 5.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (5.5 – 6.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (7 – 8.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (8.5 – 10)	40%

Rubric 2: Đánh giá quá trình – lâm sàng

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	

Chuyên cần	Đi học, đi trực không đầy đủ	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện đủ các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tương đối tốt các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tốt các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tốt các yêu cầu của khoa LS, được bệnh nhân và khoa LS khen	10%
Chỉ tiêu LS	Khám, chẩn đoán, điều trị <2BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 2BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 3-4 BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 4-5 BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị > 5BN/tuần	20%
Chuẩn bị BA, báo cáo BA giảng	(0-3.9)	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)	20%
Làm việc độc lập	Không tự ra quyết định	Ra quyết định không phù hợp	Ra quyết định được (<70%).	Ra quyết định đúng (<90%).	Ra quyết định đúng và bảo vệ được quyết định của mình	20%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	30%

Rubric 3: Lượng giá lâm sàng

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Bệnh án	Không đầy đủ thành phần theo hướng dẫn	Đủ thành phần nhưng sơ sài	Đủ thành phần, tương đối chi tiết	Đủ thành phần, khá chi tiết, tương đối chính xác	Đủ thành phần, chi tiết, chính xác	30%
Nhận	Không thực hiện	Thực hiện	Tự thực hiện	Thực hiện	Thực hiện	40%

định tình trạng cấp cứu và đưa ra hướng xử trí cấp cứu phù hợp	được	được nhưng cần sự hướng dẫn của giảng viên	được	tương đối thành thạo	thành thạo	
Vấn đáp	Không trả lời được 4 câu hỏi vấn đáp	Chỉ trả lời được 1 câu	Chỉ trả lời được 2 câu	Trả lời được 3 câu	Trả lời được 4 câu tự tin, dứt khoát	30%

Ghi chú: Chỉ hỏi tối đa 4 câu vấn đáp

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm kiểm tra thường xuyên	10%	Lý thuyết Lâm sàng	Điểm thường xuyên	50% 50%	Rubric 1 Rubric 2	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Trung bình Rubric theo bài
Điểm thực hành	30%	Chăm bệnh án Khám trên BN Thi thực hành Thi vấn đáp	Thi lâm sàng	100%	Rubric 3	CLO3 CLO4	Theo rubric
Điểm thi kết thúc học phần	60%	Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính	Thi lý thuyết	100%	Không	CLO1 CLO2	Theo kết cấu đề thi

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

- Phần thi lý thuyết: Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính

Thời gian: 20 phút ;

Tổng số câu: 30

Chuẩn đầu ra học phần/mô đun	Trọng số	Tổng số câu hỏi	Số câu hỏi bậc 1	Số câu hỏi Bậc 2		Số câu hỏi bậc 3
				2.1	2.2	
CLO1	60 %	18	7	6	3	2
CLO2	40 %	12	5	4	3	0
Tổng	100%	30	12	10	6	2

Bậc 1: Tái hiện (Nhớ)

Bậc 2: Tái tạo (2.1: Hiểu, 2.2: Áp dụng)

Bậc 3: Lập luận sáng tạo (Phân tích, Tổng hợp, Đánh giá, Sáng tạo)

Điểm thi lý thuyết được tính theo thang điểm 10.

- Phần thi thực hành lâm sàng: Rubric 3

Điểm thi thực hành lâm sàng được tính theo thang điểm 10.

9.5. Điểm học phần/ mô đun

- Điểm đánh giá kết thúc học phần = (Điểm tổng kết kiểm tra phần thực hành lâm sàng * 0.3 + Điểm tổng kết thi phần lý thuyết * 0.6 + Điểm đánh giá thường xuyên * 0.1

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính

1. Giáo trình Hồi sức cấp cứu, Học viện YDHCT Việt Nam .

10.2. Tài liệu tham khảo

1. Bệnh học Nội khoa tập 2 (2022), Bộ môn Nội tổng hợp, Trường ĐH Y Hà Nội, Nhà xuất bản y học.

2. Vũ Văn Đính (2003), Hồi sức cấp cứu toàn tập.

11. Hướng dẫn thực hiện

✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.

✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ mô đun.

✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.

✓ Người học thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được phê duyệt.

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm

BỘ MÔN/MÔ ĐUN

(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN/MÔ ĐUN DA LIỄU

Trình độ đào tạo: Đại học, Ngành: Y khoa, Mã số đào tạo: 7720101

1. Thông tin tổng quát về học phần/ mô đun

- Tên học phần/ mô đun: Da Liễu

* Tiếng Việt: Da liễu

* Tiếng Anh: **Dermatology**

- Mã học phần/ mô đun: MEDI 5114

- Số tín chỉ: 1,0 LT/0 TH/1,0LS

- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 100 tiết

+ Lý thuyết: 15 tiết

+ Thực hành/ Lâm sàng/Seminar: 30 tiết

+ Kiểm tra, đánh giá: 10 tiết

+ Thời gian tự học: 45 tiết

- Đối tượng học (năm thứ): Sinh viên đại học Y năm thứ 5

- Vị trí của học phần/ mô đun trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương ☐		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				Kiến thức cơ sở khối ngành ☐
		Kiến thức cơ sở khối ngành ☐		Kiến thức ngành ☒		
Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☒	Tự chọn ☐	

- Điều kiện tham gia học phần:

+ Học phần tiên quyết (đã học và thi đạt yêu cầu): kiến thức y học cơ sở

+ Học phần học trước (đã học): Bệnh học Nội khoa, Bệnh học Ngoại khoa.

+ Học phần song hành: Chuyên khoa lẻ khác

- Đơn vị phụ trách học phần/mô đun: Bộ môn Da liễu

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1	TS. Phan Thị Hoa	0988301005	dr.pthoa@gmail.com
2	ThS. Trần Thị Thu Hiền	0906299155	methosoc2013@gmail.com
3	ThS. Nguyễn Thị Phương	0905566565	phuong.nguyen0901@gmail.com
4	ThS Vũ Thị Thơm	0915642865	Drthomvu82@gmail.com
4	Giảng viên thỉnh giảng/Giảng viên mới (khi có nhu cầu)		

3. Mục tiêu của học phần/ mô đun (ký hiệu: MT)

3.1. Mục tiêu chung:

Môn học cung cấp các kiến thức lý thuyết và lâm sàng một số bệnh da liễu thường gặp kèm theo giáo trình, nguồn tài liệu về các chủ đề da liễu liên quan giúp sinh viên có khả năng vận dụng được kiến thức về dịch tễ, nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, tổn thương cơ bản để chẩn đoán và điều trị một số bệnh da liễu thường gặp, biết tư vấn để phòng tránh một số bệnh da liễu. Thực hiện một

số thủ thuật trên da. Bên cạnh đó, sinh viên phải tuân thủ các nguyên tắc về đạo đức, y đức đã được qui định, học kỹ năng giao tiếp ứng xử, làm việc nhóm với tác phong chuyên nghiệp.

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Ký hiệu Mục tiêu	Nội dung MT HP
MT1	- Vận dụng được kiến thức về dịch tễ, nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, tổn thương cơ bản để chẩn đoán và điều trị được một số những bệnh da liễu thường gặp. - Sử dụng được các nguồn tài liệu để tìm thông tin liên quan.
MT2	- Phân tích được triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng, chỉ định hợp lý, điều trị chính xác, tư vấn cách phòng tránh bệnh da liễu thường gặp. - Làm được hồ sơ bệnh án và một số thủ thuật cơ bản điều trị một số bệnh da liễu thường gặp
MT3	Làm việc độc lập và làm việc nhóm; Tự đánh giá được công việc của bản thân và của nhóm.

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
MT1	3	2				
MT2			2			
MT3				2	1	1

Ghi chú: Mức độ đóng góp của mục tiêu học phần/ modun (MT HP) vào mục tiêu của chương trình đào tạo (MT CTĐT) được xác định cụ thể:

- 1 – MT HP có đóng góp ít vào MT CTĐT
- 2 – MT HP có đóng góp vừa vào MT CTĐT
- 3 – MT HP có đóng góp nhiều vào MT CTĐT

Chú thích: 3, 2, 1 phụ thuộc vào mức hỗ trợ của MT HP đối với MT CTĐT ở mức bắt đầu (1) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ... (2) hay mức thuần thực (3)

4. Chuẩn đầu ra (CĐR) của học phần/ mô đun (ký hiệu: CLO)

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra (CĐR) của HP

Sau khi học xong học phần, SV có khả năng:

Ký hiệu CĐR HP	Nội dung CĐR HP (CLO)
CLO1	Chẩn đoán được một số bệnh Da liễu thường gặp
CLO2	Trình bày và giải thích được yếu tố dịch tễ, nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, tổn thương cơ bản những bệnh da liễu thường gặp.
CLO3	Thực hiện được các kỹ năng: khám, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng, chẩn đoán, phòng và điều trị, làm hồ sơ bệnh án một số bệnh Da liễu thường gặp trên lâm sàng
CLO4	Làm đúng một số quy trình kỹ thuật, thủ thuật lâm sàng, cận lâm sàng cơ bản theo quy định của Bộ Y tế.
CLO5	Làm việc độc lập và làm việc nhóm trong các hoạt động học tập của Học phần; Tự nhận xét, đánh giá được quá trình và kết quả thực hiện công việc của bản thân và của nhóm.

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO).

Mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ modun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO) được xác định cụ thể:

- 1 – CLO có đóng góp ít vào PLO
- 2 – CLO có đóng góp vừa vào PLO
- 3 – CLO có đóng góp nhiều vào PLO

Chú thích: 3, 2, 1 phụ thuộc vào mức hỗ trợ của CLO đối với PLO ở mức bắt đầu (1) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ... (2) hay mức thuần thực (3)

Bảng 5.1. Mối liên hệ của CDR HP (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)

PLO	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	14	15
CLO1		3													
CLO2		3								1				2	
CLO3			3							1				2	
CLO4		3	3	3	3					1				2	
CLO5							2								2

6. Yêu cầu của học phần/ mô đun

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần/ mô đun:

6.1.1. Lý thuyết: Giáo trình, tài liệu tham khảo như mục 10.1 và 10.2

Máy chiếu, loa, mic, bảng, phấn...

6.1.2. Lâm sàng: Tổ chức giảng dạy lâm sàng tại các bệnh viện thực tập

6.1.3. Thực hành: Không

Bảng 6.1.3. Cơ sở vật chất giảng dạy của HP

STT	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ thực hành
1	Máy chiếu PROJECTER, LAPTOP
2	loa, mic...

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

6.2.1. Dự trên lớp (giảng đường/phòng thí nghiệm/bệnh viện/cơ sở thực tập):

- Sinh viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học theo quy định của Học viện; Nghe giảng, nghe hướng dẫn học tập và thực hiện nghiêm túc các hoạt động học tập theo yêu cầu của giảng viên. Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.
- Nộp bệnh án điều kiện: Một tuần một bệnh án điều kiện/một sinh viên
- Khám lâm sàng, chẩn đoán và làm thủ thuật ít nhất 2 bệnh nhân/tuần.

6.2.2. Bài tập: Không

6.2.3. Tự học:

Nghiên cứu kỹ Đề cương chi tiết học phần để chủ động đọc giáo trình, đọc tài liệu tham khảo, thực hành trên lâm sàng, chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên và hướng dẫn tại cột 7 mục 8.2 của ĐCCTHP trước khi đến lớp.

❖ Lý thuyết

Bài 1: Tồn thương cơ bản: Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK)

Bài 2: Nấm nông thường gặp : Đọc TLC và TLTK 1, 2. Thảo luận nhóm để giải quyết tình huống được giao, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

Câu hỏi tình huống:

Một bệnh nhân nam, 22 tuổi, thường xuyên tập luyện thể thao và sử dụng chung các thiết bị trong phòng gym, đến khám với tình trạng ngứa, đỏ và bong tróc da ở vùng giữa các ngón chân. Bệnh nhân cho biết rằng triệu chứng xuất hiện sau một thời gian dài tập luyện và có xu hướng tái phát mỗi khi thay đổi thời tiết hoặc sau khi sử dụng chung đồ dùng thể thao.

Hãy thảo luận các vấn đề sau:

1. Nguyên nhân và yếu tố nguy cơ: Những yếu tố nào có thể góp phần gây ra bệnh nấm nông ở bệnh nhân này?
2. Chẩn đoán: Dựa trên các triệu chứng và tình huống, bạn sẽ tiến hành những bước nào để chẩn đoán bệnh ?
3. Điều trị: bạn có thể đề xuất phương pháp điều trị bệnh nấm nông như thế nào?
4. Phòng ngừa: Những biện pháp vệ sinh và phòng ngừa hiệu quả để tránh tái phát bệnh nấm nông là gì?

Bài 3 Viêm da cơ địa ; Đọc TLC và TLTK 1, 2. Thảo luận nhóm để giải quyết tình huống được giao, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

Tình huống lâm sàng:

Một bệnh nhân nữ 30 tuổi trình bày đến phòng khám với tình trạng da khô, ngứa dữ dội và xuất hiện các mảng đỏ, viêm ở khu vực khuỷu tay, sau gáy và phía sau đầu gối. Bệnh nhân có tiền sử gia đình mắc bệnh viêm da cơ địa và cá nhân đã từng mắc các bệnh dị ứng như viêm mũi dị ứng. Trong vài tháng gần đây, bệnh nhân cho biết thời tiết thay đổi thất thường, có lúc nóng bức, có lúc lạnh, kèm theo stress công việc cao và thay đổi chế độ ăn uống không điều độ.

Yêu cầu thảo luận:

1. Chẩn đoán lâm sàng:
 - Những dấu hiệu và triệu chứng nào của bệnh viêm da cơ địa được thể hiện trong tình huống này?
 - Tiêu chí chẩn đoán bệnh viêm da cơ địa là gì và bệnh nhân có đáp ứng những tiêu chí đó không?
2. Yếu tố gây kích thích và tình trạng bệnh:
 - Các yếu tố kích thích từ môi trường và cá nhân (như thời tiết, stress, dị ứng) ảnh hưởng như thế nào đến tình trạng bệnh?
 - Vai trò của tiền sử gia đình trong việc phát triển bệnh viêm da cơ địa ra sao?
3. Phương pháp điều trị:
 - Thảo luận về các hướng tiếp cận điều trị hiện đại (bao gồm dùng thuốc, chăm sóc da, điều chỉnh lối sống) và giải thích cơ chế tác động của từng phương pháp.
 - Những biện pháp hỗ trợ ngăn ngừa tái phát bệnh ở trường hợp này là gì?
4. Quản lý bệnh mãn tính:
 - Cách theo dõi và đánh giá hiệu quả điều trị bệnh viêm da cơ địa trong dài hạn là gì?
 - Vai trò của giáo dục bệnh nhân và cải thiện chất lượng cuộc sống trong quản lý bệnh mãn tính.

Bài 4 Zona Đọc TLC và TLTK . Thảo luận nhóm để giải quyết tình huống được giao, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

Tình huống lâm sàng:

Bà H, 65 tuổi, có tiền sử tiểu đường và tăng huyết áp, đến khám với tình trạng đau dữ dội và rất bỏng ở vùng ngực bên trái. Bà mô tả cơn đau xuất hiện đột ngột, theo sau là sự phát triển của các mụn nước nhỏ, đỏ, sắp xếp thành một dải theo đường đi của dây thần kinh (dermatome). Sau vài

ngày, các mụn nước này vỡ ra, tạo thành các vết loét, và sau đó dần chuyển thành vết sẹo. Bà H còn phàn nàn về các cơn đau dai dẳng kéo dài sau khi các vết loét đã lành.

Các câu hỏi thảo luận:

1. Chẩn đoán và phân tích triệu chứng:

- Các dấu hiệu lâm sàng nào trong tình huống này gợi ý bệnh zona?
- Vai trò của tiền sử bệnh và độ tuổi trong việc tăng nguy cơ mắc bệnh zona là gì?
- Khi nào cần thực hiện thêm các xét nghiệm hỗ trợ chẩn đoán (nếu có)?

2. Quá trình điều trị và quản lý:

- Bạn sẽ lựa chọn phác đồ điều trị ban đầu như thế nào cho trường hợp này? (bao gồm cả điều trị kháng virus và quản lý triệu chứng đau)
- Trong trường hợp bệnh nhân có nguy cơ cao bị neuralgia sau zona, bạn có đề xuất thêm biện pháp hỗ trợ điều trị gì?

3. Phòng ngừa và theo dõi:

- Vai trò của vaccine phòng zona trong việc giảm nguy cơ mắc bệnh và biến chứng là gì?
- Các chiến lược theo dõi và chăm sóc sau điều trị để giảm thiểu biến chứng lâu dài (đặc biệt là neuralgia sau zona) cần được thực hiện như thế nào?

4. Tác động tâm lý và chất lượng cuộc sống:

- Bệnh zona và các biến chứng sau đó có thể ảnh hưởng đến tâm lý và chất lượng cuộc sống của bệnh nhân như thế nào?
- Các biện pháp can thiệp hỗ trợ tâm lý hoặc giáo dục bệnh nhân cần được cân nhắc ra sao?

Bài 5 Trứng cá Độc TLC và TLTK . Thảo luận nhóm để giải quyết tình huống được giao, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

Một nữ sinh 17 tuổi trình bày tại phòng khám với tình trạng mụn trứng cá trên mặt kéo dài từ 1 năm qua. Bệnh nhân có biểu hiện mụn đầu đen, mụn đầu trắng, mụn viêm và thậm chí có một số nốt u nhỏ ở vùng cằm và trán. Bệnh nhân cho biết tình trạng mụn có xu hướng trầm trọng hơn khi căng thẳng do kỳ thi đến gần và sau khi thay đổi chế độ ăn uống với lượng đồ ăn nhanh tăng lên. Ngoài ra, bệnh nhân có tiền sử gia đình với tình trạng mụn trứng cá nặng.

Các câu hỏi thảo luận:

1. Đánh giá lâm sàng và chẩn đoán:

- Các dấu hiệu lâm sàng nào giúp khẳng định bệnh trứng cá?
- Phân biệt giữa các loại mụn (mụn không viêm, mụn viêm, mụn nang) dựa trên tình trạng lâm sàng của bệnh nhân.

2. Yếu tố nguy cơ và cơ chế bệnh sinh:

- Vai trò của yếu tố nội tiết (như tăng hormone androgen) và yếu tố ngoại sinh (chế độ ăn, stress) trong cơ chế phát triển mụn trứng cá.
- Sự ảnh hưởng của yếu tố di truyền đối với tình trạng mụn của bệnh nhân.

3. Phương pháp điều trị:

- Đề xuất các phương pháp điều trị ban đầu cho trường hợp này (các liệu pháp điều trị ngoài da và/hoặc điều trị nội tiết).
- Thảo luận ưu, nhược điểm của các lựa chọn điều trị khác nhau (thuốc bôi, thuốc uống, liệu pháp laser,...) và cách lựa chọn phù hợp với tình trạng lâm sàng của bệnh nhân.

4. Tác động tâm lý và quản lý dài hạn:

- Phân tích ảnh hưởng tâm lý của bệnh trứng cá đối với tuổi vị thành niên.

- Thảo luận các chiến lược hỗ trợ tâm lý và hướng dẫn chăm sóc da, nhằm cải thiện chất lượng cuộc sống và ngăn ngừa tái phát.

Bài 6 Vảy nến Đọc TLC và TLTK . Thảo luận nhóm để giải quyết tình huống được giao, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

Tình huống lâm sàng:

Ông A, 45 tuổi, đến khám tại phòng khám da liễu với các mảng đỏ, kèm có vảy trắng trên nền da đỏ vùng khuỷu tay, đầu gối và rìa da đầu. Các tổn thương này đã xuất hiện khoảng 6 tháng và ngày càng lan rộng. Ông có tiền sử gia đình mắc bệnh vảy nến và gần đây trải qua căng thẳng công việc. Ông đã tự ý sử dụng một số loại kem bôi không kê đơn nhưng không thấy cải thiện.

Các câu hỏi thảo luận:

1. Chẩn đoán và phân loại:
 - Dựa trên triệu chứng lâm sàng và tiền sử bệnh, làm thế nào để xác định chẩn đoán vảy nến cho bệnh nhân này?
 - Các thể lâm sàng của bệnh vảy nến là gì và ông A có thể thuộc thể nào?
2. Yếu tố nguy cơ và cơ chế bệnh sinh:
 - Những yếu tố nào có thể góp phần vào sự khởi phát và tiến triển của bệnh vảy nến ở ông A?
 - Mô tả cơ chế bệnh sinh của vảy nến liên quan đến hệ miễn dịch và yếu tố di truyền.
3. Phương pháp điều trị:
 - Đề xuất phác đồ điều trị phù hợp cho trường hợp của ông A, bao gồm liệu pháp tại chỗ và toàn thân.
 - Thảo luận về lợi ích và tác dụng phụ tiềm tàng của các phương pháp điều trị này.
4. Quản lý và phòng ngừa tái phát:
 - Những biện pháp nào ông A có thể thực hiện để giảm nguy cơ tái phát và kiểm soát bệnh hiệu quả?
 - Vai trò của việc quản lý căng thẳng và thay đổi lối sống trong việc kiểm soát bệnh vảy nến là gì?

Bài 7 Bệnh Lậu Đọc TLC và TLTK . Thảo luận nhóm để giải quyết tình huống được giao, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

Anh B, 28 tuổi, đến khám tại phòng khám nam khoa với triệu chứng tiểu buốt và xuất hiện dịch mủ màu vàng nhạt từ niệu đạo vào buổi sáng. Triệu chứng bắt đầu khoảng 4 ngày nay. Anh không có triệu chứng toàn thân như sốt hay mệt mỏi. Tiền sử sức khỏe trước đây hoàn toàn bình thường

Các câu hỏi thảo luận:

1. Chẩn đoán lâm sàng:
 - Dựa trên triệu chứng cần khai thác tiền sử gì? bệnh nhân có thể mắc bệnh gì?
 - Những xét nghiệm nào cần thực hiện để xác định chẩn đoán?
2. Biến chứng tiềm tàng:
 - Nếu không được điều trị kịp thời, bệnh nhân có thể gặp những biến chứng nào?
3. Phương pháp điều trị:
 - Phác đồ điều trị hiện nay cho bệnh này là gì?
 - Cần lưu ý gì về tình trạng kháng kháng sinh trong điều trị?
4. Tư vấn và phòng ngừa:
 - Bạn sẽ tư vấn gì cho bệnh nhân về việc phòng ngừa lây nhiễm trong tương lai?
5. Theo dõi sau điều trị:

- Những bước theo dõi nào cần thực hiện sau khi điều trị để đảm bảo hiệu quả và ngăn ngừa tái phát?

Bài 8 Viêm da tiếp xúc Đọc TLC và TLTK . Thảo luận nhóm để giải quyết tình huống được giao, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

Tình huống lâm sàng:

Chị H, 35 tuổi, là một nhân viên vệ sinh công nghiệp, đến khám với tình trạng da tay khô, đỏ, ngứa và xuất hiện các mụn nước nhỏ. Triệu chứng bắt đầu khoảng 2 tuần sau khi chị bắt đầu sử dụng một loại chất tẩy rửa mới trong công việc. Chị cho biết không sử dụng găng tay bảo vệ thường xuyên và triệu chứng giảm khi nghỉ làm cuối tuần nhưng tái phát khi trở lại làm việc.

Các câu hỏi thảo luận:

1. Chẩn đoán và nguyên nhân:
 - Dựa trên triệu chứng và tiền sử tiếp xúc, làm thế nào để xác định chẩn đoán viêm da tiếp xúc cho bệnh nhân này?
 - Phân biệt giữa viêm da tiếp xúc kích ứng và viêm da tiếp xúc dị ứng trong trường hợp này.
2. Cơ chế bệnh sinh:
 - Mô tả cơ chế bệnh sinh của viêm da tiếp xúc kích ứng và viêm da tiếp xúc dị ứng.
3. Phương pháp điều trị:
 - Đề xuất phác đồ điều trị phù hợp cho trường hợp của chị H, bao gồm các biện pháp tại chỗ và toàn thân.
 - Thảo luận về vai trò của việc loại bỏ tác nhân gây bệnh trong quá trình điều trị.
4. Phòng ngừa và giáo dục bệnh nhân:
 - Những biện pháp nào chị H có thể thực hiện để phòng ngừa tái phát viêm da tiếp xúc?
 - Vai trò của việc sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân và thay đổi thói quen làm việc trong việc phòng ngừa bệnh.
5. Chẩn đoán phân biệt:
 - Liệt kê các bệnh da liễu khác có triệu chứng tương tự và cách phân biệt chúng với viêm da tiếp xúc

* Lâm sàng

Tên bài	Sinh viên cần tự học	
	Làm việc nhóm	Làm việc độc lập (tư duy, trả lời các câu hỏi)
Phổ biến nội qui Hướng dẫn làm bệnh án Da liễu Tiếp cận bệnh nhân Da liễu		Đọc trước mẫu làm bệnh án Da liễu Bệnh án Da liễu gồm những phần nào? Bệnh án Da liễu có điểm nào khác bệnh án Nội khoa? Khai thác bệnh nhân Da liễu những lưu ý cần biết
Lâm sàng Nấm nông thường gặp	Nhóm tối đa 10 SV Khám bệnh nhân Thảo luận làm bệnh án học tập	- Chẩn đoán bệnh dựa vào triệu chứng nào? - Đề xuất xét nghiệm? - Phân tích xét nghiệm - Đề xuất phương án điều trị
Lâm sàng viêm da cơ địa	Nhóm tối đa 10 SV Khám bệnh nhân	- Chẩn đoán bệnh dựa vào triệu chứng nào? - Phân loại mức độ viêm da cơ địa? Căn nguyên gây bệnh? - Đề xuất xét nghiệm?

	Thảo luận làm bệnh án học tập	- Phân tích xét nghiệm Đề xuất phương pháp điều trị?
Lâm sàng Vảy nến	Nhóm tối đa 10 SV Khám bệnh nhân Thảo luận làm bệnh án học tập	- Chẩn đoán mức độ vảy nến, căn nguyên gây bệnh? - Đề xuất xét nghiệm? - Phân tích xét nghiệm Đề xuất phương pháp điều trị Vảy nến, các thuốc kèm theo
Lâm sàng Viêm da tiếp xúc	Nhóm tối đa 10 SV Khám bệnh nhân Thảo luận làm bệnh án học tập	- Chẩn đoán bệnh dựa vào triệu chứng nào? - Đề xuất xét nghiệm? - Phân tích xét nghiệm Đề xuất phương pháp điều trị
Lâm sàng Tiếp cận bệnh Trùng cá	Nhóm tối đa 10 SV Khám bệnh nhân Thảo luận làm bệnh án học tập	- Chẩn đoán bệnh dựa vào triệu chứng nào? - Đề xuất xét nghiệm? - Phân tích xét nghiệm Đề xuất phương pháp điều trị và dự phòng
Lâm sàng bệnh Ghẻ /Zona	Nhóm tối đa 10 SV Khám bệnh nhân Thảo luận làm bệnh án học tập	- Chẩn đoán bệnh dựa vào triệu chứng nào? - Đề xuất xét nghiệm? - Phân tích xét nghiệm Đề xuất phương pháp điều trị và dự phòng trong cộng đồng
Lâm sàng khám bệnh Lậu	Nhóm tối đa 10 SV Khám bệnh nhân Thảo luận làm bệnh án học tập	- Chẩn đoán bệnh dựa vào triệu chứng nào? - Đề xuất xét nghiệm? - Phân tích xét nghiệm - Đề xuất phương pháp điều trị và dự phòng trong cộng đồng

7. Mô tả chung học phần/ mô đun

Học phần Da liễu là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo Bác sĩ Y khoa trình độ đại học. Học phần cung cấp cho người học các kiến thức về đặc điểm sinh - bệnh lý, nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, tổn thương cơ bản, triệu chứng để chẩn đoán, điều trị và dự phòng một số bệnh Da liễu thường gặp. Đồng thời cũng rèn luyện cho sinh viên kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, kỹ năng nhận xét, đánh giá.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần/ mô đun, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (4tiết/)	Các nội dung cơ bản của bài học	Số tiết (LT/K T/Tự học)	CĐR của bài học (chương)/ chủ đề	Lquan đến CĐR nào ở bảng 4.1	PP giảng dạy đạt CĐR	Hoạt động học của SV(*)	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Bài 1: Tổn thương cơ bản	2/0/4	1.1 Trình bày được các tổn thương cơ bản trên da 1.2 Phân tích được tổn thương để đánh giá mức độ cấp, mãn, nặng, nhẹ của bệnh	CLO1 CLO2 CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	- Phần chuẩn bị ở nhà: như mục 6.2.3 - Phần chuẩn bị trên lớp: Thảo luận nhóm	
2	Bài 2: Viêm da cơ địa	2/0/4	2.1.Trình bày được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng, 2.2 Sử dụng được kiến thức trên để chẩn đoán và điều trị 2.3. Phân tích được các triệu chứng trên bệnh nhân để giải thích được phương pháp điều trị cụ thể Xác định rõ phương pháp nào tốt nhất trên từng bệnh nhân cụ thể	CLO1 CLO1 CLO2 CLO4 CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	- Phần chuẩn bị ở nhà: như mục 6.2.3 - Phần chuẩn bị trên lớp: Thảo luận nhóm	Theo Rubric 9.2.1.đá nh giá điểm thường xuyên
3	Bài 3: Viêm da	1/0/2	3.1.Trình bày được nguyên	CLO1	Thuyết trình	- Phần chuẩn bị ở	Theo Rubric

	tiếp xúc		nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng, 3.2 Sử dụng được kiến thức trên để chẩn đoán và điều trị 3.3. Phân tích được các triệu chứng trên bệnh nhân để Xác định rõ phương pháp điều trị tốt nhất.	CLO2 CLO5 CLO6	ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	nhà: như mục 6.2.3 - Phần chuẩn bị trên lớp: Thảo luận nhóm	9.2.1.đánh giá điểm thường xuyên
4	Bài 4: Lậu	2/0/4	4.1.Trình bày được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng, 4.2 Khám, phát hiện triệu chứng, Sử dụng được kiến thức LT để chẩn đoán phân biệt, chẩn đoán xác định 4.3. Xác định rõ phương pháp điều trị cho cả bệnh nhân và bạn tình. Phòng các bệnh lây truyền qua đường tình dục.	CLO1 CLO2,3 CLO4 CLO5 CLO6	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	- Phần chuẩn bị ở nhà: như mục 6.2.3 - Phần chuẩn bị trên lớp: Thảo luận nhóm	Theo Rubric 9.2.1.đánh giá điểm thường xuyên
5	Bài 5: Ghẻ, Zona	2/0/4	5.1.Trình bày được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng, 5.2 Khám, phát	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết	- Phần chuẩn bị ở nhà: như mục 6.2.3 - Phần chuẩn bị trên lớp:	Theo Rubric 9.2.1.đánh giá điểm thường xuyên

			hiện triệu chứng, Sử dụng được kiến thức LT để chẩn đoán phân biệt, chẩn đoán xác định 5.3. Xác định rõ phương pháp điều trị và phòng bệnh	CLO4 CLO5	trình ngắn có minh họa	Thảo luận nhóm	
6	Bài 6: Trúng cá	2/0/4	6.1.Trình bày được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng, 6.2 Khám, phát hiện triệu chứng, Sử dụng được kiến thức LT để chẩn đoán phân biệt, chẩn đoán xác định 6.3. Xác định rõ phương pháp điều trị và phòng bệnh	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	- Phần chuẩn bị ở nhà: như mục 6.2.3 - Phần chuẩn bị trên lớp: Thảo luận nhóm	Theo Rubric 9.2.1.đá nh giá điểm thường xuyên
7	Bài 7: các bệnh nấm nông thường gặp	2/0/2	7.1.Trình bày được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng, 7.2 Khám, phát hiện triệu chứng, Sử dụng được kiến thức LT để chẩn đoán phân biệt, chẩn đoán xác định 7.3. Xác định rõ phương pháp điều trị và phòng bện	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	- Phần chuẩn bị ở nhà: như mục 6.2.3 - Phần chuẩn bị trên lớp: Thảo luận nhóm	Theo Rubric 9.2.1.đá nh giá điểm thường xuyên

8	Bài 8: Vẩy nến	2/1/4	8.1.Trình bày được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng, 8.2 Khám, phát hiện triệu chứng, Sử dụng được kiến thức LT để chẩn đoán phân biệt, chẩn đoán xác định 8.3. Xác định rõ phương pháp điều trị và phòng bệnh	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	- Phần chuẩn bị ở nhà: như mục 6.2.3 - Phần chuẩn bị trên lớp: Thảo luận nhóm	Theo Rubric 9.2.1.đánh giá điểm thường xuyên
9	Bài 9: Cấu trúc da	0/0/2	9.1 Mô tả được cấu trúc da 9.2. Phân tích được các bệnh liên quan đến cấu trúc da	CLO1 CLO2	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	- Phần chuẩn bị ở nhà: như mục 6.2.3 - Phần chuẩn bị trên lớp: Thảo luận nhóm	
Theo lịch thi	FINAL EXAM	0/1/0				Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính	

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.2.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Hình thức: bình bệnh án/ thảo luận nhóm

Tuần/ Buổi (.... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài TH/LS (chương)	Số tiết (TH/LS/ KT/ Tự học)	CDR của bài TH/LS (chương)	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	Trang thiết bị quy chiếu ở bảng 6.1.3	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.2.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Buổi 1 (4 tiết)	Bài 1: Tổn thương cơ bản Cách làm bệnh án Da liễu	4/0/1.5	1.1 Mô tả được các tổn thương cơ bản trên da 1.2 Làm được bệnh án Da liễu	CLO1 CLO2 CLO5	Máy tính Projecter	1. Thuyết trình ngắn kèm đặt câu hỏi và kiểm tra nội dung thông tin lý thuyết đã học 2. Làm việc nhóm	1. Nghe, Trả lời, Ghi chép 2. Suy nghĩ – trả lời	Đánh giá cho điểm bài 1
Buổi 2 (4 tiết)	Lâm sàng Viêm da cơ địa	4/0/2	1. Khám, chỉ định cận lâm sàng, chẩn đoán, phòng và điều trị, làm hồ sơ bệnh án cho người bệnh VDCĐ theo YHHĐ 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO1	Máy tính Projecter	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1. Nghe, Trả lời, Ghi chép 2. Suy nghĩ – trả lời 3. Tiến hành phân tích tình huống theo nhóm 5. Thuyết trình,	Đánh giá cho điểm bài 2

			3. Phân tích được các triệu chứng trên bệnh nhân để giải thích được phương pháp điều trị cụ thể Xác định rõ phương pháp nào tốt nhất trên từng bệnh nhân cụ thể	CLO2 CLO4 CLO5			phản biện 6. Viết báo cáo	
Buổi 3 (2 tiết)	Bài 3: Viêm da tiếp xúc	4/0/2	1. Khám, chỉ định cận lâm sàng, chẩn đoán, phòng và điều trị, làm hồ sơ bệnh án cho người bệnh VDCĐ theo YHHĐ 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá 3. Phân tích được các triệu chứng trên bệnh nhân để giải thích được phương pháp điều trị cụ thể Xác định rõ phương pháp nào tốt nhất trên từng bệnh nhân cụ thể.	CLO1 CLO2 CLO5 CLO6	Máy tính Projecter	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1. Nghe, Trả lời, Ghi chép 2. Suy nghĩ – trả lời 3. Tiến hành phân tích tình huống theo nhóm 5. Thuyết trình, phản biện 6. Viết báo cáo	Đánh giá cho điểm bài 3

Buổi 4 (4 tiết)	Bài 4: Lậu	2/0/2	1. Khám, chỉ định cận lâm sàng, chẩn đoán, phòng và điều trị, làm hồ sơ bệnh án cho người bệnh VDCĐ theo YHHĐ 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá 3. Phân tích được các triệu chứng trên bệnh nhân để giải thích được phương pháp điều trị cụ thể Xác định rõ phương pháp nào tốt nhất trên từng bệnh nhân cụ thể.	CLO1 CLO2,3 CLO4 CLO5 CLO6	Máy tính Projecter	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1. Nghe, Trả lời, Ghi chép 2. Suy nghĩ – trả lời 3. Tiến hành phân tích tình huống theo nhóm 5. Thuyết trình, phản biện 6. Viết báo cáo	Đánh giá cho điểm bài 4
Buổi 5 (4 tiết)	Bài 5: Ghẻ, Zona	4/0/2	1. Khám, chỉ định cận lâm sàng, chẩn đoán, phòng và điều trị, làm hồ sơ bệnh án cho người bệnh Ghẻ, zona theo YHHĐ 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá 3. Phân tích được các triệu chứng trên bệnh nhân để giải thích được phương pháp điều trị cụ	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5	Máy tính	1 Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1. Nghe, Trả lời, Ghi chép 2. Suy nghĩ – trả lời 3. Tiến hành phân tích tình huống theo nhóm 5. Thuyết trình, phản biện 6. Viết báo cáo	Đánh giá cho điểm bài 5

			thể Xác định rõ phương pháp nào tốt nhất trên từng bệnh nhân cụ thể.	CLO6				
Buổi 6 (4 tiết)	Bài 6: Trứng cá	4/0/2	1. Khám, chỉ định cận lâm sàng, chẩn đoán, phòng và điều trị, làm hồ sơ bệnh án cho người bệnh Ghẻ, zona theo YHHĐ 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá 3. Phân tích được các triệu chứng trên bệnh nhân để giải thích được phương pháp điều trị cụ thể Xác định rõ phương pháp nào tốt nhất trên từng bệnh nhân cụ thể	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	Projecter	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1. Nghe, Trả lời, Ghi chép 2. Suy nghĩ – trả lời 3. Tiến hành phân tích tình huống theo nhóm 5. Thuyết trình, phản biện 6. Viết báo cáo	Đánh giá cho điểm bài 6

Buổi 7 (4 tiết)	Bài 7: các bệnh nấm nông thường gặp	4/0/1.5	1. Khám, chỉ định cận lâm sàng, chẩn đoán, phòng và điều trị, làm hồ sơ bệnh án cho người bệnh Ghẻ, zona theo YHHĐ 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá 3. Phân tích được các triệu chứng trên bệnh nhân để giải thích được phương pháp điều trị cụ thể Xác định rõ phương pháp nào tốt nhất trên từng bệnh nhân cụ thể	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	Máy tính	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1. Nghe, Trả lời, Ghi chép 2. Suy nghĩ – trả lời 3. Tiến hành phân tích tình huống theo nhóm 5. Thuyết trình, phản biện 6. Viết báo cáo	Đánh giá cho điểm bài 7
Buổi 8 (4 tiết)	Bài 8: Vẩy nến	4/0/2	1. Khám, chỉ định cận lâm sàng, chẩn đoán, phòng và điều trị, làm hồ sơ bệnh án cho người bệnh Ghẻ, zona theo YHHĐ 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá 3. Phân tích được các triệu chứng trên bệnh nhân để giải thích được phương pháp điều trị cụ	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5	Projecter	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1. Nghe, Trả lời, Ghi chép 2. Suy nghĩ – trả lời 3. Tiến hành phân tích tình huống theo nhóm 5. Thuyết trình, phản biện 6. Viết báo cáo	Đánh giá cho điểm bài 8

			thể Xác định rõ phương pháp nào tốt nhất trên từng bệnh nhân cụ thể	CLO6				
Buổi 9	Làm BA thi	0/4/0		CLO4 CLO5 CLO6				Điểm thi LS
Buổi 10	Thi vấn đáp	0/4/0		CLO4 CLO5 CLO6				Điểm thi LS

9. Phương pháp đánh giá học phần

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2.1 Rubric:

*Lý thuyết

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt					Trọng số
	0 điểm	6 điểm	7 điểm	8 điểm	9 – 10 điểm	
Chuyên cần	Tham gia < 4 buổi học	Tham gia 4 buổi Có buổi đi học muộn. Không tham gia phát biểu. Không trả lời được các câu hỏi tự học trước bài.	Tham gia 4 buổi. Đi học đúng giờ. Không tham gia phát biểu. Có trả lời được các câu hỏi tự học trước bài.	Tham gia 4 buổi. Chủ động tham gia phát biểu. Các ý kiến có hiệu quả. Có trả lời được các câu hỏi tự học trước bài.	Tham gia 4 buổi Tích cực tham gia phát biểu ở hầu hết buổi học Các ý kiến rất hiệu quả. Có trả lời được các câu hỏi tự học trước bài.	50%
Điểm bài kiểm tra 15 phút	Sinh viên làm bài kiểm tra 15 phút viết về các kiến thức đã học. Điểm theo thang điểm từ 0 - 10.					50%

*Rubric đánh giá điểm thường xuyên Lâm sàng

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt					Trọng số
	0 điểm	6 điểm	7 điểm	8 điểm	9 – 10 điểm	
Chuyên cần	Không tham gia đủ các buổi học lâm sàng Hoặc vắng không có lý do	Tham gia đầy đủ các buổi học. Có buổi đi học muộn. Không tham gia phát biểu ý kiến. Không trả lời được các câu hỏi tự học trước bài.	Tham gia đầy đủ các buổi học lâm sàng. Đi học đúng giờ. Chuẩn bị thiếu bệnh án học tập. Ít khi phát biểu ý kiến. Có trả lời được các câu hỏi tự học trước bài.	Tham gia đầy đủ các buổi học lâm sàng. Đi học đúng giờ. Chuẩn bị 2 bệnh án học tập. Chủ động phát biểu ý kiến, nhưng ý kiến ít có liên quan. Có trả lời được các câu hỏi tự học trước bài.	Tham gia đầy đủ các buổi học lâm sàng. Đi học đúng giờ. Chuẩn bị 2 bệnh án học tập. Tích cực tham gia phát biểu ở hầu hết buổi học Các ý kiến rất hiệu quả. Có trả lời được các câu hỏi tự học trước bài.	50%
Điểm BA	Chấm bệnh án điều kiện bất kỳ trong 2 tuần đi lâm sàng. Điểm theo thang điểm từ 0 - 10.					50%

9.2.2. Rubric đánh giá thi thực hành

STT	Nội dung tính điểm	Tỉ trọng	Chuẩn đầu ra học phần	Mức độ				
				8.5 - 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	5 – 5.4 điểm	< 4 điểm
1	Điểm bệnh án (BA) điều kiện	30%	CLO3	Đủ thành phần. Nội dung chuyên môn đầy đủ, trình bày khoa học, logic	Đủ thành phần Nội dung chuyên môn đầy đủ, tương đối logic	Đủ thành phần Nội dung chuyên môn tương đối đầy đủ, chưa logic	Đủ thành phần nhưng nội dung sơ sài	Không đầy đủ thành phần theo hướng dẫn
2	Thi thực hành	70%	CLO 2 đến CLO5	Thực hiện tốt hỏi bệnh. Thực hiện tốt các kỹ năng khám bệnh Biện luận tốt chẩn đoán và phân điều trị	Thực hiện tốt hỏi bệnh. Thực hiện tốt các kỹ năng khám bệnh Biện luận được chẩn đoán và 1 phần điều trị	Thực hiện được hỏi bệnh. Thực hiện được kỹ năng khám bệnh. Biện luận được 1 phần chẩn đoán và điều trị	Thực hiện được hỏi bệnh. Thực hiện được kỹ năng khám bệnh. Chưa biện luận được chẩn đoán và điều trị	Không thực hiện được: hỏi bệnh, khám bệnh. Không biện luận được chẩn đoán và điều trị

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm kiểm tra thường xuyên	10%	Điểm chuyên cần	Điểm thường xuyên - Lý thuyết - Lâm sàng	50% 50%	9.2.1	CLO1 CLO2 CLO5	Dựa vào bảng điểm danh học lý thuyết và quá trình thực hành. Chấm bài kiểm tra 15 phút, bệnh án điều kiện
Điểm thực hành	30%	Đánh giá các bài thực hành tại cơ sở thực hành	Bệnh án thi lâm sàng	100%	9.2.2	CLO 2 đến CLO5	Sinh viên bốc thăm bệnh nhân, khám và làm bệnh án. GV hỏi thi
Điểm thi kết thúc học phần/mô đun	60%	Điểm thi trắc nghiệm trên máy tính	Bài thi trắc nghiệm	100%	9.4	CLO1 CLO2	Sinh viên thi trắc nghiệm trên máy tính. Điểm số được ghi nhận sau khi kết thúc bài thi.

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

Thời gian: 20 phút ;

Tổng số câu: 50

Chuẩn đầu ra học phần/mô đun	Trọng số	Tổng số câu hỏi	Số câu hỏi bậc 1	Số câu hỏi Bậc 2		Số câu hỏi bậc 3
				2.1	2.2	
CLO1	40 %	20	6	6	8	0
CLO2	60 %	30	9	9	12	0
Tổng	100%	60	15	15	20	0

Bậc 2: Tái tạo (2.1: Hiểu, 2.2: Áp dụng)

Bậc 3: Lập luận sáng tạo (Phân tích, Tổng hợp, Đánh giá, Sáng tạo)

Điểm thi lý thuyết được tính theo thang điểm 10.

- Phần thi thực hành lâm sàng: Rubric 2

Điểm thi thực hành lâm sàng được tính theo thang điểm 10.

Điểm thi được tính theo thang điểm 10.

9.5. Điểm học phần/ mô đun

Điểm học phần là điểm trung bình chung theo trọng số tương ứng trong bảng 9.3.1

- Điểm học phần = Điểm tổng kết kiểm tra phần thực hành lâm sàng * 0.3 + Điểm tổng kết thi phần lý thuyết * 0.6 + Điểm đánh giá thường xuyên * 0.1

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính (TLC)

10.1.1 Bộ môn Da liễu- Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam – Giáo trình Da liễu cơ bản – 2025

10.1.2 Bộ môn Da liễu – Trường Đại học Y Hà Nội (2014) – Bệnh học Da liễu – NXB Y học

10.2. Tài liệu tham khảo (TLTK)

10.2.1 Văn Thế Trung (2020), Cẩm nang điều trị Da liễu, Nhà xuất bản Đại học Huế

10.2.2 Nguyễn Văn Thường (2019), Hình ảnh lâm sàng, chẩn đoán và điều trị trong chuyên ngành Da liễu, Nhà xuất bản y học.

10.2.3 Bộ y tế (2023), Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị các bệnh Da liễu.

10.2.4 Nguyễn Văn Thường. (2019). *Hình ảnh lâm sàng, chẩn đoán và điều trị trong chuyên ngành da liễu tập1, 2.* (NXB Y học)

11. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ mô đun.
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.
- ✓ Sinh viên thực hiện đầy đủ và trung thực các nhiệm vụ học tập, kiểm tra, đánh giá theo Đề cương chi tiết học phần và hướng dẫn của giảng viên giảng dạy học phần.

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm

BỘ MÔN/MÔ ĐUN

(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN THẦN KINH

Trình độ đào tạo: Đại học, Ngành: Y Khoa

Mã số đào tạo: 7720101

1. Thông tin tổng quát về học phần

- Tên học phần:

* Tiếng Việt: Thần kinh

* Tiếng Anh: Nervous

- Mã học phần/ mô đun: MEDI 4118

- Số tín chỉ: 1,0 LT/1,0 LS

- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 100 tiết

+ Lý thuyết: 15 tiết

+ Lâm sàng: 30 tiết

+ Kiểm tra, đánh giá: 6 tiết (Thi LT trắc nghiệm trên máy: 1 tiết và Thi LS tại bệnh viện: 5 tiết)

+ Thời gian tự học: 49 tiết (LT: 34 tiết, LS: 15 tiết)

- Đối tượng học (năm thứ): Đại học ngành Y khoa- năm thứ 5

- Vị trí của học phần/ mô đun trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp ☐						Thực tập và khóa luận tốt nghiệp
		Kiến thức cơ sở khối ngành		Kiến thức cơ sở ngành		Kiến thức ngành ☒		
Bắt buộc	Tự chọn	Bắt buộc	Tự chọn	Bắt buộc	Tự chọn	Bắt buộc ☒	Tự chọn	

- Điều kiện tham gia học phần:

+ Học phần tiên quyết (đã học và thi đạt yêu cầu): Không

+ Học phần học trước (đã học): Module 1: Y cơ sở 1, Module 2: Y cơ sở 2, Module 3: Y cơ sở 3, Module 14: Hệ thần kinh, Nội bệnh lý 1, Ngoại bệnh lý 1

+ Học phần song hành: Không

- Đơn vị phụ trách học phần/mô đun: BM NỘI

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Bộ môn	Email
1	Thạc sỹ- Bác sỹ Nguyễn Du	0912337842	Nội	bsnguyendu65@gmail.com
2	Thạc sỹ- Bác sỹ Trần Văn Phong	0988262648	Khoa Tâm thần kinh- Bv 19/8 BCA	bsphongbv198@gmail.com

3. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Ký hiệu Mục tiêu	Nội dung MT HP
MT HP1	Kiến thức về đặc điểm sinh - bệnh lý, nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng để chẩn đoán và điều trị một số bệnh và hội chứng thần kinh thường gặp.
MT HP2	Khả năng làm hồ sơ bệnh án và một số thủ thuật cơ bản điều trị một số bệnh và hội chứng thần kinh thường gặp.
MT HP3	Khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm. Khả năng tự đánh giá được công việc của bản thân và nhóm.

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	1	2	3	4	5	6
MT HP1		3	3	3		
MTHP2			3	3		
MTHP3			3	3	3	

Ghi chú: Mức độ đóng góp của mục tiêu học phần/ modun (MT HP) vào mục tiêu của chương trình đào tạo (MT CTĐT) được xác định cụ thể:

- 1 – MT HP có đóng góp ít vào MT CTĐT
- 2 – MT HP có đóng góp vừa vào MT CTĐT
- 3 – MT HP có đóng góp nhiều vào MT CTĐT

Chú thích: 3, 2, 1 phụ thuộc vào mức hỗ trợ của MT HP đối với MT CTĐT ở mức bắt đầu (1) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ... (2) hay mức thuần thực (3)

4. Chuẩn đầu ra (CĐR) của học phần/ mô đun (ký hiệu: CLO)

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun

Ký hiệu CĐR	Nội dung CĐR HP (CLO)
CLO1	Vận dụng được các kiến thức về đặc điểm sinh - bệnh lý, nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng để chẩn đoán một số bệnh và hội chứng thần kinh thường gặp.
CLO2	Biện chứng và xây dựng được kế hoạch điều trị, xử trí, theo dõi và dự phòng một số bệnh và hội chứng thần kinh thường gặp.
CLO3	Thực hiện được khám, tổng hợp và diễn giải thông tin lâm sàng, đưa ra chỉ định và phân tích được kết quả xét nghiệm, thăm dò cận lâm sàng để chẩn đoán một số bệnh và hội chứng thần kinh thường gặp.
CLO4	Thực hiện được xử trí ban đầu và điều trị tại bệnh viện một số bệnh và hội chứng thần kinh thường gặp.
CLO5	Có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm: tự đánh giá được công việc của bản thân và nhóm.

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

Mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ modun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO) được xác định cụ thể:

- 1 – CLO có đóng góp ít vào PLO
- 2 – CLO có đóng góp vừa vào PLO

3 – CLO có đóng góp nhiều vào PLO

Bảng 5.1. Mối liên hệ của CDR HP (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)

PL O	PL O1	PL O2	PL O3	PL O4	PL O5	PL O6	PL O7	PL O8	PL O9	PL O 10	PL O 11	PL O 12	PL O 13	PL O 14	PL O 15
CL O 1		3	3												
CL O 2		3	3												1
CL O 3			3												1
CL O 4				3	3	2									1
CL O 5			3	3	3	2	2								2

6. Yêu cầu của học phần/ mô đun

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần/ mô đun:

6.1.1. Lý thuyết: giáo trình, tài liệu tham khảo (mục 10.1, 10.2)

Máy chiếu, loa, mic, phấn, bảng...

6.1.2. Lâm sàng:

Bệnh viện, Khoa lâm sàng: đạt tiêu chuẩn Bệnh viện thực hành theo nghị định 111/2017/NĐ-CP.

Bảng 6.1. Cơ sở vật chất giảng dạy của HP

STT	Danh mục thiết bị, phần mềm chính phục vụ thực hành
1	Máy đo huyết áp, ống nghe tim, phổi
2	Búa phản xạ, kim khám cảm giác, thước dây
3	Tranh ảnh: giải phẫu thần kinh, bệnh thần kinh.
4	Chiếu video clip khám bệnh nhân thần kinh

Phòng học lâm sàng có: đèn đọc phim XQ, phấn, bảng. Khoa lâm sàng thần kinh có bệnh nhân, phòng thăm dò cận lâm sàng (điện cơ, điện não...)

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

- Dự lớp: Nghe giảng và nghe hướng dẫn học tập đầy đủ các buổi học theo qui định của Học viện.
 - Bài tập: Chuẩn bị trả lời các câu hỏi theo yêu cầu của giảng viên và thảo luận nhóm
 - Tự học: đọc giáo trình, đọc tài liệu tham khảo để chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên.
 - Điều kiện dự thi kết thúc học phần: số tiết tham dự trên lớp tối thiểu đạt trên 80%
 - Trục lâm sàng đầy đủ, làm bệnh án bệnh nhân và chuẩn bị bệnh nhân học lâm sàng theo yêu cầu của giảng viên lâm sàng.
 - Tham gia đầy đủ các buổi học tại buồng bệnh do giáo viên hướng dẫn và tự học, nghỉ học quá số giờ qui định sẽ không được thi.
 - Lý thuyết:
- + Bài : Đại cương các hội chứng liệt, h/c liệt nửa người

SV đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK), ôn lại giải phẫu và sinh lý thần kinh người. Sẵn sàng trả lời các câu hỏi của giảng viên trước khi vào bài, đưa các ý kiến thắc mắc trong quá trình học tại lớp. Các nhóm tranh luận trước, đưa ra ý kiến rồi hỏi giảng viên giải đáp.

Câu hỏi tình huống:

Một bệnh nhân nam đi xe máy không đội mũ bảo hiểm, phóng nhanh bị ngã đập đầu trái xuống nền đường nhựa, sau ngã thấy mắt trái không nhắm kín, miệng méo sang phải, tay và chân bên phải không co duỗi được. Sinh viên thảo luận nhóm, trình bày bằng slide hoặc lên bảng trình bày theo các câu hỏi sau:

1. Phân tích cơ chế của bệnh.
2. Chẩn đoán thần kinh.
3. Phương pháp điều trị (sơ cứu, vận chuyển, điều trị tại bệnh viện)

+ Bài: Hội chứng liệt hai chân, hội chứng đau thắt lưng hông

SV đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo, ôn lại giải phẫu và sinh lý thần kinh người. Sẵn sàng trả lời các câu hỏi của giảng viên trước khi vào bài, đưa các ý kiến thắc mắc trong quá trình học tại lớp. Các nhóm tranh luận trước rồi hỏi giảng viên giải đáp.

Câu hỏi tình huống:

Một công nhân đang làm ở công trường bị thanh xà gỗ rơi ngang lưng, ngay sau đó thấy liệt hai chân, mất cảm giác các loại từ nếp bẹn trở xuống.

Và tình huống tiếp: Một sinh viên 22 tuổi, chiều qua nhảy cao đập bóng chuyền bị ngã ngổl ngàng đập mạnh mông xuống nền xi măng, sau ngã thấy đau chói vùng cột sống thắt lưng lan xuống đùi phải, tê bì cẳng chân phải đến tận ngón chân út và ngón cái, chân phải không đứng được bằng mũi chân và gót chân. Sinh viên thảo luận nhóm, trình bày bằng slide hoặc lên bảng trình bày theo các câu hỏi sau:

1. Phân tích cơ chế của bệnh.
2. Chẩn đoán thần kinh.
3. Phương pháp điều trị (sơ cứu, vận chuyển, điều trị tại bệnh viện).

+ Bài: Liệt mặt; Động kinh

SV đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo, ôn lại giải phẫu và sinh lý thần kinh người. Sẵn sàng trả lời các câu hỏi của giảng viên trước khi vào bài, đưa các ý kiến thắc mắc trong quá trình học tại lớp. Các nhóm tranh luận trước rồi hỏi giảng viên giải đáp cho hai tình huống sau:

Một bệnh nhân nữ 21 tuổi tối qua sau khi tắm nước lạnh rồi ngồi dưới quạt hong cho tóc khô, sáng nay ngủ dậy thấy miệng méo sang phải, mắt trái không nhắm kín, nhận biết vị giác vẫn bình thường.

Và tình huống nữa: Bệnh nhân nam 58 tuổi, có tiền sử bị nhồi máu bên bán cầu phải trên phim cắt lớp vi tính sọ não. Lâm sàng bệnh nhân có co giật nửa người trái, khởi đầu ngón trở bàn tay trái sau đó đến tay, mặt; không mất ý thức. Điện não đồ mất cân xứng hai bán cầu, ở bán cầu phải có sóng nhọn xen lẫn sóng theta và delta không liên tục.

Với mỗi tình huống phải trả lời 3 câu hỏi sau:

1. Phân tích cơ chế của bệnh.
2. Chẩn đoán thần kinh.
3. Phương pháp điều trị (sơ cứu, vận chuyển, điều trị tại bệnh viện).

+ Bài: Tai biến mạch máu não

SV đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo, ôn lại giải phẫu và sinh lý hệ thống mạch máu não, sinh lý bệnh tổn thương não để vận dụng ca lâm sàng sau:

Một bệnh nhân nam 72 tuổi, có tiền sử tăng huyết áp 10 năm, ngày hôm qua quên không uống thuốc hạ huyết áp, sáng nay bệnh nhân dậy đi tiểu bị ngã ở nhà vệ sinh. Ngay sau đó người nhà phát hiện thấy bệnh nhân mặt đỏ, miệng méo sang trái, thở mạnh, hỏi bệnh nhân trả lời khó và ngọng, tay và chân phải liệt hoàn toàn.

1. Phân tích cơ chế của bệnh.

2. Chẩn đoán thần kinh.

3. Phương pháp điều trị (sơ cứu, vận chuyển, điều trị tại bệnh viện).

Trong các tình huống trên sinh viên phải biết vận dụng kiến thức giải phẫu để chẩn đoán định khu, kiến thức sinh lý- sinh lý bệnh để hiểu các triệu chứng của ca bệnh. Từ đó có thái độ và phương pháp xử trí, vận chuyển kịp thời để kết quả điều trị được tốt nhất. Từ đó cũng hiểu để vận dụng tuyên truyền cách phòng bệnh.

- Phần lâm sàng:

+ Bài: Hướng dẫn làm bệnh án thần kinh

Sinh viên xem lại mẫu bệnh án nội khoa

+ Bài: Khám vận động, cảm giác, phản xạ, thực vật, dinh dưỡng, cơ tròn (ở bệnh nhân tai biến mạch máu não)

Đây là các phương pháp khám thần kinh cơ bản. Sinh viên ôn lại kiến thức đã học phần khám thần kinh qua TLC và TLTK. Tại Khoa Thần kinh, giáo viên sẽ khám mẫu trên bệnh nhân kèm nhận xét kết quả. Sau đó SV làm việc nhóm (tối đa 5 SV) tập khám lại trên các bệnh nhân khác nữa, nhận định kết quả qua thảo luận nhóm. Sau cùng để giáo viên lâm sàng kiểm tra lại, nếu SV nào khám sai hay nhận định kết quả sai phải làm lại cho đúng. Thực tế trên bệnh nhân tai biến mạch máu não:

Khám vận động xem có liệt hay không, nếu liệt thì độ mấy, liệt cứng hay mềm, liệt trung ương hay ngoại vi?

Khám cảm giác: có rối loạn cảm giác không, loại cảm giác nông hay sâu bị bệnh, có phân ly cảm giác không?

Khám phản xạ: tăng hay giảm phản xạ, phản xạ bệnh lý bó tháp có dương tính không?

Khám thực vật, dinh dưỡng, cơ tròn: có rối loạn giao cảm hay phó giao cảm, có teo cơ, loét cơ không? Rối loạn cơ tròn kiểu co thắt hay dãn dề?

Từ các kết quả khám trên và xem kết quả chụp phim cắt lớp hay cộng hưởng từ sọ não và các xét nghiệm sinh hóa, tế bào... cùng với hỏi bệnh để SV thảo luận nhóm về: chẩn đoán bệnh (có chẩn đoán định khu), điều trị, dự phòng.

+ Bài: Khám, chẩn đoán và điều trị hội chứng thất lưng hông (h/c TLH)

SV chuẩn bị trước bệnh nhân, ôn lại phần lý thuyết bệnh học, phần khám h/c TLH.

Giáo viên sẽ khám mẫu trên bệnh nhân kèm nhận xét kết quả. Sau đó SV làm việc nhóm (tối đa 5 SV) tập khám lại trên các bệnh nhân, nhận định kết quả qua thảo luận nhóm. Sau cùng để giáo viên lâm sàng kiểm tra lại, nếu SV nào khám sai hay nhận định kết quả sai phải làm lại cho đúng. Đọc kết quả cộng hưởng từ phim cột sống thất lưng cho SV, cùng nhóm SV thảo luận đề ra phương pháp điều trị, lựa chọn thuốc điều trị phù hợp với giai đoạn bệnh và các thuốc điều trị bệnh nền, cách theo dõi kết quả điều trị, tác dụng phụ của thuốc và xử trí các tác dụng phụ đó.

Sinh viên làm việc độc lập: khám BN; dự kiến: chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học hay lúc báo cáo giao ban với giáo viên lâm sàng.

+ Bài: Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh nhân liệt mặt

SV chuẩn bị trước bệnh nhân, ôn lại phần lý thuyết bệnh học, phần khám dây TK số VII.

Giáo viên sẽ khám mẫu trên bệnh nhân kèm nhận xét kết quả. Sau đó SV làm việc nhóm (tối đa 5 SV) tập khám lại trên các bệnh nhân, nhận định kết quả qua thảo luận nhóm. Sau cùng để giáo viên lâm sàng kiểm tra lại, nếu SV nào khám sai hay nhận định kết quả sai phải làm lại cho đúng. Đọc kết quả cận lâm sàng tìm nguyên nhân bệnh cho SV, cùng nhóm SV thảo luận đề ra phương pháp điều trị, lựa chọn thuốc điều trị phù hợp với giai đoạn bệnh và các thuốc điều trị bệnh nền, cách theo dõi kết quả điều trị, tác dụng phụ của thuốc và xử trí các tác dụng phụ đó.

Sinh viên làm việc độc lập: khám BN khác; dự kiến: chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học hay lúc báo cáo giao ban với giáo viên lâm sàng.

+ Bài: Khám, chẩn đoán và điều trị 12 đôi dây thần kinh sọ não

SV đọc TLC và TLTK về 12 đôi dây thần kinh sọ não (TKSN), chuẩn bị bệnh nhân có tổn thương dây TKSΝ qua làm việc độc lập (bệnh nhân mình phụ trách) nhờ giáo viên kiểm tra lại. Tiếp theo hoạt động nhóm: hỏi bệnh, khám bệnh, chẩn đoán, điều trị cụ thể, cùng nhau thảo luận, ra quyết định. Sau cùng mời giáo viên cùng tham gia khám, kết luận. Thực tế hay gặp tổn thương dây TKSΝ ở bệnh nhân tai biến mạch máu não

+ Bài: Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh nhân có hội chứng màng não, tiền đình

SV đọc TLC và TLTK về khám màng não, khám tiền đình, ôn lại giải phẫu não bộ, cơ quan tiền đình: SV làm việc nhóm khám bệnh nhân rồi thảo luận theo câu hỏi giáo viên đề ra là các dấu hiệu nào chỉ ra bệnh nhân bị tổn thương màng não, nguyên nhân là gì; khám nghiệm pháp nào dương tính thì tổn thương tiền đình trung ương, hay ngoại vi?

SV làm việc độc lập: khám lại trên bệnh nhân để củng cố kỹ năng và phát hiện xem có triệu chứng nào mới xuất hiện, triệu chứng nào thuyên giảm và theo dõi bệnh nhân đó liên tục cho đến khi ra viện.

+ Bài: Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh nhân hôn mê

SV đọc TLC và TLTK về bệnh học hôn mê, chuẩn bị bệnh nhân đang hôn mê để trả lời các câu hỏi của giáo viên: có bị hôn mê không? Hôn mê độ mấy hay Glasgow mấy điểm? nguyên nhân hôn mê? Tiên lượng bệnh nhân. Sau khám xong SV thảo luận nhóm, cùng bàn luận ra kết luận rồi mời giáo viên kiểm tra lại trên bệnh nhân và ra quyết định xem có cần xét nghiệm gì thêm để củng cố chẩn đoán, tiên lượng, điều trị.

SV hoạt động độc lập: tiếp tục khám và theo dõi bệnh nhân đó để thảo luận nhóm, báo cáo giáo viên khi trực.

+ Bài: Hướng dẫn đọc kết quả cận lâm sàng trong bệnh thần kinh

Trong quá trình học lâm sàng, khi chuẩn bị bệnh nhân SV cũng xem kết quả cận lâm sàng sau khi đã khám, hỏi bệnh. Cùng nhau thảo luận nhóm về định khu tổn thương, nguyên nhân... luôn gắn kết kết quả lâm sàng và cận lâm sàng trên cùng một bệnh nhân. Giáo viên giải đáp thắc mắc cho SV, khẳng định kết quả khám lâm sàng sẽ tương ứng với kết quả cận lâm sàng như (Chụp phim XQ, Cộng hưởng từ, Chụp cắt lớp vi tính, điện cơ, điện não...)

SV hoạt động độc lập: đọc lại kết quả cận lâm sàng, so sánh kết quả ở các thời điểm khác nhau để củng cố kiến thức, kỹ năng.

7. Mô tả chung học phần

Có vị trí, vai trò quan trọng để hình thành phẩm chất, năng lực của người bác sỹ. Nội dung bao gồm các kiến thức, kỹ năng khám và phát hiện một số triệu chứng thần kinh thường gặp: khám vận động, cảm giác, phản xạ, phối hợp vận động thăng bằng, 12 đôi dây thần kinh sọ não, dấu hiệu (tăng áp lực nội sọ, Kernig, Babinsky, Romberg...). Chẩn đoán và nguyên tắc xử trí một số hội chứng và bệnh thần kinh thường gặp: hội chứng liệt nửa người, hội chứng liệt hai chân, hội chứng

thất lung hông, liệt mặt, tai biến mạch máu não, ... Môn nội thần kinh liên quan đến kiến thức môn nội bệnh lý, ngoại bệnh lý. Để học tốt môn này người học cần phải có kiến thức về giải phẫu và sinh lý thần kinh người.

Do sự phát triển của khoa học- kỹ thuật đã có nhiều phương pháp hỗ trợ tốt chẩn đoán bệnh thần kinh: chụp (cộng hưởng từ hạt nhân, cắt lớp PET, SPECT,...), siêu âm Doppler, điện cơ, điện thế khiêu gợi,...đồng thời đã mở ra nhiều phương pháp nghiên cứu mới như dùng tế bào gốc, được phẩm mới,... Có nhiều công trình nghiên cứu sâu để chữa các bệnh thần kinh khó như: Alzheimer, di chứng thần kinh, các chứng đau, Parkinson,...đang hứa hẹn triển vọng tốt.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần/ mô đun, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (4 tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (LT/K T/BT Tự học)	CDR của bài học (chương)/ chủ đề	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	1.1 .Giới thiệu học phần thần kinh 1.2 Đại cương các hội chứng liệt 1.3 Hội chứng liệt nửa người	4/0/9	1.1. Sau học xong học phần SV thực hành khám phát hiện được một số bệnh và hội chứng thần kinh thường gặp, cũng như biết cách xử trí ban đầu. Biết làm việc nhóm và hoạt động độc lập. 1.2. Mô tả được - Giải phẫu- Chức năng đường vận động chủ động. - Hội chứng vận động trung ương, ngoại vi (vị trí tổn thương, triệu chứng: vận động, cảm giác, phản xạ,...). - Biết chẩn đoán định khu: vỏ não, bao trong, thân não, tủy sống,... 1.3.Trình bày được - Đại cương: định nghĩa	CLO1 CLO2 CLO5	Thuyết trình ngắn gọn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa, dạy học qua tình huống, Dạy học bằng thảo luận nhóm.	1. Tự học như mục 6.2.3 2. Trên lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi. Trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá. Thảo	Điểm thường xuyên

			- Nguyên nhân(chấn thương sọ não, tủy cổ, tai biến mạch máu não,...) - Triệu chứng: lâm sàng (bệnh nhân: hôn mê, tỉnh), cận lâm sàng (phim chụp CLVT, MRI,...) Của h/c liệt nửa người - Chẩn đoán định khu liệt nửa người (ở vỏ não, bao trong, thân não, tủy sống). - Chẩn đoán phân biệt (rối loạn phân ly, h/c Parkinson, liệt Todd, mất nhận thức nửa thân)			luận nhóm	
2	2.1 Hội chứng liệt hai chân 2.2 Hội chứng đau thắt lưng hông	4/0/9	2.1, Trình bày được: - Đại cương: định nghĩa h/c liệt hai chân - Nguyên nhân (do tổn thương trung ương và ngoại vi) - Triệu chứng: lâm sàng (liệt cứng, liệt mềm, diễn biến), cận lâm sàng (giúp tìm nguyên nhân) - Chẩn đoán được liệt hai chân (thực thể hay chức năng, liệt trung ương hay ngoại vi, vị trí tổn thương). - Điều trị: nguyên tắc, đ. trị cụ thể 2.2. Trình bày được: - Đại cương. - Giải phẫu-Chức năng dây thần kinh hông to. - Các nguyên nhân thường gặp của đau TLH (TVĐ.đệm, chấn thương, ung thư, thoái hóa...). - Triệu chứng: hỏi bệnh và khám lâm sàng(hỏi vị trí, đặc điểm của đau,	CLO1 CLO2 CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa, dạy học qua tình huống, Dạy học bằng thảo luận nhóm.	1. Tự học như mục 6.2.3 2. Trên lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi. Trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá. Thảo luận nhóm	Điểm thường xuyên

			khám cột sống và các rễ thần kinh...). Cận LS(X-quang thường qui, MRI, CT-Scan, EMG, sinh hóa-tế bào,...).				
3	3.1. Liệt mặt 3.2. Động kinh	4/0/9	3.1. Trình bày được: - Đại cương. - Giải phẫu, chức năng dây thần kinh VII. - Nguyên nhân (liệt VII: trung ương, ngoại vi). -Triệu chứng: lâm sàng (liệt VII trung ương, ngoại vi), cận lâm sàng. - Chẩn đoán (xác định, phân biệt). - Điều trị (nguyên nhân, triệu chứng, PHCN,...) 3.2. Trình bày được: - Đại cương. - Sinh lý bệnh. -Phân loại. - Nguyên nhân (chấn thương sọ não, u não, bệnh lý mạch máu não,...) Của bệnh động kinh - Triệu chứng lâm sàng (cơn co cứng-co giật, cơn vắng ý thức, cơn động kinh thùy thái dương,...) - Chẩn đoán (xác định, phân biệt). - Điều trị (nguyên tắc chung, điều trị trạng thái động kinh,...) -Tiên lượng và phòng bệnh	CLO1 CLO2 CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa, dạy học qua tình huống, Dạy học bằng thảo luận nhóm.	1. Tự học như mục 6.2.3 2. Trên lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi. Trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá. Thảo luận nhóm	Điểm thường xuyên
4	Tai biến mạch máu não	3/0/7	4.Trình bày được: -Đại cương. -Định nghĩa và phân loại. Tai biến mạch máu não -Giải phẫu-Sinh lý hệ	CLO1 CLO2 CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa	1. Tự học như mục 6.2.3	Điểm thường xuyên

			thống tuần hoàn não (hệ thống động mạch cảnh trong, động mạch đốt sống thân nền,...). Sinh lý tuần hoàn não (điều hòa tuần hoàn,...) -Nguyên nhân, các yếu tố nguy cơ và cơ chế bệnh sinh của TBMMN. -Triệu chứng: lâm sàng (TBMMN thoáng qua, nhồi máu não, chảy máu não), cận lâm sàng (phim CLVT, MRI, siêu âm Doppler...). -Chẩn đoán (dựa vào định nghĩa TBMMN, triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng, phân biệt nhồi máu não và chảy máu não). - Điều trị (nguyên tắc, điều trị cụ thể, dự phòng, phục hồi chức năng...).		người học, thuyết trình ngắn có minh họa, dạy học qua tình huống, Dạy học bằng thảo luận nhóm.	2. Trên lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi. Trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá. Thảo luận nhóm	
5	Thi kết thúc học phần	0/1/0	Mô tả được triệu chứng, biết chẩn đoán và xử trí một số bệnh và hội chứng thần kinh hay gặp	CLO1 CLO2		Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính	Thi lý thuyết

Tổng: 15 tiết LT, 34 tiết tự học, 1 tiết thi = 50 tiết

Ghi chú:

- (3) Số tiết (LT/KT...): Xác định số tiết lý thuyết, kiểm tra của từng chương
- (6) PP giảng dạy đạt CDR: Nêu tên các PP giảng dạy sử dụng trong từng chương để đạt CDR
- (7) Hoạt động học của SV: Xác định các nội dung SV cần chuẩn bị tại nhà (đọc tài liệu nào, từ trang thứ mấy, LVN để giải quyết BT, làm dự án); Hoạt động tại lớp (thảo luận nhóm, làm BT thường xuyên số....).

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.2.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (.... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài TH/LS (chương)	Số tiết (TH/LS/ KT/ Tự học)	CDR của bài TH/LS (chương)	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Trang thiết bị quy chiều ở bảng 6.1.3	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.2.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	-Phổ biến nội qui, nội dung và PP học lâm sàng. -Hướng dẫn làm bệnh án thần kinh	2/0/1	Biết làm bệnh án thần kinh	CLO3 CLO4 CLO5	Bảng, phần	Thuyết trình	1. Tự học như mục 6.2.3 2. Nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
2	- Khám vận động, cảm giác, phản xạ, thực vật, dinh dưỡng, cơ tròn ở BN tai biến mạch máu não	4/0/2	Biết cách khám lâm sàng thần kinh: vận động, cảm giác, phản xạ Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đáng giá kết quả khám và chỉ định làm xn cận LS	CLO3 CLO4 CLO5	Bảng, phần, đèn đọc phim XQ, búa phản xạ, kim khám cảm giác	Dạy học bên giường bệnh, thao tác mẫu, dạy học bằng bảng kiểm, dạy học bằng thảo luận nhóm.	1. Tự học như mục 6.2.3 2. Chuẩn bị bệnh nhân, trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên

3	Khám, chẩn đoán và điều trị hội chứng thắt lưng hông (h/c TLH)	4/0/2	- Biết cách hỏi bệnh để phát hiện triệu chứng cơ năng, giai đoạn và định hướng nguyên nhân của hội chứng thắt lưng hông - Khám phát hiện các triệu chứng - Biết xử trí bệnh nhân, thủ thuật tiêm ngoài màng cứng khi có chỉ định. Làm bệnh án h/c TLH - Vận dụng vào bệnh nhân cụ thể biết giải thích, động viên bệnh nhân yên tâm điều trị và phối hợp cùng thầy thuốc - Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá kết quả khám và chỉ định làm xñ cận LS	CLO3 CLO4 CLO5	Bảng, phấn, đèn đọc phim XQ, búa phản xạ, kim khám cảm giác	Dạy học bên giường bệnh, thao tác mẫu, dạy học bằng bảng kiểm, dạy học bằng thảo luận nhóm.	1. Tự học như mục 6.2.3 2. Chuẩn bị bệnh nhân, trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
4	Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh nhân liệt mặt	4/0/2	- Biết cách hỏi bệnh để phát hiện triệu chứng cơ năng, giai đoạn và định hướng nguyên nhân	CLO3 CLO4 CLO5	Bảng, phấn, đèn đọc phim XQ, búa	Dạy học bên giường bệnh, thao tác mẫu, dạy học	1. Tự học như mục 6.2.3 2. Chuẩn	Điểm thường xuyên

			của bệnh nhân liệt mặt - Khám phát hiện các triệu chứng - Biết xử trí bệnh nhân, làm bệnh án. - Vận dụng vào bệnh nhân cụ thể biết giải thích, động viên bệnh nhân yên tâm điều trị và phối hợp cùng thầy thuốc Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá kết quả khám và chỉ định làm xn cận LS		phản xạ, kim khám cảm giác	bảng bảng kiểm, dạy học bằng thảo luận nhóm.	bị bệnh nhân, trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	
5	Khám, chẩn đoán và điều trị 12 đôi dây thần kinh sọ não	4/0/2	Biết cách khám lâm sàng 12 đôi dây thần kinh sọ não. Vận dụng vào bệnh nhân cụ thể biết giải thích, động viên bệnh nhân yên tâm điều trị và phối hợp cùng thầy thuốc - Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá kết quả khám và chỉ định làm xn	CLO3 CLO4 CLO5	Bảng, phản, đèn đọc phim XQ, búa phản xạ, kim khám cảm giác	Dạy học bên giường bệnh, thao tác mẫu, dạy học bằng bảng kiểm, dạy học bằng thảo luận nhóm.	1. Tự học như mục 6.2.3 2. Chuẩn bị bệnh nhân, trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận	Điểm thường xuyên

			cận LS				xét, đánh giá	
6	Khám , chẩn đoán và điều trị bệnh nhân có hội chứng màng não, tiền đình	4/0/2	- Biết cách hỏi bệnh để phát hiện triệu chứng cơ năng, giai đoạn và định hướng nguyên nhân của hội chứng màng não, tiền đình - Khám phát hiện các triệu chứng - Biết xử trí bệnh nhân, làm bệnh án. - Vận dụng vào bệnh nhân cụ thể biết giải thích, động viên bệnh nhân yên tâm điều trị và phối hợp cùng thầy thuốc trong quá trình khám và điều trị. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá kết quả khám và chỉ định làm xn cận LS	CLO3 CLO4 CLO5	Bảng, phần, đèn đọc phim XQ, búa phản xạ, kim khám cảm giác	Dạy học bên giường bệnh, thao tác mẫu, dạy học bằng bảng kiểm, dạy học bằng thảo luận nhóm.	1. Tự học như mục 6.2.3 2. Chuẩn bị bệnh nhân, trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
7	Khám , chẩn đoán và điều trị bệnh nhân hôn mê	4/0/2	- Biết cách hỏi bệnh để phát hiện triệu chứng cơ năng, giai đoạn và định hướng	CLO3 CLO4 CLO5	Bảng, phần, đèn đọc phim XQ,	Dạy học bên giường bệnh, thao tác mẫu,	1. Tự học như mục 6.2.3 2.	Điểm thường xuyên

			nguyên nhân bệnh nhân hôn mê - Khám phát hiện các triệu chứng - Biết xử trí bệnh nhân, làm bệnh án. - Vận dụng vào bệnh nhân cụ thể biết giải thích, động viên bệnh nhân yên tâm điều trị và phối hợp cùng thầy thuốc trong quá trình khám và điều trị. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá kết quả khám và chỉ định làm xq cận LS		búa phản xạ, kim khám cảm giác	dạy học bằng bảng kiểm, dạy học bằng thảo luận nhóm.	Chuẩn bị bệnh nhân, trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	
8	Hướng dẫn đọc kết quả cận Ls trong bệnh TK	4/0/2	Biết đọc kết quả cận Ls trong bệnh TK Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá kết quả đọc với kết quả khám lâm sàng.	CLO3 CLO4 CLO5	Đèn đọc phim XQ, phim chụp của bệnh nhân, bản ghi kết quả điện não, điện cơ, các xn cơ	Hướng dẫn đọc kết quả CT, MRI...	Quan sát gv đọc mẫu rồi tập đọc lại, riêng lẻ và theo nhóm thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên

					bản		giá	
8	Làm bệnh án thi	0/1/0		CLO1 CLO2 CLO5				Điểm thi LS
9	Thi thực hành khám trên bệnh nhân + vấn đáp	0/4/0		CLO3 CLO4 CLO5				Điểm thi LS

Tổng: 30 tiết LS, 15 tiết tự học, 5 tiết thi = 50 tiết

Ghi chú:

- (3) Số tiết (TH/LS/KT...): Xác định số tiết thực hành, lâm sàng, kiểm tra... của từng chương
- (6) PP giảng dạy đạt CDR: Nêu tên các PP giảng dạy sử dụng trong từng chương để đạt CDR
- (7) Hoạt động học của SV: Xác định các nội dung SV cần chuẩn bị tại nhà (đọc tài liệu nào, từ trang thứ mấy, LVN để giải quyết BT, làm dự án); Hoạt động tại lớp (thảo luận nhóm, làm BT thường xuyên số....).

9. Phương pháp đánh giá học phần

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Hình thức đánh giá

Rubric 1: Đánh giá điểm thường xuyên Lý thuyết

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt qui định					Trọng số
	MỨC F (0- 3.9)	MỨC D (4- 5.4)	MỨC C (5.5- 6.9)	MỨC B (7- 8.4)	MỨC A (8.5- 10)	
Chuyên cần	Đi học < 4 buổi	Đi học đủ 4 buổi, đến muộn 15 phút	Đi học đủ 4 buổi, đến muộn 10 phút	Đi học đủ 4 buổi, đến muộn 5 phút	Đi học đủ 4 buổi Đúng giờ	20%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu cho bài học tại lớp	Phát biểu ít có hiệu quả	Thường xuyên phát biểu có hiệu quả	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp, đóng góp hiệu quả cao	40%
Test chuẩn bị bài, làm việc nhóm	Điểm trung bình các bài Test, hoặc làm việc nhóm: 0-3.9	Điểm trung bình các bài Test, hoặc làm việc nhóm: 4- 5.4	Điểm trung bình các bài Test, hoặc làm việc nhóm: 5.5- 6.9	Điểm trung bình các bài Test, hoặc làm việc nhóm: 7- 8.4	Điểm trung bình các bài Test, hoặc làm việc nhóm: 8.5- 10	40%

Rubric 2: Đánh giá điểm thường xuyên Lâm sàng

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt qui định					Trọng số
	MỨC F (0- 3.9)	MỨC D (4- 5.4)	MỨC C (5.5- 6.9)	MỨC B (7- 8.4)	MỨC A (8.5- 10)	
Chuyên cần	Nghỉ học <4 buổi, đi trực đủ, nhưng muộn, thực hiện các yêu cầu của Khoa	Nghỉ học <2 buổi, đi trực đủ, đúng giờ, thực hiện các yêu cầu của Khoa	Đi học, đi trực đủ, đúng giờ, thực hiện các yêu cầu của Khoa	Đi học, đi trực đủ, đúng giờ, thực hiện tốt các yêu cầu của Khoa	Đi học, đi trực đủ, đúng giờ. Được Khoa và bệnh nhân khen	20%
Chỉ tiêu LS	Không đạt chỉ tiêu LS	Đạt 50% chỉ tiêu LS	Đạt 70% chỉ tiêu LS	Đạt chỉ tiêu LS	Vượt chỉ tiêu LS	40%
Chuẩn bị bệnh nhân để giảng	Không chuẩn bị được BN	Chuẩn bị được 1 BN nhưng kết quả khám thiếu chính xác	Chuẩn bị được 1 BN	Chuẩn bị tốt được 1 BN	Chuẩn bị tốt được >2 BN	20%
Làm việc độc lập	Không ra được QĐ	Ra QĐ không phù hợp	Ra QĐ đúng <70%	Ra QĐ đúng <90% và bảo vệ được QĐ của mình	Ra QĐ đúng và bảo vệ được QĐ của mình	10%
Báo cáo trực, làm việc nhóm	Không tham gia làm việc nhóm và không báo cáo trực.	Tham gia làm việc nhóm không hiệu quả và báo cáo trực thiếu chính xác	Tham gia làm việc nhóm và báo cáo trực đủ	Tham gia làm việc nhóm và báo cáo trực tốt	Tích cực tham gia làm việc nhóm và báo cáo trực tốt	10%

Ghi chú Trong thời gian học lâm sàng thần kinh sinh viên phải hoàn thành các chỉ tiêu sau:

Hoàn thành 02 bệnh án thần kinh.

Khám được 05 bệnh nhân tai biến mạch máu não.

Khám được 05 bệnh nhân đau thắt lưng hông.

Khám được 02 bệnh nhân tiền đình- tiểu não hoặc bệnh nhân có hội chứng màng não.

Khám được 03 bệnh nhân liệt mặt.

Biết cách khám bệnh nhân hôn mê.

Biết nhận định kết quả phim chụp cắt lớp vi tính sọ não ở bệnh nhân chảy máu não, nhồi máu não.

Biết nhận định kết quả phim chụp cộng hưởng từ sọ não ở bệnh nhân chảy máu não, nhồi máu não.

Biết nhận định kết quả phim chụp x. quang thường: cột sống, sọ não.

Biết nhận định kết quả: xét nghiệm dịch não- tủy, dạng sóng động kinh.

Rubric 3 (Bảng kiểm chấm thi lâm sàng trên bệnh nhân)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt qui định					Trọng số
	MỨC F (0- 3.9)	MỨC D (4- 5.4)	MỨC C (5.5- 6.9)	MỨC B (7- 8.4)	MỨC A (8.5- 10)	
Làm bệnh án thi	Làm BA thiếu và chẩn đoán sai	Làm BA chẩn đoán và điều trị chưa phù hợp	Làm BA biện luận và chẩn đoán thiếu	Làm BA biện luận và chẩn đoán phù hợp, điều trị thiếu	Làm BA biện luận chặt chẽ và chẩn đoán điều trị đúng	20%
Trình bày chẩn đoán	Không trình bày được	chưa phù hợp	Thiếu	Đầy đủ , thiếu chính xác	Đầy đủ chính xác, chặt chẽ	10%
Biện luận chẩn đoán	Không biện luận được	chưa phù hợp	Thiếu	Đầy đủ, thiếu chặt chẽ	Đầy đủ, chặt chẽ	20%
Kỹ thuật khám để phát hiện các triệu chứng TK	không thực hiện được	thực hiện được dưới sự hướng dẫn hay gợi ý của giáo viên	thực hiện được còn chậm	thực hiện được tương đối thành thạo	thực hiện được thành thạo	40%
Vấn đáp	không trả lời được 4 câu hỏi	trả lời được 1 câu hỏi	trả lời được 2 câu hỏi	trả lời được 3 câu hỏi	trả lời được 4 câu hỏi tự tin, dứt khoát	10%

- Lý thuyết: Thi theo hình thức thi trắc nghiệm khách quan.

- Lâm sàng: Hỏi thi lâm sàng trên bệnh nhân theo bảng kiểm đã công bố khi bắt đầu học HP.

9.3 Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1.

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CLO ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm kiểm tra thường xuyên	10%	Lý thuyết	Điểm thường xuyên	50%	Rubric 1	CLO 1 CLO 2 CLO 3	Trung bình Rubric theo bài
		Lâm sàng		50%	Rubric 2	CLO 4 CLO 5	

Điểm lâm sàng	30%	Chăm bệnh án Khám bệnh nhân Thi TH Thi VĐ	Thi lâm sàng	100%	Rubric 3	CLO3 CLO 4 CLO 5	Theo Rubric
Điểm thi kết thúc học phần	60%	Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính	Thi lý thuyết	100%	không	CLO 1 CLO 2	Theo kết cấu đề thi

9.4 Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

Phần lý thuyết: thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính,

Thời gian: 20 Phút

Tổng số câu: 35 câu

Chuẩn đầu ra học phần/Modul	Trọng số	Tổng số câu hỏi	Số câu hỏi thi bậc 1	Số câu hỏi thi bậc 2	Số câu hỏi thi bậc 3
CLO1	40%	14	4	7	3
CLO2	60%	21	6	10	5
Tổng	100%	35	10	17	8

Bậc 1: Tái hiện (nhớ)

Bậc 2: Tái tạo (Hiểu, Áp dụng)

Bậc 3: Lập luận sáng tạo (Phân tích, Tổng hợp, Đánh giá, Sáng tạo)

Điểm thi lý thuyết tính theo thang điểm 10.

Phần thi thực hành lâm sàng tại Bệnh viện: Rubric 3, điểm tính theo thang điểm 10.

9.5 Điểm học phần/ Mô đun:

Điểm đánh giá kết thúc học phần = (Điểm tổng kết kiểm tra thực hành lâm sàng $\times 0.3$ + Điểm tổng kết thi phần lý thuyết $\times 0.6$ + Điểm đánh giá thường xuyên $\times 0.1$).

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính (TLC)

Bộ môn Nội; *Giáo trình khám thần kinh*, Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam. 2023

10.2. Tài liệu tham khảo (TLTK) :

Tiếng việt

1. Bộ môn Dược lý; *Dược lý học*, Trường đại học y Hà nội, Nhà xuất bản Y học. 2001
2. Bộ môn Giải phẫu; *Giải phẫu người*, tập I, Trường đại học y Hà nội, Nhà xuất bản Y học. 2001
3. Bộ môn Giải phẫu Học viện Quân y (2002); *Giải phẫu đầu mặt cổ- thần kinh*, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân.
4. Bộ môn Sinh lý bệnh; *Miễn dịch học*, Trường đại học y Hà nội, Nhà xuất bản Y học. 2001.
5. Bộ môn Sinh lý học; *Sinh lý học*, Trường đại học y Hà nội, Nhà xuất bản Y học. 2015.
6. Nguyễn Văn Chương (chủ biên), *Thần kinh học toàn tập*, Nhà xuất bản Y học, Hà nội. 2016

7. Lê Quang Cường (chủ biên) (2008), *Triệu chứng học thần kinh*, Nhà xuất bản Y học, Hà nội.

Tiếng nước ngoài

Harrison's., *Principles of Internal Medicines*. 16th edition. McGraw Hill. 2004.

11. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ mô đun.
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.
- ✓ Người học thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm
BỘ MÔN/MÔ ĐUN
(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN LAO VÀ BỆNH PHỔI

Trình độ đào tạo: Đại học, Ngành: Y khoa, Mã số đào tạo: 52720101

1. Thông tin tổng quát về học phần/ mô đun

- Tên học phần/ mô đun:
- * Tiếng Việt: Lao và bệnh phổi
- * Tiếng Anh: Tuberculosis Diseases
- Mã học phần/ mô đun: MEDI5115
- Số tín chỉ: 1,0 LT/1,0 TH/LS
- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 100 tiết
 - + Lý thuyết: 15 tiết
 - + Thực hành/ Lâm sàng/Seminar: 30 tiết
 - + Kiểm tra, đánh giá: 5 tiết (thi LT + thi LS)
 - + Thời gian tự học: 50 tiết
- Đối tượng học (năm thứ): Sinh viên năm thứ 5
- Vị trí của học phần/ mô đun trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương □		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp □				
		Kiến thức cơ sở ngành □		Kiến thức ngành □		Thực tập và khóa luận tốt nghiệp □
Bắt buộc □	Tự chọn □	Bắt buộc □	Tự chọn □	Bắt buộc ☒	Tự chọn □	

- Điều kiện tham gia học phần:
 - + Học phần tiên quyết: Không
 - + Học phần học trước: Nội cơ sở, Nội bệnh lý 1, Nhi khoa 1
 - + Học phần song hành: Không
- Đơn vị phụ trách học phần/mô đun: Bộ môn Truyền nhiễm - Lao

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Bộ môn	Email
1	TS Tổng Thị Tam Giang	0912660287	Truyền nhiễm - Lao	bstongthitamgiang@gmail.com
2	ThS Đinh Thị Thúy Hà	0904017479	Truyền nhiễm - Lao	bs.dinhha72@gmail.com
3	ThS BSCKII Trần Thanh Hà	0965607190	Truyền nhiễm - Lao	hatran1090@gmail.com
4	ThS BSCKII Lê Thị Phương Thảo	0946887509	Truyền nhiễm - Lao	lethao.bvtt88@gmail.com
5	BSCKII Nguyễn Thu Thủy		BV Lao và Bệnh phổi TW	
6	BSNT Nguyễn Mạnh Thế		BV Lao và Bệnh phổi TW	
7	ThS.BS Nguyễn Thị Hằng		BV Lao và Bệnh phổi TW	

8	BSCKII Nguyễn Hữu Trí		BV Lao và Bệnh phổi TW	
9	BSCKII Đào Thị Hà		BV Lao và Bệnh phổi TW	
10	TS.BS Cung Văn Công		BV Lao và Bệnh phổi TW	
11	TS.BS Hoàng Văn Lương		BV Lao và Bệnh phổi TW	

3. Mục tiêu của học phần/ mô đun (ký hiệu: MT)

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Ký hiệu Mục tiêu	Nội dung MT HP
MT HP1	Vận dụng được các kiến thức về dịch tễ học, nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng, nguyên tắc điều trị, nguyên tắc dự phòng để phân tích chẩn đoán, điều trị, dự phòng bệnh lao phổi và một số bệnh lao khác.
MT HP2	Làm được hồ sơ bệnh án, làm được một số thủ thuật cơ bản để chẩn đoán và điều trị bệnh lao phổi và một số bệnh lao khác.
MT HP3	Làm việc độc lập và làm việc nhóm; Tự đánh giá được công việc của bản thân và của nhóm.

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	1	2	3	4	5	6
MT HP1	3	3		3		
MT HP2	3	3	3	3		
MT HP3					3	

1 – Mức đóng góp ít; 2 – Mức đóng góp vừa ; 3 – Mức đóng góp nhiều

4. Chuẩn đầu ra (CDR) của học phần/ mô đun (ký hiệu: CLO)

Sau khi học xong học phần, người học có thể:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun

Ký hiệu CDR	Nội dung CDR HP (CLO)
CLO1	Trình bày được nguyên tắc và nội dung của chương trình chống lao quốc gia, nguyên tắc điều trị và phòng bệnh lao.
CLO2	Phân tích được đặc điểm dịch tễ học, nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng lâm sàng, chẩn đoán, điều trị, dự phòng một số bệnh lao thường gặp.
CLO3	Thực hiện được các kỹ năng: Khám, làm hồ sơ bệnh án, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng, chẩn đoán, điều trị và dự phòng một số bệnh lao thường gặp trên lâm sàng.
CLO4	Làm đúng một số thủ thuật dùng trong chẩn đoán và điều trị một số bệnh lao thường gặp (lấy máu xét nghiệm, chọc dịch não tủy, tiêm, truyền dịch)
CLO5	Làm việc độc lập và làm việc nhóm trong các hoạt động học tập của học phần; Tự nhận xét, đánh giá được quá trình và kết quả thực hiện công việc của bản thân và của nhóm.

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

1 – Thấp; 2 – Trung bình ; 3 – Cao

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

1 – Thấp; 2 – Trung bình ; 3 – Cao

Bảng 5.1. Mối liên hệ của CDR HP (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)

CLO	PLO							
	PLO 2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO9	PLO14
CLO 1	3							
CLO2	3							
CLO 3	3	3		3	3		3	3
CLO 4			3					3
CLO 5						3		3

6. Yêu cầu của học phần/ mô đun

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần/ mô đun:

6.1.1. Lý thuyết: Giáo trình, tài liệu tham khảo như mục 10.1 và 10.2

Máy chiếu, loa, mic, bảng, phấn hoặc bút lông viết bảng, v.v...

6.1.2. Lâm sàng: Bệnh viện, Khoa thuộc bệnh viện đạt tiêu chuẩn Bệnh viện thực hành theo nghị định 111/2017/NĐ- CP.

Bảng 6.1.2. Cơ sở vật chất giảng dạy của HP

STT	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ thực hành
1	Máy đo huyết áp
2	Ống nghe
3	Nhiệt kế
4	Búa phản xạ
5	Đèn đọc phim X-quang
6	Ống sinh hóa máu
7	Ống công thức máu
8	Ống nghiệm vô khuẩn
9	Kim chọc dịch não tủy
10	Kim chọc dịch màng phổi

Phòng học lâm sàng có bảng, phấn hoặc bút lông viết bảng, đèn đọc phim X-quang

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

6.2.1. Dự trên lớp (giảng đường/phòng thí nghiệm/bệnh viện/cơ sở thực tập):

- Sinh viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học theo quy định của Học viện; Nghe giảng, nghe hướng dẫn học tập và thực hiện nghiêm túc các hoạt động học tập theo yêu cầu của giảng viên. Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.
- Trục lâm sàng đầy đủ.
- Nộp bệnh án điều kiện: Một tuần một bệnh án điều kiện/một sinh viên
- Khám lâm sàng, chẩn đoán và làm thủ thuật ít nhất 2 bệnh nhân/tuần.
- Phiếu nhận xét quá trình thực tập

6.2.2. Bài tập: Không

6.2.3. Tự học:

Nghiên cứu kỹ Đề cương chi tiết học phần để chủ động đọc giáo trình, đọc tài liệu tham khảo, thực hành trên lâm sàng, chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên và hướng dẫn tại cột 7 mục 8.2 của chương trình chi tiết học phần trước khi đến lớp.

❖ Lý thuyết

Bài 1: Đại cương chương trình chống lao quốc gia: Đọc tài liệu chính và tài liệu tham khảo.

Bài 2: Điều trị bệnh lao: Đọc tài liệu chính và tài liệu tham khảo.

Bài 3: Phòng bệnh lao: Đọc tài liệu chính và tài liệu tham khảo.

Bài 4: Lao sơ nhiễm: Đọc tài liệu chính và tài liệu tham khảo. Thảo luận nhóm để giải quyết tình huống được giao, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

Câu hỏi tình huống:

Bệnh nhân nữ, 8 tuổi, tiền sử suy dinh dưỡng thể còi, sống trong môi trường bố đẻ nghiện thuốc lá. Vào viện vì lý do sốt nhẹ về chiều kéo dài. Trước ngày vào viện 1 tháng, bệnh nhân xuất hiện sốt nhẹ về chiều, nhiệt độ thường xuyên đo được vào buổi chiều: 37,8⁰C. Kèm theo người gầy, mệt mỏi, da xanh, ăn uống kém, thỉnh thoảng ho khan từng cơn, tăng nhiều về đêm và sáng, ngủ không yên giấc, ra mồ hôi trộm, hai mắt chảy nhử vàng, đại tiện phân khuôn, tiểu tiện vàng. Khám: Thể trạng gầy, da xanh, niêm mạc nhợt; tim nhịp đều, T1, T2 rõ, không có tiếng bệnh lý, giảm thông khí vùng rốn phổi hai bên, viêm kết mạc hai mắt. Cận lâm sàng: Hồng cầu 3,97G/L, bạch cầu 6,2G/L, bạch cầu lympho 56,3%, X-quang tim phổi thẳng: Hình ảnh hạnh cạnh phế quản, khí quản gốc hai bên, phản ứng Tuberculin (Mantoux test): dương tính, đường kính nốt sưng ~5 mm.

Sinh viên trình bày slide theo các câu hỏi:

1. Từ tình huống trên, anh/chị hãy phân tích cơ chế bệnh sinh, chẩn đoán, đưa ra mục tiêu điều trị, hướng điều trị, điều trị cụ thể bệnh nhân trên?
2. Anh/chị hãy đưa ra phương án chăm sóc, phòng bệnh cho bệnh nhân trên?
3. Từ bệnh nhân trên, chúng ta có thể lựa chọn các nhóm thuốc điều trị nào?
4. Hãy phân tích ưu, nhược điểm, tác dụng phụ của các nhóm thuốc.

Bài 5: Lao phổi: Đọc tài liệu chính và tài liệu tham khảo.

Bài 6: Lao màng phổi: Đọc tài liệu chính và tài liệu tham khảo.

Bài 7: Lao màng bụng: Đọc tài liệu chính và tài liệu tham khảo.

Bài 8: Lao màng não: Đọc tài liệu chính và tài liệu tham khảo.

Bài 9: Lao hạch: Đọc tài liệu chính và tài liệu tham khảo.

Bài 10: Lao xương khớp: Đọc tài liệu chính và tài liệu tham khảo.

❖ Lâm sàng:

Bài 1: Hướng dẫn lâm bệnh án lao.

Bài 2: Bình bệnh án lao sơ nhiễm:

- Làm việc nhóm (tối đa 5 sinh viên): Khám bệnh nhân, thảo luận để hoàn thành bệnh án theo mẫu, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: Khám bệnh nhân, dự kiến chẩn đoán, điều trị, chăm sóc, dự phòng để thảo luận trong buổi học.

Bài 3: Bình bệnh án lao phổi:

- Làm việc nhóm (tối đa 5 sinh viên): Khám bệnh nhân, thảo luận để hoàn thành bệnh án theo mẫu, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: Khám bệnh nhân, dự kiến chẩn đoán, điều trị, chăm sóc, dự phòng để thảo luận trong buổi học.

Bài 4: Bình bệnh án lao màng phổi:

- Làm việc nhóm (tối đa 5 sinh viên): Khám bệnh nhân, thảo luận để hoàn thành bệnh án theo mẫu, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: Khám bệnh nhân, dự kiến chẩn đoán, điều trị, chăm sóc, dự phòng để thảo luận trong buổi học.

Bài 5: Bình bệnh án lao màng bụng:

- Làm việc nhóm (tối đa 5 sinh viên): Khám bệnh nhân, thảo luận để hoàn thành bệnh án theo mẫu, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: Khám bệnh nhân, dự kiến chẩn đoán, điều trị, chăm sóc, dự phòng để thảo luận trong buổi học.

Bài 6: Bình bệnh án lao màng não:

- Làm việc nhóm (tối đa 5 sinh viên): Khám bệnh nhân, thảo luận để hoàn thành bệnh án theo mẫu, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: Khám bệnh nhân, dự kiến chẩn đoán, điều trị, chăm sóc, dự phòng để thảo luận trong buổi học.

Bài 7: Bình bệnh án lao hạch:

- Làm việc nhóm (tối đa 5 sinh viên): Khám bệnh nhân, thảo luận để hoàn thành bệnh án theo mẫu, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: Khám bệnh nhân, dự kiến chẩn đoán, điều trị, chăm sóc, dự phòng để thảo luận trong buổi học.

Bài 8: Bình bệnh án lao xương khớp:

- Làm việc nhóm (tối đa 5 sinh viên): Khám bệnh nhân, thảo luận để hoàn thành bệnh án theo mẫu, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: Khám bệnh nhân, dự kiến chẩn đoán, điều trị, chăm sóc, dự phòng để thảo luận trong buổi học.

6.2.4. Điều kiện dự thi kết thúc học phần/mô đun:

Số tiết tham dự trên lớp tối thiểu đạt 80 %; các buổi học lâm sàng phải đạt 100% số buổi có mặt tham gia. Tham dự 100% các buổi kiểm tra.

7. Mô tả chung học phần/ mô đun

Môn học Lao cung cấp cho người học các kiến thức, kỹ năng về bệnh lao: Dịch tễ học, nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng, chẩn đoán, nguyên tắc điều trị, nguyên tắc dự phòng để chẩn đoán, điều trị, chăm sóc, dự phòng một số bệnh lao thường gặp. Đồng thời cũng rèn luyện cho sinh viên kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, kỹ năng nhận xét, đánh giá.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần/ mô đun, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (LT/K T/ Tự học)	CĐR của bài học (chương)/ chủ đề	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CĐR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	1. Giới thiệu về học phần lao và bệnh phổi. 2. Đại cương chương trình chống lao quốc gia	2/0/4	Trình bày được chiến lược chấm dứt bệnh lao toàn cầu Trình bày được mạng lưới chống lao trên thế giới và Việt Nam Phân tích được các hoạt động cơ bản của chương trình chống lao Việt Nam Phân tích được mục tiêu cơ bản của chương trình phòng chống lao tại Việt Nam	CLO1, CLO2	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	

2	Điều trị bệnh lao	2/0/4	Trình bày được đặc điểm vi khuẩn, nguyên nhân gây bệnh lao Phân tích được cơ chế bệnh sinh, phương thức lây truyền bệnh lao Phân tích được cơ sở khoa học, nguyên tắc điều trị bệnh lao bằng các thuốc chống lao Phân tích được các phác đồ điều trị lao nhạy cảm, theo dõi và phân loại kết quả điều trị.	CLO1, CLO2	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
3	Phòng bệnh lao	2/0/4	Trình bày được nguyên lý phòng bệnh lao Phân tích được phương pháp xác định, điều trị lao tiềm ẩn Phân tích được các	CLO1, CLO2	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên

			biện pháp giảm nguy cơ lây nhiễm lao				
4	Lao sơ nhiễm - Đặc điểm dịch tễ - Cơ chế bệnh sinh - Các biểu hiện lâm sàng và cận lâm sàng - Biện chứng - Điều trị và dự phòng	2/0/4	Phân tích được đặc điểm dịch tễ, cơ chế bệnh sinh, đặc điểm lâm sàng, tiêu chuẩn chẩn đoán lao sơ nhiễm Phân tích được các phương pháp điều trị và phòng lao sơ nhiễm.	CLO1, CLO2, CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
5	Lao phổi - Đặc điểm dịch tễ - Cơ chế bệnh sinh - Các biểu hiện lâm sàng và cận lâm sàng - Biện chứng - Điều trị và dự phòng	2/0/4	Phân tích được đặc điểm dịch tễ, cơ chế bệnh sinh, đặc điểm lâm sàng, tiêu chuẩn chẩn đoán lao phổi Phân tích được các phương pháp điều trị và phòng lao phổi.	CLO1, CLO2, CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	Điểm thường xuyên

6	Lao màng phổi - Đặc điểm dịch tễ - Cơ chế bệnh sinh - Các biểu hiện lâm sàng và cận lâm sàng - Biến chứng - Điều trị và dự phòng	1/0/2	Phân tích được đặc điểm dịch tễ, cơ chế bệnh sinh, đặc điểm lâm sàng, tiêu chuẩn chẩn đoán lao màng phổi Phân tích được các phương pháp điều trị và phòng lao màng phổi.	CLO1, CLO2, CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	Điểm thường xuyên
7	Lao màng bụng - Đặc điểm dịch tễ - Cơ chế bệnh sinh - Các biểu hiện lâm sàng và cận lâm sàng - Biến chứng - Điều trị và dự phòng	1/0/2	Phân tích được đặc điểm dịch tễ, cơ chế bệnh sinh, đặc điểm lâm sàng, tiêu chuẩn chẩn đoán lao màng bụng Phân tích được các phương pháp điều trị và phòng lao màng bụng.	CLO1, CLO2, CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	Điểm thường xuyên
8	Lao màng não - Đặc điểm dịch tễ - Cơ chế bệnh sinh - Các biểu hiện lâm sàng và cận lâm sàng - Biến chứng	1/0/2	Phân tích được đặc điểm dịch tễ, cơ chế bệnh sinh, đặc điểm lâm sàng, tiêu chuẩn chẩn đoán lao màng não	CLO1, CLO2, CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe	Điểm thường xuyên

	- Điều trị và dự phòng		Phân tích được các phương pháp điều trị và phòng lao màng não.			giảng, trả lời câu hỏi.	
9	Lao hạch - Đặc điểm dịch tễ - Cơ chế bệnh sinh - Các biểu hiện lâm sàng và cận lâm sàng - Biến chứng - Điều trị và dự phòng	1/0/2	Phân tích được đặc điểm dịch tễ, cơ chế bệnh sinh, đặc điểm lâm sàng, tiêu chuẩn chẩn đoán lao hạch Phân tích được các phương pháp điều trị và phòng lao hạch.	CLO1, CLO2, CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	Điểm thường xuyên
10	Lao xương khớp - Đặc điểm dịch tễ - Cơ chế bệnh sinh - Các biểu hiện lâm sàng và cận lâm sàng - Biến chứng - Điều trị và dự phòng	1/0/2	Phân tích được đặc điểm dịch tễ, cơ chế bệnh sinh, đặc điểm lâm sàng, tiêu chuẩn chẩn đoán lao xương khớp Phân tích được các phương pháp điều trị và phòng lao xương khớp.	CLO1, CLO2, CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi.	Điểm thường xuyên
14	Thi kết thúc học phần	0/1/0	Nguyên tắc chẩn đoán, điều trị, dự phòng bệnh truyền nhiễm; chẩn đoán,	CLO1, CLO2		Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính	

			điều trị, chăm sóc và dự phòng được một số bệnh truyền nhiễm thường gặp				

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.2.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (.... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài TH/LS (chương)	Số tiết (TH/LS/ KT/ Tự học)	CDR của bài TH/LS (chương)	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Trang thiết bị quy chiếu ở bảng 6.1.3	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.2.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	1. Phổ biến các qui định chung, qui định và nội dung LS HP truyền nhiễm 2. Hướng dẫn làm bệnh án lao	4/0/2	Viết được hồ sơ bệnh án lao	CLO3, CLO5	Bảng, phấn	Thuyết trình Làm việc nhóm	Nghe Thảo luận, nhận xét, đánh giá	
2	Lâm sàng lao sơ nhiễm	4/0/2	1. Khám, chỉ định cận lâm sàng, chẩn đoán, điều trị, phòng bệnh, làm hồ sơ bệnh án cho người bệnh lao sơ nhiễm	CLO3, CLO5	Bảng, phấn/ bút viết bảng Đèn đọc phim X-quang Ống nghe Nhiệt kế	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám,	Điểm thường xuyên

			2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá				thảo luận, nhận xét, đánh giá	
3	Lâm sàng lao phổi	4/0/2	1. Khám, chỉ định cận lâm sàng, chẩn đoán, điều trị, phòng bệnh, làm hồ sơ bệnh án cho người bệnh lao phổi 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3, CLO5	Bảng, phấn/ bút viết bảng Đèn đọc phim X-quang Ống nghe Nhiệt kế	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
4	Lâm sàng lao màng phổi	4/0/2	1. Khám, chỉ định cận lâm sàng, chẩn đoán, điều trị, phòng bệnh, làm hồ sơ bệnh án cho người bệnh lao màng phổi 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3, CLO4, CLO5	Bảng, phấn/ bút viết bảng Đèn đọc phim X-quang Ống nghe Nhiệt kế Kim chọc dịch màng phổi Ống nghiệm vô khuẩn	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm Bảng kiểm Đóng vai	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thực hiện thủ thuật, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên

5	Lâm sàng lao màng bụng	4/0/2	1. Khám, chỉ định cận lâm sàng, chẩn đoán, điều trị, phòng bệnh, làm hồ sơ bệnh án cho người bệnh lao màng bụng 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3, CLO5	Bảng, phấn/ bút viết bảng Đèn đọc phim X-quang Ống nghe Nhiệt kế	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
6	Lâm sàng lao màng não	4/0/2	1. Khám, chỉ định cận lâm sàng, chẩn đoán, điều trị, phòng bệnh, làm hồ sơ bệnh án cho người bệnh lao màng não 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3, CLO4, CLO5	Bảng, phấn/ bút viết bảng Đèn đọc phim X-quang Ống nghe Nhiệt kế Búa phản xạ Kim chọc dịch não tủy Ống nghiệm vô khuẩn	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thực hiện thủ thuật, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
7	Lâm sàng lao hạch	2/0/2	1. Khám, chỉ định cận lâm sàng, chẩn đoán, điều trị, phòng bệnh,	CLO3, CLO5	Bảng, phấn/ bút viết bảng Đèn đọc phim X-quang	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh,	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp:	Điểm thường xuyên

			làm hồ sơ bệnh án cho người bệnh lao hạch 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá		Ổng nghe Nhiệt kế	dạy học bằng thảo luận nhóm	trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	
8	Lâm sàng lao xương khớp	4/0/2	1. Khám, chỉ định cận lâm sàng, chẩn đoán, điều trị, phòng bệnh, làm hồ sơ bệnh án cho người bệnh lao xương khớp 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3, CLO5	Bảng, phấn/ bút viết bảng Đèn đọc phim X-quang Ổng nghe Nhiệt kế Búa phản xạ	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm Bảng kiểm Đóng vai	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
11	Thi thực hành trên bệnh nhân	0/4/0		CLO3, CLO4, CLO5				Điểm thi LS

9. Phương pháp đánh giá học phần

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric:

Rubric 1:

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3,9)	MỨC D (4,0-5,4)	MỨC C (5,5-6,9)	MỨC B (7,0-8,4)	MỨC A (8,5-10)	
Chuyên cần	Đi học <2 buổi	Đi học <3 buổi, đi muộn 1 buổi	Đi học <3 buổi, không đi muộn	Đi học <4 buổi, không đi muộn	Đi học đủ 4 buổi	20%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	40%
Test chuẩn bị bài, làm việc nhóm	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (0 - 3,9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (4 – 5,4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (5,5 – 6,9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (7 – 8,4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (8,5 – 10)	40%

Rubric 2:

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3,9)	MỨC D (4,0-5,4)	MỨC C (5,5-6,9)	MỨC B (7,0-8,4)	MỨC A (8,5-10)	
Chuyên cần	Đi học, đi trực không đầy đủ	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện đủ các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tương đối tốt các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tốt các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tốt các yêu cầu của khoa LS, được bệnh nhân và khoa LS khen	10%
Chỉ tiêu LS	Khám, chẩn đoán, điều trị <2BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 2BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 3-4 BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 4-5 BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị > 5BN/tuần	20%
Chuẩn bị BA, báo cáo BA giảng	(0-3,9)	(4,0-5,4)	(5,5-6,9)	(7,0-8,4)	(8,5-10)	20%
Làm việc độc lập	Không tự ra quyết định	Ra quyết định không phù hợp	Ra quyết định được (<70%).	Ra quyết định đúng (<90%).	Ra quyết định đúng và bảo vệ được quyết định của mình	20%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả	30%

Rubric 3:

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Bệnh án	Không đầy đủ thành phần theo hướng dẫn	Đủ thành phần nhưng sơ sài	Đủ thành phần, tương đối chi tiết	Đủ thành phần, khá chi tiết, tương đối chính xác	Đủ thành phần, chi tiết, chính xác	30%
Khám trên BN	Không thực hiện được	Thực hiện được nhưng cần sự hướng dẫn của giảng viên	Tự thực hiện được	Thực hiện tương đối thành thạo	Thực hiện thành thạo	15%
Thực hiện thủ thuật	Không thực hiện được	Thực hiện được nhưng cần sự hướng dẫn của giảng viên	Tự thực hiện được	Thực hiện tương đối thành thạo	Thực hiện thành thạo	15%
Vấn đáp	Không trả lời được 4 câu hỏi vấn đáp	Chỉ trả lời được 1 câu	Chỉ trả lời được 2 câu	Trả lời được 3 câu	Trả lời được 4 câu tự tin, dứt khoát	40%

Ghi chú: Chỉ hỏi tối đa 4 câu vấn đáp

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm kiểm tra thường xuyên	10%	Lý thuyết Lâm sàng	Điểm thường xuyên	50% 50%	Rubric 1 Rubric 2	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5	Trung bình rubric theo bài
Điểm thực hành	30%	Chăm bệnh án Khám trên BN Thi thực hành Thi vấn đáp	Thi lâm sàng	100%	Rubric 3	CLO3 CLO4 CLO5	Theo rubric
Điểm thi kết thúc học phần	60%	Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính	Thi lý thuyết	100%	Không	CLO1 CLO2	Theo kết cấu đề thi

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

- Phần thi lý thuyết: Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính

Thời gian: 20 phút ;

Tổng số câu: 60

Chuẩn đầu ra học phần/mô đun	Trọng số	Tổng số câu hỏi	Số câu hỏi bậc 1	Số câu hỏi Bậc 2		Số câu hỏi bậc 3
				2,1	2,2	
CLO1	30 %	24	8	8	8	0
CLO2	60 %	36	12	12	12	0
Tổng	100%	60	20	20	20	0

Bậc 1: Tái hiện (Nhớ)

Bậc 2: Tái tạo (2.1: Hiểu, 2.2: Áp dụng)

Bậc 3: Lập luận sáng tạo (Phân tích, Tổng hợp, Đánh giá, Sáng tạo)

Điểm thi lý thuyết được tính theo thang điểm 10.

- Phần thi thực hành lâm sàng: Rubric 3

Điểm thi thực hành lâm sàng được tính theo thang điểm 10.

9.5. Điểm học phần/ mô đun

- Điểm đánh giá kết thúc học phần = (Điểm tổng kết kiểm tra phần thực hành lâm sàng * 0,30 + Điểm tổng kết thi phần lý thuyết * 0,60 + Điểm đánh giá thường xuyên * 0,1

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính (TLC)

10.2. Trường Đại học Y Hà Nội (2020), Bệnh truyền nhiễm , NXB Y học.

10.3. Tài liệu tham khảo (TLTK)

10.3.1. Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam (2023), Bài giảng Điều trị học Nội khoa YHCT, NXB Y học.

11. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ môn.
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được phê duyệt.
- ✓ Người học thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được phê duyệt.

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm

BỘ MÔN/MÔ ĐUN

(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TRUYỀN NHIỄM

Trình độ đào tạo: Đại học, Ngành: Y khoa, Mã số đào tạo: 52720101

1. Thông tin tổng quát về học phần/ mô đun

- Tên học phần/ mô đun:
- * Tiếng Việt: Truyền nhiễm
- * Tiếng Anh: Infectious Diseases
- Mã học phần/ mô đun: MEDI5116
- Số tín chỉ: 1,0 LT/1,0 TH/LS
- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 100 tiết
 - + Lý thuyết: 15 tiết
 - + Thực hành/ Lâm sàng/Seminar: 30 tiết
 - + Kiểm tra, đánh giá: 5 tiết (thi LT + thi LS)
 - + Thời gian tự học: 50 tiết
- Đối tượng học (năm thứ): Sinh viên năm thứ 5
- Vị trí của học phần/ mô đun trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương □		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp □				Thực tập và khóa luận tốt nghiệp □
		Kiến thức cơ sở ngành □		Kiến thức ngành □		
Bắt buộc □	Tự chọn □	Bắt buộc □	Tự chọn □	Bắt buộc ☒	Tự chọn □	

- Điều kiện tham gia học phần:
 - + Học phần tiên quyết: Không
 - + Học phần học trước: Nội cơ sở, Nội bệnh lý, Nhi khoa
 - + Học phần song hành: Không
- Đơn vị phụ trách học phần/mô đun: Bộ môn Truyền nhiễm - Lao

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Bộ môn	Email
1	TS Tổng Thị Tam Giang	0912660287	Truyền nhiễm - Lao	bstongthitamgiang@gmail.com
2	ThS Đinh Thị Thúy Hà	0904017479	Truyền nhiễm - Lao	bs.dinhha72@gmail.com
3	ThS BSKII Trần Thanh Hà	0965607190	Truyền nhiễm - Lao	hatran1090@gmail.com
4	ThS BSKII Lê Thị Phương Thảo	0946887509	Truyền nhiễm - Lao	lethao.bvtt88@gmail.com
5	BSKII Nguyễn Thái Minh		BV Đa khoa Đông Đa	
6	ThS Dương Quốc Bảo		BV Đa khoa Đông Đa	
7	ThS Hà Huy Tình		BV Đa khoa Đông Đa	

8	ThS Lê Xuân Toàn		BV Đa khoa Đống Đa	
9	ThS Bùi Thanh Hải		BV Đa khoa Đống Đa	
10	BS Trần Ngọc Anh		BV Đa khoa Đống Đa	
11	BSCKI Trần Thị Kim Thoa		BV Đa khoa Đống Đa	
12	BSCKI Trần Thị Kim Anh		BV Đa khoa Hà Đông	
13	BSCKI Vương Trương Trọng		BV Đa khoa Hà Đông	

3. Mục tiêu của học phần/ mô đun (ký hiệu: MT)

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Ký hiệu Mục tiêu	Nội dung MT HP
MT HP1	Vận dụng được các kiến thức về dịch tễ học, nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng, nguyên tắc điều trị, nguyên tắc dự phòng để phân tích chẩn đoán, điều trị, dự phòng một số bệnh truyền nhiễm thường gặp.
MT HP2	Làm được hồ sơ bệnh án, làm được một số thủ thuật cơ bản của YHHĐ và YHCT để chẩn đoán và điều trị một số bệnh truyền nhiễm thường gặp.
MT HP3	Làm việc độc lập và làm việc nhóm; Tự đánh giá được công việc của bản thân và của nhóm.

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	1	2	3	4	5	6
MT HP1	3	3		3		
MT HP2	3	3	3	3		
MT HP3					3	

1 – Mức đóng góp ít; 2 – Mức đóng góp vừa ; 3 – Mức đóng góp nhiều

4. Chuẩn đầu ra (CĐR) của học phần/ mô đun (ký hiệu: CLO)

Sau khi học xong học phần, người học có thể:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun

Ký hiệu CĐR	Nội dung CĐR HP (CLO)
CLO1	Trình bày được dịch tễ học, nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng, nguyên tắc điều trị, nguyên tắc dự phòng bệnh truyền nhiễm.
CLO2	Phân tích được đặc điểm dịch tễ, nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng lâm sàng, chẩn đoán, điều trị, dự phòng một số bệnh truyền nhiễm thường gặp.
CLO3	Thực hiện được các kỹ năng: Khám, làm hồ sơ bệnh án, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng, chẩn đoán, kết hợp được y học cổ truyền và y học hiện đại trong điều trị và dự phòng một số bệnh truyền nhiễm thường gặp trên lâm sàng.
CLO4	Làm đúng một số thủ thuật dùng trong chẩn đoán và điều trị một số bệnh truyền nhiễm thường gặp (lấy máu xét nghiệm, chọc dịch não tủy, tiêm, truyền dịch),

	thực hiện được các thủ thuật của y học cổ truyền để có thể kết hợp được y học cổ truyền và y học hiện đại trong điều trị.
CLO5	Làm việc độc lập và làm việc nhóm trong các hoạt động học tập của học phần; Tự nhận xét, đánh giá được quá trình và kết quả thực hiện công việc của bản thân và của nhóm.

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

1 – Thấp; 2 – Trung bình ; 3 – Cao

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

1 – Thấp; 2 – Trung bình ; 3 – Cao

Bảng 5.1. Mối liên hệ của CDR HP (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)

CLO	PLO								
	PLO 2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO9	PLO14	PLO15
CLO 1	3								
CLO2	3								
CLO 3	3	3		3	2		3	2	
CLO 4			3					2	
CLO 5						2		2	2

6. Yêu cầu của học phần/ mô đun

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần/ mô đun:

6.1.1. Lý thuyết: Giáo trình, tài liệu tham khảo như mục 10.1 và 10.2

Máy chiếu, loa, mic, bảng, phấn hoặc bút lông viết bảng, v.v...

6.1.2. Lâm sàng: Bệnh viện, Khoa thuộc bệnh viện đạt tiêu chuẩn Bệnh viện thực hành theo nghị định 111/2017/NĐ- CP.

Bảng 6.1.2. Cơ sở vật chất giảng dạy của HP

STT	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ thực hành
1	Máy đo huyết áp
2	Ống nghe
3	Nhiệt kế
4	Búa phản xạ
5	Đèn soi họng
6	Kim lấy máu
7	Ống sinh hóa máu
8	Ống huyết học
9	Ống nghiệm vô khuẩn
10	Kim chọc dịch não tủy

Phòng học lâm sàng có bảng, phấn hoặc bút lông viết bảng, đèn đọc phim XQ

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

6.2.1. Dự trên lớp (giảng đường/phòng thí nghiệm/bệnh viện/cơ sở thực tập):

- Sinh viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học theo quy định của Học viện; Nghe giảng, nghe hướng dẫn học tập và thực hiện nghiêm túc các hoạt động học tập theo yêu cầu của giảng viên. Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.

- Trục lâm sàng đầy đủ.
- Nộp bệnh án điều kiện: Một tuần một bệnh án điều kiện/một sinh viên
- Khám lâm sàng, chẩn đoán và làm thủ thuật ít nhất 2 bệnh nhân/tuần.
- Phiếu nhận xét quá trình thực tập

6.2.2. Bài tập: Không

6.2.3. Tự học:

Nghiên cứu kỹ Đề cương chi tiết học phần để chủ động đọc giáo trình, đọc tài liệu tham khảo, thực hành trên lâm sàng, chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên và hướng dẫn tại cột 7 mục 8.2 của chương trình chi tiết học phần trước khi đến lớp.

❖ Lý thuyết

Bài 1: Đại cương về bệnh truyền nhiễm: Đọc tài liệu chính và tài liệu tham khảo.

Bài 2: Kháng sinh và nguyên tắc sử dụng kháng sinh trong bệnh truyền nhiễm: Đọc tài liệu chính và tài liệu tham khảo.

Bài 3: Nguyên tắc sử dụng corticoid trong bệnh truyền nhiễm: Đọc tài liệu chính và tài liệu tham khảo.

Bài 4: Vaccine và nguyên tắc sử dụng vaccine trong bệnh truyền nhiễm: Đọc tài liệu chính và tài liệu tham khảo.

Bài 5: Sốt xuất huyết: Đọc tài liệu chính và tài liệu tham khảo. Thảo luận nhóm để giải quyết tình huống được giao, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

Câu hỏi tình huống:

Bệnh nhân nam, 19 tuổi, nghề nghiệp: Sinh viên. Tiền sử khỏe mạnh. Thời gian vào viện: Tháng 9. Đặc điểm dịch tễ: Xung quanh có người mắc sốt xuất huyết, bản thân chưa từng được chẩn đoán mắc sốt xuất huyết, thường xuyên ngủ không màn. Vào viện vì lý do sốt cao ngày thứ nhất. Trước ngày vào viện 1 ngày, bệnh nhân xuất hiện sốt, nhiệt độ cao nhất 39,5⁰C, đã uống paracetamol 500mg x 1 viên/lần x 4 lần/ngày không đỡ sốt. Ngày nay cảm giác mệt hơn, đau nhức toàn thân, đặc biệt là các cơ tứ chi, đau đầu, hoa mắt chóng mặt, đại tiện phân khuôn vàng, tiểu tiện vàng, lượng nhiều, vào viện. Khám: Nghiệm pháp dây thắt dương tính, các bộ phận khác chưa phát hiện bất thường. Xét nghiệm: Test Dengue dương tính, test cúm A âm tính, test cúm B âm tính; Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi: Bạch cầu 3,2G/L, tiểu cầu 90G/L, HCT 41,2%, Hb 13,4g/L; Sinh hóa máu: AST 36U/L, ALT 39U/L. Siêu âm ổ bụng, hình ảnh X-quang tim phổi trong giới hạn bình thường.

Sinh viên trình bày slide theo các câu hỏi:

1. Từ tình huống trên, Anh/chị hãy phân tích cơ chế bệnh sinh và chẩn đoán bệnh nhân trên?
2. Anh/Chị hãy đưa ra mục tiêu điều trị, hướng điều trị, điều trị cụ thể?
3. Anh/Chị hãy đưa ra phác đồ chăm sóc, phòng bệnh cụ thể?

Bài 6: Bệnh cảm cúm: Đọc tài liệu chính và tài liệu tham khảo. Thảo luận nhóm để giải quyết tình huống được giao, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

Câu hỏi tình huống:

Bệnh nhân nữ, 26 tuổi. Nghề nghiệp: sinh viên. Tiền sử khỏe mạnh. Đặc điểm dịch tễ: Hàng xóm xung quanh có người mắc cúm A. Vào viện vì lý do sốt cao ngày thứ 2. Trước ngày vào viện 2 ngày, sau khi đi sinh nhật bạn về khuya, bệnh nhân xuất hiện sốt 39⁰C-39,5⁰C, kèm theo cảm giác đau nhức cơ toàn thân, đau đầu vùng chẩm gáy chói lên thành từng cơn, hoa mắt, chóng mặt. Kèm theo cảm giác đau họng, sôi bụng, đại tiện phân lỏng, 4-5 lần/ngày, tiểu tiện trong. Ở nhà đã tự dùng thuốc Paracetamol 500mg x 1 viên/lần x 4 lần/ngày, uống cách 6 tiếng/lần nhưng không đỡ.

Khám: Rì rào phế nang hai bên êm dịu, không rales. Tim nhịp đều, T1, T2 rõ, không có tiếng bệnh lý. Bụng mềm, trướng hơi, không có điểm đau khu trú, gan lách không sờ thấy. Xét nghiệm: Test cúm A dương tính; tổng phân tích tế bào máu ngoại vi trong giới hạn bình thường.

Sinh viên trình bày slide theo các câu hỏi:

1. Từ tình huống trên, anh/chị hãy phân tích cơ chế bệnh sinh, chẩn đoán, đưa ra mục tiêu điều trị, hướng điều trị, điều trị cụ thể bệnh nhân trên?
2. Anh/chị hãy đưa ra phương án chăm sóc, phòng bệnh cho bệnh nhân trên?
3. Từ bệnh nhân trên, chúng ta có thể lựa chọn các nhóm thuốc điều trị bệnh cảm cúm nào? 4. Hãy phân tích ưu, nhược điểm, tác dụng phụ của các nhóm thuốc.

Bài 7: Viêm gan do virus viêm gan B: Đọc tài liệu chính và tài liệu tham khảo. Thảo luận nhóm để giải quyết tình huống được giao, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

Câu hỏi tình huống:

Bệnh nhân nam, 31 tuổi, nghề nghiệp: Kỹ sư xây dựng. Tiền sử bản thân: Khỏe mạnh, tiền sử gia đình: Vợ có HbsAg dương tính. Vào viện vì lý do vàng da, vàng mắt, mệt mỏi. Trong vòng 3 tháng trước khi bị bệnh, bệnh nhân làm việc căng thẳng, mệt mỏi, ngủ ít. Trước ngày vào viện 1 tuần, bệnh nhân xuất hiện vàng da, vàng mắt, ăn kém, sợ thức ăn có mỡ, đại tiện phân nát, 1 lần/ngày. Sau đó tình trạng mệt mỏi tăng dần, đau đầu, ngực bụng đầy trướng, vào viện. Hiện tại: Vàng da toàn thân, củng mạc mắt vàng, sắc vàng tối, đau nặng đầu, toàn thân nặng nề, cảm giác mệt mỏi, vô lực, ngực sườn đầy trướng, ăn kém, sợ mỡ, đại tiện phân nát, 2 lần/ngày, màu vàng sẫm, cảm giác nóng rát hậu môn sau đại tiện, tiểu tiện vàng dài. Khám: Tim nhịp đều, T1, T2 rõ, không có tiếng bệnh lý, rì rào phế nang êm dịu, không rales, gan mấp mé bờ sườn, ấn tức, phản hồi gan – tĩnh mạch cổ âm tính, không có tuần hoàn bàng hệ, không có tràn dịch ổ bụng. Kết quả cận lâm sàng: Sinh hóa máu: AST 784U/L, ALT 728U/L, GGT 52U/L; Siêu âm ổ bụng: Nhu mô gan không đều, rải rác các nốt tăng âm, gan to, kích thước gan ~ 16,5cm theo đường giữa đòn phải, ống mật chủ và túi mật giãn nhẹ, hình ảnh dày thành túi mật.

Sinh viên trình bày slide theo các câu hỏi:

1. Từ tình huống trên, anh/chị hãy phân tích cơ chế bệnh sinh và chẩn đoán bệnh nhân trên?
2. Anh/Chị hãy đưa ra mục tiêu điều trị, hướng điều trị, điều trị cụ thể?
3. Anh/Chị hãy đưa ra phương án chăm sóc, phòng bệnh cụ thể?

Bài 8: Bệnh sởi: Đọc tài liệu chính và tài liệu tham khảo. Thảo luận nhóm để giải quyết tình huống được giao, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

Câu hỏi tình huống:

Bệnh nhân nam, 41 tuổi, nghề nghiệp: Doanh nhân. Tiền sử bản thân: Không rõ tiền sử tiêm phòng sởi lúc nhỏ, trong vòng 2 tháng gần đây đi công tác nhiều nơi, không rõ tiền sử tiếp xúc với người xung quanh; tiền sử gia đình: Khỏe mạnh. Vào viện vì lý do sốt ngày thứ 2. Trước ngày vào viện 2 ngày, bệnh nhân xuất hiện sốt, nhiệt độ cao nhất 39,5⁰C, kèm theo cảm giác đau rát miệng, ăn kém, mệt mỏi, vào viện. Hiện tại: Sốt 39,5⁰C, cảm giác đau nhức toàn thân, môi khô, khát nước, mệt mỏi, loét họng miệng, nuốt khó, ăn kém do đau, mắt đỏ, chảy nước mắt, sợ gió, sợ nước, đại tiện phân lỏng, tiểu tiện vàng, lượng ít. Khám: Viêm kết mạc hai mắt, hạt Koplik màu trắng hai bên má, ngang với răng hàm số 2, viên ban sẩn nổi trên mặt da vùng sau tai, các bộ phận khác chưa phát hiện bất thường. Xét nghiệm: Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi: Bạch cầu 3,5G/L, tỷ lệ bạch cầu lympho 15%, tiểu cầu 110G/L.

Sinh viên trình bày slide theo các câu hỏi:

1. Từ tình huống trên, anh/chị hãy phân tích cơ chế bệnh sinh và chẩn đoán bệnh nhân trên?

2. Anh/Chị hãy đưa ra mục tiêu điều trị, hướng điều trị, điều trị cụ thể?

3. Anh/Chị hãy đưa ra phương án chăm sóc, phòng bệnh cụ thể?

Bài 9: Viêm màng não mủ: Đọc tài liệu chính và tài liệu tham khảo. Thảo luận nhóm để giải quyết tình huống được giao, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

Câu hỏi tình huống:

Bệnh nhân nam, 42 tuổi, nghề nghiệp: Công nhân. Tiền sử bản thân: Khỏe mạnh. Vào viện vì lý do sốt cao 39,5⁰C, li bì. Trước ngày vào viện 1 tuần, sau khi ăn tiết canh lợn, bệnh nhân thỉnh thoảng cảm giác đau rát họng, ho, khạc ít đờm vàng, loãng. Trước khi vào viện 5 tiếng, bệnh nhân xuất hiện sốt cao 39,5⁰C, đau đầu dữ dội, buồn nôn, nôn ra thức ăn 1 lần, đã tự dùng Paracetamol 500mg x 1 viên/lần nhưng không đỡ, sau đó li bì, cổ cứng, khó cử động, ngày nay chưa đại tiện, tiểu tiện vàng sẫm, vào viện. Khám: Nhiệt độ 39,5⁰C, Glasgow 12 điểm, rải rác ban tím dưới da đường kính 0,3 – 0,5cm mặt trước cẳng chân, ấn kính không mất. Cứng gáy. Tim nhịp nhanh, 98 lần/phút, huyết áp 100/60mmHg. Tiếng phổi thô cả hai bên. Bụng trướng hơi, gan, lách không sờ thấy. Các bộ phận khác chưa phát hiện bất thường. Xét nghiệm: Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi: Bạch cầu 12,3G/L, tỷ lệ bạch cầu trung tính 87,2%; Dịch não tủy đục màu nước dừa,

Sinh viên trình bày slide theo các câu hỏi:

1. Từ tình huống trên, anh/chị hãy phân tích cơ chế bệnh sinh và chẩn đoán bệnh nhân trên?

2. Anh/Chị hãy đưa ra mục tiêu điều trị, hướng điều trị, điều trị cụ thể?

3. Anh/Chị hãy đưa ra phương án chăm sóc, phòng bệnh cụ thể?

Bài 12: Bệnh uốn ván: Đọc tài liệu chính và tài liệu tham khảo. Thảo luận nhóm để giải quyết tình huống được giao, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

Câu hỏi tình huống:

Bệnh nhân nam, 27 tuổi, nghề nghiệp: Công nhân xây dựng. Tiền sử khỏe mạnh, chân dẫm đinh gỉ tại công trường trước khi vào viện 10 ngày, không tiêm huyết thanh chống uốn ván. Vào viện vì lý do cứng hàm. Sáng ngày nhập viện, bệnh nhân xuất hiện cứng hàm, đau hai bên quai hàm, khó nhai, khó há miệng, kèm theo sốt 37,8⁰C, mệt mỏi, cơ tứ chi có xu hướng co, đau, cảm giác nuốt vướng, đau âm ỉ vùng thượng vị. Từ hôm qua đại tiện 1 lần phân khuôn, tiểu tiện trong. Khám: Tỉnh thần tỉnh táo, tiếp xúc tốt; hàm có xu hướng khít lại khi cố đề lưỡi, tăng trương lực cơ gấp tứ chi, co các cơ bám da mặt khiến mặt có biểu hiện “già trước tuổi”, bụng trướng hơi; vết thương dưới gan bàn chân đóng vảy ướt, không chảy máu, chảy mủ; các bộ phận khác chưa phát hiện gì đặc biệt. Xét nghiệm công thức máu: Bạch cầu 4,8G/L; các xét nghiệm sinh hóa khác chưa có biểu hiện bất thường.

Sinh viên trình bày slide theo các câu hỏi:

1. Từ tình huống trên, anh/chị hãy phân tích cơ chế bệnh sinh và chẩn đoán bệnh nhân trên?

2. Anh/Chị hãy đưa ra mục tiêu điều trị, hướng điều trị, điều trị cụ thể?

3. Anh/Chị hãy đưa ra phương án chăm sóc, phòng bệnh cụ thể?

Bài 13: Bệnh dại: Đọc tài liệu chính và tài liệu tham khảo. Thảo luận nhóm để giải quyết tình huống được giao, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

Câu hỏi tình huống:

Bệnh nhân nữ, 25 tuổi, nghề nghiệp: Nhân viên văn phòng. Tiền sử khỏe mạnh. Vào viện vì lý do đau đầu, sốt. Trước khi vào viện khoảng 1 tháng, người bệnh bị chó lạ cắn nhưng không tiêm huyết thanh phòng dại hoặc tiêm vaccine phòng dại. Trước ngày vào viện 3 ngày, bệnh nhân xuất hiện đau đầu, sốt 37,9⁰C, kèm theo cảm giác mệt mỏi, bồn chồn, đau bắp cơ tứ chi, đau bụng âm ỉ, thỉnh thoảng trợn lên từng cơn, cảm giác bồn chồn, khó chịu, tê bì nơi vết cắn cũ, ngủ kém, đại tiểu tiện

bình thường, vào viện. Khám: Tinh thần thẳng thốt, sợ hãi, co nhóm cơ gấp tứ chi, cơ vùng cổ, lưng, thắt lưng co, ấn đau, bụng trướng hơi nhẹ.

Sinh viên trình bày slide theo các câu hỏi:

1. Từ tình huống trên, anh/chị sẽ chỉ định những xét nghiệm gì để giúp chẩn đoán xác định? Ý nghĩa của các xét nghiệm đó?

2. Anh/Chị hãy lập luận chẩn đoán bệnh nhân trên?

3. Anh/Chị hãy đưa ra phương án chăm sóc, phòng bệnh cụ thể?

❖ Lâm sàng:

Bài 1: Hướng dẫn làm bệnh án truyền nhiễm.

Bài 2: Bình bệnh án sốt xuất huyết:

- Làm việc nhóm (tối đa 5 sinh viên): Khám bệnh nhân, thảo luận để hoàn thành bệnh án theo mẫu, trình bày trong buổi học.

- Làm việc độc lập: Khám bệnh nhân, dự kiến chẩn đoán, điều trị, chăm sóc, dự phòng để thảo luận trong buổi học.

Bài 3: Bình bệnh án bệnh cảm cúm:

- Làm việc nhóm (tối đa 5 sinh viên): Khám bệnh nhân, thảo luận để hoàn thành bệnh án theo mẫu, trình bày trong buổi học.

- Làm việc độc lập: Khám bệnh nhân, dự kiến chẩn đoán, điều trị, chăm sóc, dự phòng để thảo luận trong buổi học.

Bài 4: Bình bệnh án bệnh viêm gan do virus viêm gan B:

- Làm việc nhóm (tối đa 5 sinh viên): Khám bệnh nhân, thảo luận để hoàn thành bệnh án theo mẫu, trình bày trong buổi học.

- Làm việc độc lập: Khám bệnh nhân, dự kiến chẩn đoán, điều trị, chăm sóc, dự phòng để thảo luận trong buổi học.

Bài 5: Bình bệnh án bệnh sởi:

- Làm việc nhóm (tối đa 5 sinh viên): Khám bệnh nhân, thảo luận để hoàn thành bệnh án theo mẫu, trình bày trong buổi học.

- Làm việc độc lập: Khám bệnh nhân, dự kiến chẩn đoán, điều trị, chăm sóc, dự phòng để thảo luận trong buổi học.

Bài 6: Bình bệnh án bệnh viêm màng não mủ:

- Làm việc nhóm (tối đa 5 sinh viên): Khám bệnh nhân, thảo luận để hoàn thành bệnh án theo mẫu, trình bày trong buổi học.

- Làm việc độc lập: Khám bệnh nhân, dự kiến chẩn đoán, điều trị, chăm sóc, dự phòng để thảo luận trong buổi học.

Bài 7: Bình bệnh án bệnh thủy đậu:

- Làm việc nhóm (tối đa 5 sinh viên): Khám bệnh nhân, thảo luận để hoàn thành bệnh án theo mẫu, trình bày trong buổi học.

- Làm việc độc lập: Khám bệnh nhân, dự kiến chẩn đoán, điều trị, chăm sóc, dự phòng để thảo luận trong buổi học.

Bài 8: Bình bệnh án bệnh quai bị:

- Làm việc nhóm (tối đa 5 sinh viên): Khám bệnh nhân, thảo luận để hoàn thành bệnh án theo mẫu, trình bày trong buổi học.

- Làm việc độc lập: Khám bệnh nhân, dự kiến chẩn đoán, điều trị, chăm sóc, dự phòng để thảo luận trong buổi học.

Bài 9: Bình bệnh án bệnh uốn ván

- Làm việc nhóm (tối đa 5 sinh viên): Khám bệnh nhân, thảo luận để hoàn thành bệnh án theo mẫu, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: Khám bệnh nhân, dự kiến chẩn đoán, điều trị, chăm sóc, dự phòng để thảo luận trong buổi học.

Bài 10: Bình bệnh án bệnh dại:

- Làm việc nhóm (tối đa 5 sinh viên): Khám bệnh nhân, thảo luận để hoàn thành bệnh án theo mẫu, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: Khám bệnh nhân, dự kiến chẩn đoán, điều trị, chăm sóc, dự phòng để thảo luận trong buổi học.

6.2.4. Điều kiện dự thi kết thúc học phần/mô đun:

Số tiết tham dự trên lớp tối thiểu đạt 80 %; các buổi học lâm sàng phải đạt 100% số buổi có mặt tham gia. Tham dự 100% các buổi kiểm tra.

7. Mô tả chung học phần/ mô đun

Môn học Truyền nhiễm cung cấp cho người học các kiến thức, kỹ năng về bệnh truyền nhiễm: Dịch tễ học, nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng, chẩn đoán, nguyên tắc điều trị, nguyên tắc dự phòng để chẩn đoán, điều trị, chăm sóc, dự phòng một số bệnh truyền nhiễm thường gặp. Đồng thời cũng rèn luyện cho sinh viên kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, kỹ năng nhận xét, đánh giá.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần/ mô đun, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (LT/K T/ Tự học)	CDR của bài học (chương)/ chủ đề	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	1. Giới thiệu về học phần truyền nhiễm. 2. Đại cương về bệnh truyền nhiễm	1/0/2	Trình bày được định nghĩa khái niệm thường dùng bệnh truyền nhiễm, dịch tễ, tác nhân gây bệnh, cơ chế bệnh sinh, chẩn đoán, điều trị, phòng bệnh chung bệnh truyền nhiễm.	CLO1, CLO2	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	

2	Kháng sinh và nguyên tắc sử dụng kháng sinh trong bệnh truyền nhiễm	1/0/2	Giải thích được cơ chế tác dụng của kháng sinh. Trình bày được cách phân loại của kháng sinh và tác dụng của các loại kháng sinh thường dùng. Phân tích được các nguyên tắc sử dụng kháng sinh.	CLO1, CLO2	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
3	Nguyên tắc sử dụng corticoid trong bệnh truyền nhiễm	1/0/2	Trình bày được đặc điểm tác dụng, nguyên tắc sử dụng corticoid. Phân tích được các tai biến khi sử dụng corticoid. Phân tích được chỉ định điều trị corticoid trong bệnh truyền nhiễm.	CLO1, CLO2	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên

4	Vaccine và nguyên tắc sử dụng vaccine trong bệnh truyền nhiễm	1/0/2	Trình bày được nguyên tắc tạo ra vaccine. Phân tích được tác dụng của vaccine trong phòng chống các bệnh truyền nhiễm. Phân tích được nguyên tắc sử dụng vaccine.	CLO1, CLO2	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
5	Sốt xuất huyết - Đặc điểm dịch tễ - Đặc điểm lâm sàng và phân độ lâm sàng - Chẩn đoán - Phương pháp điều trị - Phương pháp phòng bệnh	2/0/4	Phân tích được đặc điểm dịch tễ, đặc điểm lâm sàng, phân độ lâm sàng, tiêu chuẩn chẩn đoán bệnh sốt xuất huyết Phân tích được các phương pháp điều trị và phòng bệnh sốt xuất huyết.	CLO1, CLO2, CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	Điểm thường xuyên

6	Bệnh cảm cúm - Nguyên nhân gây bệnh - Các biểu hiện lâm sàng và cận lâm sàng - Biến chứng - Điều trị và dự phòng	1/0/2	Phân tích được nguyên nhân gây bệnh cảm cúm Phân tích được các triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng, biến chứng, chẩn đoán bệnh cảm cúm Phân tích được các phương pháp điều trị và phòng bệnh cảm cúm.	CLO1, CLO2, CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	Điểm thường xuyên
7	Viêm gan do virus viêm gan B - Nguyên nhân và cơ chế bệnh sinh - Đặc điểm lâm sàng và cận lâm sàng - Chẩn đoán - Điều trị - Chăm sóc và phòng bệnh	2/0/4	Phân tích được nguyên nhân và cơ chế bệnh sinh của bệnh viêm gan do virus viêm gan B Phân tích được đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng, chẩn đoán và điều trị bệnh viêm gan do virus viêm gan B Phân tích được nội dung chăm sóc và phòng bệnh viêm gan do virus viêm gan B.	CLO1, CLO2, CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	Điểm thường xuyên

8	Bệnh sởi - Đặc điểm dịch tễ - Triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng - Chẩn đoán và các biến chứng - Điều trị và phòng bệnh	1/0/2	Phân tích được đặc điểm dịch tễ, triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng, chẩn đoán, biến chứng của bệnh sởi Phân tích được phương pháp điều trị và dự phòng bệnh sởi.	CLO1, CLO2, CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	Điểm thường xuyên
9	Viêm màng não mủ - Nguyên nhân - Triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng - Chẩn đoán và biến chứng - Điều trị và phòng bệnh	1/0/2	Phân tích được nguyên nhân gây bệnh, triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng, chẩn đoán, biến chứng của bệnh viêm màng não mủ Phân tích được các phương pháp điều trị và phòng bệnh viêm màng não mủ.	CLO1, CLO2, CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	Điểm thường xuyên
10	Bệnh thủy đậu - Nguyên nhân, đặc điểm dịch tễ học - Lâm sàng và biến chứng - Chẩn đoán - Điều trị và phòng bệnh	1/0/2	Phân tích được nguyên nhân, đặc điểm dịch tễ học bệnh thủy đậu Phân tích được đặc điểm lâm sàng, biến chứng, chẩn đoán bệnh thủy đậu	CLO1, CLO2, CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi.	Điểm thường xuyên

			Phân tích được phương pháp điều trị và phòng bệnh thủy đậu.				
11	Bệnh quai bị - Đặc điểm dịch tễ - Triệu chứng lâm sàng, chẩn đoán - Điều trị và phòng bệnh	1/0/2	Phân tích được đặc điểm dịch tễ bệnh quai bị Phân tích được triệu chứng lâm sàng, tiêu chuẩn chẩn đoán bệnh quai bị Phân tích được phương pháp điều trị và phòng bệnh quai bị.	CLO1, CLO2, CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	Điểm thường xuyên
12	Bệnh uốn ván - Nguyên nhân và cơ chế bệnh sinh - Triệu chứng lâm sàng, chẩn đoán, biến chứng, điều trị và phòng bệnh	1/0/2	Phân tích được nguyên nhân và cơ chế bệnh sinh bệnh uốn ván Phân tích được triệu chứng lâm sàng, tiêu chuẩn chẩn đoán, biến chứng, điều trị và phòng bệnh uốn ván.	CLO1, CLO2, CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	Điểm thường xuyên
13	Bệnh dại - Nguyên nhân, đặc điểm dịch tễ - Triệu chứng lâm sàng	1/0/2	Phân tích được nguyên nhân, đặc điểm dịch tễ bệnh dại Phân tích được triệu	CLO1, CLO2, CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo	Điểm thường xuyên

	và cận lâm sàng - Biện chứng - Chẩn đoán - Điều trị - Phòng bệnh		chứng lâm sàng, cận lâm sàng, biện chứng, chẩn đoán và điều trị bệnh đại Phân tích được cách phòng tránh bệnh đại.		qua tình huống.	cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	
14	Thi kết thúc học phần	0/1/0	Nguyên tắc chẩn đoán, điều trị, dự phòng bệnh truyền nhiễm; chẩn đoán, điều trị, chăm sóc và dự phòng được một số bệnh truyền nhiễm thường gặp	CLO1, CLO2		Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính	

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.2.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (.... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài TH/LS (chương)	Số tiết (TH/LS/ KT/ Tự học)	CĐR của bài TH/LS (chương)	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Trang thiết bị quy chiếu ở bảng 6.1.3	PP giảng dạy đạt CĐR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.2.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	1. Phổ biến các qui định chung, qui định và nội dung LS HP truyền nhiễm 2. Hướng dẫn làm bệnh án truyền nhiễm	4/0/2	Viết được hồ sơ bệnh án truyền nhiễm	CLO3, CLO5	Bảng, phấn/bút viết bảng	Thuyết trình Làm việc nhóm	Nghe Thảo luận, nhận xét, đánh giá	
2	Lâm sàng sốt xuất huyết	4/0/2	1. Khám, chỉ định cận lâm sàng, chẩn đoán, điều trị, phòng bệnh, làm hồ sơ bệnh án cho người bệnh sốt xuất huyết 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3, CLO4, CLO5	Bảng, phấn/bút viết bảng Ống nghe Máy đo huyết áp Nhiệt kế Kim lấy máu Ống sinh hóa máu Ống huyết học	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thực hiện thủ thuật, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên

3	Lâm sàng bệnh cảm cúm	2/0/2	1. Khám, chỉ định cận lâm sàng, chẩn đoán, điều trị, phòng bệnh, làm hồ sơ bệnh án cho người bệnh cảm cúm 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3, CLO4, CLO5	Bảng, phấn/ bút viết bảng Ống nghe Máy đo huyết áp Nhiệt kế Kim lấy máu Ống sinh hóa máu	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thực hiện thủ thuật, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
4	Lâm sàng viêm gan do virus viêm gan B	4/0/2	1. Khám, chỉ định cận lâm sàng, chẩn đoán, điều trị, phòng bệnh, làm hồ sơ bệnh án cho người bệnh viêm gan do virus viêm gan B 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3, CLO5	Bảng, phấn/ bút viết bảng Ống nghe Nhiệt kế	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
5	Lâm sàng bệnh sỏi	4/0/2	1. Khám, chỉ định cận lâm sàng, chẩn đoán, điều trị, phòng bệnh, làm hồ sơ bệnh án cho người bệnh sỏi 2. Ra QĐ cá nhân, tập	CLO3, CLO5	Bảng, phấn/ bút viết bảng Ống nghe Nhiệt kế Đèn soi họng	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, dạy học bằng thảo luận	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình	Điểm thường xuyên

			thể, nhận xét, đánh giá			nhóm	diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	
6	Lâm sàng viêm màng não mủ	4/0/2	1. Khám, chỉ định cận lâm sàng, chẩn đoán, điều trị, phòng bệnh, làm hồ sơ bệnh án cho người bệnh viêm màng não mủ 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3, CLO4, CLO5	Bảng, phần/ bút viết bảng Ống nghe Nhiệt kế Búa phản xạ Kim chọc dịch não tủy Ống nghiệm đựng dịch não tủy	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thực hiện thủ thuật, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
7	Lâm sàng bệnh thủy đậu	2/0/2	1. Khám, chỉ định cận lâm sàng, chẩn đoán, điều trị, phòng bệnh, làm hồ sơ bệnh án cho người bệnh thủy đậu 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3, CLO4, CLO5	Bảng, phần/ bút viết bảng Ống nghe Nhiệt kế	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thực hiện thủ thuật, thảo luận,	Điểm thường xuyên

							nhận xét, đánh giá	
8	Lâm sàng bệnh quai bị	2/0/2	1. Khám, chỉ định cận lâm sàng, chẩn đoán, điều trị, phòng bệnh, làm hồ sơ bệnh án cho người bệnh quai bị 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3, CLO5	Bảng, phấn/ bút viết bảng Ống nghe Nhiệt kế	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
9	Lâm sàng bệnh uốn ván	2/0/2	1. Khám, chỉ định cận lâm sàng, chẩn đoán, điều trị, phòng bệnh, làm hồ sơ bệnh án cho người bệnh uốn ván 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3, CLO5	Bảng, phấn/ bút viết bảng Ống nghe Nhiệt kế Búa phản xạ	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
10	Lâm sàng bệnh dại	2/0/2	1. Khám, chỉ định cận lâm sàng, chẩn đoán, điều trị, phòng bệnh, làm hồ sơ bệnh án cho người bệnh uốn ván 2. Ra QĐ cá nhân, tập	CLO3, CLO5	Bảng, phấn/ bút viết bảng Ống nghe Nhiệt kế Búa phản xạ	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, dạy học bằng thảo luận	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, thảo	Điểm thường xuyên

			thể, nhận xét, đánh giá			nhóm	luận, nhận xét, đánh giá	
11	Thi thực hành trên bệnh nhân	0/4/0		CLO3, CLO4, CLO5				Điểm thi LS

9. Phương pháp đánh giá học phần

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric:

Rubric 1:

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3,9)	MỨC D (4,0-5,4)	MỨC C (5,5-6,9)	MỨC B (7,0-8,4)	MỨC A (8,5-10)	
Chuyên cần	Đi học <2 buổi	Đi học <3 buổi, đi muộn 1 buổi	Đi học <3 buổi, không đi muộn	Đi học <4 buổi, không đi muộn	Đi học đủ 4 buổi	20%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	40%
Test chuẩn bị bài, làm việc nhóm	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (0 - 3,9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (4 - 5,4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (5,5 - 6,9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (7 - 8,4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (8,5 - 10)	40%

Rubric 2:

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3,9)	MỨC D (4,0-5,4)	MỨC C (5,5-6,9)	MỨC B (7,0-8,4)	MỨC A (8,5-10)	
Chuyên cần	Đi học, đi trực không đầy đủ	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện đủ các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tương đối tốt các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tốt các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tốt các yêu cầu của khoa LS, được bệnh nhân và khoa LS khen	10%
Chỉ tiêu LS	Khám, chẩn đoán, điều trị <2BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 2BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 3-4 BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 4-5 BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị > 5BN/tuần	20%
Chuẩn bị BA, báo cáo BA giảng	(0-3,9)	(4,0-5,4)	(5,5-6,9)	(7,0-8,4)	(8,5-10)	20%
Làm việc độc lập	Không tự ra quyết định	Ra quyết định không phù hợp	Ra quyết định được (<70%).	Ra quyết định đúng (<90%).	Ra quyết định đúng và bảo vệ được quyết định của mình	20%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả	30%

Rubric 3:

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Bệnh án	Không đầy đủ thành phần theo hướng dẫn	Đủ thành phần nhưng sơ sài	Đủ thành phần, tương đối chi tiết	Đủ thành phần, khá chi tiết, tương đối chính xác	Đủ thành phần, chi tiết, chính xác	30%
Khám trên BN	Không thực hiện được	Thực hiện được nhưng cần sự hướng dẫn của giảng viên	Tự thực hiện được	Thực hiện tương đối thành thạo	Thực hiện thành thạo	15%
Thực hiện thủ thuật	Không thực hiện được	Thực hiện được nhưng cần sự hướng dẫn của giảng viên	Tự thực hiện được	Thực hiện tương đối thành thạo	Thực hiện thành thạo	15%
Vấn đáp	Không trả lời được 4 câu hỏi vấn đáp	Chỉ trả lời được 1 câu	Chỉ trả lời được 2 câu	Trả lời được 3 câu	Trả lời được 4 câu tự tin, dứt khoát	40%

Ghi chú: Chỉ hỏi tối đa 4 câu vấn đáp

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm kiểm tra thường xuyên	10%	Lý thuyết	Điểm thường xuyên	50%	Rubric 1	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5	Trung bình rubric theo bài
		Lâm sàng		50%	Rubric 2	CLO3 CLO4 CLO5	
Điểm thực hành	30%	Chăm bệnh án Khám trên BN Thi thực hành Thi vấn đáp	Thi lâm sàng	100%	Rubric 3	CLO3 CLO4 CLO5	Theo rubric
Điểm thi kết thúc học phần	60%	Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính	Thi lý thuyết	100%	Không	CLO1 CLO2	Theo kết cấu đề thi

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

- Phần thi lý thuyết: Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính

Thời gian: 20 phút ;

Tổng số câu: 60

Chuẩn đầu ra học phần/mô đun	Trọng số	Tổng số câu hỏi	Số câu hỏi bậc 1	Số câu hỏi Bậc 2		Số câu hỏi bậc 3
				2,1	2,2	
CLO1	30 %	24	8	8	8	0
CLO2	60 %	36	12	12	12	0
Tổng	100%	60	20	20	20	0

Bậc 1: Tái hiện (Nhớ)

Bậc 2: Tái tạo (2.1: Hiểu, 2.2: Áp dụng)

Bậc 3: Lập luận sáng tạo (Phân tích, Tổng hợp, Đánh giá, Sáng tạo)

Điểm thi lý thuyết được tính theo thang điểm 10.

- Phần thi thực hành lâm sàng: Rubric 3

Điểm thi thực hành lâm sàng được tính theo thang điểm 10.

9.5. Điểm học phần/ mô đun

- Điểm đánh giá kết thúc học phần = (Điểm tổng kết kiểm tra phần thực hành lâm sàng * 0,30 + Điểm tổng kết thi phần lý thuyết * 0,60 + Điểm đánh giá thường xuyên * 0,1

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính (TLC)

10.2. Trường Đại học Y Hà Nội (2020), Bệnh truyền nhiễm , NXB Y học.

10.3. Tài liệu tham khảo (TLTK)

10.3.1. Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam (2023), Bài giảng Điều trị học Nội khoa YHCT, NXB Y học.

11. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ mô đun.
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được phê duyệt.
- ✓ Người học thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được phê duyệt.

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm

BỘ MÔN/MÔ ĐUN

(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

Trình độ đào tạo: Đại học, Ngành: Y khoa .Mã số đào tạo: 52720101

1. Thông tin tổng quát về học phần/ mô đun

- Tên học phần/ mô đun:
- * Tiếng Việt: Phục hồi chức năng
- * Tiếng Anh: Rehabilitation Chair
- Mã học phần/ mô đun: MEDI 5127/3
- Số tín chỉ: 03
- Số tín chỉ: 2 LT/1LS
- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 90 tiết
 - + Lý thuyết: 28 tiết
 - + Thực hành/ Lâm sàng: 30 tiết.
 - + Thảo luận, hoạt động nhóm: 32 tiết
- Đối tượng học (năm thứ): 5
- Vị trí của học phần/ mô đun trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp					
		Kiến thức cơ sở khối ngành		Kiến thức cơ sở ngành		Kiến thức ngành	Thực tập và khóa luận tốt nghiệp
Bắt buộc	Tự chọn	Bắt buộc	Tự chọn	Bắt buộc	Tự chọn	Bắt buộc	Tự chọn
☐	☐	☐	☐	☐	☐	☒	☐

- Điều kiện tham gia học phần:
 - + Học phần tiên quyết (đã học và thi đạt yêu cầu): kiến thức y học cơ sở
 - + Học phần học trước (đã học): Bệnh học Nội khoa, Bệnh học Ngoại khoa, Thần kinh.
 - + Học phần song hành: Không
- Đơn vị phụ trách học phần/mô đun: Bộ môn Phục hồi chức năng.

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số ĐT	Bộ môn	Email
1	Ths.BSCKII Nguyễn Vinh Huy Chính	0913321221	PHCN	huychinhnguyenvinh@gmail.com
2	BSCKI Dương Thị Thúy Hòa	0915226238	PHCN	bsthuyhoa@gmail.com
3	Ths Nguyễn Thị Phương Thúy	0915363966	PHCN	nguyenphuongthuy2809@gmail.com
4	TS.Nguyễn Hương Giang		PHCN	
5	TS.Nguyễn Hoài Nam	0904247028	Đại học Y HN	nguyenhoainam@hmu.edu.vn

3. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Ký hiệu Mục tiêu	Nội dung MT HP
MT HP1	Vận dụng được các kiến thức về đặc điểm sinh - bệnh lý, nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng để chẩn đoán và điều trị PHCN một số bệnh thường gặp
MT HP2	Làm được hồ sơ bệnh án và một số thủ thuật cơ bản điều trị PHCN một số bệnh thường gặp.
MT HP3	Làm việc độc lập và làm việc nhóm; Tự đánh giá được công việc của bản thân và của nhóm. Nghiêm túc, cẩn trọng trong việc đánh giá mức độ tàn tật và thiếu hụt chức năng trên bệnh nhân.

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	1	2	3	4	5	6
MT HP1	3	3				
MT HP2	3	3				
MT HP3					3	

1 – Mức đóng góp ít; 2 – Mức đóng góp vừa ; 3 – Mức đóng góp nhiều

4. Chuẩn đầu ra (CĐR) của học phần/ mô đun (ký hiệu: CLO)

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun

Ký hiệu CDR	Nội dung CDR HP (CLO)
CLO1	Trình bày và nắm bắt được các nội dung cơ bản về khái niệm Phục hồi chức năng
CLO2	Khám, lượng giá được bệnh nhân theo thang điểm chuyên ngành Phục hồi chức năng
CLO3	Lập được kế hoạch điều trị cho bệnh nhân cần Phục hồi chức năng
CLO4	Ứng dụng được các kiến thức đã học để đánh giá bệnh nhân trên thực tiễn lâm sàng. Thăm khám, chẩn đoán và đưa ra phương pháp điều trị PHCN hợp lý
CLO5	Làm việc độc lập và làm việc nhóm trong các hoạt động học tập của Học phần; Tự nhận xét, đánh giá được quá trình và kết quả thực hiện công việc của bản thân và của nhóm.

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

1 – Thấp; 2 – Trung bình ; 3 – Cao

Bảng 5.1. Mối liên hệ của CDR HP (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)

CLO	PLO						
	PLO 1	PLO3	PLO4	PLO5	PLO7	PLO12	PLO14
CLO 1	3						
CLO2	3						
CLO 3		3	3	3			
CLO 4					3		
CLO 5						3	3

6. Yêu cầu của học phần/ mô đun

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần/ mô đun:

6.1.1. Lý thuyết:

- Máy chiếu, loa, mic.

6.1.2. Lâm sàng:

- Bệnh viện Tuệ Tĩnh (đạt tiêu chuẩn Bệnh viện thực hành theo nghị định 111/2017/NĐ- CP)
- Bệnh viện PHCN Hà Nội (đạt tiêu chuẩn Bệnh viện thực hành theo nghị định 111/2017/NĐ- CP)

6.1.3. Thực hành:

Bảng 6.1.3. Cơ sở vật chất giảng dạy của HP

STT	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ thực hành
1	Thước đo tâm vận động
2	Máy siêu âm trị liệu
3	Máy kéo giãn
4	Máy điện xung
5	Đèn hồng ngoại
6	Thanh song song
7	Khung tập đi

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

6.2.1. Dự trên lớp (giảng đường/phòng thí nghiệm/bệnh viện/cơ sở thực tập):

- Sinh viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học theo quy định của Học viện; Nghe giảng, nghe hướng dẫn học tập và thực hiện nghiêm túc các hoạt động học tập theo yêu cầu của giảng viên. Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.
- Trục lâm sàng đầy đủ.
- Nộp bệnh án điều kiện: Một tuần một bệnh án điều kiện/một sinh viên
- Khám lâm sàng, chẩn đoán và làm thủ thuật ít nhất 2 bệnh nhân/tuần.
- Phiếu nhận xét quá trình thực tập

6.2.2. Bài tập: Không

6.2.3. Tự học:

Nghiên cứu kỹ Đề cương chi tiết học phần để chủ động đọc giáo trình, đọc tài liệu tham khảo, thực hành trên lâm sàng, chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên và hướng dẫn tại cột 7 mục 8.2 của ĐCCTHP trước khi đến lớp.

6.2.4. Điều kiện dự thi kết thúc học phần/mô đun:

Số tiết tham dự trên lớp tối thiểu đạt 80 %; các buổi học lâm sàng phải đạt 100% số buổi có mặt tham gia. Tham dự 100% các buổi kiểm tra.

7. Mô tả chung học phần/ mô đun

- Phục hồi chức năng là các biện pháp y học, xã hội, hướng nghiệp, giáo dục làm hạn chế tối đa giảm chức năng, tạo cho người khuyết tật có cơ hội tham gia các hoạt động để hội nhập, tái hội nhập xã hội, có cơ hội bình đẳng trong cộng đồng xã hội.
- Sinh viên được học, thực hành, đưa ra phương pháp PHCN phù hợp cho các mặt bệnh thường gặp trên từng bệnh nhân cụ thể giúp sinh viên có kiến thức PHCN cơ bản sau khi tốt nghiệp, có thể tự tin với các kiến thức cơ bản về chuyên ngành đã được bộ môn trang bị để tham gia công tác khám chữa bệnh tại cơ sở làm việc.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần/ mô đun, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (LT/KT/ Tự học)	CDR của bài học (chương)/ chủ đề	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Quá trình tàn tật, phòng ngừa và PHCN Các phương thức vật lý trị liệu	04	Trình bày và nắm bắt được các nội dung cơ bản về khái niệm Phục hồi chức năng	CLO1, CLO2	Thuyết trình Đặt câu hỏi Động não	Nghe giảng, Trả lời câu hỏi, Thảo luận	Quá trình tàn tật, phòng ngừa và PHCN Các phương thức vật lý trị liệu
2	Đo tầm vận động khớp Thử cơ bằng tay người tàn tật	04	Khám, lượng giá được bệnh nhân theo thang điểm chuyên ngành Phục hồi chức năng	CLO1, CLO2	Thuyết trình Đặt câu hỏi Động não	Nghe giảng, Trả lời câu hỏi, Thảo luận	Đo tầm vận động khớp Thử cơ bằng tay người tàn tật
3	Các thương tật thứ	04	- Khám, lượng giá được	CLO1, CLO2,	Thuyết trình	Nghe	Các thương tật thứ

	phát thường gặp, biện pháp phòng ngừa Thăm khám và lượng giá người tàn tật		bệnh nhân theo thang điểm chuyên ngành Phục hồi chức năng - Ứng dụng được các kiến thức đã học để đánh giá bệnh nhân trên thực tiễn lâm sàng.	CLO5	Đặt câu hỏi Động não	giảng, Trả lời câu hỏi, Thảo luận	phát thường gặp, biện pháp phòng ngừa Thăm khám và lượng giá người tàn tật
4	Vận động trị liệu HĐTL Các phương thức PHCN	04	Lập được kế hoạch điều trị cho bệnh nhân cần Phục hồi chức năng	CLO1, CLO2	Thuyết trình Đặt câu hỏi Động não	Nghe giảng, Trả lời câu hỏi, Thảo luận	Vận động trị liệu HĐTL Các phương thức PHCN
5	PHCN cho bệnh nhân liệt nửa người do tai biến mạch máu não	04	- Lập được kế hoạch điều trị cho bệnh nhân cần Phục hồi chức năng - Ứng dụng được các kiến thức đã học để đánh giá bệnh nhân trên thực tiễn lâm sàng. - Thăm khám, chẩn đoán và đưa ra phương pháp điều trị hợp lý	CLO1, CLO2, CLO5	Thuyết trình Đặt câu hỏi Động não	Nghe giảng, Trả lời câu hỏi, Thảo luận	PHCN cho bệnh nhân liệt nửa người do tai biến mạch máu não
6	PHCN trong 1 số bệnh khớp và mô mềm PHCN BN Đau lưng PHCN cho trẻ bị bại não	04	- Lập được kế hoạch điều trị cho bệnh nhân cần Phục hồi chức năng - Ứng dụng được các kiến thức đã học để đánh giá bệnh nhân trên thực tiễn lâm sàng.	CLO1, CLO2, CLO5	Thuyết trình Đặt câu hỏi Động não	Nghe giảng, Trả lời câu hỏi, Thảo luận	PHCN trong 1 số bệnh khớp và mô mềm PHCN BN Đau lưng PHCN cho trẻ bị bại não

			- Thăm khám, chẩn đoán và đưa ra phương pháp điều trị hợp lý				
7	PHCN tổn thương tủy sống	04	- Lập được kế hoạch điều trị cho bệnh nhân cần Phục hồi chức năng - Ứng dụng được các kiến thức đã học để đánh giá bệnh nhân trên thực tiễn lâm sàng. - Thăm khám, chẩn đoán và đưa ra phương pháp điều trị hợp lý	CLO1, CLO2, CLO5	Thuyết trình Đặt câu hỏi Động não	Nghe giảng, Trả lời câu hỏi, Thảo luận	PHCN tổn thương tủy sống
8	Giải đáp thắc mắc	02	- Ứng dụng được các kiến thức đã học để đánh giá bệnh nhân trên thực tiễn lâm sàng.	CLO1, CLO2	Đặt câu hỏi Trả lời câu hỏi Động não	Đặt câu hỏi, thảo luận.	Giải đáp thắc mắc

Ghi chú:

- (3) Số tiết (LT/KT...): Xác định số tiết lý thuyết, kiểm tra của từng chương
- (6) PP giảng dạy đạt CDR: Nêu tên các PP giảng dạy sử dụng trong từng chương để đạt CDR
- (7) Hoạt động học của SV: Xác định các nội dung SV cần chuẩn bị tại nhà (đọc tài liệu nào, từ trang thứ mấy, LVN để giải quyết BT, làm dự án); Hoạt động tại lớp (thảo luận nhóm, làm BT thường xuyên số....).

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.2.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (.... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài TH/LS (chương)	Số tiết (TH/LS/ KT/ Tự học)	CDR của bài TH/LS (chương)	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Trang thiết bị quy chiếu ở bảng 6.1.3	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.2.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Quá trình tàn tật, phòng ngừa và PHCN Các phương thức vật lý trị liệu	02	Trình bày và nắm bắt được các nội dung cơ bản về khái niệm PHCN	CLO3, CLO5		Cầm tay chỉ việc PP giảng dạy không có người bệnh và giảng dạy có người bệnh	Lắng nghe Thực hành dưới sự hướng dẫn , giám sát của giảng viên.	Quá trình tàn tật, phòng ngừa và PHCN Các phương thức vật lý trị liệu
2	Đo tầm vận động khớp Thử cơ bằng tay người tàn tật	02	Khám, lượng giá được bệnh nhân theo thang điểm chuyên ngành PHCN	CLO3, CLO5	1	Cầm tay chỉ việc PP giảng dạy không có người bệnh và giảng dạy có người bệnh	Lắng nghe Thực hành dưới sự hướng dẫn , giám sát của giảng viên.	Đo tầm vận động khớp Thử cơ bằng tay người tàn tật
3	Các thương tật thứ phát thường gặp, biện pháp phòng ngừa Thăm khám và lượng giá người tàn tật	02	- Khám, lượng giá được bệnh nhân theo thang điểm chuyên ngành Phục hồi chức	CLO3, CLO5	1	Cầm tay chỉ việc PP giảng dạy không có người bệnh và giảng dạy có người bệnh	Lắng nghe Thực hành dưới sự hướng dẫn , giám sát của giảng viên.	Các thương tật thứ phát thường gặp, biện pháp phòng ngừa Thăm khám và lượng giá người tàn tật

			năng - Ứng dụng được các kiến thức đã học để đánh giá bệnh nhân trên thực tiễn lâm sàng.					
4	Vận động trị liệu HĐTL Các phương thức PHCN	02	Lập được kế hoạch điều trị cho bệnh nhân cần PHCN	CLO3, CLO5	2-7	Cầm tay chỉ việc PP giảng dạy không có người bệnh và giảng dạy có người bệnh	Lắng nghe Thực hành dưới sự hướng dẫn , giám sát của giảng viên.	Vận động trị liệu HĐTL Các phương thức PHCN
5	PHCN cho bệnh nhân liệt nửa người do tai biến mạch máu não	02	- Lập được kế hoạch điều trị cho bệnh nhân cần PHCN - Ứng dụng được các kiến thức đã học để đánh giá bệnh nhân trên thực tiễn lâm sàng. - Thăm khám, chẩn đoán và đưa ra phương	CLO3, CLO4, CLO5	2-7	Cầm tay chỉ việc PP giảng dạy không có người bệnh và giảng dạy có người bệnh	Lắng nghe Thực hành dưới sự hướng dẫn , giám sát của giảng viên.	PHCN cho bệnh nhân liệt nửa người do tai biến mạch máu não

			pháp điều trị hợp lý					
6	LS PHCN trong 1 số bệnh khớp và mô mềm PHCN BN	02	- Lập được kế hoạch điều trị cho bệnh nhân cần PHCN - Ứng dụng được các kiến thức đã học để đánh giá bệnh nhân trên thực tiễn lâm sàng. - Thăm khám, chẩn đoán và đưa ra phương pháp điều trị hợp lý	CLO3, CLO4, CLO5	2-7	Cầm tay chỉ việc PP giảng dạy không có người bệnh và giảng dạy có người bệnh	Lắng nghe Thực hành dưới sự hướng dẫn , giám sát của giảng viên.	PHCN trong 1 số bệnh khớp và mô mềm PHCN BN Đau lưng PHCN cho trẻ bị bại não
	PHCN Đau lưng		- Lập được kế hoạch điều trị cho bệnh nhân cần PHCN - Ứng dụng được các kiến thức đã học để đánh giá bệnh	CLO3,		Cầm tay chỉ việc PP giảng dạy không có người bệnh và giảng dạy có người bệnh	Lắng nghe Thực hành dưới sự hướng dẫn , giám sát của giảng viên.	PHCN BN Đau lưng não

			nhân trên thực tiễn lâm sàng. - Thăm khám, chẩn đoán và đưa ra phương pháp điều trị hợp lý					
	PHCN cho trẻ bị bại não		- Lập được kế hoạch điều trị cho bệnh nhân cần PHCN - Ứng dụng được các kiến thức đã học để đánh giá bệnh nhân trên thực tiễn lâm sàng. - Thăm khám, chẩn đoán và đưa ra phương pháp điều trị hợp lý	CLO4,		Cầm tay chỉ việc PP giảng dạy không có người bệnh và giảng dạy có người bệnh	Lắng nghe Thực hành dưới sự hướng dẫn , giám sát của giảng viên.	PHCN cho trẻ bị bại não
7	LS PHCN tổn thương tủy sống	02	- Lập được kế hoạch điều trị cho	CLO3, CLO4, CLO5	2-7	Cầm tay chỉ việc PP giảng dạy không có người	Lắng nghe Thực hành dưới sự hướng dẫn ,	PHCN tổn thương tủy sống

			bệnh nhân cần Phục hồi chức năng - Ứng dụng được các kiến thức đã học để đánh giá bệnh nhân trên thực tiễn lâm sàng. - Thăm khám, chẩn đoán và đưa ra phương pháp điều trị hợp lý			bệnh và giảng dạy có người bệnh	giám sát của giảng viên.	
8	Làm BA thi	0/4/0		CLO3				Điểm thi LS
9	Thi thực hành trên Bệnh nhân	0/4/0		CLO3, CLO4, CLO5				Điểm thi LS
10	Thi vấn đáp	0/4/0		CLO3, CLO5				Điểm thi LS

9. Phương pháp đánh giá học phần

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric:

Rubric 1:

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Đi học <6 buổi.	Đi học <7 buổi, đi muộn 1 buổi	Đi học <7 buổi, không đi muộn	Đi học <8 buổi, không đi muộn	Đi học đủ 8 buổi .	20%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	40%
Test chuẩn bị bài, làm việc nhóm	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (0 - 3.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (4 – 5.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (5.5 – 6.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (7 – 8.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (8.5 – 10)	40%

Rubric 2:

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Đi học, đi trực không đầy đủ	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện đủ các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tương đối tốt các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tốt các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tốt các yêu cầu của khoa LS, được bệnh nhân và khoa LS khen	10%
Chỉ tiêu LS	Khám, chẩn đoán, điều trị <2BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 2BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 3-4 BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 4-5 BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị > 5BN/tuần	20%
Chuẩn bị BA, báo cáo BA giảng	(0-3.9)	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)	20%
Làm việc độc lập	Không tự ra quyết định	Ra quyết định không phù hợp	Ra quyết định được (<70%).	Ra quyết định đúng (<90%).	Ra quyết định đúng và bảo vệ được quyết định của mình	20%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	30%

Rubric 3:

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Bệnh án	Không đầy đủ thành phần theo hướng dẫn	Đủ thành phần nhưng sơ sài	Đủ thành phần, tương đối chi tiết	Đủ thành phần, khá chi tiết, tương đối chính xác	Đủ thành phần, chi tiết, chính xác	30%
Khám trên BN	Không thực hiện được	Thực hiện được nhưng cần sự hướng dẫn của giảng viên	Tự thực hiện được	Thực hiện tương đối thành thạo	Thực hiện thành thạo	15%
Thực hiện thủ thuật	Không thực hiện được	Thực hiện được nhưng cần sự hướng dẫn của giảng viên	Tự thực hiện được	Thực hiện tương đối thành thạo	Thực hiện thành thạo	15%
Vấn đáp	Không trả lời được 4 câu hỏi vấn đáp	Chỉ trả lời được 1 câu	Chỉ trả lời được 2 câu	Trả lời được 3 câu	Trả lời được 4 câu tự tin, dứt khoát	40%

Ghi chú: Chỉ hỏi tối đa 4 câu vấn đáp

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm kiểm tra thường xuyên	10%	Lý thuyết	Điểm thường xuyên	50%	Rubric 1	CLO1 CLO2 CLO3	Trung bình Rubric theo bài
		Lâm sàng		50%	Rubric 2	CLO4 CLO5	
Điểm thực hành	30%	Chăm bệnh án Khám trên BN Thi thực hành Thi vấn đáp	Thi lâm sàng	100%	Rubric 3	CLO3 CLO4 CLO5	Theo rubric
Điểm thi kết thúc học phần	60%	Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính	Thi lý thuyết	100%	Không	CLO1 CLO2	Theo kết cấu đề thi

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

- Phần thi lý thuyết: Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính

Thời gian: 20 phút ;

Tổng số câu: 60

Chuẩn đầu ra học phần/mô đun	Trọng số	Tổng số câu hỏi	Số câu hỏi bậc 1	Số câu hỏi Bậc 2		Số câu hỏi bậc 3
				2.1	2.2	
CLO1	40 %	24	8	8	8	0
CLO2	60 %	36	12	12	12	0
Tổng	100%	60	20	20	20	0

Bậc 1: Tái hiện (Nhớ)

Bậc 2: Tái tạo (2.1: Hiểu, 2.2: Áp dụng)

Bậc 3: Lập luận sáng tạo (Phân tích, Tổng hợp, Đánh giá, Sáng tạo)

Điểm thi lý thuyết được tính theo thang điểm 10.

- Phần thi thực hành lâm sàng: Rubric 3

Điểm thi thực hành lâm sàng được tính theo thang điểm 10.

9.5. Điểm học phần/ mô đun

- Điểm đánh giá kết thúc học phần = (Điểm tổng kết kiểm tra phần thực hành lâm sàng * 0.3 + Điểm tổng kết thi phần lý thuyết * 0.6 + Điểm đánh giá thường xuyên * 0.1

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính (TLC)

[1] Bộ môn Phục hồi chức năng (2018). *Phục hồi chức năng* Nơi xuất bản: Tên nhà xuất: Nhà bản Y học.

10.2. Tài liệu tham khảo (TLTK)

- [1] Trần Trọng Hải (2016). *Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng*. Nơi xuất bản: Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam.
- [2] Cao Minh Châu (2014) *Phục hồi chức năng*. Nơi xuất bản. Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam.
- [3] Nguyễn Xuân Nghiên(2014) *Vật lý trị liệu phục hồi chức năng*. Nơi xuất bản: Nhà xuất bản Y học.
- [4] Học viện Quân Y (2016) *Vật lý trị liệu và Phục hồi chức năng*. Nơi xuất bản: Nhà xuất bản Quân đội nhân dân.

11. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ môn đun.
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm
BỘ MÔN/MÔ ĐUN
(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN SỨC KHỎE TÂM THẦN

Trình độ đào tạo: Đại học, Ngành: Y khoa, Mã số đào tạo: 7720101

1. Thông tin tổng quát về học phần/ mô đun

- Tên học phần:

* Tiếng Việt: Sức khỏe tâm thần

* Tiếng Anh: Mental Health

- Mã học phần/ mô đun: MEDI 5119

- Số tín chỉ: 1,0 LT/1,0 LS

- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 100 tiết

+ Lý thuyết: 15 tiết

+ Thực hành/ Lâm sàng/Seminar: 30 tiết

+ Kiểm tra, đánh giá: 6 tiết (Thi LT trắc nghiệm trên máy: 1 tiết và Thi LS tại bệnh viện: 5 tiết)

+ Thời gian tự học: 49 tiết (LT: 34 tiết, LS: 15 tiết)

- Đối tượng học (năm thứ): Sinh viên năm thứ 5

- Vị trí của học phần/ mô đun trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương ☐		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp ☐				Thực tập và khóa luận tốt nghiệp ☐
		Kiến thức cơ sở ngành ☐		Kiến thức ngành ☒		
Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☒	Tự chọn ☐	

- Điều kiện tham gia học phần:

+ Học phần tiên quyết (đã học và thi đạt yêu cầu): Không

+ Học phần học trước (đã học): Module 1: Y cơ sở 1, Module 2: Y cơ sở 2, Module 3: Y cơ sở 3, Module 14: Hệ thần kinh, Nội bệnh lý 1, Ngoại bệnh lý 1

+ Học phần song hành: Không

- Đơn vị phụ trách học phần/mô đun: Bộ môn Nội

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Bộ môn	Email
1	BS CKI. Đỗ Thị Thúy Anh	0912440699	Nội	dothithuyanh73@gmail.com
2	Giảng viên thỉnh giảng/Giảng viên mời Mời thỉnh giảng ở Bệnh viện thực hành			

3. Mục tiêu của học phần/ mô đun (ký hiệu: MT)

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Ký hiệu Mục tiêu	Nội dung MT HP
MT HP1	Kiến thức về đặc điểm sinh - bệnh lý, nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng để chẩn đoán và điều trị một số bệnh và hội chứng rối loạn tâm thần thường gặp.
MT HP2	Khả năng làm hồ sơ bệnh án và một số thủ thuật cơ bản điều trị một số bệnh và

	hội chứng rối loạn tâm thần thường gặp.
MT HP3	Khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm. Khả năng tự đánh giá được công việc của bản thân và nhóm.

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	1	2	3	4	5	6
MT HP1		3	3	3		
MTHP2			3	3		
MTHP3			3	3	3	

1 – Mức đóng góp ít; 2 – Mức đóng góp vừa ; 3 – Mức đóng góp nhiều

4. Chuẩn đầu ra (CĐR) của học phần/ mô đun (ký hiệu: CLO)

Sau khi học xong học phần, người học có thể:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun

Ký hiệu CĐR	Nội dung CĐR HP (CLO)
CLO1	Vận dụng được các kiến thức về đặc điểm sinh - bệnh lý, nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng để chẩn đoán một số bệnh và hội chứng rối loạn tâm thần thường gặp.
CLO2	Biện chứng và xây dựng được kế hoạch điều trị, xử trí, theo dõi và dự phòng một số bệnh và hội chứng rối loạn tâm thần thường gặp.
CLO3	Thực hiện được khám, tổng hợp và diễn giải thông tin lâm sàng, đưa ra chỉ định và phân tích được kết quả xét nghiệm, thăm dò cận lâm sàng để chẩn đoán một số bệnh và hội chứng rối loạn tâm thần thường gặp.
CLO4	Thực hiện được xử trí ban đầu và điều trị tại bệnh viện một số bệnh và hội chứng rối loạn tâm thần thường gặp.
CLO5	Có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm: tự đánh giá được công việc của bản thân và nhóm.

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

1 – Thấp; 2 – Trung bình; 3 – Cao

Bảng 5.1. Mối liên hệ của CĐR HP (CLO) đến CĐR của CTĐT (PLO)

PL O	PL O1	PL O2	PL O3	PL O4	PL O5	PL O6	PL O7	PL O8	PL O9	PL O 10	PL O 11	PL O 12	PL O 13	PL O 14	PL O 15
CL O 1		3	3												
CL O 2		3	3												1
CL O 3			3												1
CL O 4				3	3	2									1
CL O 5			3	3	3	2	2								2

6. Yêu cầu của học phần/ mô đun

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần/ mô đun:

6.1.1. Lý thuyết: Giáo trình, tài liệu tham khảo như mục 10.1 và 10.2

Máy chiếu, loa, mic, bảng, phấn...

6.1.2. Lâm sàng: Bệnh viện, Khoa thuộc bệnh viện đạt tiêu chuẩn Bệnh viện thực hành theo nghị định 111/2017/NĐ- CP.

Bảng 6.1.2. Cơ sở vật chất giảng dạy của HP

STT	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ thực hành
1	Máy đo huyết áp
2	Ống nghe
3	Bảng phấn

Phòng học lâm sàng có bảng, phấn, đèn đọc phim XQ

6.1.3. Thực hành: Không

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

6.2.1. Dự trên lớp (giảng đường/phòng thí nghiệm/bệnh viện/cơ sở thực tập):

- Sinh viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học theo quy định của Học viện; Đọc tài liệu và thuyết trình- Nghe giảng, nghe hướng dẫn học tập và thực hiện nghiêm túc các hoạt động học tập theo yêu cầu của giảng viên. Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.

- Trục lâm sàng đầy đủ.

- Nộp bệnh án điều kiện: Một tuần một bệnh án điều kiện/một sinh viên

- Phỏng vấn, theo dõi và khám lâm sàng, chẩn đoán ít nhất 2 bệnh nhân/tuần.

- Phiếu nhận xét quá trình thực tập

6.2.2. Bài tập: Không

6.2.3. Tự học:

Nghiên cứu kỹ Đề cương chi tiết học phần để chủ động đọc giáo trình, đọc tài liệu tham khảo, thực hành trên lâm sàng, chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên và hướng dẫn tại cột 7 mục 8.2 của ĐCCTHP trước khi đến lớp.

❖ Lý thuyết

Buổi 1:

+ Bài 1: Đại cương về sức khỏe tâm thần: Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK).

Thảo luận nhóm để tìm hiểu bài, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

+ Bài 2: Ý thức và nhận thức: Đọc TLC và TLTK. Thảo luận nhóm để tìm hiểu bài, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

+ Bài 3: Tri giác, tư duy và trí nhớ: Đọc TLC và TLTK. Thảo luận nhóm để tìm hiểu bài, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

Buổi 2:

+ Bài 4: Ngôn ngữ và học tập: Đọc TLC và TLTK. Thảo luận nhóm để tìm hiểu bài, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

+ Bài 5: Động lực & Thúc đẩy- Cảm xúc: Đọc TLC và TLTK. Thảo luận nhóm để tìm hiểu bài, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

+ Bài 6: Stress và ứng phó- Tâm lý xã hội: Đọc TLC và TLTK. Thảo luận nhóm để tìm hiểu bài, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

Buổi 3:

+ Bài 7: Cấu trúc và sinh lý thần kinh trong Tâm thần học – Điều trị dùng thuốc và không dùng thuốc trong Tâm thần học: Đọc TLC và TLTK. Thảo luận nhóm để tìm hiểu bài, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

+ Bài 8: Rối loạn ý thức- nhận thức: Đọc TLC và TLTK. Thảo luận nhóm để giải quyết tình huống được giao, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

Câu hỏi tình huống:

Một bé gái 7 tuổi được đưa đến bác sĩ nhi khoa theo gợi ý của giáo viên lớp hai. Bệnh nhân đã trở lại trường học được 3 tuần sau kỳ nghỉ hè. Theo giáo viên, bệnh nhân cảm thấy rất khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ trên lớp của mình kể từ khi đi học trở lại. Đứa trẻ hiếm khi gây rối nhưng không thể hoàn thành bài tập trong thời gian quy định mặc dù các bạn cùng lớp của cô ấy làm như vậy mà không gặp khó khăn gì. Trẻ cũng mắc những lỗi bất cẩn trong công việc của mình. Mặc dù bé vẫn đang vượt qua các lớp học, nhưng điểm của bé đã giảm xuống, và trẻ dường như mơ mộng rất nhiều trong lớp. Giáo viên báo cáo rằng bệnh nhân phải lặp đi lặp lại nhiều lần hướng dẫn để hoàn thành một nhiệm vụ (ví dụ, trong một giờ học mỹ thuật). Bệnh nhân thích giáo dục thể chất và học tốt trong lớp đó. Các giáo viên báo cáo rằng sự chú ý của trẻ liên tục đảo lộn và họ phải gọi tên hoặc vẫy tay để thu hút sự chú ý của bé ngay lập tức. Bé chưa khi nào có biểu hiện nhìn chăm chăm một cách vô hồn hoặc không phản ứng trong một thời gian ngắn.

Mặc dù cha mẹ của cô bé đã nhận thấy một số hành vi tương tự ở nhà, nhưng họ không đặc biệt quan tâm vì họ đã tìm cách để làm việc ở nhà, nên khi họ giám sát trực tiếp đứa trẻ và công việc của trẻ, thì bé có thể hoàn thành bài tập về nhà của mình. Nhưng họ phải liên tục kiểm tra công việc của bé để chỉ ra những lỗi bất cẩn.

Trẻ dường như biết câu trả lời đúng khi nó được gợi ý. Phụ huynh cũng báo cáo rằng bệnh nhi không sẵn sàng đến trường vào các buổi sáng nếu không được theo dõi từng thời điểm. Phòng ngủ của cô ấy lộn xộn, và cô ấy mất đồ liên tục. Cha mẹ mô tả con gái của họ là một đứa trẻ vui vẻ, thích chơi với anh chị em và bạn bè của mình. Họ lưu ý rằng cô ấy không thích trường học, ngoại trừ các lớp học thể dục.

Sinh viên trình bày slide theo các câu hỏi:

1. Từ tình huống trên, Anh/chị hãy phân tích rối loạn hành vi và rối loạn vận động
2. Anh/chị hãy phân tích cách thức tiếp cận và phỏng vấn bệnh nhân

+ Bài 9: Rối loạn hành vi và rối loạn vận động: Đọc TLC và TLTK 1, 2. Thảo luận nhóm để giải quyết tình huống được giao, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

Câu hỏi tình huống:

Sau khi nằm viện để chữa trị vài thương tích trên cơ thể vì một tai nạn xe cộ, Duy được chuyển đến trung tâm cai rượu. Lý do là cảnh sát phát hiện nồng độ cồn trong hơi thở rất cao. Trong cuộc phỏng vấn với bác sĩ, Duy từ chối không trả lời nhiều câu hỏi liên quan đến những vấn đề về nghiện ngập. Duy cho biết, tai nạn xảy ra trong tuần trước là lần duy nhất. Duy uống nhiều rượu trong một bữa tiệc vui với bạn bè. Duy ra về với giấy hẹn gặp lại sau 2 tuần. Nhưng sau 2 tuần, Duy không quay lại viện.

Khoảng 2 tháng sau, Duy được đưa tới trung tâm sức khỏe tâm thần để khám nghiệm và chữa trị. Lý do là Duy đã bị bắt vì tội đột nhập vào một cửa hàng. Trong thời gian tạm giam Duy đã hợp tác và khai báo thành thật. Duy thú nhận rằng hành động sai trái vừa qua là lần xảy ra duy nhất trong đời vì Duy say rượu trong lúc vui với bạn bè. Duy từ chối mình có tật nghiện rượu.

Khoảng 3 ngày sau khi đang ở trong trại giam, Duy thấy mình như lên cơn sốt. Mồ hôi toát ra nhiều, tim đập nhanh, không ăn uống được vì nôn mửa liên tục. Cơ thể bải hoải, kiệt sức và không ngủ được. Vài hôm sau thì các triệu chứng giảm dần. Duy hồi phục dù không uống viên thuốc nào. Nhưng mấy ngày trở lại đây, Duy lại mệt mỏi trở lại. Duy có những hành vi như la hét âm ỉ, kêu đau đầu, tay chân múa may như người đang tức giận hay muốn hành hung người khác, đứng ngồi không yên, run rẩy, co quắp như có điều gì lo sợ và tuyệt vọng. Với những triệu chứng xảy ra trong 2 lần, Duy được chuyển đến trung tâm sức khỏe tâm thần để khám. Qua vài ngày phỏng vấn và làm xét nghiệm, bác sĩ được biết về Duy như sau, Duy năm nay 19 tuổi, bỏ học khi đang học lớp 12, hiện tại không có nghề nghiệp. Duy thú nhận đã nghiện hút cần sa từ 3 năm nay. Từ lúc học lớp 9, Duy đã bị bạn xấu dụ dỗ để buôn lậu các chất gây nghiện. Duy cũng thú nhận dùng rượu bia để giải sầu và làm gia tăng cảm giác say sưa trong khi đang nghiện cần sa.

Sinh viên trình bày slide theo các câu hỏi:

1. Từ tình huống trên, Anh/chị hãy phân tích rối loạn hành vi và rối loạn vận động
2. Anh/chị hãy phân tích cách thức tiếp cận và phỏng vấn bệnh nhân
3. Anh/chị hãy phân tích các xét nghiệm cận lâm sàng có thể được đề nghị

Buổi 4:

+ Bài 10: Rối loạn tri giác- trí nhớ: Đọc TLC và TLTK 1, 2. Thảo luận nhóm để giải quyết tình huống được giao, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

Câu hỏi tình huống:

Nguyệt ngồi tại phòng đợi với nét mặt nhăn nhó và nước mắt giàn giụa. Hôm nay, cô cảm thấy mình như bị kiệt sức với cơn đau ở bụng và luôn cảm thấy muốn nôn mửa. Bây giờ đã phải ngồi đợi cả tiếng nữa mới đến lượt mình được thăm khám. Cô hiện đã 40 tuổi, là viên chức làm việc tại một văn phòng, đang sống với chồng và con gái 16 tuổi.

Theo lời khai của Nguyệt, kể từ 15 tuổi, cô đã thường có các triệu chứng đau nhức ở các khớp xương, thay đổi từ chỗ này sang chỗ khác, đôi khi cảm giác đau chấm dứt một thời gian, nhưng khi nó quay trở lại thì cảm giác đau cứ như tăng dần mức độ trầm trọng. Tình trạng này lặp đi lặp lại trong suốt 20 năm. Trong thời gian đó, cô đã nhiều lần khám để tìm cách chữa trị. Nhưng dù đã xét nghiệm rất nhiều lần, chụp Xquang, thử máu đều không phát hiện được điều gì. Tuy thế, cô vẫn được cấp các loại thuốc giảm đau, chống viêm và thuốc bổ. Rốt cuộc những lần điều trị như vậy không mang lại kết quả. Cô vẫn tiếp tục phàn nàn và lo lắng cho tình trạng đau đớn của mình. Mấy năm gần đây cô lại thường kêu đau nhiều hơn, về nhiều chứng đau khác nhau, khi thì đau bụng, khi thì đau bên hông sườn, hay đau lưng. Mỗi lần như thế, cô đều được chồng con quan tâm đưa đi khám nhưng kết quả khám cũng vẫn không phát hiện được điều gì. Do không tin tưởng vào xét nghiệm của các bác sĩ tại địa phương, cô đã mua dài hạn một tờ báo y học để tìm kiếm thêm thông tin về bệnh tật cơ thể. Tuy nhiên, cô cảm thấy cơn đau bụng của mình tăng cao khi đọc tin tức với các loại bệnh ung thư dạ dày và ruột.

Sinh viên trình bày slide theo các câu hỏi:

1. Từ tình huống trên, Anh/chị hãy phân tích rối loạn tri giác
2. Anh/chị hãy phân tích cách thức tiếp cận và phỏng vấn bệnh nhân

+ Bài 11: Rối loạn tư duy và ngôn ngữ: Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK) 1,2.

Câu hỏi tình huống:

Một người đàn ông 26 tuổi được gia đình đưa đến khám vì ở nhà trong mấy ngày qua, bệnh nhân la hét, không ngủ, ăn uống thất thường. Bệnh nhân đã bỏ việc cả tuần nay. Bệnh nhân từ chối đi khám nên người nhà cưỡng ép đến bệnh viện tâm thần. Anh ta hét lên, “Thả tôi ra nếu không họ sẽ bắt tôi!

Họ đã theo đuổi tôi trong nhiều năm! Không thể để họ bắt được tôi! ” Anh ta phủ nhận tâm trạng chán nản, ý định tự tử, ý tưởng giết người, ảo giác thính giác hoặc thị giác, và các vấn đề về tâm thần hoặc y tế trước đó. Anh ta phủ nhận việc dùng thuốc hoặc ma túy bất hợp pháp. Để trả lời về việc sử dụng cần sa, anh ta đáp lại, "bây giờ nó là hợp pháp." Anh ấy sớm kết thúc cuộc phỏng vấn, từ chối trả lời thêm bất kỳ câu hỏi nào vì “họ có thể nghe thấy chúng ta”. Bệnh nhân từ chối uống nước vì sợ bị đầu độc.

Khi kiểm tra tình trạng tâm thần, bệnh nhân có biểu hiện không tập trung chú ý và bồn chồn. Anh ta hành động thận trọng và đề phòng, tránh giao tiếp bằng mắt. Lời nói của anh ấy rất khó theo dõi và anh ấy thường quay đầu đi và lẩm bẩm một mình. Cảm xúc của bệnh nhân dường như bị cùn mòn đi. Anh ta đột ngột nhìn xung quanh vài lần và dường như đang phản ứng với các kích thích bên trong.

Sinh viên trình bày slide theo các câu hỏi:

1. Từ bệnh nhân trên, Anh/chị hãy phân tích rối loạn tư duy và ngôn ngữ
2. Anh/chị hãy phân tích cách thức tiếp cận và phỏng vấn bệnh nhân

+ Bài 12: Rối loạn khí sắc và rối loạn lo âu: Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK) 1,2.

Câu hỏi tình huống:

Một người đàn ông 40 tuổi là trưởng phòng kế toán cho một công ty xuất khẩu, đang sống với vợ và 2 đứa con, 12 và 2 tuổi. Gần đây, anh ta thấy sinh lực của mình suy giảm, chán nản với công việc đã từng cho anh ta nhiều niềm vui. Anh ta bắt đầu đi muộn về sớm, và không muốn chuyện trò cùng ai trong công ty. Một người bạn thấy tình trạng như vậy khuyên anh nên đi gặp bác sĩ. Anh ta đã đến một phòng khám đa khoa. Sau khi khám, bác sĩ kết luận không có vấn đề gì với sức khỏe thể chất. Vì vậy anh ta đến gặp bác sĩ tâm thần. Anh ta than phiền là lời hứa về phát triển công việc của anh ta gần đây bị lãng quên do công ty thua lỗ, chỉ cố gắng tồn tại. Tiền lương của anh ta bị hạ thấp, không đủ chi phí. Vợ than vãn, trách móc, và vì thế, nhiều lần 2 vợ chồng đã cãi nhau, rồi anh ta bỏ đi mà chưa kịp ăn gì. Anh ta cho rằng mình đã chọn sai bạn đời. Cuối cùng, anh cảm thấy bức bối, mệt mỏi, tâm trí tràn ngập nỗi lo lắng, không tinh táo để quyết định được điều gì, công việc luôn bị chậm trễ. Anh ta tự thấy mình là người thất bại, vô dụng, tội lỗi. Trong ngày anh mệt mỏi, không tập trung vào công việc và nghĩ về cái chết.

Sinh viên trình bày slide theo các câu hỏi:

1. Từ bệnh nhân trên, Anh/chị hãy phân tích rối loạn khí sắc và vai trò của yếu tố stress
2. Anh/chị hãy phân tích cách thức tiếp cận và phỏng vấn bệnh nhân

❖ Lâm sàng

Buổi 1: Hướng dẫn làm bệnh án Tâm thần và kỹ năng phỏng vấn bệnh nhân: ôn lại cách làm bệnh án Nội khoa, kỹ năng hỏi bệnh sử- tiền sử. Vấn đề quản lý bệnh nhân Tâm thần tại cộng đồng.

Buổi 2: Kiến tập phỏng vấn và khám bệnh nhân- bình bệnh án bệnh nhân Loạn thần:

- Làm việc nhóm (tối đa 5 SV): Kiến tập, thực hiện khám BN, thảo luận để hoàn thành bệnh án, trình bày trong buổi học.

- Làm việc độc lập: viết bệnh án, dự kiến chẩn đoán và điều trị để thảo luận trong buổi học

Buổi 3: Kiến tập phỏng vấn và khám bệnh nhân- bình bệnh án bệnh nhân Rối loạn khí sắc:

- Làm việc nhóm (tối đa 5 SV): Kiến tập, thực hiện khám BN, thảo luận để hoàn thành bệnh án, trình bày trong buổi học.

- Làm việc độc lập: viết bệnh án, dự kiến chẩn đoán và điều trị để thảo luận trong buổi học

Buổi 4: Kiến tập phỏng vấn và khám bệnh nhân- bình bệnh án bệnh nhân Rối loạn lo âu:

- Làm việc nhóm (tối đa 5 SV): Kiến tập, thực hiện khám BN, thảo luận để hoàn thành bệnh án, trình bày trong buổi học.
 - Làm việc độc lập: viết bệnh án, dự kiến chẩn đoán và điều trị để thảo luận trong buổi học
- Buổi 5: Kiến tập phỏng vấn và khám bệnh nhân- bình bệnh án bệnh nhân Rối loạn nghiện chất:
- Làm việc nhóm (tối đa 5 SV): Kiến tập, thực hiện khám BN, thảo luận để hoàn thành bệnh án, trình bày trong buổi học.
 - Làm việc độc lập: viết bệnh án, dự kiến chẩn đoán và điều trị để thảo luận trong buổi học
- Buổi 6: Kiến tập phỏng vấn và khám bệnh nhân- bình bệnh án bệnh nhân Rối loạn tâm thần người cao tuổi:
- Làm việc nhóm (tối đa 5 SV): Kiến tập, thực hiện khám BN, thảo luận để hoàn thành bệnh án, trình bày trong buổi học.
 - Làm việc độc lập: viết bệnh án, dự kiến chẩn đoán và điều trị để thảo luận trong buổi học

6.2.4. Điều kiện dự thi kết thúc học phần/mô đun:

Số tiết tham dự trên lớp tối thiểu đạt 80 %; các buổi học lâm sàng phải đạt 100% số buổi có mặt tham gia. Tham dự 100% các buổi kiểm tra.

7. Mô tả chung học phần/ mô đun

Môn học Tâm thần học cung cấp cho người học các kiến thức, kỹ năng về Y học hiện đại: Các chức năng tâm lý (tức hoạt động tinh thần) và mối liên quan với cơ sở giải phẫu và sinh lý thần kinh trong sức khỏe tâm thần lành mạnh- Các chức năng tâm lý bất thường và các dấu hiệu, triệu chứng, hội chứng trong các Rối loạn tâm thần- Các nguyên tắc can thiệp và quản lý bệnh, dùng thuốc và không dùng thuốc trong các Rối loạn tâm thần. Đồng thời cũng rèn luyện cho sinh viên kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, kỹ năng phỏng vấn, suy luận, đánh giá.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần/ mô đun, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (LT/ KT/ Tự học)	CĐR của bài học (chương)/ chủ đề	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CĐR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Bài 1: Đại cương về sức khỏe tâm thần Bài 2: Ý thức và nhận thức Bài 3: Tri giác, tư duy	3/0/6	Trình bày được đặc điểm của ý thức, nhận thức, tri giác, tư duy và trí nhớ	CLO1 CLO2 CLO5	1. Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa. 2. Dạy học bằng thảo	1. Tự học như mục 6.2.3 2. Trên lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi. Trình bày báo cáo, nghe báo cáo,	Điểm thường xuyên

	và trí nhớ				luận nhóm	nhận xét, đánh giá. Thảo luận nhóm	
2	Bài 4: Ngôn ngữ và học tập Bài 5: Động lực & Thúc đẩy- Cảm xúc Bài 6: Stress và ứng phó- Tâm lý xã hội	4/0/8	Trình bày được đặc điểm của ngôn ngữ, học tập, động lực, cảm xúc, tâm lý xã hội,...	CLO1 CLO2 CLO5	1. Thuyết trình ngắn gọn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn gọn có minh họa. 2. Dạy học bằng thảo luận nhóm	1. Tự học như mục 6.2.3 2. Trên lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi. Trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá. Thảo luận nhóm	Điểm thường xuyên
3	Bài 7: Cấu trúc và sinh lý thần kinh trong Tâm thần học – Điều trị dùng thuốc và không dùng thuốc trong Tâm thần học Bài 8: Rối loạn ý thức- nhận thức Bài 9: Rối loạn hành vi và rối loạn vận động	4/0/10	Chẩn đoán, biện chứng, điều trị và dự phòng được rối loạn ý thức- nhận thức, rối loạn hành vi và rối loạn vận động.	CLO1 CLO2 CLO5	Thuyết trình ngắn gọn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn gọn có minh họa, dạy học qua tình huống, Dạy học bằng thảo luận nhóm.	1. Tự học như mục 6.2.3 2. Trên lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi. Trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá. Thảo luận nhóm	Điểm thường xuyên
4	Bài 10: Rối loạn tri giác- trí nhớ Bài 11: Rối loạn tư duy và ngôn ngữ Bài 12: Rối loạn khí sắc-	4/0/10	Chẩn đoán, biện chứng, điều trị và dự phòng được các hội chứng rối loạn tâm thần.	CLO1 CLO2 CLO5	Thuyết trình ngắn gọn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn gọn có minh họa, dạy học qua	1. Tự học như mục 6.2.3 2. Trên lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi. Trình bày báo cáo,	Điểm thường xuyên

	Rối loạn lo âu				tình huống, Dạy học bằng thảo luận nhóm.	nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá. Thảo luận nhóm	
5	Thi kết thúc học phần	0/1/0	Mô tả được triệu chứng, biết chẩn đoán và xử trí một số bệnh và hội chứng rối loạn tâm thần hay gặp	CLO1 CLO2		Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính	Thi lý thuyết

Tổng : 15 tiết LT, 34 tiết tự học, 1 tiết thi = 50 tiết

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.2.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần n/ Buổi (... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài TH/LS (chương)	Số tiết (TH/LS/ KT/ Tự học)	CDR của bài TH/LS (chương)	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Trang thiết bị quy chiếu ở bảng 6.1.3	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.2.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Hướng dẫn làm bệnh án Tâm thần và kỹ năng phỏng vấn bệnh nhân: ôn lại cách làm bệnh án Nội khoa, kỹ năng hỏi bệnh sử-tiền sử. Vấn đề quản lý bệnh nhân Tâm thần tại cộng	8/0/4	Viết được hồ sơ bệnh án Biết cách hỏi bệnh, phỏng vấn	CLO3 CLO4 CLO5	Bảng, phần, máy đo huyết áp, ống nghe	Dạy học bên giường bệnh, thao tác mẫu, dạy học bằng bảng kiểm, dạy học bằng thảo luận nhóm.	1. Tự học như mục 6.2.3 2. Chuẩn bị bệnh nhân, trình bày BA, trình diễn khám, thảo	Điểm thường xuyên

	đồng.						luận, nhận xét, đánh giá	
2	Lâm sàng rối loạn loạn thần	4/0/2	1. Khám, chỉ định cận lâm sàng, chẩn đoán, phòng và điều trị, làm hồ sơ bệnh án cho người bệnh rối loạn loạn thần 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3 CLO4 CLO5	Bảng, phần, máy đo huyết áp, ống nghe	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thườn g xuyên
3	Lâm sàng Rối loạn khí sắc	4/0/2	1. Khám, chỉ định cận lâm sàng, chẩn đoán, phòng và điều trị, làm hồ sơ bệnh án cho người bệnh rối loạn khí sắc 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3 CLO4 CLO5	Bảng, phần, máy đo huyết áp, ống nghe	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thườn g xuyên
4	Lâm sàng Rối loạn lo âu	4/0/2	1. Khám, chỉ định cận lâm sàng, chẩn	CLO3 CLO4 CLO5	Bảng, phần, máy đo huyết áp,	Dạy học bên giường bệnh, dạy	1.Tự học: như mục	Điểm thườn g xuyên

			đoán, phòng và điều trị, làm hồ sơ bệnh án cho người bệnh rối loạn lo âu 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá		ống nghe	học bằng thảo luận nhóm	6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	
5	Lâm sàng Rối loạn nghiện chất	4/0/2	1. Khám, chỉ định cận lâm sàng, chẩn đoán, phòng và điều trị, làm hồ sơ bệnh án cho người bệnh rối loạn nghiện chất 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3 CLO4 CLO5	Bảng, phần, máy đo huyết áp, ống nghe	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
6	Lâm sàng Rối loạn tâm thần người cao tuổi	6/0/3	1. Khám, chỉ định cận lâm sàng, chẩn đoán, phòng và điều trị, làm hồ sơ bệnh án cho người bệnh cao tuổi có rối loạn tâm	CLO3 CLO4 CLO5	Bảng, phần, máy đo huyết áp, ống nghe	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám,	Điểm thường xuyên

			thần 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá				thảo l luận, nhận xét, đánh giá	
7	Làm BA thi	0/1/0		CLO3 CLO4 CLO5				Điểm thi LS
8	Thi vấn đáp	0/4/0		CLO3 CLO4 CLO5				Điểm thi LS

Tổng: 30 tiết LS, 15 tiết tự học, 5 tiết thi = 50 tiết

9. Phương pháp đánh giá học phần

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric:

Rubric 1: Đánh giá điểm thường xuyên Lý thuyết

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt qui định					Trọng số
	MỨC F (1- 3.9)	MỨC D (4- 5.4)	MỨC C (5.5- 6.9)	MỨC B (7- 8.4)	MỨC A (8.5- 10)	
Chuyên cần	Đi học < 4 buổi	Đi học đủ 4 buổi, đến muộn 15 phút	Đi học đủ 4 buổi, đến muộn 10 phút	Đi học đủ 4 buổi, đến muộn 5 phút	Đi học đủ 4 buổi, Đúng giờ	20%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu cho bài học tại lớp	Phát biểu ít có hiệu quả	Thường xuyên phát biểu có hiệu quả	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp, đóng góp hiệu quả cao	40%
Test chuẩn bị bài, làm việc nhóm	Điểm trung bình các bài Test, hoặc làm việc nhóm: 0-3.9	Điểm trung bình các bài Test, hoặc làm việc nhóm: 4- 5.4	Điểm trung bình các bài Test, hoặc làm việc nhóm: 5.5- 6.9	Điểm trung bình các bài Test, hoặc làm việc nhóm: 7- 8.4	Điểm trung bình các bài Test, hoặc làm việc nhóm: 8.5- 10	40%

Rubric 2: Đánh giá điểm thường xuyên Lâm sàng

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Đi học, đi trực không đầy đủ	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện đủ các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tương đối tốt các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tốt các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tốt các yêu cầu của khoa LS, được bệnh nhân và khoa LS khen	10%
Chỉ tiêu LS	Khám, chẩn đoán, điều trị <2BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 2BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 3-4 BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 4-5 BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị >5BN/tuần	20%
Chuẩn bị BA, báo cáo BA giảng	(0-3.9)	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)	20%
Làm việc độc lập	Không tự ra quyết định	Ra quyết định không phù hợp	Ra quyết định được (<70%).	Ra quyết định đúng (<90%).	Ra quyết định đúng và bảo vệ được quyết định của mình	20%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	30%

Rubric 3: Chấm thi lâm sàng

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Bệnh án	Không đầy đủ thành phần theo hướng dẫn	Đủ thành phần nhưng sơ sài	Đủ thành phần, tương đối chi tiết	Đủ thành phần, khá chi tiết, tương đối chính xác	Đủ thành phần, chi tiết, chính xác	40%
Vấn đáp	Không trả lời được 4 câu hỏi vấn đáp	Chỉ trả lời được 1 câu	Chỉ trả lời được 2 câu	Trả lời được 3 câu	Trả lời được 4 câu tự tin, dứt khoát	60%

Ghi chú: Chỉ hỏi tối đa 4 câu vấn đáp

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CLO ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm kiểm tra thường xuyên	10%	Lý thuyết Lâm sàng	Điểm thường xuyên	50% 50%	Rubric 1 Rubric 2	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5	Trung bình Rubric theo bài
Điểm lâm sàng	30%	Chăm bệnh án Khám bệnh nhân Thi TH Thi VD	Thi lâm sàng	100%	Rubric 3	CLO1 CLO2 CLO3 CLO 4 CLO 5	Theo Rubric
Điểm thi kết thúc học phần	60%	Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính	Thi lý thuyết	100%	không	CLO 1 CLO 2	Theo kết cấu đề thi

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

- Phần thi lý thuyết: Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính

Thời gian: 20 phút;

Tổng số câu: 50

Chuẩn đầu ra học phần/mô đun	Trọng số	Tổng số câu hỏi	Số câu hỏi bậc 1	Số câu hỏi Bậc 2		Số câu hỏi bậc 3
				2.1	2.2	
CLO1	40 %	20	6	5	5	4
CLO2	60 %	30	9	7	7	7
Tổng	100%	50	15	12	12	11

Bậc 1: Tái hiện (Nhớ)

Bậc 2: Tái tạo (2.1: Hiểu, 2.2: Áp dụng)

Bậc 3: Lập luận sáng tạo (Phân tích, Tổng hợp, Đánh giá, Sáng tạo)

Điểm thi lý thuyết được tính theo thang điểm 10.

- Phần thi thực hành lâm sàng: Rubric 3

Điểm thi thực hành lâm sàng được tính theo thang điểm 10.

9.5. Điểm học phần/ mô đun

Điểm đánh giá kết thúc học phần = (Điểm tổng kết kiểm tra thực hành lâm sàng $\times 0.3$ + Điểm tổng kết thi phần lý thuyết $\times 0.6$ + Điểm đánh giá thường xuyên $\times 0.1$).

10. Tài liệu học tập

10.1 Tài liệu chính (TLC)

[1] Đỗ Thị Thúy Anh (2023). Sức khỏe Tâm thần. Học viện YDH CT Việt Nam.

10.2 Tài liệu tham khảo (TLTK)

[1] Bộ môn Tâm thần Đại học Y Hà Nội. 2016. *Giáo trình Bệnh học tâm thần*, NXB Y học.

[2] Bộ môn Tâm thần và Tâm lý học y học, Học viện Quân y 2007. *Tâm thần học và Tâm lý học y học* (Giáo trình giảng dạy đại học). NXB Quân đội nhân dân.

[3] Bộ môn Tâm thần và Tâm lý học y học, Học viện Quân y. 2005 *Bệnh học tâm thần* (Giáo trình giảng dạy sau đại học). NXB Quân đội nhân dân

[4] Tổ chức Y tế Thế giới WHO *Phân loại bệnh Quốc tế lần thứ 10 (PLBQT-10F) về các rối loạn tâm thần và hành vi*. Geneva, 1992. (Bản dịch của Trần Di Ái và CS)

[5] Kaplan & Sadock, *Concise Textbook of Clinical Psychiatry*, 4th edition, 2017

[6] APA. DSM 5. 2013

11. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ mô đun.
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được phê duyệt.
- ✓ Người học thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được phê duyệt.

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm
BỘ MÔN/MÔ ĐUN
(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN MẮT

Trình độ đào tạo: Đại học, Ngành: Y khoa, Mã số đào tạo: 7720115

1. Thông tin tổng quát về học phần/ mô đun

- Tên học phần/ mô đun:

* Tiếng Việt: Mắt

* Tiếng Anh: Ophthalmology

- Mã học phần/ mô đun: MEDI5117

- Số tín chỉ: 1,0 LT/1,0 TH/LS

- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 100 tiết

+ Lý thuyết: 15 tiết

+ Thực hành/ Lâm sàng/Seminar: 30 tiết

+ Kiểm tra, đánh giá: 10 tiết (KTTX: 1 tiết + Thi LT: 1 tiết + Thi LS: 4 tiết + 4 tiết bệnh án)

+ Thời gian tự học: 45 tiết

- Đối tượng học (năm thứ): Sinh viên năm thứ 5

- Vị trí của học phần/ mô đun trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương ☐		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp ☐				Thực tập và khóa luận tốt nghiệp ☐
		Kiến thức cơ sở ngành ☐		Kiến thức ngành ☐		
Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☒	

- Điều kiện tham gia học phần:

+ Học phần tiên quyết: Nội khoa cơ sở, Ngoại cơ sở

+ Học phần học trước: Không

+ Học phần song hành: Không

- Đơn vị phụ trách học phần/mô đun: Bộ môn Mắt

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Bộ môn	Email
1	Ts. Hoàng Cương	0913553511	Bệnh viện Mắt TW	
2	PGS.TS. Đỗ Tấn	0912364598	Bệnh viện Mắt TW	
3	Ts. Thẩm Trương Khánh Vân	098334504	Bệnh viện Mắt TW	
4	TS. Nguyễn Quốc Anh	0912117030	Bệnh viện Mắt TW	
5	TS. Phạm Thị Minh Châu	0796087966	Bệnh viện Mắt TW	
6	ThS. Võ Thị Thu Hồng	0982161854	Bệnh viện Mắt TW	
7	Ths. Nguyễn Thu Trang	0989955613	Bệnh viện Mắt TW	

8	Ths. Nguyễn Thị Thúy Giang	0382140555	Bệnh viện Mắt TW	
9	Ths. Nguyễn Đức Dũng	0936120784	Bệnh viện Mắt TW	
10	Ths. Nguyễn Kiên Trung	0912486046	Bệnh viện Mắt TW	
11	Bs. Nguyễn Thái Đạt	0913066055	Bệnh viện Mắt TW	

3. Mục tiêu của học phần/ mô đun (ký hiệu: MT)

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Ký hiệu Mục tiêu	Nội dung MT HP
MT HP1	Các kiến thức cơ bản để chẩn đoán và điều trị một số bệnh về mắt thông thường
MT HP2	Khả năng thực hành hiệu quả hồ sơ bệnh án và một số thủ thuật cơ bản trong một số bệnh về mắt thường gặp.
MT HP3	Tầm quan trọng, tính nguy hiểm và tuyên truyền phòng bệnh với một số bệnh về mắt trong cộng đồng.

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	1	2	3	4	5	6
MT HP1	3	3				
MT HP2	3	3				
MT HP3					3	

1 – Mức đóng góp ít; 2 – Mức đóng góp vừa ; 3 – Mức đóng góp nhiều

4. Chuẩn đầu ra (CDR) của học phần/ mô đun (ký hiệu: CLO)

Sau khi học xong học phần, người học có thể:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun

Ký hiệu CDR	Nội dung CDR HP (CLO)
CLO1	Nắm được giải phẫu và sinh lý mắt.
CLO2	Khám và chẩn đoán được một số bệnh về mắt thường gặp thường gặp ở cộng đồng. Biết cách xử trí, hướng điều trị một số bệnh về mắt thông thường. mối liên quan giữa bệnh mắt và các bệnh toàn thân và các chấn thương mắt thường gặp.
CLO3	Thực hành các kỹ năng cơ bản về khám và điều trị trong chuyên khoa mắt cách điều trị, xử trí cấp cứu, cách chăm sóc mắt và cách tuyên truyền tư vấn trong cộng đồng phòng ngừa các bệnh mắt thường gặp
CLO4	Làm đúng một số thủ thuật như tra thuốc vào mắt, rửa mắt, điều trị chắp, lệo.

CLO5	Làm việc độc lập và làm việc nhóm trong các hoạt động học tập của Học phần; Tự nhận xét, đánh giá được quá trình và kết quả thực hiện công việc của bản thân và của nhóm.

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

1 – Thấp; 2 – Trung bình ; 3 – Cao

Bảng 5.1. Mối liên hệ của CDR HP (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)

CLO	PLO						
	PLO 1	PLO2	PLO3	PLO6	PLO7	PLO12	PLO15
CLO 1							
CLO2				2	2		2
CLO 3		3	3				
CLO 4							
CLO 5						3	

6. Yêu cầu của học phần/ mô đun

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần/ mô đun:

6.1.1. Lý thuyết: Giáo trình, tài liệu tham khảo như mục 10.1 và 10.2

Máy chiếu, loa, mic, bảng, phấn...

6.1.2. Lâm sàng: Bệnh viện, Khoa thuộc bệnh viện đạt tiêu chuẩn Bệnh viện thực hành theo nghị định 111/2017/NĐ- CP.

Bảng 6.1.2. Cơ sở vật chất giảng dạy của HP

STT	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ thực hành
1	Máy đo thị lực
2	Máy đo thị trường
3	Máy đo nhãn áp

Phòng học lâm sàng có bảng, phấn, đèn đọc phim XQ

6.1.3. Thực hành: Trên bệnh nhân tại bệnh viện thực hành.

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

6.2.1. Dự trên lớp (giảng đường/phòng thí nghiệm/bệnh viện/cơ sở thực tập):

- Sinh viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học theo quy định của Học viện; Nghe giảng, nghe hướng dẫn học tập và thực hiện nghiêm túc các hoạt động học tập theo yêu cầu của giảng viên. Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.
- Trục lâm sàng đầy đủ.
- Nộp bệnh án cuối đợt đi lâm sàng.
- Khám lâm sàng, chẩn đoán và làm thủ thuật ít nhất 2 bệnh nhân/tuần.
- Phiếu nhận xét quá trình thực tập

6.2.2. Bài tập: Không

6.2.3. Tự học:

Nghiên cứu kỹ Đề cương chi tiết học phần để chủ động đọc giáo trình, đọc tài liệu tham khảo, thực hành trên lâm sàng, chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên và hướng dẫn tại cột 7 mục 8.2 của ĐCCTHP trước khi đến lớp.

❖ Lý thuyết

Bài 1: Giải phẫu sinh lý mắt: Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK)

Bài 2: Các nguyên nhân mờ mắt: Đọc TLC và TLTK 1, 2. Thảo luận nhóm để giải quyết tình huống được giao, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

Bài 3: Các nguyên nhân đỏ mắt: Đọc TLC và TLTK 1, 2. Thảo luận nhóm để giải quyết tình huống được giao, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

❖ Lâm sàng

Bài 1: Hướng dẫn cách khám và làm bệnh án mắt

Bài 2: Thị lực và phương pháp khám thị lực

- Làm việc nhóm (tối đa 5 SV): Khám BN, thảo luận để có kết quả chuẩn xác trình bày trong buổi học.

- Làm việc độc lập: khám BN, báo cáo kết quả chuẩn xác để thảo luận trong buổi học

Bài 3: Nhãn áp, thị trường.

- Làm việc nhóm (tối đa 5 SV): Khám BN, thảo luận để có kết quả chuẩn xác trình bày trong buổi học.

- Làm việc độc lập: khám BN, báo cáo kết quả chuẩn xác để thảo luận trong buổi học

Bài 4: Các thuốc điều trị trong nhãn khoa

Biết được các nhóm thuốc sử dụng trong nhãn khoa, tác dụng, chỉ định, chống chỉ định, cách dùng.

Bài 5: Cách nhỏ thuốc, tra thuốc vào mắt, cách rửa mắt

- Quan sát, thực hiện tên bệnh nhân giả định sau đó thực hiện trên bệnh nhân thật

- Làm việc độc lập: thực hiện tốt cách nhỏ thuốc, tra thuốc vào mắt, cách rửa mắt.

Bài 6: Chẩn, lẹo và cách xử trí.

- Chẩn đoán đúng được chẩn, lẹo.

- Làm việc nhóm (tối đa 5 SV): Khám BN, thảo luận và xử trí

- Làm việc độc lập: khám BN, chẩn đoán, xử trí.

6.2.4. Điều kiện dự thi kết thúc học phần/mô đun:

Số tiết tham dự trên lớp tối thiểu đạt 80 %; các buổi học lâm sàng phải đạt 100% số buổi có mặt tham gia. Tham dự 100% các buổi kiểm tra.

7. Mô tả chung học phần/ mô đun

Học phần bao gồm các bài giảng về một số bệnh thường gặp trong nhãn khoa cộng đồng. Các vấn đề quan trọng được giảng dạy bao gồm giải phẫu và sinh lý mắt, cách chẩn đoán, điều trị các bệnh mắt thường gặp, mối liên quan giữa bệnh mắt và các bệnh toàn thân và các chấn thương mắt thường gặp.

Sinh viên được hướng dẫn và thực hành các kỹ năng cơ bản về khám và điều trị trong chuyên khoa mắt. Bao gồm cách khám mắt thông thường, đo thị lực, thử kính, đo nhãn áp, đo thị trường ước lượng, cách điều trị, xử trí cấp cứu, cách chăm sóc mắt và cách tuyên truyền tư vấn trong cộng đồng phòng ngừa các bệnh mắt thường gặp.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần/ mô đun, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (LT/ KT/ Tự học)	CĐR của bài học (chương)/ chủ đề	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CĐR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	1.Gải phẫu, sinh lý mắt 1.1. Hốc mắt 1.2. Mi mắt 1.3. Hệ thống lệ 1.4. Nhãn cầu 1.5. Đường thần kinh thị giác và trung tâm vỏ não thị giác	4/0/8	Trình bày được đặc điểm giải phẫu, sinh lý mắt	CLO1, CLO2	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	
2	2. Các nguyên nhân đỏ mắt 2.1. Đại cương 2.2. Chẩn đoán 2.3. Bệnh học - Viêm kết mạc - Viêm loét giác mạc - Glocôm - Viêm màng bồ đào.	4/0/8	Chẩn đoán, hướng điều trị các bệnh gây đỏ mắt	CLO1, CLO2, CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua hình ảnh, slide.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	Điểm thường xuyên
3	3. Các nguyên nhân mờ mắt 3.1. Các nguyên nhân mờ mắt từ từ 3.2. Các nguyên nhân mờ mắt đột ngột	4/0/8	Chẩn đoán và hướng điều trị các nguyên nhân gây mờ mắt từ từ và mờ mắt đột ngột	CLO1, CLO2, CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua hình ảnh, slide.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu	Điểm thường xuyên

						hỏi.	
4	4. Độc thủy tinh thể	3/0/6	Nắm được: Định nghĩa Phân loại Dịch tể Yếu tố nguy cơ Sinh bệnh học Triệu chứng Chẩn đoán Điều trị	CLO1, CLO2	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi.	Điểm thường xuyên

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.2.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (.... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài TH/LS (chương)	Số tiết (TH/LS/ KT/ Tự học)	CDR của bài TH/LS (chương)	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Trang thiết bị quy chiếu ở bảng 6.1.3	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.2.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	1. Phổ biến các qui định chung, qui định và nội dung LS HP Mắt. 2. Hướng dẫn cách khám và lâm bệnh án Mắt	4/0/2	Viết được hồ sơ bệnh án Mắt	CLO3, CLO5	Bảng, phấn	Thuyết trình Làm việc nhóm	Nghe Thảo luận, nhận xét, đánh giá	
2	Thị lực và phương pháp khám thị lực	4/0/2	-Thể nào là thị lực -Các phương pháp khám thị lực -Thực hành đo thị lực	CLO3, CLO5	Bảng, phấn, máy đo thị lực.	Dạy học trên bệnh nhân, dạy học bằng thảo luận nhóm	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: trình bày cách khám, đo thị lực, trình diễn đo, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
3	Nhãn áp	4/0/2	-KN nhãn áp -Các phương pháp		Bảng, phấn Máy đo nhãn	Dạy học trên bệnh nhân,	1. Tự học: như mục	Điểm thường

			đo nhãn áp -Thực hành đo nhãn áp	CLO3, CLO4, CLO5	áp	dạy học bằng thảo luận nhóm	6.2.3 2.Trên lớp: trình bày cách khám, đo nhãn áp trình diễn đo, nhận xét, đánh giá	xuyên
4	Thị trường	4/0/2	-KN thị trường -Phương pháp đo thị trường -Thực hành đo thị trường	CLO3, CLO5	Bảng, phần Máy đo thị trường	Dạy học trên bệnh nhân, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày cách khám, đo thị trường, trình diễn đo, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
5	Các thuốc điều trị trong nhãn khoa	4/0/2	-Nêu được các thuốc sử dụng trong nhãn khoa -Chỉ định, chống chỉ định -Tác dụng phụ.	CLO3, CLO4, CLO5	Bảng, phần, Máy chiếu, hình ảnh thuốc.	Dạy học bằng thuyết trình kèm hình ảnh	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: Lắng nghe, đặt câu hỏi, thảo luận.	Điểm thường xuyên

6	Cách nhỏ thuốc, tra thuốc vào mắt, cách rửa mắt	6/0/2	Nắm được qui trình nhỏ thuốc, tra thuốc vào mắt, cách rửa mắt	CLO3, CLO5	Dụng cụ vô khuẩn. Một số thuốc tra mắt thông thường	Dạy học trên bệnh nhân giả định và trên bệnh nhân thật.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2. 2.Trên lớp: Lắng nghe, quan sát, thực hành.	Điểm thường xuyên
7	Chấp lẹo và cách xử trí	6/0/3	1. Khám, chẩn đoán xác định và chẩn đoán phân biệt được chấp, lẹo và cách xử trí.	CLO3, CLO4, CLO5	Thuyết trình có hình ảnh trên slide	Dạy học theo case bệnh, dạy học dựa trên giải quyết vấn đề	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: Lắng nghe, quan sát, thực hành	Điểm thường xuyên
8	Làm BA thi	0/5/0		CLO3				Điểm thi LS
9	Thi vấn đáp	0/5/0		CLO3, CLO5				Điểm thi LS

9. Phương pháp đánh giá học phần

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric:

Rubric 1:

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Đi học <3 buổi.	Đi học <3 buổi, đi muộn 1 buổi	Đi học <3 buổi, không đi muộn	Đi học <4 buổi, không đi muộn	Đi học đủ 4 buổi .	20%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	40%
Test chuẩn bị bài, làm việc nhóm	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (0 - 3.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (4 – 5.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (5.5 – 6.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (7 – 8.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (8.5 – 10)	40%

Rubric 2:

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Đi học không đầy đủ	Đi học đầy đủ, không đi muộn, thực hiện đủ các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tương đối tốt các yêu cầu của khoa LS	Đi học đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tốt các yêu cầu của khoa LS	Đi học đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tốt các yêu cầu của khoa LS, được bệnh nhân và khoa LS khen	10%
Chỉ tiêu LS	Khám, thực hiện các kỹ thuật <2BN/tuần	Khám, thực hiện các Kỹ thuật 2BN/tuần	Khám, thực hiện các Kỹ thuật 3-4 BN/tuần	Khám, thực hiện các Kỹ thuật 4-5 BN/tuần	Khám, thực hiện các Kỹ thuật > 5BN/tuần	30%
Làm việc độc lập	Không tự ra quyết định	Ra quyết định không phù hợp	Ra quyết định được (<70%).	Ra quyết định đúng (<90%).	Ra quyết định đúng và bảo vệ được quyết định của mình	30%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	30%

Rubric 3:

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Bệnh án	Không đầy đủ thành phần theo hướng dẫn	Đủ thành phần nhưng sơ sài	Đủ thành phần, tương đối chi tiết	Đủ thành phần, khá chi tiết, tương đối chính xác	Đủ thành phần, chi tiết, chính xác	30%
Vấn đáp	Không trả lời được 4 câu hỏi vấn đáp	Chỉ trả lời được 1 câu	Chỉ trả lời được 2 câu	Trả lời được 3 câu	Trả lời được 4 câu tự tin, dứt khoát	70%

Ghi chú: Chỉ hỏi tối đa 4 câu vấn đáp

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm kiểm tra thường xuyên	10%	Lý thuyết	Điểm thường xuyên	50%	Rubric 1	CLO1 CLO2 CLO3	Trung bình Rubric theo bài
		Lâm sàng		50%	Rubric 2	CLO4 CLO5	
Điểm thực hành	30%	Chăm bệnh án Thi vấn đáp	Thi lâm sàng	100%	Rubric 3	CLO3 CLO4 CLO5	Theo rubric
Điểm thi kết thúc học phần	60%	Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính	Thi lý thuyết	100%	Không	CLO1 CLO2	Theo kết cấu đề thi

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

- Phần thi lý thuyết: Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính

Thời gian: 20 phút ;

Tổng số câu: 40

Chuẩn đầu ra học phần/mô đun	Trọng số	Tổng số câu hỏi	Số câu hỏi bậc 1	Số câu hỏi Bậc 2		Số câu hỏi bậc 3
				2.1	2.2	
CLO1	20 %	11	7	2	2	0
CLO2	40 %	13	8	2	1	2
CLO3	40%	16	9	4	1	2
Tổng	100%	40	24	8	4	4

Bậc 1: Tái hiện (Nhớ)

Bậc 2: Tái tạo (2.1: Hiểu, 2.2: Áp dụng)

Bậc 3: Lập luận sáng tạo (Phân tích, Tổng hợp, Đánh giá, Sáng tạo)

Điểm thi lý thuyết được tính theo thang điểm 10.

- Phần thi thực hành lâm sàng: Rubric 3

Điểm thi thực hành lâm sàng được tính theo thang điểm 10.

9.5. Điểm học phần/ mô đun

- Điểm đánh giá kết thúc học phần = (Điểm tổng kết kiểm tra phần thực hành lâm sàng * 0.3 + Điểm tổng kết thi phần lý thuyết * 0.6 + Điểm đánh giá thường xuyên * 0.1

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính (TLC)

Đại học Y Hà Nội - Bài giảng nhãn khoa bán phần trước - Nhà xuất bản Y học 2005

10.2. Tài liệu tham khảo (TLTK)

Chủ biên.PGS.TS Hoàng Thị Phúc- Nhân khoa (Dành đào tạo bác sỹ đa khoa) – Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam

11. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ môn.
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được phê duyệt.
- ✓ Người học thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được phê duyệt.

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm
BỘ MÔN/MÔ ĐUN
(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN RĂNG HÀM MẶT

Trình độ đào tạo: **Đại học**, Ngành: **Y Khoa**, Mã số đào tạo: **7720101**

1. Thông tin tổng quát về học phần/ mô đun

- Tên học phần/ mô đun:

* Tiếng Việt: **RĂNG HÀM MẶT**

* Tiếng Anh: **Oral maxillofacial**

- Mã học phần/ mô đun: **MEDI5118**

- Số tín chỉ: **1,0 LT/1,0 TH/LS**

- Số tiết đối với các hoạt động học tập: **100 Tiết**

+ Lý thuyết: **15 tiết**

+ Thực hành/ Lâm sàng/Seminar: **30 tiết**

+ Kiểm tra, đánh giá: **10 tiết (KTTX:1tiết + thi LT:1tiết + thi LS:4 tiết + 4 tiết làm bệnh án)**

+ Thời gian tự học: **45 tiết**

- Đối tượng học (năm thứ): **Sinh viên năm thứ 5**

- Vị trí của học phần/ mô đun trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương ☐		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp ☐				Thực tập và khóa luận tốt nghiệp ☐
		Kiến thức cơ sở ngành ☐		Kiến thức ngành ☐		
Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☒	Tự chọn ☐	

- Điều kiện tham gia học phần:

+ Học phần tiên quyết: **Nội khoa cơ sở, Ngoại cơ sở**

+ Học phần học trước: **Không**

+ Học phần song hành: **Không**

- Đơn vị phụ trách học phần/mô đun: **Bộ môn Răng hàm mặt**

2. Thông tin về giảng viên

T T	Học hàm, học vị, họ và tên	Điện thoại	Bộ môn	Email
1	Ths.Nguyễn Văn Đồng	0304173301	RHM	Bsdongrhm@gmail.com
2	Ths. Cao Thị Vân Anh	0984956328	RHM	Vananh.cao1973@gmail.com
3	Ths Nguyễn Võ Hoàng Anh	0912099861	RHM	Bshoanganh73@gmail.com
4	BsCKI Nguyễn Thị Phương Thanh.	0973167799	RHM	Bsthanhrhm@gmail.com.
5	TS. Phạm Cao Phong	0912159131	BV thanh nhàn	
6	TS Phạm Thái Thông	0932170666	BV thanh nhàn	
7	BsCKII.Bùi Thị Thu Huyền	0904031237	BV Xanhpon	
8	Ths. Đặng Liên Hương	0988181640	BV Đa khoa Hà đông	

9	BSCI. Phạm Quốc Trí	0945816666	BV Đa khoa Hà đông	
10	TS. Phùng Thị Thuý Hà	0912286831	BV VN-Cuba	Drphunghavncb@gmail.com
11	Ths. Ma Quang Dũng		BV Vn-Cuba	Mqdung237@gmail.com
12	Ths. Hoàng Phong Mỹ	0985668868	BV 198	Phongmyhoang2017@gmail.com
13	BSCII. Trịnh Hồng Hà	0913039376	BV 198	hatrinh198@gmail.com
14	Ths. Đào Thị Kiều Trang		BV 198	
15	Ths. Đậu Thị Trà Giang		BV 198	

3. Mục tiêu của học phần/ mô đun (ký hiệu: MT)

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Ký hiệu Mục tiêu	Nội dung MT HP
MT HP1	Triệu chứng cơ bản để chẩn đoán và điều trị một số bệnh răng miệng thông thường.
MT HP2	Lập hồ sơ bệnh án và biết một số thủ thuật cơ bản điều trị bệnh Răng miệng hay gặp.
MT HP3	Tầm quan trọng của bệnh răng miệng và tuyên truyền phòng bệnh răng miệng trong cộng đồng.

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	1	2	3	4	5	6
MT HP1	2	2				
MT HP2	2	2				
MT HP3					2	

1 – Mức đóng góp ít; 2 – Mức đóng góp vừa ; 3 – Mức đóng góp nhiều

4. Chuẩn đầu ra (CDR) của học phần/ mô đun (ký hiệu: CLO)

Sau khi học xong học phần, người học có thể:

Bảng 4 Chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun

Ký hiệu CDR	Nội dung CDR HP (CLO)
CLO1	Nắm được giải phẫu răng và giải phẫu, sinh lý vùng hàm mặt.
CLO2	Khám, chẩn đoán và hướng điều trị được một số bệnh răng hàm mặt hay gặp ở cộng đồng. Xử trí chấn thương và viêm nhiễm vùng hàm mặt. Mối liên quan giữa bệnh RHM với các bệnh toàn thân.
CLO3	Thực hành các kỹ năng cơ bản về khám và nắm được nguyên tắc điều trị các bệnh lý hay gặp trong RHM, xử trí cấp cứu RHM và cách tuyên truyền

	tư vấn trong cộng đồng phòng ngừa các bệnh Sâu răng và viêm lợi.
CLO4	Làm đúng một số thủ thuật như chuẩn bị dụng cụ khám và cách khám bệnh nhân răng hàm mặt
CLO5	Làm việc độc lập và làm việc nhóm trong các hoạt động học tập của Học phần; Tự nhận xét, đánh giá được quá trình và kết quả thực hiện công việc của bản thân và của nhóm.

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

1 – Thấp; 2 – Trung bình ; 3 – Cao

Bảng 5 Mỗi liên hệ của CĐR HP (CLO) đến CĐR của CTĐT (PLO)

CLO	PLO														
	PL O1	PL O2	PL O3	PL O4	PL O5	PL O6	PL O7	PL O8	PL O9	PL O10	PL O11	PL O12	PL O13	PL O14	PL O15
CLO1		3				2	2								2
CLO2		3				2	2								2
CLO3		3				2	2								2
CLO4		3				2	2								2
CLO5		3				2	2								2
CLO6		3				2	2								2

6. Yêu cầu của học phần/ mô đun

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần/ mô đun:CLO

6.1.1. Lý thuyết: Giáo trình, tài liệu tham khảo như mục 10.1 và 10.2

Máy chiếu, loa, mic, bảng, phấn...

6.1.2. Lâm sàng: Bệnh viện, Khoa thuộc bệnh viện đạt tiêu chuẩn Bệnh viện thực hành theo nghị định 111/2017/NĐ- CP.

Bảng 6.1.2. Cơ sở vật chất giảng dạy của HP

STT	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ thực hành
1	Ghế máy răng
2	Bộ dụng cụ khám răng
3	Các vật liệu RHM
4	Dụng cụ chữa, hàn, nhổ răng
5	Mô hình Răng hàm mặt

6.1.3. Thực hành: Trên bệnh nhân tại bệnh viện thực hành.

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

6.2.1. Dự trên lớp (giảng đường/phòng thí nghiệm/bệnh viện/cơ sở thực tập):

- Sinh viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học theo quy định của Học viện; Nghe giảng, nghe hướng dẫn học tập và thực hiện nghiêm túc các hoạt động học tập theo yêu cầu của giảng viên. Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.
- Trục lâm sàng đầy đủ.
- Nộp bệnh án điều kiện: Một tuần một bệnh án điều kiện/một sinh viên
- Khám lâm sàng, chẩn đoán và làm thủ thuật ít nhất 2 bệnh nhân/tuần.
- Phiếu nhận xét quá trình thực tập

6.2.2. Bài tập: Không

6.2.3. Tự học:

Nghiên cứu kỹ Đề cương chi tiết học phần để chủ động đọc giáo trình, đọc tài liệu tham khảo, thực hành trên lâm sàng, chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên và hướng dẫn tại cột 7 mục 8.2 của ĐCCTHP trước khi đến lớp.

❖ Lý thuyết.

Bài 1: Giải phẫu và sinh lý răng miệng: Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK)

Bài 2: Bệnh sâu răng: Đọc TLC và TLTK 1, 2. Thảo luận nhóm để giải quyết tình huống được giao, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

Bài 3: Bệnh lý tủy răng: Đọc TLC và TLTK 1, 2. Thảo luận nhóm để giải quyết tình huống được giao, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học

Bài 4: Bệnh học quanh răng: Đọc TLC và TLTK 1, 2. Thảo luận nhóm để giải quyết tình huống được giao, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

Bài 5: Viêm quanh cuống răng: Đọc TLC và TLTK 1, 2. Thảo luận nhóm để giải quyết tình huống được giao, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học

Bài 6: Viêm nhiễm miệng, hàm mặt: Đọc TLC và TLTK 1, 2. Thảo luận nhóm để giải quyết tình huống được giao, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

Bài 7: Chấn thương vùng hàm mặt: Đọc TLC và TLTK 1, 2. Thảo luận nhóm để giải quyết tình huống được giao, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học

Bài 8: Cấp cứu hay gặp trong răng hàm mặt: Đọc TLC và TLTK 1, 2. Thảo luận nhóm để giải quyết tình huống được giao, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

Bài 9: Liên quan giữa sức khỏe răng miệng và sức khỏe toàn thân: Đọc TLC và TLTK 1, 2.

Bài 10: Chăm sóc răng miệng ban đầu: Đọc TLC và TLTK 1, 2. Thảo luận nhóm để giải quyết tình huống được giao, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

❖ Lâm sàng

Bài 1: Hướng dẫn cách khám và làm bệnh án Răng hàm mặt, cách khám và chẩn đoán BN Sâu răng

- Hướng dẫn khám trên BN Sâu răng.

- Làm việc nhóm (tối đa 5 SV): Khám BN, thảo luận để có kết quả chuẩn xác trình bày trong buổi học.

- Làm việc độc lập: khám BN, báo cáo kết quả chuẩn xác để thảo luận trong buổi học

Bài 2: Cách khám và chẩn đoán BN Viêm tủy răng, Viêm quanh cuống răng.

- Hướng dẫn khám trên BN Viêm tủy răng, Viêm quanh cuống răng .

- Làm việc nhóm (tối đa 5 SV): Khám BN, thảo luận để có kết quả chuẩn xác trình bày trong buổi học.

- Làm việc độc lập: khám BN, báo cáo kết quả chuẩn xác để thảo luận trong buổi học

Bài 3: Cách khám và chẩn đoán BN Viêm quanh răng

- Hướng dẫn khám trên BN Viêm quanh răng. Bệnh án Viêm quanh răng.

- Làm việc nhóm (tối đa 5 SV): Khám BN, thảo luận để có kết quả chuẩn xác trình bày trong buổi học.

- Làm việc độc lập: khám BN, báo cáo kết quả chuẩn xác để thảo luận trong buổi học

Bài 4: Cách khám và chẩn đoán BN chấn thương hàm mặt

- Hướng dẫn khám trên BN chấn thương hàm mặt .

- Làm việc nhóm (tối đa 5 SV): Khám BN, thảo luận để có kết quả chuẩn xác trình bày trong buổi học.

- Làm việc độc lập: khám BN, báo cáo kết quả chuẩn xác để thảo luận trong buổi học

6.2.4. Điều kiện dự thi kết thúc học phần/mô đun:

Số tiết tham dự trên lớp tối thiểu đạt 80 %; các buổi học lâm sàng phải đạt 100% số buổi có mặt tham gia. Tham dự 100% các buổi kiểm tra.

7. Mô tả chung học phần/ mô đun

Môn học Răng hàm mặt bao gồm các bài giảng về một số bệnh thường gặp trong nha khoa. Các vấn đề quan trọng được giảng dạy bao gồm giải phẫu và sinh lý răng miệng, cách chẩn đoán, điều trị các bệnh răng miệng hay gặp, mối liên quan giữa bệnh RHM với các bệnh toàn thân và các chấn thương hàm mặt thường gặp.

Sinh viên được hướng dẫn và thực hành các kỹ năng cơ bản về khám và điều trị trong chuyên khoa RHM. Bao gồm cách khám răng miệng thông thường, cách khám và chẩn đoán bệnh nhân bị Sâu răng, viêm tủy răng, viêm quanh răng, viêm quanh cuống răng và xử trí cấp cứu chấn thương hàm mặt. Hướng dẫn cách chăm sóc răng miệng và cách tuyên truyền phòng bệnh trong cộng đồng.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần/ mô đun, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (4 tiết /b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (LT/ KT/ Tự học)	CĐR của bài học (chương)/ chủ đề	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5	PP giảng dạy đạt CĐR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đại cương về giải phẫu sinh lý RHM. I. Cấu tạo	1/0/2	-Mô tả được cấu tạo giải phẫu răng, miệng - Trình bày	CLO1, CLO2	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng,	

	giải phẫu miệng. 1. Tiền đình 2. Ổ miệng 2.1 Tuyến nước bọt 2.2 Lưỡi 2.3 Răng và hàm răng 2.3.1. Cấu tạo răng 2.3.2 Cấu trúc răng 2.3.3 Đặc điểm các loại răng. 2.3.4 Công thức và cách ký hiệu răng II. Sinh lý răng miệng		được chức năng sinh lý của răng miệng -Vai trò của hệ thống Môi-Má-lưỡi đối với cung răng.		trình ngắn có minh họa	trả lời câu hỏi	
2	Bệnh lý sâu răng I. Đại cương 1. Định nghĩa 2. Đặc điểm dịch tễ học của bệnh sâu răng II. Nguyên nhân 1. Ngụy	2/0/4	-Trình bày được nguyên nhân và cơ chế bệnh sinh bệnh sâu răng -Chẩn đoán được bệnh sâu răng và các biến chứng -Điều trị và dự phòng bệnh sâu răng.	CLO1, CLO2, CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	

	ên nhân tại chỗ 2. Nguy ên nhân tổng quát III. Sinh bệnh học IV. Giải phẫu bệnh 1. Đại thể 2. Vi thể V. Phân loại bệnh sâu răng 1. Theo độ sâu 2. Theo bệnh sinh 3. Theo vị trí tổn thương 4. Theo tiến triển của tổn thương 5. Theo Black VI. Triệu chứng lâm sàng 1. Sâu men 2. Sâu ngà 3. Sâu chân răng VII. Chẩn đoán 1. Chẩn đoán xác định 2. Chẩn						

	đoán phân biệt VIII. Điều trị 1. Sâu men 2. Sâu ngà và sâu chân răng IX. Tiến triển và biến chứng X. Phòng bệnh						
3	Bệnh học tủy răng I. Đại cương II. Nguy ê n n h â n III. Phân lo ại vi ê m tu ỷ rã n g 1. Theo mức độ	2/0/4	- Trình bày được các nguyên nhân gây viêm tủy răng. - Chẩn đoán và phân loại bệnh lý viêm tủy răng . - Nêu được hướng điều trị bệnh lý tủy răng.	CLO1, CLO2, CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	

	viêm 2. Theo hình ảnh giải phẫu bệnh lý IV. Lâm sàng 1. Viêm tuỷ có hồi phục 2. Viêm tuỷ không hồi phục 3. Tuỷ hoại tử						
4	Bệnh lý viêm quanh cuống I. Đại cương II. Nguyên nhân 1. Do nhiễm khuẩn 2. Do sang	2/0/4	-Xác định nguyên nhân gây Viêm quanh cuống răng. -Chẩn đoán viêm quanh cuống cấp, bán cấp và mạn tính. -Điều trị viêm quanh cuống.	CLO1, CLO2	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi.	

	chấn 3. Do điều trị răng III. Các thể bệnh viêm quanh cuống răng 1. Viêm quanh cuống cấp tính 2. Viêm quanh cuống mãn tính IV. Điều trị viêm quanh cuống răng						
5	Bệnh lý viêm quanh răng I. Đại cương 1. Định nghĩa 2. Dịch tễ học II. Hình thái giải phẫu và sinh lý vùng quanh răng 1. Lợi 2. Dây chằng quanh răng 3. Xương g răng 4. Xương g ổ răng III. Phân loại bệnh quanh răng	2/0/4	-Trình bày được hình thái giải phẫu học và chức năng sinh lý tổ chức quanh răng -Trình bày các yếu tố bệnh căn, bệnh sinh của bệnh quanh răng. -Mô tả triệu chứng lâm sàng của bệnh viêm lợi và viêm quanh răng -Trình bày được phương pháp điều trị và các bước	CLO1, CLO2, CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	

	V. Bệnh cả n 1. Nguy ên nhân tại chỗ 2. Nguy ên nhân toàn thân VI. Sinh bệnh học của bệnh quanh răng VII. ác thể lâm sàng 1. Viêm lợi 2. Viêm quanh răng VIII. Tiến triển và biến chứng 1. Tiến triển 2. Biến chứng IX. Chẩn đoán X. Điều trị 1. Điều trị viêm lợi 2. Điều trị viêm quanh răng XI. Các biện pháp dự phòng bệnh quanh		dự phòng bệnh quanh răng	.				

	răng 1. Biện pháp cơ học 2. Kiểm soát mảng bám răng bằng phương pháp hoá học 3. Các chương trình phòng bệnh cho cộng đồng 4. Dự phòng viêm lợi, viêm quanh răng ở Việt nam						
6	Viêm nhiễm hàm mặt I. Đại cương II. Phân loại 1. Viêm nhiễm đặc hiệu 2. Viêm nhiễm không đặc hiệu III. Viêm nhiễm vùng hàm mặt 1. Viêm nhiễm không đặc hiệu vùng hàm mặt 1.1 Viêm	1/0/2	-Nêu được nguyên nhân, các giai đoạn lâm sàng và biến chứng của viêm mô tế bào ở vùng hàm mặt -Trình bày được xử trí ban đầu và nguyên tắc điều trị các trường hợp viêm mô tế bào thông thường	CLO1, CLO2, CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	

	nhiễm phần mềm vùng hàm mắt 1.1.1 Nguyên nhân 1.1.2 Bệnh cảnh lâm sàng chung 1.1.3 Một số thể lâm sàng thường gặp 1.2 Viêm xương tủy vùng hàm mặt 1.3 Điều trị viêm nhiễm không đặc hiệu vùng hàm mắt 2. Viêm nhiễm đặc hiệu 2.1 Bệnh nấm vùng hàm mắt 2.2 Lao hạch vùng hàm mặt 2.3 Viêm nhiễm hàm mặt do giang mai						
7	Cấp cứu hàm mặt I. Đại cương II. Viêm tủy răng và xử trí cấp cứu	1/0/2	-Chẩn đoán và xử trí cơn đau do Viêm tủy răng . -Xử trí sang chấn răng. -Chẩn đoán và xử trí áp	CLO1, CLO2	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi.	

	III. Sang chấn răng IV. Áp xe lợi do răng và viêm tấy lan toả V. Vết thương phần mềm vùng hàm mặt và gãy xương hàm. VI. Xử trí cấp cứu khi nhổ răng VII. Cấp cứu khi tai biến nhổ răng		xe lợi, viêm tấy lan toả vùng hàm mặt -Xử trí chảy máu ổ răng sau nhổ răng -Sơ cứu được chấn thương phần mềm và gãy xương vùng hàm mặt.				
8	Chấn thương vùng hàm mặt I. Tổng quan II. Phân loại vết thương hàm mặt 2.1 Theo tác nhân gây tổn thương 2.2 Theo tính chất và mức độ tổn thương III. Đặc điểm giải phẫu liên quan chấn thương vùng hàm mặt IV. Xử trí chấn thương hàm mặt	2/0/4	=Phân loại được chấn thương vùng hàm mặt và nắm được các đặc điểm giải phẫu liên quan đến chấn thương hàm mặt. -Nắm được các xử trí cấp cứu ban đầu khi chấn thương hàm mặt. -Khám, chẩn đoán, hướng xử trí vết thương phần mềm vùng hàm mặt. -Chẩn đoán và xử trí gãy	CLO1, CLO2, CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi..	

	1. Nguyên tắc chung 2. Xử trí cấp cứu 3. Vết thương phần mềm 4. Vết thương xương 4.1 Gãy xương hàm trên 4.2 Gãy xương hàm dưới		xương hàm trên				
9	Liên quan giữa sức khỏe răng miệng với sức khỏe toàn thân I. Đại cương II. Liên quan giữa chuyên khoa răng hàm mặt với tai mũi họng III. Liên quan giữa chuyên khoa răng hàm mặt với mắt IV. liên quan giữa chuyên khoa răng hàm mặt với bệnh toàn thân	1/0/2	-Trình bày được mối liên quan giữa chuyên khoa răng hàm mặt và tai mũi họng. -Trình bày được mối liên quan giữa chuyên khoa răng hàm mặt và mắt.	CLO1, CLO2	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi..	
10	Chăm sóc	1/0/2	-Trình bày	CLO1	Thuyết	1. Tự học:	

	răng miệng ban đầu 1. Định nghĩa 2. Nguyên nhân tác của chăm sóc răng miệng ban đầu 3. Nội dung của chăm sóc răng miệng ban đầu 4. Các hình thức tổ chức 5. Điều hành chương trình chăm sóc răng miệng ban đầu		được định nghĩa và ý nghĩa của chăm sóc răng miệng ban đầu. -Liệt kê được các nội dung chăm sóc răng miệng ban đầu. -Phối hợp tổ chức được các hoạt động chăm sóc răng miệng tại cơ sở.	CLO2	trình ngắn gọn tích cực hóa người học,	như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi..	

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.2.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (2 tiết /b)	Các nội dung cơ bản của bài TH/LS (chương)	Số tiết (TH/LS/ KT/ Tự học)	CDR của bài TH/LS (chương)	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Trang thiết bị quy chiếu ở bảng 6.1.3	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.2.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	1. Phổ biến các qui định chung, qui định và nội dung LS HP răng hàm mặt. 2. Hướng dẫn làm bệnh án Răng hàm mặt	4/0/1	Viết được hồ sơ bệnh án nha khoa	CLO3, CLO5	Bảng, phần	Thuyết trình Làm việc nhóm	Nghe Thảo luận, nhận xét, đánh giá	
2	Cách khám và chẩn đoán bệnh sâu răng	4/0/2	Chẩn đoán và hướng điều trị bệnh sâu răng	CLO3, CLO4, CLO5	Bảng, phần	Dạy học theo case bệnh, dạy học dựa trên giải quyết vấn đề	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: trình bày BA, thảo luận, nhận xét, đánh giá	
3	Cách khám và chẩn đoán Viêm tủy răng	4/0/3	Chẩn đoán và hướng điều trị Viêm tủy răng	CLO3,	Bảng, phần	Dạy học theo case bệnh, dạy học dựa trên giải quyết vấn đề	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: trình bày BA, thảo	

				CLO4, CLO5			luận, nhận xét, đánh giá	
4	Cách khám và chẩn đoán Bệnh lý viêm quanh cuống	4/0/2	Trình bày được cách khám và chẩn đoán bệnh Viêm quanh cuống . -Trình bày được nguyên tắc bệnh lý viêm quanh cuống	CLO3, CLO4, CLO5	Bảng, phần, máy chiếu hình ảnh.	Dạy học theo case bệnh, dạy học dựa trên giải quyết vấn đề	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thực hiện thủ thuật, thảo luận, nhận xét, đánh giá	
5	Cách khám và chẩn đoán bệnh viêm quanh răng	4/0/2	-Khám và Chẩn đoán được một số bệnh thông thường về viêm quanh răng . -Nêu được cách vệ sinh bệnh răng miệng và phòng ngừa bệnh răng miệng.	CLO3, CLO5	Bảng, phần, máy chiếu hình ảnh	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên

6	Cách khám và chẩn đoán bệnh sâu răng và Viêm tủy răng	4/0/2	Chẩn đoán và hướng điều trị bệnh sâu răng và Viêm tủy răng	CLO3, CLO4, CLO5	Bảng, phấn	Dạy học theo case bệnh, dạy học dựa trên giải quyết vấn đề	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, thảo luận, nhận xét, đánh giá	
7	Bình bệnh án	4/0/3			Bảng, phấn, máy chiếu hình ảnh			
8	Làm BA thi	0/4/0		CLO3				Điểm thi LS
9	Thi vấn đáp	0/4/0		CLO3, CLO5				Điểm thi LS

9. Phương pháp đánh giá học phần

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric:

Rubric 1: Đánh giá lý thuyết

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Đi học <4 buổi.	Đi học đủ 4 buổi, 2 buổi đi muộn 10-15 phút	Đi học đủ 4 buổi, 1 buổi đi muộn 10-15 phút	Đi học đủ 4 buổi, 1 buổi đi muộn <10 phút	Đi học đủ 4 buổi đúng giờ	20%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	40%
Test chuẩn bị bài, làm việc nhóm	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (0 - 3.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (4 – 5.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (5.5 – 6.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (7 – 8.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (8.5 – 10)	40%

Rubric 2: Điểm thường xuyên

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Đi học, đi trực không đầy đủ	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện đủ các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tương đối tốt các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tốt các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tốt các yêu cầu của khoa LS, được bệnh nhân và khoa LS khen	10%
Chỉ tiêu LS	Khám, chẩn đoán, điều trị <2BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 2BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 3-4 BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 4-5 BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị > 5BN/tuần	20%
Chuẩn bị BA, báo cáo BA giảng	(0-3.9)	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)	20%
Làm việc độc lập	Không tự ra quyết định	Ra quyết định không phù hợp	Ra quyết định được (<70%).	Ra quyết định đúng (<90%).	Ra quyết định đúng và bảo vệ được quyết định của mình	20%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	30%

Rubric 3: Thi lâm sàng

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Bệnh án	Không đầy đủ thành phần theo hướng dẫn	Đủ thành phần nhưng sơ sài	Đủ thành phần, tương đối chi tiết	Đủ thành phần, khá chi tiết, tương đối chính xác	Đủ thành phần, chi tiết, chính xác	30%
Khám trên BN	Không thực hiện được	Thực hiện được nhưng cần sự hướng dẫn của giảng viên	Tự thực hiện được	Thực hiện tương đối thành thạo	Thực hiện thành thạo	15%
Vấn đáp	Không trả lời được 4 câu hỏi vấn đáp	Chỉ trả lời được 1 câu	Chỉ trả lời được 2 câu	Trả lời được 3 câu	Trả lời được 4 câu tự tin, dứt khoát	40%

Ghi chú: Chỉ hỏi tối đa 4 câu vấn đáp

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm kiểm tra thường xuyên	10%	Lý thuyết Lâm sàng	Điểm thường xuyên	50% 50%	Rubric 1 Rubric 2	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5	Dựa vào bảng điểm danh học lý thuyết và quá trình thực hành
Điểm thực hành	30%	Chăm bệnh án Khám trên BN Thi thực hành Thi vấn đáp	Thi lâm sàng	100%	Rubric 3	CLO3 CLO4 CLO5	Sinh viên bốc thăm bệnh nhân, khám và làm bệnh án. GV hỏi thi
Điểm thi kết thúc học phần	60%	Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính	Thi lý thuyết	100%	Không	CLO1 CLO2	Sinh viên thi trắc nghiệm trên máy tính. Điểm số được ghi nhận sau khi kết thúc bài thi.

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

- Phần thi lý thuyết: Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính

Thời gian: 20 phút

Tổng số câu: 40

Chuẩn đầu ra học phần/mô đun	Trọng số	Tổng số câu hỏi	Số câu hỏi bậc 1	Số câu hỏi Bậc 2	Số câu hỏi bậc 3
CLO1	40 %	16	4	6	6
CLO2	60 %	24	6	10	8
Tổng	100%	40	10	16	14

Bậc 1: Tái hiện (Nhớ)

Bậc 2: Tái tạo (2.1: Hiểu, 2.2: Áp dụng)

Bậc 3: Lập luận sáng tạo (Phân tích, Tổng hợp, Đánh giá, Sáng tạo)

Điểm thi lý thuyết được tính theo thang điểm 10.

- Phần thi thực hành lâm sàng: Rubric 3

Điểm thi thực hành lâm sàng được tính theo thang điểm 10.

9.5. Điểm học phần/ mô đun

- Điểm đánh giá kết thúc học phần = (Điểm tổng kết kiểm tra phần thực hành lâm sàng * 0.3 + Điểm tổng kết thi phần lý thuyết * 0.6 + Điểm đánh giá thường xuyên * 0.1

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính (TLC)

Bài giảng răng hàm mặt(2020)- BM RHM- Học viện y dược học cổ truyền việt nam. (Lưu hành nội bộ)

10.2. Tài liệu tham khảo (TLTK)

1. Trịnh Thái Hà (2020)- Chữa răng và nội nha Tập 1,2 Nhà xuất bản giáo dục Việt nam
2. GS.TS.Trịnh Đình Hải(2017) Bệnh học quanh răng, Nhà xuất bản giáo dục Việt nam
3. Chủ biên GS.TS. Mai Đình Hưng(2006) Bài giảng Răng hàm mặt, Nhà xuất bản Y học

11. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ mô đun.
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được phê duyệt.
- ✓ Người học thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được phê duyệt.

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm

BỘ MÔN/MÔ ĐUN

(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TẠI MŨI HỌNG

Trình độ đào tạo: Đại học. Ngành: Y khoa. Mã số đào tạo: 7720101

1. Thông tin tổng quát về học phần/ mô đun

- Tên học phần/mô đun: Tai mũi họng
- * Tiếng Việt: Tai mũi họng
- * Tiếng Anh: Otolaryngology
- Mã học phần/ mô đun: MEDI 5119
- Số tín chỉ: 01 LT/01 TH/LS
- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 100 tiết
 - + Lý thuyết: 15 tiết
 - + Thực hành/ Lâm sàng: 30 tiết
 - + Bài tập: 0 tiết
 - + Thảo luận, hoạt động nhóm: 0 tiết
 - + Kiểm tra: 10 tiết
 - + Thời gian tự học: 45 tiết
- Đối tượng học (năm thứ): Sinh viên năm thứ 5
- Vị trí của học phần/ mô đun trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương ☐		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp ☐				Thực tập và khóa luận tốt nghiệp ☐
		Kiến thức cơ sở ngành ☐		Kiến thức ngành ☐		
Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☒	Tự chọn ☐	

- Điều kiện tham gia học phần:
 - + Học phần tiên quyết: không
 - + Học phần học trước:
 - + Học phần song hành: không
- Đơn vị phụ trách học phần/mô đun: Bộ môn Tai mũi họng

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Bộ môn	Email
1	THS. TRẦN HỮU THẮNG	0989801168	TMH	tranhuuthang.ent@gmail.com
2	TS. NGUYỄN XUÂN HÒA	0988160725	TMH	tshoatmh@gmail.com
3	TS. PHẠM HUY TÂN	0911565889	TMH	phamhuytan@hmu.edu.vn
4	TS. NGUYỄN THỊ KHÁNH VÂN	0915093389	TMH	khanhvantmhtw@gmail.com
5	BS CK II. PHẠM VĂN HỮU	0984811861	TMH	huuphamvan1980@gmail.com

3. Mục tiêu của học phần/ mô đun (ký hiệu: MT)

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Ký hiệu Mục tiêu	Nội dung MT HP
MT HP1	Kiến thức cơ bản về Tai Mũi Họng áp dụng để khám, phát hiện triệu chứng, chẩn đoán và thái độ xử trí về bệnh lý Tai Mũi Họng
MT HP2	Nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, điều trị một số bệnh thường gặp.
MT HP3	Triệu chứng cơ năng, thực thể một số bệnh TMH thường gặp.
MT HP4	Kết quả xét nghiệm, CLS cơ bản phục vụ cho chẩn đoán các bệnh thông thường
MT HP5	Chẩn đoán bệnh Tai Mũi Họng thông thường
MT HP6	Sự cẩn trọng, tỉ mỉ, tính chuyên nghiệp đối với các chứng cứ y học khi đưa ra chẩn đoán, điều trị và phòng bệnh một số bệnh lý TMH

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	1	2	3	4	5	6
MT HP1	3	3				
MT HP2	3	3				
MT HP3	3	3				
MT HP4	3	3				
MT HP5	3	3				
MT HP6					3	

1 – Mức đóng góp ít; 2 – Mức đóng góp vừa ; 3 – Mức đóng góp nhiều

4. Chuẩn đầu ra (CĐR) của học phần/ mô đun (ký hiệu: CLO)

Sau khi học xong học phần, người học có thể:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun

Ký hiệu CĐR	Nội dung CĐR HP (CLO)
CLO1	Mô tả được giải phẫu, cơ chế bệnh sinh, giai đoạn lâm sàng của các bệnh lý Tai Mũi Họng.
CLO2	Trình bày được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, điều trị một số bệnh Tai Mũi Họng hay gặp.
CLO3	Đưa ra chính xác các chỉ định cận lâm sàng chẩn đoán bệnh, dựa vào hình ảnh nội soi TMH để chẩn đoán chính xác được một số bệnh lý Tai Mũi Họng.
CLO4	Chỉ định và đánh giá được một số kết quả xét nghiệm và CLS cơ bản phục vụ cho chẩn đoán các bệnh thông thường
CLO5	Chẩn đoán được một số bệnh Tai Mũi Họng thông thường
CLO6	Có thái độ tỉ mỉ, cẩn trọng, tính chuyên nghiệp khi đưa ra chẩn đoán, điều trị và phòng bệnh

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

1 – Thấp; 2 – Trung bình ; 3 – Cao

Bảng 5.1.Mối liên hệ của CDR HP (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)

CLO	PLO							
	PLO 1	PLO3	PLO4	PLO5	PLO7	PLO12	PLO14	PLO15
CLO 1	3							
CLO2	3							
CLO 3		3	3	3				
CLO 4					3			
CLO 5						2	3	
CLO 6							3	2

6. Yêu cầu của học phần/ mô đun

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần/ mô đun:

6.1.1. Lý thuyết: Giáo trình, tài liệu tham khảo như mục 10.1 và 10.2

Máy chiếu, loa, mic, bút chỉ, bảng, phấn

6.1.2. Lâm sàng:

Bệnh viện, Khoa thuộc bệnh viện đạt tiêu chuẩn Bệnh viện thực hành theo nghị định

111/2017/NĐ- CP.

Bảng 6.1.2. Cơ sở vật chất giảng dạy của học phần

STT	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ thực hành
1	Phòng học, bàn ghế
2	Laptop, máy chiếu
3	Bộ nội soi tai mũi họng

Phòng học lâm sàng có bảng, phấn, đèn đọc phim XQ

6.1.3. Thực hành: không

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

- Sinh viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học theo quy định của Học viện; Nghe giảng, nghe hướng dẫn học tập và thực hiện nghiêm túc các hoạt động học tập theo yêu cầu của giảng viên. Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.

- Trục lâm sàng đầy đủ.

- Nộp bệnh án điều kiện: Một tuần hai bệnh án điều kiện/một sinh viên

- Khám lâm sàng, chẩn đoán và làm thủ thuật ít nhất 2 bệnh nhân/tuần.

- Phiếu nhận xét quá trình thực tập

6.2.2. Bài tập: Chuẩn bị trả lời các câu hỏi theo yêu cầu của giảng viên và thảo luận nhóm

6.2.3. Tự học: Nghiên cứu kỹ Đề cương chi tiết học phần để chủ động đọc giáo trình, đọc tài liệu tham khảo, thực hành trên lâm sàng, chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên và hướng dẫn tại cột 7 mục 8.2 của ĐCCTHP trước khi đến lớp.

- Trong quá trình học tập, sinh viên được khuyến khích đặt câu hỏi phản biện, trình bày quan điểm, các ý tưởng sáng tạo mới dưới nhiều hình thức khác nhau.

7. Mô tả chung học phần/ mô đun

Môn học Tai Mũi Họng cung cấp cho người học các kiến thức, kỹ năng bao gồm những bệnh lý Tai Mũi Họng và cấp cứu thường gặp ở mọi độ tuổi. Môn học hướng dẫn sinh viên cách thức chẩn đoán và điều trị các bệnh Tai Mũi Họng thông thường. Đồng thời cũng rèn luyện cho sinh viên kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, kỹ năng nhận xét, đánh giá.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần/ mô đun, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu

ra

Tuần/ Buổi (... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (LT/K T/ Tự học)	CĐR của bài học (chương)/ chủ đề	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CĐR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Viêm tai giữa cấp, mạn	4/0/8	Trình bày được giải phẫu tai, triệu chứng lâm sàng, chẩn đoán... -Biến chứng viêm tai giữa cấp, mạn -Điều trị viêm tai giữa cấp.	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	
2	Viêm mũi xoang cấp, mạn	4/0/8	1.Nắm được giải phẫu sinh lý mũi xoang, triệu chứng lâm sàng, nguyên nhân và cơ chế bệnh sinh, nguyên tắc điều trị 2.Tiêu chuẩn chẩn đoán xác định 3.Khai thác tiền sử, bệnh sử: sốt, ngạt, tắc mũi, chảy mũi, giảm ngửi.	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	
3	Chảy máu mũi	4/0/8	1.Nắm được giải phẫu hốc mũi và mối liên quan, hệ thống mạch	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4,	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp:	

			máu nuôi dưỡng.. 2. Nguyên nhân gây chảy máu mũi 3. Cách xử trí chảy máu mũi.	CLO5	học	trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	
4	Ung thư vòm mũi họng	4/0/8	1.Nắm được giải phẫu thần kinh sọ và mối liên quan vùng vòm mũi họng. Sinh bệnh học, dịch tễ học ung thư 2. Triệu chứng của ung thư vòm, các giai đoạn của ung thư vòm. (T.N.M.) 3. Chẩn đoán xác định. Chẩn đoán phân biệt 4. Nguyên tắc điều trị. Tiên lượng.	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi.	
5	Dị vật đường thở	4/0/8	1.Nắm được giải phẫu hệ thống hô hấp. 2. Các nguyên nhân của dị vật đường thở, phân loại mức độ suy hô hấp. 3. Biểu chứng dị vật đường thở 4. Nguyên tắc xử trí	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi.	
6	Dị vật đường ăn	4/0/8	1.Nắm được giải phẫu họng, thực quản, trung thất.	CLO1, CLO2, CLO3,	Thuyết trình ngắn tích cực	1.Tự học: như mục 6.2.3	

			2. Triệu chứng lâm sàng và Xquang của dị vật đường ăn và biến chứng. 3. Tiêu chuẩn chẩn đoán: xác định, phân biệt, vị trí, biến chứng 4. Nguyên tắc xử trí	CLO4, CLO5	hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	
7	Viêm họng cấp, mạn. Viêm VA, Amydal cấp, mạn	4/0/8	1.Nắm được giải phẫu sinh lý họng, triệu chứng lâm sàng, nguyên nhân và cơ chế bệnh sinh, nguyên tắc điều trị. 2.Tiêu chuẩn chẩn đoán xác định 3. Khai thác tiền sử, bệnh sử: sốt, đau, ho, có hạch cổ.	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	
8	Viêm thanh quản cấp, mạn	4/0/8	1.Nắm được giải phẫu sinh lý thanh quản, triệu chứng lâm sàng, nguyên nhân. 2.Tiêu chuẩn chẩn đoán xác định 3. Khai thác tiền sử, bệnh sử xác định các dấu hiệu: khàn tiếng, ho, khó thở...	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	
9	Đại cương biến chứng nội sọ do	4/0/8	1.Nắm được giải phẫu tai giữa, xương chũm,	CLO1, CLO2, CLO3,	Thuyết trình ngắn tích cực	1.Tự học: như mục 6.2.3	

	tai		triệu chứng lâm sàng, nguyên nhân và cơ chế bệnh sinh, nguyên tắc điều trị 2. Khai thác tiền sử, bệnh sử: sốt, đau tai, chảy mủ tai tăng lên, sốt cao rét run, nhức đầu, nôn, tinh thần thay đổi 3. Xác định hội viêm của viêm tai xương chũm mạn tính.	CLO4, CLO5	hóa người học.	2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.		
9	Thi kết thúc học phần	0/3/0	Chẩn đoán, biện chứng, điều trị và dự phòng được một số bệnh thường gặp theo YHHĐ và YHCT	CLO1, CLO2		Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính		

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.2.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (.... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài TH/LS (chương)	Số tiết (TH/LS/ KT/ Tự học)	CĐR của bài TH/LS (chương)	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Trang thiết bị quy chiếu ở bảng 6.1.3	PP giảng dạy đạt CĐR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.2.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	1.Phổ biến các qui định chung, qui định và nội dung LS	3/0/1.5	Viết được hồ sơ bệnh án Tai	CLO3, CLO5	Laptop, máy chiếu	Thuyết trình Làm việc	Nghe Thảo luận, nhận	

	HP Tai mũi họng. 2.Hướng dẫn làm bệnh án TMH.		mũi họng			nhóm	xét, đánh giá	
2	Lâm sàng viêm mũi xoang, cấp mạn.	04	1. Khám, chỉ định cận lâm sàng, chẩn đoán, phòng và điều trị, làm bệnh án cho người bệnh viêm mũi xoang, cấp mạn. 2.Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO5, CLO6	Laptop, máy chiếu	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
3	Lâm sàng viêm tai giữa cấp, mạn.	04	1. Khám, chỉ định cận lâm sàng, chẩn đoán, phòng và điều trị, làm bệnh án cho người bệnh viêm tai giữa cấp, mạn 2.Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO5, CLO6,	Laptop, máy chiếu	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
4	Lâm sàng viêm họng cấp, mạn	04	1. Khám, chỉ định cận lâm sàng, chẩn đoán, phòng và điều trị, làm	CLO5, CLO6,	Laptop, máy chiếu	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng	1.Tự học: như mục 6.2.3	Điểm thường xuyên

			bệnh án cho người bệnh viêm họng cấp, mạn. 2.Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá			thảo luận nhóm.	2.Trên lớp: trình bày BA, thảo luận, nhận xét, đánh giá	
5	Đọc phim X quang thông thường TMH, Đọc thính lực đồ., nhĩ lượng	04	- Biết cách sử dụng TMH thông thường phim X quang thông thường TMH, Đọc thính lực đồ., nhĩ lượng	CLO5, CLO6,	Laptop, máy chiếu, phim XQ tại mũi họng	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên

9. Phương pháp đánh giá học phần

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric:

Rubric 1:

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Đi học <6 buổi.	Đi học <7 buổi, đi muộn 1 buổi	Đi học <7 buổi, không đi muộn	Đi học <8 buổi, không đi muộn	Đi học đủ 8 buổi .	20%

Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	40%
Test chuẩn bị bài, làm việc nhóm	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (0 - 3.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (4 - 5.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (5.5 - 6.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (7 - 8.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (8.5 - 10)	40%

Rubic 2:

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Đi học, đi trực không đầy đủ	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện đủ các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tốt các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tốt các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tốt các yêu cầu của khoa LS, được bệnh nhân và khoa LS khen	10%
Chỉ tiêu LS	Khám, chẩn đoán, điều trị <2BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 2BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 3-4 BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 4-5 BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị >5BN/tuần	20%
Chuẩn bị BA, báo cáo BA giảng	(0-3.9)	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)	20%
Làm việc độc lập	Không tự ra quyết định	Ra quyết định không phù hợp	Ra quyết định được (<70%).	Ra quyết định đúng (<90%).	Ra quyết định đúng và bảo vệ được quyết	20%

					định của mình	
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	30%

Rubic 3:

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Bệnh án	Không đầy đủ thành phần theo hướng dẫn	Đủ thành phần nhưng sơ sài	Đủ thành phần, tương đối chi tiết	Đủ thành phần, khá chi tiết, tương đối chính xác	Đủ thành phần, chi tiết, chính xác	30%
Khám trên BN	Không thực hiện được	Thực hiện được nhưng cần sự hướng dẫn của giảng viên	Tự thực hiện được	Thực hiện tương đối thành thạo	Thực hiện thành thạo	15%
Thực hiện thủ thuật	Không thực hiện được	Thực hiện được nhưng cần sự hướng dẫn của giảng viên	Tự thực hiện được	Thực hiện tương đối thành thạo	Thực hiện thành thạo	15%
Vấn đáp	Không trả lời được 4 câu hỏi vấn đáp	Chỉ trả lời được 1 câu	Chỉ trả lời được 2 câu	Trả lời được 3 câu	Trả lời được 4 câu tự tin, dứt khoát	40%

Ghi chú: Chỉ hỏi tối đa 4 câu vấn đáp

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubic	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm	10%	Lý thuyết	Điểm	50%	Rubic 1	CLO	Trung bình

kiểm tra thường xuyên		Lâm sàng	thường xuyên	50%	Rubric 2	1,2,3,4,5	Rubric theo bài
Điểm thực hành	30%	Chăm bệnh án Khám trên BN Thi thực hành Thi vấn đáp	Thi lâm sàng	100%	Rubric 3	CLO3 CLO4 CLO5	Theo rubric
Điểm thi kết thúc học phần	60%	Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính	Thi lý thuyết	100%	Không	CLO 1,2,3,4,5	Theo kết cấu đề thi

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

- Phần thi lý thuyết: Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính

Thời gian: 20 phút ;

Tổng số câu: 40

Chuẩn đầu ra học phần/mô đun	Trọng số	Tổng số câu hỏi	Số câu hỏi bậc 1	Số câu hỏi Bậc 2		Số câu hỏi bậc 3
				2.1	2.2	
CLO1,2,3	40 %	24	8	8	8	0
CLO4,5,6	60 %	36	12	12	12	0
Tổng	100%	60	20	20	20	0

Bậc 1: Tái hiện (Nhớ)

Bậc 2: Tái tạo (2.1: Hiểu, 2.2: Áp dụng)

Bậc 3: Lập luận sáng tạo (Phân tích, Tổng hợp, Đánh giá, Sáng tạo)

Điểm thi lý thuyết được tính theo thang điểm 10.

- Phần thi thực hành lâm sàng: Rubric 3

Điểm thi thực hành lâm sàng được tính theo thang điểm 10.

9.5. Điểm học phần/ mô đun

- Điểm đánh giá kết thúc học phần = (Điểm tổng kết kiểm tra phần thực hành lâm sàng * 0.3 + Điểm tổng kết thi phần lý thuyết * 0.6 + Điểm đánh giá thường xuyên * 0.1

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính (TLC)

10.1.1. Bộ môn Mắt- Bộ môn Tai mũi họng, Trường ĐHY HN: Bài giảng Mắt-Tai mũi họng. NXB Y học 1990

10.1.2 Bộ Y tế: Mất răng miệng tai mũi họng, NXB Giáo dục Việt Nam 2009.

10.1.3. Bộ Y tế: Sách Tai mũi họng, NXB Y học 2003

10.1.4. Gs Ngô Ngọc Liên: Bệnh học Tai mũi họng đầu mặt cổ. NXB Y Học 2019

10.1.5. PGS Nhan Trùng Sơn: Tai mũi họng Quyển 1. NXB Hà Nội 2016

10.1.6. PGS Nhan Trùng Sơn: Tai mũi họng Quyển 2. NXB Hà Nội 2016

11. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ môn.
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm
BỘ MÔN/MÔ ĐUN
(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN/ MÔ ĐUN: LÃO

Trình độ đào tạo: Đại học, Ngành: Y khoa, Mã số đào tạo: 52720101

1. Thông tin tổng quát về học phần/ mô đun

- Tên học phần/ mô đun:

* Tiếng Việt: Lão khoa

* Tiếng Anh: Medicinal Geriatrics

- Mã học phần/ mô đun: MEDI5122

- Số tín chỉ: 1,0 LT/1,0 TH/LS

- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 100 tiết

+ Lý thuyết: 15 tiết

+ Thực hành/ Lâm sàng/Seminar: 30 tiết

+ Kiểm tra, đánh giá: 10 tiết (thi LT + thi LS)

+ Thời gian tự học: 45 tiết

- Đối tượng học (năm thứ): Sinh viên năm thứ 6

- Vị trí của học phần/ mô đun trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương ☐		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp ☐				
		Kiến thức cơ sở ngành ☐		Kiến thức ngành ☐		Thực tập và khóa luận tốt nghiệp ☐
Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☒	Tự chọn ☐	

- Điều kiện tham gia học phần:

+ Học phần tiên quyết: Không

+ Học phần học trước: Nội cơ sở, Nội bệnh lý 1

+ Học phần song hành: Không

- Đơn vị phụ trách học phần/mô đun: Bộ môn Lão khoa

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Đơn vị	Email
1	PGS.TS Nguyễn Trung Anh	Bệnh viện Lão khoa TW	
2	PGS.TS Vũ Thị Thanh Huyền	Bệnh viện Lão khoa TW	
3	TS. Bùi Thúc Quang	Bệnh viện Lão khoa TW	
4	Ths. Nguyễn Thị Thành	Bệnh viện Lão khoa TW	
6	TS. Nguyễn Ngọc Tâm	Bệnh viện Lão khoa TW	
7	BSCKII. Hoàng Thị Phương Nam	Bệnh viện Lão khoa TW	
8	BSNT. Nguyễn Thị Thu Hương	Bệnh viện Lão khoa TW	
9	Ths. Phan Việt Sinh	Bệnh viện Lão khoa TW	
10	BSCKII. Dương Thị Hồng Lý	Bệnh viện Lão khoa TW	
11	TS. Nguyễn Xuân Thanh	Bệnh viện Lão khoa TW	

12	TS. Trần Việt Lực	Bệnh viện Lão khoa TW	
13	TS. Trương Thị Như Ý	Bệnh viện Lão khoa TW	

3. Mục tiêu của học phần/ mô đun (ký hiệu: MT)

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Ký hiệu Mục tiêu	Nội dung MT HP
MT HP1	Vận dụng được các kiến thức về đặc điểm sinh - bệnh lý, nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng để chẩn đoán và điều trị một số vấn đề và bệnh lý thường gặp ở người cao tuổi.
MT HP2	Làm được hồ sơ bệnh án điều trị một số bệnh lý thường gặp ở người cao tuổi.
MT HP3	Làm việc độc lập và làm việc nhóm; Tự đánh giá được công việc của bản thân và của nhóm.

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	1	2	3	4	5	6
MT HP1		3				
MT HP2		3	3	3		
MT HP3					3	

1 – Mức đóng góp ít; 2 – Mức đóng góp vừa ; 3 – Mức đóng góp nhiều

4. Chuẩn đầu ra (CDR) của học phần/ mô đun (ký hiệu: CLO)

Sau khi học xong học phần, người học có thể:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun

Ký hiệu CDR	Nội dung CDR HP (CLO)
CLO1	Chẩn đoán được một số bệnh thường gặp ở người cao tuổi
CLO2	Trình bày được cơ chế bệnh sinh và xây dựng được kế hoạch điều trị, dự phòng một số bệnh thường gặp ở người cao tuổi
CLO3	Thực hiện được các kỹ năng: Hỏi bệnh, khám, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng, chẩn đoán, phòng và điều trị, làm hồ sơ bệnh án một số bệnh thường gặp ở người cao tuổi trên lâm sàng.
CLO4	Làm việc độc lập và làm việc nhóm trong các hoạt động học tập của Học phần; Tự nhận xét, đánh giá được quá trình và kết quả thực hiện công việc của bản thân và của nhóm.

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

1 – Thấp; 2 – Trung bình ; 3 – Cao

Bảng 5.1. Mối liên hệ của CDR HP (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)

CLO	PLO					
	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO7	PLO15
CLO 1		3				
CLO2	3			3		
CLO 3		3	3			
CLO 4					3	3

6. Yêu cầu của học phần/ mô đun

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần/ mô đun:

6.1.1. Lý thuyết: Giáo trình, tài liệu tham khảo như mục 10.1 và 10.2

Máy chiếu, loa, mic, bảng, phấn...

6.1.2. Lâm sàng: Bệnh viện, Khoa thuộc bệnh viện đạt tiêu chuẩn Bệnh viện thực hành theo nghị định 111/2017/NĐ- CP.

Bảng 6.1.2. Cơ sở vật chất giảng dạy của HP

STT	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ thực hành
1	Máy đo huyết áp
2	Ống nghe
3	Búa phản xạ

Phòng học lâm sàng có bảng, phấn, đèn đọc phim XQ

6.1.3. Thực hành: Không

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

6.2.1. Dự trên lớp (giảng đường/phòng thí nghiệm/bệnh viện/cơ sở thực tập):

- Sinh viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học theo quy định của Học viện; Nghe giảng, nghe hướng dẫn học tập và thực hiện nghiêm túc các hoạt động học tập theo yêu cầu của giảng viên. Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.
- Trục lâm sàng đầy đủ.
- Nộp bệnh án điều kiện: Một tuần một bệnh án điều kiện/một sinh viên
- Khám lâm sàng, chẩn đoán và làm thủ thuật ít nhất 2 bệnh nhân/tuần.
- Phiếu nhận xét quá trình thực tập

6.2.2. Bài tập: Không

6.2.3. Tự học:

Nghiên cứu kỹ Đề cương chi tiết học phần để chủ động đọc giáo trình, đọc tài liệu tham khảo, thực hành trên lâm sàng, chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên và hướng dẫn tại cột 7 mục 8.2 của ĐCCTHP trước khi đến lớp.

❖ **Lý thuyết**

Bài 1: Già hoá dân số và công tác chăm sóc sức khỏe người cao tuổi ở Việt Nam: Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK)

Bài 2: Những biến đổi sinh lý thường gặp ở người cao tuổi: Đọc TLC và TLTK 1, 2.

Thảo luận nhóm để giải quyết tình huống được giao.

Câu hỏi tình huống:

Ông A, 70 tuổi, 2 năm gần đây, bác thường xuyên bị táo bón, đầy hơi, bụng chướng, ăn mau no, lâu đói và cảm thấy ăn không ngon miệng. Trước đây, bác không gặp vấn đề này. Theo Anh/chị những thay đổi sinh lý nào có thể giải thích tình trạng của bác?

Bà B, 75 tuổi, than phiền rằng gần đây hay quên nơi để đồ, quên cuộc hẹn và khó tập trung khi đọc sách. Theo Anh/chị đây có thể là dấu hiệu của những thay đổi sinh lý nào liên quan đến hệ thần kinh ở người cao tuổi?

Bài 3: Hỏi bệnh và làm bệnh án ở người cao tuổi: Đọc TLC và TLTK 1, 2.

Bài 4: Ngã và rối loạn dáng đi ở người cao tuổi: Đọc TLC và TLTK 1, 2. Thảo luận nhóm để giải quyết tình huống được giao, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

Câu hỏi tình huống:

Bệnh nhân Nguyễn Văn A, 78 tuổi, được chẩn đoán Parkinson 5 năm trước. Gần đây, ông hay bị cứng cơ, dáng đi chậm chạp, dễ mất thăng bằng khi quay đầu hoặc bước qua chướng ngại vật. Một lần, khi đang đi trên đường, ông đột ngột khựng lại rồi ngã ra phía trước.

Sinh viên trình bày slide theo các câu hỏi:

1. Từ bệnh nhân trên, theo Anh/chị tại sao ông A dễ bị ngã?
2. Anh/chị trình bày cách thăm khám đánh giá lâm sàng trường hợp ngã của ông A?
3. Từ bệnh nhân trên, Anh/chị hãy trình bày xem có cách nào để dự phòng nguy cơ ngã của ông A?

Bài 5: Tiểu không tự chủ ở người cao tuổi: Đọc TLC và TLTK 1, 2.

Bài 6: Sarcopenia ở người cao tuổi: Đọc TLC và TLTK 1, 2.

Bài 7: Đái tháo đường ở người cao tuổi: Đọc TLC và TLTK 1, 2. Thảo luận nhóm để giải quyết tình huống được giao, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

Câu hỏi tình huống:

Bệnh nhân Nguyễn Văn B, 62 tuổi, giới tính: Nam. Nghề nghiệp: Hưu trí. Tiền sử bệnh: Đái tháo đường tuýp 2 (10 năm), tăng huyết áp (7 năm). Vào viện với lý do: Phù chân tăng dần, tiểu ít. Sau khai thác bệnh nhân thấy các triệu chứng: Phù hai chân tăng dần trong 2 tuần, tiểu ít, chán ăn, huyết áp lúc vào viện 160/90mmHg. Thuốc đang sử dụng: Metformin, Amlodipine

Cận lâm sàng: Đường huyết lúc đói: 9.5 mmol/L, HbA1c: 8.2%, Creatinin máu: 3.2 mg/dL.

Sinh viên trình bày slide theo các câu hỏi:

1. Từ bệnh nhân trên, theo Anh/chị cần phải chỉ định thêm những cận lâm sàng nào?
2. Từ bệnh nhân trên, Anh/chị hãy giải thích cơ chế bệnh sinh của bệnh nhân và đưa ra chẩn đoán phù hợp
3. Xây dựng mục tiêu điều trị, hướng điều trị, điều trị cụ thể cho bệnh nhân trên
4. Từ bệnh nhân trên, chúng ta có thể lựa chọn các nhóm thuốc nào để điều trị cho bệnh nhân?
Phân tích cơ chế tác dụng, thành phần, ưu, nhược điểm, tác dụng phụ của các thuốc trên

Bài 8: Tai biến mạch máu não: Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK) 1,2.

Bài 9: Tăng huyết áp: Đọc TLC và TLTK 1, 2. Thảo luận nhóm để giải quyết tình huống được giao, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

Câu hỏi tình huống:

Bệnh nhân Trần Thị C, 65 tuổi, Giới tính: Nữ, Nghề nghiệp: Hưu trí. Một ngày trước khi vào viện, bệnh nhân thấy đau đầu, hoa mắt chóng mặt. Ở nhà uống Panadol không đỡ đau nên vào viện. Vào viện, khám thấy: Bệnh nhân tỉnh táo, tiếp xúc tốt, đau đầu vùng đỉnh kèm hoa mắt, chóng mặt.

Huyết áp: 160/90 mmHg (đo hai lần cách nhau 15 phút, khi nghỉ ngơi), Mạch: 75 lần/phút. Chỉ số BMI: 27 kg/m². Tim mạch: Nghe tim: T1 đánh

Cận lâm sàng: Công thức máu, sinh hóa máu: Bình thường. Điện tâm đồ (ECG): Dày thất trái nhẹ.
Siêu âm tim: Dày thất trái

Sinh viên trình bày slide theo các câu hỏi:

1. Từ tình huống trên, Anh/chị hãy phân tích và chẩn đoán bệnh nhân trên
2. Anh/chị hãy đưa ra mục tiêu điều trị, hướng điều trị và điều trị cụ thể?
3. Từ bệnh nhân trên, chúng ta có thể lựa chọn các nhóm thuốc điều trị Huyết áp nào? Hãy phân tích ưu, nhược điểm, tác dụng phụ của các nhóm thuốc huyết áp

❖ Lâm sàng

Bài 1: Hướng dẫn làm bệnh án lão khoa: Ôn lại cách làm bệnh án Nội khoa

Bài 2: Cách hỏi bệnh, thăm khám bệnh nhân người cao tuổi

- Thực hành lâm sàng bằng phương pháp đóng vai: Một bệnh nhân, một bác sĩ, một người nhà bệnh nhân. Thực hành khai thác hỏi bệnh, thăm khám bệnh nhân, cách khai thác bệnh sử. Sau đó, sinh viên nhận xét và giảng viên đưa ra kết luận.

Bài 3: Bệnh bệnh án Ngã và rối loạn đánh đi ở người cao tuổi:

- Làm việc nhóm (tối đa 5 SV): Khám BN, thảo luận để hoàn thành bệnh án

- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học

Bài 4: Bệnh bệnh án Tiểu không tự chủ ở người cao tuổi:

- Làm việc nhóm (tối đa 5 SV): Khám BN, thảo luận để hoàn thành bệnh án, trình bày trong buổi học.

- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học

Bài 5: Bệnh bệnh án Sarcopenia ở người cao tuổi:

- Làm việc nhóm (tối đa 5 SV): Khám BN, thảo luận để hoàn thành bệnh án, trình bày trong buổi học.

- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học

Bài 6: Bệnh bệnh án Tăng huyết áp:

- Làm việc nhóm (tối đa 5 SV): Khám BN, thảo luận để hoàn thành bệnh án, trình bày trong buổi học.

- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học

Bài 7: Lâm sàng cách khám, chẩn đoán bệnh nhân Tai biến mạch máu não:

- Chọn 1 bệnh nhân tại khoa: Khám BN, thảo luận để chẩn đoán, trình bày trong buổi học.

- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán để thảo luận trong buổi học

Bài 8: Lâm sàng Điều trị và Dự phòng bệnh nhân tai biến mạch máu não:

- BN đã được chọn ở bài 7 sẽ được chọn để chẩn đoán và hoàn thành bệnh án, trình bày trong buổi học

- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học

Bài 9: Lâm sàng cách khám và chẩn đoán Đái tháo đường

- Chọn 1 bệnh nhân tại khoa: Khám BN, thảo luận để chẩn đoán, trình bày trong buổi học.

- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán để thảo luận trong buổi học

Bài 10: Lâm sàng Điều trị và Dự phòng Đái tháo đường:

- BN đã được chọn ở bài 9 sẽ được chọn để chẩn đoán và hoàn thành bệnh án, trình bày trong buổi học

- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học

Bài 11: Lâm sàng Loãng xương:

- Chọn 1 BN: BN sẽ được chọn để khám và hoàn thành bệnh án theo mẫu, trình bày trong buổi học

- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học
 Bài 12: Lâm sàng Thoái hóa khớp:

- Chọn 1 BN: BN sẽ được chọn để khám và hoàn thành bệnh án theo mẫu, trình bày trong buổi học

- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học

6.2.4. Điều kiện dự thi kết thúc học phần/mô đun:

Số tiết tham dự trên lớp tối thiểu đạt 80 %; các buổi học lâm sàng phải đạt 100% số buổi có mặt tham gia. Tham dự 100% các buổi kiểm tra.

7. Mô tả chung học phần/ mô đun

Môn học Lão khoa cung cấp cho người học về thực trạng già hóa dân số và các gánh nặng kinh tế - xã hội của quá trình già hóa dân số. Đồng thời, cung cấp các kiến thức về người cao tuổi: Đặc điểm sinh - bệnh lý, nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng để chẩn đoán, điều trị và dự phòng một số bệnh thường gặp ở người cao tuổi. Đồng thời cũng rèn luyện cho sinh viên kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, kỹ năng nhận xét, đánh giá.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần/ mô đun, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (LT/ KT/ Tự học)	CDR của bài học (chương)/ chủ đề	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	1.Giới thiệu HP Lão khoa 2. Già hóa dân số và công tác chăm sóc sức khỏe người cao tuổi ở Việt Nam 3. Những biến đổi sinh lý thường gặp ở người cao tuổi 4. Hỏi bệnh và cách làm bệnh án ở người cao tuổi	3/0/8	1.Trình bày được thực trạng già hóa dân số và mô tả được gánh nặng kinh tế - xã hội của quá trình già hóa dân số 2. Trình bày được những biến đổi sinh lý thường gặp ở người cao tuổi 2. Trình bày được các nguyên tắc	CLO1, CLO2	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, Thuyết trình ngắn có minh họa, dạy học qua đóng vai	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên

			hỏi bệnh và nội dung chủ yếu trong thực hành khai thác bệnh sử ở người cao tuổi				
2	1. Ngã và rối loạn đánh đi ở người cao tuổi 2. Tiêu không tự chủ ở người cao tuổi	4/0/8	Trình bày được cơ chế bệnh sinh, nguyên nhân gây ngã, đánh giá lâm sàng và biện pháp dự phòng ngã ở người cao tuổi Trình bày được cơ chế bệnh sinh, triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng, biện pháp điều trị và dự phòng tiêu không tự chủ	CLO1, CLO2, CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	Điểm thường xuyên
3	1. Sarcopenia ở người cao tuổi 2. Đái tháo đường ở người cao tuổi	4/0/8	Chẩn đoán, điều trị và dự phòng được bệnh Sarcopenia ở người cao tuổi Chẩn đoán, cơ chế, điều trị và dự phòng được bệnh đái tháo đường ở	CLO1, CLO2, CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	Điểm thường xuyên

			người cao tuổi				
4	1. Tai biến mạch máu não ở người cao tuổi 2. Tăng huyết áp ở người cao tuổi	3/0/6	Chẩn đoán, điều trị và dự phòng được bệnh Tai biến mạch máu não ở người cao tuổi Chẩn đoán, cơ chế, điều trị và dự phòng được bệnh Tăng huyết áp ở người cao tuổi	CLO1, CLO2	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi.	Điểm thường xuyên
5	Thi kết thúc học phần	0/3/0	Chẩn đoán, cơ chế, điều trị và dự phòng được một số bệnh thường gặp ở người cao tuổi	CLO1, CLO2		Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính	

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.2.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (.... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài TH/LS (chương)	Số tiết (TH/LS/ KT/ Tự học)	CDR của bài TH/LS (chương)	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Trang thiết bị quy chiếu ở bảng 6.1.3	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.2.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	1. Phổ biến các qui định chung, qui định và nội dung LS HP Lão khoa. 2. Hướng dẫn làm bệnh án lão khoa	3/0/1.5	Viết được hồ sơ bệnh án Lão khoa	CLO3, CLO4	Bảng, phần	Thuyết trình Làm việc nhóm	Nghe Thảo luận, nhận xét, đánh giá	
2	Cách hỏi bệnh, thăm khám bệnh nhân người cao tuổi	2/0/1	1. Cách hỏi bệnh, khai thác bệnh sử bệnh nhân người cao tuổi 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3, CLO4	Bảng, phần Ổng nghe Máy đo huyết áp	Dạy học qua đóng vai và thảo luận	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: đóng vai, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
3	Ngã và rối loạn dáng đi ở người cao tuổi	2/0/1	1. Khám và đánh giá lâm sàng bệnh nhân ngã và rối loạn dáng đi ở người cao tuổi 2. Ra QĐ cá nhân,	CLO3, CLO4	Bảng, phần	Dạy học theo case bệnh, dạy học dựa trên giải quyết vấn đề	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: trình bày BA, thảo	Điểm thường xuyên

			tập thể, nhận xét, đánh giá				luận, nhận xét, đánh giá	
4	Tiêu không tự chủ ở người cao tuổi	3/0/1.5	1. Khám, chỉ định cận lâm sàng, chẩn đoán, phòng và điều trị, làm hồ sơ bệnh án cho người bệnh tiêu không tự chủ 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3, CLO4	Bảng, phần	Dạy học theo case bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
5	Sarcopenia ở người cao tuổi	3/0/1.5	1. Khám, chỉ định cận lâm sàng, chẩn đoán, phòng và điều trị, làm hồ sơ bệnh án Sarcopenia 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3, CLO4	Bảng, phần	Dạy học theo case bệnh, dạy học dựa trên giải quyết vấn đề	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thực hiện thủ thuật, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
6	Lâm sàng Tăng huyết áp	2/0/1	1. Khám, chỉ định cận lâm sàng, chẩn đoán, phòng		Bảng, phần, máy đo huyết áp, ống nghe	Dạy học theo case bệnh, dạy học bằng	1.Tự học: như mục 6.2.3	Điểm thường xuyên

			và điều trị, làm hồ sơ bệnh án cho người bệnh tăng huyết áp 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3, CLO4		thảo luận nhóm	2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	
7	Lâm sàng cách khám, chẩn đoán bệnh nhân Tai biến mạch máu não	2/0/1	1. Khám, chỉ định cận lâm sàng, chẩn đoán bệnh án tai biến mạch máu não 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3, CLO4	Bảng, phấn, ống nghe, huyết áp, búa phản xạ	Dạy học bên giường bệnh, dạy học dựa trên giải quyết vấn đề	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thực hiện thủ thuật, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
8	Lâm sàng Điều trị và Dự phòng bệnh nhân tai biến mạch máu não	2/0/1	1. Phòng và điều trị, làm hồ sơ bệnh án cho người bệnh 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3, CLO4	Bảng, phấn	Dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên

9	Lâm sàng cách khám và chẩn đoán Đái tháo đường	2/0/1	1. Khám, chỉ định cận lâm sàng, chẩn đoán cho bệnh nhân Đái tháo đường. 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3, CLO4	Bảng, phần	Dạy học theo case bệnh, dạy học dựa trên giải quyết vấn đề	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
10	Lâm sàng Điều trị Đái tháo đường	3/0/1.5	1. Phòng và điều trị, làm hồ sơ bệnh án cho người bệnh Đái tháo đường. 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3, CLO4	Bảng, phần	Dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, thực hiện thủ thuật, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
11	Lâm sàng Loãng xương	3/0/1.5	1. Khám, chỉ định cận lâm sàng, chẩn đoán, phòng và điều trị, làm hồ sơ bệnh án cho người bệnh 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét,	CLO3, CLO4	Bảng, phần, đèn đọc XQ	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thực hiện	Điểm thường xuyên

			đánh giá				thủ thuật thảo luận, nhận xét, đánh giá	
12	Lâm sàng thoái hóa khớp	3/0/1.5	1. Khám, chỉ định cận lâm sàng, chẩn đoán, phòng và điều trị, làm hồ sơ bệnh án cho người bệnh 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3, CLO4	Bảng, phần, đền đọc XQ	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thực hiện thủ thuật thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
13	Làm BA thi	0/4/0		CLO3				Điểm thi LS
14	Thi thực hành trên Bệnh nhân	0/4/0		CLO3, CLO4				Điểm thi LS
15	Thi vấn đáp	0/4/0		CLO3, CLO4				Điểm thi LS

9. Phương pháp đánh giá học phần

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric:

Rubric 1:

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Đi học <6 buổi.	Đi học <7 buổi, đi muộn 1 buổi	Đi học <7 buổi, không đi muộn	Đi học <8 buổi, không đi muộn	Đi học đủ 8 buổi .	20%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	40%
Chuẩn bị bài, làm việc nhóm	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (0 - 3.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (4 – 5.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (5.5 – 6.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (7 – 8.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (8.5 – 10)	40%

Rubric 2:

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Đi học, đi trực không đầy đủ	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện đủ các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tương đối tốt các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tốt các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tốt các yêu cầu của khoa LS, được bệnh nhân và khoa LS khen	10%
Chỉ tiêu LS	Khám, chẩn đoán, điều trị <2BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 2BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 3-4 BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 4-5 BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị > 5BN/tuần	20%
Chuẩn bị BA, báo cáo BA giảng	(0-3.9)	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)	20%
Làm việc độc lập	Không tự ra quyết định	Ra quyết định không phù hợp	Ra quyết định được (<70%).	Ra quyết định đúng (<90%).	Ra quyết định đúng và bảo vệ được quyết định của mình	20%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	30%

Rubric 3:

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Bệnh án	Không đầy đủ thành phần theo hướng dẫn	Đủ thành phần nhưng sơ sài	Đủ thành phần, tương đối chi tiết	Đủ thành phần, khá chi tiết, tương đối chính xác	Đủ thành phần, chi tiết, chính xác	30%
Khám trên BN	Không thực hiện được	Thực hiện được nhưng cần sự hướng dẫn của giảng viên	Tự thực hiện được	Thực hiện tương đối thành thạo	Thực hiện thành thạo	15%
Thực hiện thủ thuật	Không thực hiện được	Thực hiện được nhưng cần sự hướng dẫn của giảng viên	Tự thực hiện được	Thực hiện tương đối thành thạo	Thực hiện thành thạo	15%
Vấn đáp	Không trả lời được 4 câu hỏi vấn đáp	Chỉ trả lời được 1 câu	Chỉ trả lời được 2 câu	Trả lời được 3 câu	Trả lời được 4 câu tự tin, dứt khoát	40%

Ghi chú: Chỉ hỏi tối đa 4 câu vấn đáp

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm kiểm tra thường xuyên	10%	Lý thuyết	Điểm thường xuyên	50%	Rubric 1	CLO1 CLO2 CLO3	Trung bình Rubric theo bài
		Lâm sàng		50%	Rubric 2	CLO4	
Điểm thực hành	30%	Chăm bệnh án Khám trên BN Thi thực hành Thi vấn đáp	Thi lâm sàng	100%	Rubric 3	CLO3 CLO4	Theo rubric
Điểm thi kết thúc học phần	60%	Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính	Thi tự luận	100%	Không	CLO1 CLO2	Theo kết cấu đề thi

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

- Phần thi lý thuyết: Thi trắc nghiệm

Thời gian: 20 phút ;

Tổng số câu: 60

Chuẩn đầu ra học phần/mô đun	Trọng số	Tổng số câu hỏi	Số câu hỏi bậc 1	Số câu hỏi Bậc 2		Số câu hỏi bậc 3
				2.1	2.2	
CLO1	40 %	24	8	8	8	0
CLO2	60 %	36	12	12	12	0
Tổng	100%	60	20	20	20	0

Bậc 1: Tái hiện (Nhớ)

Bậc 2: Tái tạo (2.1: Hiểu, 2.2: Áp dụng)

Bậc 3: Lập luận sáng tạo (Phân tích, Tổng hợp, Đánh giá, Sáng tạo)

Điểm thi lý thuyết được tính theo thang điểm 10.

- Phần thi thực hành lâm sàng: Rubric 3

Điểm thi thực hành lâm sàng được tính theo thang điểm 10.

9.5. Điểm học phần/ mô đun

- Điểm đánh giá kết thúc học phần = (Điểm tổng kết kiểm tra phần thực hành lâm sàng * 0.3 + Điểm tổng kết thi phần lý thuyết * 0.6 + Điểm đánh giá thường xuyên * 0.1

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính (TLC)

10.1.1. Nhiều tác giả của Đại học Y Hà Nội (2022), Bệnh học Lão khoa, NXB Y học.

10.1.2. Trường Đại học Y Hà Nội (2023), Lão khoa đại cương, NXB Y học.

10.2. Tài liệu tham khảo (TLTK)

10.2.1. Bộ môn Nội (2021), Bài giảng Bệnh học Nội khoa, Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam

10.1.3. Phạm Vũ Khánh, bộ môn Lão khoa (2016), Lão khoa YHCT, NXB Giáo dục

11. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ mô đun.
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được phê duyệt.
- ✓ Người học thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được phê duyệt.

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm
BỘ MÔN/MÔ ĐUN
(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN UNG THƯ

Trình độ đào tạo: Đại học. Ngành: Y khoa. Mã số đào tạo: 7720101

1. Thông tin tổng quát về học phần/ mô đun

- Tên học phần/mô đun: Ung thư
- * Tiếng Việt: Ung thư
- * Tiếng Anh: Oncology
- Mã học phần/ mô đun: MEDI5120
- Số tín chỉ: 1,0 LT/ 1,0 TH/LS
- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 100 tiết
- + Lý thuyết: 15 tiết
- + Thực hành/ Lâm sàng: 30 tiết
- + Kiểm tra, đánh giá: 10 tiết (thi LT + thi LS)
- + Thời gian tự học: 45 tiết
- Đối tượng học (năm thứ): Sinh viên năm thứ 5
- Vị trí của học phần/ mô đun trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp								☒
		Kiến thức cơ sở khối ngành		Kiến thức cơ sở ngành		Kiến thức ngành		Thực tập và khóa luận tốt nghiệp		
☐		☐		☐		☒		☐		
Bắt buộc	Tự chọn	Bắt buộc	Tự chọn	Bắt buộc	Tự chọn	Bắt buộc	Tự chọn			
☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☒			

- Điều kiện tham gia học phần:
- + Học phần tiên quyết (đã học và thi đạt yêu cầu): Không
- + Học phần học trước (đã học): Không
- + Học phần song hành: Không
- Đơn vị phụ trách học phần/mô đun: Bộ môn Ung bướu

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Bộ môn	Email
1	PGS.TS. Nguyễn Thị Thái Hoà	0989743185	Ung bướu	bshoabvk@gmail.com
2	PGS.TS. Phùng Thị Huyền	0989356631	Ung bướu	phungthihuyen@gmail.com
3	ThS. Hà Hữu Hoàng Khải	0969088085	Ung bướu	hoangkhai.hmu@gmail.com
4	BSCKI. Nguyễn Đăng Yên	0978783214	Ung bướu	ngdangyen0409@gmail.com
5	ThS. Nguyễn Hương Giang	0399893280	Ung bướu	bsnhgiang@gmail.com

3. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Ký hiệu Mục tiêu	Nội dung MT HP
MT HP 1	Vận dụng được các kiến thức về dịch tễ học, nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng, nguyên tắc điều trị, nguyên tắc dự phòng để chẩn đoán, điều trị, dự phòng một số bệnh ung thư thường gặp.
MT HP 2	Làm được bệnh án ung thư; thực hiện được một số kỹ năng thăm khám lâm sàng, chỉ định và nhận định kết quả xét nghiệm cận lâm sàng cần thiết để chẩn đoán và điều trị một số bệnh ung thư thường gặp.
MT HP 3	Làm việc độc lập và làm việc nhóm; Tự đánh giá được công việc của bản thân và của nhóm.

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
MT HP 1	3	2				
MT HP 2	3	2				
MT HP 3					3	

Ghi chú: Mức độ đóng góp của mục tiêu học phần/ modun (MT HP) vào mục tiêu của chương trình đào tạo (MT CTĐT) được xác định cụ thể:

- 1 – MT HP có đóng góp ít vào MT CTĐT
- 2 – MT HP có đóng góp vừa vào MT CTĐT
- 3 – MT HP có đóng góp nhiều vào MT CTĐT

Chú thích: 3, 2, 1 phụ thuộc vào mức hỗ trợ của MT HP đối với MT CTĐT ở mức bắt đầu (1) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...(2) hay mức thuần thực (3)

4. Chuẩn đầu ra (CDR) của học phần/ mô đun (ký hiệu: CLO)

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun

Ký hiệu CDR	Nội dung CDR HP (CLO)
CLO1	Giải thích cơ chế bệnh sinh, diễn tiến tự nhiên các bệnh lý ung thư thường gặp
CLO2	Khám lâm sàng đúng kỹ thuật, phát hiện triệu chứng các bệnh lý ung thư thường gặp
CLO3	Chỉ định xét nghiệm cận lâm sàng hợp lý và giải thích kết quả trong các bệnh lý ung thư thường gặp
CLO4	Chẩn đoán xác định và chẩn đoán phân biệt các bệnh lý ung thư thường gặp
CLO5	Lập kế hoạch điều trị và dự phòng các bệnh lý ung thư thường gặp
CLO6	Giao tiếp tốt và thể hiện tính chuyên nghiệp trong thực hành lâm sàng

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

Mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ modun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO) được xác định cụ thể:

- 1 – CLO có đóng góp ít vào PLO
- 2 – CLO có đóng góp vừa vào PLO
- 3 – CLO có đóng góp nhiều vào PLO

Chú thích: 3, 2, 1 phụ thuộc vào mức hỗ trợ của CLO đối với PLO ở mức bắt đầu (1) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ... (2) hay mức thuần thục (3)

Bảng 5.1. Mối liên hệ của CDR HP (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)

PLO	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
CLO 1		3													
CLO 2		3	3												
CLO 3		3	3	2											
CLO 4		3	3		2										
CLO 5		3			2										
CLO 6							3			2				2	2

6. Yêu cầu của học phần/ mô đun

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần/ mô đun:

6.1.1. Lý thuyết:

Máy chiếu, loa, mic, bút chỉ, bảng, phấn

6.1.2. Lâm sàng: Bệnh viện, Khoa thuộc bệnh viện đạt tiêu chuẩn Bệnh viện thực hành theo nghị định 111/2017/NĐ-CP.

6.1.3. Thực hành:

Bảng 6.1.3. Cơ sở vật chất giảng dạy của học phần

STT	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ thực hành
1	Phòng học, bàn ghế
2	Laptop, máy chiếu
3	Đèn đọc phim X-quang
4	Máy đo huyết áp
5	Ống nghe

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

6.2.1. Dự lớp: Sinh viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học. Nghe giảng và nghe hướng dẫn học tập; Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.

✓ Học phần được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy. Mọi hành vi làm ảnh hưởng đến quá trình dạy và học đều bị nghiêm cấm.

✓ Sinh viên phải đi học đúng giờ quy định. Sinh viên đi trễ quá 15 phút sau khi giờ học bắt đầu sẽ không được tham dự buổi học.

✓ Tuyệt đối không làm ồn, gây ảnh hưởng đến người khác trong quá trình học.

✓ Tuyệt đối không được ăn uống, sử dụng các thiết bị như điện thoại, máy nghe nhạc trong giờ học.

✓ Trong quá trình học tập, sinh viên được khuyến khích đặt câu hỏi phản biện, trình bày quan điểm, các ý tưởng sáng tạo mới dưới nhiều hình thức khác nhau.

- Tự học: Đọc giáo trình, đọc tài liệu tham khảo để chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên

- Nộp bệnh án điều kiện: Một tuần một bệnh án điều kiện/một sinh viên

- Khám lâm sàng, chẩn đoán ít nhất 2 bệnh nhân/tuần.

- Phiếu nhận xét quá trình thực tập

- Điều kiện dự thi kết thúc học phần: - Thực hiện các bài kiểm tra thường xuyên, thi kết thúc học phần

- Điều kiện dự thi kết thúc học phần: số tiết tham dự trên lớp tối thiểu đạt 80 %; các buổi học lâm sàng phải tham gia 100% số buổi.

6.2.2. Bài tập: Không

6.2.3. Tự học:

Nghiên cứu kỹ Đề cương chi tiết học phần để chủ động đọc giáo trình, đọc tài liệu tham khảo, thực hành trên lâm sàng, chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên và hướng dẫn tại cột 7 mục 8.2 của chương trình chi tiết học phần trước khi đến lớp.

❖ Lý thuyết

Bài 1: Khái niệm cơ bản về ung thư: Đọc tài liệu chính và tài liệu tham khảo.

Bài 2: Quá trình tiến triển và dự phòng ung thư: Đọc tài liệu chính và tài liệu tham khảo.

Bài 3: Nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh bệnh ung thư: Đọc tài liệu chính và tài liệu tham khảo.

Bài 4: Chẩn đoán bệnh ung thư: Đọc tài liệu chính và tài liệu tham khảo.

Bài 5: Nguyên tắc điều trị ung thư: Đọc tài liệu chính và tài liệu tham khảo.

Bài 6: Điều trị giảm đau trong ung thư: Đọc tài liệu chính và tài liệu tham khảo.

Bài 7: Ung thư vòm: Đọc tài liệu chính và tài liệu tham khảo. Thảo luận nhóm để giải quyết tình huống được giao, trình bày nội dung báo cáo trong buổi học.

Câu hỏi tình huống:

Bệnh nhân nam, 35 tuổi vào viện vì chảy máu mũi lẫn nhầy mũi (P) kèm theo đau đầu nhiều và lác trong mắt (P). Khám lâm sàng phát hiện hạch cổ nhóm II bên (P) kích thước 3cm, hạch cổ nhóm III bên (T) kích thước 2cm. Qua nội soi tai mũi họng phát hiện U sùi toàn bộ vòm mũi họng (P). Sinh thiết u vòm, kết quả: ung thư biểu mô không biệt hóa. Trên cộng hưởng từ phát hiện tổn thương u vòm xâm lấn khoang cạnh hầu, chưa xâm lấn xương, chưa xâm lấn xoang cạnh mũi.

1. Từ tình huống trên, anh/chị hãy phân tích cơ chế bệnh sinh, chẩn đoán, đưa ra mục tiêu điều trị, hướng điều trị, điều trị cụ thể bệnh nhân trên?

2. Anh/chị hãy đưa ra phương án chăm sóc, phòng bệnh cho bệnh nhân trên?

3. Từ bệnh nhân trên, chúng ta có thể lựa chọn các phương pháp điều trị nào? Hãy phân tích ưu, nhược điểm, tác dụng không mong muốn có thể gặp phải của các phương pháp đó.

Bài 8: Ung thư phế quản – phổi: Đọc tài liệu chính và tài liệu tham khảo. Thảo luận nhóm để giải quyết tình huống được giao, trình bày nội dung báo cáo trong buổi học.

Câu hỏi tình huống:

Bệnh nhân nam, 52 tuổi, được chẩn đoán Ung thư phổi giai đoạn IV di căn cột sống thắt lưng L4-L5. Bệnh nhân hiện tại đau nhói vùng cột sống tương ứng tổn thương di căn, kèm theo đau lan xuống mặt sau hông và đùi (P), cảm giác đau bỏng rát kèm tê bì.

1. Từ tình huống trên, anh/chị hãy phân tích cơ chế bệnh sinh, chẩn đoán, đưa ra mục tiêu điều trị, hướng điều trị, điều trị cụ thể bệnh nhân trên?

2. Anh/chị hãy đưa ra phương án chăm sóc, phòng bệnh cho bệnh nhân trên?

3. Từ bệnh nhân trên, chúng ta có thể lựa chọn các phương pháp điều trị nào? Hãy phân tích ưu, nhược điểm, tác dụng không mong muốn có thể gặp phải của các phương pháp đó.

Bài 9: Ung thư dạ dày: Đọc tài liệu chính và tài liệu tham khảo. Thảo luận nhóm để giải quyết tình huống được giao, trình bày nội dung báo cáo trong buổi học.

Câu hỏi tình huống:

Bệnh nhân nữ 50 tuổi, tiền sử khỏe mạnh, vào viện vì đau bụng thượng vị, gầy sút cân 5kg trong vòng khoảng 2 tháng nay. Khám thấy đau bụng âm ỉ vùng thượng vị, đau kiểu rất bỏng, ăn vào đỡ đau. Bệnh nhân không có nôn máu, không đi ngoài phân đen. Nội soi dạ dày phát hiện ổ sùi loét lớn, bờ nhám nhờ vùng gần môn vị. Chụp cắt lớp vi tính phát hiện khối lớn gần môn vị dạ dày xâm lấn qua lớp cơ, kèm vôi hạch bờ cong nhỏ.

1. Từ tình huống trên, anh/chị hãy đưa ra các chẩn đoán cho bệnh nhân này. Cần làm thêm những xét nghiệm gì để chẩn đoán xác định?

2. Anh/chị hãy đưa ra phương án chăm sóc, phòng bệnh cho bệnh nhân trên?

3. Từ bệnh nhân trên, chúng ta có thể lựa chọn các phương pháp điều trị nào? Hãy phân tích ưu, nhược điểm, tác dụng không mong muốn có thể gặp phải của các phương pháp đó.

Bài 10: Ung thư đại trực tràng: Đọc tài liệu chính và tài liệu tham khảo. Thảo luận nhóm để giải quyết tình huống được giao, trình bày nội dung báo cáo trong buổi học.

Câu hỏi tình huống:

Bệnh nhân nam, 65 tuổi, tiền sử khỏe mạnh, vào viện vì đi ngoài phân nhày máu khoảng 1 tháng, không đau bụng, ăn uống bình thường. Thăm trực tràng có khối u sùi chít hẹp chiếm 2/3 chu vi lòng trực tràng, di động hạn chế, bờ dưới u cách rìa hậu môn 6cm.

1. Từ tình huống trên, anh/chị hãy đề xuất xét nghiệm cận lâm sàng nào cần làm tiếp theo để chẩn đoán xác định?

2. Anh/chị hãy đưa ra phương án chăm sóc, phòng bệnh cho bệnh nhân trên?

3. Từ bệnh nhân trên, chúng ta có thể lựa chọn các phương pháp điều trị nào? Hãy phân tích ưu, nhược điểm, tác dụng không mong muốn có thể gặp phải của các phương pháp đó.

Bài 11: Ung thư vú: Đọc tài liệu chính và tài liệu tham khảo. Thảo luận nhóm để giải quyết tình huống được giao, trình bày nội dung báo cáo trong buổi học.

Câu hỏi tình huống:

Bệnh nhân nữ, 50 tuổi, mắc ung thư vú giai đoạn IV, di căn xương cột sống thắt lưng, gây đau nhiều, đau lan xuống 2 chi dưới, kèm tê bì. Bệnh nhân được đánh giá mức độ đau VAS 5 điểm.

1. Từ tình huống trên, anh/chị hãy đề xuất những xét nghiệm nào cần làm tiếp theo để chẩn đoán tình trạng bệnh cho bệnh nhân?

2. Từ bệnh nhân trên, chúng ta có thể lựa chọn các phương pháp điều trị nào? Hãy phân tích ưu, nhược điểm, tác dụng không mong muốn có thể gặp phải của các phương pháp đó.

3. Anh/chị hãy đưa ra phương án chăm sóc cho bệnh nhân trên?

Bài 12: U lympho ác tính không Hodgkin: Đọc tài liệu chính và tài liệu tham khảo. Thảo luận nhóm để giải quyết tình huống được giao, trình bày nội dung báo cáo trong buổi học.

Câu hỏi tình huống:

Bệnh nhân nam, 50 tuổi vào viện vì nổi hạch cổ (P), hạch to nhanh, mật độ trung bình, di động hạn chế. Khám lâm sàng phát hiện bệnh nhân gầy sút 6kg/ 6 tháng gần đây (ước tính 10% trọng lượng cơ thể), không sốt, thường xuyên ngứa da. Chụp cắt lớp vi tính ngực phát hiện thêm hạch trung thất dưới carina, kích thước 5cm, hạch phá vỡ vỏ, hoại tử trung tâm. Các cơ quan bộ phận khác chưa phát hiện bất thường. Kết quả mô bệnh học: U lympho không Hodgkin, phân loại mô bệnh học theo công thức thực hành là WF8.

1. Từ tình huống trên, anh/chị hãy đưa ra các xét nghiệm nào cần thiết để chẩn đoán xác định.

2. Thể mô bệnh học này thuộc phân nhóm độ ác tính nào?

3. Từ bệnh nhân trên, chúng ta có thể lựa chọn các phương pháp điều trị nào? Hãy phân tích ưu, nhược điểm, tác dụng không mong muốn có thể gặp phải của các phương pháp đó.

Bài 13: Ung thư gan nguyên phát: Đọc tài liệu chính và tài liệu tham khảo. Thảo luận nhóm để giải quyết tình huống được giao, trình bày nội dung báo cáo trong buổi học.

Câu hỏi tình huống:

Bệnh nhân nam, 40 tuổi, tiền sử Alpha-Thalassemia, phải truyền máu nhiều lần; đợt này đi khám tình cờ phát hiện u gan hạ phân thùy 5, kích thước 5cm, có tính chất wash-out trên phim Cắt lớp vi tính 3 pha.

1. Cần làm xét nghiệm gì để khẳng định chẩn đoán Ung thư biểu mô tế bào gan trên bệnh nhân này?

2. Từ bệnh nhân trên, chúng ta có thể lựa chọn các phương pháp điều trị nào? Hãy phân tích ưu, nhược điểm, tác dụng không mong muốn có thể gặp phải của các phương pháp đó.

3. Anh/chị hãy đưa ra phương án chăm sóc cho bệnh nhân trên?

Bài 14: Ung thư buồng trứng: Đọc tài liệu chính và tài liệu tham khảo. Thảo luận nhóm để giải quyết tình huống được giao, trình bày nội dung báo cáo trong buổi học.

Câu hỏi tình huống:

Bệnh nhân Lê Thị H. 22 tuổi chưa có gia đình, kinh nguyệt đều, được chuyển đến viện trong tình trạng đau bụng dữ dội, vã mồ hôi, nôn. Khám thấy bụng có phản ứng, phần phụ phải có khối kích thước 8 cm. di động hạn chế không ra máu âm đạo, siêu âm thấy khối u ở phần phụ bên phải kích thước 9cm âm vang không đồng nhất

1. Từ tình huống trên, anh/chị hãy đưa ra các chẩn đoán cho bệnh nhân này. Cần làm thêm những xét nghiệm gì để chẩn đoán xác định?

2. Anh/chị hãy đưa ra phương án chăm sóc, phòng bệnh cho bệnh nhân trên?

3. Từ bệnh nhân trên, chúng ta có thể lựa chọn các phương pháp điều trị nào? Hãy phân tích ưu, nhược điểm, tác dụng không mong muốn có thể gặp phải của các phương pháp đó.

Bài 15: Ung thư cổ tử cung: Đọc tài liệu chính và tài liệu tham khảo. Thảo luận nhóm để giải quyết tình huống được giao, trình bày nội dung báo cáo trong buổi học.

Câu hỏi tình huống:

Bệnh nhân nữ, 40 tuổi, đi khám vì ra máu âm đạo sau quan hệ vợ chồng. Khám phát hiện u sùi cổ tử cung xâm lấn âm đạo 1/3 dưới, u kích thước khoảng 4x3cm; xâm lấn parametre. Kết quả mô bệnh học sau bấm sinh thiết: Ung thư biểu mô vảy, biệt hóa vừa theo FIGO 2018

1. Xét nghiệm nào quan trọng nhất để đánh giá giai đoạn của bệnh nhân này?
2. Từ bệnh nhân trên, chúng ta có thể lựa chọn các phương pháp điều trị nào? Hãy phân tích ưu, nhược điểm, tác dụng không mong muốn có thể gặp phải của các phương pháp đó.
3. Anh/chị hãy đưa ra phương án chăm sóc cho bệnh nhân trên?

❖ Lâm sàng:

Bài 1: Hướng dẫn làm bệnh án Ung thư.

Bài 2: Hướng dẫn khám hạch ngoại vi:

- Làm việc nhóm (tối đa 5 sinh viên): trình bày vị trí của các nhóm hạch ngoại vi.
- Làm việc độc lập: Khám bệnh nhân, dự kiến chẩn đoán.

Bài 3: Chẩn đoán, nguyên tắc điều trị ung thư vú:

- Làm việc nhóm (tối đa 5 sinh viên): Khám bệnh nhân, thảo luận để hoàn thành bệnh án theo mẫu, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: Khám bệnh nhân, dự kiến chẩn đoán, điều trị, chăm sóc, dự phòng để thảo luận trong buổi học.

Bài 4: Thực hành khám vú:

- Làm việc nhóm (tối đa 5 sinh viên): Khám bệnh nhân, thảo luận để hoàn thành bệnh án theo mẫu, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: Khám bệnh nhân, dự kiến chẩn đoán, điều trị, chăm sóc, dự phòng để thảo luận trong buổi học.

Bài 5: Chẩn đoán, nguyên tắc điều trị ung thư dạ dày:

- Làm việc nhóm (tối đa 5 sinh viên): Khám bệnh nhân, thảo luận để hoàn thành bệnh án theo mẫu, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: Khám bệnh nhân, dự kiến chẩn đoán, điều trị, chăm sóc, dự phòng để thảo luận trong buổi học.

Bài 6: Chẩn đoán, nguyên tắc điều trị ung thư đại trực tràng:

- Làm việc nhóm (tối đa 5 sinh viên): Khám bệnh nhân, thảo luận để hoàn thành bệnh án theo mẫu, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: Khám bệnh nhân, dự kiến chẩn đoán, điều trị, chăm sóc, dự phòng để thảo luận trong buổi học.

Bài 7: Chẩn đoán, nguyên tắc điều trị ung thư phổi:

- Làm việc nhóm (tối đa 5 sinh viên): Khám bệnh nhân, thảo luận để hoàn thành bệnh án theo mẫu, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: Khám bệnh nhân, dự kiến chẩn đoán, điều trị, chăm sóc, dự phòng để thảo luận trong buổi học.

Bài 8: Điều trị tia xạ, các biến chứng sớm- muộn của xạ trị:

- Làm việc nhóm (tối đa 5 sinh viên): Khám bệnh nhân, thảo luận để hoàn thành bệnh án theo mẫu, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: Khám bệnh nhân, dự kiến chẩn đoán, điều trị, chăm sóc, dự phòng để thảo luận trong buổi học.

Bài 9: Chẩn đoán, nguyên tắc điều trị ung thư vòm:

- Làm việc nhóm (tối đa 5 sinh viên): Khám bệnh nhân, thảo luận để hoàn thành bệnh án theo mẫu, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: Khám bệnh nhân, dự kiến chẩn đoán, điều trị, chăm sóc, dự phòng để thảo luận trong buổi học.

Bài 10: Điều trị hóa chất và tác dụng không mong muốn của hóa trị:

- Làm việc nhóm (tối đa 5 sinh viên): Khám bệnh nhân, thảo luận để hoàn thành bệnh án theo mẫu, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: Khám bệnh nhân, dự kiến chẩn đoán, điều trị, chăm sóc, dự phòng để thảo luận trong buổi học.

Bài 11: Điều trị đau và chăm sóc giảm nhẹ:

- Làm việc nhóm (tối đa 5 sinh viên): Khám bệnh nhân, thảo luận để hoàn thành bệnh án theo mẫu, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: Khám bệnh nhân, dự kiến chẩn đoán, điều trị, chăm sóc, dự phòng để thảo luận trong buổi học.

6.2.4. Điều kiện dự thi kết thúc học phần/mô đun:

Số tiết tham dự trên lớp tối thiểu đạt 80 %; các buổi học lâm sàng phải đạt 100% số buổi có mặt tham gia. Tham dự 100% các buổi kiểm tra.

7. Mô tả chung học phần/ mô đun

Sinh viên được trang bị kiến thức về dịch tễ học, triệu chứng lâm sàng, xét nghiệm sàng lọc, chẩn đoán, loại trừ, nguyên tắc điều trị, lập kế hoạch điều trị và điều trị thực tiễn từ đó có thể tự nhận định, chẩn đoán và lập kế hoạch chăm sóc, điều trị và xử trí biến chứng, di chứng bệnh nhân mắc bệnh Ung thư. Dự phòng và phát hiện sớm một số bệnh ung thư thường gặp

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần/ mô đun, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (LT/KT/ Tự học)	CDR của bài học (chương)/ chủ đề	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Khái niệm cơ bản về ung thư	1/0/2	1. Nêu được đặc tính chung của bệnh ung thư. 2. Phân biệt được sự khác nhau của các loại ung thư. 3. Nêu được	CLO1, CLO3, CLO4, CLO5.	- Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu	

			những quan điểm đúng về điều trị và phòng bệnh ung thư.		họa	hỏi	
2	Quá trình tiến triển và dự phòng ung thư	1/0/2	1. Mô tả được ung thư là loại bệnh tiến triển theo thời gian. 2. Trình bày được các giai đoạn tiến triển của ung thư. 3. Trình bày được ứng dụng quá trình tiến triển tự nhiên của ung thư vào phòng chống bệnh ung thư.	CLO1, CLO3, CLO4, CLO5.	- Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	
3	Nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh bệnh ung thư	1/0/2	1. Kể được các nguyên nhân phổ biến gây ung thư. 2. Xác định được những nguyên nhân có thể dự phòng.	CLO1, CLO3, CLO4, CLO5.	- Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	
4	Chẩn đoán bệnh ung thư	1/0/2	1. Trình bày được các phương pháp chẩn đoán ung thư hiện nay. 2. Nêu được phương pháp chẩn đoán giai	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5	- Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu	

			đoạn theo TNM và một số phương pháp phân loại khác được áp dụng 3. như: FIGO, Ann-Arbor và Dukes.		ngắn có minh họa	hỏi	
5	Nguyên tắc điều trị ung thư	1/0/2	1. Trình bày được các nguyên tắc cơ bản điều trị bệnh ung thư. 2. Nêu nguyên tắc và mục đích điều trị phẫu thuật. 3. Nêu nguyên tắc và kỹ thuật điều trị xạ trị. 4. Trình bày các phương pháp điều trị toàn thân.	CLO1, CLO2, CLO3, CLO5.	- Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	
6	Điều trị giảm đau trong ung thư	1/0/2	1. Có khả năng nhận biết, đánh giá mức độ đau trong ung thư. 2. Biết cách sử dụng các thuốc giảm đau theo thang giảm đau ba bậc của Tổ chức y tế thế giới.	CLO1, CLO2, CLO3, CLO5.	- Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	

7	Ung thư vòm	1/0/2	1. Kể được các triệu chứng lâm sàng thường gặp của u vòm mũi họng. 2. Nêu được chẩn đoán xác định và chẩn đoán phân biệt ung thư vòm mũi họng. 3. Nêu được nguyên tắc điều trị theo giai đoạn bệnh.	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6.	- Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	
8	Ung thư Phế quản - Phổi	1/0/2	1. Trình bày các yếu tố nguy cơ gây ung thư phế quản phổi 2. Trình bày được các phương pháp chẩn đoán ung thư phế quản phổi 3. Nêu được nguyên tắc điều trị bệnh ung thư phổi không tế bào nhỏ và ung thư phổi tế bào nhỏ.	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6.	- Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	
9	Ung thư dạ dày	1/0/2	1. Trình bày được nguyên nhân và yếu tố nguy cơ gây ung thư dạ dày 2. Trình bày	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6.	- Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp:	

			được các phương pháp chẩn đoán bệnh ung thư dạ dày 3. Phân tích vai trò của các phương pháp điều trị ung thư dạ dày.		học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	nghe giảng, trả lời câu hỏi	
10	Ung thư đại, trực tràng	1/0/2	1. Trình bày được dịch tễ học và yếu tố nguy cơ của ung thư đại trực tràng 2. Trình bày được các đặc điểm lâm sàng và chẩn đoán ung thư đại trực tràng. 3. Trình bày được các nguyên tắc điều trị ung thư đại trực tràng.	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6.	- Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	
11	Ung thư vú	1/0/2	1.Trình bày được dịch tễ học, yếu tố nguy cơ gây ung thư vú. 2.Trình bày được phương pháp chẩn đoán ung thư vú và các yếu tố tiên lượng trong ung thư vú.	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6.	- Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	

			3.Trình bày được các phương pháp điều trị ung thư vú.				
12	U lympho ác tính không Hodgkin	1/0/2	1. Trình bày được chẩn đoán u lympho ác tính không Hodgkin 2. Trình bày được xếp loại giai đoạn u lympho ác tính không Hodgkin theo Ann Arbor 3. Nêu được nguyên tắc điều trị u lympho ác tính không Hodgkin	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6.	- Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	
13	Ung thư gan nguyên phát	1/0/2	1. Trình bày được chẩn đoán ung thư gan 2. Trình bày được nguyên tắc điều trị ung thư gan	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	

14	Ung thư biểu mô buồng trứng	1/0/2	1. Trình bày được triệu chứng lâm sàng ung thư buồng trứng. 2. Trình bày được triệu chứng cận lâm sàng ung thư buồng trứng. 3. Nắm được nguyên tắc điều trị ung thư buồng trứng theo giai đoạn.	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6.	- Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	
15	Ung thư cổ tử cung	1/0/2	1. Trình bày được triệu chứng lâm sàng ung thư cổ tử cung 2. Trình bày được triệu chứng cận lâm sàng ung thư cổ tử cung 3. Trình bày được nguyên tắc điều trị ung thư cổ tử cung theo các giai đoạn	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6.	- Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	

Ghi chú:

- (3) *Số tiết (LT/KT...):* Xác định số tiết lý thuyết, kiểm tra của từng chương
- (6) *PP giảng dạy đạt CDR:* Nêu tên các PP giảng dạy sử dụng trong từng chương để đạt CDR
- (7) *Hoạt động học của SV:* Xác định các nội dung SV cần chuẩn bị tại nhà (đọc tài liệu nào, từ trang thứ mấy, LVN để giải quyết BT, làm dự án.); Hoạt động tại lớp (thảo luận nhóm, làm BT thường xuyên số....).

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.2.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài TH/LS (chương)	Số tiết (TH/LS/ KT/ Tự học)	CĐR của bài TH/LS (chương)	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Trang thiết bị quy chiếu ở bảng 6.1.3	PP giảng dạy đạt CĐR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.2.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Giới thiệu chung, trình bày bệnh án ung thư.	2/0/1	Viết được bệnh án Ung thư	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5.	Máy chiếu, máy tính	- Thuyết trình	- Nghe - Thảo luận, nhận xét, đánh giá	
2	Hướng dẫn khám hạch ngoại vi	2/0/2	Có khả năng thành thực khám hệ thống hạch ngoại vi.	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6.	Máy chiếu, máy tính.	- Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên

3	Chẩn đoán, nguyên tắc điều trị ung thư vú	4/0/1	1. Khám, chỉ định cận lâm sàng, chẩn đoán, đưa ra hướng điều trị, phòng bệnh, làm hồ sơ bệnh án cho bệnh nhân ung thư vú 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6.	Máy chiếu, máy tính, ống nghe, máy đo huyết áp	- Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
4	Thực hành khám vú	2/0/1	Có khả năng thành thực khám vú.	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6.	Máy chiếu, máy tính, ống nghe, máy đo huyết áp	- Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm Cầm tay chỉ việc	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
5	Chẩn đoán, Nguyên tắc điều trị ung	4/0/1	1. Khám, chỉ định cận lâm sàng, chẩn đoán, đưa ra hướng điều trị,	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5,	Máy chiếu, máy tính, ống	- Dạy học bên giường bệnh, dạy học	1.Tự học: như mục 6.2.3	Điểm thường xuyên

	thư dạ dày		phòng bệnh, làm hồ sơ bệnh án cho bệnh nhân ung thư dạ dày 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO6.	nghe, máy đo huyết áp	theo case bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	2.Trên lớp: trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	
6	Chẩn đoán, nguyên tắc điều trị ung thư đại trực tràng	4/0/1	1. Khám, chỉ định cận lâm sàng, chẩn đoán, đưa ra hướng điều trị, phòng bệnh, làm hồ sơ bệnh án cho bệnh nhân ung đại trực tràng 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6.	Máy chiếu, máy tính, ống nghe, máy đo huyết áp	- Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên

7	Chẩn đoán, nguyên tắc điều trị ung thư phổi.	4/0/1	1. Khám, chỉ định cận lâm sàng, chẩn đoán, đưa ra hướng điều trị, phòng bệnh, làm hồ sơ bệnh án cho bệnh nhân ung thư đại trực tràng 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6.	Máy chiếu, máy tính, ống nghe, máy đo huyết áp	- Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
8	Điều trị Tia xạ, Các biến chứng sớm - muộn của xạ trị	2/0/2	Nhận định tác dụng, biến chứng và xử trí các biến chứng sớm- muộn của xạ trị	CLO1, CLO2, CLO3, CLO5, CLO6.	Máy chiếu, máy tính	- Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên

9	Chẩn đoán, nguyên tắc điều trị ung thư vòm.	2/0/1	1. Khám, chỉ định cận lâm sàng, chẩn đoán, đưa ra hướng điều trị, phòng bệnh, làm hồ sơ bệnh án cho bệnh nhân ung thư vòm 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6.	Máy chiếu, máy tính, ống nghe, máy đo huyết áp	- Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
10	Điều trị hóa chất và tác dụng không mong muốn của hóa trị	2/0/2	Nhận định tác dụng, tác dụng không mong muốn của hóa chất; xử trí các tác dụng không mong muốn của hóa trị.	CLO1, CLO2, CLO3, CLO5, CLO6.	Máy chiếu, máy tính	- Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
11	Điều trị Đau và chăm sóc giảm nhẹ	2/0/2	1. Có khả năng nhận biết, đánh giá mức độ đau trong ung thư. 2. Biết cách sử dụng các thuốc giảm đau theo thang giảm đau ba bậc của Tổ chức y tế thế giới.	CLO1, CLO2, CLO3, CLO5, CLO6.	Máy chiếu, máy tính	- Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
12	Làm BA thi	0/4/0		CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6.				Điểm thi LS
13	Thi vấn đáp	0/4/0		CLO1 CLO6				Điểm thi LS

Ghi chú:

- (3) Số tiết (TH/LS/KT...): Xác định số tiết thực hành, lâm sàng, kiểm tra... của từng chương
- (6) PP giảng dạy đạt CDR: Nêu tên các PP giảng dạy sử dụng trong từng chương để đạt CDR
- (7) Hoạt động học của SV: Xác định các nội dung SV cần chuẩn bị tại nhà (đọc tài liệu nào, từ trang thứ mấy, LVN để giải quyết BT, làm dự án.); Hoạt động tại lớp (thảo luận nhóm, làm BT thường xuyên số...).

9. Phương pháp đánh giá học phần

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric:

Rubric 1: Rubric đánh giá chuyên cần (lý thuyết)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3,9)	MỨC D (4,0-5,4)	MỨC C (5,5-6,9)	MỨC B (7,0-8,4)	MỨC A (8,5-10)	
Chuyên cần	Đi học <6 buổi	Đi học <7 buổi, đi muộn 1 buổi	Đi học <7 buổi, không đi muộn	Đi học <8 buổi, không đi muộn	Đi học đủ 8 buổi	20%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	40%
Test chuẩn bị bài, làm việc nhóm	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (0 - 3,9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (4 - 5,4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (5,5 - 6,9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (7 - 8,4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (8,5 - 10)	40%

Rubric 2: Rubric đánh giá chuyên cần (lâm sàng)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3,9)	MỨC D (4,0-5,4)	MỨC C (5,5-6,9)	MỨC B (7,0-8,4)	MỨC A (8,5-10)	
Chuyên cần	Đi học không đầy đủ	Đi học đầy đủ, không đi muộn, thực	Đi học đầy đủ, không đi muộn, thực	Đi học đầy đủ, không đi muộn, thực	Đi học đầy đủ, không đi muộn, thực	10%

		hiện đủ các yêu cầu của khoa LS	hiện tương đối tốt các yêu cầu của khoa LS	hiện tốt các yêu cầu của khoa LS	hiện tốt các yêu cầu của khoa LS, được bệnh nhân và khoa LS khen	
Chỉ tiêu LS	Khám, chẩn đoán, điều trị <2BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 2BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 3-4 BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 4-5 BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị > 5BN/tuần	20%
Chuẩn bị BA, báo cáo BA giảng	(0-3,9)	(4,0-5,4)	(5,5-6,9)	(7,0-8,4)	(8,5-10)	20%
Làm việc độc lập	Không tự ra quyết định	Ra quyết định không phù hợp	Ra quyết định được (<70%).	Ra quyết định đúng (<90%).	Ra quyết định đúng và bảo vệ được quyết định của mình	20%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả	30%

Rubric 3: Rubric đánh giá lâm sàng

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3,9)	MỨC D (4,0-5,4)	MỨC C (5,5-6,9)	MỨC B (7,0-8,4)	MỨC A (8,5-10)	
Bệnh án	Không đầy đủ thành phần theo hướng dẫn	Đủ thành phần nhưng sơ sài	Đủ thành phần, tương đối chi tiết	Đủ thành phần, khá chi tiết, tương đối chính xác	Đủ thành phần, chi tiết, chính xác	30%
Khám trên BN	Không thực hiện được	Thực hiện được nhưng cần sự hướng dẫn của	Tự thực hiện được	Thực hiện tương đối thành thạo	Thực hiện thành thạo	30%

		giảng viên				
Vấn đáp	Không trả lời được 4 câu hỏi vấn đáp	Chỉ trả lời được 1 câu	Chỉ trả lời được 2 câu	Trả lời được 3 câu	Trả lời được 4 câu tự tin, dứt khoát	40%

Ghi chú: Chỉ hỏi tối đa 4 câu vấn đáp

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm kiểm tra thường xuyên	10%	Lý thuyết	Điểm thường xuyên	50%	Rubric 1	CLO1 CLO2 CLO3	Trung bình rubric theo bài
		Lâm sàng		50%	Rubric 2	CLO4 CLO5	
Điểm thực hành	45%	Chăm bệnh án Thi thực hành Thi vấn đáp	Thi lâm sàng	100%	Rubric 3	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5	Theo rubric
Điểm thi kết thúc học phần	45%	Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính	Thi lý thuyết	100%	Không	CLO1 CLO3 CLO4	Theo kết cấu đề thi

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

- Phần thi lý thuyết: Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính

Thời gian: 20 phút ;

Tổng số

câu: 50

Chuẩn đầu ra học phần/mô đun	Trọng số	Tổng số câu hỏi	Số câu hỏi bậc 1 (Tái hiện: Nhớ)	Số câu hỏi bậc 2 (Tái tạo: Hiểu, Áp dụng)	Số câu hỏi bậc 3 (Lập luận sáng tạo: Phân tích, Tổng hợp, Đánh giá, Sáng tạo)
CLO1,3,4	100%	50	10 (20%)	25 (50%)	15 (30%)
Tổng	100%	40	12	20	8

Điểm thi được tính theo thang điểm 10.

Bậc 1: Tái hiện (Nhớ)

Bậc 2: Tái tạo (2.1: Hiểu, 2.2: Áp dụng)

Bậc 3: Lập luận sáng tạo (Phân tích, Tổng hợp, Đánh giá, Sáng tạo)

Điểm thi lý thuyết được tính theo thang điểm 10.

- Phần thi thực hành lâm sàng: Rubric 3

Điểm thi thực hành lâm sàng được tính theo thang điểm 10.

9.5. Điểm học phần/ mô đun

- Điểm đánh giá kết thúc học phần = (Điểm tổng kết kiểm tra phần thực hành lâm sàng * 0,3 + Điểm tổng kết thi phần lý thuyết * 0,6 + Điểm đánh giá thường xuyên * 0,1

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính (TLC)

[1] Bộ môn Ung bướu. *Bài giảng Chuyên ngành Ung thư*. Học viện Y – Dược học cổ truyền Việt Nam.

10.2. Tài liệu tham khảo (TLTK)

[1] Bài giảng Ung thư học (2015), Nguyễn Văn Hiếu, Trường Đại học Y Hà Nội.

[2] Ung thư học đại cương (2009), Bộ Y tế.

11. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ mô đun.
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm
BỘ MÔN/MÔ ĐUN
(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN/MÔ ĐUN

Y HỌC CỔ TRUYỀN

Trình độ đào tạo: Đại học, Ngành: Y đa khoa, Mã số đào tạo: 52720101

1. Thông tin tổng quát về học phần/ mô đun

- Tên học phần/ mô đun: Y học cổ truyền
- * Tiếng Việt: Y học cổ truyền
- * Tiếng Anh: Traditional medicinal
- Mã học phần/ mô đun: MEDI5121
- Số tín chỉ: 3,0 LT/1,0 LS
- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 200 tiết
 - + Lý thuyết: 45 tiết
 - + Thực hành/ Lâm sàng/Seminar: 30 tiết
 - + Kiểm tra, đánh giá: 10 tiết (thi LT + thi LS)
 - + Thời gian tự học: 125 tiết
- Đối tượng học (năm thứ): Sinh viên năm thứ 5
- Vị trí của học phần/ mô đun trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương ☐		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp ☐				Thực tập và khóa luận tốt nghiệp ☐
		Kiến thức cơ sở ngành ☐		Kiến thức ngành ☐		
Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☒	Tự chọn ☐	

- Điều kiện tham gia học phần:
 - + Học phần tiên quyết: Không
 - + Học phần học trước: Không
 - + Học phần song hành: Không
- Đơn vị phụ trách học phần/mô đun: Module Y học cổ truyền

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Bộ môn	Email
1	PGS.TS Trần Thị Thu Vân	0989255272	Phương tễ	Thuvan1972@gmail.com
2	Ts. Trần Thị Thu Hiền	0915380664	Dược lý	hien@dotochy.com
3	Ths. Nguyễn Thị Trang	0947945836	Phương tễ	Bstrang16488@gmail.com
4	Ths. Nguyễn Thị Lan	01683159757	Y lý	Languyenhn88@gmail.com
5	Ths. Nguyễn Phạm Thu Mây	0981919886	Y lý	Bsthumay1988@gmail.com
6	Ths. Phạm T Cẩm Yên	0912931204	Châm cứu	camyentuetinh@gamil.com
7	Ths. Trần Hồng Nhung	0353819123	XBBH-KCDS	hongnhungvatm@gmail.com
8	Ths. Nguyễn Thùy Dương	0383170835	Phương tễ	thuyduongyhct@gmail.com
9	Ths. Lê Thu Hiền	03663700067	Nội YHCT	Lethuhien28@gmail.com

10	Ths. Hoàng Trọng Quân	0985121195	Nội YHCT	Trongquanhvyd@gmail.com
11	BSNT. Bùi Thị Tâm	0899975577	Nội YHCT	Bacsytam.yhct@gmail.com
12	ThS. Đặng Thị Lan Phương	0944143089	Ngoại YHCT	drlanphuong89@gmail.com
13	Ths. Quách Thị Diễm Hằng	0983149167	Phương tễ	Drhang.hvydhct@gmail.com
14	Ths. Bùi Phương Mai	0921440666	Phương tễ	bsbuiquangmai@gmail.com
15	Ths. Đỗ T Thanh Chung	0965756186	Châm cứu	Chungdothanh81@gmail.com
16	TS. Phạm Thủy Phương	0983654033	Lão khoa	thuyphuongydhctvn@gmail.com

3. Mục tiêu của học phần/ mô đun (ký hiệu: MT)

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Ký hiệu Mục tiêu	Nội dung MT HP
MT HP1	Vận dụng được các kiến thức về bất cương, nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng theo yhct để chẩn đoán và điều trị một số bệnh thường gặp.
MT HP2	Làm được hồ sơ bệnh án Y học cổ truyền và một số thủ thuật cơ bản điều trị một số bệnh thường gặp.
MT HP3	Làm việc độc lập và làm việc nhóm; Tự đánh giá được công việc của bản thân và của nhóm.

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	1	2	3	4	5	6
MT HP1	3	3				
MT HP2	3	3				
MT HP3					3	

1 – Mức đóng góp ít; 2 – Mức đóng góp vừa ; 3 – Mức đóng góp nhiều

4. Chuẩn đầu ra (CDR) của học phần/ mô đun (ký hiệu: CLO)

Sau khi học xong học phần, người học có thể:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun

Ký hiệu CDR	Nội dung CDR HP (CLO)
CLO1	Chẩn đoán được một số bệnh thường gặp theo YHHĐ và YHCT.
CLO2	Biện chứng và xây dựng được kế hoạch điều trị, dự phòng một số bệnh thường gặp theo YHHĐ và YHCT
CLO3	Thực hiện được các kỹ năng: Khám, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng, chẩn đoán, phòng và điều trị, làm hồ sơ bệnh án một số bệnh thường gặp theo YHHĐ và YHCT trên lâm sàng.

CLO4	Làm được một số thủ thuật điều trị YHCT cơ bản trên bệnh nhân lâm sàng (châm cứu, xoa bóp bấm huyệt)
CLO5	Xử trí được một số tai biến đơn giản của phương pháp điều trị YHCT như vừng châm, vỡ cơ, bông do giác hơi, cứu ngải,...
CLO6	Làm việc độc lập và làm việc nhóm trong các hoạt động học tập của Học phần; Tự nhận xét, đánh giá được quá trình và kết quả thực hiện công việc của bản thân và của nhóm.

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

1 – Thấp; 2 – Trung bình ; 3 – Cao

Bảng 5.1. Mối liên hệ của CDR HP (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)

CLO	PLO						
	PLO 2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8
CLO 1	2						
CLO2	3						
CLO 3		3	3	3			3
CLO 4			3				3
CLO 5					3		
CLO 6						3	

6. Yêu cầu của học phần/ mô đun

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần/ mô đun:

6.1.1. Lý thuyết: Giáo trình, tài liệu tham khảo như mục 10.1 và 10.2

Máy chiếu, loa, mic, bảng, phấn...

6.1.2. Lâm sàng: Bệnh viện, Khoa thuộc bệnh viện đạt tiêu chuẩn Bệnh viện thực hành theo nghị định 111/2017/NĐ- CP.

Bảng 6.1.2. Cơ sở vật chất giảng dạy của HP

STT	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ thực hành
1	Máy đo huyết áp
2	Ổng nghe
3	Kim châm cứu
4	Máy điện châm
5	Một số vị thuốc nam
6	Gối bắt mạch

Phòng học lâm sàng có bảng, phấn, mic, loa, máy chiếu

6.1.3. Thực hành: Không

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

6.2.1. Dự trên lớp (giảng đường/phòng thí nghiệm/bệnh viện/cơ sở thực tập):

- Sinh viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học theo quy định của Học viện; Nghe giảng, nghe hướng dẫn học tập và thực hiện nghiêm túc các hoạt động học tập theo yêu cầu của giảng viên. Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.

- Trục lâm sàng đầy đủ.
- Nộp bệnh án điều kiện: Một tuần một bệnh án điều kiện/một sinh viên
- Khám lâm sàng, chẩn đoán và làm thủ thuật ít nhất 1 bệnh nhân/tuần.
- Phiếu nhận xét quá trình thực tập

6.2.2. Bài tập: Không

6.2.3. Tự học:

Nghiên cứu kỹ Đề cương chi tiết học phần để chủ động đọc giáo trình, đọc tài liệu tham khảo, thực hành trên lâm sàng, chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên và hướng dẫn tại cột 7 mục 8.2 của ĐCCTHP trước khi đến lớp.

❖ Lý thuyết

Bài 1: Đại cương và giới thiệu Module YHCT. Các học thuyết cơ bản của Y học cổ truyền và nguyên nhân gây bệnh

- Đọc Tài liệu chính (TLC) và Tài liệu tham khảo (TLTK) trước

Bài 2: Nguyên tắc chẩn đoán và điều trị của y học cổ truyền

- Đọc Tài liệu chính và Tài liệu tham khảo trước

Bài 3: Cách làm bệnh án Y học cổ truyền

- Đọc Tài liệu chính và Tài liệu tham khảo trước
- Chụp ảnh 10 khuôn mặt và 10 hình ảnh lưỡi khác nhau, trình chiếu trên slide để thảo luận

Bài 4: Đại cương, cơ chế tác dụng và nguyên tắc ứng dụng của Châm - Cứu. Kỹ thuật châm cứu và các huyệt vị hay dùng trên lâm sàng.

- Đọc Tài liệu chính và Tài liệu tham khảo

Bài 5: Nguồn gốc, lịch sử của Khí công Dưỡng sinh - Một số kỹ thuật dưỡng sinh cơ bản

- Đọc Tài liệu chính và Tài liệu tham khảo

Bài 6: Một số kỹ thuật XBBH cơ bản - Ứng dụng của XBBH trên lâm sàng.

- Đọc Tài liệu chính và Tài liệu tham khảo

Bài 7: Giới thiệu về thuốc Nam và các ứng dụng trong cuộc sống và lâm sàng điều trị bệnh.

- Đọc Tài liệu chính và Tài liệu tham khảo

Bài 8: Đại cương về Phương tể và một số bài thuốc kinh điển hay dùng trên lâm sàng

- Đọc Tài liệu chính và Tài liệu tham khảo

Bài 9: Ứng dụng YHCT trong điều trị các bệnh cơ xương khớp

- Đọc Tài liệu chính và Tài liệu tham khảo
- Ôn lại kiến thức bệnh lý cơ xương khớp theo YHHĐ

Bài 10: Ứng dụng YHCT trong điều trị các bệnh thần kinh ngoại vi, suy nhược cơ thể...

Ứng dụng YHCT trong dự phòng và phục hồi sau tai biến mạch não.

- Đọc Tài liệu chính và Tài liệu tham khảo
- Ôn lại kiến thức bệnh lý thần kinh ngoại vi, suy nhược cơ thể, Tai biến mạch máu não theo YHHĐ

Bài 11: Ứng dụng YHCT trong điều trị một số bệnh Ngoại khoa thường gặp (trĩ, vô sinh, rối loạn cương dương, viêm da cơ địa...)

- Đọc Tài liệu chính và Tài liệu tham khảo
- Ôn lại kiến thức bệnh lý ngoại khoa theo YHHĐ

Bài 12: Thảo luận, giải đáp thắc mắc

- Ôn lại các bài giảng
- Viết, tập hợp các câu hỏi đưa ra cho giảng viên để thảo luận

❖ Lâm sàng

Bài 1: Hướng dẫn cách khám Vọng – Văn theo YHCT

- Làm việc nhóm (tối đa 5 SV): Khám BN, thảo luận để hoàn thành phần khám Vọng - Văn, trình bày trong buổi học.

- Làm việc độc lập: khám BN, đưa ra các ý kiến để thảo luận trong buổi học

Bài 2: Hướng dẫn cách khám Vấn – Thiết theo YHCT

- Làm việc nhóm (tối đa 5 SV): Khám BN, thảo luận để hoàn thành phần khám Vấn – Thiết, trình bày trong buổi học.

- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến các chẩn đoán, đưa ra các ý kiến để thảo luận trong buổi học

Bài 3: Hướng dẫn làm bệnh án Y học cổ truyền:

- Làm việc nhóm (tối đa 5 SV): Khám BN, thảo luận để hoàn thành phần bệnh án, trình bày trong buổi học.

- Làm việc độc lập: ôn lại cách làm bệnh án YHHĐ, khám BN, dự kiến các chẩn đoán, đưa ra các ý kiến để thảo luận trong buổi học

Bài 4: Hướng dẫn huyết và các kỹ thuật châm cứu:

- Làm việc nhóm (tối đa 5 SV): Khám BN, thảo luận để lên phác đồ vị trí huyết châm cứu, trình bày trong buổi học.

- Làm việc độc lập: ôn lại lý thuyết, học các vị trí huyết, học cách châm kim để thảo luận trong buổi học

Bài 5: Hướng dẫn XBBH:

- Làm việc nhóm (tối đa 5 SV): Khám BN, thảo luận để lên phác đồ các thao tác XBBH, trình bày trong buổi học.

- Làm việc độc lập: ôn lại lý thuyết, học các vị trí huyết, học các thao tác XBBH đã học lý thuyết để thảo luận trong buổi học

Bài 6: Nhận biết một số vị thuốc:

- Làm việc nhóm (tối đa 5 SV): Thảo luận về tác dụng, so sánh sự giống và khác nhau của các vị thuốc, trình bày trong buổi học.

- Làm việc độc lập: Xem các vị thuốc, nhận biết đúng tên các vị thuốc cơ bản đã học, trình bày trong buổi học

Bài 7: Bình bệnh án Đau vai gáy cấp theo YHHĐ và YHCT:

- Làm việc nhóm (tối đa 5 SV): Bệnh nhân đã được chọn ở bài 6 sẽ được chọn để khám và hoàn thành bệnh án theo mẫu YHCT, trình bày trong buổi học

- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học

Bài 8: Bình bệnh án Đau lưng cấp máu theo YHHĐ và YHCT:

- Làm việc nhóm (tối đa 5 SV): Khám BN, thảo luận để hoàn thành bệnh án theo mẫu YHHĐ, trình bày trong buổi học.

- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học

Bài 9: Bình bệnh án Trĩ máu theo YHHĐ và YHCT:

- Làm việc nhóm (tối đa 5 SV): Bệnh nhân đã được chọn ở bài 8 sẽ được chọn để khám và hoàn thành bệnh án theo mẫu YHCT, trình bày trong buổi học

- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học

Bài 10: Bình bệnh án Rối loạn giấc ngủ theo YHHĐ và YHCT:

- Chọn một BN: Khám BN, thảo luận để hoàn thành bệnh án theo mẫu YHHĐ và YHCT, trình bày trong buổi học.

- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học
- Bài 11: Bình bệnh án 1 bệnh nhân tự chọn theo YHHĐ và YHCT:
- Chọn 1 BN: BN đã được chọn ở bài 2 sẽ được chọn để khám và hoàn thành bệnh án theo mẫu YHCT, trình bày trong buổi học
 - Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học
- Bài 12: Bình bệnh án một bệnh nhân tự chọn theo YHHĐ và YHCT:
- Chọn 1 BN: BN sẽ được chọn để khám và hoàn thành bệnh án theo mẫu YHHĐ và YHCT, trình bày trong buổi học
 - Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học

6.2.4. Điều kiện dự thi kết thúc học phần/mô đun:

Số tiết tham dự trên lớp tối thiểu đạt 80 %; các buổi học lâm sàng phải đạt 100% số buổi có mặt tham gia. Tham dự 100% các buổi kiểm tra.

7. Mô tả chung học phần/ mô đun

Môn học Y học cổ truyền cung cấp cho người học các kiến thức, kỹ năng về Y học cổ truyền như: Lý luận cơ bản của y học cổ truyền, cách khám, làm bệnh án YHCT, điều trị bằng phương pháp dùng thuốc và không dùng thuốc (Châm cứu, XBBH, KCDS) của Y học cổ truyền.. Đồng thời cũng rèn luyện cho sinh viên kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, kỹ năng nhận xét, đánh giá.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần/ mô đun, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (LT/K T/ Tự học)	CDR của bài học (chương)/ chủ đề	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đại cương và giới thiệu Module YHCT Các học thuyết cơ bản của Y học cổ truyền và nguyên nhân gây bệnh	4/0/8	Trình bày được các đặc điểm sinh lý tạng phủ và nguyên nhân gây bệnh theo YHCT	CLO1, CLO2	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	
2	Nguyên tắc chẩn đoán và điều trị của Y học cổ	4/0/8	Chẩn đoán, biện chứng, điều trị bệnh theo YHCT	CLO1, CLO2	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học,	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp:	Điểm thường xuyên

	truyền.				dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	
3	Cách làm bệnh án Y học cổ truyền	4/0/8	Viết được bệnh án Y học cổ truyền	CLO1, CLO2, CLO3	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	Điểm thường xuyên
4	Đại cương, cơ chế tác dụng và nguyên tắc ứng dụng của Châm - Cứu. Kỹ thuật châm cứu và các huyệt vị hay dùng trên lâm sàng.	4/0/8	Trình bày được các cơ chế tác dụng của châm cứu và vị trí các huyệt hay dùng	CLO3, CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi.	Điểm thường xuyên
5	Nguồn gốc, lịch sử của Khí công Dưỡng sinh - Một số kỹ thuật dưỡng sinh cơ bản	4/0/8	Trình bày được các kỹ thuật dưỡng sinh cơ bản	CLO3, CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu	Điểm thường xuyên

						hỏi.	
6	Một số kỹ thuật XBBH cơ bản - Ứng dụng của XBBH trên lâm sàng.	4/0/8	Trình bày được các kỹ thuật XBBH cơ bản	CLO3, CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	Điểm thường xuyên
7	Giới thiệu về thuốc Nam và các ứng dụng trong cuộc sống và lâm sàng điều trị bệnh.	4/0/8	Nhận biết được các vị thuốc Nam hay dùng Trình bày được tác dụng 1 số vị hay dùng	CLO3, CLO6	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi.	Điểm thường xuyên
8	Đại cương về Phương tế và một số bài thuốc kinh điển hay dùng trên lâm sàng.	4/0/8	Trình bày được các bài thuốc hay dùng trên lâm sàng	CLO2, CLO3, CLO6	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi..	Điểm thường xuyên
9	Ứng dụng YHCT trong điều trị các bệnh cơ xương khớp	4/0/8	Chẩn đoán, biện chứng, điều trị và dự phòng được một số bệnh cơ xương khớp theo YHCT	CLO1, CLO2	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng,	Điểm thường xuyên

						trả lời câu hỏi.	
10	Ứng dụng YHCT trong điều trị các bệnh thần kinh ngoại vi, suy nhược cơ thể...	2/0/4	Chẩn đoán, biện chứng, điều trị và dự phòng được một số bệnh thần kinh ngoại vi, suy nhược cơ thể theo YHCT	CLO1, CLO2	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	Điểm thường xuyên
10	Ứng dụng YHCT trong dự phòng và phục hồi sau tai biến mạch não.	2/0/4	Chẩn đoán, biện chứng, điều trị và dự phòng được bệnh tai biến mạch máu não theo YHCT	CLO1, CLO2	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	Điểm thường xuyên
11	Ứng dụng YHCT trong điều trị một số bệnh Ngoại khoa thường gặp (trĩ, vô sinh, rối loạn cương dương, viêm da cơ địa...)	4/0/8	Chẩn đoán, biện chứng, điều trị và dự phòng được một số bệnh ngoại khoa theo YHCT	CLO1, CLO2	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	Điểm thường xuyên
12	Thảo luận, giải đáp thắc mắc	1/1/2	Trình bày được sự những đặc điểm giống và khác nhau	CLO5, CLO6	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo	Điểm thường xuyên

			của YHHD và YHCT trong nghiên cứu, chẩn đoán và điều trị		bằng thảo luận nhóm	cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	
13	Thi kết thúc học phần	0/1/0	Chẩn đoán, biện chứng, điều trị và dự phòng được một số bệnh thường gặp theo YHHD và YHCT	CLO1, CLO2		Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính	Thi kết thúc học phần

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.2.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (.... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài TH/LS (chương)	Số tiết (TH/LS/ KT/ Tự học)	CĐR của bài TH/LS (chương)	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Trang thiết bị quy chiếu ở bảng 6.1.3	PP giảng dạy đạt CĐR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.2.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	1. Phổ biến các qui định chung, qui định và nội dung LS môn Y học cổ truyền	2/0/1		CLO3, CLO5	Bảng, phần	Thuyết trình	Nghe	
2	Hướng dẫn khám Vọng - Văn YHCT	2/0/1	1. Khám được đủ các tiêu chí của Vọng chẩn và Văn chẩn 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3, CLO6	Bảng, phần	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: trình bày, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
3	Hướng dẫn khám Vấn - Thiết YHCT	2/0/1	1. Khám được đủ các tiêu chí của Vọng chẩn và Văn chẩn 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3, CLO6	Bảng, phần Gối bắt mạch	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: trình bày, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
4	Hướng dẫn làm bệnh án YHCT	3/0/1.5	1. Khám, biết cách viết bệnh án		Bảng, phần, máy đo huyết	Dạy học bên giường bệnh,	1. Tự học: như mục 6.2.3	Điểm thường

			YHCT 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3, CLO6	áp, ống nghe, Gõ bắt mạch	dạy học bằng thảo luận nhóm	2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	xuyên
5	Hướng dẫn huyết và kỹ thuật châm cứu	2/0/1	1. Khám, thực hiện thủ thuật châm cứu 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3, CLO4, CLO5, CLO6	Bảng, phấn, máy điện châm, kim châm cứu	Dạy học theo case bệnh, dạy học dựa trên giải quyết vấn đề	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thực hiện thủ thuật, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
6	Hướng dẫn về KCDS và XBBH	2/0/1	1. Biết làm các động tác dưỡng sinh và thao tác xoa bóp bấm huyết 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3, CLO4, CLO6	Bảng, phấn, Thăm tập	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình diễn làm các thao tác, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
7	Hướng dẫn nhận biết một số vị thuốc thường dùng	3/0/1.5	1. Nhận biết được các vị thuốc cơ bản hay dùng 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3, CLO4, CLO6	Bảng, phấn, Vị thuốc	Dạy học theo hình ảnh thực tế, dạy học dựa trên giải quyết vấn đề	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày các vị thuốc, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
8	Bệnh bệnh án Đau lưng cấp	2/0/1	1. Khám, chỉ định cận lâm sàng,		Bảng, phấn, máy điện	Dạy học bên giường bệnh,	1.Tự học: như mục 6.2.3	Điểm thường

			chẩn đoán, phòng và điều trị, làm hồ sơ bệnh án cho người bệnh theo YHHĐ và YHCT 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO2, CLO3, CLO6	châm, kim châm cứu, đèn đọc XQ,	dạy học bằng thảo luận nhóm	2.Trên lớp: trình bày BA, thảo luận, nhận xét, đánh giá	xuyên
9	Bệnh bệnh án Rối loạn giấc ngủ	2/0/1	1. Khám, chỉ định cận lâm sàng, chẩn đoán, phòng và điều trị, làm hồ sơ bệnh án cho người bệnh theo YHHĐ và YHCT 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO2, CLO3, CLO6	Bảng, phần	Dạy học theo case bệnh, dạy học dựa trên giải quyết vấn đề	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
10	Bệnh bệnh án Đau vai gáy cấp	2/0/1	1. Khám, chỉ định cận lâm sàng, chẩn đoán, phòng và điều trị, làm hồ sơ bệnh án cho người bệnh theo YHHĐ và YHCT 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO2, CLO3, CLO6	Bảng, phần, máy điện châm, kim châm cứu, đèn đọc XQ,	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, thực hiện thủ thuật, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
11	Bệnh bệnh án Trĩ	2/0/1	1. Khám, chỉ định cận lâm sàng,		Bảng, phần, máy điện	Dạy học bên giường bệnh,	1.Tự học: như mục 6.2.3	Điểm thường

			chẩn đoán, phòng và điều trị, làm hồ sơ bệnh án cho người bệnh theo YHHĐ và YHCT 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO2, CLO3, CLO6	châm, kim châm cứu	dạy học theo case bệnh	2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thực hiện thủ thuật thảo luận, nhận xét, đánh giá	xuyên
12	Đi buồng, Thảo luận case lâm sàng SV tự chọn	3/0/1.5	1. Khám, chỉ định cận lâm sàng, chẩn đoán, phòng và điều trị, làm hồ sơ bệnh án cho người bệnh theo YHHĐ và YHCT 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3, CLO4, CLO5	Bảng, phấn, đèn đọc XQ, máy điện châm, kim châm cứu	Dạy học bên giường bệnh, dạy học theo case bệnh	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thực hiện thủ thuật thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
13	Đi buồng, Thảo luận case lâm sàng SV tự chọn	3/0/1.5						
14	Làm BA thi	0/4/0		CLO3, CLO5				Điểm thi LS
15	Thi vấn đáp	0/4/0		CLO3, CLO5				Điểm thi LS

9. Phương pháp đánh giá học phần

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric:

Rubric 1:

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Đi học <7 buổi.	Đi học <8 buổi, đi muộn 1 buổi	Đi học <9 buổi, không đi muộn	Đi học <10 buổi, không đi muộn	Đi học đủ 10 buổi .	20%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	40%
Test chuẩn bị bài, làm việc nhóm	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (0 - 3.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (4 – 5.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (5.5 – 6.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (7 – 8.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (8.5 – 10)	40%

Rubric 2:

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Đi học, đi trực không đầy đủ	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện đủ các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tương đối tốt các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tốt các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tốt các yêu cầu của khoa LS, được bệnh nhân và khoa LS khen	10%
Chỉ tiêu LS	Khám, chẩn đoán, điều trị <1BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 1BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 2 BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 3 BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị > 3BN/tuần	20%
Chuẩn bị BA, báo cáo BA giảng	(0-3.9)	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)	20%
Làm việc độc lập	Không tự ra quyết định	Ra quyết định không phù hợp	Ra quyết định được (<70%).	Ra quyết định đúng (<90%).	Ra quyết định đúng và bảo vệ được quyết định của mình	20%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	30%

Rubric 3:

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Bệnh án	Không đầy đủ thành phần theo hướng dẫn	Đủ thành phần nhưng sơ sài	Đủ thành phần, tương đối chi tiết	Đủ thành phần, khá chi tiết, tương đối chính xác	Đủ thành phần, chi tiết, chính xác	30%
Khám trên BN	Không thực hiện được	Thực hiện được nhưng cần sự hướng dẫn của giảng viên	Tự thực hiện được	Thực hiện tương đối thành thạo	Thực hiện thành thạo	15%
Thực hiện thủ thuật	Không thực hiện được	Thực hiện được nhưng cần sự hướng dẫn của giảng viên	Tự thực hiện được	Thực hiện tương đối thành thạo	Thực hiện thành thạo	15%
Vấn đáp	Không trả lời được 4 câu hỏi vấn đáp	Chỉ trả lời được 1 câu	Chỉ trả lời được 2 câu	Trả lời được 3 câu	Trả lời được 4 câu tự tin, dứt khoát	40%

Ghi chú: Chỉ hỏi tối đa 4 câu vấn đáp

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm kiểm tra thường xuyên	10%	Lý thuyết	Điểm thường xuyên	50%	Rubric 1	CLO1 CLO2 CLO3	Trung bình Rubric theo bài
		Lâm sàng		50%	Rubric 2	CLO4 CLO6	
Điểm lâm sàng	30%	Chăm bệnh án Khám trên BN Thi vấn đáp	Thi lâm sàng	100%	Rubric 3	CLO3 CLO4 CLO6	Theo rubric
Điểm thi kết thúc học phần	60%	Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính	Thi lý thuyết	100%	Không	CLO1 CLO2	Theo kết cấu đề thi

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

- Phần thi lý thuyết: Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính

Thời gian: 20 phút ;

Tổng số câu: 60

Chuẩn đầu ra học phần/mô đun	Trọng số	Tổng số câu hỏi	Số câu hỏi bậc 1	Số câu hỏi Bậc 2		Số câu hỏi bậc 3
				2.1	2.2	
CLO1	40 %	24	8	8	8	0
CLO2	60 %	36	12	12	12	0
Tổng	100%	60	20	20	20	0

Bậc 1: Tái hiện (Nhớ)

Bậc 2: Tái tạo (2.1: Hiểu, 2.2: Áp dụng)

Bậc 3: Lập luận sáng tạo (Phân tích, Tổng hợp, Đánh giá, Sáng tạo)

Điểm thi lý thuyết được tính theo thang điểm 10.

- Phần thi thực hành lâm sàng: Rubric 3

Điểm thi thực hành lâm sàng được tính theo thang điểm 10.

9.5. Điểm học phần/ mô đun

- Điểm đánh giá kết thúc học phần = (Điểm tổng kết kiểm tra phần thực hành lâm sàng * 0.3 + Điểm tổng kết thi phần lý thuyết * 0.6 + Điểm đánh giá thường xuyên * 0.1

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính (TLC)

10.1.1. Bộ môn Y lý (2021), Lý luận cơ bản Y học cổ truyền, Học viện Y dược học cổ truyền Việt Nam.

10.1.2. Bộ y tế (2014), Dược học cổ truyền, NXB Y học.

10.1.3. Bộ môn châm cứu (2019), Giáo trình châm cứu dành cho hệ Đại học, Học viện Y dược học cổ truyền Việt Nam.

10.1.4. Bộ môn KCDS – XBBH (2020), Khí công dưỡng sinh – Xoa bóp bấm huyệt, Học viện Y dược học cổ truyền Việt Nam.

10.1.5. Bộ môn Phương tễ (2016), Giáo trình Phương tễ, Học viện Y dược học cổ truyền Việt Nam.

10.1.6. Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam (2015), Bài giảng Bệnh học Nội khoa YHCT, NXB Y học.

10.2. Tài liệu tham khảo (TLTK)

10.2.1. Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam (2015), Bài giảng Điều trị học Nội khoa YHCT, NXB Y học

11. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ môn.
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được phê duyệt.
- ✓ Người học thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được phê duyệt.

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm
BỘ MÔN/MÔ ĐUN
(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN/ MÔ ĐUN

NỘI BỆNH LÝ 2

Trình độ đào tạo: Đại học Ngành: Y khoa Mã số đào tạo: 7720101

1. Thông tin tổng quát về học phần/ mô đun

- Tên học phần/ mô đun:
- * Tiếng Việt: Nội bệnh lý 2
- * Tiếng Anh: Internal pathology II
- Mã học phần/ mô đun: MEDI 6130
- Số tín chỉ: 5 (LT: 03 / TH: 02)
- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 250 tiết
 - + Lý thuyết: 45 tiết
 - + Lâm sàng : 60 tiết
 - + Kiểm tra: 25 tiết
 - + Thời gian tự học: 120 giờ
- Đối tượng học (năm thứ): Sinh viên học mã ngành Y khoa năm thứ 6
- Vị trí của học phần/ mô đun trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương □		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp □				Thực tập và khóa luận tốt nghiệp □
		Kiến thức cơ sở ngành □		Kiến thức ngành x□		
Bắt buộc □	Tự chọn □	Bắt buộc □	Tự chọn □	Bắt buộc x□	Tự chọn □	

Điều kiện tham gia học phần:

- + Học phần tiên quyết:
- + Học phần học trước: Giải phẫu, hóa sinh, sinh lý, ký sinh trùng, vi sinh, nội cơ sở, ngoại cơ sở
- + Học phần song hành:

- Đơn vị phụ trách học phần/mô đun: Bộ môn Nội – Tổ YHHĐ

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
22.	Ths. BSCKII. Trần Thị Kim Thu	0982463479	bstrankimthu@gmail.com
23.	Ths. Đặng Việt Sinh	0915011418	bssinh2016@gmail.com
24.	Ths. BSCKII. Nguyễn Thị Hồng Loan	0983937809	honglaonbibi@gmail.com
25.	Ths. Trần Thị Thu Hương	0983290394	huonggvbve@gmail.com
26.	Ths. Trần Thị Minh	09060050918	bstranminh8178@gmail.com
27.	Ths. Trần Thị Hải Yến	0932371045	bstranhaiyen1307@gmail.com
28.	PGS. Hoàng Thanh Tuyền	0903211254	twyenht@gmail.com
29.	TS. Lê Quang Toàn	0904464680	letoan.endo@gmail.com

30.	TS.Nguyễn Minh Tuấn	0982150672	bstuan76bve@gmail.com
31.	TS.Chu Dũng Sĩ	0906050918	sichu.bvbachmai@gmail.com

3. Mục tiêu của học phần/ mô đun (ký hiệu: MT)

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Ký hiệu Mục tiêu	Nội dung MT HP
MT1	Chẩn đoán, đề xuất được kế hoạch điều trị và phòng bệnh phù hợp cho một số bệnh nội khoa bệnh thường gặp.
MT2	Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, phân tích chẩn đoán và đề xuất điều trị phù hợp một số bệnh lý nội khoa thường gặp.
MT3	Tuân thủ qui định pháp lý và chuẩn đạo đức nghề nghiệp Có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm; Tự đánh giá được công việc của bản thân và của nhóm.

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
MT1		3		3		
MT2		3		3		
MT3		2		2		

1 – Mức đóng góp ít; 2 – Mức đóng góp vừa ; 3 – Mức đóng góp nhiều

4. Chuẩn đầu ra (CDR) của học phần/ mô đun (ký hiệu: CLO)

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun

Ký hiệu CDR	Nội dung CDR HP (CLO)
CLO1	Phân tích được các kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng, phân tích lập luận chẩn đoán một số bệnh nội khoa bệnh thường gặp trên tình huống giả định.
CLO2	Đề xuất được kế hoạch điều trị và phòng bệnh phù hợp với chẩn đoán cho một số bệnh nội khoa bệnh thường gặp trên tình huống giả định.
CLO3	Thực hiện được các kỹ năng: làm điện tâm đồ, đo dấu hiệu sinh tồn, tiêm truyền, thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng cơ bản, chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị và phòng bệnh trên người bệnh cụ thể một số bệnh lý nội khoa thường gặp.
CLO4	Tuân thủ qui định pháp lý và chuẩn đạo đức nghề nghiệp. Làm việc độc lập và làm việc nhóm trong các hoạt động học tập của Học phần; Tự nhận xét, đánh giá được quá trình và kết quả thực hiện công việc của bản thân và của nhóm.

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

1 – Thấp; 2 – Trung bình ; 3 – Cao

Bảng 5.1.Mối liên hệ của CDR HP (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)

PLO	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
CLO 1		3	3								2				
CLO2		3	3		3			2							
CLO 3		3	3	3	3	3	2	2							3
CLO 4							2							2	

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phân/ mô đun:

6.1.1. Lý thuyết: Bài giảng Bệnh học nội khoa (tài liệu lưu hành nội bộ), tài liệu tham khảo như mục 10.1 và 10.2;

Máy chiếu, loa, mic...

6.1.2. Lâm sàng: Bệnh viện, Khoa thuộc bệnh viện đạt tiêu chuẩn Bệnh viện thực hành theo nghị định 111/2017/NĐ- CP.

Bảng 6.1.2. Cơ sở vật chất giảng dạy của HP

STT	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ thực hành
1	Máy đo huyết áp
2	Ống nghe
3	Búa phản xạ
4	Nhiệt kế
5	Thước dây

Phòng học lâm sàng có bảng, bút viết bảng, đèn đọc phim XQ

6.1.3. Thực hành: Không

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

6.2.1. Dự trên lớp (giảng đường/phòng thí nghiệm/bệnh viện/cơ sở thực tập):

- Sinh viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học theo quy định của Học viện; Nghe giảng, nghe hướng dẫn học tập và thực hiện nghiêm túc các hoạt động học tập theo yêu cầu của giảng viên. Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý. Sinh viên đi trễ quá 15 phút sau khi giờ học bắt đầu sẽ không được tham dự buổi học.
- Tham gia đầy đủ các buổi học lâm sàng và trực lâm sàng đầy đủ.
- Nộp bệnh án điều kiện: Một tuần một bệnh án điều kiện/một sinh viên
- Khám lâm sàng, phân tích chẩn đoán và chỉ định cận lâm sàng, lập kế hoạch điều trị và phòng bệnh ít nhất 3 bệnh nhân/tuần. Tham gia thảo luận nhóm ít nhất 2 bệnh nhân/tuần.
- Phiếu nhận xét quá trình thực tập

6.2.2. Bài tập: Không

6.2.3. Tự học:

Nghiên cứu kỹ Đề cương chi tiết học phần để chủ động đọc giáo trình, đọc tài liệu tham khảo, thực hành trên lâm sàng, chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên và hướng dẫn tại cột 7 mục 8.1, 8.2 của ĐCCTHP trước khi đến lớp.

❖ Lý thuyết

Phản Tiêu hóa:

Sinh viên đọc TLC và TLTK 2. Thảo luận nhóm để giải quyết tình huống được giao, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

- Nội dung đọc:

1. Viêm gan virus B,C
2. Xuất huyết tiêu hóa cao
3. Ung thư gan nguyên phát
4. Áp xe gan
5. Hội chứng trào ngược dạ dày thực quản

- Nội dung thảo luận:

1. Bệnh nhân nam, 50 tuổi, nhập viện vì đau thượng vị kéo dài 2 tháng, tăng lên khi đói và giảm sau khi ăn. Bệnh nhân có tiền sử hút thuốc lá 20 bao-năm và thường xuyên uống rượu bia. Gần đây, bệnh nhân thấy buồn nôn, ợ hơi và sụt cân khoảng 3 kg trong 2 tháng. Khám lâm sàng: Huyết áp: 120/75 mmHg, nhịp tim: 80 lần/phút; Đau tức vùng thượng vị khi ấn, không có dấu hiệu nhiễm trùng; Không vàng da, không gan lách to. Cận lâm sàng: Nội soi dạ dày: Loét 1.5 cm ở bờ cong nhỏ dạ dày, có đáy sạch, không chảy máu; Test urease nhanh (+), sinh thiết không thấy tế bào ác tính; Công thức máu: Hgb 12.5 g/dL, bạch cầu bình thường; Xét nghiệm chức năng gan, thận bình thường

Câu hỏi:

1. Chẩn đoán và nguyên nhân viêm loét dạ dày

- Tiêu chuẩn nào được sử dụng để chẩn đoán loét dạ dày?
- Những nguyên nhân phổ biến gây viêm loét dạ dày?
- Khi nào cần sinh thiết loét dạ dày để loại trừ ung thư?

2. Điều trị viêm loét dạ dày

- Phác đồ diệt trừ *H. pylori* hiện nay được khuyến cáo là gì?
- Cách chọn lựa thuốc ức chế bơm proton (PPI) trong điều trị loét dạ dày?
- Khi nào cần phối hợp thêm thuốc bảo vệ niêm mạc dạ dày?

4. Thay đổi lối sống và dự phòng tái phát

- Những thay đổi lối sống nào giúp giảm nguy cơ tái phát viêm loét dạ dày?
- Bệnh nhân này có cần ngừng rượu bia và thuốc lá không?
- Khi nào cần điều trị dự phòng loét dạ dày khi dùng NSAIDs?

2. Bệnh nhân nam, 45 tuổi, phát hiện viêm gan B cách đây 5 năm nhưng chưa điều trị. Gần đây, bệnh nhân thấy mệt mỏi, chán ăn, đầy bụng và đau tức hạ sườn phải. Không có triệu chứng vàng da hay xuất huyết. Bệnh nhân có tiền sử uống rượu (10 năm, khoảng 3-4 lon bia/ngày). Khám lâm sàng: Huyết áp: 120/80 mmHg, nhịp tim: 78 lần/phút; Không vàng da, không phù chân; Gan sờ to nhẹ, bờ tù, ấn tức vùng hạ sườn phải. Cận lâm sàng: AST: 80 U/L, ALT: 100 U/L, GGT: 90 U/L; Bilirubin toàn phần: 1.2 mg/dL; Albumin: 3.8 g/dL, INR: 1,1; HBsAg (+), HBeAg (-), HBV-DNA: 20.000 IU/mL; Siêu âm bụng: Gan to nhẹ, nhu mô không đồng nhất, không có báng bụng; FibroScan: Độ cứng gan 8 kPa

Câu hỏi:

1. Chẩn đoán và đánh giá mức độ viêm gan mạn

- Dựa vào tiêu chuẩn nào để chẩn đoán viêm gan mạn?
- Cần làm thêm xét nghiệm nào để đánh giá tổn thương gan do HBV?
- Ý nghĩa của các chỉ số HBeAg, HBV-DNA trong tiên lượng bệnh?
- Bệnh nhân có dấu hiệu tiến triển thành xơ gan chưa?

2. Khi nào cần điều trị kháng virus?

- Những tiêu chí nào quyết định có điều trị kháng virus cho bệnh nhân viêm gan B mạn?

- Các thuốc kháng virus được khuyến cáo hiện nay là gì?
 - Khi nào có thể ngừng điều trị kháng virus?
3. Theo dõi và xử trí biến chứng
- Bệnh nhân cần theo dõi các chỉ số gì trong quá trình điều trị?
 - Những biến chứng có thể xảy ra trong viêm gan mạn?
4. Thay đổi lối sống và dự phòng
- Những thay đổi lối sống nào giúp giảm nguy cơ tiến triển bệnh?
 - Bệnh nhân có cần ngừng rượu bia hoàn toàn không?
 - Người thân của bệnh nhân có cần tiêm phòng viêm gan B không?

Phần tim mạch:

Sinh viên đọc TLC và TLTK 1. Thảo luận nhóm để giải quyết tình huống được giao, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

- Nội dung đọc:

1. Điều trị Bệnh mạch vành - nhồi máu cơ tim
2. Điện tâm đồ ứng dụng trong lâm sàng
3. Viêm màng ngoài tim
4. Viêm nội tâm mạc nhiễm khuẩn
5. Suy tim cấp, mạn
6. Cập nhật điều trị tăng huyết áp

- Nội dung thảo luận:

3. Một bệnh nhân nam 65 tuổi, có tiền sử tăng huyết áp và đái tháo đường type 2, nhập viện vì khó thở tăng dần trong 2 tuần qua. Bệnh nhân cảm thấy mệt mỏi, khó thở khi gắng sức, ho về đêm và phù chân. Khi khám, thấy tĩnh mạch cổ nổi, phù ấn lõm hai chân, ran ẩm hai đáy phổi, nhịp tim nhanh 96 lần/phút, huyết áp 130/80 mmHg. Điện tâm đồ cho thấy rung nhĩ, siêu âm tim phát hiện phân suất tống máu (EF) 35%. BNP tăng cao.

Câu hỏi:

1. Chẩn đoán suy tim:
 - Các triệu chứng và dấu hiệu nào trong tình huống này gợi ý bệnh nhân bị suy tim?
 - Phân suất tống máu (EF) 35% có ý nghĩa gì trong phân loại suy tim?
 - Những xét nghiệm nào cần làm thêm để xác định nguyên nhân gây suy tim?
2. Phân loại suy tim:
 - Bệnh nhân này thuộc nhóm suy tim phân suất tống máu giảm (HFrEF) hay bảo tồn (HFpEF)?
 - Theo phân loại NYHA, bệnh nhân này ở giai đoạn nào?
3. Điều trị suy tim:
 - Những nhóm thuốc nào cần chỉ định cho bệnh nhân này?
 - Cách lựa chọn và điều chỉnh liều thuốc chẹn beta, ức chế men chuyển (ACEi) hoặc ức chế thụ thể angiotensin-neprilysin (ARNI)?
 - Khi nào cần sử dụng lợi tiểu, và những lưu ý khi sử dụng?
 - Có vai trò của thuốc kháng aldosterone (spironolactone) trong điều trị không?
 - Bệnh nhân có rung nhĩ, cần cân nhắc gì về chống đông máu?
4. Tóm tắt cập nhật chẩn đoán và điều trị suy tim mới nhất mà bạn biết?
4. Bệnh nhân nam, 55 tuổi, nhập viện vì đau đầu, chóng mặt và mệt mỏi kéo dài 1 tuần. Bệnh nhân có tiền sử tăng huyết áp 5 năm nhưng không điều trị thường xuyên. Khi khám, huyết

áp đo được 170/100 mmHg, nhịp tim 88 lần/phút, BMI 28 kg/m². Khám mắt thấy dấu hiệu hẹp động mạch võng mạc. Tim không có tiếng thổi, phổi không ran bất thường. Xét nghiệm cận lâm sàng ghi nhận: Creatinin máu 1.4 mg/dL, kali 3.2 mmol/L; Đường huyết lúc đói 130 mg/dL, HbA1c 6.8%; Điện tâm đồ cho thấy dấu hiệu dày thất trái; Siêu âm tim ghi nhận phì đại thất trái, chức năng tâm thu bảo tồn; Tổng phân tích nước tiểu có vi đạm niệu (+)

Câu hỏi:

1. Chẩn đoán và phân loại tăng huyết áp
 - Dựa vào tiêu chuẩn chẩn đoán, bệnh nhân này thuộc giai đoạn tăng huyết áp nào?
 - Bệnh nhân có dấu hiệu của tăng huyết áp nguyên phát hay thứ phát không?
 - Những yếu tố nguy cơ tim mạch nào cần quan tâm ở bệnh nhân này?
2. Đánh giá tổn thương cơ quan đích
 - Bệnh nhân có dấu hiệu tổn thương tim do tăng huyết áp không?
 - Dấu hiệu tổn thương thận do tăng huyết áp trong xét nghiệm này là gì?
 - Hình ảnh đáy mắt có thể cung cấp thông tin gì về mức độ tăng huyết áp?
3. Điều trị tăng huyết áp
 - Mục tiêu huyết áp điều trị của bệnh nhân này là bao nhiêu?
 - Nhóm thuốc nào phù hợp để kiểm soát huyết áp trong trường hợp này?
 - Khi nào nên kết hợp nhiều thuốc hạ áp?
 - Có cần điều chỉnh kali và creatinin trước khi dùng ức chế men chuyển hoặc thuốc lợi tiểu không?
4. Thay đổi lối sống và theo dõi
 - Những thay đổi lối sống nào có thể giúp kiểm soát huyết áp?
 - Khi nào cần theo dõi lại huyết áp sau khi bắt đầu điều trị?
 - Cách đánh giá hiệu quả điều trị và phát hiện tác dụng phụ của thuốc?
5. Tóm tắt cập nhật chẩn đoán và điều trị tăng huyết áp mới nhất mà bạn biết?

Phần hô hấp

Sinh viên đọc TLC và TLTK 1. Thảo luận nhóm để giải quyết tình huống được giao, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

- Nội dung đọc:
 1. Cập nhật chẩn đoán và điều trị Hen Phế quản
 2. Cập nhật chẩn đoán và điều trị COPD
 3. Áp xe phổi
 4. Giãn phế quản
 5. Tâm phế mạn
 6. Ung thư phế quản
- Nội dung thảo luận:
 3. Bệnh nhân nam, 69 tuổi, có tiền sử hút thuốc lá 40 bao-năm, nhập viện vì khó thở tăng dần trong 1 tuần, kèm theo ho khạc đờm vàng. Bệnh nhân có tiền sử bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (COPD) giai đoạn GOLD 3 nhưng không tuân thủ điều trị thường xuyên. Khám lâm sàng ghi nhận nhịp thở 24 lần/phút, nhịp tim 92 lần/phút, huyết áp 120/80 mmHg, ran rít và ran ngáy rải rác hai bên phổi. Không có dấu hiệu suy tim hoặc phù ngoại biên. Xét nghiệm khí máu động mạch: pH: 7.35, PaCO₂: 55 mmHg, PaO₂: 60 mmHg, HCO₃⁻: 30 mEq/L; X-quang phổi cho

thấy phổi tăng sáng, cơ hoành dẹt; Chức năng hô hấp: $FEV_1/FVC = 55\%$, $FEV_1 = 43\%$ giá trị dự đoán

Câu hỏi:

1. Chẩn đoán và đánh giá mức độ COPD

- Dựa trên tiêu chuẩn chẩn đoán, bệnh nhân này thuộc giai đoạn nào của COPD theo GOLD? Phân tích chẩn đoán?

- Các yếu tố nào có thể gây đợt cấp COPD trong trường hợp này?
- Vai trò của khí máu động mạch trong đánh giá mức độ nặng của COPD?
- Những dấu hiệu nào gợi ý bệnh nhân đang tiến triển thành suy hô hấp?

2. Điều trị đợt cấp COPD

- Các thuốc giãn phế quản nào phù hợp trong điều trị đợt cấp COPD?
- Khi nào cần sử dụng corticosteroid đường toàn thân?
- Khi nào có chỉ định kháng sinh trong điều trị đợt cấp COPD?
- Có cần hỗ trợ oxy liệu pháp cho bệnh nhân này không? Nếu có, cần điều chỉnh như thế nào để tránh suy hô hấp do tăng CO_2 ?
- Khi nào cần xem xét thở máy không xâm lấn?

3. Điều trị duy trì và dự phòng đợt cấp

- Những nhóm thuốc nào được khuyến cáo để kiểm soát COPD mạn tính?
- Bệnh nhân có cần chỉ định liệu pháp oxy dài hạn không? Nếu có, tiêu chí nào để quyết định?
- Vai trò của phục hồi chức năng hô hấp trong COPD?
- Những biện pháp dự phòng nào có thể giảm nguy cơ đợt cấp trong tương lai?

4. Bệnh nhân nữ, 45 tuổi, nhập viện vì ho khạc đờm kéo dài hơn 6 tháng. Đờm màu vàng, đôi khi có lẫn máu, tăng lên vào buổi sáng. Bệnh nhân có tiền sử nhiễm trùng hô hấp tái phát nhiều lần từ nhỏ. Không hút thuốc, không tiếp xúc hóa chất độc hại. Gần đây, bệnh nhân cảm thấy khó thở khi gắng sức và sụt 3 kg trong 2 tháng. Khám lâm sàng: Huyết áp: 120/75 mmHg, nhịp tim: 85 lần/phút, nhịp thở: 20 lần/phút; Ngón tay dùi trống (+); Nghe phổi: ran ẩm, ran nổ rải rác hai đáy phổi, không rít, không ngáy; Không phù, không gan lách to. Cận lâm sàng: Xét nghiệm máu: Bạch cầu: $9.500/mm^3$, Neutrophil: 75%; CRP: 15 mg/L; IgE toàn phần: tăng; Xét nghiệm đờm: Vi khuẩn: *Pseudomonas aeruginosa* (+); AFB (-), PCR lao (-); X-quang ngực: Hình ảnh dày thành phế quản, các vùng phổi tăng sáng không đồng đều; CT scan ngực độ phân giải cao (HRCT): Giãn phế quản dạng ống hai bên, có hình ảnh dấu hiệu đường ray (tram-track sign), tổ ong nhẹ, Không có hạch trung thất to; Chức năng hô hấp FEV_1/FVC : 65%, DLCO giảm nhẹ.

Câu hỏi:

1. Chẩn đoán giãn phế quản

- Tiêu chuẩn chẩn đoán giãn phế quản trên lâm sàng và hình ảnh học?
- Phân biệt giãn phế quản với COPD và lao phổi như thế nào?
- Các nguyên nhân gây giãn phế quản thường gặp?

2. Điều trị giãn phế quản

- Nguyên tắc điều trị giãn phế quản là gì?
- Khi nào cần kháng sinh, và lựa chọn kháng sinh theo tác nhân thường gặp?
- Vai trò của dẫn lưu đờm (vỗ rung lồng ngực, tập ho chủ động) trong kiểm soát bệnh?

3. Quản lý bệnh lâu dài và phòng ngừa
 - Khi nào cần dùng thuốc giãn phế quản hoặc corticosteroid hít?
 - Các biện pháp phòng ngừa nhiễm trùng tái phát ?
 - Khi nào chỉ định phẫu thuật cắt bỏ vùng phổi bị tổn thương?
4. Theo dõi và biến chứng
 - Những biến chứng có thể gặp trong giãn phế quản?
 - Khi nào cần ghép phổi cho bệnh nhân giãn phế quản nặng?
 - Cách theo dõi chức năng hô hấp định kỳ ở bệnh nhân này?

Phần cơ xương khớp:

Sinh viên đọc TLC và TLTK 2 Thảo luận nhóm để giải quyết tình huống được giao, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

- Nội dung đọc:
 1. Các thuốc sử dụng trong điều trị bệnh khớp
 2. Lupus ban đỏ hệ thống
 3. Loãng xương
 4. Cập nhật chẩn đoán và điều trị viêm khớp dạng thấp
- Nội dung thảo luận:
 1. Bệnh nhân nữ, 45 tuổi, nhập viện vì đau và sưng nhiều khớp kéo dài hơn 3 tháng. Bệnh nhân than phiền cứng khớp buổi sáng kéo dài khoảng 1 giờ, giảm dần khi vận động. Các khớp đau đối xứng, chủ yếu ở bàn tay, cổ tay và khớp gối. Bệnh nhân không sốt, không có tiền sử bệnh khớp trước đây, gia đình không ai mắc bệnh tương tự. Khám lâm sàng: Huyết áp: 120/80 mmHg, nhịp tim: 78 lần/phút; Sưng đau đối xứng ở các khớp bàn ngón tay, cổ tay, khớp gối hai bên; Không biến dạng khớp rõ ràng, không có hạt dưới da; Không viêm da, không tổn thương mắt, không gan lách to. Cận lâm sàng: CRP: 12 mg/L, Tốc độ lắng máu (ESR): 45 mm/h, RF: Dương tính thấp, Anti-CCP: Dương tính thấp; X-quang khớp bàn tay, cổ tay: Hẹp khe khớp, bào mòn xương nhẹ ở khớp liên đốt gần và cổ tay; Xét nghiệm miễn dịch khác: ANA (-), HLA-DR4 (+).

Câu hỏi:

1. Chẩn đoán viêm khớp dạng thấp
 - Tiêu chuẩn chẩn đoán viêm khớp dạng thấp theo ACR/EULAR 2010 là gì?
 - Dựa vào dữ kiện lâm sàng và cận lâm sàng, bệnh nhân này có thể được chẩn đoán chưa?
 - Phân biệt viêm khớp dạng thấp với các bệnh lý khác như viêm khớp vảy nến, lupus ban đỏ hệ thống hay gout?
2. Điều trị viêm khớp dạng thấp
 - Nguyên tắc điều trị viêm khớp dạng thấp là gì?
 - Khi nào cần chỉ định DMARDs?
 - Vai trò của corticosteroid trong điều trị viêm khớp dạng thấp?
3. Biến chứng và theo dõi
 - Những biến chứng thường gặp của viêm khớp dạng thấp?
 - Khi nào cần theo dõi độc tính của thuốc DMARDs ?
 - Cách theo dõi đáp ứng điều trị và khi nào cần đổi thuốc sinh học?
4. Quản lý bệnh lâu dài và dự phòng

- Khi nào bệnh nhân có nguy cơ tàn phế hoặc cần phẫu thuật thay khớp?
- Cách dự phòng loãng xương và bệnh tim mạch ở bệnh nhân viêm khớp dạng thấp?

2. Bệnh nhân nữ, 65 tuổi, nhập viện vì đau lưng kéo dài 2 tháng, tăng lên khi đứng lâu hoặc mang vác nặng. Không có tiền sử chấn thương rõ ràng. Bệnh nhân đã mãn kinh 15 năm, không sử dụng liệu pháp hormone thay thế. Tiền sử gãy xương cổ tay cách đây 3 năm sau một cú ngã nhẹ. Gia đình có mẹ từng bị gãy xương hông ở tuổi 70. Khám lâm sàng: Huyết áp: 130/80 mmHg, nhịp tim: 80 lần/phút; Chiều cao giảm 4 cm so với trước đây; Đau khi ấn vào cột sống thắt lưng nhưng không có dấu hiệu thần kinh; Không biến dạng xương rõ, không có dấu hiệu viêm khớp. Cận lâm sàng: Chụp X-quang cột sống thắt lưng: Xẹp nhẹ đốt sống L2, giảm chiều cao thân đốt sống; Đo mật độ xương (DEXA scan): T-score tại cột sống: -2.8, T-score tại cổ xương đùi: -2.5; Canxi huyết thanh: 9,2 mg/dL; Vitamin D: 18 ng/mL; PTH (hormone cận giáp): Bình thường; ALP (phosphatase kiềm): Hơi tăng nhẹ.

Câu hỏi:

1. Chẩn đoán loãng xương
 - Tiêu chuẩn chẩn đoán loãng xương theo WHO dựa vào T-score là gì?
 - Phân biệt loãng xương nguyên phát và thứ phát như thế nào?
 - Các yếu tố nguy cơ nào góp phần làm tăng nguy cơ loãng xương ở bệnh nhân này?
2. Điều trị loãng xương
 - Khi nào cần điều trị thuốc chống loãng xương?
 - Lựa chọn điều trị đầu tay: bisphosphonates (alendronate, zoledronic acid) hay denosumab?
 - Vai trò của liệu pháp hormone thay thế ở phụ nữ sau mãn kinh?
3. Quản lý dinh dưỡng và lối sống
 - Khuyến cáo về bổ sung canxi và vitamin D trong điều trị loãng xương?
 - Các bài tập thể dục nào giúp tăng cường sức khỏe xương khớp?
 - Cách giảm nguy cơ té ngã và gãy xương ở người cao tuổi?
4. Theo dõi và đánh giá điều trị
 - Khi nào cần đo lại mật độ xương để đánh giá đáp ứng điều trị?
 - Những tác dụng phụ cần theo dõi khi dùng bisphosphonates?
 - Khi nào cần chuyển sang thuốc sinh học (denosumab, teriparatide)?

Phần Thận tiết niệu:

Sinh viên đọc TLC và TLTK 1. Thảo luận nhóm để giải quyết tình huống được giao, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

- Nội dung đọc:

1. Suy thận cấp
2. Cập nhật chẩn đoán và điều trị Bệnh thận mạn tính
3. Viêm bàng quang
4. Suy thận mạn

- Nội dung thảo luận:

1. Bệnh nhân nữ, 25 tuổi, đến khám vì tiểu buốt, tiểu rắt và đau vùng hạ vị trong 3 ngày qua. Bệnh nhân không sốt, không buồn nôn, không đau hông lưng. Khoảng 2 tuần trước, bệnh nhân có quan hệ tình dục không sử dụng biện pháp bảo vệ. Khám lâm sàng: Huyết áp: 110/70 mmHg, nhịp tim: 80 lần/phút, nhiệt độ: 36.8°C; Không đau vùng hông lưng hai bên (dấu hiệu bập bênh thận (-)); Ấn đau nhẹ vùng hạ vị, không có dấu hiệu phản ứng thành bụng. Cận lâm

sàng: Xét nghiệm nước tiểu: Bạch cầu (+++), nitrite (+), không có protein niệu; Tổng phân tích máu: Bạch cầu 7.500/mm³ (bình thường); Cây nước tiểu: Đang chờ kết quả; Siêu âm hệ tiết niệu: Bàng quang không giãn, không sỏi, không bất thường cấu trúc thận

Câu hỏi:

1. Chẩn đoán viêm bàng quang cấp
 - Tiêu chuẩn chẩn đoán viêm bàng quang cấp là gì?
 - Các yếu tố nguy cơ thường gặp của viêm bàng quang?
 - Khi nào cần phân biệt với viêm niệu đạo do lậu, Chlamydia?
2. Điều trị viêm bàng quang
 - Các kháng sinh nào thường được sử dụng trong viêm bàng quang không biến chứng?
 - Khi nào cần điều trị dựa trên kết quả kháng sinh đồ?
 - Có cần điều trị bạn tình không?
3. Xử trí và phòng ngừa tái phát
 - Những trường hợp nào cần chẩn đoán hình ảnh (siêu âm, CT scan)?
 - Khi nào cần đánh giá bất thường đường tiết niệu?
 - Các biện pháp phòng ngừa viêm bàng quang tái phát?
2. Bệnh nhân nam, 65 tuổi, nhập viện vì giảm lượng nước tiểu và mệt mỏi trong 3 ngày qua. Bệnh nhân có tiền sử tăng huyết áp 10 năm, đang điều trị bằng thuốc lợi tiểu thiazide. Khoảng 1 tuần trước, bệnh nhân bị tiêu chảy kéo dài do nhiễm khuẩn đường ruột, không bù đủ nước. Khám lâm sàng: Huyết áp: 90/60 mmHg, nhịp tim: 98 lần/phút; Da khô, niêm mạc nhợt, có dấu hiệu mất nước; Không phù, không đau vùng hông lưng; Dấu hiệu thần kinh: Không rối loạn ý thức. Cận lâm sàng: Xét nghiệm máu: Creatinine: 3.2 mg/dL; BUN: 40 mg/dL; Kali: 5.8 mmol/L; Natri: 128 mmol/L; Xét nghiệm nước tiểu: Tỷ trọng nước tiểu: 1.030, Natri niệu: <10 mmol/L, Không có hồng cầu hoặc bạch cầu; Siêu âm thận: Kích thước thận bình thường, không có giãn đài bể thận, không sỏi

Câu hỏi:

1. Chẩn đoán suy thận cấp và nguyên nhân
 - Tiêu chuẩn chẩn đoán suy thận cấp theo KDIGO là gì?
 - Dựa vào dữ liệu trên, bệnh nhân này có khả năng bị suy thận cấp trước thận, tại thận hay sau thận? Vì sao?
 - Cần làm thêm các xét nghiệm khác nào?
2. Điều trị suy thận cấp
 - Nguyên tắc điều trị suy thận cấp là gì?
 - Cách bù dịch phù hợp cho bệnh nhân này?
 - Khi nào cần chỉ định lọc máu cấp cứu?
3. Biện chứng và theo dõi
 - Những biến chứng nguy hiểm của suy thận cấp?
 - Khi nào suy thận cấp có thể hồi phục hoàn toàn?
 - Những bệnh nhân nào có nguy cơ tiến triển thành suy thận mạn?
4. Dự phòng suy thận cấp tái phát
 - Các biện pháp phòng ngừa suy thận cấp ở bệnh nhân có nguy cơ cao?
 - Khi nào cần tránh sử dụng thuốc lợi tiểu hoặc thuốc kháng viêm không steroid (NSAIDs)?

- Vai trò của chế độ ăn và theo dõi chức năng thận định kỳ?

Phần Nội tiết:

Sinh viên đọc TLC và TLTK 2. Thảo luận nhóm đề giải quyết tình huống được giao, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

- Nội dung đọc:

1. Cập nhật Chẩn đoán và điều trị đái tháo đường
2. Suy thượng thận cấp - mạn
3. U tủy thượng thận
4. Viêm tuyến giáp
5. Đái tháo đường thai kỳ

- Nội dung thảo luận:

1. Bệnh nhân nữ, 50 tuổi, nhập viện vì mệt mỏi, buồn nôn và tụt huyết áp trong 2 ngày qua. Trước đó, bệnh nhân có tiền sử viêm khớp dạng thấp, đang điều trị bằng prednisolone 10 mg/ngày trong 6 tháng nhưng tự ngừng thuốc đột ngột 1 tuần trước.
Khám lâm sàng: Huyết áp: 80/50 mmHg, nhịp tim: 110 lần/phút; Da sạm nhẹ, môi khô, dấu hiệu mất nước (+); Không phù, không dấu hiệu thần kinh khu trú; Ấn đau nhẹ vùng thượng vị. Cận lâm sàng: Natri: 125 mmol/L; Kali: 6,0 mmol/L; Glucose: 60 mg/dL; Cortisol huyết thanh (lúc 8h sáng): 2 µg/dL; ACTH: 150 pg/mL; Điện tim (ECG): Sóng T cao nhọn, QRS giãn rộng (gợi ý tăng kali máu)

Câu hỏi:

1. Chẩn đoán suy thượng thận cấp
 - Tiêu chuẩn chẩn đoán suy thượng thận cấp?
 - Bệnh nhân này có nguy cơ suy thượng thận cấp do nguyên nhân gì?
 - Khi nào cần làm nghiệm pháp kích thích ACTH (Short Synacthen Test)?
2. Điều trị suy thượng thận cấp
 - Cách xử trí cấp cứu suy thượng thận cấp?
 - Khi nào sử dụng hydrocortisone liều cao, và cách giảm liều sau đó?
 - Cách kiểm soát tăng kali máu trong suy thượng thận cấp?
3. Biểu chứng và theo dõi
 - Những biểu chứng nguy hiểm của suy thượng thận cấp?
 - Khi nào cần theo dõi ACTH và cortisol sau điều trị?
 - Khi nào bệnh nhân cần điều trị glucocorticoid suốt đời?
4. Dự phòng suy thượng thận cấp tái phát
 - Khi nào cần điều chỉnh liều steroid trong các tình huống stress (nhiễm trùng, phẫu thuật...)?
 - Chế độ ăn và lối sống nào giúp giảm nguy cơ suy thượng thận cấp?
2. Bệnh nhân nữ, 50 tuổi, nhập viện vì mệt mỏi, khát nước nhiều và tiểu nhiều trong 2 tuần gần đây. Bệnh nhân có tiền sử tăng huyết áp 2 năm, đang điều trị bằng amlodipine 5 mg/ngày. Gần đây, bệnh nhân sụt 2 kg trong 1 tháng mà không rõ nguyên nhân. Khám lâm sàng: Huyết áp: 130/85 mmHg, nhịp tim: 80 lần/phút; BMI: 28 kg/m²; Không có dấu hiệu thần kinh khu trú, không có phù chân; Bàn chân không có vết loét, không có dấu hiệu nhiễm trùng. Cận lâm sàng: Đường huyết lúc đói: 165 mg/dL; HbA1c: 7.8%; Creatinine: 1,0 mg/dL, eGFR = 80 mL/phút/1.73m²; Lipid máu: LDL 130 mg/dL, HDL 38 mg/dL,

Triglyceride 190 mg/dL; Nước tiểu: Protein niệu vi thể (+); Chụp đáy mắt: Không có biến chứng võng mạc đái tháo đường.

Câu hỏi

1. Chẩn đoán và phân biệt đái tháo đường type 2
 - Tiêu chuẩn chẩn đoán đái tháo đường là gì?
 - Khi nào cần làm nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (OGTT)?
 - Cách phân biệt đái tháo đường type 1 và type 2 trong trường hợp này?
2. Lựa chọn điều trị đái tháo đường
 - Các nguyên tắc điều trị đái tháo đường type 2?
 - Thuốc điều trị nào phù hợp cho bệnh nhân này?
 - Khi nào cần chỉ định insulin cho bệnh nhân đái tháo đường type 2?
3. Kiểm soát biến chứng và theo dõi
 - Những biến chứng nào có thể xảy ra trong đái tháo đường type 2?
 - Bệnh nhân này có nguy cơ biến chứng nào cao nhất?
 - Cách theo dõi đường huyết và HbA1c trong quá trình điều trị?
4. Thay đổi lối sống và dự phòng
 - Những thay đổi trong chế độ ăn giúp kiểm soát đường huyết tốt hơn?
 - Bệnh nhân có cần giảm cân không? Nếu có, cần giảm bao nhiêu kg?
 - Lợi ích của tập thể dục đối với kiểm soát đái tháo đường?

Phần huyết học:

Sinh viên đọc TLC và TLTK 2. Thảo luận nhóm để giải quyết câu hỏi và tình huống được giao, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

- Nội dung đọc:
 1. Leucemie kinh dòng hạt
 2. An toàn truyền máu
 3. Suy tủy xương
 4. U lympho Hodgkin
 5. Thiếu máu tan máu
- Nội dung thảo luận:
 1. Bệnh nhân nam, 50 tuổi, nhập viện vì mệt mỏi, sụt cân 5 kg trong 3 tháng, và đau tức vùng hạ sườn trái. Không sốt, không xuất huyết dưới da. Bệnh nhân không có tiền sử bệnh lý huyết học, gia đình không ai mắc bệnh tương tự. Khám lâm sàng: Huyết áp 120/75 mmHg, nhịp tim: 85 lần/phút; Da niêm hồng, không xuất huyết, không thiếu máu rõ; Lách to 5 cm dưới bờ sườn trái, gan không to; Không hạch to ngoại vi. Cận lâm sàng: Công thức máu: Bạch cầu: $85.000/\text{mm}^3$, tỷ lệ bạch cầu trung tính tăng, Hồng cầu: 4.5 triệu/ mm^3 , Hb: 12 g/dL, Tiểu cầu: $500.000/\text{mm}^3$; Tủy đồ: Tăng sinh dòng bạch cầu hạt ở nhiều giai đoạn phát triển, Blast < 5%; Xét nghiệm di truyền: NST Philadelphia (t(9;22)(q34;q11)); PCR BCR-ABL1 (+)

Câu hỏi:

1. Chẩn đoán bạch cầu mạn dòng tủy (CML - Chronic Myeloid Leukemia)
 - Tiêu chuẩn chẩn đoán CML theo WHO?
 - Phân biệt CML với phản ứng bạch cầu hạt do nhiễm trùng hoặc bệnh lý khác?
 - Vai trò của xét nghiệm PCR BCR-ABL1 trong chẩn đoán?
2. Điều trị CML

- Phác đồ điều trị chuẩn cho CML giai đoạn mạn là gì?
- Khi nào cần chỉ định thuốc ức chế tyrosine kinase (TKI) như imatinib, dasatinib, nilotinib?
- Khi nào cần ghép tủy xương cho bệnh nhân CML?

3. Theo dõi và đánh giá đáp ứng điều trị

- Tiêu chuẩn đánh giá đáp ứng điều trị theo thời gian (3, 6, 12 tháng)?
- Khi nào cần đổi phác đồ TKI do kháng thuốc hoặc tác dụng phụ?
- Cách theo dõi nồng độ BCR-ABL1 bằng PCR để đánh giá đáp ứng phân tử?

4. Biện chứng và tiên lượng

- Những dấu hiệu cảnh báo CML tiến triển sang giai đoạn tăng tốc hoặc bão cấp?
- Khi nào bệnh nhân có nguy cơ chuyển thành bạch cầu cấp dòng tủy?
- Tiên lượng sống của bệnh nhân CML hiện nay với liệu pháp TKI?

❖ Lâm sàng

Sinh viên chủ động đọc trước nội dung liên quan trước khi đến khoa lâm sàng trong TLC và TLTK1,2 trước khi đến khoa lâm sàng theo kế hoạch lâm sàng tại cơ sở thực hành dưới sự hướng dẫn của giảng viên phụ trách lâm sàng. Nội dung học tập gồm:

Nội dung nhóm 1:

1. Chẩn đoán và điều trị Tăng huyết áp
2. Chẩn đoán và điều trị Con đau thắt ngực/nhồi máu cơ tim
3. Chẩn đoán và điều trị Suy tim
4. Chẩn đoán và điều trị Bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính
5. Chẩn đoán và điều trị Hen phế quản
6. Chẩn đoán và điều trị Viêm phổi
7. Chẩn đoán và điều trị Viêm phế quản
8. Chẩn đoán và điều trị Xơ gan
9. Chẩn đoán và điều trị Viêm gan
10. Chẩn đoán và điều trị Xuất huyết tiêu hóa
11. Chẩn đoán và điều trị Loét dạ dày tá tràng
12. Chẩn đoán và điều trị Bệnh thận mạn
13. Chẩn đoán và điều trị Nhiễm khuẩn tiết niệu
14. Chẩn đoán và điều trị Hội chứng thận hư
15. Chẩn đoán và điều trị Thoái hóa khớp
16. Chẩn đoán và điều trị Viêm khớp dạng thấp
17. Chẩn đoán và điều trị Gút
18. Chẩn đoán và điều trị Đái tháo đường
19. Chẩn đoán và điều trị Basedow
20. Chẩn đoán và điều trị HC Cushing
21. Chẩn đoán và điều trị Thiếu máu
22. Chẩn đoán và điều trị Lơ xơ mi cấp

Trong quá trình học lâm sàng nội dung trên sinh viên chia nhóm (tối đa không quá 5 sinh viên) được phân công thăm khám bệnh nhân được chỉ định, đưa ra chẩn đoán tiềm năng và xây dựng kế hoạch điều trị, làm bệnh án báo cáo ca bệnh, giảng viên quan sát và thảo luận ca bệnh. Ngoài giờ giảng lâm sàng sinh viên chủ động thực hành các kỹ năng tiếp xúc người bệnh, khai thác bệnh sử,

thực hiện thăm khám trên người bệnh, đưa ra chẩn đoán và xây dựng kế hoạch điều trị, làm bệnh án trao đổi thảo luận trong nhóm lâm sàng. Sinh viên chủ động xin giải đáp thắc mắc từ giảng viên tại khoa lâm sàng và giảng viên phụ trách khi cần.

Nội dung nhóm 2:

7. Bệnh bệnh án Tăng huyết áp
8. Bệnh bệnh án Hen phế quản
9. Bệnh bệnh án Viêm gan
10. Bệnh bệnh án Hội chứng thận hư
11. Bệnh bệnh án Viêm khớp dạng thấp
12. Bệnh bệnh án Basedow

Trong quá trình học lâm sàng nội dung trên sinh viên làm việc nhóm (tối đa không quá 5 sinh viên) được phân công thăm khám bệnh nhân được chỉ định, đưa ra chẩn đoán tiềm năng và xây dựng kế hoạch điều trị, làm bệnh án báo cáo ca bệnh và thảo luận ca bệnh.

7. Mô tả chung học phần/ mô đun

Học phần Nội bệnh lý 2 cung cấp cho sinh viên kiến thức về cơ chế bệnh sinh, tổn thương cơ bản của bệnh, các phương pháp thăm dò cận lâm sàng, chẩn đoán, điều trị và cập nhật kiến thức mới về hệ tim mạch, hô hấp, tiêu hóa, thận tiết niệu, huyết học, nội tiết, cơ xương khớp. Phần thực hành lâm sàng người học thực hành thăm khám, chẩn đoán và xây dựng kế hoạch điều trị và phòng bệnh cho một số bệnh lý nội khoa thường gặp trên lâm sàng.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần/ mô đun, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần / Buổi (... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (LT/K T/ Tự học)	CĐR của bài học (chương)/ chủ đề	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CĐR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Chương Hô hấp							
36.	Cập nhật chẩn đoán và điều trị Hen Phế quản	1/0/2	1.Phân tích được ưu điểm và hạn chế của cập nhật chẩn đoán và điều trị mới, đề xuất kế hoạch điều trị và phòng bệnh tối ưu bệnh Hen Phế quản 2.Ra quyết định cá	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên

			nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá				
37.	Cập nhật chẩn đoán và điều trị COPD	1/0/2	1.Phân tích được ưu điểm và hạn chế của cập nhật chẩn đoán và điều trị mới, đề xuất kế hoạch điều trị và phòng bệnh tối ưu bệnh COPD 2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
38.	Áp xe phổi	1/0/2	Phân tích được kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng, lập luận chẩn đoán, xây dựng kế hoạch điều trị và phòng bệnh Áp xe phổi 2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
39.	Giãn phế quản	1/0/2	1.Phân tích được kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng, lập luận chẩn đoán, xây dựng kế hoạch điều trị và phòng bệnh Giãn phế quản 2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
40.	Tâm phế mạn	2/0/4	1.Phân tích được kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng, lập luận	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe	Điểm thường xuyên

			chẩn đoán, xây dựng kế hoạch điều trị và phòng bệnh Tâm phế mạn 2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá		nhóm, dạy học qua tình huống.	giảng, trả lời câu hỏi	
	Ung thư phế quản	2/0/4	1.Phân tích được kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng, lập luận chẩn đoán, xây dựng kế hoạch điều trị và phòng bệnh Ung thư phế quản 2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
Chương Tim mạch							
41.	Điều trị Bệnh mạch vành - nhồi máu cơ tim	1/0/2	1.Phân tích được kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng, lập luận chẩn đoán, xây dựng kế hoạch điều trị và phòng Bệnh mạch vành - nhồi máu cơ tim 2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
42.	Điện tâm đồ ứng dụng trong lâm sàng	2/0/4	1. Nhận biết được hình ảnh điện tâm đồ bất thường và đưa ra nhận định chẩn đoán hướng xử trí một số rối loạn nhịp tim thường gặp 2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên

			nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá				
43.	Viêm màng ngoài tim	1/0/2	1.Phân tích được kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng, lập luận chẩn đoán, xây dựng kế hoạch điều trị Bệnh mạch vành - nhồi máu cơ tim 2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
44.	Viêm nội tâm mạc nhiễm khuẩn	1/0/2	1.Phân tích được kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng, lập luận chẩn đoán, xây dựng kế hoạch điều trị Viêm nội tâm mạc nhiễm khuẩn 2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
45.	Suy tim cấp, mạn	1/0/2	1.Phân tích được kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng, lập luận chẩn đoán, xây dựng kế hoạch điều trị Suy tim 2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
46.	Cập nhật điều trị tăng	1/0/2	1.Phân tích được ưu điểm và hạn chế của cập nhật chẩn đoán và điều trị	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp:	Điểm thường xuyên

	huyết áp		mới, đề xuất kế hoạch điều trị và phòng bệnh tối ưu bệnh Tăng huyết áp 2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá		thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	nghe giảng, trả lời câu hỏi	
Chương Tiêu hóa							
47.	Viêm gan virus B,C	2/0/4	1.Phân tích được kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng, lập luận chẩn đoán, xây dựng kế hoạch điều trị và phòng bệnh Viêm gan virus B,C 2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
48.	Xuất huyết tiêu hóa cao	2/0/4	1.Phân tích được kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng, lập luận chẩn đoán, xây dựng kế hoạch điều trị và phòng bệnh Xuất huyết tiêu hóa cao 2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
49.	Ung thư gan nguyên phát	2/0/4	1.Phân tích được kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng, lập luận chẩn đoán, xây dựng kế hoạch điều trị Ung thư	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên

			gan nguyên phát 2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá				
50.	Áp xe gan	1/0/2	1.Phân tích được kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng, lập luận chẩn đoán, xây dựng kế hoạch điều trị Áp xe gan 2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
51.	Hội chứng trào ngược dạ dày thực quản	1/0/2	1.Phân tích được kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng, lập luận chẩn đoán, xây dựng kế hoạch điều trị Hội chứng trào ngược dạ dày thực quản 2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
Chương 4							
52.	Suy thận cấp	2/0/4	1.Phân tích được kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng, lập luận chẩn đoán, xây dựng kế hoạch điều trị Suy thận cấp 2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
53.	Cập nhật	1/0/2	1.Phân tích được ưu điểm và hạn chế	CLO1 CLO2	Thuyết trình ngắn tích cực	1.Tự học: như mục	Điểm thường

	chẩn đoán và điều trị Bệnh thận mạn tính		của cập nhật chẩn đoán và điều trị mới, đề xuất kế hoạch điều trị và phòng bệnh tối ưu bệnh Bệnh thận mạn tính 2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO4	hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	xuyên
54.	Viêm bàng quang	1/0/2	1.Phân tích được kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng, lập luận chẩn đoán, xây dựng kế hoạch điều trị Viêm bàng quang 2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
55.	Suy thận mạn	1/0/2	1.Phân tích được kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng, lập luận chẩn đoán, xây dựng kế hoạch điều trị và phòng bệnh Viêm bàng quang 2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
Chương Nội tiết							
56.	Cập nhật Chẩn đoán và điều trị đái tháo đường	1/0/2	1.Phân tích được ưu điểm và hạn chế của cập nhật chẩn đoán và điều trị mới, đề xuất kế hoạch điều trị và phòng bệnh tối ưu	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên

			bệnh Đái tháo đường 2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá				
57.	Suy thượng thận cấp - mạn	2/0/4	1.Phân tích được kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng, lập luận chẩn đoán, xây dựng kế hoạch điều trị và phòng bệnh Suy thượng thận cấp - mạn 2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
58.	U tủy thượng thận	1/0/2	1.Phân tích được kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng, lập luận chẩn đoán, xây dựng kế hoạch điều trị U tủy thượng thận 2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
59.	Viêm tuyến giáp	1/0/2	1.Phân tích được kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng, lập luận chẩn đoán, xây dựng kế hoạch điều trị Viêm tuyến giáp 2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
60.	Đái	1/0/2	1.Phân tích được	CLO1	Thuyết trình	1.Tự học:	Điểm

	tháo đường thai kỳ		kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng, lập luận chẩn đoán, xây dựng kế hoạch điều trị và phòng bệnh Đái tháo đường thai kỳ 2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO2 CLO4	ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	thường xuyên
Chương Huyết học							
61.	Leucem ie kinh dòng hạt	1/0/2	1.Phân tích được kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng, lập luận chẩn đoán, đưa ra hướng điều trị Leucemie kinh dòng hạt 2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
62.	An toàn truyền máu	1/0/2	Vận dụng được kiến thức về An toàn truyền máu đưa ra chỉ định phù hợp cho tình huống giả định, ca bệnh cụ thể	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
63.	Suy tủy xương	1/0/2	1.Phân tích được kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng, lập luận chẩn đoán, đưa ra hướng điều trị Suy tủy xương 2.Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên

64.	U lympho Hodgkin	1/0/2	1. Phân tích được kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng, lập luận chẩn đoán, đưa ra hướng điều trị U lympho Hodgkin 2. Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học.	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
65.	Thiếu máu tan máu	1/0/2	1. Phân tích được kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng, lập luận chẩn đoán, đưa ra hướng điều trị của Thiếu máu tan máu 2. Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học.	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
Chương Cơ xương khớp							
66.	Các thuốc sử dụng trong điều trị bệnh khớp	1/0/2	Vận dụng được các kiến thức về cơ chế tác dụng, liều dùng, chỉ định và chống chỉ định một số thuốc sử dụng trong điều trị bệnh khớp vào kê đơn thuốc một số bệnh cơ xương khớp	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học.	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
67.	Lupus ban đỏ hệ thống	2/0/4	1. Phân tích được kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng, lập luận chẩn đoán, xây dựng kế hoạch điều trị Lupus ban đỏ hệ thống 2. Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học.	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên

			nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá				
68.	Loãng xương	2/0/4	1. Phân tích được kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng, lập luận chẩn đoán, xây dựng kế hoạch điều trị và phòng bệnh Loãng xương 2. Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
69.	Cập nhật chẩn đoán và điều trị viêm khớp dạng thấp	1/0/2	1. Phân tích được ưu điểm và hạn chế của cập nhật chẩn đoán và điều trị mới, đề xuất kế hoạch điều trị và phòng bệnh tối ưu bệnh Viêm khớp dạng thấp 2. Ra quyết định cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
70.	Thi kết thúc học phần	0/3/0	Phân tích được kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng, đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, chẩn đoán nguyên nhân nguyên nhân, đề xuất kế hoạch điều trị và phòng bệnh	CLO1 CLO2		Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính	Thi kết thúc học phần

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.2.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tu ần/ Bu ổi (.... tiết/ b)	Các nội dung cơ bản của bài TH/LS (chương)	Số tiết (TH/L S/ KT/ Tự học)	CĐR của bài TH/LS (chương)	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Trang thiết bị quy chiều ở bảng 6.1.3	PP giảng dạy đạt CĐR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.2.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
84.	Chẩn đoán và điều trị Tăng huyết áp	2/0/1	1.Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng cơ bản, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị và phòng bệnh Tăng huyết áp 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
85.	Chẩn đoán và điều trị Con đau thắt ngực/nhồi máu cơ tim	2/0/1	1.Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng cơ bản, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị và phòng bệnh 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể,	CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên

			nhận xét, đánh giá					
86.	Chẩn đoán và điều trị Suy tim	4/0/2	1.Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng cơ bản, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị và phòng bệnh Suy tim 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
87.	Bình bệnh án Tăng huyết áp	2/0/1	1.Phân tích và lập luận được chẩn đoán , biến chứng và xây dựng kế hoạch điều trị và phòng bệnh phù hợp 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
88.	Chẩn đoán và điều trị Bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính	2/0/1	1.Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng cơ bản, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị và phòng bệnh	CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên

			Bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá					
89.	Chẩn đoán và điều trị Hen phế quản	2/0/1	1.Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng cơ bản, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị và phòng bệnh Hen phế quản 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
90.	Chẩn đoán và điều trị Viêm phổi	2/0/1	1.Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng cơ bản, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị và phòng bệnh Viêm phổi 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
91.	Chẩn đoán và điều trị Viêm phế	2/0/1	1.Thực hiện được thăm khám một cách	CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống	Dạy học bên giường bệnh, dạy	1.Tự học: như mục 6.2.3	Điểm thường xuyên

	quản		hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng cơ bản, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị và phòng bệnh Viêm phế quản		nghe Máy đo huyết áp	học bằng thảo luận nhóm	2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	
92.	Bình bệnh án Hen phế quản	2/0/1	1.Phân tích và lập luận được chẩn đoán và xây dựng kế hoạch điều trị và phòng bệnh phù hợp 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
93.	Chẩn đoán và điều trị Xơ gan	4/0/4	1.Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng cơ bản, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị và phòng bệnh Xơ gan 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên

94.	Chẩn đoán và điều trị Viêm gan	2/0/1	1.Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng cơ bản, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị và phòng bệnh Viêm gan 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
95.	Chẩn đoán và điều trị Xuất huyết tiêu hóa	2/0/1	1.Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng cơ bản, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị và phòng bệnh Xuất huyết tiêu hóa 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
96.	Bình bệnh án Viêm gan	2/0/1	1.Phân tích và lập luận được chẩn đoán và xây dựng kế hoạch điều trị và phòng bệnh phù hợp 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể,	CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét,	Điểm thường xuyên

			nhận xét, đánh giá				đánh giá	
97.	Chẩn đoán và điều trị Loét dạ dày tá tràng	2/0/1	1.Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng cơ bản, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị và phòng bệnh Loét dạ dày tá tràng 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
98.	Chẩn đoán và điều trị Bệnh thận mạn	2/0/1	1.Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng cơ bản, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị và phòng bệnh Bệnh thận mạn 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
99.	Chẩn đoán và điều trị Nhiễm khuẩn tiết niệu	2/0/1	1.Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng cơ bản,	CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám,	Điểm thường xuyên

			phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị và phòng bệnh Nhiễm khuẩn tiết niệu 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá				thảo luận, nhận xét, đánh giá	
100.	Chẩn đoán và điều trị Hội chứng thận hư	2/0/1	1.Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng cơ bản, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị Hội chứng thận hư 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
101.	Bình bệnh án Hội chứng thận hư	2/0/1	1.Phân tích và lập luận được chẩn đoán và xây dựng kế hoạch điều trị và phòng bệnh phù hợp 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể,	CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
102.	Chẩn đoán và điều trị Thoái hóa khớp	2/0/1	1.Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết	CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày	Điểm thường xuyên

			quả cận lâm sàng cơ bản, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị và dự phòng Thoái hóa khớp		huyết áp	nhóm	BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	
103.	Chẩn đoán và điều trị Viêm khớp dạng thấp	2/0/1	1.Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng cơ bản, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị Viêm khớp dạng thấp 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
104.	Chẩn đoán và điều trị Gút	2/0/1	1.Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng cơ bản, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị và phòng bệnh Gút 2. Ra QĐ cá	CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên

			nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá					
105.	Bình bệnh án Viêm khớp dạng thấp	2/0/1	1. Phân tích và lập luận được chẩn đoán và xây dựng kế hoạch điều trị và phòng bệnh phù hợp 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể,	CLO3 CLO4	Bảng, phần Ổng nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
106.	Chẩn đoán và điều trị Đái tháo đường	2/0/1	1. Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng cơ bản, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị và phòng bệnh Đái tháo đường 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3 CLO4	Bảng, phần Ổng nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
107.	Chẩn đoán và điều trị Basedow	2/0/1	1. Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng cơ bản, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị Basedow 2. Ra QĐ cá	CLO3 CLO4	Bảng, phần Ổng nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên

			nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá					
108.	Chẩn đoán và điều trị HC Cushing	2/0/1	1.Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng cơ bản, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị và phòng bệnh HC Cushing 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3 CLO4	Bảng, phần Ổng nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
109.	Bệnh Basedow	2/0/1	1.Phân tích và lập luận được chẩn đoán và xây dựng kế hoạch điều trị và phòng bệnh phù hợp 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể,	CLO3 CLO4	Bảng, phần Ổng nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
110.	Chẩn đoán và điều trị Thiếu máu	2/0/1	1.Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng cơ bản, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị và phòng Thiếu máu 2. Ra QĐ cá	CLO3 CLO4	Bảng, phần Ổng nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên

			nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá					
111.	Chẩn đoán và điều trị Lơ xơ mi cấp	2/0/1	1.Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng cơ bản, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đưa ra hướng điều trị Lơ xơ mi cấp 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3 CLO4	Bảng, phần Ổng nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
112.	Làm BA thi	0/4/0		CLO3				Điểm thi LS
113.	Thi thực hành trên Bệnh nhân	0/10/0		CLO3 CLO4				Điểm thi LS
114.	Thi vấn đáp	0/8/0		CLO1 CLO2 CLO4				Điểm thi LS

12. Phương pháp đánh giá học phần

9.1.Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2.Rubric:

Rubric 1: Đánh giá quá trình – lý thuyết

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Đi học < 10 buổi.	Đi học < 11 buổi, đi muộn 1 buổi	Đi học < 11 buổi, không đi muộn	Đi học 12 buổi, đi muộn 1	Đi học đủ 12 buổi .	20%

				buổi		
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	40%
Test chuẩn bị bài, làm việc nhóm	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (0 – 3.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (4 – 5.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (5.5 – 6.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (7 – 8.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (8.5 – 10)	40%

Rubric 2: Đánh giá quá trình - lâm sàng

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Đi học, đi trực không đầy đủ	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện đủ các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tốt các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tốt các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tốt các yêu cầu của khoa LS, được bệnh nhân và khoa LS khen	10%
Chỉ tiêu LS	Khám, chẩn đoán, điều trị <2BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 2BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 3-4 BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 4-5 BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị > 5BN/tuần	20%
Chuẩn bị BA, báo cáo BA giảng	(0-3.9)	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)	20%

Làm việc độc lập	Không tự ra quyết định	Ra quyết định không phù hợp	Ra quyết định được (<70%).	Ra quyết định đúng (<90%).	Ra quyết định đúng và bảo vệ được quyết định của mình	20%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	30%

Rubric 3: Lượng giá lâm sàng

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Bệnh án	Không đầy đủ thành phần theo hướng dẫn	Đủ thành phần nhưng sơ sài	Đủ thành phần, tương đối chi tiết	Đủ thành phần, khá chi tiết, tương đối chính xác	Đủ thành phần, chi tiết, chính xác	30%
Phân tích, lập luận chẩn đoán và xây dựng kế hoạch điều trị và phòng bệnh phù hợp	Không thực hiện được	Thực hiện được nhưng cần sự hướng dẫn của giảng viên	Tự thực hiện được	Thực hiện tương đối thành thạo	Thực hiện thành thạo	40%
Vấn đáp	Không trả lời được 4 câu hỏi vấn đáp	Chỉ trả lời được 1 câu	Chỉ trả lời được 2 câu	Trả lời được 3 câu	Trả lời được 4 câu tự tin, dứt khoát	30%

Ghi chú: Chỉ hỏi tối đa 4 câu vấn đáp

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm kiểm tra thường xuyên	10%	Lý thuyết Lâm sàng	Điểm thường xuyên	50% 50%	Rubric 1 Rubric 2	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Trung bình Rubric theo bài
Điểm thực hành	30%	Chăm bệnh án Khám trên BN Thi thực hành Thi vấn đáp	Thi lâm sàng	100%	Rubric 3	CLO3 CLO4	Theo rubric
Điểm thi kết thúc học phần	60%	Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính	Thi lý thuyết	100%	Không	CLO1 CLO2	Theo kết cấu đề thi

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

- Phần thi lý thuyết: Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính

Thời gian: 30 phút ;

Tổng số câu: 70

Chuẩn đầu ra học phần/mô đun	Trọng số	Tổng số câu hỏi	Số câu hỏi bậc 1	Số câu hỏi Bậc 2		Số câu hỏi bậc 3
				2.1	2.2	
CLO1	60 %	42	8	12	16	4
CLO2	40 %	28	6	8	12	2
Tổng	100%	70	14	20	28	6

Bậc 1: Tái hiện (Nhớ)

Bậc 2: Tái tạo (2.1: Hiểu, 2.2: Áp dụng)

Bậc 3: Lập luận sáng tạo (Phân tích, Tổng hợp, Đánh giá, Sáng tạo)

Điểm thi lý thuyết được tính theo thang điểm 10.

- Phần thi thực hành lâm sàng: Rubric 3

Điểm thi thực hành lâm sàng được tính theo thang điểm 10.

9.5. Điểm học phần/ mô đun

- Điểm đánh giá kết thúc học phần = (Điểm tổng kết kiểm tra phần thực hành lâm sàng * 0.3 + Điểm tổng kết thi phần lý thuyết * 0.6 + Điểm đánh giá thường xuyên * 0.1

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính

3. Bài giảng Bệnh học Nội khoa (2021), Học viện YDHCT Việt Nam.

10.2. Tài liệu tham khảo

1. Bệnh học Nội khoa tập 1 (2022), Bộ môn Nội tổng hợp, Trường ĐH Y Hà Nội, Nhà xuất bản y học.
4. Bệnh học Nội khoa tập 2 (2022), Bộ môn Nội tổng hợp, Trường ĐH Y Hà Nội, Nhà xuất bản y học.

11. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ mô đun.
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.
- ✓ Người học thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được phê duyệt.

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm

BỘ MÔN/MÔ ĐUN

(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN NGOẠI BỆNH LÝ 2

Trình độ đào tạo: Đại học Ngành: Y khoa Mã số đào tạo: 7720101

1. Thông tin tổng quát về học phần

- Tên Học phần:
- * Tiếng Việt: Ngoại bệnh lý 2
- * Tiếng Anh: Pathology surgery 2
- Mã Học phần/ Mô đun: MEDI 6137
- Số tín chỉ: 3,0 LT/2,0 TH/LS
- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 250 tiết
 - + Lý thuyết: 45 tiết
 - + Lâm sàng: 60 tiết
 - + Kiểm tra, đánh giá: 15 tiết (thi LT + thi LS)
 - + Thời gian tự học: 130 tiết
- Đối tượng học (năm thứ): Sinh viên Y khoa năm thứ 6
- Vị trí của học phần/ mô đun trong chương trình đào tạo
- Đối tượng học: Sinh viên y khoa
- Vị trí của Học phần trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương □		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp □				Thực tập và khóa luận tốt nghiệp □
		Kiến thức cơ sở ngành □		Kiến thức ngành ×		
Bắt buộc □	Tự chọn □	Bắt buộc □	Tự chọn □	Bắt buộc ×	Tự chọn □	

- Điều kiện tham gia học phần:
 - + Học phần tiên quyết: 0
 - + Học phần học trước: Giải phẫu, Giải phẫu bệnh, Ngoại cơ sở, Ngoại bệnh lý 1, Nội cơ sở, Phẫu thuật thực hành.
 - + Học phần song hành: 0
- Đơn vị phụ trách học phần/mô đun: Bộ môn Ngoại Y Học Hiện Đại

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1	Tiến sĩ Phạm Thái Hưng	0982714599	phamthaihung73@gmail.com
2	PGS. TS Lê Mạnh Cường	0912234722	
3	BSCKI. Phạm Việt Dương	0902110224	duongpv1104@gmail.com
4	ThS Phạm Quang Khải	0394596999	Quangkhaipham96@gmail.com
5	ThS. Nguyễn Minh Hoàng	0969309285	

3. Mục tiêu của học phần (ký hiệu: MT)

Sinh viên học xong học phần này đạt được các mục tiêu kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đạo đức, năng lực tự chủ và trách nhiệm sau:

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Ký hiệuMục tiêu	Nội dung MT HP
MT HP1	Vận dụng các kiến thức cơ bản về giải phẫu, giải phẫu bệnh, sinh lý bệnh để khám giải thích các triệu chứng, chẩn đoán, đưa ra được chỉ định và đánh giá được một số kết quả xét nghiệm, kỹ thuật thăm dò chức năng cơ bản phục vụ cho chẩn đoán các bệnh ngoại khoa thông thường.
MT HP2	Phân tích các triệu chứng lâm sàng thường gặp và các trường hợp cấp cứu ngoại khoa thông thường để đưa ra chẩn đoán và điều trị.
MT HP3	Xử trí một số bệnh ngoại khoa thông thường và tiên lượng điều trị. Thực hiện một số thủ thuật, tiểu phẫu thuật cơ bản khi điều trị các bệnh lý ngoại khoa.
MT HP4	Làm việc độc lập và làm việc nhóm; Tự đánh giá được công việc của bản thân và của nhóm, Thể hiện sự cẩn trọng, tỉ mỉ, tính chuyên nghiệp đối với các chứng cứ y học khi đưa ra chẩn đoán, điều trị và phòng bệnh một số bệnh lý ngoại khoa.

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
MT HP1	2	3	2	2	1	1
MT HP2	2	3	3	3	2	2
MT HP3	2	2	2	3	2	2
MT HP4	2	2	3	3	3	3

Ghi chú: Mức độ đóng góp của mục tiêu học phần/ modun (MT HP) vào mục tiêu của chương trình đào tạo (MT CTĐT) được xác định cụ thể:

1 – MT HP có đóng góp ít vào MT CTĐT

2 – MT HP có đóng góp vừa vào MT CTĐT

3 – MT HP có đóng góp nhiều vào MT CTĐT

Chú thích: 3, 2, 1 phụ thuộc vào mức hỗ trợ của MT HP đối với MT CTĐT ở mức bắt đầu (1) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ... (2) hay mức thuần thục (3)

4. Chuẩn đầu ra (CĐR) của học phần (ký hiệu: CLO)

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần

Ký hiệu CĐR	Nội dung CĐR HP (CLO)
CLO1	Sử dụng được các kiến thức cơ bản về giải phẫu, giải phẫu bệnh, sinh lý bệnh để khám giải thích các triệu chứng, chẩn đoán, đưa ra được chỉ định và đánh giá được một số kết quả xét nghiệm, kỹ thuật thăm dò chức năng cơ bản phục vụ cho chẩn đoán các bệnh ngoại khoa thông thường.
CLO2	Phân tích được các triệu chứng lâm sàng thường gặp và các trường hợp cấp cứu ngoại khoa thông thường để đưa ra chẩn đoán và hướng điều trị.
CLO3	Xử trí được một số bệnh ngoại khoa thông thường và tiên lượng điều trị.
CLO4	Thực hiện được một số thủ thuật, tiểu phẫu thuật cơ bản khi điều trị các bệnh lý ngoại khoa.

CLO5	Làm việc độc lập và làm việc nhóm; Tự đánh giá được công việc của bản thân và của nhóm, Thể hiện được sự cẩn trọng, tỉ mỉ, tính chuyên nghiệp đối với các chứng cứ y học khi đưa ra chẩn đoán, điều trị và phòng bệnh một số bệnh lý ngoại khoa.

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

Bảng 5.1. Mối liên hệ của CDR HP (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)

PLO	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
CLO 1		3	3	2	2	2	2			2				1	1
CLO 2		3	3	2	2	2	2			2				1	1
CLO 3		1	1	3	3	3	2			2				2	2
CLO 4		1	1	3	2	2	2			2				2	2
CLO 5		2	2	2	2	2	2			2				2	2

Mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ modun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO) được xác định cụ thể:

- 1 – CLO có đóng góp ít vào PLO
- 2 – CLO có đóng góp vừa vào PLO
- 3 – CLO có đóng góp nhiều vào PLO

Chú thích: 3, 2, 1 phụ thuộc vào mức hỗ trợ của CLO đối với PLO ở mức bắt đầu (1) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...(2) hay mức thuần thục (3)

6. Yêu cầu của học phần/ mô đun

6.1. Yêu cầu về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần/ mô đun:

6.1.1. Lý thuyết: Giáo trình, tài liệu tham khảo như mục 10.1 và 10.2

Máy chiếu, loa, mic, bảng, phấn...

6.1.2. Lâm sàng: Bệnh viện, Khoa thuộc bệnh viện đạt tiêu chuẩn Bệnh viện thực hành theo nghị định 111/2017/NĐ- CP.

Bảng 6.1.2. Cơ sở vật chất giảng dạy của HP

STT	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ thực hành
1	Máy đo huyết áp
2	Ổng nghe
3	Búa thử phản xạ
4	Đèn soi đồng tử

Phòng học lâm sàng có bảng, phấn, đèn đọc phim XQ

6.1.3. Thực hành: tại buồng bệnh và phòng khám bệnh

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

6.2.1. Dự trên lớp (giảng đường):

Đọc tài liệu tham khảo để chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên; các nghiên cứu mới nhất về kỹ thuật phẫu thuật; Chủ động thực hành luyện tập các kỹ năng; Rèn luyện kỹ năng giao tiếp trong nhóm để đảm bảo phối hợp hiệu quả; học hỏi, nghiên cứu và phát triển bản thân trong suốt sự nghiệp y khoa.

- Sinh viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học theo quy định của Học viện; Nghe giảng, nghe hướng dẫn học tập và thực hiện nghiêm túc các hoạt động học tập theo yêu cầu của

giảng viên tại Học Viện cũng như tại Bệnh viện thực hành. Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.

- Trục lâm sàng đầy đủ.
- Nộp bệnh án điều kiện: Một tuần một bệnh án điều kiện/một sinh viên
- Khám lâm sàng, chẩn đoán và làm thủ thuật theo chỉ tiêu thực hành.
- Phiếu nhận xét quá trình thực tập

6.2.2. Bài tập: Không

6.2.3. Tự học:

Nghiên cứu kỹ Đề cương chi tiết học phần để chủ động đọc giáo trình, đọc tài liệu tham khảo, thực hành trên lâm sàng, chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên và hướng dẫn tại cột 7 mục 8.2 của ĐCCTHP trước khi đến lớp.

❖ Lý thuyết

Bài Hội chứng thiếu máu cấp tính ở chi

Tình huống: Một bệnh nhân nam 65 tuổi, tiền sử tăng huyết áp và rung nhĩ không điều trị kháng đông, nhập viện vì đau đột ngột dữ dội ở chân trái kèm theo tê bì và lạnh chi. Khám lâm sàng phát hiện chi dưới trái nhợt nhạt, lạnh, mất mạch chày trước và chày sau. Bệnh nhân không thể cử động cổ chân và ngón chân.

Nội dung thảo luận:

- o Chẩn đoán có khả năng nhất trong trường hợp này là gì?
- o Thái độ điều trị khi tiếp cận bệnh nhân có chẩn đoán thiếu máu cấp tính ở chi
- o Chia sẻ kinh nghiệm, bài học rút ra.

Bài Phồng động mạch

Tình huống: Một bệnh nhân nam 60 tuổi, tiền sử hút thuốc lá nhiều năm và tăng huyết áp, đến khám vì cảm giác đau âm ỉ vùng bụng và có khối đập theo nhịp mạch. Khi thăm khám, bác sĩ sờ thấy một khối căng, đập theo nhịp tim ở vùng thượng vị, đường kính khoảng 6 cm.

Nội dung thảo luận:

- o Chẩn đoán có khả năng nhất trong trường hợp này là gì?
- o Các phương pháp cận lâm sàng nào cần thực hiện để xác định chẩn đoán?
- o Tiêu chí nào để quyết định điều trị nội khoa hay phẫu thuật?

Bài Trĩ, rò hậu môn

Tình huống: Bệnh nhân nữ 32 tuổi, tiền sử bị trĩ hỗn hợp trong thời kỳ thai sản, hiện sau đẻ thường ngày thứ 15 thấy có khối sưng đau kèm chảy dịch mủ vùng hậu môn. Toàn thân bệnh nhân huyết động ổn định, gai sốt, sản dịch đã hết.

Nội dung thảo luận:

- o Những bệnh lý nào vùng hậu môn trực tràng có thể gặp trên bệnh nhân
- o Các phương pháp điều trị nếu bệnh nhân đồng thời bị trĩ độ III và áp xe cạnh hậu môn

Bài Đại cương u xương

Nội dung thảo luận:

Tình huống: Một bệnh nhân nam 18 tuổi đến khám vì đau dai dẳng ở vùng đầu dưới xương đùi phải. Đau tăng về đêm và không thuyên giảm khi nghỉ ngơi. Gần đây, bệnh nhân nhận thấy vùng gối phải sưng nhẹ. Khám lâm sàng ghi nhận gối phải có dấu hiệu sưng, ấn đau nhưng không có biểu hiện viêm rõ ràng.

- o Các dấu hiệu lâm sàng nào gợi ý bệnh lý u xương ác tính?

- Những phương pháp cận lâm sàng nào cần thực hiện để chẩn đoán xác định?
- Hướng xử trí tiếp theo cho bệnh nhân này là gì?

Bài Vỡ xương chậu

Tình huống: Bệnh nhân nam 25 tuổi, tiền sử khỏe mạnh, bị tai nạn lao động xe ô tô từ từ ép vào tường từ phía đối diện, sau tai nạn bệnh nhân tỉnh, đau nhiều vùng bụng dưới. Khám: bệnh nhân tỉnh, Mạch 110CK/ phút, HA: 100/60 mmHg, da niêm mạc hồng nhạt, bụng chướng, có mảng bầm tím vùng hố chậu 2 bên, ấn đau, phản ứng thành bụng nghi ngờ không đi tiêu được.

Nội dung thảo luận:

- Các thương tổn có thể nghĩ tới trên bệnh nhân
- Các phương pháp điều trị nếu bệnh nhân đồng thời bị vỡ tạng rỗng kèm đứt niệu đạo sau

Bài Chảy máu đường tiêu hóa trên

Tình huống: Một bệnh nhân nam 55 tuổi, tiền sử viêm loét dạ dày tá tràng và uống rượu nhiều năm, nhập viện vì nôn ra máu đỏ tươi khoảng 2 lần trong 6 giờ qua. Bệnh nhân cảm thấy chóng mặt, vã mồ hôi, huyết áp 90/60 mmHg, mạch 110 lần/phút. Khám bụng mềm, không có dấu hiệu ngoại khoa cấp tính.

Nội dung thảo luận:

- Các bước tiếp cận và xử trí ban đầu cho bệnh nhân này là gì?
- Khi nào cần chỉ định nội soi tiêu hóa khẩn cấp?
- Thái độ điều trị với tình trạng chảy máu do vỡ tĩnh mạch thực quản?

Bài Giãn đại tràng bẩm sinh

Tình huống: Một bé trai sơ sinh đủ tháng, sinh thường, sau sinh không đi phân su trong 48 giờ đầu. Bé bú kém, bụng chướng, ói dịch vàng. Gia đình đưa bé đến bệnh viện. Khám thấy bụng trướng, tăng nhu động ruột, thăm trực tràng thấy hậu môn bình thường nhưng khi rút ngón tay ra có nhiều phân lỏng phun ra.

Nội dung thảo luận:

- Chẩn đoán có khả năng nhất trong trường hợp này là gì?
- Những phương pháp cận lâm sàng nào cần thực hiện để xác định chẩn đoán?
- Nguyên tắc điều trị bệnh lý này như thế nào?

Bài Thoát vị bẹn

Tình huống: Bệnh nhân nam 60 tuổi, tiền sử U phì đại tiền liệt tuyến, điều trị nội khoa, thường xuyên thấy có khối lồi vùng bẹn trái từ lâu, phải lấy tay đẩy lên. Trước vào viện 2 giờ, sau 1 cơn ho mạnh thấy khối vùng bẹn trái phồng lên, không đẩy lên được, đau tức tăng dần.

Nội dung thảo luận:

- Bệnh nhân có thể bị tình trạng bệnh gì
- Thái độ điều trị và những lời khuyên cho những trường hợp tương tự

Bài U phì đại lành tính tuyến tiền liệt

Tình huống: Một bệnh nhân nam 68 tuổi đến khám vì tiểu khó kéo dài trong nhiều tháng. Bệnh nhân mô tả dòng nước tiểu yếu, phải rặn khi đi tiểu, cảm giác tiểu không hết và thường xuyên phải thức dậy nhiều lần vào ban đêm để đi tiểu. Gần đây, bệnh nhân có một lần bí tiểu cấp phải đến bệnh viện đặt sonde tiểu.

Nội dung thảo luận:

- Chẩn đoán có khả năng nhất trong trường hợp này là gì?

- Những cận lâm sàng nào cần thực hiện để đánh giá mức độ bệnh và loại trừ nguyên nhân khác?
- Các phương pháp điều trị có thể áp dụng cho bệnh nhân này là gì?
-

Bài Ung thư thực quản

Tình huống: Bệnh nhân nam 65 tuổi, tiền sử uống rượu và hút thuốc lá nhiều năm, đợt này khoảng 1 tháng nay nuốt nghẹn tăng dần, thi thoảng nôn ra thức ăn từ tối hôm trước, gầy sút 5kg, người mệt mỏi, đau tức ngực sau xương ức.

Nội dung thảo luận:

- Những tình trạng bệnh nào có thể xuất hiện trên bệnh nhân
- Những biện pháp điều trị có thể áp dụng trong trường hợp của bệnh nhân này.

Bài Co thắt tâm vị

Tình huống: Một bệnh nhân nữ 45 tuổi đến khám vì nuốt nghẹn tiến triển chậm trong 2 năm qua. Ban đầu, bệnh nhân chỉ cảm thấy khó nuốt với thức ăn rắn, nhưng gần đây ngay cả khi uống nước cũng thấy nghẹn. Ngoài ra, bệnh nhân thỉnh thoảng bị trào ngược thức ăn chưa tiêu hóa, đặc biệt vào ban đêm, kèm theo sụt cân 5kg trong 6 tháng gần đây.

Nội dung thảo luận:

- Chẩn đoán có khả năng nhất trong trường hợp này là gì?
- Những phương pháp cận lâm sàng nào cần thực hiện để xác định chẩn đoán?
- Lựa chọn phương pháp điều trị nếu bệnh nhân không muốn điều trị phẫu thuật

Bài Vết thương khớp

Tình huống: Một bệnh nhân nam 30 tuổi bị tai nạn giao thông, ngã xe máy và bị một vết thương sâu vùng gối phải do kim loại sắc nhọn đâm vào. Bệnh nhân đến viện với tình trạng vết thương dài 4 cm ngay trên xương bánh chè, rỉ ít máu, có ít dịch trong suốt rò rỉ từ vết thương. Bệnh nhân cảm thấy đau nhiều khi cử động gối. Khám thấy khớp gối sưng nhẹ, dấu hiệu bập bênh xương bánh chè dương tính.

Nội dung thảo luận:

- Nhận định lâm sàng để định hướng vết thương khớp
- Những phương pháp cận lâm sàng nào cần thực hiện để xác định tổn thương?
- Nguyên tắc xử trí ban đầu và điều trị cho bệnh nhân này là gì?

Bài Hoại thư sinh hơi

Tình huống: Một bệnh nhân nam 50 tuổi, tiền sử đái tháo đường type 2 không kiểm soát tốt, nhập viện vì vết thương nhiễm trùng ở cẳng chân trái sau khi bị một vật sắc đâm vào 3 ngày trước. Bệnh nhân sốt cao, rét run, đau nhức dữ dội vùng chân tổn thương. Khám thấy cẳng chân trái sưng to, da căng bóng, có các bọt nước chứa dịch màu nâu sẫm, ấn vào có tiếng lạo xạo dưới da.

Nội dung thảo luận:

- Chẩn đoán có khả năng nhất trong trường hợp này là gì?
- Nguyên tắc xử trí và điều trị bệnh lý này là gì?

Bài Nhiễm trùng bàn tay

Tình huống: Một bệnh nhân nam 35 tuổi, làm nghề cơ khí, đến khám vì sưng đau ngón trỏ bàn tay phải trong 3 ngày qua. Bệnh nhân cho biết trước đó có bị một vết đâm nhỏ do kim loại nhưng không điều trị gì. Hiện tại, ngón tay sưng đỏ, đau nhói, da căng bóng, ấn vào rất đau, có dấu hiệu sưng lan đến vùng bàn tay. Bệnh nhân cảm thấy sốt nhẹ và mệt mỏi.

Nội dung thảo luận:

- Chẩn đoán có khả năng nhất trong trường hợp này là gì?
- Những dạng nhiễm trùng bàn tay thường gặp và cách phân biệt ?
- Nguyên tắc xử trí và điều trị cho bệnh nhân này là gì?

Bài Ung thư trực tràng

Tình huống: Một bệnh nhân nam 55 tuổi đến khám vì đại tiện ra máu tươi lẫn trong phân kéo dài 3 tháng qua. Bệnh nhân còn than phiền cảm giác mót rặn, đau quặn bụng nhẹ, sụt cân khoảng 4 kg trong 3 tháng. Trước đó, bệnh nhân thường xuyên bị táo bón. Khám lâm sàng phát hiện thiếu máu nhẹ, thăm trực tràng ghi nhận có một khối cứng cách rìa hậu môn khoảng 6 cm.

Nội dung thảo luận:

- Những bệnh lý có thể gặp trong trường hợp bệnh nhân này
- Những phương pháp cận lâm sàng nào cần thực hiện để chẩn đoán xác định và đánh giá giai đoạn bệnh?
- Lựa chọn các phương pháp điều trị

Dị tật hậu môn trực tràng

Tình huống: Một bé trai sơ sinh đủ tháng, sinh thường. Trong 24 giờ đầu, bé không đi phân su, bụng trướng dần, bú kém. Khám thấy hậu môn không có lỗ rõ ràng, tầng sinh môn bình thường, không có lỗ rò ra da.

Nội dung thảo luận:

- Cần làm những cận lâm sàng nào để xác định loại dị tật hậu môn trực tràng?
- Hướng xử trí và điều trị trong trường hợp này là gì?

Đại cương u não

Tình huống: Một bệnh nhân nam 45 tuổi đến khám vì đau đầu kéo dài hơn 3 tháng nay, đau tăng dần, đặc biệt vào buổi sáng và khi thay đổi tư thế. Bệnh nhân còn có triệu chứng buồn nôn, đôi khi nôn ói, kèm theo nhìn mờ thoáng qua. Gần đây, người nhà nhận thấy bệnh nhân có biểu hiện chậm chạp, hay quên và yếu nhẹ nửa người phải.

Nội dung thảo luận:

- Phân tích các tiêu chuẩn chẩn đoán U não
- Những phương pháp cận lâm sàng nào cần thực hiện để xác định chẩn đoán?
- Các triệu chứng sớm để định hướng bệnh và nguyên tắc điều trị

Bài Chấn thương cột sống

Tình huống: Một bệnh nhân nam 35 tuổi bị tai nạn giao thông, ngã từ xe máy với tư thế đập lưng xuống đường. Sau tai nạn, bệnh nhân than đau nhiều vùng thắt lưng và không thể cử động hai chân. Khám thấy bệnh nhân mất vận động và cảm giác hoàn toàn từ ngang rốn trở xuống, phản xạ gân xương hai chân giảm, cơ vòng hậu môn giãn.

Nội dung thảo luận:

- Chẩn đoán có khả năng nhất trong trường hợp này là gì?
- Các mức độ tổn thương thần kinh trong chấn thương cột sống được phân loại như thế nào?
- Các phương tiện chẩn đoán và nguyên tắc điều trị cụ thể trong trường hợp này.

Bài Vết thương phần mềm

Tình huống: Một bệnh nhân nam 28 tuổi bị tai nạn lao động do bị một mảnh kim loại sắc cắt vào cẳng tay cách 8 giờ. Bệnh nhân đến viện với vết thương dài khoảng 6 cm, bờ nhám nhở, đã cầm máu. Khám thấy không có dấu hiệu tổn thương mạch máu lớn hay gân cơ, nhưng vùng xung quanh vết thương sưng nề nhẹ và đau.

Nội dung thảo luận:

- Cần đánh giá những yếu tố nào để phân loại mức độ vết thương phần mềm?
- Khi nào cần chỉ định kháng sinh và tiêm phòng uốn ván?
- Xử trí trong các tình huống cụ thể.

Bài Vết thương bàn tay

Tình huống: Một bệnh nhân nam 32 tuổi, làm nghề thợ mộc, nhập viện vì bàn tay phải bị lưỡi cưa máy cắt vào cách 2 giờ. Vết thương dài khoảng 5 cm ở gan bàn tay, bờ nhám nhở, chảy máu nhiều. Bệnh nhân than phiền tê bì ngón tay và khó cử động ngón cái. Khám thấy mất cảm giác một phần ở ngón cái và ngón trỏ, cử động đối chiếu ngón cái yếu.

Nội dung thảo luận:

- Những cơ quan nào có thể bị tổn thương trong trường hợp này?
- Nguyên tắc xử trí và điều trị trong trường hợp này là gì?

Bài Ung thư thận

Tình huống: Một bệnh nhân nam 55 tuổi, tiền sử hút thuốc lá nhiều năm, đến khám vì tiểu máu đại thể kéo dài 2 tuần. Bệnh nhân không có triệu chứng rối loạn tiểu tiện nhưng gần đây cảm thấy sụt cân khoảng 4 kg trong 3 tháng. Khám lâm sàng không ghi nhận dấu hiệu bất thường rõ ràng.

Nội dung thảo luận:

- Chẩn đoán có khả năng nhất trong trường hợp này là gì?
- Những yếu tố nguy cơ nào liên quan đến bệnh lý này?
- Những phương pháp cận lâm sàng nào cần thực hiện để chẩn đoán xác định và đánh giá giai đoạn bệnh?
- Các phương pháp điều trị có thể áp dụng cho bệnh nhân này là gì?

U bàng quang

Tình huống: Một bệnh nhân nam 60 tuổi, tiền sử hút thuốc lá 30 năm, đến khám vì tiểu máu toàn bãi dài 1 tuần. Bệnh nhân không có triệu chứng rối loạn tiểu tiện hay sốt, nhưng gần đây cảm thấy mệt mỏi và sụt cân khoảng 3 kg trong 2 tháng. Khám lâm sàng không ghi nhận dấu hiệu bất thường rõ ràng.

Nội dung thảo luận:

- Chẩn đoán có khả năng nhất trong trường hợp này là gì?
- Các phương pháp cận lâm sàng nào cần thực hiện để chẩn đoán xác định và đánh giá giai đoạn bệnh?
- Các phương pháp điều trị có thể áp dụng cho bệnh nhân này là gì?

❖ Lâm sàng**U bàng quang**

- Đọc tài liệu trước khi đi thực tập.
- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, làm bệnh án, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học
- Hoàn thành chỉ tiêu lâm sàng

Ung thư thận

- Đọc tài liệu trước khi đi thực tập.
- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, làm bệnh án, trình bày trong buổi học.

- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học

- Hoàn thành chỉ tiêu lâm sàng

Bài Vết thương bàn tay

- Đọc tài liệu trước khi đi thực tập.

- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, làm bệnh án, trình bày trong buổi học.

- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học

- Hoàn thành chỉ tiêu lâm sàng

Bài Vết thương phần mềm

- Đọc tài liệu trước khi đi thực tập.

- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, làm bệnh án, trình bày trong buổi học.

- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học

- Hoàn thành chỉ tiêu lâm sàng

Bài Chấn thương cột sống

- Đọc tài liệu trước khi đi thực tập.

- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, làm bệnh án, trình bày trong buổi học.

- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học

- Hoàn thành chỉ tiêu lâm sàng

Đại cương u não

- Đọc tài liệu trước khi đi thực tập.

- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, làm bệnh án, trình bày trong buổi học.

- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học

- Hoàn thành chỉ tiêu lâm sàng

Dị tật hậu môn trực tràng

- Đọc tài liệu trước khi đi thực tập.

- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, làm bệnh án, trình bày trong buổi học.

- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học

- Hoàn thành chỉ tiêu lâm sàng

Bài Ung thư trực tràng

- Đọc tài liệu trước khi đi thực tập.

- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, làm bệnh án, trình bày trong buổi học.

- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học

- Hoàn thành chỉ tiêu lâm sàng

Bài Nhiễm trùng bàn tay

- Đọc tài liệu trước khi đi thực tập.

- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, làm bệnh án, trình bày trong buổi học.

- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học

- Hoàn thành chỉ tiêu lâm sàng

Bài Hoại thư sinh hơi

- Đọc tài liệu trước khi đi thực tập.
- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, làm bệnh án, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học

- Hoàn thành chỉ tiêu lâm sàng

Bài Vết thương khớp

- Đọc tài liệu trước khi đi thực tập.
- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, làm bệnh án, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học

- Hoàn thành chỉ tiêu lâm sàng

Bài Co thắt tâm vị

- Đọc tài liệu trước khi đi thực tập.
- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, làm bệnh án, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học

- Hoàn thành chỉ tiêu lâm sàng

Bài Ung thư thực quản

- Đọc tài liệu trước khi đi thực tập.
- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, làm bệnh án, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học

- Hoàn thành chỉ tiêu lâm sàng

Bài U phì đại lành tính tuyến tiền liệt

- Đọc tài liệu trước khi đi thực tập.
- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, làm bệnh án, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học

- Hoàn thành chỉ tiêu lâm sàng

Bài Thoát vị bẹn

- Đọc tài liệu trước khi đi thực tập.
- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, làm bệnh án, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học

- Hoàn thành chỉ tiêu lâm sàng

Bài Giãn đại tràng bẩm sinh

- Đọc tài liệu trước khi đi thực tập.
- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, làm bệnh án, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học

- Hoàn thành chỉ tiêu lâm sàng

Bài Chảy máu đường tiêu hóa trên

- Đọc tài liệu trước khi đi thực tập.
- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, làm bệnh án, trình bày trong buổi học.

- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học

- Hoàn thành chỉ tiêu lâm sàng

Bài Võ xương chậu

- Đọc tài liệu trước khi đi thực tập.

- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, làm bệnh án, trình bày trong buổi học.

- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học

- Hoàn thành chỉ tiêu lâm sàng

Bài Đại cương u xương

- Đọc tài liệu trước khi đi thực tập.

- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, làm bệnh án, trình bày trong buổi học.

- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học

- Hoàn thành chỉ tiêu lâm sàng

Bài Trí, rò hậu môn

- Đọc tài liệu trước khi đi thực tập.

- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, làm bệnh án, trình bày trong buổi học.

- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học

- Hoàn thành chỉ tiêu lâm sàng

Bài Phòng động mạch

- Đọc tài liệu trước khi đi thực tập.

- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, làm bệnh án, trình bày trong buổi học.

- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học

- Hoàn thành chỉ tiêu lâm sàng

Bài Hội chứng thiếu máu cấp tính ở chi

- Đọc tài liệu trước khi đi thực tập.

- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, làm bệnh án, trình bày trong buổi học.

- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học

- Hoàn thành chỉ tiêu lâm sàng

7. Mô tả chung học phần

Môn học Ngoại bệnh lý 2 cung cấp cho người học các kiến thức, kỹ năng về Y học hiện đại: Đặc điểm dịch tễ, sinh - bệnh lý, nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng để chẩn đoán, điều trị và dự phòng một số bệnh thường gặp trong cộng đồng, đồng thời có khả năng dựa vào các kiến thức cơ bản về giải phẫu, giải phẫu bệnh, sinh lý bệnh để phân tích các triệu chứng lâm sàng, chẩn đoán và đưa ra được chỉ định và đánh giá được một số kết quả xét nghiệm và kỹ thuật thăm dò chức năng cơ bản phục vụ cho chẩn đoán, xử trí các bệnh ngoại khoa thông thường và thực hiện được một số thủ thuật, tiểu phẫu thuật cơ bản khi đi điều trị các bệnh lý ngoại khoa. Làm việc độc lập và làm việc nhóm. Tự đánh giá được công việc của bản thân và của nhóm, thể hiện được sự cẩn trọng, tỉ mỉ, tính chuyên nghiệp đối với các chứng cứ y học khi đưa ra chẩn đoán, điều trị và phòng bệnh một số bệnh lý ngoại khoa.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần/ mô đun, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (4 tiết/buổi)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (LT/KT/ Tự học)	CDR của bài học (chương)/ chủ đề	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
8.	Hội chứng thiếu máu cấp tính ở chi	2/1/4	- Phát hiện được các thương tổn giải phẫu bệnh mạch máu ngoại vi - Khám và phát hiện các triệu chứng lâm sàng của mạch máu ngoại vi, các mốc thời gian, chẩn đoán xác định. - Các phương pháp sơ cứu, nguyên tắc điều trị thực thụ.	CLO1 đến CLO5	- GV sử dụng tài liệu và projector để hướng dẫn	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
9.	Phòng động mạch	2/0/4	- Phát hiện được các thương tổn giải phẫu bệnh, các yếu tố nguy cơ của phòng động mạch - Khám và phát hiện các triệu chứng lâm sàng, chẩn đoán xác định. - Các phương pháp sơ cứu, nguyên tắc điều trị thực thụ.	CLO1 đến CLO5	- GV sử dụng tài liệu và projector để hướng dẫn	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
10.	Trĩ, rò hậu	2/0/4	- Nắm được giải phẫu vùng hậu	CLO1 đến	- GV sử dụng tài	1.Tự học: như	Điểm thường

	môn		môn trực tràng - Khám và phát hiện các triệu chứng lâm sàng, phân loại, phân độ trĩ, phân loại rò hậu môn, tình trạng cấp cứu, chẩn đoán xác định - Các phương pháp, nguyên tắc điều trị thực thụ.	CLO5	liệu và projector để hướng dẫn	mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	xuyên
11.	Đại cương u xương	2/0/4	- Phát hiện được các thương tổn giải phẫu bệnh - Khám và phát hiện các triệu chứng lâm sàng, chẩn đoán xác định các U xương thường gặp - Các phương pháp, nguyên tắc điều trị thực thụ.	CLO1 đến CLO5	- GV sử dụng tài liệu và projector để hướng dẫn	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
12.	Vỡ xương chậu	2/0/4	- Trình bày nguyên nhân, cơ chế, phân loại vỡ xương chậu - Khám và phát hiện các triệu chứng lâm sàng, tiên lượng được mức độ mất máu, chẩn đoán xác định - Các phương pháp sơ cứu, nguyên tắc điều trị thực thụ.	CLO1 đến CLO5	- GV sử dụng tài liệu và projector để hướng dẫn	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
13.	Chảy máu đường tiêu hóa trên	3/0/6	- Phát hiện được các thương tổn giải phẫu bệnh - Khám và phát hiện các triệu chứng lâm sàng, tiên lượng được mức độ mất máu, tình trạng cấp cứu, chẩn đoán xác định - Các phương pháp sơ cứu,	CLO1 đến CLO5	- GV sử dụng tài liệu và projector để hướng dẫn	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên

			nguyên tắc điều trị thực thụ.				
14.	Giãn đại tràng bẩm sinh	2/0/4	- Phát hiện được các thương tổn giải phẫu bệnh - Khám và phát hiện các triệu chứng lâm sàng, chẩn đoán xác định, biến chứng - Các phương pháp, nguyên tắc điều trị thực thụ.	CLO1 đến CLO5	- GV sử dụng tài liệu và projector để hướng dẫn	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
15.	Thoát vị bẹn	2/0/4	- Trình bày được cơ sở giải phẫu của TVB - Khám và phát hiện các triệu chứng lâm sàng, chẩn đoán xác định, biến chứng - Các phương pháp, nguyên tắc điều trị thực thụ.	CLO1 đến CLO5	- GV sử dụng tài liệu và projector để hướng dẫn	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
16.	U phì đại lành tính tuyến tiền liệt	2/0/4	- Trình bày được giải phẫu phân vùng và vị trí phát sinh, phát triển U phì đại lành tính TLT - Khám và phát hiện các triệu chứng lâm sàng, chẩn đoán xác định, biến chứng - Các phương pháp, nguyên tắc điều trị thực thụ.	CLO1 đến CLO5	- GV sử dụng tài liệu và projector để hướng dẫn	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
17.	Ung thư thực quản	2/0/4	- Trình bày được các yếu tố nguy cơ, các thương tổn giải phẫu bệnh - Khám và phát hiện các triệu chứng lâm sàng, chẩn đoán xác định, biến chứng - Các phương pháp, nguyên tắc	CLO1 đến CLO5	- GV sử dụng tài liệu và projector để hướng dẫn	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên

			điều trị thực thụ.				
18.	Co thắt tâm vị	2/0/4	- Phát hiện được các thương tổn giải phẫu bệnh - Khám và phát hiện các triệu chứng lâm sàng, chẩn đoán xác định, biến chứng - Các phương pháp nguyên tắc điều trị thực thụ.	CLO1 đến CLO5	- GV sử dụng tài liệu và projector để hướng dẫn	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
19.	Vết thương khớp	2/0/4	- Trình bày được nguyên nhân - Khám và phát hiện các triệu chứng lâm sàng, chẩn đoán xác định, biến chứng - Các phương pháp, nguyên tắc điều trị thực thụ.	CLO1 đến CLO5	- GV sử dụng tài liệu và projector để hướng dẫn	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
20.	Hoại thư sinh hơi	2/0/4	- Trình bày được yếu tố gây bệnh - Khám và phát hiện các triệu chứng lâm sàng ở giai đoạn sớm, chẩn đoán xác định, các biện pháp phòng ngừa - Các phương pháp, nguyên tắc điều trị thực thụ.	CLO1 đến CLO5	- GV sử dụng tài liệu và projector để hướng dẫn	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
21.	Nhiễm trùng bàn ngón tay	2/0/4	- Trình bày được nguyên nhân - Khám và phát hiện các thương tổn, triệu chứng lâm sàng, chẩn đoán xác định, biến chứng - Các biện pháp dự phòng, nguyên tắc điều trị thực thụ.	CLO1 đến CLO5	- GV sử dụng tài liệu và projector để hướng dẫn	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
22.	Ung thư trực tràng	2/0/4	- Trình bày được các yếu tố nguy cơ, các thương tổn giải phẫu bệnh	CLO1 đến CLO5	- GV sử dụng tài liệu và projector để	1.Tự học: như mục 6.2.3	Điểm thường xuyên

			- Khám và phát hiện các triệu chứng lâm sàng, chẩn đoán xác định - Các phương pháp, nguyên tắc điều trị thực thụ.		hướng dẫn	2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	
23.	Dị tật hậu môn trực tràng	2/0/4	- Trình bày được phân loại quốc tế - Khám và phát hiện các triệu chứng lâm sàng, chẩn đoán xác định - Nguyên tắc điều trị thực thụ.	CLO1 đến CLO5	- GV sử dụng tài liệu và projector để hướng dẫn	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
24.	Đại cương u não	2/0/4	- Phát hiện được các thương tổn giải phẫu bệnh, phân loại U não - Khám và phát hiện các triệu chứng lâm sàng, chẩn đoán xác định - Hướng điều trị.	CLO1 đến CLO5	- GV sử dụng tài liệu và projector để hướng dẫn	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
25.	Chấn thương cột sống	2/0/4	- Trình bày được các nguy cơ, cơ chế của CTCS, phân loại các thương tổn giải phẫu - Khám và phát hiện các triệu chứng lâm sàng của liệt và không liệt, chẩn đoán xác định - Nguyên tắc xử trí và chăm sóc bệnh nhân liệt tủy	CLO1 đến CLO5	- GV sử dụng tài liệu và projector để hướng dẫn	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
26.	Vết thương phần mềm	2/0/4	- Khám và phát hiện các triệu chứng lâm sàng, chẩn đoán xác định - Nắm được mục đích, nguyên tắc	CLO1 đến CLO5	- GV sử dụng tài liệu và projector để hướng dẫn	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên

			điều trị thực thụ.			hỏi	
27.	Vết thương bàn tay	2/0/4	- Trình bày được các vùng, đặc điểm, các thương tổn vết thương bàn tay - Khám và phát hiện các tổn thương gân gấp, chẩn đoán xác định - Nguyên tắc điều trị thực thụ.	CLO1 đến CLO5	- GV sử dụng tài liệu và projector để hướng dẫn	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
28.	Ung thư thận	2/0/4	- Phát hiện được các thương tổn giải phẫu bệnh - Khám và phát hiện các triệu chứng lâm sàng, chẩn đoán xác định - Nguyên tắc điều trị thực thụ.	CLO1 đến CLO5	- GV sử dụng tài liệu và projector để hướng dẫn	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
29.	U bàng quang	2/0/4	- Trình bày được yếu tố nguy cơ, các thương tổn giải phẫu bệnh - Khám và phát hiện các triệu chứng lâm sàng, chẩn đoán xác định - Các chỉ định và phương pháp điều trị	CLO1 đến CLO5		1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
23.	Thi kết thúc học phần	0/4/0					Thi trắc nghiệm trên phần mềm Itest theo lịch thi của P.ĐTĐH

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.2.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (.... tiết/b	Các nội dung cơ bản của bài LS	Số tiết (TH/LS / KT/ Tự học)	CDR của bài LS	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Trang thiết bị quy chiếu ở bảng 6.1.3	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.2.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.	Hội chứng thiếu máu cấp tính ở chi	4/0/2	- Phát hiện được các thương tổn giải phẫu bệnh mạch máu ngoại vi - Khám và phát hiện các triệu chứng lâm sàng của mạch máu ngoại vi, các mốc thời gian, chẩn đoán xác định. - Các phương pháp sơ cứu, nguyên tắc điều trị thực thụ.	CLO1 đến CLO5		- Hướng dẫn trên mô hình - Giảng trên bệnh nhân	Thuyết trình, thảo luận nhóm, dạykhám tại buồng bệnh nhân trên bệnh nhân thật Đóng vai người bệnh	Điểm thường xuyên
2.	Phòng động mạch	4/0/2	- Phát hiện được các thương tổn giải phẫu bệnh, các yếu tố nguy cơ của phòng động mạch - Khám và phát hiện các triệu chứng lâm sàng, chẩn đoán xác	CLO1 đến CLO5		- Giảng trên bệnh nhân - Bình bệnh án	Thuyết trình, thảo luận nhóm, dạykhám tại buồng bệnh nhân trên bệnh nhân thật Đóng vai người bệnh	Điểm thường xuyên

			định. - Các phương pháp sơ cứu, nguyên tắc điều trị thực thụ.					
3.	Trĩ, rò hậu môn (02 tiết)	4/0/2	- Nắm được giải phẫu vùng hậu môn trực tràng - Khám và phát hiện các triệu chứng lâm sàng, phân loại, phân độ trĩ, phân loại rò hậu môn, tình trạng cấp cứu, chẩn đoán xác định - Các phương pháp, nguyên tắc điều trị thực thụ.	CLO1 đến CLO5		- Giảng trên bệnh nhân - Bình bệnh án	Thuyết trình, thảo luận nhóm, dạy khám tại buồng bệnh nhân trên bệnh nhân thật Đóng vai người bệnh	Điểm thường xuyên
4.	Đại cương u xương	4/0/2	- Phát hiện được các thương tổn giải phẫu bệnh - Khám và phát hiện các triệu chứng lâm sàng, chẩn đoán xác định các U xương thường gặp - Các phương pháp, nguyên tắc điều trị thực thụ.	CLO1 đến CLO5		- Giảng trên bệnh nhân - Bình bệnh án	Thuyết trình, thảo luận nhóm, dạy khám tại buồng bệnh nhân trên bệnh nhân thật Đóng vai người bệnh	Điểm thường xuyên
5.	Vỡ xương chậu	4/0/2	- Trình bày nguyên nhân, cơ chế, phân loại	CLO1 đến CLO5		- Giảng trên bệnh nhân	Thuyết trình, thảo luận nhóm, dạy khám	Điểm thường xuyên

			vỡ xương chậu - Khám và phát hiện các triệu chứng lâm sàng, tiên lượng được mức độ mất máu, chẩn đoán xác định - Các phương pháp sơ cứu, nguyên tắc điều trị thực thụ.			- Bình bệnh án	tại buồng bệnh nhân trên bệnh nhân thật Đóng vai người bệnh	
6.	Chảy máu đường tiêu hóa trên	4/0/2	- Phát hiện được các thương tổn giải phẫu bệnh - Khám và phát hiện các triệu chứng lâm sàng, tiên lượng được mức độ mất máu, tình trạng cấp cứu, chẩn đoán xác định - Các phương pháp sơ cứu, nguyên tắc điều trị thực thụ.	CLO1 đến CLO5		- Giảng trên bệnh nhân - Bình bệnh án	Thuyết trình, thảo luận nhóm, dạy khám tại buồng bệnh nhân trên bệnh nhân thật Đóng vai người bệnh	Điểm thường xuyên
7.	Giãn đại tràng bẩm sinh	2/0/1	- Phát hiện được các thương tổn giải phẫu bệnh - Khám và phát hiện các triệu chứng lâm sàng, chẩn đoán xác định, biến chứng - Các phương pháp, nguyên tắc điều trị	CLO1 đến CLO5		- Giảng trên bệnh nhân - Bình bệnh án	Thuyết trình, thảo luận nhóm, dạy khám tại buồng bệnh nhân trên bệnh nhân thật Đóng vai người bệnh	Điểm thường xuyên

			thực thụ.					
8.	Thoát vị bẹn	2/0/1	- Trình bày được cơ sở giải phẫu của TVB - Khám và phát hiện các triệu chứng lâm sàng, chẩn đoán xác định, biến chứng - Các phương pháp, nguyên tắc điều trị thực thụ.	CLO1 đến CLO5		- Giảng trên bệnh nhân - Bình bệnh án	Thuyết trình, thảo luận nhóm, dạy khám tại buồng bệnh nhân trên bệnh nhân thật Đóng vai người bệnh	Điểm thường xuyên
9.	U phì đại lành tính tuyến tiền liệt	2/0/1	- Trình bày được giải phẫu phân vùng và vị trí phát sinh, phát triển U phì đại lành tính TLT - Khám và phát hiện các triệu chứng lâm sàng, chẩn đoán xác định, biến chứng - Các phương pháp, nguyên tắc điều trị thực thụ.	CLO1 đến CLO5		- Giảng trên bệnh nhân - Bình bệnh án	Thuyết trình, thảo luận nhóm, dạy khám tại buồng bệnh nhân trên bệnh nhân thật Đóng vai người bệnh	Điểm thường xuyên
10.	Ung thư thực quản	4/0/2	- Trình bày được các yếu tố nguy cơ, các thương tổn giải phẫu bệnh - Khám và phát hiện các triệu chứng lâm sàng, chẩn đoán xác định, biến chứng	CLO1 đến CLO5		- Giảng trên bệnh nhân - Bình bệnh án	Thuyết trình, thảo luận nhóm, dạy khám tại buồng bệnh nhân trên bệnh nhân thật Đóng vai người bệnh	Điểm thường xuyên

			- Các phương pháp, nguyên tắc điều trị thực thụ.					
11.	Co thắt tâm vị	2/0/1	- Phát hiện được các thương tổn giải phẫu bệnh - Khám và phát hiện các triệu chứng lâm sàng, chẩn đoán xác định, biến chứng - Các phương pháp nguyên tắc điều trị thực thụ.	CLO1 đến CLO5		- Giảng trên bệnh nhân - Bình bệnh án	Thuyết trình, thảo luận nhóm, dạy khám tại buồng bệnh nhân trên bệnh nhân thật Đóng vai người bệnh	Điểm thường xuyên
12.	Vết thương khớp	2/0/1	- Trình bày được nguyên nhân - Khám và phát hiện các triệu chứng lâm sàng, chẩn đoán xác định, biến chứng - Các phương pháp, nguyên tắc điều trị thực thụ.	CLO1 đến CLO5		- Giảng trên bệnh nhân - Bình bệnh án	Thuyết trình, thảo luận nhóm, dạy khám tại buồng bệnh nhân trên bệnh nhân thật Đóng vai người bệnh	Điểm thường xuyên
13.	Hoại thư sinh hơi	2/0/1	- Trình bày được yếu tố gây bệnh - Khám và phát hiện các triệu chứng lâm sàng ở giai đoạn sớm, chẩn đoán xác định, các biện pháp phòng ngừa	CLO1 đến CLO5		- Giảng trên bệnh nhân - Bình bệnh án	Thuyết trình, thảo luận nhóm, dạy khám tại buồng bệnh nhân trên bệnh nhân thật Đóng vai người bệnh	Điểm thường xuyên

			- Các phương pháp, nguyên tắc điều trị thực thụ.					
14.	Nhiễm trùng bàn ngón tay	4/0/2	- Trình bày được nguyên nhân - Khám và phát hiện các thương tổn, triệu chứng lâm sàng, chẩn đoán xác định, biến chứng - Các biện pháp dự phòng, nguyên tắc điều trị thực thụ.	CLO1 đến CLO5		- Giảng trên bệnh nhân - Bình bệnh án	Thuyết trình, thảo luận nhóm, dạy khám tại buồng bệnh nhân trên bệnh nhân thật Đóng vai người bệnh	Điểm thường xuyên
15.	Ung thư trực tràng	4/0/2	- Trình bày được các yếu tố nguy cơ, các thương tổn giải phẫu bệnh - Khám và phát hiện các triệu chứng lâm sàng, chẩn đoán xác định - Các phương pháp, nguyên tắc điều trị thực thụ.	CLO1 đến CLO5		- Giảng trên bệnh nhân - Bình bệnh án	Thuyết trình, thảo luận nhóm, dạy khám tại buồng bệnh nhân trên bệnh nhân thật Đóng vai người bệnh	Điểm thường xuyên
16.	Dị tật hậu môn trực tràng	4/0/2	- Trình bày được phân loại quốc tế - Khám và phát hiện các triệu chứng lâm sàng, chẩn đoán xác định	CLO1 đến CLO5		- Giảng trên bệnh nhân - Bình bệnh án	Thuyết trình, thảo luận nhóm, dạy khám tại buồng bệnh nhân trên bệnh nhân thật Đóng vai người bệnh	Điểm thường xuyên

			- Nguyên tắc điều trị thực thụ.					
17.	Đại cương u não	4/0/2	- Phát hiện được các thương tổn giải phẫu bệnh, phân loại U não - Khám và phát hiện các triệu chứng lâm sàng, chẩn đoán xác định - Hướng điều trị.	CLO1 đến CLO5		- Giảng trên bệnh nhân - Bình bệnh án	Thuyết trình, thảo luận nhóm, dạy khám tại buồng bệnh nhân trên bệnh nhân thật Đóng vai người bệnh	Điểm thường xuyên
18.	Chấn thương cột sống	4/0/2	- Trình bày được các nguy cơ, cơ chế của CTCS, phân loại các thương tổn giải phẫu - Khám và phát hiện các triệu chứng lâm sàng của liệt và không liệt, chẩn đoán xác định - Nguyên tắc xử trí và chăm sóc bệnh nhân liệt tủy	CLO1 đến CLO5		- Giảng trên bệnh nhân - Bình bệnh án	Thuyết trình, thảo luận nhóm, dạy khám tại buồng bệnh nhân trên bệnh nhân thật Đóng vai người bệnh	Điểm thường xuyên
19.	Vết thương phần mềm	2/0/1	- Khám và phát hiện các triệu chứng lâm sàng, chẩn đoán xác định - Nắm được mục đích, nguyên tắc điều trị thực thụ.	CLO1 đến CLO5		- Giảng trên bệnh nhân - Bình bệnh án	Thuyết trình, thảo luận nhóm, dạy khám tại buồng bệnh nhân trên bệnh nhân thật Đóng vai người bệnh	Điểm thường xuyên
20.	Vết thương bàn	2/0/1	- Trình bày được các	CLO1 đến		- Giảng trên bệnh	Thuyết trình, thảo	Điểm thường

	tay		vùng, đặc điểm, các thương tổn vết thương bàn tay - Khám và phát hiện các tổn thương gân gấp, chẩn đoán xác định - Nguyên tắc điều trị thực thụ.	CLO5		nhân - Bình bệnh án	luận nhóm, dạy khám tại buồng bệnh nhân trên bệnh nhân thật Đóng vai người bệnh	xuyên
21.	Ung thư thận	2/0/1	- Phát hiện được các thương tổn giải phẫu bệnh - Khám và phát hiện các triệu chứng lâm sàng, chẩn đoán xác định - Nguyên tắc điều trị thực thụ.	CLO1 đến CLO5		- Giảng trên bệnh nhân - Bình bệnh án	Thuyết trình, thảo luận nhóm, dạy khám tại buồng bệnh nhân trên bệnh nhân thật Đóng vai người bệnh	Điểm thường xuyên
22.	U bàng quang	2/0/1	- Trình bày được yếu tố nguy cơ, các thương tổn giải phẫu bệnh - Khám và phát hiện các triệu chứng lâm sàng, chẩn đoán xác định - Các chỉ định và phương pháp điều trị	CLO1 đến CLO5			Thuyết trình, thảo luận nhóm, dạy khám tại buồng bệnh nhân trên bệnh nhân thật Đóng vai người bệnh	Điểm thường xuyên
23	Làm BA thi	0/2/0		CLO3		Bóc bệnh nhân tại khoa thi	Khám bệnh và làm bệnh án tại khoa thi lâm sàng	

24	Thi thực hành trên Bệnh nhân	0/2/0		CLO3, CLO4, CLO5				Điểm thi bệnh án
25	Thi vấn đáp	0/4/0		CLO3, CLO4, CLO5				Điểm thi lâm sàng

9. Phương pháp đánh giá học phần

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric:

- Điểm thái độ, chuyên cần: Cách đánh giá điểm chuyên cần và thái độ tham gia học tập (ĐCC)

Số giờ TC nghỉ học so với Số giờ TC quy định của học phần	Mức cho điểm
Không vắng	10 điểm
Vắng học $\leq 10\%$	7-9 điểm
Vắng học $> 10\% - 15\%$	5-7 điểm
Vắng học $> 15\% - 20\%$	3-5 điểm
Vắng học $> 20\% - 25\%$	0-3 điểm
Vắng học $> 25\%$	Không được thi KTHP

Chú thích:

- + Nghỉ học có lý do lấy điểm cận trên.
- + Nghỉ học không có lý do lấy điểm cận dưới.
- + Áp dụng cho giờ học lý thuyết

Rubric 1:

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Đi học <17 buổi.	Đi học <18 buổi, đi muộn 1 buổi	Đi học <19 buổi, không đi muộn	Đi học <20 buổi, không đi muộn	Đi học đủ 22 buổi .	20%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	40%
Test chuẩn bị bài, làm việc nhóm	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (0 - 3.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (4 – 5.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (5.5 – 6.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (7 – 8.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (8.5 – 10)	40%

Rubric 2:

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Đi học, đi trực không đầy đủ	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện đủ các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tương đối tốt các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tốt các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tốt các yêu cầu của khoa LS, được bệnh nhân và khoa LS khen	10%
Chỉ tiêu LS	Khám, chẩn đoán, điều trị <2BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 2BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 3-4 BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 4-5 BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị > 5BN/tuần	20%
Chuẩn bị BA, báo cáo BA giảng	(0-3.9)	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)	20%
Làm việc độc lập	Không tự ra quyết định	Ra quyết định không phù hợp	Ra quyết định được (<70%).	Ra quyết định đúng (<90%).	Ra quyết định đúng và bảo vệ được quyết định của mình	20%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	30%

Rubric 3:

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Bệnh án	Không đầy đủ thành phần theo hướng dẫn	Đủ thành phần nhưng sơ sài	Đủ thành phần, tương đối chi tiết	Đủ thành phần, khá chi tiết, tương đối chính xác	Đủ thành phần, chi tiết, chính xác	30%
Khám trên BN	Không thực hiện được	Thực hiện được nhưng cần sự hướng dẫn của giảng viên	Tự thực hiện được	Thực hiện tương đối thành thạo	Thực hiện thành thạo	15%
Thực hiện thủ thuật	Không thực hiện được	Thực hiện được nhưng cần sự hướng dẫn của giảng viên	Tự thực hiện được	Thực hiện tương đối thành thạo	Thực hiện thành thạo	15%
Vấn đáp	Không trả lời được 4 câu hỏi vấn đáp	Chỉ trả lời được 1 câu	Chỉ trả lời được 2 câu	Trả lời được 3 câu	Trả lời được 4 câu tự tin, dứt khoát	40%

Ghi chú: Chỉ hỏi tối đa 4 câu vấn đáp

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm kiểm tra thường xuyên	10%	Lý thuyết	Điểm thường xuyên	50%	Rubric 1	CLO1 CLO2 CLO3	Trung bình Rubric theo bài
		Lâm sàng		50%	Rubric 2	CLO4 CLO5	
Điểm thực hành	30%	Chăm bệnh án Khám trên BN Thi thực hành Thi vấn đáp	Thi lâm sàng	100%	Rubric 3	CLO3 CLO4 CLO5	Theo rubric
Điểm thi kết thúc học phần	60%	Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính	Thi lý thuyết	100%	Không	CLO1 CLO2	Theo rubric

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

- Phần thi lý thuyết: Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính

Thời gian: 30 phút ;

Tổng số câu: 50

Chuẩn đầu ra học phần/mô đun	Trọng số	Tổng số câu hỏi	Số câu hỏi bậc 1	Số câu hỏi Bậc 2		Số câu hỏi bậc 3
				2.1	2.2	
CLO1	60 %	30	12	8	8	2
CLO2	40 %	20	8	6	4	2
Tổng	100%	50	20	14	12	4

Bậc 1: Tái hiện (Nhớ)

Bậc 2: Tái tạo (2.1: Hiểu, 2.2: Áp dụng)

Bậc 3: Lập luận sáng tạo (Phân tích, Tổng hợp, Đánh giá, Sáng tạo)

Điểm thi lý thuyết được tính theo thang điểm 10.

- Phần thi thực hành lâm sàng: Rubric 3

Điểm thi thực hành lâm sàng được tính theo thang điểm 10.

9.5. Điểm học phần/ mô đun

- Điểm đánh giá kết thúc học phần = (Điểm tổng kết kiểm tra phần thực hành lâm sàng * 0.3 + Điểm tổng kết thi phần lý thuyết * 0.6 + Điểm đánh giá thường xuyên * 0.1

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính (TLC)

[1] Ngoại bệnh học. Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam

10.2. Tài liệu tham khảo (TLTK)

[1] Bài giảng bệnh học Ngoại khoa (2006), Trường đại học y Hà Nội, Bộ môn ngoại, NXB Y học.

[2] Đặng Hanh Đệ, Vũ Tự Huỳnh, Trần Thị Phương Mai... (2004) Triệu chứng học ngoại khoa. NXB Y học.

[3] Bài giảng bệnh học ngoại khoa Y6(2022). BM ngoại Y HN. NXB Y học.

11. Công tác đảm bảo chất lượng giáo dục

11.1. Đánh giá học phần

Học viên đã hoàn thành học phần được yêu cầu đánh giá học phần qua hệ thống online của nhà trường. Nội dung đánh giá: (1) quá trình giảng dạy, đánh giá học tập của GV. (2) nội dung của học phần. (sinh viên nào hoàn thành đánh giá học phần mới được xem kết quả học tập của mình trên hệ thống).

Định kỳ hàng năm, Khoa Y tiến hành khảo sát ý kiến của các bên, gồm: nhà tuyển dụng và đối tác đào tạo (bệnh viện...), cựu học viên để lấy ý kiến góp ý về chương trình đào tạo (sự phù hợp của chuẩn đầu ra, nội dung học, phương pháp giảng dạy, lượng gia....) trong đó có đánh giá về học phần.

11.2. Rà soát, chỉnh sửa, cập nhật, cải tiến học phần

Cuối mỗi năm học, cán bộ chuyên trách ĐBCL của Khoa Y tiến hành tổng hợp thông tin, báo cáo về các nội dung phản hồi của các bên liên quan

Trước mỗi năm học mới, Hội đồng Khoa học đào tạo của Khoa Y tiến hành họp với các đơn vị liên quan xem xét các nội dung phản hồi, đề xuất các cải tiến cần thiết cho chương trình đào tạo, bao gồm học phần này. Các nội dung cần cải tiến (nếu có) sẽ được áp dụng vào chỉnh sửa, cập nhật, cải tiến học phần và trình nhà trường xem xét phê duyệt.

12. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ môn.
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được phê duyệt.
- ✓ Người học thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được phê duyệt.

12. Cấp phê duyệt

<i>Hà Nội, ngày tháng năm</i>	
TRƯỞNG KHOA	BỘ MÔN/MÔ ĐUN
<i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>	<i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN SẢN PHỤ KHOA 2

Đối tượng đào tạo: Bác sỹ đa khoa, Mã số đào tạo: 7720101

1. Thông tin tổng quát về học phần

- Tên học phần: Sản Phụ khoa 2
- * Tiếng Việt: Sản Phụ khoa 2
- * Tiếng Anh: Obstetrics and gynecology 2
- Mã học phần: MEDI6127
- Số tín chỉ: 3LT/2LS
- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 250 tiết
 - + Lý thuyết: 45 tiết
 - + Lâm sàng: 60 tiết
 - + Kiểm tra, đánh giá: 15 tiết (thi LT + thi LS)
 - + Thời gian tự học: 130 tiết
- Đối tượng học (năm thứ): Sinh viên năm thứ 6
- Vị trí của học phần trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương ☐		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp ☐				Thực tập và khóa luận tốt nghiệp ☐
		Kiến thức cơ sở ngành ☐		Kiến thức ngành ☐		
Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☒	Tự chọn ☐	

- Điều kiện tham gia học phần:
 - + Học phần tiên quyết: Không
 - + Học phần học trước: Phụ sản 1
 - + Học phần song hành: Không
- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Sản Phụ khoa

4. Thông tin về giảng viên:

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email	Ghi chú
1	BSCKII Trần Quyết Thắng	0904484444	minhthang4484444@gmail.com	
2	BSCKI. Nguyễn Thành Trung	09044482038	thanhtrung.nth@gmail.com	
3	ThS. Nguyễn Thị Thu	0984457555	Nguyenth85@gmail.com	
4	ThS. Đào Hồng Phượng	0934693853	Phuonghmu1409@gmail.com.vn	
5	BSCKI. Nguyễn Minh Đức	0967898896	Minhduc90@gmail.com	
6	ThS.BSNT. Lê Văn Đạt	0376635438	Lvdat.hmu@gmail.com	
7	BSCKII. Nguyễn Đức Tú	0983730414	ductu@gmail.com	
8	BSCKII. Nguyễn Thị Ngọc Bích	091234236	Ngocbich81@gmail.com	
9	Các giảng viên khác			

3. Mục tiêu của học phần

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần

3. Mục tiêu của học phần/ mô đun (ký hiệu: MT)

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Ký hiệu Mục tiêu	Nội dung MT HP
MT HP1	Vận dụng được các kiến thức về đặc điểm sinh - bệnh lý, nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng để chẩn đoán, điều trị và phòng bệnh về sản, phụ khoa;
MT HP2	- Áp dụng kiến thức Sản phụ khoa y học hiện đại trong Chẩn đoán, xử trí, theo dõi và dự phòng được các bệnh thường gặp và các cấp cứu sản phụ khoa thông thường; - Chỉ định và phân tích được một số xét nghiệm và kỹ thuật thăm dò chức năng cơ bản phục vụ cho chẩn đoán các bệnh sản phụ khoa thông thường;
MT HP3	-- Lập kế hoạch chăm sóc, bảo vệ, nâng cao sức khỏe sinh sản toàn diện và liên tục cho cá nhân, gia đình, cộng đồng và bảo vệ môi trường, đề xuất những biện pháp xử lý thích hợp. Thực hiện được công tác tư vấn, giáo dục sức khỏe, tổ chức chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân;
MT HP4	Làm việc độc lập và làm việc nhóm; Tự đánh giá được công việc của bản thân và của nhóm. tôn trọng, cảm thông với người bệnh;

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
MT HP1	2	1	1		
MT HP2	2	2	2	2	2
MT HP3	2	2	2	2	2
MT HP4				2	3

Ghi chú: Mức độ đóng góp của mục tiêu học phần (MT HP) vào mục tiêu của chương trình đào tạo (MT CTĐT) được xác định cụ thể:

1 – MT HP có đóng góp ít vào MT CTĐT

2 – MT HP có đóng góp vừa vào MT CTĐT

3 – MT HP có đóng góp nhiều vào MT CTĐT

Chú thích: 3, 2, 1 phụ thuộc vào mức hỗ trợ của MT HP đối với MT CTĐT ở mức bắt đầu (1) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ... (2) hay mức thuần thực (3)

5. Chuẩn đầu ra (CĐR) của học phần (ký hiệu: CLO)

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần

Ký hiệu CDR	Nội dung CDR HP (CLO)
CLO1	- Phân tích được các thay đổi sinh lý của cơ thể phụ nữ trong thai kỳ, chuyển dạ và hậu sản. - Áp dụng được kiến thức để giải thích nguyên nhân, triệu chứng, chẩn đoán, điều trị các bệnh lý sản phụ khoa đã học
CLO2	- Áp dụng kiến thức Sản phụ khoa y học hiện đại trong công tác phòng và chữa bệnh; - Thực hiện được công tác tư vấn, giáo dục sức khỏe, tổ chức chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân; - Đưa ra chỉ định và đánh giá được một số xét nghiệm và kỹ thuật thăm dò chức năng cơ bản phục vụ cho chẩn đoán các bệnh sản phụ khoa thông thường;
CLO3	- Khám, chẩn đoán và xử trí được một số bệnh sản phụ khoa thường gặp; - Theo dõi và dự phòng được các bệnh thường gặp và các cấp cứu sản phụ khoa thông thường;
CLO4	- Đề xuất được những biện pháp xử lý thích hợp, lập kế hoạch chăm sóc, bảo vệ, nâng cao sức khỏe sinh sản toàn diện và liên tục cho cá nhân, gia đình, cộng đồng và bảo vệ môi trường; Thực hiện một số xét nghiệm đơn giản về sản khoa tại cộng đồng;
CLO5	Làm việc độc lập và làm việc nhóm; Tự đánh giá được công việc của bản thân và của nhóm, và học tập nâng cao trình độ. ; Tôn trọng, cảm thông và hợp tác với đồng nghiệp và người bệnh. Tận tụy với sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân;

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

Mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO) được xác định cụ thể:

- 1 – CLO có đóng góp ít vào PLO
- 2 – CLO có đóng góp vừa vào PLO
- 3 – CLO có đóng góp nhiều vào PLO

Chú thích: 3, 2, 1 phụ thuộc vào mức hỗ trợ của CLO đối với PLO ở mức bắt đầu (1) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...(2) hay mức thuần thục (3)

Bảng 5.1.Mối liên hệ của CDR HP (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)

PLO	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
CLO 1		2				2	2			2	2	2		2	2
CLO 2		3				3	3			3	3	3		3	3
CLO 3		3				3	3			3	3	3		3	3
CLO 4		3				3	3			3	3	3		3	3
CLO 5		2				2	2			2	2	2		2	2

6. Yêu cầu của học phần

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần:

6.1.1. Lý thuyết:

Máy chiếu, loa, mic, giảng đường, phấn bảng, giáo trình

6.1.2. Lâm sàng:

Sinh viên thực tập tại các Bệnh viện thực hành

Bảng 6.1.3. Cơ sở vật chất giảng dạy của HP

STT	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ thực hành
1	Phòng khám sản khoa đầy đủ trang thiết bị: bàn khám, giường bệnh, tủ, bồn rửa tay, thiết bị chiếu sáng, áo blu, dép...
2	Bộ dụng cụ thăm khám phụ khoa, dụng cụ khám thai, dụng cụ đỡ đẻ, ...
3	Máy tính, máy in...

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

- Sinh viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học theo quy định của Học viện; Nghe giảng, nghe hướng dẫn học tập và thực hiện nghiêm túc các hoạt động học tập theo yêu cầu của giảng viên. Trong trường hợp nghỉ học do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.

- Trục lâm sàng đầy đủ.

- Nộp bệnh án điều kiện: Một tuần một bệnh án điều kiện/một sinh viên

- Khám lâm sàng, chẩn đoán và làm thủ thuật ít nhất 2 bệnh nhân/tuần.

- Phiếu nhận xét quá trình thực tập

6.2.2. Bài tập: Không

6.2.3. Tự học:

Nghiên cứu kỹ Đề cương chi tiết học phần để chủ động đọc giáo trình, đọc tài liệu tham khảo, thực hành trên lâm sàng, chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên và hướng dẫn tại cột 7 mục 8.2 của ĐCCTHP trước khi đến lớp. Chủ động thực hành luyện tập các kỹ năng; Rèn luyện kỹ năng giao tiếp trong nhóm để đảm bảo phối hợp hiệu quả; học hỏi, nghiên cứu và phát triển bản thân trong suốt sự nghiệp y khoa.

❖ Lý thuyết

Bài 1: Sảy thai, đẻ non, thai chết lưu, chữa trứng

Tình huống: Chị H. (28 tuổi, mang thai 9 tuần) đến bệnh viện với triệu chứng đau bụng từng cơn vùng hạ vị và ra máu âm đạo màu đỏ tươi, kèm theo ít máu cục. Trước đó vài ngày, chị có cảm giác mệt mỏi, đau lưng nhẹ và không còn cảm giác ghén như trước.

Tại bệnh viện, bác sĩ tiến hành thăm khám và siêu âm. Kết quả cho thấy túi thai vẫn còn trong buồng tử cung nhưng không có tim thai. Sau khi hội chẩn, bác sĩ kết luận chị H. bị **sảy thai**.

Câu hỏi thảo luận:

1. Các nguyên nhân có thể dẫn đến sảy thai ở thai phụ này là gì?
2. Những dấu hiệu lâm sàng nào giúp chẩn đoán sảy thai?
3. Cần làm những xét nghiệm nào để xác định chính xác tình trạng sảy thai?
4. Có những loại sảy thai nào và cách phân biệt chúng

Bài 2: Choáng sản khoa

Tình huống: Chị M. (32 tuổi, mang thai lần 2) vừa sinh thường một bé gái nặng 3,2 kg sau quá trình chuyển dạ kéo dài. Ngay sau sinh, sản phụ đột ngột xuất hiện các triệu chứng mệt lả, da xanh tái, vã mồ hôi, mạch nhanh nhỏ, huyết áp tụt 80/50 mmHg. Bụng mềm nhưng tử cung co hồi

kém, máu chảy ra từ âm đạo nhiều, đỏ tươi không đông. Bác sĩ chẩn đoán sản phụ bị **choáng sản khoa** do băng huyết sau sinh và nhanh chóng tiến hành cấp cứu.

Câu hỏi thảo luận:

1. Choáng sản khoa là gì? Những nguyên nhân thường gặp gây choáng sản khoa?
2. Dấu hiệu nhận biết một sản phụ bị choáng sản khoa?
3. Các bước xử trí cấp cứu cần thực hiện ngay trong trường hợp của chị M.?

Bài 3: Rau tiền đạo, rau bong non

Tình huống: Chị N. (32 tuổi, mang thai lần 3, thai 32 tuần) nhập viện vì **ra máu âm đạo không đau**. Lượng máu ra khoảng 100ml, màu đỏ tươi, không kèm theo dịch nhầy hay máu cục. Trước đó, chị không có dấu hiệu dọa sinh non, không đau bụng, thai máy bình thường.

Khi khai thác tiền sử, chị N. cho biết lần mang thai trước chị đã sinh mổ. Lần này, bác sĩ theo dõi thai kỳ nghỉ ngơi **rau tiền đạo** qua siêu âm trước đó.

Khi khám lâm sàng, sản phụ tỉnh táo, mạch 90 lần/phút, huyết áp 110/70 mmHg, bụng mềm, không co cứng, tim thai 145 lần/phút. Siêu âm xác định **rau bám thấp che kín cổ tử cung**. Bác sĩ chẩn đoán sản phụ bị **rau tiền đạo trung tâm hoàn toàn** và yêu cầu nhập viện để theo dõi, đề phòng biến chứng nguy hiểm.

Câu hỏi thảo luận:

1. Rau tiền đạo là gì? Các loại rau tiền đạo thường gặp?
2. Những yếu tố nguy cơ nào có thể dẫn đến rau tiền đạo?
3. Cách phân biệt **rau tiền đạo** với **nhau bong non** dựa trên triệu chứng lâm sàng?
4. Hướng xử trí phù hợp cho trường hợp của chị N.?

Bài 4: Khối u buồng trứng

Tình huống: Bệnh nhân nữ, 45 tuổi, phát hiện bụng to dần trong 6 tháng, đôi khi đau âm ỉ hạ vị. Khám thấy khối chắc vùng hạ vị, di động, không đau. Siêu âm phát hiện khối u buồng trứng phải kích thước 8cm, cấu trúc hỗn hợp.

Câu hỏi thảo luận:

1. Chẩn đoán phân biệt giữa u buồng trứng lành tính và ác tính?
2. Các xét nghiệm và chẩn đoán hình ảnh cần thực hiện thêm?
3. Hướng xử trí và chỉ định phẫu thuật?

Bài 5: Một số bệnh lý và thai nghén

Tình huống: Chị A (28 tuổi, mang thai 30 tuần), có tiền sử **tăng huyết áp mạn tính**, đến khám vì đau đầu, hoa mắt, phù chân tay. Huyết áp đo được là **160/100 mmHg**, có protein niệu (+). Bác sĩ **chẩn đoán nghi ngờ tiền sản giật**.

Câu hỏi thảo luận:

Trường hợp trên có nguy cơ gì đối với sức khỏe của mẹ và thai nhi?

Những xét nghiệm nào cần làm để xác định chính xác tình trạng bệnh của sản phụ?

Bài 6: Những yếu tố tiên lượng cuộc đẻ

Tình huống: Chị H. (26 tuổi, mang thai con so, thai 39 tuần 2 ngày) nhập viện trong tình trạng có dấu hiệu chuyển dạ. Khi thăm khám, bác sĩ ghi nhận:

- **Cơ co tử cung:** 2 cơn/10 phút, mỗi cơn kéo dài 25 giây.
- **Cổ tử cung:** Mở 3cm, xóa 50%, mềm.
- **Ngôi thai:** Ngôi đầu, lọt cao.
- **Khung chậu:** Đo ngoài bình thường, không có tiền sử bệnh lý ảnh hưởng đến sinh nở.

- **Siêu âm:** Thai ước lượng 3,2 kg, nước ối bình thường, Doppler động mạch rốn trong giới hạn bình thường.
- **Sản phụ:** Không mắc bệnh lý nội khoa, thể trạng trung bình.

Giảng viên đặt câu hỏi cho sinh viên: Với các thông tin trên, tiên lượng cuộc đẻ của sản phụ này sẽ như thế nào?

Câu hỏi thảo luận:

1. Các yếu tố nào ảnh hưởng đến tiên lượng cuộc đẻ?
2. Dựa vào thông tin trên, cuộc đẻ của sản phụ này có thể diễn tiến thuận lợi hay có nguy cơ gì không?
3. Trong quá trình theo dõi chuyển dạ, cần lưu ý những dấu hiệu nào để đánh giá tiến triển cuộc sinh?

Bài 7: Các chỉ định mổ lấy thai

Tình huống: Sản phụ 32 tuổi, thai 39 tuần, nhập viện vì đau bụng từng cơn. Khám: ngôi thai ngược, tim thai 140 lần/phút, cổ tử cung mở 4cm, ối chưa vỡ. Tiền sử: mổ lấy thai 3 năm trước do suy thai.

Câu hỏi thảo luận:

1. Trường hợp này có chỉ định mổ lấy thai không? Vì sao?
2. Các chỉ định mổ lấy thai thường gặp?
3. Quy trình và biến chứng có thể gặp khi mổ lấy thai?

Bài 8: Một số bệnh lý sơ sinh thường gặp

Tình huống: Trẻ sơ sinh 3 ngày tuổi, sinh thường 38 tuần, cân nặng 2800g, xuất hiện vàng da toàn thân. Trẻ bú kém, lừ đừ. Khám thấy gan lách không to, phản xạ sơ sinh giảm. Xét nghiệm bilirubin toàn phần tăng cao.

Câu hỏi thảo luận:

1. Chẩn đoán và phân biệt vàng da sinh lý và bệnh lý?
2. Các nguyên nhân vàng da bệnh lý ở sơ sinh?
3. Hướng xử trí và điều trị trong trường hợp này?

Bài 9: Bệnh lý kinh nguyệt

Tình huống: Bệnh nhân nữ, 18 tuổi, có kinh từ 13 tuổi, nhưng chu kỳ kinh không đều, có tháng kéo dài 45-50 ngày, có tháng chỉ 20 ngày. Lượng kinh lúc ít, lúc nhiều, kèm đau bụng dưới âm ỉ trong ngày hành kinh.

Câu hỏi thảo luận:

1. Chẩn đoán phân biệt giữa rối loạn kinh nguyệt cơ năng và thực thể?
2. Các nguyên nhân thường gặp gây rối loạn kinh nguyệt ở tuổi dậy thì?
3. Hướng xử trí và điều trị phù hợp?

Bài 10: Vỡ tử cung

Tình huống: Sản phụ 35 tuổi, thai 40 tuần, nhập viện trong tình trạng đau bụng dữ dội, da niêm mạc nhợt, mạch nhanh, huyết áp tụt. Tiền sử mổ lấy thai 5 năm trước. Khám thấy tử cung co cứng, tim thai không nghe được, chẩn đoán nghi ngờ vỡ tử cung.

Câu hỏi thảo luận:

1. Các yếu tố nguy cơ dẫn đến vỡ tử cung?
2. Chẩn đoán phân biệt với các biến chứng sản khoa khác?
3. Hướng xử trí cấp cứu và nguyên tắc điều trị?

Bài 11: Vô sinh

Tình huống: Cặp vợ chồng 30 tuổi, kết hôn 2 năm, quan hệ đều đặn, không sử dụng biện pháp tránh thai nhưng chưa có con. Tiền sử kinh nguyệt vợ đều, chồng khỏe mạnh. Cả hai chưa từng khám hay điều trị hiếm muộn.

Câu hỏi thảo luận:

1. Định nghĩa và phân loại vô sinh trong trường hợp này?
2. Các nguyên nhân thường gặp gây vô sinh ở nam và nữ?
3. Hướng thăm khám và xét nghiệm cần thực hiện?

Bài 12: Vệ sinh thai nghén, thiếu sữa, viêm tuyến vú, ung thư vú, u xơ tử cung

Tình huống: Sản phụ 28 tuổi, sau sinh 2 tuần, than phiền căng tức ngực, sữa ít, kèm sốt nhẹ. Khám thấy bầu vú căng, nóng, đỏ, đau, có vùng cứng ở một bên vú.

Câu hỏi thảo luận:

1. Chẩn đoán phân biệt giữa tắc tia sữa và viêm tuyến vú?
2. Các biện pháp vệ sinh thai nghén và chăm sóc tuyến vú sau sinh?
3. Khi nào cần nghỉ ngơi và tầm soát ung thư vú hoặc bệnh lý khác?

❖ Lâm sàng

Bài 1: Giới thiệu khoa phòng, chia nhóm, phổ biến nội quy; ôn lại cách làm bệnh án Sản. Phụ khoa

Bài 2: Bình bệnh án chảy máu sau đẻ do đờ tử cung;

- Làm việc nhóm (tối đa 10SV): Khám BN, thảo luận để hoàn thành bệnh án, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học

Bài 3: Bình bệnh án thai chết lưu:

- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Bệnh nhân đã được chọn để khám và hoàn thành bệnh án, trình bày trong buổi học
- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học

Bài 4: Bình bệnh án nhiễm trùng hậu sản:

- Chọn 1 bệnh nhân tại khoa: Khám BN, thảo luận để hoàn thành bệnh án, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học

Bài 5: Bình bệnh án bệnh nhân viêm tuyến vú

- Bệnh nhân đã được chọn ở bài 4 sẽ được chọn để khám và hoàn thành bệnh án, trình bày trong buổi học
- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học

Bài 6: Bình bệnh án u xơ tử cung

- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, thảo luận để hoàn thành bệnh án theo mẫu, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học

Bài 7: Bình bệnh án suy thai

- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Bệnh nhân đã được chọn ở bài 6 sẽ được chọn để khám và hoàn thành bệnh án theo mẫu, trình bày trong buổi học
- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học

Bài 8: Bình bệnh án đề khó

- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Khám BN, thảo luận để hoàn thành bệnh án theo mẫu, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học

Bài 9: Bình bệnh án vàng da sơ sinh

- Làm việc nhóm (tối đa 10 SV): Bệnh nhân đã được chọn ở bài 8 sẽ được chọn để khám và hoàn thành bệnh án, trình bày trong buổi học
- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học

Bài 10: Bình bệnh án chảy máu sau đẻ do sang chấn đường sinh dục

- Chọn một BN: Khám BN, thảo luận để hoàn thành bệnh án theo mẫu, trình bày trong buổi học.
- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học

Bài 11: Bình bệnh án viêm cổ tử cung do nấm

- Chọn 1 BN: BN đã được chọn ở bài 2 sẽ được chọn để khám và hoàn thành bệnh án theo mẫu, trình bày trong buổi học
- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học

Bài 12: Bình bệnh án viêm cổ tử cung lộ tuyến:

- Chọn 1 BN: BN sẽ được chọn để khám và hoàn thành bệnh án theo mẫu, trình bày trong buổi học
- Làm việc độc lập: khám BN, dự kiến chẩn đoán, điều trị, dự phòng để thảo luận trong buổi học

6.2.4. Điều kiện dự thi kết thúc học phần/mô đun:

Số tiết tham dự trên lớp tối thiểu đạt 80 %; các buổi học lâm sàng phải đạt 100% số buổi có mặt tham gia. Tham dự 100% các buổi kiểm tra.

7. Mô tả học phần

Sản phụ khoa 2 là môn học về các chứng bệnh của riêng người phụ nữ, bao gồm các bệnh của bộ máy sinh dục nữ và tất cả những gì có liên quan. Học phần nhằm trang bị cho học sinh kiến thức về đặc điểm sinh lý, bệnh lý, cách khám phát hiện bệnh, cách phòng và điều trị các bệnh phụ khoa, sản khoa. Gồm các nội dung cơ bản:

- Đặc điểm sinh lý, bệnh lý, nguyên tắc điều trị sản phụ khoa
- Phụ khoa: Bệnh lý của bộ phận sinh dục nữ ngoài thời kỳ sinh đẻ
- Sản khoa: Là tình trạng thai nghén và các bệnh lý liên quan đến sinh đẻ

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (4 tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương) (đến 3 số)	Số tiết (LT)	CĐR của bài học (chương)/ chủ đề	Lquan đến CĐR nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CĐR	Hoạt động học của SV(*)	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Bài 1: Sảy thai, đẻ non, thai chết lưu, chữa trứng	6/0/12	- Trình bày được khái niệm, nguyên nhân, triệu chứng và biến chứng của sảy thai, đẻ non, thai chết lưu và chữa trứng. - Chẩn đoán, xử trí và tư vấn chăm sóc được bệnh nhân gặp các biến chứng sản khoa này.	CLO1 CLO2 CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên
2	Bài 2: Choáng sản khoa	4/0/8	- Trình bày được khái niệm, nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh và triệu chứng lâm sàng của choáng sản khoa. - Phân tích được các phương pháp chẩn đoán, xử trí cấp cứu và dự phòng choáng sản khoa nhằm giảm thiểu nguy cơ tử vong cho sản phụ.	CLO1 CLO2 CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	Điểm thường xuyên
3	Bài 3: Rau tiền đạo, rau bong non	4/0/8	- Trình bày được khái niệm, nguyên nhân, triệu chứng và	CLO1 CLO2	Thuyết trình ngắn tích cực	1.Tự học: như mục 6.2.3	Điểm thường xuyên

			biến chứng của rau tiền đạo và rau bong non. - Phân tích được phương pháp chẩn đoán, xử trí và chăm sóc sản phụ mắc rau tiền đạo, rau bong non để đảm bảo an toàn cho mẹ và thai nhi.	CLO5	hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	
	Bài 4: Khối u buồng trứng	4/0/8	- Trình bày được khái niệm, phân loại, nguyên nhân và triệu chứng lâm sàng của khối u buồng trứng. - Phân tích được phương pháp chẩn đoán, hướng xử trí và chăm sóc bệnh nhân có khối u buồng trứng. Chẩn đoán, điều trị được khối u BT	CLO1 CLO2 CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	Điểm thường xuyên
	Bài 5: Một số bệnh lý và thai nghén	4/0/8	- Trình bày được ảnh hưởng của một số bệnh lý thường gặp (như tăng huyết áp, tiểu đường, tim mạch, nhiễm trùng, v.v.) đối với thai kỳ. - Phân tích được phương pháp chẩn đoán, xử trí và chăm sóc thai phụ mắc các bệnh lý này nhằm đảm bảo	CLO1 CLO2 CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	Điểm thường xuyên

			sức khỏe cho mẹ và thai nhi. Chẩn đoán, điều trị được một số bệnh lý và thai nghén				
	Bài 6: Những yếu tố tiên lượng cuộc đẻ	4/0/8	- Trình bày được các yếu tố ảnh hưởng đến tiên lượng cuộc đẻ, bao gồm yếu tố từ mẹ, thai nhi, phần phụ của thai và khung chậu. - Phân tích được ý nghĩa của từng yếu tố trong dự đoán diễn biến cuộc đẻ và hướng xử trí phù hợp để đảm bảo an toàn cho mẹ và thai nhi. Tiên lượng đúng 1 cuộc đẻ	CLO1 CLO2 CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	Điểm thường xuyên
	Bài 7: Các chỉ định mổ lấy thai	4/0/8	☐ Trình bày được các chỉ định mổ lấy thai, bao gồm chỉ định tuyệt đối và chỉ định tương đối. ☐ Phân tích được lợi ích, nguy cơ và hướng xử trí phù hợp nhằm đảm bảo an toàn cho mẹ và thai nhi khi thực hiện mổ lấy thai. Chỉ định mổ lấy thai đúng	CLO1 CLO2 CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, thảo luận, trả lời câu hỏi.	Điểm thường xuyên
	Bài 8: Một số bệnh lý sơ sinh thường gặp	4/0/8	- Trình bày được các bệnh lý sơ sinh thường gặp như suy hô hấp, nhiễm trùng sơ sinh,	CLO1 CLO2 CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học,	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày	Điểm thường xuyên

			vàng da, hạ đường huyết, và bệnh lý tiêu hóa. - Phân tích được phương pháp chẩn đoán, xử trí và chăm sóc sơ sinh mắc các bệnh lý này nhằm giảm thiểu nguy cơ biến chứng và tử vong. Chẩn đoán, điều trị đúng một số bệnh lý sơ sinh thường gặp		dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi..	
	Bài 9: Bệnh lý kinh nguyệt	2/1/4	- Trình bày được khái niệm, nguyên nhân, phân loại và triệu chứng của các rối loạn kinh nguyệt thường gặp. - Phân tích được phương pháp chẩn đoán, hướng xử trí và chăm sóc bệnh nhân mắc rối loạn kinh nguyệt nhằm cải thiện sức khỏe sinh sản. Chẩn đoán, điều trị đúng một số bệnh lý kinh nguyệt	CLO1 CLO2 CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, thuyết trình ngắn có minh họa	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Điểm thường xuyên Kiểm tra từ bài 1-7
	Bài 10: Võ tử cung	2/0/4	- Trình bày được khái niệm, nguyên nhân, yếu tố nguy cơ, triệu chứng lâm sàng và biến chứng của võ tử cung. - Phân tích được phương pháp chẩn đoán, xử trí cấp	CLO1 CLO2 CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng,	Điểm thường xuyên

			cứu và dự phòng vô tử cung nhằm đảm bảo an toàn cho mẹ và thai nhi.		qua tình huống.	trả lời câu hỏi.	
	Bài 11: Vô sinh	4/0/8	- Giải thích được nguyên nhân vô sinh - Vận dụng điều trị đúng 1 tình huống vô sinh	CLO1 CLO2 CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận nhóm, dạy học qua tình huống.	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày báo cáo, nghe báo cáo, nhận xét, đánh giá, thảo luận, nghe giảng, trả lời câu hỏi.	Điểm thường xuyên
	Bài 12: Vệ sinh thai nghén, thiếu sữa, viêm tuyến vú, ung thư vú, u xơ tử cung	3/0/6	Chẩn đoán, điều trị được thiếu sữa, viêm tuyến vú, ung thư vú, u xơ tử cung Tư vấn được vệ sinh thai nghén qua tình huống đóng vai	CLO1 CLO2 CLO5	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi.	Điểm thường xuyên
9	Thi kết thúc học phần	0/2/0	Chẩn đoán, điều trị và dự phòng được một số bệnh thường gặp	CLO1, CLO2		Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính	

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.2.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (4 tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài TH/LS (chương)	Số tiết (TH/LS/ KT/ Tự học)	CDR của bài TH/LS (chương)	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Trang thiết bị quy chiếu ở bảng 6.1.3	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.2.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Giới thiệu khoa phòng, chia nhóm, phổ biến nội quy	2/0/1	Thực hiện nghiêm túc nội quy khoa phòng Xác định rõ nhiệm vụ của mình	CLO5	Phòng giao ban sinh viên Bảng, bút, bệnh nhân	Thuyết trình Làm việc nhóm	Nghe Thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
2	Bình bệnh án chảy máu sau đẻ do chờ tử cung;	4/0/2	Chẩn đoán, điều trị được bệnh nhân chảy máu sau đẻ do chờ tử cung	CLO3 CLO4, CLO5	- Bảng, bút, Buồng bệnh; Bệnh nhân	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
3	Bình bệnh án thai chết lưu		Chẩn đoán, điều trị được bệnh nhân thai chết lưu			Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
4	Bình bệnh án nhiễm trùng hậu	4/0/2	Chẩn đoán, điều trị được bệnh nhân	CLO3 CLO4,	- Bảng, bút, Buồng bệnh;	Dạy học bên giường bệnh,	1.Tự học: như mục 6.2.3	Điểm thường

	sản		niêm trùng hậu sản	CLO5	Bệnh nhân	dạy học bằng thảo luận nhóm	2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	xuyên
5	Bình bệnh án bệnh nhân viêm tuyến vú	4/0/2	Chẩn đoán, điều trị được bệnh nhân viêm tuyến vú	CLO3 CLO4, CLO5	- Bảng, bút, Buồng bệnh; Bệnh nhân	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
6	Bình bệnh án u xơ tử cung	4/0/2	Chẩn đoán, điều trị được bệnh nhân u xơ tử cung	CLO3 CLO4, CLO5	- Bảng, bút, Buồng bệnh; Bệnh nhân	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
7	Bình bệnh án suy thai	4/0/2	Chẩn đoán, điều trị được bệnh nhân suy thai	CLO3 CLO4, CLO5	- Bảng, bút, Buồng bệnh; Bệnh nhân	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
8	Bình bệnh án đẻ khó	4/0/2	Chẩn đoán, điều trị được bệnh nhân đẻ khó	CLO3 CLO4, CLO5	- Bảng, bút, Buồng bệnh; Bệnh nhân	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên

9	Bình bệnh án vàng da sơ sinh	4/0/2	Chẩn đoán, điều trị được bệnh nhân vàng da sơ sinh	CLO3 CLO4, CLO5	- Bảng, bút, Buồng bệnh; Bệnh nhân	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
10	Bình bệnh án chảy máu sau đẻ do sang chấn đường sinh dục	4/0/2	Chẩn đoán, điều trị được bệnh nhân chảy máu sau đẻ do sang chấn đường sinh dục	CLO3 CLO4, CLO5	- Bảng, bút, Buồng bệnh; Bệnh nhân	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
11	Bình bệnh án viêm cổ tử cung do nấm	4/0/2	Chẩn đoán, điều trị được bệnh nhân viêm cổ tử cung do nấm	CLO3 CLO4, CLO5	- Bảng, bút, Buồng bệnh; Bệnh nhân	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
12	Bình bệnh án viêm cổ tử cung lộ tuyến	4/0/2	Chẩn đoán, điều trị được bệnh nhân viêm cổ tử cung lộ tuyến	CLO3 CLO4, CLO5	- Bảng, bút, Buồng bệnh; Bệnh nhân	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên

13	Làm BA thi	0/4/0		CLO3		Chọn bệnh nhân	Hỏi bệnh, khám bệnh, làm bệnh án	Điểm thi LS Điểm thi
	Thi thực hành trên Bệnh nhân	0/4/0		CLO3, CLO4, CLO5		Quan sát, Nhận xét	Khám bệnh	
	Thi vấn đáp	0/4/0		CLO3, CLO5		Đặt câu hỏi, Nhận xét, Đánh giá	Trả lời câu hỏi	

9. Phương pháp đánh giá học phần

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric:

Rubric 1: đánh giá thường xuyên lí thuyết

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Đi học <6 buổi.	Đi học <7 buổi, đi muộn 1 buổi	Đi học <7 buổi, không đi muộn	Đi học <8 buổi, không đi muộn	Đi học đủ 8 buổi	20
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	40
Test chuẩn bị bài, làm việc nhóm	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (0 - 3.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (4 – 5.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (5.5 – 6.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (7 – 8.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (8.5 – 10)	40

Rubric 2: đánh giá thường xuyên thực hành

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Đi học, đi trực không đầy đủ	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện đủ các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tương đối tốt các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tốt các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tốt các yêu cầu của khoa LS, được bệnh nhân và khoa LS khen	10%
Chỉ tiêu LS	Khám, chẩn đoán, điều trị <2BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 2BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 3-4 BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 4-5 BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị > 5BN/tuần	20%
Chuẩn bị BA, báo cáo BA giảng	(0-3.9)	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)	20%
Làm việc độc lập	Không tự ra quyết định	Ra quyết định không phù hợp	Ra quyết định được (<70%).	Ra quyết định đúng (<90%).	Ra quyết định đúng và bảo vệ được quyết định của mình	20%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	30%

ubric 3: Thi thực hành

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Bệnh án	Không đầy đủ thành phần theo hướng dẫn	Đủ thành phần nhưng sơ sài	Đủ thành phần, tương đối chi tiết	Đủ thành phần, khá chi tiết, tương đối chính xác	Đủ thành phần, chi tiết, chính xác	30%
Khám trên BN	Không thực hiện được	Thực hiện được nhưng cần sự hướng dẫn của giảng viên	Tự thực hiện được	Thực hiện tương đối thành thạo	Thực hiện thành thạo	15%
Thực hiện thủ thuật	Không thực hiện được	Thực hiện được nhưng cần sự hướng dẫn của giảng viên	Tự thực hiện được	Thực hiện tương đối thành thạo	Thực hiện thành thạo	15%
Vấn đáp	Không trả lời được 4 câu hỏi vấn đáp	Chỉ trả lời được 1 câu	Chỉ trả lời được 2 câu	Trả lời được 3 câu	Trả lời được 4 câu tự tin, dứt khoát	40%

Ghi chú: Chỉ hỏi tối đa 4 câu vấn đáp

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm kiểm tra thường xuyên	10%	Lý thuyết	Điểm thường xuyên	50%	Rubric 1	CLO1 CLO2 CLO3	Trung bình Rubric theo bài
		Lâm sàng		50%	Rubric 2	CLO4 CLO5	
Điểm thực hành	30%	Chăm bệnh án Khám trên BN Thi thực hành Thi vấn đáp	Thi lâm sàng	100%	Rubric 3	CLO3 CLO4 CLO5	Theo rubric
Điểm thi kết thúc học phần	60%	Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính	Thi lý thuyết	100%	Không	CLO1 CLO2	Theo kết cấu đề thi

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

- Phần thi lý thuyết: Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính
Thời gian: 20 phút ; Tổng số câu: 60

Chuẩn đầu ra học phần/mô đun	Trọng số	Tổng số câu hỏi	Số câu hỏi bậc 1	Số câu hỏi Bậc 2	Số câu hỏi bậc 3
CLO1	40 %	24	8	8	8
CLO2	60 %	36	8	16	12
Tổng	100%	60	16	24	20

Bậc 1: Tái hiện (Nhớ)

Bậc 2: Hiểu,

Bậc 3: Phân tích

Điểm thi lý thuyết được tính theo thang điểm 10.

- Phần thi thực hành lâm sàng: Rubric 3

Điểm thi thực hành lâm sàng được tính theo thang điểm 10.

9.5. Điểm học phần/ mô đun

- Điểm đánh giá kết thúc học phần = (Điểm tổng kết kiểm tra phần thực hành lâm sàng * 0.3 + Điểm tổng kết thi phần lý thuyết * 0.6 + Điểm đánh giá thường xuyên * 0.1

10. Tài liệu học tập

11. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính (TLC) :

[1] Bộ môn Sản phụ khoa (2018). *Bài giảng sản phụ khoa Y học hiện đại*. Học viện Y dược học cổ truyền Việt Nam

10.2. Tài liệu tham khảo

Bộ Y tế (2007). *Sản phụ khoa*.

GS. Dương Thị Cương (2004). *Bài giảng sản phụ khoa*. Đại học Y Hà Nội.

11. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ mô đun.
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được phê duyệt.
- ✓ Người học thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được phê duyệt.

12. Cấp phê duyệt

TRƯỜNG KHOA

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm

BỘ MÔN

(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN/ MÔ ĐUN

NHI KHOA 2

Đối tượng đào tạo: **Đại học**, Ngành: **Y khoa**, Mã số đào tạo: **7720101**

1. Thông tin tổng quát về học phần/ mô đun

- Tên học phần/ mô đun:
- * Tiếng Việt: **NHI KHOA 2**
- * Tiếng Anh: **Pediatric 2**
- Mã học phần/ mô đun: **MEDI 6128**
- Số tín chỉ: **3.0 LT/ 2.0 TH/LS**
- Số tiết đối với các hoạt động học tập: **250 tiết**
 - + Lý thuyết: **45 tiết**
 - + Thực hành/ Lâm sàng: **60 tiết**
 - + Bài tập:..... tiết
 - + Thảo luận, hoạt động nhóm: tiết
 - + Kiểm tra: **10 tiết**
 - + Thời gian tự học: **135 tiết**
- Đối tượng học (năm thứ): **sinh viên năm thứ 6**
- Vị trí của học phần/ mô đun trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương 		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp _x						
		Kiến thức cơ sở khối ngành 		Kiến thức cơ sở ngành 		Kiến thức ngành _x		Thực tập và khóa luận tốt nghiệp
Bắt buộc 	Tự chọn 	Bắt buộc 	Tự chọn 	Bắt buộc 	Tự chọn 	Bắt buộc X	Tự chọn 	

- Điều kiện tham gia học phần:
 - + Học phần tiên quyết (đã học và thi đạt yêu cầu): không
 - + Học phần học trước (đã học): Các học phần thuộc kiến thức cơ sở của ngành
 - + Học phần song hành: không
- Đơn vị phụ trách học phần/mô đun: **Bộ môn Nhi**

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Bộ môn	Email
1	Tiến sĩ Cao Việt Tùng	0936091272	Nhi	vtcardio@gmail.com
2	Thạc sĩ Bùi Thị Hương Thu	0973257839	Nhi	thubuinhi@gmail.com
3	Thạc sĩ Phạm Hà Ly	0984231285	Nhi	phamhaly2012@gmail.com
4	Thạc sĩ Nguyễn Văn Khiêm	0968998333	Nhi	bskhiem8x@gmail.com
5	Tiến sĩ Nguyễn Văn Lâm		BV Nhi TW	

6	Tiến sĩ Đỗ Thiện Hải		BV Nhi TW	
7	Tiến sĩ Nguyễn Thị Vân Anh		BV Nhi TW	
8	Tiến sĩ Nguyễn Ngọc Khánh		BV Nhi TW	
9	Tiến sĩ Lưu Thị Mỹ Thục		BV Nhi TW	
10	BSCKII Đặng Thúy hà		BV Nhi TW	

3. Mục tiêu của học phần/ mô đun (ký hiệu: MT)

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Ký hiệu Mục tiêu	Nội dung MT HP
MT HP1	Vận dụng được các kiến thức về đặc điểm sinh - bệnh lý, nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng để chẩn đoán và điều trị cấp cứu Nhi thường gặp và các bệnh khác ở trẻ em
MT HP 2	Có kỹ năng lập luận nghề nghiệp logic từ phát hiện triệu chứng, chỉ định phân tích xét nghiệm và xử trí cấp cứu thường gặp và điều trị các bệnh khác ở trẻ em
MT HP3	Có khả năng thực hành an toàn, hiệu quả ở bệnh nhân Nhi khoa
MT HP 4	Có khả năng tự chủ trong sắp xếp kế hoạch, thực hiện công việc học tập và thực hành nghề nghiệp

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
MT HP1	3	2	2			
MT HP2				3	1	1
MT HP3			3		1	1
MT HP4					3	1

Ghi chú: Mức độ đóng góp của mục tiêu học phần/ modun (MT HP) vào mục tiêu của chương trình đào tạo (MT CTĐT) được xác định cụ thể:

1 – MT HP có đóng góp ít vào MT CTĐT

2 – MT HP có đóng góp vừa vào MT CTĐT

3 – MT HP có đóng góp nhiều vào MT CTĐT

Chú thích: 3, 2, 1 phụ thuộc vào mức hỗ trợ của MT HP đối với MT CTĐT ở mức bắt đầu (1) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ... (2) hay mức thuần thực (3)

4. Chuẩn đầu ra (CĐR) của học phần/ mô đun (ký hiệu: CLO)

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun

Ký hiệu CĐR	Nội dung CĐR HP (CLO)
CLO1	Vận dụng được các kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở, y học lâm sàng, y tế công cộng trong học tập, nghiên cứu và thực hành chăm sóc sức khỏe bệnh nhân nhi
CLO2	Vận dụng được các kiến thức để biện luận chẩn đoán và điều trị một số bệnh lý cấp cứu Nhi thường gặp và các bệnh lý khác ở trẻ em

CLO3	Thực hiện được khám, tổng hợp và diễn giải thông tin lâm sàng. Đưa ra chỉ định và phân tích được kết quả xét nghiệm, thăm dò cận lâm sàng để chẩn đoán một số bệnh lý cấp cứu Nhi thường gặp và các bệnh lý khác ở trẻ em
CLO4	Thực hiện được một số thủ thuật lâm sàng và cận lâm sàng cơ bản Nhi khoa
CLO5	Điều trị, xử trí, theo dõi và dự phòng được một số bệnh lý cấp cứu Nhi thường gặp và các bệnh lý khác ở trẻ em
CLO6	Có khả năng tự chủ trong sắp xếp kế hoạch, thực hiện công việc học tập và thực hành nghề nghiệp
CLO7	Chăm chỉ, kiên trì, tận tâm, trung thực, làm việc có trách nhiệm

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

Mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ modun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO) được xác định cụ thể:

- 1 – CLO có đóng góp ít vào PLO
- 2 – CLO có đóng góp vừa vào PLO
- 3 – CLO có đóng góp nhiều vào PLO

Chú thích: 3, 2, 1 phụ thuộc vào mức hỗ trợ của CLO đối với PLO ở mức bắt đầu (1) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...(2) hay mức thuần thục (3)

Bảng 5.1. Mối liên hệ của CDR HP (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)

PLO	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
CLO 1		3	2	2	2	3	2				2	1		1	1
CLO 2		3	3	3	3	3	2				2	1		2	2
CLO 3		3	3	3	3	3	2				2	1		2	2
CLO 4		3	3	3	2	3	2				2			1	1
CLO 5		3	3	3	3	3	2				2	1		2	2
CLO 6		3	3	3	3	3	2				2				
CLO7		3	3	3	3	3	2				2				2

6. Yêu cầu của học phần/ mô đun

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần/ mô đun:

6.1.1. Lý thuyết:

Giảng đường: có bộ máy chiếu có đầu chuyển đổi HDMI, màn hình led, có loa mic, đủ ánh sáng, phòng học đảm bảo thông thoáng, đủ quạt mát cho giảng viên và sinh viên.

6.1.2. Lâm sàng:

Bệnh viện: đạt tiêu chuẩn Bệnh viện thực hành theo nghị định 111/2017/NĐ- CP.

Có phòng giảng được trang bị đầy đủ: Bảng, bàn ghế cho giảng viên và sinh viên, Phòng đủ ánh sáng, thông thoáng, mát.

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

6.2.1. Dự trên lớp

Lý thuyết: Sinh viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học theo quy định của Học viện; Nghe giảng, nghe hướng dẫn học tập và thực hiện nghiêm túc các hoạt động học tập theo yêu cầu của

giảng viên. Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.

Lâm sàng: Tham gia đầy đủ các buổi học thực hành. Đọc trước nội dung liên quan đến phần thực hành/thảo luận. Thực hiện hỏi bệnh, khám và hoàn thành các bệnh án học tập. Tham gia trực ít nhất 1 buổi/tuần. Nộp ít nhất 01 bệnh án điều kiện/1 tuần.

6.2.2. Bài tập: Không

6.2.3. Tự học:

Đọc kỹ Đề cương chi tiết học phần để chủ động đọc giáo trình, đọc tài liệu tham khảo trước buổi học trực tiếp. Học thực hành trên lâm sàng, chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên.

*Lý thuyết:

Tên bài	Sinh viên cần tự học, đọc tài liệu
	Trả lời trước các câu hỏi
Nhận biết và xử trí ban đầu trẻ bệnh nặng	- Nhận biết các dấu hiệu nặng theo mấy bước đó là các bước nào? - Chú ý gì khi xử trí ban đầu trẻ bệnh nặng? - Xử trí ban đầu trẻ bệnh nặng như thế nào?
Cấp cứu 1 số tai nạn và chấn thương	- Các bước chẩn đoán chấn thương bụng là gì? - Xử trí cấp cứu chấn thương bụng như thế nào? - Các bước chẩn đoán chấn thương ngực là gì? - Xử trí cấp cứu chấn thương ngực như thế nào? - Các bước chẩn đoán chấn thương đầu là gì? - Xử trí cấp cứu chấn thương đầu như thế nào?
Bệnh tim bẩm sinh (TBS) không tím có luồng thông T-P	- Cơ chế bệnh sinh của bệnh TBS không tím? - Nguyên nhân là gì? - Các loại TBS không tím? - Chẩn đoán và điều trị 1 số bệnh TBS không tím: thông liên nhĩ, thông liên thất, thông sán nhĩ thất, còn ống động mạch? - Tình huống: Trẻ nữ 60th vào viện vì hay bị khó thở khi gắng sức, tím nhẹ môi khi ho. Khám thấy: CN 15kg, CC 105 cm, nhịp tim 150l/p, nghe tim có tiếng thổi tâm thu lan hình nan hoa ở LS4 cạnh ức T, tiếng T2 vang mạnh ở LS2 cạnh ức T, phổi nhiều ran ẩm, có rút lõm lồng ngực. + Biện luận chẩn đoán? + Cần hỏi và khám thêm gì và đề nghị CLS gì? + Cho ý lệnh xử trí?
Bệnh tim bẩm sinh (TBS) tím	- Cơ chế bệnh sinh của bệnh TBS không tím? - Nguyên nhân là gì? - Các loại TBS không tím? - Chẩn đoán và điều trị tứ chứng Fallot? - Tình huống: Trẻ nam 15th nặng 10kg, vào viện vì thở nhanh tím hơn so với bình thường. bệnh 3 ngày nay: trẻ sốt, đi ngoài phân lỏng 3-4l/ngày, không nhày máu. Tình trạng hiện tại: môi và đầu chi tím, móng tay, móng chân dùi trống, nhịp tim 150l/p, tiếng thổi tâm thu ở KLS 3 cạnh ức trái, T2 hơi mờ, thở nhanh sâu 54l/p, không có dấu hiệu mất nước + Biện luận chẩn đoán?

	+ Cần hỏi và khám thêm gì và đề nghị CLS gì? + Cho y lệnh xử trí?
Hội chứng vàng da trẻ sơ sinh	-Phân loại vàng da sơ sinh? - Nguyên nhân vàng da sơ sinh là gì? - Các mức độ vàng da và xử trí vàng da như thế nào? - Tình huống: Trẻ sơ sinh nữ 37 tuần, cân nặng lúc sinh 2800g, sinh thường. 2 ngày sau sinh trẻ xuất hiện vàng da sáng màu, vàng mặt và ngực, phân nước tiểu vàng, bú tốt, không sốt + Biện luận chẩn đoán? + Cần hỏi và khám thêm gì và đề nghị CLS gì? + Cho y lệnh xử trí?
Hội chứng suy hô hấp trẻ sơ sinh	-Các nguyên nhân gây suy hô hấp sơ sinh là gì? - Phân loại mức độ suy hô hấp? - Xử trí cấp cứu suy hô hấp sơ sinh như thế nào? - Tình huống: Trẻ sơ sinh nam 33 tuần, cân nặng lúc sinh 2200g, sinh thường. mẹ nhiễm trùng tiểu tháng cuối. 2h sau khi sinh trẻ khóc yếu, thở 70l/p, da tái, không sốt + Biện luận chẩn đoán? + Cần hỏi và khám thêm gì và đề nghị CLS gì? + Cho y lệnh xử trí?
Viêm tiểu phế quản cấp ở trẻ em	-Nguyên nhân và yếu tố thuận lợi VTFQ là gì? -Chẩn đoán VTFQ dựa vào những triệu chứng nào? - Điều trị VTFQ như thế nào? - Tình huống: trẻ nam 6th, 2 ngày nay trẻ ho, khò khè, sốt. vào viện trong tình trạng: sốt 38 độC, rút lõm lồng ngực, thở nhanh 60l/p, phổi ran rít, chưa ghi nhận tiền sử khò khè + Biện luận chẩn đoán? + Cần hỏi và khám thêm gì và đề nghị CLS gì? + Cho y lệnh xử trí?
Hen phế quản trẻ em	-Nguyên nhân và yếu tố thuận lợi HFQ là gì? -Chẩn đoán HFQ dựa vào những triệu chứng nào? - Điều trị HFQ như thế nào? -Dự phòng HFQ như thế nào? - Tình huống: trẻ nam 6 tuổi, 2 ngày nay trẻ ho, khò khè nhiều về đêm, sốt nhẹ. vào viện trong tình trạng: sốt 38 độC, rút lõm lồng ngực, thở nhanh 40l/p, phổi ran rít, có tiền sử khò khè nhiều lần + Biện luận chẩn đoán? + Cần hỏi và khám thêm gì và đề nghị CLS gì? + Cho y lệnh xử trí?
Suy tim trẻ em	-Cơ chế bệnh sinh của suy tim là gì? -Chẩn đoán suy tim dựa vào triệu chứng nào? -Điều trị suy tim như thế nào? - Tình huống: Trẻ nữ 18th nặng 10kg, vào viện vì thở nhanh tím hơn so với

	bình thường. bệnh 3 ngày nay: trẻ sốt, ho nhiều. Tình trạng hiện tại: môi và đầu chi tím, móng tay, móng chân dùi trống, nhịp tim 150l/p, tiếng thổi tâm thu ở KLS 3 cạnh ức trái, T2 hơi mờ, thở nhanh sâu 54l/p, phổi ran ẩm, gan to 2cm dưới bờ sườn mật độ mềm, phù nhẹ 2 chân + Biện luận chẩn đoán? + Cần hỏi và khám thêm gì và đề nghị CLS gì? + Cho y lệnh xử trí?
Nhiễm trùng đường tiểu	-Nguyên nhân của NTĐT là gì? - Phân loại NTĐT như thế nào? -Chẩn đoán NTĐT dựa vào triệu chứng nào? - Điều trị và dự phòng NTĐT như thế nào? - Tình huống: Trẻ nam 24th. Vào viện vì sốt, tiểu buốt 2 ngày. tình trạng lúc vào: sốt 38,5 độC, tiểu đục, tiểu buốt, tiểu rất, tim đều, phổi rì rào phế nang rõ không ran, bụng mềm + Biện luận chẩn đoán? + Cần hỏi và khám thêm gì và đề nghị CLS gì? + Cho y lệnh xử trí?
Rối loạn phát triển tâm lý trẻ em	-Tâm lý trẻ em phát triển theo lứa tuổi bình thường như thế nào? - Liệt kê các rối loạn tâm lý trẻ? - Chẩn đoán rối loạn phổ tự kỷ dựa vào triệu chứng như thế nào? - Điều trị rối loạn phổ tự kỷ như thế nào? - Chẩn đoán tăng động giảm chú ý dựa vào triệu chứng như thế nào? - Điều trị tăng động giảm chú ý như thế nào?
Viêm não do virus trẻ em	-Viêm não cấp do Virus TE là gì? -Chẩn đoán viêm não cấp do virus TE dựa theo tiêu chuẩn nào? Phân tích cụ thể tiêu chuẩn đó? -Điều trị viêm não cấp do virus TE như thế nào? - Tình huống: Trẻ nữ 12 tháng, cân nặng 10 kg, ngày qua trẻ sốt 38 – 39 độ C, nôn nhiều, quấy khóc. Cách vào viện 1h trẻ xuất hiện co giật toàn thân, cơn giật khoảng 2 phút, sau cơn trẻ tỉnh mệt, người nhà cho uống thuốc hạ sốt và đưa trẻ vào viện. Khám: Li bì, sốt 38,5 độ C, không co giật, Nôn không liên quan đến ăn, cứng gáy (+), giảm trương lực cơ toàn thân. Tim đều rõ, phổi rì rào phế nang rõ không ran. + Biện luận chẩn đoán? + Cần hỏi và khám thêm gì và đề nghị CLS gì? + Cho y lệnh xử trí?
Hội chứng nôn TE	-Các nguyên nhân gây nôn TE là gì? -Biến chứng nào có thể gặp khi trẻ bị nôn? Biến chứng cấp nào nguy hiểm? - Điều trị trẻ bị nôn như thế nào?
Đau bụng TE	-Đau bụng trẻ em được phân loại như thế nào? -Đau bụng TE bao gồm các nguyên nhân gì? - Xử trí 1 số đau bụng trẻ em thường gặp? - Tình huống: Trẻ nữ, 12 tháng đột nhiên khóc thét từng cơn, bỏ bú, nôn

	nhiều lần, chưa đi ngoài, không sốt + Biện luận chẩn đoán? + Cần hỏi và khám thêm gì và đề nghị CLS gì? + Cho y lệnh xử trí?
Bệnh Thalassemia	-Nguyên nhân và cơ chế bệnh sinh bệnh Thalassemia là gì? -Chẩn đoán bệnh Thalassemia dựa vào những gì? -Điều trị bệnh Thalassemia như thế nào? - Tình huống: trẻ nam 4 tuổi được gia đình đưa đến khám. Trẻ từ nhỏ ăn uống kém, chậm tăng cân, chạy chơi nhanh mệt, da xanh ngày càng tăng, củng mạc mắt vàng nhẹ. Khám: trẻ mệt mỏi, thể trạng gầy cân nặng 10,5kg, da xanh niêm mạc nhợt, lòng bàn tay trắng, củng mạc mắt vàng nhẹ, trán dô, mũi tẹt, gan lách to, không xuất huyết dưới da + Biện luận chẩn đoán? + Cần hỏi và khám thêm gì và đề nghị CLS gì? + Cho y lệnh xử trí?
Bệnh Hemophilia	-Nguyên nhân và cơ chế bệnh sinh bệnh Hemophilia A và B là gì? -Chẩn đoán bệnh Hemophilia A và B dựa vào những gì? -Điều trị bệnh Hemophilia A và B như thế nào? - Tình huống: Trẻ nam 10 tuổi vào viện vì xuất huyết dưới da dạng chấm nốt, bầm máu kèm theo chảy máu chân răng. Cháu bị xuất huyết 2 năm nay từng đợt. Khám thiếu máu nhẹ, gan, lách, hạch không to, không sốt + Biện luận chẩn đoán? + Cần hỏi và khám thêm gì và đề nghị CLS gì? + Cho y lệnh xử trí?
Bệnh tay chân miệng	-Nguyên nhân và đường lây bệnh tay chân miệng là gì? -Phân độ bệnh tay chân miệng như thế nào? -Điều trị bệnh tay chân miệng như thế nào? Và cần chú ý gì? - Tình huống: Trẻ nữ 36th, cân nặng 18kg, 3 ngày nay trẻ xuất hiện sốt cao 38,5-39 độC, quấy khóc, ăn uống kém, lòng bàn tay có vài ban dạng nốt đỏ, mẹ kể trẻ có giật mình 1 lần. + Biện luận chẩn đoán? + Cần hỏi và khám thêm gì và đề nghị CLS gì? + Cho y lệnh xử trí?
Suy giáp trạng bẩm sinh	-Triệu chứng sớm chẩn đoán suy giáp trạng bẩm sinh là gì? - Điều trị bệnh suy giáp trạng bẩm sinh như thế nào? - Theo dõi và tư vấn cho bệnh nhân suy giáp trạng bẩm sinh như thế nào? Tình huống: Trẻ trai 4 tháng tuổi, cân nặng 6 kg, trẻ đi khám vì vàng da kéo dài, hay bị táo bón, bụng to rốn lồi + Biện luận chẩn đoán? + Cần hỏi và khám thêm gì và đề nghị CLS gì? + Cho y lệnh xử trí?
Cường giáp trạng trẻ em	- Nguyên nhân nào dẫn đến cường giáp trạng TE? -Chẩn đoán cường giáp dựa vào triệu chứng nào?

	-Điều trị và theo dõi cường giáp trạng ra sao?
Tăng sản thượng thận bẩm sinh	-Triệu chứng sớm chẩn đoán tăng sản thượng thận bẩm sinh là gì? - Điều trị bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh như thế nào? - Theo dõi và tư vấn cho bệnh nhân tăng sản thượng thận bẩm sinh như thế nào? - Tình huống: Trẻ trai 2 tháng tuổi, cân nặng 3,5kg, da sạm, hay nôn trớ, dương vật to hơn so với lứa tuổi, bìu sậm màu, 2 tinh hoàn bình thường, tim đều, phổi rì rào phế nang rõ không ran, gia đình đưa trẻ đi khám + Biện luận chẩn đoán? + Cần hỏi và khám thêm gì và đề nghị CLS gì? + Cho ý lệnh xử trí?

* Lâm sàng

Tên bài	Sinh viên cần tự học	
	Làm việc nhóm	Làm việc độc lập (tư duy, trả lời các câu hỏi)
Phổ biến nội qui		
Lâm sàng nhận biết và xử trí trẻ bệnh nặng	Nhóm tối đa 5 SV Khám bệnh nhân Thảo luận lâm bệnh án học tập	- Phát hiện triệu chứng nặng theo thứ tự ABCDE? - Xử trí ban đầu?
Lâm sàng hội chứng vàng da sơ sinh	Nhóm tối đa 5 SV Khám bệnh nhân Thảo luận lâm bệnh án học tập	- Chẩn đoán mức độ và định hướng nguyên nhân vàng da dựa vào triệu chứng nào? - Đề xuất xét nghiệm? - Phân tích xét nghiệm - Đề xuất phương pháp điều trị?
Lâm sàng suy hô hấp trẻ sơ sinh	Nhóm tối đa 5 SV Khám bệnh nhân Thảo luận lâm bệnh án học tập	- Chẩn đoán mức độ mất nước, căn nguyên gây bệnh? - Đề xuất xét nghiệm? - Phân tích xét nghiệm - Đề xuất phương pháp điều trị.
Lâm sàng bệnh viêm tiểu phế quản	Nhóm tối đa 5 SV Khám bệnh nhân Thảo luận lâm bệnh án học tập	- Chẩn đoán bệnh dựa vào triệu chứng nào? - Đề xuất xét nghiệm? - Phân tích xét nghiệm -Đề xuất phương pháp điều trị
Lâm sàng bệnh hen phế quản	Nhóm tối đa 5 SV Khám bệnh nhân Thảo luận lâm bệnh án học tập	- Chẩn đoán bệnh dựa vào triệu chứng nào? - Đề xuất xét nghiệm? - Phân tích xét nghiệm -Đề xuất phương pháp điều trị
Lâm sàng bệnh thông liên thất	Nhóm tối đa 5 SV Khám bệnh nhân Thảo luận lâm bệnh án học tập	- Chẩn đoán bệnh dựa vào triệu chứng nào? - Đề xuất xét nghiệm? - Phân tích xét nghiệm -Đề xuất phương pháp điều trị
Lâm sàng Tứ chứng Fallot	Nhóm tối đa 5 SV Khám bệnh nhân	- Chẩn đoán bệnh dựa vào triệu chứng nào? - Đề xuất xét nghiệm?

	Thảo luận làm bệnh án học tập	- Phân tích xét nghiệm - Đề xuất phương pháp điều trị
Lâm sàng đau bụng cấp TE	Nhóm tối đa 5 SV Khám bệnh nhân Thảo luận làm bệnh án học tập	- Phân tích, định hướng nguyên nhân dựa vào triệu chứng nào? - Đề xuất xét nghiệm? - Phân tích xét nghiệm -Đề xuất phương pháp điều trị
Lâm sàng nhiễm trùng đường tiểu	Nhóm tối đa 5 SV Khám bệnh nhân Thảo luận làm bệnh án học tập	- Chẩn đoán bệnh dựa vào triệu chứng nào? - Đề xuất xét nghiệm? - Phân tích xét nghiệm -Đề xuất phương pháp điều trị
Lâm sàng bệnh Thalassemia	Nhóm tối đa 5 SV Khám bệnh nhân Thảo luận làm bệnh án học tập	- Chẩn đoán bệnh dựa vào triệu chứng nào? - Đề xuất xét nghiệm? - Phân tích xét nghiệm -Đề xuất phương pháp điều trị, xử trí sốt
Lâm sàng bệnh Hemophilia	Nhóm tối đa 5 SV Khám bệnh nhân Thảo luận làm bệnh án học tập	- Chẩn đoán bệnh dựa vào triệu chứng nào? - Đề xuất xét nghiệm? - Phân tích xét nghiệm -Đề xuất phương pháp điều trị
Lâm sàng rối loạn phổ tự kỷ	Nhóm tối đa 5 SV Khám bệnh nhân Thảo luận làm bệnh án học tập	- Chẩn đoán bệnh dựa vào triệu chứng nào? - Đề xuất và phân tích thang đánh giá tự kỷ C.A.R.S? - Đề xuất phương pháp điều trị
Lâm sàng bệnh tay chân miệng	Nhóm tối đa 5 SV Khám bệnh nhân Thảo luận làm bệnh án học tập	- Chẩn đoán bệnh, chẩn đoán mức độ bệnh dựa vào triệu chứng nào? - Đề xuất xét nghiệm? - Phân tích xét nghiệm -Đề xuất phương pháp điều trị - Đưa ra phương án dự phòng bệnh
Lâm sàng bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh	Nhóm tối đa 5 SV Khám bệnh nhân Thảo luận làm bệnh án học tập	- Chẩn đoán bệnh sớm dựa vào triệu chứng nào? - Đề xuất xét nghiệm? - Phân tích xét nghiệm - Đề xuất phương pháp điều trị - Đưa ra phương án dự phòng bệnh
Lâm sàng bệnh suy giáp trạng bẩm sinh	Nhóm tối đa 5 SV Khám bệnh nhân Thảo luận làm bệnh án học tập	- Chẩn đoán bệnh sớm dựa vào triệu chứng nào? - Đề xuất xét nghiệm? - Phân tích xét nghiệm -Đề xuất phương pháp điều trị - Đưa ra phương án dự phòng bệnh

6.2.4. Điều kiện dự thi kết thúc học phần/mô đun:

Số tiết tham dự trên lớp tối thiểu đạt 80%; các buổi học lâm sàng phải đạt 100% số buổi có mặt tham gia. Tham dự 100% các buổi kiểm tra.

7. Mô tả chung học phần/ mô đun

Học phần Nhi khoa 2 sẽ ôn lại, củng cố và hoàn thiện các kiến thức đã học ở học phần Nhi khoa 1. Học phần này giúp sinh viên hoàn thiện hơn các kỹ năng thăm khám, ra chỉ định xét nghiệm, phân tích kết quả xét nghiệm, chẩn đoán, điều trị các bệnh lý nhi khoa cơ bản đã được học ở học phần Nhi khoa 1, bên cạnh đó bổ sung kiến thức chẩn đoán, điều trị một số bệnh lý cấp cứu Nhi thường gặp và các bệnh lý khác, ít gặp hơn và phức tạp hơn mà các học phần khác chưa được học.

Học phần Nhi khoa 2 giúp sinh viên nâng cao tính tích cực, chủ động và chuyên nghiệp, tạo môi trường để sinh viên trở thành bác sĩ tận tâm, có kiến thức và làm việc chuyên nghiệp.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần/ mô đun, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (LT/KT/ Tự học)	CĐR của bài học (chương)/ chủ đề	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CĐR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Buổi 1	Nhận biết và xử trí ban đầu trẻ bệnh nặng	4/0/4	Phát hiện, đánh giá, phân tích và xử trí ban đầu được trẻ bệnh nặng theo thứ tự ABCDE	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình tích cực hóa sinh viên bằng phương pháp phát vấn. Giải đáp thắc mắc. Giao đọc tài liệu	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, tham gia thảo luận nhóm	Theo Rubric 9.2.1. đánh giá điểm thường xuyên
Buổi 2	Cấp cứu 1 số tai nạn và chấn thương	4/0/4	Trình bày được các bước chẩn đoán và áp dụng xử trí được chấn thương bụng, chấn thương ngực, chấn	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn tích cực hóa người học, dạy học bằng thảo luận	nt	nt

			thương đầu		nhóm, Dạy học bằng tình huống		
Buổi 3 2 tiết đầu	Bệnh tim bẩm sinh (TBS) không tím có luồng thông T-P	2/0/2	Lập luận chẩn đoán và điều trị 1 số bệnh TBS không tím	CLO1 CLO2 CLO4	nt	nt	nt
Buổi 3 2 tiết sau	Bệnh tim bẩm sinh (TBS) tím	2/0/2	Lập luận chẩn đoán và điều trị 1 số bệnh TBS tím	CLO1 CLO2 CLO4	nt	nt	nt
Buổi 4 2 tiết sau	Hội chứng vàng da trẻ sơ sinh	2/0/2	Trình bày, biện luận được các nguyên nhân, hậu quả và xử trí vàng da tăng bilirubin tự do trong máu. Trình bày, biện luận được triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng của bệnh vàng da do bất đồng nhóm máu mẹ-con.	CLO1 CLO2 CLO4	nt	nt	nt
Buổi 4 2 tiết sau	Hội chứng suy hô hấp trẻ sơ sinh	2/0/2	Trình bày, biện luận được các nguyên nhân, triệu chứng, điều trị và phòng bệnh suy hô hấp sơ sinh	CLO1 CLO2 CLO4	nt	nt	nt
Buổi 5 2 tiết đầu	Viêm tiểu phế quản cấp ở trẻ em	2/1/2	Trình bày các nguyên nhân và yếu tố thuận lợi viêm tiểu phế quản cấp TE. Biện luận chẩn đoán xác định, điều trị, phòng bệnh viêm tiểu phế quản cấp	CLO1 CLO2 CLO4	nt	nt	Bài kiểm tra thường xuyên

			TE				
Buổi 5 2 tiết đầu	Hen phế quản ở trẻ em	2/0/2	Trình bày được nguyên nhân và yếu tố thuận lợi, phân loại. Biện luận chẩn đoán, nguyên tắc và phác đồ điều trị hen phế quản TE	CLO1 CLO2 CLO4	nt	nt	nt
Buổi 6 2 tiết đầu	Suy tim trẻ em	2/0/2	Biện luận chẩn đoán và điều trị suy tim trẻ em	CLO1 CLO2 CLO4	nt	nt	nt
Buổi 6 2 tiết sau	Nhiễm trùng đường tiểu	2/0/2	Biện luận chẩn đoán và điều trị nhiễm trùng đường tiểu trẻ em	CLO1 CLO2 CLO4	nt	nt	nt
Buổi 7 2 tiết đầu	Rối loạn phát triển tâm lý trẻ em	3/0/3	Biện luận chẩn đoán và điều trị rối loạn phổ tự kỷ, hội chứng tăng động giảm trí nhớ trẻ em	CLO1 CLO2 CLO4	nt	nt	nt
Buổi 7 2 tiết sau	Viêm não do virus trẻ em	2/0/2	Biện luận chẩn đoán và điều trị viêm não do virus trẻ em	CLO1 CLO2 CLO4	nt	nt	nt
Buổi 8 2 tiết đầu	Hội chứng nôn trẻ em	2/0/2	Phân loại được hội chứng nôn. Biện luận chẩn đoán lâm sàng, chỉ định các xét nghiệm chẩn đoán nguyên nhân nôn. Điều trị nôn cấp và kéo dài.	CLO1 CLO2 CLO4	nt	nt	nt
Buổi 8 2 tiết sau	Đau bụng trẻ em	2/0/2	Trình bày được định nghĩa, các nguyên nhân.	CLO1 CLO2 CLO4	nt	nt	nt

			Biện luận chẩn đoán đau bụng cấp và đau bụng mạn tính TE				
Buổi 9 2 tiết đầu	Bệnh Thalassemia	2/0/2	Biện luận chẩn đoán và điều trị được bệnh Thalassemia	CLO1 CLO2 CLO4	nt	nt	nt
Buổi 9 2 tiết sau	Bệnh Hemophilia	2/0/2	Biện luận chẩn đoán và điều trị được bệnh Hemophilia A và B	CLO1 CLO2 CLO4	nt	nt	nt
Buổi 10 2 tiết đầu	Bệnh tay chân miệng	2/0/2	Biện luận chẩn đoán, phân độ, điều trị bệnh tay chân miệng	CLO1 CLO2 CLO4	nt	nt	nt
Buổi 10 2 tiết sau	Suy giáp trạng bẩm sinh	2/0/2	Biện luận chẩn đoán sớm, điều trị và theo dõi suy giáp trạng bẩm sinh	CLO1 CLO2 CLO4	nt	nt	nt
Buổi 11 2 tiết đầu	Cường giáp trạng trẻ em	2/0/2	Biện luận chẩn đoán, điều trị bệnh cường giáp trạng TE	CLO1 CLO2 CLO4	nt	nt	nt
Buổi 11 2 tiết sau	Tăng sản thượng thận bẩm sinh	2/0/2	Biện luận chẩn đoán, điều trị và phòng bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh	CLO1 CLO2 CLO4	nt	nt	nt
13	Thi kết thúc học phần	0/1/0	Chẩn đoán, điều trị và dự phòng được một số bệnh thường gặp	CLO1, CLO2		Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính	

Ghi chú:

- (3) Số tiết (LT/KT...): Xác định số tiết lý thuyết, kiểm tra của từng chương
- (6) PP giảng dạy đạt CDR: Nêu tên các PP giảng dạy sử dụng trong từng chương để đạt CDR

- (7) Hoạt động học của SV: Xác định các nội dung SV cần chuẩn bị tại nhà (đọc tài liệu nào, từ trang thứ mấy, LVN để giải quyết BT, làm dự án); Hoạt động tại lớp (thảo luận nhóm, làm BT thường xuyên số....).

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.2.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (.... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài TH/LS (chương)	Số tiết (TH/ LS/ KT/ Tự học)	CĐR của bài TH/LS (chương)	Lqua n đến CLO nào ở bảng 5.1	Trang thiết bị quy chiếu ở bảng 6.1.3	PP giảng dạy đạt CĐR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.2.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Buổi 1	Thảo luận lâm sàng (TLLS) nhận biết và xử trí ban đầu trẻ bệnh nặng	04/0/ 04	Đánh giá sớm, chính xác các dấu hiệu bệnh nặng theo thứ tự ABCDE và đưa ra hướng và xử trí ban đầu được trẻ bệnh nặng	CLO1 , CLO3 đến CLO7	Bảng, bút	Thảo luận bên giường bệnh , dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: Nghe giảng, tham gia thảo luận nhóm	Theo Rubric 9.2.1. đánh giá điểm thường xuyên
Buổi 2	TLLS suy hô hấp TE	04/0/ 04	Phát hiện sớm được triệu chứng bệnh lý. Đề xuất và phân tích được xét nghiệm. Lập luận được chẩn đoán nguyên nhân và mức độ. Đề xuất và điều trị cấp cứu được suy hô hấp TE	CLO1 , CLO3 đến CLO7	Bảng, bút	nt	nt	nt
Buổi 3	TLLS Hội chứng vàng	04/0/ 04	Phát hiện được triệu	CLO1 ,	Bảng, bút	nt	nt	nt

	da TE		chứng bệnh lý. Đề xuất và phân tích được xét nghiệm. Lập luận được chẩn đoán nguyên nhân và mức độ. Đề xuất được hướng điều trị vàng da TE	CLO3 đến CLO7				
Buổi 4	TLLS viêm tiểu phế quản	04/0/04	Phát hiện được triệu chứng bệnh lý. Đề xuất và phân tích được xét nghiệm. Lập luận được chẩn đoán. Đề xuất và điều trị được bệnh viêm tiểu phế quản	CLO1 , CLO3 đến CLO7	Bảng, bút	nt	nt	nt
Buổi 5	TLLS hen phế quản	04/0/04	Phát hiện được triệu chứng bệnh lý. Đề xuất và phân tích được xét nghiệm. Lập luận được chẩn đoán bệnh, phân độ hen. Đề xuất và điều trị được bệnh HPQ	CLO1 , CLO3 đến CLO7	Bảng, bút	nt	nt	nt
Buổi 6	TLLS bệnh thông liên thất	04/0/04	Phát hiện được triệu chứng bệnh lý. Đề xuất và	CLO1 , CLO3 đến	Bảng, bút	nt	nt	nt

			phân tích được xét nghiệm. Lập luận được chẩn đoán. Đề xuất và điều trị được bệnh thông liên thất	CLO7				
Buổi 7	TLLS tứ chứng Fallot	04/0/04	Phát hiện được triệu chứng bệnh lý. Đề xuất và phân tích được xét nghiệm. Lập luận được chẩn đoán. Đề xuất và điều trị được tứ chứng Fallot	CLO1, CLO3 đến CLO7	Bảng, bút	nt	nt	nt
Buổi 8	TLLS nhiễm trùng đường tiêu	04/0/04	Phát hiện được triệu chứng bệnh lý. Đề xuất và phân tích được xét nghiệm. Lập luận được chẩn đoán. Đề xuất và điều trị được nhiễm trùng đường tiêu	CLO1, CLO3 đến CLO7	Bảng, bút	nt	nt	nt
Buổi 9	TLLS đau bụng cấp	04/0/04	Phát hiện được triệu chứng bệnh lý. Đề xuất và phân tích được xét nghiệm. Lập luận được chẩn đoán nguyên nhân.	CLO1, CLO3 đến CLO7	Bảng, bút	nt	nt	nt

			Đề xuất hướng điều trị đau bụng cấp TE					
Buổi 10	TLLS bệnh Thalassemia	04/0/04	Phát hiện được triệu chứng bệnh lý. Đề xuất và phân tích được xét nghiệm. Lập luận được chẩn đoán. Đề xuất và điều trị được bệnh Thalassemia	CLO1 , CLO3 đến CLO7	Bảng, bút	nt	nt	nt
Buổi 11	TLLS bệnh Hemophilia	04/0/04	Phát hiện được triệu chứng bệnh lý. Đề xuất và phân tích được xét nghiệm. Lập luận được chẩn đoán. Đề xuất và điều trị được bệnh Hemophilia	CLO1 , CLO3 đến CLO7	Bảng, bút	nt	nt	nt
Buổi 12	TLLS rối loạn phổ tự kỷ	04/0/04	Phát hiện được triệu chứng bệnh lý. Phân tích được thang điểm đánh giá tự kỷ C.A.R.S. Lập luận được chẩn đoán bệnh, mức độ. Đề xuất hướng điều trị rối loạn phổ tự kỷ	CLO1 , CLO3 đến CLO7	Bảng, bút	nt	nt	nt

Buổi 13	TLLS bệnh tay chân miệng	04/0/ 04	Phát hiện được triệu chứng bệnh lý. Đề xuất và phân tích được xét nghiệm. Lập luận được chẩn đoán bệnh, mức độ. Đề xuất và điều trị và phòng bệnh tay chân miệng	CLO1 , CLO3 đến CLO7	Bảng, bút	nt	nt	nt
Buổi 14	TLLS suy giáp trạng bẩm sinh	04/0/ 04	Phát hiện được triệu chứng bệnh lý. Đề xuất và phân tích được xét nghiệm. Lập luận chẩn đoán bệnh, nguyên nhân. Đề xuất và điều trị được suy giáp trạng bẩm sinh	CLO1 , CLO3 đến CLO7	Bảng, bút	nt	nt	nt
Buổi 15	TLLS tăng sản thượng thận bẩm sinh	04/0/ 04	Phát hiện được sớm triệu chứng bệnh lý. Đề xuất và phân tích được xét nghiệm. Lập luận được chẩn đoán. Đề xuất và điều trị được bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh	CLO1 , CLO3 đến CLO7	Bảng, bút	nt	nt	nt

16	Làm BA thi	0/0		CLO3				Điểm thi LS
17	Thi thực hành trên Bệnh nhân	0/4/0		CLO3 CLO4 CLO5				Điểm thi LS
18	Thi vấn đáp	0/4/0		CLO3 CLO5				Điểm thi LS

Ghi chú:

- (3) Số tiết (TH/LS/KT...): Xác định số tiết thực hành, lâm sàng, kiểm tra... của từng chương
- (6) PP giảng dạy đạt CDR: Nêu tên các PP giảng dạy sử dụng trong từng chương để đạt CDR
- (7) Hoạt động học của SV: Xác định các nội dung SV cần chuẩn bị tại nhà (đọc tài liệu nào, từ trang thứ mấy, LVN để giải quyết BT, làm dự án); Hoạt động tại lớp (thảo luận nhóm, làm BT thường xuyên số....).

9. Phương pháp đánh giá học phần

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric:

9.2.1. Rubric đánh giá điểm thường xuyên

*Lý thuyết

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt					Trọng số
	0 điểm	6 điểm	7 điểm	8 điểm	9 – 10 điểm	
Chuyên cần	Tham gia < 12 buổi học	Tham gia 12 - 14 buổi Có buổi đi học muộn. Không tham gia phát biểu. Không trả lời được các câu hỏi tự học trước bài.	Tham gia 12 - 14 Đi học đúng giờ. Không tham gia phát biểu. Có trả lời được các câu hỏi tự học trước bài.	Tham gia 12 - 14 Chủ động tham gia phát biểu. Các ý kiến có hiệu quả. Có trả lời được các câu hỏi tự học trước bài.	Tham gia 15 buổi Tích cực tham gia phát biểu ở hầu hết buổi học Các ý kiến rất hiệu quả. Có trả lời được các câu hỏi tự học trước bài.	50%
Điểm bài	Sinh viên làm bài kiểm tra 15 phút viết về các kiến thức đã học (1					50%

kiểm tra 15 phút	buổi trong buổi thứ 9 – buổi thứ 15). Điểm theo thang điểm từ 0 - 10.	

*Rubric đánh giá điểm thường xuyên Lâm sàng

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt					Trọng số
	0 điểm	6 điểm	7 điểm	8 điểm	9 – 10 điểm	
Chuyên cần	Không tham gia đủ các buổi học lâm sàng Hoặc Vắng trực không có lý do	Tham gia đầy đủ các buổi học. Có buổi đi học muộn. Chuẩn bị 0 - 1 Bệnh án học tập. Không tham gia phát biểu ý kiến. Không trả lời được các câu hỏi tự học trước bài.	Tham gia đầy đủ các buổi học lâm sàng. Đi học đúng giờ. Chuẩn bị 1 – 2 bệnh án học tập. Ít khi phát biểu ý kiến. Có trả lời được các câu hỏi tự học trước bài.	Tham gia đầy đủ các buổi học lâm sàng. Đi học đúng giờ. Chuẩn bị > 2 bệnh án học tập. Chủ động phát biểu ý kiến, nhưng ý kiến ít có liên quan. Có trả lời được các câu hỏi tự học trước bài.	Tham gia đầy đủ các buổi học lâm sàng. Đi học đúng giờ. Chuẩn bị > 2 bệnh án học tập. Tích cực tham gia phát biểu ở hầu hết buổi học Các ý kiến rất hiệu quả. Có trả lời được các câu hỏi tự học trước bài.	50%
Điểm bệnh án	Chấm bệnh án điều kiện bất kỳ từ tuần thứ 4 – tuần thứ 7 Điểm theo thang điểm từ 0 - 10.					50%

9.2.2. Rubric đánh giá thi thực hành

STT	Nội dung tính điểm	Tỉ trọng	Chuẩn đầu ra học phần	Mức độ				
				8.5 - 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	5 – 5.4 điểm	< 4 điểm
1	Điểm bệnh án (BA) điều kiện	30%	CLO3	Đủ thành phần. Nội dung chuyên môn đầy đủ, trình bày khoa học, logic	Đủ thành phần Nội dung chuyên môn đầy đủ, tương đối logic	Đủ thành phần Nội dung chuyên môn tương đối đầy đủ, chưa logic	Đủ thành phần nhưng nội dung sơ sài	Không đầy đủ thành phần theo hướng dẫn
2	Thi thực hành	70%	CLO 2 đến CLO5	Thực hiện tốt hỏi bệnh. Thực hiện tốt các kỹ năng khám bệnh Biện luận tốt chẩn đoán và phân điều trị	Thực hiện tốt hỏi bệnh. Thực hiện tốt các kỹ năng khám bệnh Biện luận được chẩn đoán và 1 phần điều trị	Thực hiện được hỏi bệnh. Thực hiện được kỹ năng khám bệnh. Biện luận được 1 phần chẩn đoán và điều trị	Thực hiện được hỏi bệnh. Thực hiện được kỹ năng khám bệnh. Chưa biện luận được chẩn đoán và điều trị	Không thực hiện được: hỏi bệnh, khám bệnh. Không biện luận được chẩn đoán và điều trị

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm kiểm tra thường xuyên	10%	Điểm chuyên cần	Bảng điểm danh học lý thuyết và quá trình học thực hành. Bài kiểm tra 15 phút, Bệnh án điều kiện	50% 50%	9.2.1	CLO1 CLO2 CLO3	Dựa vào bảng điểm danh học lý thuyết và quá trình thực hành. Chấm bài kiểm tra 15 phút, bệnh án điều kiện
Điểm thực hành	30%	Đánh giá các bài thực hành tại cơ sở thực hành	Bệnh án thi lâm sàng	100%	9.2.2	CLO 2 đến CLO5	Sinh viên bốc thăm bệnh nhân, khám và làm bệnh án. GV hỏi thi
Điểm thi kết thúc học phần/mô đun	60%	Điểm thi trắc nghiệm trên máy tính	Bài thi trắc nghiệm	100%		CLO1 CLO2	Sinh viên thi trắc nghiệm trên máy tính. Điểm số được ghi nhận sau khi kết thúc bài thi.

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

Thời gian: 30 phút; Tổng số câu: 70

Chuẩn đầu ra học phần/mô đun	Trọng số	Tổng số câu hỏi	Số câu hỏi bậc 1	Số câu hỏi Bậc 2	Số câu hỏi bậc 3
CLO1	40 %	28	9	14	5
CLO2	60 %	42	12	21	9
Tổng	100%	70	21	35	14

Điểm thi được tính theo thang điểm 10.

9.5. Điểm học phần/ mô đun

Điểm học phần là điểm trung bình chung theo trọng số tương ứng trong bảng 9.3.1

- Điểm học phần = Điểm tổng kết kiểm tra phần thực hành lâm sàng * 0.3 + Điểm tổng kết thi phần lý thuyết * 0.6 + Điểm đánh giá thường xuyên * 0.1

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính (TLC)

[1] Bộ môn Nhi - Đại học Y Hà Nội (2020), *Bài giảng Nhi khoa tập 1,2*, Nhà xuất bản Y học.

10.2. Tài liệu tham khảo (TLTK)

[1] Bộ môn Nhi - Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh (2020), *Nhi khoa tập 1,2*, Nhà XB Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Bệnh viện Nhi đồng 1 (2020), *Phác đồ điều trị Nhi khoa 2020 tập 1,2*, Nhà xuất bản Y học

[3] Bệnh viện Nhi trung ương (2020), *Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị bệnh trẻ em*, Nhà XB Y học.

11. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ mô đun.
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm
BỘ MÔN/MÔ ĐUN
(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN NỘI KHOA (TTNN)

Trình độ đào tạo: Đại học Ngành: Y khoa Mã số đào tạo: 7720101

1. Thông tin tổng quát về học phần/ mô đun

- Tên học phần/ mô đun:
- * Tiếng Việt: Nội khoa (TTNN)
- * Tiếng Anh:
- Mã học phần/ mô đun: MEDI 6132
- Số tín chỉ: 7 (LT: 00 / TH: 07)
- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 350 tiết
 - + Lý thuyết: 00 iết
 - + Lâm sàng : 210 tiết
 - + Kiểm tra: 12 tiết
 - + Thời gian tự học: 128 giờ
- Đối tượng học (năm thứ): Sinh viên học mã ngành Y khoa năm thứ 6
- Vị trí của học phần/ mô đun trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương □		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp □				Thực tập và khóa luận tốt nghiệp □
		Kiến thức cơ sở ngành □		Kiến thức ngành x		
Bắt buộc □	Tự chọn □	Bắt buộc □	Tự chọn □	Bắt buộc □	Tự chọn x	

Điều kiện tham gia học phần:

- + Học phần tiên quyết:
- + Học phần học trước: Giải phẫu, hóa sinh, sinh lý, ký sinh trùng, vi sinh, nội cơ sở, ngoại cơ sở, ... Nội bệnh lý 1, Ngoại bệnh lý 1, Sản khoa 1, Nhi khoa 1, chuyên khoa lẻ trong chứng trình khung, Nội bệnh lý 2, Ngoại bệnh lý 2, Sản khoa 2, Nhi khoa 2

+ Học phần song hành:

- Đơn vị phụ trách học phần/mô đun: Khoa Y lâm sàng

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
32.	Ths. BSCKII. Trần Thị Kim Thu	0982463479	bstrankimthu@gmail.com
33.	Ths. Đặng Việt Sinh	0915011418	bssinh2016@gmail.com
34.	Ths. BSCKII. Nguyễn Thị Hồng Loan	0983937809	honglaonbibi@gmail.com
35.	Ths. Trần Thị Thu Hương	0983290394	huonggvbve@gmail.com
36.	Ths. Trần Thị Minh	09060050918	bstranminh8178@gmail.com
37.	Ths. Trần Thị Hải Yến	0932371045	bstranhaiyen1307@gmail.com
38.	PGS. Hoàng Thanh Tuyền	0903211254	twyenht@gmail.com
39.	TS. Lê Quang Toàn	0904464680	letoan.endo@gmail.com

40.	TS.Nguyễn Minh Tuấn	0982150672	bstuan76bve@gmail.com
41.	TS.Chu Dũng Sĩ	0906050918	sichu.bvbachmai@gmail.com

3. Mục tiêu của học phần/ mô đun (ký hiệu: MT)

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Ký hiệu Mục tiêu	Nội dung MT HP
MT1	Có khả năng thực hành hiệu quả với bệnh nhân nội khoa
MT2	Có khả năng chẩn đoán đúng và đề xuất được kế hoạch điều trị và phòng bệnh phù với một số bệnh nội khoa bệnh thường gặp. Thực hiện được đánh giá và xử trí ban đầu một số tình huống cấp cứu nội khoa thông thường.
MT3	Có khả năng giao tiếp hiệu quả với bệnh nhân, người nhà bệnh nhân và đồng nghiệp trong quá trình khám, điều trị và tư vấn; Phối hợp làm việc nhóm trong môi trường y tế đa chuyên ngành để đảm bảo chăm sóc bệnh nhân toàn diện.
MT4	Tuân thủ qui định pháp lý và chuẩn đạo đức nghề nghiệp. Làm việc độc lập và làm việc nhóm trong các hoạt động học tập của Học phần; Tự nhận xét, đánh giá được quá trình và kết quả thực hiện công việc của bản thân và của nhóm.

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
MT1		3	3	3		
MT2		3	3	3		
MT3		3	3	3		
MT4			2		2	2

1 – Mức đóng góp ít; 2 – Mức đóng góp vừa ; 3 – Mức đóng góp nhiều

4. Chuẩn đầu ra (CDR) của học phần/ mô đun (ký hiệu: CLO)

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun

Ký hiệu CDR	Nội dung CDR HP (CLO)
CLO1	Thực hành thành thạo các kỹ thuật lâm sàng cơ bản như khám bệnh, làm bệnh án. Thực hiện được kê đơn và một số thủ thuật dưới sự giám sát của bác sĩ hướng dẫn với một số bệnh nội khoa thường gặp.
CLO2	Chẩn đoán và đề xuất được kế hoạch điều trị phù hợp một số bệnh nội khoa bệnh thường gặp trên lâm sàng. Thực hiện được đánh giá và xử trí ban đầu một số tình huống cấp cứu nội khoa thông thường.
CLO3	Giao tiếp hiệu quả với bệnh nhân, người nhà bệnh nhân và đồng nghiệp trong quá trình khám, điều trị và tư vấn; Phối hợp làm việc nhóm trong môi trường y tế đa chuyên ngành để đảm bảo chăm sóc bệnh nhân toàn diện.
CLO4	Tuân thủ qui định pháp lý và chuẩn đạo đức nghề nghiệp. Làm việc độc lập và làm việc nhóm trong các hoạt động học tập của Học phần; Tự nhận xét, đánh giá được quá trình và kết quả thực hiện công việc của bản thân và của nhóm.

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

1 – Thấp; 2 – Trung bình ; 3 – Cao

Bảng 5.1.Mối liên hệ của CDR HP (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)

PLO	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
CLO 1		3	3	3	3		2								
CLO2		3	3		3	2	2								
CLO 3										2				2	2
CLO 4							2							2	

6. Yêu cầu của học phần/ mô đun

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần/ mô đun:

6.1.1. Lý thuyết: Bài giảng Bệnh học nội khoa (tài liệu lưu hành nội bộ), tài liệu tham khảo như mục 10.1 và 10.2;

Máy chiếu, loa, mic...

6.1.2. Lâm sàng: Bệnh viện, Khoa thuộc bệnh viện đạt tiêu chuẩn Bệnh viện thực hành theo nghị định 111/2017/NĐ- CP.

Bảng 6.1.2. Cơ sở vật chất giảng dạy của HP

STT	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ thực hành
1	Máy đo huyết áp
2	Ống nghe
3	Búa phản xạ
4	Nhiệt kế
5	Thước dây

Phòng học lâm sàng có bảng, bút viết bảng, đèn đọc phim XQ

6.1.3. Thực hành: Không

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

6.2.1. Dự trên lớp (giảng đường/phòng thí nghiệm/bệnh viện/cơ sở thực tập):

- Sinh viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học theo quy định của Học viện; Nghe giảng, nghe hướng dẫn học tập và thực hiện nghiêm túc các hoạt động học tập theo yêu cầu của giảng viên. Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý. Sinh viên đi trễ quá 15 phút sau khi giờ học bắt đầu sẽ không được tham dự buổi học.
- Tham gia đầy đủ các buổi học lâm sàng và trực lâm sàng đầy đủ.
- Nộp bệnh án điều kiện: Một tuần một bệnh án điều kiện/một sinh viên
- Khám lâm sàng, phân tích chẩn đoán và chỉ định cận lâm sàng, lập kế hoạch điều trị và phòng bệnh ít nhất 3 bệnh nhân/tuần. Tham gia thảo luận nhóm ít nhất 2 bệnh nhân/tuần.
- Phiếu nhận xét quá trình thực tập

6.2.2. Bài tập: Không

6.2.3. Tự học:

Nghiên cứu kỹ Đề cương chi tiết học phần để chủ động đọc giáo trình, đọc tài liệu tham khảo, thực hành trên lâm sàng, chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên và hướng dẫn tại cột 7 mục 8.2 của ĐCCTHP trước khi đến lớp.

❖ **Lâm sàng**

Sinh viên trên cơ sở đã được học kỹ năng khai thác triệu chứng, thăm khám và chẩn đoán ở học phần cơ sở và bệnh học tại cơ sở thực hành trước đó. Trước khi đến bệnh viện một tuần sinh viên chủ động đọc nội dung liên quan đến khoa mình sẽ đi trong TLC và TLTK1,2 trước khi đến khoa lâm sàng theo kế hoạch lâm sàng tại cơ sở thực hành dưới sự hướng dẫn của giảng viên phụ trách lâm sàng. Sinh viên chia nhóm (tối đa không quá 5 sinh viên), tại khoa lâm sàng ngoài giờ giảng lâm sàng sinh viên chủ động thực hành các kỹ năng tiếp xúc người bệnh, khai thác bệnh sử, thực hiện thăm khám trên người bệnh, đưa ra chẩn đoán và xây dựng kế hoạch điều trị, làm bệnh án trao đổi thảo luận trong nhóm lâm sàng dựa trên nội dung lâm sàng trong mục 8.2. Sinh viên chủ động xin giải đáp thắc mắc từ giảng viên tại khoa lâm sàng và giảng viên phụ trách khi cần.

7. Mô tả chung học phần/ mô đun

Học phần Nội khoa (thực tế nghề nghiệp) giúp sinh viên năm cuối hệ Y khoa có cơ hội vận dụng toàn diện kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp vào thực hành lâm sàng trong môi trường thực tế lĩnh vực Nội khoa. Sinh viên sẽ phát triển năng lực chẩn đoán, điều trị và quản lý bệnh nhân, đồng thời rèn luyện đạo đức y học, kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm trước khi trở thành bác sĩ chính thức.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần/ mô đun, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra: không

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.2.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (.... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài TH/LS (chương)	Số tiết (TH/LS/ KT/ Tự học)	CDR của bài TH/LS (chương)	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Trang thiết bị quy chiếu ở bảng 6.1.3	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.2.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Phần Nội								
115.	Tăng huyết áp	8/0/4	1.Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị và phòng bệnh, kê đơn, theo dõi đáp ứng điều trị và quản lý bệnh nhân Tăng huyết áp 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
116.	Bệnh van tim: Hẹp van hai lá, hở van động mạch chủ	8/0/4	1.Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị, kê đơn, theo dõi đáp ứng điều trị và quản lý bệnh nhân Hẹp van hai lá, hở van động mạch chủ	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên

			2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá					
117.	Bệnh mạch vành	8/0/4	1.Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị và phòng bệnh, kê đơn, theo dõi đáp ứng điều trị và quản lý bệnh nhân Bệnh mạch vành 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
118.	Suy tim	8/0/4	1.Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị và phòng bệnh, kê đơn, theo dõi đáp ứng điều trị và quản lý bệnh nhân Suy tim 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
119.	Rối loạn nhịp tim	8/0/6	1.Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng, phân tích chẩn đoán,	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn	Điểm thường xuyên

			xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị, kê đơn, theo dõi đáp ứng điều trị và quản lý bệnh nhân Rối loạn nhịp tim 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá				khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	
120.	Viêm phổi	8/0/4	1.Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị và phòng bệnh, kê đơn, theo dõi đáp ứng điều trị và quản lý bệnh nhân Viêm phổi 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
121.	Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính	8/0/6	1.Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị và phòng bệnh, kê đơn, theo dõi đáp ứng điều trị và quản lý bệnh nhân COPD 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên

122.	Hen phế quản	8/0/6	1.Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị và phòng bệnh, kê đơn, theo dõi đáp ứng điều trị và quản lý bệnh nhân Hen phế quản 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
123.	Tràn dịch màng phổi	8/0/4	1.Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị, kê đơn, theo dõi đáp ứng điều trị và quản lý bệnh nhân Tràn dịch màng phổi 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
124.	Tâm phế mạn	8/0/4	1.Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị, kê đơn, theo dõi đáp ứng điều trị và quản lý bệnh	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên

			nhân Tâm phế mạn 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá					
125.	Loét dạ dày tá tràng	8/0/4	1.Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị và phòng bệnh, kê đơn, theo dõi đáp ứng điều trị và quản lý bệnh nhân Loét dạ dày tá tràng 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phần Ổng nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
126.	Xơ gan	8/0/6	1.Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị và phòng bệnh, kê đơn, theo dõi đáp ứng điều trị và quản lý bệnh nhân Xơ gan 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phần Ổng nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
127.	Xuất huyết tiêu hoá cao	8/0/4	1.Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm	CLO1 CLO2 CLO3	Bảng, phần Ổng nghe Máy đo	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình	Điểm thường xuyên

			sàng, phân tích chẩn đoán, xây dựng kế hoạch điều trị và phòng bệnh, kê đơn, theo dõi đáp ứng điều trị và quản lý bệnh nhân Xuất huyết tiêu hoá cao 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO4	huyết áp	thảo luận nhóm	bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	
128.	Viêm gan mạn	8/0/4	1.Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị và phòng bệnh, kê đơn, theo dõi đáp ứng điều trị và quản lý bệnh nhân Viêm gan mạn 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
129.	Hội chứng thận hư thứ phát	8/0/4	1.Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị, kê đơn, theo dõi đáp ứng điều trị và quản lý bệnh nhân Hội chứng thận hư 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể,	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên

			nhận xét, đánh giá					
130.	Nhiễm khuẩn tiết niệu	8/0/4	1. Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị và phòng bệnh, kê đơn, theo dõi đáp ứng điều trị và quản lý bệnh nhân Nhiễm khuẩn tiết niệu 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
131.	Bệnh thận mạn	8/0/6	1. Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị và phòng bệnh, kê đơn, theo dõi đáp ứng điều trị và quản lý bệnh nhân Bệnh thận mạn 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
132.	Viêm khớp dạng thấp	8/0/4	1. Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận,	Điểm thường xuyên

			điều trị, kê đơn, theo dõi đáp ứng điều trị Viêm khớp dạng thấp 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá				nhận xét, đánh giá	
133.	Thoái hóa khớp	8/0/4	1.Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị và phòng bệnh, kê đơn, theo dõi đáp ứng điều trị và quản lý bệnh nhân Thoái hóa khớp 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
134.	Bệnh Gout	8/0/4	1.Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị và phòng bệnh, kê đơn, theo dõi đáp ứng điều trị và quản lý bệnh nhân Gout 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
135.	Đái tháo đường	8/0/6	1.Thực hiện được thăm	CLO1	Bảng, phần	Dạy học bên	1.Tự học: như	Điểm

			khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị và phòng bệnh, kê đơn, theo dõi đáp ứng điều trị và quản lý bệnh nhân Đái tháo đường 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO2 CLO3 CLO4	Ổng nghe Máy đo huyết áp	giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	thường xuyên
136.	Basedow	8/0/4	1.Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị, kê đơn, theo dõi đáp ứng điều trị Basedow 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phấn Ổng nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
137.	Suy tuyến thượng thận cấp/mạn	4/0/2	1.Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị, kê đơn, theo dõi đáp ứng điều trị Suy tuyến thượng thận 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể,	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phấn Ổng nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên

			nhận xét, đánh giá					
138.	Tai biến mạch máu não	8/0/4	1. Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng cơ bản, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị và phòng Tai biến mạch máu não 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phấn Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
139.	Ngộ độc cấp	4/0/3	1. Thực hiện đánh giá bệnh nhân cấp cứu theo trình tự ABCDE, xác định được tình trạng ngộ độc cấp, chỉ định cận lâm sàng, đọc kết quả cận lâm sàng cấp cứu, phân tích, lập luận chẩn đoán và đưa ra hướng xử trí. 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá.	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phấn Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
140.	Suy hô hấp	8/0/4	1. Thực hiện đánh giá bệnh nhân cấp cứu theo trình tự ABCDE, xác định được tình trạng suy hô hấp, chỉ định cận lâm sàng, đọc kết quả cận lâm sàng cấp cứu, phân tích, lập	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phấn Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên

			luyện chẩn đoán và đưa ra hướng xử trí. 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá.					
141.	Làm BA thi	0/4/0		CLO1				Điểm thi LS
142.	Thi thực hành trên Bệnh nhân	0/4/0		CLO1 CLO2 CLO3 CLO4				Điểm thi LS
143.	Thi vấn đáp	0/4/0		CLO1 CLO2				Điểm thi LS

9. Phương pháp đánh giá học phần

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric: Rubric 1: Đánh giá thái độ học lâm sàng xét điều kiện thi từ mức D trở lên

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Đi học, đi trực không đầy đủ	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện đủ các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tương đối tốt các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tốt các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tốt các yêu cầu của khoa LS, được bệnh nhân và khoa LS khen	10%
Chỉ tiêu	Khám, chẩn đoán, điều trị <2BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 2BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 3-4 BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 4-5 BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị > 5BN/tuần	20%
Chuẩn bị BA, báo cáo BA giảng	Chuẩn bị bệnh án không đầy đủ, không hoàn thiện được báo cáo bệnh án	Chuẩn bị bệnh án sơ sài, báo cáo bệnh án không rõ ràng	Chuẩn bị bệnh án đầy đủ, báo cáo bệnh án tương đối rõ ràng và logic, chưa nắm chắc bệnh nhân,	Chuẩn bị bệnh án đầy đủ, báo cáo bệnh án rõ ràng và logic, nắm chắc bệnh nhân	Chuẩn bị bệnh án đầy đủ, báo cáo bệnh án rõ ràng và logic, thái độ tự tin, nắm chắc bệnh nhân	20%
Làm việc độc lập	Không tự ra quyết định	Ra quyết định không phù hợp	Ra quyết định được (<70%).	Ra quyết định đúng (<90%).	Ra quyết định đúng và bảo vệ được quyết định của mình	20%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	30%

Rubric 2: Lượng giá lâm sàng

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Bệnh án	Không đầy đủ thành phần theo hướng dẫn	Đủ thành phần nhưng sơ sài	Đủ thành phần, tương đối chi tiết	Đủ thành phần, khá chi tiết, tương đối chính xác	Đủ thành phần, chi tiết, chính xác	30%
Hỏi bệnh và thực hiện kỹ năng khám bệnh	Không thực hiện được	Thực hiện được nhưng cần sự hướng dẫn của giảng viên	Tự thực hiện được	Thực hiện tương đối thành thạo	Thực hiện thành thạo	40%
Vấn đáp	Không trả lời được 4 câu hỏi vấn đáp	Chỉ trả lời được 1 câu	Chỉ trả lời được 2 câu	Trả lời được 3 câu	Trả lời được 4 câu tự tin, dứt khoát	30%

Ghi chú: Chỉ hỏi tối đa 4 câu vấn đáp

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm thực hành	100%	Chăm bệnh án Khám trên BN Thi thực hành Thi vấn đáp	Thi lâm sàng	100%	Rubric 3	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Theo rubric

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

- Phần thi thực hành lâm sàng: Rubric 3

Điểm thi thực hành lâm sàng được tính theo thang điểm 10.

9.5. Điểm học phần/ mô đun

- Điểm đánh giá kết thúc học phần = Điểm tổng kết kiểm tra phần thực hành lâm sàng * 1

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính

5. Bài giảng Bệnh học Nội khoa (2021), Học viện YDHCT Việt Nam (Tài liệu lưu hành nội bộ);

10.2. Tài liệu tham khảo

1. Bệnh học Nội khoa tập 1 (2022), Bộ môn Nội tổng hợp, Trường ĐH Y Hà Nội, Nhà xuất bản y học.
6. Bệnh học Nội khoa tập 2 (2022), Bộ môn Nội tổng hợp, Trường ĐH Y Hà Nội, Nhà xuất bản y học.

11. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ mô đun.
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.
- ✓ Người học thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được phê duyệt.

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm
BỘ MÔN/MÔ ĐUN
(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN NGOẠI KHOA (TTNN)

Trình độ đào tạo: Đại học Ngành: Y khoa

Mã số đào tạo: 7720101

1. Thông tin tổng quát về học phần/ mô đun

- Tên học phần/ mô đun: Ngoại khoa (TTNN)

* Tiếng Việt: Ngoại khoa (TTNN)

* Tiếng Anh: Surgery

- Mã học phần/ mô đun: MEDI6134

- Số tín chỉ: 7 (LT: 00 / TH: 07)

- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 350 tiết

+ Lý thuyết: 00 iết

+ Lâm sàng : 210 tiết

+ Kiểm tra: 12 tiết

+ Thời gian tự học: 128 giờ

- Đối tượng học (năm thứ): Sinh viên học mã ngành Y khoa năm thứ 6

- Vị trí của học phần/ mô đun trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương □		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp □					Thực tập và khóa luận tốt nghệp □
		Kiến thức cơ sở ngành □		Kiến thức ngành x			
Bắt buộc □	Tự chọn □	Bắt buộc □	Tự chọn □	Bắt buộc □	Tự chọn x		

Điều kiện tham gia học phần:

+ Học phần tiên quyết:

+ Học phần học trước: Giải phẫu, hóa sinh, sinh lý, ký sinh trùng, vi sinh, nội cơ sở, ngoại cơ sở, ... Nội bệnh lý1, Ngoại bệnh lý 1, Sản khoa 1, Nhi khoa 1, chuyên khoa lẻ trong chứng trình khung, Nội bệnh lý2, Ngoại bệnh lý 2, Sản khoa 2, Nhi khoa 2

+ Học phần song hành:

- Đơn vị phụ trách học phần/mô đun: Khoa Y lâm sàng

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1	Tiến sĩ. Phạm Thái Hưng	0982714599	phamthaihung73@gmail.com
2	PGS. TS Lê Mạnh Cường	0912234722	Drlemanhcuong68@gmail.com
3	BSCKI. Phạm Việt Dương	0902110224	duongpv1104@gmail.com
4	ThS. Phạm Quang Khải	0394596999	Quangkhaipham96@gmail.com
5	ThS. Nguyễn Minh Hoàng	0969309285	bsminhhoang@gmail.com

3. Mục tiêu của học phần/ mô đun (ký hiệu: MT)

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Ký hiệu Mục tiêu	Nội dung MT HP
MT1	Có khả năng thực hành hiệu quả với bệnh nhân ngoại khoa
MT2	Có khả năng chẩn đoán đúng và đề xuất được kế hoạch điều trị và phòng bệnh phù với một số bệnh ngoại khoa bệnh thường gặp. Thực hiện được đánh giá và xử trí ban đầu một số tình huống cấp cứu ngoại khoa thông thường.
MT3	Có khả năng giao tiếp hiệu quả với bệnh nhân, người nhà bệnh nhân và đồng nghiệp trong quá trình khám, điều trị và tư vấn; Phối hợp làm việc nhóm trong môi trường y tế đa chuyên ngành để đảm bảo chăm sóc bệnh nhân toàn diện.
MT4	Tuân thủ qui định pháp lý và chuẩn đạo đức nghề nghiệp. Làm việc độc lập và làm việc nhóm trong các hoạt động học tập của Học phần; Tự nhận xét, đánh giá được quá trình và kết quả thực hiện công việc của bản thân và của nhóm.

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
MT1		3	3	3		
MT2		3	3	3		
MT3		3	3	3		
MT4			2		2	2

1 – Mức đóng góp ít; 2 – Mức đóng góp vừa ; 3 – Mức đóng góp nhiều

4. Chuẩn đầu ra (CDR) của học phần/ mô đun (ký hiệu: CLO)

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun

Ký hiệu CDR	Nội dung CDR HP (CLO)
CLO1	Thực hành thành thạo các kỹ thuật lâm sàng cơ bản như khám bệnh, làm bệnh án. Thực hiện được kê đơn và một số thủ thuật dưới sự giám sát của bác sĩ hướng dẫn với một số bệnh ngoại khoa thường gặp.
CLO2	Chẩn đoán và đề xuất được kế hoạch điều trị phù hợp một số bệnh ngoại khoa bệnh thường gặp trên lâm sàng. Thực hiện được đánh giá và xử trí ban đầu một số tình huống cấp cứu ngoại khoa thông thường.
CLO3	Giao tiếp hiệu quả với bệnh nhân, người nhà bệnh nhân và đồng nghiệp trong quá trình khám, điều trị và tư vấn; Phối hợp làm việc nhóm trong môi trường y tế đa chuyên ngành để đảm bảo chăm sóc bệnh nhân toàn diện.
CLO4	Tuân thủ qui định pháp lý và chuẩn đạo đức nghề nghiệp. Làm việc độc lập và làm việc nhóm trong các hoạt động học tập của Học phần; Tự nhận xét, đánh giá được quá trình và kết quả thực hiện công việc của bản thân và của nhóm.

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

1 – Thấp; 2 – Trung bình ; 3 – Cao

Bảng 5.1.Mối liên hệ của CDR HP (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)

PLO	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
CLO 1		3	3	3	3		2								
CLO2		3	3		3	2	2								
CLO 3										2				2	2
CLO 4							2							2	

6. Yêu cầu của học phần/mô đun

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần/ mô đun:

6.1.1. Lý thuyết: (không)

6.1.2. Lâm sàng: Bệnh viện, Khoa thuộc bệnh viện đạt tiêu chuẩn Bệnh viện thực hành theo nghị định 111/2017/NĐ- CP.

Bảng 6.1.2. Cơ sở vật chất giảng dạy của HP

STT	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ thực hành
1	Máy đo huyết áp
2	Ống nghe
3	Búa phản xạ
4	Nhiệt kế
5	Thước dây

Phòng học lâm sàng có bảng, bút viết bảng, đèn đọc phim XQ

6.1.3. Thực hành: Không

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

6.2.1. Dự trên lớp (giảng đường/phòng thí nghiệm/bệnh viện/cơ sở thực tập):

- Sinh viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học theo quy định của Học viện; Nghe giảng, nghe hướng dẫn học tập và thực hiện nghiêm túc các hoạt động học tập theo yêu cầu của giảng viên. Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý. Sinh viên đi trễ quá 15 phút sau khi giờ học bắt đầu sẽ không được tham dự buổi học.
- Tham gia đầy đủ các buổi học lâm sàng và trực lâm sàng đầy đủ.
- Nộp bệnh án điều kiện: Một tuần một bệnh án điều kiện/một sinh viên
- Khám lâm sàng, phân tích chẩn đoán và chỉ định cận lâm sàng, lập kế hoạch điều trị và phòng bệnh ít nhất 3 bệnh nhân/tuần. Tham gia thảo luận nhóm ít nhất 2 bệnh nhân/tuần.
- Phiếu nhận xét quá trình thực tập

6.2.2. Bài tập: Không

6.2.3. Tự học:

Nghiên cứu kỹ Đề cương chi tiết học phần để chủ động đọc giáo trình, đọc tài liệu tham khảo, thực hành trên lâm sàng, chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên và hướng dẫn tại cột 7 mục 8.2 của ĐCCTHP trước khi đến lớp.

❖ Lâm sàng

Sinh viên trên cơ sở đã được học kỹ năng khai thác triệu chứng, thăm khám và chẩn đoán ở học phần cơ sở và bệnh học tại cơ sở thực hành trước đó. Trước khi đến bệnh viện một tuần sinh viên chủ động đọc nội dung liên quan đến khoa mình sẽ đi trong TLC và TLTK1,2 trước khi đến khoa lâm sàng theo kế hoạch lâm sàng tại cơ sở thực hành dưới sự hướng dẫn của giảng viên phụ trách lâm sàng. Sinh viên chia nhóm (tối đa không quá 5 sinh viên), tại khoa lâm sàng ngoài giờ giảng lâm sàng sinh viên chủ động thực hành các kỹ năng tiếp xúc người bệnh, khai thác bệnh sử,

thực hiện thăm khám trên người bệnh, đưa ra chẩn đoán và xây dựng kế hoạch điều trị, làm bệnh án trao đổi thảo luận trong nhóm lâm sàng dựa trên nội dung lâm sàng trong mục 8.2. Sinh viên chủ động xin giải đáp thắc mắc từ giảng viên tại khoa lâm sàng và giảng viên phụ trách khi cần.

7. Mô tả chung học phần/ mô đun

Học phần Ngoại khoa khoa (thực tế nghề nghiệp) giúp sinh viên năm cuối hệ Y khoa có cơ hội vận dụng toàn diện kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp vào thực hành lâm sàng trong môi trường thực tế lĩnh vực Ngoại khoa. Sinh viên sẽ phát triển năng lực chẩn đoán, điều trị và quản lý bệnh nhân, đồng thời rèn luyện đạo đức y học, kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm trước khi trở thành bác sĩ chính thức.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần/ mô đun, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra: không

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.2.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (.... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài TH/LS (chương)	Số tiết (TH/LS/ KT/ Tự học)	CDR của bài TH/LS (chương)	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Trang thiết bị quy chiếu ở bảng 6.1.3	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.2.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Phân Ngoại khoa								
144.	Hội chứng thiếu máu cấp tính ở chi	12/0/6	- Phát hiện được các thương tổn giải phẫu bệnh mạch máu ngoại vi - Khám và phát hiện các triệu chứng lâm sàng của mạch máu ngoại vi, các mốc thời gian, chẩn đoán xác định. - Các phương pháp sơ cứu, nguyên tắc điều trị thực thụ.	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
145.	Phòng động mạch	12/0/6	- Phát hiện được các thương tổn giải phẫu bệnh, các yếu tổ nguy cơ của phòng động mạch - Khám và phát hiện các triệu chứng lâm sàng, chẩn đoán xác định. - Các phương pháp sơ cứu, nguyên tắc điều trị thực thụ.	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
146.	Trĩ, rò hậu môn	12/0/6	- Nắm được giải phẫu vùng	CLO1	Bảng, phần	Dạy học bên	1.Tự học: như	Điểm

	(02 tiết)		hậu môn trực tràng - Khám và phát hiện các triệu chứng lâm sàng, phân loại, phân độ trĩ, phân loại rò hậu môn, tình trạng cấp cứu, chẩn đoán xác định - Các phương pháp, nguyên tắc điều trị thực thụ.	CLO2 CLO3 CLO4	Ống nghe Máy đo huyết áp	giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	thường xuyên
147.	Đại cương u xương	8/0/6	- Phát hiện được các thương tổn giải phẫu bệnh - Khám và phát hiện các triệu chứng lâm sàng, chẩn đoán xác định các U xương thường gặp - Các phương pháp, nguyên tắc điều trị thực thụ.	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phấn Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
148.	Vỡ xương chậu	12/0/6	- Trình bày nguyên nhân, cơ chế, phân loại vỡ xương chậu - Khám và phát hiện các triệu chứng lâm sàng, tiên lượng được mức độ mất máu, chẩn đoán xác định - Các phương pháp sơ cứu, nguyên tắc điều trị thực thụ.	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phấn Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
149.	Chảy máu đường tiêu hóa trên	12/0/6	- Phát hiện được các thương tổn giải phẫu bệnh - Khám và phát hiện các	CLO1 CLO2 CLO3	Bảng, phấn Ống nghe Máy đo	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình	Điểm thường xuyên

			triệu chứng lâm sàng, tiên lượng được mức độ mất máu, tình trạng cấp cứu, chẩn đoán xác định - Các phương pháp sơ cứu, nguyên tắc điều trị thực thụ.	CLO4	huyết áp	luận nhóm	bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	
150.	Giãn đại tràng bẩm sinh	8/0/6	- Phát hiện được các thương tổn giải phẫu bệnh - Khám và phát hiện các triệu chứng lâm sàng, chẩn đoán xác định, biến chứng - Các phương pháp, nguyên tắc điều trị thực thụ.	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
151.	Thoát vị bẹn	12/0/6	- Giải thích được cơ sở giải phẫu của TVB - Khám và phát hiện các triệu chứng lâm sàng, chẩn đoán xác định, biến chứng - Đề xuất được Các phương pháp, nguyên tắc điều trị thực thụ.	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
152.	U phì đại lành tính tuyến tiền liệt	8/0/6	- Trình bày được giải phẫu phân vùng và vị trí phát sinh, phát triển U phì đại lành tính TLT - Khám và phát hiện các triệu chứng lâm sàng, chẩn đoán xác định, biến chứng	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên

			- Đề xuất được Các phương pháp, nguyên tắc điều trị thực thụ.					
153.	Ung thư thực quản	8/0/6	- Trình bày được các yếu tố nguy cơ, các thương tổn giải phẫu bệnh - Khám và phát hiện các triệu chứng lâm sàng, chẩn đoán xác định, biến chứng - Đề xuất được Các phương pháp, nguyên tắc điều trị thực thụ.	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phần Ổng nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
154.	Co thắt tâm vị	8/0/6	- Phát hiện được các thương tổn giải phẫu bệnh - Khám và phát hiện các triệu chứng lâm sàng, chẩn đoán xác định, biến chứng - Đề xuất được các phương pháp nguyên tắc điều trị thực thụ.	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phần Ổng nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
155.	Vết thương khớp	12/0/6	- Trình bày được nguyên nhân - Khám phát hiện các triệu chứng lâm sàng, chẩn đoán xác định, biến chứng - Đề xuất được các phương pháp, nguyên tắc điều trị thực thụ.	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phần Ổng nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên

156.	Hoại thư sinh hơi	8/0/6	- Trình bày được yếu tố gây bệnh - Khám và phát hiện các triệu chứng lâm sàng ở giai đoạn sớm, chẩn đoán xác định, các biện pháp phòng ngừa - Đề xuất được các phương pháp, nguyên tắc điều trị thực thụ.	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phần Ổng nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
157.	Nhiễm trùng bàn ngón tay	8/0/6	- Trình bày được nguyên nhân - Khám và phát hiện các thương tổn, triệu chứng lâm sàng, chẩn đoán xác định, biến chứng - Đề xuất được các biện pháp dự phòng, nguyên tắc điều trị thực thụ.	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phần Ổng nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
158.	Ung thư trực tràng	12/0/6	- Trình bày được các yếu tố nguy cơ, các thương tổn giải phẫu bệnh - Khám và phát hiện các triệu chứng lâm sàng, chẩn đoán xác định - Đề xuất được các phương pháp, điều trị thực thụ.	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phần Ổng nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
159.	Dị tật hậu môn	8/0/6	- Trình bày được phân loại	CLO1	Bảng, phần	Dạy học bên	1.Tự học: như	Điểm

	trực tràng		quốc tế - Khám và phát hiện các triệu chứng lâm sàng, chẩn đoán xác định - Đề xuất được hướng điều trị.	CLO2 CLO3 CLO4	Ổng nghe Máy đo huyết áp	giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	thường xuyên
160.	Đại cương u não	8/0/6	- Phát hiện được các thương tổn giải phẫu bệnh, phân loại U não - Khám và phát hiện các triệu chứng lâm sàng, chẩn đoán xác định - Đề xuất được hướng điều trị.	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phấn Ổng nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
161.	Chấn thương cột sống	10/0/6	- Trình bày được các nguy cơ, cơ chế của CTCS, phân loại các thương tổn giải phẫu - Khám và phát hiện các triệu chứng lâm sàng của liệt và không liệt, chẩn đoán xác định - Đề xuất được hướng xử trí và chăm sóc bệnh nhân liệt tủy	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phấn Ổng nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
162.	Vết thương phần mềm	12/0/6	- Khám và phát hiện các triệu chứng lâm sàng, chẩn đoán xác định	CLO1 CLO2 CLO3	Bảng, phấn Ổng nghe Máy đo	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình	Điểm thường xuyên

			- Đề xuất được điều trị.	CLO4	huyết áp	luận nhóm	bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	
163.	Vết thương bàn tay	12/0/6	- Trình bày được các vùng, đặc điểm, các thương tổn vết thương bàn tay - Khám và phát hiện các tổn thương gân gấp, chẩn đoán xác định - Đề xuất được điều trị.	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phấn Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
164.	Ung thư thận	8/0/6	- Phát hiện được các thương tổn giải phẫu bệnh - Khám và phát hiện các triệu chứng lâm sàng, chẩn đoán xác định - Đề xuất được điều trị.	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phấn Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
165.	Làm BA thi	0/4/0		CLO1				Điểm thi LS
166.	Thi thực hành trên Bệnh nhân	0/4/0		CLO1 CLO2 CLO3 CLO4				Điểm thi LS
167.	Thi vấn đáp	0/4/0		CLO1 CLO2				Điểm thi LS

13. Phương pháp đánh giá học phần

9.1.Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2.Rubric:

Rubric 1: Đánh giá thái độ học lâm sàng xét điều kiện thi từ mức D trở lên

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Đi học, đi trực không đầy đủ	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện đủ các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tương đối tốt các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tốt các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tốt các yêu cầu của khoa LS, được bệnh nhân và khoa LS khen	10%
Chỉ tiêu	Khám, chẩn đoán, điều trị <2BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 2BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 3-4 BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 4-5 BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị > 5BN/tuần	20%
Chuẩn bị BA, báo cáo BA giảng	Chuẩn bị bệnh án không đầy đủ, không hoàn thiện được báo cáo bệnh án	Chuẩn bị bệnh án sơ sài, báo cáo bệnh án không rõ ràng	Chuẩn bị bệnh án đầy đủ, báo cáo bệnh án tương đối rõ ràng và logic, chưa nắm chắc bệnh nhân,	Chuẩn bị bệnh án đầy đủ, báo cáo bệnh án rõ ràng và logic, nắm chắc bệnh nhân	Chuẩn bị bệnh án đầy đủ, báo cáo bệnh án rõ ràng và logic, thái độ tự tin, nắm chắc bệnh nhân	20%
Làm việc độc lập	Không tự ra quyết định	Ra quyết định không phù hợp	Ra quyết định được (<70%).	Ra quyết định đúng (<90%).	Ra quyết định đúng và bảo vệ được quyết định của mình	20%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	30%

Rubric 2: Lượng giá lâm sàng

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Bệnh án	Không đầy đủ thành phần theo hướng dẫn	Đủ thành phần nhưng sơ sài	Đủ thành phần, tương đối chi tiết	Đủ thành phần, khá chi tiết, tương đối chính xác	Đủ thành phần, chi tiết, chính xác	30%
Hỏi bệnh và thực hiện kỹ năng khám bệnh	Không thực hiện được	Thực hiện được nhưng cần sự hướng dẫn của giảng viên	Tự thực hiện được	Thực hiện tương đối thành thạo	Thực hiện thành thạo	40%
Vấn đáp	Không trả lời được 4 câu hỏi vấn đáp	Chỉ trả lời được 1 câu	Chỉ trả lời được 2 câu	Trả lời được 3 câu	Trả lời được 4 câu tự tin, dứt khoát	30%

Ghi chú: Chỉ hỏi tối đa 4 câu vấn đáp

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm thực hành	100%	Chăm bệnh án Khám trên BN Thi thực hành Thi vấn đáp	Thi lâm sàng	100%	Rubric 3	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Theo rubric

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

- Phần thi thực hành lâm sàng: Rubric 3

Điểm thi thực hành lâm sàng được tính theo thang điểm 10.

9.5. Điểm học phần/ mô đun

- Điểm đánh giá kết thúc học phần = Điểm tổng kết kiểm tra phần thực hành lâm sàng * 1

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính

7. Bài giảng Bệnh học Ngoại khoa tập I,II (2012), Trường Đại học Y Hà Nội, Nhà xuất bản Y học.

10.2. Tài liệu tham khảo

1. Đặng Hanh Đệ, Vũ Tự Huỳnh, Trần Thị Phương Mai... (2004) Triệu chứng học ngoại khoa. NXB Y học.

11. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ mô đun.
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.
- ✓ Người học thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được phê duyệt.

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm
BỘ MÔN/MÔ ĐUN
(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN PHỤ SẢN (TTNN)

Trình độ đào tạo: Đại học Ngành: Y khoa Mã số đào tạo: 7720101

1. Thông tin tổng quát về học phần/ mô đun

- Tên học phần/ mô đun: Phụ sản (TTNN)

* Tiếng Việt: Phụ sản (TTNN)

* Tiếng Anh:

- Mã học phần/ mô đun: MEDI 6135

- Số tín chỉ: 7 (LT: 00 / TH: 07)

- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 350 tiết

+ Lý thuyết: 00 tiết

+ Lâm sàng : 210 tiết

+ Kiểm tra: 12 tiết

+ Thời gian tự học: 128 giờ

- Đối tượng học (năm thứ): Sinh viên học mã ngành Y khoa năm thứ 6

- Vị trí của học phần/ mô đun trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương □		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp □				Thực tập và khóa luận tốt nghề nghiệp □
		Kiến thức cơ sở ngành □		Kiến thức ngành x		
Bắt buộc □	Tự chọn □	Bắt buộc □	Tự chọn □	Bắt buộc □	Tự chọn x	

Điều kiện tham gia học phần:

+ Học phần tiên quyết:

+ Học phần học trước: Giải phẫu, hóa sinh, sinh lý, ký sinh trùng, vi sinh, nội cơ sở, ngoại cơ sở, ... Nội bệnh lý 1, Ngoại bệnh lý 1, Sản khoa 1, Nhi khoa 1, chuyên khoa lẻ trong chương trình khung, Nội bệnh lý 2, Ngoại bệnh lý 2, Sản khoa 2, Nhi khoa 2

+ Học phần song hành:

- Đơn vị phụ trách học phần/mô đun: Khoa Y học lâm sàng

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1	BSCKII Trần Quyết Thắng	0904484444	minhthang4484444@gmail.com
2	BSCKI. Nguyễn Thành Trung	09044482038	thanhtrung.nth@gmail.com
3	ThS. Nguyễn Thị Thu	0984457555	Nguyenth85@gmail.com
4	ThS. Đào Hồng Phượng	0934693853	Phuonghmu1409@gmail.com.vn
5	BSCKI. Nguyễn Minh Đức	0967898896	Minhduc90@gmail.com
6	ThS.BSNT. Lê Văn Đạt	0376635438	Lvdat.hmu@gmail.com
7	BSCKII. Nguyễn Đức Tú	0983730414	ductu@gmail.com
8	BSCKII. Nguyễn Thị Ngọc Bích	091234236	Ngocbich81@gmail.com

3. Mục tiêu của học phần/ mô đun (ký hiệu: MT)

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Ký hiệu Mục tiêu	Nội dung MT HP
MT1	Có khả năng thực hành hiệu quả với bệnh nhân Sản phụ khoa
MT2	Có khả năng chẩn đoán đúng và đề xuất được kế hoạch điều trị và phòng bệnh phù với một số bệnh Sản phụ khoa thường gặp. Thực hiện được đánh giá và xử trí ban đầu một số tình huống cấp cứu Sản phụ khoa thông thường.
MT3	Có khả năng giao tiếp hiệu quả với bệnh nhân, người nhà bệnh nhân và đồng nghiệp trong quá trình khám, điều trị và tư vấn; Phối hợp làm việc nhóm trong môi trường y tế đa chuyên ngành để đảm bảo chăm sóc bệnh nhân toàn diện.
MT4	Tuân thủ qui định pháp lý và chuẩn đạo đức nghề nghiệp. Làm việc độc lập và làm việc nhóm trong các hoạt động học tập của Học phần; Tự nhận xét, đánh giá được quá trình và kết quả thực hiện công việc của bản thân và của nhóm.

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
MT1		3	3	3		
MT2		3	3	3		
MT3		3	3	3		
MT4			2		2	2

1 – Mức đóng góp ít; 2 – Mức đóng góp vừa ; 3 – Mức đóng góp nhiều

4. Chuẩn đầu ra (CDR) của học phần/ mô đun (ký hiệu: CLO)

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun

Ký hiệu CDR	Nội dung CDR HP (CLO)
CLO1	Thực hành thành thạo các kỹ thuật lâm sàng cơ bản như khám bệnh, làm bệnh án. Thực hiện được kê đơn và một số thủ thuật dưới sự giám sát của bác sĩ hướng dẫn với một số bệnh ngoại khoa thường gặp.
CLO2	Chẩn đoán và đề xuất được kế hoạch điều trị phù hợp một số bệnh ngoại khoa bệnh thường gặp trên lâm sàng. Thực hiện được đánh giá và xử trí ban đầu một số tình huống cấp cứu ngoại khoa thông thường.
CLO3	Giao tiếp hiệu quả với bệnh nhân, người nhà bệnh nhân và đồng nghiệp trong quá trình khám, điều trị và tư vấn; Phối hợp làm việc nhóm trong môi trường y tế đa chuyên ngành để đảm bảo chăm sóc bệnh nhân toàn diện.
CLO4	Tuân thủ qui định pháp lý và chuẩn đạo đức nghề nghiệp. Làm việc độc lập và làm việc nhóm trong các hoạt động học tập của Học phần; Tự nhận xét, đánh giá được quá trình và kết quả thực hiện công việc của bản thân và của nhóm.

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

1 – Thấp; 2 – Trung bình ; 3 – Cao

Bảng 5.1.Mối liên hệ của CDR HP (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)

PLO	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
CLO 1		3	3	3	3		2								
CLO2		3	3		3	2	2								
CLO 3										2				2	2
CLO 4							2							2	

6. Yêu cầu của học phần/ mô đun

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần/ mô đun:

6.1.1. Lý thuyết: (không)

6.1.2. Lâm sàng: Bệnh viện, Khoa thuộc bệnh viện đạt tiêu chuẩn Bệnh viện thực hành theo nghị định 111/2017/NĐ- CP.

Bảng 6.1.2. Cơ sở vật chất giảng dạy của HP

STT	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ thực hành
1	Máy đo huyết áp
2	Ống nghe
3	Nhiệt kế
4	Thước dây

Phòng học lâm sàng có bảng, bút viết bảng, đèn đọc phim XQ

6.1.3. Thực hành: Không

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

6.2.1. Dự trên lớp (giảng đường/phòng thí nghiệm/bệnh viện/cơ sở thực tập):

- Sinh viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học theo quy định của Học viện; Nghe giảng, nghe hướng dẫn học tập và thực hiện nghiêm túc các hoạt động học tập theo yêu cầu của giảng viên. Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý. Sinh viên đi trễ quá 15 phút sau khi giờ học bắt đầu sẽ không được tham dự buổi học.
- Tham gia đầy đủ các buổi học lâm sàng và trực lâm sàng đầy đủ.
- Nộp bệnh án điều kiện: Một tuần một bệnh án điều kiện/một sinh viên
- Khám lâm sàng, phân tích chẩn đoán và chỉ định cận lâm sàng, lập kế hoạch điều trị và phòng bệnh ít nhất 3 bệnh nhân/tuần. Tham gia thảo luận nhóm ít nhất 2 bệnh nhân/tuần.
- Phiếu nhận xét quá trình thực tập

6.2.2. Bài tập: Không

6.2.3. Tự học:

Nghiên cứu kỹ Đề cương chi tiết học phần để chủ động đọc giáo trình, đọc tài liệu tham khảo, thực hành trên lâm sàng, chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên và hướng dẫn tại cột 7 mục 8.2 của ĐCCTHP trước khi đến lớp.

❖ Lâm sàng

Sinh viên trên cơ sở đã được học kỹ năng khai thác triệu chứng, thăm khám và chẩn đoán ở học phần cơ sở và bệnh học tại cơ sở thực hành trước đó. Trước khi đến bệnh viện một tuần sinh viên chủ động đọc nội dung liên quan đến khoa mình sẽ đi trong TLC và TLTK1,2 trước khi đến khoa lâm sàng theo kế hoạch lâm sàng tại cơ sở thực hành dưới sự hướng dẫn của giảng viên phụ trách lâm sàng. Sinh viên chia nhóm (tối đa không quá 5 sinh viên), tại khoa lâm sàng ngoài giờ giảng lâm sàng sinh viên chủ động thực hành các kỹ năng tiếp xúc người bệnh, khai thác bệnh sử,

thực hiện thăm khám trên người bệnh, đưa ra chẩn đoán và xây dựng kế hoạch điều trị, làm bệnh án trao đổi thảo luận trong nhóm lâm sàng dựa trên nội dung lâm sàng trong mục 8.2. Sinh viên chủ động xin giải đáp thắc mắc từ giảng viên tại khoa lâm sàng và giảng viên phụ trách khi cần.

7. Mô tả chung học phần/ mô đun

Học phần Phụ sản (thực tế nghề nghiệp) giúp sinh viên năm cuối hệ Y khoa có cơ hội vận dụng toàn diện kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp vào thực hành lâm sàng trong môi trường thực tế lĩnh vực Phụ sản. Sinh viên sẽ phát triển năng lực chẩn đoán, điều trị và quản lý bệnh nhân, đồng thời rèn luyện đạo đức y học, kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm trước khi trở thành bác sĩ chính thức.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần/ mô đun, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra: không

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.2.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (.... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài TH/LS (chương)	Số tiết (TH/LS/ KT/ Tự học)	CDR của bài TH/LS (chương)	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Trang thiết bị quy chiếu ở bảng 6.1.3	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.2.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Phân phụ sản								
168.	Giới thiệu khoa phòng, chia nhóm, phổ biến nội quy	2/0/2	Thực hiện nghiêm túc nội quy khoa phòng Xác định rõ nhiệm vụ học tập	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
169.	Chảy máu sau đẻ do dờ tử cung	12/0/6	Biện luận được chẩn đoán, đề xuất được phương pháp điều trị bệnh nhân chảy máu sau đẻ do dờ tử cung	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
170.	Thai chết lưu	16/0/10	Biện luận được chẩn đoán, đề xuất được phương pháp điều trị bệnh nhân thai chết lưu	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
171.	Nhiễm trùng hậu sản	16/0/10	Biện luận được chẩn đoán, đề xuất được	CLO1 CLO2	Bảng, phần Ống nghe	Dạy học bên giường bệnh, dạy	1.Tự học: như mục 6.2.3	Điểm thường xuyên

			phương pháp điều trị bệnh nhân nhiễm trùng hậu sản	CLO3 CLO4	Máy đo huyết áp	học bằng thảo luận nhóm	2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	
172.	Viêm tuyến vú	16/0/10	Biện luận được chẩn đoán, đề xuất được phương pháp điều trị bệnh nhân viêm tuyến vú	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
173.	U xơ tử cung	16/0/10	Biện luận được chẩn đoán, đề xuất được phương pháp điều trị bệnh nhân u xơ tử cung	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
174.	Suy thai	16/0/10	Biện luận được chẩn đoán, đề xuất được phương pháp điều trị bệnh nhân suy thai	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
175.	Đẻ khó	16/0/10	Biện luận được chẩn đoán, đề xuất được phương pháp điều trị bệnh nhân đẻ khó	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên

176.	Vàng da sơ sinh	8/0/6	Biện luận được chẩn đoán, đề xuất được phương pháp điều trị bệnh nhân vàng da sơ sinh	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
177.	Chảy máu sau đẻ do sang chấn đường sinh dục	12/0/8	Biện luận được chẩn đoán, đề xuất được phương pháp điều trị bệnh nhân chảy máu sau đẻ do sang chấn đường sinh dục	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
178.	Viêm cổ tử cung do nấm	16/0/8	Biện luận được chẩn đoán, đề xuất được phương pháp điều trị bệnh nhân viêm cổ tử cung do nấm	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
179.	Viêm cổ tử cung lộ tuyến	16/0/8	Biện luận được chẩn đoán, đề xuất được phương pháp điều trị bệnh nhân viêm cổ tử cung lộ tuyến	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
180.	Chửa ngoài tử cung	16/0/10	Biện luận được chẩn đoán, đề xuất được phương pháp điều trị	CLO1 CLO2 CLO3	Bảng, phần Ống nghe Máy đo	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình	Điểm thường xuyên

			bệnh nhân chữa ngoài tử cung	CLO4	huyết áp	luận nhóm	bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	
181.	Chuyển dạ	16/0/10	Thực hiện tốt khai thác bệnh sử, tiền sử sản khoa, tiền sử bệnh lý liên quan. Biện luận được giai đoạn và đề xuất được xử trí phù hợp chuyển dạ.	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
182.	Mổ lấy thai	16/0/10	Thực hiện tốt khai thác bệnh sử, tiền sử sản khoa, tiền sử bệnh lý liên quan. Thực hiện tốt khám sản khoa. Biện luận được chẩn đoán, chỉ định mổ lấy thai	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
183.	Làm BA thi	0/4/0		CLO1				Điểm thi LS
184.	Thi thực hành trên Bệnh nhân	0/4/0		CLO1 CLO2 CLO3 CLO4				Điểm thi LS
185.	Thi vấn đáp	0/4/0		CLO1 CLO2				Điểm thi LS

14. Phương pháp đánh giá học phần

9.1.Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2.Rubric:

Rubric 1: Đánh giá thái độ học lâm sàng xét điều kiện thi từ mức D trở lên

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Đi học, đi trực không đầy đủ	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện đủ các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tương đối tốt các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tốt các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tốt các yêu cầu của khoa LS, được bệnh nhân và khoa LS khen	10%
Chỉ tiêu	Khám, chẩn đoán, điều trị <2BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 2BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 3-4 BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 4-5 BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị > 5BN/tuần	20%
Chuẩn bị BA, báo cáo BA giảng	Chuẩn bị bệnh án không đầy đủ, không hoàn thiện được báo cáo bệnh án	Chuẩn bị bệnh án sơ sài, báo cáo bệnh án không rõ ràng	Chuẩn bị bệnh án đầy đủ, báo cáo bệnh án tương đối rõ ràng và logic, chưa nắm chắc bệnh nhân,	Chuẩn bị bệnh án đầy đủ, báo cáo bệnh án rõ ràng và logic, nắm chắc bệnh nhân	Chuẩn bị bệnh án đầy đủ, báo cáo bệnh án rõ ràng và logic, thái độ tự tin, nắm chắc bệnh nhân	20%
Làm việc độc lập	Không tự ra quyết định	Ra quyết định không phù hợp	Ra quyết định được (<70%).	Ra quyết định đúng (<90%).	Ra quyết định đúng và bảo vệ được quyết định của mình	20%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	30%

Rubric 2: Lượng giá lâm sàng

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Bệnh án	Không đầy đủ thành phần theo hướng dẫn	Đủ thành phần nhưng sơ sài	Đủ thành phần, tương đối chi tiết	Đủ thành phần, khá chi tiết, tương đối chính xác	Đủ thành phần, chi tiết, chính xác	30%
Hỏi bệnh và thực hiện kỹ năng khám bệnh	Không thực hiện được	Thực hiện được nhưng cần sự hướng dẫn của giảng viên	Tự thực hiện được	Thực hiện tương đối thành thạo	Thực hiện thành thạo	40%
Vấn đáp	Không trả lời được 4 câu hỏi vấn đáp	Chỉ trả lời được 1 câu	Chỉ trả lời được 2 câu	Trả lời được 3 câu	Trả lời được 4 câu tự tin, dứt khoát	30%

Ghi chú: Chỉ hỏi tối đa 4 câu vấn đáp

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm thực hành	100%	Chăm bệnh án Khám trên BN Thi thực hành Thi vấn đáp	Thi lâm sàng	100%	Rubric 3	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Theo rubric

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

- Phần thi thực hành lâm sàng: Rubric 3

Điểm thi thực hành lâm sàng được tính theo thang điểm 10.

9.5. Điểm học phần/ mô đun

- Điểm đánh giá kết thúc học phần = Điểm tổng kết kiểm tra phần thực hành lâm sàng * 1

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính

8. Bài giảng Sản phụ khoa Y học hiện đại (2018), Bộ môn Sản Phụ khoa, Học viện Y dược học cổ truyền Việt Nam

10.2. Tài liệu tham khảo

1. Bài giảng sản phụ khoa Y học hiện đại (2020), Trường Đại học Y Hà Nội, Nhà xuất bản Y học

11. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ mô đun.
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.
- ✓ Người học thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được phê duyệt.

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm
BỘ MÔN/MÔ ĐUN
(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN NHI KHOA (TTNN)

Trình độ đào tạo: Đại học Ngành: Y khoa Mã số đào tạo: 7720101

1. Thông tin tổng quát về học phần/ mô đun

Tên học phần/ mô đun: Nhi khoa (TTNN)

* Tiếng Việt: Nhi khoa (TTNN)

* Tiếng Anh: Pediatrics

- Mã học phần/ mô đun: MEDI 6133

- Số tín chỉ: 7 (LT: 00 / TH: 07)

- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 350 tiết

+ Lý thuyết: 00 iết

+ Lâm sàng : 210 tiết

+ Kiểm tra: 12 tiết

+ Thời gian tự học: 128giờ

- Đối tượng học (năm thứ): Sinh viên học mã ngành Y khoa năm thứ 6

- Vị trí của học phần/ mô đun trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương ☐		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp ☐				
		Kiến thức cơ sở ngành ☐		Kiến thức ngành x		Thực tập và khóa luận tốt nghiệp ☐
Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn x	

Điều kiện tham gia học phần:

+ Học phần tiên quyết:

+ Học phần học trước: Giải phẫu, hóa sinh, sinh lý, ký sinh trùng, vi sinh, nội cơ sở, ngoại cơ sở, ... Nội bệnh lý1, Ngoại bệnh lý 1, Sản khoa 1, Nhi khoa 1, chuyên khoa lẻ trong chung trình khung, Nội bệnh lý2, Ngoại bệnh lý 2, Sản khoa 2, Nhi khoa 2

+ Học phần song hành:

- Đơn vị phụ trách học phần/mô đun: Khoa Y lâm sàng

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Bộ môn	Email
1	Tiến sĩ Cao Việt Tùng	0936091272	Nhi	vtcardio@gmail.com
2	Thạc sĩ Bùi Thị Hương Thu	0973257839	Nhi	thubui nhi@gmail.com
3	Thạc sĩ Phạm Hà Ly	0984231285	Nhi	phamhaly2012@gmail.com
4	Thạc sĩ Nguyễn Văn Khiêm	0968998333	Nhi	bskhiem8x@gmail.com
5	Các giảng viên tại bệnh viện thực hành			

3. Mục tiêu của học phần/ mô đun (ký hiệu: MT)

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Ký hiệu Mục tiêu	Nội dung MT HP
MT1	Có khả năng thực hành hiệu quả với bệnh nhân Nhi khoa
MT2	Có khả năng chẩn đoán đúng và đề xuất được kế hoạch điều trị và phòng bệnh phù với một số bệnh thường gặp Nhi khoa. Thực hiện được đánh giá và xử trí ban đầu một số tình huống cấp cứu nội khoa thông thường.
MT3	Có khả năng giao tiếp hiệu quả với bệnh nhân, người nhà bệnh nhân và đồng nghiệp trong quá trình khám, điều trị và tư vấn; Phối hợp làm việc nhóm trong môi trường y tế đa chuyên ngành để đảm bảo chăm sóc bệnh nhân toàn diện.
MT4	Tuân thủ qui định pháp lý và chuẩn đạo đức nghề nghiệp. Làm việc độc lập và làm việc nhóm trong các hoạt động học tập của Học phần; Tự nhận xét, đánh giá được quá trình và kết quả thực hiện công việc của bản thân và của nhóm.

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
MT1		3	3	3		
MT2		3	3	3		
MT3		3	3	3		
MT4			2		2	2

1 – Mức đóng góp ít; 2 – Mức đóng góp vừa ; 3 – Mức đóng góp nhiều

4. Chuẩn đầu ra (CDR) của học phần/ mô đun (ký hiệu: CLO)

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun

Ký hiệu CDR	Nội dung CDR HP (CLO)
CLO1	Thực hành thành thạo các kỹ thuật lâm sàng cơ bản như khám bệnh, làm bệnh án. Thực hiện được kê đơn và một số thủ thuật dưới sự giám sát của bác sĩ hướng dẫn với một số bệnh nội khoa thường gặp.
CLO2	Chẩn đoán và đề xuất được kế hoạch điều trị phù hợp một số bệnh Nhi khoa bệnh thường gặp trên lâm sàng. Thực hiện được đánh giá và xử trí ban đầu một số tình huống cấp cứu Nhi khoa thông thường.
CLO3	Giao tiếp hiệu quả với bệnh nhân, người nhà bệnh nhân và đồng nghiệp trong quá trình khám, điều trị và tư vấn; Phối hợp làm việc nhóm trong môi trường y tế đa chuyên ngành để đảm bảo chăm sóc bệnh nhân toàn diện.
CLO4	Tuân thủ qui định pháp lý và chuẩn đạo đức nghề nghiệp. Làm việc độc lập và làm việc nhóm trong các hoạt động học tập của Học phần; Tự nhận xét, đánh giá được quá trình và kết quả thực hiện công việc của bản thân và của nhóm.

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

1 – Thấp; 2 – Trung bình; 3 – Cao

Bảng 5.1.Mối liên hệ của CDR HP (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)

PLO	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
CLO 1		3	3												
CLO2		3	3		3	2									
CLO 3		3	3	3	3	2	2		2						2
CLO 4							2							2	

6. Yêu cầu của học phần/ mô đun

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần/ mô đun:

6.1.1. Lý thuyết: (không)

6.1.2. Lâm sàng: Bệnh viện, Khoa thuộc bệnh viện đạt tiêu chuẩn Bệnh viện thực hành theo nghị định 111/2017/NĐ- CP.

Bảng 6.1.2. Cơ sở vật chất giảng dạy của HP

STT	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ thực hành
1	Máy đo huyết áp
2	Ống nghe
3	Máy đo SpO2
4	Nhiệt kế
5	Thước dây

Phòng học lâm sàng có bảng, bút viết bảng, đèn đọc phim XQ

6.1.3. Thực hành: Không

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

6.2.1. Dự trên lớp:

- Sinh viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học theo quy định của Học viện; Nghe giảng, nghe hướng dẫn học tập và thực hiện nghiêm túc các hoạt động học tập theo yêu cầu của giảng viên. Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý. Sinh viên đi trễ quá 15 phút sau khi giờ học bắt đầu sẽ không được tham dự buổi học.
- Tham gia đầy đủ các buổi học lâm sàng và trực lâm sàng đầy đủ.
- Nộp bệnh án điều kiện: Một tuần một bệnh án điều kiện/một sinh viên
- Khám lâm sàng, phân tích chẩn đoán và chỉ định cận lâm sàng, lập kế hoạch điều trị và phòng bệnh, theo dõi đáp ứng điều trị ít nhất 5 bệnh nhân/tuần. Tham gia thảo luận nhóm ít nhất 2 bệnh nhân/tuần.
- Phiếu nhận xét quá trình thực tập

6.2.2. Bài tập: Không

6.2.3. Tự học:

Nghiên cứu kỹ Đề cương chi tiết học phần để chủ động đọc giáo trình, đọc tài liệu tham khảo, thực hành trên lâm sàng, chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên và hướng dẫn tại cột 7 mục 8.2 của ĐCCTHP trước khi đến lớp.

❖ Lâm sàng

Sinh viên trên cơ sở đã được học kỹ năng khai thác triệu chứng, thăm khám và chẩn đoán ở học phần cơ sở và bệnh học tại cơ sở thực hành trước đó. Trước khi đến bệnh viện một tuần sinh viên chủ động đọc nội dung liên quan đến khoa mình sẽ đi trong TLC và TLTK1,2 trước khi đến

khoa lâm sàng theo kế hoạch lâm sàng tại cơ sở thực hành dưới sự hướng dẫn của giảng viên phụ trách lâm sàng. Sinh viên chia nhóm (tối đa không quá 5 sinh viên), tại khoa lâm sàng ngoài giờ giảng lâm sàng sinh viên chủ động thực hành các kỹ năng tiếp xúc người bệnh, khai thác bệnh sử, thực hiện thăm khám trên người bệnh, đưa ra chẩn đoán và xây dựng kế hoạch điều trị, làm bệnh án trao đổi thảo luận trong nhóm lâm sàng dựa trên nội dung lâm sàng trong mục 8.2. Sinh viên chủ động xin giải đáp thắc mắc từ giảng viên tại khoa lâm sàng và giảng viên phụ trách khi cần.

7. Mô tả chung học phần/ mô đun

Học phần Nhi khoa (thực tế nghề nghiệp) giúp sinh viên năm cuối hệ Y khoa có cơ hội vận dụng toàn diện kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp vào thực hành lâm sàng trong môi trường thực tế lĩnh vực Nhi khoa. Sinh viên sẽ phát triển năng lực chẩn đoán, điều trị và quản lý bệnh nhân, đồng thời rèn luyện đạo đức y học, kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm trước khi trở thành bác sĩ chính thức.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần/ mô đun, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.2.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (.... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài TH/LS (chương)	Số tiết (TH/LS/ KT/ Tự học)	CDR của bài TH/LS (chương)	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Trang thiết bị quy chiếu ở bảng 6.1.3	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.2.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Phần Nhi khoa								
186.	Nhận biết và xử trí ban đầu trẻ bị bệnh nặng	8/0/5	1.Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch xử trí ban đầu trẻ bị bệnh nặng 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phấn Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
187.	Nhiễm trùng sơ sinh	8/0/5	1.Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị, kê đơn, theo dõi đáp ứng điều trị và quản lý bệnh nhân 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phấn Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên

188.	Hội chứng vàng da trẻ sơ sinh	8/0/5	1. Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị, kê đơn, theo dõi đáp ứng điều trị và quản lý bệnh nhân 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phấn Ổng nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
189.	Hội chứng suy hô hấp cấp	8/0/5	1. Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị, kê đơn, theo dõi đáp ứng điều trị và quản lý bệnh nhân 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phấn Ổng nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
190.	Viêm phổi	10/0/4	1. Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị, kê đơn, theo dõi đáp ứng điều trị và quản lý bệnh nhân 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phấn Ổng nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
191.	Viêm tiểu phế quản	8/0/4	1. Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và	CLO1 CLO2	Bảng, phấn Ổng nghe	Dạy học bên giường bệnh, dạy	1. Tự học: như mục 6.2.3	Điểm thường

			đọc kết quả cận lâm sàng, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị, kê đơn, theo dõi đáp ứng điều trị và quản lý bệnh nhân 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO3 CLO4	Máy đo huyết áp	học bằng thảo luận nhóm	2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	xuyên
192.	Hen phế quản	8/0/5	1.Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị, kê đơn, theo dõi đáp ứng điều trị và quản lý bệnh nhân 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phần Ổng nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
193.	Bệnh TBS không tím có luồng thông trái phải	8/0/5	1.Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị, kê đơn, theo dõi đáp ứng điều trị và quản lý bệnh nhân 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phần Ổng nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
194.	Bệnh TBS tím	8/0/5	1.Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phần Ổng nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn	Điểm thường xuyên

			xuất kế hoạch điều trị, kê đơn, theo dõi đáp ứng điều trị và quản lý bệnh nhân 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá				khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	
195.	Suy dinh dưỡng	8/0/5	1. Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị, kê đơn, theo dõi đáp ứng điều trị và quản lý bệnh nhân 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phần Ổng nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
196.	Tiêu chảy cấp	8/0/5	1. Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị, kê đơn, theo dõi đáp ứng điều trị và quản lý bệnh nhân 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phần Ổng nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
197.	Viêm cầu thận cấp sau nhiễm liên cầu	8/0/5	1. Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị, kê đơn, theo dõi đáp ứng điều trị và	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phần Ổng nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên

			quản lý bệnh nhân 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá					
198.	Hội chứng thận hư	8/0/5	1. Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị, kê đơn, theo dõi đáp ứng điều trị và quản lý bệnh nhân 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phấn Ổng nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
199.	Nhiễm trùng đường tiểu	8/0/5	1. Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị, kê đơn, theo dõi đáp ứng điều trị và quản lý bệnh nhân 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phấn Ổng nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
200.	Hội chứng thiếu máu	8/0/5	1. Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị, kê đơn, theo dõi đáp ứng điều trị và quản lý bệnh nhân 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phấn Ổng nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên

			xét, đánh giá					
201.	Bệnh Thalassemia	8/0/5	1. Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị, kê đơn, theo dõi đáp ứng điều trị và quản lý bệnh nhân 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phần Ổng nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
202.	Hội chứng xuất huyết	8/0/5	1. Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị, kê đơn, theo dõi đáp ứng điều trị và quản lý bệnh nhân 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phần Ổng nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
203.	Bệnh Hemophilia	8/0/5	1. Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị, kê đơn, theo dõi đáp ứng điều trị và quản lý bệnh nhân 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phần Ổng nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
204.	Co giật ở trẻ em	8/0/5	1. Thực hiện được thăm khám	CLO1	Bảng, phần	Dạy học bên	1. Tự học: như	Điểm

			một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị, kê đơn, theo dõi đáp ứng điều trị và quản lý bệnh nhân 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO2 CLO3 CLO4	Ổng nghe Máy đo huyết áp	giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	thường xuyên
205.	Viêm màng não mủ ở trẻ em	8/0/5	1.Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị, kê đơn, theo dõi đáp ứng điều trị và quản lý bệnh nhân 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phần Ổng nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
206.	Bệnh viêm não do virus ở trẻ em	8/0/5	1.Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị, kê đơn, theo dõi đáp ứng điều trị và quản lý bệnh nhân 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phần Ổng nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
207.	Tiếp cận sốt ở trẻ em	8/0/5	1.Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng, phân	CLO1 CLO2 CLO3	Bảng, phần Ổng nghe Máy đo	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: trình	Điểm thường xuyên

			tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị, kê đơn, theo dõi đáp ứng điều trị và quản lý bệnh nhân 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO4	huyết áp	luận nhóm	bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	
208.	Bệnh tay chân miệng	8/0/5	1. Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị, kê đơn, theo dõi đáp ứng điều trị và quản lý bệnh nhân 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phấn Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
209.	Sốt xuất huyết	8/0/4	1. Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị, kê đơn, theo dõi đáp ứng điều trị và quản lý bệnh nhân 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phấn Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
210.	Tăng sản thượng thận bẩm sinh	8/0/5	1. Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị, kê đơn,	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phấn Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận,	Điểm thường xuyên

			theo dõi đáp ứng điều trị và quản lý bệnh nhân 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá				nhận xét, đánh giá	
211.	Suy giáp trạng bẩm sinh	8/0/5	1. Thực hiện được thăm khám một cách hệ thống, chỉ định và đọc kết quả cận lâm sàng, phân tích chẩn đoán, xây dựng, đề xuất kế hoạch điều trị, kê đơn, theo dõi đáp ứng điều trị và quản lý bệnh nhân 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bảng, phần Ống nghe Máy đo huyết áp	Dạy học bên giường bệnh, dạy học bằng thảo luận nhóm	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: trình bày BA, trình diễn khám, thảo luận, nhận xét, đánh giá	Điểm thường xuyên
212.	Làm BA thi	0/4/0		CLO1				Điểm thi LS
213.	Thi thực hành trên Bệnh nhân	0/4/0		CLO1 CLO2 CLO3 CLO4				Điểm thi LS
214.	Thi vấn đáp	0/4/0		CLO1 CLO2				Điểm thi LS

15. Phương pháp đánh giá học phần

9.1.Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2.Rubric:

Rubric 1: Đánh giá thái độ học lâm sàng xét điều kiện thi từ mức D trở lên

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Đi học, đi trực không đầy đủ	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện đủ các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tương đối tốt các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tốt các yêu cầu của khoa LS	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tốt các yêu cầu của khoa LS, được bệnh nhân và khoa LS khen	10%
Chỉ tiêu	Khám, chẩn đoán, điều trị <2BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 2BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 3-4 BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị 4-5 BN/tuần	Khám, chẩn đoán, điều trị > 5BN/tuần	20%
Chuẩn bị BA, báo cáo BA giảng	Chuẩn bị bệnh án không đầy đủ, không hoàn thiện được báo cáo bệnh án	Chuẩn bị bệnh án sơ sài, báo cáo bệnh án không rõ ràng	Chuẩn bị bệnh án đầy đủ, báo cáo bệnh án tương đối rõ ràng và logic, chưa nắm chắc bệnh nhân,	Chuẩn bị bệnh án đầy đủ, báo cáo bệnh án rõ ràng và logic, nắm chắc bệnh nhân	Chuẩn bị bệnh án đầy đủ, báo cáo bệnh án rõ ràng và logic, thái độ tự tin, nắm chắc bệnh nhân	20%
Làm việc độc lập	Không tự ra quyết định	Ra quyết định không phù hợp	Ra quyết định được (<70%).	Ra quyết định đúng (<90%).	Ra quyết định đúng và bảo vệ được quyết định của mình	20%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	30%

Rubric 2: Lượng giá lâm sàng

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Bệnh án	Không đầy đủ thành phần theo hướng dẫn	Đủ thành phần nhưng sơ sài	Đủ thành phần, tương đối chi tiết	Đủ thành phần, khá chi tiết, tương đối chính xác	Đủ thành phần, chi tiết, chính xác	30%
Hỏi bệnh và thực hiện kỹ năng khám bệnh	Không thực hiện được	Thực hiện được nhưng cần sự hướng dẫn của giảng viên	Tự thực hiện được	Thực hiện tương đối thành thạo	Thực hiện thành thạo	40%
Vấn đáp	Không trả lời được 4 câu hỏi vấn đáp	Chỉ trả lời được 1 câu	Chỉ trả lời được 2 câu	Trả lời được 3 câu	Trả lời được 4 câu tự tin, dứt khoát	30%

Ghi chú: Chỉ hỏi tối đa 4 câu vấn đáp

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm thực hành	100%	Chăm bệnh án Khám trên BN Thi thực hành Thi vấn đáp	Thi lâm sàng	100%	Rubric 3	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Theo rubric

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

- Phần thi thực hành lâm sàng: Rubric 3

Điểm thi thực hành lâm sàng được tính theo thang điểm 10.

9.5. Điểm học phần/ mô đun

- Điểm đánh giá kết thúc học phần = Điểm tổng kết kiểm tra phần thực hành lâm sàng * 1

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính (TLC)

[1] Bộ môn Nhi - Đại học Y Hà Nội (2020), *Bài giảng Nhi khoa tập 1,2*, Nhà xuất bản Y học.

10.2. Tài liệu tham khảo (TLTK)

[1] Bộ môn Nhi - Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh (2020), *Nhi khoa tập 1,2*, Nhà XB Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Bệnh viện Nhi đồng 1 (2020), *Phác đồ điều trị Nhi khoa 2020 tập 1,2*, Nhà xuất bản Y học

[3] Bệnh viện Nhi trung ương (2020), *Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị bệnh trẻ em*, Nhà XB Y học.

11. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ môn.
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm

BỘ MÔN/MÔ ĐUN

(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN NGOẠI – SẢN

Trình độ đào tạo: Đại học Ngành: Y khoa

Mã số đào tạo: 7720101

1. Thông tin tổng quát về học phần/ mô đun

- Tên học phần/ mô đun:

* Tiếng Việt: Ngoại – Sản

* Tiếng Anh:

- Mã học phần/ mô đun: MEDI6130

- Số tín chỉ: 4 (LT: 04 / TH: 00)

- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 200 tiết

+ Lý thuyết: 16 tiết

+ Lâm sàng: 00 tiết

+ Kiểm tra: 4 tiết

+ Thời gian tự học: 180 giờ

- Đối tượng học (năm thứ): Sinh viên học mã ngành Y khoa năm thứ 6

- Vị trí của học phần/ mô đun trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương □		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp □				Thực tập và khóa luận tốt nghiệp □
		Kiến thức cơ sở ngành □		Kiến thức ngành x		
Bắt buộc □	Tự chọn □	Bắt buộc □	Tự chọn □	Bắt buộc □	Tự chọn x	

Điều kiện tham gia học phần:

+ Học phần tiên quyết:

+ Học phần học trước: Học phần học trước: Giải phẫu, hóa sinh, sinh lý, ký sinh trùng, vi sinh, nội cơ sở, ngoại cơ sở, ... Nội bệnh lý 1, Ngoại bệnh lý 1, Sản khoa 1, Nhi khoa 1, chuyên khoa lẻ trong chương trình khung, Nội bệnh lý 2, Ngoại bệnh lý 2, Sản khoa 2, Nhi khoa 2

+ Học phần song hành:

- Đơn vị phụ trách học phần/mô đun: Bộ môn Nội, Bộ môn Nhi

2. Thông tin về giảng viên

Bộ môn Ngoại – Bộ môn Sản

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
42.	Tiến sĩ Phạm Thái Hưng	0982714599	phamthaihung73@gmail.com
43.	PGS. TS Lê Mạnh Cường	0912234722	
44.	BSCKI. Phạm Việt Dương	0902110224	duongpv1104@gmail.com
45.	ThS Phạm Quang Khải	0394596999	Quangkhaipham96@gmail.com
46.	ThS. Nguyễn Minh Hoàng	0969309285	
47.	BSCKII Trần Quyết Thắng	0904484444	minhthang4484444@gmail.com
48.	BSCKI. Nguyễn Thành Trung	09044482038	thanhtrung.nth@gmail.com
49.	ThS. Nguyễn Thị Thu	0984457555	Nguyenthuthu85@gmail.com

50.	ThS. Đào Hồng Phượng	0934693853	Phuonghmu1409@gmail.com.vn
51.	BCKI. Nguyễn Minh Đức	0967898896	Minhduc90@gmail.com
52.	ThS.BSNT. Lê Văn Đạt	0376635438	Lvdat.hmu@gmail.com
53.	BCKII. Nguyễn Đức Tú	0983730414	ductu@gmail.com
54.	BCKII. Nguyễn Thị Ngọc Bích	091234236	Ngocbich81@gmail.com

3. Mục tiêu của học phần/ mô đun (ký hiệu: MT)

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Ký hiệu Mục tiêu	Nội dung MT HP
MT1	Vận dụng được các kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở và y học lâm sàng trong thực hành chăm sóc sức khỏe với một số bệnh Ngoại khoa và Sản phụ khoa thường gặp.
MT2	Vận dụng được y học dựa trên chứng cứ trong thực hành chăm sóc sức khỏe. Vận dụng được các kiến thức tăng cường sức khỏe và phòng ngừa bệnh tật trong chăm sóc sức khỏe cho cá nhân và cộng đồng đối với một số bệnh Ngoại khoa và Sản phụ khoa thường gặp.
MT3	Xác định được các vấn đề sức khỏe với một số bệnh Ngoại khoa và Sản phụ khoa thường gặp trong cộng đồng, lập kế hoạch và đề xuất các giải pháp thích hợp. Giao tiếp và phối hợp hiệu quả với người bệnh và người thân của người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng trong thực hành chăm sóc sức khỏe.

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
MT1		3				
MT2		3				2
MT3					3	2
MT4						2

1 – Mức đóng góp ít; 2 – Mức đóng góp vừa ; 3 – Mức đóng góp nhiều

4. Chuẩn đầu ra (CDR) của học phần/ mô đun (ký hiệu: CLO)

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun

Ký hiệu CDR	Nội dung CDR HP (CLO)
CLO1	Vận dụng các kiến thức về bệnh nguyên, bệnh sinh, triệu chứng để chẩn đoán, đề xuất kế hoạch điều trị phù hợp với thực tiễn các bệnh lý Ngoại khoa và Sản Phụ khoa thường gặp.
CLO2	Xác định được một số vấn đề cấp cứu Ngoại khoa và Sản Phụ khoa thường gặp trong cộng đồng và đề xuất giải pháp phù hợp
CLO3	Làm việc độc lập và làm việc nhóm, tự giám sát, đưa ra các giải pháp thay thế và cải thiện hoạt động chuyên môn.

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

1 – Thấp; 2 – Trung bình ; 3 – Cao

Bảng 5.1.Mối liên hệ của CDR HP (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)

PLO	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
CLO 1		3			3		3								
CLO2					2	2									
CLO 3							2								

6. Yêu cầu của học phần/ mô đun

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần:

6.1.1. Lý thuyết: Giảng đường: có bộ máy chiếu có đầu chuyển đổi HDMI, màn hình led, có loa mic, đủ ánh sáng, phòng học đảm bảo thông thoáng, đủ quạt mát cho giảng viên và sinh viên (trong các buổi hướng dẫn ôn tập và giải đáp thắc mắc)

6.1.2. Lâm sàng: (không)

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

- Dự lớp: Tham gia đầy đủ các buổi hướng dẫn ôn tập và giải đáp thắc mắc
- Tự học: sinh tự học theo đề cương hướng dẫn, tập trung học cơ chế bệnh sinh, triệu chứng, chẩn đoán, điều trị các bệnh trong chuyên đề

STT	Tên bài	Sinh viên cần tự học và trả lời các câu hỏi
1	Tắc ruột	Triệu chứng, tiêu chuẩn chẩn đoán? Đề xuất kế hoạch điều trị, dự phòng và hướng dẫn chăm sóc người bệnh?
2	Viêm ruột thừa	Triệu chứng, tiêu chuẩn chẩn đoán? Đề xuất kế hoạch điều trị, dự phòng và hướng dẫn chăm sóc người bệnh?
3	Chấn thương ngực	Triệu chứng, tiêu chuẩn chẩn đoán? Đề xuất kế hoạch điều trị, dự phòng và hướng dẫn chăm sóc người bệnh?
4	Chảy máu đường tiêu hóa trên	Triệu chứng, tiêu chuẩn chẩn đoán? Đề xuất kế hoạch điều trị, dự phòng và hướng dẫn chăm sóc người bệnh?
5	Chấn thương sọ não	Triệu chứng, tiêu chuẩn chẩn đoán. Đề xuất kế hoạch điều trị, dự phòng và hướng dẫn chăm sóc người bệnh?
6	Ung thư đại tràng	Triệu chứng, tiêu chuẩn chẩn đoán. Đề xuất kế hoạch điều trị, dự phòng và hướng dẫn chăm sóc người bệnh?
7	Thoát vị bẹn - thoát vị đùi	Triệu chứng, tiêu chuẩn chẩn đoán. Đề xuất kế hoạch điều trị, dự phòng và hướng dẫn chăm sóc người bệnh?

8	Trĩ, Rò hậu môn	Triệu chứng, tiêu chuẩn chẩn đoán. Đề xuất kế hoạch điều trị, dự phòng và hướng dẫn chăm sóc người bệnh?
9	Giãn đại tràng bẩm sinh	Triệu chứng, tiêu chuẩn chẩn đoán. Đề xuất kế hoạch điều trị, dự phòng và hướng dẫn chăm sóc người bệnh?
10	Gãy xương hở	Triệu chứng, tiêu chuẩn chẩn đoán. Đề xuất kế hoạch điều trị, dự phòng và hướng dẫn chăm sóc người bệnh?
11	Vết thương khớp	Triệu chứng, tiêu chuẩn chẩn đoán. Đề xuất kế hoạch điều trị, dự phòng và hướng dẫn chăm sóc người bệnh?
12	Vết thương phần mềm	Triệu chứng, tiêu chuẩn chẩn đoán. Đề xuất kế hoạch điều trị, dự phòng và hướng dẫn chăm sóc người bệnh?
13	Chấn thương cột sống	Triệu chứng, tiêu chuẩn chẩn đoán. Đề xuất kế hoạch điều trị, dự phòng và hướng dẫn chăm sóc người bệnh?
14	Sỏi thận – niệu quản	Triệu chứng, tiêu chuẩn chẩn đoán. Đề xuất kế hoạch điều trị, dự phòng và hướng dẫn chăm sóc người bệnh?
15	U phì đại lạnh tính tiền liệt tuyến	Triệu chứng, tiêu chuẩn chẩn đoán. Đề xuất kế hoạch điều trị, dự phòng và hướng dẫn chăm sóc người bệnh?
16	Chấn thương bụng kín	Triệu chứng, tiêu chuẩn chẩn đoán. Đề xuất kế hoạch điều trị, dự phòng và hướng dẫn chăm sóc người bệnh?
17	Hội chứng thiếu máu chi	Triệu chứng, tiêu chuẩn chẩn đoán. Đề xuất kế hoạch điều trị, dự phòng và hướng dẫn chăm sóc người bệnh?
18	Nhiễm trùng bàn tay	Triệu chứng, tiêu chuẩn chẩn đoán. Đề xuất kế hoạch điều trị, dự phòng và hướng dẫn chăm sóc người bệnh?
19	Gãy 2 xương cẳng chân	Triệu chứng, tiêu chuẩn chẩn đoán. Đề xuất kế hoạch điều trị, dự phòng và hướng dẫn chăm sóc người bệnh?
20	Thủng ổ loét dạ dày	Triệu chứng, tiêu chuẩn chẩn đoán? Đề xuất kế hoạch điều trị, dự phòng và hướng dẫn chăm sóc người bệnh?
21	Các giai đoạn chuyển dạ	Các giai đoạn của chuyển dạ? Đặc điểm chính của cơn co tử cung và các phương pháp xác định cơn co tử cung? Những thay đổi cần chú ý về mẹ, thai nhi,

		phần phụ của thai trong chuyển dạ?
22	Bệnh lý hậu sản (Băng huyết sau sinh, nhiễm khuẩn hậu sản, ế sản dịch, thiếu sữa, ít sữa..)	Triệu chứng, tiêu chuẩn chẩn đoán. Đề xuất kế hoạch điều trị, dự phòng và hướng dẫn chăm sóc người bệnh?
23	Chửa ngoài tử cung	Triệu chứng, tiêu chuẩn chẩn đoán. Đề xuất kế hoạch điều trị, dự phòng và hướng dẫn chăm sóc người bệnh?
24	U xơ tử cung	Triệu chứng, tiêu chuẩn chẩn đoán. Đề xuất kế hoạch điều trị, dự phòng và hướng dẫn chăm sóc người bệnh?
25	Rong kinh, rong huyết	Triệu chứng, tiêu chuẩn chẩn đoán. Đề xuất kế hoạch điều trị, dự phòng và hướng dẫn chăm sóc người bệnh?
26	Dọa sảy, dọa đẻ non	Triệu chứng, tiêu chuẩn chẩn đoán. Đề xuất kế hoạch điều trị, dự phòng và hướng dẫn chăm sóc người bệnh?
27	Rau tiền đạo	Triệu chứng, tiêu chuẩn chẩn đoán. Đề xuất kế hoạch điều trị, dự phòng và hướng dẫn chăm sóc người bệnh?
28	Tiền sản giật	Triệu chứng, tiêu chuẩn chẩn đoán. Đề xuất kế hoạch điều trị, dự phòng và hướng dẫn chăm sóc người bệnh?
29	Viêm âm đạo	Triệu chứng, tiêu chuẩn chẩn đoán. Đề xuất kế hoạch điều trị, dự phòng và hướng dẫn chăm sóc người bệnh?
30	Tư vấn các biện pháp kế hoạch hóa gia đình	Các phương pháp tránh thai? Điều kiện, Lợi ích và bất lợi từng phương pháp?
31	Sảy thai, đẻ non, thai chết lưu, chửa trứng	Triệu chứng, tiêu chuẩn chẩn đoán. Đề xuất kế hoạch điều trị, dự phòng và hướng dẫn chăm sóc người bệnh?
32	Khối u buồng trứng	Triệu chứng, tiêu chuẩn chẩn đoán. Đề xuất kế hoạch điều trị, dự phòng và hướng dẫn chăm sóc người bệnh?
33	Những yếu tố tiên lượng cuộc đẻ	Các yếu tố tiên lượng cuộc đẻ? Các yếu tố tiên lượng sản có từ trước? Các yếu tố phát sinh trong cuộc đẻ?
34	Các chỉ định mổ lấy thai	Các chỉ định mổ lấy thai (Chảy máu bất thường, Dọa vỡ tử cung, sa dây rau) Chỉ định từ phía con? Chỉ định từ phía mẹ? Các chỉ định có tính chất dự phòng?
35	Chảy máu trong thời kỳ sổ rau	Triệu chứng, tiêu chuẩn chẩn đoán? Đề xuất kế hoạch điều trị, dự phòng và hướng dẫn chăm sóc người bệnh?

- Điều kiện dự thi kết thúc học phần: Tham gia các buổi hướng dẫn học và giải đáp thắc mắc, rubic 1 đạt điểm D trở lên.

7. Mô tả chung học phần/ mô đun

Học phần **Ngoại – Sản** là học phần quan trọng trong chương trình đào tạo năm thứ 6 của sinh viên y khoa bước chuẩn bị quan trọng nhằm giúp sinh viên y khoa hoàn thiện kiến thức, sẵn sàng bước vào môi trường làm việc chuyên nghiệp với vai trò bác sĩ tương lai. Môn học bao gồm hai chuyên ngành cốt lõi: **Ngoại khoa và Phụ sản**, giúp sinh viên củng cố, hệ thống hóa và vận dụng kiến thức vào thực hành lâm sàng.

*Phần Ngoại khoa: gồm cấp cứu ngoại khoa về bụng cấp, các bệnh lý lồng ngực mạch máu, ngoại niệu, ngoại chấn thương chỉnh hình. Chi tiết học phần gồm bệnh học, tổn thương giải phẫu bệnh, chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, nguyên tắc xử trí cấp cứu, xử trí ban đầu, chỉ định và điều trị các bệnh cấp cứu bụng, ngoại tiêu hóa, lồng ngực-mạch máu, ngoại niệu, ngoại chấn thương chỉnh hình. Thực hiện các thủ thuật cơ bản trong cấp cứu bụng và ngoại khoa tiêu hóa, phụ mổ các ca bệnh từ đơn giản đến phức tạp.

*Phần Sản phụ khoa: giúp cho sinh viên có thể chẩn đoán phân loại thai kỳ nguy cơ cao (sản bệnh, sản khó) từ đó đưa ra quy trình quản lý thai kỳ, điều trị sản bệnh phù hợp, quản lý thai kỳ. Học phần cũng giúp cho sinh viên có thể thực hiện được một số thủ thuật không xâm lấn trong chẩn đoán và điều trị sản phụ khoa, thăm dò bệnh lý ung thư phụ khoa.

. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần/ mô đun, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (LT/KT/ Tự học)	CĐR của bài học (chương)/ chủ đề	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CĐR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Phần Nội							
71.	Tắc ruột	0/0/4	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO1 CLO2 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1
72.	Viêm ruột thừa	0/0/6	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO1 CLO2 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1
73.	Chấn thương ngực	0/0/4	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO1 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1
74.	Chảy máu đường	0/0/6	Liệt kê và giải thích được nguyên	CLO1	Hướng dẫn tự học và	Tự học: nội dung	Đánh giá

	tiêu hóa trên		nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO2 CLO3	giao bài tập dựa trên vấn đề	như mục 6.2.2 và 6.2.3	theo rubic 1
75.	Chấn thương sọ não	0/0/4	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO1 CLO2 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1
76.	Ung thư đại tràng	0/0/4	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO1 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1
77.	Thoát vị bẹn - thoát vị đùi	0/0/4	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO1 CLO2 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1
78.	Trĩ, Rò hậu môn	0/0/4	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người	CLO1 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1

			bệnh				
79.	Giãn đại tràng bẩm sinh	0/0/4	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO1 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1
80.	Gãy xương hở	0/0/6	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO1 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1
81.	Vết thương khớp	0/0/4	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO1 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1
82.	Vết thương phần mềm	0/0/4	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO1 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1
83.	Chấn thương cột sống	0/0/4	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán.	CLO1 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1

			Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh				
84.	Sỏi thận – niệu quản	0/0/4	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO1 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1
85.	U phì đại lành tính tiền liệt tuyến	0/0/4	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO1 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1
86.	Chấn thương bụng kín	0/0/6	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO1 CLO2 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1
87.	Hội chứng thiếu máu chi	0/0/4	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO1 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1
88.	Nhiễm trùng bàn	0/0/4	Liệt kê và giải thích được nguyên	CLO1	Hướng dẫn tự học và	Tự học: nội dung	Đánh giá

	tay		nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO3	giao bài tập dựa trên vấn đề	như mục 6.2.2 và 6.2.3	theo rubic 1
89.	Gãy 2 xương cẳng chân	0/0/6	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Xác định được chẩn đoán. Đề xuất được giải pháp phù hợp, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO2 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1
90.	Thủng ổ loét dạ dày	0/0/4	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Xác định được chẩn đoán. Đề xuất được giải pháp phù hợp, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO2 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1
91.	Hướng dẫn đọc tài liệu, giải đáp thắc mắc Ngoại buổi 1	4/0/0	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Xác định được chẩn đoán. Đề xuất được giải pháp phù hợp, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh		Thuyết trình tích cực hóa sinh viên bằng phương pháp phát vấn. dạy học bằng thảo luận nhóm, Dạy học bằng tình huống	Tham gia thảo luận nhóm. Nghe, trả lời	Đánh giá theo rubic 1
92.	Hướng dẫn đọc tài liệu, giải đáp thắc mắc Ngoại buổi 2	4/0/0	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Xác định được chẩn đoán. Đề xuất được giải pháp phù hợp, dự phòng và tư vấn chăm sóc người		Thuyết trình tích cực hóa sinh viên bằng phương pháp phát vấn. dạy học bằng thảo luận nhóm, Dạy học	Tham gia thảo luận nhóm. Nghe, trả lời	Đánh giá theo rubic 1

			bệnh		bằng tình huống		
	Phần Phụ Sản						
93.	Các giai đoạn chuyển dạ	0/0/4	Phân tích được các giai đoạn chuyển dạ. Đề xuất được hướng xử trí phù hợp.	CLO1 CLO2 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1
94.	Bệnh lý hậu sản (Băng huyết sau sinh, nhiễm khuẩn hậu sản, bế sản dịch, thiếu sữa, ít sữa..)	0/0/8	Giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO1 CLO2 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1
95.	Chửa ngoài tử cung	0/0/8	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO1 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1
96.	U xơ tử cung	0/0/6	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO1 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1
97.	Rong kinh, rong huyết	0/0/6	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán.	CLO1 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1

			Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh				
98.	Dọa sảy, dọa đẻ non	0/0/6	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO1 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1
99.	Rau tiền đạo	0/0/6	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO1 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1
100.	Tiền sản giật	0/0/6	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO1 CLO2 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1
101.	Viêm âm đạo	0/0/6	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO1 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1
102.	Tư vấn các biện	0/0/4	Liệt kê và giải thích được nguyên	CLO1	Hướng dẫn tự học và	Tự học: nội dung	Đánh giá

	pháp kế hoạch hóa gia đình		nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO3	giao bài tập dựa trên vấn đề	như mục 6.2.2 và 6.2.3	theo rubic 1
103.	Sảy thai, đẻ non, thai chết lưu, chữa trứng	0/0/8	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO1 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tham gia thảo luận nhóm. Nghe, trả lời	Đánh giá theo rubic 1
104.	Khối u buồng trứng	0/0/4	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO1 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1
105.	Những yếu tố tiên lượng cuộc đẻ	0/0/6	Giải thích được các yếu tố tiên lượng cuộc đẻ (trước và phát sinh trong cuộc đẻ)	CLO1 CLO2 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1
106.	Các chỉ định mổ lấy thai	0/0/6	Phân tích được các chỉ định mổ lấy thai. Đề xuất được chỉ định mổ lấy thai phù hợp	CLO1 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1
107.	Chảy máu trong thời kỳ sổ rau	0/0/6	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán.	CLO1 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1

			Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh				
108.	Hướng dẫn đọc tài liệu, giải đáp thắc mắc Sản Phụ khoa buổi 1	4/0/0	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Xác định được chẩn đoán. Đề xuất được giải pháp phù hợp, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh		Thuyết trình tích cực hóa sinh viên bằng phương pháp phát vấn. dạy học bằng thảo luận nhóm, Dạy học bằng tình huống	Tham gia thảo luận nhóm. Nghe, trả lời	Đánh giá theo rubic 1
109.	Hướng dẫn đọc tài liệu, giải đáp thắc mắc Sản Phụ khoa buổi 2	4/0/0	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Xác định được chẩn đoán. Đề xuất được giải pháp phù hợp, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh		Thuyết trình tích cực hóa sinh viên bằng phương pháp phát vấn. dạy học bằng thảo luận nhóm, Dạy học bằng tình huống	Tham gia thảo luận nhóm. Nghe, trả lời	Đánh giá theo rubic 1
110.	Thi kết thúc học phần	0/4/0		CLO1 CLO2 CLO3			

16. Phương pháp đánh giá học phần

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric:

Rubric 1: Đánh giá quá trình tự học

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3,9)	MỨC D (4,0-5,4)	MỨC C (5,5-6,9)	MỨC B (7,0-8,4)	MỨC A (8,5-10)	
Chuyên cần	Bài tập không đầy đủ	Làm đủ nhưng còn sai sót	Làm đủ và không sai	Làm đủ và đúng	Làm tốt	Điều kiện thi LT
Thi lý thuyết	(0 - 3,9)	(4 – 5,4)	(5,5 – 6,9)	(7 – 8,4)	(8,5 – 10)	100%

9.2.2. Rubric đánh giá thi lý thuyết: theo ma trận đề

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm thi lý thuyết	100%	Lý thuyết bệnh học và điều trị	Thi lý thuyết	100%	Rubric 1	CLO1 CLO2 CLO3	Theo rubric

16.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

- Phần thi lý thuyết: thi Tự luận, thời gian 120 phút

Tổng số câu: 4 câu

Chuẩn đầu ra học phần/mô đun	Trọng số	Tổng số câu hỏi	Số câu hỏi bậc 1	Số câu hỏi Bậc 2	Số câu hỏi bậc 3
CLO1 CLO2 CLO3	100%	4	1	2	1

Bậc 1: Tái hiện (Nhớ)

Bậc 2: Tái tạo (2.1: Hiểu, 2.2: Áp dụng)

Bậc 3: Lập luận sáng tạo (Phân tích, Tổng hợp, Đánh giá, Sáng tạo)

Điểm thi lý thuyết được tính theo thang điểm 10.

- Phần thi thực hành lâm sàng: Rubric 3

Điểm thi thực hành lâm sàng được tính theo thang điểm 10.

9.5. Điểm học phần/ mô đun

- Điểm đánh giá kết thúc học phần = Điểm thi lý thuyết * 1

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính

9. Trường Đại học Y Hà Nội (2012), *Bài giảng bệnh học Ngoại khoa tập I, II*, Nhà xuất bản Y học.
10. Bộ môn Sản phụ khoa (2018). *Bài giảng sản phụ khoa Y học hiện đại*. Học viện Y dược học cổ truyền Việt Nam

10.2. Tài liệu tham khảo

1. Đặng Hanh Đệ, Vũ Tự Huỳnh, Trần Thị Phương Mai... (2004), *Triệu chứng học ngoại khoa*, Nhà xuất bản Y học
2. GS. Dương Thị Cương (2004). *Bài giảng sản phụ khoa*. Đại học Y Hà Nội.

11. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ môn.
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.
- ✓ Người học thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được phê duyệt.

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm
BỘ MÔN/MÔ ĐUN
(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN NỘI - NHI

Trình độ đào tạo: Đại học Ngành: Y khoa Mã số đào tạo: 7720101

1. Thông tin tổng quát về học phần/ mô đun

- Tên học phần/ mô đun:

* Tiếng Việt: Nội - Nhi

* Tiếng Anh:

- Mã học phần/ mô đun: MEDI6129

- Số tín chỉ: 4 (LT: 04 / TH: 00)

- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 200 tiết

+ Lý thuyết: 16 tiết

+ Lâm sàng: 00 tiết

+ Kiểm tra: 4 tiết

+ Thời gian tự học: 180 giờ

- Đối tượng học (năm thứ): Sinh viên học mã ngành Y khoa năm thứ 6

- Vị trí của học phần/ mô đun trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương □		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp □				Thực tập và khóa luận tốt nghiệp □
		Kiến thức cơ sở ngành □		Kiến thức ngành x		
Bắt buộc □	Tự chọn □	Bắt buộc □	Tự chọn □	Bắt buộc □	Tự chọn x	

Điều kiện tham gia học phần:

+ Học phần tiên quyết:

+ Học phần học trước: Học phần học trước: Giải phẫu, hóa sinh, sinh lý, ký sinh trùng, vi sinh, nội cơ sở, ngoại cơ sở, ... Nội bệnh lý 1, Ngoại bệnh lý 1, Sản khoa 1, Nhi khoa 1, chuyên khoa lẻ trong chung trình khung, Nội bệnh lý 2, Ngoại bệnh lý 2, Sản khoa 2, Nhi khoa 2

+ Học phần song hành:

- Đơn vị phụ trách học phần/mô đun: Bộ môn Nội, Bộ môn Nhi

2. Thông tin về giảng viên

Bộ môn Nội – Bộ môn Nhi

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
55.	Ths. BSCKII. Trần Thị Kim Thu	0982463479	bstrankimthu@gmail.com
56.	Ths. Đặng Việt Sinh	0915011418	bssinh2016@gmail.com
57.	Ths. BSCKII. Nguyễn hị Hồng Loan	0983937809	honglaonbibi@gmail.com
58.	Ths. Trần Thị Thu Hương	0983290394	huonggvbve@gmail.com
59.	Ths. Trần Thị Minh	09060050918	bstranminh8178@gmail.com
60.	Ths. Trần Thị Hải Yến	0932371045	bstranhaiyen1307@gmail.com
61.	PGS. Hoàng Thanh Tuyền	0903211254	twyenht@gmail.com

62.	TS.Lê Quang Toàn	0904464680	letoan.endo@gmail.com
63.	TS.Nguyễn Minh Tuấn	0982150672	bstuan76bve@gmail.com
64.	TS.Chu Dũng Sĩ	0906050918	sichu.bvbachmai@gmail.com
65.	Tiến sĩ Cao Việt Tùng	0936091272	vtcardio@gmail.com
66.	Thạc sĩ Bùi Thị Hương Thu	0973257839	thubuinhi@gmail.com
67.	Thạc sĩ Phạm Hà Ly	0984231285	phamhaly2012@gmail.com
68.	Thạc sĩ Nguyễn Văn Khiêm	0968998333	bskhiem8x@gmail.com

3. Mục tiêu của học phần/ mô đun (ký hiệu: MT)

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Ký hiệu Mục tiêu	Nội dung MT HP
MT1	Vận dụng được các kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở và y học lâm sàng trong thực hành chăm sóc sức khỏe với một số bệnh Nội khoa và Nhi khoa thường gặp.
MT2	Vận dụng được y học dựa trên chứng cứ trong thực hành chăm sóc sức khỏe. Vận dụng được các kiến thức tăng cường sức khỏe và phòng ngừa bệnh tật trong chăm sóc sức khỏe cho cá nhân và cộng đồng đối với một số bệnh Nội khoa và Nhi khoa thường gặp.
MT3	Xác định được các vấn đề sức khỏe với một số bệnh Nội khoa và Nhi khoa thường gặp trong cộng đồng, lập kế hoạch và đề xuất các giải pháp thích hợp. Giao tiếp và phối hợp hiệu quả với người bệnh và người thân của người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng trong thực hành chăm sóc sức khỏe.

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
MT1		3				
MT2		3				2
MT3					3	2

1 – Mức đóng góp ít; 2 – Mức đóng góp vừa ; 3 – Mức đóng góp nhiều

4. Chuẩn đầu ra (CDR) của học phần/ mô đun (ký hiệu: CLO)

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun

Ký hiệu CDR	Nội dung CDR HP (CLO)
CLO1	Vận dụng các kiến thức về bệnh nguyên, bệnh sinh, triệu chứng để chẩn đoán, đề xuất kế hoạch điều trị phù hợp với thực tiễn các bệnh lý Nội khoa và Nhi khoa thường gặp.
CLO2	Xác định được một số vấn đề cấp cứu nội khoa và nhi thường gặp khoa trong cộng đồng và đề xuất giải pháp phù hợp
CLO3	Làm việc độc lập và làm việc nhóm, tự giám sát, đưa ra các giải pháp thay thế và cải thiện hoạt động chuyên môn.

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

1 – Thấp; 2 – Trung bình ; 3 – Cao

Bảng 5.1.Mối liên hệ của CDR HP (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)

PLO	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
CLO 1		3			3		3								
CLO2					2	2									
CLO 3							2								

6. Yêu cầu của học phần/ mô đun

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phà:

6.1.1. Lý thuyết: Giảng đường: có bộ máy chiếu có đầu chuyển đổi HDMI, màn hình led, có loa mic, đủ ánh sáng, phòng học đảm bảo thông thoáng, đủ quạt mát cho giảng viên và sinh viên (trong các buổi hướng dẫn ôn tập và giải đáp thắc mắc)

6.1.2. Lâm sàng: (không)

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

- Dự lớp: Tham gia đầy đủ các buổi hướng dẫn ôn tập và giải đáp thắc mắc

- Tự học: sinh tự học theo đề cương hướng dẫn, tập trung học cơ chế bệnh sinh, triệu chứng, chẩn đoán, điều trị các bệnh trong chuyên đề, trả lời các câu hỏi tình huống

STT	Tên bài	Sinh viên cần tự học
		Trả lời trước các câu hỏi thảo luận
1.	Nhiễm trùng sơ sinh	- Câu hỏi tình huống: Trẻ sơ sinh 7 ngày tuổi tiền sử đẻ đủ tháng, đi khám vì rốn ướt chảy dịch, không mùi. Trẻ sốt nhẹ, bú tốt, các bộ phận tim mạch, hô hấp không có triệu chứng bất thường, cuống rốn chưa rụng hết, chảy ít dịch đục, da xung quanh rốn nề đỏ. - Anh chị hãy trả lời - Có các căn nguyên nào gây rốn ướt ở trẻ? - Lập luận chẩn đoán sơ bộ và đề xuất xử trí?
2.	Hội chứng vàng da sơ sinh	Tình huống: Trẻ sơ sinh nữ 37 tuần, cân nặng lúc sinh 2800g, sinh thường. 2 ngày sau sinh trẻ xuất hiện vàng da sáng màu, vàng mặt và ngực, phân nước tiểu vàng, bú tốt, không sốt + Biện luận chẩn đoán? + Cần hỏi và khám thêm gì và đề nghị CLS gì? - + Cho ý lệnh xử trí?
3.	Viêm phổi	CHTH: Trẻ nam 1.5 tháng tuổi, vào viện vì ho, khò khè. Diễn biến bệnh 3 ngày. Khám: Trẻ tỉnh, nhiệt độ: 38 độ C. Ho đờm. Tự thở môi hồng, thở 50 lần/phút, rút lõm lồng ngực nhẹ, phổi ít ran ẩm nhỏ hạt 2 bên, Tim mạch và các bộ phận khác chưa có bất thường. Anh chị hãy: - Biện luận chẩn đoán tên bệnh, mức độ bệnh? - Đề xuất xét nghiệm, CLS cần làm và hướng điều trị

4.	Viêm tiểu phế quản	Tình huống: trẻ nam 6th, 2 ngày nay trẻ ho, khô khè, sốt. vào viện trong tình trạng: sốt 38 độC, rút lõm lồng ngực, thở nhanh 60l/p, phổi ran rít, chưa ghi nhận tiền sử khô khè + Biện luận chẩn đoán? + Cần hỏi và khám thêm gì và đề nghị CLS gì? + Cho y lệnh xử trí?
5.	Hen phế quản	- Tình huống: trẻ nam 6 tuổi, 2 ngày nay trẻ ho, khô khè nhiều về đêm, sốt nhẹ. vào viện trong tình trạng: sốt 38 độC, rút lõm lồng ngực, thở nhanh 40l/p, phổi ran rít, có tiền sử khô khè nhiều lần + Biện luận chẩn đoán? + Cần hỏi và khám thêm gì và đề nghị CLS gì? + Cho y lệnh xử trí?
6.	Bệnh TBS không tím có luồng thông trái phải	Các loại TBS không tím? - Chẩn đoán và điều trị 1 số bệnh TBS không tím: thông liên nhĩ, thông liên thất, thông sàn nhĩ thất, còn ống động mạch? - Tình huống: Trẻ nữ 60th vào viện vì hay bị khó thở khi gắng sức, tím nhẹ mỗi khi ho. Khám thấy: CN 15kg, CC 105 cm, nhịp tim 150l/p, nghe tim có tiếng thổi tâm thu lan hình nan hoa ở LS4 cạnh ức T, tiếng T2 vang mạnh ở LS2 cạnh ức T, phổi nhiều ran ẩm, có rút lõm lồng ngực. + Biện luận chẩn đoán? + Cần hỏi và khám thêm gì và đề nghị CLS gì? + Cho y lệnh xử trí?
7.	Bệnh TBS tím	Các loại TBS không tím? - Chẩn đoán và điều trị tứ chứng Fallot? - Tình huống: Trẻ nam 15th nặng 10kg, vào viện vì thở nhanh tím hơn so với bình thường. bệnh 3 ngày nay: trẻ sốt, đi ngoài phân lỏng 3-4l/ngày, không nhày máu. Tình trạng hiện tại: môi và đầu chi tím, móng tay, móng chân dùi trống, nhịp tim 150l/p, tiếng thổi tâm thu ở KLS 3 cạnh ức trái, T2 hơi mờ, thở nhanh sâu 54l/p, không có dấu hiệu mất nước + Biện luận chẩn đoán? + Cần hỏi và khám thêm gì và đề nghị CLS gì? + Cho y lệnh xử trí?
8.	Còi xương	- Còi xương thường gặp ở lứa tuổi nào? Mùa nào? - Nguyên nhân chính gây bệnh? - Triệu chứng để chẩn đoán còi xương? - Các thuốc để điều trị còi xương? - CHTH: Trẻ nam 4 tháng tuổi tiền sử chưa phát hiện bất thường, đến khám vì ngủ hay giật mình, ra mồ hôi trộm nhiều. Khám: trẻ tỉnh, hóng chuyện tốt, cân nặng 6kg, khám tim mạch, hô hấp, tiêu hóa, thận chưa có bất thường.

		Không liệt khu trú, triệu chứng màng não âm tính, rụng tóc hình vành khăn, chưa lấy tốt. Anh chị hãy: Biện luận chẩn đoán sơ bộ, đề xuất xét nghiệm cần làm? Đề xuất điều trị?
9.	Suy dinh dưỡng	- Các chỉ số để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ? - Có mấy cách phân loại suy dinh dưỡng? - Suy dinh dưỡng nặng có các thể nào? - CHTH: Trẻ nữ 13 tháng tuổi, cân nặng 7,2 kg, dài 70cm. Dựa vào các cách phân loại, Anh chị hãy phân loại dinh dưỡng ở trẻ.
10.	Tiêu chảy cấp	- Tiêu chuẩn chẩn đoán Tiêu chảy cấp - Mất nước có mấy mức độ? Điều trị bù nước có mấy phác đồ? - Khi nào cần dùng kháng sinh? - Tại sao cần có kẽm trong phác đồ điều trị? - CHTH: Trẻ nam 8 tháng tuổi, vào viện vì ỉa lỏng 6 lần/ngày. Phân nhày, ít máu. Sốt 38 độ C. Chán ăn, dễ nôn trớ. Môi khô, mắt trũng, trẻ mệt, quấy khóc, khát nước, nếp véo da mất nhanh. Anh chị hãy • Biện luận mức độ mất nước? • Đề xuất xét nghiệm và hướng điều trị?
11.	Viêm cầu thận sau nhiễm liên cầu	- Tiêu chuẩn chẩn đoán viêm cầu thận cấp? Xét nghiệm nào quan trọng để chẩn đoán do hậu nhiễm liên cầu? - Nêu được những ý chính trong phác đồ điều trị? - CHTH: Trẻ nam 5 tuổi vào viện vì tiểu đỏ, mệt. Diễn biến 3 ngày. Khám: Trẻ tỉnh, A/AVPU. Nề nhẹ mí mắt 2 bên. Da không ban, Tim nhịp đều 100 lần/phút, Huyết áp 130/75mmHg, Tự thở môi hồng, không khó thở, phổi thông khí tốt, không ran. Các bộ phận khác chưa có bất thường. Anh chị hãy cho biết: • Cần khai thác gì về tiền sử? • Biện luận chẩn đoán sơ bộ? • Đề xuất xét nghiệm và hướng điều trị?
12.	Hội chứng thận hư	- Phân loại Hội chứng thận hư? - Tiêu chuẩn chẩn đoán Hội chứng thận hư? - Thuốc điều trị chính Hội chứng thận hư? - CHTH: Trẻ nam 9 tuổi, vào viện vì phù nhiều, tăng 5kg/7 ngày, tiểu nhiều bọt. diễn biến 7 ngày. Khám: Trẻ tỉnh, phù trắng, mềm, ấn lõm. Tim nhịp đều M 85 lần/phút, HA 110/70mmHg, Không khó thở, phổi không ran. Bụng bè, gõ đục vùng thấp. Các cơ quan khác chưa có triệu chứng bệnh. Anh chị hãy: • Biện luận chẩn đoán sơ bộ?

		• Đề xuất xét nghiệm và hướng điều trị?
13.	Nhiễm trùng đường tiểu	Tình huống: Trẻ nam 24th. Vào viện vì sốt, tiểu buốt 2 ngày. tình trạng lúc vào: sốt 38,5 độC, tiểu đục, tiểu buốt, tiểu rất, tim đều, phổi rì rào phế nang rõ không ran, bụng mềm + Biện luận chẩn đoán? + Cần hỏi và khám thêm gì và đề nghị CLS gì? + Cho y lệnh xử trí?
14.	Bệnh Thalassemia	Chẩn đoán bệnh Thalassemia dựa vào những gì? -Điều trị bệnh Thalassemia như thế nào? - Tình huống: trẻ nam 4 tuổi được gia đình đưa đến khám. Trẻ từ nhỏ ăn uống kém, chậm tăng cân, chạy chơi nhanh mệt, da xanh ngày càng tăng, củng mạc mắt vàng nhẹ. Khám: trẻ mệt mỏi, thể trạng gầy cân nặng 10,5kg, da xanh niêm mạc nhợt, lòng bàn tay trắng, củng mạc mắt vàng nhẹ, trán dô, mũi tẹt, gan lách to, không xuất huyết dưới da + Biện luận chẩn đoán? + Cần hỏi và khám thêm gì và đề nghị CLS gì? + Cho y lệnh xử trí?
15.	Bệnh Hemophilia	Chẩn đoán bệnh Hemophilia A và B dựa vào những gì? -Điều trị bệnh Hemophilia A và B như thế nào? - Tình huống: Trẻ nam 10 tuổi vào viện vì xuất huyết dưới da dạng chấm nốt, bầm máu kèm theo chảy máu chân răng. Cháu bị xuất huyết 2 năm nay từng đợt. Khám thiếu máu nhẹ, gan, lách, hạch không to, không sốt + Biện luận chẩn đoán? + Cần hỏi và khám thêm gì và đề nghị CLS gì? + Cho y lệnh xử trí?
16.	Viêm màng não mủ trẻ em	- Các căn nguyên gây viêm màng não mủ trẻ em? - Tiêu chuẩn chẩn đoán viêm màng não mủ? - Nêu được những ý chính trong phác đồ điều trị? - CHTH: Trẻ nữ 16 tháng, tiền sử bình thường vào viện vì sốt cao, nôn nhiều, chán ăn diễn biến bệnh 3 ngày nay. Khám: Trẻ tỉnh, mệt, Khám tim mạch chưa có bất thường, không khó thở, phổi thô, không ran. Thóp đã liền, cổ cứng (+), Vạch màng não (+/-). Các cơ quan khác chưa có bất thường. Anh chị hãy: • Chẩn đoán sơ bộ và biện luận? • Đề xuất xét nghiệm cần làm và hướng điều trị?
17.	Viêm não do virus	Tình huống: Trẻ nữ 12 tháng, cân nặng 10 kg, ngày qua trẻ sốt 38 – 39 độ C, nôn nhiều, quấy khóc. Cách vào viện 1h trẻ xuất hiện co giật toàn thân, cơn giật khoảng 2 phút, sau cơn trẻ tỉnh mệt, người nhà cho uống thuốc hạ sốt và đưa trẻ vào viện. Khám: Li bì, sốt 38,5 độ C, không co giật, Nôn không

		liên quan đến ăn, cứng gáy (+), giảm trương lực cơ toàn thân. Tim đều rõ, phổi rì rào phế nang rõ không ran. + Biện luận chẩn đoán? + Cần hỏi và khám thêm gì và đề nghị CLS gì? + Cho y lệnh xử trí?
18.	Co giật ở trẻ em	- Kể tên các nguyên nhân co giật ở trẻ em? - Tiêu chuẩn chẩn đoán co giật do sốt? - Các bước chính xử trí ban đầu co giật? - CHTH: Trẻ nam 24 tháng tuổi. Sốt 39 độ, có cơn mất ý thức, chân tay 2 bên gồng cứng, mắt trợn ngược, cơn kéo dài 1 phút, sau cơn trẻ tỉnh, 1 cơn/24 giờ. Khám khi vào viện: Trẻ tỉnh, cơ quan chưa có triệu chứng bất thường. Theo anh/chị: • Cần hỏi thêm các câu hỏi gì? • Chẩn đoán co giật do sốt có phù hợp? Vì sao? • Đề xuất xét nghiệm và hướng điều trị?
19.	Tăng sản thượng thận bẩm sinh	Triệu chứng sớm chẩn đoán tăng sản thượng thận bẩm sinh là gì? - Điều trị bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh như thế nào? - Theo dõi và tư vấn cho bệnh nhân tăng sản thượng thận bẩm sinh như thế nào? - Tình huống: Trẻ trai 2 tháng tuổi, cân nặng 3,5kg, da sạm, hay nôn trớ, dương vật to hơn so với lứa tuổi, bìu sậm màu, 2 tinh hoàn bình thường, tim đều, phổi rì rào phế nang rõ không ran, gia đình đưa trẻ đi khám + Biện luận chẩn đoán? + Cần hỏi và khám thêm gì và đề nghị CLS gì? + Cho y lệnh xử trí?
20.	Suy giáp trạng bẩm sinh	Triệu chứng sớm chẩn đoán suy giáp trạng bẩm sinh là gì? - Điều trị bệnh suy giáp trạng bẩm sinh như thế nào? - Theo dõi và tư vấn cho bệnh nhân suy giáp trạng bẩm sinh như thế nào? Tình huống: Trẻ trai 4 tháng tuổi, cân nặng 6 kg, trẻ đi khám vì vàng da kéo dài, hay bị táo bón, bụng to rốn lồi + Biện luận chẩn đoán? + Cần hỏi và khám thêm gì và đề nghị CLS gì? + Cho y lệnh xử trí?
21.	Bệnh mạch vành - nhồi máu cơ tim	Chẩn đoán cơn đau thắt ngực, đề xuất hướng xử trí, dự phòng và hướng dẫn chăm sóc người bệnh? Chẩn đoán nhồi máu cơ tim, đề xuất kế hoạch điều trị, dự phòng và hướng dẫn chăm sóc người bệnh?
22.	Tăng huyết áp	Chẩn đoán Tăng huyết áp, đề xuất kế hoạch điều trị, dự phòng và hướng dẫn chăm sóc người bệnh?

23.	Suy tim	Chẩn đoán Suy tim, đề xuất kế hoạch điều trị, dự phòng và hướng dẫn chăm sóc người bệnh?
24.	Hen phế quản	Chẩn đoán Hen phế quản, đề xuất kế hoạch điều trị, dự phòng và hướng dẫn chăm sóc người bệnh?
25.	Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (COPD)	Chẩn đoán Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính, đề xuất kế hoạch điều trị, dự phòng và hướng dẫn chăm sóc người bệnh?
26.	Viêm phổi cộng đồng	Chẩn đoán Viêm phổi cộng đồng, đề xuất kế hoạch điều trị, dự phòng và hướng dẫn chăm sóc người bệnh?
27.	Xuất huyết tiêu hóa cao	Chẩn đoán Xuất huyết tiêu hóa cao, đề xuất kế hoạch điều trị, dự phòng và hướng dẫn chăm sóc người bệnh?
28.	Viêm loét dạ dày tá tràng	Chẩn đoán Viêm loét dạ dày tá tràng, đề xuất kế hoạch điều trị, dự phòng và hướng dẫn chăm sóc người bệnh?
29.	Xơ gan	Chẩn đoán Xơ gan, đề xuất kế hoạch điều trị, dự phòng và hướng dẫn chăm sóc người bệnh?
30.	Bệnh thận mạn tính	Chẩn đoán Bệnh thận mạn tính, đề xuất kế hoạch điều trị, dự phòng và hướng dẫn chăm sóc người bệnh?
31.	Hội chứng thận hư thứ phát	Chẩn đoán Hội chứng thận hư thứ phát, đề xuất kế hoạch điều trị, dự phòng và hướng dẫn chăm sóc người bệnh?
32.	Nhiễm khuẩn tiết niệu	Chẩn đoán Nhiễm khuẩn tiết niệu, đề xuất kế hoạch điều trị, dự phòng và hướng dẫn chăm sóc người bệnh?
33.	Viêm khớp dạng thấp	Chẩn đoán Viêm khớp dạng thấp, đề xuất kế hoạch điều trị, dự phòng và hướng dẫn chăm sóc người bệnh?
34.	Thoái hóa khớp	Chẩn đoán Thoái hóa khớp, đề xuất kế hoạch điều trị, dự phòng và hướng dẫn chăm sóc người bệnh?
35.	Bệnh gout	Chẩn đoán Bệnh gout, đề xuất kế hoạch điều trị, dự phòng và hướng dẫn chăm sóc người bệnh?
36.	Đái tháo đường	Chẩn đoán Đái tháo đường, đề xuất kế hoạch điều trị, dự phòng và hướng dẫn chăm sóc người bệnh?
37.	Basedow	Chẩn đoán Basedow, đề xuất kế hoạch điều trị, dự phòng và hướng dẫn chăm sóc người bệnh?
38.	Hội chứng Cushing	Chẩn đoán Hội chứng Cushing, đề xuất kế hoạch điều trị, dự phòng và hướng dẫn chăm sóc người bệnh?
39.	Ngộ độc cấp	Xác định tình trạng Ngộ độc cấp và đề xuất giải pháp phù hợp, dự phòng và hướng dẫn chăm sóc người bệnh?
40.	Suy hô hấp cấp	Xác định tình trạng Suy hô hấp cấp và đề xuất giải pháp phù hợp, dự phòng và hướng dẫn chăm sóc người bệnh?

- Điều kiện dự thi kết thúc học phần: Tham gia các buổi hướng dẫn học và giải đáp thắc mắc, rubric 1 đạt điểm D trở lên.

7. Mô tả chung học phần/ mô đun

Học phần **Nội - Nhi** là học phần quan trọng trong chương trình đào tạo năm thứ 6 của sinh viên y khoa bước chuẩn bị quan trọng nhằm giúp sinh viên y khoa hoàn thiện kiến thức, sẵn sàng bước vào môi trường làm việc chuyên nghiệp với vai trò bác sĩ tương lai. Môn học bao gồm hai

chuyên ngành cốt lõi: **Nội khoa và Nhi khoa**, giúp sinh viên củng cố, hệ thống hóa và vận dụng kiến thức vào thực hành lâm sàng.

*Phần Nội Khoa; cung cấp cho sinh viên kiến thức và thực hành về bệnh lý, các phương pháp chẩn đoán và điều trị những bệnh nội khoa thường gặp trong các chuyên khoa nội tiết, xương – khớp, hồi sức cấp cứu, tim mạch, hô hấp, thận, tiêu hóa. Nội dung biên soạn nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, hiện đại về điều trị, qua đó sinh viên có thể thực hành có hiệu quả việc chăm sóc, điều trị dự phòng bệnh và có thể tham gia xử trí những trường hợp cấp cứu trong lĩnh vực khoa nội tiết, xương – khớp, hồi sức cấp cứu, tim mạch, hô hấp, thận, tiêu hóa.

*Phần Nhi khoa: cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng về chẩn đoán, xử trí các bệnh lý hô hấp, tiêu hóa, huyết học, thần kinh, tim mạch, các bệnh lý sơ sinh như dị tật bẩm sinh đường tiêu hóa. Ngoài ra, học phần này giúp cho sinh viên rèn luyện những kiến thức, kỹ năng và thái độ trong công tác chẩn đoán và xử trí ban đầu các bệnh lý cấp cứu ở trẻ em.

. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần/ mô đun, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (LT/KT/ Tự học)	CDR của bài học (chương)/ chủ đề	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Phần Nội							
111.	Bệnh mạch vành - nhồi máu cơ tim	0/0/4	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO1 CLO2 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1
112.	Tăng huyết áp	0/0/4	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO1 CLO2 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1
113.	Suy tim	0/0/4	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO1 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1
114.	Hen phế quản	0/0/4	Liệt kê và giải thích được nguyên	CLO1	Hướng dẫn tự học và	Tự học: nội dung	Đánh giá

			nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO2 CLO3	giao bài tập dựa trên vấn đề	như mục 6.2.2 và 6.2.3	theo rubic 1
115.	Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (COPD)	0/0/8	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO1 CLO2 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1
116.	Viêm phổi cộng đồng	0/0/4	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO1 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1
117.	Xuất huyết tiêu hóa cao	0/0/4	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO1 CLO2 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1
118.	Viêm loét dạ dày tá tràng	0/0/4	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người	CLO1 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1

			bệnh				
119.	Xơ gan	0/0/8	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO1 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1
120.	Bệnh thận mạn tính	0/0/4	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO1 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1
121.	Hội chứng thận hư thứ phát	0/0/4	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO1 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1
122.	Nhiễm khuẩn tiết niệu	0/0/4	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO1 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1
123.	Viêm khớp dạng thấp	0/0/4	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán.	CLO1 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1

			Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh				
124.	Thoái hóa khớp	0/0/4	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO1 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1
125.	Bệnh gout	0/0/4	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO1 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1
126.	Đái tháo đường	0/0/6	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO1 CLO2 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1
127.	Basedow	0/0/4	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO1 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1
128.	Hội chứng	0/0/4	Liệt kê và giải thích được nguyên	CLO1	Hướng dẫn tự học và	Tự học: nội dung	Đánh giá

	Cushing		nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO3	giao bài tập dựa trên vấn đề	như mục 6.2.2 và 6.2.3	theo rubic 1
129.	Ngộ độc cấp	0/0/4	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Xác định được chẩn đoán. Đề xuất được giải pháp phù hợppp, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO2 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1
130.	Suy hô hấp cấp	0/0/4	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Xác định được chẩn đoán. Đề xuất được giải pháp phù hợppp, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO2 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1
131.	Hướng dẫn đọc tài liệu, giải đáp thắc mắc Nội buổi 1	4/0/0	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Xác định được chẩn đoán. Đề xuất được giải pháp phù hợppp, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh		Thuyết trình tích cực hóa sinh viên bằng phương pháp phát vấn. dạy học bằng thảo luận nhóm, Dạy học bằng tình huống	Tham gia thảo luận nhóm. Nghe, trả lời	Đánh giá theo rubic 1
132.	Hướng dẫn đọc tài liệu, giải đáp thắc mắc Nội buổi 2	4/0/0	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Xác định được chẩn đoán. Đề xuất được giải pháp phù hợppp, dự phòng và tư vấn chăm sóc người		Thuyết trình tích cực hóa sinh viên bằng phương pháp phát vấn. dạy học bằng thảo luận nhóm, Dạy học	Tham gia thảo luận nhóm. Nghe, trả lời	Đánh giá theo rubic 1

			bệnh		bảng tình huống		
	Phần Nhi						
133.	Viêm phổi	0/0/6	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO1 CLO2 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1
134.	Viêm tiểu phế quản	0/0/4	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO1 CLO2 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1
135.	Hen phế quản	0/0/4	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO1 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1
136.	Tiếp cận chẩn đoán và điều trị một số bệnh tim bẩm sinh thường gặp	0/0/6	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO1 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1
137.	Bệnh TBS không tím có luồng	0/0/4	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng.	CLO1 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và	Đánh giá theo rubic 1

	thông trái phải		Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh		vấn đề	6.2.3	
138.	Còi xương	0/0/4	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO1 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1
139.	Suy dinh dưỡng	0/0/4	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO1 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1
140.	Tiêu chảy cấp	0/0/6	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO1 CLO2 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1
141.	Viêm cầu thận cấp sau nhiễm trùng	0/0/4	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO1 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1

142.	Hội chứng thận hư	0/0/6	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO1 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1
143.	Hướng dẫn đọc tài liệu, giải đáp thắc mắc	4/0/0	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO1 CLO3	Thuyết trình tích cực hóa sinh viên bằng phương pháp phát vấn. dạy học bằng thảo luận nhóm, Dạy học bằng tình huống	Tham gia thảo luận nhóm. Nghe, trả lời	Đánh giá theo rubic 1
144.	Nhiễm khuẩn tiết niệu	0/0/4	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO1 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1
145.	Co giật	0/0/4	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO1 CLO2 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1
146.	Viêm màng não mủ ở trẻ em	0/0/6	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị,	CLO1 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1

			dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh				
147.	Bệnh viêm não do virus ở trẻ em	0/0/4	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO1 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1
148.	Bệnh Thalassemia	0/0/4	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO1 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1
149.	Bệnh Hemophilia	0/0/4	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO1 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1
150.	Nhiễm khuẩn sơ sinh	0/0/4	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO1 CLO2 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1
151.	Vàng da sơ sinh	0/0/4	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng.	CLO1 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và	Đánh giá theo rubic 1

			Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh		vấn đề	6.2.3	
152.	Suy giáp trạng bẩm sinh	0/0/4	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO1 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1
153.	Tăng sản thượng thận bẩm sinh (thể thiếu 21OH)	0/0/4	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO1 CLO3	Hướng dẫn tự học và giao bài tập dựa trên vấn đề	Tự học: nội dung như mục 6.2.2 và 6.2.3	Đánh giá theo rubic 1
154.	Hướng dẫn đọc tài liệu, giải đáp thắc mắc	4/2/0	Liệt kê và giải thích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng. Phân tích được chẩn đoán. Đề xuất được phương pháp điều trị, dự phòng và tư vấn chăm sóc người bệnh	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình tích cực hóa sinh viên bằng phương pháp phát vấn. dạy học bằng thảo luận nhóm, Dạy học bằng tình huống	Tham gia thảo luận nhóm. Nghe, trả lời	Đánh giá theo rubic 1
155.	Thi kết thúc học phần	0/4/0		CLO1 CLO2 CLO3			

17. Phương pháp đánh giá học phần

9.1.Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2.Rubric:

Rubric 1: Đánh giá quá trình tự học

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3,9)	MỨC D (4,0-5,4)	MỨC C (5,5-6,9)	MỨC B (7,0-8,4)	MỨC A (8,5-10)	
Chuyên cần	Bài tập không đầy đủ	Làm đủ nhưng còn sai sót	Làm đủ và không sai	Làm đủ và đúng	Làm tốt	Điều kiện thi LT
Thi lý thuyết	(0 - 3,9)	(4 – 5,4)	(5,5 – 6,9)	(7 – 8,4)	(8,5 – 10)	100%

9.2.2. Rubric đánh giá thi lý thuyết: theo ma trận đề

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm thi lý thuyết	100%	Lý thuyết bệnh học và điều trị	Thi lý thuyết	100%	Rubric 1	CLO1 CLO2 CLO3	Theo rubric

17.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

- Phần thi lý thuyết: thi Tự luận, thời gian 120 phút

Tổng số câu: 4 câu

Chuẩn đầu ra học phần/mô đun	Trọng số	Tổng số câu hỏi	Số câu hỏi bậc 1	Số câu hỏi Bậc 2	Số câu hỏi bậc 3
CLO1 CLO2 CLO3	100%	4	1	2	1

Bậc 1: Tái hiện (Nhớ)

Bậc 2: Tái tạo (2.1: Hiểu, 2.2: Áp dụng)

Bậc 3: Lập luận sáng tạo (Phân tích, Tổng hợp, Đánh giá, Sáng tạo)

Điểm thi lý thuyết được tính theo thang điểm 10.

- Phần thi thực hành lâm sàng: Rubric 3

Điểm thi thực hành lâm sàng được tính theo thang điểm 10.

9.5. Điểm học phần/ mô đun

- Điểm đánh giá kết thúc học phần = Điểm thi lý thuyết * 1

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính

11. Bộ môn Nội – Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam (2021), *Bài giảng Bệnh học Nội khoa* (2021).

12. Bộ môn Nhi - Đại học Y Hà Nội (2020), *Bài giảng Nhi khoa tập 1,2*, Nhà xuất bản Y học.

10.2. Tài liệu tham khảo

1. Bộ môn Nội tổng hợp, Trường ĐH Y Hà Nội (2022), *Bệnh học Nội khoa tập 1* (2022), Nhà xuất bản Y học.

2. Bộ môn Nội tổng hợp, Trường ĐH Y Hà Nội (2022), *Bệnh học Nội khoa tập 2* (2022), Nhà xuất bản Y học.

3. Bộ môn Nhi - Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh (2020), *Nhi khoa tập 1,2*, Nhà XB Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.

4. Bệnh viện Nhi đồng 1 (2020), *Phác đồ điều trị Nhi khoa 2020 tập 1,2*, Nhà xuất bản Y học

11. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ mô đun.
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.
- ✓ Người học thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được phê duyệt.

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm

BỘ MÔN/MÔ ĐUN

(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN/ MÔ ĐUN

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

Trình độ đào tạo: Đại học Ngành: Y khoa Mã số đào tạo: 7720101

1. Thông tin tổng quát về học phần/ mô đun

- Tên học phần/ mô đun:
- * Tiếng Việt: Khoa luận tốt nghiệp
- * Tiếng Anh: Graduation Thesis
- Mã học phần/ mô đun: MEDI6131
- Số tín chỉ: 4 (LT: 4)
- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 200 tiết
 - + Lý thuyết: 40 tiết (hướng dẫn và sửa chữa khoá luận).
 - + Bài tập: 0 tiết
 - + Kiểm tra: 0 tiết
 - + Thời gian tự học: 160
- Đối tượng học (năm thứ): Sinh viên học mã ngành Y khoa năm thứ 6
- Vị trí của học phần/ mô đun trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương ☐		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp ☐				
		Kiến thức cơ sở ngành ☐		Kiến thức ngành ☐		Thực tập và khóa luận tốt nghiệp x
Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	

Điều kiện tham gia học phần: Sinh viên tự chọn (Dành cho SV đủ điều kiện làm KLTN theo quy định của Học viện và có đơn xin làm Khoa luận tốt nghiệp) đã học các học phần trong chương trình đào tạo ngành Y khoa trình độ đại học hệ chính quy.

Tích lũy đủ số lượng tín chỉ các học phần theo chương trình đào tạo của ngành quy định (không tính những tín chỉ học để lấy bằng hay chứng chỉ thuộc ngành khác).

Điểm trung bình chung tích lũy tính lần 1 đến hết học kỳ 10 đạt từ 2,50 trở lên.

Tính cho đến thời điểm xét, sinh viên chưa lần nào bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên.

Học viện sẽ quy định riêng về số lượng sinh viên được làm KLTN cho từng khóa học cụ thể.

+ Học phần tiên quyết:

+ Học phần học trước: các học phần trong chương trình đào tạo bác sĩ chuyên ngành Y khoa.

+ Học phần song hành: Không

- Đơn vị phụ trách học phần/mô đun: Khoa Y lâm sàng và Phòng đào tạo đại học

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
69.	Ts Phạm Thái Hưng	0982714599	phamthaihung73@gmail.com
70.	Giảng viên đủ điều kiện hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp trong Quy định về KLTN hiện hành		

3. Mục tiêu của học phần/ mô đun (ký hiệu: MT)

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Ký hiệu Mục tiêu	Nội dung MT HP
MT HP1	Người học được bổ sung, củng cố và nâng cao kiến thức chuyên sâu về một/một số vấn đề thuộc lĩnh vực Y khoa; xác định được một vấn đề cần nghiên cứu dựa trên cơ sở các nghiên cứu trước đã có hoặc yêu cầu của thực tiễn và đề xuất được các khái niệm, lý thuyết khoa học phù hợp với ngành Y khoa.
MT HP2	Rèn luyện kỹ năng phân tích và kết hợp được các phương pháp nghiên cứu phù hợp để giải quyết vấn đề cần nghiên cứu.
MT HP3	Tạo lập ý thức tôn trọng tinh thần phản biện khoa học và trách nhiệm đóng góp tri thức khoa học cùng kiến nghị thực tiễn cho ngành Y khoa.

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	1	2	3	4	5	6
MT HP1		3		2		
MT HP2		3		2	2	
MT HP3						3

1 – Mức đóng góp ít; 2 – Mức đóng góp vừa ; 3 – Mức đóng góp nhiều

4. Chuẩn đầu ra (CĐR) của học phần/ mô đun (ký hiệu: CLO)

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun

Ký hiệu CĐR	Nội dung CĐR HP (CLO)
CLO1	Khám phá các hiện tượng thuộc ngành Y khoa mà các hiện tượng này đòi hỏi phải được giải thích thông qua một quá trình có các bước thu thập và phân tích dữ liệu mang lại khả năng diễn giải hiện tượng đó và làm giàu thêm tri thức khoa học chuyên ngành
CLO2	Thiết lập được câu hỏi nghiên cứu và tên đề tài của khóa luận từ hiện tượng thuộc ngành Y khoa đã khám phá được.
CLO3	Tổng hợp được các công trình nghiên cứu trước, các lý thuyết khoa học có liên quan, thực tiễn của hiện tượng cần nghiên cứu để đề xuất, trình bày rõ các khái niệm chính yếu của đề tài nghiên cứu cũng như mối quan hệ giữa chúng.
CLO4	Tự lập hoặc phối hợp hiệu quả trong thiết kế và triển khai thực hiện quy trình thu thập có hệ thống các dữ liệu cần thiết, phân tích và thảo luận dựa trên các dữ liệu đó nhằm diễn giải rõ ràng mối quan hệ giữa các khái niệm chính yếu của đề tài nghiên cứu; xây dựng và đề xuất các kết luận khoa học dựa trên những khám phá về mối quan hệ giữa các khái niệm chính yếu của đề tài nghiên cứu
CLO5	Tự tin, khách quan đề xuất câu trả lời cho các câu hỏi nghiên cứu dựa trên khám phá về

	mối quan hệ giữa các khái niệm chính yếu của đề tài nghiên cứu, rèn luyện ý thức tự học, tự nghiên cứu, phát triển và vận dụng các kiến thức Y khoa một cách sáng tạo và linh hoạt
CLO6	Tuân thủ các nguyên tắc, tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá việc thu thập, phân tích dữ liệu và thảo luận về kết quả phân tích; Ghi nhận lại và báo cáo đầy đủ, rõ ràng, trung thực các kết quả của quá trình khám phá về mối quan hệ giữa các khái niệm chính yếu của đề tài nghiên cứu

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

1 – Thấp; 2 – Trung bình ; 3 – Cao

Bảng 5.1.Mối liên hệ của CDR HP (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)

PLO	PL O1	PL O2	PL O3	PL O4	PL O5	PL O6	PL O7	PL O8	PL O9	PL O10	PL O11	PL O12	PL O13	PLO 14	PLO 15
CLO 1		3					3			2	3				
CLO 2		2									3				
CLO3											3				3
CLO4							3			2					
CLO5										2	3				
CLO6														3	3

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần/ mô đun:

6.1.1. Lý thuyết:

Bảng 6.1.1. Cơ sở vật chất giảng dạy của HP

STT	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ
1	Giáo trình, tài liệu học tập, máy tính, máy chiếu.... Các đề tài nghiên cứu khoa học, các tài liệu liên quan tới cơ sở lý thuyết của đề tài và liên quan tới địa điểm nghiên cứu

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

6.2.1. Dự trên lớp (giảng đường/phòng thí nghiệm/bệnh viện/cơ sở thực tập): không

6.2.2. Bài tập: Sinh viên chuẩn bị bài từng chương, làm bài tập đầy đủ, trau dồi kỹ năng làm việc nhóm để chuẩn bị bài thảo luận, tham gia đầy đủ các bài thực hành/thảo luận.

6.2.3. Tự học:

Chủ động giờ tự học ở nhà, nơi nghiên cứu: Sinh viên đọc trước mỗi vấn đề nghiên cứu, chuẩn bị nội dung gồm bài thuyết trình (slide) và kết quả báo cáo (dự kiến) (vấn đề được giảng viên giao). Bài thuyết trình phải đảm bảo mục tiêu, nội dung, kết cấu, phương pháp giải quyết vấn đề và kết quả giải quyết vấn đề, kết luận và kiến nghị của phần nội dung nghiên cứu.

6.2.4. Yêu cầu chung

- Tuân thủ quy định về làm khóa luận tốt nghiệp, thực hiện sự hướng dẫn về nội dung và lộ trình thực hiện KLTN.

- Thực hiện đảm bảo tính bí mật, khách quan, chăm chỉ, tận tụy, thu thập số liệu trong nghiên cứu và đảm bảo an toàn cháy nổ, tính mạng trong quá trình thực nghiệm.

- Sinh viên chuẩn bị slide bài giảng được hướng dẫn trước khi lên lớp
- Điều kiện dự thi kết thúc học phần: Hoàn thiện đề tài và được sự đồng ý của cán bộ hướng dẫn
- Phải tham dự thi báo cáo khóa luận tốt nghiệp theo đúng lịch và thời gian quy định

7. Mô tả chung học phần/ mô đun

Khóa luận tốt nghiệp là một công trình nghiên cứu khoa học chuyên ngành gồm 04 tín chỉ được thực hiện nhằm chứng minh người học đã hội đủ kiến thức và khả năng giải quyết một vấn đề khoa học thuộc ngành Y khoa. Khóa luận được hoàn thành đúng quy định của quy chế đào tạo phải cho thấy những tri thức khoa học chuyên ngành liên quan đến vấn đề nghiên cứu mà những tri thức này được người học lĩnh hội trong quá trình học tập. Đồng thời người học phải cho thấy được khả năng vận dụng tri thức khoa học, những hiểu biết thực tiễn có liên quan, các kỹ năng thực hành nghề nghiệp chuyên sâu để giải quyết vấn đề nghiên cứu đã lựa chọn. Bên cạnh đó, quá trình tổ chức và thực thi việc nghiên cứu khoa học cho khóa luận cũng phản ánh tinh thần trách nhiệm, tính khoa học, tính tự chủ, tính sáng tạo và sự tự tin đối với chuyên môn ngành nghề của người học.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần/ mô đun, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Buổi	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (LT/ KT/ Bài tập/Tự học)	CDR của bài học (chương)/ chủ đề	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
Phần mở đầu: Hướng dẫn về việc thực hiện khóa luận tốt nghiệp (20 giờ)							
Hướng dẫn: 04 giờ							
9.	1.1. Yêu cầu chung về khóa luận tốt nghiệp	2	Vận dụng kiến thức về nghiên cứu để xây dựng đề cương nghiên cứu và đặt vấn đề cho tên đề tài nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu	CLO1,CLO 2, CLO3	Động não, Thảo luận	- Nghiêm túc, tích cực, khoa học, an toàn, tỉ mỉ, kiên nhẫn - Tham khảo các tài liệu nghiên cứu khoa học theo chủ đề nghiên cứu	
10.	1.2. Phạm vi nghiên cứu cho khóa luận tốt nghiệp	3					
11.	1.3. Trình tự thực hiện khóa luận tốt nghiệp	3					
12.	1.4. Kết cấu và dung lượng của khóa luận tốt nghiệp	3					
13.	1. 5. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu	3					
14.	1.6. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu <i>1.6.1. Mục tiêu nghiên cứu</i>	3					

	1.6.2. Câu hỏi nghiên cứu						
15.	1.7. Ý nghĩa của đề tài 1.7.1. Ý nghĩa về mặt học thuật 1.7.2. Ý nghĩa về mặt thực tiễn	3					
Phần 1: Hướng dẫn thực hiện “Chương 1: Tổng quan cơ sở lý thuyết về đề tài” (40 giờ) Hường dẫn: 8 giờ							
16.	2.1. Các khái niệm nghiên cứu chính yếu của đề tài và đại cương lý thuyết chung	8	Tập hợp được tài liệu để vận dụng được viết tổng quan được các cơ sở lý thuyết và thực tiễn liên quan tới nội dung nghiên cứu và vấn đề liên quan tới địa điểm nghiên cứu	CLO1 CLO2 CLO3CLO 4	Động não, tổng hợp, phân tích, quy nạp, tự duy hệ thống và sơ đồ hóa, mô hình xương cá xây dựng kế hoạch công việc	- Nghiêm túc, tích cực, khoa học, an toàn, tỉ mỉ, kiên nhẫn - Tham khảo các tài liệu nghiên cứu khoa học theo chủ đề nghiên cứu	
17.	2.2. Tóm tắt các nghiên cứu trước đây có liên quan 2.2.1. Các nghiên cứu ở trong nước 2.2.2. Các nghiên cứu ở ngoài nước	8					
18.	2.3. Mô hình nghiên cứu của đề tài	8					
19.	2.4. Các vấn đề thực tiễn liên quan tới đề tài	8					
20.	2.5. Địa điểm nghiên cứu	8					
Phần 2: Hướng dẫn thực hiện “Chương 2: Phương pháp nghiên cứu của đề tài” và phân tích dữ liệu (80 giờ) Hường dẫn: 16 giờ							
21.	3.1. Phương pháp nghiên cứu của đề tài”	40	Vận dụng kiến thức để xác định được đối tượng, phương pháp, thiết kế nghiên cứu, phương tiện và phương pháp thu thập số liệu theo mẫu nghiên cứu, biến	CLO1CLO 4	Xây dựng, thiết kế và lập kế hoạch thực hiện, xây dựng sơ đồ xương cá khi	- Nghiêm túc, tích cực, khoa học, an toàn, tỉ mỉ, kiên nhẫn	
22.	3.1.1. Giới thiệu phương pháp và phạm vi nghiên cứu của đề tài 3.1.1.1. Phương pháp nghiên cứu	8					

	<i>cứu</i> <i>3.1.1.2. Phạm vi nghiên cứu</i>		nghiên cứu và các chỉ tiêu nghiên cứu theo mục tiêu đã định.		triển khai cây vấn đề, các biến số theo mẫu và mục tiêu nghiên cứu	- Tham khảo các tài liệu nghiên cứu khoa học theo chủ đề nghiên cứu	
23.	3.1.2. Giới thiệu chung về phương pháp xử lý dữ liệu	8					
24.	3.1.3. Quy trình xây dựng thang đo, phương tiện thu thập dữ liệu	8					
25.	3.1.4. Thu thập dữ liệu	16					
26.	3.2. Phân tích dữ liệu”	40					
27.	3.2.1. Đặc điểm mẫu dữ liệu nghiên cứu	8					
28.	3.2.2. Phân tích, đánh giá, kiểm định thang đo các khái niệm nghiên cứu	16					
29.	3.2.3. Phân tích, đánh giá, kiểm định mô hình và giả thuyết nghiên cứu	16					
Phần 3: Hướng dẫn thực hiện “Chương 3 và 4: Kết quả nghiên cứu, bàn luận về kết quả nghiên cứu và kết luận” (40 giờ)							
Hưỡng dẫn: 8 giờ							
30.	4.1. Hướng dẫn thực hiện “Chương 3: Kết quả nghiên cứu”	20		CLO4 CLO5CLO 6	Báo cáo, thuyết trình kết quả, phân tích, tổng hợp, phản biện, lượng giá tìm ra điểm hợp lý và bất hợp lý, kết quả tốt xấu, tích cực, tiêu cực	- Nghiêm túc, tích cực, khoa học, an toàn, tỉ mỉ, kiên nhẫn - Tham khảo các tài liệu nghiên cứu khoa học theo chủ đề nghiên cứu	
31.	4.1.1 Kết quả nghiên cứu mục tiêu 1	10	Viết và trình bày được kết quả nghiên cứu theo hình thức báo cáo bảng, biểu, hình bằng các số liệu thu thập được				
32.	4.1.2. Kết quả nghiên cứu mục tiêu 2	10					
33.	4.2. Hướng dẫn thực hiện “Chương 4: Bàn luận về kết	20					

	quả nghiên cứu và kết luận”				theo mục tiêu để rút ra kết luận và kiến nghị	cứu	
34.	4.2.1. Những hàm ý của kết quả nghiên cứu	8	Bàn luận được các kết quả đã nghiên cứu để từ đó tìm ra điểm bất cập, đưa ra hướng kết luận và kiến nghị phù hợp				
35.	4.2.2. Các đề nghị	8					
36.	4.2.3. Các hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo	4					
Phần 4: Hướng dẫn hoàn thành và đánh giá khóa luận tốt nghiệp (20 giờ)							
Hưỡng dẫn: 04 giờ							
37.	5.1. Hướng dẫn thực hiện thủ tục hoàn thành và nộp khóa luận tốt nghiệp	8	Có trách nhiệm cáo và hoàn thiện khóa luận theo đúng quy định	CLO5CLO 6	Hành chính công việc, thuyết trình, phản ứng phản biện bảo vệ kết quả	Chuẩn bị bài báo cáo, hoàn thiện khóa luận đúng qui định	
38.	5.2. Thực hiện các quy định về đánh giá khóa luận tốt nghiệp	12					

18. Phương pháp đánh giá học phần

9.1.Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2.Rubric 1: Đánh giá khoa luận tốt nghiệp

Theo bảng thang điểm của Hội đồng chấm KLTN và quy định chấm KLTN.

TT	Tiêu chí đánh giá	Điểm chuẩn	Điểm trừ
1	Hình thức bài báo cáo	1,5	
	- Định dạng không đúng quy định		- 0,25
	- Sai lỗi chính tả hoặc hành văn khó hiểu		- 0,25
	- Trình bày danh mục tài liệu không đúng quy định		- 0,25
	- Trích dẫn không đúng quy định		- 0,25
2	Nội dung		
2.1	<i>Tổng quan tài liệu</i>	<i>1,0 điểm</i>	
	- Không làm rõ các khái niệm		- 0,25
	- Không phân tích tình hình nghiên cứu ở trong nước và ngoài nước		- 0,25
2.2	<i>Đặt vấn đề, mục tiêu nghiên cứu</i>	<i>0,5</i>	
	- Đặt vấn chưa làm rõ tính cấp thiết của đề tài.		- 0,25
	- Mục tiêu không rõ ràng và không phù hợp với đề tài nghiên cứu		- 0,25
2.3	<i>Đối tượng và phương pháp nghiên cứu</i>	<i>1,0</i>	
	- Xác định không đúng đối tượng		- 0,25
	- Phương pháp nghiên cứu không phù hợp		- 0,25
	- Phương pháp thu thập thông tin không đúng, không phù hợp		- 0,25
	- Thiếu các tiêu chí đánh giá (nếu có)		- 0,25
	- Thiếu các nội dung trong phần đối tượng và phương pháp nghiên cứu như nội dung nghiên cứu, biện pháp hạn chế sai số, đạo đức NC		- 0,25
2.4	<i>Kết quả nghiên cứu, bàn luận, kết luận và kiến nghị/khuyến nghị</i>	<i>3,0</i>	
	- Không bám sát mục tiêu nghiên cứu		- 0,25
	- Kết quả thực hiện không đủ nội dung		- 0,5
	- Chỉ trình bày kết quả, thiếu bàn luận		- 0,5
	- Sai thuật ngữ khoa học, biện luận thiếu cơ sở khoa học (không có cơ sở khoa học hoặc cơ sở không vững chắc) hoặc sai quy luật		- 0,25
	- Số liệu không chính xác do tính toán sai, sai hoặc thiếu đơn vị tính, thiếu kết quả thống kê (nếu trong phần phương		- 0,25

	pháp có nêu)		
	- Kết luận những nội dung không liên quan đến kết quả nghiên cứu		- 0,25
	- Kết luận không đúng mục tiêu		- 0,25
	- Kết luận nêu ý kiến bàn luận		- 0,25
	- Đưa ra kiến nghị/ khuyến nghị không liên quan đến kết quả nghiên cứu		- 0,25
2.5	<i>Ý nghĩa thực tiễn của khóa luận</i>	0,5	
	- Không có giá trị thực tiễn, ứng dụng		- 0,25
	- Không thể hiện tính cấp thiết		- 0,25
2.6	<i>Năng lực thể hiện của SV báo cáo khoa học</i>	1,75	
	- Powerpoint nhiều chữ hoặc minh họa không sinh động		- 0,25
	- Thuyết trình không rõ ràng, không lưu loát		- 0,25
	- Không trả lời được câu hỏi (tính cho mỗi câu hỏi)		- 0,25
	- Trả lời không chính xác hoàn toàn (tính cho mỗi câu hỏi)		- 0,25
2.7	<i>Điểm thưởng (chọn 1 hình thức)</i>		
	- Có giải thưởng khoa học công nghệ/giải thưởng Nghiên cứu khoa học/bài báo được đăng tạp chí uy tín trong nước là nội dung liên quan tới KLTN	0.5	
	- Có bài báo được đăng trên tạp chí quốc tế thuộc nội dung nghiên cứu của đề tài KLTN	0,75	
Tổng cộng		10,0 điểm	

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm thi lý thuyết	100%	Khoá luận tốt nghiệp	Báo cáo khoá luận	100%	Rubric 1	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	Theo rubric

Điểm thi thực hành lâm sàng được tính theo thang điểm 10.

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

9.5. Điểm học phần/ mô đun

- Điểm đánh giá kết thúc học phần = Điểm thi lý thuyết * 1

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính (TLC)

Tài liệu cụ thể do Cán bộ hướng dẫn cung cấp, trực tiếp là giáo trình do Bộ môn giảng dạy và giáo trình về nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Y khoa.

10.2. Tài liệu tham khảo

Tùy theo đề tài để bổ sung các tài liệu tham khảo phù hợp

11. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ mô đun.
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.
- ✓ Người học thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được phê duyệt.

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm
BỘ MÔN/MÔ ĐUN
(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN/ MÔ ĐUN HỌC PHẦN THỰC TẾ CỘNG ĐỒNG

Đối tượng đào tạo: Bác sỹ đa khoa

Mã số đào tạo: 7720101

1. Thông tin tổng quát về học phần/ mô đun

- Tên học phần/ mô đun: Thực tế cộng đồng
- * Tiếng Việt: Thực tế cộng đồng
- * Tiếng Anh: Community Practice
- Mã học phần/ mô đun: PUBL5107
- Số tín chỉ: 03 (1 LT/02 TH)
- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 75 tiết
 - + Lý thuyết: 15 tiết
 - + Thực hành/ Lâm sàng/Seminar: 30 tiết
 - + Thảo luận, hoạt động nhóm: 0 tiết
 - + Kiểm tra: 0 tiết
 - + Thời gian tự học: 30 giờ
- Đối tượng học (năm thứ): HK2 năm 5
- Vị trí của học phần/ mô đun trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương ☐		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp ☐					Thực tập và khóa luận tốt nghệ nghiệp ☐
		Kiến thức cơ sở ngành ☐		Kiến thức ngành ☐			
Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc X	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐		

- Điều kiện tham gia học phần:
 - + Học phần tiên quyết: Không
 - + Học phần học trước:
 - + Học phần song hành: Không
- Đơn vị phụ trách học phần/mô đun: Bộ môn Y tế công cộng

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1	Thạc sỹ Nguyễn Văn Bình	0916359842	binhytcc2012@gmail.com
3	Thạc sỹ Lương Thị Thu Hà	0974899244	bshaytcc@gmail.com
4	Thạc sỹ Mai Thị Hương	0995467567	maihuongytcc@gmail.com
5	Thạc sỹ Bằng Thị Hoài	0977045888	thuhoaiytcc@gmail.com

3. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Ký hiệu Mục tiêu	Nội dung MT HP
	Kiến thức
MT HP1	Cung cấp các kiến thức về cộng đồng, phân biệt được sự khác nhau giữa chẩn đoán cộng đồng và chẩn đoán lâm sàng, các bước trong chẩn đoán cộng đồng.
	Kỹ năng
MT HP2	- Phát hiện được các vấn đề sức khỏe ưu tiên của cộng đồng; Thực hành được cách thu thập thông tin, xử lý số liệu, phân tích, đánh giá các số liệu thu thập được; Thực hành lập kế hoạch can thiệp.
	Năng lực tự chủ và trách nhiệm
MT HP3	Làm việc độc lập và làm việc nhóm; Tự đánh giá được công việc của bản thân và của nhóm.

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
MT HP1			3			
MT HP2			3			
MT HP3			3			

Ghi chú: Mức độ đóng góp của mục tiêu học phần/ modun (MT HP) vào mục tiêu của chương trình đào tạo (MT CTĐT) được xác định cụ thể:

1 – MT HP có đóng góp ít vào MT CTĐT

2 – MT HP có đóng góp vừa vào MT CTĐT

3 – MT HP có đóng góp nhiều vào MT CTĐT

Chú thích: 3, 2, 1 phụ thuộc vào mức hỗ trợ của MT HP đối với MT CTĐT ở mức bắt đầu (1) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ... (2) hay mức thuần thực (3)

4. Chuẩn đầu ra (CĐR) của học phần/ mô đun (ký hiệu: CLO)

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun

Ký hiệu CĐR	Nội dung CĐR HP (CLO)
CLO1	Mô tả tình trạng sức khỏe cộng đồng và các yếu tố nguy cơ.
CLO2	Đánh giá được hiệu quả của các chương trình can thiệp cộng đồng
CLO3	Phát hiện các vấn đề sức khỏe ưu tiên của cộng đồng.
CLO4	Thực hành được cách thu thập thông tin, xử lý số liệu, phân tích, đánh giá các số liệu thu thập được.
CLO5	Chăm sóc SKBD là một trong các trọng tâm trong công tác của ngành y tế không phải là nhiệm vụ của tuyến y tế cơ sở mà là của mọi tuyến
CLO6	Chủ động phối hợp Y học cổ truyền với Y học hiện đại trong điều trị và chăm sóc sức khỏe nhân dân trong cộng đồng

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

Mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ modun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO) được xác định cụ thể:

- 1 – CLO có đóng góp ít vào PLO
- 2 – CLO có đóng góp vừa vào PLO
- 3 – CLO có đóng góp nhiều vào PLO

Chú thích: 3, 2, 1 phụ thuộc vào mức hỗ trợ của CLO đối với PLO ở mức bắt đầu (1) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...(2) hay mức thuần thực (3)

Bảng 5.1.Mối liên hệ của CDR HP (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)

PLO	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
CLO 1		3			3		3				3			3	3
CLO 2		3			3		3				3			3	3
CLO 3		3			3		3				3			3	3
CLO 4		3			3		3				3			3	3
CLO 5		3			3		3				3			3	3
CLO 6		3			3		3				3			3	3

6. Yêu cầu của học phần/ mô đun

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần/ mô đun:

6.1.1. Lý thuyết: Giảng đường, máy chiếu, loa mic

6.1.2. Lâm sàng: Không

6.1.3. Thực hành: Sinh viên đi thực tế tại TTYT xã/ phường ở các địa phương theo quyết định của Học viện

Bảng 6.1.3. Cơ sở vật chất giảng dạy của HP

STT	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ thực hành
1	Giảng đường tiêu chuẩn
2	Máy chiếu
3	Loa mic

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

- Dự lớp: Sinh viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học. Nghe giảng và nghe hướng dẫn học tập; Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.

✓ Học phần được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy. Mọi hành vi làm ảnh hưởng đến quá trình dạy và học đều bị nghiêm cấm.

- ✓ Sinh viên phải đi học đúng giờ quy định. Sinh viên đi trễ quá 15 phút sau khi giờ học bắt đầu sẽ không được tham dự buổi học.
- ✓ Tuyệt đối không làm ồn, gây ảnh hưởng đến người khác trong quá trình học.
- ✓ Tuyệt đối không được ăn uống, sử dụng các thiết bị như điện thoại, máy nghe nhạc trong giờ học.

- Bài tập: Chuẩn bị trả lời các câu hỏi theo yêu cầu của giảng viên và thảo luận nhóm
- Tự học: Đọc giáo trình, đọc tài liệu tham khảo để chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên
- Thực hiện các bài kiểm tra thường xuyên, thi kết thúc học phần
- Điều kiện dự thi kết thúc học phần: số tiết tham dự trên lớp tối thiểu đạt 80 %; các bài thực hành, kiểm tra phải ở mức đạt ở tất cả số bài yêu cầu.

Sinh viên phải hoàn thành các bài tập và đạt điểm 4/10 trở lên; tham gia đủ và đạt điểm 4/10 trở lên đối với các bài kiểm tra trên lớp.

- ✓ Trong quá trình học tập, sinh viên được khuyến khích đặt câu hỏi phản biện, trình bày quan điểm, các ý tưởng sáng tạo mới dưới nhiều hình thức khác nhau.

- Thực tế tại địa phương: Sinh viên tham gia đầy đủ các buổi thực tế tại địa phương theo hướng dẫn của Cán bộ trạm y tế.

7. Mô tả chung học phần/ mô đun (Vị trí, vai trò của học phần/ mô đun đối với chương trình đào tạo, những mục đích và nội dung chính yếu của học phần/ mô đun)

Thời gian thực hiện tại trạm y tế xã và cộng đồng dân cư để giúp sinh viên thực hành kỹ năng xác định vấn đề sức khỏe, lập và thực hiện kế hoạch tuyên truyền giáo dục, chăm sóc sức khỏe tại cộng đồng.

Nội dung: Làm quen về tổ chức và điều kiện sống của cộng đồng; tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng bằng cách thu thập thông tin qua điều tra, phỏng vấn, thăm hộ gia đình; phân tích, giải thích kết quả, tìm ra vấn đề sức khỏe cộng đồng; thực hành giáo dục sức khỏe; chăm sóc và điều trị một số bệnh thông thường, sơ cấp cứu ban đầu. Kết thúc đợt thực tập viết báo cáo về lập kế hoạch can thiệp một vấn đề sức khỏe ưu tiên tại cộng đồng.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần/ mô đun, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần / Buổi (... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (LT/ KT/ Tự học)	CDR của bài học (chương)/ chủ đề	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Bài 1: Giới thiệu chức năng nhiệm vụ của	3	1. Phân tích được tình hình nhân lực và thực hiện nhiệm	1,3	Phương pháp giảng dạy tích cực	Hoạt động nhóm	

	Trạm y tế xã, Chiến lược phòng bệnh không lây nhiễm thực hiện tại tuyến xã. Hệ thống sổ sách báo cáo tại Trạm y tế xã		vụ của trạm y tế nơi sinh viên đến thực tập. 2.So sánh được thực trạng cơ sở hạ tầng và trang thiết bị chủ yếu của trạm y tế xã với chuẩn quốc gia về y tế xã. 3.Phân tích được các nguồn kinh phí và sử dụng kinh phí cho hoạt động của trạm. 4.Nhận xét được công tác quản lý được ở trạm y tế xã. 5.Mô tả được hệ thống sổ sách báo cáo tại trạm y tế cơ sở 6.Thực hành ghi chép thông tin y tế tại cơ sở 7.Thống kê được thông tin để viết báo cáo định kỳ tại cơ sở		giải quyết vấn đề và mục tiêu, thuyết trình ngắn	Động não Học dựa trên vấn đề	
2	Bài 2: Phòng chống bệnh truyền nhiễm tại cộng đồng Hướng dẫn tổ chức và thực hành tiêm chủng mở rộng tại cơ sở	3	1. Hỏi và khai thác được bệnh sử bệnh truyền nhiễm 2.Khám và đánh giá đúng các dấu hiệu bệnh nhiễm khuẩn. 3.Phân loại và xử trí đúng bệnh truyền nhiễm theo phác đồ Tổ chức Y tế Thế giới 4.Nêu được các	1,2	Phương pháp giảng dạy tích cực giải quyết vấn đề và mục tiêu, thuyết trình ngắn	Hoạt động nhóm Động não Học dựa trên vấn đề	

			biện pháp phòng bệnh truyền nhiễm tại cộng đồng 5. Nhận xét được thực trạng hoạt động của chương trình phòng chống sốt rét tại tuyến xã. 6. Nhận xét được thực trạng hoạt động của chương trình tiêm chủng mở rộng tại tuyến xã.				
3	Bài 3: Chẩn đoán cộng đồng, tình hình vệ sinh môi trường tại cộng đồng Hướng dẫn điều tra sức khỏe cộng đồng; dân số KHHGD; điều tra nhu cầu và khả năng đáp ứng Y học cổ truyền trong điều trị và chăm sóc sức khỏe tại cơ sở (Theo phiếu)	3	1. Thực hiện được các bước chẩn đoán cộng đồng để phát hiện ra vấn đề sức khỏe cần can thiệp ở cộng đồng nơi sinh viên thực tế. 2. Nhận thức được tầm quan trọng của chẩn đoán cộng đồng là một kỹ năng cần thiết của người cán bộ y tế cộng đồng.	5	Phương pháp giảng dạy tích cực giải quyết vấn đề và mục tiêu, thuyết trình ngắn	Hoạt động nhóm Động não Học dựa trên vấn đề	
4	Bài 4: Lập kế hoạch truyền thông – giáo dục sức khỏe nâng cao kiến thức, thái độ, hành vi của cộng đồng trong chăm sóc sức khỏe, kết hợp YHCT và YHHĐ Triển khai buổi	3	Lập được bản kế hoạch Truyền thông - Giáo dục sức khỏe (TT - GDSK) cho một chủ đề lựa chọn tại cộng đồng nơi thực tập.	4	Phương pháp giảng dạy tích cực giải quyết vấn đề và mục tiêu, thuyết trình ngắn	Hoạt động nhóm Động não Học dựa trên vấn đề	

	truyền thông giáo dục sức khỏe tại cộng đồng						
5	Bài 5: Xây dựng bộ câu hỏi điều tra cộng đồng Bài 6: Phân tích số liệu và viết báo cáo đánh giá tổng hợp	3	1.Xây dựng bộ câu hỏi điều tra cộng đồng 2.Phân tích số liệu và viết báo cáo đánh giá tổng hợp	6	Phương pháp giảng dạy tích cực giải quyết vấn đề và mục tiêu, thuyết trình ngắn	Hoạt động nhóm Động não Học dựa trên vấn đề	

Ghi chú:

- (3) Số tiết (LT/KT...): Xác định số tiết lý thuyết, kiểm tra của từng chương
- (6) PP giảng dạy đạt CDR: Nêu tên các PP giảng dạy sử dụng trong từng chương để đạt CDR
- (7) Hoạt động học của SV: Xác định các nội dung SV cần chuẩn bị tại nhà (đọc tài liệu nào, từ trang thứ mấy, LVN để giải quyết BT, làm dự án); Hoạt động tại lớp (thảo luận nhóm, làm BT thường xuyên số....).

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Tuần/ Buổi (.... tiết/ b)	Các nội dung cơ bản của bài TH/LS (chương)	Số tiết (TH/LS/ KT/ Tự học)	CDR của bài TH/LS (chương)	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Trang thiết bị quy chiếu ở bảng 6.1.3	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.2.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	1. Tìm hiểu về tổ chức trạm y tế	4/0/1.5	Viết được báo cáo dựa trên kiến thức được học và số liệu tại trạm	CLO2, CLO5, CLO7	Bảng, phần	Thuyết trình Làm việc nhóm	Nghe Thảo luận, nhận xét, đánh giá	Báo cáo
2	Thu thập thông tin cộng đồng để Lập kế hoạch hoạt động của Trạm y tế	2/0/1	Lập được kế hoạch hoạt động của Trạm y tế	CLO2, CLO5, CLO7	Bảng, phần	Thuyết trình Làm việc	Nghe Thảo luận, nhận xét, đánh giá	Báo cáo

						nhóm		
3	Tổ chức và kiến tập 1 buổi tiêm chủng ở cơ sở	2/0/1	1. Lập kế hoạch buổi tiêm chủng mở rộng 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO2, CLO5, CLO7	Bảng, phần	Dạy học theo quy trình buổi tiêm chủng ở cơ sở	1.Tự học: như mục 6.2.3	Báo cáo
4	Viết kế hoạch tổ chức 1 buổi nói chuyện sức khỏe với cộng đồng (về vệ sinh phòng bệnh, dinh dưỡng – ATTP...)	4/0/1.5	1. Lập kế hoạch TTGDSK và tổ chức buổi TTGDSK tại cộng đồng 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO2, CLO5, CLO7 CLO11, CLO15	Bảng, phần,	Dạy học bằng thảo luận nhóm	1.Tự học: như mục 6.2.3	Báo cáo
5	Thăm hộ gia đình, GDSK cho hộ gia đình	0/0/4	1. Tiếp xúc, hỏi chuyện, thực hành kỹ năng giao tiếp với người dân để điều tra số liệu về chủ đề được giao 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO2, CLO5, CLO7 CLO11, CLO15			1.Tự học, tự thực hành dưới hướng dẫn của cán bộ trạm	Báo cáo
6	Điều tra và viết báo cáo về tình hình bệnh	0/0/4	1. Tiếp xúc, hỏi chuyện, thực hành	CLO2, CLO5, CLO7 CLO11,			1.Tự học, tự thực hành	Báo cáo

	truyền nhiễm, bệnh xã hội, vệ sinh môi trường ở cộng đồng		kỹ năng giao tiếp với người dân để điều tra số liệu về chủ đề được giao 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO15			dưới hướng dẫn của cán bộ trạm	
7	Hướng dẫn trồng thuốc Nam	0/0/4	1. Tìm hiểu về cây thuốc Nam được trồng tại trạm	CLO2, CLO5,			1.Tự học, tự thực hành dưới hướng dẫn của cán bộ trạm	Báo cáo
8	Hướng dẫn xây dựng và bảo quản sử dụng công trình vệ sinh ở hộ dân cư	4/0/2	1. Tiếp xúc, hỏi chuyện, thực hành kỹ năng giao tiếp với người dân để điều tra số liệu về chủ đề được giao 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO2, CLO5, CLO7 CLO11, CLO15	Bảng, phần	Dạy học bằng thảo luận nhóm	Tự học, tự thực hành dưới hướng dẫn của cán bộ trạm	Báo cáo
9	Điều tra, viết báo cáo về nhu cầu sử dụng YHCT	4/0/4	1. Tiếp xúc, hỏi chuyện, thực hành kỹ năng giao tiếp	CLO2, CLO5, CLO7 CLO11, CLO15	Bảng, phần	Dạy học bằng thảo luận nhóm	Tự học, tự thực hành dưới hướng dẫn của	Báo cáo

	trong chăm sóc sức khỏe và điều trị bệnh của cộng đồng và khả năng đáp ứng của các cơ sở y tế, lương y trong khu vực xã, phường, thị trấn...		với người dân để điều tra số liệu về chủ đề được giao 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá				cán bộ trạm	
10	Điều tra đánh giá về tình hình dân số và kế hoạch hoá gia đình.	4/0/2	1. Khám, chỉ định cận lâm sàng, chẩn đoán, phòng và điều trị, làm hồ sơ bệnh án cho người bệnh theo YHHĐ 2. Ra QĐ cá nhân, tập thể, nhận xét, đánh giá	CLO2, CLO5, CLO7 CLO11, CLO15	Bảng, phần	Dạy học bằng thảo luận nhóm	Tự học, tự thực hành dưới hướng dẫn của cán bộ trạm	Báo cáo
11	Viết báo cáo	0/0/5	Xử lý số liệu, phân tích, nhận xét, đánh giá theo mẫu của học phần trong giáo trình	CLO2, CLO5, CLO7 CLO11, CLO15			1.Tự học: như mục 6.2.3	Báo cáo

9. Phương pháp đánh giá học phần

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

Rubric 1:

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Đi học <4 buổi.	Đi học <4 buổi, đi muộn 1 buổi	Đi học <4 buổi, không đi muộn	Đi học <4 buổi, không đi muộn	Đi học đủ 4 buổi	20%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	40%
Test chuẩn bị bài, làm việc nhóm	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (0 - 3.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (4 – 5.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (5.5 – 6.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (7 – 8.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (8.5 – 10)	40%

9.2. Rubric:

9.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần:

Rubric 2:

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Đi học, đi trực không đầy đủ	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện đủ các yêu cầu của TYT	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tương đối tốt các yêu cầu của TYT	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tốt các yêu cầu của TYT	Đi học, đi trực đầy đủ, không đi muộn, thực hiện tốt các yêu cầu của trạm, được bệnh nhân và TYT khen	30%
Làm việc độc lập	Không tự ra quyết định	Ra quyết định không phù hợp	Ra quyết định được (<70%).	Ra quyết định đúng (<90%).	Ra quyết định đúng và bảo vệ được quyết định của mình	20%
Đóng góp tại TYT	Không tham gia hoạt động gì tại TYT	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại l TYT . Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại TYT . Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	50%

Rubric 3:

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-1.9)	MỨC D (2-2.4)	MỨC C (2.5-2.9)	MỨC B (3-3.4)	MỨC A (3.5-4)	
Đánh giá tình hình học tập của TYT	Không tham gia học tập và trực theo phân công của TYT	Tham gia học tập và trực tại trạm 70% số buổi	Tham gia học tập và trực tại trạm 80% số buổi	Tham gia học tập và trực tại trạm 90% số buổi	Tham gia học tập và trực tại trạm 100% số buổi	20%
Bài báo cáo	Không đầy đủ thành phần theo hướng dẫn	Đủ thành phần nhưng sơ sài	Đủ thành phần, tương đối chi tiết	Đủ thành phần, khá chi tiết, tương đối chính xác	Đủ thành phần, chi tiết, chính xác	30%
Vấn đáp	Không trả lời được câu hỏi vấn đáp	Chỉ trả lời được 1 ý đúng	Chỉ trả lời được 2 ý đúng	Trả lời được 3 ý đúng	Trả lời được đầy đủ, tự tin, dứt khoát	50%

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Đánh giá tình hình học tập của TYT	20% (Tối đa 4 điểm)	Điểm đánh giá chuyên cần tại nơi thực tập do trưởng TYT đánh giá		20%	Rubric 3	CLO2, CLO5, CLO7 CLO11, CLO15	số tiết tham dự học tập tại trạm đạt 100 %
Bài báo cáo theo nhóm	30% (Tối đa 6 điểm)	01 báo cáo hoàn chỉnh theo quy định của học phần	Bài báo cáo	30%	Rubric 3	CLO2, CLO5, CLO7 CLO11, CLO15	Sinh viên tham gia viết báo cáo theo nhóm
Bài báo cáo	50% (Tối đa: 10 điểm)	Sinh viên trả lời đúng nội dung câu hỏi liên quan đến nội dung học phần	Trả lời câu hỏi vấn đáp	50%	Rubric 3	CLO2, CLO5, CLO7 CLO11, CLO15	Bộ môn tổ chức hỏi thi vấn đáp theo từng nhóm

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

9.5. Điểm học phần/ mô đun

- Điểm đánh giá kết thúc học phần = (Điểm đánh giá của trạm + Điểm báo cáo + Điểm thi vấn đáp)/2

Ghi chú: LT: Lý thuyết; BT: Bài tập; TL, KT: Thảo luận, kiểm tra; TH: Thực hành,

10. Tài liệu học tập

8.1. Tài liệu chính (TLC)

Giáo trình hướng dẫn thực tế cộng đồng, Nhà xuất bản Y học, 2017

8.2. Tài liệu tham khảo (TLTK)

- Phạm Mạnh Hùng, Nguyễn Bản Tường và cộng sự (1998), “ Phương pháp nghiên cứu khoa học y học – Trường Đại học Y Hà Nội”, NXB Y học, Hà Nội.

- Dương Đình Thiện và cộng sự, “Dịch tễ học Y học- Bộ môn Dịch tễ - Trường Đại học Y Hà Nội”, NXB Y học, Hà Nội.

- Quyết định 1713/QĐ-BYT ngày 16/5/2014 Hướng dẫn tổ chức buổi tiêm chủng

- Quyết định số 376/QĐ-TTg ngày 20/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống bệnh ung thư, tim mạch, đái tháo đường, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính, hen phế quản và các bệnh không lây nhiễm khác, giai đoạn 2015 – 2025

- Thông tư số 33/2015/TT-BYT ngày 27/10/2015 hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ của Trạm y tế xã

- Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế về Bộ tiêu chí quốc gia về trạm y tế xã giai đoạn đến 2020

Thực hành cộng đồng, Trường Đại học Y Thái Nguyên, 2007

11. Hướng dẫn thực hiện

✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.

✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ môn.

✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.

12. Cấp phê duyệt

Hà Nội, ngày tháng năm 202...

TRƯỞNG KHOA

(Ký, ghi rõ họ tên)

BỘ MÔN/MÔ ĐUN

(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN PHÁP Y

Trình độ đào tạo: Đại học, Ngành: Y khoa, Mã số đào tạo: 52720101

1. Thông tin tổng quát về học phần/ mô đun

- Tên học phần/ mô đun:
- * Tiếng Việt: Pháp y
- * Tiếng Anh: Medical forensic
- Mã học phần/ mô đun: MEDI 5124
- Số tín chỉ: 1,0 LT/0,0 TH
- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 50 tiết
 - + Lý thuyết: 15 tiết
 - + Thực hành/ Lâm sàng/Seminar: 0
 - + Kiểm tra, đánh giá: 2 tiết
 - + Thời gian tự học: 33 tiết
- Đối tượng học (năm thứ): 5
- Vị trí của học phần/ mô đun trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương 		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp						Thực tập và khóa luận tốt nghiệp
		Kiến thức cơ sở khối ngành 		Kiến thức cơ sở ngành 		Kiến thức ngành x		
Bắt buộc 	Tự chọn 	Bắt buộc 	Tự chọn 	Bắt buộc 	Tự chọn 	Bắt buộc 	Tự chọn x	

- Điều kiện tham gia học phần:
 - + Học phần tiên quyết: Không
 - + Học phần học trước: Giải phẫu bệnh, Bệnh học Ngoại
 - + Học phần song hành: Không
- Đơn vị phụ trách học phần/mô đun: Bộ môn Giải phẫu bệnh Pháp y

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1	TS. Chu Văn Đức	0945925078	bschuduc78@gmail.com
2	TS. Nguyễn Hồng Long	0947051366	Drhonglong2004@yahoo.com
3	Ths Lê Thị Hằng	0936832035	Lehangmoon.yct@gmail.com

3. Mục tiêu của học phần/ mô đun (ký hiệu: MT)

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Ký hiệu Mục tiêu	Nội dung mục tiêu học phần
MT1	Kiến thức cơ bản về đặc điểm, phân loại, các bước giám định và vai trò của Y Pháp
MT2	Khả năng nhận định, phân tích cơ chế về các hình thái tổn thương
MT3	Khả năng làm việc độc lập, tự học và làm việc nhóm

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	1	2	3	4	5	6
MT1	1					
MT2		1				
MT3						1

1 – Mức đóng góp ít; 2 – Mức đóng góp vừa ; 3 – Mức đóng góp nhiều

4. Chuẩn đầu ra (CĐR) của học phần/ mô đun (ký hiệu: CLO)

Sau khi học xong học phần, người học có thể:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần

Ký hiệu CĐR	Nội dung CĐR HP (CLO)
CLO1	Trình bày các khái niệm, đặc điểm, phân loại và vai trò của y pháp
CLO2	Trình bày được trình tự các bước giám định pháp y
CLO3	Phân tích được đặc điểm và cơ chế các hình thái tổn thương
CLO4	Thể hiện khả năng làm việc độc lập, tự học và làm việc nhóm

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

1 – Thấp; 2 – Trung bình ; 3 – Cao

Bảng 5.1. Mối liên hệ của CĐR HP (CLO) đến CĐR của CTĐT (PLO)

PLO	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
CLO															
CLO1		1													
CLO2		1													
CLO3		1													
CLO4														1	

6. Yêu cầu của học phần/ mô đun

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần/ mô đun:

6.1.1. Lý thuyết: Giáo trình, tài liệu tham khảo như mục 10.1 và 10.2

Máy chiếu, loa, mic, bảng, phấn...

6.1.2. Lâm sàng: Không

6.1.3. Thực hành: Không

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

- Dự lớp học lý thuyết: Sinh viên có trách nhiệm tham gia đầy đủ các buổi học và các hoạt động học tập tại lớp; Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.

- Tự học: Đọc trước giáo trình, đọc tài liệu tham khảo lý thuyết trong mục 10, trả lời các câu hỏi lượng giá hoặc nêu vấn đề thảo luận hoặc đặt câu hỏi về nội dung bài học để đạt chuẩn đầu ra các bài học như bảng 8.1.1

CÂU HỎI TỰ LƯỢNG GIÁ

Bài học	Câu hỏi tự lượng giá
Nghiên cứu sự chết và thi thể	1. Trình bày giai đoạn của quá trình chết và những tiêu chuẩn để đánh giá chết não?

	2. Mô tả dấu hiệu biến đổi tử thi sớm và muộn? 3. Nhận định, ước lượng thời gian tử vong dựa vào các dấu hiệu biến đổi tử thi? 4. Trình bày các hình thái chết?
Thương tích trong y pháp	1. Trình bày đặc điểm của thương tích cơ bản theo phân loại y pháp? 2. Trình bày khái niệm, phân loại thương tích do vũ khí nổ? 3. Xác định vật gây thương tích dựa trên các đặc điểm tổn thương phần mềm? 4. Nêu các quy định cơ bản trong giám định và chứng nhận thương tích?
Tổn thương do ngạt trong giám định y pháp	1. Trình bày phân loại, khái niệm các hình thái ngạt? 2. Phân tích dấu hiệu tổn thương do ngạt cơ học? 3. Phân tích dấu hiệu tổn thương do ngạt nước? 4. Phân tích dấu hiệu tổn thương do ngạt CO? 5. Trình bày các quy trình giám định pháp y của các hình thái ngạt?
Tổn thương do TNGT đường bộ	1. Trình bày các đặc điểm tổn thương của lái xe, hành khách và người đi bộ trong tai nạn giao thông đường bộ? 2. Trình bày đặc điểm tổn thương của người điều khiển và người ngồi sau xe máy? 3. Phân tích các cơ chế hình thành thương tích?
Thương tích điện	1. Trình bày cơ chế gây thương tích do điện và sét đánh? 2. Mô tả đặc điểm thương tích do điện và sét đánh? 3. Trình bày các nội dung giám định pháp y?
Y pháp độc chất	1. So sánh đặc điểm tổn thương của các chất độc ăn mòn? 2. Trình bày những ảnh hưởng của các chất độc có nguồn gốc kim loại nặng đến cơ thể? 3. Phân tích các đặc điểm tổn thương của rượu đến các cơ quan?
Y pháp học và giới tính học	1. Nêu các loại hình sai lệch giới tính? 2. Trình bày được các chức năng xác định giới tính? 3. Nêu các loại hình bệnh hoạn tính dục không tội phạm?
Tội phạm tình dục	1. Phân biệt các dạng tội phạm tình dục. 2. Trình bày quy trình khám và giám định tội phạm tình dục 3. Giải thích vai trò của các xét nghiệm trong giám định tội phạm tình dục 4. Kể tên những vấn đề đặc biệt liên quan đến tội phạm tình dục

NỘI DUNG VẤN ĐỀ

Bài học	Nội dung
Thương tích trong Y pháp	Phân tích đặc điểm và nguyên nhân gây thương tích dựa trên hình ảnh quan sát.
Tổn thương do ngạt trong GDPY	Phân tích đặc điểm tổn thương và nguyên nhân gây ngạt dựa trên hình ảnh quan sát.
Tổn thương do TNGT đường bộ	Dựa vào hình ảnh tổn thương để nhận định cơ chế gây thương tích
Y pháp độc chất	Nguyên tắc xử trí ban đầu trong trường hợp thương tích do chất độc ăn mòn

- Điều kiện dự thi kết thúc học phần: số tiết tham dự lý thuyết tối thiểu đạt 80 %.

7. Mô tả chung học phần

Môn học cung cấp các kiến thức cơ bản về y pháp học; các hình thái tổn thương và các hình thái chết do các nguyên nhân khác nhau; trình tự giám định pháp y tử thi, giúp sinh viên nhận thức được vai trò và ứng dụng kiến thức y học trong pháp luật để có thể giải quyết đúng đắn những vụ việc có quan hệ đến pháp lý trong công tác khám, chẩn đoán và điều trị hàng ngày tại các cơ sở y tế.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (LT/ KT/ Tự học)	CĐR của bài học (chương)/ chủ đề	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CĐR	Hoạt động học của Sinh viên	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Bài 1: Nghiên cứu sự chết và thi thể <u>1. Khái niệm về sự chết</u> <u>2. Quá trình chết</u> <u>3. Chết não</u> <u>4. Biến đổi của tử thi</u> <u>5. Nhận định thời gian chết</u> <u>6. Các hình thái chết trong Y pháp</u>	2/0/4	- Trình bày các hình thái chết trong y pháp. - Mô tả và ứng dụng các dấu hiệu biến đổi tử thi để ước lượng thời gian tử vong.	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4	Thuyết trình Ngắn tích cực hóa	1. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi, 2. suy nghĩ - trả lời	Không
Buổi 1 (2 tiết)	Bài 2: Thương tích trong y pháp 1. Định nghĩa 2. Chấn thương 3. Thương tích do tác nhân lý, hóa 4. Thương tích do vũ khí nổ <u>5. Cơ chế gây thương tích – vật gây thương tích</u> <u>6. Khám thương tích lâm sàng</u> <u>7. Khám dấu vết thương</u>	2/0/4	- Trình bày khái niệm, đặc điểm của thương tích trong y pháp - Phân tích đặc điểm, mức độ ảnh hưởng của thương tích đối với cơ thể	CLO2 CLO4	Thuyết trình Ngắn tích cực hóa Nêu vấn đề	1. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi, 2. suy nghĩ - trả lời	Không

	<u>tích trên tử thi 8. Chứng nhân thương tích</u> 9. Giám định mức độ thiệt hại sức khỏe						
Buổi 2 (2 tiết)	Tổn thương do ngạt trong GĐYP <u>1. Đại cương</u> 2. Ngạt do chẹn cổ <u>3. Ngạt do lấp tắc đường thở</u> 4. Chết do ngạt nước <u>5. Ngạt do chấn thương</u> <u>6. Ngạt do hóa chất</u>	2/0/4	- Trình bày khái niệm, đặc điểm, phân loại ngạt - Xác định nguyên nhân và biến đổi tử thi do ngạt - Phân tích đặc điểm tổn thương của các hình thái ngạt	CLO2 CLO3 CLO4	Thuyết trình Ngắn tích cực hóa Nêu vấn đề	1. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi, 2. suy nghĩ - trả lời	Không
Buổi 2 (2 tiết)	Tổn thương do TNGT đường bộ 1. Tình hình tai nạn giao thông trên thế giới và Việt Nam 2. Tai nạn giao thông đường bộ	2/0/4	- Vai trò của giám định y pháp trong khám và chẩn đoán thương tích do tai nạn giao thông - Khái niệm, đặc điểm thương tích do tai nạn giao thông - Xác định thời điểm và cơ chế gây thương tích - Phân tích đặc điểm, mức độ ảnh hưởng của thương tích đối với cơ thể	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Thuyết trình Ngắn tích cực hóa Nêu vấn đề	1. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi, 2. suy nghĩ - trả lời	Không
	Thương tích điện 1. Đại cương	2/0/4	- Khái niệm, đặc điểm của	CLO1 CLO2	Thuyết trình	1. Nghe,	

Buổi 3 (2 tiết)	2. Tác động của dòng điện lên cơ thể nạn nhân 3. Giám định y pháp 4. Tồn thương do sét đánh		các yếu tố ảnh hưởng đến thương tích điện - Cơ chế và đặc điểm thương tích do điện - Giám định y pháp thương tích do điện	CLO3, CLO4	Ngắn tích cực hóa	ghi chép, đặt câu hỏi, 2. suy nghĩ - trả lời	Không
Buổi 3 (2 tiết)	Y pháp độc chất <u>1. Đại cương về độc chất</u> <u>2. Nguyên tắc chung trong điều trị khi trúng độc</u> 3.Thu mẫu xét nghiệm độc chất 4. Chất ăn mòn 5. Chất dạng hơi 6. Arsenic (AS) 7. Các chất độc có nguồn gốc kim loại 8. Hóa chất bảo vệ thực vật <u>9 . Rượu và độc tính của rượu</u>	2/0/6	- Đặc điểm, phân loại độc chất - Phân tích đặc điểm và cơ chế tổn thương do độc chất - Giám định y pháp độc chất	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4	Thuyết trình Ngắn tích cực hóa Nêu vấn đề	1. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi, 2. suy nghĩ - trả lời	Không
Buổi 4 (2 tiết)	Y pháp học và giới tính học <u>1. Đại cương</u> <u>2. Phân loại những sai lệch về giới tính</u> <u>3. Chức năng xác định giới tính</u> <u>4. Bệnh hoạn tình dục không tội phạm</u> <u>5. Vai trò của người thầy thuốc</u>	1/1/3	- Vai trò y pháp trong khám, xác định giới tính - Khái niệm, phân loại sai lệch về giới tính và bệnh hoạn tình dục không tội phạm	CLO1 CLO2	Thuyết trình Ngắn tích cực hóa	1. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi, 2. suy nghĩ - trả lời	Kiểm tra thường xuyên -Một trong các hình thức: Tự luận, kiểm tra 50 phút - Thời

							điểm: (sau khi kết thúc bài 3) - Nội dung: Kiến thức từ bài1 đến bài 3
Buổi 4 (2 tiết)	Tội phạm tình dục <u>1. Đại cương</u> <u>2.Tội phạm hiếp dâm</u> <u>3. Tội phạm hiếp dâm trẻ em</u> 4. Tội cưỡng dâm <u>5. Khám và giám định tội phạm tình dục</u> <u>6. Các xét nghiệm cơ bản trong tội phạm tình dục</u> <u>7. Các dạng màng trinh thông thường</u> 8. Những vấn đề đặc biệt liên quan đến tội phạm tình dục	2/0/4	- Khái niệm, đặc điểm, phân loại tội phạm tình dục - Giám định tội phạm tình dục	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình Ngắn tích cực hóa	1. Nghe, ghi chép, đặt câu hỏi, 2. suy nghĩ - trả lời	Không
5	Thi lý thuyết	0/1/0					Trắc nghiệm theo kết cấu đề

9. Phương pháp đánh giá học phần

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric:

Rubric 1: Đánh giá bài kiểm tra/Tiểu luận

Tiêu chí đánh giá	Trọng số%	Chuẩn đầu ra của Học phần	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			8.5-10 điểm	7.0-8.4 điểm	5.5-6.9 điểm	4.0-5.4 điểm	0 – 3.9 điểm	
Hình thức trình bày;	30%		Chữ viết/hình ảnh rõ ràng; trình bày đẹp, sạch sẽ; Bố cục chặt chẽ, mạch lạc; Không lỗi chính tả	Chữ viết/hình ảnh rõ ràng; trình bày đẹp; Bố cục tương đối chặt chẽ; mô tả kết quả chưa rõ ràng	Chữ viết đọc được; hình ảnh chưa phù hợp nội dung; Bố cục chưa chặt chẽ; không mô tả được kết quả bài toán	Chữ viết xấu/Hình ảnh không rõ, khó đọc; Bố cục không rõ ràng; còn một số lỗi chính tả	Cẩu thả; Không có hình ảnh; Không có bố cục cụ thể; sai nhiều lỗi chính tả;	100%
Nội dung	70%		Nội dung đầy đủ, lập luận logic và sáng tạo	Lập luận logic, nội dung chưa đầy đủ	Có lập luận; chưa rõ logic, nội dung chưa đầy đủ	Có lập luận; chưa logic, nội dung thiếu	Lập luận sai, không lập luận, nội dung thiếu	

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm kiểm tra thường xuyên	30%	Kiểm tra	Điểm đánh giá quá trình	100%	Rubric 1	CLO1 CLO2 CLO3, CLO4, CLO5	Theo KH của Bộ môn
Điểm thi kết thúc học phần	70%	Thi trắc nghiệm trên máy	Bài kết thúc học phần	100%	Không	CLO1 CLO2 CLO3, CLO4, CLO5	Theo KH của Bộ môn, Đào tạo

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

Thời gian: 20 phút ;

Tổng số câu: 40

Chuẩn đầu ra học phần/mô đun	Trọng số	Tổng số câu hỏi	Số câu hỏi bậc 1 (Tái hiện: Nhớ)	Số câu hỏi bậc 2 (Tái tạo: Hiểu, Áp dụng)	Số câu hỏi bậc 3 (Lập luận sáng tạo: Phân tích, Tổng hợp, Đánh giá, Sáng tạo)
CLO1	45%	18	7	11	0
CLO2	20%	8	3	5	0
CLO3	35%	14	4	6	4
Tổng	100%	40	14	22	4

Điểm thi được tính theo thang điểm 10.

9.5. Điểm học phần/ mô đun

- Điểm lý thuyết bằng điểm thi trắc nghiệm.

- Điểm đánh giá kết thúc học phần = (Điểm kiểm tra thường xuyên * 0.3 + Điểm tổng kết thi phần lý thuyết * 0.7)

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính (TLC)

[1]. Bộ môn Giải phẫu bệnh Pháp y (2019), Giáo trình pháp y học, Học viện Y dược học cổ truyền Việt Nam.

10.2. Tài liệu tham khảo (TLTK)

[1]. Bộ Y tế (2007), Y pháp học, Nhà xuất bản y học

11. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ môn.
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.
- ✓ Sinh viên thực hiện đầy đủ và trung thực các nhiệm vụ học tập, kiểm tra, đánh giá theo Đề cương chi tiết học phần và hướng dẫn của giảng viên giảng dạy học phần.

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm

BỘ MÔN/MÔ ĐUN

(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN GÂY Mê HỒI SỨC

Trình độ đào tạo: Đại học Ngành: Y khoa Mã số đào tạo: 7720101

1. Thông tin tổng quát về học phần/ mô đun

- Tên học phần:

* Tiếng Việt: Gây mê hồi sức

* Tiếng Anh: ANESTHESIA

- Mã học phần/ Mô đun: MEDI 5123

- Số tín chỉ: 2LT

- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 100 tiết

+ Lý thuyết: 30 tiết

+ Lâm sàng: 0 tiết

+ Kiểm tra, đánh giá: 4 tiết

+ Thời gian tự học: 66 tiết

- Đối tượng học: Sinh viên y khoa

- Vị trí của học phần/ mô đun trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương 		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp						Thực tập và khóa luận tốt nghiệp
		Kiến thức cơ sở khối ngành 		Kiến thức cơ sở ngành 		Kiến thức ngành V		
Bắt buộc 	Tự chọn 	Bắt buộc 	Tự chọn 	Bắt buộc 	Tự chọn 	Bắt buộc 	Tự chọn V	

- Điều kiện tham gia học phần:

+ Học phần tiên quyết (đã học và thi đạt yêu cầu): 0

+ Học phần học trước (đã học): Sinh lý, sinh lý bệnh, Ngoại cơ sở

+ Học phần song hành: không

- Đơn vị phụ trách học phần/mô đun: BM ngoại

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Bộ môn	Email
1	TS. Phạm Thái Hưng	0982714599	BM Ngoại	Phamthaihung73@gmail.com
2	BSCKII Mai Đức Thắng		BM Ngoại	GVTG
3	TS. Đỗ Văn Lợi		BM Ngoại	GVTG

3. Mục tiêu của học phần

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu học phần
Mục tiêu 1	Trình bày cơ cấu tổ chức khoa Gây mê Hồi sức, nguyên tắc hoạt động của phòng mổ và khu hồi tỉnh và các nguyên tắc vô trùng, khử trùng trong phòng mổ
Mục tiêu 2	Trình bày các phương pháp chính trong gây mê và các biến chứng có thể xảy ra

	sau khi gây mê Mô tả các nhóm thuốc sử dụng trong gây mê hồi sức, bao gồm thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp, thuốc tê, thuốc giãn cơ và thuốc giảm đau.
Mục tiêu 3	Thực hiện quy trình khám tiền mê và chuẩn bị bệnh nhân trước mổ nhằm đảm bảo an toàn trong gây mê.
Mục tiêu 4	Tuân thủ nghiêm ngặt các nguyên tắc an toàn trong gây mê hồi sức, có thái độ cẩn trọng, trách nhiệm và hợp tác tốt với đồng nghiệp trong quá trình chăm sóc bệnh nhân.

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	(2)	(3)	(4)	(5)
MT HP1	2	2	2	2
MT HP2	2	2	2	2
MT HP3		2		
MT HP4	2	2	2	2

4. Chuẩn đầu ra (CDR) của học phần/ mô đun (ký hiệu: CLO)

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun

Ký hiệu CDR	Nội dung CDR HP (CLO)
CLO1	Trình bày cơ cấu tổ chức khoa Gây mê Hồi sức, nguyên tắc hoạt động của phòng mổ, khu hồi tỉnh và các nguyên tắc vô trùng, khử trùng trong phòng mổ.
CLO2	Mô tả các phương pháp chính trong gây mê và nhận diện được các biến chứng có thể xảy ra sau khi gây mê.
CLO3	Giải thích cơ chế tác động, chỉ định, chống chỉ định và tác dụng phụ của các nhóm thuốc sử dụng trong gây mê hồi sức, bao gồm: thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp, thuốc tê, thuốc giãn cơ và thuốc giảm đau.
CLO4	Thực hành đúng quy trình khám tiền mê, đánh giá tình trạng bệnh nhân và lập kế hoạch chuẩn bị bệnh nhân trước mổ để đảm bảo an toàn trong gây mê.
CLO5	Thể hiện thái độ chuyên nghiệp , tuân thủ nghiêm ngặt các nguyên tắc an toàn trong gây mê hồi sức, có tinh thần trách nhiệm, cẩn trọng và hợp tác tốt với đồng nghiệp trong quá trình chăm sóc bệnh nhân.

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

Bảng 5.1. Mối liên hệ của CDR HP (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)

PLO	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
CLO 1		2	2											2	
CLO 2		2	2											2	
CLO 3		2	2		1									2	
CLO 4			2	2	2	2								2	
CLO 5				1	2	1								2	

6. Yêu cầu của học phần/ mô đun

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần/ mô đun:

6.1.1. Lý thuyết: Giáo trình, tài liệu tham khảo như mục 10.1 và 10.2

Máy chiếu, loa, mic, bảng, phấn...

6.1.2. Lâm sàng: Bệnh viện, Khoa thuộc bệnh viện đạt tiêu chuẩn Bệnh viện thực hành theo nghị định 111/2017/NĐ- CP.

Bảng 6.1.2. Cơ sở vật chất giảng dạy của HP

STT	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ thực hành
1	Máy đo huyết áp
2	Ống nghe
3	Búa thử phản xạ
4	Đèn soi đồng tử

Phòng học lâm sàng có bảng, phấn, đèn đọc phim XQ

6.1.3. Thực hành: tại buồng bệnh và phòng khám bệnh và giảng đường

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

6.2.1. Dự trên lớp (giảng đường):

Đọc tài liệu tham khảo để chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên; các nghiên cứu mới nhất về kỹ thuật phẫu thuật; Chủ động thực hành luyện tập các kỹ năng; Rèn luyện kỹ năng giao tiếp trong nhóm để đảm bảo phối hợp hiệu quả; học hỏi, nghiên cứu và phát triển bản thân trong suốt sự nghiệp y khoa.

- Sinh viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học theo quy định của Học viện; Nghe giảng, nghe hướng dẫn học tập và thực hiện nghiêm túc các hoạt động học tập theo yêu cầu của giảng viên tại Học Viện cũng như tại Bệnh viện thực hành. Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.

- Trực lâm sàng đầy đủ.

- Nộp bệnh án điều kiện: Một tuần một bệnh án điều kiện/một sinh viên

- Khám lâm sàng, chẩn đoán và làm thủ thuật theo chỉ tiêu thực hành.

- Phiếu nhận xét quá trình thực tập

6.2.2. Bài tập: Không

6.2.3. Tự học: Nghiên cứu kỹ Đề cương chi tiết học phần để chủ động đọc giáo trình, đọc tài liệu tham khảo, thực hành trên lâm sàng, chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên và hướng dẫn tại cột 7 mục 8.2 của ĐCCTHP trước khi đến lớp.

❖ Lý thuyết

Bài Tổ chức khoa gây mê hồi sức, phòng mổ và khu hồi tỉnh

Tình huống: Bệnh nhân nam, 50 tuổi, được chỉ định phẫu thuật cắt túi mật nội soi. Khi vào phòng mổ, bệnh nhân lo lắng, hỏi về quy trình gây mê và theo dõi sau mổ. Sau phẫu thuật, bệnh nhân được chuyển đến khu hồi tỉnh nhưng cảm thấy buồn nôn và đau tại vết mổ.

Câu hỏi thảo luận:

1. Quy trình tổ chức và hoạt động của khoa Gây mê Hồi sức?
2. Vai trò của khu hồi tỉnh và các tiêu chí đánh giá bệnh nhân trước khi xuất khỏi khu này?
3. Cách xử trí buồn nôn, đau sau mổ và các biến chứng có thể gặp?

Bài Đại cương về các phương pháp vô cảm

Tình huống: Bệnh nhân nam 45 tuổi, được chỉ định phẫu thuật thoát vị bẹn. Bác sĩ gây mê tư vấn lựa chọn giữa gây mê toàn thân và gây tê tùy sống. Bệnh nhân lo lắng về tác dụng phụ và biến chứng của từng phương pháp.

Câu hỏi thảo luận:

1. Ưu nhược điểm của gây mê toàn thân và gây tê tùy sống?
2. Chỉ định lựa chọn phương pháp vô cảm phù hợp cho từng loại phẫu thuật?
3. Các biến chứng có thể gặp và cách xử trí?

Bài Khám tiền mê và chuẩn bị bệnh nhân trước mổ

Tình huống: Bệnh nhân nữ 60 tuổi, có tiền sử tăng huyết áp và đái tháo đường, được chỉ định phẫu thuật thay khớp háng. Trong buổi khám tiền mê, bệnh nhân lo lắng về nguy cơ biến chứng trong và sau phẫu thuật.

Câu hỏi thảo luận:

1. Các nội dung cần đánh giá trong khám tiền mê?
2. Những biện pháp chuẩn bị bệnh nhân trước mổ để giảm nguy cơ biến chứng?
3. Cách tư vấn và trấn an bệnh nhân trước phẫu thuật?

Bài Tai biến và biến chứng gây mê

Tình huống: Bệnh nhân nam 55 tuổi, tiền sử khỏe mạnh, được gây mê toàn thân để phẫu thuật cắt ruột thừa. Trong quá trình gây mê, bệnh nhân đột ngột xuất hiện tụt huyết áp, co thắt phế quản và khó thở.

Câu hỏi thảo luận:

1. Các tai biến và biến chứng có thể gặp trong gây mê?
2. Nguyên nhân và cơ chế gây ra tình trạng trên?
3. Hướng xử trí cấp cứu khi gặp tai biến do gây mê?

Bài Chăm sóc bệnh nhân sau gây mê

Tình huống: Bệnh nhân nam 45 tuổi, vừa được phẫu thuật nội soi cắt túi mật dưới gây mê toàn thân. Sau khi chuyển đến khu hồi tỉnh, bệnh nhân than phiền buồn nôn, đau họng và khó thở nhẹ.

Câu hỏi thảo luận:

1. Các vấn đề thường gặp ở bệnh nhân sau gây mê?
2. Cách theo dõi và đánh giá tình trạng bệnh nhân sau gây mê?
3. Hướng xử trí các biến chứng như buồn nôn, đau họng, khó thở?

Bài Thuốc mê tĩnh mạch và thuốc giãn cơ

Tình huống: Bệnh nhân nam 60 tuổi, có tiền sử tăng huyết áp, được chỉ định phẫu thuật nội soi ổ bụng. Trong quá trình khởi mê, bác sĩ sử dụng thuốc gây mê tĩnh mạch kết hợp với thuốc giãn cơ. Sau khi ngừng thuốc, bệnh nhân chậm hồi tỉnh và có dấu hiệu suy hô hấp nhẹ.

Câu hỏi thảo luận:

1. Cơ chế tác dụng và ưu nhược điểm của thuốc gây mê tĩnh mạch?
2. Cách lựa chọn và sử dụng thuốc giãn cơ phù hợp?
3. Nguyên nhân và cách xử trí tình trạng chậm hồi tỉnh và suy hô hấp sau dùng thuốc?

Bài Thuốc mê hô hấp

Tình huống: Bệnh nhân nam 40 tuổi, không có bệnh lý nền, được chỉ định phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa dưới gây mê toàn thân bằng thuốc mê đường hô hấp. Trong quá trình duy trì mê, bệnh nhân xuất hiện nhịp tim nhanh, tăng thân nhiệt và co cứng cơ.

Câu hỏi thảo luận:

1. Cơ chế tác dụng và ưu nhược điểm của thuốc gây mê đường hô hấp?
2. Nguyên nhân và cách xử trí tình trạng tăng thân nhiệt ác tính khi dùng thuốc mê hô hấp?
3. Tiêu chí lựa chọn thuốc mê hô hấp phù hợp cho bệnh nhân?

Bài Thuốc tê

Tình huống: Bệnh nhân nữ 35 tuổi, được chỉ định nhổ răng khôn dưới gây tê tại chỗ bằng lidocaine. Sau khi tiêm thuốc, bệnh nhân đột ngột cảm thấy chóng mặt, tê quanh miệng, sau đó co giật nhẹ.

Câu hỏi thảo luận:

1. Cơ chế tác dụng và phân loại thuốc tê?
2. Nguyên nhân và cách xử trí biến chứng ngộ độc thuốc tê?
3. Biện pháp an toàn khi sử dụng thuốc tê trong thực hành lâm sàng?

Bài Thuốc giảm đau nhóm morphin

Bệnh nhân nam 60 tuổi, được phẫu thuật cắt đoạn ruột dưới gây mê toàn thân. Trong quá trình mổ, fentanyl được sử dụng để giảm đau. Sau phẫu thuật, bệnh nhân có biểu hiện thở chậm, huyết áp hạ và lơ mơ.

Câu hỏi thảo luận:

1. Vai trò của thuốc giảm đau nhóm morphin trong gây mê?
2. Nguyên nhân và cách xử trí tình trạng suy hô hấp sau sử dụng opioid?
3. Biện pháp theo dõi và phòng ngừa tác dụng phụ của opioid trong phẫu thuật?

Bài Thuốc giảm đau không morphin

Tình huống: Bệnh nhân nam 55 tuổi, được phẫu thuật thay khớp gối dưới gây mê toàn thân. Sau mổ, bệnh nhân được chỉ định dùng paracetamol và ketorolac để kiểm soát đau. Tuy nhiên, vài giờ sau, bệnh nhân than phiền đau còn nhiều và có dấu hiệu tăng huyết áp nhẹ.

Câu hỏi thảo luận:

1. Vai trò của thuốc giảm đau nhóm không morphin trong gây mê?
2. Ưu nhược điểm của paracetamol và NSAIDs trong kiểm soát đau sau mổ?
3. Cách phối hợp thuốc giảm đau để tối ưu hiệu quả và hạn chế tác dụng phụ?

- Điều kiện dự thi kết thúc học phần: tham dự ít nhất từ 70% spp

7. Mô tả chung học phần/ mô đun

Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức về lịch sử phát triển ngành gây mê hồi sức, tổ chức khoa Gây mê Hồi sức, các phương pháp vô cảm, quy trình khám tiền mê và chuẩn bị bệnh nhân trước mổ. Sinh viên được học về các nhóm thuốc sử dụng trong gây mê, bao gồm thuốc mê, thuốc tê, thuốc giãn cơ và thuốc giảm đau. Ngoài ra, chương trình còn trang bị kỹ năng nhận diện và xử trí các tai biến, biến chứng trong gây mê, cũng như chăm sóc bệnh nhân sau phẫu thuật. Môn học nhấn mạnh thái độ cẩn trọng, tuân thủ nguyên tắc an toàn và làm việc chuyên nghiệp trong gây mê hồi sức.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần/ mô đun, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (4 tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (LT/KT/ Tự học)	CĐR của bài học	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CĐR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.	Tổ chức khoa gây mê hồi sức, phòng mổ và khu hồi tỉnh	4/0/8	☐ Trình bày được cơ cấu tổ chức khoa Gây mê Hồi sức, chức năng của phòng mổ và khu hồi tỉnh, cũng như nguyên tắc hoạt động của từng khu vực. ☐ Các nguyên tắc vô trùng, khử trùng trong phòng mổ, đảm bảo an toàn cho bệnh nhân và môi trường phẫu thuật.	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5	- GV sử dụng tài liệu và projector để hướng dẫn	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	
2.	Đại cương về các phương pháp vô cảm	2/0/4	☐ Kiến thức: Trình bày được các phương pháp vô cảm chính trong gây mê, bao gồm gây mê toàn thân, gây tê vùng và các chỉ định, chống chỉ định của từng	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5	- GV sử dụng tài liệu và projector để hướng dẫn	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	

			phương pháp. □ Kỹ năng: Lựa chọn được phương pháp vô cảm phù hợp dựa trên tình trạng bệnh nhân và loại phẫu thuật, đảm bảo an toàn và hiệu quả trong gây mê hồi sức.				
3.	Khám tiền mê và chuẩn bị bệnh nhân trước mổ	2/0/4	1. Kiến thức: Trình bày được các bước trong quy trình khám tiền mê, tiêu chí đánh giá tình trạng bệnh nhân và các biện pháp chuẩn bị bệnh nhân trước mổ để đảm bảo an toàn trong gây mê. 2. Kỹ năng: Thực hiện được khám tiền mê, nhận diện các yếu tố nguy cơ và xây dựng kế hoạch chuẩn bị bệnh nhân trước mổ phù hợp với tình	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5	- GV sử dụng tài liệu và projector để hướng dẫn	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	

			trạng lâm sàng.				
4.	Tai biến và biến chứng gây mê	2/0/4	☐ Kiến thức: Trình bày được các tai biến và biến chứng có thể xảy ra trong và sau gây mê, bao gồm nguyên nhân, cơ chế, cách nhận biết và biện pháp phòng ngừa. ☐ Kỹ năng: Nhận diện sớm các dấu hiệu tai biến, biến chứng do gây mê và thực hiện được các bước xử trí ban đầu nhằm đảm bảo an toàn cho bệnh nhân.	CLO 1,4	- GV sử dụng tài liệu và projector để hướng dẫn	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	
5.	Chăm sóc bệnh nhân sau gây mê	2/2/4	☐ Kiến thức: Trình bày được các nguyên tắc chăm sóc bệnh nhân sau gây mê, bao gồm theo dõi dấu hiệu sinh tồn, phát hiện sớm các biến chứng và biện pháp xử trí phù hợp. ☐ Kỹ năng: Thực hiện được quy trình theo dõi và chăm sóc bệnh nhân sau gây mê, bao gồm đánh giá mức độ tỉnh táo, kiểm soát đau,	CLO 1,4	- GV sử dụng tài liệu và projector để hướng dẫn	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Kiểm tra giữa học phần nội dung bài 1,2,3,4,5

			đảm bảo thông khí và xử trí các tình huống bất thường.				
6.	Thuốc mê tĩnh mạch và thuốc giãn cơ	4	☐ Trình bày được cơ chế tác dụng, chỉ định, chống chỉ định, tác dụng phụ và cách sử dụng các thuốc gây mê tĩnh mạch và thuốc giãn cơ trong gây mê hồi sức. ☐ Kỹ năng: Lựa chọn và sử dụng đúng thuốc gây mê tĩnh mạch và thuốc giãn cơ phù hợp với tình trạng bệnh nhân và yêu cầu phẫu thuật, đảm bảo an toàn và hiệu quả trong gây mê.	CLO 1,4	- GV sử dụng tài liệu và projector để hướng dẫn	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	
7.	Thuốc mê hô hấp	4	☐ Trình bày được cơ chế tác dụng, dược động học, dược lực học của các thuốc mê đường hô hấp. ☐ Mô tả được chỉ định, chống chỉ định, tác dụng phụ và nguyên tắc sử dụng các thuốc mê đường hô hấp trong gây mê hồi sức.	CLO 1,2,4	- GV sử dụng tài liệu và projector để hướng dẫn	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	

8.	Thuốc tê	4	☐ Trình bày được cơ chế tác dụng, dược động học, dược lực học của các nhóm thuốc tê. ☐ Mô tả được chỉ định, chống chỉ định, tác dụng phụ và nguyên tắc sử dụng thuốc tê trong gây tê vùng và gây tê tại chỗ.	CLO 1,4	- GV sử dụng tài liệu và projector để hướng dẫn	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	
9.	Thuốc giảm đau nhóm morphin	2	☐ Trình bày được cơ chế tác dụng, dược động học, dược lực học của các thuốc giảm đau nhóm morphin. ☐ Mô tả được chỉ định, chống chỉ định, tác dụng phụ và nguyên tắc sử dụng thuốc giảm đau nhóm morphin trong gây mê hồi sức và kiểm soát đau.	CLO 1,4	- GV sử dụng tài liệu và projector để hướng dẫn	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	
10.	Thuốc giảm đau không morphin	2	☐ Trình bày được cơ chế tác dụng, dược động học, dược lực học của các thuốc giảm đau nhóm không morphin. ☐ Mô tả được chỉ định,	CLO 1,4	- GV sử dụng tài liệu và projector để hướng dẫn	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	

			chống chỉ định, tác dụng phụ và nguyên tắc sử dụng các thuốc giảm đau không morphin trong kiểm soát đau.				

9. Phương pháp đánh giá học phần

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric:

9.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

- Điểm thái độ, chuyên cần: Cách đánh giá điểm chuyên cần và thái độ tham gia học tập

Rubric 1: + Áp dụng cho giờ học Lý thuyết

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Đi học <8 buổi	Đi học <9 buổi, đi muộn 1 buổi	Đi học <10 buổi, đi muộn 1 buổi	Đi học <10 buổi, không đi muộn	Đi học đủ 10 buổi	20%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	40%
Test chuẩn bị bài, làm việc nhóm	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (0 - 3.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (4 – 5.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (5.5 – 6.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (7 – 8.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (8.5 – 10)	40%

9.2.3. Rubric đánh giá kiểm tra: bài kiểm tra

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Trường hợp học phần/mô đun chỉ có lý thuyết:

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm kiểm tra	30%	Điểm chuyên cần, Điểm kiểm tra	Bài 1-5	50% 50%	Rubrics 1	CLO 1-5	Điểm chuyên cần; Bài kiểm tra
Điểm thi kết thúc học phần/mô đun	70%	Điểm thi trắc nghiệm trên máy tính	Tất cả các bài			CLO 1-4	Điểm thi trắc nghiệm trên máy tính

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

- Phần thi lý thuyết: Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính

Thời gian: 20 phút ;

Tổng số câu: 60

Chuẩn đầu ra học phần/mô đun	Trọng số	Tổng số câu hỏi	Số câu hỏi bậc 1	Số câu hỏi Bậc 2	Số câu hỏi bậc 3
CLO1	40 %	24	8	8	8
CLO2	60 %	36	8	16	12
Tổng	100%	60	16	24	20

Bậc 1: Tái hiện (Nhớ)

Bậc 2: Tái tạo

Bậc 3: Lập luận sáng tạo (Phân tích, Tổng hợp, Đánh giá, Sáng tạo)

Điểm thi lý thuyết được tính theo thang điểm 10.

9.5. Điểm học phần:

- Điểm đánh giá kết thúc học phần = Điểm kiểm tra * 0.3 + Điểm tổng kết thi phần lý thuyết * 0.6 + Điểm chuyên cần * 0.1

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính

Bộ môn gây mê hồi sức - Đại học Y Hà Nội (2006), *Bài giảng Gây mê hồi sức 1,2*, Nhà xuất bản Y học.

10.2. Tài liệu tham khảo (TLTK)

Bộ môn gây mê hồi sức - Đại học Y Hà Nội (2006), *Bài giảng Gây mê hồi sức 1,2*, Nhà xuất bản Y học.

11. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ môn.
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được duyệt.

12. Cấp phê duyệt**TRƯỞNG KHOA***(Ký, ghi rõ họ tên)***Hà Nội, ngày tháng năm****BỘ MÔN/MÔ ĐUN***(Ký, ghi rõ họ tên)***13. Tiến trình cập nhật đề cương**

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN MỘT SỨC KHỎE Y KHOA

Trình độ đào tạo: Đại học Ngành: Y Khoa Mã số đào tạo: 7720102

1. Thông tin tổng quát về học phần/ mô đun

- Tên học phần/ mô đun:
- * Tiếng Việt: Một sức khỏe
- * Tiếng Anh: One health
- Mã học phần/ mô đun: PUBL5108
- Số tín chỉ: 1.0 LT/00.TH/LS
- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 50 tiết
 - + Lý thuyết: 15 tiết
 - + Thực hành/ Lâm sàng: 0 tiết
 - + Bài tập: 0 tiết
 - + Thảo luận, hoạt động nhóm: 0 tiết
 - + Kiểm tra: 5 tiết
 - + Thời gian tự học: 30 tiết
- Đối tượng học (năm thứ): Sinh viên năm thứ 5
- Vị trí của học phần/ mô đun trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương 		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp						Thực tập và khóa luận tốt nghiệp
		Kiến thức cơ sở khối ngành 		Kiến thức cơ sở ngành 		Kiến thức ngành 		
Bắt buộc 	Tự chọn 	Bắt buộc 	Tự chọn 	Bắt buộc 	Tự chọn X	Bắt buộc 	Tự chọn 	

- Điều kiện tham gia học phần:
 - + Học phần tiên quyết: Không
 - + Học phần học trước (đã học): không
 - + Học phần song hành: Không
- Đơn vị phụ trách học phần/mô đun: Bộ môn Y tế công cộng

4. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Bộ môn	Email
1	TS. Lưu Minh Châu	0963171071	YTCCC	minhchauytdp21@gmail.com
2	Thạc sĩ Nguyễn Văn Bình	0916359842	YTCCC	binhytcc2012@gmail.com
3	Ths. Đỗ Văn Pha	0918498755	YTCCC	dopha2005@gmail.com
4	Thạc sỹ Lương Thị Thu Hà	0974899244	YTCCC	bshaytcc@gmail.com
5	Thạc sỹ Bàn Thị Hoài	0977045888	YTCCC	thuhoaiytcc@gmail.com
6	Thạc sỹ Đinh Văn Tài	0912373999	YTCCC	bsvawtai@gmail.com

3. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Ký hiệu Mục tiêu	Nội dung MT HP
MT HP1	Trình bày được các khái niệm và năng lực cốt lõi một sức khỏe
MT HP2	Phân tích và quản lý được các yếu tố nguy cơ và ứng dụng trong việc giải quyết vấn đề một sức khỏe
MT HP3	Làm việc độc lập và làm việc nhóm; Tự đánh giá được công việc của bản thân và của nhóm.

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	1	2	3	4	5	6
MT HP1		3				
MT HP2				3		
MT HP3					3	

Ghi chú: Mức độ đóng góp của mục tiêu học phần/ modun (MT HP) vào mục tiêu của chương trình đào tạo (MT CTĐT) được xác định cụ thể:

- 1 – MT HP có đóng góp ít vào MT CTĐT
- 2 – MT HP có đóng góp vừa vào MT CTĐT
- 3 – MT HP có đóng góp nhiều vào MT CTĐT

Chú thích: 3, 2, 1 phụ thuộc vào mức hỗ trợ của MT HP đối với MT CTĐT ở mức bắt đầu (1) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ... (2) hay mức thuần thục (3)

4. Chuẩn đầu ra (CĐR) của học phần/ mô đun (ký hiệu: CLO)

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun

Ký hiệu CĐR	Nội dung CĐR HP (CLO)
CLO1	Vận dụng được các kiến thức về một sức khỏe để trong giải quyết vấn đề một sức khỏe trong chăm sóc sức khỏe cho cá nhân và cộng đồng
CLO2	Giải quyết được vấn đề của một sức khỏe sử dụng các năng lực cốt lõi một sức khỏe
CLO3	Tự học, tự nghiên cứu; Tích cực trong học tập; Tuân thủ các quy định pháp lý và chuẩn đạo đức nghề nghiệp trong thực hành chăm sóc sức khỏe.

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

Mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ modun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO) được xác định cụ thể:

- 1 – CLO có đóng góp ít vào PLO
- 2 – CLO có đóng góp vừa vào PLO
- 3 – CLO có đóng góp nhiều vào PLO

Chú thích: 3, 2, 1 phụ thuộc vào mức hỗ trợ của CLO đối với PLO ở mức bắt đầu (1) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...(2) hay mức thuần thục (3)

Bảng 5.1.Mối liên hệ của CDR HP (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)

CLO	PLO														
	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15
CLO 1		3							3						
CLO 2		3							3						
CLO 3														3	

6. Yêu cầu của học phần/ mô đun

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần/ mô đun:

6.1.1. Lý thuyết: Giáo trình, tài liệu tham khảo như mục 10.1 và 10.2

Máy chiếu, loa, mic, bảng, phấn...

6.1.2. Lâm sàng: Không

6.1.3. Thực hành: Không

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

6.2.1. Dự trên lớp (giảng đường/phòng thí nghiệm/bệnh viện/cơ sở thực tập):

- Sinh viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học theo quy định của Học viện; Nghe giảng, nghe hướng dẫn học tập và thực hiện nghiêm túc các hoạt động học tập theo yêu cầu của giảng viên. Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.

6.2.2. Bài tập: Không

6.2.3. Tự học:

Nghiên cứu kỹ Đề cương chi tiết học phần để chủ động đọc giáo trình, đọc tài liệu tham khảo, chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên và hướng dẫn tại cột 7 mục 8.2 của ĐCCTHP trước khi đến lớp.

❖ Lý thuyết

Bài 1: Đại cương về một sức khỏe: Đọc tài liệu chính (TLC) và tài liệu tham khảo (TLTK).

Bài 2: Các yếu tố ảnh hưởng đến một sức khỏe: Đọc TLC và TLTK 1, 2. Thảo luận nhóm để giải quyết các vấn đề đặt ra:

1. Phân tích các mô hình yếu tố ảnh hưởng đến sức khỏe.
2. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu tới sức khỏe con người.
3. Tình hình dịch bệnh liên quan đến biến đổi khí hậu ở Việt Nam.
4. Tình hình một số dịch bệnh liên quan đến biến đổi khí hậu trên thế giới.

Bài 3: Năng lực cốt lõi một sức khỏe: Đọc TLC và TLTK 1, 2. Sinh viên trình bày slide theo các câu hỏi:

1. Trình bày tóm tắt Năng lực cốt lõi Một sức khỏe.
2. Hãy lấy một ví dụ về Lập kế hoạch trong Một sức khỏe.
3. Hãy lấy một ví dụ về Truyền thông và Thông tin trong Một sức khỏe.

4. Hãy lấy một ví dụ về Tư duy hệ thống trong Một sức khỏe.

Bài 4 : Áp dụng năng lực cốt lõi giải quyết vấn đề một sức khỏe: Đọc TLC và TLTK 1, 2. Thảo luận nhóm để giải quyết tình huống được giao, trình bày nội dung trên slide để báo cáo trong buổi học.

Câu hỏi tình huống:

Tình huống 1: Ngày 20/03/2016 bệnh viện tỉnh A tiếp nhận bệnh nhân 53 tuổi tại xã X có biểu hiện triệu chứng rối loạn thần kinh, chảy nhiều nước dãi, sợ ánh sáng, sợ nước. Sau khi cán bộ y tế hỏi người nhà thì biết: Ông Ba bị chó nhà cắn khi ông đi làm về cách đây 2 tháng nhưng ông không đi tiêm phòng vaccine. Con chó này cũng đã cắn 2 người khác và 2 người này cũng chưa tiêm phòng vaccine. Con chó này ông Ba mua tại chợ 4 tháng trước đây.

Tình huống 2: Ngày 23/03/2016 tiếp nhận thông tin trong xã X có 50 người bị chó cắn, trong đó có 20 người đã tiêm phòng vaccine. Đồng thời trong xã có xuất hiện một số chó chạy rong, cắn những con chó khác. Đã có một số người bị những con chó hoang này cắn, gây hoang mang cho người dân trong xã. Trong đó có 2 con chó bị đập chết và mổ thịt. Toàn xã có 1.200 chó nhưng chỉ có 400 chó đã tiêm vaccine.

- Sinh viên trình bày slide theo câu hỏi: Các năng lực cốt lõi Một sức khỏe có vai trò như thế nào trong ứng phó với ổ dịch bệnh Đại trong trường hợp nêu trên?

6.2.4. Điều kiện dự thi kết thúc học phần/mô đun:

Số tiết tham dự trên lớp tối thiểu đạt 80 %; Tham dự 100% các buổi kiểm tra.

7. Mô tả chung học phần/ mô đun

Học phần nhằm giới thiệu các nội dung cơ bản về một sức khỏe, các năng lực cốt lõi, đánh giá và quản lý nguy cơ theo nguyên lý một sức khỏe và vai trò của những năng lực trong hỗ trợ giải quyết các vấn đề một sức khỏe.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần/ mô đun, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu

ra

Tuần/ Buổi (... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (LT/KT/ Tự học)	CDR của bài học (chương)/ chủ đề	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	1. Khái niệm về một sức khỏe, Một sức khỏe 2. Năng	4/0/10	1. Trình bày được các định nghĩa khái niệm cơ bản về một	CLO1, CLO3	Phương pháp giảng dạy tích cực giải quyết	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe	

	lực một sức khỏe 3. Năng lực cốt lõi Một sức khỏe. 4. Tại sao cần có năng lực cốt lõi? 5. Năng lực cốt lõi Một sức khỏe được xây dựng cho đối tượng nào? 6. Sự hình thành và phát triển năng lực cốt lõi Một sức khỏe của		sức khỏe và năng lực cốt lõi một sức khỏe 2. Phân tích sự cần thiết năng lực cốt lõi và năng lực cốt lõi một sức khỏe xây dựng cho đối tượng nào		vấn đề và mục tiêu, thuyết trình ngắn	giảng, trả lời câu hỏi	
2	Bài 2: 1. Các yếu tố ảnh hưởng đến mô hình sức khỏe con người 2. Các yếu tố ảnh hưởng đến hệ sinh thái 3. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến sức khỏe con người	3/0/8	1. Trình bày các yếu tố ảnh hưởng đến mô hình sức khỏe 2. Phân tích ảnh hưởng của khí hậu đến sức khỏe con người	CLO1; CLO2	Phương pháp giảng dạy tích cực giải quyết vấn đề và mục tiêu, thuyết trình ngắn	1. Tự học: như mục 6.2.3 2. Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	
3	Bài 3: Năng lực cốt lõi một	4/0/7	1. Trình bày được các năng	CLO2, CLO3	Phương pháp giảng	1. Tự học: như mục	

	sức khỏe		lực cốt lõi. 2. Phân tích được việc xây dựng từng năng lực cốt lõi một sức khỏe		dạy tích cực giải quyết vấn đề và mục tiêu, thuyết trình ngắn	6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	
4	Bài 4: Áp dụng năng lực cốt lõi giải quyết vấn đề một sức khỏe	4/0/10	Trình bày được áp dụng năng lực cốt lõi một sức khỏe trong giảng dạy, công tác quản lý và ứng phó bệnh lây truyền giữa động vật và người	CLO2,CLO3	Phương pháp giảng dạy tích cực giải quyết vấn đề và mục tiêu, thuyết trình ngắn	1.Tự học: như mục 6.2.3 2.Trên lớp: nghe giảng, trả lời câu hỏi	Kiểm tra thường xuyên
	Thi kết thúc học phần	0/2/0	Một số vấn đề cơ bản về sức khỏe; Các yếu tố ảnh hưởng đến một sức khỏe; Năng lực cốt lõi và áp dụng năng lực cốt lõi giải quyết vấn đề một sức khỏe	CLO1, CLO2		Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính	

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra: (Không có phần lâm sàng hay thực hành)

9. Phương pháp đánh giá học phần

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric:

9.2. Rubric:

Rubric 1:

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Đi học <1.5 buổi.	Đi học <3 buổi, đi muộn 1 buổi	Đi học <3 buổi, không đi muộn	Đi học <4 buổi, không đi muộn	Đi học đủ 4 buổi	20%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	40%
Test chuẩn bị bài, làm việc nhóm	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (0 - 3.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (4 – 5.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (5.5 – 6.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (7 – 8.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (8.5 – 10)	40%

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm kiểm tra thường xuyên	30%	Lý thuyết	Điểm thường xuyên	100%	Rubric 1	CLO1 CLO2 CLO3	Trung bình Rubric theo bài
Điểm thi kết thúc học phần	70%	Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính	Thi lý thuyết	100%	Không	CLO1 CLO2	Theo kết cấu đề thi

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

- Phần thi lý thuyết: Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính

Thời gian: 20 phút ;

Tổng số câu: 50

Chuẩn đầu ra học phần/mô đun	Trọng số	Tổng số câu hỏi	Số câu hỏi bậc 1	Số câu hỏi Bậc 2		Số câu hỏi bậc 3
				2.1	2.2	
CLO1	50 %	25	10	8	7	0
CLO2	50 %	25	10	8	7	0
Tổng	100%	50	20	16	14	0

Bậc 1: Tái hiện (Nhớ)

Bậc 2: Tái tạo (2.1: Hiểu, 2.2: Áp dụng)

Bậc 3: Lập luận sáng tạo (Phân tích, Tổng hợp, Đánh giá, Sáng tạo)

Điểm thi lý thuyết được tính theo thang điểm 10.

9.5. Điểm học phần/ mô đun

- Điểm đánh giá kết thúc học phần = (Điểm tổng kết thi phần lý thuyết * 0.9 + Điểm đánh giá thường xuyên * 0.3

10. Tài liệu học tập

- Giáo trình học tập chính:

1. Một sức khỏe, Học Viện Y dược học cổ truyền Việt Nam. Lưu hành nội bộ

- Tài liệu tham khảo:

1. Phạm Đức Phúc và cộng sự, “*Năng lực cốt lõi một sức khỏe. Mạng lưới một sức khỏe các trường Đại học Việt Nam*. NXB Y học, Hà Nội.

11. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ mô đun.
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được phê duyệt.
- ✓ Người học thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được phê duyệt.

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm

BỘ MÔN/MÔ ĐUN

(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN/ MÔ ĐUN:
HỌC PHẦN Y HỌC GIA ĐÌNH

Trình độ đào tạo: Đại học Ngành: bác sỹ đa khoa Mã số đào tạo: 7720101

1. Thông tin tổng quát về học phần/ mô đun

- Tên học phần/ mô đun:
- * Tiếng Việt: Y học gia đình
- * Tiếng Anh: Family medicine
- Mã học phần/ mô đun: PUBL5109
- Số tín chỉ: 2,0 LT/0 TH/0 LS
- Số tiết đối với các hoạt động học tập: 100 tiết
 - + Lý thuyết: 30 tiết
 - + Thực hành/ Lâm sàng/Seminar: 0 tiết
 - + Thảo luận, hoạt động nhóm: 5 tiết
 - + Kiểm tra, đánh giá: 1 tiết
 - + Thời gian tự học: 60 tiết
- Đối tượng học (năm thứ): Sinh viên năm thứ 4
- Vị trí của học phần/ mô đun trong chương trình đào tạo

Kiến thức giáo dục đại cương □		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp □				Thực tập và khóa luận tốt nghiệp □
		Kiến thức cơ sở ngành □		Kiến thức ngành □		
Bắt buộc □	Tự chọn □	Bắt buộc □	Tự chọn □	Bắt buộc ☒	Tự chọn □	

- Điều kiện tham gia học phần:
 - + Học phần tiên quyết: Xác suất thống kê Y học
 - + Học phần học trước:
 - + Học phần song hành: Không
- Đơn vị phụ trách học phần/mô đun: Bộ môn Y tế công cộng

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Bộ môn	Email
1	TS. Lưu Minh Châu	0963171071	YTCCC	minhchauytdp21@gmail.com
2	Ths. Nguyễn Văn Bình	0916359842	YTCCC	binhytcc2012@gmail.com
3	Ths. Đỗ Văn Pha	0918498755	YTCCC	dopha2005@gmail.com
4	Ths. Lương Thị Thu Hà	0974899244	YTCCC	bshaytcc@gmail.com
5	Ths. Đinh Văn Tài	0912373999	YTCCC	bsvawtai@gmail.com

3. Mục tiêu của học phần/ mô đun (ký hiệu: MT)

Bảng 3.1. Mục tiêu của học phần/ mô đun

Ký hiệu Mục tiêu	Nội dung MT HP
MT HP1	Trình bày được những kiến thức cơ bản về: Các nguyên lý YHGD trong khám

	chữa bệnh tại các phòng khám chuyên khoa YHGD
MT HP2	Chẩn đoán, xử trí, theo dõi và dự phòng đúng một số bệnh thường gặp tại phòng khám ngoại trú. Thực hành tốt kỹ năng giao tiếp, tư vấn cho bệnh nhân và gia đình. Thực hành bệnh án ngoại trú theo nguyên lý YHGD
MT HP3	Nhận thức được nỗi lo âu của bệnh nhân và gia đình bệnh nhân khi mắc bệnh. Nhận thức được sự cần thiết trong việc thiết lập mối quan hệ bác sĩ gia đình và bệnh nhân

Bảng 3.2. Mối liên hệ MT HP đến MT của CTĐT

MT CTĐT	1	2	3	4	5	6
MT HP1			3			
MT HP2			3			
MT HP3			3			

1 – Mức đóng góp ít; 2 – Mức đóng góp vừa ; 3 – Mức đóng góp nhiều

4. Chuẩn đầu ra (CDR) của học phần/ mô đun (ký hiệu: CLO)

Sau khi học xong học phần, người học có thể:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun

Ký hiệu CDR	Nội dung CDR HP (CLO)
CLO1	- Trình bày được khái niệm, nguyên lý vị trí và vai trò của Y học gia đình trong hệ thống Y tế. - Trình bày được khái niệm, ứng dụng một số công cụ đánh giá gia đình trong hệ thống chăm sóc sức khỏe.
CLO2	- Trình bày được các nguyên lý Y học gia đình và giải quyết một số bệnh thường gặp và các chiến lược tư vấn sức khỏe và giải thích được các xét nghiệm cơ bản trong khám sàng lọc ở các lứa tuổi
CLO3	Phân tích được khái niệm vòng đời người, vòng đời gia đình và các vấn đề sức khỏe ưu tiên, các cách chăm sóc quản lý Y tế cần quan tâm trong từng giai đoạn của vòng đời người, vòng đời gia đình
CLO4	- Biết cách vận dụng các công cụ thường dùng trong đánh giá gia đình vào chăm sóc ban đầu, tổng quát, toàn diện, liên tục trong hành nghề y học gia đình của Bác sĩ gia đình trong bối cảnh hiện nay tại Việt Nam. - Thực hành tốt kỹ năng giao tiếp, tư vấn cho bệnh nhân và gia đình. - Áp dụng kiến thức về vòng đời người và vòng đời gia đình vào trong công tác chăm sóc sức khỏe theo định hướng Y học gia đình.
CLO5	Nhận thức được vai trò của y học gia đình trong thực hành nghề nghiệp.
CLO6	Xác định tầm quan trọng của việc hiểu được các khái niệm và nguyên lý của Y học gia đình vì vậy cần có thái độ học tập tích cực, chủ động, từng bước hoàn thiện kiến thức để có khả năng áp dụng được các nguyên lý, khái niệm trong thực hành y học gia đình.

5. Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra của học phần/ mô đun (CLO) vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

1 – Thấp; 2 – Trung bình ; 3 – Cao

Bảng 5.1. Mối liên hệ của CDR HP (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)

CLO	PLO														
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
CLO 1		3					3		3	3					
CLO 2		3					3		3	3					
CLO 3		3					3		3	3					
CLO 4		3					3		3	3					
CLO 5		3					3		3	3					
CLO 6														3	

6. Yêu cầu của học phần/ mô đun

6.1. Yêu cầu của về điều kiện cơ sở vật chất tổ chức giảng học phần/ mô đun:

6.1.1. Lý thuyết: Giáo trình, tài liệu tham khảo như mục 10.1 và 10.2

Máy chiếu, loa, mic, bảng, phấn...

6.1.2. Lâm sàng: Không học

6.1.3. Thực hành: Không học

6.2. Yêu cầu đối với sinh viên

6.2.1. Dự trên lớp (giảng đường/phòng thí nghiệm/bệnh viện/cơ sở thực tập):

- Dự lớp: Sinh viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học. Nghe giảng và nghe hướng dẫn học tập; Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.

- Học phần được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy. Mọi hành vi làm ảnh hưởng đến quá trình dạy và học đều bị nghiêm cấm.
- Sinh viên phải đi học đúng tiết quy định. Sinh viên đi trễ quá 15 phút sau khi tiết học bắt đầu sẽ không được tham dự buổi học.
- Tuyệt đối không làm ồn, gây ảnh hưởng đến người khác trong quá trình học.
- Tuyệt đối không được ăn uống, sử dụng các thiết bị như điện thoại, máy nghe nhạc trong tiết học.

6.2.2. Bài tập: Chuẩn bị trả lời các câu hỏi theo yêu cầu của giảng viên và thảo luận nhóm

6.2.3. Tự học: Đọc giáo trình, đọc tài liệu tham khảo để chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên

Thảo luận nhóm một số chủ đề như:

- Khó khăn, thách thức và tiềm năng phát triển của Y học gia đình và bác sĩ Y học gia đình tại Việt Nam

- Tại sao việc đào tạo bác sĩ y học gia đình lại quan trọng trong việc phát triển hệ thống y tế ở các quốc gia có hệ thống y tế phát triển và các quốc gia đang phát triển?
- Công nghệ và y học gia đình: Làm thế nào để bác sĩ y học gia đình tận dụng công nghệ để cải thiện quy trình chăm sóc và quản lý bệnh nhân?
- Các yếu tố văn hóa có thể ảnh hưởng như thế nào đến việc chăm sóc sức khỏe của bác sĩ y học gia đình đối với bệnh nhân trong cộng đồng đa dạng?
- Khi nào bác sĩ y học gia đình cần giới thiệu bệnh nhân đến các chuyên gia hoặc bác sĩ chuyên khoa, và làm thế nào để đảm bảo sự liên lạc liên tục giữa các chuyên gia?
- Các chính sách và mô hình tài chính nào có thể giúp hỗ trợ bác sĩ y học gia đình trong việc cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe hiệu quả và bền vững?

6.2.4. Điều kiện dự thi kết thúc học phần/mô đun: Số tiết tham dự trên lớp tối thiểu đạt 80%; các bài thực hành, kiểm tra phải ở mức đạt ở tất cả số bài yêu cầu.

Sinh viên phải hoàn thành các bài tập và đạt điểm 4/10 trở lên; tham gia đủ và đạt điểm 4/10 trở lên đối với các bài kiểm tra trên lớp.

Trong quá trình học tập, sinh viên được khuyến khích đặt câu hỏi phản biện, trình bày quan điểm, các ý tưởng sáng tạo mới dưới nhiều hình thức khác nhau.

7. Mô tả chung học phần/ mô đun

Mỗi bài trong phần này sẽ tập chung đi sâu vào phân tích từng khía cạnh của Y học gia đình như các nguyên lý trong thực hành y học gia đình, sử dụng một số công cụ trong đánh giá gia đình, quản lý được các bệnh không lây nhiễm tại cộng đồng cũng như khám sàng lọc và tư vấn cho bệnh nhân ngoại trú và đặc biệt biết cách chăm sóc sức khỏe theo vòng đời dựa vào các nguyên lý y học gia đình để sau khi học xong học phần này sinh viên có khả năng vận dụng được các khái niệm, nguyên lý, công cụ đánh giá gia đình, quản lý bệnh mạn tính và chăm sóc sức khỏe cho người dân.

8. Kế hoạch, nội dung giảng dạy học phần/ mô đun, liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

8.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:

Bảng 8.1.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy lý thuyết và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

Tuần/ Buổi (... tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương)	Số tiết (LT/ KT/ Tự học)	CDR của bài học (chương)/ chủ đề	Liên quan đến CLO nào ở bảng 5.1	PP giảng dạy đạt CDR	Hoạt động học của SV	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 8.1.1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Bài 1: Khái niệm và lịch sử phát triển và vai trò của Y học gia đình	02/ 0/4	Nắm được các khái niệm cơ bản về Y học gia đình	CL01	GV sử dụng tài liệu [Giao trình của bộ môn] và projector để hướng dẫn	<i>Đọc quyển:</i> Tài liệu tổng hợp hướng dẫn lý thuyết, thực hành Y học gia đình	

	Bài 2: Các nguyên lý của Y học gia đình		Ủng hộ nguyên tắc mọi thành phần trong xã hội được quyền tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe chất lượng tốt; Thực hành nghề y trong phạm vi chuyên môn được cấp phép, tuân thủ các qui định nghề nghiệp và phù hợp với điều kiện sức khỏe	CL01	GV sử dụng tài liệu [Giao trình của bộ môn] và projector để hướng dẫn		
2	Bài 3: Vòng đời cá thể - gia đình và mối liên quan với sức khỏe, bệnh tật	04/0/8	Phân tích được mối liên quan giữa vòng đời người với sức khỏe, bệnh tật và áp dụng vào trong chăm sóc sức khỏe	CLO3, CLO4	GV sử dụng tài liệu [Giao trình của bộ môn] và projector để hướng dẫn	<i>Đọc quyển:</i> Tài liệu tổng hợp hướng dẫn lý thuyết dịch tễ học, <i>trang 41-48</i>	
3	Bài 4: Một số văn bản hướng dẫn thí điểm mô hình bác sỹ gia đình Lập kế hoạch chăm sóc sức khỏe	04/0/8	Quan điểm và định hướng phát triển mô hình Bác sỹ gia đình Trình bày được các nguyên tắc xác định các vấn đề sức khỏe ưu tiên và các bước xây dựng kế	CLO1, CLO2	GV sử dụng tài liệu [Giao trình của bộ môn] và projector để hướng dẫn	<i>Đọc quyển:</i> Tài liệu tổng hợp hướng dẫn lý thuyết dịch tễ học, <i>trang 54-65</i>	

			hoạch chăm sóc sức khỏe trong YHGD				
4	Bài 5: Các cấp độ dự phòng và nâng cao sức khỏe	4/0 /8	Mô tả được cách phân loại các cấp độ chăm sóc dự phòng và nội dung chăm sóc của từng cấp	CLO1, CLO2	GV sử dụng tài liệu [Giao trình của bộ môn] và projector để hướng dẫn	<i>Đọc quyển:</i> Tài liệu tổng hợp hướng dẫn lý thuyết dịch tễ học, <i>trang 66-79</i>	Kiểm tra giữa học phần
	Bài 6: Quản lý các yếu tố nguy cơ sức khỏe		Phân tích được các yếu tố nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe Trình bày được nguyên tắc và nội dung quản lý một số yếu tố nguy cơ	CLO4, CLO5	GV sử dụng tài liệu [Giao trình của bộ môn] và projector để hướng dẫn	<i>Đọc quyển:</i> Tài liệu tổng hợp hướng dẫn lý thuyết dịch tễ học, <i>trang 80-93</i>	
	Bài 7: Sàng lọc phát hiện bệnh		Hiểu được vai trò, ý nghĩa của sàng lọc trong phát hiện sớm bệnh Mô tả phương pháp sàng lọc 4 mặt bệnh thường gặp nhất tại địa phương.	CLO2, CLO4, CLO5	GV sử dụng tài liệu [Giao trình của bộ môn] và projector để hướng dẫn		
5	Bài 8: Xác định nhu cầu và nội dung tư vấn về giáo dục sức khỏe	1 1	Xác định được nhu cầu và nội dung tư vấn về giáo dục sức khỏe	CLO2, CLO4, CLO5	GV sử dụng tài liệu [Giao trình của bộ môn] và projector để hướng dẫn		
	Bài 10: Các kỹ		Sử dụng được	CLO4	GV sử dụng	<i>Đọc</i>	

	năng giao tiếp - tư vấn của bác sĩ gia đình		các kỹ năng giao tiếp - tư vấn cần thiết của BSGĐ		tài liệu [Giao trình của bộ môn] và projector để hướng dẫn	<i>quyển: Tài liệu tổng hợp hướng dẫn lý thuyết dịch tễ học, trang 101-109</i>	
6	Bài 9: Lập kế hoạch, thực hiện tư vấn giáo dục sức khỏe cho cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng	3	Lập được kế hoạch và thực hiện được hoạt động tư vấn, giáo dục sức khỏe cho cá nhân, gia đình và cộng đồng	CLO4	GV sử dụng tài liệu [Giao trình của bộ môn] và projector để hướng dẫn	<i>Độc quyển: Tài liệu tổng hợp hướng dẫn lý thuyết dịch tễ học, trang 94-100</i>	
	Bài 11: Một số vấn đề về bệnh truyền nhiễm: bệnh tay chân miệng, sốt xuất huyết, cúm mùa, đại, viêm gan B		Chẩn đoán – điều trị và tư vấn dự phòng đối với một số bệnh truyền nhiễm có tần suất mắc cao trong cộng đồng	CLO 2, CLO4, CLO5, CLO6	GV sử dụng tài liệu [Giao trình của bộ môn] và projector để hướng dẫn	<i>Độc quyển: Tài liệu tổng hợp hướng dẫn lý thuyết dịch tễ học, trang 110-124</i>	
	Bài 12: Vaccin và tiêm chủng		Trình bày lịch chủng ngừa và các yếu tố cần chú ý khi sử dụng vaccin - chủng ngừa Quy trình tổ chức buổi tiêm chủng	CLO5, CLO6	GV sử dụng tài liệu [Giao trình của bộ môn] và projector để hướng dẫn	<i>Độc quyển: Tài liệu tổng hợp hướng dẫn lý thuyết dịch tễ học, trang 125-137</i>	
7	Bài 13: Quản lý chăm sóc bệnh không lây nhiễm tại cộng đồng: Tăng huyết áp, Đái tháo đường tip 2, hen phế	4	Trình bày được các nguyên tắc và nội dung quản lý 4 bệnh không lây nhiễm thường gặp	CLO 2, CLO4, CLO5, CLO6	GV sử dụng tài liệu [Giao trình của bộ môn] và projector để hướng dẫn	<i>Độc quyển: Tài liệu tổng hợp hướng dẫn lý thuyết dịch tễ học, trang 138-147 .</i>	

	quản, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (COPD)		tại cộng đồng* Áp dụng các nguyên lý của YHGD trong quản lý 4 bệnh không lây nhiễm thường gặp tại cộng đồng * tăng huyết áp, đái tháo đường, hen phế quản, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính			<i>Chuẩn bị câu hỏi: cách xử lý dịch tả</i>	
8	Bài 14: Một số công cụ thường sử dụng trong đánh giá gia đình	02	Giải thích được cấu trúc, chức năng và sự phát triển bình thường về thể chất và tinh thần con người qua các giai đoạn phát triển trong môi trường tác với môi trường tự nhiên và xã hội	CLO3, CLO4, CLO5	GV sử dụng tài liệu [Giao trình của bộ môn] và projector để hướng dẫn	<i>Đọc quyển: Tài liệu tổng hợp hướng dẫn lý thuyết dịch tễ học, trang 161- 182 Chuẩn bị câu hỏi: Cách giám sát một số bệnh: Sởi, cúm A, RUBELLA</i>	

8.2. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra: Không có thực hành

Bảng 8.2.1. Kế hoạch, nội dung giảng dạy thực hành/ lâm sàng và liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra

9. Phương pháp đánh giá học phần

9.1. Thang điểm và cách tính điểm đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế hiện hành.

9.2. Rubric:

Rubric 1: Rubric đánh giá chuyên cần:

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Đi học <6 buổi.	Đi học <7 buổi, đi muộn 1 buổi	Đi học <7 buổi, không đi muộn	Đi học <8 buổi, không đi muộn	Đi học đủ 8 buổi	20%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	40%
Test chuẩn bị bài, làm việc nhóm	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (0 - 3.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (4 – 5.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (5.5 – 6.9)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (7 – 8.4)	Điểm trung bình các bài test hoặc làm việc nhóm (8.5 – 10)	40%

Rubric 2: Đánh giá bài thực hành Không

Rubric 3: đánh giá tiểu luận: Không

9.3. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 9.3.1. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần đánh giá chính	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số con (%)	Rubric	Lquan đến CLO nào ở bảng 5.1	Mô tả cách thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Điểm kiểm tra	30%	Kiểm tra 45 phút	Theo câu hỏi, bài tập bộ môn	100%	2	1,2,3,4,5	Rubric 1
Điểm thi kết thúc học phần/mô đun	70%	Trắc nghiệm trên máy tính	Bộ câu hỏi của bộ môn	100%	3	1,2,3,4,5,6	Thi test trên máy tính thời gian 20 phút, 50 câu

9.4. Ma trận đề kiểm tra và thang điểm đánh giá

- Phần thi lý thuyết: Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính

Thời gian: 20 phút ;

Tổng số câu: 50

Chuẩn đầu ra học phần/mô đun	Trọng số (%)	Tổng số câu hỏi	Số câu hỏi bậc 1	Số câu hỏi Bậc 2	Số câu hỏi bậc 3
CLO1	20	10	4	4	2
CLO2	20	10	4	4	2
CLO3	20	10	4	4	2
CLO4	20	10	4	4	2
CLO5	10	5	2	2	1
CLO6	10	5	2	2	1
Tổng	100%	50	20	20	10

Bậc 1: Tái hiện (Nhớ)

Bậc 2: Tái tạo (2.1: Hiểu, 2.2: Áp dụng)

Bậc 3: Lập luận sáng tạo (Phân tích, Tổng hợp, Đánh giá, Sáng tạo)

Điểm thi lý thuyết được tính theo thang điểm 10.

9.5. Điểm học phần/ mô đun

Điểm học phần là điểm trung bình chung theo trọng số tương ứng của *Điểm lý thuyết* và *Điểm thực hành* theo bảng 9.3.1

10. Tài liệu học tập

10.1. Tài liệu chính (TLC)

1. Tài liệu tổng hợp hướng dẫn lý thuyết, thực hành Y học gia đình (tài liệu lưu hành nội bộ)

10.2. Tài liệu tham khảo (TLTK)

4. Giáo trình Y học gia đình - Bộ môn Y học gia đình - Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên
5. Asia Pacific Family Medicine, 2011. Family resources study: part 1.
<http://www.apfmj.com/content/10/1/14>. uptodate 01.7.2012.
6. <https://sites.google.com/site/ykhoapnt2008a/3-tong-hop-download-tai-lieu-1/y5-2012---2013>
7. <http://maxreading.com/sach-hay/y-hoc-gia-dinh>

11. Hướng dẫn thực hiện

- ✓ Khoa, Bộ môn phổ biến Đề cương chi tiết cho toàn thể giảng viên thực hiện.
- ✓ Giảng viên phổ biến Đề cương chi tiết cho sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần/ mô đun.
- ✓ Giảng viên thực hiện theo đúng Đề cương chi tiết đã được phê duyệt.
- ✓ Người học thực hiện đầy đủ và trung thực các nhiệm vụ học tập, kiểm tra, đánh giá theo Đề cương chi tiết học phần và hướng dẫn của giảng viên giảng dạy học phần.

12. Cấp phê duyệt

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm
BỘ MÔN/MÔ ĐUN
(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Tiến trình cập nhật đề cương

Cập nhật đề cương chi tiết lần 1: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật
Cập nhật đề cương chi tiết lần 2: <i>Ngày/tháng/năm.</i>	Người cập nhật